BỘ TÀI CHÍNH	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 89 /2026/TT-BTC	*Hà Nội, ngày 30 tháng 6 năm 2026*

THÔNG TƯ

Quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 252/2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Quản lý thuế

Căn cứ Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 252/2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Quản lý thuế;

Căn cứ Nghị định số 29/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 166/2025/NĐ-CP;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Thuế;

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 252/2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Quản lý thuế.

Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định chi tiết một số điều, khoản, điểm, nội dung được giao tại Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15 và Nghị định số 252/2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Quản lý thuế, gồm:

1. Quy định chi tiết một số điều, khoản, điểm được giao tại Luật Quản lý thuế gồm: khoản 3 Điều 3, khoản 9 Điều 12, khoản 9 Điều 14, khoản 5 Điều 15, khoản 7 Điều 16, khoản 7 Điều 18, khoản 6 Điều 19, khoản 6 Điều 20, khoản 5 Điều 21, khoản 7 Điều 22, khoản 3 Điều 37, điểm b khoản 2 Điều 38, khoản 4 Điều 52.

2. Quy định chi tiết một số điều, khoản, điểm được giao quy định tại Nghị định số 252/2026/NĐ-CP, gồm:

a) Quy định chi tiết khoản 10 Điều 12, khoản 3 Điều 15, khoản 4 Điều 24, điểm b khoản 3 Điều 27, khoản 5 Điều 29, khoản 4 Điều 30, khoản 4 Điều 31, khoản 3 Điều 32, khoản 4 Điều 33, khoản 7 Điều 34, khoản 7 Điều 35, điểm d khoản 2 Điều 40, khoản 1 và khoản 2 Điều 41, khoản 3 Điều 42, khoản 5 Điều 45, khoản 10 Điều 50, khoản 7 Điều 54, khoản 7 Điều 55, khoản 1 Điều 57, khoản 6 Điều 59, khoản 2 Điều 60, điểm a và điểm b khoản 1 Điều 61, điểm b khoản 2 Điều 65;

b) Quy định các mẫu văn bản thông báo phục vụ công tác quản lý thuế và thực hiện thủ tục hành chính thuế theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 58 Nghị định số 252/2026/NĐ-CP.

3. Quy định chi tiết các nội dung được giao tại Luật Quản lý thuế và Nghị định số 252/2026/NĐ-CP về:

a) Giao dịch điện tử trong quản lý thuế;

b) Khai thuế, khoản thu khác; tính thuế, khoản thu khác; phân bổ thuế, khoản thu khác;

c) Nộp thuế, khoản thu khác; gia hạn nộp thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt; xử lý tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt;

d) Thủ tục hoàn thuế;

đ) Miễn thuế, giảm thuế; nộp dần tiền thuế nợ; khoanh tiền thuế nợ; xóa tiền thuế nợ;

e) Kiểm tra thuế; kiểm tra, giám sát việc thực hiện pháp luật về thuế, phí, lệ phí;

g) Kết nối trao đổi thông tin, dữ liệu giữa cơ quan thuế với các cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền, tổ chức, cá nhân trong tiếp nhận và giải quyết thủ tục hành chính thuế cho người nộp thuế bằng phương thức điện tử.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Người nộp thuế, cơ quan thuế theo quy định tại Điều 2 Luật Quản lý thuế, Điều 2 Nghị định số 252/2026/NĐ-CP.

2. Cơ quan nhà nước, tổ chức, cá nhân khác có liên quan quy định tại khoản 4 Điều 2 Luật Quản lý thuế.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

1. "Tỉnh" là đơn vị hành chính tỉnh theo quy định của Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15 (bao gồm tỉnh và thành phố trực thuộc trung ương).

2. "Phân bổ nghĩa vụ thuế" là việc người nộp thuế khai thuế, khoản thu khác tại cơ quan thuế quản lý trực tiếp hoặc cơ quan thuế quản lý khoản thu ngân

sách nhà nước và xác định số thuế, khoản thu khác phải nộp cho từng tỉnh nơi được hưởng nguồn thu ngân sách nhà nước (địa bàn nhận phân bổ) theo quy định của pháp luật.

3. "Cơ quan thuế quản lý trực tiếp" là cơ quan thuế được ghi trên Giấy chứng nhận đăng ký thuế hoặc Thông báo mã số thuế hoặc Thông báo cơ quan thuế quản lý hoặc Thông báo phân công cơ quan thuế quản lý khi cấp mã số doanh nghiệp, mã số hợp tác xã, mã số thuế hoặc khi thay đổi thông tin đăng ký hoặc khi phân công lại cơ quan thuế quản lý theo quy định của pháp luật, bao gồm:

a) Cơ quan thuế quản lý địa bàn trụ sở chính của người nộp thuế, trừ quy định tại điểm c khoản này;

b) Cơ quan thuế quản lý địa bàn nơi người nộp thuế có đơn vị phụ thuộc trực tiếp khai thuế với cơ quan thuế trên địa bàn;

c) Chi cục Thuế doanh nghiệp lớn, Chi cục Thuế thương mại điện tử thuộc Cục Thuế;

d) Đối với cá nhân có thu nhập từ tiền lương, tiền công thì cơ quan thuế quản lý trực tiếp là cơ quan thuế cấp mã số thuế và được thay đổi theo cơ quan thuế thực hiện quyết toán thuế cho cá nhân theo quy định;

đ) Đối với cá nhân nhận thừa kế, quà tặng là chứng khoán, phần vốn góp trong các tổ chức kinh tế, cơ sở kinh doanh tại Việt Nam, thuộc diện khai thuế trực tiếp với cơ quan thuế thì cơ quan thuế quản lý trực tiếp là cơ quan thuế quản lý tổ chức phát hành chứng khoán, doanh nghiệp có phần vốn góp; trường hợp có nhiều cơ quan thuế quản lý nhiều tổ chức phát hành chứng khoán, doanh nghiệp có phần vốn góp thì cơ quan thuế quản lý trực tiếp là cơ quan thuế nơi cá nhân nhận thừa kế, quà tặng cư trú.

4. "Cơ quan thuế quản lý địa bàn nhận phân bổ" là cơ quan thuế thuộc địa bàn được nhận khoản thu ngân sách nhà nước do người nộp thuế xác định trên tờ khai thuế nhưng không được tiếp nhận hồ sơ khai thuế của người nộp thuế theo quy định. Cơ quan thuế quản lý địa bàn nhận phân bổ gồm:

a) Cơ quan thuế tại địa bàn nơi người nộp thuế đóng trụ sở chính nhưng không quản lý trực tiếp người nộp thuế;

b) Cơ quan thuế tại tỉnh khác với nơi người nộp thuế đóng trụ sở chính mà được hưởng khoản thu ngân sách nhà nước theo quy định.

5. "Cơ quan thuế quản lý khoản thu ngân sách nhà nước" là cơ quan thuế quản lý địa bàn nơi người nộp thuế có phát sinh thủ tục khai thuế, nộp thuế, hoàn thuế, miễn thuế, giảm thuế và các thủ tục về thuế khác theo quy định của Luật Quản lý thuế và các văn bản hướng dẫn thi hành hoặc theo văn bản phân công của

cơ quan có thẩm quyền; nhưng không phải là cơ quan thuế quản lý trực tiếp người nộp thuế.

6. "Đơn vị phụ thuộc" bao gồm chi nhánh, văn phòng đại diện.

7. "Thiệt hại về vật chất" là tổn thất vật chất thực tế xác định được của người nộp thuế theo quy định tại Điều 361 Bộ luật Dân sự và được xác định bằng tiền.

8. "Mã giao dịch điện tử" là một dãy các ký tự được tạo theo một nguyên tắc thống nhất, có tính duy nhất theo từng chứng từ điện tử trên Hệ thống thông tin quản lý thuế.

9. "Tài khoản giao dịch điện tử" là tài khoản giao dịch điện tử theo quy định pháp luật về giao dịch điện tử gồm: tài khoản định danh điện tử theo quy định pháp luật về định danh và xác thực điện tử; tài khoản giao dịch thuế điện tử.

10. Các từ ngữ được quy định tại Thông tư này có nghĩa như quy định tại Luật Quản lý thuế và Nghị định số 252/2026/NĐ-CP.

Điều 4. Phân nhóm người nộp thuế trong quản lý thuế

1. Cơ quan thuế thực hiện phân nhóm người nộp thuế phục vụ mục đích quản lý thuế:

a) Xác định chế độ ưu tiên đối với người nộp thuế trong quản lý thuế theo quy định tại Điều 48 Nghị định số 252/2026/NĐ-CP;

b) Phân bổ nguồn lực và áp dụng quy trình nghiệp vụ quản lý thuế, biện pháp quản lý thuế phù hợp theo từng phân nhóm người nộp thuế;

c) Thực hiện phân tích và đánh giá mức độ rủi ro về thuế, mức độ tuân thủ pháp luật về thuế và lịch sử tuân thủ pháp luật của người nộp thuế trên cơ sở phân tích thông tin, dữ liệu của Hệ thống thông tin quản lý thuế và dữ liệu được kết nối, chia sẻ từ các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan theo quy định của pháp luật; được cập nhật định kỳ hoặc khi có thay đổi thông tin, dữ liệu liên quan đến người nộp thuế.

2. Tiêu chí phân nhóm người nộp thuế:

Căn cứ mục đích quản lý quy định tại khoản 1 Điều này, cơ quan thuế xác định các tiêu chí phân nhóm người nộp thuế theo các đặc điểm tương đồng về địa bàn, quy mô, ngành nghề hoạt động sản xuất kinh doanh.

a) Theo phạm vi địa bàn hoạt động, đăng ký thuế của người nộp thuế;

b) Theo người nộp thuế là tổ chức, doanh nghiệp; người nộp thuế là hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh và cá nhân phát sinh nghĩa vụ thuế với ngân sách nhà nước và người nộp thuế là các tổ chức, loại người nộp thuế khác;

c) Theo quy mô hoạt động của người nộp thuế như doanh thu, số nộp ngân sách nhà nước, quy mô vốn, tài sản, lao động và số lượng đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh;

d) Theo ngành nghề sản xuất kinh doanh, lĩnh vực, phương thức hoạt động và đặc điểm nghĩa vụ thuế phát sinh gắn với hoạt động đó, bao gồm: hoạt động sản xuất, thương mại, dịch vụ, vận tải, tài chính, xây lắp, bất động sản hoặc thương mại điện tử, kinh doanh trên nền tảng thương mại điện tử, nền tảng số khác; giao dịch xuyên biên giới và các lĩnh vực khác theo mục đích quản lý của cơ quan thuế;

đ) Theo mức độ tuân thủ pháp luật về thuế, lịch sử tuân thủ pháp luật về thuế và mức độ rủi ro về thuế của người nộp thuế.

3. Trên cơ sở tiêu chí phân nhóm người nộp thuế theo quy định tại khoản 2 Điều này, cơ quan thuế thực hiện phân tích dữ liệu, thông tin của người nộp thuế để đánh giá, xếp hạng người nộp thuế theo mức độ tuân thủ pháp luật về thuế và mức độ rủi ro về thuế, gồm:

a) Mức độ tuân thủ pháp luật về thuế và lịch sử tuân thủ trong các khâu như đăng ký thuế, khai thuế, nộp thuế; tình trạng nợ thuế; kết quả kiểm tra thuế; việc chấp hành quyết định của cơ quan thuế;

b) Mức độ rủi ro về thuế trong sử dụng hóa đơn điện tử, hoàn thuế, miễn thuế, giảm thuế, xác định nghĩa vụ thuế và các tiêu chí rủi ro phát sinh từ yêu cầu quản lý thuế trong từng thời kỳ;

c) Với các phân nhóm người nộp thuế, cơ quan thuế áp dụng các biện pháp quản lý phù hợp với các mức độ rủi ro và phân loại tuân thủ (tuân thủ tốt, tuân thủ trung bình, tuân thủ thấp, không tuân thủ):

c.1) Người nộp thuế tuân thủ tốt và rủi ro thấp được áp dụng chế độ ưu tiên trong quản lý thuế theo quy định;

c.2) Người nộp thuế tuân thủ trung bình và rủi ro thấp hoặc trung bình được áp dụng các chương trình hỗ trợ tuân thủ của cơ quan thuế, các biện pháp tuyên truyền, hỗ trợ, hướng dẫn, đào tạo nhằm nâng cao mức độ tuân thủ tự nguyện;

c.3) Người nộp thuế tuân thủ thấp hoặc rủi ro cao được áp dụng biện pháp cảnh báo, giám sát, theo dõi để phòng ngừa rủi ro phát sinh; Trường hợp người nộp thuế tuân thủ thấp và rủi ro cao thì thuộc đối tượng áp dụng các biện pháp quản lý tăng cường, bao gồm kiểm tra, giám sát, cưỡng chế theo quy định của pháp luật và khi cần thiết, phối hợp với các cơ quan chức năng theo quy định;

c.4) Người nộp thuế không tuân thủ sẽ đưa vào trường hợp giám sát trọng điểm về thuế.

Điều 5. Nhiệm vụ quản lý thuế của cơ quan thuế quản lý trực tiếp, cơ quan thuế quản lý địa bàn nhận phân bổ và cơ quan thuế quản lý khoản thu ngân sách nhà nước

1. Đối với cơ quan thuế quản lý trực tiếp thực hiện các nhiệm vụ theo quy định của pháp luật về quản lý thuế (trừ quy định tại khoản 3 Điều này), cụ thể như sau:

a) Tiếp nhận hồ sơ khai thuế, gia hạn nộp hồ sơ khai thuế và thực hiện xử phạt vi phạm pháp luật về thuế liên quan đến nộp hồ sơ khai thuế của người nộp thuế;

b) Tính tiền chậm nộp, điều chỉnh tiền chậm nộp của người nộp thuế;

c) Hướng dẫn, đôn đốc người nộp thuế khai thuế, nộp tiền vào ngân sách nhà nước;

d) Thực hiện các biện pháp đôn đốc nợ thuế, cưỡng chế nợ thuế;

đ) Tiếp nhận và giải quyết hồ sơ đề nghị gia hạn nộp thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt, nộp dần tiền thuế nợ, khoanh tiền thuế nợ, xóa tiền thuế nợ, miễn tiền chậm nộp, không tính tiền chậm nộp;

e) Tiếp nhận và giải quyết văn bản đề nghị xử lý số tiền nộp thừa của người nộp thuế theo quy định tại Điều 42, Điều 43 Thông tư này;

g) Tiếp nhận và giải quyết hồ sơ hoàn thuế của người nộp thuế theo quy định tại Chương V Thông tư này;

h) Tiếp nhận và giải quyết hồ sơ miễn thuế, giảm thuế của người nộp thuế theo quy định tại Chương VI Thông tư này;

i) Thực hiện kiểm tra đối với người nộp thuế và xử phạt vi phạm pháp luật phát hiện qua kiểm tra (nếu có);

k) Trường hợp người nộp thuế thuộc phạm vi phân bổ nghĩa vụ thuế thì cơ quan thuế quản lý trực tiếp thực hiện thêm các nhiệm vụ sau:

k.1) Xác định người nộp thuế thuộc phạm vi phân bổ nghĩa vụ thuế quy định tại khoản 3 Điều 19, khoản 3 Điều 20, khoản 4 Điều 21, điểm a.5 khoản 1 và điểm a.3 khoản 6 Điều 22, khoản 3 Điều 23, khoản 3 Điều 24, điểm d khoản 1 Điều 27 Thông tư này để hướng dẫn, đôn đốc người nộp thuế xác định số thuế phải nộp cho từng địa bàn nhận phân bổ và nộp Bảng phân bổ số thuế phải nộp kèm theo hồ sơ khai thuế cho cơ quan thuế quản lý trực tiếp; thực hiện xử phạt vi phạm pháp luật về thuế liên quan đến nộp hồ sơ khai thuế của người nộp thuế;

k.2) Tính tiền chậm nộp, điều chỉnh tiền chậm nộp đối với toàn bộ số thuế phải nộp của người nộp thuế (bao gồm cả số thuế phải nộp tại địa bàn nhận phân bổ). Trường hợp người nộp thuế nộp đầy đủ và đúng thời hạn quy định nhưng chưa đúng địa bàn phân bổ thì người nộp thuế không phải nộp tiền chậm nộp đối

với số thuế nộp thiếu tại địa bàn nhận phân bổ. Cơ quan thuế quản lý trực tiếp hướng dẫn người nộp thuế thực hiện tra soát hoặc hoàn kiêm bù trừ để điều chỉnh nguồn thu về đúng địa bàn hưởng nguồn thu;

k.3) Hướng dẫn, đôn đốc người nộp thuế nộp tiền vào ngân sách nhà nước của địa bàn nhận phân bổ;

k.4) Chủ trì thực hiện các biện pháp đôn đốc nợ thuế, áp dụng biện pháp cưỡng chế quy định tại các điểm d, g và điểm h khoản 1 Điều 49 Luật Quản lý thuế đối với số thuế phải nộp của địa bàn nhận phân bổ theo đề nghị của cơ quan thuế quản lý địa bàn nhận phân bổ; đồng thời, thông báo cho cơ quan thuế quản lý địa bàn nhận phân bổ theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều này biết, phối hợp;

k.5) Chủ trì tiếp nhận hồ sơ đề nghị gia hạn nộp thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt, nộp dần tiền thuế nợ, khoanh tiền thuế nợ, xóa nợ tiền thuế của địa bàn nhận phân bổ; đồng thời, thông báo cho cơ quan thuế quản lý địa bàn nhận phân bổ theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều này biết, phối hợp;

k.6) Chủ trì tiếp nhận và giải quyết hồ sơ miễn tiền chậm nộp, không tính tiền chậm nộp của khoản thuế nợ tại địa bàn nhận phân bổ;

k.7) Chủ trì tiếp nhận văn bản đề nghị xử lý số tiền thuế nộp thừa tại địa bàn nhận phân bổ và phối hợp với cơ quan thuế quản lý địa bàn nhận phân bổ theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều này để xử lý theo quy định tại Điều 42 Thông tư này;

k.8) Chủ trì tiếp nhận và giải quyết hồ sơ hoàn thuế phân bổ nộp thừa của người nộp thuế và phối hợp với cơ quan thuế quản lý địa bàn nhận phân bổ theo quy định tại điểm đ khoản 2 Điều này để xử lý theo quy định tại Mục 2 Chương V Thông tư này;

k.9) Chủ trì tiếp nhận và giải quyết hồ sơ miễn thuế, giảm thuế của người nộp thuế tại địa bàn nhận phân bổ và phối hợp với cơ quan thuế quản lý địa bàn nhận phân bổ để xử lý theo quy định tại Chương VI Thông tư này;

k.10) Chủ trì và phối hợp với cơ quan thuế quản lý địa bàn nhận phân bổ thực hiện kiểm tra đối với toàn bộ hoạt động sản xuất, kinh doanh của người nộp thuế và xử phạt vi phạm pháp luật phát hiện qua kiểm tra (nếu có) bao gồm cả việc xác định số thuế phải nộp cho địa bàn nhận phân bổ;

k.11) Tổng hợp số liệu và báo cáo Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cùng cấp kết quả thu ngân sách nhà nước theo quy định đối với tất cả các khoản nộp vào ngân sách nhà nước, khoản hoàn trả cho người nộp thuế trên địa bàn, bao gồm cả khoản thu thuộc trách nhiệm quản lý của cơ quan thuế quản lý trực tiếp khác nhưng người nộp thuế đóng trụ sở chính trên địa bàn. Quy định tại điểm này không áp dụng đối với Chi cục Thuế doanh nghiệp lớn và Chi cục Thuế thương mại điện tử.

2. Đối với cơ quan thuế quản lý địa bàn nhận phân bổ:

a) Theo dõi, giám sát người nộp thuế thực hiện khai phân bổ số tiền thuế phải nộp và nộp tiền thuế vào ngân sách nhà nước tại địa bàn nhận phân bổ; yêu cầu người nộp thuế cung cấp thông tin, tài liệu có liên quan đến khoản thu được phân bổ; thông báo cho cơ quan thuế quản lý trực tiếp khi người nộp thuế không thực hiện hoặc thực hiện không đúng quy định về phân bổ nghĩa vụ thuế;

b) Thực hiện một số biện pháp đôn đốc nợ thuế, cưỡng chế nợ thuế đối với số thuế phải nộp tại địa bàn nhận phân bổ và thông báo cho cơ quan thuế quản lý trực tiếp biết và phối hợp với cơ quan thuế quản lý trực tiếp trong việc áp dụng biện pháp cưỡng chế quy định tại các điểm d, g và điểm h khoản 1 Điều 49 Luật Quản lý thuế (trừ cơ quan thuế quản lý địa bàn nhận phân bổ theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 3 Thông tư này);

c) Phối hợp giải quyết hồ sơ đề nghị gia hạn nộp thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt; nộp dần tiền thuế nợ, khoanh tiền thuế nợ, xóa tiền thuế nợ tại tỉnh được hưởng nguồn thu phân bổ theo đề nghị của cơ quan thuế quản lý trực tiếp (trừ cơ quan thuế quản lý địa bàn nhận phân bổ theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 3 Thông tư này);

d) Chủ trì hoặc phối hợp với cơ quan thuế quản lý trực tiếp xử lý bù trừ số tiền thuế phân bổ nộp thừa của người nộp thuế theo quy định Điều 42 Thông tư này (trừ cơ quan thuế quản lý địa bàn nhận phân bổ theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 3 Thông tư này);

đ) Phối hợp giải quyết hoàn thuế phân bổ nộp thừa cho người nộp thuế theo đề nghị của cơ quan thuế quản lý trực tiếp theo quy định tại Mục 2 Chương V Thông tư này (trừ cơ quan thuế quản lý địa bàn nhận phân bổ theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 3 Thông tư này);

e) Phối hợp thực hiện kiểm tra người nộp thuế theo đề nghị của cơ quan thuế quản lý trực tiếp;

g) Người nộp thuế thuộc trường hợp phân bổ thuế theo quy định tại điểm b và điểm c khoản 3 Điều 19 Thông tư này thì cơ quan thuế quản lý địa bàn nhận phân bổ thực hiện các nhiệm vụ sau:

g.1) Tiếp nhận hồ sơ khai thuế, gia hạn nộp hồ sơ khai thuế và thực hiện xử phạt vi phạm pháp luật về thuế liên quan đến nộp hồ sơ khai thuế của người nộp thuế đối với khoản thu phân bổ được giao quản lý;

g.2) Chủ trì hướng dẫn, đôn đốc người nộp thuế nộp tiền vào ngân sách nhà nước đối với khoản thu phân bổ được giao quản lý;

g.3) Thực hiện biện pháp đôn đốc nợ thuế, cưỡng chế nợ thuế đối với khoản thu nhận phân bổ và thông báo cho cơ quan thuế quản lý trực tiếp biết, phối hợp

với cơ quan thuế quản lý trực tiếp trong việc áp dụng biện pháp cưỡng chế quy định tại các điểm d, g và điểm h khoản 1 Điều 49 Luật Quản lý thuế;

g.4) Việc tính tiền chậm nộp được thực hiện tại cơ quan thuế quản lý trực tiếp;

g.5) Phối hợp với cơ quan thuế quản lý trực tiếp thực hiện kiểm tra đối với khoản thu phân bổ được giao quản lý.

3. Đối với cơ quan thuế quản lý khoản thu ngân sách nhà nước:

Cơ quan thuế quản lý khoản thu ngân sách nhà nước có trách nhiệm thực hiện đầy đủ các quy định về quản lý thuế đối với khoản thu được giao trên địa bàn theo quy định tại Luật Quản lý thuế và các văn bản hướng dẫn thi hành, cụ thể:

a) Tiếp nhận hồ sơ khai thuế, gia hạn nộp hồ sơ khai thuế và thực hiện xử phạt vi phạm hành chính về thuế liên quan đến nộp hồ sơ khai thuế của người nộp thuế đối với khoản thu được giao quản lý;

b) Tính tiền chậm nộp, điều chỉnh tiền chậm nộp của người nộp thuế đối với khoản thu được giao quản lý;

c) Hướng dẫn, đôn đốc người nộp thuế nộp tiền vào ngân sách nhà nước đối với khoản thu được giao quản lý;

d) Thực hiện các biện pháp đôn đốc nợ thuế, cưỡng chế nợ thuế đối với khoản thu được giao quản lý; phối hợp với cơ quan thuế quản lý trực tiếp trong việc áp dụng biện pháp cưỡng chế quy định tại các điểm d, g và điểm h khoản 1 Điều 49 Luật Quản lý thuế;

đ) Tiếp nhận và giải quyết hồ sơ đề nghị gia hạn nộp thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt, không tính tiền chậm nộp, miễn tiền chậm nộp, khoanh tiền thuế nợ, xóa tiền thuế nợ, nộp dần tiền thuế nợ đối với khoản thu được giao quản lý theo quy định tại Điều 38, Điều 40, Điều 41, Điều 84, Điều 85, Điều 86 Thông tư này;

e) Tiếp nhận và giải quyết văn bản đề nghị xử lý số tiền nộp thừa của người nộp thuế đối với khoản thu được giao quản lý theo quy định tại Điều 42 Thông tư này;

g) Tiếp nhận và giải quyết hồ sơ hoàn thuế giá trị gia tăng đối với dự án đầu tư được giao quản lý theo quy định tại Mục 1 Chương V Thông tư này;

h) Tiếp nhận và giải quyết hồ sơ hoàn thuế nộp thừa đối với khoản thu được giao quản lý theo quy định tại Mục 2 Chương V Thông tư này;

i) Tiếp nhận và giải quyết hồ sơ miễn thuế, giảm thuế của người nộp thuế đối với khoản thu được giao quản lý theo quy định tại Chương VI Thông tư này;

k) Thực hiện kiểm tra đối với người nộp thuế có khoản thu được giao quản lý và xử phạt vi phạm pháp luật phát hiện qua kiểm tra (nếu có);

l) Trường hợp người nộp thuế thuộc phạm vi phân bổ nghĩa vụ thuế đối với khoản thu quy định tại điểm đ khoản 3 Điều 19, điểm b.4 khoản 4 Điều 21, khoản 3 Điều 23 Thông tư này thì cơ quan thuế quản lý khoản thu ngân sách nhà nước thực hiện thêm các nhiệm vụ như cơ quan thuế quản lý trực tiếp đối với người nộp thuế có khoản thu được phân bổ theo quy định tại điểm k khoản 1 Điều này.

Điều 6. Nguyên tắc chung về khai và nộp hồ sơ thuế

1. Người nộp thuế có trách nhiệm khai chính xác, trung thực, đầy đủ các nội dung trong hồ sơ thuế theo mẫu ban hành tại Thông tư này và nộp đầy đủ các chứng từ, tài liệu theo quy định. Trường hợp thành phần hồ sơ thuế không có mẫu ban hành tại Thông tư này nhưng pháp luật có liên quan quy định mẫu thì thực hiện theo quy định của pháp luật có liên quan. Trường hợp người nộp thuế nộp hồ sơ thuế theo phương thức điện tử thì thực hiện như sau:

a) Trường hợp tại Thông tư này có quy định thành phần của hồ sơ thuế là bản sao của giấy tờ, tài liệu, nếu giấy tờ, tài liệu đó dưới dạng văn bản giấy thì người nộp thuế nộp bản sao điện tử của giấy tờ, tài liệu đó;

b) Trường hợp tại Thông tư này có quy định thành phần của hồ sơ thuế là bản chính hoặc bản sao có chứng thực của giấy tờ, tài liệu thì người nộp thuế nộp bản sao điện tử được cấp từ sổ gốc hoặc bản sao điện tử được chứng thực từ bản chính của giấy tờ, tài liệu đó (nếu giấy tờ, tài liệu đó dưới dạng văn bản giấy) hoặc nộp giấy tờ, tài liệu được thiết lập dưới dạng thông điệp dữ liệu theo quy định pháp luật về giao dịch điện tử (nếu giấy tờ, tài liệu đó được tạo lập dưới dạng điện tử).

2. Người nộp thuế không phải nộp lại các chứng từ, tài liệu có trong hồ sơ thuế và không phải khai lại các thông tin đã có trong Hệ thống thông tin quản lý thuế hoặc cơ quan thuế đã khai thác được từ cơ sở dữ liệu quốc gia hoặc được các bộ, ngành chia sẻ thông qua Hệ thống thông tin quản lý thuế. Hệ thống thông tin quản lý thuế cập nhật và hiển thị các chứng từ, tài liệu, thông tin trong hồ sơ thuế để người nộp thuế tra cứu khi thực hiện thủ tục hành chính thuế.

3. Trường hợp các chứng từ, tài liệu, thông tin trong hồ sơ khai thuế, khoản thu khác mà cơ quan thuế đã kết nối, khai thác được từ cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu của các bộ, ngành đã có kết nối chia sẻ thông tin với Hệ thống thông tin quản lý thuế hoặc đã có sẵn trong Hệ thống thông tin quản lý thuế và các thông tin, tài liệu, chứng từ này bảo đảm đủ căn cứ để tính thuế, khoản thu khác theo quy định thì Hệ thống thông tin quản lý thuế tự động tạo lập tờ khai thuế để hỗ trợ người nộp thuế trong việc khai thuế và tính thuế. Việc hỗ trợ của cơ quan thuế không thay thế trách nhiệm khai thuế và xác định số thuế phải nộp của người nộp thuế.

Chương II
GIAO DỊCH ĐIỆN TỬ TRONG QUẢN LÝ THUẾ

Điều 7. Nội dung giao dịch điện tử trong quản lý thuế

Cơ quan thuế, người nộp thuế và các tổ chức, cá nhân có liên quan thực hiện giao dịch điện tử trong quản lý thuế (sau đây gọi chung là giao dịch thuế điện tử) bao gồm:

1. Giao dịch điện tử giữa người nộp thuế với cơ quan thuế:

a) Người nộp thuế thực hiện các thủ tục hành chính với cơ quan thuế quy định tại điểm a khoản 2 Điều 5 Luật Quản lý thuế;

b) Cơ quan thuế gửi các thông báo, quyết định hành chính và các văn bản, quyết định khác cho người nộp thuế; tiếp nhận hồ sơ, tài liệu, phản hồi, trả kết quả xử lý; kiểm tra thuế quy định tại điểm đ khoản 2 Điều 5 Luật Quản lý thuế;

c) Cơ quan thuế cung cấp các dịch vụ hỗ trợ để người nộp thuế thực hiện nghĩa vụ và quyền lợi về thuế.

2. Giao dịch điện tử giữa cơ quan thuế với các cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền và các tổ chức có liên quan trong việc tiếp nhận, cung cấp thông tin và giải quyết các thủ tục hành chính thuế cho người nộp thuế theo cơ chế một cửa liên thông.

3. Cung cấp, trao đổi thông tin giữa cơ quan thuế với cơ quan nhà nước, tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến việc tiếp nhận và giải quyết thủ tục hành chính của người nộp thuế.

4. Thủ tục, trình tự kết nối giữa Hệ thống thông tin quản lý thuế với Hệ thống thông tin của tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN thực hiện giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế qua tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN.

5. Giao dịch điện tử về hóa đơn, chứng từ thực hiện theo quy định của Chính phủ về hóa đơn điện tử, chứng từ điện tử.

Điều 8. Nguyên tắc giao dịch điện tử trong quản lý thuế

1. Người nộp thuế thực hiện giao dịch thuế điện tử với cơ quan thuế phải đáp ứng các điều kiện sau:

a) Có tài khoản giao dịch thuế điện tử là tài khoản định danh điện tử theo quy định của pháp luật về định danh và xác thực điện tử hoặc tài khoản giao dịch thuế điện tử do Hệ thống thông tin quản lý thuế cấp đối với các trường hợp không bắt buộc hoặc không thuộc đối tượng được cấp tài khoản định danh điện tử theo quy định của pháp luật về định danh và xác thực điện tử;

b) Có khả năng truy cập và sử dụng mạng Internet;

c) Có chữ ký điện tử theo quy định tại Điều 10 Thông tư này, trừ trường hợp được áp dụng các hình thức xác nhận điện tử khác.

Trường hợp người nộp thuế thực hiện nộp thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt bằng phương thức điện tử (sau đây gọi chung là nộp thuế điện tử) theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều này thì thực hiện theo quy định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán, tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán hoặc tổ chức dịch vụ khác.

2. Hệ thống thông tin điện tử phục vụ giao dịch thuế điện tử:

a) Cổng Dịch vụ công quốc gia;

b) Hệ thống thông tin quản lý thuế;

c) Hệ thống thông tin của tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN đã kết nối với Hệ thống thông tin quản lý thuế;

d) Đối với nộp thuế điện tử, ngoài các hệ thống thông tin điện tử quy định tại các điểm a, b và điểm c khoản này, người nộp thuế thực hiện qua Hệ thống dịch vụ công trực tuyến của cơ quan nhà nước có thẩm quyền khác hoặc qua dịch vụ thanh toán điện tử của tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán hoặc tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán hoặc tổ chức dịch vụ khác có kết nối trực tiếp hoặc gián tiếp với Hệ thống thông tin quản lý thuế.

3. Đăng ký sử dụng phương thức giao dịch thuế điện tử:

a) Người nộp thuế lựa chọn giao dịch thuế điện tử qua hệ thống thông tin điện tử quy định tại điểm a và điểm d khoản 2 Điều này thực hiện đăng ký giao dịch thuế điện tử theo hướng dẫn của chủ quản hệ thống thông tin;

b) Người nộp thuế lựa chọn giao dịch thuế điện tử qua hệ thống thông tin điện tử quy định tại điểm b và điểm c khoản 2 Điều này thực hiện đăng ký giao dịch thuế điện tử theo quy định tại Điều 13 Thông tư này.

4. Thay đổi hệ thống thông tin điện tử thực hiện giao dịch thuế điện tử:

a) Người nộp thuế đã đăng ký thực hiện giao dịch điện tử qua Cổng Dịch vụ công quốc gia được thực hiện giao dịch thuế điện tử qua Hệ thống thông tin quản lý thuế mà không phải thực hiện đăng ký theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều này;

b) Người nộp thuế đã đăng ký thực hiện giao dịch thuế điện tử qua tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN khi thay đổi sang thực hiện giao dịch thuế điện tử qua hệ thống thông tin điện tử quy định tại điểm a và điểm b khoản 2 Điều này thì phải thực hiện đăng ký ngừng thực hiện giao dịch thuế điện tử qua tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN và đăng ký sử dụng phương thức giao dịch thuế điện tử theo quy định tại khoản 3 Điều này;

c) Người nộp thuế đã đăng ký nộp thuế điện tử qua hệ thống thông tin điện tử quy định tại các điểm d khoản 2 Điều này khi thay đổi sang thực hiện giao dịch thuế điện tử qua hệ thống thông tin điện tử quy định tại điểm a và điểm b khoản 2 Điều này thì thực hiện đăng ký sử dụng phương thức giao dịch thuế điện tử theo quy định tại khoản 3 Điều này.

5. Nguyên tắc lập và gửi hồ sơ, chứng từ điện tử:

a) Người nộp thuế lập và gửi hồ sơ, chứng từ điện tử theo một trong các hệ thống thông tin điện tử theo quy định tại khoản 2 Điều này. Trường hợp người nộp thuế thuộc đối tượng có hoàn cảnh đặc biệt gồm người cao tuổi, người khuyết tật, người thuộc diện bảo trợ xã hội, người cư trú tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn không thể thực hiện giao dịch điện tử hoặc thuộc trường hợp khác không thể thực hiện giao dịch điện tử theo quy định của pháp luật thì thực hiện nộp hồ sơ, chứng từ bản giấy theo các phương thức quy định tại điểm b khoản 1 Điều 12 Thông tư này.

Đối với một thủ tục hành chính, trong cùng một khoảng thời gian, người nộp thuế không được gửi trùng lặp hồ sơ, chứng từ qua nhiều phương thức giao dịch điện tử khác nhau, trừ trường hợp Hệ thống thông tin điện tử phục vụ giao dịch thuế điện tử gặp sự cố theo quy định tại Điều 12 Thông tư này;

b) Tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN có trách nhiệm chuyển hồ sơ, chứng từ điện tử của người nộp thuế đến Hệ thống thông tin quản lý thuế theo quy định tại Điều 14 Thông tư này;

c) Trường hợp người nộp thuế nộp thuế điện tử thông qua phương thức quy định tại điểm d khoản 2 Điều này thì cơ quan nhà nước có thẩm quyền, tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán, tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán, tổ chức dịch vụ khác phải thực hiện chuyển thông tin nộp thuế điện tử của người nộp thuế đến Hệ thống thông tin quản lý thuế theo quy định tại Điều 36 Thông tư này;

d) Đối với hồ sơ của người nộp thuế được nộp qua cơ chế một cửa liên thông, cơ quan tiếp nhận hồ sơ thực hiện chuyển thông tin xác định nghĩa vụ tài chính, thông tin hồ sơ của người nộp thuế (nếu có) đến Hệ thống thông tin quản lý thuế qua Cổng Dịch vụ công quốc gia.

6. Cơ quan thuế thực hiện gửi thông báo tiếp nhận và trả kết quả giải quyết hồ sơ thuế điện tử và các văn bản, thông báo, quyết định hành chính khác cho người nộp thuế qua tài khoản giao dịch thuế điện tử và địa chỉ thư điện tử, số điện thoại người nộp thuế đã đăng ký với cơ quan thuế. Người nộp thuế chịu trách nhiệm tiếp nhận, kiểm tra và thực hiện theo văn bản, thông báo, quyết định hành chính thuế điện tử và các văn bản, thông báo, quyết định điện tử khác do cơ quan thuế gửi đến. Thời điểm xác định người nộp thuế nhận được văn bản, thông báo, quyết định điện tử của cơ quan thuế là thời điểm các văn bản, thông báo, quyết

định này được Hệ thống thông tin điện tử quy định tại khoản 2 Điều này ghi nhận gửi thành công đến tài khoản giao dịch thuế điện tử hoặc địa chỉ điện tử mà người nộp thuế đã đăng ký với cơ quan thuế.

7. Người nộp thuế, cơ quan thuế, các tổ chức, cá nhân khác có liên quan đã hoàn thành việc thực hiện giao dịch thuế điện tử theo quy định tại Thông tư này thì không phải thực hiện theo các phương thức giao dịch khác.

Điều 9. Hồ sơ, chứng từ điện tử trong giao dịch thuế điện tử

1. Hồ sơ, chứng từ điện tử trong giao dịch thuế điện tử bao gồm:

a) Hồ sơ thuế điện tử gồm các loại hồ sơ thuế quy định tại khoản 9 Điều 4 Luật Quản lý thuế được tạo lập, được gửi, được nhận, được lưu trữ bằng phương thức điện tử;

b) Chứng từ nộp ngân sách nhà nước điện tử là chứng từ nộp ngân sách nhà nước theo quy định tại Nghị định số 347/2025/NĐ-CP của Chính phủ về thủ tục hành chính thuộc lĩnh vực Kho bạc Nhà nước và các văn bản hướng dẫn thi hành được tạo lập, được gửi, được nhận, được lưu trữ bằng phương thức điện tử;

c) Văn bản, thông báo, quyết định hành chính thuế và các văn bản, thông báo, quyết định khác của cơ quan thuế được lập, được gửi, được nhận, được lưu trữ bằng phương thức điện tử.

Các hồ sơ, chứng từ điện tử quy định tại khoản này phải được xác nhận điện tử theo quy định tại Điều 10 Thông tư này. Trường hợp thành phần của hồ sơ thuế, chứng từ nộp ngân sách nhà nước có các tài liệu kèm theo là văn bản giấy phải được chuyển đổi sang dạng điện tử theo quy định của pháp luật về giao dịch điện tử, trừ tài liệu, thông tin thuộc phạm vi bí mật nhà nước hoặc trường hợp pháp luật có quy định không thực hiện bằng phương tiện điện tử thì việc nộp, gửi, tiếp nhận các tài liệu này được thực hiện theo quy định của pháp luật có liên quan.

2. Thời hạn và hình thức lưu trữ hồ sơ, chứng từ điện tử:

a) Thời hạn lưu trữ đối với hồ sơ, chứng từ điện tử trong giao dịch thuế điện tử được thực hiện theo quy định của pháp luật về lưu trữ và quy định khác của pháp luật có liên quan. Trường hợp hồ sơ, chứng từ điện tử hết thời hạn lưu trữ theo quy định nhưng có liên quan đến tính toàn vẹn về thông tin của hệ thống và các hồ sơ, chứng từ điện tử đang lưu hành thì phải tiếp tục được lưu trữ cho đến khi việc hủy hồ sơ, chứng từ điện tử hoàn toàn không ảnh hưởng đến các giao dịch điện tử khác;

b) Hình thức lưu trữ hồ sơ, chứng từ điện tử thực hiện theo quy định của pháp luật về giao dịch điện tử;

c) Việc lưu trữ hồ sơ, chứng từ điện tử có giá trị như lưu trữ văn bản giấy.

Điều 10. Xác nhận điện tử trên hồ sơ, chứng từ trong giao dịch thuế điện tử

1. Việc xác nhận người ký trên các hồ sơ, chứng từ điện tử trong giao dịch thuế điện tử được thực hiện theo một trong các hình thức sau:

a) Xác nhận bằng chữ ký điện tử

Chữ ký điện tử bao gồm chữ ký số công cộng, chữ ký số chuyên dùng công vụ theo quy định của pháp luật về giao dịch điện tử;

b) Xác nhận bằng mã xác thực giao dịch điện tử, xác nhận bằng sinh trắc học và xác nhận bằng các phương tiện điện tử khác

Người nộp thuế thực hiện đăng ký sử dụng, thay đổi chữ ký điện tử và các hình thức xác nhận điện tử khác theo hướng dẫn của chủ quản hệ thống thông tin để thực hiện giao dịch thuế điện tử.

2. Sử dụng chữ ký điện tử và các hình thức xác nhận điện tử khác đối với người nộp thuế khi giao dịch thuế điện tử với cơ quan thuế:

a) Người nộp thuế sử dụng chữ ký điện tử đã đăng ký để xác nhận trên các hồ sơ, chứng từ điện tử gửi cho cơ quan thuế, trừ trường hợp được sử dụng các hình thức xác nhận điện tử khác tại điểm b khoản 1 Điều này theo hướng dẫn của chủ quản hệ thống thông tin nhưng phải đảm bảo tuân thủ quy định của pháp luật về giao dịch điện tử và các pháp luật khác có liên quan;

b) Đại lý thuế, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh dịch vụ làm thủ tục về thuế (sau đây gọi chung tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ làm thủ tục về thuế) ký hợp đồng dịch vụ làm thủ tục về thuế với người nộp thuế thì tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ làm thủ tục về thuế sử dụng chữ ký điện tử của mình để ký trên các hồ sơ, chứng từ điện tử của người nộp thuế;

c) Người nộp thuế là tổ chức, cá nhân khai thuế thay, nộp thuế thay cho tổ chức, cá nhân khác thì tổ chức, cá nhân khai thuế thay, nộp thuế thay sử dụng chữ ký điện tử của tổ chức, cá nhân khai thuế thay, nộp thuế thay để ký trên các hồ sơ, chứng từ điện tử.

3. Sử dụng chữ ký điện tử đối với cơ quan thuế khi giao dịch thuế điện tử với người nộp thuế:

a) Cơ quan thuế phải ký điện tử trên các hồ sơ, chứng từ điện tử trước khi gửi cho người nộp thuế;

b) Chữ ký điện tử của cơ quan thuế trên các hồ sơ, chứng từ điện tử gửi cho người nộp thuế là chữ ký số của công chức thuế kèm theo chữ ký số của cơ quan thuế hoặc là chữ ký số của cơ quan thuế. Chữ ký số của công chức thuế, cơ quan thuế được thực hiện theo quy định của pháp luật về chữ ký số chuyên dùng công vụ;

c) Cục Thuế xây dựng hệ thống ký điện tử để quản lý chữ ký số đã cấp cho công chức thuế và quy trình ký điện tử trên các hồ sơ, chứng từ điện tử đảm bảo an toàn, bảo mật, đúng quy định.

4. Tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN, tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán, tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán và các cơ quan nhà nước khác khi thực hiện giao dịch thuế điện tử theo quy định tại Thông tư này phải sử dụng chữ ký số công cộng, chữ ký số chuyên dùng công vụ theo quy định của pháp luật về giao dịch điện tử.

Điều 11. Xác định thời gian nộp hồ sơ thuế điện tử, nộp thuế điện tử của người nộp thuế; thời gian cơ quan thuế gửi thông báo, quyết định hành chính và các văn bản, quyết định khác cho người nộp thuế

1. Thời gian nộp hồ sơ thuế điện tử, nộp thuế điện tử:

a) Người nộp thuế được thực hiện các giao dịch thuế điện tử 24 giờ trong ngày (kể từ 00:00:00 giờ đến 23:59:59 giờ) và 07 ngày trong tuần, bao gồm cả ngày nghỉ, ngày lễ và ngày Tết. Thời gian người nộp thuế nộp hồ sơ được xác định là trong ngày nếu hồ sơ được ký gửi thành công trong khoảng thời gian từ 00:00:00 giờ đến 23:59:59 giờ của ngày;

b) Thời điểm xác nhận người nộp thuế nộp hồ sơ thuế điện tử là ngày Hệ thống thông tin quản lý thuế tiếp nhận đầy đủ hồ sơ hợp lệ của người nộp thuế và được ghi trên Thông báo tiếp nhận hồ sơ thuế điện tử gửi cho người nộp thuế. Cơ quan thuế căn cứ thời điểm xác nhận nộp hồ sơ thuế điện tử để xác định thời gian nộp hồ sơ thuế, tính thời gian chậm nộp hồ sơ thuế, tính thời gian để giải quyết hồ sơ thuế cho người nộp thuế;

c) Ngày nộp thuế điện tử được xác định theo quy định tại khoản 5 Điều 14 Luật Quản lý thuế.

2. Thời gian cơ quan thuế gửi văn bản, thông báo, quyết định hành chính thuế và các quyết định khác cho người nộp thuế được xác định là trong ngày nếu hồ sơ, chứng từ được ký gửi thành công trong khoảng thời gian từ 00:00:00 giờ đến 23:59:59 giờ của ngày.

3. Hệ thống thông tin điện tử quy định tại khoản 2 Điều 8 Thông tư này phản hồi tự động cho người nộp thuế để ghi nhận việc thực hiện nộp hồ sơ, chứng từ điện tử và chuyển thông tin cho cơ quan thuế.

4. Cơ quan thuế thông báo cho người nộp thuế về việc tiếp nhận hoặc không tiếp nhận hồ sơ thuế điện tử theo mẫu số 01/TB-TĐT Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này như sau:

a) Chậm nhất 01 ngày làm việc kể từ ngày Hệ thống thông tin điện tử mà người nộp thuế gửi hồ sơ ghi nhận việc thực hiện nộp hồ sơ, chứng từ điện tử của người nộp thuế, trừ trường hợp quy định tại điểm b khoản này;

b) Chậm nhất 03 ngày làm việc kể từ ngày Hệ thống thông tin điện tử mà người nộp thuế gửi hồ sơ ghi nhận việc thực hiện nộp hồ sơ, chứng từ điện tử của người nộp thuế đối với hồ sơ hoàn thuế, miễn thuế, giảm thuế, hồ sơ đề nghị hủy hồ sơ hoàn thuế, bao gồm cả trường hợp hồ sơ khai thuế đồng thời là hồ sơ hoàn thuế;

c) Thông báo về việc tiếp nhận hoặc không tiếp nhận hồ sơ thuế điện tử được gửi cho người nộp thuế qua Hệ thống thông tin điện tử mà người nộp thuế gửi hồ sơ quy định tại khoản 2 Điều 8 Thông tư này.

5. Đối với hồ sơ thuế được nộp theo cơ chế một cửa liên thông, việc gửi thông báo cho người nộp thuế về việc tiếp nhận hoặc không tiếp nhận hồ sơ điện tử thực hiện theo quy định pháp luật về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa liên thông.

Điều 12. Xử lý sự cố trong quá trình thực hiện giao dịch thuế điện tử

1. Trường hợp hệ thống hạ tầng kỹ thuật của người nộp thuế gặp sự cố:

a) Người nộp thuế phải tự khắc phục sự cố để thực hiện giao dịch thuế điện tử;

b) Trường hợp đến hạn nộp hồ sơ thuế, nộp thuế mà hệ thống hạ tầng kỹ thuật của người nộp thuế chưa khắc phục được sự cố thì người nộp thuế thực hiện như sau:

b.1) Nộp hồ sơ bản giấy tại bộ phận một cửa hoặc qua đường bưu chính theo quy định tại Nghị định số 118/2025/NĐ-CP của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Cổng Dịch vụ công quốc gia được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 367/2025/NĐ-CP;

b.2) Nộp thuế trực tiếp tại tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán hoặc Kho bạc Nhà nước theo quy định của pháp luật.

2. Trường hợp hệ thống hạ tầng kỹ thuật của tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán, tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán, tổ chức dịch vụ khác có kết nối trực tiếp hoặc gián tiếp với Hệ thống thông tin quản lý thuế gặp sự cố:

a) Tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán, tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán, tổ chức dịch vụ khác có trách nhiệm thông báo và hỗ trợ người nộp thuế trong thời gian hệ thống gặp sự cố dẫn đến người nộp thuế không thể thực hiện nộp thuế điện tử;

b) Trường hợp lỗi hệ thống hạ tầng kỹ thuật dẫn đến sai lệch thông tin chứng từ nộp ngân sách nhà nước của người nộp thuế hoặc chậm chuyển tiền vào ngân sách nhà nước ảnh hưởng đến quyền lợi của người nộp thuế thì thực hiện theo quy định tại điểm a và điểm h khoản 2 Điều 40 Luật Quản lý thuế.

3. Trường hợp Hệ thống thông tin quản lý thuế gặp sự cố trong ngày cuối cùng của thời hạn nộp hồ sơ thuế, nộp thuế:

a) Cục Thuế có trách nhiệm thông báo kịp thời thời điểm sự cố của hệ thống, thời điểm hệ thống tiếp tục hoạt động theo mẫu số 02/TB-TĐT Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này trên Trang thông tin điện tử Cục Thuế (www.gdt.gov.vn) và Hệ thống thông tin quản lý thuế;

b) Người nộp thuế được nộp hồ sơ thuế, chứng từ nộp ngân sách nhà nước điện tử trong ngày tiếp theo liền kề ngày Hệ thống thông tin quản lý thuế tiếp tục hoạt động, trừ trường hợp người nộp thuế đã thực hiện theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều này. Hồ sơ thuế, chứng từ nộp ngân sách nhà nước điện tử nộp trong thời gian này là đúng hạn;

c) Trường hợp Hệ thống thông tin quản lý thuế gặp sự cố sau giờ hành chính của ngày cuối cùng của thời hạn nộp hồ sơ thuế, nộp thuế, nếu người nộp thuế thực hiện theo quy định tại điểm b.1 và điểm b.2 khoản 1 Điều này vào ngày làm việc tiếp theo liền kề ngày Hệ thống thông tin quản lý thuế gặp sự cố thì hồ sơ thuế, chứng từ nộp ngân sách nhà nước được xác định là đúng hạn.

4. Trường hợp Cổng Dịch vụ công quốc gia, Hệ thống dịch vụ công trực tuyến của cơ quan có thẩm quyền khác, hệ thống hạ tầng kỹ thuật của tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN gặp sự cố:

a) Trường hợp Cổng Dịch vụ công quốc gia, Hệ thống dịch vụ công trực tuyến của cơ quan có thẩm quyền khác gặp sự cố thì thực hiện theo quy định của chủ quản hệ thống thông tin;

b) Trường hợp hệ thống hạ tầng kỹ thuật của tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN gặp sự cố thì thực hiện theo quy định tại điểm a.5 khoản 5 Điều 15 Thông tư này;

c) Người nộp thuế được thực hiện giao dịch thuế điện tử thông qua Hệ thống thông tin quản lý thuế hoặc lựa chọn các hệ thống thông tin điện tử khác quy định tại khoản 2 Điều 8 Thông tư này để nộp hồ sơ thuế, nộp thuế điện tử.

Điều 13. Đăng ký, thay đổi, bổ sung thông tin và ngừng giao dịch thuế điện tử

1. Người nộp thuế thuộc đối tượng được định danh điện tử theo quy định pháp luật về định danh, xác thực điện tử đăng nhập vào Cổng Dịch vụ công quốc gia bằng tài khoản định danh điện tử mức độ 02 (đối với công dân Việt Nam) hoặc

tài khoản định danh điện tử (đối với người nước ngoài) để giao dịch thuế điện tử với cơ quan thuế. Trường hợp có thay đổi, bổ sung thông tin thì người nộp thuế truy cập vào Cổng Dịch vụ công quốc gia để thực hiện theo hướng dẫn của chủ quản hệ thống thông tin.

2. Trường hợp người nộp thuế đăng ký giao dịch thuế điện tử thông qua tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN, người nộp thuế thực hiện đăng ký, thay đổi, bổ sung thông tin và ngừng giao dịch theo quy định tại Điều 16 Thông tư này.

3. Trường hợp người nộp thuế đăng ký giao dịch thuế điện tử thông qua Hệ thống thông tin quản lý thuế:

a) Người nộp thuế thực hiện kê khai theo mẫu số 01/ĐK-TĐT Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này. Người nộp thuế cung cấp số điện thoại, một địa chỉ thư điện tử chính thức, đang hoạt động và thuộc quyền sử dụng của người nộp thuế, để nhận thông báo của cơ quan thuế. Đồng thời, người nộp thuế có thể đăng ký số điện thoại hoặc tài khoản điện tử khác để đảm bảo các thông báo bằng hình thức điện tử của cơ quan thuế được người nộp thuế tiếp nhận kịp thời.

Chậm nhất 15 phút kể từ khi nhận được hồ sơ, cơ quan thuế thông báo chấp nhận kèm tài khoản giao dịch thuế điện tử hoặc không chấp nhận theo mẫu số 04/TB-TĐT Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này qua Hệ thống thông tin quản lý thuế và địa chỉ thư điện tử chính thức đã đăng ký;

b) Người nộp thuế đã được cấp tài khoản giao dịch điện tử, nếu có thay đổi, bổ sung thông tin đã đăng ký với cơ quan thuế thì có trách nhiệm cập nhật đầy đủ, kịp thời thông tin trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày phát sinh thay đổi theo mẫu số 01/ĐK-TĐT Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này. Trường hợp phát sinh giao dịch điện tử với cơ quan thuế trước khi hết thời hạn nêu trên thì người nộp thuế phải cập nhật thông tin đã thay đổi trước khi thực hiện giao dịch điện tử. Chậm nhất 15 phút, cơ quan thuế thông báo cập nhật thông tin thành công qua Hệ thống thông tin quản lý thuế và địa chỉ thư điện tử chính thức đã đăng ký;

c) Người nộp thuế đăng ký thay đổi hệ thống thông tin phục vụ giao dịch thuế điện tử theo quy định tại khoản 4 Điều 8 Thông tư này và quy định tại Điều này;

d) Ngừng thực hiện giao dịch thuế điện tử đối với người nộp thuế:

d.1) Cơ quan thuế ban hành Thông báo chấm dứt hiệu lực mã số thuế, Thông báo người nộp thuế không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký theo quy định của pháp luật về đăng ký thuế. Trừ trường hợp người nộp thuế đã bị cơ quan thuế thông báo không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký và sau đó nộp hồ sơ để thực hiện thủ tục chấm dứt hiệu lực mã số thuế hoặc khôi phục mã số thuế theo quy định của pháp luật về đăng ký thuế.

Cơ quan đăng ký kinh doanh ban hành Thông báo về việc doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã giải thể; chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã chấm dứt hoạt động; tổ hợp tác, hộ kinh doanh chấm dứt hoạt động theo quy định của pháp luật về đăng ký doanh nghiệp, đăng ký hợp tác xã, đăng ký liên hiệp hợp tác xã, đăng ký tổ hợp tác, đăng ký hộ kinh doanh;

d.2) Hệ thống thông tin quản lý thuế ngừng việc thực hiện giao dịch điện tử ngay trong ngày cập nhật trạng thái chấm dứt hiệu lực mã số thuế của người nộp thuế, đồng thời gửi thông báo về việc ngừng giao dịch điện tử theo mẫu số 04/TB-TĐT Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này cho người nộp thuế theo quy định tại khoản 6 Điều 8 Thông tư này, tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN, tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán, tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán, tổ chức dịch vụ khác liên quan đối với trường hợp ngừng dịch vụ nộp thuế điện tử;

d.3) Kể từ thời điểm ngừng giao dịch điện tử, người nộp thuế không được thực hiện các thủ tục hành chính thuế điện tử theo quy định tại Điều 7 Thông tư này. Người nộp thuế được tra cứu các thông tin giao dịch điện tử trước đó trên Cổng Dịch vụ công quốc gia, Hệ thống thông tin quản lý thuế, hệ thống thông tin của tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN bằng cách sử dụng tài khoản hoặc mã giao dịch thuế điện tử đã được cấp cho đến khi hồ sơ thuế điện tử, chứng từ điện tử hết thời hạn lưu trữ theo quy định;

d.4) Trường hợp người nộp thuế đã ngừng giao dịch điện tử, cơ quan thuế có thông báo khôi phục mã số thuế thì người nộp thuế phải thực hiện thủ tục đăng ký giao dịch điện tử như đăng ký lần đầu theo quy định tại Điều này.

Điều 14. Người nộp thuế kết nối trực tiếp với Hệ thống thông tin quản lý thuế

Thủ tục kết nối, chia sẻ thông tin và việc từ chối hoặc tạm ngừng kết nối, chia sẻ thông tin giữa cơ quan thuế và người nộp thuế theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 48 Nghị định số 252/2026/NĐ-CP, thực hiện như sau:

1. Người nộp thuế gửi văn bản đề nghị kết nối với Hệ thống thông tin quản lý thuế theo mẫu số 02/ĐK-TĐT Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này và tài liệu chứng minh đáp ứng điều kiện tiêu chuẩn kỹ thuật, chuẩn dữ liệu của Bộ Tài chính.

a) Việc ghi nhận, tiếp nhận hồ sơ đề nghị kết nối được thực hiện theo quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 11 Thông tư này;

b) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, Cục Thuế thông báo về việc chấp nhận hoặc không chấp nhận hồ sơ đề nghị kết nối theo mẫu số 03/TB-TĐT Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này.

Sau khi có thông báo chấp nhận hồ sơ đề nghị kết nối, người nộp thuế thực hiện các yêu cầu kết nối kỹ thuật, phối hợp với Cục Thuế thực hiện kiểm tra hệ thống đáp ứng tiêu chuẩn kỹ thuật và ký biên bản kiểm tra kỹ thuật. Trường hợp không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật thì Cục Thuế thông báo theo mẫu số 03/TB-TĐT Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Người nộp thuế thay đổi, bổ sung thông tin, tạm ngừng, ngừng kết nối:

a) Trường hợp có thay đổi, bổ sung thông tin, người nộp thuế gửi văn bản thay đổi, bổ sung thông tin theo mẫu số 02/ĐK-TĐT Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này đến Cục Thuế kèm theo tài liệu liên quan trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày phát sinh thay đổi;

a.1) Việc ghi nhận, tiếp nhận hồ sơ đề nghị thay đổi, bổ sung thông tin được thực hiện theo quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 11 Thông tư này;

a.2) Trường hợp thông tin thay đổi liên quan đến tiêu chuẩn kỹ thuật, người nộp thuế phối hợp với Cục Thuế thực hiện kiểm tra tiêu chuẩn kết nối và ký biên bản kiểm tra kỹ thuật. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hoặc kể từ ngày ký biên bản kiểm tra kỹ thuật đạt yêu cầu đối với trường hợp thay đổi liên quan đến tiêu chuẩn kỹ thuật, Cục Thuế thực hiện cập nhật thông tin thay đổi của người nộp thuế.

b) Trường hợp tạm ngừng, ngừng kết nối, người nộp thuế thông báo cho Cục Thuế bằng văn bản theo mẫu số 02/ĐK-TĐT Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này chậm nhất 10 ngày trước ngày dự kiến tạm ngừng, ngừng kết nối, trừ trường hợp hệ thống hạ tầng kỹ thuật của người nộp thuế gặp sự cố kỹ thuật.

b.1) Việc ghi nhận, tiếp nhận hồ sơ tạm ngừng, ngừng kết nối được thực hiện theo quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 11 Thông tư này;

b.2) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ đề nghị tạm ngừng, ngừng kết nối, Cục Thuế thông báo cho người nộp thuế về việc tạm ngừng, ngừng kết nối.

3. Cục Thuế tạm ngừng, ngừng kết nối:

a) Cục Thuế thực hiện ngừng kết nối trong trường hợp người nộp thuế đã chấm dứt hiệu lực mã số thuế;

b) Cục Thuế tạm ngừng kết nối trong trường hợp hệ thống thông tin của cơ quan thuế tự động phát hiện hoặc thông qua hoạt động kiểm tra xác định người nộp thuế thuộc một trong các trường hợp sau: không đáp ứng tiêu chuẩn kỹ thuật theo quy định đã được công bố; vi phạm nội dung biên bản đã ký hoặc vi phạm quy định của pháp luật về giao dịch điện tử.

Cục Thuế thông báo cho người nộp thuế về việc tạm ngừng kết nối thông qua Hệ thống thông tin quản lý thuế theo mẫu số 04/TB-TĐT Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 15. Tổ chức cung cấp dịch vụ giá trị gia tăng về giao dịch điện tử trong quản lý thuế (T-VAN)

1. Điều kiện đối với tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN

Doanh nghiệp được lựa chọn tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN là các doanh nghiệp trung gian thực hiện việc gửi, nhận hoặc lưu trữ thông điệp dữ liệu hoặc cung cấp dịch vụ khác liên quan đến thông điệp dữ liệu theo quy định của pháp luật về giao dịch điện tử, khi đáp ứng đầy đủ các yêu cầu sau:

a) Có hệ thống thiết bị, giải pháp kỹ thuật, ứng dụng công nghệ đáp ứng việc cung cấp dịch vụ cho người nộp thuế, đảm bảo kết nối với Hệ thống thông tin quản lý thuế và vận hành ổn định, liên tục 24/7. Các yêu cầu kỹ thuật triển khai đảm bảo đáp ứng theo các chuẩn kỹ thuật do Bộ Tài chính công bố. Việc lưu trữ hồ sơ điện tử tuân theo quy định pháp luật về lưu trữ.

Có phương án dự phòng hệ thống, sao lưu và khôi phục dữ liệu nhằm bảo đảm duy trì hoạt động trong trường hợp xảy ra sự cố, bảo đảm tính đầy đủ, toàn vẹn và khả năng truy xuất dữ liệu khi cần thiết.

Áp dụng các biện pháp bảo vệ an ninh mạng, an ninh thông tin, an ninh dữ liệu theo quy định của pháp luật, bao gồm: phát hiện, cảnh báo và ngăn chặn truy cập trái phép, bảo đảm an toàn, bảo mật dữ liệu và kiểm soát giao dịch giữa các bên liên quan;

b) Có kinh nghiệm trong việc xây dựng giải pháp công nghệ thông tin và giải pháp trao đổi dữ liệu điện tử giữa các tổ chức. Có tối thiểu 03 năm hoạt động trong lĩnh vực công nghệ thông tin;

c) Cam kết có đủ năng lực tài chính để đầu tư, vận hành và duy trì hệ thống cung cấp dịch vụ phù hợp với quy mô bảo đảm khả năng xử lý rủi ro và bồi thường thiệt hại có thể xảy ra trong quá trình cung cấp dịch vụ;

d) Có đội ngũ nhân sự kỹ thuật đáp ứng yêu cầu quản trị hệ thống, bảo vệ an ninh mạng, an ninh thông tin, an ninh dữ liệu, quản trị cơ sở dữ liệu và hỗ trợ người sử dụng trong quá trình cung cấp dịch vụ; bố trí bộ phận kỹ thuật thực hiện giám sát, vận hành và xử lý sự cố.

2. Trường hợp tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN cung cấp dịch vụ hóa đơn điện tử phải đáp ứng điều kiện của tổ chức cung cấp dịch vụ hóa đơn điện tử theo quy định. Trường hợp doanh nghiệp, tổ chức đã là đơn vị cung cấp dịch vụ nhận, truyền, lưu trữ dữ liệu hóa đơn điện tử, tổ chức cung cấp dịch vụ tin cậy đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp phép có nhu cầu triển khai cung cấp dịch vụ

T-VAN thì đăng ký bổ sung theo mẫu số 02/ĐK-TĐT Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này.

3. Doanh nghiệp đáp ứng điều kiện quy định tại khoản 1 Điều này gửi văn bản đề nghị kết nối với Hệ thống thông tin quản lý thuế theo mẫu số 02/ĐK-TĐT Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này kèm theo các tài liệu chứng minh.

a) Việc ghi nhận, tiếp nhận hồ sơ đề nghị kết nối được thực hiện theo quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 11 Thông tư này;

b) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, Cục Thuế thông báo về việc chấp nhận hoặc không chấp nhận hồ sơ đề nghị kết nối theo mẫu số 03/TB-TĐT Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này.

Sau khi có thông báo chấp nhận hồ sơ đề nghị kết nối, tổ chức đăng ký cung cấp dịch vụ T-VAN thực hiện các yêu cầu kỹ thuật và phối hợp với Cục Thuế thực hiện kết nối kỹ thuật, kiểm tra điều kiện về tiêu chuẩn kỹ thuật và ký biên bản kiểm tra kỹ thuật;

c) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày ký biên bản kiểm tra kỹ thuật, Cục Thuế thông báo công khai danh sách tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN qua Hệ thống thông tin quản lý thuế trong trường hợp đáp ứng yêu cầu hoặc thông báo bằng văn bản việc không chấp nhận kết nối trong trường hợp không đáp ứng yêu cầu theo mẫu số 03/TB-TĐT Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này;

d) Tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN thực hiện cung cấp dịch vụ kể từ ngày Cục Thuế công bố công khai danh sách tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN.

4. Thay đổi, bổ sung thông tin, tạm ngừng, ngừng cung cấp dịch vụ T-VAN:

a) Trường hợp có thay đổi, bổ sung thông tin tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN gửi văn bản thay đổi, bổ sung thông tin theo mẫu số 02/ĐK-TĐT Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này đến Cục Thuế kèm theo tài liệu liên quan trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày phát sinh thay đổi:

a.1) Việc ghi nhận, tiếp nhận hồ sơ đề nghị thay đổi, bổ sung thông tin, tạm ngừng, ngừng cung cấp dịch vụ T-VAN được thực hiện theo quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 11 Thông tư này;

a.2) Trường hợp thông tin thay đổi liên quan đến tiêu chuẩn kỹ thuật, tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN phối hợp với Cục Thuế thực hiện kiểm tra tiêu chuẩn kết nối và ký biên bản kiểm tra kỹ thuật. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hoặc kể từ ngày ký biên bản kiểm tra kỹ thuật đạt yêu cầu đối với trường hợp thay đổi liên quan đến tiêu chuẩn kỹ thuật, Cục Thuế thực hiện cập nhật thông tin thay đổi của tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN;

b) Trường hợp tạm ngừng, ngừng cung cấp dịch vụ T-VAN, tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN gửi thông báo cho Cục Thuế bằng văn bản theo mẫu số

02/ĐK-TĐT Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này đồng thời thông báo cho người nộp thuế ít nhất 30 ngày trước thời hạn tạm ngừng, ngừng cung cấp dịch vụ. Cục Thuế thông báo công khai trên Trang thông tin điện tử Cục Thuế và Hệ thống thông tin quản lý thuế trong ngày nhận được thông báo của tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN;

c) Cục Thuế chủ động tạm ngừng, ngừng kết nối:

c.1) Cục Thuế ngừng kết nối trong trường hợp tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN bị giải thể; bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc giấy phép thành lập hoặc giấy phép khác liên quan đến hoạt động của tổ chức; bị tạm đình chỉ, thu hồi giấy phép kinh doanh dịch vụ tin cậy; bị tuyên bố phá sản theo quy định của pháp luật;

c.2) Cục Thuế tạm ngừng kết nối trong trường hợp hệ thống thông tin của cơ quan thuế tự động phát hiện hoặc thông qua hoạt động kiểm tra xác định tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN thuộc một trong các trường hợp sau: không đáp ứng tiêu chuẩn kỹ thuật theo quy định đã được công bố; vi phạm các điều khoản quy định tại điểm a khoản 5 Điều này.

d) Cục Thuế thông báo cho tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN, cho người nộp thuế có liên quan qua Hệ thống thông tin quản lý thuế, đồng thời công bố công khai trên Trang thông tin điện tử Cục Thuế và Hệ thống thông tin quản lý thuế về tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN vi phạm, đã ngừng cung cấp dịch vụ T-VAN;

đ) Người nộp thuế đang giao dịch qua tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN tạm ngừng, ngừng cung cấp dịch vụ hoặc bị ngừng, tạm ngừng kết nối chuyển sang giao dịch qua Hệ thống thông tin điện tử phục vụ giao dịch thuế điện tử khác hoặc đăng ký sử dụng dịch vụ qua tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN khác.

5. Trách nhiệm của các đơn vị có liên quan:

a) Trách nhiệm của tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN:

a.1) Thực hiện truyền nhận hồ sơ và kết quả xử lý hồ sơ thuế điện tử giữa người nộp thuế và cơ quan thuế kịp thời, ngay sau khi tiếp nhận từ các bên liên quan;

a.2) Cung cấp đầy đủ thông tin, dữ liệu cho cơ quan thuế khi có yêu cầu theo quy định của pháp luật;

a.3) Tuân thủ các quy định hiện hành của pháp luật về giao dịch điện tử và các quy định kỹ thuật, nghiệp vụ do cơ quan có thẩm quyền ban hành. Tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN chịu trách nhiệm bảo đảm hạ tầng kỹ thuật, an toàn, bảo mật thông tin; truyền, nhận, quản lý, lưu trữ hồ sơ, nhật ký giao dịch

điện tử của người nộp thuế kịp thời, đầy đủ, chính xác; cung cấp, đối chiếu dữ liệu theo yêu cầu của Cục Thuế;

a.4) Bảo đảm hệ thống kết nối hoạt động liên tục, an toàn và ổn định; chủ động xử lý sự cố và phối hợp với cơ quan thuế trong quá trình vận hành; nâng cấp hệ thống theo yêu cầu của Cục Thuế;

a.5) Thông báo ngay trong ngày cho cơ quan thuế và người nộp thuế khi xảy ra sự cố kỹ thuật về thời điểm sự cố của hệ thống, thời điểm hệ thống tiếp tục hoạt động; đồng thời đăng tải thông tin sự cố trên Trang thông tin điện tử Cục Thuế, Cổng thông tin điện tử của tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN. Trường hợp bảo trì hệ thống phải thông báo trước ít nhất 30 ngày và có biện pháp bảo đảm quyền lợi của người nộp thuế;

a.6) Bảo đảm việc gửi, nhận, lưu giữ và bảo mật chứng từ điện tử theo đúng thỏa thuận và quy định của pháp luật;

a.7) Chịu trách nhiệm, bồi thường cho người nộp thuế theo quy định của pháp luật và theo hợp đồng dân sự giữa tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN và người nộp thuế.

b) Trách nhiệm của người nộp thuế:

b.1) Thực hiện các điều khoản ký kết trong hợp đồng với tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN;

b.2) Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, đầy đủ của hồ sơ thuế điện tử.

c) Trách nhiệm của cơ quan thuế:

c.1) Kiểm tra tại tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN theo các tiêu chí quy định tại khoản 1 Điều này nhằm bảo đảm chất lượng dịch vụ và việc tuân thủ quy định pháp luật;

c.2) Thiết lập, duy trì, đảm bảo kết nối Hệ thống thông tin quản lý thuế với hệ thống trao đổi thông tin của tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN;

c.3) Hỗ trợ nghiệp vụ thuế cho tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN trong việc thực hiện các giao dịch truyền, nhận giữa người nộp thuế và cơ quan thuế; phối hợp đào tạo người nộp thuế; hỗ trợ giải quyết vướng mắc phát sinh trong quá trình cung cấp dịch vụ; cung cấp mẫu biểu và định dạng dữ liệu phục vụ hoạt động cung cấp dịch vụ T-VAN.

Điều 16. Đăng ký giao dịch thuế điện tử qua tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN

1. Người nộp thuế gửi tờ khai đăng ký sử dụng dịch vụ T-VAN theo mẫu số 01/ĐK-TĐT Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này đến Hệ thống thông tin quản lý thuế qua tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN:

a) Chậm nhất 15 phút kể từ khi nhận được hồ sơ đầy đủ hợp lệ, Cục Thuế thông báo chấp nhận kèm tài khoản giao dịch thuế điện tử hoặc không chấp nhận hồ sơ đăng ký sử dụng dịch vụ T-VAN cho người nộp thuế theo mẫu số 04/TB-TĐT Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này qua hệ thống trao đổi thông tin của tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN;

b) Người nộp thuế thực hiện giao dịch điện tử với cơ quan thuế qua tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN được sử dụng tài khoản định danh điện tử, tài khoản giao dịch thuế điện tử để tra cứu toàn bộ thông tin liên quan trên Hệ thống thông tin quản lý thuế;

c) Hồ sơ, chứng từ điện tử của người nộp thuế gửi qua tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN đến cơ quan thuế phải có chữ ký số của người nộp thuế và tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN.

2. Thay đổi, bổ sung thông tin đăng ký sử dụng dịch vụ T-VAN:

a) Trường hợp có thay đổi, bổ sung thông tin liên quan đến sử dụng dịch vụ T-VAN, người nộp thuế gửi tờ khai thay đổi, bổ sung thông tin theo mẫu số 01/ĐK-TĐT Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này cho Cục Thuế qua tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN;

b) Chậm nhất 15 phút kể từ khi nhận được hồ sơ đăng ký thay đổi, bổ sung thông tin sử dụng dịch vụ T-VAN, Cục Thuế thông báo về việc chấp nhận hoặc không chấp nhận hồ sơ đăng ký thay đổi, bổ sung thông tin cho người nộp thuế theo mẫu số 04/TB-TĐT Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này qua hệ thống trao đổi thông tin của tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN;

c) Trường hợp thay đổi tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN, người nộp thuế phải thực hiện đăng ký ngừng sử dụng dịch vụ T-VAN theo quy định tại khoản 3 Điều này và thực hiện thủ tục đăng ký lại theo quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Ngừng sử dụng dịch vụ T-VAN:

a) Trường hợp ngừng sử dụng dịch vụ T-VAN, người nộp thuế gửi tờ khai ngừng sử dụng dịch vụ T-VAN theo mẫu số 01/ĐK-TĐT tại Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này cho Cục Thuế qua tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN;

b) Chậm nhất 15 phút kể từ khi nhận được hồ sơ đăng ký ngừng sử dụng dịch vụ T-VAN, Cục Thuế thông báo về việc chấp nhận hoặc không chấp nhận hồ sơ cho người nộp thuế theo mẫu số 04/TB-TĐT Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này qua hệ thống trao đổi thông tin của tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN;

c) Kể từ thời điểm đăng ký ngừng sử dụng dịch vụ T-VAN, người nộp thuế chuyển sang giao dịch qua Hệ thống thông tin điện tử phục vụ giao dịch thuế điện tử khác hoặc đăng ký sử dụng dịch vụ qua tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN khác.

Chương III

KHAI THUẾ, KHOẢN THU KHÁC; TÍNH THUẾ, KHOẢN THU KHÁC; PHÂN BỔ THUẾ, KHOẢN THU KHÁC

Điều 17. Quy định chung về khai, tính, phân bổ thuế, khoản thu khác

1. Người nộp thuế khai hồ sơ khai thuế, khoản thu khác (sau đây gọi chung là hồ sơ khai thuế) theo từng loại thuế, khoản thu khác, phù hợp với phương pháp tính thuế, khoản thu khác và kỳ tính thuế, khoản thu khác.

2. Hồ sơ khai thuế bao gồm:

a) Tờ khai và các Phụ lục (nếu có);

b) Chứng từ, tài liệu có liên quan làm căn cứ để xác định nghĩa vụ thuế, khoản thu khác của người nộp thuế với ngân sách nhà nước (nếu có).

3. Hồ sơ khai bổ sung hồ sơ khai thuế thực hiện theo quy định tại điểm 1 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này. Riêng đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh đã khai thuế theo quy định tại Thông tư số 18/2026/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về hồ sơ, thủ tục quản lý thuế đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 50/2026/TT-BTC thì hồ sơ khai bổ sung hồ sơ khai thuế là hồ sơ khai thuế của kỳ tính thuế có sai, sót đã được bổ sung.

Việc khai bổ sung hồ sơ khai thuế đối với một số trường hợp thực hiện theo hướng dẫn tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.

4. Người nộp thuế thực hiện nộp hồ sơ khai thuế cho cơ quan tiếp nhận hồ sơ theo cơ chế một cửa liên thông đối với các trường hợp khai thuế, khoản thu khác quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 16 và khoản 1 Điều 17 Nghị định số 252/2026/NĐ-CP.

5. Người nộp thuế phải nộp hồ sơ khai thuế cho cơ quan thuế nơi chuyển đi trong trường hợp đến thời hạn nộp hồ sơ khai thuế nhưng người nộp thuế chưa hoàn thành thủ tục thay đổi địa chỉ trụ sở với cơ quan đăng ký kinh doanh hoặc cơ quan thuế nơi chuyển đến.

6. Phân bổ nghĩa vụ thuế đối với người nộp thuế có hoạt động kinh doanh, đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh tại tỉnh khác nơi có trụ sở chính:

a) Các trường hợp phân bổ nghĩa vụ thuế thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 15 Nghị định số 252/2026/NĐ-CP;

b) Phương pháp phân bổ, khai thuế, nộp thuế, quyết toán thuế đối với loại thuế, khoản thu khác được phân bổ thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 19, khoản 3 Điều 20, khoản 4 Điều 21, điểm a.5 khoản 1 và điểm a.3 khoản 6 Điều 22, khoản 3 Điều 23, khoản 3 Điều 24, điểm d khoản 1 Điều 27 Thông tư này;

c) Người nộp thuế có trách nhiệm khai và phân bổ nghĩa vụ thuế đầy đủ, chính xác, kịp thời theo đúng quy định. Việc phân bổ số thuế, khoản thu khác phải nộp cho các tỉnh nơi được hưởng nguồn thu ngân sách nhà nước phải đảm bảo không được lớn hơn số tiền thuế, khoản thu khác phải nộp trên hồ sơ khai thuế, khoản thu khác của người nộp thuế. Trường hợp người nộp thuế không phát sinh số thuế, khoản thu khác phải nộp thì không phải xác định số thuế, khoản thu khác phải nộp cho các tỉnh nơi được hưởng nguồn thu ngân sách nhà nước. Nguyên tắc phân bổ quy định tại điểm này không áp dụng đối với trường hợp quy định tại điểm b, c khoản 3 Điều 19 và điểm b.2 khoản 4 Điều 21 Thông tư này;

d) Trường hợp qua kiểm tra phát hiện người nộp thuế kê khai, phân bổ không đúng quy định thì cơ quan thuế quản lý trực tiếp xác định lại số phải phân bổ cho các tỉnh nơi được hưởng nguồn thu phân bổ và xử lý vi phạm hành chính theo quy định (nếu có);

đ) Trường hợp thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế tài nguyên của cơ sở sản xuất thủy điện được phân bổ cho các tỉnh khác nhau thì Thuế tỉnh nơi có văn phòng điều hành nhà máy thủy điện căn cứ quy định tại điểm đ khoản 3 Điều 19, điểm b.4 khoản 4 Điều 21, điểm a khoản 3 Điều 23 Thông tư này có trách nhiệm chủ trì phối hợp với chủ đầu tư dự án nhà máy thủy điện và các Thuế tỉnh nơi có chung nhà máy thủy điện, lòng hồ thủy điện để thống nhất xác định tỷ lệ phân bổ nghĩa vụ thuế của từng sắc thuế cho từng tỉnh nơi được hưởng nguồn thu.

7. Giải trình hồ sơ khai thuế:

a) Người nộp thuế thuộc trường hợp được bổ sung hồ sơ giải trình hồ sơ khai thuế với cơ quan thuế theo quy định tại khoản 4 và khoản 8 Điều 12 Nghị định số 252/2026/NĐ-CP thực hiện gửi hồ sơ giải trình cho cơ quan thuế quản lý trực tiếp người nộp thuế;

b) Hồ sơ giải trình hồ sơ khai thuế thực hiện theo quy định tại điểm 2 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này;

c) Cơ quan thuế thông báo về việc tiếp nhận hoặc không tiếp nhận hồ sơ giải trình theo hướng dẫn tại khoản 4 Điều 11 Thông tư này;

d) Cơ quan thuế thực hiện rà soát hồ sơ giải trình của người nộp thuế và xử lý như sau:

d.1) Trường hợp cơ quan thuế không chấp nhận nội dung giải trình của người nộp thuế thì thực hiện ban hành thông báo về việc không chấp nhận hồ sơ

giải trình theo mẫu số 01/TB-GT Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư này, trong đó nêu rõ lý do không chấp nhận;

d.2) Trường hợp cơ quan thuế chấp nhận nội dung giải trình của người nộp thuế thì thực hiện ban hành thông báo về việc chấp nhận hồ sơ giải trình theo mẫu số 01/TB-GT Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư này và lập biên bản vi phạm hành chính gửi người nộp thuế theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính (nếu có). Thời điểm để xác định thời hạn lập biên bản vi phạm hành chính là ngày cơ quan thuế ban hành thông báo về việc chấp nhận hồ sơ giải trình.

Cơ quan thuế căn cứ biên bản vi phạm hành chính đã lập và nội dung giải trình của người nộp thuế để thực hiện ban hành Quyết định xử phạt vi phạm hành chính hoặc Quyết định buộc thực hiện biện pháp khắc phục hậu quả theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính và Quyết định thu hồi hoàn thuế (nếu có) gửi người nộp thuế;

d.3) Thời hạn ban hành thông báo về việc chấp nhận hoặc không chấp nhận hồ sơ giải trình của người nộp thuế chậm nhất không quá 05 ngày làm việc kể từ ngày cơ quan thuế có thông báo tiếp nhận hồ sơ giải trình.

Điều 18. Gia hạn nộp hồ sơ khai thuế

1. Người nộp thuế thuộc trường hợp quy định tại khoản 4 Điều 12 Luật Quản lý thuế được gia hạn nộp hồ sơ khai thuế.

2. Thời gian gia hạn nộp hồ sơ khai thuế thực hiện theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 12 Luật Quản lý thuế.

3. Người nộp thuế gửi hồ sơ gia hạn nộp hồ sơ khai thuế đến cơ quan thuế nơi tiếp nhận hồ sơ khai thuế.

4. Hồ sơ gia hạn nộp hồ sơ khai thuế thực hiện theo quy định tại điểm 3 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

5. Cơ quan thuế thông báo về việc tiếp nhận hoặc không tiếp nhận hồ sơ gia hạn nộp hồ sơ khai thuế theo hướng dẫn tại khoản 4 Điều 11 Thông tư này.

6. Cơ quan thuế thực hiện gửi thông báo về việc chấp nhận hoặc không chấp nhận việc gia hạn nộp hồ sơ khai thuế cho người nộp thuế theo mẫu số 01/TB-GHKT Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư này trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày cơ quan thuế tiếp nhận hồ sơ gia hạn nộp hồ sơ khai thuế của người nộp thuế. Trường hợp hồ sơ gia hạn nộp hồ sơ khai thuế được nộp qua Hệ thống thông tin điện tử quy định tại khoản 2 Điều 8 Thông tư này thì thông báo được gửi cho người nộp thuế qua Hệ thống thông tin điện tử mà người nộp thuế gửi hồ sơ.

Điều 19. Khai thuế giá trị gia tăng

1. Kỳ tính thuế:

a) Khai thuế giá trị gia tăng là loại khai thuế theo tháng, trừ các trường hợp quy định tại điểm b và điểm c khoản này;

b) Khai thuế giá trị gia tăng theo quý:

b.1) Đối tượng khai thuế giá trị gia tăng theo quý:

b.1.1) Người nộp thuế thuộc diện khai thuế giá trị gia tăng theo tháng nếu có tổng doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ của năm trước liền kề từ 50 tỷ đồng trở xuống thì được lựa chọn khai thuế giá trị gia tăng theo quý. Doanh thu bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ được xác định là tổng doanh thu trên các tờ khai thuế giá trị gia tăng của các kỳ tính thuế trong năm dương lịch. Trường hợp người nộp thuế thực hiện khai thuế tập trung tại trụ sở chính cho đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh thì doanh thu bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ bao gồm cả doanh thu của đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh;

b.1.2) Trường hợp người nộp thuế mới bắt đầu hoạt động, kinh doanh thì được lựa chọn khai thuế giá trị gia tăng theo quý. Trường hợp doanh thu năm mới bắt đầu ra kinh doanh từ 50 tỷ đồng trở xuống thì sau khi sản xuất kinh doanh đủ 12 tháng, kể từ năm dương lịch liền kề tiếp theo năm đã đủ 12 tháng, người nộp thuế căn cứ mức doanh thu của năm dương lịch trước liền kề (đủ 12 tháng) để xác định kỳ tính thuế giá trị gia tăng theo tháng hoặc theo quý. Trường hợp doanh thu năm dương lịch mới bắt đầu hoạt động, kinh doanh trên 50 tỷ đồng (bao gồm cả trường hợp hoạt động, kinh doanh không đủ 12 tháng) thì người nộp thuế kê khai theo tháng kể từ năm dương lịch liền kề tiếp theo năm mới hoạt động, kinh doanh;

b.1.3) Người nộp thuế có trách nhiệm tự xác định thuộc đối tượng khai thuế theo tháng hay khai thuế theo quý để thực hiện khai thuế theo quy định.

b.2) Lựa chọn, thay đổi đối tượng, khai thuế theo quý:

b.2.1) Người nộp thuế đáp ứng tiêu chí khai thuế theo quý được lựa chọn khai thuế theo tháng hoặc quý ổn định trọn năm dương lịch;

b.2.2) Trường hợp người nộp thuế đang thực hiện khai thuế theo tháng nếu đủ điều kiện khai thuế theo quý và lựa chọn chuyển sang khai thuế theo quý thì gửi Văn bản đề nghị thay đổi kỳ tính thuế từ tháng sang quý mẫu số 01/ĐK-TĐKTT Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này cho cơ quan thuế quản lý trực tiếp chậm nhất là ngày 31 tháng 01 của năm bắt đầu khai thuế theo quý. Cơ quan thuế thông báo cho người nộp thuế về việc tiếp nhận hoặc không tiếp nhận theo quy định tại khoản 3, điểm a khoản 4 Điều 11 Thông tư này. Trường hợp cơ quan thuế ban hành Thông báo tiếp nhận văn bản đề nghị thay đổi kỳ tính thuế từ tháng sang quý gửi người nộp thuế thì người nộp thuế được nộp hồ sơ khai thuế giá trị gia tăng theo kỳ tính thuế quý của năm đã đăng ký theo quy định. Hệ thống thông tin quản lý thuế căn cứ dữ liệu quản lý thuế thực hiện cung cấp thông tin về kỳ tính thuế cho người nộp thuế;

b.2.3) Trường hợp người nộp thuế tự phát hiện không đủ điều kiện khai thuế theo quý hoặc cơ quan thuế phát hiện người nộp thuế không đủ điều kiện khai thuế theo quý thì người nộp thuế thực hiện khai thuế theo tháng kể từ tháng đầu của quý tiếp theo, nộp lại hồ sơ khai thuế giá trị gia tăng theo tháng của các quý trước đó và xác định, nộp tiền chậm nộp theo quy định (trừ trường hợp hồ sơ khai thuế theo quý cơ quan thuế đã ban hành quyết định hoàn thuế hoặc do cơ quan thuế phát hiện qua kiểm tra tại trụ sở người nộp thuế). Người nộp thuế không bị xử phạt vi phạm hành chính về chậm nộp hồ sơ khai thuế đối với hồ sơ khai thuế của các kỳ tính thuế phải nộp lại do thay đổi kỳ tính thuế. Hồ sơ khai thuế các tháng đã nộp lại được xác định là hồ sơ thay thế cho hồ sơ khai thuế theo quý đã nộp.

c) Khai thuế giá trị gia tăng theo từng lần phát sinh đối với:

c.1) Thuế giá trị gia tăng của người nộp thuế thuộc trường hợp không phải nộp hồ sơ khai thuế theo quy định tại Điều 11 Nghị định số 252/2026/NĐ-CP hoặc người nộp thuế thực hiện khai thuế giá trị gia tăng theo phương pháp trực tiếp theo quy định của pháp luật về thuế giá trị gia tăng nhưng có phát sinh nghĩa vụ thuế giá trị gia tăng đối với hoạt động chuyển nhượng bất động sản;

c.2) Thuế giá trị gia tăng không phát sinh thường xuyên của người nộp thuế áp dụng theo phương pháp trực tiếp theo quy định của pháp luật về thuế giá trị gia tăng, trường hợp người nộp thuế trong tháng phát sinh nhiều lần thì được khai theo tháng;

c.3) Thuế giá trị gia tăng của người nộp thuế thuộc các trường hợp đề nghị cơ quan thuế cấp hóa đơn điện tử theo từng lần phát sinh theo quy định của pháp luật về hóa đơn điện tử;

c.4) Thuế giá trị gia tăng của người nộp thuế thực hiện khai thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ thuế nhưng có hoạt động xây dựng theo quy định của pháp luật về hệ thống ngành kinh tế quốc dân hoặc quy định của pháp luật về xây dựng, có giá trị công trình xây dựng bao gồm cả thuế giá trị gia tăng từ 01 tỷ đồng trở lên (trừ hoạt động xây dựng trong khu phi thuế quan, tư vấn, khảo sát, thiết kế, kế toán, bảo hiểm), hoạt động chuyển nhượng bất động sản tại địa bàn tỉnh khác với nơi người nộp thuế đóng trụ sở chính, trường hợp người nộp thuế trong tháng phát sinh nhiều lần thì được khai theo tháng;

c.5) Thuế giá trị gia tăng của tổ chức khấu trừ, nộp thay số thuế đã khấu trừ và tổ chức khai thuế thay, nộp thay thuế theo quy định tại điểm c khoản 1 và các điểm c.1, d và điểm k khoản 2 Điều 22 Nghị định số 252/2026/NĐ-CP, trường hợp người nộp thuế trong tháng phát sinh nhiều lần thì được khai theo tháng.

2. Cơ quan thuế tiếp nhận, xử lý hồ sơ khai thuế:

a) Người nộp thuế nộp hồ sơ khai thuế giá trị gia tăng cho cơ quan thuế quản lý trực tiếp; người nộp thuế thuộc trường hợp phân bổ theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 15 Nghị định số 252/2026/NĐ-CP thì thực hiện khai thuế giá trị

gia tăng tập trung tại cơ quan thuế quản lý trực tiếp hoặc khai thuế giá trị gia tăng của hoạt động kinh doanh, đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh tại cơ quan thuế quản lý khoản thu nơi phát sinh hoạt động kinh doanh và phân bổ nghĩa vụ thuế phải nộp cho từng địa bàn nơi được hưởng nguồn thu ngân sách nhà nước theo quy định tại khoản 3 Điều này, trừ trường hợp quy định tại điểm b khoản này;

b) Người nộp thuế có hoạt động kinh doanh, đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh tại địa bàn tỉnh khác nơi đóng trụ sở chính thực hiện khai riêng thuế giá trị gia tăng của hoạt động kinh doanh, đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh tại cơ quan thuế quản lý khoản thu nơi phát sinh hoạt động kinh doanh như sau:

b.1) Khai thuế giá trị gia tăng đối với hoạt động chuyển nhượng bất động sản của dự án đầu tư cơ sở hạ tầng, nhà để chuyển nhượng (bao gồm cả trường hợp có thu tiền ứng trước của khách hàng theo tiến độ) tại cơ quan thuế nơi có hoạt động chuyển nhượng bất động sản;

b.2) Khai thuế giá trị gia tăng đối với hoạt động của nhà máy sản xuất điện tại cơ quan thuế nơi có nhà máy sản xuất điện;

b.3) Đơn vị phụ thuộc có tài khoản ngân hàng, trực tiếp bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ, sử dụng hóa đơn của đơn vị phụ thuộc đăng ký với cơ quan thuế quản lý đơn vị phụ thuộc, theo dõi hạch toán đầy đủ thuế giá trị gia tăng đầu ra, đầu vào;

b.4) Người nộp thuế có dự án đầu tư thuộc trường hợp hoàn thuế giá trị gia tăng theo quy định pháp luật về thuế giá trị gia tăng và có nhu cầu hoàn thuế giá trị gia tăng đối với dự án đầu tư thì khai thuế giá trị gia tăng đối với dự án đầu tư tại cơ quan thuế quản lý trực tiếp. Trường hợp người nộp thuế do Chi cục Thuế doanh nghiệp lớn, Chi cục Thuế thương mại điện tử quản lý có dự án đầu tư thì nộp hồ sơ khai thuế đối với dự án đầu tư cho Thuế tỉnh nơi có dự án đầu tư.

Trường hợp người nộp thuế có dự án đầu tư tại địa bàn tỉnh khác với nơi người nộp thuế đóng trụ sở chính, có thành lập hoặc giao Ban quản lý dự án, chi nhánh, tổ chức kinh tế mới trực tiếp thực hiện, quản lý dự án đầu tư thì Ban quản lý dự án, chi nhánh, tổ chức kinh tế mới nộp hồ sơ khai thuế giá trị gia tăng của dự án đầu tư cho cơ quan thuế nơi có dự án đầu tư. Trường hợp không thành lập hoặc không giao Ban quản lý dự án, chi nhánh, tổ chức kinh tế mới trực tiếp thực hiện, quản lý dự án đầu tư thì người nộp thuế nộp hồ sơ khai thuế giá trị gia tăng của dự án đầu tư cho cơ quan thuế nơi có dự án đầu tư.

Trường hợp dự án đầu tư thực hiện trên nhiều địa bàn tỉnh có thành lập hoặc giao Ban quản lý dự án, chi nhánh, tổ chức kinh tế mới trực tiếp thực hiện, quản lý dự án đầu tư thì Ban quản lý dự án, chi nhánh, tổ chức kinh tế mới nộp hồ sơ khai thuế giá trị gia tăng của dự án đầu tư cho cơ quan thuế quản lý trực tiếp Ban quản lý dự án, chi nhánh, tổ chức kinh tế mới. Trường hợp không thành lập hoặc không giao Ban quản lý dự án, chi nhánh, tổ chức kinh tế mới trực tiếp thực hiện,

quản lý dự án đầu tư thì người nộp thuế nộp hồ sơ khai thuế giá trị gia tăng của dự án đầu tư cho cơ quan thuế quản lý trực tiếp.

Đối với dự án tìm kiếm, thăm dò, phát triển mỏ dầu khí ở ngoài khơi nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam theo Hợp đồng dầu khí, người điều hành của hợp đồng dầu khí nộp hồ sơ khai thuế giá trị gia tăng của dự án tìm kiếm, thăm dò, phát triển mỏ dầu khí cho cơ quan thuế quản lý trực tiếp.

c) Trường hợp người nộp thuế có đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh đóng trụ sở ở địa bàn tỉnh cùng với nơi người nộp thuế có trụ sở chính thì người nộp thuế thực hiện khai thuế giá trị gia tăng chung cho cả đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh tại cơ quan thuế quản lý trực tiếp; trường hợp đơn vị phụ thuộc có con dấu, có tài khoản ngân hàng, trực tiếp bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ, sử dụng hóa đơn của đơn vị phụ thuộc đăng ký với cơ quan thuế quản lý đơn vị phụ thuộc, theo dõi hạch toán đầy đủ thuế giá trị gia tăng đầu ra, đầu vào và có nhu cầu kê khai nộp thuế riêng thì đơn vị phụ thuộc khai thuế, nộp thuế giá trị gia tăng tại cơ quan thuế quản lý trực tiếp đơn vị phụ thuộc;

d) Cơ quan thuế tiếp nhận, xử lý hồ sơ khai thuế giá trị gia tăng của tổ chức khấu trừ, nộp thay số thuế đã khấu trừ và tổ chức khai thuế thay, nộp thay thuế theo quy định tại điểm c khoản 1 và các điểm c.1, d và điểm k khoản 2 Điều 22 Nghị định số 252/2026/NĐ-CP:

d.1) Đối với tài sản bảo đảm là bất động sản: cơ quan thuế tiếp nhận, xử lý hồ sơ khai thuế là cơ quan thuế nơi có bất động sản chuyển nhượng;

d.2) Đối với tài sản bảo đảm là tài sản khác: cơ quan thuế tiếp nhận, xử lý hồ sơ khai thuế là cơ quan thuế quản lý trực tiếp cơ quan, tổ chức bán tài sản bảo đảm.

3. Phương pháp phân bổ, khai thuế, nộp thuế giá trị gia tăng đối với các trường hợp phân bổ nghĩa vụ thuế theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 15 Nghị định số 252/2026/NĐ-CP:

a) Phân bổ thuế đối với hoạt động kinh doanh xổ số điện toán theo quy định tại điểm a.1 khoản 2 Điều 15 Nghị định số 252/2026/NĐ-CP:

a.1) Số thuế giá trị gia tăng phải nộp cho từng tỉnh nơi có hoạt động kinh doanh xổ số điện toán bằng (=) số thuế giá trị gia tăng phải nộp của hoạt động kinh doanh xổ số điện toán nhân (x) với tỷ lệ (%) doanh thu bán vé thực tế từ hoạt động kinh doanh xổ số điện toán tại từng tỉnh trên tổng doanh thu bán vé thực tế của người nộp thuế.

Doanh thu bán vé thực tế từ hoạt động kinh doanh xổ số điện toán được xác định như sau:

Trường hợp phương thức phân phối vé xổ số điện toán thông qua thiết bị đầu cuối: doanh thu từ hoạt động kinh doanh xổ số điện toán phát sinh từ các thiết bị đầu cuối đăng ký bán vé xổ số điện toán trên địa bàn từng tỉnh theo hợp đồng

đại lý xổ số đã ký với công ty xổ số điện toán hoặc các cửa hàng, điểm bán vé do người nộp thuế thiết lập trên địa bàn.

Trường hợp phương thức phân phối vé xổ số điện toán thông qua điện thoại và Internet: doanh thu được xác định tại từng tỉnh nơi khách hàng đăng ký tham gia dự thưởng khi mở tài khoản dự thưởng theo quy định của pháp luật về kinh doanh xổ số điện toán;

a.2) Người nộp thuế thực hiện khai thuế giá trị gia tăng tập trung cho hoạt động kinh doanh xổ số điện toán trên toàn quốc và nộp hồ sơ khai thuế theo mẫu số 01/GTGT, Phụ lục bảng phân bổ số thuế giá trị gia tăng phải nộp cho các địa bàn tỉnh nơi được hưởng nguồn thu đối với hoạt động kinh doanh xổ số điện toán theo mẫu số 01-3/GTGT Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này cho cơ quan thuế quản lý trực tiếp.

b) Phân bổ thuế đối với hoạt động xây dựng theo quy định tại điểm a.2 khoản 2 Điều 15 Nghị định số 252/2026/NĐ-CP:

b.1) Số thuế giá trị gia tăng phải nộp cho từng địa bàn tỉnh của hoạt động xây dựng bằng (=) doanh thu chưa có thuế giá trị gia tăng đối với hoạt động xây dựng tại từng tỉnh nhân (x) với 1%.

Doanh thu chưa có thuế giá trị gia tăng được xác định theo hợp đồng đối với các công trình, hạng mục công trình xây dựng. Trường hợp công trình, hạng mục công trình xây dựng liên quan tới nhiều tỉnh mà không xác định được doanh thu của công trình tại từng tỉnh thì sau khi xác định tỷ lệ 1% trên doanh thu của công trình, hạng mục công trình xây dựng, người nộp thuế căn cứ vào tỷ lệ (%) giá trị đầu tư của công trình tại từng tỉnh trên tổng giá trị đầu tư để xác định số thuế giá trị gia tăng phải nộp cho từng tỉnh;

b.2) Người nộp thuế là nhà thầu xây dựng, ký hợp đồng trực tiếp với chủ đầu tư để thi công công trình xây dựng theo quy định của pháp luật về xây dựng tại địa bàn tỉnh khác với nơi người nộp thuế đóng trụ sở chính, bao gồm cả công trình, hạng mục công trình xây dựng liên quan tới nhiều địa bàn tỉnh, thì người nộp thuế thực hiện khai thuế giá trị gia tăng của các công trình, hạng mục công trình xây dựng đó với cơ quan thuế từng tỉnh nơi có công trình xây dựng theo mẫu số 05/GTGT Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này; nộp tiền thuế đã kê khai vào ngân sách nhà nước tại địa bàn tỉnh nơi có công trình xây dựng. Trường hợp Kho bạc Nhà nước đã thực hiện khấu trừ theo quy định tại khoản 4 Điều này thì *người nộp thuế không phải nộp số tiền thuế Kho bạc Nhà nước đã khấu trừ;*

b.3) Người nộp thuế tổng hợp doanh thu chưa có thuế giá trị gia tăng đối với hoạt động xây dựng vào hồ sơ khai thuế tại trụ sở chính để xác định số thuế phải nộp cho toàn bộ hoạt động sản xuất kinh doanh tại trụ sở chính. Số thuế giá trị gia tăng đã nộp tại địa bàn tỉnh nơi có công trình xây dựng được cơ quan thuế tự động luân chuyển trong hệ thống để bù trừ với số thuế giá trị gia tăng phải nộp tại trụ sở chính;

c) Phân bổ thuế đối với hoạt động chuyển nhượng bất động sản quy định tại điểm a.3 khoản 2 Điều 15 Nghị định số 252/2026/NĐ-CP:

c.1) Số thuế giá trị gia tăng phải nộp cho từng địa bàn tỉnh của hoạt động chuyển nhượng bất động sản bằng (=) doanh thu chưa có thuế giá trị gia tăng đối với hoạt động chuyển nhượng bất động sản tại từng địa bàn tỉnh nhân (x) với 1%;

c.2) Người nộp thuế thực hiện khai thuế giá trị gia tăng và nộp hồ sơ khai thuế giá trị gia tăng với cơ quan thuế tại địa bàn tỉnh, nơi có bất động sản chuyển nhượng theo mẫu số 05/GTGT Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này; nộp tiền thuế đã kê khai vào ngân sách nhà nước tại tỉnh nơi có bất động sản chuyển nhượng;

c.3) Người nộp thuế phải tổng hợp doanh thu chưa có thuế giá trị gia tăng đối với hoạt động chuyển nhượng bất động sản vào hồ sơ khai thuế tại trụ sở chính để xác định số thuế phải nộp cho toàn bộ hoạt động sản xuất kinh doanh tại trụ sở chính. Số thuế giá trị gia tăng đã nộp tại địa bàn tỉnh, nơi có bất động sản chuyển nhượng được cơ quan thuế tự động luân chuyển trong hệ thống để bù trừ với số thuế giá trị gia tăng phải nộp tại trụ sở chính.

d) Trường hợp phân bổ thuế đối với đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh là cơ sở sản xuất (bao gồm cả cơ sở gia công, lắp ráp) và cơ sở sản xuất điện mặt trời mái nhà theo quy định tại điểm a.4 khoản 2 Điều 15 Nghị định số 252/2026/NĐ-CP:

d.1) Số thuế giá trị gia tăng phải nộp cho tỉnh nơi có cơ sở sản xuất bằng (=) doanh thu theo giá chưa có thuế giá trị gia tăng nhân (x) với 2% (đối với hàng hóa chịu thuế suất thuế giá trị gia tăng 10%) hoặc 1% (đối với hàng hóa chịu thuế suất thuế giá trị gia tăng 5%) với điều kiện tổng số thuế giá trị gia tăng phải nộp cho các tỉnh nơi có cơ sở sản xuất không được vượt quá số thuế giá trị gia tăng phải nộp của người nộp thuế tại trụ sở chính. Trường hợp cơ sở sản xuất điều chuyển thành phẩm hoặc bán thành phẩm cho đơn vị khác trong nội bộ để bán ra thì doanh thu của sản phẩm sản xuất ra được xác định trên cơ sở giá thành sản xuất sản phẩm;

d.2) Trường hợp người nộp thuế tính để khai, nộp theo tỷ lệ % quy định tại điểm d.1 khoản này mà tổng số thuế giá trị gia tăng phải nộp cho các tỉnh nơi có cơ sở sản xuất lớn hơn tổng số thuế giá trị gia tăng phải nộp của người nộp thuế tại trụ sở chính thì người nộp thuế phân bổ số thuế phải nộp cho các tỉnh nơi có cơ sở sản xuất theo công thức sau: Số thuế giá trị gia tăng phải nộp cho từng tỉnh nơi có cơ sở sản xuất bằng (=) số thuế giá trị gia tăng phải nộp của người nộp thuế tại trụ sở chính nhân (x) với tỷ lệ (%) doanh thu theo giá chưa có thuế giá trị gia tăng của sản phẩm sản xuất ra tại từng tỉnh trên tổng doanh thu theo giá chưa có thuế giá trị gia tăng của sản phẩm sản xuất ra của người nộp thuế;

d.3) Doanh thu dùng để xác định tỷ lệ phân bổ theo quy định tại điểm d.1 và điểm d.2 khoản này là doanh thu thực tế phát sinh của kỳ tính thuế. Trường

hợp khai bổ sung hồ sơ khai thuế làm thay đổi doanh thu thực tế phát sinh thì người nộp thuế phải xác định và phân bổ lại số thuế phải nộp của từng kỳ tính thuế có sai, sót đã kê khai bổ sung để xác định số thuế giá trị gia tăng chênh lệch chưa phân bổ hoặc phân bổ thừa cho từng tỉnh;

d.4) Người nộp thuế thực hiện khai thuế giá trị gia tăng tập trung cho hoạt động sản xuất, kinh doanh của đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh là cơ sở sản xuất và nộp hồ sơ khai thuế theo mẫu số 01/GTGT, phụ lục bảng phân bổ thuế giá trị gia tăng phải nộp cho tỉnh nơi được hưởng nguồn thu (trừ hoạt động sản xuất thủy điện, hoạt động kinh doanh xổ số điện toán) theo mẫu số 01-6/GTGT Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này cho cơ quan thuế quản lý trực tiếp.

đ) Trường hợp phân bổ thuế cho nhà máy thủy điện nằm trên nhiều tỉnh quy định tại điểm a.5 khoản 2 Điều 15 Nghị định số 252/2026/NĐ-CP:

đ.1) Số thuế giá trị gia tăng phải nộp tại từng tỉnh nơi có nhà máy thủy điện bằng (=) số thuế giá trị gia tăng phải nộp của nhà máy thủy điện nhân (x) với tỷ lệ (%) giá trị đầu tư của phần nhà máy thủy điện tại từng tỉnh với tổng giá trị đầu tư của nhà máy thủy điện. Số thuế giá trị gia tăng phải nộp của nhà máy thủy điện bằng (=) số thuế giá trị gia tăng đầu ra của nhà máy thủy điện trừ (–) đi số thuế giá trị gia tăng đầu vào được khấu trừ của nhà máy thủy điện. Trường hợp văn phòng điều hành nhà máy thủy điện nằm trên địa bàn cùng tỉnh nhưng lòng hồ thủy điện nằm trên nhiều tỉnh thì số thuế giá trị gia tăng phải nộp cho các tỉnh nơi được hưởng nguồn thu đối với hoạt động sản xuất thủy điện bằng (=) số thuế giá trị gia tăng phải nộp trên tờ khai thuế nhân (x) với giá trị đầu tư thực tế của phần nhà máy thủy điện tại từng tỉnh trên tổng giá trị đầu tư thực tế của nhà máy thủy điện;

đ.2) Người nộp thuế có nhà máy thủy điện nằm trên nhiều tỉnh và có văn phòng điều hành nhà máy đóng trụ sở cùng hoặc khác tỉnh với nơi người nộp thuế đóng trụ sở chính thì người nộp thuế thực hiện khai thuế giá trị gia tăng phát sinh của nhà máy thủy điện và nộp hồ sơ khai thuế theo mẫu số 01/GTGT, phụ lục bảng phân bổ số thuế giá trị gia tăng phải nộp cho các tỉnh nơi được hưởng nguồn thu đối với hoạt động sản xuất thủy điện theo mẫu số 01-2/GTGT Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này cho cơ quan thuế nơi có văn phòng điều hành nhà máy thủy điện.

e) Trường hợp phân bổ thuế đối với hoạt động kinh doanh dịch vụ viễn thông theo quy định tại điểm a.6 khoản 2 Điều 15 Nghị định số 252/2026/NĐ-CP:

e.1) Trường hợp phân bổ thuế đối với hoạt động kinh doanh dịch vụ viễn thông cước trả sau:

Số thuế giá trị gia tăng phải nộp tại tỉnh nơi có chi nhánh hạch toán phụ thuộc được xác định theo tỷ lệ 2% trên doanh thu chưa có thuế giá trị gia tăng của dịch vụ viễn thông cước trả sau tại tỉnh nơi có chi nhánh.

Người nộp thuế có hoạt động kinh doanh dịch vụ viễn thông cước trả sau tại tỉnh khác với nơi người nộp thuế có trụ sở chính và có chi nhánh cùng tham gia kinh doanh dịch vụ viễn thông cước trả sau tại tỉnh đó thì người nộp thuế khai thuế giá trị gia tăng đối với doanh thu dịch vụ viễn thông cước trả sau của toàn cơ sở kinh doanh và nộp hồ sơ khai thuế theo mẫu số 01/GTGT, phụ lục bảng phân bổ thuế giá trị gia tăng phải nộp cho tỉnh nơi được hưởng nguồn thu (trừ hoạt động sản xuất thủy điện, hoạt động kinh doanh xổ số điện toán) theo mẫu số 01-6/GTGT Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này cho cơ quan thuế quản lý trực tiếp trụ sở chính;

e.2) Phân bổ thuế giá trị gia tăng đầu vào đối với hàng hóa, dịch vụ do cơ sở kinh doanh dịch vụ viễn thông mua để đầu tư dùng chung cho toàn hệ thống hạ tầng của cơ sở kinh doanh

Trường hợp người nộp thuế có hoạt động kinh doanh dịch vụ viễn thông, thực hiện đầu tư mua sắm tập trung tại trụ sở chính hoặc tại đơn vị được phân cấp ủy quyền thì số thuế giá trị gia tăng đầu vào của hàng hóa, dịch vụ (bao gồm: toàn bộ tài sản cố định, vật tư, hàng hóa, chi phí dịch vụ mua ngoài) dùng chung hệ thống hạ tầng viễn thông đầu tư, mua sắm phát sinh tại trụ sở chính hoặc đơn vị phân cấp ủy quyền, nếu có nhu cầu thì thực hiện phân bổ số thuế giá trị gia tăng đầu vào cho trụ sở chính, các chi nhánh tại các tỉnh (bao gồm cả chi nhánh đóng trụ sở địa bàn cùng tỉnh với nơi người nộp thuế có trụ sở chính theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều này) để kê khai, khấu trừ thuế giá trị gia tăng tại cơ quan thuế quản lý trực tiếp.

Thuế giá trị gia tăng đầu vào phân bổ cho trụ sở chính, các chi nhánh tại các tỉnh được xác định theo tỷ lệ phần trăm (%) doanh thu phát sinh tại trụ sở chính, các chi nhánh tại các tỉnh trên tổng doanh thu của trụ sở chính và các chi nhánh. Doanh thu làm căn cứ phân bổ thuế giá trị gia tăng đầu vào là doanh thu không bao gồm thuế giá trị gia tăng của kỳ tính thuế giá trị gia tăng trước liền kề kỳ tính thuế giá trị gia tăng thực hiện phân bổ thuế giá trị gia tăng đầu vào.

Trường hợp trong kỳ tính thuế người nộp thuế phát sinh hoạt động phân bổ thuế giá trị gia tăng đầu vào dùng chung cho hoạt động kinh doanh dịch vụ viễn thông thì nộp hồ sơ khai thuế theo mẫu số 01/GTGT và phụ lục phân bổ thuế giá trị gia tăng đầu vào theo mẫu 01-7/GTGT Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này cho cơ quan thuế quản lý trực tiếp trụ sở chính. Việc phân bổ thuế giá trị gia tăng áp dụng cho năm dương lịch, trường hợp thay đổi phương pháp thì thực hiện từ năm dương lịch tiếp theo.

4. Khấu trừ thuế giá trị gia tăng đối với công trình xây dựng cơ bản bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước:

Khấu trừ thuế giá trị gia tăng đối với công trình xây dựng cơ bản bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước (công trình cùng địa bàn tỉnh hoặc khác địa bàn tỉnh với nơi nhà thầu đóng trụ sở chính).

Kho bạc Nhà nước thực hiện khấu trừ tiền thuế giá trị gia tăng của các nhà thầu là đơn vị trực tiếp thi công công trình xây dựng (sau đây gọi là nhà thầu) khi thực hiện thủ tục thanh toán vốn ngân sách nhà nước chi cho đầu tư công cho chủ đầu tư hoặc cơ quan được giao quản lý vốn nhà nước trong dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư (sau đây gọi là dự án PPP) như sau:

a) Kho bạc Nhà nước nơi chủ đầu tư hoặc cơ quan được giao quản lý vốn nhà nước trong dự án PPP mở tài khoản giao dịch thực hiện khấu trừ tiền thuế giá trị gia tăng của nhà thầu để nộp vào ngân sách nhà nước theo tỷ lệ 1% trên doanh thu chưa có thuế giá trị gia tăng đối với khối lượng hoàn thành của các công trình, hạng mục công trình xây dựng cơ bản theo đề nghị của chủ đầu tư hoặc cơ quan được giao quản lý vốn nhà nước trong dự án PPP tại Giấy rút vốn theo mẫu số 05.a/TT và các giấy tờ khác khi lập chứng từ thanh toán theo quy định tại Nghị định số 254/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định về quản lý, thanh toán, quyết toán dự án sử dụng vốn đầu tư công hoặc Giấy rút vốn theo mẫu số 04 và các giấy tờ khác khi lập chứng từ thanh toán theo quy định tại Nghị định số 312/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định cơ chế quản lý tài chính dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư và cơ chế thanh toán, quyết toán đối với dự án áp dụng loại hợp đồng BT, trừ các trường hợp quy định tại điểm b khoản này.

Công trình, hạng mục công trình xây dựng được xác định theo quy định pháp luật về hệ thống ngành kinh tế quốc dân hoặc quy định của pháp luật về xây dựng.

Doanh thu chưa có thuế giá trị gia tăng được xác định bằng giá trị chưa thuế giá trị gia tăng trên hợp đồng. Trường hợp hợp đồng ký kết theo giá đã có thuế giá trị gia tăng thì doanh thu chưa có thuế giá trị gia tăng được xác định theo công thức sau:

$$\text{Doanh thu chưa có thuế giá trị gia tăng} = \frac{\text{Giá trị hợp đồng}}{(1+\text{thuế suất})}$$

b) Không thực hiện khấu trừ thuế giá trị gia tăng đối với các trường hợp sau:

b.1) Chủ đầu tư làm thủ tục tạm ứng vốn đầu tư xây dựng cơ bản theo quy định;

b.2) Các khoản thanh toán vốn đầu tư xây dựng cơ bản cho các hoạt động quản lý dự án: thanh toán cho các công việc quản lý dự án cho chủ đầu tư trực tiếp thực hiện; các khoản chi của Ban quản lý dự án, chi giải phóng mặt bằng, chi đối với các dự án do dân tự làm;

b.3) Các khoản chi phí đầu tư xây dựng của các công trình, hạng mục công trình xây dựng cơ bản có giá trị công trình xây dựng bao gồm cả thuế giá trị gia tăng dưới 01 tỷ đồng;

b.4) Các trường hợp chủ đầu tư có chứng từ (bản sao chứng từ đã nộp thuế, hoặc thông báo xác nhận việc thực hiện nghĩa vụ thuế của cơ quan thuế) chứng minh đã nộp đầy đủ tiền thuế vào ngân sách nhà nước đối với toàn bộ số thuế giá trị gia tăng phát sinh của nhà thầu và chủ đầu tư hoàn toàn chịu trách nhiệm về tính chính xác cũng như tính hợp pháp hợp lệ của chứng từ nộp cho cơ quan Kho bạc Nhà nước;

b.5) Hoạt động tư vấn, khảo sát, thiết kế, bảo hiểm, kế toán của công trình xây dựng;

b.6) Hoạt động xây dựng trong khu phi thuế quan.

c) Chủ đầu tư hoặc cơ quan được giao quản lý vốn nhà nước trong dự án PPP khi thực hiện thanh toán tại Kho bạc Nhà nước có trách nhiệm lập chứng từ thanh toán theo quy định tại Nghị định số 254/2025/NĐ-CP hoặc Nghị định số 312/2025/NĐ-CP gửi Kho bạc Nhà nước thực hiện khấu trừ thuế giá trị gia tăng. Số thuế giá trị gia tăng do Kho bạc Nhà nước khấu trừ trên chứng từ thanh toán được trừ vào số thuế giá trị gia tăng phải nộp của nhà thầu. Chủ đầu tư hoặc cơ quan được giao quản lý vốn nhà nước trong dự án PPP có trách nhiệm kê khai đầy đủ, chính xác, trung thực thông tin nộp thuế giá trị gia tăng của nhà thầu tại phần nộp thuế trên Giấy rút vốn và các giấy tờ khác có liên quan gửi Kho bạc Nhà nước; cung cấp chứng từ thanh toán cho các nhà thầu đã được Kho bạc Nhà nước khấu trừ thuế;

d) Việc hạch toán thu ngân sách nhà nước đối với số thuế giá trị gia tăng đã được Kho bạc Nhà nước khấu trừ theo nguyên tắc công trình xây dựng cơ bản phát sinh tại tỉnh nào thì số thuế giá trị gia tăng do Kho bạc Nhà nước khấu trừ sẽ được hạch toán vào thu ngân sách của tỉnh đó.

Trường hợp công trình, hạng mục công trình xây dựng nằm trên nhiều tỉnh thì chủ đầu tư có trách nhiệm xác định doanh thu chưa có thuế giá trị gia tăng công trình theo từng tỉnh và có trách nhiệm lập chứng từ thanh toán gửi Kho bạc Nhà nước để khấu trừ thuế giá trị gia tăng và hạch toán thu ngân sách cho từng tỉnh. Trường hợp công trình, hạng mục công trình xây dựng nằm trên nhiều tỉnh mà không xác định được doanh thu của công trình tại từng tỉnh thì sau khi xác định tỷ lệ 1% trên doanh thu theo giá chưa có thuế giá trị gia tăng của công trình, hạng mục công trình xây dựng, căn cứ vào tỷ lệ (%) giá trị đầu tư của công trình tại từng tỉnh trên tổng giá trị đầu tư của công trình, hạng mục công trình xây dựng để xác định số thuế giá trị gia tăng phải nộp cho từng tỉnh. Trường hợp công trình, hạng mục công trình xây dựng trong cùng tỉnh (gồm: công trình, hạng mục công trình xây dựng liên xã/phường/đặc khu (sau đây gọi chung là xã) và công trình, hạng mục công trình xây dựng tại xã khác với nơi nhà thầu đóng trụ sở chính) hoặc công trình, hạng mục công trình xây dựng khác tỉnh với nơi nhà thầu đóng trụ sở chính, Thuế tỉnh phối hợp với Sở Tài chính là đơn vị chủ trì tham mưu trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định phân bổ hạch toán thu ngân sách nhà nước phù hợp với Nghị quyết về phân cấp nguồn thu do Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành;

đ) Khai thuế, nộp thuế giá trị gia tăng của trường hợp khấu trừ thuế giá trị gia tăng đối với công trình xây dựng cơ bản bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước thực hiện theo quy định tại khoản 2 và điểm b khoản 3 Điều này, trừ trường hợp công trình, hạng mục công trình xây dựng trong cùng tỉnh với nơi nhà thầu đóng trụ sở chính thì người nộp thuế không phải kê khai tờ khai thuế theo mẫu số 05/GTGT Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này đối với trường hợp Kho bạc Nhà nước thực hiện khấu trừ thuế giá trị gia tăng của nhà thầu. Số thuế giá trị gia tăng do Kho bạc Nhà nước khấu trừ trên chứng từ thanh toán được trừ vào số thuế giá trị gia tăng phải nộp của nhà thầu. Kho bạc Nhà nước hạch toán thu ngân sách nhà nước đối với khoản thuế giá trị gia tăng đã khấu trừ, tổng hợp đầy đủ thông tin trên chứng từ thu vào Bảng kê chứng từ nộp ngân sách và chuyển cho cơ quan thuế theo quy định.

5. Hồ sơ khai thuế:

a) Hồ sơ khai thuế giá trị gia tăng đối với phương pháp khấu trừ thuế, hồ sơ khai thuế giá trị gia tăng theo phương pháp tính trực tiếp trên giá trị gia tăng, hồ sơ khai thuế giá trị gia tăng tính theo phương pháp tính trực tiếp theo doanh thu theo quy định tại điểm 4 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Trường hợp người nộp thuế có nhiều hoạt động kinh doanh thì thực hiện khai chung trên một hồ sơ khai thuế, trừ các trường hợp sau:

b.1) Người nộp thuế có hoạt động khai riêng tại cơ quan thuế nơi phát sinh hoạt động theo quy định tại điểm b và điểm c khoản 2 Điều này thì lập hồ sơ khai thuế giá trị gia tăng riêng;

b.2) Người nộp thuế có nhiều hoạt động kinh doanh trong đó có hoạt động xổ số kiến thiết, xổ số điện toán thì phải lập hồ sơ khai thuế giá trị gia tăng riêng cho hoạt động xổ số kiến thiết, xổ số điện toán;

b.3) Người nộp thuế có nhiều hoạt động kinh doanh trong đó có hoạt động mua bán, chế tác vàng, bạc, đá quý thì phải lập hồ sơ khai thuế giá trị gia tăng riêng cho hoạt động mua bán, chế tác vàng, bạc, đá quý;

b.4) Người nộp thuế có nhiều hoạt động kinh doanh trong đó có hoạt động khai thác dầu khí thì phải lập hồ sơ khai thuế giá trị gia tăng riêng cho hoạt động khai thác dầu khí;

b.5) Người nộp thuế có khoản thu hộ thuộc đối tượng chịu thuế giá trị gia tăng theo quy định của pháp luật thuế giá trị gia tăng do cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao thì phải lập hồ sơ khai thuế giá trị gia tăng riêng cho hoạt động thu hộ;

b.6) Tổ chức khấu trừ, nộp thay số thuế đã khấu trừ và tổ chức khai thuế thay, nộp thay thuế theo quy định tại điểm c khoản 1 và các điểm c.1, d và điểm k khoản 2 Điều 22 Nghị định số 252/2026/NĐ-CP thì phải lập hồ sơ khai thuế giá trị gia tăng riêng đối với trường hợp khấu trừ, nộp thay số thuế đã khấu trừ và khai thuế thay, nộp thay thuế;

b.7) Người nộp thuế đang hoạt động có dự án đầu tư thuộc trường hợp hoàn thuế và có nhu cầu hoàn thuế giá trị gia tăng thì phải lập hồ sơ khai thuế giá trị gia tăng riêng cho từng dự án đầu tư; đồng thời phải bù trừ số thuế giá trị gia tăng của hàng hóa, dịch vụ mua vào sử dụng cho từng dự án đầu tư với số thuế giá trị gia tăng phải nộp (nếu có) của hoạt động, kinh doanh đang thực hiện cùng kỳ tính thuế của người nộp thuế, Ban quản lý dự án, chi nhánh, tổ chức kinh tế mới được giao khai thuế giá trị gia tăng của dự án đầu tư. Số thuế giá trị gia tăng của dự án đầu tư được bù trừ tối đa bằng số thuế giá trị gia tăng phải nộp trên tờ khai thuế mẫu số 01/GTGT. Trường hợp dự án đầu tư đang trong giai đoạn đầu tư có phát sinh doanh thu chạy thử, doanh thu hoạt động tài chính, doanh thu thanh lý nguyên vật liệu thì kê khai doanh thu phát sinh này vào tờ khai thuế mẫu số 01/GTGT và phải bù trừ số thuế giá trị gia tăng đầu vào của dự án đầu tư trên tờ khai thuế mẫu số 02/GTGT với số thuế phát sinh trên tờ khai thuế mẫu số 01/GTGT.

c) Khai thuế giá trị gia tăng đối với hoạt động đại lý:

c.1) Đối với hoạt động đại lý theo hình thức bán, mua đúng giá hưởng hoa hồng, bao gồm đại lý bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ và đại lý thu mua hàng hóa, người nộp thuế không phải khai thuế giá trị gia tăng đối với hàng hóa, dịch vụ bán đại lý hoặc hàng hóa thu mua đại lý mà khai thuế giá trị gia tăng đối với doanh thu hoa hồng đại lý được hưởng.

c.2) Đối với các hình thức đại lý khác thì người nộp thuế là đại lý phải khai thuế giá trị gia tăng đối với hàng hóa, dịch vụ bán hàng đại lý; hàng hóa thu mua đại lý và thù lao đại lý được hưởng.

Điều 20. Khai thuế tiêu thụ đặc biệt

1. Kỳ tính thuế:

Thuế tiêu thụ đặc biệt là loại thuế khai theo kỳ tính thuế tháng, trừ các trường hợp sau thực hiện khai thuế theo từng lần phát sinh:

a) Thuế tiêu thụ đặc biệt của người nộp thuế có kinh doanh xuất khẩu chưa nộp thuế tiêu thụ đặc biệt ở khâu sản xuất sau đó không xuất khẩu ra nước ngoài mà bán trong nước;

b) Thuế tiêu thụ đặc biệt của tổ chức, cá nhân kinh doanh có máy bay, trực thăng, tàu lượn, du thuyền, xe ô tô chở người, xe chở người bốn bánh có gắn động cơ sản xuất trong nước thuộc đối tượng không chịu thuế tiêu thụ đặc biệt quy định tại khoản 5 và khoản 6 Điều 4 Nghị định số 360/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt nhưng sau đó chuyển mục đích sử dụng sang đối tượng chịu thuế tiêu thụ đặc biệt.

2. Cơ quan thuế tiếp nhận, xử lý hồ sơ khai thuế:

a) Người nộp thuế thực hiện khai thuế tiêu thụ đặc biệt tại cơ quan thuế quản lý trực tiếp. Trường hợp người nộp thuế có nhiều hoạt động kinh doanh trong

đó có hoạt động xổ số kiến thiết, xổ số điện toán thì phải lập hồ sơ khai thuế tiêu thụ đặc biệt riêng cho hoạt động xổ số kiến thiết, xổ số điện toán;

b) Trường hợp người nộp thuế có hoạt động kinh doanh hàng hóa, dịch vụ chịu thuế tiêu thụ đặc biệt tại địa bàn khác tỉnh nơi có trụ sở chính thực hiện khai thuế tiêu thụ đặc biệt tại cơ quan thuế quản lý địa bàn nơi sản xuất, gia công hàng hóa chịu thuế tiêu thụ đặc biệt hoặc nơi cung ứng dịch vụ chịu thuế tiêu thụ đặc biệt (trừ hoạt động kinh doanh xổ số điện toán và hoạt động sản xuất, pha chế xăng sinh học);

c) Trường hợp người nộp thuế trực tiếp nhập khẩu hàng chịu thuế tiêu thụ đặc biệt sau đó bán trong nước thì người nộp thuế phải khai thuế tiêu thụ đặc biệt với cơ quan thuế quản lý trực tiếp nơi người nộp thuế có trụ sở chính;

d) Trường hợp người nộp thuế có hoạt động kinh doanh xổ số điện toán tại địa bàn khác tỉnh nơi có trụ sở chính thực hiện khai thuế tiêu thụ đặc biệt và nộp Bảng phân bổ số thuế phải nộp (nếu có) theo từng địa bàn tỉnh nơi được hưởng nguồn thu ngân sách nhà nước (bao gồm cả đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh) cho cơ quan thuế quản lý trụ sở chính.

3. Phương pháp phân bổ, khai thuế, nộp thuế đối với trường hợp phân bổ thuế tiêu thụ đặc biệt của hoạt động kinh doanh xổ số điện toán:

a) Số thuế tiêu thụ đặc biệt phải nộp cho từng tỉnh nơi có hoạt động kinh doanh xổ số điện toán bằng (=) số thuế tiêu thụ đặc biệt phải nộp của hoạt động kinh doanh xổ số điện toán nhân (x) với tỷ lệ (%) doanh thu bán vé thực tế từ hoạt động kinh doanh xổ số điện toán tại từng tỉnh trên doanh thu bán vé thực tế của người nộp thuế.

Doanh thu bán vé thực tế từ hoạt động kinh doanh xổ số điện toán được xác định theo quy định tại điểm a.1 khoản 3 Điều 19 Thông tư này;

b) Người nộp thuế thực hiện khai thuế tiêu thụ đặc biệt chung cho toàn bộ hoạt động kinh doanh xổ số điện toán trên toàn quốc tại trụ sở chính và nộp số tiền thuế phân bổ cho từng tỉnh nơi có hoạt động kinh doanh xổ số điện toán.

4. Hồ sơ khai thuế tiêu thụ đặc biệt thực hiện theo quy định tại điểm 5 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 21. Khai thuế thu nhập doanh nghiệp

1. Kỳ tính thuế:

a) Thuế thu nhập doanh nghiệp là loại thuế tạm nộp theo quý và quyết toán năm, trừ các trường hợp khai theo từng lần phát sinh quy định tại điểm b khoản này;

b) Người nộp thuế khai thuế thu nhập doanh nghiệp theo từng lần phát sinh trong những trường hợp sau:

b.1) Thuế thu nhập doanh nghiệp không phát sinh thường xuyên của người nộp thuế áp dụng theo phương pháp tỷ lệ trên doanh thu theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp, trường hợp người nộp thuế trong tháng phát sinh nhiều lần thì được khai theo tháng;

b.2) Thuế thu nhập doanh nghiệp đối với hoạt động chuyển nhượng bất động sản của người nộp thuế áp dụng theo phương pháp tỷ lệ trên doanh thu theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp;

b.3) Thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động bán, bán đấu giá bất động sản, tài sản khác là tài sản bảo đảm của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền thuộc trường hợp khấu trừ, khai thay, nộp thay quy định tại điểm c khoản 1 và các điểm c.1, d và điểm k khoản 2 Điều 22 Nghị định số 252/2026/NĐ-CP, bao gồm:

b.3.1) Thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động bán, bán đấu giá bất động sản, tài sản khác là tài sản bảo đảm thi hành án của cơ quan thi hành án hoặc tổ chức có thẩm quyền bán đấu giá;

b.3.2) Thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động bán, bán đấu giá bất động sản, tài sản khác là tài sản bảo đảm để xử lý nợ của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức mà Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ do Chính phủ thành lập có chức năng mua, bán, xử lý nợ hoặc tổ chức có thẩm quyền bán đấu giá;

b.3.3) Trường hợp khấu trừ, khai thay, nộp thay quy định tại điểm b.3 khoản này phát sinh nhiều lần trong tháng thì được khai theo tháng.

b.4) Thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động chuyển nhượng vốn của doanh nghiệp nước ngoài;

b.5) Thuế thu nhập doanh nghiệp đối với hoạt động bán toàn bộ Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do tổ chức làm chủ sở hữu dưới hình thức chuyển nhượng vốn có gắn với bất động sản của người nộp thuế áp dụng theo phương pháp tỷ lệ trên doanh thu theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp;

b.6) Thuế thu nhập doanh nghiệp đối với hoạt động chia lợi tức cho tổ chức đầu tư của Quỹ đầu tư chứng khoán (không phân biệt tổ chức đầu tư trong nước hay tổ chức đầu tư nước ngoài).

c) Người nộp thuế khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp trong các trường hợp sau:

c.1) Khai quyết toán khi kết thúc năm (năm dương lịch hoặc năm tài chính), bao gồm cả trường hợp người nộp thuế tạm ngừng hoạt động, kinh doanh không trọn năm;

c.2) Khai quyết toán đến thời điểm giải thể, phá sản, chấm dứt hoạt động, chấm dứt hợp đồng, cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước hoặc đến thời điểm tổ chức, doanh nghiệp bị chia, bị sáp nhập, bị hợp nhất;

c.3) Trường hợp người nộp thuế đã thực hiện khai thuế thu nhập doanh nghiệp theo từng lần phát sinh quy định tại điểm b khoản này thì không phải quyết toán năm đối với các hoạt động đã khai thuế theo từng lần phát sinh.

2. Cơ quan thuế tiếp nhận, xử lý hồ sơ khai thuế:

a) Người nộp thuế nộp hồ sơ khai thuế thu nhập doanh nghiệp cho cơ quan thuế quản lý trực tiếp người nộp thuế. Người nộp thuế có đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh tại tỉnh khác nơi có trụ sở chính có thu nhập được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp phải xác định riêng số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho hoạt động được hưởng ưu đãi với cơ quan thuế quản lý nơi có đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh;

b) Trường hợp người nộp thuế có đơn vị trực thuộc hạch toán độc lập (trừ đơn vị trực thuộc là đơn vị phụ thuộc của doanh nghiệp theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp) thì đơn vị trực thuộc nộp hồ sơ khai thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh tại đơn vị trực thuộc cho cơ quan thuế quản lý trực tiếp đơn vị trực thuộc;

c) Trường hợp người nộp thuế hạch toán tập trung có đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh tại tỉnh khác nơi có trụ sở chính thì thực hiện khai thuế, tính thuế và nộp hồ sơ khai thuế thu nhập doanh nghiệp cho cơ quan thuế quản lý trực tiếp và phân bổ số thuế phải nộp cho từng tỉnh nơi có hoạt động kinh doanh theo quy định tại khoản 4 Điều này. Trường hợp người nộp thuế là doanh nghiệp siêu nhỏ theo quy định của pháp luật về hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa thì không phải phân bổ số thuế phải nộp;

d) Cơ quan thuế tiếp nhận, xử lý hồ sơ khai thuế là cơ quan thuế nơi có bất động sản chuyển nhượng đối với các hoạt động sau:

d.1) Hoạt động chuyển nhượng bất động sản khác tỉnh với trụ sở chính của người nộp thuế áp dụng theo phương pháp tỷ lệ trên doanh thu theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp;

d.2) Hoạt động bán, bán đấu giá bất động sản là tài sản bảo đảm thi hành án, tài sản bảo đảm để xử lý nợ của cơ quan thi hành án, tổ chức có thẩm quyền bán đấu giá, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức mà Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ do Chính phủ thành lập có chức năng mua, bán, xử lý nợ;

d.3) Hoạt động bán toàn bộ Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do tổ chức làm chủ sở hữu dưới hình thức chuyển nhượng vốn có gắn với bất động sản của người nộp thuế áp dụng theo phương pháp tỷ lệ trên doanh thu theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp.

đ) Đối với hoạt động bán, bán đấu giá tài sản khác là tài sản bảo đảm thi hành án, tài sản bảo đảm để xử lý nợ của cơ quan thi hành án, tổ chức có thẩm quyền bán đấu giá, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức mà Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ do Chính phủ thành lập có chức năng mua, bán, xử lý nợ thì cơ quan thuế tiếp nhận, xử lý hồ sơ khai thuế là cơ quan thuế quản lý trực tiếp cơ quan, tổ chức bán tài sản bảo đảm;

e) Đối với hoạt động chuyển nhượng vốn của doanh nghiệp nước ngoài, cơ quan thuế tiếp nhận, xử lý hồ sơ khai thuế là cơ quan thuế quản lý trực tiếp tổ chức Việt Nam nơi doanh nghiệp nước ngoài đầu tư vốn. Người nộp thuế có trách nhiệm kê khai thuế đối với hoạt động này được xác định theo quy định của pháp luật thuế thu nhập doanh nghiệp;

g) Đối với hoạt động chia lợi tức cho tổ chức đầu tư của Quỹ đầu tư chứng khoán, cơ quan thuế tiếp nhận, xử lý hồ sơ khai thuế là cơ quan thuế quản lý trực tiếp Công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán;

h) Đối với các tập đoàn kinh tế, các tổng công ty có đơn vị thành viên nếu đã hạch toán được doanh thu, chi phí, thu nhập chịu thuế thì đơn vị thành viên phải kê khai nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với cơ quan thuế quản lý trực tiếp đơn vị thành viên;

i) Trường hợp đơn vị thành viên có hoạt động kinh doanh khác với hoạt động kinh doanh chung của tập đoàn, tổng công ty và hạch toán riêng được thu nhập từ hoạt động kinh doanh khác đó thì đơn vị thành viên khai thuế thu nhập doanh nghiệp với cơ quan thuế quản lý trực tiếp đơn vị thành viên.

3. Tạm nộp thuế thu nhập doanh nghiệp:

a) Người nộp thuế thuộc trường hợp phải quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp theo hướng dẫn tại điểm c khoản 1 Điều này thực hiện tạm nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định tại Điều 24 Nghị định số 252/2026/NĐ-CP;

b) Người nộp thuế căn cứ vào báo cáo tài chính quý (nếu có) hoặc kết quả sản xuất, kinh doanh quý và các quy định của pháp luật về thuế để xác định số thuế thu nhập doanh nghiệp tạm nộp quý;

c) Số thuế thu nhập doanh nghiệp đã tạm nộp (bao gồm cả tạm phân bổ số thuế thu nhập doanh nghiệp cho địa bàn tỉnh nơi có đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh, nơi có bất động sản chuyển nhượng khác với nơi người nộp thuế đóng trụ sở chính) được trừ với số phải nộp theo quyết toán thuế năm;

d) Người nộp thuế thuộc trường hợp tạm nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 1% trên doanh thu thu được tiền của khách hàng theo tiến độ theo quy định của pháp luật thuế thu nhập doanh nghiệp nhưng chưa bàn giao cơ sở hạ tầng, nhà và chưa tính vào doanh thu tính thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm thì người nộp thuế không tổng hợp vào hồ sơ khai quyết toán thuế thu nhập doanh

nghiệp năm mà tổng hợp vào hồ sơ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp khi bàn giao bất động sản đối với từng phần hoặc toàn bộ dự án.

4. Phương pháp phân bổ, khai thuế, nộp thuế, quyết toán thuế đối với các trường hợp phân bổ thuế thu nhập doanh nghiệp:

a) Người nộp thuế áp dụng theo phương pháp doanh thu, chi phí theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp thực hiện phân bổ thuế thu nhập doanh nghiệp đối với các trường hợp theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 15 Nghị định số 252/2026/NĐ-CP;

b) Phương pháp phân bổ:

b.1) Phân bổ thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đối với hoạt động kinh doanh xổ số điện toán:

Số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho từng tỉnh nơi có hoạt động kinh doanh xổ số điện toán bằng (=) số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của hoạt động kinh doanh xổ số điện toán nhân (x) với tỷ lệ (%) doanh thu bán vé thực tế từ hoạt động kinh doanh xổ số điện toán tại từng tỉnh trên tổng doanh thu bán vé thực tế của người nộp thuế.

Doanh thu bán vé thực tế từ hoạt động kinh doanh xổ số điện toán được xác định theo quy định điểm a.1 khoản 3 Điều 19 Thông tư này;

b.2) Phân bổ thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đối với hoạt động chuyển nhượng bất động sản:

Số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho từng tỉnh nơi có hoạt động chuyển nhượng bất động sản tạm nộp hàng quý và quyết toán bằng (=) doanh thu tính thuế thu nhập doanh nghiệp của hoạt động chuyển nhượng bất động sản tại từng tỉnh nhân (x) với 1%.

b.3) Phân bổ thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đối với người nộp thuế có đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh là cơ sở sản xuất:

Số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tại từng tỉnh nơi có cơ sở sản xuất bằng (=) số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của hoạt động sản xuất, kinh doanh nhân (x) với tỷ lệ (%) chi phí của từng cơ sở sản xuất trên tổng chi phí của người nộp thuế (không bao gồm chi phí của hoạt động được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp). Chi phí để xác định tỷ lệ phân bổ là chi phí thực tế phát sinh của kỳ tính thuế.

Trường hợp đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh là cơ sở sản xuất đồng thời có hoạt động kinh doanh khác mà không xác định riêng được chi phí của hoạt động kinh doanh khác thì chi phí để xác định tỷ lệ phân bổ là toàn bộ chi phí thực tế phát sinh của đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh trong kỳ tính thuế.

Số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của hoạt động sản xuất, kinh doanh không bao gồm số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho hoạt động được

hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp. Số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của hoạt động được hưởng ưu đãi được xác định theo kết quả sản xuất kinh doanh của hoạt động được hưởng ưu đãi và mức ưu đãi được hưởng.

Người nộp thuế chưa thực hiện phân bổ theo quy định tại điểm này đối với cơ sở sản xuất đang trong giai đoạn đầu tư, chưa đi vào sản xuất.

b.4) Phân bổ thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đối với nhà máy thuỷ điện nằm trên nhiều tỉnh:

Số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của nhà máy thuỷ điện bằng (=) số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của hoạt động sản xuất, kinh doanh nhân (x) với tỷ lệ (%) chi phí của từng nhà máy thuỷ điện trên tổng chi phí của người nộp thuế (không bao gồm chi phí của hoạt động được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp). Chi phí để xác định tỷ lệ phân bổ là chi phí thực tế phát sinh của kỳ tính thuế. Số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của hoạt động sản xuất, kinh doanh không bao gồm số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho hoạt động được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp.

Sau khi xác định số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của nhà máy thuỷ điện, số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho từng tỉnh bằng (=) số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của nhà máy thủy điện nhân (x) với tỷ lệ (%) giá trị đầu tư của phần nhà máy thủy điện nằm trên địa bàn từng tỉnh trên tổng giá trị đầu tư của nhà máy thủy điện.

c) Khai thuế, nộp thuế, quyết toán thuế:

c.1) Đối với hoạt động kinh doanh xổ số, điện toán:

c.1.1) Khai thuế, tạm nộp thuế hàng quý:

Người nộp thuế không phải nộp hồ sơ khai thuế quý nhưng phải xác định số thuế tạm nộp hàng quý theo quy định tại điểm b.1 khoản 4 Điều này để nộp tiền thuế thu nhập doanh nghiệp vào ngân sách nhà nước cho từng tỉnh nơi có hoạt động kinh doanh xổ số điện toán.

c.1.2) Quyết toán thuế:

Người nộp thuế khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp chung cho toàn bộ hoạt động kinh doanh xổ số điện toán trên toàn quốc tại trụ sở chính. Trường hợp số thuế đã tạm nộp theo quý nhỏ hơn số thuế phải nộp phân bổ cho từng tỉnh theo quyết toán thuế thì người nộp thuế phải nộp số thuế còn thiếu cho từng tỉnh. Trường hợp số thuế đã tạm nộp theo quý lớn hơn số thuế phải nộp phân bổ cho từng tỉnh thì được xác định là số thuế nộp thừa và xử lý theo quy định tại Điều 15 Luật Quản lý thuế và Điều 42 Thông tư này.

c.2) Đối với hoạt động chuyển nhượng bất động sản:

c.2.1) Khai thuế, tạm nộp thuế hàng quý:

Người nộp thuế không phải nộp hồ sơ khai thuế quý nhưng phải xác định số thuế tạm nộp hàng quý theo quy định tại điểm b.2 khoản 4 Điều này để nộp tiền thuế thu nhập doanh nghiệp vào ngân sách nhà nước cho từng tỉnh nơi có hoạt động chuyển nhượng bất động sản;

c.2.2) Quyết toán thuế:

Người nộp thuế khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp chung cho toàn bộ hoạt động chuyển nhượng bất động sản trên toàn quốc tại trụ sở chính và nộp số tiền thuế phân bổ cho từng tỉnh nơi có hoạt động chuyển nhượng bất động sản.

Số thuế đã tạm nộp trong năm tại các tỉnh (không bao gồm số thuế đã tạm nộp cho doanh thu thu tiền theo tiến độ mà doanh thu này chưa được tính vào doanh thu tính thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm) được trừ vào số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản của từng tỉnh, nếu chưa trừ hết thì tiếp tục trừ vào số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản theo quyết toán tại trụ sở chính.

Trường hợp số thuế đã tạm nộp theo quý nhỏ hơn số thuế phải nộp theo quyết toán thuế trên tờ khai quyết toán tại trụ sở chính thì người nộp thuế phải nộp số thuế còn thiếu cho tỉnh nơi đóng trụ sở chính. Trường hợp số thuế đã tạm nộp theo quý lớn hơn số thuế phải nộp theo quyết toán thuế thì được xác định là số thuế nộp thừa và xử lý theo quy định tại Điều 15 Luật Quản lý thuế và Điều 42 Thông tư này.

c.3) Đối với đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh là cơ sở sản xuất:

c.3.1) Khai thuế, tạm nộp thuế hàng quý:

Người nộp thuế không phải nộp hồ sơ khai thuế quý nhưng phải xác định số thuế tạm nộp hàng quý theo quy định điểm b.3 khoản 4 Điều này để nộp tiền thuế thu nhập doanh nghiệp tại từng tỉnh nơi có cơ sở sản xuất, bao gồm cả nơi có đơn vị được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp;

c.3.2) Quyết toán thuế:

Người nộp thuế khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp chung cho toàn bộ hoạt động sản xuất, kinh doanh của cơ sở sản xuất tại trụ sở chính và nộp số tiền thuế phân bổ cho từng tỉnh nơi có cơ sở sản xuất.

Riêng hoạt động được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp thì người nộp thuế khai quyết toán thuế tại cơ quan thuế quản lý trực tiếp, xác định số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của hoạt động được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp và nộp tiền thuế thu nhập doanh nghiệp vào ngân sách nhà nước cho từng tỉnh nơi có đơn vị được hưởng ưu đãi.

Trường hợp số thuế đã tạm nộp theo quý nhỏ hơn số thuế phải nộp phân bổ cho từng tỉnh theo quyết toán thuế thì người nộp thuế phải nộp số thuế còn thiếu cho từng tỉnh. Trường hợp số thuế đã tạm nộp theo quý lớn hơn số thuế phân bổ

cho từng tỉnh thì được xác định là số thuế nộp thừa và xử lý theo quy định tại Điều 15 Luật Quản lý thuế và Điều 42 Thông tư này.

c.4) Đối với nhà máy thuỷ điện nằm trên nhiều tỉnh:

c.4.1) Khai thuế, tạm nộp thuế hàng quý:

Người nộp thuế không phải nộp hồ sơ khai thuế quý nhưng phải xác định số thuế phải tạm nộp hàng quý theo quy định tại điểm b.4 khoản 4 Điều này để nộp tiền thuế thu nhập doanh nghiệp vào ngân sách nhà nước cho từng tỉnh nơi có nhà máy thủy điện;

c.4.2) Quyết toán thuế:

Người nộp thuế khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp chung cho toàn bộ hoạt động sản xuất, kinh doanh tại trụ sở chính và nộp số tiền thuế phân bổ cho từng tỉnh nơi có nhà máy thủy điện.

Trường hợp số thuế đã tạm nộp theo quý nhỏ hơn số thuế phải nộp phân bổ cho từng tỉnh theo quyết toán thuế thì người nộp thuế phải nộp số thuế còn thiếu cho từng tỉnh. Trường hợp số thuế đã tạm nộp theo quý lớn hơn số thuế phân bổ cho từng tỉnh thì được xác định là số thuế nộp thừa và xử lý theo quy định tại Điều 15 Luật Quản lý thuế và Điều 42 Thông tư này.

5. Hồ sơ khai thuế:

a) Hồ sơ khai thuế thu nhập doanh nghiệp theo từng lần phát sinh; hồ sơ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp thực hiện theo quy định tại điểm 6 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Trường hợp người nộp thuế phải khai Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia:

Hồ sơ khai thuế thực hiện theo quy định tại Nghị định số 255/2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định về quản lý thuế đối với các giao dịch liên kết của những doanh nghiệp có quan hệ liên kết.

Điều 22. Khai thuế thu nhập cá nhân

1. Khai thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ tiền lương, tiền công:

a) Tổ chức, cá nhân trả thu nhập thực hiện khai theo quý và quyết toán năm như sau:

a.1) Trường hợp khai theo quý: Tổ chức, cá nhân trả thu nhập từ tiền lương, tiền công thực hiện khai số thuế thu nhập cá nhân đã khấu trừ của cá nhân nhận thu nhập theo quý;

a.2) Trường hợp khai quyết toán năm:

a.2.1) Tổ chức, cá nhân trả thu nhập từ tiền lương, tiền công có trách nhiệm quyết toán thuế và quyết toán thay cho các cá nhân có ủy quyền cho tổ chức, cá nhân trả thu nhập quyết toán thuế, không phân biệt có phát sinh khấu trừ thuế hay không phát sinh khấu trừ thuế;

a.2.2) Trường hợp cá nhân là người lao động được điều chuyển từ tổ chức cũ đến tổ chức mới do tổ chức cũ thực hiện sáp nhập, hợp nhất, chia, tách, chuyển đổi loại hình doanh nghiệp hoặc tổ chức cũ và tổ chức mới trong cùng một hệ thống thì tổ chức mới có trách nhiệm quyết toán thay theo ủy quyền của cá nhân đối với cả phần thu nhập do tổ chức cũ chi trả và thu lại chứng từ khấu trừ thuế thu nhập cá nhân do tổ chức cũ đã cấp cho người lao động (nếu có).

a.3) Tiếp nhận, xử lý hồ sơ khai thuế:

a.3.1) Cơ quan thuế tiếp nhận, xử lý hồ sơ khai thuế thu nhập cá nhân là cơ quan thuế quản lý trực tiếp tổ chức, cá nhân trả thu nhập;

a.3.2) Trường hợp tổ chức, cá nhân trả thu nhập cho người lao động làm việc tại đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh tại tỉnh khác nơi tổ chức, cá nhân đóng trụ sở:

a.3.2.1) Trường hợp tổ chức, cá nhân trả thu nhập lựa chọn khai thuế tập trung tại trụ sở của tổ chức, cá nhân trả thu nhập thì cơ quan thuế tiếp nhận, xử lý hồ sơ khai thuế là cơ quan thuế quản lý trực tiếp tổ chức, cá nhân trả thu nhập;

a.3.2.2) Trường hợp tổ chức, cá nhân trả thu nhập lựa chọn khai thuế cho từng đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh thì cơ quan thuế tiếp nhận, xử lý hồ sơ khai thuế là cơ quan thuế quản lý trực tiếp đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh.

a.4) Hồ sơ khai thuế:

Hồ sơ khai thuế thu nhập cá nhân theo quý và hồ sơ khai quyết toán thuế thu nhập cá nhân thực hiện theo quy định tại điểm 7.1 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này;

a.5) Phương pháp phân bổ, khai thuế, nộp thuế, quyết toán thuế thu nhập cá nhân đối với trường hợp phân bổ:

Trường hợp khai thuế tập trung, tổ chức, cá nhân trả thu nhập xác định riêng số thuế thu nhập cá nhân phát sinh đối với thu nhập từ tiền lương, tiền công của cá nhân làm việc tại từng tỉnh theo số thuế thực tế đã khấu trừ của từng cá nhân. Trường hợp người lao động được điều chuyển, luân chuyển, biệt phái thì căn cứ thời điểm trả thu nhập, người lao động đang làm việc tại tỉnh nào thì số thuế thu nhập cá nhân khấu trừ phát sinh được tính cho tỉnh đó. Người nộp thuế thực hiện khấu trừ thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ tiền lương, tiền công theo quy định và nộp số thuế thu nhập cá nhân đã khấu trừ vào ngân sách nhà nước cho từng tỉnh nơi người lao động làm việc. Số thuế thu nhập cá nhân đã xác định cho từng tỉnh theo quý thì không xác định lại khi quyết toán thuế thu nhập cá nhân.

b) Cá nhân thuộc trường hợp được ủy quyền quyết toán thuế theo quy định pháp luật thuế thu nhập cá nhân gửi văn bản ủy quyền theo mẫu 08/UQ-QTT-TNCN tại điểm 7.1 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này cho tổ chức, cá

nhân trả thu nhập trước khi tổ chức, cá nhân trả thu nhập thực hiện quyết toán thuế thu nhập cá nhân;

c) Cá nhân có thu nhập từ tiền lương, tiền công trực tiếp khai thuế với cơ quan thuế:

c.1) Các trường hợp khai thuế theo quý:

c.1.1) Cá nhân cư trú, cá nhân không cư trú có thu nhập từ tiền lương, tiền công do các tổ chức Quốc tế, Đại sứ quán, Lãnh sự quán tại Việt Nam trả nhưng chưa thực hiện khấu trừ thuế;

c.1.2) Cá nhân cư trú có thu nhập từ tiền lương, tiền công do các tổ chức, cá nhân trả từ nước ngoài;

c.1.3) Cá nhân không cư trú có thu nhập từ tiền lương, tiền công phát sinh tại Việt Nam do tổ chức nước ngoài không đăng ký thuế tại Việt Nam chi trả;

c.1.4) Cá nhân khi chuyển nhượng cổ phiếu thưởng, cổ phiếu mua với giá ưu đãi theo kế hoạch phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động (cổ phiếu ESOP) nhận được từ tổ chức, cá nhân trả thu nhập (trừ trường hợp tổ chức khấu trừ thuế và nộp thay số thuế đã khấu trừ theo hướng dẫn tại điểm d khoản này);

c.2) Cá nhân cư trú có thu nhập từ tiền lương, tiền công có trách nhiệm quyết toán thuế theo năm theo quy định tại khoản 1 Điều 51 Nghị định số 253/2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Thuế thu nhập cá nhân;

c.3) Tiếp nhận, xử lý hồ sơ khai thuế:

c.3.1) Cơ quan thuế tiếp nhận, xử lý hồ sơ khai thuế đối với hồ sơ khai thuế theo quý:

c.3.1.1) Đối với trường hợp quy định tại điểm c.1.1 khoản này là cơ quan thuế quản lý trực tiếp tổ chức trả thu nhập;

c.3.1.2) Đối với trường hợp quy định tại điểm c.1.2 khoản này là cơ quan thuế quản lý trực tiếp nơi cá nhân cư trú;

c.3.1.3) Đối với trường hợp quy định tại điểm c.1.3 khoản này là cơ quan thuế quản lý trực tiếp nơi phát sinh thu nhập tại Việt Nam;

c.3.1.4) Đối với trường hợp quy định tại điểm c.1.4 khoản này là cơ quan thuế quản lý trực tiếp tổ chức trả thu nhập hoặc cơ quan thuế quản lý trực tiếp nơi cá nhân cư trú trong trường hợp tổ chức trả thu nhập ở nước ngoài.

c.3.2) Cơ quan thuế tiếp nhận, xử lý hồ sơ khai thuế đối với hồ sơ quyết toán thuế:

c.3.2.1) Cá nhân cư trú có thu nhập từ tiền lương, tiền công tại một nơi và thuộc trường hợp phải khai thuế theo quý thì cơ quan thuế tiếp nhận, xử lý hồ sơ khai quyết toán thuế là cơ quan thuế nơi tiếp nhận hồ sơ khai thuế theo quý;

c.3.2.2) Cá nhân cư trú có thu nhập từ tiền lương, tiền công tại một nơi và không thuộc trường hợp phải khai thuế theo quý, không ủy quyền quyết toán thuế theo quy định của pháp luật thuế thu nhập cá nhân thì cơ quan thuế tiếp nhận, xử lý hồ sơ khai quyết toán thuế là cơ quan thuế quản lý trực tiếp tổ chức, cá nhân trả thu nhập trong năm;

c.3.2.3) Cá nhân cư trú có thu nhập từ tiền lương, tiền công tại hai nơi trở lên, bao gồm cả trường hợp vừa có thu nhập phải khai theo quý, vừa có thu nhập do tổ chức, cá nhân chi trả đã khấu trừ thì cơ quan thuế tiếp nhận, xử lý hồ sơ khai quyết toán thuế là cơ quan thuế quản lý trực tiếp tổ chức, cá nhân trả thu nhập lớn nhất trong năm. Trường hợp có nhiều hơn một nơi trả thu nhập lớn nhất trong năm thì cá nhân tự lựa chọn nơi nộp hồ sơ quyết toán thuế tại một trong những cơ quan thuế quản lý trực tiếp tổ chức, cá nhân trả thu nhập đó.

c.4) Hồ sơ khai thuế: Hồ sơ khai thuế thu nhập cá nhân theo quý và hồ sơ khai quyết toán thuế thu nhập cá nhân thực hiện theo quy định tại điểm 7.1 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này;

d) Tổ chức khấu trừ thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ cổ phiếu thưởng cho người lao động, cổ phiếu ESOP:

d.1) Tổ chức khấu trừ, nộp thay số thuế đã khấu trừ theo quy định của pháp luật thuế thu nhập cá nhân thực hiện khai theo tháng hoặc theo quý cùng với kỳ khai thuế giá trị gia tăng;

d.2) Cơ quan thuế tiếp nhận, xử lý hồ sơ khai thuế là cơ quan thuế quản lý trực tiếp tổ chức khấu trừ thuế;

d.3) Hồ sơ khai thuế thực hiện theo quy định tại điểm 7.1 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Khai thuế thu nhập cá nhân, thuế giá trị gia tăng đối với thu nhập từ kinh doanh:

a) Đối với thu nhập từ kinh doanh của cá nhân cư trú:

a.1) Cá nhân cư trú có thu nhập từ kinh doanh thực hiện khai thuế theo quy định tại Thông tư số 18/2026/TT-BTC được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 50/2026/TT-BTC và theo quy định tại khoản 5 Điều 99 Thông tư này;

a.2) Tổ chức khấu trừ, nộp thay thuế thu nhập cá nhân và tổ chức khai thay, nộp thay thuế thu nhập cá nhân, thuế giá trị gia tăng đối với cá nhân có thu nhập: từ hoạt động đại lý bán đúng giá bảo hiểm, xổ số, bán hàng đa cấp; từ hoạt động môi giới; từ hoạt động hợp tác kinh doanh thì thực hiện khai thuế như sau:

a.2.1) Khai theo tháng hoặc theo quý cùng với kỳ khai thuế giá trị gia tăng của tổ chức;

a.2.2) Cơ quan thuế tiếp nhận, xử lý hồ sơ khai thuế là cơ quan thuế quản lý trực tiếp tổ chức trả thu nhập;

a.2.3) Hồ sơ khai thuế thực hiện theo quy định tại điểm 7.2 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

a.3) Cá nhân thuộc trường hợp phải nộp thuế nhưng chưa được tổ chức khấu trừ thuế, khai thuế thay, nộp thuế thay trong năm: cá nhân làm đại lý bán đúng giá đối với hoạt động bảo hiểm, xổ số, bán hàng đa cấp; cá nhân thực hiện hoạt động môi giới; cá nhân hợp tác kinh doanh với tổ chức thì thực hiện khai thuế như sau:

a.3.1) Cá nhân thực hiện khai thuế theo năm;

a.3.2) Cơ quan thuế tiếp nhận, xử lý hồ sơ khai thuế là cơ quan thuế quản lý trực tiếp trụ sở của hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh được xác định là địa điểm ghi trên giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đối với hộ kinh doanh hoặc trên tờ khai đăng ký thuế đối với cá nhân kinh doanh;

a.3.3) Hồ sơ khai thuế thực hiện theo quy định tại điểm 7.2 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

b) Đối với thu nhập từ kinh doanh của cá nhân không cư trú (trừ cá nhân không cư trú có hoạt động kinh doanh trên nền tảng thương mại điện tử, nền tảng số khác):

b.1) Tổ chức, cá nhân trả thu nhập khấu trừ, nộp thay số thuế đã khấu trừ như sau:

b.1.1) Tổ chức, cá nhân khấu trừ, khai thay, nộp thay số thuế thu nhập cá nhân, thuế giá trị tăng đối với thu nhập từ kinh doanh cho cá nhân không cư trú thực hiện khai thuế theo tháng hoặc theo quý cùng với kỳ khai thuế giá trị gia tăng;

b.1.2) Cơ quan thuế tiếp nhận, xử lý hồ sơ khai thuế là cơ quan thuế quản lý trực tiếp tổ chức, cá nhân trả thu nhập;

b.1.3) Hồ sơ khai thuế thực hiện theo quy định tại điểm 7.2 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

b.2) Cá nhân trực tiếp khai thuế với cơ quan thuế:

b.2.1) Tổ chức, cá nhân trả thu nhập không khấu trừ thuế đối với thu nhập từ kinh doanh của cá nhân không cư trú thì cá nhân trực tiếp khai thuế theo từng lần phát sinh;

b.2.2) Cơ quan thuế tiếp nhận, xử lý hồ sơ khai thuế là cơ quan thuế nơi phát sinh thu nhập từ kinh doanh;

b.2.3) Hồ sơ khai thuế thực hiện theo quy định tại điểm 7.2 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

3. Khai thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản, nhận thừa kế, quà tặng là bất động sản:

a) Khai theo từng lần phát sinh: cá nhân có thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản, nhận thừa kế, quà tặng là bất động sản; tổ chức, cá nhân có trách nhiệm khai thuế thay, nộp thuế thay đối với hoạt động chuyển nhượng bất động sản theo pháp luật thuế thu nhập cá nhân (bao gồm cả trường hợp hợp đồng chuyển nhượng có thỏa thuận bên mua là người nộp thay thuế cho bên bán, trường hợp bên thứ ba có liên quan được phép bán tài sản của cá nhân theo quy định của pháp luật, trường hợp ủy quyền mà người nhận ủy quyền có đầy đủ nội dung như quyền sở hữu đối với bất động sản theo quy định của pháp luật về dân sự);

b) Tiếp nhận, xử lý hồ sơ khai thuế:

b.1) Trường hợp cơ quan thuế tính thuế và thông báo nộp thuế theo hồ sơ khai thuế của người nộp thuế, cơ quan tiếp nhận, xử lý hồ sơ khai thuế thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 16 Nghị định số 252/2026/NĐ-CP;

b.2) Trường hợp cơ quan thuế tính thuế và thông báo nộp thuế theo hồ sơ xác định nghĩa vụ tài chính do cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền chuyển đến, cơ quan tiếp nhận, xử lý hồ sơ khai thuế thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 17 Nghị định số 252/2026/NĐ-CP.

c) Hồ sơ khai thuế thực hiện theo quy định tại điểm 7.3 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

4. Khai thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ đầu tư vốn:

a) Tổ chức, cá nhân khấu trừ thuế thu nhập cá nhân:

a.1) Tổ chức, cá nhân khấu trừ thuế đối với thu nhập từ đầu tư vốn thực hiện kê khai số thuế đã khấu trừ của cá nhân theo tháng hoặc theo quý cùng với kỳ khai thuế giá trị gia tăng;

a.2) Cơ quan thuế tiếp nhận, xử lý hồ sơ khai thuế là cơ quan thuế quản lý trực tiếp tổ chức, cá nhân khấu trừ thuế;

a.3) Hồ sơ khai thuế thực hiện theo quy định tại điểm 7.4 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

b) Đối với thu nhập từ đầu tư vốn trong trường hợp cá nhân nhận cổ tức bằng cổ phiếu, cá nhân là cổ đông hiện hữu nhận cổ phiếu phát hành từ nguồn vốn chủ sở hữu, cá nhân được ghi nhận phần vốn tăng thêm do lợi tức ghi tăng vốn thực hiện khai thuế như sau:

b.1) Tổ chức khai thuế thay, nộp thuế thay:

b.1.1) Tổ chức khai thuế thay, nộp thuế thay đối với thu nhập từ đầu tư vốn theo quy định của pháp luật thuế thu nhập cá nhân lựa chọn khai thuế theo từng lần phát sinh hoặc khai theo tháng hoặc theo quý cùng với kỳ khai thuế giá trị gia tăng;

b.1.2) Cơ quan thuế tiếp nhận, xử lý hồ sơ khai thuế là cơ quan thuế quản lý trực tiếp tổ chức khai thuế thay, nộp thuế thay;

b.1.3) Hồ sơ khai thuế thực hiện theo quy định tại điểm 7.4 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

b.2) Cá nhân thực hiện khai thuế, nộp thuế trực tiếp với cơ quan thuế trong trường hợp tổ chức khai thuế thay, nộp thuế thay đã giải thể, phá sản mà chưa thực hiện khai thuế thay, nộp thuế thay cho cá nhân:

b.2.1) Cá nhân khai theo từng lần phát sinh;

b.2.2) Cơ quan thuế tiếp nhận, xử lý hồ sơ là cơ quan thuế quản lý trực tiếp tổ chức phát hành;

b.2.3) Hồ sơ khai thuế thực hiện theo quy định tại điểm 7.4 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

c) Cá nhân có thu nhập từ đầu tư vốn do tổ chức nước ngoài không đăng ký thuế tại Việt Nam chi trả trực tiếp khai thuế với cơ quan thuế:

c.1) Cá nhân khai theo từng lần phát sinh;

c.2) Cơ quan thuế tiếp nhận, xử lý hồ sơ khai thuế là cơ quan thuế quản lý nơi cá nhân cư trú;

c.3) Hồ sơ khai thuế thực hiện theo quy định tại điểm 7.4 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

5. Khai thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ chuyển nhượng vốn, chuyển nhượng chứng khoán:

a) Đối với thu nhập từ chuyển nhượng vốn (không bao gồm chuyển nhượng chứng khoán):

a.1) Đối với thu nhập từ chuyển nhượng vốn của cá nhân cư trú:

a.1.1) Cá nhân cư trú có thu nhập từ chuyển nhượng vốn trực tiếp khai thuế với cơ quan thuế như sau:

a.1.1.1) Cá nhân cư trú khai theo từng lần phát sinh;

a.1.1.2) Cơ quan thuế tiếp nhận, xử lý hồ sơ khai thuế là cơ quan thuế quản lý tổ chức nơi cá nhân có vốn góp đối với chuyển nhượng vốn tại tổ chức ở Việt Nam hoặc cơ quan thuế quản lý nơi cá nhân cư trú đối với chuyển nhượng vốn tại tổ chức ở nước ngoài;

a.1.1.3) Hồ sơ khai thuế thực hiện theo quy định tại điểm 7.5 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

a.1.2) Tổ chức khai thuế thay, nộp thuế thay cho cá nhân theo quy định của pháp luật thuế thu nhập cá nhân:

a.1.2.1) Tổ chức lựa chọn khai thuế theo từng lần phát sinh hoặc khai theo tháng hoặc theo quý cùng với kỳ khai thuế giá trị gia tăng;

a.1.2.2) Cơ quan thuế tiếp nhận, xử lý hồ sơ khai thuế là cơ quan thuế quản lý trực tiếp tổ chức;

a.1.2.3) Hồ sơ khai thuế thực hiện theo quy định tại điểm 7.5 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

a.2) Đối với thu nhập từ chuyển nhượng vốn của cá nhân không cư trú:

a.2.1) Tổ chức, cá nhân nhận chuyển nhượng vốn:

a.2.1.1) Tổ chức, cá nhân nhận chuyển nhượng vốn có trách nhiệm khấu trừ thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ chuyển nhượng vốn của cá nhân không cư trú theo quy định của pháp luật thuế thu nhập cá nhân, thực hiện kê khai số thuế đã khấu trừ của cá nhân theo tháng hoặc theo quý cùng với kỳ khai thuế giá trị gia tăng;

a.2.1.2) Cơ quan thuế tiếp nhận, xử lý hồ sơ khai thuế là cơ quan thuế quản lý trực tiếp tổ chức, cá nhân;

a.2.1.3) Hồ sơ khai thuế thực hiện theo quy định tại điểm 7.5 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

a.2.2) Cá nhân không cư trú chuyển nhượng vốn cho tổ chức, cá nhân ở nước ngoài thì cá nhân không cư trú trực tiếp khai thuế với cơ quan thuế theo hướng dẫn tại điểm a.1.1 khoản này.

Trường hợp cá nhân không cư trú không thực hiện khai thuế thì tổ chức nơi làm thủ tục thay đổi danh sách thành viên góp vốn thực hiện khai thuế thay, nộp thuế thay cho cá nhân không cư trú theo hướng dẫn tại điểm a.1.2 khoản này.

b) Đối với thu nhập từ chuyển nhượng chứng khoán:

b.1) Tổ chức khấu trừ, nộp thay số thuế đã khấu trừ đối với thu nhập từ chuyển nhượng chứng khoán theo quy định của pháp luật thuế thu nhập cá nhân và khai thuế như sau:

b.1.1) Tổ chức thực hiện khai thuế theo tháng hoặc theo quý cùng với kỳ khai thuế giá trị gia tăng;

b.1.2) Cơ quan thuế tiếp nhận, xử lý hồ sơ khai thuế là cơ quan thuế quản lý trực tiếp tổ chức khấu trừ thuế;

b.1.3) Hồ sơ khai thuế thực hiện theo quy định tại điểm 7.5 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

b.2) Cá nhân có thu nhập từ chuyển nhượng chứng khoán trực tiếp khai thuế với cơ quan thuế như sau:

b.2.1) Cá nhân thực hiện khai thuế thu nhập cá nhân theo từng lần phát sinh;

b.2.2) Cơ quan thuế tiếp nhận, xử lý hồ sơ khai thuế là cơ quan thuế quản lý trực tiếp tổ chức phát hành đối với chuyển nhượng chứng khoán tại tổ chức phát hành ở Việt Nam hoặc cơ quan thuế quản lý nơi cá nhân cư trú đối với chuyển nhượng chứng khoán tại tổ chức phát hành ở nước ngoài;

b.2.3) Hồ sơ khai thuế thực hiện theo quy định tại điểm 7.5 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

b.3) Tổ chức khai thuế thay, nộp thuế thay cho cá nhân đối với thu nhập từ chuyển nhượng chứng khoán:

b.3.1) Tổ chức thực hiện khai thuế theo tháng hoặc theo quý cùng với kỳ khai thuế giá trị gia tăng;

b.3.2) Cơ quan thuế tiếp nhận, xử lý hồ sơ khai thuế là cơ quan thuế quản lý tổ chức khai thuế thay, nộp thuế thay;

b.3.3) Hồ sơ khai thuế thực hiện theo quy định tại điểm 7.5 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

6. Khai thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ bản quyền, nhượng quyền thương mại, trúng thưởng:

a) Tổ chức, cá nhân trả thu nhập khấu trừ thuế đối với thu nhập từ bản quyền, nhượng quyền thương mại, trúng thưởng theo quy định của pháp luật thuế thu nhập cá nhân và khai thuế như sau:

a.1) Tổ chức, cá nhân khấu trừ thuế thực hiện khai thuế theo tháng hoặc theo quý cùng với kỳ khai thuế giá trị gia tăng;

a.2) Cơ quan thuế tiếp nhận, xử lý hồ sơ khai thuế là cơ quan thuế quản lý trực tiếp tổ chức, cá nhân khấu trừ thuế;

a.3) Phân bổ thuế đối với hoạt động kinh doanh xổ số điện toán theo quy định tại điểm d.2 khoản 2 Điều 15 Nghị định số 252/2026/NĐ-CP.

Tổ chức khấu trừ thuế xác định riêng số thuế thu nhập cá nhân phải nộp và nộp thuế cho từng tỉnh nơi cá nhân đăng ký tham gia dự thưởng đối với phương thức phân phối thông qua phương tiện điện thoại hoặc internet và nơi phát hành vé xổ số điện toán đối với phương thức phân phối thông qua thiết bị đầu cuối theo số thuế thực tế đã khấu trừ của từng cá nhân;

a.4) Hồ sơ khai thuế thực hiện theo quy định tại điểm 7.6 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

b) Cá nhân có thu nhập từ bản quyền, nhượng quyền thương mại, trúng thưởng khai thuế trực tiếp với cơ quan thuế như sau:

b.1) Cá nhân có thu nhập từ bản quyền, nhượng quyền thương mại, trúng thưởng mà tổ chức, cá nhân khác trả thu nhập chưa thực hiện khấu trừ thuế hoặc cá nhân nhận được thu nhập do tổ chức nước ngoài không đăng ký thuế tại Việt Nam chi trả thực hiện khai thuế trực tiếp với cơ quan thuế theo từng lần phát sinh;

b.2) Cơ quan thuế tiếp nhận, xử lý hồ sơ khai thuế là cơ quan thuế quản lý nơi cá nhân cư trú;

b.3) Hồ sơ khai thuế thực hiện theo quy định tại điểm 7.6 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

7. Khai thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ nhận thừa kế, quà tặng (trừ nhận thừa kế, quà tặng là bất động sản):

a) Cá nhân có thu nhập từ nhận thừa kế, quà tặng (trừ nhận thừa kế, quà tặng là bất động sản) thực hiện khai thuế trực tiếp với cơ quan thuế theo từng lần phát sinh.

b) Tiếp nhận, xử lý hồ sơ khai thuế:

b.1) Đối với thu nhập từ nhận thừa kế, quà tặng là chứng khoán, phần vốn trong các tổ chức kinh tế, cơ sở kinh doanh, cơ quan thuế tiếp nhận, xử lý hồ sơ khai thuế là cơ quan thuế quản lý tổ chức phát hành chứng khoán, doanh nghiệp có phần vốn góp. Đối với chứng khoán là chứng chỉ quỹ, cơ quan thuế tiếp nhận, xử lý hồ sơ khai thuế là cơ quan thuế quản lý công ty quản lý quỹ. Đối với cá nhân đồng thời nhận thừa kế, quà tặng của nhiều loại chứng khoán, phần vốn góp, cơ quan thuế tiếp nhận, xử lý hồ sơ khai thuế là cơ quan thuế quản lý nơi cá nhân cư trú;

b.2) Đối với thu nhập từ nhận thừa kế, quà tặng tại nước ngoài, cơ quan thuế tiếp nhận, xử lý hồ sơ khai thuế là cơ quan thuế quản lý nơi cá nhân cư trú;

b.3) Đối với thu nhập từ nhận thừa kế, quà tặng là ô tô, xe gắn máy, xe mô tô, tàu thủy, kể cả sà lan, ca nô, tàu kéo, tàu đẩy, thuyền, kể cả du thuyền, tàu bay, súng săn, súng thể thao và các tài sản khác phải đăng ký quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng với cơ quan quản lý nhà nước, cơ quan thuế tiếp nhận, xử lý hồ sơ khai thuế là cơ quan thuế quản lý nơi khai lệ phí trước bạ.

c) Hồ sơ khai thuế thực hiện theo quy định tại điểm 7.7 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

8. Khai thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ thu nhập khác theo quy định của pháp luật thuế thu nhập cá nhân:

a) Tổ chức, cá nhân trả thu nhập khấu trừ thuế:

a.1) Tổ chức, cá nhân trả thu nhập khấu trừ thuế đối với thu nhập từ chuyển nhượng tên miền quốc gia Việt Nam ".vn"; chuyển nhượng kết quả giảm phát thải nhà kính, tín chỉ các bon của cá nhân; chuyển nhượng tài sản số thực hiện kê khai số thuế đã khấu trừ của cá nhân theo tháng hoặc theo quý cùng với kỳ khai thuế

giá trị gia tăng. Đối với trường hợp chuyển nhượng biển số xe trúng đấu giá thì tổ chức, cá nhân trả thu nhập khai thuế theo từng lần phát sinh;

a.2) Cơ quan thuế tiếp nhận, xử lý hồ sơ khai thuế là cơ quan thuế quản lý trực tiếp tổ chức, cá nhân khấu trừ thuế. Trường hợp chuyển nhượng biển số xe trúng đấu giá thì cơ quan thuế tiếp nhận, xử lý hồ sơ khai thuế là cơ quan thuế quản lý nơi khai lệ phí trước bạ;

a.3) Hồ sơ khai thuế thực hiện theo quy định tại điểm 7.8 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

b) Cá nhân trực tiếp khai thuế:

b.1) Cá nhân có thu nhập khác quy định tại điểm a.1 khoản này mà tổ chức, cá nhân khác trả thu nhập chưa thực hiện khấu trừ thuế hoặc cá nhân nhận được thu nhập do tổ chức không đăng ký thuế tại Việt Nam chi trả thì cá nhân trực tiếp khai thuế với cơ quan thuế theo từng lần phát sinh;

b.2) Cơ quan thuế tiếp nhận, xử lý hồ sơ khai thuế là cơ quan thuế quản lý nơi cá nhân cư trú. Trường hợp chuyển nhượng biển số xe trúng đấu giá thì cơ quan thuế tiếp nhận, xử lý hồ sơ khai thuế là cơ quan thuế quản lý nơi khai lệ phí trước bạ;

b.3) Hồ sơ khai thuế thực hiện theo quy định tại điểm 7.8 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

c) Việc khai số thuế thu nhập cá nhân đã khấu trừ đối với tổ chức cung ứng dịch vụ trên thị trường tài sản mã hóa theo Nghị quyết số 05/2025/NQ-CP về việc triển khai thí điểm thị trường tài sản mã hóa tại Việt Nam thực hiện theo quy định tại Thông tư số 41/2026/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn việc kê khai, khấu trừ, nộp thuế, quyết toán thuế trên thị trường tài sản mã hóa.

Điều 23. Khai thuế tài nguyên (trừ hoạt động dầu khí và bán dầu khí)

1. Kỳ tính thuế:

a) Thuế tài nguyên là loại thuế khai theo tháng, quyết toán theo năm. Trường hợp tổ chức được giao bán tài nguyên bị bắt giữ, tịch thu; khai thác tài nguyên không thường xuyên đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp phép hoặc không thuộc trường hợp phải cấp phép theo quy định của pháp luật thì khai theo từng lần phát sinh;

b) Người nộp thuế khai quyết toán thuế tài nguyên trong các trường hợp sau:

b.1) Khai quyết toán khi kết thúc năm (năm dương lịch hoặc năm tài chính), bao gồm cả trường hợp người nộp thuế tạm ngừng hoạt động, kinh doanh không trọn năm;

b.2) Khai quyết toán đến thời điểm giải thể, phá sản, chấm dứt hoạt động, chấm dứt hợp đồng, cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước hoặc đến thời điểm tổ chức, doanh nghiệp bị chia, bị sáp nhập, bị hợp nhất.

2. Cơ quan thuế tiếp nhận, xử lý hồ sơ:

a) Người nộp thuế nộp hồ sơ khai thuế tài nguyên cho cơ quan thuế quản lý trực tiếp;

b) Trường hợp người nộp thuế có hoạt động khai thác tài nguyên tại tỉnh khác với nơi người nộp thuế có trụ sở chính thì người nộp thuế thực hiện khai thuế tài nguyên cho cơ quan thuế nơi thực hiện hoạt động khai thác tài nguyên;

c) Trường hợp tổ chức được giao bán tài nguyên bị bắt giữ, tịch thu; khai thác tài nguyên không thường xuyên đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp phép hoặc không thuộc trường hợp phải cấp phép theo quy định của pháp luật tại tỉnh khác với nơi người nộp thuế có trụ sở chính thì người nộp thuế thực hiện khai thuế tài nguyên cho cơ quan thuế nơi phát sinh nghĩa vụ thuế.

3. Phương pháp phân bổ, khai, nộp thuế:

Người nộp thuế thực hiện phân bổ thuế tài nguyên đối với hoạt động sản xuất thủy điện có hồ thủy điện nằm trên nhiều tỉnh quy định tại điểm đ khoản 2 Điều 15 Nghị định số 252/2026/NĐ-CP như sau:

a) Phương pháp phân bổ:

a.1) Căn cứ để phân bổ số thuế tài nguyên phải nộp cho từng tỉnh:

a.1.1) Diện tích của lòng hồ thuỷ điện là t, diện tích lòng hồ thủy điện tại tỉnh G là t.1, diện tích lòng hồ thủy điện tại tỉnh H là t.2.

Tỷ lệ (%) diện tích lòng hồ tại tỉnh G là T.1 = t.1/t x 100.

Tỷ lệ (%) diện tích lòng hồ tại tỉnh H là T.2 = t.2/t x 100.

a.1.2) Kinh phí đền bù giải phóng mặt bằng, di dân tái định cư là k; kinh phí đền bù giải phóng mặt bằng, di dân tái định cư tại tỉnh G là k.1; kinh phí đền bù giải phóng mặt bằng, di dân tái định cư tại tỉnh H là k.2.

Tỷ lệ (%) kinh phí đền bù giải phóng mặt bằng, di dân tái định cư tại tỉnh G là K.1 = k.1/k x 100.

Tỷ lệ (%) kinh phí đền bù giải phóng mặt bằng, di dân tái định cư tại tỉnh H là K.2 = k.2/k x 100.

a.1.3) Số hộ dân phải di chuyển tái định cư là s, số hộ dân phải di chuyển tái định cư tại tỉnh G là s.1, số hộ dân phải di chuyển tái định cư tại tỉnh H là s.2.

Tỷ lệ (%) số hộ dân phải di chuyển tái định cư tại tỉnh G là S.1 = s.1/s x 100.

Tỷ lệ (%) số hộ dân phải di chuyển tái định cư tại tỉnh H là S.2 = s.2/s x 100.

a.1.4) Giá trị đền bù thiệt hại vật chất vùng lòng hồ là v, giá trị đền bù thiệt hại vật chất vùng lòng hồ tại tỉnh G là v.1, giá trị đền bù thiệt hại vật chất vùng lòng hồ tại tỉnh H là v.2.

Tỷ lệ (%) giá trị đền bù thiệt hại vật chất vùng lòng hồ tại tỉnh G là V.1 = v.1/v x 100.

Tỷ lệ (%) giá trị đền bù thiệt hại vật chất vùng lòng hồ tại tỉnh H là V.2 = v.2/v x 100.

a.2) Công thức tính:

$$\text{Số thuế tài nguyên phải nộp tỉnh G} = \frac{T.1 + K.1 + S.1 + V.1}{4} \times \text{Số thuế tài nguyên phải nộp}$$

$$\text{Số thuế tài nguyên phải nộp tỉnh H} = \frac{T.2 + K.2 + S.2 + V.2}{4} \times \text{Số thuế tài nguyên phải nộp}$$

b) Khai thuế tài nguyên:

Người nộp thuế có nhà máy sản xuất thuỷ điện thực hiện khai thuế tài nguyên và nộp hồ sơ khai thuế tài nguyên, khai quyết toán thuế tài nguyên theo mẫu số 01/TAIN Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này cho cơ quan thuế quản lý khoản thu ngân sách nhà nước nơi có hoạt động khai thác tài nguyên nước. Trường hợp hồ thủy điện của nhà máy nằm trên nhiều tỉnh thì nộp hồ sơ khai thuế tài nguyên, khai quyết toán thuế tài nguyên theo mẫu số 01/TAIN, phụ lục bảng phân bổ số thuế tài nguyên phải nộp cho các tỉnh nơi được hưởng nguồn thu đối với hoạt động sản xuất thủy điện theo mẫu số 01-1/TAIN Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này của nhà máy thủy điện tại cơ quan thuế nơi có văn phòng điều hành nhà máy thủy điện.

4. Hồ sơ khai thuế

Hồ sơ khai thuế tài nguyên thực hiện theo quy định tại điểm 8 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 24. Khai thuế bảo vệ môi trường

1. Kỳ tính thuế:

Thuế bảo vệ môi trường là loại thuế khai theo tháng. Trường hợp hàng hóa nhập khẩu khai theo từng lần phát sinh thực hiện theo pháp luật hải quan.

2. Cơ quan thuế tiếp nhận, xử lý hồ sơ:

a) Người nộp thuế nộp hồ sơ khai thuế bảo vệ môi trường cho cơ quan thuế quản lý trực tiếp;

b) Trường hợp người nộp thuế sản xuất hàng hóa chịu thuế bảo vệ môi trường tại tỉnh khác với nơi người nộp thuế có trụ sở chính thì người nộp thuế thực hiện khai thuế bảo vệ môi trường đối với hoạt động sản xuất hàng hóa chịu thuế bảo vệ môi trường cho cơ quan thuế nơi sản xuất hàng hóa chịu thuế bảo vệ môi trường; trừ hoạt động kinh doanh xăng dầu theo quy định tại điểm d khoản này;

c) Trường hợp người nộp thuế sản xuất, kinh doanh than (bao gồm cả trường hợp tiêu dùng nội bộ) tại tỉnh khác với nơi người nộp thuế có trụ sở chính thì người nộp thuế thực hiện khai thuế bảo vệ môi trường đối với hoạt động sản xuất, kinh doanh than cho cơ quan thuế tại nơi có cơ sở sản xuất, kinh doanh than, trừ trường hợp quy định tại điểm đ khoản này.

d) Đối với xăng dầu:

d.1) Thương nhân đầu mối kinh doanh, thương nhân sản xuất xăng dầu (sau đây gọi là thương nhân đầu mối) nộp hồ sơ khai thuế đến cơ quan thuế quản lý trực tiếp đối với lượng xăng dầu do các thương nhân đầu mối trực tiếp xuất, bán bao gồm xuất để tiêu dùng nội bộ, xuất để trao đổi sản phẩm hàng hóa khác, xuất trả hàng nhập khẩu ủy thác, bán cho tổ chức, cá nhân khác không phải là các đơn vị phụ thuộc, công ty con theo quy định tại Luật Doanh nghiệp của thương nhân đầu mối; trừ lượng xăng dầu xuất bán và nhập khẩu ủy thác cho thương nhân đầu mối khác.

Các công ty con theo quy định tại Luật Doanh nghiệp của thương nhân đầu mối hoặc các đơn vị phụ thuộc của các công ty con, các đơn vị phụ thuộc của thương nhân đầu mối nộp hồ sơ khai thuế đến cơ quan thuế quản lý trực tiếp đối với lượng xăng dầu xuất, bán cho tổ chức, cá nhân khác không phải là công ty con theo quy định tại Luật Doanh nghiệp của thương nhân đầu mối và đơn vị phụ thuộc của công ty con;

d.2) Thương nhân đầu mối hoặc công ty con theo quy định tại Luật Doanh nghiệp của thương nhân đầu mối có đơn vị phụ thuộc kinh doanh tại tỉnh khác với nơi thương nhân đầu mối, công ty con của thương nhân đầu mối đóng trụ sở mà đơn vị phụ thuộc không hạch toán kế toán để khai riêng được thuế bảo vệ môi trường thì thương nhân đầu mối, công ty con của thương nhân đầu mối thực hiện khai thuế bảo vệ môi trường đến cơ quan thuế quản lý trực tiếp; tính thuế, phân bổ nghĩa vụ thuế phải nộp cho từng tỉnh nơi có đơn vị phụ thuộc đóng trụ sở theo quy định tại khoản 3 Điều này.

đ) Đối với khai thác than và tiêu thụ nội địa:

Doanh nghiệp có hoạt động khai thác và tiêu thụ than nội địa thông qua hình thức quản lý và giao cho các công ty con hoặc đơn vị phụ thuộc khai thác, chế biến và tiêu thụ thì đơn vị thực hiện nhiệm vụ tiêu thụ than thực hiện khai

thuế cho toàn bộ số thuế bảo vệ môi trường phát sinh đối với than khai thác thuộc diện chịu thuế và nộp hồ sơ khai thuế đến cơ quan thuế quản lý trực tiếp; tính thuế, phân bổ nghĩa vụ thuế phải nộp cho từng tỉnh nơi có công ty khai thác than đóng trụ sở theo quy định tại khoản 3 Điều này.

3. Phương pháp phân bổ, khai, nộp thuế:

Người nộp thuế thực hiện phân bổ thuế bảo vệ môi trường đối với các trường hợp quy định tại điểm e khoản 2 Điều 15 Nghị định số 252/2026/NĐ-CP như sau:

a) Phương pháp phân bổ:

a.1) Phân bổ thuế bảo vệ môi trường phải nộp đối với xăng dầu:

Số thuế bảo vệ môi trường phải nộp phân bổ cho từng tỉnh theo từng mặt hàng xăng dầu = số thuế bảo vệ môi trường phải nộp của từng mặt hàng xăng dầu trên tờ khai thuế nhân (x) với tỷ lệ (%) sản lượng của từng mặt hàng xăng dầu do đơn vị phụ thuộc bán ra thuộc đối tượng phải kê khai, tính thuế bảo vệ môi trường trên tổng sản lượng của từng mặt hàng xăng dầu bán ra thuộc đối tượng phải kê khai, tính thuế bảo vệ môi trường của người nộp thuế.

a.2) Phân bổ thuế bảo vệ môi trường phải nộp đối với than khai thác và tiêu thụ nội địa:

Số thuế bảo vệ môi trường phải nộp cho từng tỉnh nơi có công ty khai thác than đóng trụ sở được xác định theo công thức sau:

$$\text{Tỷ lệ (\%) sản lượng than tiêu thụ nội địa trong kỳ} = \frac{\text{Sản lượng than tiêu thụ nội địa trong kỳ}}{\text{Tổng sản lượng than tiêu thụ trong kỳ}}$$

$$\text{Số thuế bảo vệ môi trường phải nộp cho tỉnh có than khai thác trong kỳ} = \text{Tỷ lệ (\%) sản lượng than tiêu thụ nội địa trong kỳ} \times \text{Sản lượng than mua của các đơn vị tại tỉnh nơi có than khai thác trong kỳ} \times \text{Mức thuế tuyệt đối trên 1 tấn than tiêu thụ}$$

b) Khai thuế, nộp thuế:

b.1) Đối với xăng dầu:

Đơn vị phụ thuộc của thương nhân đầu mối hoặc đơn vị phụ thuộc của công ty con của thương nhân đầu mối có kinh doanh tại tỉnh khác với nơi thương nhân đầu mối, công ty con của thương nhân đầu mối đóng trụ sở mà không hạch toán kế toán để khai riêng thuế bảo vệ môi trường thì thương nhân đầu mối, công ty

con của thương nhân đầu mối thực hiện khai thuế bảo vệ môi trường và nộp hồ sơ khai thuế theo mẫu số 01/TBVMT, phụ lục bảng phân bổ số thuế bảo vệ môi trường phải nộp cho từng tỉnh nơi được hưởng nguồn thu đối với xăng dầu theo mẫu số 01-2/TBVMT Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này cho cơ quan thuế quản lý trực tiếp; nộp số tiền thuế phân bổ cho tỉnh nơi có đơn vị phụ thuộc đóng trụ sở theo quy định;

b.2) Đối với than khai thác và tiêu thụ nội địa:

Doanh nghiệp có hoạt động khai thác và tiêu thụ than nội địa thông qua hình thức quản lý và giao cho các công ty con hoặc đơn vị phụ thuộc khai thác, chế biến và tiêu thụ thì đơn vị thực hiện nhiệm vụ tiêu thụ than thực hiện khai thuế cho toàn bộ số thuế bảo vệ môi trường phát sinh đối với than khai thác và nộp hồ sơ khai thuế theo mẫu số 01/TBVMT, phụ lục bảng xác định số thuế bảo vệ môi trường phải nộp cho từng tỉnh nơi được hưởng nguồn thu đối với than theo mẫu số 01-1/TBVMT Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này cho cơ quan thuế quản lý trực tiếp.

4. Hồ sơ khai thuế

Hồ sơ khai thuế bảo vệ môi trường theo tháng thực hiện theo quy định tại điểm 9 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 25. Khai thuế, khoản thu khác liên quan đến sử dụng đất đai

1. Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp:

a) Kỳ tính thuế theo năm đối với từng thửa đất và khai tổng hợp đối với đất ở trong trường hợp người nộp thuế có quyền sử dụng đất đối với nhiều thửa đất trong cùng một xã hoặc tại nhiều xã trong cùng một tỉnh trừ trường hợp quy định tại điểm a.1 và a.2 khoản này;

a.1) Trường hợp người nộp thuế có quyền sử dụng đất đối với một thửa đất hoặc nhiều thửa đất tại cùng một xã nhưng tổng diện tích đất chịu thuế không vượt hạn mức đất ở tại nơi có quyền sử dụng đất thì không phải khai tổng hợp;

a.2) Trường hợp người nộp thuế có quyền sử dụng đất đối với nhiều thửa đất ở tại các xã khác nhau nhưng không có thửa đất nào vượt hạn mức và tổng diện tích các thửa đất chịu thuế không vượt quá hạn mức đất ở nơi có quyền sử dụng đất thì không phải khai tổng hợp.

b) Cơ quan tiếp nhận và xử lý hồ sơ:

b.1) Cơ quan tiếp nhận và xử lý hồ sơ khai thuế sử dụng đất phi nông nghiệp của tổ chức là cơ quan thuế nơi có đất thuộc đối tượng chịu thuế;

b.2) Cơ quan tiếp nhận và xử lý hồ sơ khai thuế sử dụng đất phi nông nghiệp đối với từng thửa đất của hộ gia đình, cá nhân là cơ quan quy định tại điểm a.5 khoản 2 Điều 16 và điểm a khoản 2 Điều 17 Nghị định số 252/2026/NĐ-CP;

b.3) Đối với hồ sơ khai tổng hợp thuế sử dụng đất phi nông nghiệp đối với đất ở của hộ gia đình, cá nhân, cơ quan tiếp nhận và xử lý hồ sơ như sau:

b.3.1) Trường hợp không có thửa đất nào vượt hạn mức nhưng tổng diện tích các thửa đất chịu thuế vượt quá hạn mức đất ở nơi có quyền sử dụng đất thì người nộp thuế được lựa chọn nộp hồ sơ khai tổng hợp cho bất kỳ cơ quan thuế nào nơi có thửa đất;

b.3.2) Trường hợp người nộp thuế có quyền sử dụng đất đối với nhiều thửa đất tại các xã trong cùng một tỉnh và chỉ có 01 thửa đất vượt hạn mức đất ở nơi có quyền sử dụng đất thì nộp hồ sơ khai tổng hợp cho cơ quan thuế tại xã nơi có thửa đất vượt hạn mức;

b.3.3) Trường hợp người nộp thuế có quyền sử dụng đất đối với nhiều thửa đất tại các xã trong cùng một tỉnh và có nhiều thửa đất vượt hạn mức đất ở nơi có quyền sử dụng đất thì người nộp thuế được lựa chọn nộp hồ sơ khai tổng hợp cho cơ quan thuế nơi có thửa đất vượt hạn mức.

c) Thời hạn nộp hồ sơ khai thuế:

c.1) Người nộp thuế là tổ chức nộp hồ sơ khai thuế chậm nhất là 30 ngày kể từ ngày phát sinh nghĩa vụ thuế sử dụng đất phi nông nghiệp hoặc kể từ ngày phát sinh thay đổi căn cứ tính thuế dẫn đến tăng, giảm số thuế phải nộp.

Trường hợp phát sinh sự kiện dẫn đến thay đổi người nộp thuế thì người nộp thuế trước thời điểm phát sinh thay đổi có trách nhiệm khai thuế, nộp thuế và thực hiện nghĩa vụ liên quan đối với thời gian thực tế sử dụng đất. Trường hợp chưa thực hiện hoặc thực hiện chưa đầy đủ nghĩa vụ khai thuế, nộp thuế thì phải hoàn thành nghĩa vụ thuế và bị xử lý vi phạm hành chính về thuế theo quy định. Người nộp thuế mới có trách nhiệm nộp hồ sơ khai thuế chậm nhất là 30 ngày kể từ ngày được công nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai.

Trong chu kỳ ổn định, hằng năm, người nộp thuế không phải kê khai lại thuế sử dụng đất phi nông nghiệp nếu không có sự thay đổi về người nộp thuế và các yếu tố dẫn đến thay đổi số thuế phải nộp;

c.2) Người nộp thuế là hộ gia đình, cá nhân nộp hồ sơ khai thuế chậm nhất là 30 ngày kể từ ngày phát sinh nghĩa vụ thuế sử dụng đất phi nông nghiệp hoặc kể từ ngày phát sinh thay đổi căn cứ tính thuế dẫn đến tăng, giảm số thuế phải nộp, trừ trường hợp thay đổi giá của 1 m^2 đất theo bảng giá đất tại từng tỉnh.

Trường hợp phát sinh sự kiện dẫn đến thay đổi người nộp thuế thì người nộp thuế trước thời điểm phát sinh thay đổi có trách nhiệm khai thuế, nộp thuế và thực hiện nghĩa vụ liên quan đối với thời gian thực tế sử dụng đất. Trường hợp chưa thực hiện hoặc thực hiện chưa đầy đủ nghĩa vụ khai thuế, nộp thuế thì phải hoàn thành nghĩa vụ thuế và bị xử lý vi phạm hành chính về thuế theo quy định. Người nộp thuế mới có trách nhiệm nộp hồ sơ khai thuế chậm nhất là 30 ngày kể từ ngày được công nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai.

Hàng năm, người nộp thuế không phải kê khai lại nếu không có sự thay đổi về người nộp thuế và các yếu tố dẫn đến thay đổi số thuế phải nộp.

Người nộp thuế nộp hồ sơ khai tổng hợp chậm nhất ngày 31 tháng 3 của năm dương lịch tiếp theo năm tính thuế.

d) Hồ sơ khai thuế thực hiện theo quy định tại điểm 10 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này. Hộ gia đình, cá nhân không phải nộp hồ sơ khai thuế sử dụng đất phi nông nghiệp đối với trường hợp quy định tại khoản 10 Điều 11 Nghị định số 252/2026/NĐ-CP.

Trường hợp thông tin do hộ gia đình, cá nhân khai và cơ sở dữ liệu trong Hệ thống thông tin quản lý thuế chưa đủ căn cứ để tính thuế thì chậm nhất là 02 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ khai thuế, cơ quan thuế có văn bản theo mẫu số 01/CCTT-NVTC Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư này gửi cơ quan nhà nước có thẩm quyền để cung cấp thông tin địa chính làm căn cứ ban hành thông báo nộp tiền.

2. Thuế sử dụng đất nông nghiệp:

a) Kỳ tính thuế theo năm;

b) Cơ quan tiếp nhận và xử lý hồ sơ khai thuế là Ủy ban nhân dân xã nơi có đất thuộc đối tượng chịu thuế;

c) Thời hạn nộp hồ sơ khai thuế:

c.1) Thời hạn nộp hồ sơ khai thuế lần đầu, khai khi có phát sinh thay đổi tăng, giảm diện tích chịu thuế sử dụng đất nông nghiệp: chậm nhất 30 ngày kể từ ngày phát sinh hoặc thay đổi nghĩa vụ thuế;

c.2) Thời hạn nộp hồ sơ khai thuế năm của tổ chức chậm nhất là ngày cuối cùng của tháng đầu tiên năm dương lịch; chậm nhất 10 ngày làm việc kể từ ngày hoàn thành việc thu hoạch đối với tổ chức nộp thuế cho diện tích trồng cây lâu năm thu hoạch một lần;

c.3) Hàng năm, người nộp thuế không phải kê khai lại hồ sơ khai thuế nếu không phát sinh thay đổi tăng, giảm diện tích chịu thuế sử dụng đất nông nghiệp.

d) Hồ sơ khai thuế thực hiện theo quy định tại điểm 10 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này. Hộ gia đình, cá nhân không phải nộp hồ sơ khai thuế sử dụng đất nông nghiệp đối với trường hợp quy định tại khoản 10 Điều 11 Nghị định số 252/2026/NĐ-CP.

3. Tiền thuê đất đối với trường hợp chưa có quyết định thuê đất, hợp đồng thuê đất (bao gồm cả trường hợp thuê đất đã hết thời hạn sử dụng đất nhưng chưa được gia hạn thời gian sử dụng đất):

a) Kỳ tính tiền thuê đất là kỳ theo năm;

b) Cơ quan tiếp nhận và xử lý hồ sơ là cơ quan thuế nơi có đất;

c) Thời hạn nộp hồ sơ khai tiền thuê đất:

c.1) Thời hạn nộp hồ sơ chậm nhất là 30 ngày kể từ ngày sử dụng đất vào mục đích thuộc đối tượng phải thuê đất;

c.2) Trường hợp trong năm có sự thay đổi các yếu tố để xác định nghĩa vụ tài chính về tiền thuê đất thì thời hạn nộp hồ sơ chậm nhất là 30 ngày kể từ ngày được cấp có thẩm quyền ban hành văn bản ghi nhận sự thay đổi.

Người nộp thuế trong năm không có sự thay đổi các yếu tố dẫn đến thay đổi số tiền thuê đất phải nộp thì không phải kê khai năm tiếp theo;

d) Hồ sơ khai tiền thuê đất

Hồ sơ khai tiền thuê đất thực hiện theo quy định tại điểm 10 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

Chậm nhất là 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ khai tiền thuê đất của người nộp thuế, cơ quan thuế có văn bản theo mẫu số 01/CCTT-NVTC Phụ lục V kèm theo Thông tư này gửi cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của Chính phủ về tiền thuê đất để cung cấp thông tin địa chính làm căn cứ ban hành thông báo nộp tiền.

Điều 26. Khai khoản thu khác

1. Khai phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản:

a) Kỳ tính thuế:

a.1) Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản là khoản thu khai theo tháng và quyết toán năm. Trường hợp phí bảo vệ môi trường đối với hoạt động khai thác khoáng sản không thường xuyên đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp phép hoặc không thuộc trường hợp phải cấp phép theo quy định của pháp luật là loại khai theo lần phát sinh, trừ trường hợp trong tháng phát sinh nhiều lần nghĩa vụ khai phí bảo vệ môi trường và người nộp thuế thực hiện khai với cùng một cơ quan thuế thì được lựa chọn khai theo tháng;

a.2) Người nộp thuế khai quyết toán phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trong các trường hợp sau:

a.2.1) Khai quyết toán khi kết thúc năm (năm dương lịch hoặc năm tài chính), bao gồm cả trường hợp người nộp thuế tạm ngừng hoạt động, kinh doanh không trọn năm;

a.2.2) Khai quyết toán đến thời điểm giải thể, phá sản, chấm dứt hoạt động, chấm dứt hợp đồng, cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước hoặc đến thời điểm tổ chức, doanh nghiệp bị chia, bị sáp nhập, bị hợp nhất.

b) Cơ quan thuế tiếp nhận, xử lý hồ sơ khai thuế:

Tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản phải nộp hồ sơ khai phí bảo vệ môi trường cho cơ quan thuế quản lý trực tiếp nơi thực hiện hoạt động khai thác

khoáng sản. Trường hợp trong tháng không phát sinh phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản, người nộp thuế vẫn phải kê khai và nộp tờ khai nộp phí với cơ quan thuế.

Trường hợp tổ chức, cá nhân thu mua gom khoáng sản phải đăng ký nộp thay người khai thác thì tổ chức, cá nhân đó có trách nhiệm nộp hồ sơ khai phí bảo vệ môi trường với cơ quan thuế quản lý tổ chức, cá nhân thu mua khoáng sản.

Người nộp thuế nộp hồ sơ khai phí bảo vệ môi trường đối với dầu khí cho cơ quan thuế quản lý trực tiếp.

c) Hồ sơ khai phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản thực hiện theo quy định tại điểm 11 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Khai lệ phí trước bạ:

a) Đối với tài sản phải đăng ký quyền sở hữu, quyền sử dụng, thời hạn nộp hồ sơ khai lệ phí trước bạ cùng với thời hạn nộp hồ sơ đăng ký quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản tại cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền (bao gồm cả trường hợp thực hiện theo cơ chế một cửa liên thông hoặc nộp hồ sơ cho cơ quan thuế);

b) Hồ sơ khai lệ phí trước bạ nhà, đất thực hiện theo quy định tại điểm 11 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này;

c) Hồ sơ kê khai lệ phí trước bạ tàu thuyền đánh cá, tàu thuyền vận tải thủy nội địa, tàu biển nếu thiếu hồ sơ gốc hoặc đóng mới tại Việt Nam thực hiện theo quy định tại điểm 11 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này;

d) Hồ sơ kê khai lệ phí trước bạ tài sản khác theo quy định của pháp luật về lệ phí trước bạ (trừ tàu thuyền đánh cá, tàu thuyền vận tải thủy nội địa, tàu biển thiếu hồ sơ gốc hoặc đóng mới tại Việt Nam nêu tại điểm c khoản này) thực hiện theo quy định tại điểm 11 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này;

đ) Người nộp thuế không phải nộp hồ sơ khai lệ phí trước bạ đối với trường hợp quy định tại khoản 10 Điều 11 Nghị định số 252/2026/NĐ-CP.

3. Khai phí, lệ phí khác:

a) Kỳ khai phí, lệ phí:

a.1) Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp, phí bảo vệ môi trường đối với khí thải thực hiện khai theo quý;

a.2) Phí, lệ phí do cơ quan đại diện nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam ở nước ngoài thực hiện theo quy định tại Điều 28 Thông tư này;

a.3) Các khoản phí, lệ phí khác thực hiện khai theo tháng;

a.4) Các trường hợp không phải nộp hồ sơ khai phí, lệ phí theo quy định của pháp luật về phí, lệ phí.

b) Tổ chức thu phí thực hiện quyết toán số phí thu được theo năm;

c) Hồ sơ khai phí, lệ phí, hồ sơ khai quyết toán phí thực hiện theo quy định tại điểm 11 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này;

d) Tổ chức thu phí, lệ phí thực hiện khai, nộp phí, lệ phí và quyết toán phí thu được với cơ quan thuế quản lý trực tiếp. Đối với phí sử dụng đường bộ thu qua đầu phương tiện đối với xe ô tô (trừ xe ô tô của lực lượng quân đội, công an), Cục Đăng kiểm Việt Nam có trách nhiệm khai, nộp và quyết toán khoản phí này theo quy định tại Điều này;

đ) Thời hạn nộp hồ sơ khai phí, lệ phí và hồ sơ quyết toán phí theo năm thực hiện theo quy định tại Điều 10 Nghị định số 252/2026/NĐ-CP.

Điều 27. Khai lợi nhuận sau thuế còn lại nộp vào ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật về quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp; cổ tức, lợi nhuận được chia cho phần vốn nhà nước đầu tư tại công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên

1. Khai lợi nhuận sau thuế còn lại nộp vào ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật về quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp:

a) Lợi nhuận sau thuế còn lại nộp vào ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật về quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp là khoản thu tạm nộp theo quý và khai quyết toán năm và quyết toán đến thời điểm giải thể, phá sản, chấm dứt hoạt động, chấm dứt hợp đồng hoặc tổ chức lại doanh nghiệp. Trường hợp chuyển đổi loại hình doanh nghiệp (không bao gồm doanh nghiệp nhà nước cổ phần hóa) mà doanh nghiệp chuyển đổi kế thừa toàn bộ nghĩa vụ về thuế, khoản thu khác của doanh nghiệp được chuyển đổi thì không phải khai quyết toán đến thời điểm có quyết định về việc chuyển đổi doanh nghiệp, doanh nghiệp khai quyết toán khi kết thúc năm. Thời hạn nộp hồ sơ khai quyết toán lợi nhuận sau thuế còn lại nộp vào ngân sách nhà nước thực hiện theo quy định về thời hạn nộp hồ sơ khai quyết toán thuế tại khoản 5 Điều 10 Nghị định số 252/2026/NĐ-CP;

b) Cơ quan thuế tiếp nhận, xử lý hồ sơ khai lợi nhuận sau thuế còn lại nộp vào ngân sách nhà nước: người nộp thuế thực hiện khai khoản thu lợi nhuận sau thuế còn lại nộp vào ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật về quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp tại cơ quan thuế quản lý trực tiếp người nộp thuế;

c) Tạm nộp lợi nhuận sau thuế còn lại phải nộp ngân sách nhà nước hàng quý:

c.1) Người nộp thuế thuộc trường hợp phải quyết toán lợi nhuận sau thuế còn lại phải nộp ngân sách nhà nước theo quy định pháp luật về quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp theo hướng dẫn tại điểm a khoản 1 Điều này thực

hiện tạm nộp lợi nhuận sau thuế còn lại phải nộp theo quy định tại Điều 24 Nghị định số 252/2026/NĐ-CP;

c.2) Nguyên tắc xác định số lợi nhuận sau thuế còn lại phải nộp ngân sách nhà nước tạm nộp quý như sau:

Người nộp thuế căn cứ vào báo cáo tài chính quý (nếu có) hoặc kết quả sản xuất, kinh doanh quý và các quy định của pháp luật về quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp để xác định số lợi nhuận còn lại phải nộp ngân sách nhà nước tạm nộp quý;

c.3) Số lợi nhuận còn lại đã tạm nộp (bao gồm cả tạm nộp phân bổ số lợi nhuận còn lại cho địa bàn tỉnh nơi có đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh khác với nơi người nộp thuế đóng trụ sở chính) được trừ với số phải nộp theo quyết toán lợi nhuận còn lại năm.

d) Phương pháp phân bổ, kê khai lợi nhuận sau thuế còn lại phải nộp:

d.1) Trường hợp được phân bổ: Hoạt động kinh doanh xổ số điện toán;

d.2) Phương pháp phân bổ:

Số lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ phải nộp cho từng tỉnh nơi có hoạt động kinh doanh xổ số điện toán bằng (=) số lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ phải nộp của hoạt động kinh doanh xổ số điện toán nhân (x) với tỷ lệ (%) doanh thu bán vé thực tế từ hoạt động kinh doanh xổ số điện toán tại từng tỉnh trên tổng doanh thu bán vé thực tế của người nộp thuế.

Doanh thu bán vé thực tế từ hoạt động kinh doanh xổ số điện toán được xác định theo quy định tại điểm a.1 khoản 3 Điều 19 Thông tư này.

đ) Khai, quyết toán lợi nhuận sau thuế còn lại phải nộp:

đ.1) Khai, tạm nộp lợi nhuận còn lại hàng quý đối với hoạt động kinh doanh xổ số điện toán:

Người nộp thuế phải xác định số tạm nộp hàng quý theo quy định tại Điều 24 Nghị định số 252/2026/NĐ-CP để nộp tiền lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của hoạt động kinh doanh xổ số điện toán tại từng tỉnh nơi có hoạt động kinh doanh xổ số điện toán.

Quyết toán lợi nhuận sau thuế còn lại đối với hoạt động kinh doanh xổ số điện toán: người nộp thuế khai quyết toán khoản lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của hoạt động kinh doanh xổ số điện toán trên toàn quốc và nộp hồ sơ khai theo quy định tại điểm 12 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này cho cơ quan thuế quản lý trực tiếp trụ sở chính;

đ.2) Đối với số lợi nhuận sau thuế còn lại phải nộp tăng thêm khi thực hiện khai bổ sung do điều chỉnh kết quả xếp loại doanh nghiệp theo công bố của chủ sở hữu từ thời điểm ngày tiếp sau ngày cuối cùng của hạn nộp lợi nhuận sau thuế còn lại theo quyết toán năm đến thời hạn công bố kết quả xếp loại doanh nghiệp

của chủ sở hữu theo quy định của cơ quan có thẩm quyền thì doanh nghiệp không phải nộp tiền chậm nộp.

Người đại diện phần vốn của doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ có vốn góp tại công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên có trách nhiệm biểu quyết chi trả cổ tức, lợi nhuận khi có đủ các điều kiện theo quy định của Luật Doanh nghiệp đồng thời đề nghị đôn đốc công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên nộp phần cổ tức, lợi nhuận được chia cho phần vốn góp của doanh nghiệp do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.

e) Hồ sơ khai quyết toán là Tờ khai quyết toán Lợi nhuận sau thuế còn lại nộp vào ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật về quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp thực hiện theo quy định tại điểm 12 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Khai cổ tức, lợi nhuận được chia cho phần vốn nhà nước tại công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên:

a) Cổ tức, lợi nhuận được chia cho phần vốn nhà nước đầu tư tại công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên do bộ, cơ quan ngang bộ, địa phương làm đại diện chủ sở hữu phần vốn của nhà nước khi công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên thực hiện chi trả cổ tức, lợi nhuận khai theo từng lần phát sinh.

Thời hạn nộp hồ sơ khai cổ tức, lợi nhuận được chia cho phần vốn nhà nước đầu tư tại công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên do bộ, cơ quan ngang bộ, địa phương làm đại diện chủ sở hữu phần vốn của nhà nước thực hiện theo thời hạn khai thuế theo từng lần phát sinh quy định tại khoản 1 Điều 10 Nghị định số 252/2026/NĐ-CP;

b) Cơ quan thuế tiếp nhận, xử lý hồ sơ khai cổ tức, lợi nhuận được chia cho phần vốn nhà nước:

Người nộp thuế thực hiện khai khoản thu cổ tức, lợi nhuận được chia cho phần vốn nhà nước đầu tư tại công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên tại cơ quan thuế quản lý trực tiếp trụ sở chính;

c) Hồ sơ khai cổ tức, lợi nhuận được chia của doanh nghiệp có vốn góp của nhà nước thực hiện theo quy định tại điểm 12 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 28. Khai phí, lệ phí và các khoản thu khác do cơ quan đại diện nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ở nước ngoài thực hiện thu

1. Khai phí, lệ phí và các khoản thu khác do cơ quan đại diện nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ở nước ngoài thực hiện thu là loại khai theo quý và quyết toán năm.

a) Hồ sơ khai theo quý, hồ sơ khai quyết toán năm thực hiện theo quy định tại điểm 13 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Thời hạn nộp hồ sơ khai quý chậm nhất là ngày cuối cùng của tháng đầu của quý tiếp theo quý phát sinh nghĩa vụ và quyết toán năm chậm nhất là ngày cuối cùng của tháng thứ 3 kể từ ngày kết thúc năm dương lịch hoặc năm tài chính.

2. Địa điểm nộp hồ sơ khai phí, lệ phí và các khoản thu khác:

a) Bộ Ngoại giao hoặc cơ quan, đơn vị thuộc Bộ Ngoại giao được ủy quyền thực hiện kê khai phí, lệ phí và các khoản thu khác do các cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài thu được và nộp hồ sơ khai phí, lệ phí và các khoản thu khác cho cơ quan thuế quản lý khoản thu ngân sách nhà nước;

b) Hồ sơ khai thuế được lập và gửi đến cơ quan thuế quản lý khoản thu ngân sách nhà nước.

Điều 29. Hồ sơ khai thuế và các khoản thu khác đối với hoạt động dầu khí và bán dầu khí

1. Cơ quan thuế tiếp nhận, xử lý hồ sơ khai thuế và các khoản thu khác

Người điều hành, doanh nghiệp liên doanh, công ty điều hành chung, Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam nộp hồ sơ khai thuế và các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước phát sinh từ hoạt động dầu khí và bán dầu khí tại cơ quan thuế quản lý trực tiếp người nộp thuế.

2. Hồ sơ khai thuế và các khoản thu khác:

a) Đối với Liên doanh Việt – Nga Vietsovpetro thực hiện theo quy định tại điểm 14.1 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Đối với các hợp đồng dầu khí thực hiện theo mẫu biểu tại điểm 14.2 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này;

c) Đối với hoạt động chuyển nhượng quyền lợi tham gia hợp đồng dầu khí thực hiện theo quy định tại điểm 14.3 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 30. Khai thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp đối với nhà thầu nước ngoài, nhà thầu phụ nước ngoài

1. Khai thuế đối với trường hợp nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ, nộp thuế thu nhập doanh nghiệp trên cơ sở kê khai doanh thu, chi phí để xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:

a) Nhà thầu nước ngoài thực hiện khai thuế giá trị gia tăng theo hướng dẫn tại Điều 19 Thông tư này;

b) Nhà thầu nước ngoài thực hiện khai thuế thu nhập doanh nghiệp theo hướng dẫn tại Điều 21 Thông tư này.

2. Khai thuế đối với trường hợp nộp thuế giá trị gia tăng tính trực tiếp trên doanh thu, nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ % trên doanh thu tính thuế:

a) Khai thuế đối với trường hợp nộp thuế giá trị gia tăng tính trực tiếp trên doanh thu, nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ % trên doanh thu tính thuế là loại khai theo lần phát sinh thanh toán tiền cho nhà thầu nước ngoài và khai quyết toán khi kết thúc hợp đồng nhà thầu nếu có phát sinh thay đổi số thuế đã khai và nộp. Trường hợp bên Việt Nam thanh toán cho nhà thầu nước ngoài nhiều lần trong tháng thì có thể đăng ký khai thuế theo tháng thay cho việc khai theo từng lần phát sinh thanh toán tiền cho nhà thầu nước ngoài.

Bên Việt Nam ký hợp đồng với nhà thầu nước ngoài khấu trừ và nộp thuế thay cho nhà thầu nước ngoài và nộp hồ sơ khai thuế, hồ sơ khai quyết toán thuế cho cơ quan thuế quản lý trực tiếp bên Việt Nam;

b) Hồ sơ khai thuế đối với hoạt động kinh doanh và các loại thu nhập khác thực hiện theo quy định tại điểm 15 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này;

c) Khai thuế đối với hãng hàng không nước ngoài:

c.1) Văn phòng bán vé, đại lý tại Việt Nam của hãng hàng không nước ngoài có trách nhiệm khai thuế thu nhập doanh nghiệp và nộp thuế cho hãng hàng không nước ngoài.

Hồ sơ khai thuế được nộp cho cơ quan thuế quản lý trực tiếp Văn phòng bán vé, đại lý tại Việt Nam của hãng hàng không nước ngoài;

c.2) Khai thuế đối với hãng hàng không nước ngoài là loại khai theo quý. Hồ sơ khai thuế thực hiện theo quy định tại điểm 15 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

d) Khai thuế đối với hãng vận tải nước ngoài:

d.1) Tổ chức làm đại lý tàu biển hoặc đại lý giao nhận vận chuyển hàng hóa cho các hãng vận tải nước ngoài (sau đây gọi chung là đại lý của hãng vận tải) có trách nhiệm khấu trừ và nộp thuế thay cho các hãng vận tải nước ngoài.

Hồ sơ khai thuế đối với hãng vận tải nước ngoài được nộp cho cơ quan thuế quản lý trực tiếp bên đại lý của hãng vận tải;

d.2) Khai thuế đối với hãng vận tải nước ngoài là tạm nộp theo quý và quyết toán theo năm. Hồ sơ khai thuế thực hiện theo quy định tại điểm 15 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

đ) Khai thuế đối với tái bảo hiểm nước ngoài:

đ.1) Bên Việt Nam có trách nhiệm khấu trừ, khai và nộp thuế thay cho các tổ chức tái bảo hiểm nước ngoài. Hồ sơ khai thuế được nộp cho cơ quan thuế quản lý trực tiếp bên Việt Nam;

đ.2) Khai thuế đối với tái bảo hiểm nước ngoài thực hiện theo quý. Hồ sơ khai thuế thực hiện theo quy định tại điểm 15 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

3. Khai thuế đối với trường hợp nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ, nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ % trên doanh thu tính thuế:

a) Nhà thầu nước ngoài, nhà thầu phụ nước ngoài trực tiếp thực hiện khai thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ, thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ % trên doanh thu tính thuế nộp hồ sơ khai thuế, hồ sơ khai quyết toán thuế cho cơ quan thuế quản lý trực tiếp bên Việt Nam;

b) Khai thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ theo hướng dẫn tại Điều 19 Thông tư này;

c) Khai thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ % trên doanh thu tính thuế là loại khai theo lần phát sinh thanh toán tiền cho nhà thầu nước ngoài và khai quyết toán khi kết thúc hợp đồng nhà thầu nếu có phát sinh thay đổi số thuế đã khai và nộp. Trường hợp nhà thầu nước ngoài nhận được tiền thanh toán nhiều lần trong tháng thì có thể đăng ký khai thuế theo tháng thay cho việc khai theo từng lần phát sinh;

d) Hồ sơ khai thuế, khai quyết toán thuế thực hiện theo quy định tại điểm 15 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 31. Khai, nộp thuế của nhà cung cấp nước ngoài; hồ sơ khai thuế của cá nhân không cư trú có hoạt động kinh doanh trên nền tảng thương mại điện tử, nền tảng số khác

1. Khai thuế, nộp thuế trực tiếp của Nhà cung cấp nước ngoài:

a) Nhà cung cấp nước ngoài kê khai trực tiếp với cơ quan thuế hoặc thông qua đơn vị nhận ủy quyền. Hồ sơ khai thuế của nhà cung cấp nước ngoài thực hiện theo quy định tại điểm 16 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

Trường hợp sau khi hoàn thành thủ tục khai thuế, nộp thuế, nhà cung cấp nước ngoài phát hiện có sai, sót thì thực hiện kê khai điều chỉnh số thuế phải nộp phát sinh tại Việt Nam theo quy định tại điểm 16 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Nhà cung cấp nước ngoài thực hiện nộp thuế bằng đồng ngoại tệ tự do chuyển đổi vào tài khoản thu ngân sách nhà nước theo thông báo trên Hệ thống thông tin quản lý thuế, trong đó đảm bảo ghi đúng mã định danh khoản phải nộp ngân sách nhà nước do cơ quan thuế quản lý trực tiếp gửi;

c) Trường hợp nhà cung cấp nước ngoài có số tiền thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa thì được bù trừ với số tiền thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt phải nộp và tiền thuế nợ theo quy định tại các khoản 1, 2, 4, 5 và khoản 6 Điều 42 Thông tư này;

d) Cơ quan thuế phối hợp với cơ quan có liên quan xác định, công bố tên, địa chỉ website của nhà cung cấp nước ngoài chưa thực hiện đăng ký, kê khai, nộp thuế mà người mua hàng hóa, dịch vụ có thực hiện giao dịch phát sinh tại Việt

Nam; phối hợp với cơ quan thuế ở nước ngoài để trao đổi, đôn đốc nhà cung cấp nước ngoài kê khai, nộp thuế; truy thu thuế đối với nhà cung cấp nước ngoài nếu chứng minh được nhà cung cấp nước ngoài kê khai, nộp thuế không đúng thực tế; phối hợp với các cơ quan có thẩm quyền để thực hiện và các biện pháp xử lý theo quy định của pháp luật đối với trường hợp nhà cung cấp nước ngoài không tuân thủ nghĩa vụ thuế tại Việt Nam.

2. Ủy quyền thực hiện đăng ký thuế, khai thuế, nộp thuế tại Việt Nam của nhà cung cấp nước ngoài:

a) Trường hợp nhà cung cấp nước ngoài thực hiện ủy quyền cho tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ làm thủ tục về thuế, tổ chức khác hoạt động theo pháp luật Việt Nam (sau đây gọi là bên được ủy quyền) thì bên được ủy quyền có trách nhiệm thực hiện các thủ tục về đăng ký thuế, kê khai, nộp thuế theo hợp đồng đã ký với nhà cung cấp nước ngoài. Căn cứ vào phạm vi ủy quyền, trách nhiệm của mỗi bên quy định tại hợp đồng ủy quyền, bên được ủy quyền thực hiện thủ tục về khai thuế, nộp thuế theo quy định tại khoản 1 Điều 31 Thông tư này đối với nhà cung cấp nước ngoài.

a.1) Nhà cung cấp nước ngoài có trách nhiệm cung cấp đầy đủ, chính xác các chứng từ, hồ sơ, tài liệu và thông tin cần thiết liên quan tới việc làm thủ tục về thuế theo hợp đồng đã ký kết giữa hai bên;

a.2) Trường hợp nhà cung cấp nước ngoài ký hợp đồng ủy quyền cho tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ làm thủ tục về thuế thì người đại diện theo pháp luật của tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ làm thủ tục về thuế ký tên, đóng dấu vào phần đại diện hợp pháp của người nộp thuế trên văn bản, hồ sơ giao dịch với cơ quan thuế. Trên tờ khai thuế phải ghi đầy đủ họ tên và số chứng chỉ hành nghề của người trực tiếp thực hiện dịch vụ làm thủ tục về thuế. Các văn bản, hồ sơ giao dịch của tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ làm thủ tục về thuế thực hiện chỉ trong phạm vi công việc thủ tục về thuế được ủy quyền nêu trong hợp đồng dịch vụ làm thủ tục về thuế đã ký.

b) Bên được ủy quyền có trách nhiệm cung cấp chính xác, kịp thời theo yêu cầu của cơ quan thuế các tài liệu, chứng từ để chứng minh tính chính xác của việc khai thuế, nộp thuế, đề nghị số tiền thuế được miễn, số tiền thuế được giảm (nếu có);

c) Cơ quan thuế quản lý trực tiếp có trách nhiệm cung cấp tài khoản và mật khẩu đăng nhập Hệ thống thông tin quản lý thuế cho bên được ủy quyền để thực hiện thủ tục về thuế được ủy quyền và gửi các thông báo liên quan đến thủ tục về thuế được ủy quyền trong quá trình thực hiện giao dịch điện tử đến địa chỉ thư điện tử của bên được ủy quyền;

d) Trường hợp nhà cung cấp nước ngoài đã trực tiếp đăng ký thuế, kê khai, nộp thuế tại Việt Nam mà chuyển sang uỷ quyền cho tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ làm thủ tục về thuế, tổ chức khác kê khai, nộp thuế thay thì phải thông

báo cho cơ quan thuế quản lý trực tiếp bằng cách thay đổi thông tin đăng ký thuế theo quy định về đăng ký thuế.

3. Hồ sơ khai thuế đối với cá nhân không cư trú kinh doanh trên nền tảng thương mại điện tử, nền tảng số khác không có chức năng đặt hàng trực tuyến và chức năng thanh toán thực hiện theo quy định tại điểm 16 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 32. Hồ sơ kê khai và nộp thay số thuế đã khấu trừ của tổ chức kinh doanh tại Việt Nam áp dụng phương pháp tính thuế giá trị gia tăng là phương pháp khấu trừ thuế khi mua hàng hóa, dịch vụ của nhà cung cấp nước ngoài, cá nhân không cư trú trên nền tảng thương mại điện tử, nền tảng số khác quy định tại khoản 3 Điều 43 Nghị định số 252/2026/NĐ-CP

1. Hồ sơ khai thuế thực hiện theo quy định tại điểm 17 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này và nộp cho cơ quan thuế theo phương thức điện tử.

2. Cơ quan thuế tiếp nhận và xử lý hồ sơ khai thuế là cơ quan thuế quản lý tổ chức kinh doanh tại Việt Nam.

Điều 33. Khai thuế, nộp thay số thuế đã khấu trừ của chủ quản nền tảng thương mại điện tử, nền tảng số khác (trong nước hoặc nước ngoài) có chức năng đặt hàng trực tuyến và chức năng thanh toán

1. Hồ sơ khai thuế thực hiện theo quy định tại điểm 18 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này và nộp cho cơ quan thuế theo phương thức điện tử.

2. Cơ quan thuế tiếp nhận và xử lý hồ sơ khai thuế là Chi cục Thuế thương mại điện tử.

3. Chủ quản nền tảng thương mại điện tử, nền tảng số khác thực hiện nộp thuế vào tài khoản thu ngân sách nhà nước tại Kho bạc Nhà nước (Ban Giao dịch):

a) Hệ thống thông tin quản lý thuế căn cứ dữ liệu kê khai, nộp thuế của chủ quản nền tảng thương mại điện tử, nền tảng số khác để tự động xác định số thuế đã nộp cho từng tỉnh theo địa chỉ nơi hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh đăng ký kinh doanh, đăng ký thuế, trường hợp không đăng ký kinh doanh thì theo địa chỉ nơi cá nhân kinh doanh cư trú. Cơ quan thuế chuyển thông tin để Kho bạc Nhà nước (Ban Giao dịch) thực hiện phân chia ngân sách cho từng tỉnh;

b) Hệ thống thông tin quản lý thuế tự động cập nhật thông tin số thuế do chủ quản nền tảng thương mại điện tử, nền tảng số khác đã khấu trừ, khai, nộp thay trên tài khoản thuế điện tử của hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh.

Điều 34. Hồ sơ khấu trừ số thuế đã nộp tại nước ngoài vào số thuế phải nộp tại Việt Nam

1. Hồ sơ chứng minh số thuế đã nộp (hoặc được coi như đã nộp) tại nước ngoài vào số thuế phải nộp tại Việt Nam của người nộp thuế thuộc trường hợp

được khấu trừ theo Hiệp định tránh đánh thuế hai lần (sau đây gọi chung là Hiệp định thuế) bao gồm:

a) Hồ sơ cung cấp thông tin về số thuế thu nhập được khấu trừ theo Hiệp định thuế theo mẫu số 02/HTQT Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này, trong đó cung cấp các thông tin về giao dịch liên quan đến số thuế thu nhập đã nộp tại nước ngoài được khấu trừ vào số thuế thu nhập phải nộp tại Việt Nam theo Hiệp định thuế;

b) Các tài liệu khác tuỳ theo hình thức đề nghị khấu trừ:

b.1) Trường hợp người nộp thuế đã nộp thuế thu nhập tại nước ký kết Hiệp định với Việt Nam và được khấu trừ vào số thuế phải nộp tại Việt Nam theo quy định của Hiệp định thuế (khấu trừ trực tiếp):

b.1.1) Bản sao Tờ khai thuế thu nhập ở nước ngoài có xác nhận của người nộp thuế;

b.1.2) Bản sao Chứng từ nộp thuế ở nước ngoài có xác nhận của người nộp thuế;

b.1.3) Bản sao xác nhận của cơ quan thuế nước ngoài về số thuế đã nộp.

b.2) Trường hợp người nộp thuế có thu nhập thuộc đối tượng phải nộp thuế tại Nước ký kết Hiệp định thuế với Việt Nam, nhưng được miễn hoặc giảm thuế như một biện pháp ưu đãi đặc biệt theo quy định tại luật của nước ký kết đó thì được khấu trừ vào số thuế thu nhập phải nộp tại Việt Nam theo quy định của Hiệp định thuế đối với số thuế được hưởng ưu đãi miễn, giảm thuế tại nước ngoài:

b.2.1) Bản sao tờ khai thuế thu nhập ở nước ngoài có xác nhận của người nộp thuế;

b.2.2) Bản sao Đăng ký kinh doanh hoặc các chứng từ pháp lý xác nhận hoạt động kinh doanh tại nước ngoài có xác nhận của người nộp thuế;

b.2.3) Bản chính hoặc bản sao có chứng thực thư xác nhận của Nhà chức trách có thẩm quyền nước ngoài về số thuế đã miễn, giảm và xác nhận việc đề nghị khấu trừ số thuế khoán là phù hợp với Hiệp định thuế và luật pháp của nước ký kết Hiệp định thuế có liên quan.

b.3) Trường hợp người nộp thuế đã nộp thuế thu nhập doanh nghiệp đối với thu nhập trước khi được chia cho đối tượng đó tại nước ký kết Hiệp định thuế với Việt Nam và được khấu trừ vào số thuế phải nộp tại Việt Nam theo quy định của Hiệp định thuế (khấu trừ gián tiếp):

b.3.1) Các tài liệu pháp lý chứng minh quan hệ và tỉ lệ góp vốn của đối tượng đề nghị khấu trừ;

b.3.2) Bản sao Tờ khai thuế thu nhập ở nước ngoài của công ty chia lãi cổ phần mà đối tượng tham gia góp vốn có xác nhận của người nộp thuế;

b.3.3) Bản sao Tờ khai thuế khấu trừ tại nguồn đối với tiền lãi cổ phần được chia có xác nhận của người nộp thuế;

b.3.4) Bản sao Xác nhận của cơ quan thuế nước ngoài về số thuế đã nộp đối với tiền lãi cổ phần được chia và số thuế thu nhập công ty đã nộp trước khi chia lãi cổ phần.

c) Bản sao có chứng thực văn bản ủy quyền trong trường hợp người nộp thuế uỷ quyền cho đại diện hợp pháp thực hiện thủ tục áp dụng Hiệp định thuế.

2. Trường hợp người nộp thuế không cung cấp đủ các thông tin hoặc các tài liệu theo yêu cầu của hồ sơ chứng minh quy định tại khoản 1 Điều này, người nộp thuế có trách nhiệm giải trình cụ thể tại hồ sơ cung cấp thông tin theo mẫu số 02/HTQT.

3. Người nộp thuế nộp hồ sơ chứng minh số thuế thu nhập đã nộp (hoặc được coi như đã nộp) tại nước ngoài vào số thuế thu nhập phải nộp tại Việt Nam cho cơ quan thuế cùng với hồ sơ khai quyết toán thuế. Đối với thu nhập không thuộc trường hợp phải quyết toán thuế, người nộp thuế nộp hồ sơ chứng minh số thuế thu nhập đã nộp tại nước ngoài cùng với hồ sơ khai thuế.

Chương IV

NỘP THUẾ, KHOẢN THU KHÁC; GIA HẠN NỘP THUẾ, KHOẢN THU KHÁC, TIỀN CHẬM NỘP, TIỀN PHẠT; XỬ LÝ TIỀN THUẾ, TIỀN CHẬM NỘP, TIỀN PHẠT

Mục 1. Nộp thuế, gia hạn nộp thuế và các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước

Điều 35. Đồng tiền nộp thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt

1. Đồng tiền nộp thuế, khoản thu khác thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 14 Luật Quản lý thuế và Điều 14 Nghị định số 252/2026/NĐ-CP.

2. Đồng tiền nộp thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt đối với trường hợp cơ quan thuế, cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành Thông báo, Quyết định là đồng tiền theo Thông báo, Quyết định của cơ quan thuế, cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

3. Đồng tiền nộp tiền chậm nộp đối với trường hợp người nộp thuế khai thuế, khoản thu khác là đồng tiền theo hồ sơ khai thuế, các khoản thu khác của người nộp thuế.

Điều 36. Nộp thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt (sau đây gọi chung là nộp thuế)

1. Chứng từ nộp thuế:

a) Chứng từ nộp thuế là chứng từ nộp ngân sách nhà nước theo mẫu quy định tại Nghị định số 347/2025/NĐ-CP và các văn bản hướng dẫn thi hành; Nghị định số 254/2025/NĐ-CP;

b) Thông tin nộp thuế bao gồm thông tin trên mẫu chứng từ nộp thuế theo quy định và các thông tin hỗ trợ người nộp thuế trong việc xác định nghĩa vụ thuế kịp thời, phục vụ cho việc truyền nhận giữa các hệ thống của các bên liên quan và trong đó có thông tin về mã định danh khoản phải nộp (ID), số tham chiếu, nơi lập chứng từ nộp thuế theo quy định tại khoản 2 Điều này, trong đó:

b.1) Mã định danh khoản phải nộp (ID): được truy vấn qua Hệ thống thông tin quản lý thuế theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 93 Thông tư này. Trường hợp nộp cho khoản thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt phải nộp đã được cơ quan thuế cung cấp mã định danh khoản phải nộp thì chứng từ nộp thuế phải thể hiện mã định danh khoản phải nộp (ID);

b.2) Số tham chiếu: là một dãy ký tự do hệ thống thanh toán nơi người nộp thuế lập chứng từ nộp thuế tự động tạo đảm bảo tính duy nhất theo từng đơn vị nơi người nộp thuế tạo lập chứng từ nộp thuế và không thay đổi trong suốt quá trình truyền nhận giữa các hệ thống.

2. Lập chứng từ nộp thuế:

a) Người nộp thuế lập chứng từ nộp thuế theo phương thức điện tử thông qua Cổng Dịch vụ công quốc gia, Hệ thống thông tin quản lý thuế; Hệ thống thông tin của tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN đã kết nối với Hệ thống thông tin quản lý thuế; Hệ thống dịch vụ công trực tuyến của cơ quan nhà nước có thẩm quyền khác; các kênh thanh toán điện tử của tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán, tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán, tổ chức dịch vụ khác có kết nối trực tiếp hoặc gián tiếp với Hệ thống thông tin quản lý thuế;

b) Người nộp thuế lập chứng từ nộp thuế trực tiếp tại quầy giao dịch của tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán, tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán, tổ chức dịch vụ khác có kết nối trực tiếp hoặc gián tiếp với Hệ thống thông tin quản lý thuế;

c) Người nộp thuế là đơn vị sử dụng ngân sách lập chứng từ nộp thuế trực tiếp tại quầy giao dịch của Kho bạc Nhà nước.

3. Trình tự nộp thuế thực hiện theo quy định về trình tự nộp ngân sách nhà nước tại Điều 4 Nghị định số 347/2025/NĐ-CP và các văn bản hướng dẫn thi hành.

Trường hợp người nộp thuế lập chứng từ qua Hệ thống thông tin quản lý thuế thì Hệ thống thông tin quản lý thuế truyền thông tin theo chứng từ nộp thuế đến tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán, tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán, tổ chức dịch vụ khác có kết nối trực tiếp với Hệ thống thông tin quản

lý thuế (sau đây gọi là tổ chức phối hợp thu) mà người nộp thuế đã lựa chọn trích tài khoản. Chậm nhất 05 phút kể từ khi nhận thông tin chứng từ nộp thuế do Hệ thống thông tin quản lý thuế truyền sang, tổ chức phối hợp thu kiểm tra điều kiện trích nợ tài khoản của người nộp thuế và thực hiện như sau:

Trường hợp đủ điều kiện trích nợ, tổ chức phối hợp thu thực hiện trích nợ tài khoản của người nộp thuế theo thông tin nộp thuế do Hệ thống thông tin quản lý thuế truyền đến và ký điện tử trên chứng từ nộp thuế. Tổ chức phối hợp thu gửi thông báo về việc nộp thuế điện tử thành công theo mẫu số 05/TB-TĐT Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này đồng thời kèm chứng từ nộp thuế đã được tổ chức phối hợp thu ký điện tử (nếu có) đến Hệ thống thông tin quản lý thuế để cơ quan thuế thông báo cho người nộp thuế.

Trường hợp không đủ điều kiện trích nợ, tổ chức phối hợp thu thông báo về việc nộp thuế điện tử không thành công theo mẫu số 05/TB-TĐT Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này đến Hệ thống thông tin quản lý thuế để cơ quan thuế thông báo cho người nộp thuế.

4. Xử lý chứng từ nộp thuế và luân chuyển thông tin thu nộp thuế:

a) Tổ chức phối hợp thu, cơ quan nhà nước có thẩm quyền (bao gồm cả Kho bạc Nhà nước):

a.1) Sử dụng thông tin cơ quan thuế cung cấp quy định tại điểm a khoản 1 Điều 93 Thông tư này để hỗ trợ người nộp thuế lập, hoàn thiện chứng từ nộp thuế;

a.2) Truyền đầy đủ, chính xác thông tin nộp thuế theo quy định tại khoản 1 Điều này đến Hệ thống thông tin quản lý thuế cùng với thời điểm truyền thông tin và chuyển tiền đến ngân hàng thương mại nơi Kho bạc Nhà nước mở tài khoản;

Riêng trường hợp nộp qua Kho bạc Nhà nước thì Kho bạc Nhà nước truyền đến Hệ thống thông tin quản lý thuế ngay sau thời điểm hạch toán thu ngân sách nhà nước theo quy định.

b) Tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán, tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán, tổ chức dịch vụ khác chưa kết nối trực tiếp với Hệ thống thông tin quản lý thuế (sau đây gọi là tổ chức chưa phối hợp thu):

b.1) Kết nối qua tổ chức phối hợp thu hoặc ngân hàng thương mại nơi Kho bạc Nhà nước mở tài khoản để sử dụng thông tin cơ quan thuế cung cấp liên quan về nghĩa vụ thuế quy định tại điểm a khoản 1 Điều 93 Thông tư này hỗ trợ người nộp thuế lập chứng từ nộp thuế;

b.2) Truyền đầy đủ, chính xác thông tin nộp thuế theo quy định tại khoản 1 Điều này đến ngân hàng thương mại nơi Kho bạc Nhà nước mở tài khoản.

c) Ngân hàng thương mại nơi Kho bạc Nhà nước mở tài khoản:

c.1) Hỗ trợ tổ chức chưa phối hợp thu sử dụng thông tin cơ quan thuế cung cấp liên quan về nghĩa vụ thuế quy định tại điểm a khoản 1 Điều 93 Thông tư này để hỗ trợ người nộp thuế lập chứng từ nộp thuế;

c.2) Tiếp nhận và truyền thông tin nộp thuế từ tổ chức phối hợp thu, tổ chức chưa phối hợp thu đến Hệ thống thông tin quản lý thuế cùng với thời điểm truyền, hạch toán vào tài khoản thu của Kho bạc Nhà nước. Trường hợp thông tin nộp thuế chưa đáp ứng quy định tại khoản 1 Điều này thì chậm nhất trong 01 ngày làm việc, ngân hàng thương mại nơi Kho bạc Nhà nước mở tài khoản phối hợp với các tổ chức nơi người nộp thuế lập chứng từ bổ sung, điều chỉnh thông tin đầy đủ trước khi truyền đến Hệ thống thông tin quản lý thuế cùng với thời điểm truyền, hạch toán vào tài khoản thu của Kho bạc Nhà nước.

d) Kho bạc Nhà nước:

Khi nhận được thông tin nộp ngân sách nhà nước do ngân hàng thương mại nơi Kho bạc Nhà nước mở tài khoản chuyển đến, Kho bạc Nhà nước sử dụng thông tin cơ quan thuế cung cấp quy định tại điểm b khoản 1 Điều 93 Thông tư này để hạch toán thu ngân sách nhà nước; đồng thời truyền ngay dữ liệu thông tin thu theo quy định tại khoản 1 Điều này đến Hệ thống thông tin quản lý thuế để xác nhận thông tin chứng từ nộp thuế đã được hạch toán vào ngân sách nhà nước;

đ) Cơ quan thuế sử dụng thông tin chứng từ nộp thuế trực tiếp trên Hệ thống thông tin quản lý thuế hoặc nhận từ tổ chức, cơ quan theo quy định tại điểm a, điểm c khoản này để thực hiện thanh toán, bù trừ nghĩa vụ thuế, xác nhận hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế.

5. Trách nhiệm của các tổ chức, cá nhân liên quan:

a) Cơ quan thuế:

a.1) Cơ quan thuế cung cấp thông tin phục vụ thu, nộp ngân sách nhà nước qua Hệ thống thông tin quản lý thuế theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 93 Thông tư này;

a.2) Cung cấp thông tin khoản đã nộp trên Hệ thống thông tin quản lý thuế để Kho bạc Nhà nước sử dụng hạch toán thu ngân sách nhà nước theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 93 Thông tư này;

a.3) Phối hợp với tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán, tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán để ký và thực hiện thỏa thuận hợp tác phối hợp thu ngân sách nhà nước theo quy định tại khoản 3 Điều 93 Thông tư này; hỗ trợ tổ chức phối hợp thu, cơ quan nhà nước có thẩm quyền về nghiệp vụ và kỹ thuật trong quá trình triển khai phối hợp thu ngân sách nhà nước;

a.4) Tiếp nhận thông tin về số thuế đã nộp từ tổ chức phối hợp thu, ngân hàng thương mại nơi Kho bạc Nhà nước mở tài khoản, cơ quan Kho bạc Nhà nước, cơ quan nhà nước có thẩm quyền để phục vụ công tác quản lý thuế; thực

hiện tra soát, đối soát các khoản thu nộp với các đơn vị liên quan; xử lý các vấn đề sai sót liên quan đến các khoản thu nộp thuế; phối hợp với cơ quan Kho bạc Nhà nước trong việc đối chiếu số liệu, đảm bảo khớp đúng về số đã nộp ngân sách nhà nước trước khi khóa sổ kế toán thuế;

a.5) Hướng dẫn người nộp thuế trong việc lập chứng từ nộp thuế; cung cấp cho người nộp thuế dữ liệu về khoản thuế phải nộp để phục vụ việc lập chứng từ nộp tiền đầy đủ và chính xác; xử lý tra soát, xác nhận số thuế đã nộp theo đề nghị của người nộp thuế.

b) Kho bạc Nhà nước:

b.1) Cung cấp kịp thời cho Cục Thuế danh mục ngân hàng thương mại nơi Kho bạc Nhà nước mở tài khoản; cung cấp cho cơ quan quản lý thu về cơ quan Kho bạc Nhà nước tiếp nhận và hạch toán khoản thu ngân sách nhà nước đối với trường hợp cơ quan Kho bạc Nhà nước hạch toán khoản thu không đồng cấp với cơ quan quản lý thu;

b.2) Hướng dẫn người nộp thuế kê khai các thông tin nộp thuế trên bảng kê, chứng từ nộp thuế; cấp chứng từ xác nhận đã nộp thuế vào ngân sách nhà nước có đầy đủ chữ ký và dấu xác nhận của cơ quan Kho bạc Nhà nước khi người nộp thuế thực hiện giao dịch nộp thuế với cơ quan Kho bạc Nhà nước;

b.3) Tiếp nhận thông tin thu thuế từ ngân hàng thương mại nơi Kho bạc Nhà nước mở tài khoản, kiểm soát số thuế đã thu nộp thông qua tài khoản của cơ quan Kho bạc Nhà nước mở tại ngân hàng; phối hợp với ngân hàng xử lý sai sót trong việc tổ chức phối hợp thu ngân sách nhà nước; thực hiện tra soát, xử lý sai sót thông tin thu nộp ngân sách nhà nước với các đơn vị liên quan;

b.4) Cung cấp thông tin về số thuế đã thu theo cơ quan quản lý thu, bảo đảm đầy đủ thông tin để hạch toán trừ nợ cho người nộp thuế, ghi nhận đúng ngày nộp thuế của người nộp thuế;

b.5) Sử dụng thông tin cơ quan thuế cung cấp quy định tại điểm a khoản 1 Điều 93 Thông tư này phục vụ việc tổ chức thu, nộp thuế;

b.6) Sử dụng thông tin khoản đã nộp cơ quan thuế cung cấp quy định tại điểm b khoản 1 Điều 93 Thông tư này để hạch toán thu ngân sách nhà nước theo quy định;

b.7) Hỗ trợ cơ quan thuế, ngân hàng thương mại nơi Kho bạc Nhà nước mở tài khoản về nghiệp vụ và kỹ thuật trong quá trình phối hợp thu ngân sách nhà nước.

c) Tổ chức phối hợp thu, ngân hàng thương mại nơi Kho bạc Nhà nước mở tài khoản và cơ quan nhà nước có thẩm quyền:

c.1) Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn trong việc thực hiện thu tiền thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt theo quy định tại điểm b khoản 1, khoản 2 Điều 61 Nghị định số 252/2026/NĐ-CP;

c.2) Thực hiện thỏa thuận hợp tác phối hợp thu ngân sách nhà nước đã ký với Cục Thuế, Kho bạc Nhà nước; đáp ứng các tiêu chuẩn kỹ thuật theo công khai của Cục Thuế quy định tại điểm a khoản 3 Điều 93 Thông tư này;

c.3) Sử dụng thông tin cơ quan thuế cung cấp quy định tại điểm a khoản 1 Điều 93 Thông tư này phục vụ việc tổ chức phối hợp thu, nộp thuế;

c.4) Ngân hàng thương mại nơi Kho bạc Nhà nước mở tài khoản tập hợp đầy đủ thông tin nộp thuế để chuyển sang cơ quan Kho bạc Nhà nước, cơ quan thuế; ghi nhận đúng ngày nộp thuế của người nộp thuế; bổ sung, hoàn thiện các thông tin chứng từ nộp thuế chưa phù hợp theo quy định tại điểm c.2 khoản 4 Điều này và hạch toán số thuế đã thu vào tài khoản của cơ quan Kho bạc Nhà nước;

c.5) Kết nối trực tiếp với tổ chức chưa phối hợp thu để tổ chức chưa phối hợp thu sử dụng thông tin cơ quan thuế cung cấp quy định tại điểm a khoản 1 Điều 93 Thông tư này phục vụ việc tổ chức thu, nộp thuế;

c.6) Thực hiện tra soát, xử lý sai sót thông tin thu nộp ngân sách nhà nước với các đơn vị liên quan theo yêu cầu nghiệp vụ phát sinh.

d) Tổ chức chưa phối hợp thu:

d.1) Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn trong việc thực hiện thu tiền thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 61 Nghị định số 252/2026/NĐ-CP;

d.2) Thực hiện đầy đủ, chính xác các nghĩa vụ của tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán, tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;

d.3) Kết nối gián tiếp với cơ quan thuế qua tổ chức phối hợp thu hoặc ngân hàng thương mại nơi Kho bạc Nhà nước mở tài khoản để sử dụng thông tin cơ quan thuế cung cấp quy định tại điểm a khoản 1 Điều 93 Thông tư này phục vụ việc tổ chức thu, nộp thuế.

đ) Người nộp thuế:

đ.1) Nộp tiền thuế đầy đủ, đúng thời hạn theo quy định của pháp luật về quản lý thuế; thực hiện nộp thuế điện tử tại hệ thống của các đơn vị quy định tại điểm a khoản 2 Điều này (trừ trường hợp điều kiện không cho phép);

đ.2) Khai đầy đủ, chính xác các thông tin thuộc trách nhiệm người nộp thuế phải khai trên bảng kê nộp thuế hoặc chứng từ nộp thuế;

đ.3) Phối hợp với ngân hàng hoặc cơ quan thuế đối chiếu thông tin, xử lý sai sót (nếu có) trong việc nộp tiền vào ngân sách nhà nước;

đ.4) Theo dõi thông tin nộp tiền vào ngân sách nhà nước, thông tin nghĩa vụ thuế tại Hệ thống thông tin quản lý thuế theo tài khoản giao dịch đã được cấp.

6. Xử lý sự cố, đối soát:

a) Các tổ chức, đơn vị liên quan thực hiện đối soát dữ liệu với cơ quan thuế bằng phương thức điện tử qua Hệ thống thông tin quản lý thuế theo hướng dẫn của Cục Thuế.

Việc truyền nhận thông tin chứng từ nộp thuế giữa hệ thống của tổ chức phối hợp thu, tổ chức chưa phối hợp thu, ngân hàng thương mại nơi Kho bạc Nhà nước mở tài khoản, Cổng Dịch vụ công quốc gia, tổ chức được giao ủy nhiệm thu, cơ quan thuế, Kho bạc Nhà nước đều phải thực hiện xây dựng yêu cầu đối soát thông tin định kỳ hàng ngày để kịp thời phát hiện sai, sót phát sinh trong truyền nhận, cụ thể: phương thức, thời điểm, phạm vi, nội dung đối soát thông tin và cách thức xử lý khi phát hiện sai, sót theo kết quả đối soát giữa các hệ thống;

b) Trường hợp có sự cố kỹ thuật tạm thời hệ thống của đơn vị không áp dụng được phương thức giao dịch điện tử, đơn vị có hệ thống gặp sự cố phải thông báo ngay cho các đơn vị liên quan và xử lý ngay sự cố để bảo đảm có thông tin, dữ liệu kịp thời phục vụ công tác quản lý thu nộp ngân sách nhà nước. Sau khi khắc phục sự cố kỹ thuật, các đơn vị có sự cố phải thực hiện đối soát với các bên liên quan để truyền nhận toàn bộ các thông tin chứng từ nộp thuế sang Hệ thống thông tin quản lý thuế.

Điều 37. Tra soát, điều chỉnh thông tin và xử lý chứng từ nộp thuế có sai, sót

1. Nguyên tắc tra soát, xử lý sai, sót:

a) Sai, sót phát sinh hoặc được phát hiện tại đơn vị nào thì đơn vị đó phải chủ động xác định nguyên nhân sai, sót, khắc phục hậu quả, đồng thời gửi văn bản tra soát hoặc thông báo đến các đơn vị liên quan để phối hợp, xử lý theo quy định.

Việc xử lý sai, sót phải được thực hiện ngay trong ngày phát hiện. Trường hợp đã hết thời gian điều chỉnh trong ngày thì chậm nhất phải xử lý trong ngày làm việc tiếp theo ngày phát hiện sai, sót.

b) Trường hợp tra soát, xử lý sai, sót, điều chỉnh thông tin nộp thuế:

b.1) Khi đã hạch toán ngân sách và chuyển thông tin số thuế đã thu cho cơ quan thuế, nếu phát hiện sai, sót thì Kho bạc Nhà nước điều chỉnh thông tin gửi thông điệp dữ liệu điều chỉnh qua Hệ thống thông tin quản lý thuế để cơ quan thuế điều chỉnh thông tin;

b.2) Khi nhận được thư tra soát của cơ quan thuế thì Kho bạc Nhà nước có trách nhiệm tra soát, điều chỉnh thông tin và gửi thông điệp dữ liệu điều chỉnh qua

Hệ thống thông tin quản lý thuế và các cơ quan liên quan để điều chỉnh thông tin số thuế đã thu ngân sách nhà nước;

b.3) Kho bạc Nhà nước lập thư tra soát điện tử đối với các khoản đã hạch toán vào tài khoản chờ xử lý các khoản thu của cơ quan thuế để cơ quan thuế bổ sung thông tin hạch toán thu ngân sách.

c) Các khoản chuyển tiền thừa, tiền thiếu so với chứng từ nộp ngân sách nhà nước của người nộp thuế được xử lý theo quy định về sai, sót phát sinh trong quá trình hạch toán.

Các trường hợp chuyển thừa tiền và đề nghị hoàn trả phải đảm bảo không ảnh hưởng đến nghĩa vụ đã được cơ quan thuế hạch toán trừ nợ, xác nhận hoàn thành nghĩa vụ về thuế.

2. Các trường hợp sai, sót, tra soát, điều chỉnh thông tin thu, nộp ngân sách nhà nước (sau đây gọi chung là tra soát):

a) Các trường hợp sai, sót, tra soát, điều chỉnh thông tin thu, nộp ngân sách nhà nước theo đề nghị của người nộp thuế:

a.1) Người nộp thuế phát hiện thông tin đã ghi nhận trong Hệ thống thông tin quản lý thuế do cơ quan thuế cung cấp định kỳ theo quy định tại điểm e khoản 1 Điều 38 Luật Quản lý thuế có sai khác với thông tin theo dõi của người nộp thuế (trừ trường hợp nêu tại điểm a.2 khoản này);

a.2) Người nộp thuế phát hiện thông tin đã khai trên chứng từ nộp ngân sách nhà nước không chính xác. Người nộp thuế chỉ được đề nghị điều chỉnh các chứng từ nộp ngân sách đáp ứng các điều kiện sau:

a.2.1) Chứng từ nộp ngân sách của năm trước nhưng đề nghị điều chỉnh vào năm sau chỉ được điều chỉnh trong thời gian chỉnh lý quyết toán ngân sách theo quy định tại khoản 2 Điều 66 Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

a.2.2) Không đề nghị điều chỉnh thông tin về tổng số tiền, loại tiền trên chứng từ nộp ngân sách nhà nước.

b) Các trường hợp sai, sót, tra soát, điều chỉnh thông tin thu, nộp ngân sách nhà nước theo đề nghị của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán, tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán:

b.1) Cơ quan thuế, cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành thông báo, quyết định về thuế phát hiện sai, sót cần điều chỉnh thông tin đã hạch toán thu ngân sách nhà nước;

b.2) Kho bạc Nhà nước phát hiện sai, sót cần điều chỉnh thông tin đã hạch toán thu ngân sách nhà nước (bao gồm trường hợp thành viên hệ thống liên ngân hàng đề nghị điều chỉnh) hoặc thực hiện tra soát đối với các khoản đã hạch toán vào tài khoản chờ xử lý các khoản thu của cơ quan thuế;

b.3) Tổ chức phối hợp thu, ngân hàng thương mại nơi Kho bạc Nhà nước mở tài khoản hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền (trừ Kho bạc Nhà nước) phát hiện sai, sót cần điều chỉnh liên quan đến thông tin chứng từ nộp ngân sách nhà nước của người nộp thuế đã truyền sang cơ quan thuế và Kho bạc Nhà nước;

b.4) Tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán, tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán, tổ chức dịch vụ khác nơi người nộp thuế thực hiện nộp ngân sách nhà nước phát hiện sai, sót cần điều chỉnh liên quan đến thông tin chứng từ nộp ngân sách nhà nước của người nộp thuế đã chuyển ngân hàng thương mại nơi Kho bạc Nhà nước mở tài khoản;

b.5) Trường hợp tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán, tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán, tổ chức dịch vụ khác nơi người nộp thuế thực hiện nộp ngân sách nhà nước hoặc ngân hàng thương mại nơi Kho bạc Nhà nước mở tài khoản chuyển thừa tiền so với yêu cầu của người nộp thuế;

b.6) Cơ quan thuế, cơ quan nhà nước có thẩm quyền phát hiện sai, sót cần điều chỉnh đối với thông tin đã trao đổi, cung cấp giữa các cơ quan.

3. Thủ tục hồ sơ và trình tự xử lý hồ sơ đề nghị tra soát:

a) Trường hợp sai, sót, tra soát, điều chỉnh thông tin thu, nộp ngân sách nhà nước theo đề nghị của người nộp thuế:

a.1) Trường hợp người nộp thuế phát hiện thông tin có sai, sót theo quy định tại điểm a.1 khoản 2 Điều này:

a.1.1) Hồ sơ đề nghị tra soát gồm:

a.1.1.1) Văn bản đề nghị tra soát theo mẫu số 01/TS Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này;

a.1.1.2) Tài liệu chứng minh (nếu có): bản sao chứng từ nộp ngân sách nhà nước của người nộp thuế hoặc bản sao các quyết định, thông báo, chứng từ có liên quan.

a.1.2) Người nộp thuế gửi hồ sơ đề nghị tra soát đến cơ quan thuế theo quy định tại khoản 4 Điều này;

a.1.3) Xử lý hồ sơ đề nghị tra soát:

Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đủ hồ sơ đề nghị tra soát của người nộp thuế, cơ quan thuế thực hiện đối chiếu thông tin đề nghị tra soát của người nộp thuế với dữ liệu trên Hệ thống thông tin quản lý thuế:

Trường hợp thông tin theo dõi thực hiện nghĩa vụ thuế của người nộp thuế trên Hệ thống thông tin quản lý thuế có sai, sót so với căn cứ theo dõi nghĩa vụ thuế của người nộp thuế (hồ sơ khai thuế của người nộp thuế đã được cơ quan thuế thông báo tiếp nhận, chứng từ nộp ngân sách nhà nước, thông báo, quyết định và các văn bản khác của cơ quan thuế, cơ quan nhà nước có thẩm quyền) thì cơ

quan thuế thực hiện điều chỉnh thông tin trên hệ thống theo đúng căn cứ theo dõi nghĩa vụ thuế của người nộp thuế và gửi kết quả giải quyết văn bản đề nghị tra soát cho người nộp thuế theo mẫu số 01/TB-TS Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này.

Trường hợp thông tin theo dõi thực hiện nghĩa vụ thuế của người nộp thuế là chính xác với căn cứ theo dõi nghĩa vụ thuế (hồ sơ khai thuế của người nộp thuế đã được cơ quan thuế thông báo tiếp nhận, chứng từ nộp ngân sách nhà nước, thông báo, quyết định và các văn bản khác của cơ quan thuế, cơ quan nhà nước có thẩm quyền) hoặc trường hợp chưa đủ cơ sở để điều chỉnh thông tin thì cơ quan thuế gửi Thông báo không điều chỉnh theo mẫu số 01/TB-TS Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này, trong đó ghi rõ lý do không điều chỉnh.

a.2) Trường hợp người nộp thuế phát hiện thông tin có sai, sót theo quy định tại điểm a.2 khoản 2 Điều này:

a.2.1) Hồ sơ đề nghị tra soát gồm:

a.2.1.1) Văn bản đề nghị tra soát theo mẫu số 01/TS Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này;

a.2.1.2) Tài liệu chứng minh (nếu có): Bản sao chứng từ nộp ngân sách nhà nước của người nộp thuế hoặc bản sao các quyết định, thông báo, chứng từ có liên quan.

a.2.2) Người nộp thuế gửi hồ sơ đề nghị tra soát đến cơ quan thuế theo quy định tại khoản 4 Điều này;

a.2.3) Xử lý hồ sơ đề nghị tra soát tại cơ quan thuế:

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đủ hồ sơ đề nghị tra soát của người nộp thuế, cơ quan thuế thực hiện rà soát chứng từ đã ghi nhận trên hệ thống ứng dụng quản lý thuế và thông tin đề nghị điều chỉnh:

a.2.3.1) Trường hợp nội dung đề nghị điều chỉnh chứng từ của người nộp thuế đáp ứng đủ các điều kiện để điều chỉnh thông tin theo quy định tại điểm a.2 khoản 2 Điều này thì trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đủ hồ sơ đề nghị tra soát của người nộp thuế, cơ quan thuế lập Giấy đề nghị điều chỉnh thu ngân sách nhà nước theo mẫu số C1-07a/NS hoặc C1-07b/NS kèm theo Thông tư của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán ngân sách nhà nước và hoạt động nghiệp vụ Kho bạc Nhà nước gửi Kho bạc Nhà nước để đề nghị điều chỉnh.

Căn cứ thông tin chứng từ điều chỉnh của Kho bạc Nhà nước gửi đến qua Hệ thống thông tin quản lý thuế, cơ quan thuế thực hiện hạch toán theo thông tin điều chỉnh của Kho bạc Nhà nước, điều chỉnh số tiền chậm nộp tăng hoặc giảm phát sinh của khoản điều chỉnh (nếu có). Đồng thời, gửi kết quả giải quyết văn bản đề nghị tra soát cho người nộp thuế theo mẫu số 01/TB-TS Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này;

a.2.3.2) Trường hợp nội dung đề nghị điều chỉnh chứng từ của người nộp thuế không đáp ứng đủ điều kiện hoặc nội dung đề nghị điều chỉnh chứng từ của người nộp thuế chưa đủ cơ sở để điều chỉnh thông tin thì cơ quan thuế gửi Thông báo không điều chỉnh theo mẫu số 01/TB-TS Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này, trong đó ghi rõ lý do không điều chỉnh thông tin nộp thuế.

a.2.4) Xử lý hồ sơ đề nghị tra soát tại Kho bạc Nhà nước:

Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề nghị điều chỉnh của cơ quan thuế, Kho bạc Nhà nước thực hiện rà soát thông tin đã hạch toán thu ngân sách, điều chỉnh hoặc không điều chỉnh thông tin theo đề nghị và truyền thông tin dữ liệu phản hồi sang cơ quan thuế, kiểm soát đảm bảo chứng từ điều chỉnh được truyền đầy đủ sang cơ quan thuế theo quy định. Trường hợp việc điều chỉnh chứng từ do sai thông tin cơ quan thu dẫn tới thay đổi cơ quan thuế và Kho bạc Nhà nước thì Kho bạc Nhà nước phản hồi đồng thời cho cơ quan thuế nhận chứng từ điều chỉnh, cơ quan thuế đề nghị điều chỉnh.

b) Trường hợp sai, sót, tra soát, điều chỉnh thông tin thu, nộp ngân sách nhà nước theo đề nghị của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán, tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán, tổ chức dịch vụ khác:

b.1) Trường hợp cơ quan thuế phát hiện sai, sót quy định tại điểm b.1 khoản 2 Điều này:

b.1.1) Cơ quan thuế lập Giấy đề nghị điều chỉnh thu ngân sách nhà nước theo mẫu số C1-07a/NS hoặc C1-07b/NS kèm theo Thông tư của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán ngân sách nhà nước và hoạt động nghiệp vụ Kho bạc Nhà nước gửi Kho bạc Nhà nước để thực hiện điều chỉnh;

b.1.2) Kho bạc Nhà nước thực hiện xử lý đề nghị điều chỉnh của cơ quan thuế theo hướng dẫn tại điểm a.2.4 khoản 3 Điều này.

b.2) Trường hợp Kho bạc Nhà nước phát hiện sai, sót hoặc cần bổ sung thông tin hạch toán thu ngân sách nhà nước theo quy định tại điểm b.2 khoản 2 Điều này:

b.2.1) Kho bạc Nhà nước thực hiện điều chỉnh thông tin và truyền chứng từ điều chỉnh sang cơ quan thuế theo quy định để cơ quan thuế điều chỉnh thông tin thu nộp ngân sách;

b.2.2) Kho bạc Nhà nước có trách nhiệm lập thư tra soát theo quy chế trao đổi thông tin giữa cơ quan thuế và Kho bạc Nhà nước gửi cơ quan thuế đối với các khoản đã hạch toán vào tài khoản chờ xử lý các khoản thu của cơ quan thuế để cơ quan thuế bổ sung thông tin hạch toán thu ngân sách nhà nước.

b.3) Tổ chức phối hợp thu, ngân hàng thương mại nơi Kho bạc Nhà nước mở tài khoản, cơ quan nhà nước có thẩm quyền (trừ Kho bạc Nhà nước) phát hiện

sai, sót cần điều chỉnh liên quan đến thông tin chứng từ nộp ngân sách nhà nước của người nộp thuế đã truyền sang cơ quan thuế, Kho bạc nhà nước theo trường hợp tại điểm b.3 khoản 2 Điều này.

Việc tra soát thực hiện theo quy định trao đổi thông tin giữa cơ quan thuế và ngân hàng thương mại nơi Kho bạc nhà nước mở tài khoản, tổ chức phối hợp thu, cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề nghị tra soát, cơ quan thuế gửi Kho bạc Nhà nước để xác nhận điều chỉnh và thông báo về việc điều chỉnh hoặc không điều chỉnh thông tin thu nộp tiền thuế theo đề nghị của tổ chức phối hợp thu, ngân hàng thương mại nơi Kho bạc Nhà nước mở tài khoản, cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Kho bạc Nhà nước trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề nghị của cơ quan thuế thì thực hiện xác nhận về việc điều chỉnh hoặc không điều chỉnh đến cơ quan thuế;

b.4) Tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán, tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán, tổ chức dịch vụ khác nơi người nộp thuế thực hiện nộp ngân sách nhà nước phát hiện sai, sót cần điều chỉnh liên quan đến thông tin chứng từ nộp ngân sách nhà nước của người nộp thuế đã chuyển ngân hàng thương mại nơi Kho bạc Nhà nước mở tài khoản theo trường hợp tại điểm b.4 khoản 2 Điều này:

b.4.1) Hồ sơ đề nghị tra soát: theo quy định hiện hành giữa Kho bạc Nhà nước và tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán, tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán hoặc theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;

b.4.2) Khi phát hiện sai, sót, tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán, tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán, tổ chức dịch vụ khác nơi người nộp thuế thực hiện nộp ngân sách nhà nước thực hiện:

Trường hợp đã chuyển tiền và thông tin nộp ngân sách cho ngân hàng thương mại nơi Kho bạc Nhà nước mở tài khoản hoặc Kho bạc Nhà nước (trường hợp chuyển nộp ngân sách nhà nước qua kênh liên ngân hàng về trực tiếp Kho bạc Nhà nước) thì tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán hoặc tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán nơi người nộp thuế thực hiện nộp ngân sách nhà nước thực hiện gửi đề nghị tra soát bằng điện tử sang ngân hàng thương mại nơi Kho bạc Nhà nước mở tài khoản, Kho bạc Nhà nước (trường hợp chuyển nộp ngân sách nhà nước qua kênh liên ngân hàng về trực tiếp Kho bạc Nhà nước) để thực hiện điều chỉnh sai, sót liên quan đến hạch toán thu ngân sách nhà nước.

Trường hợp chưa chuyển tiền và thông tin nộp ngân sách cho ngân hàng thương mại nơi Kho bạc Nhà nước mở tài khoản, Kho bạc Nhà nước (trường hợp chuyển nộp ngân sách nhà nước qua kênh liên ngân hàng về trực tiếp Kho bạc Nhà nước) thì tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán hoặc tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán thực hiện tra soát, điều chỉnh sai, sót theo quy định về xử lý sai, sót trong thanh toán.

b.4.3) Xử lý hồ sơ đề nghị tra soát tại ngân hàng thương mại nơi Kho bạc Nhà nước mở tài khoản.

Khi nhận được đề nghị tra soát bằng điện tử của tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán hoặc tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán nơi người nộp thuế thực hiện nộp ngân sách nhà nước, ngân hàng thương mại nơi Kho bạc Nhà nước mở tài khoản tra soát và thực hiện như sau:

Trường hợp thông tin nộp thuế chưa truyền sang Kho bạc Nhà nước, Hệ thống thông tin quản lý thuế thì ngân hàng thương mại nơi Kho bạc Nhà nước mở tài khoản thực hiện điều chỉnh sai, sót theo quy định về xử lý sai, sót trong thanh toán.

Trường hợp thông tin nộp thuế đã truyền sang Kho bạc Nhà nước, Hệ thống thông tin quản lý thuế thì ngân hàng thương mại nơi Kho bạc Nhà nước mở tài khoản gửi đề nghị tra soát đến Kho bạc Nhà nước, cơ quan thuế theo quy định tại điểm b.3 khoản này để thực hiện điều chỉnh sai, sót liên quan đến hạch toán thu ngân sách nhà nước.

b.5) Xử lý sai sót trong trường hợp tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán hoặc tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán, tổ chức dịch vụ khác nơi người nộp thuế thực hiện nộp ngân sách nhà nước chuyển thừa tiền so với yêu cầu của người nộp thuế:

Trường hợp tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán, tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán, tổ chức dịch vụ khác nơi người nộp thuế thực hiện nộp ngân sách nhà nước hoặc ngân hàng thương mại nơi Kho bạc Nhà nước mở tài khoản chuyển thừa tiền so với yêu cầu của người nộp thuế thì các tổ chức này gửi đề nghị xác nhận đến cơ quan thuế nơi đã tiếp nhận chứng từ về việc chuyển thừa tiền. Cơ quan thuế kiểm tra thông tin và trả lời về việc xác nhận hoặc không xác nhận trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề nghị. Tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán, tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán, tổ chức dịch vụ khác, ngân hàng thương mại nơi Kho bạc Nhà nước mở tài khoản gửi thông tin tra soát đã được cơ quan thuế trả lời tới Kho bạc Nhà nước để phối hợp xử lý số tiền chuyển thừa theo quy định.

b.6) Xử lý sai, sót tại cơ quan thuế, cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo trường hợp tại điểm b.6 khoản 2 Điều này:

b.6.1) Hồ sơ đề nghị tra soát gồm:

b.6.1.1) Văn bản đề nghị tra soát theo mẫu số 01/TS Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này;

b.6.1.2) Tài liệu chứng minh (nếu có): bản sao chứng từ nộp ngân sách nhà nước của người nộp thuế hoặc bản sao các quyết định, thông báo, chứng từ có liên quan;

b.6.2) Cơ quan thuế hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền khi phát hiện sai, sót phải gửi hồ sơ đề nghị tra soát theo quy định tại điểm b.6.1 khoản này đến cơ quan liên quan qua hệ thống trao đổi thông tin điện tử giữa các ngành;

b.6.3) Cơ quan thuế hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền khi nhận được hồ sơ đề nghị tra soát có trách nhiệm giải quyết nội dung tra soát và gửi kết quả tra soát cho cơ quan, đơn vị đề nghị tra soát qua hệ thống trao đổi thông tin điện tử giữa các ngành.

4. Trách nhiệm tiếp nhận, xử lý hồ sơ đề nghị tra soát:

a) Cơ quan thuế tiếp nhận, xử lý hồ sơ đề nghị tra soát từ người nộp thuế, tổ chức phối hợp thu, ngân hàng thương mại nơi Kho bạc Nhà nước mở tài khoản, cơ quan nhà nước có thẩm quyền:

a.1) Cơ quan thuế quản lý trực tiếp:

a.1.1) Tiếp nhận, xử lý hồ sơ đề nghị tra soát đối với chứng từ nộp ngân sách, thông tin nộp thuế mà cơ quan thuế quản lý trực tiếp là cơ quan thuế quản lý thu trên chứng từ do người nộp thuế; tổ chức phối hợp thu, ngân hàng thương mại nơi Kho bạc Nhà nước mở tài khoản, cơ quan nhà nước có thẩm quyền gửi đến;

a.1.2) Tiếp nhận, xử lý hồ sơ đề nghị tra soát của người nộp thuế đối với hồ sơ khai thuế của người nộp thuế, chứng từ nộp ngân sách nhà nước, thông báo, quyết định và các văn bản khác của cơ quan thuế, cơ quan nhà nước có thẩm quyền do cơ quan thuế quản lý trực tiếp đã tiếp nhận hoặc ban hành.

a.2) Cơ quan thuế quản lý khoản thu ngân sách nhà nước:

a.2.1) Tiếp nhận, xử lý hồ sơ đề nghị tra soát đối với chứng từ nộp ngân sách, thông tin nộp thuế mà cơ quan thuế quản lý khoản thu ngân sách nhà nước là cơ quan thuế quản lý thu trên chứng từ do người nộp thuế; tổ chức phối hợp thu, ngân hàng thương mại nơi Kho bạc Nhà nước mở tài khoản, cơ quan nhà nước có thẩm quyền gửi đến;

a.2.2) Tiếp nhận, xử lý hồ sơ đề nghị tra soát đối với hồ sơ khai thuế của người nộp thuế, chứng từ nộp ngân sách nhà nước, thông báo, quyết định và các văn bản khác của cơ quan thuế, cơ quan nhà nước có thẩm quyền do cơ quan thuế quản lý khoản thu ngân sách nhà nước đã tiếp nhận hoặc ban hành.

a.3) Cơ quan thuế quản lý địa bàn nhận phân bổ theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 3 Thông tư này.

Phối hợp với cơ quan thuế quản lý trực tiếp để xử lý hồ sơ đề nghị tra soát liên quan đến khoản được nhận khoản phân bổ thuộc trường hợp theo quy định tại điểm a.1 khoản này;

b) Kho bạc Nhà nước tiếp nhận hồ sơ đề nghị tra soát do ngân hàng thương mại nơi Kho bạc Nhà nước mở tài khoản hoặc thành viên của hệ thống thanh toán liên ngân hàng chuyển tiền trực tiếp đến Kho bạc Nhà nước (trường hợp chuyển nộp ngân sách nhà nước qua kênh liên ngân hàng gửi đến;

c) Ngân hàng thương mại nơi Kho bạc Nhà nước mở tài khoản tiếp nhận, xử lý hồ sơ đề nghị tra soát do tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán hoặc tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán, hoặc tổ chức dịch vụ khác nơi người nộp thuế thực hiện nộp ngân sách nhà nước gửi đến;

d) Tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán hoặc tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán hoặc tổ chức dịch vụ khác nơi người nộp thuế thực hiện nộp ngân sách nhà nước thực hiện tiếp nhận đề nghị tra soát của người nộp thuế theo quy định của tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán hoặc tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán.

Điều 38. Trình tự, thủ tục và hồ sơ gia hạn nộp thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt

1. Trình tự giải quyết hồ sơ gia hạn nộp thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt đối với trường hợp quy định tại điểm a và điểm b khoản 7 Điều 14 Luật Quản lý thuế:

a) Người nộp thuế lập hồ sơ đề nghị gia hạn nộp thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt gửi đến cơ quan thuế quản lý trực tiếp hoặc cơ quan thuế quản lý khoản thu ngân sách nhà nước;

b) Trường hợp hồ sơ đề nghị gia hạn nộp thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt chưa đầy đủ theo quy định hoặc phát hiện có dấu hiệu sai phạm về giá trị vật chất bị thiệt hại trong hồ sơ do người nộp thuế tự xác định hoặc các sai sót khác, trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, cơ quan thuế phải thông báo bằng văn bản theo mẫu số 01/TB-BSTT-NNT Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư này đề nghị người nộp thuế giải trình hoặc bổ sung hồ sơ.

Trường hợp hồ sơ đề nghị gia hạn nộp thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt đầy đủ, trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, cơ quan thuế ban hành Thông báo không chấp thuận gia hạn nộp thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt theo mẫu số 03/GHAN Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này đối với trường hợp không thuộc đối tượng được gia hạn nộp thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt hoặc Quyết định gia hạn nộp thuế theo mẫu số 02/GHAN Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này đối với trường hợp thuộc đối tượng được gia hạn nộp thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt.

2. Hồ sơ gia hạn nộp thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt:

a) Đối với trường hợp thiên tai, thảm họa, dịch bệnh, hỏa hoạn, tai nạn bất ngờ quy định tại khoản 21 Điều 4 Luật Quản lý thuế, hồ sơ bao gồm:

a.1) Văn bản đề nghị gia hạn nộp thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt của người nộp thuế theo mẫu số 01/GHAN Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này;

a.2) Bản chính hoặc bản sao có chứng thực tài liệu xác nhận về thời gian, địa điểm xảy ra thiên tai, thảm họa, dịch bệnh, hỏa hoạn, tai nạn bất ngờ của cơ quan có thẩm quyền;

a.3) Bản sao văn bản quy định trách nhiệm của tổ chức, cá nhân phải bồi thường thiệt hại (nếu có); bản sao các chứng từ liên quan đến việc bồi thường thiệt hại (nếu có).

b) Đối với trường hợp bất khả kháng khác theo quy định tại khoản 1 Điều 3 Nghị định số 252/2026/NĐ-CP, hồ sơ bao gồm:

b.1) Văn bản đề nghị gia hạn nộp thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt của người nộp thuế theo mẫu số 01/GHAN Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này;

b.2) Bản chính hoặc bản sao có chứng thực tài liệu xác nhận về thời gian, địa điểm xảy ra trường hợp bất khả kháng của cơ quan có thẩm quyền; bản sao tài liệu chứng minh người nộp thuế phải ngừng, nghỉ sản xuất, kinh doanh đối với trường hợp do chiến tranh, bạo loạn, đình công mà người nộp thuế phải ngừng, nghỉ sản xuất, kinh doanh;

b.3) Bản sao tài liệu chứng minh việc gặp rủi ro không thuộc nguyên nhân, trách nhiệm chủ quan của người nộp thuế và người nộp thuế không có khả năng nguồn tài chính nộp ngân sách nhà nước đối với trường hợp bị thiệt hại do gặp rủi ro không thuộc nguyên nhân, trách nhiệm chủ quan của người nộp thuế; bản sao các chứng từ liên quan đến việc bồi thường thiệt hại của cơ quan bảo hiểm (nếu có).

c) Đối với trường hợp di dời cơ sở sản xuất, kinh doanh theo quy định tại điểm b khoản 7 Điều 14 Luật Quản lý thuế, hồ sơ bao gồm:

c.1) Văn bản đề nghị gia hạn nộp thuế của người nộp thuế theo mẫu số 01/GHAN Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này;

c.2) Bản chính hoặc bản sao có chứng thực Quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về việc di dời cơ sở sản xuất, kinh doanh đối với người nộp thuế;

c.3) Bản sao đề án hoặc phương án di dời, trong đó thể hiện rõ kế hoạch và tiến độ thực hiện di dời của người nộp thuế.

3. Xác định số tiền được gia hạn nộp thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt:

a) Đối với người nộp thuế gặp thiên tai, thảm họa, dịch bệnh, hỏa hoạn, tai nạn bất ngờ quy định khoản 21 Điều 4 Luật Quản lý thuế: số tiền được gia hạn là số tiền thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt phải nộp tính đến thời điểm người nộp thuế gặp thiên tai, thảm họa, dịch bệnh, hỏa hoạn, tai nạn bất ngờ nhưng không vượt quá giá trị vật chất bị thiệt hại sau khi trừ các khoản được bồi thường, bảo hiểm theo quy định (nếu có);

b) Đối với người nộp thuế gặp trường hợp bất khả kháng khác theo quy định tại khoản 1 Điều 3 Nghị định số 252/2026/NĐ-CP: số tiền được gia hạn là số tiền thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt phải nộp tính đến thời điểm người nộp thuế gặp trường hợp bất khả kháng khác nhưng không vượt quá giá trị vật chất bị thiệt hại sau khi trừ các khoản được bồi thường, bảo hiểm theo quy định (nếu có);

c) Đối với trường hợp di dời cơ sở sản xuất, kinh doanh theo quy định tại điểm b khoản 7 Điều 14 Luật Quản lý thuế: số tiền được gia hạn là số tiền thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt phải nộp tính đến thời điểm người nộp thuế bắt đầu ngừng hoạt động sản xuất kinh doanh để thực hiện di dời, nhưng không vượt quá chi phí thực hiện di dời và thiệt hại do phải di dời gây ra sau khi trừ đi các khoản được hỗ trợ, đền bù thiệt hại theo quy định. Chi phí di dời không bao gồm chi phí xây dựng cơ sở sản xuất kinh doanh mới. Trường hợp cơ quan có thẩm quyền phát hiện người nộp thuế không thực hiện di dời thì người nộp thuế phải nộp số tiền thuế, khoản thu khác, tiền phạt đã được gia hạn và tiền chậm nộp tính trên số tiền thuế, khoản thu khác, tiền phạt đã được gia hạn.

Mục 2. Xử lý tiền thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt

Điều 39. Xử lý đối với việc chậm nộp tiền thuế, khoản thu khác

1. Xác định tiền chậm nộp:

a) Việc xác định số tiền chậm nộp được căn cứ vào số tiền thuế, khoản thu khác, tiền phạt chậm nộp, số ngày chậm nộp và mức tính tiền chậm nộp quy định tại Điều 16 Luật Quản lý thuế;

b) Ngày phát sinh số tiền thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa để xác định thời gian không tính tiền chậm nộp theo quy định tại điểm g khoản 3 Điều 26 Nghị định số 252/2026/NĐ-CP là ngày người nộp thuế đã nộp tiền vào ngân sách nhà nước.

Trường hợp người nộp thuế là tổ chức, cá nhân trả thu nhập khai quyết toán thuế thu nhập cá nhân từ tiền lương, tiền công có phát sinh số thuế thu nhập cá nhân nộp thừa theo nghĩa vụ quyết toán thay cho cá nhân trên tờ khai quyết toán và đã hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế của các kỳ kê khai của năm quyết toán thì

ngày phát sinh khoản nộp thừa là ngày người nộp thuế nộp hồ sơ khai quyết toán thuế.

2. Thông báo về tiền thuế nợ, tiền chậm nộp:

Hàng tháng, cơ quan thuế thông báo về số tiền thuế nợ, số tiền chậm nộp, số ngày chậm nộp và số tiền thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt còn dư (nếu có) trên Hệ thống thông tin quản lý thuế theo mẫu số 01/NVT Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này qua tài khoản giao dịch thuế điện tử của người nộp thuế.

3. Điều chỉnh giảm tiền chậm nộp:

a) Trường hợp người nộp thuế khai bổ sung hồ sơ khai thuế làm giảm nghĩa vụ thuế phải nộp thì người nộp thuế tự xác định số tiền chậm nộp được điều chỉnh giảm trên tờ khai bổ sung. Cơ quan thuế căn cứ thông tin quản lý nghĩa vụ của người nộp thuế để xác định số tiền chậm nộp được điều chỉnh giảm và thông báo cho người nộp thuế theo mẫu số 03/TTN Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Trường hợp cơ quan thuế, cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác định giảm nghĩa vụ nộp ngân sách nhà nước của người nộp thuế thì cơ quan thuế thực hiện điều chỉnh giảm số tiền chậm nộp đã tính tương ứng với số tiền thuế chênh lệch giảm và thông báo cho người nộp thuế theo mẫu số 03/TTN Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 40. Trình tự, thủ tục, hồ sơ không tính tiền chậm nộp

1. Trình tự giải quyết hồ sơ đề nghị không tính tiền chậm nộp đối với trường hợp quy định tại điểm a khoản 3 Điều 26 Nghị định số 252/2026/NĐ-CP:

a) Người nộp thuế lập hồ sơ đề nghị không tính tiền chậm nộp gửi cơ quan thuế quản lý trực tiếp hoặc cơ quan thuế quản lý khoản thu ngân sách nhà nước;

b) Trường hợp hồ sơ đề nghị không tính tiền chậm nộp chưa đầy đủ theo quy định, trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, cơ quan thuế phải thông báo bằng văn bản theo mẫu số 01/TB-BSTT-NNT Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư này đề nghị người nộp thuế giải trình hoặc bổ sung hồ sơ.

Trường hợp hồ sơ đề nghị không tính tiền chậm nộp đầy đủ, trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, cơ quan thuế ban hành Thông báo không chấp thuận không tính tiền chậm nộp mẫu số 04/KTCN Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này đối với trường hợp không thuộc đối tượng không tính tiền chậm nộp hoặc Thông báo chấp thuận không tính tiền chậm nộp mẫu số 05/KTCN Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này đối với trường hợp thuộc đối tượng không tính tiền chậm nộp.

2. Hồ sơ đề nghị không tính tiền chậm nộp:

a) Văn bản đề nghị không tính tiền chậm nộp theo mẫu số 01/KTCN Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Bản chính hoặc bản sao có chứng thực văn bản có xác nhận của đơn vị sử dụng ngân sách nhà nước về việc người nộp thuế chưa được thanh toán theo mẫu số 02/KTCN Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này;

c) Bản sao hợp đồng cung ứng hàng hoá, dịch vụ ký với chủ đầu tư.

3. Trách nhiệm của người nộp thuế và các cơ quan liên quan:

a) Người nộp thuế có trách nhiệm nộp tiền thuế nợ vào ngân sách nhà nước chậm nhất là trong ngày làm việc liền kề sau ngày được đơn vị sử dụng ngân sách nhà nước thanh toán cho người nộp thuế và thông báo cho cơ quan thuế theo mẫu số 03/KTCN Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Đơn vị sử dụng ngân sách nhà nước có trách nhiệm xác nhận tình trạng thanh toán cho người nộp thuế và chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc xác nhận này;

c) Cơ quan thuế giám sát việc thực hiện nghĩa vụ thuế của người nộp thuế;

d) Cơ quan Kho bạc Nhà nước có trách nhiệm cung cấp, chia sẻ thông tin về tình hình thanh toán nguồn vốn ngân sách nhà nước ngay khi đơn vị sử dụng ngân sách nhà nước thực hiện thủ tục thanh toán vốn ngân sách nhà nước qua Kho bạc nhà nước.

Điều 41. Trình tự, thủ tục, hồ sơ miễn tiền chậm nộp

1. Trình tự giải quyết hồ sơ miễn tiền chậm nộp đối với trường hợp quy định tại khoản 5 Điều 16 Luật Quản lý thuế, cụ thể như sau:

a) Người nộp thuế lập hồ sơ đề nghị miễn tiền chậm nộp gửi đến cơ quan thuế quản lý trực tiếp hoặc cơ quan thuế quản lý khoản thu ngân sách nhà nước;

b) Trường hợp hồ sơ đề nghị miễn tiền chậm nộp chưa đầy đủ theo quy định, trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, cơ quan thuế phải thông báo bằng văn bản theo mẫu số 01/TB-BSTT-NNT Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư này đề nghị người nộp thuế giải trình hoặc bổ sung hồ sơ.

Trường hợp hồ sơ đề nghị miễn tiền chậm nộp đầy đủ theo quy định, trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, cơ quan thuế ban hành Thông báo không chấp thuận miễn tiền chậm nộp theo mẫu số 03/MTCN Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này, đối với trường hợp không thuộc đối tượng được miễn tiền chậm nộp hoặc Quyết định miễn tiền chậm nộp theo mẫu số 02/MTCN Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này đối với trường hợp thuộc đối tượng được miễn tiền chậm nộp.

2. Hồ sơ miễn tiền chậm nộp:

a) Đối với trường hợp do thiên tai, thảm họa, dịch bệnh, hỏa hoạn, tai nạn bất ngờ, hồ sơ bao gồm:

a.1) Văn bản đề nghị miễn tiền chậm nộp của người nộp thuế theo mẫu số 01/MTCN Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này;

a.2) Bản chính hoặc bản sao có chứng thực tài liệu xác nhận về thời gian, địa điểm xảy ra thiên tai, thảm họa, dịch bệnh, hỏa hoạn, tai nạn bất ngờ của cơ quan có thẩm quyền;

a.3) Bản chính hoặc bản sao có chứng thực văn bản xác định giá trị thiệt hại vật chất của cơ quan tài chính hoặc cơ quan giám định độc lập;

a.4) Bản sao văn bản quy định trách nhiệm của tổ chức, cá nhân phải bồi thường thiệt hại (nếu có); bản sao các chứng từ liên quan đến việc bồi thường thiệt hại (nếu có).

b) Trường hợp bất khả kháng khác theo quy định tại khoản 1 Điều 3 Nghị định số 252/2026/NĐ-CP, hồ sơ bao gồm:

b.1) Văn bản đề nghị miễn tiền chậm nộp của người nộp thuế theo mẫu số 01/MTCN Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này;

b.2) Bản chính hoặc bản sao có chứng thực văn bản xác định giá trị thiệt hại vật chất của cơ quan tài chính hoặc cơ quan giám định độc lập xác định mức độ, giá trị thiệt hại đối với trường hợp do chiến tranh, bạo loạn, đình công mà người nộp thuế phải ngừng, nghỉ sản xuất, kinh doanh;

b.3) Bản sao tài liệu chứng minh rủi ro không thuộc nguyên nhân, trách nhiệm chủ quan của người nộp thuế mà người nộp thuế không có khả năng nguồn tài chính nộp ngân sách nhà nước đối với trường hợp người nộp thuế gặp rủi ro không thuộc nguyên nhân, trách nhiệm chủ quan của người nộp thuế; bản sao các chứng từ liên quan đến việc bồi thường thiệt hại của cơ quan bảo hiểm (nếu có).

3. Xác định số tiền chậm nộp được miễn:

a) Đối với người nộp thuế gặp thiên tai, thảm họa, dịch bệnh, hỏa hoạn, tai nạn bất ngờ quy định tại khoản 21 Điều 4 Luật Quản lý thuế: số tiền chậm nộp được miễn là số tiền chậm nộp còn nợ tại thời điểm xảy ra thiên tai, thảm họa, dịch bệnh, hỏa hoạn, tai nạn bất ngờ và không vượt quá giá trị vật chất bị thiệt hại sau khi trừ các khoản được bồi thường, bảo hiểm theo quy định (nếu có);

b) Đối với người nộp thuế gặp trường hợp bất khả kháng khác theo quy định tại khoản 1 Điều 3 Nghị định số 252/2026/NĐ-CP: số tiền chậm nộp được miễn là số tiền chậm nộp còn nợ tại thời điểm xảy ra tình trạng bất khả kháng khác và không vượt quá giá trị vật chất bị thiệt hại sau khi trừ các khoản được bồi thường, bảo hiểm theo quy định (nếu có).

Điều 42. Xử lý số tiền thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt đã nộp, nộp thừa

1. Đối với số tiền thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt đã nộp, nộp thừa (sau đây gọi chung là khoản đã nộp, nộp thừa) có mã định danh khoản phải nộp (ID) thì cơ quan thuế thực hiện thanh toán với số tiền thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt còn nợ (sau đây gọi là khoản nợ) hoặc số tiền thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt phát sinh phải nộp của lần tiếp theo (sau đây gọi là khoản thu phát sinh) theo mã định danh khoản phải nộp (ID).

2. Đối với khoản đã nộp, nộp thừa không gắn với mã định danh khoản phải nộp (ID) thì được xử lý bù trừ như sau:

a) Bù trừ khoản đã nộp, nộp thừa với khoản nợ đã được cấp mã định danh khoản phải nộp (ID) của người nộp thuế có cùng nội dung kinh tế (tiểu mục), cùng cơ quan thuế quản lý thu và cùng địa bàn hành chính;

b) Bù trừ khoản đã nộp, nộp thừa với khoản thu phát sinh đã được cấp mã định danh khoản phải nộp (ID) của người nộp thuế có cùng nội dung kinh tế (tiểu mục), cùng cơ quan thuế quản lý thu và cùng địa bàn hành chính;

c) Bù trừ khoản đã nộp, nộp thừa với khoản nợ, khoản thu phát sinh đã được cấp mã định danh khoản phải nộp (ID) của chính người nộp thuế nhưng khác nội dung kinh tế (tiểu mục) hoặc khác cơ quan thuế quản lý thu hoặc khác địa bàn hành chính;

d) Bù trừ khoản đã nộp, nộp thừa với khoản nợ, khoản thu phát sinh đã được cấp mã định danh khoản phải nộp (ID) của người nộp thuế khác nhưng cùng nội dung kinh tế (tiểu mục), cùng cơ quan thuế quản lý thu và cùng địa bàn hành chính;

đ) Tổ chức trả thu nhập có số thuế thu nhập cá nhân nộp thừa thì thực hiện bù trừ theo quy định tại điểm a, điểm b khoản này. Số thuế thu nhập cá nhân nộp thừa khi quyết toán được xác định bằng (=) số thuế nộp thừa của cá nhân uỷ quyền quyết toán trừ (-) số thuế còn phải nộp của cá nhân uỷ quyền quyết toán; tổ chức trả thu nhập có trách nhiệm trả cho cá nhân uỷ quyền quyết toán số thuế thu nhập cá nhân nộp thừa khi tổ chức chi trả quyết toán thuế thu nhập cá nhân;

e) Đối với hoạt động dầu khí và bán dầu khí, người nộp thuế có số tiền thuế nộp thừa theo quyết toán năm thì thực hiện bù trừ theo quy định tại điểm a, b, c và điểm d khoản này hoặc bù trừ với số phải nộp tương ứng trên tờ khai của kỳ kế tiếp.

3. Người nộp thuế có số tiền thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa (sau đây gọi chung là khoản nộp thừa) sau khi thực hiện bù trừ theo hướng dẫn tại khoản 1, khoản 2 Điều này mà không còn khoản nợ thì người nộp

thuế được gửi hồ sơ đề nghị hoàn trả theo quy định tại mục 2 Chương V Thông tư này.

4. Thời điểm xác định khoản nộp thừa để xử lý bù trừ, hoàn trả kiêm bù trừ, hoàn trả nộp thừa:

a) Trường hợp người nộp thuế tự tính, tự khai và tự nộp thuế theo số thuế đã kê khai, thời điểm xác định nộp thừa là ngày người nộp thuế đã nộp tiền vào ngân sách nhà nước; trường hợp người nộp thuế nộp tiền (trừ trường hợp nộp thuế nhầm) trước khi nộp hồ sơ khai thuế thì thời điểm xác định khoản nộp thừa là ngày người nộp thuế nộp hồ sơ khai thuế, trường hợp người nộp thuế có hồ sơ khai bổ sung thì thời điểm xác định khoản nộp thừa là ngày người nộp thuế nộp hồ sơ khai bổ sung;

b) Trường hợp người nộp thuế xác định nghĩa vụ thuế theo Thông báo nộp tiền của cơ quan thuế, cơ quan nhà nước có thẩm quyền thì thời điểm xác định nộp thừa là ngày người nộp thuế đã nộp tiền vào ngân sách nhà nước; trường hợp người nộp thuế có thông báo điều chỉnh, bổ sung thì thời điểm xác định khoản nộp thừa là ngày ban hành thông báo điều chỉnh, bổ sung;

c) Trường hợp người nộp thuế nộp tiền theo Quyết định của cơ quan thuế, Quyết định hoặc Văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền thì thời điểm xác định nộp thừa là ngày người nộp thuế đã nộp tiền vào ngân sách nhà nước; trường hợp người nộp thuế có nhiều Quyết định hoặc Văn bản thì thời điểm xác định khoản nộp thừa được căn cứ vào Quyết định hoặc Văn bản cuối cùng;

d) Trường hợp người nộp thuế đã nộp tiền vào ngân sách nhà nước nhưng sau đó thực hiện theo Bản án, Quyết định của Toà án thì thời điểm xác định khoản nộp thừa là ngày Bản án, Quyết định có hiệu lực;

đ) Trường hợp người nộp thuế xác định số tiền được miễn thuế, giảm thuế theo Quyết định của cơ quan thuế thì thời điểm xác định nộp thừa là ngày ban hành Quyết định của cơ quan thuế.

5. Trình tự, thủ tục bù trừ khoản đã nộp, nộp thừa:

a) Hệ thống thông tin quản lý thuế tự động thanh toán nghĩa vụ thuế theo mã định danh khoản phải nộp (ID) giữa khoản đã nộp, nộp thừa với khoản nợ, khoản thu phát sinh theo quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Hệ thống thông tin quản lý thuế tự động bù trừ khoản đã nộp, nộp thừa theo lựa chọn của người nộp thuế đối với khoản nợ, khoản thu phát sinh theo quy định tại điểm a, điểm b khoản 2 Điều này, cụ thể:

b.1) Người nộp thuế căn cứ thông tin về tình hình thực hiện nghĩa vụ thuế do Hệ thống thông tin quản lý thuế cung cấp trên tài khoản giao dịch thuế điện tử, lựa chọn khoản nợ, khoản thu phát sinh bù trừ với khoản đã nộp, nộp thừa;

b.2) Hệ thống thông tin quản lý thuế tiếp nhận, kiểm tra thông tin và tự động bù trừ theo lựa chọn của người nộp thuế và cập nhật kết quả bù trừ trên tài khoản giao dịch điện tử do cơ quan thuế cung cấp;

c) Căn cứ thông tin về tình hình thực hiện nghĩa vụ thuế do Hệ thống thông tin quản lý thuế cung cấp, người nộp thuế có khoản đã nộp, nộp thừa lựa chọn bù trừ với khoản nợ, khoản thu phát sinh theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều này:

c.1) Trường hợp khoản đã nộp, nộp thừa thuộc trường hợp tra soát chứng từ nộp thuế theo quy định tại Điều 37 Thông tư này thì Hệ thống thông tin quản lý thuế hỗ trợ người nộp thuế lập, gửi Văn bản đề nghị tra soát theo mẫu số 01/TS Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này đến cơ quan thuế có thẩm quyền xử lý khoản nộp thừa. Cơ quan thuế, Kho bạc Nhà nước xử lý theo quy định tại điểm a.2 khoản 3 Điều 37 Thông tư này;

c.2) Trường hợp khoản đã nộp, nộp thừa đã quá thời gian tra soát chứng từ nộp thuế theo quy định tại Điều 37 Thông tư này thì:

Hệ thống thông tin quản lý thuế hỗ trợ người nộp thuế lập, gửi Văn bản đề nghị xử lý số tiền thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa theo mẫu số 01/ĐNXLNT Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này đến cơ quan thuế có thẩm quyền xử lý khoản nộp thừa.

Cơ quan thuế tiếp nhận, kiểm tra thông tin, lập Giấy đề nghị điều chỉnh thu ngân sách nhà nước theo quy định về thực hiện chế độ kế toán ngân sách nhà nước và hoạt động nghiệp vụ Kho bạc Nhà nước gửi Kho bạc Nhà nước để cung cấp thông tin đề nghị bù trừ. Kho bạc Nhà nước xử lý Giấy đề nghị điều chỉnh thu ngân sách nhà nước theo quy định tại điểm a.2.4 khoản 3 Điều 37 Thông tư này. Căn cứ kết quả thực hiện bù trừ thu ngân sách nhà nước của Kho bạc Nhà nước truyền đến, cơ quan thuế ban hành Thông báo về việc xử lý số tiền thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa theo mẫu số 01/TB-XLBT Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này gửi cho người nộp thuế để thông báo về kết quả bù trừ trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày thông báo tiếp nhận Văn bản đề nghị xử lý số tiền thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa;

c.3) Trường hợp người nộp thuế lựa chọn hoàn trả trực tiếp theo quy định tại khoản 3 Điều này thì Hệ thống thông tin quản lý thuế hỗ trợ người nộp thuế thực hiện thủ tục hoàn nộp thừa theo quy định tại Mục 2 Chương V Thông tư này.

d) Căn cứ thông tin về tình hình thực hiện nghĩa vụ thuế do Hệ thống thông tin quản lý thuế cung cấp, người nộp thuế có khoản đã nộp, nộp thừa lựa chọn bù trừ với khoản nợ, khoản thu phát sinh theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều này, cụ thể:

Hệ thống thông tin quản lý thuế hỗ trợ người nộp thuế lập, gửi Văn bản đề nghị xử lý số tiền thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa theo

mẫu số 01/ĐNXLNT Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này và các tài liệu liên quan (nếu có) đến cơ quan thuế có thẩm quyền xử lý khoản nộp thừa.

Cơ quan thuế tiếp nhận, kiểm tra thông tin và trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày thông báo tiếp nhận được Văn bản đề nghị xử lý số tiền thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa, cơ quan thuế ban hành Thông báo về việc xử lý số tiền thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa theo mẫu số 01/TB-XLBT Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này gửi cho người nộp thuế để thông báo về kết quả bù trừ.

6. Trách nhiệm tiếp nhận, thẩm quyền xử lý bù trừ khoản đã nộp, nộp thừa của cơ quan thuế

a) Trách nhiệm tiếp nhận, xử lý Văn bản đề nghị xử lý số tiền thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa:

a.1) Cơ quan thuế quản lý trực tiếp người nộp thuế tiếp nhận, xử lý bù trừ đối với khoản đã nộp, nộp thừa do cơ quan thuế trực tiếp quản lý và khoản đã nộp, nộp thừa do cơ quan thuế quản lý địa bàn nhận phân bổ quản lý thu;

a.2) Cơ quan thuế quản lý khoản thu tiếp nhận, xử lý bù trừ đối với khoản đã nộp, nộp thừa do cơ quan thuế quản lý thu;

a.3) Cơ quan thuế quản lý địa bàn nơi nhận khoản thu phân bổ phối hợp với cơ quan thuế quản lý trực tiếp xử lý bù trừ khoản đã nộp, nộp thừa được nhận phân bổ;

b) Hệ thống thông tin quản lý thuế hỗ trợ cơ quan thuế lập, gửi Giấy đề nghị điều chỉnh thu ngân sách nhà nước gửi Kho bạc Nhà nước; hỗ trợ lập, gửi Thông báo về việc xử lý số tiền thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa; tự động xử lý thanh toán, bù trừ theo kết quả xử lý và gửi thông tin tình hình thực hiện nghĩa vụ thuế qua tài khoản giao dịch điện tử của người nộp thuế.

Điều 43. Xử lý không hoàn trả số tiền thuế, khoản thu khác tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa

Người nộp thuế có số tiền thuế nộp thừa, khoản thu khác, tiền chậm nộp nộp thừa, tiền phạt nộp thừa (sau đây gọi là khoản nộp thừa) thuộc trường hợp không hoàn trả khoản nộp thừa và cơ quan thuế thực hiện tất toán số tiền nộp thừa tại sổ kế toán, trên Hệ thống thông tin quản lý thuế để xử lý không hoàn trả theo quy định tại khoản 4 Điều 15 Luật Quản lý thuế thì được xử lý như sau:

1. Đối với người nộp thuế có khoản nộp thừa theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 15 Luật Quản lý thuế:

a) Người nộp thuế gửi Văn bản từ chối nhận lại số tiền nộp thừa theo mẫu số 01/ĐNKHT Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Cơ quan thuế theo quy định tại khoản 3 Điều này thực hiện gửi Thông báo về việc chấp nhận hoặc không chấp nhận đề nghị không hoàn trả khoản nộp thừa cho người nộp thuế theo mẫu số 01/TB-KHTNT Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày cơ quan thuế thông báo tiếp nhận văn bản của người nộp thuế.

2. Đối với người nộp thuế có khoản nộp thừa quá thời hạn 10 năm kể từ ngày nộp tiền vào ngân sách nhà nước mà người nộp thuế không bù trừ nghĩa vụ thuế và không hoàn thuế theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 15 Luật Quản lý thuế:

Định kỳ hàng tháng, cơ quan thuế thông báo về khoản nộp thừa của người nộp thuế theo quy định tại khoản 2 Điều 39 Thông tư này. Đến thời điểm khoản nộp thừa quá thời hạn 10 năm kể từ ngày nộp tiền vào ngân sách nhà nước, cơ quan thuế theo quy định tại khoản 3 Điều này thực hiện:

a) Định kỳ, sau ngày 31 tháng 3 hằng năm, cơ quan thuế thực hiện rà soát và lập danh sách về khoản nộp thừa quá thời hạn 10 năm kể từ ngày nộp tiền vào ngân sách nhà nước mà người nộp thuế không bù trừ nghĩa vụ thuế và không hoàn thuế trên dữ liệu quản lý thuế (không bao gồm khoản nộp thừa phát sinh do văn bản điều chỉnh của cơ quan nhà nước có thẩm quyền) theo mẫu số 01/DSKNT Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Cơ quan thuế gửi Thông báo về khoản nộp thừa quá thời hạn 10 năm theo mẫu số 02/TB-KHTNT Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này cho người nộp thuế biết qua tài khoản giao dịch điện tử của người nộp thuế (trừ trường hợp nêu tại điểm c khoản này). Sau thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày cơ quan thuế ban hành Thông báo gửi người nộp thuế, cơ quan thuế không nhận được phản hồi của người nộp thuế thì cơ quan thuế ban hành Thông báo về việc tất toán khoản nộp thừa quá thời hạn 10 năm theo mẫu số 03/TB-KHTNT Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này và tất toán khoản nộp thừa của người nộp thuế trên sổ kế toán;

c) Riêng khoản nộp thừa của người nộp thuế không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký hoặc đã chấm dứt hiệu lực mã số thuế, cơ quan thuế ban hành Thông báo về việc tất toán khoản nộp thừa quá thời hạn 10 năm theo mẫu số 03/TB-KHTNT Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này và tất toán khoản nộp thừa của người nộp thuế trên sổ kế toán.

3. Thẩm quyền tiếp nhận, xử lý, không hoàn trả khoản nộp thừa:

a) Cơ quan thuế quản lý trực tiếp:

a.1) Tiếp nhận, xử lý Văn bản từ chối nhận lại số tiền nộp thừa của người nộp thuế và ban hành Thông báo về việc chấp nhận hoặc không chấp nhận đề nghị không hoàn trả khoản nộp thừa đối với khoản nộp thừa do cơ quan thuế quản lý thu hoặc do cơ quan thuế quản lý địa bàn nhận phân bổ quản lý thu;

a.2) Xử lý, ban hành Thông báo tất toán khoản nộp thừa quá thời hạn 10 năm đối với khoản nộp thừa do cơ quan thuế quản lý thu hoặc do cơ quan thuế quản lý địa bàn nhận phân bổ quản lý thu.

b) Cơ quan thuế quản lý khoản thu ngân sách nhà nước:

b.1) Tiếp nhận, xử lý văn bản từ chối nhận lại số tiền nộp thừa của người nộp thuế và ban hành Thông báo về việc chấp nhận hoặc không chấp nhận đề nghị không hoàn trả khoản nộp thừa đối với khoản nộp thừa do cơ quan thuế quản lý thu;

b.2) Xử lý, ban hành Thông báo tất toán khoản nộp thừa quá thời hạn 10 năm đối với khoản nộp thừa do cơ quan thuế quản lý thu.

c) Cơ quan thuế quản lý địa bàn nhận phân bổ

Phối hợp rà soát khoản nộp thừa, khoản nợ do cơ quan thuế quản lý trước khi cơ quan thuế quản lý trực tiếp ban hành Thông báo theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này và thực hiện bù trừ, tất toán đối với khoản nộp thừa do cơ quan thuế quản lý thu theo Thông báo đã ban hành.

Điều 44. Xác nhận việc thực hiện nghĩa vụ thuế

1. Tiếp nhận, xử lý đề nghị xác nhận việc thực hiện nghĩa vụ nộp thuế với ngân sách nhà nước:

a) Người nộp thuế gửi Văn bản đề nghị xác nhận việc thực hiện nghĩa vụ nộp thuế với ngân sách nhà nước theo mẫu số 01/ĐNXN Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này đến cơ quan thuế theo quy định tại điểm c khoản này.

Trường hợp nhà thầu nước ngoài không trực tiếp kê khai, nộp thuế với cơ quan thuế mà do tổ chức, cá nhân bên Việt Nam khấu trừ, nộp thay và bên Việt Nam đã hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế nhà thầu nước ngoài: nhà thầu nước ngoài hoặc bên Việt Nam khấu trừ, nộp thay gửi Văn bản đề nghị xác nhận việc thực hiện nghĩa vụ nộp thuế với ngân sách nhà nước theo mẫu số 01/ĐNXN Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này đến cơ quan thuế quản lý trực tiếp bên Việt Nam để thực hiện xác nhận việc thực hiện nghĩa vụ nộp thuế cho nhà thầu nước ngoài.

Tổ chức, cá nhân khấu trừ, khai thuế thay, nộp thuế thay gửi Văn bản đề nghị xác nhận việc thực hiện nghĩa vụ nộp thuế với ngân sách nhà nước theo mẫu số 01/ĐNXN Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này đối với nghĩa vụ nộp thuế đã khấu trừ, khai thuế thay, nộp thuế thay đến cơ quan thuế quản lý trực tiếp tổ chức, cá nhân khấu trừ thuế để xác nhận việc thực hiện nghĩa vụ nộp thuế cho cá nhân, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh;

b) Xử lý văn bản đề nghị xác nhận việc thực hiện nghĩa vụ nộp thuế với ngân sách nhà nước tại cơ quan thuế:

b.1) Rà soát dữ liệu, thông tin thực hiện nghĩa vụ nộp thuế của người nộp thuế.

Căn cứ dữ liệu quản lý thuế trên Hệ thống thông tin quản lý thuế, cơ quan thuế thực hiện rà soát dữ liệu nghĩa vụ nộp thuế của cơ quan thuế bao gồm:

b.1.1) Tình hình thực hiện nghĩa vụ nộp thuế: số tiền thuế còn phải nộp, số tiền thuế đã nộp ngân sách nhà nước;

b.1.2) Các vi phạm hành chính thuế của người nộp thuế (nếu có).

b.2) Trường hợp thông tin đề nghị của người nộp thuế khớp đúng với thông tin trên hệ thống ứng dụng quản lý thuế thì cơ quan thuế thực hiện gửi Thông báo xác nhận việc thực hiện nghĩa vụ nộp thuế với ngân sách nhà nước theo mẫu số 01/TB-XNNV Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này cho người nộp thuế theo quy định tại điểm b.4 khoản này;

b.3) Trường hợp thông tin đề nghị của người nộp thuế và thông tin trên Hệ thống thông tin quản lý thuế chưa đầy đủ hoặc có chênh lệch, cơ quan thuế gửi Thông báo không xác nhận việc thực hiện nghĩa vụ nộp thuế với ngân sách nhà nước theo mẫu số 01/TB-XNNV Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này, trong đó nêu rõ lý do không xác nhận cho người nộp thuế biết;

b.4) Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị xác nhận việc thực hiện nghĩa vụ nộp thuế của người nộp thuế, cơ quan thuế có trách nhiệm ban hành Thông báo xác nhận việc thực hiện nghĩa vụ nộp thuế với ngân sách nhà nước theo mẫu số 01/TB-XNNV Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này để xác nhận hoặc không xác nhận cho người nộp thuế;

c) Trách nhiệm tiếp nhận, xử lý văn bản đề nghị xác nhận việc thực hiện nghĩa vụ nộp thuế với ngân sách nhà nước:

c.1) Cơ quan thuế quản lý trực tiếp:

c.1.1) Tiếp nhận, xử lý Văn bản đề nghị xác nhận việc thực hiện nghĩa vụ nộp thuế với ngân sách nhà nước của người nộp thuế do cơ quan thuế quản lý trực tiếp;

c.1.2) Chủ trì tiếp nhận, xử lý đề nghị xác nhận việc thực hiện nghĩa vụ nộp thuế với ngân sách nhà nước đối với các khoản thu do nhiều cơ quan thuế quản lý (bao gồm cả khoản thu do cơ quan thuế quản lý khoản thu ngân sách nhà nước, cơ quan thuế quản lý địa bàn nhận phân bổ);

c.1.3) Trường hợp nhà thầu nước ngoài không trực tiếp kê khai, nộp thuế với cơ quan thuế mà do bên Việt Nam khấu trừ, nộp thay thì cơ quan thuế quản lý trực tiếp bên Việt Nam chỉ thực hiện xác nhận cho nhà thầu nước ngoài khi bên Việt Nam đã thực hiện khấu trừ và nộp thay đầy đủ tiền thuế của kỳ tính thuế đề nghị xác nhận vào ngân sách nhà nước cho nhà thầu nước ngoài theo quy định;

c.1.4) Trường hợp xác nhận cho cá nhân, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh không trực tiếp kê khai, nộp thuế thì cơ quan thuế quản lý trực tiếp chỉ thực hiện xác nhận khi tổ chức, cá nhân khai thuế thay, nộp thuế thay đã thực hiện khấu trừ và nộp thay đầy đủ tiền thuế của kỳ tính thuế đề nghị xác nhận vào ngân sách nhà nước theo quy định.

c.2) Cơ quan thuế quản lý khoản thu ngân sách nhà nước:

c.2.1) Tiếp nhận, xử lý văn bản đề nghị xác nhận việc thực hiện nghĩa vụ nộp thuế với ngân sách nhà nước của người nộp thuế đối với các khoản thu do cơ quan thuế quản lý thu;

c.2.2) Phối hợp, chịu trách nhiệm về nghĩa vụ thuế của khoản thu do cơ quan thuế quản lý trên hệ thống ứng dụng quản lý thuế.

c.3) Cơ quan thuế quản lý địa bàn nhận phân bổ theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 3 Thông tư này:

c.3.1) Tiếp nhận, xử lý văn bản đề nghị xác nhận việc thực hiện nghĩa vụ nộp thuế với ngân sách nhà nước của người nộp thuế đối với các khoản thu phân bổ do cơ quan thuế quản lý thu;

c.3.2) Phối hợp, chịu trách nhiệm về nghĩa vụ thuế của khoản thu do cơ quan thuế quản lý trên hệ thống ứng dụng quản lý thuế.

2. Xác nhận số thuế đã nộp tại Việt Nam đối với đối tượng cư trú của nước ngoài:

Trường hợp một đối tượng cư trú của Nước ký kết Hiệp định thuế với Việt Nam phải nộp thuế thu nhập tại Việt Nam theo quy định của Hiệp định thuế và pháp luật thuế Việt Nam muốn xác nhận số thuế đã nộp tại Việt Nam để được khấu trừ vào số thuế phải nộp tại nước cư trú cần thực hiện các thủ tục sau đây:

a) Trường hợp người nộp thuế đề nghị xác nhận số thuế đã nộp tại Việt Nam gửi hồ sơ đề nghị đến cơ quan thuế quản lý trực tiếp nơi đăng ký nộp thuế để làm thủ tục xác nhận, hồ sơ bao gồm:

a.1) Văn bản đề nghị xác nhận số thuế đã nộp tại Việt Nam theo Hiệp định thuế theo mẫu số 03/HTQT Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này, trong đó cung cấp các thông tin về giao dịch liên quan đến thu nhập chịu thuế và số thuế phát sinh từ giao dịch đó thuộc phạm vi điều chỉnh của Hiệp định thuế;

a.2) Bản chính hoặc bản sao có chứng thực Giấy chứng nhận cư trú của nước cư trú do cơ quan thuế cấp (ghi rõ là đối tượng cư trú trong kỳ tính thuế nào) đã được hợp pháp hóa lãnh sự;

a.3) Bản sao có chứng thực văn bản ủy quyền trong trường hợp người nộp thuế ủy quyền cho đại diện hợp pháp thực hiện thủ tục áp dụng Hiệp định thuế.

Trường hợp người nộp thuế không cung cấp đủ các thông tin hoặc các tài liệu theo yêu cầu của điểm a khoản này, người nộp thuế có trách nhiệm giải trình cụ thể tại Giấy đề nghị mẫu số 03/HTQT Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này.

Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ, cơ quan thuế quản lý trực tiếp nơi đối tượng đăng ký thuế có trách nhiệm cấp giấy xác nhận thuế thu nhập đã nộp tại Việt Nam theo mẫu số 04/HTQT hoặc mẫu số 05/HTQT Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này. Mẫu số 04/HTQT được sử dụng để xác nhận đối với thuế thu nhập cá nhân và thuế thu nhập doanh nghiệp; mẫu số 05/HTQT được sử dụng để xác nhận đối với thuế thu nhập tiền lãi cổ phần, lãi tiền cho vay, tiền bản quyền hoặc phí dịch vụ kỹ thuật.

b) Trường hợp người nộp thuế đề nghị xác nhận số thuế phát sinh tại Việt Nam nhưng không phải nộp do được hưởng ưu đãi thuế và được coi như số thuế đã nộp tại Việt Nam để được khấu trừ số thuế tại nước nơi cư trú gửi hồ sơ đề nghị đến cơ quan thuế quản lý trực tiếp để làm thủ tục xác nhận, hồ sơ bao gồm:

b.1) Văn bản đề nghị xác nhận số thuế đã nộp tại Việt Nam theo Hiệp định thuế theo mẫu số 03/HTQT Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này trong đó cung cấp các thông tin về giao dịch liên quan đến thu nhập chịu thuế, số thuế phát sinh và các ưu đãi thuế đối với giao dịch đó thuộc phạm vi điều chỉnh của Hiệp định thuế;

b.2) Bản chính hoặc bản sao có chứng thực Giấy chứng nhận cư trú do cơ quan thuế của nước cư trú cấp (ghi rõ là đối tượng cư trú trong kỳ tính thuế nào) đã được hợp pháp hóa lãnh sự;

b.3) Bản sao có chứng thực văn bản ủy quyền trong trường hợp người nộp thuế ủy quyền cho đại diện hợp pháp thực hiện thủ tục áp dụng Hiệp định thuế.

Trường hợp người nộp thuế không cung cấp đủ các thông tin hoặc các tài liệu theo yêu cầu của điểm b khoản này, người nộp thuế có trách nhiệm giải trình cụ thể tại Văn bản đề nghị mẫu số 03/HTQT.

Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, cơ quan thuế quản lý trực tiếp có trách nhiệm xác nhận số thuế phát sinh tại Việt Nam nhưng không phải nộp do được ưu đãi thuế dành cho đối tượng đề nghị.

3. Xác nhận đối tượng cư trú thuế của Việt Nam:

a) Tổ chức, cá nhân yêu cầu xác nhận là đối tượng cư trú thuế của Việt Nam theo quy định tại Hiệp định thuế thực hiện thủ tục như sau:

a.1) Đối với các đối tượng đang là người nộp thuế, nộp Văn bản đề nghị xác nhận cư trú của Việt Nam theo mẫu số 06/HTQT Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này và bản sao có chứng thực văn bản ủy quyền (trong trường hợp

người nộp thuế ủy quyền cho đại diện hợp pháp thực hiện thủ tục áp dụng Hiệp định thuế) đến cơ quan thuế quản lý trực tiếp nơi đăng ký thuế.

a.2) Đối với các đối tượng không phải là đối tượng khai, nộp thuế:

a.2.1) Văn bản đề nghị theo hướng dẫn tại điểm a.1 khoản 3 Điều này;

a.2.2) Bản sao văn bản xác nhận của cơ quan quản lý hoặc chính quyền địa phương về nơi thường trú hoặc nơi đăng ký hộ khẩu đối với cá nhân hoặc đăng ký thành lập đối với các tổ chức;

a.2.3) Bản sao văn bản xác nhận của cơ quan chi trả thu nhập (nếu có). Trường hợp không có xác nhận này, đối tượng nộp đơn tự khai trong đơn và chịu trách nhiệm trước pháp luật;

a.2.4) Bản sao có chứng thực văn bản ủy quyền trong trường hợp người nộp thuế ủy quyền cho đại diện hợp pháp thực hiện thủ tục áp dụng Hiệp định thuế.

b) Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, cơ quan thuế quản lý trực tiếp căn cứ vào quy định tại Điều 4 của Hiệp định thuế liên quan đến định nghĩa đối tượng cư trú để xét và cấp giấy chứng nhận cư trú mẫu số 07/HTQT Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này cho đối tượng đề nghị.

Trường hợp để áp dụng Hiệp định thuế tại nước hoặc vùng lãnh thổ đối tác Hiệp định thuế với Việt Nam (sau đây gọi là đối tác Hiệp định thuế), cơ quan thuế đối tác Hiệp định thuế yêu cầu đối tượng cư trú Việt Nam cung cấp giấy chứng nhận cư trú do cơ quan thuế Việt Nam phát hành theo mẫu của cơ quan thuế đối tác Hiệp định thuế đó: trường hợp mẫu Giấy chứng nhận cư trú này có các chỉ tiêu và thông tin tương tự như Giấy chứng nhận cư trú mẫu số 07/HTQT Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này hoặc có thêm các chỉ tiêu và thông tin thuộc phạm vi quản lý của cơ quan thuế (thông tin về quốc tịch, ngành nghề kinh doanh của đối tượng) thì cơ quan thuế quản lý trực tiếp xem xét xác nhận vào mẫu Giấy chứng nhận cư trú này.

Chương V
THỦ TỤC HOÀN THUẾ

Mục 1. Hoàn thuế theo quy định của pháp luật về thuế

Điều 45. Trách nhiệm tiếp nhận, giải quyết hồ sơ hoàn thuế của cơ quan thuế

1. Các trường hợp hoàn thuế theo quy định của pháp luật thuế:

a) Hoàn thuế giá trị gia tăng theo quy định của pháp luật về thuế giá trị gia tăng;

b) Hoàn thuế tiêu thụ đặc biệt đối với xăng sinh học theo quy định của pháp luật về thuế tiêu thụ đặc biệt.

2. Trách nhiệm tiếp nhận và giải quyết hồ sơ hoàn thuế theo quy định của pháp luật về thuế:

a) Cơ quan thuế quản lý trực tiếp có trách nhiệm tiếp nhận và giải quyết hồ sơ hoàn thuế nêu tại khoản 1 Điều này (trừ trường hợp quy định tại điểm b khoản này);

b) Cơ quan thuế tiếp nhận và giải quyết hồ sơ hoàn thuế đối với dự án đầu tư của người nộp thuế là cơ quan thuế tiếp nhận, xử lý hồ sơ khai thuế giá trị gia tăng của dự án đầu tư.

Điều 46. Hồ sơ hoàn thuế giá trị gia tăng và hoàn thuế tiêu thụ đặc biệt

1. Hồ sơ hoàn thuế giá trị gia tăng theo quy định của pháp luật về thuế giá trị gia tăng gồm:

a) Trường hợp hoàn thuế đối với xuất khẩu:

a.1) Tờ khai thuế giá trị gia tăng theo mẫu số 01/GTGT Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này có kê khai chỉ tiêu đề nghị hoàn;

a.2) Phụ lục đề nghị hoàn thuế giá trị gia tăng theo mẫu số 01-8/GTGT Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

b) Trường hợp hoàn thuế đối với dự án đầu tư:

Chủ đầu tư dự án hoặc Ban quản lý dự án, chi nhánh, tổ chức kinh tế mới được chủ đầu tư giao quản lý và kê khai, hoàn thuế đối với dự án đầu tư gửi các tài liệu sau:

b.1) Tờ khai thuế giá trị gia tăng theo mẫu số 02/GTGT Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này có kê khai chỉ tiêu đề nghị hoàn;

b.2) Phụ lục đề nghị hoàn thuế giá trị gia tăng theo mẫu số 01-8/GTGT Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này;

b.3) Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc Giấy chứng nhận đầu tư hoặc Giấy phép đầu tư đối với trường hợp phải làm thủ tục cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư đối với trường hợp phải làm thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư, Quyết định thành lập dự án đầu tư của chủ dự án đầu tư đối với trường hợp không phải làm thủ tục cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc Chấp thuận chủ trương đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư.

b.4) Đối với dự án có công trình xây dựng:

b.4.1) Bản sao Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc quyết định giao đất hoặc quyết định cho thuê đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc hợp đồng cho thuê đất theo từng phần của dự án hoặc của cả dự án;

Trường hợp dự án đầu tư xây dựng đường cao tốc theo phương thức đối tác công tư theo hình thức hợp đồng xây dựng – kinh doanh – chuyển giao không có các giấy tờ quy định tại điểm này thì được sử dụng bản sao biên bản bàn giao đất hoặc biên bản bàn giao mặt bằng của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

b.4.2) Bản sao Giấy phép xây dựng đối với trường hợp phải làm thủ tục cấp giấy phép xây dựng theo quy định của pháp luật về xây dựng;

b.5) Bản sao Chứng từ góp vốn điều lệ;

b.6) Đối với dự án đầu tư của cơ sở kinh doanh ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện trong giai đoạn đầu tư, theo quy định của pháp luật đầu tư, pháp luật chuyên ngành đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy kinh doanh ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện: bản sao Giấy phép hoặc giấy chứng nhận hoặc văn bản xác nhận, chấp thuận về kinh doanh ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện;

b.7) Bản sao: Quyết định thành lập Ban quản lý dự án, Quy chế tổ chức và hoạt động của Ban quản lý dự án, Quyết định giao quản lý dự án đầu tư của chủ dự án đầu tư cho Ban quản lý dự án (đối với trường hợp giao cho Ban quản lý dự án khai thuế, hoàn thuế); Quy chế tổ chức và hoạt động của chi nhánh, Quyết định giao quản lý dự án đầu tư của chủ dự án đầu tư cho chi nhánh (đối với trường hợp giao cho chi nhánh khai thuế, hoàn thuế); Quyết định giao quản lý dự án đầu tư của chủ dự án đầu tư cho tổ chức kinh tế mới khai thuế, hoàn thuế;

b.8) Người nộp thuế chỉ phải nộp các giấy tờ quy định tại các điểm b.3, b.4, b.5, b.6 và điểm b.7 khoản này đối với hồ sơ đề nghị hoàn thuế lần đầu hoặc khi có thay đổi, bổ sung.

c) Trường hợp hoàn thuế đối với cơ sở kinh doanh sản xuất hàng hóa, cung cấp dịch vụ chịu thuế suất thuế giá trị gia tăng 5%: Tờ khai thuế giá trị gia tăng theo mẫu số 01/GTGT Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này có kê khai chỉ tiêu đề nghị hoàn và Phụ lục đề nghị hoàn thuế giá trị gia tăng theo mẫu số 01-8/GTGT Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này;

d) Trường hợp hoàn thuế thuộc chương trình, dự án sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) không hoàn lại:

d.1) Văn bản đề nghị hoàn trả khoản thu ngân sách nhà nước theo mẫu số 01/HT Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này;

d.2) Hồ sơ hoàn thuế theo quy định tại khoản 2 Điều 90 Nghị định số 242/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định về quản lý và sử dụng vốn hỗ trợ phát

triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi nước ngoài, được sửa đổi, bổ sung tại điểm b, điểm c khoản 41 Điều 1 Nghị định số 119/2026/NĐ-CP;

d.3) Bản sao văn bản xác nhận của cơ quan chủ quản chương trình, dự án ODA cho chủ chương trình, dự án về hình thức cung cấp chương trình, dự án ODA là ODA không hoàn lại thuộc đối tượng được hoàn thuế giá trị gia tăng và việc không được ngân sách nhà nước cấp vốn đối ứng để trả thuế giá trị gia tăng;

d.4) Bảng kê hóa đơn, chứng từ hàng hóa dịch vụ mua vào theo mẫu số 01-1/HT Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này;

d.5) Trường hợp chủ chương trình, dự án giao một phần hoặc toàn bộ chương trình, dự án cho đơn vị, tổ chức khác quản lý, thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý và sử dụng vốn ODA không hoàn lại nhưng nội dung này chưa được nêu trong các tài liệu quy định tại điểm d.2 và điểm d.3 khoản này thì phải có thêm bản sao văn bản về việc giao quản lý, thực hiện chương trình, dự án ODA không hoàn lại của chủ chương trình, dự án cho đơn vị, tổ chức đề nghị hoàn thuế;

d.6) Trường hợp nhà thầu chính lập hồ sơ hoàn thuế thì phải có thêm bản sao hợp đồng ký kết giữa chủ dự án với nhà thầu chính thể hiện giá thanh toán theo kết quả thầu không bao gồm thuế giá trị gia tăng;

d.7) Trường hợp nhà tài trợ chỉ định Văn phòng đại diện của nhà tài trợ hoặc tổ chức quản lý, thực hiện chương trình, dự án nhưng nội dung này chưa được nêu trong các tài liệu quy định tại điểm d.2 khoản này thì phải có thêm bản sao văn bản về việc giao quản lý, thực hiện chương trình, dự án ODA không hoàn lại của nhà tài trợ cho Văn phòng đại diện của nhà tài trợ hoặc tổ chức do nhà tài trợ chỉ định và bản sao văn bản của cơ quan có thẩm quyền về việc thành lập Văn phòng đại diện của nhà tài trợ, tổ chức do nhà tài trợ chỉ định;

d.8) Trường hợp nhà tài trợ chỉ định Văn phòng đại diện của nhà tài trợ hoặc tổ chức quản lý, thực hiện chương trình, dự án nhưng nhà thầu chính lập hồ sơ hoàn thuế phải có thêm bản sao hợp đồng ký kết giữa nhà tài trợ với nhà thầu chính hoặc bản sao bản tóm tắt hợp đồng có xác nhận của nhà tài trợ về hợp đồng ký kết giữa nhà tài trợ với nhà thầu chính bao gồm các thông tin: số hợp đồng, ngày ký kết hợp đồng, thời hạn hợp đồng, phạm vi công việc, giá trị hợp đồng, phương thức thanh toán, giá thanh toán theo kết quả thầu không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Người nộp thuế chỉ phải nộp các giấy tờ theo quy định tại các điểm d.2, d.3, d.5, d.6, d.7 và điểm d.8 khoản này (trừ giấy tờ quy định tại điểm d khoản 2 Điều 90 Nghị định số 242/2025/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại điểm c khoản 41 Điều 1 Nghị định số 119/2026/NĐ-CP) đối với hồ sơ đề nghị hoàn thuế lần đầu hoặc khi có thay đổi, bổ sung.

đ) Trường hợp hoàn thuế đối với hàng hóa, dịch vụ mua trong nước bằng nguồn tiền viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức:

đ.1) Văn bản đề nghị hoàn trả khoản thu ngân sách nhà nước theo mẫu số 01/HT Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này;

đ.2) Hồ sơ hoàn thuế theo quy định tại khoản 2 Điều 24 Nghị định số 313/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định về quản lý và sử dụng viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài dành cho Việt Nam;

đ.3) Bảng kê hóa đơn, chứng từ hàng hóa dịch vụ mua vào theo mẫu số 01-1/HT Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này.

Người nộp thuế chỉ phải nộp các giấy tờ quy định tại điểm đ.2 khoản này đối với hồ sơ đề nghị hoàn thuế lần đầu hoặc khi có thay đổi, bổ sung.

e) Trường hợp hoàn thuế đối với hàng hóa, dịch vụ mua trong nước bằng nguồn tiền viện trợ quốc tế khẩn cấp để cứu trợ và khắc phục hậu quả thiên tai tại Việt Nam:

e.1) Văn bản đề nghị hoàn trả khoản thu ngân sách nhà nước theo mẫu số 01/HT Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này;

e.2) Bản sao Quyết định tiếp nhận viện trợ khẩn cấp để cứu trợ (trường hợp viện trợ quốc tế khẩn cấp để cứu trợ) hoặc Quyết định chủ trương tiếp nhận viện trợ quốc tế khẩn cấp để khắc phục hậu quả thiên tai và văn kiện viện trợ quốc tế khẩn cấp để khắc phục hậu quả thiên tai (trường hợp viện trợ quốc tế khẩn cấp để khắc phục hậu quả thiên tai) theo quy định tại các khoản 6, 7 và khoản 8 Điều 3 Nghị định số 50/2020/NĐ-CP của Chính phủ quy định về tiếp nhận, quản lý và sử dụng viện trợ quốc tế khẩn cấp để cứu trợ và khắc phục hậu quả thiên tai;

e.3) Bảng kê hóa đơn, chứng từ hàng hóa dịch vụ mua vào theo mẫu số 01-1/HT Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này.

Người nộp thuế chỉ phải nộp các giấy tờ quy định tại điểm e.2 khoản này đối với hồ sơ đề nghị hoàn thuế lần đầu hoặc khi có thay đổi, bổ sung.

g) Trường hợp hoàn thuế ưu đãi miễn trừ ngoại giao:

g.1) Văn bản đề nghị hoàn trả khoản thu ngân sách nhà nước theo mẫu số 01/HT Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này;

g.2) Bảng kê thuế giá trị gia tăng của hàng hóa, dịch vụ mua vào dùng cho cơ quan đại diện ngoại giao theo mẫu số 01-3a/HT Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này có xác nhận của Cục Lễ tân Nhà nước và Phiên dịch đối ngoại trực thuộc Bộ Ngoại giao xác nhận về chi phí đầu vào thuộc diện áp dụng miễn trừ ngoại giao để được hoàn thuế;

g.3) Bảng kê viên chức ngoại giao thuộc đối tượng được hoàn thuế giá trị gia tăng theo mẫu số 01-3b/HT Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này có xác nhận của Cục Lễ tân Nhà nước và Phiên dịch đối ngoại trực thuộc Bộ Ngoại giao.

h) Trường hợp hoàn thuế đối với ngân hàng thương mại là đại lý hoàn thuế giá trị gia tăng cho khách xuất cảnh:

h.1) Văn bản đề nghị hoàn trả khoản thu ngân sách nhà nước theo mẫu số 01/HT Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này;

h.2) Bảng kê chứng từ hoàn thuế giá trị gia tăng cho người nước ngoài xuất cảnh theo mẫu số 01-4/HT Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này.

i) Trường hợp hoàn thuế giá trị gia tăng theo Điều ước quốc tế:

i.1) Văn bản đề nghị hoàn trả khoản thu ngân sách nhà nước theo mẫu số 01/HT Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này;

i.2) Bảng kê hóa đơn, chứng từ hàng hóa dịch vụ mua vào theo mẫu số 01-1/HT Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này;

i.3) Bản sao Điều ước quốc tế.

k) Trường hợp hoàn thuế giá trị gia tăng theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật:

k.1) Văn bản đề nghị hoàn trả khoản thu ngân sách nhà nước theo mẫu số 01/HT Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này;

k.2) Bản sao Quyết định của cơ quan có thẩm quyền.

l) Trường hợp hoàn thuế giá trị gia tăng đầu vào chưa được khấu trừ hết khi doanh nghiệp, tổ chức giải thể, phá sản:

l.1) Trường hợp thuộc diện cơ quan thuế phải kiểm tra tại trụ sở người nộp thuế theo quy định tại khoản 3 Điều 22 Luật Quản lý thuế và Điều 88 Thông tư này thì người nộp thuế không phải gửi văn bản đề nghị hoàn trả khoản thu ngân sách nhà nước cho cơ quan thuế mà thực hiện đề nghị hoàn và cung cấp các thông tin liên quan đến khoản đề nghị hoàn tại Biên bản kiểm tra thuế.

Cơ quan thuế căn cứ kết quả kiểm tra tại Biên bản kiểm tra thuế, Kết luận hoặc Quyết định xử lý để xác định số thuế giá trị gia tăng đầu vào chưa được khấu trừ hết đủ điều kiện hoàn thuế và thực hiện giải quyết hoàn thuế cho người nộp thuế theo quy định;

l.2) Trường hợp không thuộc diện kiểm tra tại trụ sở người nộp thuế theo quy định tại điểm l.1 khoản này, người nộp thuế khai chỉ tiêu đề nghị hoàn trên Tờ khai thuế giá trị gia tăng theo mẫu số 01/GTGT Phụ lục I ban hành kèm theo

Thông tư này và Phụ lục đề nghị hoàn thuế giá trị gia tăng theo mẫu số 01-8/GTGT Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Hồ sơ hoàn thuế tiêu thụ đặc biệt đối với xăng sinh học theo quy định của pháp luật về thuế tiêu thụ đặc biệt gồm:

a) Tờ khai thuế tiêu thụ đặc biệt có kê khai chỉ tiêu đề nghị hoàn theo mẫu số 01/TTĐB Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Phụ lục đề nghị hoàn thuế tiêu thụ đặc biệt theo mẫu số 01-4/TTĐB Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 47. Tiếp nhận hồ sơ hoàn thuế

1. Cơ quan thuế thông báo cho người nộp thuế về việc tiếp nhận hoặc không tiếp nhận hồ sơ hoàn thuế theo quy định tại khoản 3, điểm b khoản 4 Điều 11 Thông tư này.

2. Hủy hồ sơ hoàn thuế:

a) Người nộp thuế được hủy hồ sơ hoàn thuế trong trường hợp cơ quan thuế chưa ban hành Quyết định hoàn thuế đối với hồ sơ thuộc diện hoàn thuế trước hoặc chưa công bố quyết định kiểm tra đối với hồ sơ thuộc diện kiểm tra trước hoàn thuế;

b) Hồ sơ hủy hồ sơ hoàn thuế gồm Văn bản đề nghị hủy hồ sơ hoàn thuế theo mẫu số 01/ĐNHUY Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này.

Cơ quan thuế thông báo cho người nộp thuế về việc tiếp nhận hoặc không tiếp nhận hồ sơ hủy hồ sơ hoàn thuế theo quy định tại khoản 3, điểm b khoản 4 Điều 11 Thông tư này đồng thời kết thúc giải quyết hồ sơ hoàn thuế trên sổ ghi hồ sơ của cơ quan thuế trong trường hợp ban hành Thông báo tiếp nhận.

Người nộp thuế khai bổ sung hồ sơ khai thuế để điều chỉnh số thuế đề nghị hoàn và chuyển khấu trừ tiếp vào tờ khai thuế của kỳ tính thuế tiếp theo kể từ thời điểm có Thông báo về việc tiếp nhận Văn bản đề nghị hủy hồ sơ hoàn thuế, nếu đáp ứng đủ điều kiện kê khai, khấu trừ theo quy định của pháp luật về thuế giá trị gia tăng.

Điều 48. Phân loại hồ sơ hoàn thuế

1. Hồ sơ thuộc diện kiểm tra trước hoàn thuế tại trụ sở người nộp thuế là hồ sơ thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Hồ sơ hoàn thuế lần đầu theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 30 Nghị định số 252/2026/NĐ-CP áp dụng đối với các trường hợp hoàn thuế sau:

a.1) Trường hợp hoàn thuế theo quy định pháp luật thuế giá trị gia tăng bao gồm:

a.1.1) Hoàn thuế đối với dự án đầu tư theo từng dự án đầu tư;

a.1.2) Hoàn thuế đối với xuất khẩu;

a.1.3) Hoàn thuế đối với cơ sở kinh doanh sản xuất hàng hóa, cung cấp dịch vụ chịu thuế suất thuế giá trị gia tăng 5%;

a.1.4) Hoàn thuế thuộc chương trình, dự án sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) không hoàn lại;

a.1.5) Hoàn thuế đối với hàng hóa, dịch vụ mua trong nước bằng nguồn vốn viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của các cơ quan, tổ chức nước ngoài;

a.1.6) Hoàn thuế đối với hàng hóa, dịch vụ mua trong nước bằng nguồn tiền viện trợ quốc tế khẩn cấp để cứu trợ và khắc phục hậu quả thiên tai tại Việt Nam.

a.2) Trường hợp hoàn thuế tiêu thụ đặc biệt đối với xăng sinh học theo quy định của pháp luật về thuế tiêu thụ đặc biệt.

b) Hồ sơ của người nộp thuế đề nghị hoàn thuế trong thời hạn 02 năm kể từ thời điểm bị xử lý về hành vi trốn thuế theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 30 Nghị định số 252/2026/NĐ-CP;

c) Hồ sơ hoàn thuế hoặc một phần số tiền đề nghị hoàn thuế trong hồ sơ hoàn thuế được xác định có rủi ro cao trong quản lý thuế theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 30 Nghị định số 252/2026/NĐ-CP áp dụng đối với các trường hợp hoàn thuế sau:

c.1) Hồ sơ hoàn thuế được xác định có rủi ro cao trong quản lý thuế áp dụng đối với các trường hợp hoàn thuế:

c.1.1) Hoàn thuế giá trị gia tăng đối với dự án đầu tư;

c.1.2) Hoàn thuế giá trị gia tăng đối với xuất khẩu;

c.1.3) Hoàn thuế giá trị gia tăng đối với cơ sở kinh doanh sản xuất hàng hóa, cung cấp dịch vụ chịu thuế suất thuế giá trị gia tăng 5%;

c.1.4) Hoàn thuế giá trị gia tăng thuộc chương trình, dự án sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) không hoàn lại;

c.1.5) Hoàn thuế giá trị gia tăng đối với hàng hóa, dịch vụ mua trong nước bằng nguồn vốn viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của các cơ quan, tổ chức nước ngoài;

c.1.6) Hoàn thuế giá trị gia tăng đối với hàng hóa, dịch vụ mua trong nước bằng nguồn tiền viện trợ quốc tế khẩn cấp để cứu trợ và khắc phục hậu quả thiên tai tại Việt Nam;

c.1.7) Hoàn thuế tiêu thụ đặc biệt đối với xăng sinh học.

c.2) Một phần số tiền đề nghị hoàn trong hồ sơ hoàn thuế được xác định có rủi ro cao trong quản lý thuế áp dụng đối với các trường hợp hoàn thuế:

c.2.1) Hoàn thuế giá trị gia tăng đối với dự án đầu tư;

c.2.2) Hoàn thuế giá trị gia tăng đối với xuất khẩu;

c.2.3) Hoàn thuế giá trị gia tăng đối với cơ sở kinh doanh sản xuất hàng hóa, cung cấp dịch vụ chịu thuế suất thuế giá trị gia tăng 5%;

c.2.4) Hoàn thuế tiêu thụ đặc biệt đối với xăng sinh học.

d) Hồ sơ hoàn thuế giá trị gia tăng chưa khấu trừ hết đối với doanh nghiệp, tổ chức khi giải thể, phá sản theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 30 Nghị định số 252/2026/NĐ-CP.

2. Hồ sơ thuộc diện hoàn thuế trước là hồ sơ của người nộp thuế không thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 49. Giải quyết hồ sơ hoàn thuế

1. Xác định số thuế được hoàn:

a) Nguyên tắc xử lý khi cơ quan thuế xác định số thuế đủ điều kiện được hoàn khác số thuế người nộp thuế đề nghị hoàn:

a.1) Trường hợp số thuế đề nghị hoàn lớn hơn số thuế đủ điều kiện được hoàn thì người nộp thuế được hoàn bằng số thuế đủ điều kiện được hoàn;

a.2) Trường hợp số thuế đề nghị hoàn nhỏ hơn số thuế đủ điều kiện được hoàn thì người nộp thuế được hoàn bằng số thuế đề nghị hoàn.

b) Đối với hồ sơ hoàn thuế thuộc diện hoàn thuế trước:

Cơ quan thuế áp dụng quản lý rủi ro trong giải quyết hồ sơ hoàn thuế, xác định số thuế thuộc diện hoàn thuế trước. Hệ thống thông tin quản lý thuế rà soát, đối chiếu thông tin khai trên hồ sơ khai thuế của các kỳ tính thuế thuộc kỳ hoàn thuế của người nộp thuế với thông tin quản lý của cơ quan thuế và thông tin của cơ quan nhà nước có thẩm quyền cung cấp (nếu có).

b.1) Trường hợp Hệ thống thông tin quản lý thuế xác định hồ sơ, số tiền đề nghị hoàn thuế cần yêu cầu giải trình, bổ sung thông tin, tài liệu, trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày cơ quan thuế tiếp nhận hồ sơ hoàn thuế của người nộp thuế, cơ quan thuế lập Thông báo giải trình, bổ sung thông tin, tài liệu theo mẫu số 01/TB-BSTT-NNT Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư này gửi người nộp thuế.

Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày cơ quan thuế ban hành Thông báo, người nộp thuế có trách nhiệm gửi văn bản giải trình, bổ sung thông tin, tài liệu theo Thông báo của cơ quan thuế. Khoảng thời gian kể từ ngày cơ quan thuế ban hành Thông báo giải trình, bổ sung thông tin, tài liệu đến ngày cơ quan thuế

nhận được văn bản giải trình, bổ sung thông tin, tài liệu của người nộp thuế (hoặc hết thời hạn theo Thông báo của cơ quan thuế người nộp thuế không giải trình bổ sung) không tính trong thời hạn giải quyết hồ sơ hoàn thuế.

Hết thời hạn theo Thông báo của cơ quan thuế nhưng người nộp thuế không giải trình, bổ sung hồ sơ hoàn thuế hoặc có giải trình, bổ sung nhưng không chứng minh được số thuế đã khai là đúng thì cơ quan thuế ban hành Thông báo số tiền đề nghị hoàn không được hoàn thuế, số tiền đề nghị hoàn chưa đủ điều kiện được hoàn thuế theo mẫu số 04/TB-HT Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này gửi người nộp thuế theo quy định tại Điều 50 Thông tư này. Đối với số tiền đề nghị hoàn thuế đủ điều kiện được hoàn hoặc không thuộc trường hợp yêu cầu giải trình bổ sung, cơ quan thuế thực hiện theo quy định tại điểm b.3 khoản này.

b.2) Trường hợp Hệ thống thông tin quản lý thuế xác định có một phần số tiền đề nghị hoàn thuế trong hồ sơ hoàn thuế có rủi ro cao trong quản lý thuế thì cơ quan thuế ban hành Thông báo một phần số tiền đề nghị hoàn thuế trong hồ sơ hoàn thuế của người nộp thuế thuộc diện kiểm tra trước hoàn thuế theo mẫu số 05/TB-HT Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này gửi người nộp thuế.

Đối với một phần số tiền đề nghị hoàn thuế Hệ thống thông tin quản lý thuế xác định không có rủi ro cao thì cơ quan thuế thực hiện theo quy định tại điểm b.1 và điểm b.3 khoản này.

b.3) Trường hợp Hệ thống thông tin quản lý thuế xác định số tiền đề nghị hoàn thuế đủ điều kiện được hoàn thuế, số tiền đề nghị hoàn thuế không được hoàn thuế, số tiền đề nghị hoàn thuế chưa đủ điều kiện được hoàn thuế thì cơ quan thuế ban hành Quyết định hoàn thuế hoặc Thông báo về việc số tiền đề nghị hoàn không được hoàn thuế, số tiền đề nghị hoàn chưa đủ điều kiện được hoàn thuế gửi cho người nộp thuế theo quy định tại Điều 50 Thông tư này.

Hệ thống thông tin quản lý thuế và công chức thuế xử lý hồ sơ hoàn thuế trong phạm vi hồ sơ, tài liệu, thông tin của người nộp thuế cung cấp quy định tại Điều 46 Thông tư này, cơ sở dữ liệu của cơ quan thuế, thông tin của cơ quan nhà nước có thẩm quyền cung cấp có liên quan đến người nộp thuế (nếu có), kết quả áp dụng quản lý rủi ro trong quản lý thuế, bảo đảm theo đúng chức trách, nhiệm vụ, tuân thủ quy định của pháp luật về thuế có liên quan và pháp luật quản lý thuế. Người nộp thuế chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của các thông in đã kê khai, hồ sơ tài liệu gửi cho cơ quan thuế trước pháp luật.

c) Trường hợp hồ sơ hoàn thuế thuộc diện kiểm tra trước hoàn thuế:

Cơ quan thuế căn cứ kết quả kiểm tra tại biên bản kiểm tra thuế, kết luận hoặc quyết định xử lý vi phạm sau khi kiểm tra tại trụ sở người nộp thuế để ban hành Quyết định hoàn thuế hoặc Thông báo số tiền đề nghị hoàn không được hoàn thuế, số tiền đề nghị hoàn chưa đủ điều kiện được hoàn thuế gửi người nộp thuế

theo quy định tại Điều 50 Thông tư này. Trường hợp kết quả kiểm tra tại biên bản kiểm tra thuế xác định người nộp thuế vừa có số tiền thuế đủ điều kiện hoàn vừa có số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt bị truy thu thì cơ quan thuế ban hành Quyết định xử lý vi phạm và bù trừ số tiền thuế được hoàn của người nộp thuế tại Quyết định hoàn thuế kiêm bù trừ thu ngân sách nhà nước theo mẫu số 02/QĐ-HT Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Xác định số tiền thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt còn phải nộp và còn nợ ngân sách nhà nước được bù trừ với số thuế được hoàn:

Cơ quan thuế giải quyết hồ sơ hoàn thuế thực hiện hoàn kiêm bù trừ với số tiền thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt phải nộp và tiền thuế nợ (sau đây gọi là tiền thuế phát sinh và tiền thuế nợ) để thực hiện bù trừ với số tiền thuế được hoàn của người nộp thuế theo quy định.

Tiền thuế phát sinh và tiền thuế nợ của người nộp thuế được bù trừ (không bao gồm tiền thuế nợ đang thực hiện thủ tục nộp dần theo quy định tại khoản 6 Điều 48 Luật Quản lý thuế), bao gồm:

a) Tiền thuế phát sinh và tiền thuế nợ được bù trừ do cơ quan thuế quản lý trên Hệ thống thông tin quản lý thuế bao gồm cả tiền thuế nợ, tiền thuế phát sinh của mã số thuế nộp thay của người nộp thuế;

b) Tiền thuế nợ được bù trừ (trừ tiền phí, tiền lệ phí hải quan) do cơ quan hải quan cung cấp theo Quy chế trao đổi thông tin và phối hợp công tác giữa cơ quan hải quan và cơ quan thuế (nếu có);

c) Tiền thuế nợ được bù trừ theo văn bản đề nghị của các cơ quan, tổ chức được giao quản lý các khoản thu ngân sách nhà nước không do cơ quan thuế quản lý thu (cơ quan khác);

d) Trường hợp người nộp thuế có số thuế còn được hoàn tại trụ sở chính nhưng đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh, hoạt động kinh doanh thực hiện khai riêng theo quy định tại Điều 19 Thông tư này có số tiền thuế phát sinh và tiền thuế nợ được bù trừ trên Hệ thống thông tin quản lý thuế thì cơ quan thuế phải tiếp tục thực hiện bù trừ. Trường hợp có nhiều khoản nợ thuộc diện bù trừ thì thứ tự bù trừ ưu tiên cho khoản bù trừ có hạn nộp xa nhất trước;

đ) Trường hợp đơn vị phụ thuộc có số thuế còn được hoàn thì phải thực hiện bù trừ với số tiền thuế phát sinh và tiền thuế nợ của người nộp thuế tại trụ sở chính;

e) Trường hợp Ban quản lý dự án, tổ chức kinh tế mới có số thuế giá trị gia tăng còn được hoàn của dự án đầu tư thì phải thực hiện bù trừ với số tiền thuế phát sinh và tiền thuế nợ của người nộp thuế là chủ dự án đầu tư;

g) Trường hợp người nộp thuế có số thuế còn được hoàn đề nghị cơ quan thuế trích số tiền thuế được hoàn để nộp thay tiền thuế phát sinh và tiền thuế nợ cho người nộp thuế khác thì cơ quan thuế xác định số tiền thuế được hoàn và bù trừ với số tiền thuế phát sinh và tiền thuế nợ của người nộp thuế khác sau khi đã bù trừ số tiền thuế phát sinh và tiền thuế nợ của người nộp thuế theo trình tự quy định tại các điểm a, b, c và điểm d khoản này;

h) Cơ quan thuế chịu trách nhiệm về số tiền thuế phát sinh và tiền thuế nợ trên Hệ thống thông tin quản lý thuế; cơ quan hải quan chịu trách nhiệm về số tiền thuế nợ trên hệ thống của cơ quan hải quan đã cung cấp cho cơ quan thuế và cơ quan khác (cơ quan, tổ chức được giao quản lý các khoản thu ngân sách nhà nước không do cơ quan thuế quản lý thu) chịu trách nhiệm về số tiền thuế nợ ngân sách nhà nước đề nghị cơ quan thuế bù trừ. Sau khi nhận được Quyết định hoàn thuế kiêm bù trừ thu ngân sách nhà nước theo quy định tại Điều 50 Thông tư này, người nộp thuế có vướng mắc về số tiền đã bù trừ với số tiền thuế được hoàn thì cơ quan thuế quản lý trực tiếp người nộp thuế, cơ quan hải quan, cơ quan khác đề nghị bù trừ nợ có trách nhiệm giải quyết vướng mắc cho người nộp thuế theo quy định tại điểm này.

Trường hợp số tiền thuế phát sinh và tiền thuế nợ đã bù trừ cao hơn số tiền thuế phát sinh và số tiền thuế nợ thực tế thì được xác định là khoản nộp thừa. Cơ quan thuế, cơ quan hải quan và cơ quan khác đề nghị số tiền thuế phát sinh và tiền thuế nợ bù trừ xử lý theo quy định tại Thông tư này và pháp luật có liên quan;

i) Trường hợp người nộp thuế có đề nghị bù trừ giữa số thuế được hoàn với số thuế phát sinh của kỳ tính thuế tiếp theo thì cơ quan thuế thực hiện bù trừ theo văn bản đề nghị của người nộp thuế.

Điều 50. Quyết định hoàn thuế

1. Cơ quan thuế giải quyết hồ sơ hoàn thuế xác định số tiền thuế đủ điều kiện được hoàn, số tiền đề nghị hoàn nhưng không được hoàn thuế, số tiền đề nghị hoàn chưa đủ điều kiện được hoàn thuế, số tiền thuế phải bù trừ, số thuế đề nghị nộp thay vào ngân sách nhà nước cho người nộp thuế khác, số tiền thuế còn được hoàn trả cho người nộp thuế theo quy định tại Điều 49 Thông tư này và thực hiện:

a) Ban hành Quyết định hoàn thuế theo mẫu số 01/QĐ-HT hoặc Quyết định hoàn thuế kiêm bù trừ thu ngân sách nhà nước theo mẫu số 02/QĐ-HT, Phụ lục số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt phải nộp được bù trừ theo mẫu số 01/PL-BT Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này đối với số thuế đủ điều kiện được hoàn;

b) Thông báo số tiền đề nghị hoàn nhưng không được hoàn thuế, số tiền đề nghị hoàn chưa đủ điều kiện được hoàn thuế theo mẫu số 04/TB-HT Phụ lục III

ban hành kèm theo Thông tư này (nếu có) đối với số thuế không đủ điều kiện được hoàn, số thuế chưa đủ điều kiện hoàn gửi người nộp thuế.

2. Trường hợp hoàn thuế tự động theo quy định tại điểm b khoản 5 Điều 18 Luật Quản lý thuế, Hệ thống thông tin quản lý thuế tự động thực hiện theo quy định tại điểm a và điểm b khoản 1 Điều này.

Điều 51. Ban hành Lệnh hoàn trả khoản thu ngân sách nhà nước hoặc Lệnh hoàn trả kiêm bù trừ khoản thu ngân sách nhà nước

1. Cơ quan thuế giải quyết hoàn thuế lập Lệnh hoàn trả khoản thu ngân sách nhà nước hoặc Lệnh hoàn trả kiêm bù trừ khoản thu ngân sách nhà nước theo quy định về thực hiện chế độ kế toán ngân sách nhà nước và hoạt động nghiệp vụ Kho bạc Nhà nước.

Trường hợp hoàn thuế tự động, Hệ thống thông tin quản lý thuế thực hiện lập Lệnh hoàn trả khoản thu ngân sách nhà nước hoặc Lệnh hoàn trả kiêm bù trừ khoản thu ngân sách nhà nước.

Ngay sau khi Lệnh hoàn trả khoản thu ngân sách nhà nước hoặc Lệnh hoàn trả kiêm bù trừ khoản thu ngân sách nhà nước được ban hành, Hệ thống thông tin quản lý thuế gửi Lệnh hoàn trả khoản thu ngân sách nhà nước hoặc Lệnh hoàn trả kiêm bù trừ khoản thu ngân sách nhà nước cho Kho bạc Nhà nước bằng phương thức điện tử.

2. Kho bạc Nhà nước thực hiện hoàn thuế cho người nộp thuế trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được Lệnh hoàn trả khoản thu ngân sách nhà nước hoặc Lệnh hoàn trả kiêm bù trừ khoản thu ngân sách nhà nước do cơ quan thuế chuyển đến.

Điều 52. Trả kết quả giải quyết hoàn thuế

1. Hệ thống thông tin quản lý thuế gửi kết quả giải quyết hoàn thuế theo quy định tại Điều 50 Thông tư này cho người nộp thuế, cơ quan, tổ chức có liên quan qua Hệ thống thông tin điện tử theo quy định tại khoản 2 Điều 8 Thông tư này ngay trong ngày hoặc chậm nhất là ngày làm việc tiếp theo kể từ ngày ban hành Quyết định, Thông báo.

2. Trường hợp người nộp thuế bù trừ số thuế được hoàn với số tiền thuế nợ của người nộp thuế khác hoặc bù trừ với số phải nộp tại cơ quan thuế khác theo quy định tại Thông tư này thì Hệ thống thông tin quản lý thuế gửi Quyết định hoàn thuế kiêm bù trừ thu ngân sách nhà nước cho cơ quan thuế quản lý khoản thu ngân sách nhà nước, cơ quan thuế quản lý địa bàn nhận phân bổ ngay trong ngày hoặc chậm nhất là ngày làm việc tiếp theo kể từ ngày ban hành Quyết định.

Điều 53. Kiểm tra sau hoàn thuế đối với người nộp thuế

1. Cơ quan thuế thực hiện kiểm tra sau hoàn thuế đối với hồ sơ thuộc diện hoàn thuế trước theo nguyên tắc quản lý rủi ro trong quản lý thuế và trong thời hạn 05 năm kể từ ngày ban hành quyết định hoàn thuế theo quy định tại Điều 88 Thông tư này.

2. Căn cứ kết quả kiểm tra sau hoàn thuế tại trụ sở người nộp thuế, trường hợp phát hiện số thuế đã hoàn chưa đúng quy định, cơ quan thuế ban hành Quyết định về việc thu hồi hoàn thuế theo mẫu số 03/QĐ-THH Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này để thu hồi số tiền thuế đã hoàn cho người nộp thuế, xử phạt vi phạm, tính tiền chậm nộp (nếu có) theo quy định.

Điều 54. Thu hồi hoàn thuế

1. Trường hợp cơ quan thuế, cơ quan nhà nước có thẩm quyền qua thanh tra, kiểm tra phát hiện hoặc kiến nghị liên quan đến số tiền thuế đã được hoàn không đúng quy định thì người nộp thuế phải nộp số tiền đã được hoàn thừa và nộp tiền chậm nộp tương ứng theo quy định tại Điều 16 Luật Quản lý thuế, Điều 26 Nghị định số 252/2026/NĐ-CP và Điều 39 Thông tư này vào ngân sách nhà nước theo Quyết định về việc thu hồi hoàn thuế theo mẫu số 03/QĐ-THH Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này của cơ quan thuế, Quyết định hoặc Văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền và nộp tiền phạt vi phạm hành chính theo Quyết định xử phạt vi phạm hành chính của cơ quan thuế.

2. Người nộp thuế tự phát hiện đã được hoàn không đúng quy định thì phải thực hiện khai bổ sung hồ sơ khai thuế theo quy định tại Điều 12 Luật Quản lý thuế, Điều 12 Nghị định số 252/2026/NĐ-CP và Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này; đồng thời nộp số tiền đã được hoàn thừa và nộp tiền chậm nộp tương ứng theo quy định tại Điều 16 Luật Quản lý thuế, Điều 26 Nghị định số 252/2026/NĐ-CP và Điều 39 Thông tư này vào ngân sách nhà nước.

3. Trường hợp người nộp thuế đã được hoàn thuế giá trị gia tăng đối với hàng hóa xuất khẩu nhưng bị người mua trả lại hàng hóa đã xuất khẩu thì người nộp thuế phải thực hiện khai bổ sung theo quy định tại Điều 12 Luật Quản lý thuế, Điều 12 Nghị định số 252/2026/NĐ-CP và Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này; đồng thời phải nộp số tiền đã được hoàn tương ứng với hàng xuất khẩu bị trả lại, không bị xử phạt vi phạm hành chính về thuế và nộp tiền chậm nộp tương ứng theo quy định Điều 16 Luật Quản lý thuế, Điều 26 Nghị định số 252/2026/NĐ-CP và Điều 39 Thông tư này vào ngân sách nhà nước.

Mục 2. Hoàn trả tiền thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa (sau đây gọi là hoàn trả tiền nộp thừa)

Điều 55. Trách nhiệm của cơ quan thuế trong việc tiếp nhận và giải quyết hồ sơ hoàn trả tiền nộp thừa

1. Cơ quan thuế quản lý trực tiếp có trách nhiệm tiếp nhận và giải quyết hồ sơ hoàn trả tiền nộp thừa (bao gồm cả trường hợp hoàn trả tiền nộp thừa theo quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp; hoàn trả tiền thuế giá trị gia tăng nộp thừa của người nộp thuế đã nộp thuế giá trị gia tăng theo quy định tại điểm b và điểm c khoản 3 Điều 19 Thông tư này; hoàn trả tiền nộp thừa khi giải thể, phá sản; hoàn trả tiền thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế thu nhập cá nhân đối với tổ chức, cá nhân theo Hiệp định thuế và hoàn trả tiền thuế, khoản thu khác theo Điều ước quốc tế khác; hoàn trả tiền thuế bảo vệ môi trường đã nộp tương ứng với lượng xăng dầu bán cho phương tiện vận tải của hãng nước ngoài trên tuyến đường qua cảng Việt Nam hoặc phương tiện vận tải của Việt Nam trên tuyến đường vận tải quốc tế), trừ trường hợp quy định tại các khoản 2, 3 và khoản 4 Điều này.

2. Cơ quan thuế quản lý khoản thu ngân sách nhà nước có trách nhiệm tiếp nhận và giải quyết hồ sơ hoàn nộp thừa, nộp nhầm đối với khoản nộp thừa, nộp nhầm của người nộp thuế phát sinh trên địa bàn được giao quản lý thu.

3. Cơ quan thuế tiếp nhận hồ sơ quyết toán thuế thu nhập cá nhân của cá nhân trực tiếp quyết toán theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 22 Thông tư này có trách nhiệm tiếp nhận và giải quyết hồ sơ hoàn nộp thừa.

4. Cơ quan thuế tiếp nhận hồ sơ khai thuế, hồ sơ quyết toán thuế của hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh có trách nhiệm tiếp nhận và giải quyết hồ sơ hoàn trả thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập cá nhân nộp thừa. Trường hợp hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh chỉ có hoạt động kinh doanh trên nền tảng thương mại điện tử, nền tảng số khác đã được chủ quản nền tảng thương mại điện tử, nền tảng số khác thực hiện khấu trừ, nộp thuế thay hoặc chỉ có hoạt động kinh doanh khác đã được tổ chức khác khấu trừ, khai thay, nộp thuế thay thì cơ quan tiếp nhận và giải quyết hồ sơ hoàn thuế là cơ quan thuế quản lý nơi hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh đăng ký thuế, trường hợp cá nhân kinh doanh không đăng ký kinh doanh thì nộp hồ sơ hoàn thuế tại cơ quan thuế nơi cá nhân kinh doanh cư trú.

Điều 56. Hồ sơ hoàn trả tiền nộp thừa

1. Hồ sơ hoàn trả tiền thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ tiền lương, tiền công:

a) Trường hợp tổ chức, cá nhân trả thu nhập từ tiền lương, tiền công thực hiện quyết toán cho các cá nhân có uỷ quyền: Văn bản đề nghị xử lý số tiền thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa theo mẫu số 01/ĐNXLNT Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Trường hợp cá nhân có thu nhập từ tiền lương, tiền công trực tiếp quyết toán thuế với cơ quan thuế, có số thuế nộp thừa và đề nghị hoàn trên tờ khai quyết toán thuế thu nhập cá nhân thì không phải nộp hồ sơ hoàn thuế.

2. Hồ sơ hoàn trả tiền thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế thu nhập cá nhân đối với tổ chức, cá nhân theo Hiệp định thuế và hoàn trả tiền thuế, khoản thu khác theo Điều ước quốc tế khác, gồm:

a) Văn bản đề nghị hoàn trả tiền thuế nộp thừa theo Hiệp định thuế và Điều ước quốc tế khác theo mẫu số 02/HT Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Bản sao có chứng thực văn bản ủy quyền trong trường hợp tổ chức, cá nhân nước ngoài (hoặc tổ chức, cá nhân Việt Nam thuộc đối tượng được miễn thuế) ủy quyền cho một tổ chức hoặc cá nhân Việt Nam thực hiện các thủ tục đề nghị hoàn trả tiền thuế nộp thừa. Trường hợp tổ chức, cá nhân lập Văn bản ủy quyền để ủy quyền cho đại diện hợp pháp thực hiện thủ tục hoàn trả tiền thuế nộp thừa vào tài khoản của đối tượng khác cần thực hiện thủ tục hợp pháp hóa lãnh sự (trường hợp việc ủy quyền được thực hiện ở nước ngoài) hoặc công chứng (trường hợp việc ủy quyền được thực hiện tại Việt Nam) theo quy định.

b.1) Trường hợp bên Việt Nam khấu trừ, khai và nộp số thuế đã khấu trừ của tổ chức, cá nhân nước ngoài vào ngân sách nhà nước thì bên Việt Nam thực hiện nộp hồ sơ đề nghị hoàn trả tiền thuế nộp thừa cho cơ quan thuế quản lý trực tiếp thay cho nhà thầu nước ngoài theo ủy quyền của tổ chức, cá nhân nước ngoài bao gồm cả việc thực hiện thủ tục hoàn trả tiền thuế nộp thừa vào tài khoản của bên Việt Nam theo quy định tại điểm b khoản này;

b.2) Trường hợp người được ủy quyền thực hiện nộp hồ sơ đề nghị hoàn trả tiền thuế nộp thừa không phải là bên Việt Nam quy định tại điểm b.1 khoản này, người được ủy quyền phải điền các thông tin liên quan về việc bên Việt Nam đã khấu trừ và khai, nộp số thuế đã khấu trừ của tổ chức, cá nhân nước ngoài vào ngân sách nhà nước được theo mẫu số 02/HT Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này.

c) Tài liệu liên quan đến hồ sơ hoàn trả tiền thuế nộp thừa:

c.1) Đối với trường hợp hoàn trả tiền thuế nộp thừa theo Hiệp định thuế:

c.1.1) Bản sao có chứng thực của các thành phần hồ sơ trong hồ sơ miễn, giảm thuế theo Hiệp định thuế quy định tại Điều 76, Điều 77, Điều 78, Điều 79 và Điều 80 Thông tư này;

c.1.2) Bản sao có chứng thực của văn bản xác nhận của tổ chức, cá nhân Việt Nam ký kết hợp đồng về thời gian và tình hình hoạt động thực tế theo hợp đồng (trừ trường hợp hoàn thuế đối với hãng vận tải nước ngoài).

c.2) Đối với trường hợp hoàn trả tiền thuế theo Điều ước quốc tế khác:

Bản sao có chứng thực của các thành phần hồ sơ miễn thuế, giảm thuế theo Điều ước quốc tế khác quy định tại Điều 81 Thông tư này;

c.3) Trường hợp người nộp thuế đã nộp cho cơ quan thuế quản lý trực tiếp hồ sơ đề nghị miễn, giảm thuế theo Hiệp định thuế hoặc theo Điều ước quốc tế khác quy định tại Điều 76, Điều 77, Điều 78, Điều 79, Điều 80 và Điều 81 Thông tư này trước khi nộp hồ sơ đề nghị hoàn trả tiền thuế nộp thừa theo quy định tại khoản 2 Điều này, người nộp thuế không phải nộp lại các tài liệu đã nộp cho cơ quan thuế.

3. Hồ sơ hoàn trả tiền thuế bảo vệ môi trường đã nộp tương ứng với lượng xăng dầu bán cho phương tiện vận tải của hãng nước ngoài trên tuyến đường qua cảng Việt Nam hoặc phương tiện vận tải của Việt Nam trên tuyến đường vận tải quốc tế: Tờ khai thuế bảo vệ môi trường theo mẫu số 01/TBVMT Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này có kê khai chỉ tiêu đề nghị hoàn và Phụ lụcthông tin đề nghị hoàn thuế bảo vệ môi trường theo mẫu số 01-3/TBVMT Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

4. Hồ sơ hoàn trả cho cá nhân thuộc trường hợp hoàn thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt là người đã chết, người bị Tòa án tuyên bố là đã chết, mất tích hoặc mất năng lực hành vi dân sự:

Người được thừa kế hoặc người được Tòa án giao quản lý tài sản của người đã chết, người bị tuyên bố là đã chết, mất tích, mất năng lực hành vi dân sự nộp hồ sơ hoàn nộp thừa gồm:

a) Văn bản đề nghị xử lý số tiền thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa theo mẫu số 01/ĐNXLNT Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Bản sao Di chúc hoặc Bản án của Tòa án hoặc Bản phân chia di sản thừa kế của cơ quan có thẩm quyền;

c) Giấy ủy quyền trong trường hợp có nhiều người cùng thừa kế theo quy định của pháp luật về dân sự.

5. Hồ sơ hoàn trả tiền nộp thừa đối với doanh nghiệp, tổ chức khi giải thể, phá sản:

a) Đối với trường hợp thuộc diện cơ quan thuế phải kiểm tra tại trụ sở người nộp thuế theo quy định tại khoản 3 Điều 22 Luật Quản lý thuế và Điều 88 Thông tư này, người nộp thuế không phải nộp hồ sơ hoàn trả tiền thuế cho cơ quan thuế mà thực hiện đề nghị hoàn trả tiền thuế nộp thừa và cung cấp các thông tin liên quan đến khoản tiền thuế nộp thừa đề nghị hoàn tại Biên bản kiểm tra thuế.

Cơ quan thuế căn cứ kết quả kiểm tra tại Biên bản kiểm tra thuế, Kết luận hoặc Quyết định xử lý để thực hiện thủ tục hoàn trả tiền thuế nộp thừa cho người nộp thuế theo quy định;

b) Trường hợp không thuộc diện kiểm tra tại trụ sở người nộp thuế nêu tại điểm a khoản 1 Điều này thì người nộp thuế lập và gửi Văn bản đề nghị xử lý số tiền thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa theo mẫu số 01/ĐNXLNT Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này đến cơ quan thuế.

6. Trường hợp hoàn thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập cá nhân nộp thừa cho hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh, cơ quan thuế căn cứ vào thông tin trên hồ sơ khai thuế để thực hiện thủ tục hoàn nộp thừa cho người nộp thuế theo quy định. Người nộp thuế không phải nộp hồ sơ hoàn nộp thừa đến cơ quan thuế.

7. Hồ sơ hoàn nộp thừa các loại thuế và các khoản thu khác (bao gồm cả hoàn nộp nhầm): Văn bản đề nghị xử lý số tiền thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa theo mẫu số 01/ĐNXLNT Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 57. Tiếp nhận hồ sơ hoàn tiền nộp thừa

Việc tiếp nhận hồ sơ hoàn trả tiền nộp thừa thực hiện theo quy định tại Điều 47 Thông tư này.

Điều 58. Phân loại hồ sơ hoàn tiền nộp thừa

1. Hồ sơ hoàn trả tiền nộp thừa (trừ hoàn nộp nhầm) thuộc diện kiểm tra trước hoàn thuế tại trụ sở người nộp thuế trong các trường hợp sau:

a) Hồ sơ của người nộp thuế đề nghị hoàn thuế trong thời hạn 02 năm kể từ thời điểm bị xử lý về hành vi trốn thuế;

b) Hồ sơ hoàn thuế được xác định có rủi ro cao trong quản lý thuế theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 30 Nghị định số 252/2026/NĐ-CP;

c) Hồ sơ hoàn thuế đối với doanh nghiệp, tổ chức khi giải thể, phá sản theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 30 Nghị định số 252/2026/NĐ-CP.

2. Hồ sơ hoàn trả tiền nộp thừa của tổ chức, cá nhân nước ngoài thuộc diện miễn thuế, giảm thuế theo Hiệp định thuế và Điều ước quốc tế khác nộp lần đầu thuộc diện kiểm tra trước hoàn thuế tại trụ sở cơ quan thuế. Trường hợp người nộp thuế đã nộp hồ sơ hoàn trả tiền thuế nộp thừa lần đầu và nhận được Thông báo không tiếp nhận hồ sơ theo quy định tại Điều 57 Thông tư này hoặc chưa nhận được Quyết định hoàn trả tiền thuế nộp thừa theo quy định thì hồ sơ lần đề nghị hoàn trả tiền thuế nộp thừa kế tiếp vẫn được xác định là hồ sơ hoàn trả tiền thuế nộp thừa lần đầu.

3. Hồ sơ hoàn trả tiền nộp thừa của các trường hợp không thuộc quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này thuộc diện hoàn thuế trước.

Điều 59. Giải quyết hồ sơ hoàn tiền nộp thừa

1. Xác định số tiền nộp thừa được hoàn:

a) Nguyên tắc xử lý khi cơ quan thuế xác định số thuế đủ điều kiện được hoàn trả khác số thuế người nộp thuế đề nghị hoàn trả thực hiện theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 49 Thông tư này;

b) Đối với hồ sơ hoàn trả tiền nộp thừa thuộc diện hoàn trước:

Hệ thống thông tin quản lý thuế rà soát, đối chiếu thông tin trên đề nghị hoàn trả tiền nộp thừa với thông tin quản lý của cơ quan thuế và thông tin của cơ quan nhà nước có thẩm quyền cung cấp (nếu có) để xác định số tiền nộp thừa được hoàn trả, thời điểm phát sinh số tiền nộp thừa được hoàn trả theo đúng quy định của pháp luật thuế và pháp luật về quản lý thuế.

b.1) Trường hợp xác định hồ sơ hoàn trả tiền nộp thừa của người nộp thuế cần yêu cầu giải trình, bổ sung thông tin, tài liệu, trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày cơ quan thuế tiếp nhận hồ sơ hoàn thuế của người nộp thuế, cơ quan thuế lập Thông báo giải trình, bổ sung thông tin, tài liệu theo mẫu số 01/TB-BSTT-NNT Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư này gửi người nộp thuế.

Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày cơ quan thuế ban hành Thông báo, người nộp thuế có trách nhiệm gửi văn bản giải trình, bổ sung thông tin, tài liệu theo Thông báo của cơ quan thuế. Khoảng thời gian kể từ ngày cơ quan thuế ban hành Thông báo giải trình, bổ sung thông tin, tài liệu đến ngày cơ quan thuế nhận được văn bản giải trình, bổ sung thông tin, tài liệu của người nộp thuế (hoặc hết thời hạn theo Thông báo của cơ quan thuế người nộp thuế không giải trình bổ sung) không tính trong thời hạn giải quyết hồ sơ hoàn thuế.

Hết thời hạn theo Thông báo của cơ quan thuế nhưng người nộp thuế không giải trình, bổ sung hồ sơ hoàn thuế hoặc có giải trình, bổ sung nhưng không chứng minh được số thuế đã khai là đúng thì cơ quan thuế ban hành Thông báo số tiền đề nghị hoàn không được hoàn thuế, số tiền đề nghị hoàn thuế chưa đủ điều kiện hoàn thuế theo mẫu số 04/TB-HT Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này gửi người nộp thuế theo quy định tại Điều 60 Thông tư này. Đối với số thuế đủ điều kiện được hoàn hoặc không thuộc trường hợp yêu cầu giải trình bổ sung, cơ quan thuế thực hiện theo quy định tại điểm b.2 khoản này;

b.2) Trường hợp Hệ thống thông tin quản lý thuế xác định số tiền đề nghị hoàn thuế đủ điều kiện được hoàn thuế, số tiền đề nghị hoàn không được hoàn thuế, số tiền đề nghị hoàn chưa đủ điều kiện được hoàn thuế thì cơ quan thuế ban hành Quyết định hoàn thuế hoặc Thông báo số tiền đề nghị hoàn không hoàn thuế, số tiền đề nghị hoàn thuế chưa đủ điều kiện hoàn thuế gửi người nộp thuế theo quy định tại Điều 60 Thông tư này.

c) Đối với hồ sơ hoàn trả tiền nộp thừa thuộc diện kiểm tra trước hoàn thuế tại trụ sở người nộp thuế:

Cơ quan thuế căn cứ kết quả kiểm tra tại biên bản kiểm tra thuế, kết luận hoặc quyết định xử lý vi phạm sau khi kiểm tra tại trụ sở người nộp thuế để ban hành Quyết định hoàn thuế hoặc Thông báo số tiền đề nghị hoàn không được hoàn thuế, số tiền đề nghị hoàn chưa đủ điều kiện được hoàn thuế gửi người nộp thuế theo quy định tại Điều 60 Thông tư này. Trường hợp kết quả kiểm tra tại Biên bản kiểm tra thuế xác định người nộp thuế vừa có số tiền thuế đủ điều kiện hoàn, vừa có số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt bị truy thu thì cơ quan thuế ban hành Quyết định xử lý vi phạm và bù trừ số tiền thuế được hoàn của người nộp thuế tại Quyết định hoàn thuế kiêm bù trừ thu ngân sách nhà nước theo mẫu số 02/QĐ-HT Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này;

d) Đối với hồ sơ hoàn trả tiền nộp thừa của người nộp thuế có khoản nộp thừa tại tỉnh nơi được hưởng khoản thu phân bổ, cơ quan thuế quản lý trực tiếp chủ trì tổng hợp nghĩa vụ thuế, số thuế đã nộp ngân sách nhà nước tại trụ sở chính và các tỉnh nơi được hưởng khoản thu phân bổ. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hoàn thuế của người nộp thuế, cơ quan thuế quản lý trực tiếp và cơ quan thuế quản lý địa bàn nhận phân bổ theo quy định tại điểm k.8 khoản 1, điểm đ khoản 2 Điều 5 Thông tư này phải thực hiện đối chiếu, xác nhận số tiền thuế đã nộp, số tiền thuế nợ hoặc tiền thuế phát sinh theo từng nơi được hưởng khoản thu phân bổ. Cơ quan thuế chịu trách nhiệm về tính đầy đủ, chính xác của dữ liệu trên Hệ thống thông tin quản lý thuế làm cơ sở để giải quyết hoàn thuế cho người nộp thuế theo quy định;

đ) Trường hợp hoàn trả tiền thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế thu nhập cá nhân đối với tổ chức, cá nhân theo Hiệp định thuế và hoàn trả tiền thuế, khoản thu khác theo Điều ước quốc tế khác, cơ quan thuế xác định khoản thu nhập, khoản thu khác thuộc diện được miễn thuế, giảm thuế theo Hiệp định thuế hoặc Điều ước quốc tế khác trước khi giải quyết hồ sơ hoàn nộp thừa. Trường hợp xác định người nộp thuế không thuộc diện được miễn thuế, giảm thuế theo Hiệp định thuế hoặc Điều ước quốc tế khác, cơ quan thuế ban hành Thông báo theo quy định tại điểm đ khoản 6 Điều 82 Thông tư này và Thông báo số tiền đề nghị hoàn không được hoàn theo mẫu số 04/TB-HT Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này gửi cho người nộp hồ sơ đề nghị hoàn thuế theo quy định tại Điều 60 Thông tư này. Trường hợp xác định khoản thu nhập thuộc diện được miễn thuế, giảm thuế theo Hiệp định thuế hoặc Điều ước quốc tế khác, cơ quan thuế ban hành Quyết định hoàn thuế gửi người nộp thuế theo quy định tại Điều 60 Thông tư này;

e) Đối với hồ sơ hoàn thuế thu nhập của cá nhân có thu nhập từ tiền lương, tiền công trực tiếp quyết toán, cơ quan thuế giải quyết hồ sơ quyết toán thuế thu nhập cá nhân thực hiện tổng hợp số phải nộp, đã khấu trừ, đã nộp của người nộp thuế trong kỳ quyết toán thuế phát sinh tại các cơ quan thuế trên toàn quốc để xác định số tiền nộp thừa theo quyết toán thuế;

g) Đối với hồ sơ hoàn thuế khi giải thể, phá sản có số tiền thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa tại cơ quan thuế quản lý khoản thu ngân sách nhà nước hoặc cơ quan thuế quản lý địa bàn nhận phân bổ theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 3 Thông tư này thì trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hoàn thuế của người nộp thuế, cơ quan thuế quản lý trực tiếp và cơ quan thuế quản lý khoản thu ngân sách nhà nước, cơ quan thuế quản lý địa bàn nhận phân bổ phải thực hiện đối chiếu, xác nhận số tiền thuế nợ hoặc tiền thuế phát sinh theo từng địa bàn. Cơ quan thuế chịu trách nhiệm về tính đầy đủ, chính xác của dữ liệu trên hệ thống ứng dụng quản lý thuế làm cơ sở để giải quyết hoàn nộp thừa cho người nộp thuế theo quy định;

h) Trường hợp người nộp thuế đã nộp thuế giá trị gia tăng theo quy định tại điểm b và điểm c khoản 3 Điều 19 Thông tư này hoặc thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định tại điểm b.2 khoản 4 Điều 21 Thông tư này sau khi bù trừ với nghĩa vụ của trụ sở chính mà có số nộp thừa thì cơ quan thuế quản lý trực tiếp thực hiện hoàn trả cho người nộp thuế.

2. Xác định số tiền thuế phải bù trừ với số tiền nộp thừa được hoàn trả thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 49 Thông tư này.

Điều 60. Quyết định hoàn tiền nộp thừa

Cơ quan thuế, Hệ thống thông tin quản lý thuế quyết định hoàn trả tiền thuế nộp thừa theo quy định tại Điều 50 Thông tư này và ban hành Lệnh hoàn trả khoản thu ngân sách nhà nước hoặc Lệnh hoàn trả kiêm bù trừ khoản thu ngân sách nhà nước theo quy định tại Điều 61 Thông tư này.

Điều 61. Ban hành Lệnh hoàn trả khoản thu ngân sách nhà nước hoặc Lệnh hoàn trả kiêm bù trừ khoản thu ngân sách nhà nước

1. Căn cứ Quyết định hoàn thuế hoặc Quyết định hoàn thuế kiêm bù trừ thu ngân sách nhà nước, cơ quan thuế lập Lệnh hoàn trả khoản thu ngân sách nhà nước hoặc Lệnh hoàn trả kiêm bù trừ khoản thu ngân sách nhà nước theo quy định về thực hiện chế độ kế toán ngân sách nhà nước và hoạt động nghiệp vụ Kho bạc Nhà nước.

Ngay sau khi Lệnh hoàn trả khoản thu ngân sách nhà nước hoặc Lệnh hoàn trả kiêm bù trừ khoản thu ngân sách nhà nước được ban hành, Hệ thống thông tin quản lý thuế gửi Lệnh hoàn trả khoản thu ngân sách nhà nước hoặc Lệnh hoàn trả kiêm bù trừ khoản thu ngân sách nhà nước cho Kho bạc Nhà nước bằng phương thức điện tử.

Kho bạc Nhà nước thực hiện hoàn thuế cho người nộp thuế theo thời hạn quy định về thủ tục hành chính thuộc lĩnh vực Kho bạc Nhà nước.

2. Trường hợp hoàn thuế nộp thừa đối với các khoản thu phân bổ, cơ quan thuế quản lý trực tiếp trụ sở chính xác định số tiền phải hoàn trả cho từng tỉnh nơi

đã thu ngân sách nhà nước, số tiền phải bù trừ cho từng tỉnh nơi được hưởng nguồn thu và lập Lệnh hoàn trả khoản thu ngân sách nhà nước hoặc Lệnh hoàn trả kiêm bù trừ khoản thu ngân sách nhà nước gửi Kho bạc Nhà nước.

Kho bạc Nhà nước thực hiện thanh toán cho người nộp thuế theo Lệnh hoàn trả khoản thu ngân sách nhà nước hoặc Lệnh hoàn trả kiêm bù trừ khoản thu ngân sách nhà nước của cơ quan thuế và hạch toán hoàn trả phần thu ngân sách nhà nước thuộc trách nhiệm của địa phương mình, đồng thời chuyển chứng từ cho các Kho bạc Nhà nước nơi đã thu ngân sách nhà nước để hạch toán hoàn trả và nơi được hưởng nguồn thu được bù trừ để hạch toán thu ngân sách nhà nước.

3. Trường hợp hoàn nộp thừa khi giải thể, phá sản có số tiền được hoàn trả tại cơ quan thuế quản lý khoản thu ngân sách nhà nước hoặc cơ quan thuế quản lý địa bàn nhận phân bổ thì cơ quan thuế quản lý trực tiếp xác định số tiền phải hoàn trả cho từng tỉnh nơi đã thu ngân sách nhà nước và số tiền phải bù trừ cho từng tỉnh nơi được hưởng nguồn thu và lập Lệnh hoàn trả khoản thu ngân sách nhà nước hoặc Lệnh hoàn trả kiêm bù trừ khoản thu ngân sách nhà nước gửi Kho bạc Nhà nước đồng cấp với cơ quan thuế giải quyết hoàn. Kho bạc Nhà nước thực hiện hoàn trả phần thuộc trách nhiệm của địa phương mình và chuyển chứng từ cho các Kho bạc Nhà nước nơi đã thu ngân sách nhà nước để hạch toán hoàn trả và nơi được hưởng nguồn thu được bù trừ để hạch toán thu ngân sách nhà nước.

4. Trường hợp hồ sơ hoàn nộp thừa thuế thu nhập cá nhân của cá nhân trực tiếp quyết toán thuế, cơ quan thuế giải quyết hồ sơ hoàn thuế lập Lệnh hoàn trả khoản thu ngân sách nhà nước hoặc Lệnh hoàn trả kiêm bù trừ khoản thu ngân sách nhà nước gửi Kho bạc Nhà nước để thực hiện hạch toán hoàn trả và chuyển chứng từ cho các Kho bạc Nhà nước nơi có khoản thu ngân sách nhà nước được bù trừ để hạch toán thu ngân sách nhà nước.

5. Trường hợp hồ sơ hoàn thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa của người nộp thuế theo quy định tại điểm h khoản 1 Điều 59 Thông tư này thì cơ quan thuế quản lý trực tiếp lập Lệnh hoàn trả khoản thu ngân sách nhà nước hoặc Lệnh hoàn trả kiêm bù trừ khoản thu ngân sách nhà nước gửi Kho bạc Nhà nước quản lý địa bàn tương ứng với cơ quan thuế ban hành Lệnh hoàn trả để thực hiện hạch toán hoàn trả và chuyển chứng từ cho các Kho bạc Nhà nước nơi có khoản thu ngân sách nhà nước được bù trừ để hạch toán thu ngân sách nhà nước theo quy định.

6. Trường hợp hoàn thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập cá nhân nộp thừa cho hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh thì cơ quan thuế giải quyết hồ sơ hoàn thuế gửi Lệnh hoàn trả khoản thu ngân sách nhà nước hoặc Lệnh hoàn trả kiêm bù trừ khoản thu ngân sách nhà nước cho Kho bạc Nhà nước quản lý địa bàn tương ứng với cơ quan thuế ban hành Lệnh hoàn trả để thực hiện hạch toán hoàn trả và

chuyển chứng từ cho Kho bạc Nhà nước nơi có khoản thu ngân sách nhà nước được bù trừ để hạch toán thu ngân sách nhà nước theo quy định.

7. Trường hợp hoàn thuế tự động, Hệ thống thông tin quản lý thuế tự động ban hành Lệnh hoàn trả khoản thu ngân sách nhà nước hoặc Lệnh hoàn trả kiêm bù trừ khoản thu ngân sách nhà nước theo quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4, 5 và khoản 6 Điều này.

Điều 62. Trả kết quả giải quyết hoàn trả thuế nộp thừa

1. Hệ thống thông tin quản lý thuế gửi kết quả giải quyết hoàn thuế theo quy định tại Điều 50 Thông tư này cho người nộp thuế, cơ quan, tổ chức có liên quan qua Hệ thống thông tin quản lý thuế quy định tại khoản 2 Điều 8 Thông tư này ngay trong ngày hoặc chậm nhất là ngày làm việc tiếp theo kể từ ngày ban hành quyết định, thông báo.

2. Trường hợp người nộp thuế nộp có khoản được hoàn trả, khoản được bù trừ thu ngân sách nhà nước tại nhiều địa bàn thì Hệ thống thông tin quản lý thuế gửi kết quả theo quy định tại khoản 1 Điều này cho cơ quan thuế quản lý khoản thu ngân sách nhà nước, cơ quan thuế quản lý địa bàn nhận phân bổ.

Điều 63. Kiểm tra sau hoàn tiền nộp thừa

Việc kiểm tra sau hoàn trả tiền nộp thừa đối với người nộp thuế thực hiện theo quy định tại Điều 53 Thông tư này.

Điều 64. Thu hồi hoàn tiền nộp thừa

Người nộp thuế phát hiện hoặc cơ quan thuế, cơ quan nhà nước có thẩm quyền qua thanh tra, kiểm tra phát hiện người nộp thuế được hoàn trả nộp thừa không đúng quy định thì thực hiện theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 54 Thông tư này.

Chương VI

MIỄN THUẾ, GIẢM THUẾ; NỘP DẦN TIỀN THUẾ NỢ; KHOANH TIỀN THUẾ NỢ; XÓA TIỀN THUẾ NỢ

Mục 1. Miễn thuế, giảm thuế

Điều 65. Các trường hợp miễn thuế, giảm thuế; trách nhiệm tiếp nhận, giải quyết và phản hồi thông tin hồ sơ miễn thuế, giảm thuế của cơ quan thuế

1. Các trường hợp miễn thuế, giảm thuế:

a) Các trường hợp người nộp thuế tự xác định số tiền được miễn thuế, giảm thuế:

a.1) Miễn thuế, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp và các Nghị quyết của Quốc hội gồm: người

nộp thuế được hưởng ưu đãi về thuế suất, thời gian miễn thuế, giảm thuế và thu nhập miễn thuế;

a.2) Miễn thuế tài nguyên theo quy định của pháp luật về thuế tài nguyên gồm: tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có hoạt động khai thác hải sản tự nhiên; cá nhân được phép khai thác cành, ngọn, củi, tre, trúc, nứa, mai, giang, tranh, vầu, lồ ô để phục vụ sinh hoạt; nước thiên nhiên do hộ gia đình, cá nhân khai thác phục vụ sinh hoạt; nước thiên nhiên dùng cho sản xuất thuỷ điện của hộ gia đình, cá nhân tự sản xuất phục vụ sinh hoạt; đất khai thác và sử dụng tại chỗ trên diện tích đất được giao, được thuê; đất khai thác để san lấp, xây dựng công trình an ninh, quân sự, đê điều;

a.3) Miễn thuế, giảm thuế thu nhập cá nhân theo quy định của Luật Thuế thu nhập cá nhân: các khoản thu nhập được miễn thuế theo quy định tại khoản 17 Điều 4, thu nhập của chuyên gia từ dự án khởi nghiệp sáng tạo theo quy định tại khoản 19 Điều 4; miễn thuế, giảm thuế thu nhập cá nhân tại các khoản 2, 3, 4 và khoản 5 Điều 5 Luật Thuế thu nhập cá nhân và quy định miễn thuế, giảm thuế theo các Nghị quyết của Quốc hội;

a.4) Miễn thuế thu nhập cá nhân của cá nhân có số tiền thuế phát sinh phải nộp hằng năm sau quyết toán thuế thu nhập cá nhân từ tiền lương, tiền công trên hồ sơ quyết toán thuế từ 50.000 đồng trở xuống;

a.5) Miễn thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập cá nhân, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường, thuế tài nguyên, phí bảo vệ môi trường (nếu có) đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh có tiền thuế phải nộp trong năm trên hồ sơ khai thuế, hồ sơ quyết toán thuế từ 50.000 đồng trở xuống.

b) Các trường hợp cơ quan thuế xác định số tiền được miễn thuế, giảm thuế:

b.1) Miễn thuế thu nhập cá nhân đối với cá nhân có các khoản thu nhập miễn thuế tại các khoản 1, 2, 3 và khoản 5 Điều 4 Luật Thuế thu nhập cá nhân;

b.2) Giảm thuế thu nhập cá nhân đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh và cá nhân khác gặp khó khăn do thiên tai, dịch bệnh, hỏa hoạn, tai nạn, bệnh hiểm nghèo ảnh hưởng đến khả năng nộp thuế theo quy định tại khoản 1 Điều 5 Luật Thuế thu nhập cá nhân;

b.3) Giảm thuế tiêu thụ đặc biệt đối với người nộp thuế sản xuất hàng hóa thuộc diện chịu thuế tiêu thụ đặc biệt gặp khó khăn do thiên tai, tai nạn bất ngờ theo quy định của pháp luật về thuế tiêu thụ đặc biệt;

b.4) Miễn thuế, giảm thuế tài nguyên cho người nộp thuế tài nguyên gặp thiên tai, hỏa hoạn, tai nạn bất ngờ gây tổn thất đến tài nguyên đã kê khai, nộp thuế theo quy định của pháp luật về thuế tài nguyên;

b.5) Miễn thuế, giảm thuế đối với thuế sử dụng đất phi nông nghiệp theo quy định của pháp luật về thuế sử dụng đất phi nông nghiệp;

b.6) Miễn thuế sử dụng đất phi nông nghiệp đối với hộ gia đình, cá nhân thuộc đối tượng nộp thuế sử dụng đất phi nông nghiệp có số tiền thuế phải nộp hằng năm từ 50.000 đồng trở xuống;

b.7) Miễn thuế, giảm thuế sử dụng đất nông nghiệp theo quy định của pháp luật về thuế sử dụng đất nông nghiệp và các Nghị quyết của Quốc hội;

b.8) Giảm tiền sử dụng đất; miễn, giảm tiền thuê đất theo quy định của pháp luật về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất và pháp luật khác có liên quan;

b.9) Miễn lệ phí trước bạ theo quy định của pháp luật về lệ phí trước bạ.

c) Các trường hợp cơ quan thuế xác định khoản thu nhập thuộc diện được miễn thuế, giảm thuế:

c.1) Miễn thuế, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế thu nhập cá nhân và các khoản thuế khác theo quy định của Hiệp định thuế hoặc Điều ước quốc tế khác;

c.2) Miễn thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ tiền lương, tiền công của chuyên gia nước ngoài làm việc tại chương trình, dự án tài trợ bằng nguồn vốn ODA không hoàn lại, chương trình, dự án phi Chính phủ nước ngoài tại Việt Nam; cá nhân là người Việt Nam làm việc tại cơ quan đại diện của tổ chức quốc tế thuộc hệ thống Liên hợp quốc tại Việt Nam theo quy định tại khoản 20 Điều 4 Luật Thuế thu nhập cá nhân.

2. Trách nhiệm tiếp nhận, giải quyết và phản hồi thông tin hồ sơ miễn thuế, giảm thuế:

a) Đối với trường hợp người nộp thuế tự xác định số tiền được miễn thuế, giảm thuế:

a.1) Cơ quan thuế nơi tiếp nhận hồ sơ quyết toán thuế có trách nhiệm tiếp nhận hồ sơ miễn thuế, giảm thuế đồng thời là hồ sơ khai thuế đối với thuế thu nhập doanh nghiệp thuộc trường hợp quy định tại điểm a.1 khoản 1 Điều này;

a.2) Cơ quan thuế nơi cá nhân cư trú có trách nhiệm tiếp nhận hồ sơ miễn thuế tài nguyên đối với cá nhân được phép khai thác cành, ngọn, củi, tre, trúc, nứa, mai, giang, tranh, vầu, lồ ô do phục vụ sinh hoạt thuộc trường hợp quy định tại điểm a.2 khoản 1 Điều này;

a.3) Cơ quan thuế quản lý trực tiếp nơi khai thác có trách nhiệm tiếp nhận hồ sơ miễn thuế tài nguyên đối với nước thiên nhiên dùng cho sản xuất thuỷ điện của hộ gia đình, cá nhân tự sản xuất phục vụ sinh hoạt và hồ sơ miễn thuế tài nguyên đối với đất khai thác và sử dụng tại chỗ trên diện tích đất được giao, được

thuê; đất khai thác để san lấp, xây dựng công trình an ninh, quân sự, đê điều thuộc trường hợp quy định tại điểm a.2 khoản 1 Điều này;

a.4) Cơ quan thuế nơi tiếp nhận hồ sơ khai thuế, hồ sơ quyết toán thuế có trách nhiệm tiếp nhận hồ sơ miễn thuế, giảm thuế thu nhập cá nhân của cá nhân thuộc trường hợp quy định tại điểm a.3 khoản 1 Điều này;

a.5) Cơ quan thuế nơi tiếp nhận hồ sơ quyết toán thuế có trách nhiệm tiếp nhận hồ sơ miễn thuế đối với thuế thu nhập cá nhân của cá nhân thuộc trường hợp quy định tại điểm a.4 khoản 1 Điều này;

a.6) Cơ quan thuế nơi tiếp nhận hồ sơ khai thuế, hồ sơ quyết toán thuế của hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh có trách nhiệm tiếp nhận hồ sơ miễn thuế và các khoản thu khác thuộc trường hợp quy định tại điểm a.5 khoản 1 Điều này.

b) Đối với trường hợp cơ quan thuế xác định số tiền được miễn thuế, giảm thuế:

b.1) Cơ quan thuế nơi tiếp nhận hồ sơ khai thuế có trách nhiệm tiếp nhận, giải quyết và phản hồi thông tin hồ sơ miễn thuế thuộc trường hợp quy định tại điểm b.1 khoản 1 Điều này;

b.2) Cơ quan thuế quản lý trực tiếp có trách nhiệm tiếp nhận, giải quyết và phản hồi thông tin hồ sơ miễn thuế, giảm thuế của hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh và cá nhân khác thuộc trường hợp quy định tại các điểm b.2, b.3 và điểm b.4 khoản 1 Điều này;

b.3) Cơ quan thuế quản lý khoản thu ngân sách nhà nước có trách nhiệm tiếp nhận, giải quyết và phản hồi thông tin hồ sơ miễn thuế, giảm thuế đối với khoản thu về đất, lệ phí trước bạ thuộc trường hợp quy định tại điểm b.5, b.7, b.9 khoản 1 Điều này.

Trường hợp cơ quan tiếp nhận hồ sơ theo cơ chế một cửa liên thông chuyển hồ sơ miễn thuế, giảm thuế của người nộp thuế, phiếu chuyển thông tin, văn bản xác định nghĩa vụ tài chính theo quy định của pháp luật về đất đai cho cơ quan thuế theo phương thức điện tử, cơ quan tiếp nhận hồ sơ ký điện tử và truyền hồ sơ sang cơ quan thuế qua Hệ thống thông tin quản lý thuế;

b.4) Cơ quan tiếp nhận, giải quyết và phản hồi thông tin hồ sơ miễn thuế, giảm thuế đối với trường hợp quy định tại điểm b.8 khoản 1 Điều này là cơ quan được giao nhiệm vụ tiếp nhận và giải quyết hồ sơ theo quy định của pháp luật về đất đai. Đối với hồ sơ miễn thuế, giảm thuế theo quy định tại Điều 73 Thông tư này, cơ quan tiếp nhận, giải quyết và phản hồi thông tin hồ sơ miễn thuế, giảm thuế là cơ quan thuế nơi có đất.

c) Đối với trường hợp cơ quan thuế xác định khoản thu nhập thuộc diện được miễn thuế, giảm thuế:

c.1) Cơ quan thuế tiếp nhận, xử lý hồ sơ khai thuế có trách nhiệm tiếp nhận, giải quyết và phản hồi thông tin hồ sơ xác định khoản thu nhập thuộc diện được miễn thuế, giảm thuế theo quy định của Hiệp định thuế hoặc Điều ước quốc tế khác thuộc trường hợp quy định tại điểm c.1 và điểm c.2 khoản 1 Điều này;

c.2) Thuế tỉnh nơi chủ dự án hoặc nhà thầu chính đặt trụ sở có trách nhiệm tiếp nhận, giải quyết và phản hồi thông tin hồ sơ xác định khoản thu nhập thuộc diện được miễn thuế thu nhập cá nhân cho chuyên gia nước ngoài thực hiện chương trình, dự án tài trợ bằng nguồn vốn ODA không hoàn lại thuộc trường hợp quy định tại điểm c.2 khoản 1 Điều này;

c.3) Thuế tỉnh nơi cơ quan chủ quản đặt trụ sở hoặc chủ khoản viện trợ phi Chính phủ nước ngoài đặt trụ sở có trách nhiệm tiếp nhận, giải quyết và phản hồi thông tin hồ sơ xác định khoản thu nhập thuộc diện được miễn thuế thu nhập cá nhân cho chuyên gia nước ngoài thực hiện chương trình, dự án phi Chính phủ nước ngoài tại Việt Nam thuộc trường hợp quy định tại điểm c.2 khoản 1 Điều này;

c.4) Thuế tỉnh nơi đặt văn phòng cơ quan đại diện của tổ chức quốc tế thuộc hệ thống Liên hợp quốc có trách nhiệm tiếp nhận, giải quyết và phản hồi thông tin hồ sơ xác định khoản thu nhập thuộc diện được miễn thuế thu nhập cá nhân cho cá nhân là người Việt Nam làm việc tại cơ quan đại diện của tổ chức quốc tế thuộc hệ thống Liên hợp quốc tại Việt Nam thuộc trường hợp quy định tại điểm c.2 khoản 1 Điều này.

Điều 66. Hồ sơ miễn thuế, giảm thuế trong trường hợp người nộp thuế tự xác định số tiền thuế được miễn thuế, giảm thuế theo quy định tại khoản 1 Điều 65 Thông tư này

1. Hồ sơ miễn thuế, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp của người nộp thuế thuộc trường hợp quy định tại điểm a.1 khoản 1 Điều 65 Thông tư này:

Người nộp thuế khai thông tin miễn thuế, giảm thuế trên hồ sơ quyết toán thuế theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp và nộp hồ sơ quyết toán thuế theo quy định, không phải nộp hồ sơ miễn thuế, giảm thuế.

2. Hồ sơ miễn thuế tài nguyên của người nộp thuế thuộc trường hợp quy định tại điểm a.2 khoản 1 Điều 65 Thông tư này:

a) Cá nhân được phép khai thác cành, ngọn, củi, tre, trúc, nứa, mai, giang, tranh, vầu, lồ ô do phục vụ sinh hoạt thì hồ sơ miễn thuế là văn bản đề nghị miễn thuế theo mẫu số 06/MGTH Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Hộ gia đình, cá nhân khai nước thiên nhiên dùng cho sản xuất thuỷ điện của hộ gia đình, cá nhân tự sản xuất phục vụ sinh hoạt, hồ sơ gồm:

b.1) Văn bản đề nghị miễn thuế theo mẫu số 06/MGTH Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này;

b.2) Bản sao Văn bản giải trình về thiết bị sản xuất thuỷ điện phục vụ cho sinh hoạt gia đình, có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cư trú;

c) Đối với đất khai thác và sử dụng tại chỗ trên diện tích đất được giao, được thuê; đất khai thác để san lấp, xây dựng công trình an ninh, quân sự, đê điều: tổ chức, cá nhân được giao, được thuê đất tự khai thác hoặc đơn vị nhận thầu thi công nộp hồ sơ miễn thuế, gồm:

c.1) Văn bản đề nghị miễn thuế theo mẫu số 06/MGTH Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này;

c.2) Bản sao hồ sơ được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt về việc xây dựng công trình tại địa phương của chủ đầu tư, về xây dựng công trình an ninh, quân sự, đê điều;

c.3) Bản sao Văn bản giao thầu ký với chủ đầu tư đối với trường hợp đơn vị nhận thầu thi công nộp hồ sơ miễn thuế thay cho chủ đầu tư.

d) Hồ sơ miễn thuế quy định tại các điểm a, b và điểm c khoản này được gửi 01 lần đến cơ quan thuế;

đ) Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có hoạt động khai thác hải sản tự nhiên, nước thiên nhiên phục vụ sinh hoạt thuộc diện miễn thuế tài nguyên thì không phải nộp hồ sơ miễn thuế tài nguyên.

3. Hồ sơ miễn thuế thu nhập cá nhân theo quy định tại điểm a.3 và điểm a.4 khoản 1 Điều 65 Thông tư này:

Người nộp thuế kê khai thông tin miễn thuế, giảm thuế trên hồ sơ khai thuế, hồ sơ quyết toán thuế và nộp hồ sơ khai thuế, không phải nộp hồ sơ miễn thuế, giảm thuế.

4. Hồ sơ miễn thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập cá nhân, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường, thuế tài nguyên, phí bảo vệ môi trường của hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh quy định tại điểm a.5 khoản 1 Điều 65 Thông tư này:

Người nộp thuế kê khai thông tin miễn thuế trên hồ sơ khai thuế, hồ sơ quyết toán thuế và nộp hồ sơ khai thuế, hồ sơ quyết toán thuế, không phải nộp hồ sơ miễn thuế, giảm thuế.

Điều 67. Hồ sơ miễn thuế thu nhập cá nhân đối với các khoản thu nhập theo quy định tại điểm b.1 khoản 1 Điều 65 Thông tư này

1. Trường hợp chuyển nhượng, nhận thừa kế, quà tặng là bất động sản theo quy định tại khoản 1 Điều 4 Luật Thuế thu nhập cá nhân:

Người nộp thuế kê khai thông tin miễn thuế thu nhập cá nhân trên Tờ khai thuế thu nhập cá nhân mẫu số 03/BĐS-TNCN Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này và cung cấp các giấy tờ liên quan đến việc xác định đối tượng được miễn thuế đối với trường hợp không có dữ liệu trong cơ sở dữ liệu quốc gia theo từng trường hợp, cụ thể như sau:

a) Đối với bất động sản chuyển nhượng, nhận thừa kế, quà tặng giữa vợ với chồng cần có một trong các giấy tờ sau: Xác nhận thông tin về cư trú hoặc bản sao Giấy chứng nhận kết hôn hoặc bản sao Quyết định của Tòa án về việc ly hôn, tái hôn (đối với trường hợp chia nhà do ly hôn; hợp nhất quyền sở hữu bất động sản do tái hôn);

b) Đối với bất động sản chuyển nhượng, nhận thừa kế, quà tặng giữa cha đẻ, mẹ đẻ với con đẻ cần có một trong các giấy tờ sau: Xác nhận thông tin về cư trú hoặc bản sao Giấy khai sinh. Trường hợp con ngoài giá thú thì phải có bản sao Quyết định công nhận việc nhận cha, mẹ, con của cơ quan có thẩm quyền;

c) Đối với bất động sản chuyển nhượng, nhận thừa kế, quà tặng giữa cha nuôi, mẹ nuôi với con nuôi cần có một trong các giấy tờ sau: Xác nhận thông tin về cư trú hoặc bản sao Quyết định công nhận việc nuôi con nuôi của cơ quan có thẩm quyền;

d) Đối với bất động sản chuyển nhượng, nhận thừa kế, quà tặng giữa ông nội, bà nội với cháu nội cần có một trong các giấy tờ sau: bản sao Giấy khai sinh của cháu nội và bản sao Giấy khai sinh của bố cháu nội hoặc Xác nhận thông tin về cư trú có thể hiện mối quan hệ giữa ông nội, bà nội với cháu nội hoặc các giấy tờ khác có xác nhận của cơ quan cấp có thẩm quyền chứng minh mối quan hệ giữa ông nội, bà nội và cháu nội;

đ) Đối với bất động sản chuyển nhượng, nhận thừa kế, quà tặng giữa ông ngoại, bà ngoại với cháu ngoại cần có một trong các giấy tờ sau: bản sao Giấy khai sinh của cháu ngoại và bản sao Giấy khai sinh của mẹ cháu ngoại hoặc Xác nhận thông tin về cư trú có thể hiện mối quan hệ giữa ông ngoại, bà ngoại với cháu ngoại hoặc giấy tờ khác có xác nhận của cơ quan cấp có thẩm quyền chứng minh mối quan hệ giữa ông ngoại, bà ngoại và cháu ngoại;

e) Đối với bất động sản chuyển nhượng, nhận thừa kế, quà tặng giữa anh, chị, em ruột với nhau cần có một trong các giấy tờ sau: Xác nhận thông tin về cư trú của người chuyển nhượng và của người nhận chuyển nhượng thể hiện mối quan hệ có chung cha mẹ hoặc cùng cha khác mẹ hoặc cùng mẹ khác cha hoặc các giấy tờ khác có xác nhận của cơ quan cấp có thẩm quyền chứng minh có quan hệ huyết thống;

g) Đối với bất động sản chuyển nhượng, nhận thừa kế, quà tặng giữa cha chồng, mẹ chồng với con dâu; cha vợ, mẹ vợ với con rể cần có một trong các giấy

tờ sau: Xác nhận thông tin về cư trú ghi rõ mối quan hệ giữa cha chồng, mẹ chồng với con dâu; giữa cha vợ, mẹ vợ với con rể hoặc bản sao Giấy chứng nhận kết hôn và Giấy khai sinh của chồng hoặc vợ làm căn cứ xác định mối quan hệ giữa người chuyển nhượng là cha chồng, mẹ chồng với con dâu hoặc cha vợ, mẹ vợ với con rể.

2. Đối với trường hợp chuyển nhượng bất động sản, nhận thừa kế, quà tặng là bất động sản thuộc đối tượng được miễn thuế nêu tại khoản 1 Điều này, ngoài giấy tờ kể trên, người chuyển nhượng, nhận thừa kế, quà tặng có thể sử dụng các giấy tờ khác có xác nhận của cơ quan cấp có thẩm quyền về mối quan hệ giữa người chuyển nhượng và người nhận chuyển nhượng, thừa kế, quà tặng làm căn cứ để xác định thu nhập được miễn thuế.

3. Đối với trường hợp cá nhân được Nhà nước giao đất không thu tiền sử dụng đất hoặc trường hợp được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất và được giảm tiền sử dụng đất theo quy định của pháp luật, hồ sơ bao gồm: văn bản điện tử hoặc bản sao Quyết định giao đất của cơ quan, người có thẩm quyền.

4. Đối với trường hợp chuyển đổi vị trí đất nông nghiệp giữa các hộ gia đình, cá nhân được Nhà nước giao để sản xuất, hồ sơ bao gồm: văn bản điện tử hoặc bản sao văn bản thỏa thuận việc chuyển đổi đất hoặc hợp đồng chuyển đổi đất nông nghiệp giữa các bên được cơ quan cấp có thẩm quyền xác nhận.

5. Đối với trường hợp cá nhân chuyển nhượng chỉ có duy nhất một nhà ở, quyền sử dụng đất ở tại Việt Nam:

Cá nhân chuyển nhượng kê khai thông tin miễn thuế thu nhập cá nhân trên Tờ khai thuế thu nhập cá nhân mẫu số 03/BĐS-TNCN Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

Trên Tờ khai thuế, cá nhân tự khai thu nhập được miễn thuế, lý do miễn thuế thu nhập cá nhân đối với nhà ở, quyền sử dụng đất ở duy nhất và chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc khai có duy nhất một nhà ở, quyền sử dụng đất ở tại Việt Nam.

6. Bản sao các giấy tờ đối với các trường hợp chuyển nhượng bất động sản, chuyển đổi đất nông nghiệp được miễn thuế nêu tại khoản 1, 2 và khoản 4 Điều này phải được công chứng hoặc chứng thực của cơ quan cấp có thẩm quyền.

Điều 68. Hồ sơ giảm thuế thu nhập cá nhân đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh và cá nhân khác theo quy định tại điểm b.2 khoản 1 Điều 65 Thông tư này

1. Đối với người nộp thuế gặp khó khăn do thiên tai, dịch bệnh, hỏa hoạn, hồ sơ gồm:

a) Văn bản đề nghị theo mẫu số 01/MGTH Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Bản sao văn bản xác định thời gian, địa điểm xảy ra thiên tai, dịch bệnh, hỏa hoạn của cơ quan nhà nước có thẩm quyền nơi xảy ra thiên tai, dịch bệnh, hỏa hoạn theo mẫu số 02/MGTH Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này và bản sao tài liệu xác định giá trị thiệt hại của người nộp thuế đã gửi cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

c) Bản sao Giấy tờ xác định việc bồi thường của cơ quan bảo hiểm hoặc thỏa thuận bồi thường của người gây hỏa hoạn (nếu có);

d) Bản sao các chứng từ chi liên quan trực tiếp đến việc khắc phục thiên tai, dịch bệnh, hỏa hoạn (nếu có);

đ) Tờ khai quyết toán thuế thu nhập cá nhân theo mẫu số 02/QTT-TNCN Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này (nếu người nộp thuế chưa nộp hồ sơ quyết toán thuế của kỳ đề nghị giảm thuế);

e) Tờ khai thuế theo mẫu số 01/TKN-CNKD hoặc Tờ khai quyết toán thuế thu nhập cá nhân theo mẫu số 02/CNKD-TNCN-QTT Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này (nếu hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh chưa nộp Tờ khai thuế năm hoặc hồ sơ quyết toán thuế của kỳ đề nghị giảm thuế).

2. Đối với người nộp thuế gặp khó khăn do bị tai nạn, hồ sơ gồm:

a) Văn bản đề nghị theo mẫu số 01/MGTH Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Bản sao văn bản xác định thời gian, địa điểm xảy ra tai nạn của cơ quan nhà nước có thẩm quyền nơi xảy ra tai nạn theo mẫu số 02/MGTH Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này hoặc văn bản xác nhận mức độ thương tật của cơ quan y tế;

c) Bản sao giấy tờ xác định việc bồi thường của cơ quan bảo hiểm hoặc thỏa thuận bồi thường của người gây tai nạn (nếu có);

d) Bản sao điện tử chứng từ chi liên quan trực tiếp đến việc khắc phục tai nạn;

đ) Tờ khai quyết toán thuế thu nhập cá nhân theo mẫu số 02/QTT-TNCN Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này (nếu người nộp thuế chưa nộp hồ sơ quyết toán thuế của kỳ đề nghị giảm thuế);

e) Tờ khai thuế theo mẫu số 01/TKN-CNKD hoặc Tờ khai quyết toán thuế thu nhập cá nhân theo mẫu số 02/CNKD-TNCN-QTT Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này (nếu hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh chưa nộp Tờ khai thuế năm hoặc hồ sơ quyết toán thuế của kỳ đề nghị giảm thuế).

3. Đối với người nộp thuế mắc bệnh hiểm nghèo, hồ sơ gồm:

a) Văn bản đề nghị theo mẫu số 01/MGTH Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Bản sao hồ sơ bệnh án hoặc bản tóm tắt hồ sơ bệnh án hoặc sổ khám bệnh theo quy định của pháp luật về khám bệnh, chữa bệnh;

c) Bản sao chứng từ chứng minh chi phí khám chữa bệnh do cơ quan y tế cấp hoặc hóa đơn mua thuốc chữa bệnh kèm theo đơn thuốc của bác sỹ;

d) Tờ khai quyết toán thuế thu nhập cá nhân theo mẫu số 02/QTT-TNCN Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này (nếu người nộp thuế chưa nộp hồ sơ quyết toán thuế của kỳ đề nghị giảm thuế);

đ) Tờ khai thuế theo mẫu số 01/TKN-CNKD hoặc Tờ khai quyết toán thuế thu nhập cá nhân theo mẫu số 02/CNKD-TNCN-QTT Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này (nếu hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh chưa nộp Tờ khai thuế năm hoặc hồ sơ quyết toán thuế của kỳ đề nghị giảm thuế).

Điều 69. Hồ sơ giảm thuế tiêu thụ đặc biệt theo quy định tại điểm b.3 khoản 1 Điều 65 Thông tư này

1. Đối với người nộp thuế gặp khó khăn do thiên tai, hồ sơ gồm:

a) Văn bản đề nghị theo mẫu số 01/MGTH Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Bản sao văn bản xác định thời gian, địa điểm xảy ra thiên tai của cơ quan nhà nước có thẩm quyền nơi xảy ra thiên tai theo mẫu số 02/MGTH Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này và bản sao tài liệu xác định giá trị thiệt hại của người nộp thuế đã gửi cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

2. Đối với người nộp thuế gặp khó khăn do tai nạn bất ngờ, hồ sơ gồm:

a) Văn bản đề nghị theo mẫu số 01/MGTH Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Bản sao văn bản xác định thời gian, địa điểm xảy ra tai nạn bất ngờ của cơ quan nhà nước có thẩm quyền nơi xảy ra tai nạn bất ngờ theo mẫu số 02/MGTH Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này hoặc văn bản xác nhận mức độ thương tật của cơ quan y tế;

c) Bản sao văn bản xác định việc bồi thường của cơ quan bảo hiểm hoặc thỏa thuận bồi thường của người gây tai nạn (nếu có);

d) Bản sao các chứng từ chi liên quan trực tiếp đến việc khắc phục tai nạn.

Điều 70. Hồ sơ miễn, giảm thuế tài nguyên đối với trường hợp cơ quan thuế thông báo, quyết định miễn, giảm thuế theo quy định tại điểm b.4 khoản 1 Điều 65 Thông tư này

1. Đối với trường hợp miễn, giảm thuế tài nguyên do thiên tai, hỏa hoạn gây tổn thất đến tài nguyên đã kê khai nộp thuế, hồ sơ gồm:

a) Văn bản đề nghị theo mẫu số 01/MGTH Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Bản sao văn bản xác định thời gian, địa điểm xảy ra thiên tai, hỏa hoạn của cơ quan nhà nước có thẩm quyền nơi xảy ra thiên tai, hỏa hoạn theo mẫu số 02/MGTH Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này và bản sao tài liệu xác định giá trị thiệt hại của người nộp thuế đã gửi cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

2. Đối với trường hợp miễn thuế, giảm thuế tài nguyên do tai nạn bất ngờ gây tổn thất đến tài nguyên đã kê khai nộp thuế, hồ sơ gồm:

a) Văn bản đề nghị theo mẫu số 01/MGTH Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Bản sao văn bản xác định thời gian, địa điểm xảy ra tai nạn bất ngờ của cơ quan nhà nước có thẩm quyền nơi xảy ra tai nạn bất ngờ theo mẫu số 02/MGTH Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này;

c) Bản sao văn bản xác định việc bồi thường của cơ quan bảo hiểm hoặc thỏa thuận bồi thường của người gây tai nạn (nếu có);

d) Bản sao các chứng từ chi liên quan trực tiếp đến việc khắc phục tai nạn.

Điều 71. Hồ sơ miễn thuế, giảm thuế đối với thuế sử dụng đất phi nông nghiệp theo quy định tại điểm b.5 và điểm b.6 khoản 1 Điều 65 Thông tư này

1. Trường hợp khi khai thuế sử dụng đất phi nông nghiệp lần đầu tiên kể từ khi bắt đầu sử dụng đất, người nộp thuế xác định thuộc trường hợp được miễn thuế, giảm thuế theo quy định của Luật Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp thì khai thông tin đề nghị miễn thuế, giảm thuế tại Tờ khai thuế sử dụng đất phi nông nghiệp và nộp kèm theo bản sao giấy tờ chứng minh thuộc đối tượng miễn thuế, giảm thuế. Trường hợp người nộp thuế đã nộp hồ sơ khai thuế lần đầu tiên không có thông tin đề nghị miễn thuế, giảm thuế, trong quá trình sử dụng đất đáp ứng các điều kiện được miễn thuế, giảm thuế theo quy định của Luật Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp thì nộp hồ sơ đề nghị miễn thuế, giảm thuế theo quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Hồ sơ miễn thuế, giảm thuế sử dụng đất phi nông nghiệp bao gồm:

a) Văn bản đề nghị theo mẫu số 01/MGTH Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Bản sao các giấy tờ liên quan đến thửa đất chịu thuế như: Quyết định giao đất, Quyết định hoặc Hợp đồng cho thuê đất, Quyết định cho phép chuyển mục đích sử dụng đất.

Người nộp thuế không phải nộp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất kèm theo hồ sơ miễn thuế, giảm thuế. Cơ quan thuế khai thác, sử dụng thông tin về Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trong cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai;

c) Bản sao giấy tờ chứng minh thuộc đối tượng miễn, giảm thuế sử dụng đất phi nông nghiệp;

d) Bản sao văn bản xác định thời gian, địa điểm xảy ra sự kiện bất khả kháng của cơ quan nhà nước có thẩm quyền nơi xảy ra sự kiện bất khả kháng theo mẫu số 02/MGTH Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này và bản sao tài liệu xác định giá trị thiệt hại của người nộp thuế đã gửi cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối với trường hợp miễn thuế, giảm thuế do người nộp thuế gặp khó khăn do sự kiện bất khả kháng.

3. Người nộp thuế không phải nộp hồ sơ miễn thuế, giảm thuế quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này trong các trường hợp sau:

a) Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp phải nộp hằng năm của hộ gia đình, cá nhân từ 50.000 đồng trở xuống;

b) Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp đối với đất ở theo quy định tại các khoản 4, 5 và khoản 6 Điều 9, khoản 2 và khoản 3 Điều 10 Luật Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp.

Điều 72. Hồ sơ miễn thuế, giảm thuế đối với thuế sử dụng đất nông nghiệp theo quy định tại điểm b.7 khoản 1 Điều 65 Thông tư này

1. Đối với trường hợp người nộp thuế gặp khó khăn do thiên tai, hỏa hoạn, hồ sơ gồm:

a) Văn bản đề nghị theo mẫu số 01/MGTH Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Bản sao văn bản xác định thời gian, địa điểm xảy ra thiên tai, hỏa hoạn của cơ quan nhà nước có thẩm quyền nơi xảy ra thiên tai, hỏa hoạn theo mẫu số 02/MGTH Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này và bản sao tài liệu xác định giá trị thiệt hại của người nộp thuế đã gửi cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

2. Đối với trường hợp người nộp thuế gặp khó khăn do tai nạn bất ngờ, hồ sơ gồm:

a) Văn bản đề nghị theo mẫu số 01/MGTH Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Bản sao văn bản xác định thời gian, địa điểm xảy ra tai nạn bất ngờ của cơ quan nhà nước có thẩm quyền nơi xảy ra tai nạn bất ngờ theo mẫu số 02/MGTH Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này hoặc bản sao văn bản xác nhận mức độ thương tật của cơ quan y tế;

c) Bản sao văn bản xác định việc bồi thường của cơ quan bảo hiểm hoặc thỏa thuận bồi thường của người gây tai nạn (nếu có);

d) Bản sao các chứng từ chi liên quan trực tiếp đến việc khắc phục tai nạn.

3. Đối với các trường hợp miễn, giảm thuế sử dụng đất nông nghiệp theo quy định của Luật Thuế sử dụng đất nông nghiệp và các văn bản hướng dẫn thi hành thì thực hiện theo các quy định tại Luật Thuế sử dụng đất nông nghiệp và các văn bản hướng dẫn thi hành.

4. Việc khai thuế và điều chỉnh, bổ sung sổ thuế sử dụng đất nông nghiệp đối với các đối tượng đang phải nộp thuế sử dụng đất nông nghiệp được chuyển sang miễn thuế theo các Nghị quyết của Quốc hội như sau:

a) Căn cứ sổ thuế sử dụng đất nông nghiệp (sổ thuế gốc, sổ theo dõi thu) và tình hình thực tế tại địa phương, Thuế cơ sở phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện rà soát và xác định đối tượng được miễn thuế sử dụng đất nông nghiệp theo quy định để chuyển từ sổ theo dõi thu sang sổ thuế gốc;

b) Người nộp thuế đã có tên trong sổ thuế sử dụng đất nông nghiệp nay thuộc đối tượng được miễn thuế theo quy định thì không phải kê khai lại và làm lại hồ sơ xét miễn thuế. Cơ quan thuế thực hiện chuyển sổ theo dõi theo hướng dẫn tại điểm a khoản này. Trường hợp phát sinh mới đối tượng được miễn thuế sử dụng đất nông nghiệp thì cơ quan thuế phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp xã và các tổ chức, đơn vị có liên quan hướng dẫn người nộp thuế kê khai và lập hồ sơ miễn thuế theo quy định, đồng thời cơ quan thuế bổ sung sổ thuế sử dụng đất nông nghiệp;

c) Trường hợp trong năm nếu có sự thay đổi về căn cứ tính thuế thì người nộp thuế phải thực hiện kê khai lại và nộp cho Ủy ban nhân dân cấp xã để điều chỉnh sổ thuế;

d) Ban hành quyết định miễn thuế:

d.1) Căn cứ danh sách miễn thuế sử dụng đất nông nghiệp do Ủy ban nhân dân cấp xã gửi, Thuế cơ sở xác định số thuế được miễn của từng người nộp thuế.

Đối với người nộp thuế do Thuế tỉnh trực tiếp quản lý thuế (bao gồm cả trường hợp Thuế tỉnh quản lý nhưng ủy quyền cho Thuế cơ sở thu) thì Thuế cơ sở lập riêng danh sách và số thuế được miễn của từng người nộp thuế để gửi Thuế tỉnh xét duyệt và ban hành quyết định miễn thuế cho người nộp thuế.

Đối với người nộp thuế do Thuế cơ sở quản lý thu thuế thì Trưởng Thuế cơ sở ban hành quyết định miễn thuế kèm theo danh sách người nộp thuế được miễn của từng xã;

d.2) Căn cứ danh sách miễn thuế sử dụng đất nông nghiệp đã được cơ quan thuế quyết định, Ủy ban nhân dân cấp xã thông báo số thuế được miễn đến từng

người nộp thuế đã được duyệt và niêm yết tại "Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả" trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được quyết định miễn thuế của cơ quan thuế.

Cơ quan thuế ban hành quyết định miễn thuế một lần phù hợp với thời hạn miễn thuế sử dụng đất nông nghiệp theo quy định.

Điều 73. Hồ sơ miễn tiền thuê đất một số năm, giảm tiền thuê đất trong trường hợp cơ quan thuế thông báo, quyết định miễn, giảm tiền thuê đất theo quy định tại điểm b.8 khoản 1 Điều 65 Thông tư này

1. Hồ sơ miễn, giảm tiền thuê đất đối với trường hợp được nhà nước cho thuê đất trả tiền thuê đất hằng năm để sử dụng vào mục đích sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản, làm muối mà bị thiên tai, hỏa hoạn theo quy định tại khoản 3 Điều 5 Nghị định số 230/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định các trường hợp khác được miễn, giảm tiền sử dụng đất, tiền thuê đất theo quy định tại khoản 2 Điều 157 Luật Đất đai năm 2024, bao gồm:

a) Văn bản đề nghị theo mẫu số 01/MGTH Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Bản sao văn bản xác định thời gian, địa điểm xảy ra thiên tai, hỏa hoạn của cơ quan nhà nước có thẩm quyền nơi xảy ra thiên tai, hỏa hoạn theo mẫu số 02/MGTH Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này và bản sao tài liệu xác định giá trị thiệt hại của người nộp thuế đã gửi cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

c) Bản sao tài liệu chứng minh về các khoản hỗ trợ của nhà nước theo quy định của pháp luật (trong trường hợp người thuê đất có nhận được khoản hỗ trợ của nhà nước theo quy định của pháp luật);

d) Bản sao: Quyết định cho thuê đất hoặc Hợp đồng thuê đất hoặc văn bản về cho thuê đất của cơ quan, người có thẩm quyền cho thuê đất.

2. Hồ sơ giảm tiền thuê đất đối với trường hợp được Nhà nước cho thuê đất trả tiền thuê đất hằng năm sử dụng vào mục đích sản xuất, kinh doanh (trừ dự án sử dụng đất vào mục đích sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản, làm muối) nhưng phải tạm ngừng hoạt động để khắc phục hậu quả do bị thiên tai, hỏa hoạn hoặc do tai nạn bất khả kháng theo quy định tại khoản 4 Điều 5 Nghị định số 230/2025/NĐ-CP, bao gồm:

a) Văn bản đề nghị theo mẫu số 01/MGTH Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Bản sao văn bản xác nhận về thời gian tạm ngừng hoạt động sản xuất, kinh doanh của cơ quan có thẩm quyền theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 5 Nghị định số 230/2025/NĐ-CP;

c) Bản sao: Quyết định cho thuê đất hoặc Hợp đồng thuê đất hoặc văn bản về việc cho thuê đất của cơ quan, người có thẩm quyền cho thuê đất.

3. Hồ sơ miễn, giảm tiền thuê đất đối với tổ chức, đơn vị có sử dụng lao động là người dân tộc thiểu số cư trú hợp pháp trên địa bàn các tỉnh và các địa bàn có địa giới hành chính thuộc đối tượng được hưởng chính sách hỗ trợ theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ về việc hỗ trợ tổ chức, đơn vị sử dụng lao động là người dân tộc thiểu số tại khu vực miền núi, vùng đặc biệt khó khăn theo quy định tại khoản 5 Điều 5 Nghị định số 230/2025/NĐ-CP, bao gồm:

a) Văn bản đề nghị theo mẫu số 01/MGTH Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Bản sao văn bản của tổ chức, đơn vị thông tin về: tỷ lệ (%) sử dụng lao động là người dân tộc thiểu số, số lao động là người dân tộc thiểu số bình quân năm và số lao động có mặt làm việc thường xuyên bình quân năm theo quy định tại khoản 5 Điều 5 Nghị định số 230/2025/NĐ-CP.

Tổ chức, đơn vị có sử dụng lao động là người dân tộc thiểu số chịu trách nhiệm về các thông tin cung cấp nêu trên;

c) Bản sao: Quyết định cho thuê đất hoặc Hợp đồng thuê đất hoặc văn bản về việc cho thuê đất của cơ quan, người có thẩm quyền cho thuê đất.

4. Hồ sơ miễn, giảm tiền thuê đất đối với tổ chức, đơn vị có sử dụng lao động là người khuyết tật được nhà nước cho thuê đất trả tiền thuê đất hằng năm sử dụng vào mục đích sản xuất, kinh doanh theo quy định tại khoản 6 Điều 5 Nghị định số 230/2025/NĐ-CP, bao gồm:

a) Văn bản đề nghị theo mẫu số 01/MGTH Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Bản sao Quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền công nhận cơ sở sản xuất, kinh doanh sử dụng từ 30% tổng số lao động trở lên là người khuyết tật theo quy định tại Thông tư số 18/2018/TT-BLĐTBXH của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư liên quan đến thủ tục hành chính thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hoặc bản sao văn bản của tổ chức, đơn vị thông tin về tỷ lệ (%) sử dụng lao động là người khuyết tật của năm trước liền kề năm phải nộp tiền thuê đất theo quy định tại khoản 6 Điều 5 Nghị định số 230/2025/NĐ-CP.

Tổ chức, đơn vị có sử dụng lao động là người khuyết tật chịu trách nhiệm về thông tin cung cấp nêu trên;

c) Bản sao: Quyết định cho thuê đất hoặc Hợp đồng thuê đất hoặc văn bản về việc cho thuê đất của cơ quan, người có thẩm quyền cho thuê đất.

5. Hồ sơ miễn, giảm tiền thuê đất đối với các trường hợp khác theo quy định của Chính phủ, bao gồm:

a) Văn bản đề nghị theo mẫu số 01/MGTH Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Bản sao: Quyết định cho thuê đất hoặc Hợp đồng thuê đất hoặc văn bản về việc cho thuê đất của cơ quan, người có thẩm quyền cho thuê đất;

c) Bản sao giấy tờ chứng minh thuộc đối tượng được miễn, giảm tiền thuê đất.

Điều 74. Hồ sơ miễn lệ phí trước bạ

Người nộp thuế thuộc diện miễn lệ phí trước bạ theo pháp luật về lệ phí trước bạ thực hiện kê khai lệ phí trước bạ theo quy định tại khoản 2 Điều 26 Thông tư này và nộp bản sao các giấy tờ chứng minh tài sản hoặc chủ tài sản thuộc diện được miễn lệ phí trước bạ quy định tại Điều này để làm căn cứ miễn lệ phí trước bạ. Cụ thể như sau:

1. Đối với đất được nhà nước giao, cho thuê hoặc công nhận sử dụng vào mục đích sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản và làm muối: Xác nhận của Văn phòng Đăng ký đất đai trên "Phiếu chuyển thông tin, văn bản xác định nghĩa vụ tài chính" về đất đủ điều kiện cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo hình thức nhà nước giao đất, cho thuê hoặc công nhận quyền sử dụng đất.

2. Đối với đất sử dụng vào mục đích cộng đồng của các tổ chức tôn giáo, cơ sở tín ngưỡng được nhà nước công nhận hoặc được phép hoạt động: Giấy tờ chứng minh cơ sở tôn giáo được nhà nước cho phép hoạt động.

3. Đối với nhà, đất, tài sản đặc biệt, tài sản chuyên dùng, tài sản phục vụ quốc phòng, an ninh: Quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền về việc giao tài sản hoặc mua sắm đầu tư tài sản đặc biệt, tài sản chuyên dùng, tài sản phục vụ quốc phòng, an ninh hoặc xác nhận của cấp có thẩm quyền của cơ quan công an, quốc phòng về nhà đất, tài sản của đơn vị thuộc loại chuyên dùng phục vụ mục đích quốc phòng, an ninh.

4. Đối với nhà, đất được bồi thường, tái định cư:

a) Quyết định thu hồi nhà đất cũ và quyết định giao nhà đất mới của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

b) Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất của người có quyền sử dụng đất bị nhà nước thu hồi được cơ quan có thẩm quyền cấp mà trên giấy chứng nhận không ghi nợ nghĩa vụ tài chính.

Trường hợp người có quyền sử dụng đất đã hoàn thành nghĩa vụ về lệ phí trước bạ nhưng chưa được cấp hoặc mất giấy chứng nhận: Chứng từ nộp lệ phí

trước bạ của chủ nhà, đất bị nhà nước thu hồi hoặc xác nhận của cơ quan quản lý hồ sơ nhà, đất hoặc quyết định được miễn nộp lệ phí trước bạ của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

c) Hóa đơn hoặc hợp đồng chuyển quyền sử dụng đất, hợp đồng mua bán nhà hợp pháp theo quy định của pháp luật, kèm theo chứng từ nhận tiền, bồi thường, hỗ trợ của cơ quan thu hồi nhà, đất trả (đối với trường hợp nhận bồi thường, hỗ trợ bằng tiền).

5. Đối với cấp đổi giấy chứng nhận quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản: Giấy tờ chứng minh quyền sở hữu, sử dụng tài sản đã được đổi.

6. Đối với tài sản của doanh nghiệp được cổ phần hóa thành công ty cổ phần:

a) Quyết định của cơ quan có thẩm quyền về việc chuyển doanh nghiệp thành công ty cổ phần hoặc quyết định của cơ quan có thẩm quyền về việc sắp xếp lại doanh nghiệp;

b) Danh mục những tài sản chuyển giao từ doanh nghiệp sang công ty cổ phần (đối với doanh nghiệp chỉ cổ phần hóa từng phần thì phải có quyết định chuyển giao tài sản của doanh nghiệp) hoặc cho doanh nghiệp mới theo quyết định sắp xếp lại doanh nghiệp của cơ quan có thẩm quyền hoặc bảng tổng hợp kết quả kiểm kê và xác định lại giá trị tài sản của doanh nghiệp theo quy định, trong đó có tên các tài sản làm thủ tục kê khai lệ phí trước bạ.

7. Đối với tài sản đã nộp lệ phí trước bạ mà tổ chức, cá nhân được chia hay góp do chia, tách, hợp nhất, sáp nhập:

a) Giấy tờ chứng minh người có tài sản đã nộp lệ phí trước bạ là thành viên của tổ chức đó (Quyết định thành lập tổ chức hoặc Điều lệ hoạt động của tổ chức có tên thành viên góp vốn bằng tài sản hoặc giấy tờ chứng minh việc góp vốn bằng tài sản hoặc có tên trong đăng ký kinh doanh và có giấy tờ chứng minh việc góp vốn bằng tài sản);

b) Quyết định giải thể, chia, tách, hợp nhất, sáp nhập tổ chức và phân chia tài sản cho thành viên góp vốn;

c) Chứng từ nộp lệ phí trước bạ (đối với trường hợp phải nộp lệ phí trước bạ) hoặc Tờ khai lệ phí trước bạ tại phần xác định của cơ quan thuế ghi: miễn lệ phí trước bạ (đối với trường hợp miễn lệ phí trước bạ theo quy định) hoặc Thông báo nộp lệ phí trước bạ của cơ quan thuế của người giao tài sản bàn giao cho người nhận tài sản hoặc Giấy chứng nhận quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản do người góp vốn bằng tài sản đứng tên (đối với tổ chức nhận vốn góp kê khai trước bạ) hoặc Giấy chứng nhận quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản do tổ chức giải thể đứng tên (đối với thành viên được chia tài sản kê khai trước bạ);

d) Hợp đồng hợp tác kinh doanh (trường hợp góp vốn) hoặc quyết định phân chia, điều động tài sản theo hình thức ghi tăng, ghi giảm vốn của cấp có thẩm quyền (đối với trường hợp điều động tài sản giữa các đơn vị thành viên hoặc nội bộ một đơn vị dự toán).

8. Đối với nhà tình nghĩa, nhà đại đoàn kết, nhà được hỗ trợ mang tính chất nhân đạo: Giấy tờ chuyển quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà giữa bên tặng và bên được tặng.

9. Đối với tài sản thuê tài chính:

a) Hợp đồng cho thuê tài chính được ký kết giữa bên cho thuê và bên thuê tài sản theo quy định của pháp luật về cho thuê tài chính;

b) Biên bản thanh lý hợp đồng cho thuê tài chính giữa bên cho thuê và bên thuê tài sản;

c) Giấy chứng nhận quyền sử dụng, quyền sở hữu tài sản của công ty cho thuê tài chính.

10. Đối với vỏ, khung, tổng thành máy thay thế phải đăng ký lại trong thời gian bảo hành:

a) Giấy bảo hành tài sản;

b) Phiếu xuất kho tài sản thay thế, kèm theo giấy thu hồi tài sản cũ của người bán cấp cho người mua.

11. Đối với trường hợp miễn lệ phí trước bạ cần chứng minh mối quan hệ trong gia đình, cơ quan thuế có trách nhiệm khai thác thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư để giải quyết thủ tục miễn lệ phí trước bạ cho người nộp thuế. Trường hợp không thể khai thác thông tin về cư trú của công dân trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư thì người nộp thuế cung cấp một trong các giấy tờ sau tùy theo mối quan hệ: Xác nhận thông tin về cư trú trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Giấy chứng nhận kết hôn, Giấy khai sinh, Quyết định công nhận việc nuôi con nuôi của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật hoặc xác nhận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về mối quan hệ đó.

12. Đối với trường hợp xe ô tô đã đăng ký và được Bộ Quốc phòng cấp biển số quân sự nay được Bộ Quốc phòng cho phép chuyển mục đích sang xe quân đội làm kinh tế do chuyển đổi doanh nghiệp nhà nước thành công ty cổ phần hoặc các hình thức sắp xếp lại doanh nghiệp nhà nước khác theo quy định của pháp luật:

a) Quyết định của Tổng tham mưu trưởng về việc đưa vào trang bị quân sự (để xác định tài sản đã đăng ký và được Bộ Quốc phòng cấp biển số quân sự thuộc trường hợp không phải nộp lệ phí trước bạ hoặc miễn lệ phí trước bạ theo quy định);

b) Quyết định của cơ quan có thẩm quyền về việc chuyển doanh nghiệp thành công ty cổ phần hoặc quyết định của cơ quan có thẩm quyền về việc sắp xếp lại doanh nghiệp nhà nước;

c) Danh mục tài sản chuyển giao từ xe quân sự phục vụ quốc phòng của doanh nghiệp cho công ty cổ phần hoặc cho doanh nghiệp mới theo quyết định sắp xếp lại doanh nghiệp của cơ quan có thẩm quyền hoặc bảng tổng hợp kết quả kiểm kê và xác định lại giá trị tài sản của doanh nghiệp theo quy định.

13. Đối với tàu thủy, thuyền chở khách tốc độ cao và tàu thủy, thuyền vận tải công-ten-nơ hoạt động trong lĩnh vực giao thông vận tải đường thủy nội địa thuộc đối tượng miễn lệ phí trước bạ được xác định theo Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện thủy nội địa do cơ quan đăng kiểm Việt Nam cấp, cụ thể:

Tại Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện thủy nội địa do cơ quan đăng kiểm Việt Nam cấp ghi:

a) Đối với "Tàu chở khách tốc độ cao (tàu khách cao tốc)":

a.1) Tại mục "công dụng": ghi là "tàu khách";

a.2) Tại mục "Chứng nhận phương tiện có đặc tính kỹ thuật và ngăn ngừa ô nhiễm được ghi trong giấy chứng nhận này có trạng thái kỹ thuật thỏa mãn các yêu cầu của quy phạm, quy định hiện hành và được trao cấp": dấu hiệu cấp tàu VRH HSC; VRM HSC hoặc tại mục "Khả năng khai thác" có thể hiện tốc độ của tàu từ 30 km/h trở lên.

b) Đối với "Tàu vận tải công-ten-nơ" tại mục công dụng ghi là "chở công-ten-nơ".

14. Các trường hợp được miễn lệ phí trước bạ khác theo quy định pháp luật về lệ phí trước bạ, người nộp thuế cung cấp bản sao các giấy tờ chứng minh tài sản (hoặc chủ tài sản) thuộc diện miễn lệ phí trước bạ (nếu có).

Điều 75. Hồ sơ miễn thuế thu nhập cá nhân từ tiền lương, tiền công theo quy định tại điểm c.2 khoản 1 Điều 65 Thông tư này

1. Trường hợp miễn thuế thu nhập cá nhân cho chuyên gia nước ngoài làm việc tại chương trình, dự án tài trợ bằng nguồn vốn ODA không hoàn lại.

Chủ dự án hoặc nhà thầu (Công ty) ký hợp đồng với cá nhân là chuyên gia gửi hồ sơ đề nghị xác định thu nhập thuộc diện miễn thuế thu nhập cá nhân cho chuyên gia đến cơ quan thuế theo quy định tại điểm c.2 khoản 2 Điều 65 Thông tư này, hồ sơ gồm:

a) Văn bản đề nghị miễn thuế theo mẫu số 01/MGTH Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Văn bản xác nhận danh sách các cá nhân thuộc diện được miễn thuế thu nhập cá nhân theo mẫu số 01-1/MGTH Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này;

c) Bản sao Điều ước quốc tế cụ thể hoặc thỏa thuận cụ thể về vốn ODA không hoàn lại hoặc bản sao Văn bản trao đổi về dự án ODA không hoàn lại (thư cam kết, ý định thư, biên bản thảo luận, biên bản ghi nhớ) của nhà tài trợ nước ngoài; bản sao Quyết định phê duyệt Văn kiện dự án, phi dự án hoặc Quyết định đầu tư chương trình; bản sao Văn kiện dự án hoặc Báo cáo nghiên cứu khả thi được phê duyệt;

d) Bản sao các tài liệu liên quan đến thu nhập được miễn thuế của chuyên gia gồm: Hợp đồng lao động, chứng từ chi trả thu nhập (nếu có).

2. Trường hợp miễn thuế thu nhập cá nhân của chuyên gia nước ngoài làm việc tại chương trình, dự án phi Chính phủ nước ngoài tại Việt Nam.

Cơ quan chủ quản hoặc chủ khoản viện trợ phi Chính phủ nước ngoài gửi hồ sơ đề nghị xác định thu nhập thuộc diện miễn thuế thu nhập cá nhân đến cơ quan thuế theo quy định tại điểm c.3 khoản 2 Điều 65 Thông tư này chậm nhất là ngày thứ 30 kể từ ngày hợp đồng chuyên gia nước ngoài làm việc tại chương trình, dự án phi Chính phủ nước ngoài có hiệu lực. Hồ sơ bao gồm:

a) Văn bản đề nghị miễn thuế theo mẫu số 01/MGTH Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Văn bản xác nhận danh sách các cá nhân thuộc diện được miễn thuế thu nhập cá nhân theo mẫu số 01-1/MGTH Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này;

c) Bản sao Quyết định phê duyệt Văn kiện dự án, phi dự án hoặc Quyết định đầu tư kèm theo Văn kiện, dự án, phi dự án theo quy định về quản lý và sử dụng viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài dành cho Việt Nam;

d) Bản sao Hợp đồng lao động ký giữa chuyên gia nước ngoài với tổ chức phi Chính phủ nước ngoài hoặc với Cơ quan chủ quản hoặc với Chủ khoản viện trợ phi Chính phủ nước ngoài.

Trường hợp có thay đổi chuyên gia nước ngoài so với Văn bản xác nhận chuyên gia nước ngoài và Văn bản đề nghị xác định thu nhập thuộc diện miễn thuế thu nhập cá nhân đã gửi cơ quan thuế thì Cơ quan chủ quản hoặc Chủ khoản viện trợ phi Chính phủ nước ngoài gửi hồ sơ theo hướng dẫn tại khoản này.

3. Hồ sơ miễn thuế thu nhập cá nhân cho cá nhân là người Việt Nam làm việc tại cơ quan đại diện của tổ chức quốc tế thuộc hệ thống Liên hợp quốc tại Việt Nam gồm:

a) Văn bản đề nghị miễn (giảm) theo mẫu số 01/MGTH Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Văn bản xác nhận danh sách các cá nhân thuộc diện được miễn thuế thu nhập cá nhân theo mẫu số 01-1/MGTH Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này;

c) Bản sao Hợp đồng lao động:

Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày người đứng đầu của cơ quan đại diện của tổ chức quốc tế thuộc hệ thống Liên hợp quốc tại Việt Nam trình Ủy nhiệm thư lên đại diện có thẩm quyền của Việt Nam hoặc kể từ ngày tuyển dụng mới nhân viên Việt Nam, cơ quan đại diện của tổ chức quốc tế thuộc hệ thống Liên hợp quốc tại Việt Nam gửi Văn bản đề nghị xác nhận danh sách nhân viên Việt Nam có thu nhập thuộc diện được miễn thuế thu nhập cá nhân (hoặc danh sách thay đổi nhân viên Việt Nam có thu nhập thuộc diện được miễn thuế thu nhập cá nhân) đến cơ quan thuộc hoặc trực thuộc Bộ Ngoại giao được giao nhiệm vụ xác nhận.

Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ khi nhận đầy đủ hồ sơ, cơ quan được Bộ Ngoại giao giao nhiệm vụ có trách nhiệm xác nhận danh sách nhân viên Việt Nam có thu nhập thuộc diện được miễn thuế thu nhập cá nhân (hoặc danh sách thay đổi nhân viên Việt Nam có thu nhập thuộc diện được miễn thuế thu nhập cá nhân) và gửi cho cơ quan đại diện của tổ chức quốc tế thuộc hệ thống Liên hợp quốc tại Việt Nam đã gửi đề nghị xác nhận.

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được xác nhận, cơ quan đại diện của tổ chức quốc tế thuộc hệ thống Liên hợp quốc tại Việt Nam có trách nhiệm gửi hồ sơ đề nghị miễn thuế thu nhập cá nhân đến cơ quan thuế.

4. Đối với các trường hợp quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này, hằng năm, cùng thời điểm nộp hồ sơ quyết toán thuế, chủ dự án, nhà thầu (Công ty), cơ quan chủ quản hoặc chủ khoản viện trợ phi chính phủ nước ngoài có trách nhiệm gửi báo cáo về việc chuyên gia kết thúc thời gian làm việc tại Việt Nam trong năm cho cơ quan thuế nơi đặt trụ sở chính. Hồ sơ gồm:

a) Văn bản đề nghị miễn (giảm) theo mẫu số 01/MGTH Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Văn bản thay đổi theo mẫu số 01-1/MGTH Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này;

c) Bản sao các tài liệu liên quan đến việc kết thúc thời gian làm việc của chuyên gia (nếu có).

5. Đối với trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này, cơ quan đại diện của tổ chức quốc tế thuộc hệ thống Liên hợp quốc tại Việt Nam chấm dứt hợp đồng

lao động đối với nhân viên Việt Nam, chậm nhất là ngày thứ 20 của tháng tiếp theo liền kề tháng có phát sinh thay đổi, cơ quan đại diện gửi hồ sơ đến cơ quan thuế nơi đặt trụ sở chính để báo cáo về việc nhân viên Việt Nam chấm dứt hợp đồng lao động. Hồ sơ gồm:

a) Văn bản đề nghị miễn (giảm) theo mẫu số 01/MGTH Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Văn bản thay đổi theo mẫu số 01-1/MGTH Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này;

c) Các tài liệu liên quan (nếu có).

Điều 76. Hồ sơ miễn thuế, giảm thuế theo Hiệp định thuế đối với cá nhân là đối tượng cư trú của nước ngoài

1. Để được xét miễn, giảm thuế theo Hiệp định thuế, cá nhân là đối tượng cư trú của nước ngoài nộp hồ sơ đề nghị miễn, giảm thuế cho cơ quan thuế nơi cá nhân đăng ký nộp thuế hoặc ủy quyền cho bên Việt Nam ký kết hợp đồng, chi trả thu nhập kê khai, khấu trừ nộp thay. Bên Việt Nam nộp hồ sơ đề nghị miễn, giảm thuế cho cơ quan thuế quản lý trực tiếp của bên Việt Nam. Hồ sơ đề nghị miễn, giảm thuế nộp cùng với hồ sơ khai thuế của lần khai thuế đầu tiên, gồm:

a) Văn bản đề nghị theo mẫu số 01/HTQT Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Bản chính hoặc bản sao có chứng thực Giấy chứng nhận cư trú do cơ quan thuế của nước cư trú cấp đã được hợp pháp hóa lãnh sự, trong đó ghi rõ là đối tượng cư trú trong năm tính thuế thuộc kỳ đề nghị miễn, giảm thuế. Trường hợp tại thời điểm nộp hồ sơ, cá nhân chưa có Giấy chứng nhận cư trú tương ứng với năm đề nghị miễn, giảm thuế theo Hiệp định thuế, cá nhân nộp cho cơ quan thuế bản chính hoặc bản sao có chứng thực Giấy chứng nhận cư trú của nước cư trú do cơ quan thuế cấp ngay trước năm đề nghị miễn, giảm thuế theo Hiệp định thuế đã được hợp pháp hóa lãnh sự;

c) Bản sao Hợp đồng lao động với người sử dụng lao động ở nước ngoài hoặc hợp đồng cung cấp dịch vụ, hợp đồng đại lý và cá nhân ký cam kết chịu trách nhiệm vào bản sao đó (nếu có);

d) Bản sao Hợp đồng lao động với người sử dụng lao động tại Việt Nam (đối với thu nhập từ tiền lương, tiền công và thu nhập từ kinh doanh) hoặc giấy chứng nhận của cơ quan đại diện Việt Nam trong các chương trình trao đổi văn hóa, thể dục thể thao về nội dung hoạt động và thu nhập đề nghị miễn thuế theo Hiệp định thuế (đối với thu nhập từ biểu diễn văn hóa, thể dục thể thao tại Việt Nam) hoặc bản sao điện tử giấy tờ pháp lý chứng minh nguồn gốc của khoản thu nhập hoặc quyền được nhận thừa kế, quà tặng (đối với các loại thu nhập khác) và cá nhân ký cam kết chịu trách nhiệm vào bản sao đó;

đ) Bản sao hộ chiếu sử dụng cho việc xuất nhập cảnh tại Việt Nam và cá nhân ký cam kết chịu trách nhiệm vào bản sao đó;

e) Bản sao đăng ký kinh doanh hoặc giấy phép hành nghề, giấy chứng nhận đăng ký thuế do nước cư trú cấp đối với cá nhân có thu nhập từ hoạt động hành nghề độc lập (thu nhập của thầy thuốc, luật sư, kỹ sư, kiến trúc sư, nha sĩ, kế toán viên) có xác nhận của người nộp thuế;

g) Bản sao đăng ký kinh doanh hoặc giấy phép hành nghề do Việt Nam cấp (đối với các ngành nghề pháp luật Việt Nam yêu cầu phải đăng ký kinh doanh hoặc có giấy phép hành nghề) đối với cá nhân có thu nhập từ hoạt động hành nghề độc lập (thu nhập của thầy thuốc, luật sư, kỹ sư, kiến trúc sư, nha sĩ, kế toán viên) có xác nhận của người nộp thuế;

h) Bản sao hợp đồng ký kết với các tổ chức, cá nhân tại Việt Nam có xác nhận của người nộp thuế. Cụ thể:

h.1) Trường hợp chuyển nhượng bất động sản: bản sao hợp đồng chuyển nhượng bất động sản;

h.2) Trường hợp chuyển nhượng vốn: bản sao hợp đồng chuyển nhượng vốn; bản sao giấy chứng nhận đầu tư của công ty Việt Nam mà nhà đầu tư nước ngoài góp vốn có xác nhận của người nộp thuế;

h.3) Trường hợp chuyển nhượng chứng khoán: bản sao của hợp đồng mua bán chứng khoán. Trường hợp hoạt động mua bán chứng khoán không có hợp đồng mua bán chứng khoán thì người nộp thuế nộp bảng kê dữ liệu giao dịch hoặc chứng từ xác nhận giao dịch do ngân hàng lưu ký hoặc công ty chứng khoán xác nhận theo mẫu số 01/TNKDCK Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này;

i) Bản sao có chứng thực văn bản ủy quyền trong trường hợp người nộp thuế ủy quyền cho đại diện hợp pháp thực hiện thủ tục áp dụng Hiệp định thuế.

2. Trường hợp năm trước đó đã có hồ sơ đề nghị miễn, giảm thuế theo Hiệp định thuế thì các năm tiếp theo cá nhân chỉ phải nộp lại hồ sơ nếu có bất kỳ thay đổi nào liên quan đến Hợp đồng lao động, Giấy chứng nhận cư trú đã gửi cơ quan thuế.

3. Trường hợp tại thời điểm nộp hồ sơ đề nghị miễn, giảm thuế theo Hiệp định thuế, cá nhân chỉ nộp cho cơ quan thuế bản chính hoặc bản sao có chứng thực Giấy chứng nhận cư trú của nước cư trú do cơ quan thuế cấp ngay trước năm đề nghị miễn, giảm thuế theo Hiệp định thuế thì trong thời hạn 15 ngày trước khi kết thúc hợp đồng làm việc tại Việt Nam hoặc trước khi kết thúc năm tính thuế (tuỳ theo thời điểm nào diễn ra trước) cá nhân gửi bản chính hoặc bản sao có chứng thực Giấy chứng nhận cư trú của năm tính thuế tương ứng với năm đề nghị miễn, giảm thuế theo Hiệp định thuế đã được hợp pháp hóa lãnh sự cho bên Việt Nam ký kết hợp đồng hoặc chi trả thu nhập hoặc cơ quan thuế nơi cá nhân đăng

ký nộp thuế. Trong thời gian 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được Giấy chứng nhận cư trú, bên Việt Nam ký kết hợp đồng hoặc chi trả thu nhập có trách nhiệm nộp cho cơ quan thuế Giấy chứng nhận cư trú này.

4. Trường hợp vào thời điểm trên vẫn chưa có được giấy chứng nhận cư trú thì cá nhân nước ngoài có nghĩa vụ cam kết gửi bản chính hoặc bản sao có chứng thực Giấy chứng nhận cư trú tương ứng với năm đề nghị miễn, giảm thuế theo Hiệp định thuế đã được hợp pháp hóa lãnh sự trong quý ngay sau ngày kết thúc năm tính thuế.

5. Trường hợp người nộp thuế không cung cấp đủ các thông tin hoặc các tài liệu theo yêu cầu của hồ sơ thông báo thuộc diện miễn, giảm thuế theo Hiệp định thuế, người nộp thuế có trách nhiệm giải trình cụ thể tại Văn bản mẫu số 01/HTQT Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 77. Hồ sơ miễn thuế, giảm thuế theo Hiệp định thuế đối với cá nhân nước ngoài là đối tượng cư trú của Việt Nam

Để được xét miễn, giảm thuế theo Hiệp định thuế, cá nhân nước ngoài gửi cho cơ quan thuế nơi cá nhân đăng ký nộp thuế hoặc bên Việt Nam ký kết hợp đồng hoặc chi trả thu nhập hồ sơ đề nghị miễn, giảm thuế theo Hiệp định thuế cùng với hồ sơ khai thuế của lần khai thuế đầu tiên. Hồ sơ gồm:

1. Văn bản đề nghị theo mẫu số 01/HTQT Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Bản chính hoặc bản sao có chứng thực Giấy chứng nhận cư trú của nước mà người đề nghị miễn, giảm thuế theo Hiệp định thuế ngay trước khi sang Việt Nam là đối tượng cư trú của nước đó do cơ quan thuế cấp đã được hợp pháp hóa lãnh sự.

3. Bản sao Giấy chứng nhận của tổ chức (trong trường hợp của sinh viên, thực tập sinh, học sinh học nghề, giáo viên, giáo sư và người nghiên cứu), cơ quan Việt Nam liên quan đến các hoạt động phát sinh thu nhập đề nghị miễn thuế theo Hiệp định thuế.

4. Bản sao có chứng thực văn bản ủy quyền trong trường hợp người nộp thuế ủy quyền cho đại diện hợp pháp thực hiện thủ tục áp dụng Hiệp định thuế.

5. Trường hợp người nộp thuế không cung cấp đủ các thông tin hoặc các tài liệu theo yêu cầu của Hồ sơ thông báo thuộc diện miễn, giảm thuế theo Hiệp định thuế, người nộp thuế có trách nhiệm giải trình cụ thể tại Văn bản mẫu số 01/HTQT Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 78. Hồ sơ miễn thuế, giảm thuế theo Hiệp định thuế đối với nhà thầu nước ngoài có thu nhập phát sinh tại Việt Nam (trừ thu nhập từ hoạt động vận tải quốc tế và thu nhập từ tái bảo hiểm nước ngoài)

1. Để được xét miễn, giảm thuế theo Hiệp định thuế, nhà thầu nước ngoài hoặc bên Việt Nam ký kết hợp đồng hoặc chi trả thu nhập cho nhà thầu nước ngoài gửi cơ quan thuế quản lý trực tiếp của bên Việt Nam hoặc cơ quan thuế nơi nhà thầu nước ngoài đăng ký nộp thuế hồ sơ đề nghị miễn, giảm thuế theo Hiệp định thuế cùng với hồ sơ khai thuế của lần khai thuế đầu tiên, hồ sơ gồm:

a) Văn bản đề nghị theo mẫu số 01/HTQT Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Bản chính hoặc bản sao có chứng thực Giấy chứng nhận cư trú do cơ quan thuế của nước cư trú cấp ghi rõ là đối tượng cư trú trong năm tính thuế nào đã được hợp pháp hóa lãnh sự. Trường hợp tại thời điểm nộp hồ sơ, nhà thầu nước ngoài chưa có Giấy chứng nhận cư trú tương ứng với năm đề nghị miễn, giảm thuế theo Hiệp định thuế, nhà thầu nước ngoài nộp cho cơ quan thuế bản chính hoặc bản sao có chứng thực Giấy chứng nhận cư trú của nước cư trú do cơ quan thuế cấp ngay trước năm thông báo thuộc diện miễn, giảm thuế theo Hiệp định thuế đã được hợp pháp hóa lãnh sự;

c) Bản sao hợp đồng (giấy hoặc điện tử) ký kết với các tổ chức, cá nhân tại Việt Nam có xác nhận của người nộp thuế;

Đối với các nhà cung cấp nước ngoài, cơ quan thuế xem xét cho phép nộp hợp đồng mẫu ký với các đại lý và/hoặc cá nhân Việt Nam với điều kiện trên hợp đồng mẫu phải có đầy đủ thông tin về người cung cấp dịch vụ, thời gian, cách thức thực hiện, giá trị hợp đồng, phương thức thanh toán, nghĩa vụ và trách nhiệm của mỗi bên, kèm theo danh sách người sử dụng dịch vụ;

d) Bản sao có chứng thực văn bản ủy quyền trong trường hợp người nộp thuế ủy quyền cho đại diện hợp pháp thực hiện thủ tục áp dụng Hiệp định thuế.

2. Trường hợp hoạt động mua bán chứng khoán không có hợp đồng mua bán chứng khoán thì người nộp thuế nộp bảng kê dữ liệu giao dịch hoặc chứng từ xác nhận giao dịch do ngân hàng lưu ký hoặc công ty chứng khoán xác nhận theo mẫu số 01/TNKDCK Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này.

3. Đối với thu nhập từ hoạt động chuyển nhượng vốn: người nộp thuế nộp thêm bản sao hợp đồng chuyển nhượng vốn, văn bản điện tử hoặc bản sao điện tử được cấp từ sổ gốc hoặc được chứng thực từ bản chính của Giấy chứng nhận đầu tư của công ty Việt Nam mà nhà đầu tư nước ngoài góp vốn có xác nhận của người nộp thuế.

4. Đối với trường hợp các cơ quan Chính phủ nước ngoài có thu nhập thuộc diện được miễn thuế theo quy định của điều khoản về lãi từ tiền cho vay của Hiệp định thuế: người nộp thuế nộp bản sao hợp đồng vay vốn được ký kết giữa cơ quan Chính phủ nước ngoài với tổ chức, cá nhân tại Việt Nam có xác nhận của người nộp thuế.

5. Trường hợp năm trước đó đã có hồ sơ đề nghị miễn, giảm thuế theo Hiệp định thuế thì các năm tiếp theo người nộp thuế chỉ phải nộp lại hồ sơ nếu có bất kỳ thay đổi nào liên quan đến hợp đồng kinh tế, Giấy chứng nhận cư trú đã gửi cơ quan thuế.

6. Trường hợp tại thời điểm nộp hồ sơ đề nghị miễn, giảm thuế theo Hiệp định thuế, nhà thầu nước ngoài chỉ nộp cho cơ quan thuế bản chính hoặc bản sao có chứng thực Giấy chứng nhận cư trú của nước cư trú do cơ quan thuế cấp ngay trước năm đề nghị miễn, giảm thuế theo Hiệp định thuế thì trong thời hạn 15 ngày trước khi kết thúc hợp đồng làm việc tại Việt Nam hoặc trước khi kết thúc năm tính thuế (tuỳ theo thời điểm nào diễn ra trước) nhà thầu nước ngoài gửi bản chính hoặc bản sao có chứng thực Giấy chứng nhận cư trú đã được hợp pháp hóa lãnh sự của năm tính thuế tương ứng với năm đề nghị miễn, giảm thuế theo Hiệp định thuế cho bên Việt Nam ký kết hợp đồng hoặc chi trả thu nhập. Trong thời gian 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được Giấy chứng nhận cư trú, bên Việt Nam ký kết hợp đồng hoặc chi trả thu nhập có trách nhiệm nộp cho cơ quan thuế bản chính hoặc bản sao có chứng thực Giấy chứng nhận cư trú này.

7. Trường hợp vào thời điểm trên vẫn chưa có được Giấy chứng nhận cư trú thì nhà thầu nước ngoài có nghĩa vụ cam kết gửi bản chính hoặc bản sao có chứng thực Giấy chứng nhận cư trú tương ứng với năm đề nghị miễn, giảm thuế theo Hiệp định thuế đã được hợp pháp hóa lãnh sự trong quý ngay sau ngày kết thúc năm tính thuế.

8. Trường hợp người nộp thuế không cung cấp đủ các thông tin hoặc các tài liệu theo yêu cầu của Hồ sơ thông báo thuộc diện miễn, giảm thuế theo Hiệp định thuế, người nộp thuế có trách nhiệm giải trình cụ thể tại Văn bản mẫu số 01/HTQT Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 79. Hồ sơ miễn thuế, giảm thuế theo Hiệp định thuế đối với thu nhập từ hoạt động vận tải quốc tế

1. Thời hạn nộp hồ sơ:

a) Đối với hãng hàng không nước ngoài: để được xem xét miễn, giảm thuế theo Hiệp định thuế, hãng hàng không nước ngoài hoặc văn phòng tại Việt Nam của hãng hàng không nước ngoài gửi cho cơ quan thuế hồ sơ đề nghị miễn, giảm thuế theo Hiệp định thuế;

b) Đối với hãng vận tải nước ngoài: để được xem xét miễn, giảm thuế theo Hiệp định thuế, hãng vận tải nước ngoài hoặc đại lý của hãng vận tải nước ngoài gửi cho cơ quan thuế hồ sơ đề nghị miễn, giảm thuế theo Hiệp định thuế.

2. Thành phần hồ sơ:

a) Văn bản đề nghị theo mẫu số 01/HTQT Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Bản chính hoặc bản sao có chứng thực Giấy chứng nhận cư trú của nước cư trú do cơ quan thuế cấp ghi rõ là đối tượng cư trú trong năm tính thuế nào đã được hợp pháp hóa lãnh sự. Trường hợp tại thời điểm nộp hồ sơ chưa có Giấy chứng nhận cư trú tương ứng với năm đề nghị miễn, giảm thuế theo Hiệp định thuế, hãng hàng không nước ngoài, hãng vận tải nước ngoài nộp cho cơ quan thuế bản chính hoặc bản sao có chứng thực Giấy chứng nhận cư trú của nước cư trú do cơ quan thuế cấp ngay trước năm đề nghị miễn, giảm thuế theo Hiệp định thuế đã được hợp pháp hóa lãnh sự;

c) Bản sao có chứng thực văn bản ủy quyền trong trường hợp người nộp thuế ủy quyền cho đại diện hợp pháp thực hiện thủ tục áp dụng Hiệp định thuế;

d) Hồ sơ khác:

d.1) Đối với hãng hàng không nước ngoài:

d.1.1) Bản chính hoặc bản sao có chứng thực giấy phép khai thác thị trường Việt Nam (phép bay) của Cục Hàng không Việt Nam cấp theo quy định của Luật Hàng không dân dụng Việt Nam có xác nhận của người nộp thuế;

d.1.2) Trường hợp năm trước đó đã có hồ sơ đề nghị miễn, giảm thuế theo Hiệp định thuế thì các năm tiếp theo người nộp thuế chỉ phải nộp lại hồ sơ nếu có bất kỳ thay đổi nào liên quan đến giấy phép khai thác thị trường Việt Nam (phép bay) của Cục Hàng không Việt Nam, Giấy chứng nhận cư trú đã gửi cơ quan thuế;

d.1.3) Trường hợp tại thời điểm nộp hồ sơ đề nghị miễn, giảm thuế theo Hiệp định thuế, nhà thầu nước ngoài chỉ nộp cho cơ quan thuế bản chính hoặc bản sao có chứng thực Giấy chứng nhận cư trú của nước cư trú do cơ quan thuế cấp ngay trước năm đề nghị miễn, giảm thuế theo Hiệp định thuế thì trong thời hạn 15 ngày trước khi kết thúc hợp đồng làm việc tại Việt Nam hoặc trước khi kết thúc năm tính thuế (tuỳ theo thời điểm nào diễn ra trước) văn phòng tại Việt Nam của hãng hàng không nước ngoài gửi bản chính hoặc bản sao có chứng thực Giấy chứng nhận cư trú đã được hợp pháp hoá lãnh sự của năm tính thuế tương ứng với năm đề nghị miễn, giảm thuế theo Hiệp định thuế và Bảng kê thu nhập vận tải quốc tế dành cho trường hợp bán vé tại thị trường Việt Nam theo mẫu số 01-1/HKNN Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này, Bảng kê thu nhập vận tải quốc tế dành cho trường hợp hoán đổi, chia chỗ trong vận tải hàng không quốc tế theo mẫu số 01-2/HKNN Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này của năm tính thuế liên quan cho cơ quan thuế làm căn cứ áp dụng miễn, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động vận tải quốc tế của hãng hàng không nước ngoài.

d.2) Đối với hãng vận tải nước ngoài:

d.2.1) Đại lý của hãng vận tải nước ngoài tại Việt Nam hoặc văn phòng đại diện của hãng vận tải nước ngoài có trách nhiệm lưu trữ các hồ sơ, tài liệu, chứng từ theo quy định pháp luật và xuất trình khi cơ quan thuế yêu cầu;

d.2.2) Trường hợp tại thời điểm nộp hồ sơ đề nghị miễn, giảm thuế theo Hiệp định, hãng vận tải nước ngoài chỉ nộp cho cơ quan thuế bản chính hoặc bản sao có chứng thực Giấy chứng nhận cư trú của nước cư trú do cơ quan thuế cấp ngay trước năm đề nghị miễn, giảm thuế theo Hiệp định thuế thì thời hạn chậm nhất là ngày 31/3 của năm tiếp theo, hãng vận tải nước ngoài hoặc đại lý của hãng vận tải nước ngoài gửi cơ quan thuế bản chính hoặc bản sao có chứng thực Giấy chứng nhận cư trú đã được hợp pháp hóa lãnh sự tương ứng với năm đề nghị miễn, giảm thuế theo Hiệp định;

d.2.3) Trường hợp năm trước đó đã có hồ sơ đề nghị miễn, giảm thuế theo Hiệp định thuế thì các năm tiếp theo hãng vận tải nước ngoài hoặc đại lý của hãng vận tải nước ngoài chỉ cần thông báo bất kỳ sự thay đổi nào về các thông tin đã đề nghị tại mẫu số 01/HTQT của năm trước đó và cung cấp các tài liệu tương ứng với việc thay đổi;

d.2.4) Trường hợp các hãng vận tải nước ngoài có các đại lý tại nhiều địa phương ở Việt Nam hoặc các đại lý của hãng vận tải nước ngoài có các chi nhánh hoặc văn phòng đại diện (sau đây gọi chung là chi nhánh) tại nhiều tỉnh ở Việt Nam thì các hãng vận tải nước ngoài hoặc đại lý của hãng vận tải nước ngoài nộp bản chính hoặc bản sao có chứng thực Giấy chứng nhận cư trú đã hợp pháp hóa lãnh sự cho Thuế tỉnh nơi đại lý của hãng vận tải nước ngoài có trụ sở chính; gửi bản chính hoặc bản sao có chứng thực Giấy chứng nhận cư trú đã hợp pháp hóa lãnh sự tại các Thuế tỉnh nơi hãng vận tải nước ngoài có chi nhánh.

3. Trường hợp người nộp thuế không cung cấp đủ các thông tin hoặc các tài liệu theo yêu cầu của Hồ sơ thông báo thuộc diện miễn, giảm thuế theo Hiệp định thuế, người nộp thuế có trách nhiệm giải trình cụ thể tại Văn bản mẫu số 01/HTQT Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 80. Hồ sơ miễn thuế, giảm thuế theo Hiệp định thuế đối với thu nhập từ tái bảo hiểm nước ngoài

Các tổ chức nhận tái bảo hiểm nước ngoài trực tiếp nộp hồ sơ đề nghị áp dụng Hiệp định thuế cho từng năm cho tất cả các hợp đồng tái bảo hiểm mà các tổ chức đã ký kết hoặc dự kiến ký kết trong năm đó. Các tổ chức nhận tái bảo hiểm nước ngoài có thể uỷ quyền cho các tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ làm thủ tục về thuế hoặc bất kỳ tổ chức, cá nhân nào tại Việt Nam nộp hồ sơ. Khi đó, các tổ chức nhận tái bảo hiểm nước ngoài nộp cho cơ quan thuế 02 hồ sơ đề nghị gồm: hồ sơ đề nghị dự kiến và hồ sơ đề nghị chính thức. Cụ thể như sau:

1. Đối với hồ sơ đề nghị dự kiến: 05 ngày trước khi ký kết hợp đồng hoặc 05 ngày sau khi thực hiện hợp đồng hoặc 05 ngày trước khi thanh toán, tùy theo thời điểm nào diễn ra trước, các tổ chức nhận tái bảo hiểm nước ngoài có trách nhiệm nộp cho cơ quan thuế hồ sơ đề nghị dự kiến cùng với tài liệu liên quan. Các tổ chức nhận tái bảo hiểm nước ngoài có văn phòng đại diện tại Việt Nam nộp hồ

sơ tại Thuế tỉnh nơi đóng văn phòng đại diện. Đối với các tổ chức nhận tái bảo hiểm nước ngoài không có văn phòng đại diện tại Việt Nam:

a) Trường hợp các tổ chức nhận tái bảo hiểm nước ngoài trực tiếp nộp hồ sơ: nộp tại Thuế tỉnh nơi Công ty tái bảo hiểm Việt Nam đầu tiên dự kiến ký kết hợp đồng;

b) Trường hợp các tổ chức nhận tái bảo hiểm nước ngoài uỷ quyền cho đại diện hợp pháp tại Việt Nam (tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ làm thủ tục về thuế hoặc Công ty kiểm toán hoặc Công ty tái bảo hiểm Việt Nam đầu tiên dự kiến ký kết hợp đồng...) nộp hồ sơ tại Thuế tỉnh nơi đại diện hợp pháp đăng ký nộp thuế;

c) Hồ sơ đề nghị dự kiến bao gồm: Văn bản đề nghị dự kiến theo mẫu số 01/TBH-TB Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này; Bản chính hoặc bản sao có chứng thực Giấy chứng nhận cư trú do cơ quan thuế của nước cư trú cấp đã được hợp pháp hóa lãnh sự (cho năm ngay trước năm nộp hồ sơ đề nghị dự kiến); Bảng kê các Hợp đồng tái bảo hiểm đã hoặc dự kiến ký kết theo mẫu số 01-1/TBH-TB Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này; Bản sao có chứng thực văn bản ủy quyền trong trường hợp người nộp thuế ủy quyền cho đại diện hợp pháp thực hiện thủ tục áp dụng Hiệp định thuế.

Trường hợp người nộp thuế không cung cấp đủ các thông tin hoặc các tài liệu theo yêu cầu của Hồ sơ thông báo thuộc diện miễn, giảm thuế theo Hiệp định thuế, người nộp thuế có trách nhiệm giải trình cụ thể tại Văn bản đề nghị (dự kiến) theo mẫu số 01/TBH-TB Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Đối với hồ sơ đề nghị chính thức: trong thời hạn quý I của năm sau, tổ chức nhận tái bảo hiểm nước ngoài có trách nhiệm nộp cho cơ quan thuế hồ sơ đề nghị chính thức cùng với tài liệu liên quan tương tự như đối với việc nộp hồ sơ đề nghị dự kiến. Hồ sơ đề nghị chính thức bao gồm:

a) Văn bản đề nghị chính thức theo mẫu số 02/TBH-TB Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Bản chính hoặc bản sao có chứng thực Giấy chứng nhận cư trú do cơ quan thuế của nước cư trú cấp đã được hợp pháp hóa lãnh sự trong năm tính thuế đó;

c) Bản sao của các hợp đồng tái bảo hiểm đã thực hiện trong năm có xác nhận của người nộp thuế (bao gồm cả những hợp đồng đã có trong kế hoạch và những hợp đồng ngoài kế hoạch đã gửi cơ quan thuế) nhưng chưa nộp cho cơ quan thuế;

d) Bảng kê các hợp đồng tái bảo hiểm đã thực hiện theo mẫu số 02-1/TBH-TB Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này.

e) Bản sao có chứng thực văn bản ủy quyền trong trường hợp người nộp thuế ủy quyền cho đại diện hợp pháp thực hiện thủ tục áp dụng Hiệp định thuế;

Tại thời điểm nộp hồ sơ đề nghị chính thức, người nộp thuế phân loại hợp đồng và gửi danh mục hợp đồng theo từng loại (với các chỉ tiêu nhất định); mỗi loại hợp đồng chỉ gửi một bản sao có xác nhận của người nộp thuế để làm mẫu.

Trường hợp người nộp thuế không cung cấp đủ các thông tin hoặc các tài liệu theo yêu cầu của Hồ sơ thông báo thuộc diện miễn, giảm thuế theo Hiệp định thuế, người nộp thuế có trách nhiệm giải trình cụ thể tại Văn bản đề nghị (chính thức) theo mẫu 02/TBH-TB Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 81. Hồ sơ miễn thuế, giảm thuế theo Điều ước quốc tế không phải là Hiệp định thuế hoặc thỏa thuận, cam kết của Chính phủ Việt Nam

1. Trường hợp tổ chức, cá nhân nước ngoài hoặc Việt Nam đăng ký kê khai, nộp thuế trực tiếp với cơ quan thuế:

a) Để được xem xét miễn, giảm thuế, tổ chức, cá nhân nước ngoài hoặc Việt Nam gửi cho cơ quan thuế nơi đăng ký thuế hồ sơ đề nghị miễn, giảm thuế, gồm:

a.1) Văn bản đề nghị theo mẫu số 01/DUQT Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này có xác nhận của cơ quan đề xuất ký kết, gia nhập hoặc chủ trì thực hiện Điều ước quốc tế (trừ các Điều ước quốc tế do Bộ Tài chính đề xuất ký) hoặc thỏa thuận, cam kết của Chính phủ Việt Nam;

a.2) Bản sao có chứng thực Điều ước quốc tế (trừ Điều ước quốc tế đã được công bố trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về điều ước quốc tế) hoặc thỏa thuận, cam kết của Chính phủ Việt Nam với cơ quan, tổ chức nước ngoài;

a.3) Bản sao hợp đồng phát sinh thu nhập/doanh thu đề nghị miễn, giảm thuế theo điều ước quốc tế hoặc thỏa thuận, cam kết của Chính phủ Việt Nam có xác nhận của người đề nghị hoặc đại diện được uỷ quyền;

a.4) Bản tóm tắt hợp đồng có xác nhận của người đề nghị hoặc đại diện được uỷ quyền. Bản tóm tắt hợp đồng gồm các nội dung sau: Tên hợp đồng và tên các điều khoản của hợp đồng, phạm vi công việc của hợp đồng, nghĩa vụ thuế tại hợp đồng;

a.5) Bản sao có chứng thực văn bản ủy quyền trong trường hợp người đề nghị ủy quyền cho một tổ chức hoặc cá nhân Việt Nam thực hiện các thủ tục đề nghị miễn, giảm thuế. Văn bản ủy quyền cần có đủ chữ ký của đại diện hai bên.

b) Trường hợp do đặc thù của giao dịch người đề nghị không thể cung cấp hợp đồng với bên Việt Nam, người đề nghị nộp các tài liệu có giá trị tương đương hợp đồng và giải trình cụ thể tại Văn bản đề nghị theo mẫu số 01/DUQT.

2. Trường hợp tổ chức, cá nhân nước ngoài hoặc Việt Nam không đăng ký kê khai, nộp thuế trực tiếp với cơ quan thuế:

a) Đối với tổ chức, cá nhân nước ngoài:

a.1) Để được xem xét miễn, giảm thuế, người đề nghị gửi cho bên Việt Nam hồ sơ đề nghị miễn, giảm thuế, gồm:

a.1.1) Văn bản đề nghị theo mẫu số 01/DUQT Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này có xác nhận của cơ quan đề xuất ký kết, gia nhập hoặc chủ trì thực hiện Điều ước quốc tế (trừ các Điều ước quốc tế do Bộ Tài chính đề xuất ký) hoặc thỏa thuận, cam kết của Chính phủ Việt Nam;

a.1.2) Bản sao Điều ước quốc tế (trừ Điều ước quốc tế đã được công bố trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về điều ước quốc tế) hoặc thỏa thuận, cam kết của Chính phủ Việt Nam với cơ quan, tổ chức nước ngoài;

a.1.3) Bản sao hợp đồng phát sinh thu nhập/doanh thu đề nghị miễn, giảm thuế theo điều ước quốc tế hoặc thỏa thuận, cam kết của Chính phủ Việt Nam có xác nhận của người đề nghị hoặc đại diện được uỷ quyền;

a.1.4) Bản tóm tắt hợp đồng có xác nhận của người đề nghị hoặc đại diện được uỷ quyền. Bản tóm tắt hợp đồng gồm các nội dung sau: Tên hợp đồng và tên các điều khoản của hợp đồng, phạm vi công việc của hợp đồng, nghĩa vụ thuế tại hợp đồng;

a.1.5) Bản sao có chứng thực văn bản ủy quyền trong trường hợp người đề nghị ủy quyền cho một tổ chức hoặc cá nhân Việt Nam thực hiện các thủ tục đề nghị miễn, giảm thuế. Văn bản ủy quyền cần có đủ chữ ký của đại diện hai bên.

a.2) Trường hợp do đặc thù của giao dịch người đề nghị không thể cung cấp hợp đồng với bên Việt Nam, người đề nghị nộp các tài liệu có giá trị tương đương hợp đồng và giải trình cụ thể tại Văn bản đề nghị miễn, giảm thuế.

b) Đối với bên Việt Nam:

Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ đề nghị miễn, giảm thuế của người đề nghị, bên Việt Nam có nghĩa vụ gửi hồ sơ đề nghị miễn, giảm thuế của người nộp thuế cho cơ quan thuế nơi bên Việt Nam đăng ký thuế.

Điều 82. Trình tự, thủ tục giải quyết và quyết định miễn thuế, giảm thuế

1. Đối với hồ sơ miễn thuế, giảm thuế do người nộp thuế tự xác định số tiền được miễn thuế, giảm thuế:

Trường hợp Hệ thống của cơ quan thuế xác định hồ sơ miễn thuế, giảm thuế đủ điều kiện được miễn thuế, giảm thuế tự động thì hệ thống tự động kiểm tra, đối chiếu thông tin trên hồ sơ miễn thuế, giảm thuế của người nộp thuế với cơ sở dữ liệu quản lý thuế và quy định pháp luật để xác định số tiền đủ điều kiện được miễn thuế, giảm thuế, số tiền không được miễn thuế, giảm thuế. Cơ quan

thuế không phải trả kết quả giải quyết hồ sơ miễn thuế, giảm thuế theo quy định tại khoản 6 Điều này.

2. Đối với hồ sơ miễn thuế, giảm thuế của người nộp thuế do cơ quan thuế xác định số tiền được miễn thuế, giảm thuế, khoản thu nhập được miễn thuế, giảm thuế:

Cơ quan thuế căn cứ hồ sơ miễn thuế, giảm thuế của người nộp thuế và hệ thống thông tin quản lý thuế để thực hiện rà soát, đối chiếu thông tin khai trên hồ sơ miễn thuế, giảm thuế của người nộp thuế với hệ thống thông tin quản lý thuế và quy định pháp luật để xác định đối tượng và trường hợp được miễn thuế, giảm thuế, cụ thể:

a) Trường hợp hồ sơ miễn thuế, giảm thuế thuộc đối tượng và trường hợp được miễn thuế, giảm thuế, cơ quan thuế thực hiện đối chiếu số tiền thuế đề nghị miễn thuế, giảm thuế (nếu có) tại hồ sơ miễn thuế, giảm thuế với số tiền phải nộp của khoản đề nghị miễn thuế, giảm thuế tương ứng trên ứng dụng;

b) Trường hợp thông tin khai trên văn bản đề nghị miễn thuế, giảm thuế không trùng khớp với thông tin trên hồ sơ miễn thuế, giảm thuế của người nộp thuế hoặc thông tin khai trên văn bản đề nghị miễn thuế, giảm thuế không trùng khớp với thông tin quản lý của cơ quan thuế dẫn đến cơ quan thuế chưa đủ thông tin để xác định hồ sơ miễn thuế, giảm thuế của người nộp thuế thuộc đối tượng và trường hợp được miễn thuế, giảm thuế, cơ quan thuế lập Thông báo giải trình, bổ sung thông tin, tài liệu theo mẫu số 01/TB-BSTT-NNT Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư này gửi người nộp thuế trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày cơ quan thuế tiếp nhận hồ sơ miễn thuế, giảm thuế của người nộp thuế.

Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày cơ quan thuế ban hành Thông báo, người nộp thuế có trách nhiệm gửi văn bản giải trình hoặc bổ sung thông tin, tài liệu theo Thông báo của cơ quan thuế.

Hết thời hạn theo Thông báo của cơ quan thuế nhưng người nộp thuế không giải trình, bổ sung hồ sơ miễn thuế, giảm thuế hoặc có văn bản giải trình, bổ sung nhưng không đủ căn cứ để cơ quan thuế xác định miễn thuế, giảm thuế thì cơ quan thuế ban hành Thông báo về việc không được miễn thuế, giảm thuế theo mẫu số 04/MGTH Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này gửi người nộp thuế.

Khoảng thời gian kể từ ngày cơ quan thuế ban hành Thông báo giải trình, bổ sung thông tin, tài liệu đến ngày cơ quan thuế nhận được văn bản giải trình, bổ sung thông tin, tài liệu của người nộp thuế (hoặc đến ngày hết thời hạn theo Thông báo của cơ quan thuế người nộp thuế không giải trình, bổ sung) không tính trong thời hạn giải quyết hồ sơ miễn thuế, giảm thuế của cơ quan thuế;

c) Trường hợp Hệ thống thông tin quản lý thuế xác định hồ sơ thuế có nội dung miễn thuế, giảm thuế có rủi ro cao thì cơ quan thuế thông báo cho người nộp

thuế về nội dung miễn thuế, giảm thuế thuộc diện kiểm tra quy định tại Điều 88 Thông tư này. Cơ quan thuế ban hành Thông báo chuyển hồ sơ sang diện kiểm tra theo mẫu số 07/MGTH Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này gửi cho người nộp thuế trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ miễn thuế, giảm thuế;

d) Trường hợp Hệ thống thông tin quản lý thuế xác định hồ sơ miễn thuế, giảm thuế đủ điều kiện được giải quyết hồ sơ miễn thuế, giảm thuế tự động thì hệ thống tự động kiểm tra, đối chiếu thông tin trên hồ sơ miễn thuế, giảm thuế của người nộp thuế với cơ sở dữ liệu quản lý thuế và xác định khoản thu nhập hoặc số thuế đủ điều kiện được miễn thuế, giảm thuế, khoản thu nhập hoặc số thuế không được miễn thuế, giảm thuế và trả kết quả giải quyết hồ sơ theo quy định tại điểm a khoản 6 Điều này.

3. Đối với trường hợp người nộp thuế đề nghị miễn thuế, giảm thuế tại hồ sơ khai thuế do cơ quan thuế xác định số tiền được miễn thuế, giảm thuế:

a) Cơ quan thuế căn cứ thông tin đề nghị miễn thuế, giảm thuế mà người nộp thuế kê khai tại hồ sơ khai thuế, đối chiếu với Hệ thống thông tin quản lý thuế và quy định của pháp luật để xác định số tiền đủ điều kiện miễn thuế, giảm thuế, số tiền không đủ điều kiện miễn thuế, giảm thuế và trả kết quả giải quyết hồ sơ theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều này;

b) Trường hợp thông tin đề nghị miễn thuế, giảm thuế tại hồ sơ khai thuế của người nộp thuế không trùng khớp với thông tin trên giấy tờ chứng minh thuộc đối tượng miễn thuế, giảm thuế hoặc không trùng khớp với Hệ thống thông tin quản lý thuế hoặc chưa đủ căn cứ để cơ quan thuế xác định số tiền đủ điều kiện miễn thuế, giảm thuế, số tiền không đủ điều kiện miễn thuế, giảm thuế thì cơ quan thuế lập Thông báo giải trình, bổ sung thông tin, tài liệu theo mẫu số 01/TB-BSTT-NNT Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư này gửi người nộp thuế trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày cơ quan thuế tiếp nhận hồ sơ, riêng lệ phí trước bạ (trừ nhà, đất) thì thời hạn ban hành Thông báo giải trình, bổ sung thông tin, tài liệu chậm nhất là ngày làm việc tiếp theo kể từ ngày cơ quan thuế tiếp nhận hồ sơ. Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày cơ quan thuế ban hành Thông báo giải trình, bổ sung thông tin, tài liệu, người nộp thuế có trách nhiệm gửi văn bản giải trình hoặc bổ sung thông tin, tài liệu theo Thông báo cho cơ quan thuế.

Trường hợp người nộp thuế nộp hồ sơ theo cơ chế một cửa liên thông qua Phiếu chuyển thông tin, văn bản xác định nghĩa vụ tài chính thì trong thời hạn 03 ngày làm việc cơ quan thuế lập Thông báo đề nghị cung cấp thông tin để xác định nghĩa vụ tài chính theo mẫu 01/CCTT-ĐĐTCQ Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư này gửi cơ quan tiếp nhận hồ sơ theo cơ chế một cửa liên thông. Cơ quan tiếp nhận hồ sơ theo cơ chế một cửa liên thông cung cấp bổ sung thông tin chậm nhất 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của cơ quan thuế.

Hết thời hạn theo Thông báo của cơ quan thuế nhưng người nộp thuế không giải trình, bổ sung hoặc người nộp thuế đã có văn bản giải trình, bổ sung nhưng không đủ căn cứ để cơ quan thuế xác định miễn thuế, giảm thuế thì cơ quan thuế ban hành Thông báo về việc không được miễn thuế, giảm thuế theo mẫu số 04/MGTH Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này cho người nộp thuế hoặc gửi cơ quan tiếp nhận hồ sơ theo cơ chế một cửa liên thông đối với trường hợp nộp hồ sơ theo cơ chế một cửa liên thông.

Khoảng thời gian kể từ ngày cơ quan thuế ban hành Thông báo giải trình, bổ sung thông tin, tài liệu đến ngày cơ quan thuế nhận được văn bản giải trình, bổ sung thông tin, tài liệu của người nộp thuế hoặc của cơ quan tiếp nhận hồ sơ theo cơ chế một cửa liên thông (hoặc hết thời hạn theo Thông báo của cơ quan thuế người nộp thuế không giải trình, bổ sung) không tính trong thời hạn giải quyết hồ sơ miễn thuế, giảm thuế của cơ quan thuế;

c) Trường hợp Hệ thống thông tin quản lý thuế xác định hồ sơ thuế có nội dung miễn thuế, giảm thuế có rủi ro cao thì thực hiện theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều này;

d) Trường hợp Hệ thống thông tin quản lý thuế xác định hồ sơ miễn thuế, giảm thuế đủ điều kiện được giải quyết hồ sơ miễn thuế, giảm thuế tự động thì thực hiện theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều này.

4. Đối với trường hợp cơ quan, người có thẩm quyền xác định đối tượng, trường hợp được miễn thuế, giảm thuế và ghi tại Phiếu chuyển thông tin, văn bản xác định nghĩa vụ tài chính chuyển cho cơ quan thuế:

a) Cơ quan thuế thực hiện rà soát, đối chiếu thông tin trên Phiếu chuyển thông tin, văn bản xác định nghĩa vụ tài chính với Hệ thống thông tin quản lý thuế và quy định pháp luật. Trường hợp tại Phiếu chuyển thông tin, văn bản xác định nghĩa vụ tài chính không trùng khớp với hệ thống thông tin quản lý thuế hoặc không đủ căn cứ để cơ quan thuế tính số tiền được miễn thuế, giảm thuế theo quy định thì trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được Phiếu chuyển thông tin, văn bản xác định nghĩa vụ tài chính, cơ quan thuế có văn bản đề nghị cung cấp thông tin để xác định nghĩa vụ tài chính theo mẫu số 01/CCTT-ĐĐTCQ Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư này gửi cơ quan, người có thẩm quyền chuyển Phiếu chuyển thông tin, văn bản xác định nghĩa vụ tài chính để đề nghị bổ sung thông tin. Cơ quan, người có thẩm quyền lập phiếu chuyển thông tin, văn bản xác định nghĩa vụ tài chính cung cấp bổ sung thông tin chậm nhất 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của cơ quan thuế.

Khoảng thời gian kể từ ngày cơ quan thuế ban hành văn bản đề nghị cung cấp thông tin đến ngày cơ quan thuế nhận được văn bản cung cấp thông tin của cơ quan, người có thẩm quyền không tính trong thời hạn giải quyết hồ sơ miễn thuế, giảm thuế của cơ quan thuế.

b) Trường hợp tại Phiếu chuyển thông tin, văn bản xác định nghĩa vụ tài chính đã có đầy đủ thông tin về đối tượng và trường hợp được miễn thuế, giảm thuế để cơ quan thuế tính số tiền được miễn thuế, giảm thuế theo quy định pháp luật thì cơ quan thuế tính số tiền được miễn thuế, giảm thuế, ghi vào Thông báo nộp tiền và trả kết quả cho người nộp thuế theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều này.

5. Đối với hồ sơ miễn thuế, giảm thuế theo Hiệp định thuế hoặc Điều ước quốc tế khác:

a) Trong thời hạn 30 ngày làm việc kể từ ngày được ghi trên thông báo tiếp nhận hồ sơ miễn thuế, giảm thuế theo Hiệp định thuế hoặc Điều ước quốc tế khác, cơ quan thuế đối chiếu thông tin về khoản thu nhập đề nghị miễn thuế, giảm thuế với thông tin có liên quan trên hồ sơ miễn thuế, giảm thuế của người nộp thuế, quy định tại Hiệp định thuế hoặc Điều ước quốc tế khác, pháp luật có liên quan và thông tin quản lý thuế của cơ quan thuế, đảm bảo miễn thuế, giảm thuế đúng theo quy định tại Hiệp định thuế hoặc Điều ước quốc tế khác. Trường hợp hồ sơ chưa đủ thông tin, cơ quan thuế gửi Thông báo yêu cầu bổ sung thông tin theo mẫu số 01/TB-BSTT-NNT Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư này để người nộp thuế giải trình, bổ sung thông tin, tài liệu theo quy định trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày cơ quan thuế ban hành Thông báo tiếp nhận hồ sơ. Khoảng thời gian kể từ ngày cơ quan thuế ban hành Thông báo giải trình, bổ sung thông tin, tài liệu đến ngày cơ quan thuế nhận được văn bản giải trình, bổ sung thông tin, tài liệu của người nộp thuế (hoặc hết thời hạn theo Thông báo của cơ quan thuế người nộp thuế không giải trình, bổ sung) không tính trong thời hạn giải quyết hồ sơ miễn thuế, giảm thuế của cơ quan thuế. Trường hợp xác định người nộp thuế không thuộc diện được miễn thuế, giảm thuế theo Hiệp định thuế hoặc Điều ước quốc tế khác, cơ quan thuế gửi người nộp thuế Thông báo mẫu số 03-1/MGTH Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này.

Người nộp thuế có trách nhiệm khai chính xác, trung thực, đầy đủ các nội dung trong hồ sơ miễn thuế, giảm thuế theo Hiệp định thuế hoặc Điều ước quốc tế khác. Trường hợp qua kiểm tra phát hiện người nộp thuế không thuộc diện được miễn thuế, giảm thuế theo Hiệp định thuế hoặc Điều ước quốc tế khác thì người nộp thuế có trách nhiệm hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế theo quy định;

b) Trường hợp Hệ thống thông tin quản lý thuế xác định hồ sơ thuế có nội dung miễn thuế, giảm thuế có rủi ro cao thì thực hiện theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều này.

6. Trả kết quả giải quyết hồ sơ miễn thuế, giảm thuế

a) Trường hợp cơ quan thuế trực tiếp tiếp nhận hồ sơ miễn thuế, giảm thuế của người nộp thuế

a.1) Ban hành Quyết định miễn thuế, giảm thuế theo mẫu số 03/MGTH Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này đối với trường hợp thuộc diện được miễn thuế, giảm thuế và có số tiền được miễn thuế, giảm thuế;

a.2) Ban hành Thông báo không được miễn thuế, giảm thuế theo mẫu số 04/MGTH Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này và nêu rõ lý do đối với trường hợp không thuộc diện được miễn thuế, giảm thuế;

a.3) Ban hành Thông báo theo mẫu số 03-2/MGTH Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này về việc thuộc hoặc không thuộc diện miễn thuế thu nhập cá nhân đối với trường hợp chuyên gia nước ngoài thực hiện chương trình, dự án tài trợ bằng nguồn vốn ODA không hoàn lại tại Việt Nam, chương trình, dự án phi chính phủ nước ngoài tại Việt Nam; cá nhân là người Việt Nam làm việc tại cơ quan đại diện của tổ chức quốc tế thuộc hệ thống Liên hợp quốc tại Việt Nam đối với trường hợp quy định tại các khoản 1, 2 và khoản 3 Điều 75 Thông tư này.

b) Trường hợp cơ quan thuế tiếp nhận hồ sơ khai thuế của người nộp thuế trong đó có thông tin đề nghị miễn thuế, giảm thuế hoặc Phiếu chuyển thông tin, văn bản xác định nghĩa vụ tài chính do cơ quan, người có thẩm quyền xác định đối tượng và trường hợp được miễn thuế, giảm thuế chuyển đến thì thực hiện:

b.1) Cơ quan thuế ban hành Thông báo nộp tiền theo mẫu quy định tại điểm 4 Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư này và Thông báo nộp tiền theo quy định của pháp luật về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất đối với trường hợp được miễn thuế, giảm thuế theo thời hạn quy định tại điểm b khoản 2 Điều 16 và điểm b khoản 2 Điều 17 Nghị định số 252/2026/NĐ-CP. Trường hợp miễn thuế, giảm thuế sử dụng đất phi nông nghiệp của tổ chức, cơ quan thuế ban hành Quyết định miễn thuế, giảm thuế theo mẫu số 03/MGTH Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này;

b.2) Ban hành Thông báo không được miễn thuế, giảm thuế theo mẫu số 04/MGTH tại Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này và nêu rõ lý do đối với trường hợp không thuộc diện được miễn thuế, giảm thuế, trừ trường hợp quy định tại khoản 4 Điều này.

c) Trường hợp miễn thuế quy định tại điểm a khoản 3 Điều 71 Thông tư này: cơ quan thuế căn cứ dữ liệu tại Hệ thống thông tin quản lý thuế để xác định đối tượng được miễn thuế và ban hành Quyết định danh sách hộ gia đình, cá nhân được miễn thuế theo mẫu số 05/MGTH Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này theo quy định, đăng tải công khai trên cổng thông tin điện tử của cơ quan thuế và gửi thông báo cho người nộp thuế được miễn thuế;

d) Trường hợp miễn thuế, giảm thuế theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 71 Thông tư này, cơ quan thuế ban hành Quyết định danh sách người nộp thuế được miễn thuế, giảm thuế theo mẫu số 05/MGTH Phụ lục III ban hành kèm theo

Thông tư này theo quy định trên cơ sở danh sách đề nghị của Ủy ban nhân dân cấp xã gửi đến;

đ) Trường hợp miễn thuế, giảm thuế theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 65 Thông tư này, cơ quan thuế ban hành Thông báo theo mẫu số 03-1/MGTH Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này trong trường hợp xác định người nộp thuế không thuộc diện được miễn thuế, giảm thuế theo Hiệp định thuế hoặc Điều ước quốc tế khác.

Điều 83. Trình tự, thủ tục thu hồi tiền miễn thuế, thu hồi tiền giảm thuế

1. Đối với việc miễn thuế, giảm thuế do người nộp thuế tự xác định trên hồ sơ khai thuế:

a) Trường hợp người nộp thuế phát hiện đã tự xác định điều kiện, thu nhập, số thuế được miễn, giảm không đúng quy định thì thực hiện khai bổ sung hồ sơ khai thuế để điều chỉnh các thông tin có sai, sót theo quy định. Người nộp thuế phải nộp số tiền đã được miễn thuế, giảm thuế không đúng quy định vào ngân sách nhà nước và nộp tiền chậm nộp tương ứng (nếu có) theo quy định tại Điều 16 Luật Quản lý thuế, Điều 26 Nghị định số 252/2026/NĐ-CP và Điều 39 Thông tư này;

b) Trường hợp qua kiểm tra tại trụ sở cơ quan thuế hoặc qua kiểm tra tại trụ sở người nộp thuế phát hiện người nộp thuế đã tự xác định điều kiện, thu nhập, số thuế được miễn, giảm không đúng quy định thì cơ quan thuế thực hiện ban hành Quyết định thu hồi tiền miễn thuế, giảm thuế theo mẫu số 03-3/MGTH Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này và xử lý theo quy định;

c) Trường hợp cơ quan nhà nước có thẩm quyền qua thanh tra, kiểm tra phát hiện hoặc kiến nghị liên quan đến người nộp thuế xác định điều kiện, thu nhập, số thuế được miễn, giảm không đúng quy định thì cơ quan thuế nơi phát sinh khoản miễn, giảm ban hành Quyết định thu hồi tiền miễn thuế, giảm thuế theo mẫu số 03-3/MGTH Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này và xử lý theo quy định.

2. Đối với việc miễn thuế, giảm thuế do cơ quan thuế hoặc cơ quan có thẩm quyền xác định đối tượng và trường hợp được miễn thuế, giảm thuế:

a) Trường hợp người nộp thuế tự xác định không còn đáp ứng điều kiện được miễn thuế, giảm thuế theo quy định của pháp luật thì người nộp thuế gửi văn bản đề nghị thu hồi số tiền đã được miễn thuế, giảm thuế theo mẫu số 03-4/MGTH Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này cho cơ quan thuế đã ban hành Quyết định miễn thuế, giảm thuế.

Cơ quan thuế ban hành Quyết định thu hồi tiền miễn thuế, giảm thuế theo mẫu số 03-3/MGTH Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này hoặc điều chỉnh các Thông báo nộp tiền đã ban hành hoặc ban hành Thông báo nộp tiền trong

trường hợp chưa ban hành Thông báo nộp tiền trước đó trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của người nộp thuế. Người nộp thuế nộp số tiền được miễn thuế, giảm thuế phải thu hồi, tiền chậm nộp, khoản tiền tương đương với tiền chậm nộp, khoản thu bổ sung thực hiện theo quy định của pháp luật;

b) Trường hợp cơ quan thuế hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền phát hiện người nộp thuế đã được miễn thuế, giảm thuế do cơ quan thuế xác định đối tượng và trường hợp được miễn thuế, giảm thuế nhưng không đáp ứng điều kiện được miễn thuế, giảm thuế thì cơ quan thuế nơi phát sinh khoản được miễn thuế, giảm thuế xác định số tiền miễn thuế, giảm thuế phải thu hồi hoặc căn cứ thông tin do cơ quan, người có thẩm quyền chuyển đến về việc thu hồi số tiền đã được miễn thuế, giảm thuế để tính số tiền miễn thuế, giảm thuế phải thu hồi và ban hành Quyết định thu hồi tiền miễn thuế, giảm thuế theo mẫu số 03-3/MGTH Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này hoặc điều chỉnh các Thông báo nộp tiền đã ban hành hoặc ban hành Thông báo nộp tiền trong trường hợp chưa ban hành Thông báo nộp tiền trước đó. Người nộp thuế nộp số tiền được miễn thuế, giảm thuế phải thu hồi, tiền chậm nộp, khoản tiền tương đương với tiền chậm nộp, khoản thu bổ sung thực hiện theo quy định của pháp luật;

c) Trường hợp cơ quan, người có thẩm quyền xác định đối tượng và trường hợp được miễn thuế, giảm thuế, cơ quan thuế căn cứ thông tin do cơ quan, người có thẩm quyền chuyển đến về việc thu hồi số tiền đã được miễn thuế, giảm thuế để thực hiện điều chỉnh các Thông báo nộp tiền đã ban hành hoặc ban hành Thông báo nộp tiền trong trường hợp chưa ban hành Thông báo nộp tiền trước đó. Người nộp thuế nộp số tiền được miễn thuế, giảm thuế phải thu hồi, tiền chậm nộp, khoản tiền tương đương với tiền chậm nộp, khoản thu bổ sung thực hiện theo quy định của pháp luật.

Mục 2. Khoanh tiền thuế nợ, nộp dần tiền thuế nợ, xóa nợ

Điều 84. Trình tự, thủ tục, hồ sơ khoanh tiền thuế nợ

1. Trình tự, thủ tục, hồ sơ khoanh tiền thuế nợ:

a) Trình tự, thủ tục, hồ sơ khoanh tiền thuế nợ đối với trường hợp quy định tại các điểm a, b, c, d và điểm đ khoản 1 Điều 20 Luật Quản lý thuế, cụ thể như sau:

a.1) Khi có đầy đủ hồ sơ khoanh tiền thuế nợ theo quy định tại điểm a.2 khoản 1 Điều này thì thủ trưởng cơ quan thuế quản lý trực tiếp hoặc cơ quan thuế quản lý khoản thu ngân sách nhà nước ban hành quyết định khoanh nợ theo mẫu số 01/KN Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này đối với số tiền thuế nợ được khoanh theo quy định tại khoản 4 Điều 34 Nghị định số 252/2026/NĐ-CP;

a.2) Hồ sơ khoanh tiền thuế nợ:

a.2.1) Đối với người nộp thuế quy định tại điểm a khoản 1 Điều 20 Luật Quản lý thuế: bản sao giấy chứng tử hoặc giấy báo tử hoặc các giấy tờ thay cho giấy báo tử theo quy định của pháp luật về hộ tịch hoặc quyết định của tòa án tuyên bố một người là đã chết, mất tích, mất năng lực hành vi dân sự hoặc trạng thái cá nhân đã chết trên cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư;

a.2.2) Đối với người nộp thuế quy định tại điểm b khoản 1 Điều 20 Luật Quản lý thuế: thông tin người nộp thuế đang làm thủ tục giải thể trên hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký kinh doanh nhưng người nộp thuế chưa hoàn thành thủ tục giải thể;

a.2.3) Đối với người nộp thuế quy định tại điểm c khoản 1 Điều 20 Luật Quản lý thuế: bản sao Thông báo của Tòa án có thẩm quyền về việc thụ lý đơn yêu cầu áp dụng thủ tục phá sản hoặc văn bản đề nghị khoanh tiền thuế nợ trong thời gian Tòa án thụ lý đơn yêu cầu áp dụng thủ tục phục hồi của Tòa án gửi cơ quan thuế theo quy định của pháp luật về phục hồi, phá sản;

a.2.4) Đối với người nộp thuế quy định tại điểm d khoản 1 Điều 20 Luật Quản lý thuế: thông tin của cơ quan thuế về việc người nộp thuế không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký;

a.2.5) Đối với người nộp thuế quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 20 Luật Quản lý thuế: thông tin hoặc bản sao quyết định của cơ quan có thẩm quyền thu hồi giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã hoặc giấy chứng nhận đăng ký tổ hợp tác hoặc giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh hoặc giấy phép thành lập và hoạt động hoặc giấy phép hành nghề hoặc giấy chứng nhận đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện hoặc giấy chứng nhận đăng ký địa điểm kinh doanh hoặc đăng ký hoặc yêu cầu chấm dứt xác nhận thông báo, đăng ký hoạt động thương mại điện tử của cơ quan có thẩm quyền.

b) Trình tự, thủ tục, hồ sơ khoanh tiền thuế nợ đối với trường hợp được khoanh tiền thuế nợ theo quy định tại điểm e khoản 1 Điều 20 Luật Quản lý thuế, cụ thể như sau:

b.1) Khi nhận được văn bản xác nhận về việc người nộp thuế bị hạn chế quyền khai thác, sử dụng về đất đai, khoáng sản theo đề nghị của người nộp thuế do cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền gửi đến, trường hợp văn bản chưa thể hiện rõ nội dung quy định tại điểm a khoản 2 Điều 34 Nghị định số 252/2026/NĐ-CP, trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản, cơ quan thuế quản lý trực tiếp hoặc cơ quan thuế quản lý khoản thu ngân sách nhà nước phải thông báo bằng văn bản theo mẫu số 01/KNĐKS Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này cho cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền đề nghị bổ sung thông tin;

b.2) Trường hợp văn bản xác nhận có đầy đủ nội dung quy định tại điểm a khoản 2 Điều 34 Nghị định số 252/2026/NĐ-CP trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản xác nhận của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền, cơ quan thuế ban hành Thông báo không đủ điều kiện khoanh tiền thuế nợ mẫu số 02/KNĐKS Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này đối với trường hợp không thuộc đối tượng được khoanh tiền thuế nợ hoặc Quyết định khoanh tiền thuế nợ mẫu số 03/KNĐKS Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này đối với trường hợp thuộc đối tượng được khoanh tiền thuế nợ và gửi cho người nộp thuế;

b.3) Hồ sơ khoanh tiền thuế nợ bao gồm:

b.3.1) Văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác nhận về việc người nộp thuế bị hạn chế quyền khai thác, sử dụng về đất đai, khoáng sản được cấp, được giao do nguyên nhân từ cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

b.3.2) Tài liệu khác có liên quan (nếu có).

b.4) Cơ quan thuế không tính tiền chậm nộp đối với số tiền thuế nợ được khoanh trên Quyết định khoanh tiền thuế nợ kể từ ngày người nộp thuế bị hạn chế quyền khai thác, sử dụng về đất đai, khoáng sản do nguyên nhân từ cơ quan nhà nước có thẩm quyền ghi trên văn bản xác nhận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

2. Trình tự, thủ tục điều chỉnh số tiền thuế nợ được khoanh:

a) Trường hợp người nộp thuế đã có Quyết định khoanh tiền thuế nợ, nếu cơ quan thuế có căn cứ xác định số tiền thuế nợ đã khoanh giảm so với quyết định đã ban hành thì Thủ trưởng cơ quan thuế ban hành Quyết định điều chỉnh số tiền thuế nợ đã khoanh theo mẫu số 01/ĐCKN Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này.

Cơ quan thuế thực hiện tính tiền chậm nộp đầy đủ đối với số tiền thuế nợ đã khoanh giảm (nếu có) kể từ thời điểm hết hạn nộp thuế theo quy định;

b) Trường hợp người nộp thuế đã có Quyết định khoanh tiền thuế nợ, nếu cơ quan thuế có căn cứ xác định số tiền thuế nợ thuộc trường hợp được khoanh tăng thêm so với số tiền thuế nợ đã khoanh thì Thủ trưởng cơ quan thuế ban hành Quyết định khoanh đối với số tiền thuế nợ tăng thêm theo mẫu số 01/KN Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này.

3. Trình tự, thủ tục, hồ sơ chấm dứt hiệu lực của Quyết định khoanh tiền thuế nợ:

a) Trình tự, thủ tục, hồ sơ chấm dứt hiệu lực của Quyết định khoanh tiền thuế nợ đối với trường hợp quy định tại các điểm a, b, c, d, đ và điểm e khoản 6 Điều 34 Nghị định số 252/2026/NĐ-CP thực hiện như sau:

a.1) Trường hợp người nộp thuế đã được cơ quan thuế ban hành Quyết định khoanh tiền thuế nợ mà cơ quan thuế có đủ hồ sơ để xác định người nộp thuế thuộc trường hợp chấm dứt hiệu lực của Quyết định khoanh tiền thuế nợ theo quy định tại Điều 34 Nghị định số 252/2026/NĐ-CP thì Thủ trưởng cơ quan thuế quản lý trực tiếp người nộp thuế hoặc cơ quan thuế quản lý khoản thu ngân sách nhà nước ban hành Quyết định chấm dứt hiệu lực của quyết định khoanh tiền thuế nợ theo mẫu số 02/KN Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này;

a.2) Hồ sơ chấm dứt hiệu lực của Quyết định khoanh tiền thuế nợ là bản sao Quyết định khoanh tiền thuế nợ đã ban hành và căn cứ theo từng trường hợp chấm dứt hiệu lực của quyết định khoanh tiền thuế nợ, hồ sơ kèm theo như sau:

a.2.1) Đối với trường hợp chấm dứt hiệu lực của Quyết định khoanh tiền thuế nợ theo quy định tại điểm a khoản 6 Điều 34 Nghị định số 252/2026/NĐ-CP, hồ sơ kèm theo gồm: thông tin về việc người nộp thuế đã được khoanh tiền thuế nợ quay lại sản xuất kinh doanh trong cơ sở dữ liệu của cơ quan thuế hoặc bản sao biên bản xác nhận với chính quyền địa phương về việc người nộp thuế đã được khoanh nợ quay lại sản xuất kinh doanh;

a.2.2) Đối với trường hợp chấm dứt hiệu lực của Quyết định khoanh tiền thuế nợ theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 34 Nghị định số 252/2026/NĐ-CP hồ sơ kèm theo gồm: thông tin tại cơ sở dữ liệu của cơ quan thuế về việc thành lập doanh nghiệp hoặc cơ sở sản xuất, kinh doanh mới của cá nhân, cá nhân kinh doanh hoặc người đại diện hộ gia đình, chủ hộ kinh doanh, chủ doanh nghiệp tư nhân, cá nhân là chủ sở hữu công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên của người nộp thuế đã được khoanh nợ;

a.2.3) Đối với trường hợp chấm dứt hiệu lực của Quyết định khoanh tiền thuế nợ theo quy định tại điểm c khoản 6 Điều 34 Nghị định số 252/2026/NĐ-CP, hồ sơ kèm theo gồm: bản sao quyết định của Tòa án hủy quyết định tuyên bố một người là đã chết, mất tích, mất năng lực hành vi dân sự theo quy định;

a.2.4) Đối với trường hợp chấm dứt hiệu lực của Quyết định khoanh tiền thuế nợ theo quy định tại điểm d khoản 6 Điều 34 Nghị định số 252/2026/NĐ-CP, hồ sơ kèm theo gồm: hồ sơ, tài liệu chứng minh người nộp thuế đủ điều kiện để được xóa tiền thuế nợ theo quy định tại khoản 2 Điều 85 Thông tư này;

a.2.5) Đối với trường hợp chấm dứt hiệu lực của Quyết định khoanh tiền thuế nợ theo quy định tại điểm đ khoản 6 Điều 34 Nghị định số 252/2026/NĐ-CP, hồ sơ kèm theo gồm: bản sao quyết định của Thẩm phán công nhận Nghị quyết của Hội nghị chủ nợ thông qua phương án phục hồi hoạt động kinh doanh hoặc Quyết định của Thẩm phán đình chỉ thủ tục phục hồi theo quy định tại Luật Phục hồi, phá sản; bản sao Quyết định của Chánh án Tòa án không mở thủ tục phá sản hoặc Quyết định của Chánh án Tòa án đình chỉ thủ tục phá sản;

a.2.6) Đối với trường hợp chấm dứt hiệu lực của Quyết định khoanh tiền thuế nợ theo quy định tại điểm e khoản 6 Điều 34 Nghị định số 252/2026/NĐ-CP, hồ sơ kèm theo gồm: thông tin về việc nộp ngân sách nhà nước hoặc các thông tin, hồ sơ, tài liệu khác chứng minh người nộp thuế không còn nợ số tiền thuế nợ đã được khoanh.

a.3) Cơ quan thuế thực hiện tính tiền chậm nộp đầy đủ đối với số tiền thuế nợ đã khoanh kể từ thời điểm hết hạn nộp thuế theo quy định, trừ trường hợp người nộp thuế được khoanh nợ theo quy định tại điểm e khoản 1 Điều 20 Luật Quản lý thuế.

b) Trình tự, thủ tục, hồ sơ chấm dứt hiệu lực của Quyết định khoanh tiền thuế nợ đối với trường hợp quy định tại điểm g khoản 6 Điều 34 Nghị định số 252/2026/NĐ-CP:

b.1) Trường hợp người nộp thuế đã được cơ quan thuế ban hành Quyết định khoanh tiền thuế nợ nhưng cơ quan thuế nhận được văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về việc người nộp thuế được tiếp tục khai thác, sử dụng về đất đai, khoáng sản thì thủ trưởng cơ quan thuế ban hành Quyết định chấm dứt hiệu lực của Quyết định khoanh tiền thuế nợ theo mẫu số 04/KNĐKS Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này;

b.2) Hồ sơ chấm dứt hiệu lực của Quyết định khoanh tiền thuế nợ:

b.2.1) Bản sao Quyết định khoanh tiền thuế nợ đã ban hành;

b.2.2) Văn bản của Bộ Nông nghiệp và Môi trường hoặc cơ quan chuyên môn thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường thực hiện nhiệm vụ cấp quyền khai thác khoáng sản hoặc Ủy ban nhân dân các cấp hoặc cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện nhiệm vụ cấp quyền khai thác, sử dụng đất đai, khoáng sản về việc người nộp thuế được tiếp tục khai thác khoáng sản hoặc sử dụng đất đai;

b.2.3) Tài liệu khác liên quan (nếu có).

b.3) Sau khi ban hành Quyết định chấm dứt hiệu lực của Quyết định khoanh tiền thuế nợ, cơ quan thuế thực hiện tính tiền chậm nộp kể từ ngày người nộp thuế tiếp tục được khai thác khoáng sản, sử dụng đất đai theo văn bản xác nhận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

b.4) Cơ quan thuế gửi Quyết định chấm dứt hiệu lực của Quyết định khoanh tiền thuế nợ cho người nộp thuế và Bộ Nông nghiệp và Môi trường hoặc cơ quan chuyên môn thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường thực hiện nhiệm vụ cấp quyền khai thác khoáng sản hoặc Ủy ban nhân dân các cấp hoặc cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện nhiệm vụ cấp quyền khai thác, sử dụng đất đai, khoáng sản trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày ban hành Quyết định.

Điều 85. Trình tự, thủ tục, hồ sơ xóa tiền thuế nợ, phục hồi tiền thuế nợ đã được xóa

1. Trình tự giải quyết hồ sơ xóa tiền thuế nợ:

a) Đối với hồ sơ xóa tiền thuế nợ do Thuế cơ sở lập và gửi hồ sơ đến Thuế tỉnh, Thuế tỉnh thẩm định hồ sơ:

a.1) Trường hợp không thuộc đối tượng được xóa tiền thuế nợ thì Thuế tỉnh thông báo cho Thuế cơ sở theo mẫu số 02/XOANO Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này;

a.2) Trường hợp thuộc đối tượng xóa tiền thuế nợ nhưng hồ sơ chưa đầy đủ thì Thuế tỉnh thông báo cho Thuế cơ sở bổ sung hồ sơ theo mẫu số 03/XOANO Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này;

a.3) Trường hợp thuộc đối tượng được xóa tiền thuế nợ và hồ sơ đầy đủ thì Thuế tỉnh thực hiện theo trình tự quy định tại điểm c khoản này.

b) Đối với hồ sơ xóa tiền thuế nợ do Thuế tỉnh, Chi cục Thuế doanh nghiệp lớn, Chi cục Thuế thương mại điện tử lập thì Thuế tỉnh, Chi cục Thuế doanh nghiệp lớn, Chi cục Thuế thương mại điện tử thực hiện theo trình tự quy định tại điểm c khoản này;

c) Đối với hồ sơ xóa tiền thuế nợ do Thuế cơ sở gửi đến hoặc hồ sơ xóa tiền thuế nợ do Thuế tỉnh, Chi cục Thuế doanh nghiệp lớn, Chi cục Thuế thương mại điện tử tự lập thuộc trường hợp xóa tiền thuế nợ và đầy đủ hồ sơ thì căn cứ thẩm quyền xóa tiền thuế nợ theo quy định tại khoản 4 Điều 35 Nghị định số 252/2026/NĐ-CP, Thuế tỉnh, Chi cục Thuế doanh nghiệp lớn, Chi cục Thuế thương mại điện tử xử lý hồ sơ xóa tiền thuế nợ theo trình tự sau:

c.1) Đối với tiền thuế nợ thuộc thẩm quyền xóa tiền thuế nợ của Trưởng Thuế tỉnh, Chi cục trưởng Chi cục Thuế doanh nghiệp lớn, Chi cục trưởng Chi cục Thuế thương mại điện tử thì Thuế tỉnh, Chi cục Thuế doanh nghiệp lớn, Chi cục Thuế thương mại điện tử ban hành Quyết định xóa tiền thuế nợ theo mẫu số 05/XOANO Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này;

c.2) Đối với tiền thuế nợ thuộc thẩm quyền xóa tiền thuế nợ của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh thì Thuế tỉnh lập văn bản đề nghị, dự thảo quyết định xóa tiền thuế nợ theo mẫu số 04/XOANO Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này, kèm theo hồ sơ gửi Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định;

c.3) Đối với tiền thuế nợ thuộc thẩm quyền xóa tiền thuế nợ của Cục trưởng Cục Thuế, Bộ trưởng Bộ Tài chính thì Thuế tỉnh, Chi cục Thuế doanh nghiệp lớn, Chi cục Thuế thương mại điện tử lập hồ sơ và gửi Cục Thuế xem xét, xử lý theo trình tự quy định tại điểm d khoản này.

d) Đối với hồ sơ do Thuế tỉnh, Chi cục Thuế doanh nghiệp lớn, Chi cục Thuế thương mại điện tử gửi đến, Cục Thuế thẩm định hồ sơ:

d.1) Trường hợp không thuộc đối tượng xóa tiền thuế nợ thì Cục Thuế thông báo cho Thuế tỉnh, Chi cục Thuế doanh nghiệp lớn, Chi cục Thuế thương mại điện tử theo mẫu số 02/XOANO Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này;

d.2) Trường hợp thuộc đối tượng được xóa tiền thuế nợ nhưng hồ sơ chưa đầy đủ thì Cục Thuế thông báo cho Thuế tỉnh, Chi cục Thuế doanh nghiệp lớn, Chi cục Thuế thương mại điện tử bổ sung hồ sơ theo mẫu số 03/XOANO Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này;

d.3) Trường hợp thuộc đối tượng được xóa tiền thuế nợ và hồ sơ đầy đủ thì:

d.3.1) Trường hợp thuộc thẩm quyền xóa tiền thuế nợ của Cục trưởng Cục Thuế thì Cục Thuế ban hành Quyết định xóa tiền thuế nợ theo mẫu số 06/XOANO Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này;

d.3.2) Trường hợp thuộc thẩm quyền xóa tiền thuế nợ của Bộ trưởng Bộ Tài chính thì Cục Thuế dự thảo quyết định xóa tiền thuế nợ theo mẫu số 07/XOANO Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này, trình Bộ Tài chính xem xét, quyết định.

2. Hồ sơ xóa tiền thuế nợ:

a) Văn bản đề nghị theo mẫu số 01/XOANO Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này;

Trường hợp xóa nợ đối với cá nhân, cá nhân kinh doanh, chủ hộ gia đình, chủ hộ kinh doanh, doanh nghiệp tư nhân và công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do cá nhân là chủ sở hữu thì văn bản đề nghị phải có thêm các nội dung về: Họ và tên, số thẻ căn cước hoặc hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của cá nhân, cá nhân kinh doanh, chủ hộ gia đình, chủ hộ kinh doanh, chủ doanh nghiệp tư nhân và cá nhân là chủ sở hữu công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên;

b) Căn cứ theo từng trường hợp xóa nợ, hồ sơ kèm theo gồm:

b.1) Đối với trường hợp cá nhân đã chết hoặc bị Tòa án tuyên bố là đã chết quy định tại điểm a khoản 1 Điều 21 Luật Quản lý thuế, hồ sơ kèm theo gồm:

b.1.1) Bản sao giấy chứng tử hoặc Giấy báo tử hoặc quyết định của tòa án tuyên bố một người là đã chết hoặc các giấy tờ thay cho Giấy báo tử theo quy định của pháp luật về đăng ký và quản lý hộ tịch hoặc trạng thái cá nhân đã chết trên cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư;

b.1.2) Bản sao văn bản có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cư trú cuối cùng của cá nhân đã chết về việc người chết không có tài sản, bao gồm cả tài sản được thừa kế;

b.2) Đối với trường hợp cá nhân bị Tòa án tuyên bố là mất năng lực hành vi dân sự quy định tại điểm a khoản 1 Điều 21 Luật Quản lý thuế, hồ sơ kèm theo như sau:

b.2.1) Bản sao quyết định của Tòa án tuyên bố mất năng lực hành vi dân sự;

b.2.2) Bản sao văn bản do người giám hộ lập có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cá nhân mất năng lực hành vi dân sự cư trú về việc cá nhân mất năng lực hành vi dân sự không có tài sản, bao gồm cả tài sản được thừa kế.

b.3) Đối với trường hợp doanh nghiệp, hợp tác xã bị tuyên bố phá sản quy định tại điểm b khoản 1 Điều 21 Luật Quản lý thuế, hồ sơ kèm theo như sau:

b.3.1) Bản sao quyết định tuyên bố phá sản doanh nghiệp, hợp tác xã;

b.3.2) Bản sao tài liệu phân chia tài sản của chấp hành viên thể hiện số nợ thuế thu hồi được hoặc không thu hồi được;

b.3.3) Bản sao quyết định về việc đình chỉ thi hành quyết định tuyên bố phá sản của cơ quan thi hành án dân sự.

b.4) Đối với các khoản nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt đã quá 10 năm quy định tại điểm c khoản 1 Điều 21 Luật Quản lý thuế, hồ sơ kèm theo như sau:

b.4.1) Văn bản của cơ quan thuế quản lý trực tiếp đề nghị cơ quan đăng ký kinh doanh hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền thu hồi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã hoặc giấy chứng nhận đăng ký tổ hợp tác hoặc giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh hoặc giấy phép thành lập và hoạt động hoặc giấy phép hành nghề hoặc giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện hoặc giấy chứng nhận đăng ký địa điểm kinh doanh hoặc đăng ký hoặc yêu cầu chấm dứt xác nhận thông báo, đăng ký hoạt động thương mại điện tử của cơ quan có thẩm quyền;

b.4.2) Thông tin hoặc bản sao quyết định thu hồi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã hoặc giấy chứng nhận đăng ký tổ hợp tác hoặc giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh hoặc giấy phép thành lập và hoạt động hoặc giấy phép hành nghề hoặc giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện hoặc giấy chứng nhận đăng ký địa điểm kinh doanh hoặc đăng ký hoặc yêu cầu chấm dứt xác nhận thông báo, đăng ký hoạt động thương mại điện tử của cơ quan có thẩm quyền;

b.4.3) Bản sao các Quyết định cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế hoặc hồ sơ chứng minh việc đã thực hiện các biện pháp cưỡng chế đối với người nộp thuế;

b.4.4) Bản sao văn bản có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã về việc người nộp thuế không còn tài sản, không còn hoạt động sản xuất kinh doanh trên địa bàn.

c) Trường hợp xóa tiền thuế nợ thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, ngoài các hồ sơ nêu tại điểm a, điểm b khoản này thì hồ sơ bao gồm:

c.1) Bản sao quyết định thu hồi đất, quyết định thu hồi quyền khai thác khoáng sản theo quy định;

c.2) Bản sao phiếu chuyển thông tin để xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai, tiền cấp quyền khai thác khoáng sản do cơ quan có thẩm quyền chuyển sang cơ quan thuế;

c.3) Các văn bản, tài liệu liên quan đến nghĩa vụ tài chính về đất đai, tiền cấp quyền khai thác khoáng sản của người nộp thuế (nếu có).

3. Trình tự, thủ tục giải quyết hồ sơ phục hồi tiền thuế nợ đã được xóa:

a) Trường hợp phục hồi tiền thuế nợ đã được xóa:

a.1) Người nộp thuế đã được xóa tiền thuế nợ theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 21 Luật Quản lý thuế nhưng sau đó Tòa án có quyết định hủy bỏ quyết định tuyên bố một người là đã chết hoặc mất năng lực hành vi dân sự;

a.2) Người nộp thuế đã được xóa tiền thuế nợ quy định tại điểm c khoản 1 Điều 21 Luật Quản lý thuế nhưng quay lại sản xuất, kinh doanh;

a.3) Người nộp thuế là cá nhân, cá nhân kinh doanh, chủ hộ kinh doanh, chủ hộ gia đình, chủ doanh nghiệp tư nhân và cá nhân là chủ sở hữu của công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên đã được xóa tiền thuế nợ quy định tại điểm c khoản 1 Điều 21 Luật Quản lý thuế thành lập cơ sở sản xuất, kinh doanh mới.

b) Trình tự, thủ tục phục hồi tiền thuế nợ đã được xóa:

b.1) Đối với hồ sơ phục hồi tiền thuế nợ đã được xóa do Thuế cơ sở lập văn bản đề nghị và gửi hồ sơ đến Thuế tỉnh, Thuế tỉnh thẩm định hồ sơ:

b.1.1) Trường hợp không thuộc đối tượng phục hồi tiền thuế nợ đã được xóa thì Thuế tỉnh thông báo cho Thuế cơ sở theo mẫu số 02/PHXOA tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này;

b.1.2) Trường hợp thuộc đối tượng phục hồi tiền thuế nợ đã được xóa nhưng hồ sơ chưa đầy đủ thì Thuế tỉnh thông báo cho Thuế cơ sở bổ sung hồ sơ theo mẫu số 03/PHXOA Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này;

b.1.3) Trường hợp thuộc đối tượng được phục hồi tiền thuế nợ đã được xóa và hồ sơ đầy đủ thì Thuế tỉnh thực hiện theo trình tự quy định tại điểm b.3 khoản này.

b.2) Đối với hồ sơ phục hồi tiền thuế nợ đã được xóa do Thuế tỉnh, Chi cục Thuế doanh nghiệp lớn, Chi cục Thuế thương mại điện tử lập thì Thuế tỉnh, Chi cục Thuế doanh nghiệp lớn, Chi cục Thuế thương mại điện tử thực hiện theo trình tự quy định tại điểm b.3 khoản này;

b.3) Đối với hồ sơ phục hồi tiền thuế nợ đã được xóa do Thuế cơ sở gửi đến hoặc hồ sơ phục hồi tiền thuế nợ đã được xóa do Thuế tỉnh, Chi cục Thuế doanh nghiệp lớn, Chi cục Thuế thương mại điện tử tự lập thuộc trường hợp phục hồi tiền thuế nợ đã được xóa và đầy đủ hồ sơ thì căn cứ thẩm quyền phục hồi tiền thuế nợ đã được xóa theo quy định tại điểm đ khoản 4 Điều 35 Nghị định số 252/2026/NĐ-CP, Thuế tỉnh, Chi cục Thuế doanh nghiệp lớn, Chi cục Thuế thương mại điện tử xử lý hồ sơ phục hồi tiền thuế nợ đã được xóa theo trình tự sau:

b.3.1) Đối với tiền thuế nợ đã được xóa thuộc thẩm quyền phục hồi tiền thuế nợ đã được xóa của Trưởng Thuế tỉnh, Chi cục trưởng Chi cục Thuế doanh nghiệp lớn, Chi cục trưởng Chi cục Thuế thương mại điện tử thì Thuế tỉnh, Chi cục Thuế doanh nghiệp lớn, Chi cục thuế Thương mại điện tử ban hành Quyết định phục hồi tiền thuế nợ đã được xóa theo mẫu số 05/PHXOA Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này;

b.3.2) Đối với tiền thuế nợ đã được xóa thuộc thẩm quyền phục hồi tiền thuế nợ đã được xóa của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, Thuế tỉnh lập văn bản đề nghị, dự thảo quyết định phục hồi tiền thuế nợ đã được xóa theo mẫu số 04/PHXOA Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này, kèm theo hồ sơ gửi Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định;

b.3.3) Đối với tiền thuế nợ đã được xóa thuộc thẩm quyền phục hồi tiền thuế nợ đã được xóa của Cục trưởng Cục Thuế, Bộ trưởng Bộ Tài chính thì Thuế tỉnh, Chi cục Thuế doanh nghiệp lớn, Chi cục Thuế thương mại điện tử lập hồ sơ và gửi Cục Thuế xem xét, xử lý theo trình tự quy định tại điểm b.4 khoản này.

b.4) Đối với hồ sơ do Thuế tỉnh, Chi cục Thuế doanh nghiệp lớn, Chi cục Thuế thương mại điện tử gửi đến Cục Thuế thẩm định hồ sơ:

b.4.1) Trường hợp không thuộc đối tượng phục hồi tiền thuế nợ đã được xóa thì Cục Thuế thông báo cho Thuế tỉnh, Chi cục Thuế doanh nghiệp lớn, Chi cục Thuế thương mại điện tử theo mẫu số 02/PHXOA Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này;

b.4.2) Trường hợp thuộc đối tượng được phục hồi tiền thuế nợ đã được xóa nhưng hồ sơ chưa đầy đủ thì Cục Thuế thông báo cho Thuế tỉnh, Chi cục Thuế doanh nghiệp lớn, Chi cục Thuế thương mại điện tử bổ sung hồ sơ theo mẫu số 03/PHXOA tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này;

b.4.3) Trường hợp thuộc đối tượng được phục hồi tiền thuế nợ đã được xóa và hồ sơ đầy đủ thì:

b.4.3.1) Trường hợp thuộc thẩm quyền phục hồi tiền thuế nợ đã được xóa của Cục trưởng Cục Thuế thì Cục Thuế ban hành Quyết định phục hồi tiền thuế nợ đã được xóa theo mẫu số 06/PHXOA tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này;

b.4.3.2) Trường hợp thuộc thẩm quyền phục hồi tiền thuế nợ đã được xóa của Bộ trưởng Bộ Tài chính thì Cục Thuế dự thảo Quyết định phục hồi tiền thuế nợ đã được xóa theo mẫu số 07/PHXOA Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này để trình Bộ Tài chính xem xét, quyết định.

4. Hồ sơ phục hồi tiền thuế nợ đã được xóa:

a) Văn bản đề nghị phục hồi tiền thuế nợ đã được xóa theo mẫu 01/PHXOA Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Bản sao quyết định xóa tiền thuế nợ;

c) Căn cứ theo từng trường hợp phục hồi thuế nợ đã được xóa, hồ sơ kèm theo, gồm:

c.1) Đối với trường hợp phục hồi tiền thuế nợ đã được xóa theo quy định tại điểm a.1 khoản 3 Điều này, hồ sơ kèm theo là bản sao quyết định của Tòa án hủy quyết định tuyên bố một người là đã chết hoặc mất năng lực hành vi dân sự;

c.2) Đối với trường hợp phục hồi tiền thuế nợ đã được xóa theo quy định tại điểm a.2 khoản 3 Điều này, hồ sơ kèm theo là thông tin về việc người nộp thuế đã được xóa tiền thuế nợ quay lại sản xuất kinh doanh trong cơ sở dữ liệu của cơ quan thuế hoặc biên bản xác nhận với chính quyền địa phương về việc người nộp thuế đã được xóa tiền thuế nợ quay lại sản xuất kinh doanh;

c.3) Đối với trường hợp phục hồi tiền thuế nợ đã được xóa theo quy định tại điểm a.3 khoản 3 Điều này, hồ sơ kèm theo gồm: thông tin trong cơ sở dữ liệu của cơ quan thuế về việc thành lập doanh nghiệp hoặc cơ sở sản xuất, kinh doanh mới của cá nhân, cá nhân kinh doanh hoặc chủ hộ gia đình, chủ hộ kinh doanh, chủ doanh nghiệp tư nhân, chủ công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do cá nhân làm chủ sở hữu của người nộp thuế đã được xóa tiền thuế nợ.

Điều 86. Nộp dần tiền thuế nợ

1. Trình tự giải quyết hồ sơ nộp dần tiền thuế nợ:

a) Người nộp thuế lập hồ sơ đề nghị nộp dần tiền thuế nợ theo quy định tại khoản 2 Điều này gửi đến cơ quan thuế quản lý trực tiếp hoặc cơ quan thuế quản lý khoản thu ngân sách nhà nước;

b) Trường hợp hồ sơ đề nghị nộp dần tiền thuế nợ chưa đầy đủ theo quy định, trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, cơ quan thuế phải thông báo bằng văn bản theo mẫu số 01/TB-BSTT-NNT Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư này đề nghị người nộp thuế giải trình hoặc bổ sung hồ sơ.

Trường hợp hồ sơ đề nghị nộp dần tiền thuế nợ đầy đủ theo quy định, trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, cơ quan thuế ban hành:

b.1) Trường hợp cơ quan thuế phát hiện thư bảo lãnh có dấu hiệu không hợp pháp, cơ quan thuế có văn bản theo mẫu số 05/NDAN Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này gửi bên bảo lãnh để xác minh và bên bảo lãnh gửi kết quả xác minh cho cơ quan thuế trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày cơ quan thuế ban hành văn bản. Trường hợp bên bảo lãnh gửi kết quả xác minh thư bảo lãnh không hợp pháp hoặc quá thời hạn phải gửi kết quả xác minh mà bên bảo lãnh chưa gửi kết quả xác minh cho cơ quan thuế thì cơ quan thuế ban hành Thông báo không chấp thuận việc nộp dần tiền thuế nợ theo mẫu số 03/NDAN Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này;

b.2) Quyết định chấp thuận nộp dần tiền thuế nợ theo mẫu số 04/NDAN Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này đối với trường hợp thuộc đối tượng nộp dần tiền thuế nợ.

2. Hồ sơ nộp dần tiền thuế nợ:

a) Văn bản đề nghị theo mẫu số 01/NDAN Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Bản chính hoặc bản sao có chứng thực thư bảo lãnh theo đúng quy định của pháp luật về bảo lãnh và bắt buộc phải có nội dung cam kết về việc bên bảo lãnh sẽ thực hiện nộp thay cho người nộp thuế trong trường hợp người nộp thuế không thực hiện đúng thời hạn nộp dần tiền thuế nợ, nội dung về thời gian thư bảo lãnh có hiệu lực.

3. Số lần và số tiền nộp dần tiền thuế nợ:

a) Số tiền thuế nợ được nộp dần là số tiền thuế nợ tính đến thời điểm người nộp thuế đề nghị nộp dần nhưng không vượt quá số tiền thuế nợ có bảo lãnh của tổ chức tín dụng;

b) Người nộp thuế được nộp dần tiền thuế nợ trong thời hạn không quá 12 tháng kể từ ngày cơ quan thuế ban hành Quyết định chấp thuận nộp dần tiền thuế nợ và trong thời gian thư bảo lãnh có hiệu lực;

c) Người nộp thuế được nộp dần số tiền thuế nợ theo từng tháng đảm bảo số tiền thuế nợ nộp từng lần không thấp hơn số tiền thuế nợ được nộp dần bình quân theo tháng. Người nộp thuế phải tự xác định số tiền chậm nộp phát sinh để nộp cùng với số tiền thuế nợ được nộp dần.

4. Thời hạn nộp dần tiền thuế nợ chậm nhất là ngày cuối cùng của tháng. Quá thời hạn nộp dần tiền thuế nợ đã cam kết nộp theo từng tháng mà người nộp thuế không nộp hoặc nộp không đủ hoặc bên bảo lãnh chưa thực hiện nghĩa vụ nộp thay thì trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày hết thời hạn nộp dần tiền thuế nợ theo cam kết, cơ quan thuế lập văn bản theo mẫu số 02/NDAN Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này gửi bên bảo lãnh yêu cầu thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh theo quy định của pháp luật đồng thời gửi người nộp thuế.

Chương VII

KIỂM TRA THUẾ; KIỂM TRA, GIÁM SÁT VIỆC THỰC HIỆN PHÁP LUẬT VỀ THUẾ, PHÍ, LỆ PHÍ

Điều 87. Kiểm tra tại trụ sở cơ quan thuế

1. Nguyên tắc kiểm tra thuế thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 22 Luật Quản lý thuế.

2. Người nộp thuế có hồ sơ thuế được phân loại rủi ro cao thuộc trường hợp kiểm tra tại trụ sở cơ quan thuế, trừ trường hợp kiểm tra tại trụ sở người nộp thuế quy định tại điểm a khoản 3 Điều 22 Luật Quản lý thuế. Cơ quan thuế ứng dụng công nghệ thông tin để phân loại hồ sơ thuế và lập danh sách người nộp thuế có hồ sơ thuế rủi ro cao để kiểm tra tại trụ sở cơ quan thuế và thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều này.

3. Kiểm tra tại trụ sở cơ quan thuế:

a) Cơ quan thuế thực hiện rà soát, đối chiếu, so sánh, phân tích hồ sơ thuế có rủi ro cao về thuế với cơ sở dữ liệu của cơ quan thuế, quy định pháp luật về thuế mà có dấu hiệu khai sai, không chính xác cần làm rõ liên quan đến số tiền thuế phải nộp, số tiền thuế được miễn, số tiền thuế được giảm, số tiền thuế được hoàn, số tiền thuế còn được khấu trừ chuyển kỳ sau thì cơ quan thuế ban hành thông báo (lần 1) theo mẫu số 01/KTT Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này về việc yêu cầu người nộp thuế giải trình, bổ sung thông tin, tài liệu.

Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày cơ quan thuế ban hành thông báo về việc giải trình, bổ sung thông tin, tài liệu, người nộp thuế phải giải trình, bổ sung thông tin, tài liệu. Việc giải trình, bổ sung thông tin, tài liệu có thể được thực hiện trực tiếp tại cơ quan thuế hoặc theo phương thức làm việc trực tuyến, giao dịch điện tử hoặc gửi văn bản giải trình qua dịch vụ bưu chính;

b) Trường hợp người nộp thuế đã giải trình, bổ sung thông tin, tài liệu nhưng chưa đủ căn cứ chứng minh nội dung khai thuế là chính xác hoặc có những nội dung cần làm rõ thêm thì cơ quan thuế ban hành thông báo lần 2 theo mẫu số 02/KTT Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này về việc người nộp thuế có thể tiếp tục giải trình, bổ sung thêm thông tin, tài liệu. Thời hạn giải trình, cung

cấp thêm tài liệu hoặc khai bổ sung hồ sơ khai thuế là 10 ngày làm việc kể từ ngày cơ quan thuế ban hành thông báo lần 2. Cơ quan thuế thông báo người nộp thuế giải trình, bổ sung thông tin, tài liệu không quá 02 lần đối với mỗi hồ sơ khai thuế được kiểm tra tại trụ sở cơ quan thuế;

c) Trường hợp người nộp thuế đã giải trình, bổ sung thông tin, tài liệu (lần 1 hoặc lần 2) mà chứng minh số tiền thuế đã khai là đúng thì hồ sơ thuế được chấp nhận; hồ sơ giải trình, bổ sung thông tin, tài liệu được lưu cùng hồ sơ thuế;

d) Trường hợp người nộp thuế khai bổ sung hồ sơ thuế trước khi giải trình, bổ sung thông tin, tài liệu (lần 1 hoặc lần 2) mà chứng minh số tiền thuế đã khai là đúng thì hồ sơ thuế được chấp nhận; Tờ khai bổ sung, hồ sơ giải trình, bổ sung thông tin được lưu cùng hồ sơ thuế;

đ) Hết thời hạn theo thông báo lần 2 của cơ quan thuế mà người nộp thuế không giải trình, bổ sung thông tin, tài liệu hoặc không khai bổ sung hồ sơ thuế hoặc giải trình, khai bổ sung hồ sơ thuế nhưng không chứng minh được số thuế đã khai là đúng thì cơ quan thuế ấn định số thuế phải nộp nếu có đủ căn cứ ấn định; trong trường hợp không đủ căn cứ ấn định số thuế phải nộp, cơ quan thuế ban hành quyết định kiểm tra tại trụ sở người nộp thuế hoặc làm cơ sở để xây dựng kế hoạch kiểm tra theo nguyên tắc quản lý rủi ro;

e) Kết thúc việc rà soát nội dung giải trình, cơ quan thuế lập Biên bản làm việc theo mẫu số 03/KTT Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này;

g) Trường hợp qua rà soát, đối chiếu, so sánh, phân tích hồ sơ thuế có rủi ro cao với cơ sở dữ liệu của cơ quan thuế, quy định pháp luật về thuế và thông tin, tài liệu giải trình (lần 1, lần 2) của người nộp thuế mà có đủ cơ sở xác định hành vi vi phạm, nội dung vi phạm, số tiền dự kiến truy thu và xử lý vi phạm thì cơ quan thuế ban hành Quyết định kiểm tra tại trụ sở cơ quan thuế theo mẫu số 04/KTT Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này. Trường hợp cần bổ sung thêm thông tin, tài liệu làm căn cứ xử lý vi phạm, cơ quan thuế yêu cầu người nộp thuế giải trình, bổ sung thông tin, tài liệu liên quan đến nội dung, phạm vi kiểm tra đã xác định có rủi ro vi phạm nêu trên.

Trình tự, thủ tục kiểm tra theo Quyết định kiểm tra tại trụ sở cơ quan thuế thực hiện theo khoản 7 Điều 88 Thông tư này. Thời hạn kiểm tra không quá 10 ngày làm việc. Kết thúc kiểm tra thuế tại trụ sở cơ quan thuế, Đoàn kiểm tra và người nộp thuế ký Biên bản kiểm tra theo mẫu số 05/KTT Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 88. Kiểm tra tại trụ sở người nộp thuế

1. Nguyên tắc kiểm tra thuế thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 22 Luật Quản lý thuế.

2. Các trường hợp kiểm tra tại trụ sở người nộp thuế, thời hạn kiểm tra được thực hiện theo điểm a và điểm d khoản 3 Điều 22 Luật Quản lý thuế.

3. Địa điểm kiểm tra thực hiện tại trụ sở cơ quan thuế đối với các trường hợp sau:

a) Hoàn thuế giá trị gia tăng đối với chương trình, dự án ODA viện trợ không hoàn lại do tổ chức được hưởng ưu đãi miễn trừ ngoại giao thực hiện;

b) Hoàn thuế giá trị gia tăng đối với hàng hóa, dịch vụ mua trong nước bằng nguồn vốn viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của các cơ quan, tổ chức nước ngoài do tổ chức được hưởng ưu đãi miễn trừ ngoại giao thực hiện;

c) Hoàn thuế giá trị gia tăng đối với hàng hóa, dịch vụ mua tại Việt Nam của đối tượng được hưởng quyền ưu đãi miễn trừ ngoại giao;

d) Trường hợp kiểm tra trước hoàn thuế sau hoặc kiểm tra sau hoàn thuế hoặc kiểm tra miễn thuế, giảm thuế mà người nộp thuế không có trụ sở hoặc cơ quan thuế không thể thực hiện kiểm tra tại trụ sở của người nộp thuế.

4. Xây dựng, phê duyệt và điều chỉnh kế hoạch, chuyên đề kiểm tra hằng năm:

a) Hằng năm, Cục Thuế thực hiện hướng dẫn xây dựng kế hoạch, chuyên đề kiểm tra trong toàn hệ thống cơ quan thuế;

b) Cơ quan thuế các cấp căn cứ hướng dẫn của Cục Thuế thực hiện xây dựng kế hoạch, chuyên đề kiểm tra, cụ thể:

b.1) Cục Thuế ban hành Quyết định giao nhiệm vụ kiểm tra cho Thuế tỉnh, Chi cục Thuế doanh nghiệp lớn và Chi cục Thuế thương mại điện tử; phê duyệt kế hoạch, chuyên đề kiểm tra của Cục Thuế, Chi cục Thuế doanh nghiệp lớn, Chi cục Thuế thương mại điện tử và các Thuế tỉnh;

b.2) Thuế tỉnh ban hành Quyết định giao nhiệm vụ kiểm tra cho Thuế cơ sở; phê duyệt kế hoạch, chuyên đề kiểm tra của Thuế cơ sở.

c) Hằng năm, cơ quan thuế tiến hành rà soát điều chỉnh kế hoạch, chuyên đề kiểm tra đối với các trường hợp:

c.1) Theo yêu cầu của Bộ trưởng Bộ Tài chính hoặc Thủ trưởng cơ quan thuế cấp trên;

c.2) Theo đề xuất của Thủ trưởng cơ quan thuế được giao nhiệm vụ kế hoạch, chuyên đề kiểm tra;

c.3) Xử lý trùng lặp trong hoạt động kiểm tra: cơ quan thuế khi điều chỉnh kế hoạch, chuyên đề phải nêu rõ lý do điều chỉnh và báo cáo cơ quan phê duyệt kế hoạch, chuyên đề để điều chỉnh.

d) Ngoài việc xây dựng kế hoạch, chuyên đề kiểm tra hằng năm tại điểm b khoản 4 Điều này, trong năm cơ quan thuế các cấp có thể thực hiện xây dựng kế hoạch chuyên đề phát sinh theo yêu cầu của Thủ trưởng cơ quan thuế cùng cấp hoặc theo chỉ đạo của cấp trên. Việc xây dựng kế hoạch chuyên đề phải được thực hiện theo nguyên tắc quản lý rủi ro và Thủ trưởng cơ quan thuế cùng cấp phê duyệt, báo cáo cấp trên;

đ) Đối với vụ việc phức tạp, phạm vi rộng có rủi ro cao, có dấu hiệu vi phạm pháp luật về thuế cần thực hiện thanh tra thì cơ quan thuế chuyển hồ sơ sang cơ quan thanh tra để kiến nghị thanh tra theo quy định của pháp luật.

5. Việc xử lý trùng lặp trong hoạt động kiểm tra:

a) Trường hợp đối tượng kiểm tra của cơ quan thuế cấp dưới có sự trùng lặp về đối tượng kiểm tra với kế hoạch kiểm tra, thanh tra về thuế của cơ quan thanh tra, Kiểm toán nhà nước, cơ quan thuế cấp trên thì thực hiện theo kế hoạch của cơ quan thanh tra, Kiểm toán nhà nước, cơ quan thuế cấp trên;

b) Đối với các trường hợp trùng lặp về đối tượng thuộc kế hoạch kiểm tra của cơ quan thuế với các cơ quan khác của nhà nước thì Thủ trưởng cơ quan thuế phối hợp với Thủ trưởng cơ quan nhà nước có sự trùng lặp để xử lý và báo cáo cơ quan phê duyệt kế hoạch khi cần thiết.

6. Công khai kế hoạch, chuyên đề kiểm tra hằng năm:

Kế hoạch, chuyên đề kiểm tra hằng năm (kể cả kế hoạch, chuyên đề sau điều chỉnh) phải được công khai trên trang thông tin điện tử của cơ quan thuế hoặc thông báo cho người nộp thuế và cơ quan thuế trực tiếp quản lý người nộp thuế (thông báo bằng văn bản hoặc điện thoại hoặc thư điện tử) chậm nhất là 30 ngày kể từ ngày ban hành quyết định phê duyệt hoặc điều chỉnh kế hoạch, chuyên đề kiểm tra.

7. Trình tự, thủ tục kiểm tra thuế tại trụ sở người nộp thuế:

a) Ban hành Quyết định kiểm tra thuế:

Thủ trưởng cơ quan thuế ban hành quyết định kiểm tra thuế đối với trường hợp quy định tại điểm a khoản 3 Điều 22 Luật Quản lý thuế. Việc kiểm tra thuế tại trụ sở người nộp thuế chỉ được thực hiện khi có quyết định kiểm tra thuế tại trụ sở người nộp thuế.

Thủ trưởng cơ quan thuế ban hành Quyết định kiểm tra thuế đối với các nội dung và thời kỳ có rủi ro, trừ kiểm tra hoàn thuế. Quyết định kiểm tra thuế lập theo mẫu số 06/KTT Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này.

Thời hạn kiểm tra được xác định theo quy định tại điểm d khoản 3 Điều 22 Luật Quản lý thuế. Trong trường hợp gia hạn, Trưởng đoàn kiểm tra báo cáo người

có thẩm quyền ban hành Quyết định gia hạn theo mẫu số 07/KTT Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này.

Hồ sơ hoàn thuế thuộc trường hợp kiểm tra trước hoàn thuế thì Quyết định kiểm tra được ban hành chậm nhất 10 ngày làm việc kể từ ngày cơ quan thuế thông báo cho người nộp thuế về việc tiếp nhận hồ sơ hoàn thuế. Đối với số tiền đề nghị hoàn thuế của người nộp thuế thuộc trường hợp kiểm tra trước hoàn thuế theo quy định tại điểm b.2 khoản 1 Điều 49 Thông tư này thì Quyết định kiểm tra được ban hành chậm nhất 10 ngày làm việc kể từ ngày cơ quan thuế thông báo về việc chuyển hồ sơ sang diện kiểm tra trước hoàn thuế.

Quyết định kiểm tra thuế phải được gửi cho người nộp thuế trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày ký;

b) Quyết định kiểm tra thuế được công bố trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày ban hành, trừ trường hợp phải bãi bỏ Quyết định kiểm tra thuế quy định tại điểm c khoản này hoặc hoãn thời gian kiểm tra theo quy định tại điểm d khoản này. Trưởng đoàn kiểm tra thuế có trách nhiệm công bố Quyết định kiểm tra thuế, lập Biên bản công bố Quyết định kiểm tra theo mẫu số 08/KTT Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này;

c) Quyết định kiểm tra thuế được bãi bỏ trong các trường hợp sau:

c.1) Nội dung và kỳ kiểm tra trùng lặp với Quyết định thanh tra, kiểm tra của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

c.2) Các cơ quan điều tra, cơ quan thanh tra đang điều tra, thanh tra người nộp thuế;

c.3) Người nộp thuế không hoạt động tại địa chỉ đăng ký kinh doanh;

c.4) Người nộp thuế có văn bản đề nghị hủy hồ sơ hoàn thuế trước khi công bố quyết định kiểm tra;

c.5) Trường hợp đã ban hành Quyết định kiểm tra tại trụ sở người nộp thuế đối với người nộp thuế có rủi ro cao thuộc các trường hợp: chia, tách, sáp nhập, hợp nhất, chuyển đổi loại hình doanh nghiệp, phá sản, giải thể, chấm dứt hoạt động, cổ phần hóa, chấm dứt hiệu lực mã số thuế, chuyển địa điểm kinh doanh mà người nộp thuế được cơ quan thuế, cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp thuận về việc không thực hiện chia, tách, sáp nhập, hợp nhất, chuyển đổi loại hình doanh nghiệp, phá sản, giải thể, chấm dứt hoạt động, cổ phần hóa, chấm dứt hiệu lực mã số thuế, chuyển địa điểm kinh doanh theo quy định của pháp luật trước khi công bố quyết định kiểm tra;

c.6) Trường hợp đã ban hành quyết định kiểm tra tại trụ sở người nộp thuế theo quy định tại điểm đ khoản 3 Điều 87 Thông tư này, nhưng trước khi công bố Quyết định kiểm tra, người nộp thuế cung cấp các tài liệu, giải trình chứng minh được số thuế khai là đúng và nộp đủ số tiền thuế phải nộp.

Thủ trưởng cơ quan thuế ban hành Quyết định bãi bỏ Quyết định kiểm tra đối với các trường hợp quy định tại điểm c khoản này theo mẫu số 09/KTT Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này.

d) Trường hợp đã ban hành quyết định kiểm tra tại trụ sở người nộp thuế quy định tại điểm a khoản 3 Điều 22 Luật Quản lý thuế, nhưng trước khi công bố Quyết định kiểm tra, người nộp thuế có văn bản đề nghị hoãn thời gian tiến hành kiểm tra mà có lý do chính đáng, thì văn bản phải nêu rõ lý do và thời gian hoãn hoặc trường hợp cơ quan thuế có lý do bất khả kháng hoặc tình hình thực tế đoàn kiểm tra phải tập trung thực hiện nhiệm vụ quan trọng, cấp thiết theo yêu cầu của thủ trưởng cơ quan thuế thì cơ quan thuế có văn bản thông báo cho người nộp thuế về việc hoãn thời gian tiến hành kiểm tra trước khi công bố quyết định kiểm tra theo mẫu số 10/KTT Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này.

Trong quá trình kiểm tra, trường hợp có lý do bất khả kháng ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện cuộc kiểm tra hoặc tình hình thực tế đoàn kiểm tra phải tập trung thực hiện nhiệm vụ quan trọng, cấp thiết theo yêu cầu của thủ trưởng cơ quan thuế hoặc người nộp thuế đề nghị tạm dừng kiểm tra mà có lý do chính đáng thì Trưởng đoàn kiểm tra báo cáo người ban hành Quyết định kiểm tra để tạm dừng kiểm tra. Thời gian tạm dừng không tính trong thời hạn kiểm tra.

đ) Trường hợp trong quá trình kiểm tra thuế phát sinh việc phải điều chỉnh Quyết định kiểm tra (thay Trưởng đoàn, thành viên hoặc bổ sung thành viên đoàn kiểm tra, bổ sung nội dung, thời kỳ kiểm tra hoặc điều chỉnh giảm thành viên đoàn kiểm tra, nội dung, thời kỳ kiểm tra) thì Trưởng đoàn kiểm tra phải báo cáo người có thẩm quyền để ban hành Quyết định điều chỉnh Quyết định kiểm tra. Quyết định điều chỉnh quyết định kiểm tra được thực hiện theo mẫu số 11/KTT, 12/KTT, 13/KTT Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này.

e) Biên bản kiểm tra thuế

e.1) Kết thúc kiểm tra thuế tại trụ sở người nộp thuế, Đoàn kiểm tra lập dự thảo Biên bản kiểm tra theo mẫu số 14/KTT Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này. Đoàn kiểm tra thực hiện công khai và bàn giao dự thảo Biên bản kiểm tra giữa Đoàn kiểm tra và người nộp thuế. Ý kiến, giải trình của người nộp thuế phải được lưu cùng dự thảo biên bản (nếu có). Biên bản công khai dự thảo Biên bản kiểm tra được lập theo mẫu số 15/KTT Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này.

Việc có ý kiến giải trình, hoàn thiện và ký Biên bản kiểm tra giữa Đoàn kiểm tra với người nộp thuế phải được thực hiện trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc kiểm tra. Nếu người nộp thuế vẫn có ý kiến thì được ghi tại Biên bản hoặc lưu cùng Biên bản đã ký. Biên bản kiểm tra phải được Trưởng đoàn kiểm tra và người nộp thuế (hoặc đại diện hợp pháp của người nộp thuế) ký vào từng trang, đóng dấu của người nộp thuế nếu người nộp thuế là tổ chức có con dấu riêng (bao gồm cả dấu riêng, giáp lai giữa các trang của biên bản).

e.2) Trường hợp còn vướng mắc về cơ chế chính sách phải xin ý kiến thì ghi nhận tại biên bản. Khi có văn bản trả lời thì Đoàn kiểm tra hoặc bộ phận kiểm tra chịu trách nhiệm lập phụ lục biên bản với người nộp thuế theo mẫu số 16/KTT Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này để xử lý theo quy định của pháp luật.

e.3) Trường hợp người nộp thuế không ký Biên bản kiểm tra khi hết thời hạn theo quy định thì Trưởng đoàn kiểm tra phải lập biên bản vi phạm hành chính về việc không ký biên bản, báo cáo người có thẩm quyền ban hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính theo quy định.

e.4) Trường hợp người nộp thuế không ký biên bản kiểm tra, thì biên bản kiểm tra phải có chữ ký của Trưởng đoàn kiểm tra, đại diện chính quyền cấp xã nơi xảy ra vi phạm hoặc của ít nhất một người chứng kiến xác nhận việc người nộp thuế không ký vào biên bản; trường hợp không có chữ ký của đại diện chính quyền cấp xã hoặc của người chứng kiến, thì phải ghi rõ lý do vào biên bản.

g) Xử lý kết quả kiểm tra thuế:

g.1) Chậm nhất 03 ngày làm việc kể từ ngày ký Biên bản kiểm tra với người nộp thuế, Trưởng đoàn kiểm tra phải báo cáo kết quả kiểm tra với lãnh đạo bộ phận kiểm tra và người ban hành quyết định kiểm tra.

Trường hợp kết quả kiểm tra dẫn đến xử lý về thuế, hóa đơn, xử phạt vi phạm hành chính thì Thủ trưởng cơ quan thuế ban hành Quyết định xử lý vi phạm về thuế, hóa đơn hoặc kiến nghị người có thẩm quyền xử phạt. Trường hợp kết quả kiểm tra không xử lý về thuế, hóa đơn, xử phạt vi phạm hành chính thì người ban hành Quyết định kiểm tra ban hành Kết luận kiểm tra theo mẫu số 17/KTT Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này;

g.2) Trường hợp qua kiểm tra thuế mà phát hiện hành vi vi phạm về thuế có dấu hiệu trốn thuế, gian lận về thuế đến mức phải truy cứu trách nhiệm hình sự thì trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày phát hiện, đoàn kiểm tra có trách nhiệm báo cáo Thủ trưởng cơ quan thuế để xem xét chuyển hồ sơ kiểm tra sang cơ quan điều tra theo quy định của pháp luật.

Trình tự, thủ tục và thời hạn ban hành Quyết định xử lý vi phạm về thuế, hóa đơn, chuyển hồ sơ đến người có thẩm quyền xử phạt thực hiện hoặc chuyển hồ sơ kiểm tra sang cơ quan điều tra thực hiện theo quy định tại Luật Xử lý vi phạm hành chính, Luật tố tụng hình sự, các văn bản hướng dẫn thi hành và Nghị định của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính về thuế và hóa đơn.

h) Việc kiểm tra tại trụ sở người nộp thuế được ghi nhật ký điện tử.

8. Giám sát Đoàn kiểm tra:

a) Việc giám sát hoạt động Đoàn kiểm tra thuế tại trụ sở người nộp thuế được thực hiện đối với tất cả các Đoàn kiểm tra thuế và thực hiện bằng hình thức người ban hành quyết định kiểm tra tự giám sát hoặc giao giám sát.

Trường hợp người ban hành quyết định kiểm tra thuế tự thực hiện giám sát thì được quy định tại Quyết định kiểm tra. Trường hợp giao giám sát thì người ban hành Quyết định kiểm tra ban hành Quyết định giám sát;

b) Quyết định giám sát được gửi cho Đoàn kiểm tra thuế, người giám sát, đối tượng kiểm tra thuế, các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan và được công bố cùng thời điểm công bố Quyết định kiểm tra tại trụ sở người nộp thuế;

c) Việc giám sát hoạt động của Đoàn kiểm tra thuế tại trụ sở người nộp thuế được tiến hành thường xuyên kể từ ngày công bố Quyết định kiểm tra đến ngày kết thúc thời gian kiểm tra tại trụ sở người nộp thuế và phải tuân thủ theo pháp luật, bảo đảm tính chính xác, khách quan, công khai, dân chủ, kịp thời.

9. Kiểm tra lại trong hoạt động kiểm tra thuế:

a) Các trường hợp kiểm tra lại được thực hiện theo quy định tại điểm a khoản 6 Điều 22 Luật Quản lý thuế;

b) Cục Thuế kiểm tra lại vụ việc của Thuế tỉnh, Chi cục Thuế doanh nghiệp lớn, Chi cục Thuế thương mại điện tử; Thuế tỉnh kiểm tra lại vụ việc của Thuế cơ sở;

c) Thời hạn kiểm tra lại thực hiện theo quy định tại điểm d khoản 3 Điều 22 Luật Quản lý thuế. Thời hiệu kiểm tra lại là 02 năm kể từ ngày ký kết luận kiểm tra, quyết định về xử lý vi phạm hành chính về quản lý thuế;

d) Nhiệm vụ, quyền hạn của người ban hành quyết định kiểm tra, Trưởng đoàn kiểm tra, thành viên đoàn kiểm tra thực hiện theo quy định tại khoản 5 Điều 22 Luật Quản lý thuế;

đ) Trình tự, thủ tục kiểm tra lại được thực hiện theo quy định tại khoản 7 Điều này.

Điều 89. Kiểm tra trực tuyến, từ xa trên dữ liệu điện tử

1. Kiểm tra trực tuyến, từ xa được áp dụng đối với kiểm tra tại trụ sở cơ quan thuế và kiểm tra tại trụ sở người nộp thuế bằng phương thức điện tử thông qua cổng giao tiếp điện tử trên cơ sở Hệ thống thông tin quản lý thuế và các thông tin, dữ liệu của người nộp thuế cung cấp cho cơ quan thuế bằng phương thức điện tử.

2. Việc giải trình, trao đổi, thu thập thông tin, tài liệu, lập biên bản và ban hành văn bản, kết luận, quyết định xử lý trong quá trình kiểm tra được thực hiện bằng phương thức điện tử. Hồ sơ, tài liệu trong quá trình thực hiện kiểm tra được ký điện tử theo quy định.

3. Khi kết thúc cuộc kiểm tra bằng phương thức điện tử, các văn bản, tài liệu, dữ liệu điện tử là căn cứ xử lý kết quả kiểm tra được lưu trữ hồ sơ điện tử. Cổng giao tiếp điện tử với người nộp thuế sẽ được đóng khi kết thúc kiểm tra.

4. Trường hợp kiểm tra tại trụ sở người nộp thuế bằng phương thức điện tử mà dữ liệu điện tử chưa đủ căn cứ để kết luận, cần xác minh thực tế thì cơ quan thuế thực hiện kiểm tra trực tiếp tại trụ sở người nộp thuế theo quy định.

Điều 90. Quy trình kiểm tra, giám sát việc thực hiện pháp luật về thuế, phí, lệ phí

Quy trình kiểm tra, giám sát việc thực hiện pháp luật về thuế, phí và lệ phí trong hoạt động kiểm tra, giám sát việc thực hiện pháp luật về thuế, phí thực hiện theo quy định tại Nghị định số 217/2025/NĐ-CP của Chính phủ về hoạt động kiểm tra chuyên ngành.

Chương VIII

KẾT NỐI TRAO ĐỔI THÔNG TIN, DỮ LIỆU GIỮA CƠ QUAN THUẾ VỚI CÁC CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC CÓ THẨM QUYỀN, TỔ CHỨC, CÁ NHÂN TRONG TIẾP NHẬN VÀ GIẢI QUYẾT THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUẾ CHO NGƯỜI NỘP THUẾ BẰNG PHƯƠNG THỨC ĐIỆN TỬ

Điều 91. Tiếp nhận và giải quyết hồ sơ khai thuế, hồ sơ khai khoản thu khác cùng với hồ sơ xác định nghĩa vụ tài chính theo cơ chế một cửa liên thông

1. Cơ quan thuế tiếp nhận hồ sơ xác định nghĩa vụ tài chính điện tử của người nộp thuế từ cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền do Cổng Dịch vụ công quốc gia truyền đến.

2. Cơ quan thuế căn cứ vào thông tin hồ sơ xác định nghĩa vụ tài chính do Cổng Dịch vụ công quốc gia gửi đến, kiểm tra thông tin trên hồ sơ và thực hiện xử lý:

a) Trường hợp thông tin của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền chuyển đến đã đủ thành phần, đủ thông tin thì cơ quan thuế thực hiện tính và ban hành thông báo nộp tiền theo quy định; đồng thời truyền thông báo nộp tiền sang Cổng Dịch vụ công quốc gia để thông báo cho người nộp thuế;

b) Trường hợp thông tin của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền chuyển đến chưa đủ thành phần, chưa đủ thông tin hoặc cơ quan thuế phát hiện thông tin không đúng thực tế thì trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan thuế có văn bản theo mẫu số 01/CCTT-ĐĐTCQ Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư này gửi cơ quan nhà nước có thẩm quyền qua Cổng Dịch vụ công quốc gia để bổ sung, điều chỉnh thông tin.

Điều 92. Tiếp nhận và giải quyết hồ sơ miễn, giảm thuế điện tử theo cơ chế một cửa liên thông

1. Xử lý hồ sơ miễn, giảm thuế:

a) Cơ quan thuế có trách nhiệm giải quyết hồ sơ miễn, giảm thuế của người nộp thuế đã tiếp nhận bằng phương thức điện tử qua cơ chế một cửa liên thông theo quy định của pháp luật về quản lý thuế.

b) Trường hợp thông tin của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền chuyển đến chưa đủ thành phần, chưa đủ thông tin, hoặc cơ quan thuế phát hiện thông tin không đúng thực tế thì trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan thuế có văn bản theo mẫu số 01/CCTT-ĐĐTCQ Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư này gửi cơ quan nhà nước có thẩm quyền qua Cổng Dịch vụ công quốc gia để bổ sung, điều chỉnh thông tin.

2. Trách nhiệm của cơ quan quản lý nhà nước trong việc cung cấp thông tin trong giải quyết hồ sơ miễn, giảm thuế:

Cơ quan tiếp nhận hồ sơ theo cơ chế một cửa liên thông, cơ quan nhà nước có thẩm quyền phải chịu trách nhiệm về thông tin cung cấp cho cơ quan thuế để giải quyết hồ sơ miễn thuế, giảm thuế cho người nộp thuế, trường hợp không cung cấp thông tin hoặc cung cấp thông tin không đầy đủ, không chính xác, không đúng thời hạn làm ảnh hưởng đến thời hạn giải quyết hồ sơ miễn thuế, giảm thuế của người nộp thuế hoặc gây thiệt hại cho người nộp thuế thì phải chịu trách nhiệm theo quy định của pháp luật; trường hợp phát sinh trách nhiệm bồi thường thì thực hiện theo quy định của pháp luật về trách nhiệm bồi thường của nhà nước.

Điều 93. Thông tin trao đổi, cung cấp giữa cơ quan thuế với Kho bạc Nhà nước, cơ quan nhà nước có thẩm quyền khác, tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán, tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán, tổ chức dịch vụ khác

1. Cơ quan thuế cung cấp thông tin phục vụ thu, nộp ngân sách nhà nước qua Hệ thống thông tin quản lý thuế:

a) Cơ quan thuế có trách nhiệm cập nhật thường xuyên, đầy đủ, kịp thời các thông tin trên Hệ thống thông tin quản lý thuế để hỗ trợ việc trao đổi thông tin thu, nộp ngân sách nhà nước:

a.1) Danh mục dùng chung phục vụ thu ngân sách nhà nước, bao gồm: Danh mục Kho bạc nhà nước, Danh mục cơ quan thuế, Danh mục ngân hàng thương mại nơi Kho bạc Nhà nước mở tài khoản, Danh mục tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán phối hợp thu, Danh mục tài khoản thu ngân sách nhà nước, Danh mục mã chương, Danh mục mã tiểu mục (mã nội dung kinh tế);

a.2) Dữ liệu về người nộp thuế bao gồm: tên người nộp thuế, mã số thuế, địa chỉ, mã chương, tên và mã cơ quan thuế quản lý trực tiếp;

a.3) Dữ liệu về khoản thuế bao gồm các thông tin sau: mã số thuế của người nộp thuế; tên người nộp thuế; nội dung khoản phải nộp; số tiền phải nộp; loại tiền; số quyết định hoặc thông báo của cơ quan có thẩm quyền; mã định danh hồ sơ; mã định danh khoản phải nộp (ID) đối với khoản phải nộp (nếu có); kỳ thuế, ngày

quyết định, ngày thông báo; tên tài khoản nộp ngân sách nhà nước, mã và tên chương; mã và tên tiểu mục; mã và tên cơ quan quản lý thu; mã và tên địa bàn thu ngân sách; mã và tên Kho bạc Nhà nước hạch toán thu (nếu có).

b) Đối với chứng từ nộp ngân sách nhà nước thành công đã được truyền đến Hệ thống thông tin quản lý thuế theo quy định tại Điều 36 Thông tư này, Hệ thống thông tin quản lý thuế cung cấp toàn bộ thông tin khoản đã nộp theo "số tham chiếu" và mã định danh khoản phải nộp (ID) hoặc các thông tin của khoản nộp theo quy định tại điểm a.3 khoản 1 Điều này (đối với trường hợp khoản phải nộp không có mã định danh khoản phải nộp (ID)) của chứng từ nộp ngân sách nhà nước trên Hệ thống thông tin quản lý thuế để Kho bạc Nhà nước, ngân hàng thương mại nơi Kho bạc Nhà nước mở tài khoản có cơ sở tra cứu phục vụ theo dõi, hạch toán. Kho bạc Nhà nước căn cứ chứng từ báo có của ngân hàng thương mại nơi Kho bạc Nhà nước mở tài khoản và thông tin về khoản nộp ngân sách nhà nước trên Hệ thống thông tin quản lý thuế để thực hiện truy vấn, tra cứu, hạch toán thu ngân sách nhà nước.

2. Hình thức trao đổi, cung cấp thông tin:

Việc trao đổi, cung cấp thông tin giữa cơ quan thuế với Kho bạc nhà nước, cơ quan nhà nước có thẩm quyền khác, tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán, tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán, tổ chức dịch vụ khác được thực hiện theo hình thức truyền nhận dữ liệu điện tử giữa Hệ thống thông tin quản lý thuế và hệ thống thông tin điện tử hoặc hệ thống trao đổi, cung cấp thông tin của Kho bạc Nhà nước, các cơ quan nhà nước có thẩm quyền khác, tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán, tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán, tổ chức dịch vụ khác và phải đáp ứng yêu cầu sau:

a) Có đầy đủ các tiêu chí theo quy định pháp luật về quản lý thuế và phù hợp với quy định của pháp luật có liên quan;

b) Được ký bằng chữ ký điện tử do tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng cấp, hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp, hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền công nhận đang còn hiệu lực; được thông báo bằng văn bản để các bên liên quan (cơ quan thuế, cơ quan Kho bạc Nhà nước, tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán, tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán) chấp nhận trong các giao dịch điện tử liên quan đến thu nộp ngân sách nhà nước và áp dụng phương án bảo mật.

Trường hợp có thay đổi chữ ký điện tử, đơn vị sử dụng chữ ký điện tử có trách nhiệm thông báo bằng văn bản cho các bên liên quan trước ngày chữ ký điện tử mới có hiệu lực ít nhất 15 ngày.

3. Thủ tục kết nối kỹ thuật giữa Hệ thống thông tin quản lý thuế và hệ thống trao đổi thông tin của tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán, tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán, tổ chức dịch vụ khác:

a) Cục Thuế thực hiện công khai tiêu chuẩn kỹ thuật kết nối và trao đổi thông tin nộp thuế trên Trang thông tin điện tử Cục Thuế;

b) Tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán, tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán, tổ chức dịch vụ khác đáp ứng các tiêu chuẩn kỹ thuật theo công khai của Cục Thuế gửi hồ sơ đề nghị kết nối đến Cục Thuế;

c) Hồ sơ đề nghị kết nối với Hệ thống thông tin quản lý thuế bao gồm: Văn bản đề nghị kết nối với Hệ thống thông tin quản lý thuế theo mẫu số 01/KNNT-TĐT Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này và hồ sơ, tài liệu chứng minh (nếu có) về việc đáp ứng các tiêu chuẩn kỹ thuật theo công khai của Cục Thuế;

d) Tiếp nhận, xử lý văn bản đề nghị kết nối với Hệ thống thông tin quản lý thuế:

d.1) Trong thời hạn 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị kết nối của tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán, tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán, tổ chức dịch vụ khác, Cục Thuế thực hiện kiểm tra các tài liệu hồ sơ và có thông báo gửi cho tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán, tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán, tổ chức dịch vụ khác về việc chấp thuận hoặc không chấp thuận văn bản đề nghị kết nối với Hệ thống thông tin quản lý thuế hoặc yêu cầu bổ sung thông tin theo mẫu số 01/TBKN-TĐT Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này.

Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày cơ quan thuế ban hành Thông báo yêu cầu bổ sung thông tin, tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán, tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán có trách nhiệm gửi văn bản giải trình hoặc bổ sung thông tin, tài liệu theo Thông báo của cơ quan thuế. Thời hạn giải quyết được tính lại từ đầu sau khi nhận đủ hồ sơ. Sau khi nhận được thông tin giải trình, bổ sung của tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán, tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán, nếu đầy đủ hồ sơ tài liệu chứng minh thì cơ quan thuế ban hành Thông báo về việc chấp thuận hoặc không chấp thuận văn bản đề nghị kết nối với Hệ thống thông tin quản lý thuế. Nếu quá thời hạn bổ sung theo thông báo của cơ quan thuế, tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán, tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán không giải trình, bổ sung thông tin thì cơ quan thuế thực hiện đóng hồ sơ;

d.2) Trường hợp chấp thuận văn bản đề nghị kết nối, kể từ ngày Cục Thuế thông báo về việc chấp thuận văn bản đề nghị kết nối, tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán, tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán, tổ chức dịch vụ khác thực hiện các thủ tục kết nối kỹ thuật với Hệ thống thông tin quản lý thuế;

d.3) Sau khi đã kết nối kỹ thuật thành công, Cục Thuế thực hiện kiểm tra thực tế việc đáp ứng tiêu chuẩn kỹ thuật kết nối tại tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán, tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán, tổ chức dịch vụ khác và ký Biên bản kiểm tra.

Trường hợp Biên bản kiểm tra có kết quả là đáp ứng tiêu chuẩn kết nối thì Cục Thuế ký văn bản thỏa thuận với tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán, tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán, tổ chức dịch vụ khác. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày ký Biên bản kiểm tra với kết quả là đạt, Cục Thuế và tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán, tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán thống nhất nội dung, thời gian ký thỏa thuận.

Trường hợp Biên bản kiểm tra có kết quả là không đáp ứng các tiêu chuẩn kết nối thì trong thời hạn 10 ngày làm việc Cục Thuế có văn bản thông báo từ chối ký thỏa thuận và nêu rõ lý do;

d.4) Chậm nhất 10 ngày làm việc sau khi ký thỏa thuận, Cục Thuế có Thông báo công khai bổ sung danh sách tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán, tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán, tổ chức dịch vụ khác tham gia kết nối với Hệ thống thông tin quản lý thuế (sau đây gọi chung là tổ chức đã tham gia kết nối) trên Trang thông tin điện tử Cục Thuế (www.gdt.gov.vn) và Hệ thống thông tin quản lý thuế.

đ) Thay đổi, bổ sung thông tin đã ký thỏa thuận:

đ.1) Trong quá trình trao đổi, cung cấp thông tin, tổ chức đã tham gia kết nối với Hệ thống thông tin quản lý thuế có thay đổi, bổ sung thông tin đã ký thỏa thuận thì trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày phát sinh thay đổi tổ chức đã tham gia kết nối phải gửi văn bản theo mẫu số 01/KNNT-TĐT Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này kèm theo các tài liệu hồ sơ liên quan đến nội dung thay đổi đến Cục Thuế;

đ.2) Trường hợp các thay đổi liên quan đến nội dung văn bản thỏa thuận đã ký thì hai bên phải ký Phụ lục Văn bản thỏa thuận bổ sung.

Trường hợp tổ chức đã tham gia kết nối thay đổi tên thì hai bên không cần ký thỏa thuận thay đổi, bổ sung. Căn cứ đề nghị đã tham gia kết nối và hồ sơ, tài liệu chứng minh kèm theo, cơ quan thuế cập nhật điều chỉnh tên tổ chức trên hệ thống thu nộp ngân sách nhà nước để người nộp thuế thực hiện nộp ngân sách nhà nước theo quy định;

đ.3) Trường hợp các thay đổi liên quan đến tiêu chuẩn kỹ thuật ảnh hưởng đến việc kết nối thì Cục Thuế kiểm tra về các tiêu chuẩn kết nối trước khi ký Phụ lục Văn bản thỏa thuận bổ sung;

đ.4) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ thông tin bổ sung và hồ sơ kèm theo (nếu có) hoặc ký biên bản kiểm tra với kết quả đạt (đối với trường hợp các thay đổi liên quan đến tiêu chuẩn kỹ thuật ảnh hưởng đến việc kết nối), Cục Thuế và tổ chức đã tham gia kết nối thống nhất nội dung, thời gian ký thỏa thuận bổ sung.

e) Ngừng kết nối với Hệ thống thông tin quản lý thuế:

e.1) Trường hợp tổ chức đã tham gia kết nối với Hệ thống thông tin quản lý thuế tạm ngừng, ngừng cung cấp dịch vụ liên quan đến thu, nộp thuế:

Tổ chức đã tham gia kết nối phải gửi thông báo cho người nộp thuế có liên quan và Cục Thuế bằng văn bản trước thời hạn tạm ngừng, ngừng cung cấp dịch vụ ít nhất 30 ngày (trường hợp tạm ngừng phải ghi rõ thời điểm tạm ngừng và thời điểm dự kiến bắt đầu trở lại hoạt động). Trường hợp ngừng cung cấp dịch vụ thì hai bên ký biên bản chấm dứt thỏa thuận trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày Cục Thuế nhận được thông báo ngừng cung cấp dịch vụ của tổ chức đã tham gia kết nối.

Ngay sau khi nhận được thông báo tạm ngừng, ngừng cung cấp dịch vụ của tổ chức đã tham gia kết nối, Cục Thuế thực hiện tạm ngừng, ngừng kết nối và thông báo công khai trên Trang thông tin điện tử Cục Thuế (www.gdt.gov.vn); Hệ thống thông tin quản lý thuế;

e.2) Cục Thuế chủ động tạm ngừng, chấm dứt kết nối giữa Hệ thống thông tin quản lý thuế và hệ thống trao đổi thông tin của tổ chức đã tham gia kết nối trong các trường hợp sau:

Trường hợp nhận được thông báo của cơ quan có thẩm quyền về việc tổ chức đã tham gia kết nối bị giải thể; bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc giấy phép thành lập hoặc giấy phép khác liên quan đến hoạt động của tổ chức; bị tuyên bố phá sản theo quy định của pháp luật thì kể từ thời điểm nhận được thông báo, Cục Thuế chấm dứt kết nối giữa Hệ thống thông tin quản lý thuế và hệ thống trao đổi thông tin của tổ chức đã tham gia kết nối.

Trường hợp qua kiểm tra Cục Thuế phát hiện tổ chức đã tham gia kết nối không đáp ứng các tiêu chuẩn kỹ thuật theo công khai của Cục Thuế hoặc vi phạm các quy định về kết nối hoặc vi phạm các quy định tại Quy chế trao đổi, cung cấp thông tin phục vụ thu ngân sách nhà nước của Cục Thuế hoặc vi phạm các quy định của pháp luật về giao dịch điện tử. Căn cứ vào mức độ vi phạm qua kiểm tra, Cục Thuế có quyền tạm ngừng có thời hạn, chấm dứt kết nối giữa Hệ thống thông tin quản lý thuế và hệ thống trao đổi thông tin của tổ chức đã tham gia kết nối.

Cục Thuế có văn bản gửi cho tổ chức đã tham gia kết nối về việc bị tạm ngừng, chấm dứt kết nối và thực hiện ngừng kết nối với hệ thống trao đổi thông tin của tổ chức; đồng thời công bố công khai trên Trang thông tin điện tử Cục Thuế (www.gdt.gov.vn) và Hệ thống thông tin quản lý thuế.

Điều 94. Tra soát, đối soát, xử lý sai sót và điều chỉnh thông tin, dữ liệu trao đổi, cung cấp

1. Thông tin, dữ liệu trao đổi, cung cấp theo quy định tại Chương này giữa Hệ thống thông tin quản lý thuế và Hệ thống thông tin điện tử hoặc hệ thống trao đổi thông tin của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền khác, tổ chức dịch vụ khác phải được tra soát định kỳ theo quy chế hoặc văn bản trao đổi thông tin, phối hợp công tác hoặc quy chế hoặc văn bản thỏa thuận phối hợp thu ngân sách nhà nước.

2. Trường hợp trong quá trình tra soát hoặc xử lý thông tin đã cung cấp có sai sót thì thực hiện theo nguyên tắc sai sót phát sinh hoặc được phát hiện tại đơn vị nào thì đơn vị đó phải chủ động xác định nguyên nhân sai sót và phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan trong việc cung cấp thông tin để xử lý sai sót theo quy định tại quy chế hoặc văn bản trao đổi thông tin, phối hợp công tác giữa cơ quan thuế với cơ quan nhà nước có thẩm quyền khác.

3. Trường hợp tra soát, xử lý sai sót, điều chỉnh thông tin, dữ liệu đã trao đổi, cung cấp thì cơ quan, đơn vị phát hiện sai sót gửi văn bản đề nghị tra soát theo mẫu số 01/TS Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này đến các cơ quan, đơn vị có liên quan qua Hệ thống thông tin quản lý thuế hoặc Hệ thống thông tin điện tử hoặc hệ thống trao đổi thông tin của Kho bạc Nhà nước, cơ quan nhà nước có thẩm quyền khác.

Các cơ quan, đơn vị có liên quan khi nhận được hồ sơ đề nghị tra soát điện tử có trách nhiệm giải quyết nội dung tra soát theo quy định tại Luật Quản lý thuế và các văn bản hướng dẫn thi hành và gửi kết quả tra soát cho cơ quan, đơn vị đề nghị tra soát qua Hệ thống thông tin quản lý thuế hoặc Hệ thống thông tin điện tử hoặc hệ thống trao đổi thông tin của Kho bạc Nhà nước, cơ quan nhà nước có thẩm quyền khác.

4. Trường hợp tra soát, xử lý sai sót, điều chỉnh thông tin hoàn thuế điện tử của người nộp thuế:

a) Khi đã hạch toán ngân sách và chuyển thông tin số thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt đã hoàn cho cơ quan thuế, nếu phát hiện sai sót thì Kho bạc Nhà nước có trách nhiệm điều chỉnh thông tin và gửi thông báo sang cơ quan thuế để cơ quan thuế điều chỉnh thông tin quản lý;

b) Khi nhận được thư tra soát của cơ quan thuế thì Kho bạc Nhà nước có trách nhiệm tra soát, điều chỉnh thông tin và thông báo với các cơ quan liên quan để điều chỉnh thông tin số thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt đã hoàn.

Chương IX
MỘT SỐ VẤN ĐỀ KHÁC

Điều 95. Uỷ nhiệm thu thuế, khoản thu khác do cơ quan thuế quản lý thu

1. Các trường hợp ủy nhiệm thu

Cơ quan thuế ủy nhiệm cho tổ chức, cá nhân (sau đây gọi là bên được ủy nhiệm thu) thực hiện thu thuế và khoản thu khác do cơ quan thuế quản lý thu, gồm:

a) Thuế sử dụng đất nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân;

b) Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân;

c) Các loại thuế và các khoản thu khác theo Quyết định của Cục trưởng Cục Thuế.

2. Nguyên tắc thực hiện ủy nhiệm thu:

a) Việc ủy nhiệm thu được thực hiện theo Quyết định của Cục trưởng Cục Thuế, trên cơ sở đề nghị của Thuế tỉnh, trong đó quy định về địa bàn ủy nhiệm thu, loại thuế, khoản thu khác được ủy nhiệm thu, mức kinh phí ủy nhiệm thu;

b) Việc ủy nhiệm thu được thực hiện bằng hình thức hợp đồng giữa cơ quan thuế và bên được ủy nhiệm thu. Hợp đồng ủy nhiệm thu được lập theo mẫu số 01/UNT Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này;

c) Cơ quan thuế chi trả kinh phí cho bên được ủy nhiệm thu theo hợp đồng ủy nhiệm thu và căn cứ trên số tiền thuế, khoản thu khác thuộc phạm vi ủy nhiệm thu đã nộp vào ngân sách nhà nước. Kinh phí ủy nhiệm thu phải thanh toán bằng chuyển khoản, không thực hiện thanh toán bằng tiền mặt.

3. Kinh phí ủy nhiệm thu:

a) Ngân sách nhà nước hằng năm bảo đảm nguồn kinh phí ủy nhiệm thu cho cơ quan thuế theo quy định tại điểm b khoản này;

b) Mức kinh phí ủy nhiệm thu đối với các khoản thu quy định tại khoản 1 Điều này được xác định bằng tỷ lệ % trên tổng số tiền thuế, khoản thu khác được quy định trong hợp đồng ủy nhiệm thu. Cục trưởng Cục Thuế quyết định mức kinh phí ủy nhiệm thu phù hợp với từng địa bàn. Mức kinh phí ủy nhiệm thu bình quân không vượt quá 6% trên tổng số tiền thuế, khoản thu khác thuộc phạm vi ủy nhiệm thu tại hợp đồng ủy nhiệm thu đã được nộp vào ngân sách nhà nước;

c) Cục Thuế được điều hòa kinh phí ủy nhiệm thu giữa các địa phương. Nội dung chi ủy nhiệm thu được bố trí ngoài định mức chi quản lý hành chính, được giao trong dự toán chi hoạt động thường xuyên của cơ quan thuế theo quy định;

d) Việc lập, chấp hành dự toán, quản lý, sử dụng, kế toán, quyết toán, chuyển nguồn kinh phí ủy nhiệm thu thực hiện theo quy định của pháp luật về tài chính, ngân sách nhà nước và các văn bản có liên quan.

4. Trách nhiệm của bên được ủy nhiệm thu:

a) Bố trí nhân viên đủ tiêu chuẩn để thực hiện hợp đồng ủy nhiệm thu đã ký. Bên được ủy nhiệm thu không được ủy nhiệm lại cho bất cứ bên thứ ba nào việc thực hiện hợp đồng ủy nhiệm thu đã ký với cơ quan thuế. Khi hết thời hạn ủy nhiệm thu hoặc trường hợp chấm dứt hợp đồng ủy nhiệm thu khi một trong hai bên vi phạm hợp đồng đã ký thì hai bên phải lập Biên bản thanh lý hợp đồng ủy nhiệm thu theo mẫu số 02/UNT Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Gửi thông báo về việc nộp thuế, khoản thu khác; các quyết định truy thu, xử phạt; thông báo tiền nợ, tiền phạt và tiền chậm nộp theo quy định và đôn đốc

người nộp thuế thực hiện nộp vào ngân sách nhà nước. Bên được ủy nhiệm thu khi nhận thông báo về việc nộp thuế, khoản thu khác từ cơ quan thuế phải gửi cho người nộp thuế trong thời hạn 05 ngày kể từ ngày nhận Thông báo; khi nhận Thông báo tiền nợ, tiền phạt và tiền chậm nộp từ cơ quan thuế phải gửi cho người nộp thuế trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận Thông báo và đôn đốc người nộp thuế thực hiện;

c) Tổ chức thu tiền thuế và các khoản thu khác và cấp biên lai thu, chứng từ thu cho người nộp thuế và quản lý, sử dụng chứng từ thu theo đúng quy định.

c.1) Trường hợp bên được ủy nhiệm thu sử dụng biên lai thu, chứng từ thu do cơ quan thuế phát hành phải có văn bản đề nghị gửi cơ quan thuế theo quy định;

c.2) Trường hợp, bên được ủy nhiệm thu tự phát hành biên lai thu, chứng từ thu thì phải thực hiện đăng ký, phát hành, báo cáo tình hình sử dụng chứng từ thu với cơ quan thuế theo quy định về biên lai thu, chứng từ thu.

d) Nộp tiền thuế, khoản thu khác đã thu vào ngân sách nhà nước:

d.1) Bên được ủy nhiệm thu được cấp mã số thuế để nộp tiền thuế, khoản thu khác đã thu được vào ngân sách nhà nước theo hợp đồng ủy nhiệm thu;

d.2) Bên được ủy nhiệm thu có trách nhiệm nộp đầy đủ, kịp thời tiền thuế, khoản thu khác đã thu được vào ngân sách nhà nước tại Kho bạc Nhà nước hoặc ngân hàng thương mại nơi Kho bạc Nhà nước mở tài khoản theo thời hạn quy định tại khoản 2 Điều 25 Nghị định số 252/2026/NĐ-CP. Số tiền phải nộp vào ngân sách nhà nước là tổng số tiền đã ghi thu trên các biên lai thu, chứng từ thu;

d.3) Khi nộp tiền thuế và các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước đã thu được vào ngân sách nhà nước tại Kho bạc Nhà nước hoặc ngân hàng thương mại nơi Kho bạc Nhà nước mở tài khoản, bên được ủy nhiệm thu phải lập bảng kê biên lai thu, chứng từ thu và lập chứng từ nộp ngân sách nhà nước. Kho bạc Nhà nước chuyển chứng từ cho cơ quan thuế về số tiền bên được ủy nhiệm thu đã nộp để theo dõi và quản lý.

đ) Quyết toán số tiền thuế và các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước đã thu được và biên lai thu, chứng từ thu với cơ quan thuế.

đ.1) Quyết toán số tiền thu được

Chậm nhất ngày 05 của tháng sau, bên được ủy nhiệm thu phải lập báo cáo số tiền thuế và các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước đã thu, đã nộp của tháng trước gửi cơ quan thuế theo mẫu số 03/UNT Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này. Cơ quan thuế nhận được báo cáo thu nộp của bên được ủy nhiệm thu phải kiểm tra cụ thể bảng kê biên lai thu, chứng từ thu đã sử dụng, số tiền thuế và các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước đã thu và đã nộp vào ngân sách,

đối chiếu với số tiền thuế và các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước đã thực nộp có xác nhận của Kho bạc Nhà nước, nếu có số chênh lệch phải lập biên bản xác định rõ nguyên nhân để quy trách nhiệm cụ thể.

Chậm nhất là ngày 15 của tháng đầu tiên của quý tiếp theo, cơ quan thuế lập báo cáo kết quả thu ngân sách nhà nước thông qua bên được ủy nhiệm thu theo mẫu số 04/UNT Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này.

đ.2) Quyết toán biên lai thu, chứng từ thu

Hàng quý, chậm nhất ngày thứ 30 của tháng đầu tiên quý tiếp theo, bên được ủy nhiệm thu phải lập báo cáo tình hình sử dụng biên lai thu, chứng từ thu theo mẫu số 05/UNT Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này. Khi thanh lý hợp đồng bên được ủy nhiệm thu hủy các biên lai thu, chứng từ thu hoặc cơ quan thuế thu hồi biên lai thu, chứng từ thu theo quy định.

Mọi hành vi chậm báo cáo tình hình sử dụng biên lai thu, chứng từ thu, chậm nộp tiền thuế và các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước đã thu được vào ngân sách nhà nước đều coi là hành vi xâm tiêu tiền thuế và các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước; thu thuế và các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước không xuất biên lai thu, chứng từ thu hoặc xuất không đúng chủng loại biên lai thu, chứng từ thu, bên được ủy nhiệm thu sẽ bị xử lý theo quy định của pháp luật hiện hành.

e) Cung cấp thông tin, phối hợp với cơ quan thuế trong việc rà soát, phát hiện các trường hợp thay đổi người nộp thuế, người nộp thuế mới phát sinh;

g) Các nội dung khác theo thỏa thuận tại hợp đồng ủy nhiệm thu.

5. Trách nhiệm của cơ quan thuế:

a) Thông báo công khai về các trường hợp người nộp thuế nộp thuế thông qua ủy nhiệm thu; tổ chức, cá nhân được cơ quan thuế ủy nhiệm thu; thời hạn và loại thuế và các khoản thu khác được ủy nhiệm thu để người nộp thuế biết và thực hiện;

b) Phát hành Thông báo về việc nộp thuế, khoản thu khác, Thông báo tiền nợ, tiền phạt và tiền chậm nộp, và các văn bản khác (nếu có) giao cho bên được ủy nhiệm thu. Thời gian giao Thông báo về việc nộp thuế, khoản thu khác cho bên được ủy nhiệm thu trước khi hết thời hạn nộp thuế tối thiểu là 10 ngày. Đối với Thông báo tiền nợ, tiền phạt và tiền chậm nộp, cơ quan thuế giao cho bên được ủy nhiệm thu ngay khi cơ quan thuế phát hành Thông báo;

c) Trường hợp bên được ủy nhiệm thu sử dụng biên lai thu, chứng từ thu do cơ quan thuế phát hành thì cơ quan thuế phải đảm bảo cấp phát đầy đủ, kịp thời biên lai thu, chứng từ thu cho bên được ủy nhiệm thu và hướng dẫn bên được ủy nhiệm thu quản lý, sử dụng biên lai thu, chứng từ thu đúng quy định;

d) Chi trả kinh phí ủy nhiệm thu theo hợp đồng ủy nhiệm thu đã ký;

đ) Kiểm tra tình hình thu, nộp tiền thuế và các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước; tình hình sử dụng và quản lý biên lai thu, chứng từ thu của bên được ủy nhiệm thu;

e) Các nội dung khác theo thỏa thuận tại hợp đồng ủy nhiệm thu.

Điều 96. Phối hợp quản lý thuế đối với các doanh nghiệp quốc phòng, an ninh

Cục Thuế phối hợp với Cục Tài chính - Bộ Quốc phòng, Cục Kế hoạch và Tài chính - Bộ Công an theo dõi, kiểm tra, đôn đốc các công ty quốc phòng, an ninh thực hiện khai thuế, nộp thuế, quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh từ hoạt động sản xuất kinh doanh hàng hóa, dịch vụ phục vụ mục đích quốc phòng, an ninh và các hoạt động sản xuất kinh doanh sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ khác theo quy định.

Điều 97. Ngôn ngữ sử dụng trong văn bản giao dịch với cơ quan thuế

Ngôn ngữ được sử dụng trong hồ sơ thuế là tiếng Việt. Tài liệu bằng tiếng nước ngoài thì phải được dịch ra tiếng Việt. Người nộp thuế ký tên, đóng dấu trên bản dịch và chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung bản dịch. Trường hợp tài liệu bằng tiếng nước ngoài có tổng độ dài hơn 20 trang giấy A4 thì người nộp thuế có văn bản giải trình và đề nghị chỉ dịch những nội dung, điều khoản có liên quan đến xác định nghĩa vụ thuế.

Đối với hồ sơ đề nghị miễn thuế, giảm thuế theo Hiệp định thuế thì tuỳ vào tính chất của từng loại hợp đồng và yêu cầu của cơ quan thuế (nếu có), người nộp thuế cần dịch những nội dung trong hợp đồng như: tên hợp đồng, tên các điều khoản trong hợp đồng, thời gian thực hiện hợp đồng hoặc thời gian thực tế chuyên gia của nhà thầu nước ngoài hiện diện tại Việt Nam (nếu có), trách nhiệm, cam kết của mỗi bên; các quy định về bảo mật và quyền sở hữu sản phẩm (nếu có), đối tượng có thẩm quyền ký kết hợp đồng, các nội dung có liên quan đến xác định nghĩa vụ thuế và các nội dung tương tự (nếu có); đồng thời gửi kèm theo bản sao hợp đồng có xác nhận của người nộp thuế.

Việc hợp pháp hóa lãnh sự đối với các giấy tờ, tài liệu do cơ quan có thẩm quyền nước ngoài cấp chỉ bắt buộc trong trường hợp cụ thể hướng dẫn tại Điều 44, Điều 56, Điều 76, Điều 77, Điều 78, Điều 79 và Điều 80 Thông tư này.

Điều 98. Mẫu biểu theo quy định tại khoản 2 Điều 1 Thông tư này

1. Mẫu cung cấp thông tin chi tiết số tiền thuế, khoản thu khác đã khấu trừ, nộp thuế thay quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Mẫu thông báo về tạm hoãn xuất cảnh, mẫu quyết định ấn định thuế, mẫu quyết định và văn bản liên quan về cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này.

3. Mẫu Thông báo của cơ quan thuế; mẫu văn bản gửi cơ quan nhà nước có thẩm quyền để xác minh thông tin làm căn cứ tính thuế, khoản thu khác và thông báo nộp thuế, khoản thu khác quy định tại Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư này.

Chương X

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 99. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

2. Việc áp dụng toàn bộ các hình thức giao dịch điện tử trong lĩnh vực quản lý thuế được thực hiện theo lộ trình của cơ quan thuế quy định tại khoản 4 Điều 52 Luật Quản lý thuế.

3. Thông tư này bãi bỏ:

a) Thông tư số 179/2013/TT-BTC ngày 02 tháng 12 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện xóa nợ tiền thuế, tiền phạt không có khả năng thu hồi phát sinh trước ngày 01 tháng 7 năm 2007;

b) Thông tư số 103/2014/TT-BTC ngày 06 tháng 8 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện nghĩa vụ thuế áp dụng đối với tổ chức, cá nhân nước ngoài kinh doanh tại Việt Nam hoặc có thu nhập tại Việt Nam;

c) Thông tư số 92/2015/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện thuế giá trị gia tăng và thuế thu nhập cá nhân đối với cá nhân cư trú có hoạt động kinh doanh; hướng dẫn thực hiện một số nội dung sửa đổi, bổ sung về thuế thu nhập cá nhân quy định tại Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các luật về thuế số 71/2014/QH13 và Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12/02/2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các luật về thuế và sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về thuế;

d) Thông tư số 96/2016/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn hồ sơ, thủ tục miễn thuế thu nhập cá nhân đối với chuyên gia nước ngoài thực hiện chương trình, dự án viện trợ phi Chính phủ nước ngoài tại Việt Nam;

đ) Thông tư số 97/2016/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn hồ sơ, thủ tục miễn thuế thu nhập cá nhân đối với cá nhân là người Việt Nam làm việc tại cơ quan đại diện của tổ chức quốc tế thuộc hệ thống Liên hợp quốc tại Việt Nam;

e) Thông tư số 84/2016/TT-BTC ngày 17 tháng 6 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thủ tục thu nộp ngân sách nhà nước đối với các khoản thuế và thu nội địa;

g) Thông tư số 19/2021/TT-BTC ngày 18 tháng 3 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế và Thông tư số 46/2024/TT-BTC ngày 09 tháng 7 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 19/2021/TT-BTC ngày 18/3/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế;

h) Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế;

i) Thông tư số 94/2025/TT-BTC của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế và sửa đổi, bổ sung một số mẫu biểu của Thông tư số 40/2021/TT-BTC ngày 01 tháng 6 năm 2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập cá nhân và quản lý thuế đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh;

k) Thông tư số 21/2026/TT-BTC ngày 17 tháng 3 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế.

4. Thông tư này bãi bỏ nội dung tại các Thông tư sau:

a) Điều 4 Thông tư liên tịch số 12/2010/TTLT-BKHĐT-BTC ngày 28 ngày 5 năm 2010 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư và Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thực hiện Quy chế chuyên gia nước ngoài thực hiện các chương trình, dự án ODA kèm theo Quyết định số 119/2009/QĐ-TTg ngày 01 tháng 10 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ;

b) Điều 7 Thông tư số 43/2023/TT-BTC ngày 27 tháng 6 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư có quy định liên quan đến việc nộp, xuất trình và khai thông tin về đăng ký sổ hộ khẩu, sổ tạm trú hoặc giấy tờ có yêu cầu xác nhận của địa phương nơi cư trú khi thực hiện các chính sách hoặc thủ tục hành chính thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tài chính;

c) Điều 1, Điều 7, Điều 8 Thông tư số 40/2025/TT-BTC ngày 13 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư thuộc lĩnh vực quản lý thuế để phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương theo mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp;

d) Điều 4 Thông tư số 158/2025/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 360/2025/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt;

đ) Điểm a và điểm c khoản 2; khoản 3 Điều 4 Thông tư số 18/2026/TT-BTC ngày 05 tháng 3 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về hồ sơ, thủ tục quản lý thuế đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh;

e) Các điểm b, c và điểm d khoản 1; khoản 2; khoản 3 Điều 7 Thông tư số 328/2016/TT-BTC ngày 26 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thu và hoàn trả các khoản thu ngân sách nhà nước qua Kho bạc Nhà nước, được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 7 Điều 1 Thông tư số 72/2021/TT-BTC ngày 17 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

g) Bỏ cụm từ "hạch toán trừ nợ nghĩa vụ cho người nộp NSNN" tại điểm a khoản 3 Điều 11 Thông tư số 328/2016/TT-BTC được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 10 Điều 1 Thông tư số 72/2021/TT-BTC.

5. Thông tư này thay thế mẫu số 01/TKN-CNKD kèm theo Thông tư số 50/2026/TT-BTC, mẫu số 02/CNKD-TNCN-QTT, mẫu số 01/XSBHĐC, mẫu số 01/BK-XSBHĐC, mẫu số 01/TCKT, mẫu số 01/BK-KTHTKD kèm theo Thông tư số 18/2026/TT-BTC bằng mẫu số 01/TKN-CNKD, mẫu số 02/CNKD-TNCN-QTT, mẫu số 01/XSBHĐC, mẫu số 01/BK-XSBHĐC, mẫu số 01/TCKT, mẫu số 01/BK-KTHTKD Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

6. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật quy định viện dẫn tại Thông tư này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế đó.

Điều 100. Quy định chuyển tiếp

1. Đối với các hồ sơ khai thuế có kỳ tính thuế trước ngày 01 tháng 7 năm 2026, người nộp thuế thực hiện theo mẫu biểu áp dụng trước thời điểm Thông tư này có hiệu lực. Các quyết định, thông báo của cơ quan thuế đã ban hành trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục được thực hiện theo nội dung đã ban hành cho đến khi hết thời hạn thực hiện hoặc hết hiệu lực.

2. Quy định tại điểm c.4 khoản 1; các điểm b, c, d, đ và điểm e.1 khoản 3; khoản 4 Điều 19 Thông tư này thực hiện đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2026.

3. Khoản tiền thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa phát sinh trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành nhưng chưa được xử lý trước ngày Thông tư này có hiệu lực thì được áp dụng quy định tại Thông tư này.

4. Đối với hồ sơ hoàn thuế giá trị gia tăng của dự án đầu tư xây dựng đường cao tốc theo phương thức đối tác công tư theo hình thức hợp đồng xây dựng - kinh doanh - chuyển giao đã được cơ quan thuế tiếp nhận, giải quyết xong hoặc cơ quan thuế tiếp nhận nhưng chưa giải quyết xong trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành hoặc cơ quan thuế chưa tiếp nhận được áp dụng quy định về thành phần hồ sơ tại điểm b.4.1 khoản 1 Điều 46 Thông tư này.

5. Đối với các hồ sơ hoàn thuế, hồ sơ miễn thuế, giảm thuế, xóa tiền thuế nợ đã phát sinh và được cơ quan thuế, cơ quan nhà nước có thẩm quyền tiếp nhận nhưng đến ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành chưa giải quyết xong, cơ quan thuế, cơ quan nhà nước có thẩm quyền tiếp tục thực hiện theo trình tự, thủ tục xử lý hồ sơ áp dụng trước thời điểm Thông tư này có hiệu lực, trừ quy định tại khoản 4, khoản 6 Điều này. Hồ sơ khai thuế mà người nộp thuế đã khai chỉ tiêu đề nghị hoàn trên tờ khai thuế của kỳ tính thuế trước ngày 01 tháng 7 năm 2026 nhưng chưa gửi hồ sơ hoàn thuế đến cơ quan thuế thì áp dụng mẫu biểu đề nghị hoàn thuế theo quy định trước thời điểm Thông tư này có hiệu lực cho đến thời điểm quy định tại khoản 2 Điều 99 Thông tư này. Trường hợp người nộp thuế gửi hồ sơ hoàn thuế đến cơ quan thuế sau thời điểm quy định tại khoản 2 Điều 99 Thông tư này thì thực hiện đề nghị hoàn thuế theo mẫu biểu quy định tại điểm a.2, điểm b.2 khoản 1 hoặc điểm b khoản 2 Điều 46 Thông tư này.

6. Đối với các hồ sơ miễn thuế, giảm thuế, hoàn thuế theo Điều ước quốc tế không phải là Hiệp định thuế đã được cơ quan thuế tiếp nhận trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành, nếu hồ sơ đáp ứng đầy đủ thành phần, thông tin và tài liệu theo quy định tại Thông tư này thì cơ quan thuế tiếp tục xử lý theo quy định tại Thông tư này.

7. Tổ chức đã tham gia kết nối với Hệ thống thông tin quản lý thuế trước thời điểm Thông tư này có hiệu lực thi hành tiếp tục kết nối nếu vẫn đáp ứng các tiêu chuẩn kỹ thuật kết nối theo quy định tại Thông tư này và Quy chế trao đổi, cung cấp thông tin phục vụ thu ngân sách nhà nước của Cục Thuế; trường hợp không đáp ứng các tiêu chuẩn kỹ thuật kết nối theo quy định thì tổ chức phải hoàn thiện để đảm bảo tiêu chuẩn kỹ thuật kết nối.

8. Đối với các thủ tục kết nối, chia sẻ thông tin giữa cơ quan thuế với cơ quan nhà nước có thẩm quyền, tổ chức, cá nhân trong tiếp nhận và giải quyết thủ tục hành chính thuế cho người nộp thuế bằng phương thức điện tử thực hiện theo mẫu biểu, thủ tục, phương thức giao dịch điện tử đang áp dụng trước thời điểm Thông tư này có hiệu lực, cho đến thời điểm cơ quan thuế thông báo chính thức áp dụng thống nhất trên Hệ thống thông tin quản lý thuế.

Điều 101. Trách nhiệm thi hành

1. Cơ quan thuế các cấp có trách nhiệm phổ biến, hướng dẫn các tổ chức, cá nhân, người nộp thuế thực hiện theo nội dung Thông tư này.

2. Tổ chức, cá nhân, người nộp thuế thuộc đối tượng điều chỉnh của Thông tư này thực hiện đầy đủ các hướng dẫn tại Thông tư này.

Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc, đề nghị các tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Bộ Tài chính để được giải quyết./.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Cao Anh Tuấn

Nơi nhận:
- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Văn phòng Trung ương Đảng và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Chính phủ;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ;
- HĐND, UBND các tỉnh, TP trực thuộc trung ương;
- Sở Tài chính, Thuế các tỉnh, TP trực thuộc trung ương;
- Chi cục Hải quan, Kho bạc Nhà nước khu vực;
- Cục Kiểm tra văn bản và Tổ chức thi hành pháp luật, Bộ Tư pháp;
- Cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật;
- Cổng pháp luật quốc gia;
- Công báo;
- Cổng Thông tin điện tử của Chính phủ;
- Cổng Thông tin điện tử Bộ Tài chính;
- Trang Thông tin điện tử Cục Thuế;
- Các đơn vị thuộc Bộ Tài chính;
- Lưu: VT, CT (VT, CS b).

Phụ lục I

DANH MỤC HỒ SƠ KHAI THUẾ

(Kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

STT	Mẫu số	Tên hồ sơ, mẫu biểu	Điều, khoản viện dẫn
1. Hồ sơ khai bổ sung hồ sơ khai thuế			
1	**01/KHBS**	Tờ khai bổ sung	Khoản 3 Điều 17 Chương III
2	**01-1/KHBS**	Bản giải trình khai bổ sung	Khoản 3 Điều 17 Chương III
3	Kèm theo: - Hồ sơ khai thuế của kỳ tính thuế có sai, sót đã được bổ sung; - Chứng từ, tài liệu có liên quan (nếu có).		
2. Hồ sơ giải trình hồ sơ khai thuế			
1	**01/VBGT**	Văn bản giải trình	Khoản 7 Điều 17 Chương III
2	Kèm theo: - Hồ sơ khai thuế của kỳ tính thuế có sai, sót đã được điều chỉnh, bổ sung; - Chứng từ, tài liệu khác có liên quan.		
3. Gia hạn nộp hồ sơ khai thuế			
1	**01/GHKT**	Văn bản đề nghị gia hạn nộp hồ sơ khai thuế	Khoản 4 Điều 18 Chương III
2	Kèm theo: Bản chính hoặc bản sao có chứng thực Văn bản xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc Công an cấp xã nơi phát sinh trường hợp được gia hạn nộp hồ sơ khai thuế		
4. Hồ sơ khai thuế giá trị gia tăng			
4.1 Hồ sơ khai thuế đối với phương pháp khấu trừ			Khoản 5 Điều 19 Chương III
a) Hồ sơ khai thuế đối với hoạt động sản xuất kinh doanh			Khoản 5 Điều 19 Chương III
1	**01/GTGT**	Tờ khai thuế giá trị gia tăng (Áp dụng đối với người nộp thuế tính thuế theo phương pháp khấu trừ có hoạt động sản xuất kinh doanh)	

2	**01-2/GTGT**	Phụ lục bảng phân bổ số thuế giá trị gia tăng phải nộp đối với hoạt động sản xuất thủy điện	
3	**01-3/GTGT**	Phụ lục bảng phân bổ số thuế giá trị gia tăng phải nộp đối với hoạt động kinh doanh xổ số điện toán	
4	**01-6/GTGT**	Phụ lục bảng phân bổ số thuế giá trị gia tăng phải nộp (Trừ hoạt động sản xuất thủy điện, hoạt động kinh doanh xổ số điện toán)	
5	**01-7/GTGT**	Bảng phân bổ số thuế giá trị gia tăng đầu vào cho các đơn vị phụ thuộc	
6	**01-8/GTGT**	Phụ lục thông tin đề nghị hoàn thuế giá trị gia tăng	
7	**05/GTGT**	Tờ khai thuế giá trị gia tăng (Áp dụng đối với khai thuế đối với hoạt động xây dựng, hoạt động chuyển nhượng bất động sản ngoại tỉnh theo từng lần phát sinh hoặc theo tháng/quý theo kỳ tính thuế của người nộp thuế đang áp dụng).	
b) Hồ sơ khai thuế đối với dự án đầu tư thuộc diện được hoàn thuế			Khoản 5 Điều 19 Chương III
8	**02/GTGT**	Tờ khai thuế giá trị gia tăng (Áp dụng đối với người nộp thuế tính thuế theo phương pháp khấu trừ có dự án đầu tư thuộc diện được hoàn thuế)	
4.2 Hồ sơ khai thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp trên giá trị gia tăng			Khoản 5 Điều 19 Chương III
9	**03/GTGT**	Tờ khai thuế giá trị gia tăng (Áp dụng đối với hoạt động mua bán, chế tác vàng bạc, đá quý tính thuế theo phương pháp trực tiếp trên giá trị gia tăng)	
4.3 Hồ sơ khai thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp trên doanh thu			Khoản 5 Điều 19 Chương III
10	**04/GTGT**	Tờ khai thuế giá trị gia tăng (Áp dụng đối với người nộp thuế tính	

		thuế theo phương pháp trực tiếp trên doanh thu)	
4.4 Thay đổi kỳ tính thuế			Khoản 1 Điều 19 Chương III
11	**01/DK-TĐKTT**	Văn bản đề nghị thay đổi kỳ tính thuế từ tháng sang quý	
5. Hồ sơ khai thuế tiêu thụ đặc biệt			Khoản 4 Điều 20 Chương III
1	**01/TTĐB**	Tờ khai thuế tiêu thụ đặc biệt	
2	**01-2/TTĐB**	Bảng xác định số thuế tiêu thụ đặc biệt (TTĐB) được khấu trừ của nguyên liệu mua vào, hàng hóa nhập khẩu	
3	**01-3/TTĐB**	Bảng phân bổ số thuế tiêu thụ đặc biệt phải nộp đối với hoạt động kinh doanh xổ số điện toán	
4	**01-4/TTĐB**	Phụ lục thông tin đề nghị hoàn thuế tiêu thụ đặc biệt đối với xăng sinh học	
6. Hồ sơ khai thuế thu nhập doanh nghiệp			
6.1 Hồ sơ khai thuế theo từng lần phát sinh			
a) Đối với hoạt động không phát sinh thường xuyên			Khoản 5 Điều 21 Chương III
1	**04/TNDN**	Tờ khai thuế TNDN (Áp dụng đối với phương pháp tỷ lệ trên doanh thu)	
b) Đối với hoạt động chuyển nhượng bất động sản			Khoản 5 Điều 21 Chương III
2	**02/TNDN**	Tờ khai thuế TNDN (Áp dụng đối với hoạt động chuyển nhượng bất động sản, tài sản khác theo từng lần phát sinh)	
3	**06/TNDN**	Tờ khai thuế thu nhập doanh nghiệp (Áp dụng đối với hoạt động bán toàn bộ doanh nghiệp dưới	

		hình thức chuyển nhượng vốn có gắn với bất động sản)	
c	Đối với hoạt động bán, bán đấu giá bất động sản, tài sản khác là tài sản bảo đảm		Khoản 5 Điều 21 Chương III
	02/TNDN	Tờ khai thuế TNDN (Áp dụng đối với hoạt động chuyển nhượng bất động sản, tài sản khác theo từng lần phát sinh)	
d) Đối với hoạt động chuyển nhượng vốn của doanh nghiệp nước ngoài			Khoản 5 Điều 21 Chương III
4	**05/TNDN**	Tờ khai thuế thu nhập doanh nghiệp (Áp dụng đối với hoạt động chuyển nhượng vốn của doanh nghiệp nước ngoài)	
5	Kèm theo: Bản sao hợp đồng chuyển nhượng		
e) Đối với hoạt động chia lợi tức cho tổ chức đầu tư			Khoản 5 Điều 21 Chương III
6	**07/TNDN**	Tờ khai thuế thu nhập doanh nghiệp (Áp dụng đối với hoạt động chia lợi tức cho tổ chức đầu tư của Quỹ đầu tư chứng khoán)	
6.2 Hồ sơ khai quyết toán thuế			Khoản 5 Điều 21 Chương III
a) Trường hợp áp dụng phương pháp tỷ lệ trên doanh thu			
1	**04/TNDN**	Tờ khai thuế thu nhập doanh nghiệp (Áp dụng đối với phương pháp tỷ lệ trên doanh thu)	
2	Kèm theo: Báo cáo tài chính năm (trừ trường hợp không phải lập báo cáo tài chính) theo quy định của pháp luật về kế toán và báo cáo kiểm toán báo cáo tài chính (trừ trường hợp không bắt buộc phải kiểm toán) theo quy định của pháp luật về kiểm toán độc lập.		
b) Trường hợp áp dụng phương pháp doanh thu, chi phí			Khoản 5 Điều 21 Chương III
1	**03/TNDN**	Tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp (Áp dụng đối với phương pháp doanh thu - chi phí)	
2	**03-2/TNDN**	Phụ lục chuyển lỗ	

3	**03-3A/TNDN**	Phụ lục thuế thu nhập doanh nghiệp được ưu đãi đối với thu nhập từ dự án đầu tư, thu nhập của doanh nghiệp được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp	
4	**03-3C/TNDN**	Phụ lục thuế thu nhập doanh nghiệp được ưu đãi (Áp dụng đối với doanh nghiệp sử dụng lao động là người dân tộc thiểu số hoặc doanh nghiệp hoạt động sản xuất, xây dựng, vận tải sử dụng nhiều lao động nữ)	
5	**03-3D/TNDN**	Phụ lục thuế thu nhập doanh nghiệp được ưu đãi (Áp dụng đối với doanh nghiệp khoa học công nghệ, doanh nghiệp thực hiện chuyển giao công nghệ thuộc lĩnh vực ưu tiên chuyển giao)	
6	**03-4/TNDN**	Phụ lục thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp đối với thu nhập ở nước ngoài	
7	**03-5/TNDN**	Phụ lục thu nhập đối với hoạt động chuyển nhượng bất động sản	
8	**03-6/TNDN**	Phụ lục báo cáo trích lập, sử dụng quỹ khoa học và công nghệ	
9	**03-8/TNDN**	Phụ lục bảng phân bổ số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đối với cơ sở sản xuất	
10	**03-8A/TNDN**	Phụ lục bảng phân bổ số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đối với hoạt động chuyển nhượng bất động sản	
11	**03-8B/TNDN**	Phụ lục bảng phân bổ số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đối với hoạt động sản xuất thủy điện	
12	**03-8C/TNDN**	Phụ lục bảng phân bổ số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đối với hoạt động kinh doanh xổ số điện toán	
13	**03-9/TNDN**	Phụ lục bảng kê chứng từ nộp tiền thuế thu nhập doanh nghiệp tạm	

		nộp của hoạt động chuyển nhượng bất động sản thu tiền theo tiến độ chưa bàn giao trong năm	
14	Kèm theo: - Báo cáo tài chính năm (trừ trường hợp không phải lập báo cáo tài chính) theo quy định của pháp luật về kế toán và báo cáo kiểm toán báo cáo tài chính (trừ trường hợp không bắt buộc phải kiểm toán) theo quy định của pháp luật về kiểm toán độc lập. - Phụ lục giao dịch liên kết theo quy định tại Nghị định số 255/2026/NĐ-CP ngày 30/6/2026 của Chính phủ quy định về quản lý thuế đối với các giao dịch liên kết của những doanh nghiệp có quan hệ liên kết (nếu có). - Thông báo về số vốn đăng ký đầu tư của dự án đầu tư mở rộng (nếu thuộc trường hợp phải nộp theo quy định của pháp luật về thuế TNDN) - Các tài liệu khác đối với trường hợp người nộp thuế kê khai phụ lục 03-4/TNDN: + Trường hợp có thu nhập tại nước chưa ký Hiệp định tránh đánh thuế hai lần: Bản sao Tờ khai thuế thu nhập ở nước ngoài có xác nhận của người nộp thuế hoặc văn bản giải trình trong trường hợp chưa có Tờ khai thuế thu nhập ở nước ngoài; Bản sao chứng từ nộp thuế TNDN ở nước ngoài hoặc bản sao văn bản xác nhận của cơ quan thuế nước ngoài về số thuế TNDN đã nộp hoặc bản sao chứng từ có giá trị tương đương có xác nhận của người nộp thuế. + Trường hợp được khấu trừ theo Hiệp định tránh đánh thuế hai lần: Hồ sơ chứng minh số thuế đã nộp tại nước ngoài thực hiện theo quy định tại Điều 34 Chương III		
7. Hồ sơ khai thuế thu nhập cá nhân			
7.1 Khai thuế TNCN đối với thu nhập từ tiền lương, tiền công			Khoản 1 Điều 22 Chương III
a) Khai thuế đối với tổ chức, cá nhân trả thu nhập			Khoản 1 Điều 22 Chương III
a.1) Hồ sơ khai thuế theo quý			Khoản 1 Điều 22 Chương III
1	**05/KK-TNCN**	Tờ khai thuế thu nhập cá nhân (Áp dụng đối với tổ chức, cá nhân trả các khoản thu nhập từ tiền lương, tiền công)	
2	**05-1/PBT-KK-TNCN**	Phụ lục Bảng xác định số thuế thu nhập cá nhân phải nộp đối với thu nhập từ tiền lương, tiền công và trúng thưởng (***trường hợp khai tập trung số thuế đã khấu trừ)***	
a.2) Hồ sơ khai quyết toán thuế			Khoản 1 Điều 22 Chương III

3	**05/QTT-TNCN**	Tờ khai quyết toán thuế TNCN (Áp dụng đối với tổ chức, cá nhân trả thu nhập chịu thuế từ tiền lương, tiền công)	
4	**05-1/BK-QTT-TNCN**	Phụ lục bảng kê chi tiết cá nhân thuộc diện tính thuế theo biểu lũy tiến từng phần	
5	**05-2/BK-QTT-TNCN**	Phụ lục bảng kê chi tiết cá nhân thuộc diện tính thuế theo thuế suất toàn phần	
6	**05-3/BK-QTT-TNCN**	Phụ lục bảng kê chi tiết người phụ thuộc giảm trừ gia cảnh	
b)	Cá nhân ủy quyền quyết toán thuế cho tổ chức, cá nhân trả thu nhập		Khoản 1 Điều 22 Chương III
1	**08/UQ-QTT-TNCN**	Giấy ủy quyền quyết toán thuế thu nhập cá nhân	
c) Khai thuế đối với cá nhân có thu nhập từ tiền lương tiền công trực tiếp khai thuế với cơ quan thuế			Khoản 1 Điều 22 Chương III
c.1) Hồ sơ khai thuế theo quý			Khoản 1 Điều 22 Chương III
1	**02/KK-TNCN**	Tờ khai thuế TNCN (Áp dụng đối với cá nhân cư trú và cá nhân không cư trú có thu nhập từ tiền lương, tiền công khai thuế trực tiếp với cơ quan thuế)	
c.2) Hồ sơ khai quyết toán thuế			Khoản 1 Điều 22 Chương III
2	**02/QTT-TNCN**	Tờ khai quyết toán thuế thu nhập cá nhân (Áp dụng đối với cá nhân cư trú có thu nhập từ tiền lương, tiền công)	
3	**02-1/BK-QTT-TNCN**	Phụ lục bảng kê giảm trừ gia cảnh cho người phụ thuộc	
4	Kèm theo: Bản sao các chứng từ chứng minh số thuế đã khấu trừ (ghi rõ đã nộp thuế theo tờ khai thuế thu nhập nào) do cơ quan trả thu nhập cấp hoặc Bản sao chứng từ ngân hàng đối với số thuế đã nộp ở nước ngoài có xác nhận của người nộp thuế trong trường hợp theo quy định của luật pháp nước ngoài, cơ quan thuế nước ngoài không cấp giấy xác nhận số thuế đã nộp;		

5	Tài liệu chứng minh về số tiền đã trả của đơn vị, tổ chức trả thu nhập ở nước ngoài trong trường hợp cá nhân nhận thu nhập từ các tổ chức quốc tế, Đại sứ quán, Lãnh sự quán và nhận thu nhập từ nước ngoài		
6	Hồ sơ xác định khoản đóng góp từ thiện, nhân đạo, các khoản chi cho y tế, giáo dục – đào tạo của người nộp thuế và người phụ thuộc của người nộp thuế theo quy định của pháp luật thuế thu nhập cá nhân.		
	Trường hợp cơ quan thuế đã kết nối, khai thác được thông tin có trong các cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền thì người nộp thuế không phải nộp các thành phần hồ sơ theo quy định tại mục 4,5,6 điểm này		
d) Khai thuế đối với tổ chức khấu trừ thuế thu nhập cá nhân với thu nhập từ cổ phiếu thưởng cho người lao động, cổ phiếu ESOP			Khoản 1 Điều 22 Chương III
1	**06/TNCN**	Tờ khai thuế (Áp dụng đối với tổ chức, cá nhân trả thu nhập khấu trừ thuế đối với thu nhập của cá nhân cư trú và cá nhân không cư trú bao gồm: từ đầu tư vốn, từ chuyển nhượng chứng khoán, từ nhận cổ phiếu thưởng của người lao động và cổ phiếu ESOP, từ bản quyền, từ nhượng quyền thương mại, từ trúng thưởng, từ chuyển nhượng tên miền quốc gia Việt Nam ".vn", từ chuyển nhượng kết quả giảm phát thải nhà kính, tín chỉ các bon, từ chuyển nhượng tài sản số; thu nhập từ kinh doanh của cá nhân không cư trú; tổ chức, cá nhân nhận chuyển nhượng vốn của cá nhân không cư trú)	
2	**06-2/BK-TNCN**	Phụ lục bảng kê chi tiết cá nhân có thu nhập từ cổ phiếu thưởng, cổ phiếu ESOP trong năm tính thuế (Kèm theo Tờ khai mẫu số 06/TNCN kê khai vào hồ sơ khai thuế của tháng/quý cuối cùng trong năm tính thuế hoặc tháng/quý phát sinh việc chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, giải thể, phá sản, chấm dứt hoạt động).	
7.2 Khai thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ kinh doanh			Khoản 2 Điều 22

a) Khai thuế đối với tổ chức khai thay cho cá nhân hợp tác kinh doanh với tổ chức			Khoản 2 Điều 22 Chương III
1	**01/TCKT**	Tờ khai thuế của tổ chức khai thay (Áp dụng đối với tổ chức khai thuế thay, nộp thuế thay cá nhân hợp tác kinh doanh với tổ chức; tổ chức khai thuế thay, nộp thuế thay cho cá nhân cho thuê bất động sản)	
2	**01/BK-KTHTKD**	Phụ lục Bảng kê chi tiết hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh (Kèm theo Tờ khai 01/TCKT áp dụng đối với tổ chức khai thuế thay, nộp thuế thay cho cá nhân hợp tác kinh doanh với tổ chức)	
b) Khai thuế đối với tổ chức khấu trừ thuế, khai thay, nộp thay thuế đối với hoạt động đại lý bán đúng giá bảo hiểm, xổ số, bán hàng đa cấp; hoạt động môi giới			Khoản 2 Điều 22 Chương III
1	**01/XSBHDCMG-CNKD**	Tờ khai thuế (Áp dụng đối với tổ chức khấu trừ thuế, khai thay, nộp thay thuế đối với hoạt động đại lý bán đúng giá bảo hiểm, xổ số, bán hàng đa cấp, hoạt động môi giới; doanh nghiệp bảo hiểm trả phí tích lũy bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm không bắt buộc khác)	
2	**01/BK-XSBHDCMG**	Phụ lục Bảng kê chi tiết cá nhân có phát sinh doanh thu (Kèm theo Tờ khai 01/ XSBHDCMG-CNKD kê khai vào hồ sơ khai thuế của kỳ tháng/quý cuối cùng trong năm tính thuế)	
c)	Khai thuế đối với cá nhân cá nhân hợp tác kinh doanh với tổ chức; cá nhân làm đại lý bán đúng giá đối với hoạt động bảo hiểm, xổ số, bán hàng đa cấp; cá nhân thực hiện hoạt động môi giới thuộc trường hợp phải nộp thuế nhưng chưa được tổ chức khấu trừ thuế, khai thuế thay, nộp thuế thay trong năm		Khoản 2 Điều 22 Chương III
1	**01/TKN-CNKD**	Thông báo doanh thu/Tờ khai thuế năm (Áp dụng đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh có	

		doanh thu năm từ 01 tỷ đồng trở xuống; hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh nộp thuế TNCN theo phương pháp thuế suất nhân với doanh thu tính thuế đề nghị hoàn thuế; cá nhân hợp tác kinh doanh với tổ chức; cá nhân làm đại lý bán đúng giá đối với hoạt động bảo hiểm, xổ số, bán hàng đa cấp; cá nhân thực hiện hoạt động môi giới thuộc trường hợp phải nộp thuế mà chưa được tổ chức khấu trừ thuế, khai thuế thay, nộp thuế thay trong năm)	
d) Khai quyết toán thuế thu nhập cá nhân đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh thực hiện nộp thuế thu nhập cá nhân trên thu nhập tính thuế			Khoản 2, Điều 22 Chương III
1	**02/CNKD-TNCN-QTT**	Tờ khai quyết toán thuế thu nhập cá nhân (Áp dụng cho hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh thực hiện nộp thuế thu nhập cá nhân trên thu nhập tính thuế)	
e) Khai thuế đối với thu nhập từ kinh doanh của cá nhân không cư trú			
e.1) Tổ chức, cá nhân trả thu nhập khấu trừ thuế			
1	**06/TNCN**	Tờ khai thuế (Áp dụng đối với tổ chức, cá nhân trả thu nhập khấu trừ thuế đối với thu nhập của cá nhân cư trú và cá nhân không cư trú bao gồm: từ đầu tư vốn, từ chuyển nhượng chứng khoán, từ nhận cổ phiếu thưởng của người lao động và cổ phiếu ESOP, từ bản quyền, từ nhượng quyền thương mại, từ trúng thưởng, từ chuyển nhượng tên miền quốc gia Việt Nam ".vn", từ chuyển nhượng kết quả giảm phát thải nhà kính, tín chỉ các bon, từ chuyển nhượng tài sản số; thu nhập từ kinh doanh của cá nhân không cư trú; tổ chức, cá nhân nhận chuyển nhượng vốn của cá nhân không cư trú)	

2	**06-1/BK-TNCN**	Phụ lục bảng kê chi tiết cá nhân có thu nhập trong năm tính thuế (Kèm theo Tờ khai mẫu số 06/TNCN kê khai vào hồ sơ khai thuế của tháng/quý cuối cùng trong năm tính thuế hoặc tháng/quý phát sinh việc chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, giải thể, phá sản, chấm dứt hoạt động).	
e.2) Cá nhân trực tiếp khai với cơ quan thuế			Khoản 2 Điều 22 Chương III
5	**04/NNG-TNCN**	Tờ khai thuế (Áp dụng đối với cá nhân trực tiếp khai thuế đối với thu nhập từ: kinh doanh của cá nhân không cư trú, đầu tư vốn, bản quyền, nhượng quyền thương mại, trúng thưởng, chuyển nhượng tên miền quốc gia Việt Nam ".vn", chuyển nhượng kết quả giảm phát thải nhà kính, tín chỉ các bon, chuyển nhượng tài sản số)	
7.3 Khai thuế TNCN đối với thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản, nhận thừa kế, quà tặng là bất động sản			Khoản 3 Điều 22 Chương III
Trường hợp cơ quan thuế đã kết nối, khai thác được thông tin có trong các cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền thì người nộp thuế không phải nộp các thành phần hồ sơ theo quy định tại điểm này. Trường hợp tổ chức, cá nhân nộp bản sao bằng hình thức trực tiếp thì phải xuất trình bản chính để đối chiếu. Trường hợp tổ chức, cá nhân nộp bản sao bằng hình thức điện tử thì phải chịu trách nhiệm về tính chính xác, đầy đủ trên hồ sơ.			
a) Hồ sơ khai thuế trong trường hợp cơ quan thuế tính thuế và thông báo nộp thuế theo hồ sơ khai thuế của người nộp thuế			
a.1) Trường hợp chuyển nhượng, nhận thừa kế, quà tặng là nhà ở, nhà ở thương mại, công trình xây dựng hình thành trong tương lai, công trình xây dựng, nhà ở đã được dự án bàn giao đưa vào sử dụng nhưng chưa cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất theo quy định của pháp luật về nhà ở (sau đây gọi tắt là nhà ở, công trình xây dựng hình thành trong tương lai)			
1	**03/BĐS-TNCN**	Tờ khai thuế thu nhập cá nhân (Áp dụng đối với cá nhân có thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản; thu nhập từ nhận thừa kế và nhận quà tặng là bất động sản)	

2	Kèm theo: (1) Bản sao hộ chiếu đối với trường hợp cá nhân không có quốc tịch Việt Nam chưa đăng ký thuế; (2) Bản sao Hợp đồng mua bán nhà ở, công trình xây dựng hình thành trong tương lai ký với chủ dự án cấp I, cấp II hoặc sàn giao dịch của chủ dự án (đối với trường hợp chuyển nhượng); (3) Bản sao Văn bản pháp lý chứng minh quyền được nhận thừa kế, quà tặng (đối với trường hợp nhận thừa kế, quà tặng); (4) Bản sao Hợp đồng chuyển nhượng Hợp đồng mua bán nhà ở, công trình xây dựng hình thành trong tương lai (nếu chuyển nhượng từ lần thứ hai trở đi thì cung cấp thêm bản sao hợp đồng chuyển nhượng lần trước liền kề); (5) Bản sao Tài liệu xác định đối tượng được miễn thuế thu nhập cá nhân, đối tượng không phải nộp thuế thu nhập cá nhân, đối tượng tạm thời chưa phải nộp thuế thu nhập cá nhân theo quy định; (6) Bản sao Văn bản ủy quyền (nếu có).		
a.2) Trường hợp ủy quyền mà người nhận ủy quyền có đầy đủ nội dung như quyền sở hữu đối với bất động sản theo quy định của pháp luật về dân sự			
1	**03/BĐS-TNCN**	Tờ khai thuế thu nhập cá nhân (Áp dụng đối với cá nhân có thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản; thu nhập từ nhận thừa kế và nhận quà tặng là bất động sản)	
	Kèm theo: (1) Bản sao hộ chiếu đối với trường hợp cá nhân không có quốc tịch Việt Nam chưa đăng ký thuế; (2) Bản sao Hợp đồng uỷ quyền bất động sản mà người nhận ủy quyền có đầy đủ nội dung như quyền sở hữu đối với bất động sản theo quy định của pháp luật về dân sự; (3) Bản sao Tài liệu xác định đối tượng được miễn thuế thu nhập cá nhân, đối tượng không phải nộp thuế thu nhập cá nhân, đối tượng tạm thời chưa phải nộp thuế thu nhập cá nhân theo quy định.		
a.3) Trường hợp chuyển nhượng, nhận thừa kế, quà tặng là bất động sản (bao gồm cả nhà ở, công trình xây dựng hình thành trong tương lai) tại nước ngoài			
1	**03/BĐS-TNCN**	Tờ khai thuế thu nhập cá nhân (Áp dụng đối với cá nhân có thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản; thu nhập từ nhận thừa kế và nhận quà tặng là bất động sản)	
	Kèm theo: (1) Bản sao hộ chiếu đối với trường hợp cá nhân không có quốc tịch Việt Nam chưa đăng ký thuế; (2) Bản sao Hợp đồng chuyển nhượng bất động sản tại nước ngoài (đối với trường hợp chuyển nhượng), (3) Bản sao Văn bản pháp lý chứng minh quyền được nhận thừa kế, quà tặng là bất động sản tại nước ngoài (đối với trường hợp nhận thừa kế, quà tặng); (4) Bản sao Tài liệu xác định đối tượng được miễn thuế thu nhập cá nhân, đối tượng không phải nộp thuế thu nhập cá nhân, đối tượng tạm thời chưa phải nộp thuế thu nhập cá nhân theo quy định, (5) Bản sao Văn bản ủy quyền (nếu có).		
a.4) Các trường hợp khác với quy định tại điểm a.1, a.2, a.3			

1	**03/BĐS-TNCN**	Tờ khai thuế thu nhập cá nhân (Áp dụng đối với cá nhân có thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản; thu nhập từ nhận thừa kế và nhận quà tặng là bất động sản)	
	Kèm theo: (1) Bản sao hộ chiếu đối với trường hợp cá nhân không có quốc tịch Việt Nam chưa đăng ký thuế; (2) Bản sao giấy tờ, hồ sơ là căn cứ xác định giá trị chuyển nhượng nhà ở, công trình xây dựng hình thành trong tương lai; (3) Bản sao Hợp đồng mua bán nhà ở, công trình xây dựng hình thành trong tương lai ký với chủ dự án cấp I, cấp II hoặc sàn giao dịch của chủ dự án; (4) Bản sao Tài liệu xác định đối tượng được miễn thuế thu nhập cá nhân, đối tượng không phải nộp thuế thu nhập cá nhân, đối tượng tạm thời chưa phải nộp thuế thu nhập cá nhân theo quy định; (5) Bản sao Văn bản ủy quyền, hợp đồng góp vốn, văn bản xác định bên thứ ba có liên quan được phép bán tài sản của cá nhân theo quy định của pháp luật, ... (nếu có)		
b) Hồ sơ khai thuế trong trường hợp cơ quan thuế tính thuế và thông báo nộp thuế theo hồ sơ xác định nghĩa vụ tài chính do cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền chuyển đến			
1	Bản sao hộ chiếu đối với trường hợp cá nhân không có quốc tịch Việt Nam chưa đăng ký thuế		
2	Bản sao Tài liệu xác định đối tượng được miễn thuế thu nhập cá nhân, đối tượng không phải nộp thuế thu nhập cá nhân, đối tượng tạm thời chưa phải nộp thuế thu nhập cá nhân theo quy định		
7.4 Khai thuế TNCN đối với thu nhập từ đầu tư vốn			Khoản 4 Điều 22 Chương III
a) Tổ chức, cá nhân khấu trừ thuế đối với thu nhập từ đầu tư vốn trong nước			
1	**06/TNCN**	Tờ khai thuế (Áp dụng đối với tổ chức, cá nhân trả thu nhập khấu trừ thuế đối với thu nhập của cá nhân cư trú và cá nhân không cư trú bao gồm: từ đầu tư vốn, từ chuyển nhượng chứng khoán, từ nhận cổ phiếu thưởng của người lao động và cổ phiếu ESOP, từ bản quyền, từ nhượng quyền thương mại, từ trúng thưởng, từ chuyển nhượng tên miền quốc gia Việt Nam ".vn", từ chuyển nhượng kết quả giảm phát thải nhà kính, tín chỉ các bon, từ chuyển nhượng tài sản số; thu nhập từ kinh doanh của cá nhân	

		không cư trú; tổ chức, cá nhân nhận chuyển nhượng vốn của cá nhân không cư trú)	
2	**06-1/BK-TNCN**	Phụ lục bảng kê chi tiết cá nhân có thu nhập trong năm tính thuế (Kèm theo Tờ khai mẫu số 06/TNCN kê khai vào hồ sơ khai thuế của tháng/quý cuối cùng trong năm tính thuế hoặc tháng/quý phát sinh việc chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, giải thể, phá sản, chấm dứt hoạt động).	
b) Đối với thu nhập từ đầu tư vốn trong trường hợp cá nhân nhận cổ tức bằng cổ phiếu, cá nhân là cổ đông hiện hữu nhận cổ phiếu phát hành từ nguồn vốn chủ sở hữu, cá nhân được ghi nhận phần vốn tăng thêm do lợi tức ghi tăng vốn.			Khoản 4 Điều 22 Chương III
b.1) Tổ chức khai thay, nộp thuế thay			Khoản 4 Điều 22 Chương III
1	**04/ĐTV-TNCN**	Tờ khai thuế thu nhập cá nhân (Áp dụng đối với cá nhân nhận cổ tức bằng cổ phiếu, lợi tức ghi tăng vốn, cổ phiếu phát hành từ nguồn vốn chủ sở hữu cho cổ đông hiện hữu khi chuyển nhượng và tổ chức khai thuế thay, nộp thuế thay cho cá nhân)	
2	**04-1/ĐTV-TNCN**	Phụ lục bảng kê chi tiết (Kèm theo Tờ khai mẫu số 04/ĐTV-TNCN áp dụng đối với tổ chức khai thuế thay, nộp thuế thay cho cá nhân)	
b.2) Cá nhân thực hiện khai thuế, nộp thuế trực tiếp cho cơ quan thuế			Khoản 4 Điều 22 Chương III
1	**04/ĐTV-TNCN**	Tờ khai thuế thu nhập cá nhân (Áp dụng đối với cá nhân nhận cổ tức bằng cổ phiếu, lợi tức ghi tăng vốn, cổ phiếu phát hành từ nguồn vốn chủ sở hữu cho cổ đông hiện hữu khi chuyển nhượng và tổ chức khai thuế thay, nộp thuế thay cho cá nhân)	

c) Cá nhân có thu nhập từ đầu tư vốn do tổ chức nước ngoài không đăng ký thuế tại Việt Nam chi trả trực tiếp khai thuế với cơ quan thuế			Khoản 4 Điều 22 Chương III
	04/NNG-TNCN	Tờ khai thuế (Áp dụng đối với cá nhân trực tiếp khai thuế đối với thu nhập từ: kinh doanh của cá nhân không cư trú, đầu tư vốn, bản quyền, nhượng quyền thương mại, trúng thưởng, chuyển nhượng tên miền quốc gia Việt Nam ".vn", chuyển nhượng kết quả giảm phát thải nhà kính, tín chỉ các bon, chuyển nhượng tài sản số)	
7.5 Khai thuế TNCN đối với thu nhập từ chuyển nhượng vốn, chuyển nhượng chứng khoán			Khoản 5 Điều 22 Chương III
(1) Đối với thu nhập từ chuyển nhượng vốn (không bao gồm chuyển nhượng chứng khoán)			
a) Cá nhân cư trú có thu nhập từ chuyển nhượng vốn thực hiện khai thuế trực tiếp với cơ quan thuế; Tổ chức khai thuế thay, nộp thuế thay cho cá nhân chuyển nhượng vốn theo quy định của pháp luật thuế thu nhập cá nhân			
1	**04/CNV-TNCN**	Tờ khai thuế thu nhập cá nhân (Áp dụng đối với cá nhân có thu nhập từ chuyển nhượng vốn góp, cá nhân chuyển nhượng chứng khoán **khai trực tiếp** với cơ quan thuế và tổ chức khai thuế thay, nộp thuế thay cho cá nhân)	
2	**04-1/CNV-TNCN**	Phụ lục bảng kê chi tiết cá nhân chuyển nhượng vốn (Kèm theo tờ khai 04/CNV-TNCN áp dụng đối với tổ chức khai thuế thay, nộp thuế thay cho cá nhân)	
3	+ Bản sao Hợp đồng chuyển nhượng vốn. Trường hợp góp vốn bằng phần vốn góp thì Hợp đồng chuyển nhượng vốn được thay bằng bản sao Hợp đồng góp vốn; + Bản sao tài liệu xác định trị giá vốn góp theo sổ sách kế toán, trường hợp vốn góp do mua lại thì phải có hợp đồng chuyển nhượng khi mua; + Bản sao các chứng từ chứng minh chi phí liên quan đến việc xác định thu nhập từ hoạt động chuyển nhượng vốn góp. - Trường hợp tổ chức khai thuế thay, nộp thuế thay cho cá nhân theo quy định của pháp luật thuế thu nhập cá nhân, tổ chức khai thay, nộp thay lưu trữ tại đơn vị hồ sơ, tài liệu chứng minh giá chuyển nhượng, giá mua, chi phí liên quan:		

	+ Bản sao Hợp đồng chuyển nhượng vốn. Trường hợp góp vốn bằng phần vốn góp thì Hợp đồng chuyển nhượng vốn được thay bằng bản sao Hợp đồng góp vốn; + Bản sao tài liệu xác định trị giá vốn góp theo sổ sách kế toán, trường hợp vốn góp do mua lại thì phải có hợp đồng chuyển nhượng khi mua; + Bản sao các chứng từ chứng minh chi phí liên quan đến việc xác định thu nhập từ hoạt động chuyển nhượng vốn góp.		
b) Tổ chức, cá nhân khấu trừ thuế đối với thu nhập từ chuyển nhượng vốn của cá nhân không cư trú			Khoản 5 Điều 22 Chương III
4	**06/TNCN**	Tờ khai thuế (Áp dụng đối với tổ chức, cá nhân trả thu nhập khấu trừ thuế đối với thu nhập của cá nhân cư trú và cá nhân không cư trú bao gồm: từ đầu tư vốn, từ chuyển nhượng chứng khoán, từ nhận cổ phiếu thưởng của người lao động và cổ phiếu ESOP, từ bản quyền, từ nhượng quyền thương mại, từ trúng thưởng, từ chuyển nhượng tên miền quốc gia Việt Nam ".vn", từ chuyển nhượng kết quả giảm phát thải nhà kính, tín chỉ các bon, từ chuyển nhượng tài sản số; thu nhập từ kinh doanh của cá nhân không cư trú; tổ chức, cá nhân nhận chuyển nhượng vốn của cá nhân không cư trú)	
5	**06-1/BK-TNCN**	Phụ lục bảng kê chi tiết cá nhân có thu nhập trong năm tính thuế (Kèm theo Tờ khai mẫu số 06/TNCN kê khai vào hồ sơ khai thuế của tháng/quý cuối cùng trong năm tính thuế hoặc tháng/quý phát sinh việc chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, giải thể, phá sản, chấm dứt hoạt động).	
(2) Đối với thu nhập từ chuyển nhượng chứng khoán			Khoản 5 Điều 22 Chương III
a) Tổ chức khấu trừ thuế			
1	**06/TNCN**	Tờ khai thuế (Áp dụng đối với tổ chức, cá nhân trả thu nhập khấu trừ thuế đối với thu nhập của cá nhân cư trú và cá nhân không cư trú bao gồm: từ đầu tư vốn, từ chuyển	

		nhượng chứng khoán, từ nhận cổ phiếu thưởng của người lao động và cổ phiếu ESOP, từ bản quyền, từ nhượng quyền thương mại, từ trúng thưởng, từ chuyển nhượng nhượng tên miền quốc gia Việt Nam ".vn", từ chuyển nhượng kết quả giảm phát thải nhà kính, tín chỉ các bon, từ chuyển nhượng tài sản số; thu nhập từ kinh doanh của cá nhân không cư trú; tổ chức, cá nhân nhận chuyển nhượng vốn của cá nhân không cư trú)	
2	**06-1/BK-TNCN**	Phụ lục bảng kê chi tiết cá nhân có thu nhập trong năm tính thuế (Kèm theo Tờ khai mẫu số 06/TNCN kê khai vào hồ sơ khai thuế của tháng/quý cuối cùng trong năm tính thuế hoặc tháng/quý phát sinh việc chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, giải thể, phá sản, chấm dứt hoạt động).	
b) Cá nhân trực tiếp khai thuế			Khoản 5 Điều 22 Chương III
3	**04/CNV-TNCN**	Tờ khai thuế thu nhập cá nhân (Áp dụng đối với cá nhân có thu nhập từ chuyển nhượng vốn góp, cá nhân chuyển nhượng chứng khoán **khai trực tiếp** với cơ quan thuế và tổ chức khai thuế thay, nộp thuế thay cho cá nhân)	
4	Kèm theo: Bản sao Hợp đồng chuyển nhượng chứng khoán. Trong trường hợp góp vốn bằng chứng khoán thì Hợp đồng chuyển nhượng chứng khoán được thay bằng bản sao Hợp đồng góp vốn.		
c) Tổ chức khai thuế thay, nộp thuế thay cho cá nhân đối với thu nhập từ chuyển nhượng chứng khoán			
5	**04/CNV-TNCN**	Tờ khai thuế thu nhập cá nhân (Áp dụng đối với cá nhân có thu nhập từ chuyển nhượng vốn góp, cá nhân chuyển nhượng chứng khoán **khai trực tiếp** với cơ quan thuế và tổ chức khai thuế thay, nộp thuế thay cho cá nhân).	

6	**04-1/CNV-TNCN**	Phụ lục bảng kê chi tiết cá nhân chuyển nhượng vốn (Kèm theo tờ khai 04/CNV-TNCN Áp dụng đối với tổ chức khai thuế thay, nộp thuế thay cho cá nhân)	
Tổ chức khai thay, nộp thay lưu trữ tại đơn vị hồ sơ, tài liệu chứng minh giá chuyển nhượng: Bản sao Hợp đồng chuyển nhượng chứng khoán. Trong trường hợp góp vốn bằng chứng khoán thì Hợp đồng chuyển nhượng chứng khoán được thay bằng bản sao Hợp đồng góp vốn.			
7.6 Khai thuế TNCN đối với thu nhập từ bản quyền, nhượng quyền thương mại, trúng thưởng			Khoản 6 Điều 22 Chương III
a) Tổ chức, cá nhân khấu trừ thuế			
1	**06/TNCN**	Tờ khai thuế (Áp dụng đối với tổ chức, cá nhân trả thu nhập khấu trừ thuế đối với thu nhập của cá nhân cư trú và cá nhân không cư trú bao gồm: từ đầu tư vốn, từ chuyển nhượng chứng khoán, từ nhận cổ phiếu thưởng của người lao động và cổ phiếu ESOP, từ bản quyền, từ nhượng quyền thương mại, từ trúng thưởng, từ chuyển nhượng tên miền quốc gia Việt Nam ".vn", từ chuyển nhượng kết quả giảm phát thải nhà kính, tín chỉ các bon, từ chuyển nhượng tài sản số; thu nhập từ kinh doanh của cá nhân không cư trú; tổ chức, cá nhân nhận chuyển nhượng vốn của cá nhân không cư trú)	
2	**06-1/BK-TNCN**	Phụ lục bảng kê chi tiết cá nhân có *thu nhập trong năm tính thuế* (Kèm theo Tờ khai mẫu số 06/TNCN kê khai vào hồ sơ khai thuế của tháng/quý cuối cùng trong năm tính thuế hoặc tháng/quý phát sinh việc chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, giải thể, phá sản, chấm dứt hoạt động).	
3	**05-1/PBT-KK-TNCN**	Phụ lục Bảng xác định số thuế thu nhập cá nhân phải nộp đối với thu nhập từ tiền lương, tiền công và trúng thưởng (áp dụng đối với tổ	

		chức khấu trừ thuế đối với thu nhập từ trúng thưởng của cá nhân trúng thưởng xổ số điện toán)	
b) Cá nhân có thu nhập từ bản quyền, nhượng quyền thương mại, trúng thưởng mà tổ chức, cá nhân khác trả thu nhập chưa thực hiện khấu trừ thuế hoặc cá nhân nhận được thu nhập do tổ chức nước ngoài không đăng ký thuế tại Việt Nam chi trả thực hiện khai thuế trực tiếp với cơ quan thuế			Khoản 6 Điều 22 Chương III
1	**04/NNG-TNCN**	Tờ khai thuế (Áp dụng đối với cá nhân trực tiếp khai thuế đối với thu nhập từ: kinh doanh của cá nhân không cư trú, đầu tư vốn, bản quyền, nhượng quyền thương mại, trúng thưởng, chuyển nhượng tên miền quốc gia Việt Nam ".vn", chuyển nhượng kết quả giảm phát thải nhà kính, tín chỉ các bon, chuyển nhượng tài sản số)	
7.7 Khai thuế TNCN đối với thu nhập từ nhận thừa kế, quà tặng (trừ nhận thừa kế, quà tặng là bất động sản)			Khoản 7 Điều 22 Chương III
1	**04/TKQT-TNCN**	Tờ khai thuế thu nhập cá nhân (Áp dụng đối với cá nhân nhận thừa kế, quà tặng không phải là bất động sản; Tổ chức, cá nhân nhận chuyển nhượng biển số xe trúng đấu giá; Cá nhân chuyển nhượng biển số xe trực tiếp khai thuế với cơ quan thuế)	
2	Bản sao Văn bản pháp lý chứng minh quyền nhận thừa kế, quà tặng.		
3	Hồ sơ xác định đối tượng được miễn thuế thu nhập cá nhân, không phải nộp thuế thu nhập cá nhân, tạm thời chưa phải nộp thuế thu nhập cá nhân theo quy định..		
	Trường hợp cơ quan thuế đã kết nối, khai thác được thông tin có trong các cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền thì người nộp thuế không phải nộp các thành phần hồ sơ theo quy định tại mục 2,3 điểm này.		
7.8. Khai thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ thu nhập khác			Khoản 8 Điều 22 Chương III
a) Tổ chức, cá nhân khấu trừ thuế từ chuyển nhượng nhượng tên miền quốc gia Việt Nam ".vn", từ chuyển nhượng kết quả giảm phát thải nhà kính, tín chỉ các bon, từ chuyển nhượng tài sản số			Khoản 8 Điều 22 Chương III

1	**06/TNCN**	Tờ khai thuế (Áp dụng đối với tổ chức, cá nhân trả thu nhập khấu trừ thuế đối với thu nhập của cá nhân cư trú và cá nhân không cư trú bao gồm: từ đầu tư vốn, từ chuyển nhượng chứng khoán, từ nhận cổ phiếu thưởng của người lao động và cổ phiếu ESOP, từ bản quyền, từ nhượng quyền thương mại, từ trúng thưởng, từ chuyển nhượng tên miền quốc gia Việt Nam ".vn", từ chuyển nhượng kết quả giảm phát thải nhà kính, tín chỉ các bon, từ chuyển nhượng tài sản số; thu nhập từ kinh doanh của cá nhân không cư trú; tổ chức, cá nhân nhận chuyển nhượng vốn của cá nhân không cư trú)	
2	**06-1/BK-TNCN**	Phụ lục bảng kê chi tiết cá nhân có thu nhập trong năm tính thuế (Kèm theo Tờ khai mẫu số 06/TNCN kê khai vào hồ sơ khai thuế của tháng/quý cuối cùng trong năm tính thuế hoặc tháng/quý phát sinh việc chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, giải thể, phá sản, chấm dứt hoạt động).	
b) Tổ chức, cá nhân nhận chuyển nhượng biển số xe trúng đấu giá; Cá nhân chuyển nhượng biển số xe trúng đấu giá mà tổ chức, cá nhân khác trả thu nhập chưa thực hiện khấu trừ thuế hoặc cá nhân nhận được thu nhập do tổ chức nước ngoài không đăng ký thuế tại Việt Nam chi trả			Khoản 8 Điều 22 Chương III
1	**04/TKQT-TNCN**	Tờ khai thuế thu nhập cá nhân (Áp dụng đối với cá nhân nhận thừa kế, quà tặng không phải là bất động sản; Tổ chức, cá nhân nhận chuyển nhượng biển số xe trúng đấu giá; Cá nhân chuyển nhượng biển số xe trực tiếp khai thuế với cơ quan thuế)	
2	Bản sao Hợp đồng chuyển nhượng biển số xe trúng đấu giá		

c) Cá nhân trực tiếp khai thuế đối với chuyển nhượng tên miền quốc gia Việt Nam ".vn", chuyển nhượng kết quả giảm phát thải nhà kính, tín chỉ các bon, chuyển nhượng tài sản số giá mà tổ chức, cá nhân khác trả thu nhập chưa thực hiện khấu trừ thuế hoặc cá nhân nhận được thu nhập do tổ chức nước ngoài không đăng ký thuế tại Việt Nam chi trả			Khoản 8 Điều 22 Chương III
1	**04/NNG-TNCN**	Tờ khai thuế (Áp dụng đối với cá nhân trực tiếp khai thuế đối với thu nhập từ: kinh doanh của cá nhân không cư trú, đầu tư vốn, bản quyền, nhượng quyền thương mại, trúng thưởng, chuyển nhượng tên miền quốc gia Việt Nam ".vn", chuyển nhượng kết quả giảm phát thải nhà kính, tín chỉ các bon, chuyển nhượng tài sản số)	
8. Hồ sơ khai thuế tài nguyên (trừ hoạt động dầu khí và bán dầu khí)			Khoản 4 Điều 23 Chương III
1	**01/TAIN**	Tờ khai thuế tài nguyên, khai quyết toán thuế tài nguyên	
2	**01-1/TAIN**	Phụ lục Bảng phân bổ số thuế tài nguyên phải nộp đối với hoạt động sản xuất thủy điện	
9. Hồ sơ khai thuế bảo vệ môi trường			Khoản 4 Điều 24 Chương III
1	**01/TBVMT**	Tờ khai thuế bảo vệ môi trường	
2	**01-1/TBVMT**	Phụ lục Bảng xác định số thuế bảo vệ môi trường phải nộp đối với than	
3	**01-2/TBVMT**	Phụ lục bảng phân bổ số thuế bảo vệ môi trường phải nộp đối với xăng dầu	
4	**01-3/TBVMT**	Phụ lục thông tin đề nghị hoàn thuế bảo vệ môi trường	
10. Hồ sơ khai thuế, khoản thu khác liên quan đến sử dụng đất đai			
10.1 Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp			Khoản 1 Điều 25 Chương III
a) Đối với hộ gia đình, cá nhân			

1	**01/TK-SDDPNN**	Tờ khai thuế sử dụng đất phi nông nghiệp (Áp dụng đối với hộ gia đình, cá nhân)	
2	**03/TKTH-SDDPNN**	Tờ khai tổng hợp thuế sử dụng đất phi nông nghiệp (Áp dụng đối với hộ gia đình, cá nhân kê khai tổng hợp đất ở)	
3	Bản sao các giấy tờ liên quan đến thửa đất chịu thuế: Quyết định giao đất, Quyết định hoặc Hợp đồng cho thuê đất, Quyết định cho phép chuyển mục đích sử dụng đất (nếu có); Người nộp thuế không phải nộp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất kèm theo hồ sơ khai thuế. Cơ quan thuế khai thác, sử dụng thông tin về Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trong cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai.		
4	Bản sao các giấy tờ chứng minh thuộc đối tượng được miễn, giảm thuế (nếu có).		
b) Đối với tổ chức			
1	**02/TK-SDDPNN**	Tờ khai thuế sử dụng đất phi nông nghiệp (Áp dụng đối với tổ chức)	
2	Bản sao các giấy tờ liên quan đến thửa đất chịu thuế: Quyết định giao đất, Quyết định hoặc Hợp đồng cho thuê đất, Quyết định cho phép chuyển mục đích sử dụng đất (nếu có); Người nộp thuế không phải nộp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất kèm theo hồ sơ khai thuế. Cơ quan thuế khai thác, sử dụng thông tin về Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trong cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai.		
3	Bản sao các giấy tờ chứng minh thuộc đối tượng được miễn, giảm thuế (nếu có).		
10.2 Thuế sử dụng đất nông nghiệp			Khoản 2 Điều 25
1	**01/SDDNN**	Tờ khai thuế sử dụng đất nông nghiệp (Áp dụng đối với tổ chức có đất chịu thuế)	
2	**02/SDDNN**	Tờ khai thuế sử dụng đất nông nghiệp (Áp dụng đối với hộ gia đình, cá nhân có đất chịu thuế)	
3	**03/SDDNN**	Tờ khai thuế sử dụng đất nông nghiệp (Áp dụng đối với đất trồng cây lâu năm thu hoạch một lần)	
4	Bản sao các giấy tờ liên quan đến việc xác định miễn thuế, giảm thuế (nếu có).		

10.3 Tiền thuê đất đối với trường hợp chưa có quyết định thuê đất, hợp đồng thuê đất (bao gồm cả trường hợp thuê đất đã hết thời hạn sử dụng đất nhưng chưa được gia hạn thời gian sử dụng đất)			Khoản 3 Điều 25
1	**01/TMĐN**	Tờ khai tiền thuê đất (Áp dụng cho đối tượng chưa có quyết định, hợp đồng cho thuê đất của Nhà nước, bao gồm cả trường hợp thuê đất đã hết thời hạn sử dụng đất nhưng chưa được gia hạn sử dụng đất)	Khoản 3 Điều 25 Chương III
2	Bản sao các giấy tờ liên quan khác (nếu có)		
11. Hồ sơ khai khoản thu khác			
11.1 Hồ sơ khai phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản			Khoản 1 Điều 26 Chương III
1	**01/PBVMT**	Tờ khai phí bảo vệ môi trường (Áp dụng đối với hoạt động khai thác khoáng sản)	
11.2 Hồ sơ khai lệ phí trước bạ *Bản sao trong hồ sơ khai lệ phí trước bạ là bản sao hoặc bản sao được cấp từ sổ gốc hoặc bản sao được chứng thực từ bản chính. Trường hợp tổ chức, cá nhân nộp bản sao bằng hình thức trực tiếp thì phải xuất trình bản chính để đối chiếu. Trường hợp cơ quan thuế đã kết nối liên thông điện tử với cơ quan có liên quan thì hồ sơ khai lệ phí trước bạ là Tờ khai lệ phí trước bạ*			
a) Hồ sơ khai lệ phí trước bạ nhà, đất			
1	**01/LPTB**	Tờ khai lệ phí trước bạ (Áp dụng đối với nhà, đất)	Khoản 2 Điều 26 Chương III
2	Bản sao các giấy tờ chứng minh tài sản (hoặc chủ tài sản) thuộc diện miễn lệ phí trước bạ (nếu có);		
3	Bản sao giấy tờ chứng minh nhà, đất có nguồn gốc hợp pháp theo quy định của pháp luật;		
4	Bản sao giấy tờ hợp pháp theo quy định của pháp luật về việc chuyển giao tài sản ký kết giữa bên giao tài sản và bên nhận tài sản;		
b) Hồ sơ kê khai lệ phí trước bạ tàu thuyền đánh cá, tàu thuyền vận tải thủy nội địa, tàu biển nếu thiếu hồ sơ gốc hoặc đóng mới tại Việt Nam			Khoản 2 Điều 26 Chương III

1	**02/LPTB**	Tờ khai lệ phí trước bạ (Áp dụng đối với tàu thuyền đánh cá, tàu thuyền vận tải thủy nội địa, tàu biển và tài sản khác trừ nhà, đất)	
	Bản sao phiếu báo hoặc xác nhận của cơ quan có thẩm quyền về việc tàu thủy, thuyền thuộc đối tượng được đăng ký sở hữu		
c) Hồ sơ khai lệ phí trước bạ đối với tài sản khác, trừ tàu thuyền đánh cá, tàu thuyền vận tải thủy nội địa, tàu biển thiếu hồ sơ gốc hoặc đóng mới tại Việt Nam			Khoản 2 Điều 26 Chương III
1	**02/LPTB**	Tờ khai lệ phí trước bạ (Áp dụng đối với tàu thuyền đánh cá, tàu thuyền vận tải thủy nội địa, tàu biển và tài sản khác trừ nhà, đất)	
2	Bản sao các giấy tờ về mua bán, chuyển giao tài sản hợp pháp		
3	Bản sao các giấy tờ chứng minh tài sản hoặc chủ tài sản thuộc đối tượng không phải nộp lệ phí trước bạ hoặc được miễn lệ phí trước bạ (nếu có);		
4	Đối với tài sản đăng ký quyền sở hữu, quyền sử dụng lần đầu, người nộp thuế nộp Bản sao Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường hoặc Thông báo miễn kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường hoặc Giấy chứng nhận chất lượng kiểu loại do cơ quan đăng kiểm Việt Nam cấp hoặc Phiếu kiểm tra chất lượng xuất xưởng dùng cho xe cơ giới hoặc các giấy tờ, văn bản của cơ quan có thẩm quyền thể hiện đầy đủ các chỉ tiêu của kiểu loại xe trên Bảng giá (đối với ô tô, rơ moóc hoặc sơ mi rơ moóc được kéo bởi ô tô, các loại xe tương tự);		
5	Đối với tài sản đăng ký quyền sở hữu, quyền sử dụng từ lần thứ 2 trở đi tại Việt Nam, người nộp thuế nộp Bản sao Giấy chứng nhận thu hồi đăng ký, biển số xe của cơ quan Công an xác nhận hoặc Bản sao giấy đăng ký quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản của chủ cũ;		
11.3 Khai phí, lệ phí khác			Khoản 3 Điều 26 Chương III
1	**01/PH**	Tờ khai phí	
2	**01/LP**	Tờ khai lệ phí	
12. Hồ sơ khai lợi nhuận, cổ tức nộp ngân sách nhà nước			
12.1 Khai lợi nhuận sau thuế còn lại			Khoản 1 Điều 27 Chương III
1	**01/QT-LNCL**	Tờ khai quyết toán lợi nhuận sau thuế còn lại nộp vào ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật	

		về quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp	
2	**01-1/QT-LNCL**	Phụ lục bảng phân bổ số lợi nhuận sau thuế còn lại phải nộp đối với hoạt động kinh doanh xổ số điện toán (Kèm theo Tờ khai quyết toán mẫu số 01/QT-LNCL)	
12.2 Khai cổ tức, lợi nhuận được chia			Khoản 2 Điều 27 Chương III
1	**01/CTLNĐC**	Tờ khai cổ tức, lợi nhuận được chia cho phần vốn nhà nước tại công ty cổ phần, công ty TNHH hai thành viên trở lên	
13. Hồ sơ khai phí, lệ phí cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài			Khoản 1 Điều 28 Chương III
1	**01/PHLPNG**	Tờ khai phí, lệ phí và các khoản thu khác do cơ quan đại diện nước cộng hòa xã hội chủ nghĩa việt nam ở nước ngoài thực hiện thu (trường hợp khai theo quý)	
2	**02/PHLPNG**	Tờ khai quyết toán phí, lệ phí và các khoản thu khác do cơ quan đại diện nước cộng hòa xã hội chủ nghĩa việt nam ở nước ngoài thực hiện thu (trường hợp khai quyết toán năm)	
3	**02-1/PHLPNG**	Phụ lục bảng kê phí, lệ phí và các khoản thu khác phải nộp theo từng cơ quan đại diện nước cộng hòa xã hội chủ nghĩa việt nam ở nước ngoài thực hiện thu (Kèm theo Tờ khai quyết toán năm)	
14. Hồ sơ khai thuế và các khoản thu đối với hoạt động dầu khí			
14.1 Đối với Liên doanh Vietsovpetro			Điểm a Khoản 2 Điều 29 Chương III
1	**01/TK-VSP**	Tờ khai thuế và phụ thu phát sinh trong năm	
2	**02/TK-VSP**	Tờ khai quyết toán thuế và phụ thu	

3	**01/PL-DK**	Phụ lục sản lượng và doanh thu xuất bán dầu khí (kèm theo Tờ khai 02/TK-VSP)	
3.1	Kèm theo bản sao: Báo cáo tài chính năm hoặc tại thời điểm kết thúc Hiệp định Liên Chính phủ theo Chế độ kế toán áp dụng tại liên doanh Việt-Nga Vietsovpetro.		
4	**01/KD-VSP**	Tờ khai phụ thu, thuế thu nhập doanh nghiệp (Áp dụng đối với tiền kết dư của phần dầu, condensate, khí để lại)	
5	**02/KD-VSP**	Tờ khai quyết toán phụ thu, thuế thu nhập doanh nghiệp (Áp dụng đối với tiền kết dư của phần dầu, condensate, khí để lại)	
6	**01/LNCN-VSP**	Tờ khai tiền lãi dầu, khí nước chủ nhà	
7	**02/LNCN-VSP**	Tờ khai quyết toán tiền lãi dầu, khí nước chủ nhà	
8	**02/PL-DK**	Phụ lục phân chia tiền dầu, khí xuất bán (kèm theo Tờ khai 02/LNCN-VSP)	
14.2 Đối với các hợp đồng dầu khí			Điểm b Khoản 2 Điều 29 Chương III
1	**01/TK-PSC**	Tờ khai thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế tài nguyên đối với dầu khí.	
2	**01/PL-PSC**	Phụ lục chi tiết nghĩa vụ thuế của các nhà thầu dầu khí (kèm theo TK 01/TK-PSC)	
3	**02/TNDN-PSC**	Tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp đối với dầu khí.	
4	**01/PL-PSC**	Phụ lục chi tiết nghĩa vụ thuế của các nhà thầu dầu khí (kèm theo TK 02/TNDN-PSC)	
	Kèm theo bản sao: Báo cáo tài chính năm hoặc báo cáo tài chính đến thời điểm kết thúc hợp đồng dầu khí; Báo cáo thu hồi chi phí, báo cáo Dầu Lãi và Khí Lãi, báo cáo định giá sản phẩm, báo cáo dầu thuế tài nguyên và khí thuế tài nguyên theo năm hoặc tại thời điểm kết thúc hợp đồng dầu khí theo pháp luật dầu khí và hợp đồng dầu khí.		

5	**02/TAIN-PSC**	Tờ khai quyết toán thuế tài nguyên đối với dầu khí	
5.1	**01/PL-PSC**	Phụ lục chi tiết nghĩa vụ thuế của các nhà thầu dầu khí (kèm theo TK 02/TAIN-PSC)	
5.2	**01/PL-DK**	Phụ lục sản lượng và doanh thu xuất bán dầu khí (kèm theo TK 02/TAIN-PSC)	
6	**01/PTHU-PSC**	Tờ khai phụ thu	
7	**01/PTHU-PSC**	Tờ khai quyết toán phụ thu	
8	**02/PTHU-PSC**	Tờ khai quyết toán phụ thu	
9	**01/TNS-DK**	Tờ khai các khoản thu từng lần phát sinh thuộc nước chủ nhà	
10	**01/LNCN-PSC**	Tờ khai đối với tiền lãi dầu, khí nước chủ nhà.	
11	**02/LNCN-PSC**	Tờ khai quyết toán đối với tiền lãi dầu, khí nước chủ nhà.	
12	**02/PL-DK**	Phụ lục phân chia tiền dầu, khí xuất bán (kèm theo TK 02/LNCN-PSC)	
14.3 Đối với hoạt động chuyển nhượng quyền lợi tham gia hợp đồng dầu khí			Điểm c Khoản 2 Điều 29 Chương III
1	**03/TNDN-DK**	Tờ khai thuế thu nhập doanh nghiệp (Áp dụng đối với thu nhập từ chuyển nhượng quyền lợi tham gia Hợp đồng dầu khí của tổ chức tiến hành hoạt động dầu khí theo quy định của Luật Dầu khí)	
	Kèm theo: (1) Bản sao hợp đồng chuyển nhượng (bản tiếng Anh và bản dịch tiếng Việt); (2) Giấy xác nhận của nhà điều hành, công ty điều hành chung, các bên tham gia doanh nghiệp liên doanh, Tập đoàn Công nghiệp-Năng lượng Quốc gia Việt Nam về tổng số chi phí mà bên chuyển nhượng gánh chịu tương ứng với giá vốn của phần quyền lợi chuyển nhượng của bên chuyển nhượng và các tài liệu chứng minh;		

	(3) Bản sao chứng từ chứng minh các khoản chi phí liên quan đến giao dịch chuyển nhượng; (4)Trường hợp chuyển nhượng làm thay đổi chủ sở hữu của nhà thầu đang nắm giữ quyền lợi tham gia trong hợp đồng dầu khí tại Việt Nam, nhà thầu nước ngoài tham gia trực tiếp vào hợp đồng dầu khí tại Việt Nam có trách nhiệm báo cáo và cung cấp thêm bản sao các tài liệu sau: (i) Cơ cấu cổ phần của công ty trước và sau khi chuyển nhượng; (ii) Báo cáo tài chính 02 năm của doanh nghiệp nước ngoài và các công ty con/chi nhánh nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp quyền lợi tham gia hợp đồng dầu khí tại Việt Nam; (iii) Báo cáo đánh giá tài sản và các tài liệu định giá khác sử dụng để xác định giá trị chuyển nhượng của cổ phiếu, vốn đầu tư ở nước ngoài theo hợp đồng; (iv) Báo cáo tình hình nộp thuế thu nhập của doanh nghiệp nước ngoài liên quan đến việc chuyển nhượng làm thay đổi chủ sở hữu của nhà thầu đang nắm giữ quyền lợi tham gia trong hợp đồng dầu khí tại Việt Nam; (v) Báo cáo mối quan hệ giữa doanh nghiệp nước ngoài chuyển nhượng và các chi nhánh hoặc công ty con nắm giữ trực tiếp hay gián tiếp quyền lợi tham gia hợp đồng dầu khí tại Việt Nam về: vốn góp, hoạt động sản xuất kinh doanh, doanh thu, chi phí, các tài khoản, tài sản, nhân sự.		
15. Hồ sơ khai thuế đối với nhà thầu nước ngoài, nhà thầu phụ nước ngoài			
15.1 Đối với trường hợp nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ, nộp thuế thu nhập doanh nghiệp trên cơ sở kê khai doanh thu, chi phí để xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp: Thực hiện khai thuế giá trị gia tăng theo quy định tại điểm 4 Phụ lục này, khai thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định tại điểm 6 Phụ lục này.			Khoản 1 Điều 30 Chương III
15.2 Đối với trường hợp nộp thuế giá trị gia tăng tính trực tiếp trên doanh thu, nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ % trên doanh thu tính thuế (gọi chung là phương pháp trực tiếp)			Khoản 2 Điều 30 Chương III
a) Hồ sơ khai theo từng lần phát sinh, theo tháng nếu phát sinh nhiều lần trong tháng			Khoản 2 Điều 30 Chương III
1	**01/NTNN, NCCNN**	Tờ khai thuế nhà thầu nước ngoài (áp dụng đối với bên Việt Nam khấu trừ và nộp thuế thay cho nhà thầu nước ngoài)	
2	- Kèm theo: Bản sao hợp đồng nhà thầu, hợp đồng nhà thầu phụ (đối với lần khai thuế đầu tiên của hợp đồng nhà thầu)		
b) Hồ sơ khai quyết toán khi kết thúc hợp đồng			Khoản 2 Điều 30 Chương III

1	**02/NTNN**	Tờ khai quyết toán thuế nhà thầu nước ngoài (áp dụng đối với bên Việt Nam khấu trừ và nộp thuế thay cho nhà thầu nước ngoài)	
2	**02-1/NTNN**	Phụ lục Bảng kê các nhà thầu nước ngoài	
3	**02-2/NTNN**	Phụ lục Bảng kê các nhà thầu phụ tham gia hợp đồng nhà thầu	
15.3 Đối với trường hợp nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, nộp thuế TNDN theo tỷ lệ % tính trên doanh thu (gọi chung là phương pháp hỗn hợp)			Khoản 3 Điều 30 Chương III
a) Hồ sơ khai theo từng lần phát sinh, theo tháng nếu phát sinh nhiều lần trong tháng			
1	**03/NTNN**	Tờ khai thuế nhà thầu nước ngoài	
2	- Kèm theo: Bản sao hợp đồng nhà thầu, hợp đồng nhà thầu phụ (đối với lần khai thuế đầu tiên của hợp đồng nhà thầu)		
b) Hồ sơ khai quyết toán khi kết thúc hợp đồng			Khoản 3 Điều 30 Chương III
1	**04/NTNN**	Tờ khai quyết toán thuế nhà thầu nước ngoài	
2	**02-2/NTNN**	Phụ lục Bảng kê các nhà thầu phụ tham gia hợp đồng nhà thầu	
15.4 Hồ sơ khai thuế theo quý đối với hãng hàng không nước ngoài			Khoản 2 Điều 30 Chương III
1	**01/HKNN**	Tờ khai thuế thu nhập doanh nghiệp đối với hãng hàng không nước ngoài	
2	- Kèm theo: Bản sao hợp đồng nhà thầu, hợp đồng nhà thầu phụ (đối với lần khai thuế đầu tiên của hợp đồng nhà thầu)		
15.5 Hồ sơ khai quyết toán thuế năm đối với hãng vận tải nước ngoài			Khoản 2 Điều 30 Chương III
1	**01/VTNN**	Tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp đối với hãng vận tải nước ngoài	

2	**01-1/VTNN**	Phụ lục bảng kê thu nhập vận tải quốc tế (Áp dụng đối với doanh nghiệp khai thác tàu)	
3	**01-2/VTNN**	Phụ lục bảng kê bảng kê thu nhập vận tải quốc tế (Áp dụng đối với trường hợp hoán đổi/chia chỗ)	
4	**01-3/VTNN**	Bảng kê doanh thu lưu công-ten-nơ	
15.6 Hồ sơ khai thuế theo quý đối với tái bảo hiểm nước ngoài			Khoản 2 Điều 30 Chương III
1	**01/TBH**	Tờ khai thuế thu nhập doanh nghiệp đối với tổ chức tái bảo hiểm nước ngoài	
2	**01-1/TBH**	Phụ lục hợp đồng tái bảo hiểm, chứng từ tái bảo hiểm theo tổ chức tái bảo hiểm nước ngoài	
16. Hồ sơ khai thuế của nhà cung cấp nước ngoài			
16.1 NCCNN trực tiếp khai thuế thực hiện khai thuế và điều chỉnh hồ sơ khai nếu phát hiện sai sót như sau:			Khoản 1 Điều 31 Chương III
1	**02/NCCNN**	Tờ khai thuế đối với hoạt động kinh doanh thương mại điện tử tại Việt Nam	
2	**02-1/NCCNN**	Bảng kê chi tiết các khách hàng Việt Nam có giao dịch với nhà cung cấp nước ngoài	
16.2 Trường hợp NCCNN ủy quyền khai thuế theo quy định, bên được ủy quyền thực hiện thủ tục về khai thuế tương ứng theo quy định tại điểm 16.1 Phụ lục này.			Khoản 2 Điều 31 Chương III
16.3 Cá nhân không cư trú kinh doanh trên nền tảng thương mại điện tử, nền tảng số khác không có chức năng đặt hàng trực tuyến và chức năng thanh toán			Khoản 3 Điều 31 Chương III
1	**03/CNNN-TMĐT**	Tờ khai thuế đối với cá nhân không cư trú có hoạt động kinh doanh trên nền tảng thương mại điện tử, nền tảng số khác không có chức năng đặt hàng trực tuyến và chức năng thanh toán	

17. Hồ sơ kê khai và nộp thay số thuế đã khấu trừ của tổ chức kinh doanh tại Việt Nam áp dụng phương pháp tính thuế giá trị gia tăng là phương pháp khấu trừ thuế khi mua hàng hóa, dịch vụ của nhà cung cấp nước ngoài			
1	01/NTNN, NCCNN	Tổ chức kinh doanh tại Việt Nam áp dụng phương pháp tính thuế giá trị gia tăng là phương pháp khấu trừ thuế	Điều 32 Chương III
2	- Kèm theo: Bản sao hợp đồng (giấy hoặc điện tử) của Tổ chức kinh doanh tại Việt Nam ký kết với nhà cung cấp nước ngoài.		
18. Hồ sơ khai thuế thay của chủ quản nền tảng TMĐT, nền tảng số			
1	01/CNKD-NCCNN-TMĐT	Tờ khai khấu trừ thuế đối với nhà cung cấp nước ngoài, hộ, cá nhân có hoạt động kinh doanh trên nền tảng thương mại điện tử	Khoản 1 Điều 33 Chương III
2	01-1/BK-CNKD-NCCNN-TMĐT	Bảng kê chi tiết số thuế đã khấu trừ của nhà cung cấp nước ngoài, hộ, cá nhân có hoạt động kinh doanh trên nền tảng thương mại điện tử	
3	01/BKNT-TMĐT	Bảng kê chi tiết số tiền nộp thuế của tổ chức quản lý nền tảng thương mại điện tử	
19. Mẫu biểu khấu trừ thuế đã nộp ở nước ngoài			
1	**02/HTQT**	Giấy đề nghị khấu trừ thuế nước ngoài vào thuế phải nộp tại Việt Nam	Điều 34 Chương III

Mẫu số: **01/KHBS**
(Kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30 tháng 06 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI BỔ SUNG

[01] Mẫu tờ khai: .....
[02] Mã giao dịch điện tử:.....
[03] Kỳ tính thuế: .....
[04] Bổ sung lần thứ: .....
[05] Tên người nộp thuế: .....
[06] Mã số thuế: .....
[07] Tên tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ làm thủ tục về thuế (nếu có): .....
[08] Mã số thuế: .....
[09] Hợp đồng dịch vụ làm thủ tục về thuế: Số.....ngày .....

A. Xác định tăng/giảm số thuế phải nộp và tiền chậm nộp, tăng/giảm số thuế được khấu trừ, tăng/giảm số thuế đề nghị hoàn:

I. Xác định tăng/giảm số thuế phải nộp và tiền chậm nộp:

1. Số thuế phải nộp trên tờ khai điều chỉnh tăng/giảm:

Đơn vị tiền: .....

STT	Tên Tiểu mục	Tăng/giảm số thuế phải nộp (tăng ghi (+), giảm ghi (-))
(1)	(2)	(3)
	.....	
	Tổng cộng:	**[10]**

2. Số thuế phải nộp trên Phụ lục phân bổ điều chỉnh tăng/giảm:

Đơn vị tiền: .....

STT	Tên <đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh/tên mặt hàng/tỉnh nơi không có đơn vị phụ thuộc/địa điểm kinh doanh/đơn vị tiêu thụ/cơ sở khai thác>	Mã số thuế/mã số địa điểm kinh doanh (nếu có)	Địa bàn hoạt động sản suất, kinh doanh		Cơ quan thuế quản lý địa bàn nhận phân bổ	Số tiền thuế phải nộp điều chỉnh tăng/ giảm (tăng ghi (+), giảm ghi (-))
			Xã/Phường/Đặc khu	Tỉnh		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	<Phụ lục bảng phân bổ: mẫu số ...>					
	<Tên đơn vị phụ thuộc/địa điểm kinh doanh>					
	<Tiểu mục>					
	.....					
2	.....					
	.....					
Tổng cộng:						**[11]**

3. Xác định số tiền chậm nộp điều chỉnh tăng/giảm (tăng ghi (+), giảm ghi (-)):

a) Số ngày chậm nộp tính đến ngày..../..../....: .....

b) Số tiền chậm nộp tăng/giảm: .....

II. Số thuế được khấu trừ điều chỉnh tăng/giảm:

Đơn vị tiền: .....

STT	Tên Tiểu mục	Tăng/giảm số thuế khấu trừ (tăng ghi (+), giảm ghi (-))
(1)	(2)	(3)
	.....	
	Tổng cộng:	**[12]**

III. Số thuế đề nghị hoàn điều chỉnh tăng/giảm:

Đơn vị tiền: .....

STT	Tên Tiểu mục	Tăng/giảm số thuế đề nghị hoàn (tăng ghi (+), giảm ghi (-))
(1)	(2)	(3)
	.....	
	Tổng cộng:	**[13]**

B. Số thuế thu hồi hoàn và tiền chậm nộp (nếu có):

I. Số thuế thu hồi hoàn:

1. Số tiền thu hồi hoàn:..... Đồng Việt Nam.....

2. Quyết định hoàn thuế: Số ... ngày ... cơ quan thuế ban hành quyết định

3. Lệnh hoàn thuế: Số ... ngày ....

II. Tiền chậm nộp:

1. Số ngày nhận được tiền hoàn thuế:.....

2. Số tiền chậm nộp (= số tiền đã được hoàn phải nộp trả NSNN x thời gian tính tiền chậm nộp **[14]** x mức chậm nộp): .....

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu đã khai./.

..., ngày..... tháng..... năm.....

NGƯỜI TRỰC TIẾP THỰC HIỆN DỊCH VỤ LÀM THỦ TỤC VỀ THUẾ	NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ
Họ và tên:.....	*(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Xác nhận điện tử/Ký điện tử)*
Chứng chỉ nghiệp vụ chuyên môn về thuế số:.....	

Ghi chú:

** Thông tin <...> chỉ là ví dụ.*

** Chỉ tiêu [01]: Ký hiệu mẫu biểu của tờ khai người nộp thuế khai bổ sung.*

** Chỉ tiêu [02]: Mã giao dịch điện tử của tờ khai lần đầu có sai, sót cần bổ sung, điều chỉnh.*

** Chỉ tiêu [04]: Số thứ tự lần người nộp thuế khai bổ sung so với tờ khai lần đầu đã được cơ quan thuế thông báo chấp nhận.*

** Chỉ tiêu A: Xác định số thuế phải nộp, tiền chậm nộp (nếu có), số thuế được khấu trừ hoặc số thuế đề nghị hoàn điều chỉnh tăng/giảm giữa tờ khai bổ sung so với tờ khai cùng kỳ liền kề trước đó đã nộp và được cơ quan thuế chấp nhận, ví dụ:*

- Tờ khai bổ sung lần 1: Là số chênh lệch giữa tờ khai bổ sung lần 1 với tờ khai lần đầu của kỳ tính thuế;

- Tờ khai bổ sung lần 2: Là số chênh lệch giữa tờ khai bổ sung lần 2 với tờ khai bổ sung lần 1 của kỳ tính thuế.

- Chỉ tiêu [10] +[11] = Chỉ tiêu [07] phụ lục 01-1/KHBS.

- Chỉ tiêu [12] = Chỉ tiêu [08] phụ lục 01-1/KHBS.

- Chỉ tiêu [13] = Chỉ tiêu [09] phụ lục 01-1/KHBS.

** Chỉ tiêu B: Số thuế thu hồi hoàn và tiền chậm nộp (nếu có): Người nộp thuế kê khai khi tự phát hiện số tiền thuế đã được hoàn không đúng quy định phải nộp trả NSNN.*

- Số tiền thu hồi hoàn: Chênh lệch giữa tờ khai bổ sung với tờ khai cùng kỳ liền kề trước đó, ví dụ:

+ Tờ khai bổ sung lần 1: Là số chênh lệch giữa tờ khai bổ sung lần 1 với tờ khai lần đầu của kỳ tính thuế;

+ Tờ khai bổ sung lần 2: Là số chênh lệch giữa tờ khai bổ sung lần 2 với tờ khai bổ sung lần 1 của kỳ tính thuế.

- Thông tin Quyết định hoàn, Lệnh hoàn theo thông tin số tiền đã được hoàn thuế. Trường hợp có nhiều Quyết định, Lệnh hoàn thì khai nhiều dòng tương ứng với từng số tiền thu hồi hoàn.

- Chỉ tiêu [14]: Xác định theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 26 Nghị định 252/2026/NĐ-CP.

Mẫu số: **01-1/KHBS**
(Kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢN GIẢI TRÌNH KHAI BỔ SUNG

(Kèm theo Tờ khai bổ sung mẫu số 01/KHBS)

[01] Mẫu tờ khai: .....
[02] Mã giao dịch điện tử: .....
[03] Kỳ tính thuế: .....
[04] Bổ sung lần thứ: .....
[05] Tên người nộp thuế: .....
[06] Mã số thuế: .....

A. Thông tin khai bổ sung:

Đơn vị tiền: .....

STT	Tên chỉ tiêu điều chỉnh/ Tên hàng hóa, dịch vụ	Mã số chỉ tiêu	Số đã kê khai	Số điều chỉnh	Chênh lệch/thay đổi giữa số điều chỉnh với số đã kê khai	Điều chỉnh tăng/giảm nghĩa vụ thuế	Lý do
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)	(8)
1	<Tờ khai mẫu số: ...>						
	.....						
	.....						
2	<Phụ lục bảng phân bổ: mẫu số ...>						
	.....						
	.....						
3	<Phụ lục ưu đãi thuế TNDN: mẫu số ...>						
	.....						
	.....						
4	<Phụ lục khác: mẫu số ...>						
	.....						
	.....						
Tổng cộng (tăng +, giảm -) phải nộp:						**[07]**	
Tổng cộng (tăng +, giảm -) khấu trừ:						**[08]**	
Tổng cộng (tăng +, giảm -) đề nghị hoàn:						**[09]**	

B. Tài liệu kèm theo (nếu có): *<Kê khai chi tiết các tài liệu gửi kèm chứng minh các thông tin điều chỉnh>*

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu đã khai./.

..., ngày.....tháng.....năm.....

NGƯỜI TRỰC TIẾP THỰC HIỆN DỊCH VỤ LÀM THỦ TỤC VỀ THUẾ	**NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ**
Họ và tên:.....	*(Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Xác nhận điện tử/Ký điện tử)*
Chứng chỉ nghiệp vụ chuyên môn về thuế số:.....	

Ghi chú:

Thông tin <...> chỉ là ví dụ.

Chỉ tiêu [01]: Ký hiệu mẫu biểu của tờ khai người nộp thuế khai bổ sung.

Chỉ tiêu [02]: Mã giao dịch điện tử của tờ khai lần đầu có sai sót cần bổ sung, điều chỉnh.

Chỉ tiêu [04]: Số thứ tự lần người nộp thuế khai bổ sung so với tờ khai lần đầu đã được cơ quan thuế thông báo chấp nhận.

Chỉ tiêu A: Ghi cụ thể tất cả các chỉ tiêu có có chênh lệch hoặc thay đổi trên tờ khai, phụ lục của tờ khai bổ sung so với tờ khai cùng kỳ liền kề trước đó đã nộp và được cơ quan thuế chấp nhận.

Cột (6): Kê khai dữ liệu chênh lệch/thay đổi của tất cả các chỉ tiêu có sai, sót cần điều chỉnh trên tờ khai, phụ lục.

Cột (7): Kê khai chỉ tiêu thay đổi về số thuế phải nộp, số thuế được khấu trừ, số thuế đề nghị hoàn có sai sót cần điều chỉnh trên tờ khai, phụ lục bổ sung đã được điều chỉnh.

Trường hợp NNT khai bổ sung tờ khai thuế GTGT làm giảm khấu trừ làm tăng phải nộp thì kê khai vào chỉ tiêu [07] và chỉ tiêu [08]; giảm đề nghị hoàn làm tăng khấu trừ thì kê khai vào chỉ tiêu [08] và chỉ tiêu [09];...).

Chỉ tiêu B: Kê khai danh mục các tài liệu chứng minh thông tin điều chỉnh kèm theo hồ sơ. Trường hợp thu hồi hoàn phải gửi kèm Quyết định hoàn, Lệnh hoàn liên quan đến số thuế bị thu hồi.

Mẫu số: **01/VBGT**
(Kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

TÊN NGƯỜI NỘP THUẾ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do – Hạnh phúc

Số: .....

....., ngày.....tháng .....năm .....

VĂN BẢN GIẢI TRÌNH

[01] Mẫu tờ khai: .....

[02] Mã giao dịch điện tử:.....

[03] Kỳ tính thuế:.....

[04] Lần giải trình: .....

[05] Tên người nộp thuế:.....

[06] Mã số thuế: .....

[07] Tên tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ làm thủ tục về thuế (nếu có): .....

[08] Mã số thuế: .....

[09] Hợp đồng dịch vụ làm thủ tục về thuế: Số.....ngày .....

A. Thông tin điều chỉnh so với số đã kê khai:

Đơn vị tiền: .....

STT	Tên chỉ tiêu điều chỉnh/ Tên hàng hóa, dịch vụ	Mã số chỉ tiêu	Số đã kê khai	Số điều chỉnh	Chênh lệch/thay đổi giữa số điều chỉnh với số đã kê khai	Điều chỉnh tăng/giảm nghĩa vụ thuế
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)
1	<Tờ khai mẫu số: ...>					
	.....					
	.....					
2	<Phụ lục bảng phân bổ: mẫu số ...>					
	.....					
	.....					
3	<Phụ lục ưu đãi thuế TNDN: mẫu số ...>					
	.....					
	.....					
4	<Phụ lục khác: mẫu số ...>					
	.....					
	.....					
Tổng cộng tăng (+) phải nộp:						**[10]**
Tổng cộng giảm (-) khấu trừ:						**[11]**

B. Thông tin giải trình

I. Điều chỉnh tăng số thuế phải nộp

[12] Số thuế đã truy thu sau thanh tra, kiểm tra (nếu có) : ..... đồng;

Theo Quyết định số .... ngày .... tháng .... năm ... của ....;

[13] Số thuế còn phải nộp sau điều chỉnh: ..... đồng;

[14] Lý do điều chỉnh: .....

II. Điều chỉnh giảm số thuế còn được khấu trừ chuyển kỳ sau

[15] Số thuế còn được khấu trừ chuyển kỳ sau đề nghị giảm: ..... đồng;

[16] Lý do điều chỉnh: .....

III. Điều chỉnh giảm số thuế đã được hoàn

[17] Số thuế đã được giải quyết hoàn: ..... đồng;

Theo Quyết định số .... ngày .... tháng .... năm ... của ....; Theo Lệnh hoàn số .... ngày .... tháng .... năm ... của ....;

[18] Số thuế đề nghị thu hồi hoàn: ..... đồng;

[19] Lý do điều chỉnh: .....

C. Tài liệu kèm theo (nếu có): *<Kê khai chi tiết các tài liệu gửi kèm chứng minh các thông tin điều chỉnh>*

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu đã khai./.

..., ngày.....tháng.....năm.....

NGƯỜI TRỰC TIẾP THỰC HIỆN DỊCH VỤ LÀM THỦ TỤC VỀ THUẾ	NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ
Họ và tên:.....	*(Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Xác nhận điện tử/Ký điện tử)*
Chứng chỉ nghiệp vụ chuyên môn về thuế số:.....	

Ghi chú:

Thông tin <...> chỉ là ví dụ.

Chỉ tiêu [01]: Ký hiệu mẫu biểu của tờ khai người nộp thuế điều chỉnh.

Chỉ tiêu [02]: Mã giao dịch điện tử của tờ khai lần đầu có sai sót cần điều chỉnh.

Chỉ tiêu A: Ghi cụ thể tất cả các chỉ tiêu có có chênh lệch hoặc thay đổi trên tờ khai, phụ lục của tờ khai điều chỉnh so với tờ khai cùng kỳ liền kề trước đó đã nộp và được cơ quan thuế chấp nhận.

Cột (6): Kê khai dữ liệu chênh lệch/thay đổi của tất cả các chỉ tiêu có sai, sót cần điều chỉnh trên tờ khai, phụ lục.

Cột (7): Kê khai chỉ tiêu thay đổi về số thuế phải nộp, số thuế được khấu trừ có sai sót cần điều chỉnh trên tờ khai, phụ lục đã được điều chỉnh.

Mẫu số: **01/GHKT**
(Kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

TÊN NGƯỜI NỘP THUẾ

Số: .....
V/v đề nghị gia hạn nộp hồ sơ khai thuế

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do – Hạnh phúc

....., ngày.....tháng .....năm .....

Kính gửi: *<Tên cơ quan thuế>*

[01] Tên người nộp thuế: .....
[02] Mã số thuế: .....
[03] Tên tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ làm thủ tục về thuế (nếu có): .....
[04] Mã số thuế: .....
[05] Hợp đồng dịch vụ làm thủ tục về thuế: Số.....ngày .....

[06] Đề nghị *<tên cơ quan thuế>* gia hạn nộp hồ sơ khai thuế theo quy định tại Điều 18 Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, cụ thể như sau:

[06.1] Thông tin hồ sơ khai thuế đề nghị gia hạn:

STT	**Mẫu tờ khai**	**Kỳ tính thuế**	**Thời hạn nộp hồ sơ khai thuế (ngày/tháng/năm)**		**Số ngày gia hạn**
			Trước gia hạn	**Sau gia hạn**	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*
1					
2					
3					
...	...				

[06.2] Lý do đề nghị gia hạn: .....
[07] Tài liệu gửi kèm (ghi rõ tên tài liệu, bản chính, bản sao): .....

<Tên người nộp thuế> cam kết chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, đầy đủ của các thông tin đã kê khai./.

..., ngày..... tháng..... năm.....

NGƯỜI TRỰC TIẾP THỰC HIỆN DỊCH VỤ LÀM THỦ TỤC VỀ THUẾ
Họ và tên:.....
Chứng chỉ nghiệp vụ chuyên môn về thuế số:.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ
(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Xác nhận điện tử/Ký điện tử)

Mẫu số: **01/GTGT**
(Kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG

(Áp dụng đối với người nộp thuế tính thuế theo phương pháp khấu trừ có hoạt động sản xuất kinh doanh)

[01a] Tên hoạt động sản xuất kinh doanh: .....

[01b] Kỳ tính thuế: Tháng ... năm ... /Quý ... năm ...

[02] Lần đầu: ☐ **[03]** Bổ sung lần thứ: ...

[04] Tên người nộp thuế:.....

[05] Mã số thuế: .....

[06] Tên tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ làm thủ tục về thuế (nếu có):.....

[07] Mã số thuế: .....

[08] Hợp đồng dịch vụ làm thủ tục về thuế: Số..... ngày.....

[09] Tên đơn vị phụ thuộc/địa điểm kinh doanh của hoạt động sản xuất kinh doanh khác tỉnh nơi đóng trụ sở chính: .....

[10] Mã số thuế đơn vị phụ thuộc/Mã số địa điểm kinh doanh:.....

[11] Địa chỉ nơi có hoạt động sản xuất kinh doanh khác tỉnh nơi đóng trụ sở chính:

[11a] Xã/ phường/ đặc khu..... **[11c]** Tỉnh/Thành phố.....

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Chỉ tiêu			Giá trị hàng hóa, dịch vụ (chưa có thuế giá trị gia tăng)		Thuế giá trị gia tăng	
A	**Không phát sinh hoạt động mua, bán trong kỳ** (đánh dấu "X")	[21]					
B	**Thuế giá trị gia tăng còn được khấu trừ kỳ trước chuyển sang**					[22]	
C	**Kê khai thuế giá trị gia tăng phải nộp ngân sách nhà nước**						
I	**Hàng hoá, dịch vụ mua vào trong kỳ**						
1	Giá trị và thuế giá trị gia tăng của hàng hóa, dịch vụ mua vào			[23]		[24]	
	Trong đó: hàng hóa nhập khẩu			[23a]		[24a]	
2	Thuế giá trị gia tăng của hàng hóa, dịch vụ mua vào được khấu trừ kỳ này					[25]	
II	**Hàng hoá, dịch vụ bán ra trong kỳ**						
1	**Hàng hóa, dịch vụ bán ra không chịu thuế giá trị gia tăng**			[26]			
2	**Hàng hóa, dịch vụ bán ra chịu thuế giá trị gia tăng ([27]=[29]+[30]+[32]+[32a]-[32b]; [28]=[31]+[33])**			[27]		[28]	
a	Hàng hoá, dịch vụ bán ra chịu thuế suất 0%			[29]			
b	Hàng hoá, dịch vụ bán ra chịu thuế suất 5%			[30]		[31]	
c	Hàng hoá, dịch vụ bán ra chịu thuế suất 10%			[32]		[33]	
d	Hàng hoá, dịch vụ bán ra không kê khai tính nộp thuế			[32a]			
e	Hàng hoá, dịch vụ bán ra không tính vào giá tính thuế giá trị gia tăng			[32b]			
3	**Hàng hoá, dịch vụ bán ra không thuộc phạm vi điều chỉnh của pháp luật thuế giá trị gia tăng**			[34a]			
4	**Tổng doanh thu và thuế giá trị gia tăng của hàng hóa, dịch vụ bán ra ([34]=[26]+[27]+[34a]; [35]=[28])**			[34]		[35]	
III	**Thuế giá trị gia tăng phát sinh trong kỳ ([36]=[35]-[25])**					[36]	
IV	**Điều chỉnh tăng, giảm thuế giá trị gia tăng còn được khấu trừ của các kỳ trước**						
1	Điều chỉnh giảm					[37]	
2	Điều chỉnh tăng					[38]	
V	**Thuế giá trị gia tăng nhận bàn giao được khấu trừ trong kỳ**					[39a]	
VI	**Xác định nghĩa vụ thuế giá trị gia tăng phải nộp trong kỳ:**						
1	**Thuế giá trị gia tăng phải nộp của hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ {[40a]=([36]-[22]+[37]-[38]-[39a]) ≥ 0}**					[40a]	

2	**Thuế giá trị gia tăng mua vào của dự án đầu tư được bù trừ với thuế GTGT còn phải nộp của hoạt động sản xuất kinh doanh cùng kỳ tính thuế ([40b]≤[40a])**	[40b]	
3	**Thuế giá trị gia tăng còn phải nộp trong kỳ ([40]=[40a]-[40b])**	[40]	
4	**Thuế giá trị gia tăng chưa khấu trừ hết kỳ này {[41]=([36]-[22]+[37]-[38]-[39a]) ≤ 0}**	[41]	
4.1	**Thuế giá trị gia tăng đề nghị hoàn ([42] ≤ [41])**	[42]	
4.2	**Thuế giá trị gia tăng còn được khấu trừ chuyển kỳ sau ([43]=[41]-[42])**	[43]	

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã khai./.

..., ngày..... tháng..... năm.....

NGƯỜI TRỰC TIẾP THỰC HIỆN DỊCH VỤ LÀM THỦ TỤC VỀ THUẾ

Họ và tên:.....

Chứng chỉ nghiệp vụ chuyên môn về thuế số:.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ
(Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử)

Ghi chú:

1. Chỉ tiêu [01a]: Người nộp thuế lựa chọn một trong các hoạt động sau:

- Hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường

- Hoạt động xổ số kiến thiết, xổ số điện toán

- Hoạt động khai thác dầu khí

- Dự án đầu tư cơ sở hạ tầng, nhà để chuyển nhượng khác địa bàn tỉnh nơi đóng trụ sở chính

- Nhà máy sản xuất điện khác địa bàn tỉnh nơi đóng trụ sở chính.

2. Chỉ tiêu [09], [10], [11]: Khai thông tin của đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh đóng tại địa phương khác tỉnh nơi đóng trụ sở chính. Trường hợp có nhiều đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh đóng trên nhiều xã/phường/đặc khu do Thuế tỉnh/thành phố quản lý thì chọn 1 đơn vị đại diện để kê khai vào chỉ tiêu này. Trường hợp có nhiều đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh đóng trên nhiều xã/phường/đặc khu do Thuế cơ sở quản lý thì chọn 1 đơn vị đại diện cho xã/phường/đặc khu do Thuế cơ sở quản lý để kê khai vào chỉ tiêu này.

3. Chỉ tiêu [32b]: Khai giá trị hàng hóa, dịch vụ thuộc trường hợp không tính vào giá tính thuế giá trị gia tăng theo quy định của pháp luật thuế giá trị gia tăng.

4. Chỉ tiêu [34a]: Khai doanh thu của hàng hóa, dịch vụ theo quy định tại khoản 2 Điều 40 Nghị định số 181/2025/NĐ-CP ngày 01/07/2025 của Chính phủ và các văn bản sửa đổi, bổ sung.

5. Chỉ tiêu [37] và [38]:

- Trường hợp hàng hóa, dịch vụ mua trả chậm, trả góp có giá trị hàng hóa, dịch vụ mua từ 05 triệu đồng trở lên, cơ sở kinh doanh kê khai, điều chỉnh giảm số thuế giá trị gia tăng đầu vào được khấu trừ đối với phần giá trị hàng hóa, dịch vụ không có chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt vào chỉ tiêu [37] kỳ tính thuế phát sinh nghĩa vụ thanh toán theo hợp đồng, phụ lục hợp đồng (không phải khai bổ sung hồ sơ khai thuế). Trường hợp sau khi điều chỉnh, cơ sở kinh doanh có chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt thì cơ sở kinh doanh được kê khai, khấu trừ số thuế giá trị gia tăng đầu vào đối với phần giá trị hàng hóa, dịch vụ có chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt vào chỉ tiêu [38] kỳ tính thuế có chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt.

- Trường hợp người nộp thuế phát hiện số thuế giá trị gia tăng đầu vào khi kê khai, khấu trừ bị sai, sót thực hiện khai vào chỉ tiêu [37] hoặc [38] tháng, quý phát hiện sai, sót nếu việc khai thuế được thực hiện vào tháng, quý phát sinh thuế giá trị gia tăng đầu vào bị sai, sót làm giảm số tiền thuế phải nộp hoặc chỉ làm tăng hoặc giảm số thuế giá trị gia tăng còn được khấu trừ chuyển kỳ sau (không phải khai bổ sung hồ sơ khai thuế).

- Trường hợp người mua nhận được hóa đơn điều chỉnh, hóa đơn thay thế thuộc các trường hợp theo quy định tại khoản 5 Điều 10 Thông tư số 91/2026/TT-BTC ngày 30/6/2026 của Bộ Tài chính thì kê khai vào chỉ tiêu [37] hoặc [38] của kỳ tính thuế nhận được hóa đơn điều chỉnh, hóa đơn thay thế (không phải khai bổ sung hồ sơ khai thuế).

- Trường hợp người nộp thuế chuyển đổi phương pháp tính thuế từ phương pháp khấu trừ thuế sang phương pháp trực tiếp trên doanh thu thì kê khai điều chỉnh giảm số thuế giá trị gia tăng chưa được khấu trừ hết vào chỉ tiêu [37] tại kỳ tính thuế cuối cùng trước khi chuyển đổi phương pháp tính thuế (không phải khai bổ sung hồ sơ khai thuế).

- Các trường hợp khác thực hiện theo quy định tại Điều 12 Nghị định số 252/2026/NĐ-CP ngày 30/6/2026 của Chính phủ và Phụ lục II Thông tư này.

6. Chỉ tiêu [39a]: Khai số thuế giá trị gia tăng còn được khấu trừ chưa đề nghị hoàn của dự án đầu tư chuyển cho người nộp thuế là chủ đầu tư hoặc người nộp thuế khác do chủ đầu tư giao quản lý hoạt động kinh doanh tiếp tục khấu trừ (là số thuế giá trị gia tăng còn được khấu trừ, không đủ điều kiện hoàn, không hoàn mà người nộp thuế đã kê khai riêng tờ khai thuế dự án đầu tư) khi dự án đầu tư đi vào hoạt động hoặc số thuế giá trị gia tăng còn được khấu trừ của hoạt động sản xuất kinh doanh của đơn vị phụ thuộc khi chấm dứt hoạt động, hoặc số thuế giá trị gia tăng còn được khấu trừ của hoạt động sản xuất kinh doanh của người nộp thuế bị chia, tách, sáp nhập, hợp nhất.

7. Chỉ tiêu [40b]: Khai tổng số thuế giá trị gia tăng đã khai tại chỉ tiêu [28a] và [28b] của Tờ khai thuế mẫu số 02/GTGT./.

Mẫu số: **01-2/GTGT**
(Kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Phụ lục
BẢNG PHÂN BỔ SỐ THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG PHẢI NỘP ĐỐI VỚI HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT THỦY ĐIỆN
(Kèm theo Tờ khai mẫu số 01/GTGT)

[01] Kỳ tính thuế: Tháng ..... năm ..... hoặc Quý ..... năm .....

[02] Tên người nộp thuế: .....
[03] Mã số thuế: .....

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Chỉ tiêu	Mã số thuế/Mã địa điểm kinh doanh	Địa bàn hoạt động sản xuất, kinh doanh		Cơ quan thuế quản lý địa bàn nhận phân bổ	Số thuế GTGT phải nộp của nhà máy thủy điện	Tỷ lệ phân bổ (%)	Số thuế phải nộp
			Xã/ phường/ đặc khu	Tỉnh/ thành phố				
[04]	[05]	[06]	[07]	[08]	[09]	[10]	[11]	[12]=[11]x[10]
1	Nhà máy <Tên nhà máy>					[10a]		
1.1	Nơi có văn phòng điều hành nhà máy							
1.2	Nơi có nhà máy thủy điện (khác nơi có văn phòng điều hành)							
2	Nhà máy <Tên nhà máy>					[10b]		
2.1	Nơi có văn phòng điều hành nhà máy							
2.2	Nơi có nhà máy thủy điện (khác nơi có văn phòng điều hành)							
...	...							
	Cộng ([13]=∑[10]; [14]=∑[12])					[13]		[14]

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu đã khai./.

..., ngày..... tháng..... năm.....

NGƯỜI TRỰC TIẾP THỰC HIỆN DỊCH VỤ LÀM THỦ TỤC VỀ THUẾ	**NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ**
Họ và tên:.....	*(Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử)*
Chứng chỉ nghiệp vụ chuyên môn về thuế số:.....	

Ghi chú:

1. Cột chỉ tiêu [07], [08]: Khai tên xã/phường/đặc khu, tỉnh,thành phố nơi có văn phòng điều hành nhà máy thủy điện và nơi có nhà máy thủy điện. Trường hợp một nhà máy đóng trên nhiều xã/ phường/đặc khu do cùng một cơ quan thuế quản lý thì chọn 1 xã/phường/đặc khu trong các xã/phường/đặc khu nơi có nhà máy để kê khai vào chỉ tiêu này.

2. Cột chỉ tiêu [09]: Chỉ khai cơ quan thuế quản lý địa bàn nhận phân bổ.

3. Cột chỉ tiêu [10]: Người nộp thuế tự xác định số thuế giá trị gia tăng phải nộp của nhà máy thủy điện để kê khai vào chỉ tiêu [10a], [10b], các ô còn lại để trống.

4. Cột chỉ tiêu [11]: Khai tỷ lệ phân bổ cho từng tỉnh, thành phố theo tỷ lệ giá trị đầu tư nhà máy thủy điện trên từng tỉnh, thành phố.

5. Cột chỉ tiêu [12]: Số thuế phải nộp cho từng tỉnh/ thành phố, được xác định bằng số thuế phải nộp của nhà máy thủy điện nhân (x) với tỷ lệ phân bổ cho từng tỉnh/ thành phố.

6. Các trường hợp phân bổ theo Phụ lục này được thực hiện đến hết ngày 31/12/2026.

Mẫu số: **01-3/GTGT**
(Kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Phụ lục

BẢNG PHÂN BỔ SỐ THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG PHẢI NỘP ĐỐI VỚI HOẠT ĐỘNG KINH DOANH XỔ SỐ ĐIỆN TOÁN

(Kèm theo tờ khai thuế giá trị gia tăng mẫu số 01/GTGT)

[01] Kỳ tính thuế: Tháng..... năm.....

[02] Lần đầu □ **[03]** Bổ sung lần thứ:…

[04] Người nộp thuế :.....

[05] Mã số thuế: .....

[06] Tổng doanh thu thực tế:..... đồng

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Chỉ tiêu	Mã số thuế/Mã địa điểm kinh doanh	Địa bàn hoạt động sản xuất, kinh doanh		Cơ quan thuế quản lý địa bàn nhận phân bổ	Doanh thu bán vé thực tế theo từng tỉnh	Tỷ lệ doanh thu bán vé thực tế theo từng tỉnh (%)	Số thuế GTGT phải nộp cho từng tỉnh
			Xã/ phường/ đặc khu	Tỉnh/ thành phố				
[07]	[08]	[09]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]=[13]/ [06]x100%	[15]=chỉ tiêu [40]x[14]
1	<Tên đơn vị phụ thuộc khác tỉnh với nơi NNT đóng trụ sở chính>							
2	<Tên địa điểm kinh doanh khác tỉnh với nơi NNT đóng trụ sở chính>							
3	<Nơi không có đơn vị phụ thuộc/địa điểm kinh doanh>							
...	…							
	Cộng theo từng tỉnh							[16]
	Cộng các tỉnh khác nơi NNT đóng trụ sở chính							[17]=∑[16]
	Số thuế phải nộp cho nơi NNT đóng trụ sở chính ([18]=chỉ tiêu [40]-[17])							[18]

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu đã khai./.

..., ngày..... tháng..... năm.....

NGƯỜI TRỰC TIẾP THỰC HIỆN DỊCH VỤ LÀM THỦ TỤC VỀ THUẾ	**NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ**
Họ và tên:.....	*(Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử)*
Chứng chỉ nghiệp vụ chuyên môn về thuế số:.....	

Ghi chú:

1. Cột [08] :

- Tên đơn vị phụ thuộc khác tỉnh với nơi người nộp thuế đóng trụ sở chính: Kê khai cho tỉnh nơi đơn vị phụ thuộc đóng trụ sở vào chỉ tiêu này. Trường hợp trong một tỉnh có nhiều đơn vị phụ thuộc ở nhiều xã/phường/đặc khu thì chọn 01 đơn vị phụ thuộc tại 01 địa bàn xã/phường/đặc khu phát sinh doanh thu để kê khai vào cột [08].

- Tên địa điểm kinh doanh khác tỉnh với nơi người nộp thuế đóng trụ sở chính: Kê khai cho tỉnh nơi có địa điểm kinh doanh nếu phát sinh doanh thu bán vé theo từng địa điểm kinh doanh. Trường hợp có nhiều địa điểm kinh doanh trên nhiều xã/phường/đặc khu khu thuộc một tỉnh thì chọn 01 địa điểm kinh doanh tại 01 địa bàn xã/phường/đặc khu phát sinh doanh thu để kê khai vào cột [08].

- Nơi không có đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh: Kê khai cho tỉnh nơi không có đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh nhưng có phát sinh doanh thu bán vé. Trường hợp trong một tỉnh có phát sinh doanh thu bán vé ở nhiều xã/phường/đặc khu thì chọn 01 địa bàn xã/phường/đặc khu phát sinh doanh thu để kê khai vào cột [08].

2. Chỉ tiêu [10], [11]: Kê khai địa bàn cấp xã/phường/đặc khu, tỉnh nơi có đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh hoặc hoạt động bán vé khác tỉnh với nơi người nộp thuế đóng trụ sở chính. Trường hợp có nhiều đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh hoặc hoạt động bán vé trên nhiều xã/phường/đặc khu thuộc một cơ quan thuế quản lý địa bàn nhận phân bổ là Thuế tỉnh, thành phố thì chọn 1 đơn vị đại diện hoặc một xã/phường/đặc khu để kê khai vào chỉ tiêu này. Trường hợp có đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh hoặc hoạt động bán vé trên nhiều xã/phường/đặc khu thuộc 1 cơ quan thuế quản lý địa bàn nhận phân bổ là Thuế cơ sở thì chọn 1 đơn vị đại diện hoặc 1 xã/phường/đặc khu do Thuế cơ sở quản lý để kê khai vào chỉ tiêu này.

3. Chỉ tiêu [17] + chỉ tiêu [18] phải bằng chỉ tiêu [40] trên Tờ khai thuế giá trị gia tăng mẫu số 01/GTGT.

4. Chỉ tiêu [40] lấy trên Tờ khai thuế GTGT mẫu số 01/GTGT.

Mẫu số: **01-6/GTGT**
(Kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Phụ lục

BẢNG PHÂN BỔ SỐ THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG PHẢI NỘP

(Trừ hoạt động sản xuất thủy điện, hoạt động kinh doanh xổ số điện toán)

(Kèm theo Tờ khai mẫu số 01/GTGT)

[01a] Hoạt động phân bổ: ◻ Đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh là cơ sở sản xuất.

◻ Đơn vị phụ thuộc kinh doanh dịch vụ viễn thông cước trả sau.

[01b] Kỳ tính thuế: Tháng ... năm ... /Quý ... năm ...

[02] Lần đầu: ◻ **[03]** Bổ sung lần thứ: …

[04] Tên người nộp thuế: .....

[05] Mã số thuế: .....

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

Số thuế phải nộp của cơ sở sản xuất/dịch vụ viễn thông cước trả sau										**[06]**
Tổng doanh thu chưa có thuế giá trị gia tăng của sản phẩm sản xuất ra										**[07]**
STT	**Chỉ tiêu**	**Mã số thuế/ Mã địa điểm kinh doanh**	**Địa bàn hoạt động sản suất, kinh doanh**		**Cơ quan thuế quản lý địa bàn nhận phân bổ**	**Doanh thu sản phẩm sản xuất của cơ sở sản xuất/Doanh thu dịch vụ viễn thông cước trả sau (chưa có thuế giá trị gia tăng)**			**Số thuế phải nộp cho từng tỉnh nơi có cơ sở sản xuất/đơn vị phụ thuộc kinh doanh dịch vụ viễn thông cước trả sau**	**Số thuế phải nộp cho từng tỉnh nơi có cơ sở sản xuất trong trường hợp [06])<([19]+[20])**
			Xã/ Phường/ Đặc khu	**Tỉnh/ thành phố**		**Hàng hóa chịu thuế suất 5%**	**Hàng hóa chịu thuế suất 10%**	**Tổng**		
[08]	**[09]**	**[10]**	**[11]**	**[12]**	**[13]**	**[14]**	**[15]**	**[16]=[14]+[15]**	**[17]=1%x[14]+2%x[15]**	**[21]=([06]x([16]/[07])**
I	**Đơn vị phụ thuộc**									
1	<Tên đơn vị phụ thuộc khác tỉnh, thành phố với nơi NNT đóng trụ sở chính>									
…	…									

II	**Địa điểm kinh doanh**									
1	<Tên địa điểm kinh doanh khác tỉnh, thành phố với nơi NNT đóng trụ sở chính>									
...	...									
Công theo từng tỉnh									**[18]**	**[22]**
Cộng các tỉnh									**[19]=∑[18]**	**[23]=∑[22]**
Số thuế phải nộp cho nơi NNT đóng trụ sở chính ([20]=[06]-[19] hoặc [24]=[06]-[23])									**[20]**	**[24]**

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã khai./.

..., ngày..... tháng..... năm.....

NGƯỜI TRỰC TIẾP THỰC HIỆN DỊCH VỤ LÀM THỦ TỤC VỀ THUẾ

Họ và tên:.....

Chứng chỉ nghiệp vụ chuyên môn về thuế số:.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ
(Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử)

Ghi chú:

1. Chỉ tiêu [01a]: Người nộp thuế lựa chọn một trong hai hoạt động phân bổ sau:

- Đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh là cơ sở sản xuất và cơ sở sản xuất điện mặt trời mái nhà.

- Đơn vị phụ thuộc kinh doanh dịch vụ viễn thông cước trả sau.

2. Chỉ tiêu [06], [07]:

- Trường hợp lựa chọn phân bổ cho cơ sở sản xuất: Người nộp thuế tự xác định số thuế phải nộp và doanh thu chưa có thuế GTGT của cơ sở sản xuất nhưng không được lớn hơn số thuế phải nộp và tổng doanh thu chưa có thuế giá trị gia tăng trên tờ khai thuế giá trị gia tăng mẫu số 01/GTGT.

- Trường hợp lựa chọn phân bổ cho kinh doanh dịch vụ viễn thông cước trả sau: Người nộp thuế tự xác định số thuế phải nộp của dịch vụ viễn thông cước trả sau tại chỉ tiêu [06] nhưng không được lớn hơn số thuế phải nộp trên tờ khai thuế giá trị gia tăng mẫu số 01/GTGT, chỉ tiêu [07] để trống.

3. Chỉ tiêu [11], [12]: Khai tên xã/phường/đặc khu, tỉnh nơi có đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh khác tỉnh, thành phố với nơi đóng trụ sở chính.

4. Các trường hợp phân bổ theo Phụ lục này được thực hiện đến hết ngày 31/12/2026.

Mẫu số: **01-7/GTGT**
(Kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phụ lục
BẢNG PHÂN BỔ THUẾ GTGT ĐẦU VÀO CHO CÁC CHI NHÁNH KINH DOANH VIỄN THÔNG
(Kèm theo tờ khai thuế giá trị gia tăng mẫu số 01/GTGT)

[01] Kỳ tính thuế: tháng..... năm ...../Quý ..... năm .....

[02] Lần đầu: ☐ **[03]** Bổ sung lần thứ: ...

[04] Tên người nộp thuế: *(Tên cơ sở kinh doanh dịch vụ viễn thông)*.....
[05] Mã số thuế: .....
[06]Tên tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ làm thủ tục về thuế (nếu có).....
[07] Mã số thuế:.....
[08] Hợp đồng dịch vụ làm thủ tục về thuế: Số: .....ngày:.....

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Tên chi nhánh và trụ sở chính cơ sở kinh doanh dịch vụ viễn thông	MST chi nhánh và trụ sở chính cơ sở kinh doanh dịch vụ viễn thông	Tổng doanh thu để xác định tỷ lệ phân bổ (không bao gồm doanh thu không chịu thuế)	Giá trị hàng hóa, dịch vụ mua vào phân bổ (chưa có thuế GTGT)	Thuế GTGT đầu vào của hàng hoá, dịch vụ phân bổ cho các chi nhánh và trụ sở chính	Ghi chú
[09]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
1						
2						
3						
...						
	Tổng cộng					

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã khai./.

NGƯỜI TRỰC TIẾP THỰC HIỆN DỊCH VỤ LÀM THỦ TỤC VỀ THUẾ
Họ và tên:.....
Chứng chỉ nghiệp vụ chuyên môn về thuế số:.....

..., ngày..... tháng..... năm.....
NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ
(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/ Ký điện tử)

Mẫu số: **01-8/GTGT**
(Kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHỤ LỤC THÔNG TIN ĐỀ NGHỊ HOÀN THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG

(Kèm theo Tờ khai mẫu số ... <01/GTGT hoặc 02/GTGT>)

[01b] Kỳ tính thuế: Tháng ... năm ... /Quý ... năm ...

[02] Lần đầu: ☐ **[03]** Bổ sung lần thứ: ...

[04] Tên người nộp thuế:.....

[05] Mã số thuế:.....

1. Thông tin đề nghị hoàn:

STT	Kỳ đề nghị hoàn thuế		Trường hợp đề nghị hoàn thuế	Số tiền đề nghị hoàn	Ghi chú
	Từ kỳ	Đến kỳ			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)

2. Thông tin về hóa đơn, chứng từ hàng hóa, dịch vụ mua vào đề nghị hoàn: ***<Hệ thống của cơ quan thuế sẽ hỗ trợ hiển thị thông tin cho NNT chọn nếu có trong CSDL của cơ quan thuế>***

3. Thông tin xác định số thuế giá trị gia tăng đủ điều kiện hoàn đối với hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu: .....

4. Hình thức đề nghị hoàn trả:

a) Bù trừ cho khoản phải nộp NSNN:

STT	Mã số thuế	Mã định danh khoản phải nộp (nếu có)	Cơ quan quản lý thu	Tiểu mục	Kỳ thuế	Số tiền đề nghị bù trừ (VNĐ)	Số tiền bù trừ với số thuế phát sinh của kỳ tính thuế tiếp theo	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
Tổng cộng								

b) Hoàn trả trực tiếp:

Hình thức hoàn trả:

Tên chủ tài khoản.....

Tài khoản số: .....

Tại Ngân hàng (KBNN).....

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã khai./.

..., ngày..... tháng..... năm.....

NGƯỜI TRỰC TIẾP THỰC HIỆN DỊCH VỤ LÀM THỦ TỤC VỀ THUẾ

Họ và tên:.....

Chứng chỉ nghiệp vụ chuyên môn về thuế số:.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ
(Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử)

Mẫu số: **05/GTGT**
(Kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG

(Áp dụng đối với người nộp thuế tính thuế theo phương pháp khấu trừ có hoạt động xây dựng, chuyển nhượng bất động sản tại địa bàn cấp tỉnh khác nơi đóng trụ sở chính)

[01] Kỳ tính thuế: Tháng ... năm ... /Lần phát sinh ngày ... tháng ... năm ...

[02] Lần đầu: ☐ [03] Bổ sung lần thứ: ...

[04] Tên người nộp thuế:.....

[05] Mã số thuế: .....

[06] Tên tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ làm thủ tục về thuế (nếu có):.....

[07] Mã số thuế: .....

[08] Hợp đồng dịch vụ làm thủ tục về thuế: Số..... ngày.....

[09] Địa chỉ nơi có hoạt động xây dựng, chuyển nhượng BĐS:

[09a] Xã/phường/đặc khu..... [09c] Tỉnh/Thành phố.....

I. Kê khai nghĩa vụ thuế:

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Hoạt động	Doanh thu chưa có thuế giá trị gia tăng [21]	Tỷ lệ (%) thuế giá trị gia tăng [22]	Thuế giá trị gia tăng phải nộp [23]=[21]x[22]
1	Hoạt động xây dựng			
2	Hoạt động chuyển nhượng bất động sản			
Tổng cộng		[24]=∑[21]		[25]=∑[23]

II. Kê khai thông tin của hợp đồng xây dựng:

STT	Số hợp đồng	Ngày hợp đồng	Tên chủ đầu tư	Mã số thuế của chủ đầu tư (nếu có)	Địa chỉ nơi có công trình			Tổng giá trị hợp đồng (chưa có thuế giá trị gia tăng)
					Số nhà, đường phố	Xã/ phường/ đặc khu	Tỉnh/TP	

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã khai./.

..., ngày..... tháng..... năm.....

NGƯỜI TRỰC TIẾP THỰC HIỆN DỊCH VỤ LÀM THỦ TỤC VỀ THUẾ
Họ và tên:.....
Chứng chỉ nghiệp vụ chuyên môn về thuế số:.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ
(Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử)

Ghi chú:

- Chỉ tiêu [09]: Khai thông tin địa chỉ nơi có hoạt động xây dựng, chuyển nhượng bất động sản khác tỉnh với nơi người nộp thuế đóng trụ sở chính. Trường hợp có nhiều hoạt động đóng trên nhiều xã/phường/đặc khu nhưng cơ quan thuế quản lý các hoạt động này là Thuế tỉnh, thành phố hoặc Thuế cơ sở thì chọn 1 xã/phường/đặc khu trong các xã/phường/đặc khu nơi có hoạt động để kê khai vào chỉ tiêu này.

- Mục II: Người nộp thuế chỉ kê khai lần đầu khi hợp đồng được ký kết hoặc khai bổ sung, thay đổi khi phát sinh thay đổi hợp đồng, giá trị hợp đồng.

Mẫu số: **02/GTGT**
(Kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG

(Áp dụng đối với người nộp thuế tính thuế theo phương pháp khấu trừ có dự án đầu tư thuộc trường hợp được hoàn thuế và có nhu cầu hoàn thuế)

[01a] Mã hồ sơ khai dự án đầu tư: .....

[01b] Kỳ tính thuế: Tháng ... năm ... /Quý ... năm ...

[02] Lần đầu: ☐ [03] Bổ sung lần thứ: ...

[04] Tên người nộp thuế:.....

[05] Mã số thuế: .....

[06] Tên dự án đầu tư:.....

[07] Địa chỉ thực hiện dự án đầu tư:..... [08] Xã/phường/đặc khu :.....

[10] Tỉnh/thành phố:.....

[11] Văn bản phê duyệt dự án đầu tư: Số..... ngày..... của.....

[12] Tên chủ dự án đầu tư :.....

[13] Mã số thuế: .....

[14] Tên tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ làm thủ tục về thuế (nếu có):.....

[15] Mã số thuế: .....

[16] Hợp đồng dịch vụ làm thủ tục về thuế: Số..... ngày.....

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Chỉ tiêu	Giá trị hàng hóa, dịch vụ (chưa có thuế giá trị gia tăng)	Thuế giá trị gia tăng
1	**Thuế giá trị gia tăng chưa được hoàn kỳ trước chuyển sang**		[21]
2	**Thuế giá trị gia tăng đầu vào của dự án đầu tư nhận bàn giao**		[21a]
3	**Kê khai thuế giá trị gia tăng đầu vào của dự án đầu tư**		
3.1	**Hàng hoá, dịch vụ mua vào trong kỳ**	[22]	[23]
	Trong đó: hàng hóa nhập khẩu	[22a]	[23a]
3.2	**Điều chỉnh giá trị và thuế giá trị gia tăng của hàng hóa, dịch vụ mua vào các kỳ trước**		
a	Điều chỉnh tăng	[24]	[25]
b	Điều chỉnh giảm	[26]	[27]
4	**Tổng số thuế giá trị gia tăng đầu vào của hàng hóa, dịch vụ mua vào ([28]=[21]+[21a]+[23]+[25]-[27])**		[28]
5	**Thuế giá trị gia tăng mua vào của dự án đầu tư bù trừ với thuế giá trị gia tăng phải nộp của hoạt động sản xuất kinh doanh cùng kỳ tính thuế ([28a]≤[28])**		[28a]
6	**Thuế giá trị gia tăng mua vào của dự án đầu tư bù trừ với thuế giá trị gia tăng phải nộp của hoạt động sản xuất kinh doanh cùng kỳ tính thuế của chủ đầu tư (trường hợp người nộp thuế được chủ đầu tư giao quản lý dự án đầu tư; ([28b]≤[28]-[28a])**		[28b]
7	**Thuế giá trị gia tăng đầu vào chưa được hoàn đến kỳ tính thuế của dự án đầu tư ([29]=[28]-[28a]-[28b])**		[29]
8	**Thuế giá trị gia tăng đề nghị hoàn ([30]≤[29])**		[30]
9	**Thuế giá trị gia tăng đầu vào của dự án đầu tư chưa được hoàn bàn giao trong kỳ ([31]≤[29]-[30])**		[31]
10	**Thuế giá trị gia tăng đầu vào của dự án đầu tư chưa được hoàn chuyển kỳ sau ([32]=[29]-[30]-[31])**		[32]

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã khai./.

..., ngày..... tháng..... năm.....

NGƯỜI TRỰC TIẾP THỰC HIỆN DỊCH VỤ LÀM THỦ TỤC VỀ THUẾ
Họ và tên:.....
Chứng chỉ nghiệp vụ chuyên môn về thuế số:.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ
(Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử)

Ghi chú:

1. Chỉ tiêu [01a]: Người nộp thuế tự xác định mã hồ sơ khai dự án đầu tư đảm bảo phải duy nhất theo mã số thuế của người nộp thuế cho từng dự án đầu tư với các thông tin từ chỉ tiêu [06] đến [13]. Trường hợp dự án đầu tư thực hiện trên nhiều địa bàn cấp tỉnh thì kê khai theo địa chỉ dự án tại nhiều tỉnh vào chỉ tiêu từ [7] đến [10].

2. Chỉ tiêu [21a]: Khai số thuế giá trị gia tăng đầu vào của dự án đầu tư thuộc trường hợp được hoàn thuế GTGT do chủ dự án giao quản lý dự án hoặc từ các đơn vị khác do chủ dự án phân công quản lý.

3. Chỉ tiêu từ [24] đến [27]:

- Trường hợp hàng hóa, dịch vụ mua trả chậm, trả góp có giá trị hàng hóa, dịch vụ mua từ 05 triệu đồng trở lên, cơ sở kinh doanh kê khai, điều chỉnh giảm số thuế giá trị gia tăng đầu vào được khấu trừ đối với phần giá trị hàng hóa, dịch vụ không có chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt vào chỉ tiêu [26], [27] kỳ tính thuế phát sinh nghĩa vụ thanh toán theo hợp đồng, phụ lục hợp đồng (không phải khai bổ sung hồ sơ khai thuế). Trường hợp sau khi điều chỉnh, cơ sở kinh doanh có chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt thì cơ sở kinh doanh được kê khai, khấu trừ số thuế giá trị gia tăng đầu vào đối với phần giá trị hàng hóa, dịch vụ có chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt vào chỉ tiêu [24], [25] kỳ tính thuế có chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt.

- Trường hợp người nộp thuế phát hiện số thuế giá trị gia tăng đầu vào khi kê khai, khấu trừ bị sai, sót thực hiện khai vào chỉ tiêu [24], [25] hoặc [26], [27] tháng, quý phát hiện sai, sót nếu việc khai thuế được thực hiện vào tháng, quý phát sinh thuế giá trị gia tăng đầu vào bị sai, sót làm giảm số tiền thuế phải nộp hoặc chỉ làm tăng hoặc giảm số thuế giá trị gia tăng còn được khấu trừ chuyển kỳ sau (không phải khai bổ sung hồ sơ khai thuế).

- Trường hợp người mua nhận được hóa đơn điều chỉnh, hóa đơn thay thế thuộc các trường hợp theo quy định tại khoản 5 Điều 10 Thông tư số 91/2026/TT-BTC ngày 30/6/2026 của Bộ Tài chính thì kê khai vào chỉ tiêu [24], [25], [26], [27] của kỳ tính thuế nhận được hóa đơn điều chỉnh, hóa đơn thay thế (không phải khai bổ sung hồ sơ khai thuế).

- Các trường hợp khác thực hiện theo quy định tại Điều 12 Nghị định số 252/2026/NĐ-CP ngày 30/6/2026 của Chính phủ và Phụ lục II Thông tư này.

4. Chỉ tiêu [28a] và [28b]: Khai bù trừ tương ứng tại chỉ tiêu [40b] tại Tờ khai thuế mẫu số 01/GTGT của cùng kỳ tính thuế./.

Mẫu số: **03/GTGT**
(Kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG

(Áp dụng đối với hoạt động mua bán, chế tác vàng bạc, đá quý tính thuế theo phương pháp trực tiếp trên giá trị gia tăng)

[01] Kỳ tính thuế: Tháng ... năm ... /Quý ... năm ...

[02] Lần đầu: ☐ **[03]** Bổ sung lần thứ: ...

[04] Tên người nộp thuế:.....

[05] Mã số thuế: .....

[06] Tên tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ làm thủ tục về thuế (nếu có):.....

[07] Mã số thuế: .....

[08] Hợp đồng dịch vụ làm thủ tục về thuế: Số..... ngày.....

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Số tiền
1	Giá trị gia tăng âm được kết chuyển kỳ trước	[21]	
2	Giá thanh toán của vàng, bạc, đá quý bán ra	[22]	
3	Giá thanh toán của vàng, bạc, đá quý mua vào	[23]	
4	Điều chỉnh tăng giá trị gia tăng âm của các kỳ trước	[24]	
5	Điều chỉnh giảm giá trị gia tăng âm của các kỳ trước	[25]	
6	Giá trị gia tăng chịu thuế trong kỳ ([26]=[22]-[23]-[21]-[24]+[25])	[26]	
6.1	Đối với trường hợp xuất khẩu	[26a]	
6.2	Đối với trường hợp tiêu thụ nội địa [26b]=[26] – [26a]	[26b]	
7	Thuế giá trị gia tăng phải nộp ([27]=[26b] x 10%)	[27]	

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã khai./.

..., ngày..... tháng..... năm.....

NGƯỜI TRỰC TIẾP THỰC HIỆN DỊCH VỤ LÀM THỦ TỤC VỀ THUẾ
Họ và tên:.....
Chứng chỉ nghiệp vụ chuyên môn về thuế số:.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ
(Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/ Ký điện tử)

Ghi chú: *Tờ khai này áp dụng cho người nộp thuế có hoạt động mua bán, chế tác vàng, bạc, đá quý phải thực hiện khai thuế giá trị gia tăng riêng theo phương pháp trực tiếp trên giá trị gia tăng theo quy định của pháp luật về thuế giá trị gia tăng.*

Mẫu số: **04/GTGT**
(Kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG

(Áp dụng đối với người nộp thuế tính thuế theo phương pháp trực tiếp trên doanh thu; tổ chức khấu trừ, nộp thay số thuế đã khấu trừ và tổ chức khai thuế thay, nộp thay thuế)

[01a] Tên hoạt động kê khai riêng: .....

[01] Kỳ tính thuế: Tháng ... năm ... /Quý ... năm ... /Lần phát sinh ngày ... tháng ... năm ...

[02] Lần đầu: □ **[03]** Bổ sung lần thứ: ...

[04] Tên người nộp thuế: .....
[05] Mã số thuế: .....
[06] Tên tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ làm thủ tục về thuế (nếu có): .....
[07] Mã số thuế: .....
[08] Hợp đồng dịch vụ làm thủ tục về thuế: Số.....ngày .....
[09] Tên đơn vị phụ thuộc/địa điểm kinh doanh của hoạt động sản xuất kinh doanh khác tỉnh nơi đóng trụ sở chính: .....
[10] Mã số thuế đơn vị phụ thuộc/Mã số địa điểm kinh doanh: .....
[11] Địa chỉ nơi có hoạt động sản xuất kinh doanh khác tỉnh nơi đóng trụ sở chính: .....
[11a] Xã/ phường/đặc khu ..... **[11c]** Tỉnh/Thành phố .....

A. Khai thuế theo phương pháp trực tiếp trên doanh thu/khai thuế đối với hoạt động bán tài sản bảo đảm thi hành án của Cơ quan thi hành án /khai thuế đối với trường hợp đề nghị cơ quan thuế cấp hóa đơn điện tử theo từng lần phát sinh là hóa đơn bán hàng theo quy định của pháp luật về hóa đơn điện tử:

STT	Nhóm ngành	Doanh thu chịu thuế giá trị gia tăng	Thuế giá trị gia tăng phải nộp
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Phân phối, cung cấp hàng hoá ([23]=[22]x1%)	[22]	[23]
2	Dịch vụ, xây dựng không bao thầu nguyên vật liệu ([25]=[24]x5%)	[24]	[25]
3	Sản xuất, vận tải, dịch vụ có gắn với hàng hoá, xây dựng có bao thầu nguyên vật liệu ([27]=[26]x3%)	[26]	[27]
4	Hoạt động kinh doanh khác ([29]=[28]x2%)	[28]	[29]
5	Doanh thu và số thuế phải nộp ([30]=[22]+[24]+[26]+[28]; [31]=[23]+[25]+[27]+[29])	[30]	[31]

Tổng doanh thu không chịu thuế [21a]: ..... Đồng Việt Nam.
Tổng doanh thu chịu thuế suất 0% [21b]: ..... Đồng Việt Nam.
Tổng doanh thu chịu thuế ([30a] = [21b]+[30]): ..... Đồng Việt Nam.
Tổng doanh thu ([32] =[21a]+[30a]): ..... Đồng Việt Nam.

B. Khai riêng đối với khoản thu hộ do cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao/khai thuế theo phương pháp khấu trừ thuế đối với tổ chức khấu trừ, nộp thay số thuế đã khấu trừ và tổ chức khai thuế thay, nộp thay thuế/khai thuế đối với trường hợp đề nghị cơ quan thuế cấp hóa đơn điện tử theo từng lần phát sinh là hóa đơn giá trị gia tăng theo quy định của pháp luật về hóa đơn điện tử:

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Khoản thu	Doanh thu chưa có thuế giá trị gia tăng	Thuế suất	Thuế giá trị gia tăng phải nộp
(1)	(2)	[33]	[34]	[35]= [33]x[34]
1				
...	...			
	Doanh thu và số thuế phải nộp ([36]=∑[33]; [37]=∑[35])	[36]		[37]

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã khai./.

..., ngày..... tháng..... năm.....

NGƯỜI TRỰC TIẾP THỰC HIỆN DỊCH VỤ LÀM THỦ TỤC VỀ THUẾ	**NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ**
Họ và tên:.....	*(Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử)*
Chứng chỉ nghiệp vụ chuyên môn về thuế số:.....	

Ghi chú:

1. Chỉ tiêu [01a]: Người nộp thuế lựa chọn một trong các hoạt động sau:

- Khai riêng đối với khoản thu hộ do cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao

- Khai riêng đối với hoạt động bán tài sản bảo đảm để xử lý nợ của Bên nhận bảo đảm (không bao gồm Ngân hàng Nhà nước)

- Khai riêng đối với hoạt động chuyển nhượng, cho thuê bất động sản, tài sản khác đã được thế chấp để thu hồi nợ của tổ chức mà Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ do Chính phủ thành lập

- Khai riêng đối với hoạt động bán tài sản bảo đảm của Tổ chức bán đấu giá

- Khai thuế đối với hoạt động bán tài sản bảo đảm thi hành án của Cơ quan thi hành án thuộc trường hợp đề nghị cơ quan thuế cấp hóa đơn điện tử theo từng lần phát sinh theo quy định của pháp luật về hóa đơn điện tử

- Khai thuế đối với trường hợp đề nghị cơ quan thuế cấp hóa đơn điện tử theo từng lần phát sinh theo quy định của pháp luật về hóa đơn điện tử

2. Chỉ tiêu [09], [10], [11]: Khai thông tin của đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh đóng tại địa phương khác tỉnh nơi đóng trụ sở chính. Trường hợp có nhiều đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh đóng trên nhiều xã/phường/đặc khu do Thuế tỉnh,thành phố quản lý thì chọn 1 đơn vị đại diện để kê khai vào chỉ tiêu này. Trường hợp có nhiều đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh đóng trên nhiều xã/phường/đặc khu do Thuế cơ sở quản lý thì chọn 1 đơn vị đại diện cho xã/ phường/đặc khu do Thuế cơ sở quản lý để kê khai vào chỉ tiêu này.

3. Trường hợp người nộp thuế có khoản thu hộ do cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao; tổ chức khấu trừ, nộp thay số thuế đã khấu trừ và tổ chức khai thuế thay, nộp thay thuế/khai thuế đối với trường hợp đề nghị cơ quan thuế cấp hóa đơn điện tử theo từng lần phát sinh theo quy định của pháp luật về hóa đơn điện tử thì phải tích chọn vào ô tương ứng và khai chi tiết vào mục A hoặc B của tờ khai./.

Mẫu số: **01/ĐK-TĐKTT**
(Kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

VĂN BẢN ĐỀ NGHỊ THAY ĐỔI KỲ TÍNH THUẾ TỪ THÁNG SANG QUÝ

Kính gửi: ... (Tên cơ quan thuế quản lý trực tiếp)...

Tên người nộp thuế:.....

Mã số thuế:.....

Địa chỉ:.....

Nghề nghiệp/Lĩnh vực hoạt động/Ngành nghề kinh doanh chính:.....

.....

Hiện nay, cơ sở chúng tôi đang thực hiện khai thuế giá trị gia tăng theo kỳ tính thuế Tháng, đủ điều kiện khai thuế theo kỳ tính thuế Quý và lựa chọn khai thuế theo kỳ tính thuế Quý.

Cơ sở chúng tôi đề nghị được áp dụng kỳ tính thuế giá trị gia tăng theo Quý kể từ kỳ tính thuế Quý I năm ...

Cơ sở chúng tôi xin cam kết thực hiện tính thuế, khai thuế và nộp thuế theo đúng quy định của Luật Quản lý thuế, các văn bản quy phạm pháp luật thuế có liên quan (bao gồm cả các văn bản quy phạm pháp luật sửa đổi, bổ sung cũng như quy định chi tiết) hiện hành.

Nếu vi phạm luật thuế và các chế độ quy định, chúng tôi xin chịu xử lý theo pháp luật./.

..., ngày ... tháng ... năm ...
NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ
(Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử)

Mẫu số: **01/TTĐB**
(Kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI THUẾ TIÊU THỤ ĐẶC BIỆT

[01] Kỳ tính thuế: Tháng.....năm...../Lần phát sinh ngày ... tháng ... năm ....
[02] Lần đầu: □ [03] Bổ sung lần thứ: .....

[04] Tên người nộp thuế: .....

[05] Mã số thuế: .....

[06] Tên tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ làm thủ tục về thuế (nếu có): .....

[07] Mã số thuế: .....

[08] Hợp đồng dịch vụ làm thủ tục về thuế: Số.....ngày .....

[09] Tên đơn vị phụ thuộc/địa điểm kinh doanh của hoạt động sản xuất kinh doanh khác tỉnh nơi đóng trụ sở chính:

[10] Mã số thuế đơn vị phụ thuộc/Mã số địa điểm kinh doanh: .....

[11] Địa chỉ nơi có hoạt động sản xuất kinh doanh khác tỉnh nơi đóng trụ sở chính: .....

[11a] Xã/phường/đặc khu ..... [11b] Tỉnh/Thành phố .....

A. Đối với hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ chịu thuế TTĐB (trừ hoạt động sản xuất, pha chế xăng sinh học)

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Tên hàng hoá, dịch vụ	Đơn vị tính	Số lượng tiêu thụ trong kỳ	Doanh thu bán (chưa có thuế GTGT)	Giá tính thuế TTĐB	Thuế suất (%)	Thuế TTĐB được khấu trừ	Mức thuế tuyệt đối	Thuế TTĐB phải nộp	Bù trừ với thuế TTĐB chưa được khấu trừ của xăng khoáng nguyên liệu dùng để sản xuất, pha chế xăng sinh học (nếu có)	Thuế TTĐB còn phải nộp
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)=(6)x(7)-(8)+(4)x(9)	(11)	(12) = (10) - (11)

STT	Tên hàng hoá, dịch vụ	Đơn vị tính	Số lượng tiêu thụ trong kỳ	Doanh thu bán (chưa có thuế GTGT)	Giá tính thuế TTĐB	Thuế suất (%)	Thuế TTĐB được khấu trừ	Mức thuế tuyệt đối	Thuế TTĐB phải nộp	Bù trừ với thuế TTĐB chưa được khấu trừ của xăng khoáng nguyên liệu dùng để sản xuất, pha chế xăng sinh học (nếu có)	Thuế TTĐB còn phải nộp
I	**Hàng hoá chịu thuế TTĐB**										
1	**Hàng hóa sản xuất trong nước**										
	+ <Xăng>										
	+ <Rượu>…										
2	**Hàng hóa nhập khẩu bán ra trong nước**										
	+ <Bia>…										
II	**Dịch vụ chịu thuế TTĐB**										
	+ <Massage>										
	+<Ka-ra-ô-kê>…										
III	**Hàng hoá thuộc trường hợp không phải chịu thuế TTĐB**										
1	Hàng hoá xuất khẩu										
2	Hàng hoá bán để xuất khẩu										
3	Hàng hoá gia công để xuất khẩu										
	Tổng cộng: (I+II+III)										

B. Đối với cơ sở sản xuất, pha chế xăng sinh học

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	ĐVT	Số lượng tiêu thụ trong kỳ	Lượng nguyên liệu mua vào của kỳ khai thuế trước liền kề			Thuế TTĐB đã nộp của nguyên liệu mua vào	Tỷ lệ xăng khoáng trong xăng sinh học (%)	Thuế TTĐB còn được khấu trừ kỳ trước chuyển sang	Thuế TTĐB đầu vào được khấu trừ tương ứng hàng hóa bán ra	Doanh thu bán (chưa có thuế GTGT)	Giá tính thuế TTĐB	Thuế suất (%)	Thuế TTĐB phải nộp	Thuế TTĐB chưa được khấu trừ trong kỳ	Bù trừ với số thuế TTĐB phải nộp của hàng hóa, dịch vụ khác	Thuế TTĐB của xăng khoáng đề nghị hoàn	Thuế TTĐB của xăng khoáng còn được khấu trừ chuyển kỳ sau
				Tên	Lượng	ĐVT												

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11) = (8)/(6)x(9) x(4)	(12)	(13)	(14)	(15)=(13) x(14)-(11) –(10)>0	(16)=(13) x(14)-(11) –(10)<0	(17)	(18)	(19)=(16)-(17)-(18)
	<Xăng sinh học>																	
	Tổng cộng:																	

(TTĐB: tiêu thụ đặc biệt; GTGT: giá trị gia tăng)

Tôi cam đoan số liệu kê khai trên là đúng sự thật và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã kê khai./.

....., ngày .....tháng .....năm .....

NGƯỜI TRỰC TIẾP THỰC HIỆN DỊCH VỤ LÀM THỦ TỤC VỀ THUẾ

Họ và tên:.....

Chứng chỉ nghiệp vụ chuyên môn về thuế số:.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

(Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử)

Ghi chú:

1. Chỉ tiêu [09], [10], [11]: Khai thông tin của đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh có hoạt động sản xuất, gia công hàng hoá chịu thuế TTĐB hoặc cung ứng dịch vụ chịu thuế TTĐB (trừ hoạt động kinh doanh xổ số điện toán) tại địa phương khác tỉnh nơi đóng trụ sở chính theo quy định tại Thông tư số /20 /TT-BTC ngày tháng năm của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Trường hợp có nhiều đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh đóng trên nhiều phường/xã/đặc khu do Thuế tỉnh quản lý thì chọn 1 đơn vị đại diện để kê khai vào chỉ tiêu này. Trường hợp có nhiều đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh đóng trên nhiều phường/xã/đặc khu do Thuế cơ sở quản lý thì chọn 1 đơn vị đại diện cho phường/xã/đặc khu do Thuế cơ sở quản lý để kê khai vào chỉ tiêu này.

2. Tổng cộng cột (10) tại mục A phải bằng tổng cộng cột (17) tại mục B.

3. Tổng cộng cột (8) tại mục A = Tổng cộng cột (13) Bảng I và cột (12) Bảng II trên bảng kê 01-2/TTĐB.

4. Nội dung nêu trong dấu <> chỉ là giải thích hoặc ví dụ.

Mẫu số: **01-2/TTĐB**
(Kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Phụ lục

BẢNG XÁC ĐỊNH SỐ THUẾ TIÊU THỤ ĐẶC BIỆT (TTĐB) ĐƯỢC KHẤU TRỪ CỦA NGUYÊN LIỆU MUA VÀO, HÀNG HÓA NHẬP KHẨU

(Kèm theo Tờ khai Thuế tiêu thụ đặc biệt mẫu số 01/TTĐB)

[01] Kỳ tính thuế: Tháng..... năm.....

[02] Lần đầu: ☐ **[03]** Bổ sung lần thứ:…

[04] Tên người nộp thuế: .....

[05] Mã số thuế:.....

I. Bảng tính thuế tiêu thụ đặc biệt (TTĐB) được khấu trừ của nguyên liệu mua vào, nhập khẩu sản xuất hàng chịu thuế TTĐB:

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Chứng từ hoặc biên lai nộp thuế TTĐB			Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng nguyên vật liệu mua vào, nhập khẩu	Số thuế TTĐB đã nộp	Số lượng tiêu thụ trong kỳ	Lượng nguyên liệu trên 1 đơn vị sản phẩm tiêu thụ	Thuế TTĐB trên 1 đơn vị nguyên liệu đầu vào	Số thuế TTĐB đầu vào chưa được khấu trừ kỳ trước chuyển sang	Số thuế TTĐB đầu vào được khấu trừ trong kỳ tương ứng hàng hóa bán ra trong kỳ	Thuế TTĐB chưa được khấu trừ chuyển kỳ sau
	Ký hiệu	Số	Ngày, tháng, năm phát hành										
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)=(9)x(10)x(11) và (13)≤ (8)+(12)	(14)=(8)+(12)-(13)>0
	Tổng cộng												

II. Bảng tính thuế TTĐB được khấu trừ của hàng hóa nhập khẩu:

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Chứng từ hoặc biên lai nộp thuế TTĐB			Tên hàng hóa nhập khẩu đã nộp thuế TTĐB	Đơn vị tính	Số lượng đơn vị hàng hóa nhập khẩu	Số thuế TTĐB ở khâu nhập khẩu đã nộp	Số lượng tiêu thụ trong kỳ	Số thuế TTĐB đã nộp trên 1 đơn vị hàng hóa nhập khẩu	Số thuế TTĐB đầu vào chưa được khấu trừ kỳ trước chuyển sang	Số thuế TTĐB đầu vào được khấu trừ trong kỳ tương ứng hàng hóa bán ra trong kỳ	Thuế TTĐB chưa được khấu trừ chuyển kỳ sau
	Ký hiệu	Số	Ngày, tháng, năm phát hành									
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)=(8)/(7)	(11)	(12)=(9)x(10) và (12)≤(8)+(11)	(13)=(8)+(11)-(12) >0
	Tổng cộng											

Tôi cam đoan số liệu kê khai trên là đúng sự thật và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã kê khai./.

....., ngày .....tháng .....năm .....

NGƯỜI TRỰC TIẾP THỰC HIỆN DỊCH VỤ LÀM THỦ TỤC VỀ THUẾ

Họ và tên:.....

Chứng chỉ nghiệp vụ chuyên môn về thuế số:.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

(Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử)

Ghi chú:

Cột (12) mục II: Người nộp thuế chỉ được khấu trừ số thuế tiêu thụ đặc biệt đã nộp ở khâu nhập khẩu tương ứng với số thuế tiêu thụ đặc biệt của hàng hóa nhập khẩu chịu thuế tiêu thụ đặc biệt bán ra và chỉ được khấu trừ tối đa bằng tương ứng số thuế tiêu thụ đặc biệt tính được ở khâu bán ra trong nước. Phần chênh lệch không được khấu trừ giữa số thuế tiêu thụ đặc biệt đã nộp ở khâu nhập khẩu với số thuế tiêu thụ đặc biệt bán ra trong nước, người nộp thuế được hạch toán vào chi phí để tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Mẫu số: **01-3/TTĐB**
(Kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Phụ lục

BẢNG PHÂN BỔ SỐ THUẾ TIÊU THỤ ĐẶC BIỆT PHẢI NỘP ĐỐI VỚI HOẠT ĐỘNG KINH DOANH XỔ SỐ ĐIỆN TOÁN

(Kèm theo tờ khai thuế Tiêu thụ đặc biệt mẫu số 01/TTĐB)

[01] Kỳ tính thuế: Tháng … năm ...

[02] Lần đầu: □ **[03]** Bổ sung lần thứ: ...

[04] Tên người nộp thuế: .....

[05] Mã số thuế: .....

[06] Tổng số thuế TTĐB phải nộp trên tờ khai:.....đồng

[07] Tổng doanh thu thực tế:..... đồng

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Chỉ tiêu	Mã số thuế/Mã địa điểm kinh doanh (nếu có)	Địa bàn hoạt động sản xuất, kinh doanh		Cơ quan thuế quản lý địa bàn nhận phân bổ	Doanh thu bán vé thực tế theo từng tỉnh	Tỷ lệ doanh thu bán vé thực tế theo từng tỉnh (%)	Số thuế TTĐB phải nộp cho từng tỉnh
			Xã	Tỉnh				
[08]	[09]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]=[14]/[07]x100%	[16]=[06]x[15]
1	<Tên đơn vị phụ thuộc khác tỉnh với nơi NNT đóng trụ sở chính>							
2	<Tên địa điểm kinh doanh khác tỉnh với nơi NNT đóng trụ sở chính>							
3	Nơi không có đơn vị phụ thuộc/địa điểm kinh doanh							
...	...							
	Cộng theo từng tỉnh							[17]
	Cộng các tỉnh khác nơi NNT đóng trụ sở chính							[18]= ∑[17]
	Số thuế phải nộp cho nơi NNT đóng trụ sở chính ([19]= [06]-[18])							[19]

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã khai./.

..., ngày..... tháng..... năm.....

NGƯỜI TRỰC TIẾP THỰC HIỆN DỊCH VỤ LÀM THỦ TỤC VỀ THUẾ	**NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ**
Họ và tên:.....	*(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử)*
Chứng chỉ nghiệp vụ chuyên môn về thuế số:.....	

Ghi chú:

1. Cột [9] :

- *Tên đơn vị phụ thuộc khác tỉnh với nơi NNT đóng trụ sở chính:* Kê khai cho tỉnh nơi đơn vị phụ thuộc đóng trụ sở vào chỉ tiêu này. Trường hợp trong một tỉnh có nhiều đơn vị phụ thuộc ở nhiều xã thì chọn 01 đơn vị phụ thuộc tại 01 địa bàn xã phát sinh doanh thu để kê khai vào chỉ tiêu xã tại cột [9].

- *Tên địa điểm kinh doanh khác tỉnh với nơi NNT đóng trụ sở chính:* Kê khai cho tỉnh nơi có địa điểm kinh doanh nếu phát sinh doanh thu bán vé theo từng địa điểm kinh doanh. Trường hợp có nhiều địa điểm kinh doanh trên nhiều xã thuộc một tỉnh thì chọn 01 địa điểm kinh doanh tại 01 địa bàn phường phát sinh doanh thu để kê khai vào cột [9].

- *Nơi không có đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh:* Kê khai cho tỉnh nơi không có đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh nhưng có phát sinh doanh thu bán vé. Trường hợp trong một tỉnh có phát sinh doanh thu bán vé ở nhiều xã thì chọn 01 địa bàn xã phát sinh doanh thu để kê khai vào cột [9].

2. Chỉ tiêu [11], [12]: Kê khai địa bàn cấp xã, tỉnh nơi có đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh hoặc hoạt động bán vé khác tỉnh với nơi người nộp thuế đóng trụ sở chính. Trường hợp có nhiều đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh hoặc hoạt động bán vé trên nhiều xã thuộc một cơ quan thuế quản lý địa bàn nhận phân bổ là Thuế tỉnh, thành phố thì chọn 1 đơn vị đại diện hoặc một xã để kê khai vào chỉ tiêu này. Trường hợp có đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh hoặc hoạt động bán vé trên nhiều xã thuộc 1 cơ quan thuế quản lý địa bàn nhận phân bổ là Thuế cơ sở thì chọn 1 đơn vị đại diện hoặc 1 xã do Thuế cơ sở quản lý để kê khai vào chỉ tiêu này.

Mẫu số: **01-4/TTĐB**
(Kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Phụ lục

PHỤ LỤC THÔNG TIN ĐỀ NGHỊ HOÀN THUẾ TIÊU THỤ ĐẶC BIỆT ĐỐI VỚI XĂNG SINH HỌC

(Kèm theo Tờ khai thuế tiêu thụ đặc biệt mẫu số 01/TTĐB)

[01] Kỳ tính thuế: Tháng … năm ...

[02] Lần đầu: ☐ **[03]** Bổ sung lần thứ: ...

[04] Tên người nộp thuế: .....

[05] Mã số thuế: .....

[06] Tên tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ làm thủ tục về thuế (nếu có): .....

[07] Mã số thuế: .....

[08] Hợp đồng dịch vụ làm thủ tục về thuế: Số..... ngày .....

Nội dung xác định khoản đề nghị hoàn:

Thông tin đề nghị hoàn:

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Kỳ hoàn thuế		Trường hợp đề nghị hoàn thuế	Ghi chú
	Từ kỳ	Đến kỳ		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)

2. Kê khai chi tiết thông tin về hóa đơn mua vào, chứng từ nộp thuế của xăng khoáng nguyên liệu dùng để sản xuất, pha chế xăng sinh học thuộc kỳ đề nghị hoàn: ***<Hệ thống của cơ quan thuế sẽ hỗ trợ hiển thị thông tin cho NNT chọn nếu có trong CSDL của cơ quan thuế>***

3. Hình thức đề nghị hoàn trả:

a) Bù trừ cho khoản phải nộp NSNN:

STT	Mã số thuế	Mã định danh khoản phải nộp (nếu có)	Cơ quan quản lý thu	Tiểu mục	Kỳ thuế	Số tiền đề nghị bù trừ (VNĐ)	Số tiền bù trừ với số thuế phát sinh của kỳ tính thuế tiếp theo	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
Tổng cộng								

b) Hoàn trả trực tiếp:

Hình thức hoàn trả:

Tên chủ tài khoản.....

Tài khoản số: .....

Tại Ngân hàng (KBNN).....

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã khai./.

..., ngày..... tháng..... năm.....

NGƯỜI TRỰC TIẾP THỰC HIỆN DỊCH VỤ LÀM THỦ TỤC VỀ THUẾ	**NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ**
Họ và tên:.....	*(Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/ Ký điện tử)*
Chứng chỉ nghiệp vụ chuyên môn về thuế số:.....	

Mẫu số: **02/TNDN**
(Kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

(Áp dụng đối với hoạt động chuyển nhượng bất động sản, tài sản khác theo từng lần phát sinh)

☐ Bất động sản ☐ Tài sản khác

☐ Tổ chức áp dụng phương pháp tỷ lệ trên doanh thu theo quy định của pháp luật về thuế TNDN có hoạt động chuyển nhượng bất động sản

☐ Cơ quan, tổ chức bán hoặc bán đấu giá bất động sản, tài sản khác là tài sản bảo đảm thi hành án, xử lý nợ

[01] Kỳ tính thuế: Từng lần phát sinh ngày.....tháng.....năm.....

[02] Lần đầu ☐ **[03]** Bổ sung lần thứ:...

1. Bên chuyển nhượng

[04] Tên tổ chức chuyển nhượng:.....

[05] Mã số thuế:.....

2. Bên nhận chuyển nhượng

[06] Tên tổ chức/cá nhân nhận chuyển nhượng: .....

[07] Mã số thuế/số định danh cá nhân/giấy tờ định danh của cá nhân:.....

[08] Địa chỉ: ..... Xã/phường/đặc khu:..... Tỉnh/Thành phố:.....

[09] Địa chỉ bất động sản được chuyển nhượng: [09a] Số nhà, đường phố:.....

[09b] Xã/phường/đặc khu:.....[09c] Tỉnh/thành phố: .....

Theo Hợp đồng chuyển nhượng số: .... ngày .... tháng .... năm .... có công chứng hoặc chứng thực tại UBND xã/phường/đặc khu hoặc văn phòng công chứng xác nhận ngày...tháng... năm....

3. Cơ quan, tổ chức bán hoặc bán đấu giá bất động sản, tài sản khác là tài sản bảo đảm

[10] Tên cơ quan/tổ chức: .....

[11] Mã số thuế của cơ quan/tổ chức: .....

[12] Địa chỉ: .....Xã/phường/đặc khu: ..... Tỉnh/thành phố: .....

[13] Tên tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ làm thủ tục về thuế (nếu có): .....

[14] Mã số thuế:.....

[15] Hợp đồng dịch vụ làm thủ tục về thuế: Số.....ngày.....

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Số tiền
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
1	Doanh thu từ hoạt động chuyển nhượng	**[16]**	
2	Chi phí từ hoạt động chuyển nhượng	**[17]**	
2.1	- Giá vốn	**[18]**	
2.2	- Chi phí đền bù thiệt hại về đất	**[19]**	
2.3	- Chi phí đền bù thiệt hại về hoa màu	**[20]**	
2.4	- Chi phí cải tạo san lấp mặt bằng	**[21]**	
2.5.	- Chi phí đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng	**[22]**	
2.6	- Chi phí khác	**[23]**	
3	Thu nhập từ hoạt động chuyển nhượng ([24]=[16]-[17])	**[24]**	
4	Thuế suất thuế TNDN	**[25]**	
5	**Thuế TNDN phải nộp ([26]=[24] x [25])**	**[26]**	

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu đã khai./.

..., ngày..... tháng..... năm.....

NGƯỜI TRỰC TIẾP THỰC HIỆN DỊCH VỤ LÀM THỦ TỤC VỀ THUẾ

Họ và tên:.....

Chứng chỉ nghiệp vụ chuyên môn về thuế số:.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử)

Ghi chú:

- TNDN: Thu nhập doanh nghiệp

- Người nộp thuế TNDN áp dụng theo phương pháp tỷ lệ trên doanh thu nộp tờ khai tại CQT nơi phát sinh hoạt động chuyển nhượng BĐS.

- Cơ quan, tổ chức bán, bán đấu giá tài sản bảo đảm là bất động sản nộp tờ khai tại CQT nơi phát sinh hoạt động chuyển nhượng bất động sản.

- Cơ quan, tổ chức bán, bán đấu giá tài sản bảo đảm là tài sản khác không phải là bất động sản nộp tờ khai tại CQT quản lý trực tiếp cơ quan, tổ chức bán, bán đấu giá tài sản.

Mẫu số: **03/TNDN**
(Kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI QUYẾT TOÁN THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

(Áp dụng đối với phương pháp doanh thu - chi phí)

[01] Kỳ tính thuế: Năm ..... Từ ...../...../..... đến ...../...../.....

[02] Lần đầu ☐ **[03]** Bổ sung lần thứ:...

[04] Ngành nghề có tỷ lệ doanh thu cao nhất:

[05] Tỷ lệ (%): ..... %

[06] Tên người nộp thuế: .....

[07] Mã số thuế: .....

[08] Tên tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ làm thủ tục về thuế (nếu có): .....

[09] Mã số thuế: .....

[10] Hợp đồng dịch vụ làm thủ tục về thuế: Số.....ngày .....

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Số tiền
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
A	**Kết quả kinh doanh ghi nhận theo báo cáo tài chính**	**A**	
1	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp	A1	
B	**Xác định thu nhập chịu thuế theo Luật thuế thu nhập doanh nghiệp**	**B**	
1	**Điều chỉnh tăng tổng lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp (B1= B2+B3+B4+B5+B6+B7)**	**B1**	
1.1	Các khoản điều chỉnh tăng doanh thu	B2	
1.2	Chi phí của phần doanh thu điều chỉnh giảm	B3	
1.3	Các khoản chi không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế	B4	
1.4	Thuế thu nhập đã nộp cho phần thu nhập nhận được ở nước ngoài	B5	
1.5	Điều chỉnh tăng lợi nhuận do xác định giá thị trường đối với giao dịch liên kết	B6	
1.6	Các khoản điều chỉnh làm tăng lợi nhuận trước thuế khác	B7	
2	**Điều chỉnh giảm tổng lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp (B8=B9+B10+B11+B12)**	**B8**	
2.1	Giảm trừ các khoản doanh thu đã tính thuế năm trước	B9	
2.2	Chi phí của phần doanh thu điều chỉnh tăng	B10	
2.3	Chi phí lãi vay không được trừ kỳ trước được chuyển sang kỳ này của doanh nghiệp có giao dịch liên kết	B11	
2.4	Các khoản điều chỉnh làm giảm lợi nhuận trước thuế khác	B12	
	Trong đó: Chi phí được trừ bổ sung của hoạt động nghiên cứu và phát triển	*B12a*	
3	**Tổng thu nhập chịu thuế (B13=A1+B1-B8)**	**B13**	
3.1	Thu nhập chịu thuế từ hoạt động sản xuất kinh doanh	B14	
3.2	Thu nhập chịu thuế từ hoạt động chuyển nhượng BĐS	B15	

STT	Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Số tiền
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
C	**Thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) phải nộp từ hoạt động sản xuất kinh doanh**	**C**	
1	Thu nhập chịu thuế (C1 = B14)	C1	
2	Thu nhập miễn thuế	C2	
	Loại thu nhập miễn thuế……		
3	Chuyển lỗ và bù trừ lãi, lỗ (C3=C3a+C3b)	C3	
	Trong đó:		
3.1	*+ Lỗ từ hoạt động SXKD được chuyển trong kỳ*	*C3a*	
3.2	*+ Lỗ từ chuyển nhượng BĐS được bù trừ với lãi của hoạt động SXKD*	*C3b*	
4	Thu nhập tính thuế (TNTT) (C4=C1-C2-C3)	C4	
5	Trích lập quỹ khoa học công nghệ (nếu có)	C5	
6	TNTT sau khi đã trích lập quỹ khoa học công nghệ (C6=C4-C5=C7+C8)	C6	
	Trong đó:		
6.1	*+ Thu nhập tính thuế áp dụng thuế suất phổ thông*	*C7*	
6.2	*+ Thuế suất phổ thông (%)*	*C7a*	
6.3	*+ Thu nhập tính thuế tính theo thuế suất không ưu đãi khác*	*C8*	
6.4	*+ Thuế suất không ưu đãi khác (%)*	*C8a*	
7	Thuế TNDN từ hoạt động SXKD tính theo thuế suất không ưu đãi (C9 =(C7 x C7a) + (C8 x C8a))	C9	
8	Thuế TNDN được ưu đãi theo Luật thuế TNDN (C10 = C11 + C12 + C13)	C10	
	Trong đó:		
8.1	*+ Thuế TNDN chênh lệch do áp dụng mức thuế suất ưu đãi*	*C11*	
8.2	*+ Thuế TNDN được miễn trong kỳ*	*C12*	
8.3	*+ Thuế TNDN được giảm trong kỳ*	*C13*	
9	Thuế TNDN được miễn, giảm theo Hiệp định thuế	C14	
10	Thuế TNDN được miễn, giảm theo từng thời kỳ	C15	
11	Thuế TNDN đã nộp đối với thu nhập ở nước ngoài được trừ trong kỳ tính thuế	C16	
12	Thuế TNDN phải nộp của hoạt động sản xuất kinh doanh (C17=C9-C10-C14-C15-C16)	C17	
D	**Thuế TNDN phải nộp từ hoạt động chuyển nhượng BĐS**	**D**	
1	Thu nhập chịu thuế (D1 = B15)	D1	
2	Chuyển lỗ và bù trừ lãi, lỗ (D2=D2a+D2b)	D2	
	Trong đó:		

STT	Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Số tiền
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
2.1	*Lỗ từ hoạt động chuyển nhượng BĐS được chuyển trong kỳ*	*D2a*	
2.2	*Lỗ từ hoạt động SXKD được bù trừ với lãi từ chuyển nhượng BĐS*	*D2b*	
3	Thu nhập tính thuế (D3=D1-D2)	D3	
4	Trích lập quỹ khoa học công nghệ (nếu có)	D4	
5	TNTT sau khi đã trích lập quỹ khoa học công nghệ (D5=D3-D4)	D5	
6	Thuế TNDN phải nộp của hoạt động chuyển nhượng BĐS trong kỳ	D6	
7	Thuế TNDN chênh lệch do áp dụng mức thuế suất ưu đãi đối với thu nhập từ thực hiện dự án đầu tư - kinh doanh nhà ở xã hội để bán, cho thuê, cho thuê mua	D7	
8	Thuế TNDN của hoạt động chuyển nhượng BĐS còn phải nộp kỳ này (D8=D6-D7)	D8	
E	**Số thuế TNDN phải nộp quyết toán trong kỳ (E=E1+E2+E5)**	**E**	
1	Thuế TNDN của hoạt động sản xuất kinh doanh	E1	
2	Thuế TNDN từ hoạt động chuyển nhượng BĐS (E2=E3+E4)	E2	
2.1	*Thuế TNDN từ hoạt động chuyển nhượng BĐS*	*E3*	
2.2	*Thuế TNDN từ hoạt động chuyển nhượng cơ sở hạ tầng, nhà có thu tiền theo tiến độ*	*E4*	
3	Thuế TNDN phải nộp khác (nếu có)	E5	
3.1	*Trong đó thuế TNDN từ xử lý Quỹ phát triển khoa học công nghệ*	*E6*	
G	**Số thuế TNDN đã tạm nộp (G=G1+G2+G3+G4+G5)**	**G**	
1	***Thuế TNDN đã tạm nộp của hoạt động sản xuất kinh doanh***		
1.1	Thuế TNDN nộp thừa kỳ trước chuyển sang kỳ này	G1	
1.2	Thuế TNDN đã tạm nộp trong năm	G2	
2	***Thuế TNDN đã tạm nộp của hoạt động chuyển nhượng BĐS***		
2.1	Thuế TNDN nộp thừa kỳ trước chuyển sang kỳ này của hoạt động chuyển nhượng BĐS	G3	
2.2	Thuế TNDN đã tạm nộp trong năm của hoạt động chuyển nhượng BĐS	G4	
2.3	Thuế TNDN đã tạm nộp các kỳ trước và trong năm quyết toán của hoạt động chuyển nhượng cơ sở hạ tầng, nhà có thu tiền theo tiến độ	G5	
H	**Chênh lệch giữa số thuế phải nộp và số thuế đã tạm nộp**	**H**	
1	Chênh lệch giữa số thuế phải nộp và số thuế đã tạm nộp trong năm của hoạt động sản xuất kinh doanh (H1=E1+E5-G2)	H1	
2	Chênh lệch giữa số thuế phải nộp và số thuế đã tạm nộp trong năm của hoạt động chuyển nhượng BĐS (H2=E3-G4)	H2	
3	Chênh lệch giữa số thuế phải nộp và số thuế đã tạm nộp của hoạt động chuyển nhượng cơ sở hạ tầng, nhà có thu tiền theo tiến độ (H3=E4-G5)	H3	
I	**Số thuế TNDN còn phải nộp đến thời hạn nộp hồ sơ khai quyết toán thuế (I=E-G=I1+I2)**	**I**	
1	Thuế TNDN còn phải nộp của hoạt động sản xuất kinh doanh	I1=E1+E5 -G1-G2	
2	Thuế TNDN còn phải nộp của hoạt động chuyển nhượng BĐS	I2=E2-G3-G4-G5	

Tôi cam đoan số liệu, tài liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu, tài liệu đã khai./.

..., ngày..... tháng..... năm.....

NGƯỜI TRỰC TIẾP THỰC HIỆN DỊCH VỤ LÀM THỦ TỤC VỀ THUẾ	**NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ**
Họ và tên:.....	*(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có) /Ký điện tử)*
Chứng chỉ nghiệp vụ chuyên môn về thuế số:.....	

Ghi chú:

1. TNDN: Thu nhập doanh nghiệp; BĐS: Bất động sản;

2. Chỉ tiêu G1, G3: NNT kê khai số thuế TNDN nộp thừa kỳ trước chuyển sang bù trừ với số thuế TNDN phải nộp kỳ này.

3. Chỉ tiêu D11, G2, G4, G5: NNT kê khai số thuế TNDN đã tạm nộp vào NSNN tính đến thời hạn nộp hồ sơ khai quyết toán. Ví dụ: NNT có kỳ tính thuế từ 01/01/2026 đến 31/12/2026 thì số thuế TNDN đã tạm nộp trong năm là số thuế TNDN đã nộp cho kỳ tính thuế năm 2026 tính từ ngày 01/01/2026 đến hết ngày 31/3/2027.

4. Trường hợp NNT là doanh nghiệp xổ số có hoạt động sản xuất kinh doanh khác hoạt động kinh doanh xổ số thì NNT kê khai số thuế TNDN phải nộp của hoạt động kinh doanh xổ số vào chỉ tiêu E1, số thuế TNDN phải nộp của hoạt động sản xuất kinh doanh khác vào chỉ tiêu E2, E3.

5. Các chỉ tiêu E, G: NNT không kê khai số thuế TNDN phải nộp, đã tạm nộp của hoạt động được hưởng ưu đãi khác tỉnh đã kê khai riêng.

6. Chỉ tiêu E4, G5, H3: NNT kê khai số thuế TNDN phải nộp, đã tạm nộp của hoạt động chuyển nhượng cơ sở hạ tầng, nhà được bàn giao kỳ này và có thu tiền ứng trước của khách hàng theo tiến độ (bao gồm số tiền đã thu của các kỳ trước và kỳ này).

Mẫu số: **03-2/TNDN**
(Kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Phụ lục
CHUYỂN LỖ
(Kèm theo tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp số 03/TNDN)

[01] Kỳ tính thuế:.....

[02] Tên người nộp thuế: .....
[03] Mã số thuế: .....

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Năm phát sinh lỗ	Số lỗ phát sinh	Số lỗ đã chuyển trong các kỳ tính thuế trước	Số lỗ được chuyển trong kỳ tính thuế này	Số lỗ còn được chuyển sang các kỳ tính thuế sau
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*
I	**Lỗ của hoạt động sản xuất kinh doanh được chuyển trong kỳ**				
	Năm…				
	Năm…				
	…				
	Tổng cộng			**[04]**	
II	**Lỗ của hoạt động chuyển nhượng bất động sản được chuyển trong kỳ**				
	Năm…				
	Năm…				
	…				
	Tổng cộng			**[05]**	

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu đã khai./.

..., ngày..... tháng..... năm.....

NGƯỜI TRỰC TIẾP THỰC HIỆN DỊCH VỤ LÀM THỦ TỤC VỀ THUẾ
Họ và tên:.....
Chứng chỉ nghiệp vụ chuyên môn về thuế số:.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ
(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có) /Ký điện tử)

Ghi chú:
- Số liệu chỉ tiêu [04] được tổng hợp vào chỉ tiêu C3a và chỉ tiêu D2b của Tờ khai 03/TNDN;
- Số liệu chỉ tiêu [05] được tổng hợp vào chỉ tiêu D2a và chỉ tiêu C3b của Tờ khai 03/TNDN.

Mẫu số: 03-3A/TNDN
(Kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Phụ lục

THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP ĐƯỢC ƯU ĐÃI

Đối với thu nhập từ dự án đầu tư, thu nhập của doanh nghiệp được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp

(Kê khai theo từng tỉnh nơi người nộp thuế có trụ sở chính, đơn vị phụ thuộc/địa điểm kinh doanh khác tỉnh có thu nhập được hưởng ưu đãi đồng thời nộp Phụ lục này kèm tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp số 03/TNDN tại trụ sở chính)

[01] Kỳ tính thuế:..... Từ ...../ ...../ ..... đến ...../ ...../ .....

[02] Lần đầu ☐ **[03]** Bổ sung lần thứ:…

[04] Tên người nộp thuế: .....

[05] Mã số thuế: .....

[06] Tên tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ làm thủ tục về thuế (nếu có): .....

[07] Mã số thuế: .....

[08] Hợp đồng dịch vụ làm thủ tục về thuế: Số.....ngày .....

[09] Địa phương nơi có đơn vị phụ thuộc/địa điểm kinh doanh có thu nhập được hưởng ưu đãi khác tỉnh nơi đóng trụ sở chính: .....

[09a] Xã/phường/đặc khu..... **[09b]** Tỉnh/Thành phố: .....

A. Xác định ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp của người nộp thuế tại trụ sở chính, đơn vị phụ thuộc/địa điểm kinh doanh khác tỉnh

B.

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

T	Loại ưu đãi thuế TNDN được hưởng	Tên NNT, đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh	Mã số thuế NNT, đơn vị phụ thuộc, mã địa điểm kinh doanh	Cơ quan thuế quản lý NNT, đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh	Điều kiện được hưởng ưu đãi thuế	Thông tin dự án đầu tư				Xác định thời gian ưu đãi				Kết quả kinh doanh của hoạt động được hưởng ưu đãi				Xác định số thuế được ưu đãi thuế suất					Xác định số thuế được miễn, giảm			Tổng số thuế được ưu đãi
						Tên dự án đầu tư	Mã dự án đầu tư (nếu có)	Lĩnh vực hoạt động	Tiêu chí đáp ứng dự án đầu tư mở rộng	Ưu đãi thuế suất		Miễn giảm thuế		Doanh thu tính thuế	Chi phí tính thuế	Thu nhập miễn thuế	Chuyển lỗ và bù trừ lãi, lỗ	Thu nhập tính thuế được hưởng ưu đãi	Thuế suất ưu đãi	Thuế TNDN phải nộp theo thuế suất phổ thông	Số thuế TNDN tính theo thuế suất ưu đãi	Số thuế chênh lệch do áp dụng thuế suất ưu đãi	Tỷ lệ giảm thuế	Số thuế được miễn	Số thuế được giảm	
										Số năm	Từ năm	Số năm	Từ năm													

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27) =(23) + (25)+ (26)
1																										
					Tổng cộng													[10]		[11]		[12]		[13]	[14]	[15]

B. Xác định số thuế TNDN phải nộp của hoạt động được hưởng ưu đãi thuế TNDN của đơn vị phụ thuộc/địa điểm kinh doanh khác tỉnh

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Tên chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Số tiền
1	Thuế TNDN phải nộp của hoạt động được hưởng ưu đãi thuế TNDN ([16]=[11]-[15])	[16]	
2	Thuế TNDN nộp thừa kỳ trước chuyển sang kỳ này	[17]	
3	Thuế TNDN đã tạm nộp trong năm	[18]	
4	Chênh lệch giữa số thuế phải nộp và số thuế đã tạm nộp trong năm ([19]=[16]-[18])	[19]	
5	Thuế TNDN còn phải nộp ([20]=[16]-[17]-[18])	[20]	

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu đã khai./.

..., ngày..... tháng..... năm.....

NGƯỜI TRỰC TIẾP THỰC HIỆN DỊCH VỤ LÀM THỦ TỤC VỀ THUẾ

Họ và tên:.....

Chứng chỉ nghiệp vụ chuyên môn về thuế số:.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử)

Ghi chú:

1. NNT kê khai Phụ lục này theo từng tỉnh/thành phố nơi người nộp thuế có đơn vị phụ thuộc/địa điểm kinh doanh khác tỉnh có thu nhập được hưởng ưu đãi, đồng thời nộp Phụ lục này kèm tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp số 03/TNDN khi kê khai tại trụ sở chính.

2. TNDN: Thu nhập doanh nghiệp;

3. Loại ưu đãi thuế TNDN được hưởng: khai một trong các thông tin dự án đầu tư mới/dự án đầu tư mở rộng/thu nhập được hưởng ưu đãi khác

4. Số liệu chỉ tiêu [12] tổng hợp vào chỉ tiêu C11 của tờ khai 03/TNDN;

5. Số liệu chỉ tiêu [13] tổng hợp vào chỉ tiêu C12 của tờ khai 03/TNDN;

6. Số liệu chỉ tiêu [14] tổng hợp vào chỉ tiêu C13 của tờ khai 03/TNDN.

7. NNT có thu nhập từ thực hiện dự án đầu tư - kinh doanh nhà ở xã hội để bán, cho thuê, cho thuê mua được hưởng ưu đãi thuế TNDN thì kê khai riêng đối với hoạt động này.

8. NNT không phải kê khai mục B nếu hoạt động được hưởng ưu đãi thuế TNDN của trụ sở chính.

9. Chỉ tiêu [09a], [09b]: Khai thông tin của đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh khác tỉnh có thu nhập được hưởng ưu đãi. Trường hợp có nhiều đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh đóng trên nhiều địa bàn cấp xã/phường/đặc khu do Thuế tỉnh quản lý thì chọn 1 đơn vị đại diện để kê khai vào chỉ tiêu này. Trường hợp có nhiều đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh do Thuế cơ sở quản lý thì chọn 1 đơn vị đại diện cho địa bàn cấp xã/phường/đặc khu do Thuế cơ sở quản lý để kê khai vào chỉ tiêu này.

Mẫu số: **03-3C/TNDN**
(Kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Phụ lục

THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP ĐƯỢC ƯU ĐÃI

(Áp dụng đối với doanh nghiệp sử dụng lao động là người dân tộc thiểu số hoặc doanh nghiệp hoạt động sản xuất, xây dựng, vận tải sử dụng nhiều lao động nữ)

(Kê khai theo từng tỉnh nơi người nộp thuế có trụ sở chính, đơn vị phụ thuộc/địa điểm kinh doanh khác tỉnh có thu nhập được hưởng ưu đãi đồng thời nộp Phụ lục này kèm tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp số 03/TNDN tại trụ sở chính)

[01] Kỳ tính thuế:..... Từ ...../ ...../ ..... đến ...../ ...../ .....

[02] Lần đầu ☐ **[03]** Bổ sung lần thứ:...

[04] Tên người nộp thuế: .....

[05] Mã số thuế: .....

[06] Tên tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ làm thủ tục về thuế (nếu có) .....

[07] Mã số thuế: .....

[08] Hợp đồng dịch vụ làm thủ tục về thuế: Số.....ngày .....

[09] Địa phương nơi có đơn vị phụ thuộc/địa điểm kinh doanh có thu nhập được hưởng ưu đãi khác tỉnh nơi đóng trụ sở chính: .....

[09a] Xã/phường/đặc khu ..... **[09b]** Tỉnh/Thành phố .....

A. Xác định điều kiện và mức độ ưu đãi thuế:

1. Điều kiện ưu đãi:

☐ Doanh nghiệp hoạt động sản xuất, xây dựng, vận tải sử dụng nhiều lao động nữ:

- Tổng số lao động sử dụng thường xuyên trong kỳ tính thuế:.....người
- Xác nhận của cơ quan quản lý lao động có thẩm quyền về tổng số lao động nữ mà doanh nghiệp đang sử dụng (nếu có): số..... ngày.....

☐ Doanh nghiệp sử dụng lao động là người dân tộc thiểu số:

- Tổng số lao động sử dụng thường xuyên trong kỳ tính thuế:.....người
- Xác nhận của cơ quan quản lý lao động có thẩm quyền về tổng số lao động là người dân tộc thiểu số mà doanh nghiệp đang sử dụng (nếu có): số..... ngày.....

2. Mức độ ưu đãi thuế:

☐ Giảm thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) tương ứng mức chi cho lao động nữ.

☐ Giảm thuế thu nhập doanh nghiệp tương ứng mức chi cho lao động là người dân tộc thiểu số.

B. Xác định ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp của người nộp thuế tại trụ sở chính, đơn vị phụ thuộc/địa điểm kinh doanh khác tỉnh

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Số tiền
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
1.	Doanh thu tính thuế thu nhập doanh nghiệp	[10]	
2.	Chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp	[11]	
3.	Thu nhập miễn thuế	[12]	
4.	Chuyển lỗ và bù trừ lãi, lỗ	[13]	
5.	Thu nhập tính thuế	[14]	
6.	Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	[15]	
7.	Xác định số thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm trong kỳ tính thuế ([16] = [18] + [20]) *(Không quá số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)*	[16]	
7.1	*Giảm thuế thu nhập doanh nghiệp tương ứng mức chi cho lao động nữ*		
-	Tổng các khoản chi cho lao động nữ	[17]	
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm	[18]	
7.2	*Giảm thuế thu nhập doanh nghiệp tương ứng mức chi cho lao động là người dân tộc thiểu số*		
-	Tổng các khoản chi cho lao động là người dân tộc thiểu số	[19]	
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm	[20]	

C. Xác định số thuế TNDN phải nộp của hoạt động được hưởng ưu đãi thuế TNDN của đơn vị phụ thuộc/địa điểm kinh doanh khác tỉnh

1.	Thuế TNDN phải nộp của hoạt động được hưởng ưu đãi thuế TNDN (**[21]=[15]-[16]**)	[21]	
2.	Thuế TNDN nộp thừa kỳ trước chuyển sang kỳ này	[22]	
3.	Thuế TNDN đã tạm nộp trong năm	[23]	
4.	Chênh lệch giữa số thuế phải nộp và số thuế đã tạm nộp trong năm (**[24]=[21]-[23]**)	[24]	
5.	Thuế TNDN còn phải nộp (**[25]=[21]-[22]-[23]**)	[25]	

Tôi cam đoan số liệu, tài liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu, tài liệu đã khai./.

..., ngày..... tháng..... năm.....

NGƯỜI TRỰC TIẾP THỰC HIỆN DỊCH VỤ LÀM THỦ TỤC VỀ THUẾ	**NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ**
Họ và tên:.....	*(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử)*
Chứng chỉ nghiệp vụ chuyên môn về thuế số:.....	

Ghi chú:

1. NNT kê khai Phụ lục này theo từng tỉnh/thành phố nơi người nộp thuế có đơn vị phụ thuộc/địa điểm kinh doanh khác tỉnh có thu nhập được hưởng ưu đãi, đồng thời nộp Phụ lục này kèm tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp số 03/TNDN khi kê khai tại trụ sở chính.

2. TNDN: Thu nhập doanh nghiệp;

3. Số liệu chỉ tiêu [16] tổng hợp vào chỉ tiêu C13 của tờ khai 03/TNDN;

4. NNT không phải kê khai mục C nếu hoạt động được hưởng ưu đãi thuế TNDN của trụ sở chính.

5. Chỉ tiêu [09a], [09b]: Khai thông tin của đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh khác tỉnh có thu nhập được hưởng ưu đãi. Trường hợp có nhiều đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh đóng trên nhiều địa bàn cấp xã/phường/đặc khu do Thuế tỉnh quản lý thì chọn 1 đơn vị đại diện để kê khai vào chỉ tiêu này. Trường hợp có nhiều đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh do Thuế cơ sở quản lý thì chọn 1 đơn vị đại diện cho địa bàn cấp xã/phường/đặc khu do Thuế cơ sở quản lý để kê khai vào chỉ tiêu này.

Mẫu số: **03-3D/TNDN**
(Kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Phụ lục

THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP ĐƯỢC ƯU ĐÃI

(Áp dụng đối với doanh nghiệp khoa học công nghệ, doanh nghiệp thực hiện chuyển giao công nghệ thuộc lĩnh vực ưu tiên chuyển giao)

(Kê khai theo từng tỉnh nơi người nộp thuế có trụ sở chính, đơn vị phụ thuộc/địa điểm kinh doanh khác tỉnh có thu nhập được hưởng ưu đãi đồng thời nộp Phụ lục này kèm tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp số 03/TNDN tại trụ sở chính)

[01] Kỳ tính thuế:..... Từ ...../ ...../ ..... đến ...../ ...../ .....

[02] Lần đầu ☐ **[03]** Bổ sung lần thứ:...

[04] Tên người nộp thuế: .....

[05] Mã số thuế: .....

[06] Tên tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ làm thủ tục về thuế (nếu có): .....

[07] Mã số thuế: .....

[08] Hợp đồng dịch vụ làm thủ tục về thuế: Số.....ngày .....

[09] Địa phương nơi có đơn vị phụ thuộc/địa điểm kinh doanh có thu nhập được hưởng ưu đãi khác tỉnh nơi đóng trụ sở chính: .....

[09a] Xã/phường/đặc khu ....**[09b]** Tỉnh/Thành phố. .....

A. Xác định ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp của người nộp thuế tại trụ sở chính, đơn vị phụ thuộc/địa điểm kinh doanh khác tỉnh

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

TT	Loại ưu đãi thuế TNDN được hưởng	Tên NNT, đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh	Mã số thuế NNT, đơn vị phụ thuộc, mã địa điểm kinh doanh	Cơ quan thuế quản lý NNT, đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh	Xác định thời gian ưu đãi		Kết quả kinh doanh của hoạt động được hưởng ưu đãi				Xác định thuế TNDN phải nộp		Xác định số thuế được miễn, giảm			Tổng số thuế được ưu đãi
					Số năm	Từ năm	Doanh thu tính thuế	Chi phí tính thuế	Thu nhập miễn thuế	Chuyển lỗ và bù trừ lãi, lỗ	Thu nhập tính thuế được hưởng ưu đãi	Thuế TNDN phải nộp theo thuế suất phổ thông	Tỷ lệ giảm thuế	Số thuế được miễn	Số thuế được giảm	

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)=(15)+(16)
1	Doanh nghiệp khoa học công nghệ															
2	Doanh nghiệp thực hiện chuyển giao công nghệ thuộc lĩnh vực ưu tiên chuyển giao cho tổ chức, cá nhân ở địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn															
					Tổng cộng							**[10]**		**[11]**	**[12]**	**[13]**

B. Xác định số thuế TNDN phải nộp của hoạt động được hưởng ưu đãi thuế TNDN của đơn vị phụ thuộc/địa điểm kinh doanh khác tỉnh

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Tên chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Giá trị
1	Thuế TNDN phải nộp của hoạt động được hưởng ưu đãi thuế TNDN (**[14]=[10]-[13]**)	**[14]**	
2	Thuế TNDN nộp thừa kỳ trước chuyển sang kỳ này	**[15]**	
3	Thuế TNDN đã tạm nộp trong năm	**[16]**	
4	Chênh lệch giữa số thuế phải nộp và số thuế đã tạm nộp trong năm (**[17]=[14]-[16]**)	**[17]**	
5	Thuế TNDN còn phải nộp (**[18]=[14]-[15]-[16]**)	**[18]**	

Tôi cam đoan số liệu, tài liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu, tài liệu đã khai./.

..., ngày..... tháng..... năm.....

NGƯỜI TRỰC TIẾP THỰC HIỆN DỊCH VỤ LÀM THỦ TỤC VỀ THUẾ	**NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ**
Họ và tên:.....	*(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử)*
Chứng chỉ nghiệp vụ chuyên môn về thuế số:.....	

Ghi chú:

1. NNT kê khai Phụ lục này theo từng tỉnh/thành phố nơi người nộp thuế có đơn vị phụ thuộc/địa điểm kinh doanh khác tỉnh có thu nhập được hưởng ưu đãi và nộp cho cơ quan thuế quản lý trực tiếp kèm tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp số 03/TNDN.

2. TNDN: Thu nhập doanh nghiệp;

3. Số liệu chỉ tiêu [11] tổng hợp vào chỉ tiêu C12 của tờ khai 03/TNDN;

4. Số liệu chỉ tiêu [12] tổng hợp vào chỉ tiêu C13 của tờ khai 03/TNDN;

5. NNT không phải kê khai mục B nếu hoạt động được hưởng ưu đãi thuế TNDN của trụ sở chính.

6. Chỉ tiêu [09a], [09b]: Khai thông tin của đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh khác tỉnh có thu nhập được hưởng ưu đãi. Trường hợp có nhiều đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh đóng trên nhiều địa bàn cấp xã/phường/đặc khu do Thuế tỉnh quản lý thì chọn 1 đơn vị đại diện để kê khai vào chỉ tiêu này. Trường hợp có nhiều đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh do Thuế cơ sở quản lý thì chọn 1 đơn vị đại diện cho địa bàn cấp xã/phường/đặc khu do Thuế cơ sở quản lý để kê khai vào chỉ tiêu này.

Mẫu số: 03-4/TNDN
(Kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Phụ lục

THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP ĐÃ NỘP ĐỐI VỚI THU NHẬP Ở NƯỚC NGOÀI

(Kèm theo tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp số 03/TNDN)

[01] Kỳ tính thuế:.....

[02] Tên người nộp thuế: .....

[03] Mã số thuế: .....

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

A. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp ở nước ngoài

STT	Tên và địa chỉ của người nộp thuế ở nước ngoài	Thu nhập nhận được ở nước ngoài	Thuế thu nhập đã nộp ở nước ngoài cho phần thu nhập nhận được	Thu nhập chịu thuế theo Luật thuế TNDN	Xác định thuế thu nhập đã nộp ở nước ngoài được trừ		
					Thuế suất thuế TNDN (%)	Số thuế phải nộp theo Luật thuế TNDN	Số thuế đã nộp ở nước ngoài được trừ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)= (3)+(4)*	*(6)*	*(7)= (5)x(6)*	*(8)*
	Tổng cộng						**[04]**

B. Thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung đã nộp theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu

STT	Mã số thuế được cấp theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu của đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai	Tên đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai	Kỳ tính thuế phát sinh nghĩa vụ thuế tối thiểu toàn cầu	Thu nhập nhận được ở nước ngoài	Xác định số thuế được phân bổ từ số thuế bổ sung của đơn vị hợp thành chịu thuế suất thấp được trừ		
					Số thuế phải nộp theo Luật thuế TNDN	Số thuế được phân bổ từ số thuế bổ sung của đơn vị hợp thành chịu thuế suất thấp đã nộp	Số thuế đã nộp được trừ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*
							[05]

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu đã khai./.

..., ngày..... tháng..... năm.....

NGƯỜI TRỰC TIẾP THỰC HIỆN DỊCH VỤ LÀM THỦ TỤC VỀ THUẾ	**NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ**
Họ và tên:.....	*(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử)*
Chứng chỉ nghiệp vụ chuyên môn về thuế số:.....	

Ghi chú: *- TNDN: Thu nhập doanh nghiệp;*

- Số liệu chỉ tiêu [04] + [05] được tổng hợp vào chỉ tiêu C16 của Tờ khai 03/TNDN;

- Kỳ tính thuế phát sinh nghĩa vụ thuế tối thiểu toàn cầu là năm tài chính báo cáo thuế tối thiểu toàn cầu.

Mẫu số: **03-5/TNDN**
(Kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Phụ lục

THU NHẬP ĐỐI VỚI HOẠT ĐỘNG CHUYỂN NHƯỢNG BẤT ĐỘNG SẢN

(Kèm theo tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp số 03/TNDN)

[01] Kỳ tính thuế:.....

[02] Tên người nộp thuế: .....

[03] Mã số thuế: .....

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Số tiền
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
	Hoạt động chuyển nhượng bất động sản đã bàn giao		
1	Doanh thu từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản	**[04]**	
2	Chi phí từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản	**[05]**	
	- Giá vốn của đất chuyển nhượng	**[06]**	
	- Chi phí đền bù thiệt hại về đất	**[07]**	
	- Chi phí đền bù thiệt hại về hoa màu	**[08]**	
	- Chi phí cải tạo san lấp mặt bằng	**[09]**	
	- Chi phí đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng	**[10]**	
	- Chi phí khác	**[11]**	
3	Thu nhập từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản đã bàn giao trong kỳ (**[12]=[04]-[05]**)	**[12]**	
	- Trong đó: thu nhập từ thực hiện dự án đầu tư - kinh doanh nhà ở xã hội để bán, cho thuê, cho thuê mua được hưởng ưu đãi	**[13]**	

Tôi cam đoan số liệu kê khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã kê khai./.

..., ngày..... tháng..... năm.....

NGƯỜI TRỰC TIẾP THỰC HIỆN DỊCH VỤ LÀM THỦ TỤC VỀ THUẾ
Họ và tên:.....
Chứng chỉ nghiệp vụ chuyên môn về thuế số:.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ
(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/ Ký điện tử)

Ghi chú:

- TNDN: Thu nhập doanh nghiệp;

- Số liệu chỉ tiêu [12] được tổng hợp vào chỉ tiêu B15 trên tờ khai 03/TNDN.

Mẫu số: **03-6/TNDN**
(Kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Phụ lục

BÁO CÁO TRÍCH LẬP, SỬ DỤNG QUỸ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

(Kèm theo tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp số 03/TNDN)

[01] Kỳ tính thuế:.....

[02] Tên người nộp thuế: .....

[03] Mã số thuế: .....

I. Xác định số trích lập Quỹ phát triển khoa học và công nghệ trong kỳ tính thuế: .....

[04] Mức trích lập: .....

[05] Số tiền trích lập: .....Đồng Việt Nam

II. Theo dõi việc điều chuyển, sử dụng Quỹ phát triển khoa học và công nghệ các kỳ tính thuế trước và kỳ này:

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Năm trích lập	Mức trích lập trong kỳ tính thuế	Số tiền trích lập trong kỳ tính thuế	Số nhận điều chuyển trong kỳ tính thuế	Số điều chuyển trong kỳ tính thuế	Số tiền đã sử dụng trong kỳ tính thuế trước	Số tiền đã sử dụng trong kỳ tính thuế này	Số tiền được chuyển sang các kỳ tính thuế sau
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)=(4)+(5)-(6)-(7)-(8)*
	...							
	...							
Tổng cộng								

III. Xử lý Quỹ khi doanh nghiệp không sử dụng, sử dụng không hết và sử dụng không đúng mục đích

STT	Năm trích lập	Mức trích lập trong kỳ tính thuế	Số tiền trích lập trong kỳ tính thuế	Số nhận điều chuyển trong kỳ tính thuế	Số điều chuyển trong kỳ tính thuế	Số tiền đã sử dụng	Số tiền đã nộp về Quỹ phát triển KHCN	Xử lý Quỹ khi doanh nghiệp không sử dụng, sử dụng không hết và sử dụng không đúng mục đích		Thuế suất thuế TNDN	Thuế TNDN phải nộp	Tiền lãi phải nộp		Tổng số tiền phải nộp
								Số tiền Quỹ còn lại do sử dụng không hết 70% số quỹ đã trích lập	Số tiền Quỹ sử dụng không đúng mục đích			Do sử dụng không hết 70% số quỹ đã trích lập	Do sử dụng không đúng mục đích	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)=(9+10) x (11)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*
1	...													
2	...													
...	.....													
Tổng cộng														**[06]**

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu đã khai./.

..., ngày..... tháng..... năm.....

NGƯỜI TRỰC TIẾP THỰC HIỆN DỊCH VỤ LÀM THỦ TỤC VỀ THUẾ

Họ và tên:.....

Chứng chỉ nghiệp vụ chuyên môn về thuế số:.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử)

Ghi chú:

1. TNDN: Thu nhập doanh nghiệp;

2. Số liệu chỉ tiêu [05] tổng hợp vào chỉ tiêu C5, D4 của tờ khai 03/TNDN;

3. Số liệu chỉ tiêu [06] tổng hợp vào chỉ tiêu E6 của tờ khai 03/TNDN.

Mẫu số: **03-8/TNDN**
(Kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Phụ lục

BẢNG PHÂN BỔ SỐ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP PHẢI NỘP ĐỐI VỚI ĐƠN VỊ PHỤ THUỘC, ĐỊA ĐIỂM KINH DOANH

(Kèm theo tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp số 03/TNDN)

[01] Kỳ tính thuế:.....

[02] Tên người nộp thuế: .....

[03] Mã số thuế: .....

[04] Tổng số thuế TNDN phải nộp được phân bổ: .....đồng

[05] Tổng chi phí được phân bổ:.....đồng

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Chỉ tiêu	Mã số thuế/ Mã địa điểm kinh doanh	Địa bàn hoạt động sản xuất, kinh doanh		Cơ quan thuế quản lý địa bàn nhận phân bổ	Xác định tỷ lệ phân bổ		Số thuế TNDN phải nộp	Số thuế TNDN nộp thừa kỳ trước chuyển sang kỳ này	Số thuế TNDN đã tạm nộp	Chênh lệch giữa số thuế phải nộp và số thuế đã tạm nộp trong năm	Số thuế TNDN còn phải nộp
			Xã/ phường / đặc khu	Tỉnh		Chi phí của cơ sở sản xuất	Tỷ lệ phân bổ (%)					
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)= (7)/ **[05]***	*(9)= (8)x **[04]***	*(10)*	*(11)*	*(12)= (9)-(11)*	*(13)= (9)-(10)-(11)*
1.	Tỉnh nơi đóng trụ sở chính											
2.	Đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh khác tỉnh (trừ nhà máy thủy điện nằm trên nhiều tỉnh)											
	Nhà máy …											
3.	Đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh khác tỉnh là nhà máy thủy điện nằm trên nhiều tỉnh											

	Nhà máy …											
	Tổng cộng								**[06]**	**[07]**		

Tôi cam đoan số liệu, tài liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu, tài liệu đã khai./.

..., ngày..... tháng..... năm.....

NGƯỜI TRỰC TIẾP THỰC HIỆN DỊCH VỤ LÀM THỦ TỤC VỀ THUẾ

Họ và tên:.....

Chứng chỉ nghiệp vụ chuyên môn về thuế số:.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử)

Ghi chú:

1. TNDN: Thu nhập doanh nghiệp;

2. Cột (4) và (5): Khai tên xã/phường/đặc khu, tỉnh nơi có văn phòng điều hành nhà máy thủy điện.

3. Cột (10): NNT kê khai số thuế TNDN nộp thừa kỳ trước chuyển sang bù trừ với số thuế TNDN phải nộp kỳ này

4. Cột (11): NNT kê khai số thuế TNDN đã tạm nộp trong năm tính đến thời hạn nộp hồ sơ khai quyết toán.

5. Chỉ tiêu [06] được tổng hợp vào chỉ tiêu G1 của tờ khai 03/TNDN.

6. Chỉ tiêu [07] được tổng hợp vào chỉ tiêu G2 của tờ khai 03/TNDN.

7. NNT có cơ sở sản xuất khác tỉnh là nhà máy thủy điện nằm trên nhiều tỉnh kê khai số thuế TNDN phân bổ cho nhà máy tại Phụ lục này, đồng thời kê khai số thuế TNDN phân bổ cho từng tỉnh tại Phụ lục 03-8B/TNDN.

Mẫu số: **03-8A/TNDN**
(Kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Phụ lục

BẢNG PHÂN BỔ SỐ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP PHẢI NỘP ĐỐI VỚI HOẠT ĐỘNG CHUYỂN NHƯỢNG BẤT ĐỘNG SẢN

(Kèm theo tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp số 03/TNDN)

[01] Kỳ tính thuế:.....

[02] Tên người nộp thuế: .....

[03] Mã số thuế: .....

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Chỉ tiêu	Mã số thuế/ Mã địa điểm kinh doanh (nếu có)	Địa bàn hoạt động kinh doanh bất động sản		Cơ quan thuế quản lý địa bàn nhận phân bổ	Hoạt động chuyển nhượng BĐS đã quyết toán trong kỳ						Hoạt động chuyển nhượng BĐS của dự án đầu tư cơ sở hạ tầng, nhà có thu tiền theo tiến độ chưa quyết toán trong kỳ			
			Xã/ phường/ đặc khu	Tỉnh		Doanh thu tính thuế theo từng tỉnh	Số thuế TNDN phải nộp cho từng tỉnh	Số thuế đã nộp các kỳ trước cho từng tỉnh	Số thuế TNDN đã nộp kỳ này cho từng tỉnh	Chênh lệch giữa số thuế phải nộp và số thuế đã tạm nộp trong năm	Số thuế TNDN còn phải nộp cho từng tỉnh	Số tiền thu theo tiến độ theo từng tỉnh	Số thuế TNDN phải nộp cho từng tỉnh	Số thuế TNDN đã nộp cho từng tỉnh	Số thuế TNDN còn phải nộp cho từng tỉnh
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)=(8)-(10)*	*(12)=(8)-(9)-(10)*	*(13)*	*(14)=(13)x 1%*	*(15)*	*(16)=(14)-(15)*
1	Nơi đóng trụ sở chính														
2	<Tên đơn vị phụ thuộc khác tỉnh với														

	nơi NNT đóng trụ sở chính>														
STT	**Chỉ tiêu**	**Mã số thuế/ Mã địa điểm kinh doanh (nếu có)**	**Địa bàn hoạt động kinh doanh bất động sản**		**Cơ quan thuế quản lý địa bàn nhận phân bổ**	**Hoạt động chuyển nhượng BĐS đã quyết toán trong kỳ**						**Hoạt động chuyển nhượng BĐS của dự án đầu tư cơ sở hạ tầng, nhà có thu tiền theo tiến độ chưa quyết toán trong kỳ**			
			Xã/ phường/ đặc khu	**Tỉnh**		**Doanh thu tính thuế theo từng tỉnh**	**Số thuế TNDN phải nộp cho từng tỉnh**	**Số thuế đã nộp các kỳ trước cho từng tỉnh**	**Số thuế TNDN đã nộp kỳ này cho từng tỉnh**	**Chênh lệch giữa số thuế phải nộp và số thuế đã tạm nộp trong năm**	**Số thuế TNDN còn phải nộp cho từng tỉnh**	**Số tiền thu theo tiến độ theo từng tỉnh**	**Số thuế TNDN phải nộp cho từng tỉnh**	**Số thuế TNDN đã nộp cho từng tỉnh**	**Số thuế TNDN còn phải nộp cho từng tỉnh**
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)=(8)-(10)*	*(12)=(8)-(9)-(10)*	*(13)*	*(14)=(13)x 1%*	*(15)*	*(16)=(14)-(15)*
3	<Tên đơn vị phụ thuộc khác tỉnh với nơi NNT đóng trụ sở chính>														
4	Nơi không có đơn vị phụ thuộc/địa điểm kinh doanh														
…	…														
	Tổng cộng							**[04]**	**[05]**						

Tôi cam đoan số liệu khai trên đây là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã khai./.

NGƯỜI TRỰC TIẾP THỰC HIỆN DỊCH VỤ LÀM THỦ TỤC VỀ THUẾ Họ và tên:..... Chứng chỉ nghiệp vụ chuyên môn về thuế số:.....	*..., ngày..... tháng..... năm.....* **NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc** **ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ** *(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử)*

Ghi chú:

1. TNDN: Thu nhập doanh nghiệp; BĐS: Bất động sản;

2. Cột (10), (15): NNT kê khai số thuế TNDN đã tạm nộp trong năm tính đến thời hạn nộp hồ sơ khai quyết toán;

3. Số liệu chỉ tiêu [04] được tổng hợp vào chỉ tiêu G3 của tờ khai 03/TNDN;

4. Số liệu chỉ tiêu [05] được tổng hợp vào chỉ tiêu G4 của tờ khai 03/TNDN;

5. NNT không kê khai vào phụ lục này đối với phần thu nhập từ thực hiện dự án đầu tư xây dựng nhà ở xã hội để bán, cho thuê, cho thuê mua được hưởng ưu đãi thuế TNDN.

6. Cột (4) và (5): Kê khai địa bàn cấp xã/phường/đặc khu, tỉnh nơi có đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh hoặc hoạt động chuyển nhượng BĐS khác tỉnh với nơi người nộp thuế đóng trụ sở chính. Trường hợp có hoạt động chuyển nhượng BĐS trên nhiều xã/phường/đặc khu thuộc 1 cơ quan thuế quản lý địa bàn nhận phân bổ là Thuế cơ sở thì chọn 1 xã/phường/đặc khu trong các xã/phường/đặc khu có hoạt động chuyển nhượng BĐS để kê khai vào chỉ tiêu này.

Mẫu số: **03-8B/TNDN**
(Kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Phụ lục

BẢNG PHÂN BỔ SỐ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (TNDN) PHẢI NỘP ĐỐI VỚI HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT THỦY ĐIỆN

(Kèm theo tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp số 03/TNDN)

[01] Kỳ tính thuế:.....

[02] Tên người nộp thuế: .....

[03] Mã số thuế: .....

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Chỉ tiêu	Mã số thuế/Mã địa điểm kinh doanh	Địa bàn hoạt động sản xuất, kinh doanh		Cơ quan thuế quản lý địa bàn nhận phân bổ	Số thuế TNDN phải nộp của nhà máy	Tỷ lệ phân bổ (%)	Số thuế TNDN phải nộp cho từng tỉnh	Số thuế TNDN nộp thừa kỳ trước chuyển sang kỳ này	Số thuế TNDN đã tạm nộp cho từng tỉnh đến thời điểm khai quyết toán	Số thuế TNDN còn phải nộp cho từng tỉnh
			Xã/ phường/ đặc khu	Tỉnh							
[04]	[05]	[06]	[07]	[08]	[09]	[10]	[11]	[12]= [10] x [11]	[13]	[14]	[15]= [12] - [13] - [14]
1	Nhà máy <Tên nhà máy>					[10a]					
1.1	Nơi có văn phòng điều hành nhà máy										
1.2	Nơi có nhà máy thủy điện (khác nơi có văn phòng điều hành)										
...											

2	Nhà máy <Tên nhà máy>					**[10b]**					
2.1	Nơi có văn phòng điều hành nhà máy										
2.2	Nơi có nhà máy thủy điện (khác nơi có văn phòng điều hành)										
…	…										

Tôi cam đoan số liệu, tài liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu, tài liệu đã khai./.

..., ngày..... tháng..... năm.....

NGƯỜI TRỰC TIẾP THỰC HIỆN DỊCH VỤ LÀM THỦ TỤC VỀ THUẾ

Họ và tên:.....

Chứng chỉ nghiệp vụ chuyên môn về thuế số:.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử)

Ghi chú:

1. TNDN: Thu nhập doanh nghiệp;

2. Cột chỉ tiêu [07], [08]: Khai tên xã/phường/đặc khu, tỉnh nơi có văn phòng điều hành nhà máy thủy điện và nơi có nhà máy thủy điện. Trường hợp một nhà máy đóng trên nhiều xã/phường/đặc khu do cùng một cơ quan thuế quản lý thì chọn 1 xã/phường/đặc khu trong các xã/phường/đặc khu nơi có nhà máy để kê khai vào chỉ tiêu này

Mẫu số: **03-8C/TNDN**
(Kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Phụ lục

BẢNG PHÂN BỔ SỐ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP PHẢI NỘP ĐỐI VỚI HOẠT ĐỘNG KINH DOANH XỔ SỐ ĐIỆN TOÁN

(Kèm theo tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp số 03/TNDN)

[01] Kỳ tính thuế:.....

[02] Tên người nộp thuế: .....

[03] Mã số thuế: .....

[04] Tổng số thuế TNDN phải nộp được phân bổ: .....đồng

[05] Tổng doanh thu bán vé thực tế:.....đồng

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Chỉ tiêu	Mã số thuế/Mã địa điểm kinh doanh	Địa bàn hoạt động sản xuất, kinh doanh		Cơ quan thuế quản lý địa bàn nhận phân bổ	Xác định tỷ lệ phân bổ		Số thuế TNDN phải nộp cả năm theo quyết toán cho từng tỉnh	Số thuế TNDN nộp thừa kỳ trước chuyển sang kỳ này	Số thuế TNDN đã tạm nộp cho từng tỉnh	Chênh lệch giữa số thuế phải nộp và số thuế đã tạm nộp trong năm	Số thuế TNDN còn phải nộp cho từng tỉnh
			Xã/ Phường/ Đặc khu	Tỉnh		Doanh thu bán vé thực tế trên địa bàn	Tỷ lệ phân bổ (%)					
[06]	[07]	[08]	[09]	[10]	[11]	[12]	[13]=[12]/[05]	[14]= [13]x [04]	[15]	[16]	[17]= [14]-[15]	[18]= [14]-[15]-[16]
1	<Tên đơn vị phụ thuộc khác tỉnh với nơi NNT đóng trụ sở chính>											
2	<Tên địa điểm kinh doanh khác tỉnh với nơi NNT đóng trụ sở chính>											
3	<Nơi không có đơn vị phụ thuộc/địa điểm kinh doanh>											
...	...											
	Cộng theo từng tỉnh... [19]											
	Cộng các tỉnh [20]											
	Số thuế phải nộp còn lại phân bổ cho Tỉnh ... nơi đóng trụ sở chính (= [04]-Cộng các tỉnh) [21]											

Tôi cam đoan số liệu kê khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã kê khai./.

..., ngày..... tháng..... năm.....

NGƯỜI TRỰC TIẾP THỰC HIỆN DỊCH VỤ LÀM THỦ TỤC VỀ THUẾ

Họ và tên:.....

Chứng chỉ nghiệp vụ chuyên môn về thuế số:.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử)

Ghi chú:

1. TNDN: Thu nhập doanh nghiệp;

2. Cột [07].

- *Tên đơn vị phụ thuộc khác tỉnh với nơi NNT đóng trụ sở chính:* Kê khai cho tỉnh nơi đơn vị phụ thuộc đóng trụ sở vào chỉ tiêu này. Trường hợp trong một tỉnh có nhiều đơn vị phụ thuộc ở nhiều xã/phường/đặc khu thì chọn 01 đơn vị phụ thuộc tại 01 địa bàn xã/phường/đặc khu phát sinh doanh thu để kê khai vào cột [07].

- *Tên địa điểm kinh doanh khác tỉnh với nơi NNT đóng trụ sở chính:* Kê khai cho tỉnh nơi có địa điểm kinh doanh nếu phát sinh doanh thu bán vé theo từng địa điểm kinh doanh. Trường hợp có nhiều địa điểm kinh doanh trên nhiều xã/phường/đặc khu thuộc một tỉnh thì chọn 01 địa điểm kinh doanh tại 01 địa bàn xã/phường/đặc khu phát sinh doanh thu để kê khai vào cột [07].

- *Nơi không có đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh:* Kê khai cho tỉnh nơi không có đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh nhưng có phát sinh doanh thu bán vé. Trường hợp trong một tỉnh có phát sinh doanh thu bán vé ở nhiều xã/phường/đặc khu thì chọn 01 địa bàn xã/phường/đặc khu phát sinh doanh thu để kê khai vào cột [07].

3. Cột **[09]** và **[10]**: Kê khai địa bàn xã/phường/đặc khu, tỉnh nơi có đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh hoặc hoạt động bán vé khác tỉnh với nơi người nộp thuế đóng trụ sở chính. Trường hợp có nhiều đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh hoặc hoạt động bán vé trên nhiều xã/phường/đặc khu thuộc một cơ quan thuế quản lý địa bàn nhận phân bổ là Thuế tỉnh thì chọn 1 đơn vị đại diện hoặc một xã/phường/đặc khu để kê khai vào chỉ tiêu này. Trường hợp có đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh hoặc hoạt động bán vé trên nhiều xã/phường/đặc khu thuộc 1 cơ quan thuế quản lý địa bàn nhận phân bổ là Thuế cơ sở thì chọn 1 đơn vị đại diện hoặc 1 xã/phường/đặc khu do Thuế cơ sở quản lý để kê khai vào chỉ tiêu này

4. Cột [15]: NNT kê khai số thuế TNDN nộp thừa kỳ trước chuyển sang bù trừ với số thuế TNDN phải nộp kỳ này.

5. Cột [16]: NNT kê khai số thuế TNDN đã tạm nộp trong năm tính thuế đến thời hạn nộp hồ sơ khai quyết toán.

Mẫu số: **03-9/TNDN**
(Kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Phụ lục

BẢNG KÊ CHỨNG TỪ NỘP TIỀN THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP TẠM NỘP CỦA HOẠT ĐỘNG CHUYỂN NHƯỢNG BẤT ĐỘNG SẢN THU TIỀN THEO TIẾN ĐỘ CHƯA BÀN GIAO TRONG NĂM

(Kèm theo tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp số 03/TNDN)

[01] Kỳ tính thuế:.....

[02] Tên người nộp thuế: .....

[03] Mã số thuế: .....

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Tên dự án bất động sản	Số chứng từ	Ngày chứng từ	Địa bàn hoạt động kinh doanh bất động sản		Tên cơ quan thu	Số tiền thu theo tiến độ	Số thuế TNDN đã tạm nộp	Số thuế TNDN đã tạm nộp bù trừ với số thuế phải nộp theo quyết toán kỳ này	Số tiền thuế đã tạm nộp chưa quyết toán chuyển kỳ sau
				Xã/phường/ đặc khu	Tỉnh					
(1)	(2)	(3)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1.	Thuế TNDN đã tạm nộp của hoạt động chuyển nhượng BĐS chưa quyết toán trong các kỳ trước							**[04]**	**[05]**	**[06]=[04]-[05]**
2.	Thuế TNDN đã tạm nộp theo tiến độ trong kỳ này							**[06]**	**[07]**	**[08]=[06]-[07]**
	Dự án ...									
	Dự án ...									
3.	Tổng số thuế TNDN đã tạm nộp của hoạt động chuyển nhượng BĐS chưa quyết toán chuyển các kỳ sau								**[09]=[05]+[07]**	**[10]=[06]+[08]**

Tôi cam đoan số liệu, tài liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu, tài liệu đã khai./.

NGƯỜI TRỰC TIẾP THỰC HIỆN DỊCH VỤ LÀM THỦ TỤC VỀ THUẾ

Họ và tên:.....

Chứng chỉ nghiệp vụ chuyên môn về thuế số:.....

..., ngày..... tháng..... năm.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử)

Ghi chú:

- TNDN: Thu nhập doanh nghiệp;
- Số liệu chỉ tiêu [05] được tổng hợp vào chỉ tiêu G3 của tờ khai 03/TNDN;
- Số liệu chỉ tiêu [07] được tổng hợp vào chỉ tiêu G4 của tờ khai 03/TNDN.
- Thông tin tại cột (4) và (5): Kê khai địa bàn xã/phường/đặc khu, tỉnh nơi có hoạt động chuyển nhượng bất động sản khác tỉnh với nơi người nộp thuế đóng trụ sở chính.

Mẫu số: **04/TNDN**
(Kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

(Áp dụng đối với phương pháp tỷ lệ trên doanh thu)

[01] Kỳ tính thuế: Năm...../Lần phát sinh ngày.....tháng.....năm.....

[02] Lần đầu ☐ **[03]** Bổ sung lần thứ:...

[04] Tên người nộp thuế: .....

[05] Mã số thuế:.....

[06] Tên tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ làm thủ tục về thuế (nếu có):.....

[07] Mã số thuế:.....

[08] Hợp đồng dịch vụ làm thủ tục về thuế: Số.....ngày.....

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Số tiền
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
1	Doanh thu tính thuế thu nhập doanh nghiệp	**[11]**	
	Trong đó:		
1.1	*- Doanh thu từ hoạt động ....*		
1.2	*- Doanh thu từ hoạt động ....*		
...	...		
2	Số thuế TNDN phải nộp	**[12]**	
3	Số thuế TNDN được miễn, giảm	**[13]**	
4	Số thuế TNDN phải nộp sau miễn, giảm ([14]=[12]-[13])	**[14]**	
5	Số thuế TNDN nộp thừa kỳ trước chuyển sang kỳ này (nếu có)	**[15]**	
6	Số thuế TNDN đã tạm nộp trong năm đến thời điểm quyết toán	**[16]**	
7	Chênh lệch giữa số thuế phải nộp và số thuế đã tạm nộp trong năm ([17]=[14]-[16])	**[17]**	
8	Số thuế TNDN còn phải nộp sau quyết toán ([18]=[14]-[15]-[16])	**[18]**	

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu đã khai./.

..., ngày..... tháng..... năm.....

NGƯỜI TRỰC TIẾP THỰC HIỆN DỊCH VỤ LÀM THỦ TỤC VỀ THUẾ
Họ và tên:.....
Chứng chỉ nghiệp vụ chuyên môn về thuế số:.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ
(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử)

Ghi chú:

1. TNDN: Thu nhập doanh nghiệp;

2. Chỉ tiêu [15]: NNT kê khai số thuế TNDN nộp thừa kỳ trước chuyển sang bù trừ với số thuế TNDN phải nộp kỳ này;

3. Chỉ tiêu [16]: NNT kê khai số thuế TNDN đã tạm nộp trong năm tính đến thời hạn nộp hồ sơ khai quyết toán. Ví dụ: NNT có kỳ tính thuế từ 01/01/2026 đến 31/12/2026 thì số thuế TNDN đã tạm nộp trong năm là số thuế TNDN đã nộp tính đến hết ngày 31/3/2027

Mẫu số: 05/TNDN
(Kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

(Áp dụng đối với hoạt động chuyển nhượng vốn của doanh nghiệp nước ngoài)

[01] Kỳ tính thuế: Từng lần phát sinh ngày.....tháng.....năm.....

[02] Lần đầu ☐ [03] Bổ sung lần thứ:...

1. Bên chuyển nhượng vốn

[04] Tên tổ chức có vốn chuyển nhượng.....

[05] Quốc tịch:.....

[06] Địa chỉ trụ sở chính:.....

2. Bên nhận chuyển nhượng vốn

[07] Tên tổ chức/cá nhân nhận vốn chuyển nhượng:.....

[08] Quốc tịch:.....

[09] Địa chỉ trụ sở chính:.....

[10] Mã số thuế (nếu có):.....

[11] **Tên tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ làm thủ tục về thuế** (nếu có):.....

[12] Mã số thuế: .....

[13] Hợp đồng dịch vụ làm thủ tục về thuế: Số.....ngày.....

[14] **Tên doanh nghiệp có vốn được chuyển nhượng**:.....

[15] Mã số thuế (nếu có): .....

[16] Hợp đồng chuyển nhượng: Số: ..... ngày ..... tháng ..... năm .....

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Số tiền
(1)	(2)	(3)	(4)
A	**Không phát sinh thu nhập (đánh dấu "X")**	**[17]**	
B	**Xác định số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp**		
1	Doanh thu tính thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động chuyển nhượng vốn phát sinh tại Việt Nam	**[18]**	
2	Tỷ lệ tính thuế TNDN (%)	**[19]**	
3	Số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp **[20]=[18]x[19]**	**[20]**	
4	Số thuế thu nhập doanh nghiệp miễn, giảm theo Hiệp định	**[21]**	
5	Số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp sau miễn, giảm **[22]=[20]-[21]**	**[22]**	

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu đã khai./.

..., ngày..... tháng..... năm.....

NGƯỜI TRỰC TIẾP THỰC HIỆN DỊCH VỤ LÀM THỦ TỤC VỀ THUẾ	**NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ**
Họ và tên:.....	*(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử)*
Chứng chỉ nghiệp vụ chuyên môn về thuế số:.....	

Ghi chú:

1. TNDN: Thu nhập doanh nghiệp;

2. Chỉ tiêu [17]: áp dụng đối với trường hợp giao dịch tái cơ cấu sở hữu của các công ty trong nội bộ tập đoàn không làm thay đổi công ty mẹ tối cao của các bên tham gia có sở hữu trực tiếp, gián tiếp doanh nghiệp tại Việt Nam sau tái cơ cấu và không phát sinh thu nhập theo quy định tại điểm i khoản 3 Điều 12 Nghị định số 320/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp.

Mẫu số: **06/TNDN**
(Kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

(Áp dụng đối với hoạt động bán toàn bộ doanh nghiệp dưới hình thức chuyển nhượng vốn có gắn với bất động sản)

[01] Kỳ tính thuế: Từng lần phát sinh ngày.....tháng.....năm.....

[02] Lần đầu ☐ **[03]** Bổ sung lần thứ:...

1. Bên chuyển nhượng vốn

[04] Tên người nộp thuế:.....

[05] Mã số thuế:.....

2. Bên nhận chuyển nhượng vốn

[06] Tên tổ chức/cá nhân nhận chuyển nhượng:.....

[07] Mã số thuế/số định danh cá nhân/giấy tờ định danh của cá nhân:.....

[08] Địa chỉ: ..... Xã/Phường/Đặc khu..... Tỉnh/TP.....

[09] Địa chỉ bất động sản được chuyển nhượng: **[09a]** Số nhà, đường phố..... **[09b]** Xã/Phường/Đặc khu.....**[09c]** Tỉnh/Thành phố.....

Theo Hợp đồng chuyển nhượng bất động sản: Số: .... ngày .... tháng .... năm có công chứng hoặc chứng thực tại UBND phường (xã) xác nhận ngày...tháng... năm....

[10] Tên tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ làm thủ tục về thuế (nếu có):.....

[11] Mã số thuế:.....

[12] Hợp đồng dịch vụ làm thủ tục về thuế: Số.....ngày.....

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Số tiền
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
1	Doanh thu của hoạt động bán toàn bộ doanh nghiệp có gắn với chuyển nhượng bất động sản	**[13]**	
2	Chi phí của hoạt động bán toàn bộ doanh nghiệp có gắn với chuyển nhượng bất động sản	**[14]**	
	Trong đó:		
	- Giá vốn của đất chuyển nhượng	**[15]**	
	- Chi phí đền bù thiệt hại về đất	**[16]**	
	- Chi phí đền bù thiệt hại về hoa màu	**[17]**	

	- Chi phí cải tạo san lấp mặt bằng	[18]	
	- Chi phí đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng	[19]	
	- Chi phí khác (bao gồm cả giá mua của phần vốn chuyển nhượng)	[20]	
3	Thu nhập từ hoạt động bán toàn bộ doanh nghiệp có gắn với chuyển nhượng bất động sản ([21]=[13]-[14])	[21]	
4	Số lỗ từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản được chuyển kỳ này	[22]	
5	Thu nhập tính thuế TNDN từ hoạt động bán toàn bộ doanh nghiệp có gắn với chuyển nhượng bất động sản ([23]=[21]-[22])	[23]	
6	Thuế suất thuế TNDN (%)	[24]	
7	Thuế TNDN phải nộp ([25]=[23] x [24])	[25]	

Tôi cam đoan số liệu kê khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã kê khai./.

..., ngày..... tháng..... năm.....

NGƯỜI TRỰC TIẾP THỰC HIỆN DỊCH VỤ LÀM THỦ TỤC VỀ THUẾ

Họ và tên:.....

Chứng chỉ nghiệp vụ chuyên môn về thuế số:.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử)

Ghi chú:

- TNDN: Thu nhập doanh nghiệp;

Mẫu số: 07/TNDN
(Kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

TỜ KHAI THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

(Áp dụng đối với hoạt động chia lợi tức cho tổ chức đầu tư của Quỹ đầu tư chứng khoán)

[01] Kỳ tính thuế: Từng lần phát sinh ngày.....tháng.....năm.....

[02] Lần đầu □ **[03]** Bổ sung lần thứ:...

[04] Tên người nộp thuế: .....

[05] Mã số thuế: .....

[06] Tên tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ làm thủ tục về thuế (nếu có): .....

[07] Mã số thuế: .....

[08] Hợp đồng dịch vụ làm thủ tục về thuế: Số.....ngày

[09] Tên quỹ đầu tư: .....

[10] Chia lợi tức cho nhà đầu tư theo văn bản số ..... ngày .....

STT	Ngày chia lợi tức	Thông tin tổ chức được chia lợi tức			Số lợi tức được chia	Số thuế TNDN khấu trừ	Ghi chú
		Mã số thuế (nếu có)	Tên tổ chức	Quốc tịch			
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*
Tổng cộng					**[11]**	**[12]**	

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu đã khai./.

..., ngày..... tháng..... năm.....

NGƯỜI TRỰC TIẾP THỰC HIỆN DỊCH VỤ LÀM THỦ TỤC VỀ THUẾ
Họ và tên:.....
Chứng chỉ nghiệp vụ chuyên môn về thuế số:.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ
(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/ Ký điện tử)

Mẫu số: 05/KK-TNCN
(Kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN

(Áp dụng đối với tổ chức, cá nhân trả các khoản thu nhập từ tiền lương, tiền công)

[01] Kỳ tính thuế: Quý ... năm ...

[02] Lần đầu: ☐ [03] Bổ sung lần thứ: ...

[04] Tên người nộp thuế:.....

[05] Mã số thuế:

[06] Địa chỉ: .....

[07] Xã/Phường/Đặc khu: ..... [08] Tỉnh/thành phố: .....

[09] Điện thoại:..... [10] Email:

[11] Mã số thuế:

[12] Tên tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ làm thủ tục về thuế (nếu có):

[13] Hợp đồng dịch vụ làm thủ tục về thuế: Số: .....Ngày:

[14] Phân bổ thuế do có đơn vị hạch toán phụ thuộc tại địa bàn cấp tỉnh khác nơi có trụ sở chính: ☐

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số người/ Số tiền
1	**Tổng số người lao động:**	[15]	Người	
	Trong đó: Cá nhân cư trú có hợp đồng lao động	[16]	Người	
2	**Tổng số cá nhân đã khấu trừ thuế [17]=[18]+[19]**	[17]	Người	
2.1	Cá nhân cư trú	[18]	Người	
2.2	Cá nhân không cư trú	[19]	Người	
3	**Tổng thu nhập chịu thuế trả cho cá nhân [20]=[21]+[22]**	[20]	VNĐ	
3.1	Cá nhân cư trú	[21]	VNĐ	
3.2	Cá nhân không cư trú	[22]	VNĐ	
3.3	Trong đó: Tổng thu nhập chịu thuế từ tiền phí mua bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm không bắt buộc khác của doanh nghiệp bảo hiểm không thành lập tại Việt Nam cho người lao động	[23]	VNĐ	

4	**Tổng thu nhập được miễn trong kỳ [24]=[25]+[26]+[27]+[28]**	**[24]**	VNĐ	
4.1	Theo quy định của Hợp đồng dầu khí	**[25]**	VNĐ	
4.2	Từ thực hiện nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.	**[26]**	VNĐ	
4.3	Thu nhập của chuyên gia hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo theo quy định	**[27]**	VNĐ	
4.4	Thu nhập được miễn khác	**[28]**	VNĐ	
5	**Tổng thu nhập chịu thuế trả cho cá nhân thuộc diện phải khấu trừ thuế [29]=[30]+[31]**	**[29]**	VNĐ	
5.1	Cá nhân cư trú	**[30]**	VNĐ	
5.2	Cá nhân không cư trú	**[31]**	VNĐ	
6	**Thu nhập tính thuế [32]=[33]+[34]**	**[32]**	VNĐ	
6.1	Cá nhân cư trú	**[33]**	VNĐ	
6.2	Cá nhân không cư trú	**[34]**	VNĐ	
7	**Số thuế thu nhập cá nhân phải khấu trừ trong kỳ**	**[35]**	VNĐ	
8	**Số thuế được miễn trong kỳ**	**[36]**	VNĐ	
8.1	Tổng thu nhập của cá nhân là nhân lực công nghiệp công nghệ số chất lượng cao thuộc trường hợp được miễn thuế	**[37]**	VNĐ	
8.2	Số thuế được miễn của cá nhân là nhân lực công nghiệp công nghệ số chất lượng cao	**[38]**	VNĐ	
8.3	Tổng thu nhập của cá nhân là nhân lực công nghệ cao thuộc trường hợp được miễn thuế	**[39]**	VNĐ	
8.4	Số thuế được miễn của cá nhân là nhân lực công nghệ cao thực hiện hoạt động nghiên cứu và phát triển công nghệ cao hoặc công nghệ chiến lược	**[40]**	VNĐ	
8.5	Số thuế được miễn khác theo quy định	**[41]**	VNĐ	
9	**Tổng số thuế thu nhập cá nhân đã khấu trừ [42]=[43]+[44]**	**[42]**	VNĐ	
9.1	Cá nhân cư trú	**[43]**	VNĐ	
9.2	Cá nhân không cư trú	**[44]**	VNĐ	
9.3	Trong đó: Tổng số thuế thu nhập cá nhân đã khấu trừ trên tiền phí mua bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm không bắt buộc khác của doanh nghiệp bảo hiểm không thành lập tại Việt Nam cho người lao động	**[45]**	VNĐ	

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu đã khai./.

NGƯỜI TRỰC TIẾP THỰC HIỆN DỊCH VỤ LÀM THỦ TỤC VỀ THUẾ Họ và tên:..... Chứng chỉ nghiệp vụ chuyên môn về thuế số:.....	*..., ngày ... tháng ... năm ...* **NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc** **ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ** *(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Xác nhận điện tử/Ký điện tử)*

Ghi chú:

- Tờ khai này chỉ áp dụng đối với tổ chức, cá nhân phát sinh trả thu nhập từ tiền lương, tiền công cho cá nhân trong quý, không phân biệt có phát sinh khấu trừ thuế hay không phát sinh khấu trừ thuế.

- Chỉ tiêu [28]: Thu nhập được miễn thuế khác là các khoản thu nhập được miễn thuế thu nhập cá nhân theo quy định của pháp luật và các quy định khác do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành.

- Chỉ tiêu [38], [40]: Số thuế được miễn đối với nhân lực công nghiệp công nghệ số chất lượng cao; công nghệ cao trong thời hạn 05 năm được xác định theo quy định tại Điều 41, Điều 42 Nghị định số 253/2026/NĐ-CP ngày 30/6/2026 của Chính phủ.

Mẫu số: **05-1/PBT-KK-TNCN**
(Kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Phụ lục

BẢNG XÁC ĐỊNH SỐ THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN PHẢI NỘP ĐỐI VỚI THU NHẬP TỪ TIỀN LƯƠNG, TIỀN CÔNG VÀ TRÚNG THƯỞNG

(Kèm theo tờ khai 05/KK-TNCN hoặc Kèm theo tờ khai 06/TNCN)

[01] Kỳ tính thuế: Tháng.... Năm..../Quý ... năm .....

[02] Lần đầu: ☐ [03] Bổ sung lần thứ: ...

[04] Tên người nộp thuế: .....

[05] Mã số thuế: .....

<Trường hợp phân bổ thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ tiền lương, tiền công kèm theo Tờ khai 05/KK-TNCN>

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Trụ sở chính/đơn vị hạch toán phụ thuộc	Mã số thuế/ Mã địa điểm kinh doanh	Địa bàn hoạt động sản xuất, kinh doanh		Cơ quan thuế quản lý địa bàn nhận phân bổ	Thu nhập chịu thuế trả cho cá nhân	Thu nhập chịu thuế thuộc diện khấu trừ	Số lượng cá nhân nhận thu nhập	Số lượng cá nhân phát sinh khấu trừ thuế	Số thuế TNCN đã khấu trừ
			Xã/ Phường/ Đặc khu	Tỉnh						
[06]	[07]	[08]	[08a]	[08b]	[09]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]
1	Trụ sở chính									
2	Chi nhánh A									
3	Chi nhánh B									
...										
Tổng cộng						[15]	[16]	[17]	[18]	[19]

<Trường hợp phân bổ thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ trúng thưởng của cá nhân trúng thưởng xổ số điện toán kèm theo Tờ khai 06/TNCN>

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Chỉ tiêu	Địa bàn hoạt động sản xuất, kinh doanh		Cơ quan thuế quản lý địa bàn nhận phân bổ	Thu nhập tính thuế cho cá nhân	Số thuế TNCN đã khấu trừ
		Xã/Phường /Đặc khu	Tỉnh			
[20]	[21]	[21a]	[21b]	[22]	[23]	[24]
1	*<Tên đơn vị phụ thuộc khác tỉnh với nơi NNT đóng trụ sở chính>*					
2	*<Tên địa điểm kinh doanh khác tỉnh với nơi NNT đóng trụ sở chính>*					
3	*Nơi không có đơn vị phụ thuộc/địa điểm kinh doanh*					
....						
Tổng cộng					[25]	[26]

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu đã khai./.

..., ngày ... tháng ... năm ...

NGƯỜI TRỰC TIẾP THỰC HIỆN DỊCH VỤ LÀM THỦ TỤC VỀ THUẾ
Họ và tên:.....
Chứng chỉ nghiệp vụ chuyên môn về thuế số:.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ
(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Xác nhận điện tử/Ký điện tử)

Ghi chú:

1. Chỉ tiêu [1]: Kỳ tính thuế theo quý áp dụng đối với thu nhập từ tiền lương, tiền công. Kỳ tính thuế theo tháng hoặc quý áp dụng đối với thu nhập của cá nhân trúng thưởng.

2. Chỉ tiêu [08a], [08b]: Kê khai địa bàn cấp xã/phường/đặc khu, tỉnh nơi có đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh khác tỉnh với nơi người nộp thuế đóng trụ sở chính.

3. Cột [21]:

Phân bổ thuế TNCN đối với thu nhập của cá nhân trúng thưởng được thực hiện theo điểm b Khoản 2 Điều 6 Nghị định số 122/2017/NĐ-CP ngày 13/11/2017 của Chính phủ.

- *Tên đơn vị phụ thuộc khác tỉnh với nơi NNT đóng trụ sở chính:* Kê khai cho tỉnh nơi đơn vị phụ thuộc đóng trụ sở vào chỉ tiêu này. Trường hợp trong một tỉnh có nhiều đơn vị phụ thuộc ở nhiều xã/phường/đặc khu thì chọn 01 đơn vị phụ thuộc tại 01 địa bàn xã/phường/đặc khu phát sinh doanh thu để kê khai vào chỉ tiêu xã/phường/đặc khu tại cột [21].

- *Tên địa điểm kinh doanh khác tỉnh với nơi NNT đóng trụ sở chính:* Kê khai cho tỉnh nơi có địa điểm kinh doanh nếu phát sinh doanh thu bán vé theo từng địa điểm kinh doanh. Trường hợp có nhiều địa điểm kinh doanh trên nhiều xã/phường/đặc khu thuộc một tỉnh thì chọn 01 địa điểm kinh doanh tại 01 địa bàn xã/phường/đặc khu phát sinh doanh thu để kê khai vào cột [21].

- *Nơi không có đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh:* Kê khai cho tỉnh nơi không có đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh nhưng có phát sinh doanh thu bán vé. Trường hợp trong một tỉnh có phát sinh doanh thu bán vé ở nhiều xã/phường/đặc khu thì chọn 01 địa bàn xã/phường/đặc khu phát sinh doanh thu để kê khai vào cột [21].

3. Chỉ tiêu [21a], [21b]: Kê khai địa bàn cấp xã/phường/đặc khu, tỉnh nơi có đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh hoặc hoạt động bán vé khác tỉnh với nơi người nộp thuế đóng trụ sở chính. Trường hợp có nhiều đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh hoặc hoạt động bán vé trên nhiều xã/phường/đặc khu thuộc một cơ quan thuế quản lý địa bàn nhận phân bổ là Thuế tỉnh, thành phố thì chọn 1 đơn vị đại diện hoặc một xã/phường/đặc khu để kê khai vào chỉ tiêu này. Trường hợp có đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh hoặc hoạt động bán vé trên nhiều xã/phường/đặc khu thuộc 1 cơ quan thuế quản lý địa bàn nhận phân bổ là Thuế cơ sở thì chọn 1 đơn vị đại diện hoặc 1 xã/phường/đặc khu do Thuế cơ sở quản lý để kê khai vào chỉ tiêu này.

Mẫu số: 05/QTT-TNCN
(Kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI QUYẾT TOÁN THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN

(Áp dụng đối với tổ chức, cá nhân trả thu nhập chịu thuế từ tiền lương, tiền công)

[01] Kỳ tính thuế: Năm.....

[02] Lần đầu: ☐ **[03]** Bổ sung lần thứ: ....

[04] Tổ chức có quyết toán thuế theo uỷ quyền của cá nhân được điều chuyển từ tổ chức cũ đến tổ chức mới do tổ chức cũ thực hiện sáp nhập, hợp nhất, chia, tách, chuyển đổi loại hình doanh nghiệp hoặc điều chuyển trong cùng hệ thống ☐

[05] Tên người nộp thuế:.....

[06] Mã số thuế: .....

[07] Địa chỉ: .....

[08] Xã/Phường/Đặc khu: ..... **[09]** Tỉnh/thành phố: .....

[10] Điện thoại:.....**[11]** Email: .....

[12] Tên tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ làm thủ tục về thuế (nếu có): .....

[13] Mã số thuế: .....

[14] Hợp đồng dịch vụ làm thủ tục về thuế: Số: .....ngày .....

I. NGHĨA VỤ KHẤU TRỪ THUẾ CỦA TỔ CHỨC, CÁ NHÂN TRẢ THU NHẬP

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam (VNĐ)

STT	Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số người/ Số tiền
1	**Tổng số người lao động:**	[15]	Người	
	Trong đó: Cá nhân cư trú có hợp đồng lao động	[16]	Người	
2	**Tổng số cá nhân đã khấu trừ thuế [17]=[18]+[19]**	[17]	Người	
2.1	Cá nhân cư trú	[18]	Người	
2.2	Cá nhân không cư trú	[19]	Người	
3	**Tổng số cá nhân thuộc diện được miễn, giảm thuế theo Hiệp định tránh đánh thuế hai lần**	[20]	Người	
4	**Tổng số cá nhân giảm trừ gia cảnh**	[21]	Người	
5	**Tổng thu nhập chịu thuế trả cho cá nhân [22]=[23]+[24]**	[22]	VNĐ	
5.1	Cá nhân cư trú	[23]	VNĐ	
5.2	Cá nhân không cư trú	[24]	VNĐ	
5.3	Trong đó: Tổng thu nhập chịu thuế từ tiền phí mua bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm không bắt buộc khác của doanh nghiệp bảo hiểm không thành lập tại Việt Nam cho người lao động	[25]	VNĐ	
6	**Tổng thu nhập được miễn trong kỳ [26]= [27]+[28]+[29]**	[26]	VNĐ	

6.1	Theo quy định của Hợp đồng dầu khí	[27]	VNĐ	
6.2	Từ thực hiện nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo	[28]	VNĐ	
6.3	Thu nhập của chuyên gia hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo	[29]	VNĐ	
8	**Tổng thu nhập chịu thuế trả cho cá nhân thuộc diện phải khấu trừ thuế [30]=[31]+[32]**	[30]	VNĐ	
8.1	Cá nhân cư trú	[31]	VNĐ	
8.2	Cá nhân không cư trú	[32]	VNĐ	
9	**Tổng số thuế thu nhập cá nhân đã khấu trừ [33]=[34]+[35]**	[33]	VNĐ	
9.1	Cá nhân cư trú	[34]	VNĐ	
9.2	Cá nhân không cư trú	[35]	VNĐ	
9.3	Trong đó: Tổng số thuế thu nhập cá nhân đã khấu trừ trên tiền phí mua bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm không bắt buộc khác của doanh nghiệp bảo hiểm không thành lập tại Việt Nam cho người lao động	[36]	VNĐ	

II. NGHĨA VỤ QUYẾT TOÁN THAY CHO CÁ NHÂN

STT	Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số người/ Số tiền
1	Tổng số cá nhân uỷ quyền cho tổ chức, cá nhân trả thu nhập quyết toán thay	[37]	Người	
2	Tổng số thuế thu nhập cá nhân đã khấu trừ	[38]	VNĐ	
	Trong đó: Số thuế thu nhập cá nhân đã khấu trừ tại tổ chức trước khi điều chuyển (trường hợp có đánh dấu vào chỉ tiêu [04])	[39]	VNĐ	
3	Tổng số thuế thu nhập cá nhân phải nộp	[40]	VNĐ	
4	Tổng số thuế thu nhập cá nhân được miễn do cá nhân có số thuế còn phải nộp sau ủy quyền quyết toán từ 50.000 đồng trở xuống	[41]	VNĐ	
5	Tổng số thuế thu nhập cá nhân được miễn của cá nhân là nhân lực công nghiệp công nghệ số chất lượng cao	[42]	VNĐ	
6	Tổng số thuế thu nhập cá nhân được miễn của cá nhân là nhân lực công nghệ cao	[43]	VNĐ	
7	Tổng số thuế thu nhập cá nhân còn phải nộp [44] = ([40] - [38] - [41]-[42]-[43]) >0	[44]	VNĐ	
8	Tổng số thuế thu nhập cá nhân đã nộp thừa [45] = ([40] - [38] - [41]-[42]-[43]) <0	[45]	VNĐ	

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu đã khai./.

NGƯỜI TRỰC TIẾP THỰC HIỆN DỊCH VỤ LÀM THỦ TỤC VỀ THUẾ
Họ và tên:.....
Chứng chỉ nghiệp vụ chuyên môn về thuế số:.....

..., ngày ... tháng ... năm ...
NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ
(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Xác nhận/Ký điện tử)

Ghi chú:

- Kỳ tính thuế tại chỉ tiêu [01] trong mọi trường hợp quyết toán thuế TNCN của tổ chức, cá nhân trả thu nhập là theo năm dương lịch.

- Tổ chức trả thu nhập khi quyết toán thuế TNCN chỉ phải khai thông tin tổng hợp tại Tờ khai này mà không phải khai vào Bảng kê 05-1/BK-TNCN đối với các cá nhân sau đây: Cán bộ, công chức có hệ số lương quy định tại bảng lương ban hành kèm theo Quyết định số 128/QĐ/TW ngày 14/12/2004 của Ban bí thư Trung ương Đảng; bảng lương ban hành kèm theo Nghị quyết số 730/2004/NQ-UBTVQH11 ngày 30/9/2004 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội; bậc 3 Bảng 1 chuyên gia cao cấp, mức 1 - 2 Bảng lương cấp bậc quân hàm theo Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14/12/2004 của Chính phủ.

Mẫu số: **05-1/BK-QTT-TNCN**
(Kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Phụ lục

BẢNG KÊ CHI TIẾT CÁ NHÂN THUỘC DIỆN TÍNH THUẾ THEO BIỂU LŨY TIẾN TỪNG PHẦN

(Kèm theo tờ khai quyết toán thuế thu nhập cá nhân mẫu số 05/QTT-TNCN)

[01] Kỳ tính thuế: Năm……

[02] Lần đầu: ☐ **[03]** Bổ sung lần thứ: …

[04] Tên người nộp thuế: .....

[05] Mã số thuế: .....

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

<Trường hợp cá nhân có thu nhập từ tiền lương, tiền công thuộc diện tính thuế theo biểu thuế lũy tiến từng phần>

STT	Họ và tên	Mã số thuế	Số ĐDCN/ Hộ chiếu (trường hợp chưa có MST)	Cá nhân uỷ quyền quyết toán thay	CN nước ngoài ủy quyền quyết toán dưới 12 tháng	Thu nhập chịu thuế (TNCT)			Các khoản giảm trừ					Thu nhập tính thuế	Tổng số thuế TNCN đã khấu trừ	Chi tiết kết quả quyết toán thay cho cá nhân nộp thuế			Cá nhân có số thuế được miễn do có số thuế còn phải nộp từ 50.000 đồng trở xuống
						Tổng thu nhập chịu thuế phát sinh trong kỳ	Trong đó: thu nhập chịu thuế được miễn theo Hiệp định	Trong đó: thu nhập chịu thuế được miễn theo quy định của Hợp đồng dầu khí	Số lượng NPT tính giảm trừ	Tổng số tiền giảm trừ gia cảnh	Từ thiện, nhân đạo, khuyến học	Bảo hiểm được trừ	Quĩ hưu trí tự nguyện được trừ			Tổng số thuế phải nộp	Số thuế đã nộp thừa	Số thuế còn phải nộp	
[06]	[07]	[08]	[09]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]	[19]	[20]	[21]	[22]	[23]	[24]	[25]
1																			☐
2																			☐
…																			☐
Tổng						[26]	[27]	[28]	[29]	[30]	[31]	[32]	[33]	[34]	[35]	[36]	[37]	[38]	[39]

<Trường hợp cá nhân thuộc diện điều chuyển (tổ chức có đánh dấu vào chỉ tiêu [04] trên Tờ khai 05/QTT-TNCN)>

STT	Họ và tên	Mã số thuế	Số ĐDCN/Hộ chiếu (trường hợp chưa có MST)	Thu nhập chịu thuế (TNCT) tại tổ chức trước khi điều chuyển			Các khoản giảm trừ tại tổ chức trước khi điều chuyển			Số thuế TNCN đã khấu trừ số thuế đã khấu trừ tại tổ chức trước khi điều chuyển
				Tổng thu nhập chịu thuế	Trong đó: thu nhập chịu thuế được miễn theo Hiệp định	Trong đó: thu nhập chịu thuế được miễn theo quy định của Hợp đồng dầu khí	Từ thiện, nhân đạo, khuyến học	Bảo hiểm được trừ	Quĩ hưu trí tự nguyện được trừ	
[40]	[41]	[42]	[43]	[44]	[45]	[46]	[47]	[48]	[49]	[50]
1										
2										
...										

<Trường hợp cá nhân có khoản thu nhập được miễn thuế hoặc có số thuế được miễn theo quy định của pháp luật thuế thu nhập cá nhân>

STT	Họ và tên	Mã số thuế	Số ĐDCN/ Hộ chiếu (trường hợp chưa có MST)	Thu nhập được miễn từ thực hiện nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.	Thu nhập được miễn của chuyên gia hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo theo quy định	Thu nhập được miễn khác	Thu nhập của cá nhân là nhân lực công nghiệp công nghệ số chất lượng cao	Thu nhập của cá nhân là nhân lực công nghệ cao	Số thuế được miễn của cá nhân là là nhân lực công nghiệp công nghệ số chất lượng cao	Số thuế được miễn của cá nhân là là nhân lực công nghệ cao
[51]	[52]	[53]	[54]	[55]	[56]	[57]	[58]	[59]	[60]	[61]
1										
2										
...										

(TNCT: Thu nhập chịu thuế; TNCN: thu nhập cá nhân; NPT: người phụ thuộc; Số ĐDCN: Số định danh cá nhân)

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu đã khai./.

NGƯỜI TRỰC TIẾP THỰC HIỆN DỊCH VỤ LÀM THỦ TỤC VỀ THUẾ

Họ và tên:.....

Chứng chỉ nghiệp vụ chuyên môn về thuế số:.....

..., ngày ... tháng ... năm ...

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Xác nhận điện tử/Ký điện tử)

Ghi chú:

- Kỳ tính thuế tại chỉ tiêu [01] trong mọi trường hợp quyết toán thuế TNCN của tổ chức, cá nhân trả thu nhập là theo năm dương lịch.

- Tổ chức trả thu nhập khi quyết toán thuế TNCN không phải khai thông tin chi tiết vào Bảng kê này đối với các cá nhân sau đây: Cán bộ, công chức có hệ số lương quy định tại bảng lương ban hành kèm theo Quyết định số 128/QĐ/TW ngày 14/12/2004 của Ban bí thư Trung ương Đảng; bảng lương ban hành kèm theo Nghị quyết số 730/2004/NQ-UBTVQH11 ngày 30/9/2004 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội; bậc 3 Bảng 1 chuyên gia cao cấp, mức 1 - 2 Bảng lương cấp bậc quân hàm theo Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14/12/2004 của Chính phủ.

- Tổ chức trả thu nhập kê khai thông tin cá nhân tại các phần tương ứng với từng nội dung phát sinh; nếu cá nhân đồng thời phát sinh nhiều nội dung thì tổ chức kê khai đầy đủ thông tin cá nhân tại các phần liên quan.

- Chỉ tiêu [57]: Thu nhập được miễn khác là các khoản thu nhập được miễn thuế thu nhập cá nhân theo quy định của pháp luật và các quy định khác do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành.

- Chỉ tiêu [60], [61]: Số thuế được miễn đối với nhân lực công nghiệp công nghệ số chất lượng cao; công nghệ cao được xác định theo quy định tại Điều 41 Điều 42 Nghị định số 253/2026/NĐ-CP ngày 30/6/2026 của Chính phủ.

Mẫu số: **05-2/BK-QTT-TNCN**
(Kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Phụ lục
BẢNG KÊ CHI TIẾT CÁ NHÂN
THUỘC DIỆN TÍNH THUẾ THEO THUẾ SUẤT TOÀN PHẦN

(Kèm theo tờ khai quyết toán thuế thu nhập cá nhân mẫu số 05/QTT-TNCN)

[01] Kỳ tính thuế: Năm……

[02] Lần đầu: ☐ **[03]** Bổ sung lần thứ: ….

[04] Tên người nộp thuế: .....

[05] Mã số thuế: .....

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Họ và tên	Mã số thuế	Số ĐDCN/ Hộ chiếu	Cá nhân không cư trú	Thu nhập chịu thuế (TNCT)		Số thuế TNCN được miễn trong kỳ		Các khoản bảo hiểm được trừ	Thu nhập miễn thuế				Số thuế TNCN đã khấu trừ	
					Tổng số	Trong đó: TNCT từ phí mua BH nhân thọ, BH không bắt buộc khác của DN BH không thành lập tại Việt Nam cho người lao động	Cá nhân là nhân lực công nghiệp công nghệ số chất lượng cao	Cá nhân là nhân lực công nghệ cao		Theo Hiệp định	Theo quy định của Hợp đồng dầu khí	Từ thực hiện nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.	Thu nhập của cá nhân là chuyên gia hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo theo quy định	Tổng số	Trong đó: Số thuế từ phí mua BH nhân thọ, BH không bắt buộc khác của DN BH không thành lập tại Việt Nam cho người lao động
[06]	[07]	[08]	[09]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]	[19]	[20]	[21]
1															

2															
...															
Tổng					**[22]**	**[23]**	**[24]**	**[25]**	**[26]**	**[27]**	**[28]**	**[29]**	**[30]**	**[31]**	**[32]**

(BH: Bảo hiểm; DN: doanh nghiệp; Số ĐDCN: Số định danh cá nhân; TNCN: Thu nhập cá nhân)

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu đã khai./.

NGƯỜI TRỰC TIẾP THỰC HIỆN DỊCH VỤ LÀM THỦ TỤC VỀ THUẾ

Họ và tên:.....

Chứng chỉ nghiệp vụ chuyên môn về thuế số:.....

..., ngày ... tháng ... năm ...

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Xác nhận điện tử/Ký điện tử)

Mẫu số: **05-3/BK-QTT-TNCN**
(Kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Phụ lục

BẢNG KÊ CHI TIẾT NGƯỜI PHỤ THUỘC GIẢM TRỪ GIA CẢNH

(Kèm theo tờ khai quyết toán thuế thu nhập cá nhân mẫu số 05/QTT-TNCN)

[01] Kỳ tính thuế: Năm……

[02] Lần đầu: ☐ **[03]** Bổ sung lần thứ: ….

[04] Tên người nộp thuế:……

[05] Mã số thuế: ……

STT	Họ và tên người nộp thuế là người lao động tại tổ chức trả thu nhập	MST của người nộp thuế là người lao động tại tổ chức trả thu nhập	Họ và tên người phụ thuộc	Ngày sinh người phụ thuộc	MST của người phụ thuộc	Loại giấy tờ (Số ĐDCN/Hộ chiếu/GKS) người phụ thuộc	Số giấy tờ	Quan hệ với người nộp thuế	Thời gian tính giảm trừ trong năm tính thuế	
									Từ tháng	Đến tháng
[06]	[07]	[08]	[09]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]
1										
2										
3										
…										

(MST: Mã số thuế; Số ĐDCN: Số định danh cá nhân, GKS: Giấy khai sinh)

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu đã khai./.

…, ngày…… tháng……. năm…….

NGƯỜI TRỰC TIẾP THỰC HIỆN DỊCH VỤ LÀM THỦ TỤC VỀ THUẾ

Họ và tên:……

Chứng chỉ nghiệp vụ chuyên môn về thuế số:…….

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Xác nhận điện tử/Ký điện tử)

***Ghi chú:** Trường hợp người phụ thuộc chưa có mã số thuế thì phải khai thông tin chỉ tiêu [12].*

Mẫu số: **02/KK-TNCN**
(Kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN

(Áp dụng đối với cá nhân cư trú và cá nhân không cư trú có thu nhập từ tiền lương, tiền công khai thuế trực tiếp với cơ quan thuế)

[01] Kỳ tính thuế: Quý ... năm ... (Từ tháng .../... đến tháng .../...)

[02] Lần đầu: □ **[03]** Bổ sung lần thứ:...

[04] Tên người nộp thuế:

[05] Mã số thuế/Số định danh cá nhân:

[06] Ngày tháng năm sinh:

[07] Địa chỉ:

[08] Xã/Phường/Đặc khu: ..... **[09]** Tỉnh/thành phố:

[10] Điện thoại:.....**[11]** Email:

[12] Tên tổ chức trả thu nhập:.....

[13] Mã số thuế:

[14] Địa chỉ:

[15] Xã/Phường/Đặc khu: ..... **[16]** Tỉnh/thành phố:

[17] Tên tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ làm thủ tục về thuế (nếu có):

[18] Mã số thuế:

[19] Hợp đồng dịch vụ làm thủ tục về thuế: Số: .....ngày:

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Số tiền
I	**Cá nhân cư trú có thu nhập từ tiền lương, tiền công:**		
1	Tổng thu nhập chịu thuế phát sinh trong kỳ	**[20]**	
2	Trong đó, thu nhập chịu thuế được miễn giảm theo Hiệp định	**[21]**	
3	Thu nhập được miễn thuế [22]= [23] + [24]	**[22]**	
3.1	Từ thực hiện nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo	**[23]**	
3.2	Thu nhập của chuyên gia hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo theo quy định	**[24]**	

4	Tổng các khoản giảm trừ ([25]=[26]+[27]+[28]+[29]+[30])		[25]	
	a	Cho bản thân	[26]	
	b	Cho người phụ thuộc	[27]	
	c	Cho từ thiện, nhân đạo, khuyến học	[28]	
	d	Các khoản đóng góp bảo hiểm	[29]	
	e	Các khoản đóng góp bảo hiểm hưu trí bổ sung, bảo hiểm hưu trí tự nguyện, bảo hiểm nhân thọ được trừ	[30]	
5	Tổng thu nhập tính thuế		[31]	
6	Tổng số thuế thu nhập cá nhân phát sinh trong kỳ		[32]	
7	Số thuế được miễn trong kỳ		[33]	
7.1	Thu nhập của cá nhân là nhân lực công nghiệp công nghệ số chất lượng cao; công nghệ cao		[34]	
7.2	Số thuế được miễn đối với nhân lực công nghiệp công nghệ số chất lượng cao; công nghệ cao		[35]	
8	Số thuế thu nhập cá nhân phải nộp [36] = [32] – [33]		[36]	
II	**Cá nhân không cư trú có thu nhập từ tiền lương, tiền công:**			
1	Tổng thu nhập tính thuế		[37]	
2	Thu nhập được miễn thuế [38] = [39]+[40]		[38]	
2.1	Từ thực hiện nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.		[39]	
2.2	Thu nhập của chuyên gia hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo theo quy định		[40]	
3	Mức thuế suất		[41]	
4	Tổng số thuế thu nhập cá nhân phải nộp [42]= [37] x[41]		[42]	
6	Số thuế được miễn trong kỳ		[43]	
6.1	Thu nhập của cá nhân là nhân lực công nghiệp công nghệ số chất lượng cao; công nghệ cao		[44]	
6.2	Số thuế được miễn đối với nhân lực công nghiệp công nghệ số chất lượng cao; công nghệ cao		[45]	
7	Số thuế thu nhập cá nhân phải nộp ([46]= [42]-[43]>0)		[46]	

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu đã khai./.

NGƯỜI TRỰC TIẾP THỰC HIỆN DỊCH VỤ LÀM THỦ TỤC VỀ THUẾ Họ và tên:..... Chứng chỉ nghiệp vụ chuyên môn về thuế số:.....	*..., ngày .... tháng .... năm ...* **NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ** *(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Xác nhận điện tử/Ký điện tử)*

Ghi chú:

1. Trường hợp cá nhân được miễn, giảm thuế theo Hiệp định tránh đánh thuế hai lần thì nộp hồ sơ khai thuế của lần khai thuế đầu tiên cùng với Hồ sơ thông báo miễn, giảm thuế theo Hiệp định theo quy định.

2. Kỳ khai lần phát sinh áp dụng đối với cá nhân nhận thu nhập từ tiền lương, tiền công từ thưởng bằng cổ phiếu trực tiếp khai thuế.

3. Chỉ tiêu [35], [45]: Số thuế được miễn đối với nhân lực công nghiệp, công nghệ số chất lượng cao; công nghệ cao trong thời hạn 05 năm được xác định theo quy định tại Điều 41, Điều 42 Nghị định số 253/2026/NĐ-CP ngày 30/6/2026 của Chính phủ.

Mẫu số: **02/KK-TNCN**
(Kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN

(Áp dụng đối với cá nhân cư trú và cá nhân không cư trú có thu nhập từ tiền lương, tiền công khai thuế trực tiếp với cơ quan thuế)

[01] Kỳ tính thuế: Quý ... năm ... (Từ tháng .../... đến tháng .../...)

[02] Lần đầu: ☐ **[03]** Bổ sung lần thứ:...

[04] Tên người nộp thuế:

[05] Mã số thuế/Số định danh cá nhân:

[06] Ngày tháng năm sinh:

[07] Địa chỉ:

[08] Xã/Phường/Đặc khu: ..... **[09]** Tỉnh/thành phố:

[10] Điện thoại:.....**[11]** Email:

[12] Tên tổ chức trả thu nhập:.....

[13] Mã số thuế:

[14] Địa chỉ:

[15] Xã/Phường/Đặc khu: ..... **[16]** Tỉnh/thành phố:

[17] Tên tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ làm thủ tục về thuế (nếu có):

[18] Mã số thuế:

[19] Hợp đồng dịch vụ làm thủ tục về thuế: Số: .....ngày:

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Số tiền
I	**Cá nhân cư trú có thu nhập từ tiền lương, tiền công:**		
1	Tổng thu nhập chịu thuế phát sinh trong kỳ	**[20]**	
2	Trong đó, thu nhập chịu thuế được miễn giảm theo Hiệp định	**[21]**	
3	Thu nhập được miễn thuế [22]= [23] + [24]	**[22]**	
3.1	Từ thực hiện nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo	**[23]**	
3.2	Thu nhập của chuyên gia hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo theo quy định	**[24]**	

4	Tổng các khoản giảm trừ ([25]=[26]÷[27]+[28]+[29]÷[30])		[25]	
	a	Cho bản thân	[26]	
	b	Cho người phụ thuộc	[27]	
	c	Cho từ thiện, nhân đạo, khuyến học	[28]	
	d	Các khoản đóng góp bảo hiểm	[29]	
	c	Các khoản đóng góp bảo hiểm hưu trí bổ sung, bảo hiểm hưu trí tự nguyện, bảo hiểm nhân thọ được trừ	[30]	
5	Tổng thu nhập tính thuế		[31]	
6	Tổng số thuế thu nhập cá nhân phát sinh trong kỳ		[32]	
7	Số thuế được miễn trong kỳ		[33]	
7.1	Thu nhập của cá nhân là nhân lực công nghiệp công nghệ số chất lượng cao; công nghệ cao		[34]	
7.2	Số thuế được miễn đối với nhân lực công nghiệp công nghệ số chất lượng cao; công nghệ cao		[35]	
8	Số thuế thu nhập cá nhân phải nộp [36] = [32] – [33]		[36]	
II	**Cá nhân không cư trú có thu nhập từ tiền lương, tiền công:**			
1	Tổng thu nhập tính thuế		[37]	
2	Thu nhập được miễn thuế [38] = [39]+[40]		[38]	
2.1	Từ thực hiện nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.		[39]	
2.2	Thu nhập của chuyên gia hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo theo quy định		[40]	
3	Mức thuế suất		[41]	
4	Tổng số thuế thu nhập cá nhân phải nộp [42]= [37] x[41]		[42]	
6	Số thuế được miễn trong kỳ		[43]	
6.1	Thu nhập của cá nhân là nhân lực công nghiệp công nghệ số chất lượng cao; công nghệ cao		[44]	
6.2	Số thuế được miễn đối với nhân lực công nghiệp công nghệ số chất lượng cao; công nghệ cao		[45]	
7	Số thuế thu nhập cá nhân phải nộp ([46]= [42]-[43]>0)		[46]	

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu đã khai./.

NGƯỜI TRỰC TIẾP THỰC HIỆN DỊCH VỤ LÀM THỦ TỤC VỀ THUẾ Họ và tên:..... Chứng chỉ nghiệp vụ chuyên môn về thuế số:.....	*..., ngày .... tháng .... năm ...* **NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ** *(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Xác nhận điện tử/Ký điện tử)*

Ghi chú:

1. Trường hợp cá nhân được miễn, giảm thuế theo Hiệp định tránh đánh thuế hai lần thì nộp hồ sơ khai thuế của lần khai thuế đầu tiên cùng với Hồ sơ thông báo miễn, giảm thuế theo Hiệp định theo quy định.

2. Kỳ khai lần phát sinh áp dụng đối với cá nhân nhận thu nhập từ tiền lương, tiền công từ thưởng bằng cổ phiếu trực tiếp khai thuế.

3. Chỉ tiêu [35], [45]: Số thuế được miễn đối với nhân lực công nghiệp, công nghệ số chất lượng cao; công nghệ cao trong thời hạn 05 năm được xác định theo quy định tại Điều 41, Điều 42 Nghị định số 253/2026/NĐ-CP ngày 30/6/2026 của Chính phủ.

Mẫu số: **02/QTT-TNCN**
(Kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI QUYẾT TOÁN THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN

(Áp dụng đối với cá nhân cư trú có thu nhập từ tiền lương, tiền công)

[01] Kỳ tính thuế: Năm ..... (từ tháng .../... đến tháng .../....)

[02] Lần đầu: ☐ **[03]** Bổ sung lần thứ: ...

☐ Tờ khai quyết toán thuế kèm theo hồ sơ giảm thuế do thiên tai, dịch bệnh, hoả hoạn, tai nạn, bệnh hiểm nghèo

[04] Tên người nộp thuế:.....

[05] Mã số thuế/ Số định danh cá nhân:.....

[06] Địa chỉ: .....

[07] Xã/phường/đặc khu: ..... **[08]** Tỉnh/thành phố: .....

[09] Điện thoại:..... **[10]** Email: .....

[11] Tên tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ làm thủ tục về thuế (nếu có):.....

[12] Mã số thuế:.....

[13] Hợp đồng dịch vụ làm thủ tục về thuế: Số: .....Ngày:.....

[14] Tên tổ chức trả thu nhập: .....

[15] Mã số thuế:.....

[16] Địa chỉ: .....

[17] Xã/phường/đặc khu: ..... **[18]** Tỉnh/thành phố: .....

STT		Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số tiền/Số người
1		**Tổng thu nhập chịu thuế (TNCT) trong kỳ [19]=[20]+[22]**	[19]	VNĐ	
	a	Tổng TNCT phát sinh tại Việt Nam	[20]	VNĐ	
		Trong đó tổng TNCT phát sinh tại Việt Nam được miễn giảm theo Hiệp định (nếu có)	[21]	VNĐ	
	b	Tổng TNCT phát sinh ngoài Việt Nam	[22]	VNĐ	
2		**Thu nhập được miễn thuế TNCN**	[23]	VNĐ	
	a	Từ thực hiện nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo	[24]	VNĐ	
	b	Thu nhập của chuyên gia hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo theo quy định	[25]	VNĐ	
	c	Thu nhập được miễn thuế khác theo quy định	[26]	VNĐ	
3		**Số người phụ thuộc**	[27]	Người	
4		**Các khoản giảm trừ ([28]=[29]+[30]+[31]+[32]+[33]+[34]+[35])**	[28]	VNĐ	
	a	Cho bản thân cá nhân	[29]	VNĐ	
	b	Cho những người phụ thuộc được giảm trừ	[30]	VNĐ	
	c	Từ thiện, nhân đạo, khuyến học	[31]	VNĐ	
	d	Các khoản đóng góp bảo hiểm được trừ	[32]	VNĐ	

	e	Các khoản đóng góp bảo hiểm hưu trí bổ sung, bảo hiểm hưu trí tự nguyện, bảo hiểm nhân thọ được trừ	[33]	VNĐ	
	f	Khoản chi khám bệnh, chữa bệnh tại cơ sở y tế trong nước	[34]	VNĐ	
	g	Khoản chi cho giáo dục-đào tạo tại cơ sở giáo dục-đào tạo trong nước	[35]	VNĐ	
5	**Tổng thu nhập tính thuế**		[36]	VNĐ	
6	**Tổng số thuế thu nhập cá nhân (TNCN) phát sinh trong kỳ**		[37]	VNĐ	
7	**Tổng số thuế đã nộp trong kỳ ([38]=[39]+[40]+[41]-[42]-[43]) Trong đó:**		[38]	VNĐ	
	a	Số thuế đã khấu trừ tại tổ chức trả thu nhập	[39]	VNĐ	
	b	Số thuế đã nộp trong năm không qua tổ chức trả thu nhập	[40]	VNĐ	
	c	Số thuế đã nộp ở nước ngoài được trừ (nếu có)	[41]	VNĐ	
	d	Số thuế đã khấu trừ, đã nộp ở nước ngoài trùng do quyết toán vắt năm	[42]	VNĐ	
	đ	Số thuế đã nộp trong năm không qua tổ chức trả thu nhập trùng do quyết toán vắt năm	[43]	VNĐ	
8	**Tổng số thuế TNCN được giảm trong kỳ [44]=[45]+[46]+[47]**		[44]	VNĐ	
	a	Số thuế phải nộp trùng do quyết toán vắt năm	[45]	VNĐ	
	b	Tổng số thuế TNCN được giảm khác	[46]	VNĐ	
	c	Số thuế TNCN được giảm do thiên tai, dịch bệnh, hỏa hoạn, tai nạn và bệnh hiểm nghèo theo Quyết định giảm thuế của cơ quan thuế	[47]	VNĐ	
9	**Tổng số thuế TNCN được miễn trong kỳ**		[48]	VNĐ	
	a	Thu nhập của cá nhân là nhân lực công nghiệp công nghệ số chất lượng cao; công nghệ cao	[49]	VNĐ	
	b	Số thuế được miễn đối với nhân lực công nghiệp công nghệ số chất lượng cao; công nghệ cao	[50]	VNĐ	
10	**Tổng số thuế còn phải nộp trong kỳ [51]=([37]-[38]-[44]-[48])>0**		[51]	VNĐ	
11	**Số thuế được miễn do cá nhân có số tiền thuế phải nộp sau quyết toán từ 50.000 đồng trở xuống (0<[51]<=50.000 đồng)**		[52]	VNĐ	
12	**Tổng số thuế nộp thừa trong kỳ [53]=([39]-[40]-[46]-[50])<0**		[53]	VNĐ	
13	a	**Tổng số thuế đề nghị hoàn trả [54]=[55]+[56]**	[54]	VNĐ	
		Trong đó: Số thuế hoàn trả cho người nộp thuế	[55]	VNĐ	
		Trong đó: Số thuế bù trừ cho khoản phải nộp ngân sách nhà nước khác	[56]	VNĐ	
	b	***Tổng số thuế bù trừ cho các phát sinh của kỳ sau [57]=[53]-[54]***	[57]	VNĐ	

<Trường hợp người nộp thuế đề nghị hoàn trả vào tài khoản của người nộp thuế tại chỉ tiêu [55] thì ghi thêm các thông tin sau:>

Số tiền hoàn trả: Bằng số: …….. đồng.

Thông tin hoàn trả:

Tên chủ tài khoản……..……..

Tài khoản số:.....Tại Ngân hàng/KBNN:…….....

<Trường hợp người nộp thuế đề nghị bù trừ cho khoản phải nộp ngân sách nhà nước khác tại chỉ tiêu [56] thì ghi thêm các thông tin sau:>

Khoản nợ, khoản thu phát sinh đề nghị được bù trừ:

Đơn vị tiền……

STT	Thông tin khoản nợ/khoản thu phát sinh										
	MST của NNT khác (nếu có)	**Tên NNT khác (nếu có)**	**Nội dung khoản nợ/ phát sinh**	**Mã định danh khoản phải nộp (ID)**	**Chương**	**Tiểu mục**	**Cơ quan quản lý thu**	**Địa bàn hành chính**	**Hạn nộp**	**Loại tiền**	**Số tiền thuế nợ/khoản phát sinh đề nghị bù trừ với số tiền nộp thừa**
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu đã khai./.

NGƯỜI TRỰC TIẾP THỰC HIỆN DỊCH VỤ LÀM THỦ TỤC VỀ THUẾ

Họ và tên:.....

Chứng chỉ nghiệp vụ chuyên môn về thuế số:.....

..., ngày ... tháng ... năm ...

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Xác nhận điện tử/Ký điện tử)

Ghi chú:

- Chỉ tiêu [26]: Thu nhập được miễn khác là các khoản thu nhập được miễn thuế thu nhập cá nhân theo quy định của pháp luật và các quy định khác do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành.

-Chỉ tiêu [50]: Số thuế được miễn đối với nhân lực công nghiệp công nghệ số chất lượng cao; công nghệ cao trong thời hạn 05 năm được xác định theo quy định tại Điều 41, Điều 42 Nghị định số 253/2026/NĐ-CP ngày 30/6/2026 của Chính phủ.

Mẫu số: **02-1/BK-QTT-TNCN**
(Kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Phụ lục

BẢNG KÊ GIẢM TRỪ GIA CẢNH CHO NGƯỜI PHỤ THUỘC

(Kèm theo Tờ khai quyết toán thuế thu nhập cá nhân Mẫu số 02/QTT-TNCN)

[01] Kỳ tính thuế: Năm ..... (Từ tháng .../... đến tháng.../....)

[02] Lần đầu: ☐ **[03]** Bổ sung lần thứ: ...

[04] Tên người nộp thuế: .....

[05] Mã số thuế: .....

[06] Họ và tên vợ (chồng) nếu có: .....

[07] Mã số thuế vợ (chồng: .....

[08] Số CMND/CCCD/Định danh cá nhân/Số hộ chiếu vợ (chồng): .....

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Họ và tên	Mã số thuế	Loại giấy tờ (Số CMND/CCCD/ ĐDCN/Hộ chiếu/GKS)	Số giấy tờ	Ngày sinh	Quan hệ với người nộp thuế	Thời gian được tính giảm trừ trong năm tính thuế	
							Từ tháng	Đến tháng
[09]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]
1								
2								
...								

(MST: Mã số thuế; Số CMND: Số chứng minh nhân dân, CCCD: Số căn cước công dân, ĐDCN: Số định danh cá nhân, GKS: Giấy khai sinh)

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu đã khai./.

NGƯỜI TRỰC TIẾP THỰC HIỆN DỊCH VỤ LÀM THỦ TỤC VỀ THUẾ

Họ và tên:.....

Chứng chỉ nghiệp vụ chuyên môn về thuế số:.....

..., ngày ... tháng .... năm ....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Xác nhận điện tử/Ký điện tử)

Mẫu số: 04/NNG-TNCN
(Kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI THUẾ

(Áp dụng đối với cá nhân trực tiếp khai thuế đối với thu nhập từ: kinh doanh của cá nhân không cư trú, đầu tư vốn, bản quyền, nhượng quyền thương mại, trúng thưởng, chuyển nhượng tên miền quốc gia Việt Nam ".vn", chuyển nhượng kết quả giảm phát thải nhà kính, tín chỉ các bon, chuyển nhượng tài sản số)

[01] Kỳ tính thuế: Lần phát sinh ngày … tháng … năm …

[02] Lần đầu: ☐ [03] Bổ sung lần thứ: …

[04] Tên người nộp thuế:.....

[05] Mã số thuế:.....

[06] Số định danh cá nhân/Hộ chiếu: .....

[07] Ngày, tháng, năm sinh..... [08] Quốc tịch:.....

[09] Điện thoại: .....[10] Email: .....

[11] Tên tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ làm thủ tục về thuế:.....

[12] Mã số thuế:.....

[13] Hợp đồng dịch vụ làm thủ tục về thuế: Số: .....ngày: .....

[14] Tên tổ chức tại Việt Nam nơi cá nhân phát sinh hoạt động có thu nhập:.....

[15] Mã số thuế:.....

[16] Địa chỉ:.....

[17] Xã/Phường/Đặc khu:..... [18] Tỉnh/Thành phố:.....

[19] Điện thoại: .....[20] Email: .....

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Số tiền
I	**Thu nhập từ kinh doanh của cá nhân không cư trú**		
1	Tổng thu nhập tính thuế thu nhập cá nhân	[21]	
2	Thuế suất thuế thu nhập cá nhân	[22]	
3	Tổng số thuế thu nhập cá nhân phải nộp [23]=[21]*[22]	[23]	
4	Tổng doanh thu chịu thuế giá trị gia tăng	[24]	

5	Thuế suất thuế giá trị gia tăng	[25]	
6	Tổng số thuế giá trị gia tăng phải nộp [26]=[24]*[25]	[26]	
II	**Thu nhập từ đầu tư vốn**		
1	Tổng thu nhập chịu thuế thu nhập cá nhân	[27]	
2	Tổng số thuế thu nhập cá nhân phải nộp	[28]	
3	Tổng số thuế thu nhập cá nhân đã nộp ở nước ngoài	[29]	
4	Số thuế còn phải nộp [30]=[28]-[29]	[30]	
III	**Thu nhập từ bản quyền, nhượng quyền thương mại**		
1	Tổng thu nhập chịu thuế thu nhập cá nhân	[31]	
2	Tổng số thuế thu nhập cá nhân phải nộp	[32]	
3	Tổng số thuế thu nhập cá nhân đã nộp ở nước ngoài	[33]	
4	Số thuế còn phải nộp [34]=[32]-[33]	[34]	
IV	**Thu nhập từ trúng thưởng**		
1	Tổng thu nhập chịu thuế thu nhập cá nhân	[35]	
2	Tổng số thuế thu nhập cá nhân phải nộp	[36]	
3	Tổng số thuế thu nhập cá nhân đã nộp ở nước ngoài	[37]	
4	Số thuế còn phải nộp [38]=[36]-[37]	[38]	
V	**Thu nhập từ chuyển nhượng tên miền quốc gia Việt Nam ".vn"**		
1	Tổng thu nhập chịu thuế thu nhập cá nhân	[39]	
2	Tổng số thuế thu nhập cá nhân phải nộp	[40]	
3	Tổng số thuế thu nhập cá nhân đã nộp ở nước ngoài	[41]	
4	Số thuế còn phải nộp [42]=[40]-[41]	[42]	
VI	**Thu nhập từ chuyển nhượng kết quả giảm phát thải nhà kính, tín chỉ các bon**		
1	Tổng thu nhập chịu thuế thu nhập cá nhân	[43]	
2	Tổng số thuế thu nhập cá nhân phải nộp	[44]	

3	Tổng số thuế thu nhập cá nhân đã nộp ở nước ngoài	[45]	
4	Số thuế còn phải nộp [46]=[44]-[45]	[46]	
VI	**Thu nhập từ chuyển nhượng tài sản số**		
1	Tổng thu nhập chịu thuế thu nhập cá nhân	[47]	
2	Tổng số thuế thu nhập cá nhân phải nộp	[48]	
3	Tổng số thuế thu nhập cá nhân đã nộp ở nước ngoài	[49]	
4	Số thuế còn phải nộp [50]=[48]-[49]	[50]	

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu đã khai./.

NGƯỜI TRỰC TIẾP THỰC HIỆN DỊCH VỤ LÀM THỦ TỤC VỀ THUẾ
Họ và tên: .....
Chứng chỉ nghiệp vụ chuyên môn về thuế số:.....

..., ngày ... tháng ... năm ...
NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ
(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Xác nhận điện tử/Ký điện tử)

Mẫu số: **01/XSBHDCMG-CNKD**
(Kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI THUẾ

(Áp dụng đối với tổ chức khấu trừ thuế, khai thay, nộp thay thuế đối với hoạt động đại lý bán đúng giá bảo hiểm, xổ số, bán hàng đa cấp, hoạt động môi giới; doanh nghiệp bảo hiểm trả phí tích lũy bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm không bắt buộc khác)

[01] Kỳ tính thuế: **[01a]** Tháng...năm...

[01b] Quý....năm.....

[02] Lần đầu: ☐ **[03]** Bổ sung lần thứ: ...

[04] Tên người nộp thuế: .....

[05] Mã số thuế: .....

[06] Tên tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ làm thủ tục về thuế (nếu có): .....

[07] Mã số thuế: .....

[08] Hợp đồng dịch vụ làm thủ tục về thuế: Số: .....ngày .....

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Số phát sinh trong kỳ	Số lũy kế
I	**Doanh thu từ hoạt động đại lý xổ số**			
1	Tổng doanh thu trả trong kỳ	**[09]**		
2	Tổng doanh thu tính thuế TNCN	**[10]**		
3	Tổng số thuế thu TNCN đã khấu trừ	**[11]**		
4	Tổng doanh thu tính thuế GTGT	**[12]**		
5	Tổng số thuế giá trị gia tăng phải nộp	**[13]**		
II	**Doanh thu từ hoạt động đại lý bảo hiểm**			
1	Tổng doanh thu trả trong kỳ	**[14]**		
2	Tổng doanh thu tính thuế TNCN	**[15]**		
3	Tổng doanh thu tính thuế GTGT	**[16]**		
4	Tổng số thuế TNCN đã khấu trừ	**[17]**		

5	Tổng số thuế giá trị gia tăng phải nộp	[18]		
III	**Thu nhập từ tiền phí tích lũy bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm không bắt buộc khác**			
1	Tổng thu nhập trả trong kỳ	[19]		
2	Tổng số thuế TNCN đã khấu trừ	[20]		
IV	**Doanh thu từ hoạt động bán hàng đa cấp**			
1	Tổng doanh thu trả trong kỳ	[21]		
2	Tổng doanh thu tính thuế TNCN	[22]		
3	Tổng số thuế TNCN đã khấu trừ	[23]		
4	Tổng doanh thu tính thuế GTGT	[24]		
5	Tổng số thuế giá trị gia tăng phải nộp	[25]		
V	**Doanh thu từ hoạt động môi giới**			
1	Tổng doanh thu trả trong kỳ	[26]		
2	Tổng doanh thu tính thuế TNCN	[27]		
3	Tổng số thuế TNCN đã khấu trừ	[28]		
4	Tổng doanh thu tính thuế GTGT	[29]		
5	Tổng số thuế giá trị gia tăng phải nộp	[30]		

(TNCN: Thu nhập cá nhân; GTGT: Giá trị gia tăng)

Tôi cam đoan những nội dung kê khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những nội dung đã khai./.

NGƯỜI TRỰC TIẾP THỰC HIỆN DỊCH VỤ LÀM THỦ TỤC VỀ THUẾ
Họ và tên: .....
Chứng chỉ nghiệp vụ chuyên môn về thuế số:.....

...., ngày .... tháng ... năm ...

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ
(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/ Ký điện tử)

Ghi chú:
- Chỉ tiêu [10], [15], [22], [27]: Doanh thu tính thuế TNCN là phần doanh thu tổ chức trả trong năm cho cá nhân vượt trên mức 1 tỷ đồng.

Mẫu số: **01/BK-XSBHDCMG**
(Kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Phụ lục

BẢNG KÊ CHI TIẾT CÁ NHÂN CÓ PHÁT SINH DOANH THU

(Kèm theo Tờ khai 01/ XSBHDCMG-CNKD kê khai vào hồ sơ khai thuế của kỳ tháng/quý cuối cùng trong năm tính thuế)

[01] Kỳ tính thuế: Năm .....

[02] Lần đầu: ☐ **[03]** Bổ sung lần thứ: ...

[04] Tên người nộp thuế: .....

[05] Mã số thuế: .....

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Họ tên cá nhân	Mã số thuế/Số định danh cá nhân	Doanh thu trong năm	Doanh thu tính thuế TNCN (chỉ áp dụng cho mục I, II, IV, V)[1]	Số thuế TNCN đã khấu trừ trong năm	Doanh thu tính thuế GTGT (chỉ áp dụng cho mục I, II, IV,V)	Số thuế GTGT phải nộp trong năm (chỉ áp dụng cho mục I, II, IV,V)
[06]	[07]	[08]	[09]	[10]	[11]	[12]	[13]
I	**Hoạt động đại lý xổ số**						
1							
2							
...							
	Tổng cộng		[09.1]	[10.1]	[11.1]	[12.1]	[13.1]
II	**Hoạt động đại lý bảo hiểm**						
1							
2							
...							
	Tổng cộng		[09.2]	[10.2]	[11.2]	[12.2]	[13.2]
III	**Tiền phí tích lũy bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm không bắt buộc khác**						
1							

[1] *Doanh thu tính thuế TNCN là phần doanh thu tổ chức trả trong năm cho cá nhân vượt trên mức 1 tỷ đồng.*

2							
...							
	Tổng cộng		**[09.3]**		**[11.3]**		
IV	**Hoạt động bán hàng đa cấp**						
1							
2							
...							
	Tổng cộng		**[09.4]**	**[10.4]**	**[11.4]**	**[12.4]**	**[13.4]**
V	**Hoạt động môi giới**						
1							
2							
...	**Tổng cộng**		**[09.5]**	**[10.5]**	**[11.5]**	**[12.5]**	**[13.5]**
VII	**TỔNG CỘNG**		**[14]**	**[15]**	**[16]**	**[17]**	**[18]**

Tôi cam đoan những nội dung kê khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những nội dung đã khai./.

.....,ngày.....tháng.....năm.....

NGƯỜI TRỰC TIẾP THỰC HIỆN DỊCH VỤ LÀM THỦ TỤC VỀ THUẾ
Họ và tên: .....
Chứng chỉ nghiệp vụ chuyên môn về thuế số:.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ
(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/ Ký điện tử)

Mẫu số: **01/BK-XSBHDCMG**
(Kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Phụ lục

BẢNG KÊ CHI TIẾT CÁ NHÂN CÓ PHÁT SINH DOANH THU

(Kèm theo Tờ khai 01/ XSBHDCMG-CNKD kê khai vào hồ sơ khai thuế của kỳ tháng/quý cuối cùng trong năm tính thuế)

[01] Kỳ tính thuế: Năm .....

[02] Lần đầu: ☐ **[03]** Bổ sung lần thứ: ...

[04] Tên người nộp thuế: .....

[05] Mã số thuế: .....

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Họ tên cá nhân	Mã số thuế/Số định danh cá nhân	Doanh thu trong năm	Doanh thu tính thuế TNCN (chỉ áp dụng cho mục I, II, IV, V)[1]	Số thuế TNCN đã khấu trừ trong năm	Doanh thu tính thuế GTGT (chỉ áp dụng cho mục I, II, IV,V)	Số thuế GTGT phải nộp trong năm (chỉ áp dụng cho mục I, II, IV,V)
[06]	[07]	[08]	[09]	[10]	[11]	[12]	[13]
I	**Hoạt động đại lý xổ số**						
1							
2							
...							
	Tổng cộng		**[09.1]**	**[10.1]**	**[11.1]**	**[12.1]**	**[13.1]**
II	**Hoạt động đại lý bảo hiểm**						
1							
2							
...							
	Tổng cộng		**[09.2]**	**[10.2]**	**[11.2]**	**[12.2]**	**[13.2]**
III	**Tiền phí tích lũy bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm không bắt buộc khác**						
1							

[1] *Doanh thu tính thuế TNCN là phần doanh thu tổ chức trả trong năm cho cá nhân vượt trên mức 1 tỷ đồng.*

2							
...							
	Tổng cộng		**[09.3]**		**[11.3]**		
IV	**Hoạt động bán hàng đa cấp**						
1							
2							
...							
	Tổng cộng		**[09.4]**	**[10.4]**	**[11.4]**	**[12.4]**	**[13.4]**
V	**Hoạt động môi giới**						
1							
2							
...	**Tổng cộng**		**[09.5]**	**[10.5]**	**[11.5]**	**[12.5]**	**[13.5]**
VII	**TỔNG CỘNG**		**[14]**	**[15]**	**[16]**	**[17]**	**[18]**

Tôi cam đoan những nội dung kê khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những nội dung đã khai./.

.....,ngày.....tháng.....năm.....

NGƯỜI TRỰC TIẾP THỰC HIỆN DỊCH VỤ LÀM THỦ TỤC VỀ THUẾ
Họ và tên: .....
Chứng chỉ nghiệp vụ chuyên môn về thuế số:.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ
(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/ Ký điện tử)

Mẫu số: 03/BĐS-TNCN
(Kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN

(Áp dụng đối với cá nhân có thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản; thu nhập từ nhận thừa kế và nhận quà tặng là bất động sản)

[01] Kỳ tính thuế: Lần phát sinh: Ngày … tháng … năm ...

[02] Lần đầu: ☐ [03.1] Bổ sung lần thứ:…

[03.2] Số Thông báo lần trước liền kề:….

I. THÔNG TIN NGƯỜI CHUYỂN NHƯỢNG, NHẬN THỪA KẾ, QUÀ TẶNG

STT	Họ và tên	Mã số thuế/Số định danh cá nhân	Ngày, tháng, năm sinh	Hộ chiếu (trường hợp cá nhân không có quốc tịch Việt Nam)			Điện thoại	Email	Diện tích sử dụng/Tỷ lệ sở hữu (%)
				Số	Ngày cấp	Nơi cấp			
[04.1]	[04.2]	[04.3]	[04.4]	[04.5]	[04.6]	[04.7]	[04.8]	[04.9]	[04.10]
1									
2									
….									

[05] Tổ chức, cá nhân khai, nộp thuế thay (nếu có): .....

[06] Mã số thuế (nếu có): .....

[07] Văn bản ủy quyền (nếu có): Số .....ngày ..... tháng ..... năm .....

[08] Tên tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ làm thủ tục về thuế (nếu có): .....

[09] Mã số thuế: .....

[10] Hợp đồng dịch vụ làm thủ tục về thuế: Số ..... ngày .....

II. THÔNG TIN NGƯỜI NHẬN CHUYỂN NHƯỢNG, NHẬN THỪA KẾ, QUÀ TẶNG

STT	Họ và tên	Mã số thuế/Số định danh cá nhân	Ngày, tháng, năm sinh	Hộ chiếu (trường hợp cá nhân không có quốc tịch Việt Nam)			Tỷ lệ sở hữu (%)
				Số	Ngày cấp	Nơi cấp	
[11.1]	[11.2]	[11.3]	[11.4]	[11.5]	[11.6]	[11.7]	[11.8]
1							
2							
….							

III. LOẠI BẤT ĐỘNG SẢN CHUYỂN NHƯỢNG, NHẬN THỪA KẾ, QUÀ TẶNG

[12] Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất ☐

[13] Quyền sở hữu hoặc sử dụng nhà ở ☐

[14] Quyền thuê đất, thuê mặt nước ☐

[15] Bất động sản khác ☐

IV. ĐẶC ĐIỂM BẤT ĐỘNG SẢN CHUYỂN NHƯỢNG, NHẬN THỪA KẾ, QUÀ TẶNG

[16] Giấy tờ về quyền sử dụng đất:

[16.1] Loại giấy tờ: .....

[16.2] Số:..... **[16.3]** Nơi cấp:..... **[16.4]** Ngày cấp:.....

[17] Hợp đồng mua bán nhà ở, công trình xây dựng hình thành trong tương lai ký với chủ dự án cấp 1, cấp 2 hoặc Sàn giao dịch của chủ dự án:

[17.1] Số.....**[17.2]** Ngày: .....

[17.3] Tỷ lệ góp vốn: .....

[18] Hợp đồng chuyển nhượng trao đổi bất động sản:

[18.1] Số:..... **[18.2]** Nơi lập..... **[18.3]** Ngày lập: .....

[18.4] Cơ quan chứng thực ..... **[18.5]** Ngày chứng thực: .....

[19] Văn bản phân chia di sản thừa kế, quà tặng là bất động sản:

[19.1] Nơi lập hồ sơ nhận thừa kế, quà tặng: .....

[19.2] Ngày lập: .....

[19.3] Cơ quan chứng thực:.....

[19.4] Ngày chứng thực:.....

[20] Thông tin về đất:

[20.1] Thửa đất số: .....; **[20.2]** Tờ bản đồ số: .....

[20.3] Địa chỉ:.....

[20.4] Xã/Phường/Đặc khu: .....

[20.5] Tỉnh/thành phố:.....

[20.6] Loại đất, vị trí thửa đất (1, 2, 3, 4...)

STT	Đường	Đoạn đường	Vị trí	Loại đất	Hệ số (nếu có)	Diện tích (m^2)
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
1						
2						
...						

[20.7] Nguồn gốc đất: (Đất được nhà nước giao, cho thuê; Đất nhận chuyển nhượng; nhận thừa kế, hoặc nhận tặng, cho...):.....

[20.8] Thời hạn sử dụng đất:

- Ổn định lâu dài ☐

- Có thời hạn: ...năm. Từ ngày .../...../... đến ngày: .../.../.....

[20.9] Giá trị đất thực tế chuyển giao (nếu có): ..... đồng

[21] Thông tin về nhà ở, công trình xây dựng

[21.1] Nhà ở riêng lẻ:

[21.2] Loại 1:..... Cấp nhà ở.....Diện tích sàn xây dựng:..... m2

[21.3] Loại 2:..... Cấp nhà ở.....Diện tích sàn xây dựng:..... m2

[21.4] Năm hoàn thành xây dựng: .....

[21.5] Nhà ở chung cư:

[21.6] Chủ dự án:..... [21.7] Địa chỉ dự án, công trình: .....

[21.8] Diện tích xây dựng:..... [21.9] Diện tích sàn xây dựng: m2

[21.10] Diện tích sở hữu chung:.....m2 [21.11] Diện tích sở hữu riêng: m2

[21.12] Kết cấu:..... [21.13] Số tầng nổi:..... [21.14] Số tầng hầm: .....

[21.15] Năm hoàn thành xây dựng:

[21.16] Nguồn gốc nhà:

Tự xây dựng ☐ [21.17] Năm hoàn thành (hoặc năm bắt đầu sử dụng nhà):..

Chuyển nhượng ☐ [21.18] Thời điểm làm giấy tờ chuyển giao nhà:.....

[21.19] Giá trị nhà thực tế chuyển giao (nếu có):..... đồng

[21.20] Công trình xây dựng (trừ nhà ở)

[21.21] Chủ dự án:..... [21.22] Địa chỉ dự án, công trình .....

[21.23] Loại công trình:..... Hạng mục công trình:.....Cấp công trình:.....

[21.24] Diện tích xây dựng: ..... [21.25] Diện tích sàn xây dựng:..... m2;

[21.26] Hệ số (nếu có):

[21.27] Đơn giá:

[21.28] Giá trị công trình thực tế chuyển giao (nếu có): ..... đồng

[22] Tài sản gắn liền với đất

[22.1] Loại tài sản gắn liền với đất:.....

[22.2] Giá trị tài sản gắn liền với đất thực tế chuyển giao (nếu có):. ..... đồng

V. THU NHẬP TỪ CHUYỂN NHƯỢNG BẤT ĐỘNG SẢN; TỪ NHẬN THỪA KẾ, QUÀ TẶNG LÀ BẤT ĐỘNG SẢN

[23] Loại thu nhập

[23.1] Thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản ☐

[23.2] Thu nhập từ nhận thừa kế, quà tặng ☐

[24] Giá trị chuyển nhượng bất động sản và tài sản khác gắn liền với đất:..... đồng

[25] Giá trị bất động sản nhận thừa kế, quà tặng:..... đồng

[26] Miễn thuế thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản, thu nhập từ nhận thừa kế, quà tặng là bất động sản (chỉ khai trong trường hợp chủ sở hữu, đồng sở hữu được miễn thuế theo quy định):

STT	Họ và tên	Mã số thuế/Số định danh cá nhân	Lý do cá nhân được miễn thuế đối với nhà ở, quyền sử dụng đất ở và tài sản gắn liền với đất ở duy nhất	Lý do miễn khác
[26.1]	[26.2]	[26.3]	[26.4]	[26.5]
1			☐	
2			☐	
....			☐	

VI. HỒ SƠ KÈM THEO GỒM:

- .....;
- .....;

Tôi cam đoan những nội dung kê khai là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những nội dung đã khai./.

..., ngày..... tháng..... năm.....

NGƯỜI TRỰC TIẾP THỰC HIỆN DỊCH VỤ LÀM THỦ TỤC VỀ THUẾ
Họ và tên: .....
Chứng chỉ nghiệp vụ chuyên môn về thuế số:.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ
(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Xác nhận điện tử/Ký điện tử)

Ghi chú:

1. Hướng dẫn kê khai một số chỉ tiêu:

- Cá nhân có thu nhập từ chuyển nhượng nhà ở, nhà ở thương mại, công trình xây dựng hình thành trong tương lai; công trình xây dựng, nhà ở đã được dự án bàn giao đưa vào sử dụng nhưng chưa cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất theo quy định của pháp luật về nhà ở: NNT kê khai chỉ tiêu [17] và [18].

- Cá nhân có thu nhập từ nhận thừa kế, quà tặng là nhà ở, nhà ở thương mại, công trình xây dựng hình thành trong tương lai; công trình xây dựng, nhà ở đã được dự án bàn giao đưa vào sử dụng nhưng chưa cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất theo quy định của pháp luật về nhà ở: NNT kê khai chỉ tiêu [17] và [19].

- Chỉ tiêu [16.1]: Ghi tên loại giấy tờ về quyền sử dụng đất theo quy định tại Điều 137 Luật Đất đai hoặc Giấy chứng nhận đã cấp.

- Chỉ tiêu [20.3]: Ghi số nhà, tên đường, phố (nếu có); tên điểm dân cư (tổ dân phố, thôn, xóm, làng, ấp, bản, bon, buôn, phum, sóc, điểm dân cư tương tự) hoặc tên khu vực, xứ đồng (đối với thửa đất ngoài khu dân cư); Chỉ tiêu [20.4], [20.5]: Ghi tên đơn vị hành chính các cấp xã, tỉnh nơi có thửa đất.

- Trường hợp cá nhân có thu nhập từ chuyển nhượng, nhận thừa kế, quà tặng là bất động sản tại nước ngoài thì tại mục [20], [21], [22] chỉ khai các chỉ tiêu [20.9], [21.19], [21.28], [22.2].

- Chỉ tiêu [24]=[20.9]+[21.19]+[21.28]+[22.2] nếu tích vào chỉ tiêu [23.1]

- Chỉ tiêu [25]=[20.9]+[21.19]+[21.28]+[22.2] nếu tích vào chỉ tiêu [23.2]

2. Hướng dẫn khai Mục: **"NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ":** *chỉ khai thay trong trường hợp không phát sinh số thuế được miễn. Tổ chức, cá nhân khai thay ghi thêm "Khai thay" vào phần trước cụm từ "Người nộp thuế hoặc Đại diện hợp pháp của người nộp thuế" đồng thời người khai ký, ghi rõ họ tên, nếu là tổ chức khai thay thì sau khi ký tên phải đóng dấu của tổ chức. Trên hồ sơ tính thuế, chứng từ thu thuế vẫn phải thể hiện đúng người nộp thuế là cá nhân chuyển nhượng bất động sản. Khai thay trong các trường hợp: Hợp đồng chuyển nhượng có thỏa thuận bên mua là người nộp thuế thay cho bên bán; trường hợp người nộp thuế có ủy quyền cho tổ chức, cá nhân khác theo quy định của pháp luật; trường hợp cá nhân góp vốn bằng bất động sản được tổ chức nhận vốn góp khai thuế thay, nộp thuế thay khi chuyển nhượng vốn, rút vốn, giải thể doanh nghiệp; trường hợp bên thứ ba có liên quan được phép bán tài sản của cá nhân theo quy định của pháp luật (tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài làm thủ tục xử lý tài sản bảo đảm; tổ chức, cá nhân tổ chức bán đấu giá theo quyết định thi hành án của Tòa án; tổ chức, cá nhân làm thủ tục chuyển nhượng thay cho cá nhân có quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà nhưng đem thế chấp để vay vốn hoặc thanh toán với tổ chức, cá nhân khác).*

Mẫu số: **06/TNCN**
(Kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính))

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI THUẾ

(Áp dụng đối với tổ chức, cá nhân trả thu nhập khấu trừ thuế đối với thu nhập của cá nhân cư trú và cá nhân không cư trú bao gồm: từ đầu tư vốn, từ chuyển nhượng chứng khoán, từ nhận cổ phiếu thưởng của người lao động và cổ phiếu ESOP, từ bản quyền, từ nhượng quyền thương mại, từ trúng thưởng, từ chuyển nhượng tên miền quốc gia Việt Nam ".vn", từ chuyển nhượng kết quả giảm phát thải nhà kính, tín chỉ các bon, từ chuyển nhượng tài sản số; thu nhập từ kinh doanh của cá nhân không cư trú; tổ chức, cá nhân nhận chuyển nhượng vốn của cá nhân không cư trú)

[01] Kỳ tính thuế: Tháng .... năm .... /Quý..... năm ....

[02] Lần đầu: ☐ **[03]** Bổ sung lần thứ: ...

[04] Tên người nộp thuế: .....
[05] Mã số thuế: .....
[06] Địa chỉ: .....
[07] Xã/Phường/Đặc khu: ..... **[08]** Tỉnh/thành phố: .....
[09] Điện thoại:.....**[10]** Email: .....
[11] Tên tổ chức khai thay (nếu có): .....
[12] Mã số thuế: .....
[13] Địa chỉ: .....
[14] Xã/Phường/Đặc khu: ..... **[15]** Tỉnh/Thành phố: .....
[16] Điện thoại: ..... **[17]** Email: .....
[18] Tên tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ làm thủ tục về thuế (nếu có): .....
[19] Mã số thuế: .....
[20] Hợp đồng dịch vụ làm thủ tục về thuế: Số: .....Ngày:.....

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Số phát sinh	Số luỹ kế
I	**Thu nhập từ đầu tư vốn**			
1	Tổng số cá nhân có thu nhập	**[21]**		
2	Tổng thu nhập tính thuế TNCN	**[22]**		
3	Tổng số thuế thu nhập cá nhân (TNCN) đã khấu trừ	**[23]**		
II	**Thu nhập từ chuyển nhượng chứng khoán**			
1	Tổng số cá nhân có thu nhập	**[24]**		

2	Tổng giá trị chuyển nhượng chứng khoán	[25]		
3	Tổng số thuế TNCN đã khấu trừ	[26]		
III	**Thu nhập từ nhận cổ phiếu thưởng và cổ phiếu ESOP**			
1.1	Tổng số cá nhân có thu nhập	[27]		
1.2	Tổng thu nhập chịu thuế TNCN	[28]		
1.3	Tổng số thuế TNCN đã khấu trừ	[29]		
IV	**Thu nhập từ bản quyền, nhượng quyền thương mại**			
1	Tổng số cá nhân có thu nhập	[30]		
2	Tổng thu nhập tính thuế TNCN	[31]		
3	Tổng số thuế TNCN đã khấu trừ	[32]		
V	**Thu nhập từ trúng thưởng**			
1	Tổng số cá nhân có thu nhập	[33]		
2	Tổng thu nhập tính thuế TNCN	[34]		
3	Tổng số thuế TNCN đã khấu trừ	[35]		
VI	**Doanh thu từ kinh doanh của cá nhân không cư trú**			
1	Tổng số cá nhân có thu nhập	[36]		
2	Tổng thu nhập tính thuế TNCN	[37]		
3	Tổng doanh thu tính thuế GTGT	[38]		
4	Tổng số thuế TNCN đã khấu trừ	[39]		
5	Tổng số thuế GTGT	[40]		
VII	**Thu nhập từ chuyển nhượng vốn của cá nhân không cư trú**			
1	Tổng số cá nhân có thu nhập	[41]		
2	Tổng thu nhập tính thuế TNCN	[42]		
3	Tổng số thuế TNCN đã khấu trừ	[43]		
VIII	**Thu nhập từ chuyển nhượng tên miền quốc gia Việt Nam ".vn"**			
1	Tổng số cá nhân có thu nhập	[44]		
2	Tổng thu nhập tính thuế TNCN	[45]		
3	Tổng số thuế TNCN đã khấu trừ	[46]		
IX	**Thu nhập từ chuyển nhượng kết quả giảm phát thải nhà kính, tín chỉ các bon**			
1	Tổng số cá nhân có thu nhập	[47]		
2	Tổng thu nhập tính thuế TNCN	[48]		
3	Tổng số thuế TNCN đã khấu trừ	[49]		

X	**Thu nhập từ chuyển nhượng tài sản số**			
1	Tổng số cá nhân có thu nhập	**[50]**		
2	Tổng thu nhập tính thuế TNCN	**[51]**		
3	Tổng số thuế TNCN đã khấu trừ	**[52]**		

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu đã khai./.

NGƯỜI TRỰC TIẾP THỰC HIỆN DỊCH VỤ LÀM THỦ TỤC VỀ THUẾ
Họ và tên: .....
Chứng chỉ nghiệp vụ chuyên môn về thuế số:.....

..., ngày ... tháng ... năm ...
NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ
hoặc TỔ CHỨC KHAI THAY
(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Xác nhận điện tử/Ký điện tử)

Mẫu số: **06-1/BK-TNCN**
(Kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Phụ lục
BẢNG KÊ CHI TIẾT
CÁ NHÂN CÓ THU NHẬP TRONG NĂM TÍNH THUẾ

(Kèm theo Tờ khai mẫu số 06/TNCN Kê khai vào hồ sơ khai thuế của tháng/quý cuối cùng trong năm tính thuế hoặc tháng/quý phát sinh việc chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, giải thể, phá sản, chấm dứt hoạt động)

[01] Kỳ tính thuế: Tháng .... năm .... /Quý ... năm ...
[02] Lần đầu: ☐ [03] Bổ sung lần thứ: ....

[04] Tên người nộp thuế:.....
[05] Mã số thuế:.....

A. CÁ NHÂN CÓ THU NHẬP TỪ CHUYỂN NHƯỢNG CHỨNG KHOÁN

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Họ và tên	Mã số thuế	Số định danh cá nhân/Hộ chiếu (trường hợp chưa có mã số thuế)	Mã chứng khoán	Số lượng chứng khoán	Tổng giá trị chuyển nhượng	Số thuế TNCN phát sinh	Số thuế được giảm theo hiệp định tránh đánh thuế hai lần	Số thuế được miễn đối với chứng chỉ quỹ mở cá nhân nắm giữ từ 2 năm trở lên	Số thuế TNCN đã khấu trừ
[06]	[07]	[08]	[09]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16] = [13]-14]-[15]
1										
2										
...										
Tổng cộng					[17]	[18]	[19]	[20]	[21]	[22]

B. CÁ NHÂN CÓ THU NHẬP TỪ ĐẦU TƯ VỐN

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Họ và tên	Mã số thuế	Số định danh cá nhân/Hộ chiếu (trường hợp chưa có mã số thuế)	Tổng thu nhập tính thuế TNCN	Số thuế TNCN phát sinh	Số thuế được giảm theo hiệp định tránh đánh thuế hai lần	Số thuế được giảm 50% đối với lợi tức của nhà đầu tư được chia từ quỹ đầu tư chứng khoán, quỹ đầu tư bất động sản	Số thuế TNCN đã khấu trừ
[23]	[24]	[25]	[26]	[27]	[28]	[29]	[30]	[31]=[28]

								-[29]-30]
1								
2								
...								
Tổng cộng				[32]	[33]	[34]	[35]	[36]

C. CÁ NHÂN KHÔNG CƯ TRÚ CÓ DOANH THU TỪ KINH DOANH

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Họ và tên	Mã số thuế	Số định danh cá nhân/Hộ chiếu (trường hợp chưa có mã số thuế)	Tổng thu nhập tính thuế TNCN	Số thuế TNCN phát sinh	Số thuế được giảm theo hiệp định tránh đánh thuế hai lần	Số thuế TNCN đã khấu trừ	Tổng doanh thu tính thuế GTGT	Số thuế GTGT
[37]	[38]	[39]	[40]	[41]	[42]	[43]	[44]= [42]-[43]	[45]	[46]
1									
2									
...									
Tổng cộng				[47]	[48]	[49]	[50]	[51]	[52]

D. CÁ NHÂN CÓ THU NHẬP TỪ CÁC KHOẢN THU KHÁC

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Họ và tên	Mã số thuế	Số định danh cá nhân/Hộ chiếu (trường hợp chưa có mã số thuế)	Tổng thu nhập tính thuế TNCN	Số thuế TNCN phát sinh	Số thuế được giảm theo hiệp định tránh đánh thuế hai lần	Số thuế TNCN đã khấu trừ
[53]	[54]	[55]	[56]	[57]	[58]	[59]	[60]= [58]-[59]
I	Thu nhập từ bản quyền, nhượng quyền thương mại			[61]	[62]	[63]	[64]
1							
2							
...							
II	Thu nhập từ trúng thưởng			[65]	[66]	[67]	[68]
1							
2							
...							
III	Thu nhập từ chuyển nhượng vốn của cá nhân không cư trú			[69]	[70]	[71]	[72]

1							
2							
...							
IV	**Thu nhập từ chuyển nhượng tên miền quốc gia Việt Nam ".vn"**			**[73]**	**[74]**	**[75]**	**[76]**
1							
2							
...							
V	**Thu nhập từ chuyển nhượng kết quả giảm phát thải nhà kính, tín chỉ các bon**			**[77]**	**[78]**	**[79]**	**[80]**
1							
2							
...							
VI	**Thu nhập từ chuyển nhượng tài sản số**			**[81]**	**[82]**	**[83]**	**[84]**
1							
2							
...							

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu đã khai./.

NGƯỜI TRỰC TIẾP THỰC HIỆN DỊCH VỤ LÀM THỦ TỤC VỀ THUẾ
Họ và tên: .....
Chứng chỉ nghiệp vụ chuyên môn về thuế số:.....

..., ngày .... tháng ... năm ...

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ
(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Xác nhận điện tử/Ký điện tử)

Ghi chú:

- Trường hợp chưa có mã chứng khoán thì khai thông tin mã số thuế của tổ chức phát hành chứng khoán tại chỉ tiêu [10].

- Công ty xổ số điện toán Việt Nam thực hiện theo quy định tại Nghị định số 122/2017/NĐ-CP ngày 13/11/2017 của Chính phủ thì không kê khai vào mục II, Phần D mà kê khai vào Phụ lục bảng phân bổ 05-1/PBT-KK-TNCN.

Mẫu số: **06-2/BK-TNCN**
(Kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Phụ lục

BẢNG KÊ CHI TIẾT
CÁ NHÂN CÓ THU NHẬP TỪ NHẬN CỔ PHIẾU THƯỞNG, CỔ PHIẾU ESOP TRONG NĂM TÍNH THUẾ

(Kèm theo Tờ khai mẫu số 06/TNCN kê khai vào hồ sơ khai thuế của tháng/quý cuối cùng trong năm tính thuế hoặc tháng/quý phát sinh việc chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, giải thể, phá sản, chấm dứt hoạt động)

[01] Kỳ tính thuế: Tháng .... năm .... /Quý ... năm ...

[02] Lần đầu: ☐ **[03]** Bổ sung lần thứ: ....

[04] Tên người nộp thuế: .....

[05] Mã số thuế: .....

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Họ và tên	Mã số thuế	Số định danh cá nhân/ Hộ chiếu (trường hợp chưa có mã số thuế)	MST tổ chức trả thu nhập	Tên tổ chức trả thu nhập	Mã chứng khoán	Số lượng chứng khoán	Mệnh giá chứng khoán	Số tiền chi ghi trên sổ sách kế toán	Tổng giá trị chuyển nhượng/ giá thị trường tại thời điểm chuyển nhượng	Giá trị mua cổ phiếu ưu đãi	Thu nhập chịu thuế TNCN	Số thuế TNCN đã khấu trừ
[06]	[07]	[08]	[09]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]	[19]
1													
2													
...													
Tổng cộng							[20]	[21]	[22]	[23]	[24]	[25]	[26]

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu đã khai./.

NGƯỜI TRỰC TIẾP THỰC HIỆN DỊCH VỤ LÀM THỦ TỤC VỀ THUẾ
Họ và tên: .....
Chứng chỉ nghiệp vụ chuyên môn về thuế số:.....

..., ngày .... tháng ... năm ...

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Xác nhận điện tử/Ký điện tử)

Mẫu số: **04/ĐTV-TNCN**
(Kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN

(Áp dụng đối với cá nhân nhận cổ tức bằng cổ phiếu, lợi tức ghi tăng vốn, cổ phiếu phát hành từ nguồn vốn chủ sở hữu cho cổ đông hiện hữu khi chuyển nhượng và tổ chức khai thuế thay, nộp thuế thay cho cá nhân)

[01] Kỳ tính thuế: [01a] Lần phát sinh: ngày .... tháng ... năm....
[01b] Tháng .... năm .... /Quý..... năm .....

[02] Lần đầu: ☐ [03] Bổ sung lần thứ: ...

☐ Cá nhân được miễn, giảm thuế theo Hiệp định tránh đánh thuế hai lần (*)

☐ Tổ chức khai thuế thay cho cá nhân

[04] Tên người nộp thuế:.....

[05] Mã số thuế:.....

[06] Số định danh cá nhân/Hộ chiếu: .....

[07] Ngày, tháng, năm sinh: .....

[08] Quốc tịch:.....

[09] Điện thoại:.....[10] Email: .....

[11] Tên tổ chức khai thay (nếu có): .....

[12] Mã số thuế:.....

[13] Địa chỉ:.....

[14] Xã/Phường/Đặc khu: ..... [15] Tỉnh/Thành phố:.....

[16] Điện thoại: .....[17] Email: .....

[18] Tên tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ làm thủ tục về thuế (nếu có): .....

[19] Mã số thuế: .....

[20] Hợp đồng dịch vụ làm thủ tục về thuế: Số ..... ngày.....

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Tổ chức phát hành	Mã cổ phiếu	Số lượng cổ phiếu	Mệnh giá cổ phiếu	Tổng giá trị cổ tức (hoặc lợi tức) được chia theo mệnh giá	Tổng giá trị theo giá sổ sách kế toán (hoặc theo giá thị trường)	Thuế phải nộp
[21]	[22]	[23]	[24]	[25]	[26]	[27]	[28]
I.	**Cổ phiếu trả thay cổ tức**				[29]	[30]	[31]
1							

2							
...							
II.	**Cổ phiếu phát hành từ nguồn vốn chủ sở hữu cho cổ đông hiện hữu**				**[32]**	**[33]**	**[34]**
1							
2							
...							
III	**Lợi tức ghi tăng vốn**				**[35]**	**[36]**	**[37]**
1							
2							
...							
Tổng cộng					**[38]**	**[39]**	**[40]**

Tôi cam đoan những nội dung kê khai là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những nội dung đã khai./.

NGƯỜI TRỰC TIẾP THỰC HIỆN DỊCH VỤ LÀM THỦ TỤC VỀ THUẾ
Họ và tên: .....
Chứng chỉ nghiệp vụ chuyên môn về thuế số:.....

..., ngày .....tháng .....năm .....
NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
TỔ CHỨC KHAI THAY
(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Xác nhận điện tử/Ký điện tử)

Ghi chú: (*) *Trường hợp cá nhân được miễn, giảm thuế theo Hiệp định tránh đánh thuế hai lần thì nộp hồ sơ khai thuế của lần khai thuế đầu tiên cùng với Hồ sơ thông báo miễn, giảm thuế theo Hiệp định theo quy định.*

Mẫu số: 04-1/ĐTV-TNCN
(Kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Phụ lục
BẢNG KÊ CHI TIẾT
(Kèm theo Tờ khai mẫu số 04/ĐTV-TNCN áp dụng đối với tổ chức khai thuế thay, nộp thuế thay cho cá nhân)

[01] Kỳ tính thuế: [01a] Lần phát sinh ngày .... tháng ... năm ....
[01b] Tháng .... năm .... /Quý..... năm .....

[02] Lần đầu: ☐ **[03]** Bổ sung lần thứ: ...

[04] Tên tổ chức khai thay: .....

[05] Mã số thuế: .....

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Họ và tên NNT	Mã số thuế	Số định danh cá nhân/Hộ chiếu	Tổ chức phát hành	Mã cổ phiếu	Mệnh giá cổ phiếu	Số lượng cổ phiếu	Tổng giá trị cổ tức (hoặc lợi tức được chia theo mệnh giá)	Tổng giá trị theo giá sổ sách kế toán (hoặc theo giá thị trường)	Số thuế phải nộp	Cá nhân được miễn, giảm thuế theo Hiệp định tránh đánh thuế hai lần
[06]	[07]	[08]	[09]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]
I	*Cá nhân nhận cổ tức bằng cổ phiếu*						[18]	[19]	[20]	[21]	[22]
1											
...											
II	*Cá nhân là cổ đông hiện hữu nhận cổ phiếu phát hành từ nguồn vốn chủ sở hữu*						[23]	[24]	[25]	[26]	[27]
1											

...											
III	*Cá nhân được ghi nhận phần vốn tăng thêm do lợi tức ghi tăng vốn*							**[28]**	**[29]**	**[30]**	**[31]**
1											
...											

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu đã khai./.

NGƯỜI TRỰC TIẾP THỰC HIỆN DỊCH VỤ LÀM THỦ TỤC VỀ THUẾ
Họ và tên: .....
Chứng chỉ nghiệp vụ chuyên môn về thuế số:.....

...., ngày ... tháng ... năm ...
NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
TỔ CHỨC KHAI THAY
(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Xác nhận điện tử/Ký điện tử)

Mẫu số: 04/CNV-TNCN
(Kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN

(Áp dụng đối với cá nhân có thu nhập từ chuyển nhượng vốn góp, cá nhân chuyển nhượng chứng khoán khai trực tiếp với cơ quan thuế và tổ chức khai thuế thay, nộp thuế thay cho cá nhân)

[01] Kỳ tính thuế: [01a] Lần phát sinh ngày … tháng … năm ...

[01b] Tháng .... năm .... /Quý..... năm .....

[02] Lần đầu: ☐ [03] Bổ sung lần thứ: …

☐ Cá nhân được miễn, giảm thuế theo Hiệp định tránh đánh thuế hai lần (*)

☐ Khai thay cho cá nhân chuyển nhượng vốn góp

☐ Khai thay cho cá nhân chuyển nhượng chứng khoán

I. THÔNG TIN CÁ NHÂN CHUYỂN NHƯỢNG VỐN GÓP, CHUYỂN NHƯỢNG CHỨNG KHOÁN

[04] Tên người nộp thuế: .....

[05] Mã số thuế: .....

[06] Số định danh cá nhân/Hộ chiếu: .....

[07] Ngày, tháng, năm sinh: .....

[08] Quốc tịch: .....

[09] Điện thoại:.....[10] Email: .....

[11] Tên tổ chức khai thay (nếu có): .....

[12] Mã số thuế: .....

[13] Địa chỉ: .....

[14] Xã/Phường/Đặc khu: ..... [15] Tỉnh/Thành phố: .....

[16] Điện thoại: ..... [17] Email: .....

[18] Tên tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ làm thủ tục về thuế (nếu có): .....

[19] Mã số thuế: .....

[20] Hợp đồng dịch vụ làm thủ tục về thuế: Số ..... ngày .....

II. THÔNG TIN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN NHẬN CHUYỂN NHƯỢNG VỐN GÓP, NHẬN CHUYỂN NHƯỢNG CHỨNG KHOÁN

STT	Họ và tên	Mã số thuế	Số định danh cá nhân/Hộ chiếu	Hợp đồng chuyển nhượng	
				Số	Ngày/tháng/năm
[21]	[22]	[23]	[24]	[25]	[26]

III. THÔNG TIN TỔ CHỨC PHÁT HÀNH CHỨNG KHOÁN HOẶC TỔ CHỨC NƠI CÁ NHÂN CÓ VỐN GÓP

[27] Tên tổ chức phát hành:

[28] Mã số thuế: .....

[29] Địa chỉ: .....

[30] Xã/Phường/Đặc khu: ..... [31] Tỉnh/Thành phố: .....

[32] Điện thoại: .....[33] Email: .....

IV. CHI TIẾT TÍNH THUẾ

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Số tiền
I	**Thu nhập từ chuyển nhượng vốn góp**		
1	Giá chuyển nhượng	[34]	
2	Giá vốn của phần vốn góp chuyển nhượng	[35]	
3	Chi phí chuyển nhượng	[36]	
4	Thu nhập tính thuế từ chuyển nhượng vốn góp [37]=[34]-[35]-[36]	[37]	
5	Số thuế phải nộp	[38]	
6	Số thuế được miễn giảm theo Hiệp định tránh đánh thuế hai lần	[39]	
7	Số thuế còn phải nộp [40]=[38]-[39]	[40]	
II	**Thu nhập từ chuyển nhượng chứng khoán**		
1	Giá chuyển nhượng	[41]	
2	Số thuế phải nộp	[42]	
3	Số thuế được miễn giảm theo Hiệp định tránh đánh thuế hai lần	[43]	
4	Số thuế còn phải nộp [44]=[42]-[43]	[44]	

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu đã khai./.

NGƯỜI TRỰC TIẾP THỰC HIỆN DỊCH VỤ LÀM THỦ TỤC VỀ THUẾ

Họ và tên: .....

Chứng chỉ nghiệp vụ chuyên môn về thuế số:.....

..., ngày .... tháng ... năm ...

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
TỔ CHỨC KHAI THAY

(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Xác nhận điện tử/Ký điện tử)

Ghi chú:

- (*) Trường hợp cá nhân được miễn, giảm thuế theo Hiệp định tránh đánh thuế hai lần thì nộp hồ sơ khai thuế của lần khai thuế đầu tiên cùng với Hồ sơ thông báo miễn, giảm thuế theo Hiệp định theo quy định.

Mẫu số: 04-1/CNV-TNCN
(Kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Phụ lục

BẢNG KÊ CHI TIẾT CÁ NHÂN CHUYỂN NHƯỢNG VỐN

(Kèm theo tờ khai 04/CNV-TNCN áp dụng đối với tổ chức khai thuế thay, nộp thuế thay cho cá nhân)

[01] Kỳ tính thuế: [01a] Lần phát sinh ngày .... tháng ... năm.....
[01b] Tháng .... năm .... /Quý..... năm .....

[02] Lần đầu: ☐ **[03]** Bổ sung lần thứ: ...

[04] Tổ chức khai thay:.....

[05] Mã số thuế: .....

I. CHUYỂN NHƯỢNG VỐN GÓP

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Thông tin cá nhân chuyển nhượng			Thông tin tổ chức, cá nhân nhận chuyển nhượng			Hợp đồng chuyển nhượng		Giá chuyển nhượng	Giá vốn của phần vốn góp	Chi phí chuyển nhượng	Thu nhập tính thuế từ chuyển nhượng vốn góp	Số thuế TNCN phải nộp	Số thuế được miễn giảm theo Hiệp định tránh đánh thuế hai lần	Số thuế còn phải nộp
	Họ và tên NNT	Mã số thuế	Số định danh cá nhân/ Hộ chiếu (trường hợp chưa có mã số thuế)	Tên Tổ chức, cá nhân	Mã số thuế	Số định danh cá nhân/ Hộ chiếu (trường hợp chưa có mã số thuế)	Số	Ngày/ tháng /năm							
[06]	[07]	[08]	[09]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]=[15]-[16]-[17]	[19]	[20]	[21]=[19]-[20]
1															
2															
...															
Tổng cộng									[22]	[23]	[24]	[25]	[26]	[27]	[28]

II. CHUYỂN NHƯỢNG CHỨNG KHOÁN

STT	Thông tin cá nhân chuyển nhượng			Thông tin tổ chức, cá nhân nhận chuyển nhượng			Hợp đồng chuyển nhượng		Số lượng chứng khoán	Giá chuyển nhượng	Số thuế TNCN phải nộp	Số thuế được miễn giảm theo Hiệp định tránh đánh thuế hai lần	Số thuế còn phải nộp
	Họ và tên NNT	Mã số thuế	Số định danh cá nhân/ Hộ chiếu (trường hợp chưa có mã số thuế)	Tên Tổ chức, cá nhân	Mã số thuế	Số định danh cá nhân/ Hộ chiếu (trường hợp chưa có mã số thuế)	Số	Ngày/ tháng/ năm					
[29]	[30]	[31]	[32]	[33]	[34]	[35]	[36]	[37]	[38]	[39]	[40]	[41]	[42]= [40]-[41]
1													
2													
...													
TỔNG CỘNG										[43]	[44]	[45]	[46]

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu đã khai./.

NGƯỜI TRỰC TIẾP THỰC HIỆN DỊCH VỤ LÀM THỦ TỤC VỀ THUẾ

Họ và tên: .....

Chứng chỉ nghiệp vụ chuyên môn về thuế số:.....

....., ngày ... tháng ... năm ...

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc TỔ CHỨC KHAI THAY

(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Xác nhận điện tử/Ký điện tử)

Mẫu số: 04/TKQT-TNCN
(Kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN

(Áp dụng đối với cá nhân nhận thừa kế, quà tặng không phải là bất động sản; Tổ chức, cá nhân nhận chuyển nhượng biển số xe trúng đấu giá; Cá nhân chuyển nhượng biển số xe trúng đấu giá trực tiếp khai thuế với cơ quan thuế)

[01] Kỳ tính thuế: Lần phát sinh ngày .... tháng ... năm

[02] Lần đầu: ☐ [03] Bổ sung lần thứ: ...

☐ Cá nhân nhận thừa kế, quà tặng không phải bất động sản

☐ Tổ chức, cá nhân nhận chuyển nhượng biển số xe trúng đấu giá

☐ Cá nhân được miễn, giảm thuế theo Hiệp định tránh đánh thuế hai lần (*)

☐ Cá nhân chuyển nhượng biển số xe trúng đấu giá trực tiếp khai thuế với cơ quan thuế.

I. THÔNG TIN CÁ NHÂN NHẬN THỪA KẾ, QUÀ TẶNG, BÊN NHẬN CHUYỂN NHƯỢNG BIỂN SỐ XE TRÚNG ĐẤU GIÁ

[04] Tên tổ chức, cá nhân: .....

[05] Mã số thuế: .....

[06] Số định danh cá nhân/Hộ chiếu: .....

[07] Ngày, tháng, năm sinh: .....

[08] Quốc tịch: .....

[09] Điện thoại: ..... [10] Email: .....

[11] Tên tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ làm thủ tục về thuế (nếu có): .....

[12] Mã số thuế: .....

[13] Hợp đồng dịch vụ làm thủ tục về thuế: Số ..... ngày .....

II. VĂN BẢN GIAO NHẬN THỪA KẾ, QUÀ TẶNG

[14] Làm tại: .....ngày ..... tháng ..... năm

đã được Cơ quan công chứng chứng nhận ngày .... tháng ..... năm

III. THÔNG TIN VỀ CÁ NHÂN CHO THỪA KẾ, QUÀ TẶNG; CÁ NHÂN CHUYỂN NHƯỢNG BIỂN SỐ XE TRÚNG ĐẤU GIÁ

[15] Họ và tên:

[16] Mã số thuế: .....

[17] Số định danh cá nhân/Hộ chiếu:

[18] Quốc tịch:

[19] Điện thoại: ..... [20] Email

IV. LOẠI TÀI SẢN

[21] Chứng khoán ☐

[22] Vốn góp ☐

[23] Tài sản phải đăng ký sở hữu hoặc sử dụng ☐

[24] Biển số xe trúng đấu giá ☐

V(a). [25] GIẤY CHỨNG NHẬN QUYỀN SỬ DỤNG HOẶC SỞ HỮU TÀI SẢN SỐ: ..... Do cơ quan:

Cấp ngày:

V(b). THÔNG TIN TỔ CHỨC PHÁT HÀNH CHỨNG KHOÁN HOẶC TỔ CHỨC NƠI CÁ NHÂN CÓ VỐN GÓP

[26] Tên tổ chức:

[27] Mã số thuế:

[28] Địa chỉ:

[29] Xã/Phường/Đặc khu: ..... [30] Tỉnh/Thành phố:

[31] Điện thoại..... [32] Email:

VI. THU NHẬP TỪ NHẬN THỪA KẾ, QUÀ TẶNG HOẶC GIÁ CHUYỂN NHƯỢNG BIỂN SỐ XE TRÚNG ĐẤU GIÁ (bao gồm cả xe gắn với biển số trúng đấu giá)

[33] Số tiền: .....đồng

(*Viết bằng chữ*: .....)

VII. THU NHẬP ĐƯỢC MIỄN GIẢM THEO HIỆP ĐỊNH TRÁNH ĐÁNH THUẾ HAI LẦN

[34] Số tiền: .....đồng

(*Viết bằng chữ*: .....)

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu đã khai./.

NGƯỜI TRỰC TIẾP THỰC HIỆN DỊCH VỤ LÀM THỦ TỤC VỀ THUẾ Họ và tên: ..... Chứng chỉ nghiệp vụ chuyên môn về thuế số:.....	*..., ngày .... tháng ..... năm ....* **NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ** *(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có). Ký điện tử/ Xác nhận điện tử)*

Ghi chú:

- (*) *Trường hợp cá nhân được miễn, giảm thuế theo Hiệp định tránh đánh thuế hai lần thì nộp hồ sơ khai thuế của lần khai thuế đầu tiên cùng với Hồ sơ thông báo miễn, giảm thuế theo Hiệp định theo quy định.*

- *Trường hợp cá nhân đồng thời nhận thừa kế, quà tặng của nhiều loại chứng khoán thì không ghi thông tin vào mục V(b).*

Mẫu số: **01/TCKT**
(Kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI THUẾ CỦA TỔ CHỨC KHAI THAY

(Áp dụng đối với tổ chức khai thuế thay, nộp thuế thay cá nhân hợp tác kinh doanh với tổ chức; tổ chức khai thuế thay, nộp thuế thay cho cá nhân cho thuê bất động sản)

□ Tổ chức khai thuế thay, nộp thuế thay cá nhân hợp tác kinh doanh với tổ chức

□ Tổ chức khai thuế thay, nộp thuế thay cho cá nhân cho thuê bất động sản

[01] Kỳ tính thuế: [01a] Tháng .... năm .....
[01b] Quý .... năm .....
[01c] Lần phát sinh .....

[02] Lần đầu: □ **[03]** Bổ sung lần thứ:.... □

[04] Tổ chức khai thuế thay, nộp thuế thay theo pháp luật quản lý thuế: .....

[04.1] Mã số thuế: .....

[04.2] Điện thoại: ..... **[04.3]** Email: .....

[05] Tên tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ làm thủ tục về thuế (nếu có): .....

[05.1] Mã số thuế: .....

[05.2] Hợp đồng dịch vụ làm thủ tục về thuế: Số: .....ngày:.....

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Số tiền
I	**Khai thuế thay cá nhân hợp tác kinh doanh**	**[06]**	
1	Tổng doanh thu phát sinh trong kỳ	**[07]**	
2	Tổng doanh thu tính thuế TNCN trong kỳ	**[08]**	
3	Tổng số thuế TNCN phải nộp	**[09]**	
II	**Khai thuế thay cá nhân cho thuê bất động sản**	**[10]**	
1	Tổng doanh thu phát sinh trong kỳ	**[11]**	
2	Tổng số thuế GTGT phải nộp	**[12]**	
3	Tổng số thuế TNCN phải nộp	**[13]**	

(TNCN: Thu nhập cá nhân; GTGT: Giá trị gia tăng)

Tôi cam đoan những nội dung kê khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những nội dung đã khai./.

NGƯỜI TRỰC TIẾP THỰC HIỆN DỊCH VỤ LÀM THỦ TỤC VỀ THUẾ
Họ và tên: .....

Chứng chỉ nghiệp vụ chuyên môn về thuế số:.....

....., ngày ... tháng ... năm .....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử)

Ghi chú:

- Trường hợp tổ chức khai thay cá nhân hợp tác kinh doanh thuộc trường hợp kê khai, nộp thuế GTGT theo tháng thì chọn kỳ tính thuế của tháng có phát sinh thanh toán tiền cho cá nhân.

- Trường hợp tổ chức khai thay cá nhân hợp tác kinh doanh thuộc trường hợp kê khai, nộp thuế GTGT theo quý thì chọn kỳ tính thuế của quý có phát sinh thanh toán tiền cho cá nhân.

- Trường hợp tổ chức khai thay cá nhân cho thuê bất động sản thì thời hạn khai thuế xác định theo kỳ thanh toán. Trường hợp có nhiều kỳ thanh toán trong tháng thì khai theo tháng.

- Chỉ tiêu [01c]: áp dụng cho trường hợp tổ chức khai thuế thay, nộp thuế thay cho cá nhân cho thuê bất động sản khai thuế lần phát sinh theo kỳ thanh toán trên hợp đồng.

- Trường hợp tổ chức khai thuế thay, nộp thuế thay cá nhân hợp tác kinh doanh thì sử dụng mã số thuế nộp thay được cấp theo quy định tại Thông tư về đăng ký thuế và hồ sơ khai thuế nộp tại cơ quan thuế quản lý tổ chức khai thuế thay, nộp thuế thay.

- Trường hợp tổ chức khai thuế thay, nộp thuế thay cho cá nhân cho thuê bất động sản thì sử dụng mã số thuế của tổ chức khai thuế thay, nộp thuế thay và hồ sơ khai thuế được nộp tại cơ quan thuế nơi có bất động sản cho thuê.

Mẫu số: **01/BK-KTHTKD**
(Kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Phụ lục

BẢNG KÊ CHI TIẾT HỘ KINH DOANH, CÁ NHÂN KINH DOANH

(Kèm theo Tờ khai 01/TCKT áp dụng đối với tổ chức khai thuế thay, nộp thuế thay cho cá nhân hợp tác kinh doanh với tổ chức)

[01] Tổ chức khai thuế thay, nộp thuế thay theo pháp luật quản lý thuế: .....

[02] Mã số thuế: .....

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Họ và tên hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh	Mã số thuế/Số định danh cá nhân của hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh	Nhóm ngành nghề	Doanh thu trả trong kỳ	Doanh thu tính thuế TNCN	Số thuế TNCN phải nộp
[03]	[04]	[05]	[06]	[07]	[08]	[09]
1						
...						
Tổng cộng			[10]	[11]	[12]	[13]

Tôi cam đoan những nội dung kê khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những nội dung đã khai./.

NGƯỜI TRỰC TIẾP THỰC HIỆN DỊCH VỤ LÀM THỦ TỤC VỀ THUẾ
Họ và tên: .....

Chứng chỉ nghiệp vụ chuyên môn về thuế số:.....

....., ngày ... tháng ... năm ....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/ Ký điện tử)

Ghi chú:

- Chỉ tiêu [06]: (1) Phân phối, cung cấp hàng hóa, (2) Dịch vụ, xây dựng không bao thầu nguyên vật liệu, (3) Hoạt động cho thuê tài sản trừ bất động sản, (4) Sản xuất, vận tải, dịch vụ có gắn với hàng hóa, xây dựng có bao thầu nguyên vật liệu, (5) Hoạt động cung cấp sản phẩm nội dung thông tin số về giải trí, trò chơi điện tử, phim số, ảnh số, nhạc số, quảng cáo số, (6) Hoạt động kinh doanh khác

- Chỉ tiêu [08]: Doanh thu tính thuế là phần doanh thu tổ chức trả trong năm cho cá nhân vượt trên mức 1 tỷ đồng.

Mẫu số: **01/TKN-CNKD**
(Kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG BÁO DOANH THU/TỜ KHAI THUẾ NĂM

(Áp dụng đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh có doanh thu năm từ 01 tỷ đồng trở xuống; hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh nộp thuế TNCN theo phương pháp thuế suất nhân với doanh thu tính thuế đề nghị hoàn thuế; cá nhân hợp tác kinh doanh với tổ chức; cá nhân làm đại lý bán đúng giá đối với hoạt động bảo hiểm, xổ số, bán hàng đa cấp; cá nhân thực hiện hoạt động môi giới thuộc trường hợp phải nộp thuế mà chưa được tổ chức khấu trừ thuế, khai thuế thay, nộp thuế thay trong năm)

□ Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh có doanh thu năm từ 01 tỷ đồng trở xuống

□ Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh mới ra kinh doanh có doanh thu năm từ 01 tỷ đồng trở xuống

□ Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh nộp thuế TNCN theo phương pháp thuế suất nhân với doanh thu tính thuế đề nghị hoàn thuế

□ Cá nhân hợp tác kinh doanh với tổ chức; cá nhân làm đại lý bán đúng giá đối với hoạt động bảo hiểm, xổ số, bán hàng đa cấp; cá nhân thực hiện hoạt động môi giới thuộc trường hợp phải nộp thuế mà chưa được tổ chức khấu trừ thuế, khai thuế thay, nộp thuế thay trong năm

□ Cho phép điều chỉnh, bổ sung các tờ khai Mẫu số 01/CNKD đã kê khai theo Thông tư số 40/2021/TT-BTC, Thông tư số 18/2026/TT-BTC; tờ khai Mẫu số 02/CNKD-TMĐT đã kê khai theo Nghị định số 117/2025/NĐ-CP

□ Giảm thuế do thiên tai, dịch bệnh, hỏa hoạn, tai nạn và bệnh hiểm nghèo

[01] Kỳ tính thuế: [01a] Năm.....
[01b] 6 tháng đầu năm.....
[01c] 6 tháng cuối năm....

[02] Lần đầu: □ **[03]** Bổ sung lần thứ:....

[04] Người nộp thuế: .....

[05] Mã số thuế: .....

[06] Tổ chức/cá nhân kê khai, nộp thuế thay theo ủy quyền (nếu có): .....

[06.1] Mã số thuế: .....

[06.2] Văn bản uỷ quyền (nếu có): Số.....ngày.....tháng.....năm ....

[07] Tên tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ làm thủ tục về thuế (nếu có):

[07.1] Mã số thuế: .....

[07.2] Hợp đồng dịch vụ làm thủ tục về thuế: Số ..... ngày .....

A. XÁC ĐỊNH NGHĨA VỤ THUẾ GTGT, TNCN

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Nhóm ngành nghề (chỉ áp dụng với mục 1, 2, 5)	Thuế GTGT				Thuế TNCN			Số tiền người nộp thuế trực tiếp nộp vào NSNN		Số tiền do tổ chức khấu trừ, nộp thay		Số thuế phải nộp thêm		Số thuế nộp thừa	
				Tổng doanh thu	Trong đó: doanh thu không chịu thuế GTGT	Trong đó: doanh thu chịu thuế suất 0%	Số thuế phải nộp	Doanh thu chịu thuế	Doanh thu được trừ để xác định doanh thu tính thuế	Số thuế phải nộp	GTGT	TNCN	GTGT	TNCN	GTGT	TNCN	GTGT	TNCN
			(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
I	**Hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, cung cấp dịch vụ (trừ hoạt động cho thuê bất động sản)**																	
1	Hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, cung cấp dịch vụ có địa điểm kinh doanh cố định	[08]																
2	Hoạt động kinh doanh trên nền tảng thương mại điện tử, nền tảng số khác	[09]																
3	Hoạt động đại lý xổ số, bảo hiểm, bán hàng đa cấp	[10]																
4	Hoạt động môi giới	[11]																
5	Hoạt động cá nhân hợp tác kinh doanh với tổ chức	[12]																
6	***Tổng cộng***	[13]		[13.1]	[13.2]	[13.3]	[13.4]	[13.5]	[13.6]	[13.7]	[13.8]	[13.9]	[13.10]	[13.11]	[13.12]	[13.13]	[13.14]	[13.15]
7	Số thuế TNCN từ hoạt động sản xuất, kinh doanh (trừ hoạt động cho thuê bất động sản) được giảm do thiên tai, dịch bệnh, hỏa hoạn,	[14]																

	tai nạn và bệnh hiểm nghèo theo Quyết định giảm thuế của cơ quan thuế																		
8	Số thuế TNCN còn phải nộp	[15]	[15]=[13.13]-[14]>=0																
9	Số thuế TNCN được miễn từ 50.000 đồng trở xuống	[16]	[16]=[15] < 50.000																
10	Số thuế TNCN còn phải nộp sau miễn số thuế từ 50.000 đồng trở xuống	[17]	[17]=[15]-[16]																
11	Số thuế TNCN nộp thừa	[18]	[18]=[13.13]-[14]<0 hoặc [13.15]+[14]>0																
II	**Hoạt động cho thuê bất động sản**	[19]		[19.1]	[19.2]	[19.3]	[19.4]	[19.5]	[19.6]	[19.7]	[19.8]	[19.9]	[19.10]	[19.11]	[19.12]	[19.13]	[19.14]	[19.15]	
1	Số thuế TNCN từ hoạt động cho thuê bất động sản được giảm do thiên tai, dịch bệnh, hỏa hoạn, tai nạn và bệnh hiểm nghèo theo Quyết định giảm thuế của cơ quan thuế	[20]																	
2	Số thuế TNCN nộp thừa	[21]	[21]=[19.15]+[20]																

B. KÊ KHAI THUẾ TIÊU THỤ ĐẶC BIỆT

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Hàng hóa, dịch vụ chịu thuế TTĐB	Mã chỉ tiêu	Đơn vị tính	Doanh thu tính thuế TTĐB	Thuế suất	Số thuế phải nộp
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)=(5)*(6)*
I	**Trụ sở kinh doanh:**					

1	Hàng hóa, dịch vụ A	[22a]				
2	Hàng hóa, dịch vụ B	[22b]				
		...				
II	**Mã địa điểm kinh doanh 1:** **Tên địa điểm kinh doanh 1:**					
...	.....					
III	**Tổng cộng:**	[23]		[23.1]		[23.2]
IV	**Số thuế được miễn từ 50.000 đồng trở xuống**	[24]	[24]=[23.2] <=50.000			
V	**Số thuế còn phải nộp**	[25]	**[25]=[23.2] - [24]**			

C. KÊ KHAI THUẾ TÀI NGUYÊN, BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG, PHÍ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Tài nguyên, hàng hóa, sản phẩm	Trụ sở kinh doanh/Mã địa điểm kinh doanh	Tên địa điểm kinh doanh	Mã chỉ tiêu	Đơn vị tính	Sản lượng/ Số lượng	Giá tính thuế tài nguyên/ mức thuế hoặc phí BVMT	Thuế suất/Hệ số K tính phí BVMT	Số thuế/phí phải nộp
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*
I	**Khai thuế tài nguyên**								
1	Tài nguyên C..			[26a]					**(10)=(7)*(8)*(9)**
2	Tài nguyên D..			[26b]					

	.....								
	Tổng cộng								**[27]**
	Số thuế được miễn từ 50.000 đồng trở xuống [28]=[27]<=50.000								**[28]**
	Số thuế còn phải nộp [29]=[27]-[28]								**[29]**
II	**Khai thuế bảo vệ môi trường**								
2.1	Hàng hóa E...			**[30a]**					**(10)=(7)*(8)**
2.2	Hàng hóa G...			**[30b]**					
	.....								
	Tổng cộng								**[31]**
	Số thuế được miễn từ 50.000 đồng trở xuống [30]=[29]<=50.000								**[32]**
	Số thuế còn phải nộp [33]=[31]-[32]								**[33]**
III	**Khai phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản**								
3.1	Khoáng sản X...			**[34a]**					**(10)=(7)*(8)*(9)**
3.2	Khoáng sản Y...			**[34b]**					
	.....								
	Tổng cộng								**[35]**
	Số phí được miễn từ 50.000 đồng trở xuống [36]=[35]<=50.000								**[36]**
	Số phí còn phải nộp [37]=[35]-[36]								**[37]**

D. HỖ TRỢ THÔNG TIN NỘP THUẾ

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Mã địa điểm kinh doanh	Nội dung các khoản nộp NSNN	Số tiền	Chương	Tiểu mục	Địa bàn hành chính	Cơ quan thu	Cơ quan thuế	Hạn nộp thuế
[38]	[39]	[40]	[41]	[42]	[43]	[44]	[45]	[46]	[47]
...									
		Tổng cộng	[48]						

E. ĐỀ NGHỊ XỬ LÝ KHOẢN NỘP THỪA

[49] Đề nghị hoàn trả: .....

[49.1] Số thuế GTGT: .....

[49.2] Số thuế TNCN từ hoạt động sản xuất kinh doanh (trừ hoạt động cho thuê nhà): .....

[49.3] Số thuế TNCN từ hoạt động cho thuê nhà: .....

[49.4] Tổng cộng: .....

[50] Số bù trừ cho các phát sinh của kỳ sau: .....

[50.1] Số thuế GTGT: .....

[50.2] Số thuế TNCN từ hoạt động sản xuất kinh doanh (trừ hoạt động cho thuê nhà): .....

[50.3] Số thuế TNCN từ hoạt động cho thuê nhà: .....

[50.4] Tổng cộng: .....

[51] Thông tin hoàn trả: .....

[51.1] Tên chủ tài khoản: .....

[51.2] Tài khoản số: ..... [51.3] Tại Ngân hàng/KBNN: .....

Thông tin người nộp thuế đề nghị bù trừ khoản nộp thừa với khoản nợ, khoản thu phát sinh hoặc đề nghị hoàn kiêm bù trừ thu ngân sách nhà nước:

STT	Thông tin khoản nợ/khoản thu phát sinh										Số tiền còn phải nộp đề nghị bù trừ với số tiền nộp thừa	Số tiền còn phải nộp sau bù trừ
	Mã số thuế	Tên NNT	Mã định danh khoản phải nộp (ID) (nếu có)	Nội dung khoản nợ/phát sinh	Chương	Tiểu mục	Cơ quan thu	Địa bàn hành chính	Hạn nộp	Số tiền còn phải nộp		
[52]	[53]	[54]	[55]	[56]	[57]	[58]	[59]	[60]	[61]	[62]	[63]	[64]=[62]-[63]

Tôi cam đoan những nội dung kê khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những nội dung đã khai./.

NGƯỜI TRỰC TIẾP THỰC HIỆN DỊCH VỤ LÀM THỦ TỤC VỀ THUẾ

Họ và tên: .....

Chứng chỉ nghiệp vụ chuyên môn về thuế số:.....

....., ngày ..... tháng ..... năm .....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Xác nhận điện tử/Ký điện tử)

Ghi chú:

- Đối với trường hợp hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh có doanh thu năm từ 01 tỷ đồng trở xuống thì chỉ thực hiện thông báo doanh thu; không thực hiện khai số thuế GTGT, thuế TNCN phải nộp.

- Chỉ tiêu (1) Nhóm ngành nghề tại mục A khai như sau: (1) Phân phối, cung cấp hàng hóa, (2) Dịch vụ, xây dựng không bao thầu nguyên vật liệu, (3) Hoạt động cho thuê tài sản trừ bất động sản, (4) Sản xuất, vận tải, dịch vụ có gắn với hàng hóa, xây dựng có bao thầu nguyên vật liệu, (5) Hoạt động cung cấp sản phẩm nội dung thông tin số về giải trí, trò chơi điện tử, phim số, ảnh số, nhạc số, quảng cáo số, (6) Hoạt động kinh doanh khác. Trường hợp cá nhân có nhiều ngành nghề thì kê khai mỗi ngành nghề trên 01 dòng.

- Chỉ tiêu [3.1], [3.2]...tại khoản III, mục C: bao gồm khoáng sản và đất đá bóc, đất đá thải (nếu có).

- Hệ số K tính phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản thực hiện theo quy định tại Nghị định số 27/2023/NĐ-CP và các văn bản sửa đổi bổ sung (nếu có)

Mẫu số: **02/CNKD-TNCN-QTT**
(Kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI QUYẾT TOÁN THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN

(Áp dụng cho hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh thực hiện nộp thuế thu nhập cá nhân trên thu nhập tính thuế)

[01] Kỳ tính thuế: Năm.....

[02] Lần đầu: ☐ [03] Bổ sung lần thứ: .....

Giảm thuế do thiên tai, dịch bệnh, hỏa hoạn, tai nạn và bệnh hiểm nghèo

[04] Người nộp thuế: .....

[05] Mã số thuế: .....

[06] Địa chỉ trụ sở kinh doanh: .....

[06.1] Số nhà, đường phố/xóm/ấp/thôn: .....

[06.2] Xã/phường/đặc khu: .....

[06.3] Tỉnh/TP: .....

[07] Tổ chức/cá nhân khai, nộp thuế thay theo ủy quyền (nếu có): .....

[07.1] Mã số thuế: .....

[07.2] Văn bản ủy quyền (nếu có): Số ..... ngày ..... tháng ..... năm.....

[08] Tên tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ làm thủ tục về thuế (nếu có): .....

[08.1] Mã số thuế: .....

[08.2] Hợp đồng dịch vụ làm thủ tục về thuế: Số: .....ngày.....

A. KÊ KHAI THÔNG TIN TÍNH THUẾ

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Số tiền
1	Doanh thu bán hàng hoá và cung cấp dịch vụ [09]= [09a]+[09b]+[09c]	[09]	
1.1	*Doanh thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh không bao gồm các hoạt động kinh doanh trên nền tảng TMĐT, nền tảng số*	*[09a]*	
1.2	*Doanh thu từ hoạt động kinh doanh trên nền tảng TMĐT, nền tảng số đã được khấu trừ, nộp thay*	*[09b]*	
1.3	*Doanh thu từ hoạt động kinh doanh trên nền tảng TMĐT, nền tảng số không có chức năng thanh toán trực tiếp*	*[09c]*	

2	Các khoản chi được trừ [10]= [10a]+ [10b]+ [10c]+ [10d]+ [10đ]+ [10e]	**[10]**	
2.1	*Chi phí nguyên liệu, vật liệu, nhiên liệu, năng lượng, hàng hóa sử dụng vào sản xuất, kinh doanh.*	***[10a]***	
2.2	*Chi phí tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp, bảo hiểm bắt buộc và các khoản chi trả cho người lao động có đóng bảo hiểm bắt buộc theo quy định; chi phí tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp và các khoản chi trả cho người lao động dưới 01 tháng.*	***[10b]***	
2.3	*Chi phí khấu hao tài sản cố định phục vụ cho hoạt động sản xuất, kinh doanh theo chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định (nếu có).*	***[10c]***	
2.4	*Chi phí dịch vụ mua ngoài như điện, nước, điện thoại, internet, vận chuyển, thuê tài sản, sửa chữa, bảo dưỡng.*	***[10d]***	
2.5	*Chi phí trả lãi tiền vay vốn sản xuất, kinh doanh của tổ chức tín dụng theo lãi suất thực tế. Chi phí trả lãi tiền vay vốn sản xuất, kinh doanh của đối tượng không phải là tổ chức tín dụng không vượt quá mức quy định tại Bộ luật Dân sự.*	***[10đ]***	
2.6	*Các khoản chi khác phục vụ trực tiếp hoạt động sản xuất, kinh doanh...*	***[10e]***	
3	Thu nhập tính thuế [11]=[09]-[10]	**[11]**	
4	Thuế suất	**[12]**	
5	Số thuế TNCN phát sinh trong kỳ [13] = [11]x[12]	**[13]**	
6	Số thuế TNCN đã khấu trừ	**[14]**	
7	Số thuế TNCN đã tạm nộp trong năm	**[15]**	
8	Số thuế TNCN được giảm do thiên tai, dịch bệnh, hỏa hoạn, tai nạn và bệnh hiểm nghèo theo Quyết định giảm thuế của cơ quan thuế	**[16]**	
9	Tổng số thuế TNCN còn phải nộp [17]=[13]-[14]-[15]-[16]>=0	**[17]**	
10	Số thuế TNCN được miễn từ 50.000 đồng trở xuống [18] = [17]<=50.000	**[18]**	
11	Số thuế TNCN còn phải nộp sau miễn số thuế từ 50.000 đồng trở xuống [19]=[17]-[18]	**[19]**	
12	Tổng số thuế TNCN nộp thừa [20] = [13]-[14]-[15]-[16]<0	**[20]**	
12.1	*Tổng số thuế đề nghị hoàn trả cho người nộp thuế [21] = [22]+[23]*	**[21]**	
12.2	*Số thuế đề nghị hoàn trả cho người người nộp thuế*	**[22]**	
12.3	*Số thuế đề nghị bù trừ cho khoản phải nộp ngân sách nhà nước khác*	**[23]**	
12.4	*Tổng số thuế bù trừ cho các phát sinh của kỳ sau [24] = [20]-[21]*	**[24]**	

B. VẬT LIỆU, DỤNG CỤ, SẢN PHẨM, HÀNG HÓA

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Nội dung	Số dư đầu kỳ	Nhập trong kỳ	Xuất trong kỳ	Tồn cuối kỳ
[25]	[26]	[27]	[28]	[29]	[30]
	Hàng tồn kho				
	Tổng cộng	[31]	[32]	[33]	[34]

C. HỖ TRỢ THÔNG TIN NỘP THUẾ

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Nội dung các khoản nộp NSNN	Số tiền	Chương	Tiểu mục	Địa bàn hành chính	Cơ quan thu	Cơ quan thuế	Hạn nộp thuế
[35]	[36]	[37]	[38]	[39]	[40]	[41]	[42]	[43]
1								
...								
Tổng cộng		[44]						

D. ĐỀ NGHỊ XỬ LÝ KHOẢN NỘP THỪA

[45] Thông tin hoàn trả: .....

[45.1] Tên chủ tài khoản: .....

[45.2] Số tài khoản: .....[45.3] Tại Ngân hàng/KBNN: .....

Thông tin người nộp thuế đề nghị bù trừ khoản nộp thừa với khoản nợ, khoản thu phát sinh hoặc đề nghị hoàn kiêm bù trừ thu ngân sách nhà nước:

STT	Thông tin khoản nợ/khoản thu phát sinh										Số tiền còn phải nộp đề nghị bù trừ với số tiền nộp thừa	Số tiền còn phải nộp sau bù trừ
	Mã số thuế	Tên NNT	Mã định danh khoản phải nộp (ID) (nếu có)	Nội dung khoản nợ/ phát sinh	Chương	Tiểu mục	Cơ quan thu	Địa bàn hành chính	Hạn nộp	Số tiền còn phải nộp		
[46]	[47]	[48]	[49]	[50]	[51]	[52]	[53]	[54]	[55]	[56]	[57]	[58]=[56]-[57]

Tôi cam đoan những nội dung kê khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những nội dung đã khai./.

NGƯỜI TRỰC TIẾP THỰC HIỆN DỊCH VỤ LÀM THỦ TỤC VỀ THUẾ Họ và tên: ..... Chứng chỉ nghiệp vụ chuyên môn về thuế số:.....	*....., ngày ... tháng ... năm .....* **NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc** **ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ** *(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Xác nhận điện tử/Ký điện tử)*

Ghi chú:
- *TMĐT: thương mại điện tử*
- *ĐBHC: địa bàn hành chính*

Mẫu số: 08/UQ-QTT-TNCN
(Kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY UỶ QUYỀN
QUYẾT TOÁN THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN

Năm .....

Tên tôi là: .....

Mã số thuế: .....

Năm ..... tôi thuộc diện ủy quyền quyết toán thuế thu nhập cá nhân thuộc một trong các trường hợp sau :

☐ (1) Tôi chỉ có thu nhập chịu thuế tại Công ty/đơn vị ..... và thực tế tại thời điểm quyết toán thuế thu nhập cá nhân tôi đang làm việc tại Công ty/đơn vị đó;

☐ (2) Tôi thuộc diện được điều chuyển từ Công ty/đơn vị .....(Công ty/đơn vị cũ) đến Công ty/đơn vị ..... (Công ty/đơn vị mới) do sáp nhập/ hợp nhất/chia/tách/chuyển đổi loại hình doanh nghiệp và 2 Công ty/đơn vị này trong cùng một hệ thống;

☐ (3) Tôi có thu nhập chịu thuế tại Công ty/đơn vị..... và có thu nhập vãng lai ở các nơi khác bình quân tháng trong năm không quá 15 triệu đồng /tháng đã được đơn vị trả thu nhập khấu trừ tại nguồn và không có nhu cầu quyết toán thuế đối với phần thu nhập vãng lai.

Đề nghị Công ty/đơn vị .....(Mã số thuế:.....) thay mặt tôi thực hiện quyết toán thuế thu nhập cá nhân năm ..... với cơ quan thuế.

Trường hợp cơ quan thuế kiểm tra phát hiện tôi không thuộc được ủy quyền quyết toán thì tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật./.

....., ngày ..... tháng ..... năm .....
NGƯỜI UỶ QUYỀN
(Ký, ghi rõ họ tên)

Ghi chú : *Trường hợp nhiều người lao động tại cùng tổ chức trả thu nhập có ủy quyền quyết toán cho tổ chức đó thì lập mẫu này kèm theo Danh sách ủy quyền quyết toán thuế TNCN bao gồm các thông tin : Họ và tên, Mã số thuế, trường hợp được ủy quyền (1) (2) (3) nêu trên, Ký tên .*

Mẫu số: **01/TAIN**
(Kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI THUẾ TÀI NGUYÊN, KHAI QUYẾT TOÁN THUẾ TÀI NGUYÊN

[01] ☐ **Khai theo tháng/ lần phát sinh:** Kỳ tính thuế: Tháng ..... năm ...../Lần phát sinh: Ngày .... tháng .... năm .....

☐ **Khai quyết toán**: Kỳ tính thuế: Năm ....

[02] Lần đầu: ☐ **[03]** Bổ sung lần thứ:...

[04] Tên người nộp thuế:.....
[05] Mã số thuế: .....
[06] Tên tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ làm thủ tục về thuế (nếu có):.....
[07] Mã số thuế: .....
[08] Hợp đồng dịch vụ làm thủ tục về thuế: Số:..... ngày:.....
[09] Địa chỉ nơi khai thác tài nguyên khác tỉnh với nơi đóng trụ sở chính:
[09a] Xã/phường/đặc khu: ..... **[09b]** Tỉnh/Thành phố: .....

I. Khai thuế tài nguyên theo tháng hoặc theo từng lần phát sinh

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Tên loại tài nguyên	Sản lượng tài nguyên tính thuế		Giá tính thuế đơn vị tài nguyên	Thuế suất (%)	Mức thuế tài nguyên ấn định trên 1 đơn vị tài nguyên	Thuế tài nguyên phải nộp
		Đơn vị tính	Sản lượng				
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8) = (4) x (5) x (6) hoặc (8) = (4) x (7)
A	**Tài nguyên khai thác:**						
I	**Khoáng sản**						
I	Mỏ khoáng sản....						

STT	Tên loại tài nguyên	Sản lượng tài nguyên tính thuế		Giá tính thuế đơn vị tài nguyên	Thuế suất (%)	Mức thuế tài nguyên ấn định trên 1 đơn vị tài nguyên	Thuế tài nguyên phải nộp
		Đơn vị tính	Sản lượng				
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8) = (4) x (5) x (6) hoặc (8) = (4) x (7)
	Khoáng sản …						
	Khoáng sản …						
2	Mỏ khoáng sản….						
	Khoáng sản …						
	Khoáng sản …						
II	**Tài nguyên khác**						
1	Khu vực khai thác ….						
	Tài nguyên …						
	Tài nguyên …						
2	Khu vực khai thác ….						
	Tài nguyên …						
	Tài nguyên …						
B	**Tài nguyên thu mua nộp thay:**						
1	Tài nguyên …						
2	Tài nguyên …						
C	**Tài nguyên bắt giữ, tịch thu**						
1	Tài nguyên …						
2	Tài nguyên …						
	Tổng cộng		x				x

II. Khai quyết toán thuế tài nguyên

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Tên loại tài nguyên	Sản lượng tài nguyên tính thuế		Giá tính thuế đơn vị tài nguyên	Thuế suất (%)	Mức thuế tài nguyên ấn định trên 1 đơn vị tài nguyên	Thuế tài nguyên phải nộp theo quyết toán năm	Thuế tài nguyên đã kê khai trong năm	Chênh lệch giữa số quyết toán với đã kê khai
		Đơn vị tính	Sản lượng						
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(4)x(5)x(6) hoặc (8)=(4)x(7)	(9)	(10) = (8) - (9)
A	**Tài nguyên khai thác:**								
I	**Khoáng sản**								
1	Mỏ khoáng sản....								
	Khoáng sản ...								
	Khoáng sản ...								
2	Mỏ khoáng sản....								
	Khoáng sản ...								
	Khoáng sản ...								
II	**Tài nguyên khác**								
1	Khu vực khai thác								
	Tài nguyên ...								
	Tài nguyên ...								
2	Khu vực khai thác								
	Tài nguyên ...								
	Tài nguyên ...								
B	**Tài nguyên thu mua nộp thay:**								
1	Tài nguyên ...								
2	Tài nguyên ...								
	Tổng cộng		x				x	x	x

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã khai./.

NGƯỜI TRỰC TIẾP THỰC HIỆN DỊCH VỤ LÀM THỦ TỤC VỀ THUẾ	*..., ngày..... tháng..... năm.....*
Họ và tên:.....	**NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc**
Chứng chỉ nghiệp vụ chuyên môn về thuế số:.....	**ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ**
	(Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử/Xác nhận điện tử)

Ghi chú:

1. Trường hợp người nộp thuế khai thuế tài nguyên theo tháng hoặc theo từng lần phát sinh, người nộp thuế chọn vào ô khai thuế theo tháng/lần phát sinh, kê khai các chỉ tiêu từ [02] đến [09] và Mục I. Khai thuế tài nguyên như sau:

- Đối với tài nguyên khai thác được ấn định số thuế tài nguyên phải nộp trên 1 đơn vị sản lượng tài nguyên thì thuế tài nguyên phải nộp tại chỉ tiêu (8)= (4) x (7).

- Các chỉ tiêu tại cột (2), cột (3) Tên loại tài nguyên và đơn vị tính phải đảm bảo theo đúng quy định về khung giá tính thuế tài nguyên do Bộ Tài chính quy định; Bảng giá tính thuế tài nguyên do Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố ban hành.

- Chỉ tiêu [09]: kê khai thông tin địa bàn nơi người nộp thuế có hoạt động khai thác tài nguyên khác tỉnh với nơi đóng trụ sở chính theo quy định tại Điều 23 Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Trường hợp người nộp thuế có hoạt động khai thác tài nguyên trên nhiều xã/phường/đặc khu thì thực hiện khai vào chỉ tiêu này như sau:

+ Nếu Thuế tỉnh, thành phố là cơ quan thuế quản lý thu, người nộp thuế khai 01 xã/phường/đặc khu đại diện nơi có phát sinh hoạt động khai thác tài nguyên.

+ Nếu Thuế cơ sở là cơ quan thuế quản lý thu, người nộp thuế khai 01 xã/phường/đặc khu đại diện thuộc Thuế cơ sở nơi có phát sinh hoạt động khai thác tài nguyên.

Trường hợp người nộp thuế có văn bản giao cho đơn vị phụ thuộc trên địa bàn có hoạt động khai thác tài nguyên khác tỉnh với nơi đóng trụ sở chính trực tiếp kê khai, nộp thuế tài nguyên thì không phải khai vào chỉ tiêu này.

2. Trường hợp người nộp thuế khai quyết toán thuế tài nguyên, người nộp thuế chọn vào ô khai quyết toán, kê khai các chỉ tiêu từ [02] đến [09] và Mục II. Khai quyết toán thuế tài nguyên như sau:

- Đối với tài nguyên khai thác được ấn định số thuế tài nguyên phải nộp trên 1 đơn vị sản lượng tài nguyên thì thuế tài nguyên phải nộp theo quyết toán năm tại chỉ tiêu (8)= (4) x (7).

- Các chỉ tiêu tại cột (2), cột (3) Tên loại Tài nguyên và đơn vị tính phải đảm bảo theo đúng quy định về khung giá tính thuế tài nguyên do Bộ Tài chính quy định; Bảng giá tính thuế tài nguyên do Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố ban hành.

- Chỉ tiêu tại cột (9) "Thuế tài nguyên đã kê khai trong năm": tổng hợp từ số liệu tại cột (8) Mục I của các tờ khai thuế tài nguyên mẫu số 01/TAIN của các tháng trong năm tính thuế đã nộp cho cơ quan thuế.

- Chỉ tiêu [09]: kê khai thông tin địa bàn nơi người nộp thuế có hoạt động khai thác tài nguyên khác tỉnh với nơi đóng trụ sở chính theo quy định tại Điều 23 Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Trường hợp người nộp thuế có hoạt động khai thác tài nguyên trên nhiều xã/phường/đặc khu thì thực hiện khai vào chỉ tiêu này như sau:

+ Nếu Thuế tỉnh, thành phố là cơ quan thuế quản lý thu, người nộp thuế khai 01 xã/ phường/ đặc khu đại diện nơi có phát sinh hoạt động khai thác tài nguyên;

+ Nếu Thuế cơ sở là cơ quan thuế quản lý thu, người nộp thuế khai 01 xã/phường/đặc khu đại diện thuộc Thuế cơ sở nơi có phát sinh hoạt động khai thác tài nguyên.

Trường hợp người nộp thuế có văn bản giao cho đơn vị phụ thuộc trên địa bàn có hoạt động khai thác tài nguyên khác tỉnh với nơi đóng trụ sở chính trực tiếp kê khai, nộp thuế tài nguyên thì không phải kê khai vào chỉ tiêu này.

Mẫu số: **01-1/TAIN**
(Kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Phụ lục
BẢNG PHÂN BỔ SỐ THUẾ TÀI NGUYÊN PHẢI NỘP
ĐỐI VỚI HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT THỦY ĐIỆN

(Kèm theo tờ khai thuế tài nguyên, khai quyết toán thuế tài nguyên mẫu số 01/TAIN)

[01] Kỳ tính thuế: Tháng.... năm ..../Năm .....

[02] Tên người nộp thuế:.....

[03] Mã số thuế: .....

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Tên nhà máy thủy điện theo từng tỉnh	Mã số thuế/Mã địa điểm kinh doanh	Địa bàn hoạt động sản xuất, kinh doanh		Cơ quan thuế quản lý địa bàn nhận phân bổ	Số thuế tài nguyên phải nộp của nhà máy thủy điện	Tỷ lệ phân bổ (%)	Số thuế phải nộp cho từng tỉnh
			Xã/ phường/ đặc khu	Tỉnh				
[04]	[05]	[06]	[07]	[08]	[09]	[10]	[11]	[12]=[11] x[10]
1	Nhà máy <Tên nhà máy>					[10a]		
1.1	Nơi có văn phòng điều hành nhà máy							
1.2	Nơi có lòng hồ thủy điên (khác nơi có văn phòng điều hành nhà máy)							
...	...							
2	Nhà máy <Tên nhà máy>					[10b]		
...	Nơi có văn phòng điều hành nhà máy							
...	Nơi có lòng hồ thủy điện (khác nơi có văn phòng điều hành nhà máy)							
...	...							
Cộng ([13]=∑[10]; [14]=∑[12])						[13]		[14]

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã khai./.

..., ngày..... tháng..... năm.....

NGƯỜI TRỰC TIẾP THỰC HIỆN DỊCH VỤ LÀM THỦ TỤC VỀ THUẾ
Họ và tên: .....
Chứng chỉ nghiệp vụ chuyên môn về thuế số: .....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ
(Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử)

Ghi chú:

1. Tại cột chỉ tiêu [07], [08]: Khai tên xã/phường/đặc khu, tỉnh nơi có văn phòng điều hành nhà máy thủy điện và nơi có lòng hồ thủy điện. Trường hợp lòng hồ thủy điện của một nhà máy thủy điện trên nhiều xã/phường/đặc khu do cùng một cơ quan thuế quản lý thì chọn 1 xã/phường/đặc khu trong các xã/phường/đặc khu nơi có nhà máy để kê khai vào chỉ tiêu này.

2. Tại cột chỉ tiêu [09]: Chỉ khai cơ quan thuế quản lý địa bàn nhận phân bổ.

3. Cột chỉ tiêu [10]: Khai số thuế tài nguyên phải nộp của nhà máy thủy điện để kê khai vào chỉ tiêu [10a], [10b], các ô còn lại để trống, người nộp thuế phải xác định số thuế tài nguyên phải nộp của nhà máy thủy điện.

4. Cột chỉ tiêu [11]: Khai tỷ lệ phân bổ cho từng tỉnh.

5. Cột chỉ tiêu [12]: Số thuế phải nộp cho từng tỉnh được xác định bằng số thuế phải nộp của nhà máy thủy điện nhân (x) với tỷ lệ phân bổ cho từng tỉnh./.

Mẫu số: **01/TBVMT**
(Kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI THUẾ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

[01] Kỳ tính thuế: Tháng ..... năm ...../Lần phát sinh: Ngày .... tháng .... năm ....

[02] Lần đầu ☐ **[03]** Bổ sung lần thứ: .....

[04] Tên người nộp thuế:.....

[05] Mã số thuế: .....

[06] Tên tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ làm thủ tục về thuế (nếu có):.....

[07] Mã số thuế: .....

[08] Hợp đồng dịch vụ làm thủ tục về thuế: số: ..... ngày.....

[09] Tên đơn vị phụ thuộc/địa điểm kinh doanh của hoạt động sản xuất kinh doanh khác tỉnh nơi đóng trụ sở chính: .....

[10] Mã số thuế đơn vị phụ thuộc/Mã số địa điểm kinh doanh:.....

[11] Địa chỉ nơi có hoạt động sản xuất kinh doanh khác tỉnh nơi đóng trụ sở chính: .....

[11a] Số nhà, đường phố: ..... **[11b]** Xã/ phường/đặc khu: ..... **[11c]** Tỉnh/Thành phố: .....

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Tên hàng hoá	Sản lượng kê khai, tính thuế				Mức thuế	Thuế bảo vệ môi trường phải nộp trong kỳ		Thuế bảo vệ môi trường đối với xăng dầu bán cho phương tiện vận tải của hãng nước ngoài trên tuyến đường qua cảng Việt Nam hoặc phương tiện vận tải của Việt Nam trên tuyến đường vận tải quốc tế thuộc đối tượng được hoàn thuế theo pháp luật thuế bảo vệ môi trường chưa đề nghị hoàn thuế kỳ trước chuyển sang	Thuế bảo vệ môi trường đề nghị hoàn theo pháp luật thuế bảo vệ môi trường	Thuế bảo vệ môi trường thuộc đối tượng được hoàn thuế theo pháp luật thuế bảo vệ môi trường chưa đề nghị hoàn chuyển kỳ sau
		Đơn vị tính	Tổng số	*Trong đó: Sản lượng xăng dầu bán cho phương tiện vận tải của hãng nước ngoài trên tuyến đường qua cảng Việt Nam hoặc phương tiện vận tải của Việt Nam trên tuyến đường vận tải quốc tế thuộc đối tượng được hoàn thuế theo pháp luật thuế bảo vệ môi trường*	Tỷ lệ phần trăm (%) tính thuế		Tổng số	*Trong đó: Thuế bảo vệ môi trường đối với xăng dầu bán cho phương tiện vận tải của hãng nước ngoài trên tuyến đường qua cảng Việt Nam hoặc phương tiện vận tải của Việt Nam trên tuyến đường vận tải quốc tế thuộc đối tượng được hoàn thuế theo pháp luật thuế bảo vệ môi trường*			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8) = (4) x (6) x (7)	(9) = (5) x (6) x (7)	(10)	(11)	(12) = (10) + (9) – (11)
	Tổng cộng										

Tôi cam đoan số liệu kê khai trên là đúng sự thật và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã kê khai./.

NGƯỜI TRỰC TIẾP THỰC HIỆN DỊCH VỤ LÀM THỦ TỤC VỀ THUẾ
Họ và tên:.....
Chứng chỉ nghiệp vụ chuyên môn về thuế số: .....

....., ngày .....tháng .....năm .....
NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ
(Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ
và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử/Xác nhận điện tử)

Ghi chú:

1. Chỉ tiêu [09], [10], [11]: Khai thông tin của đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh có hoạt động sản xuất hàng hoá chịu thuế BVMT tại tỉnh khác với nơi đóng trụ sở chính đối với trường hợp người nộp thuế khai thuế BVMT tại nơi sản xuất hàng hóa chịu thuế BVMT theo quy định tại Điều 24 Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Trường hợp có nhiều đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh đóng trên nhiều xã/ phường/ đặc khu do Thuế tỉnh quản lý thì chọn 1 đơn vị đại diện để kê khai vào chỉ tiêu này. Trường hợp có nhiều đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh do Thuế cơ sở quản lý thì chọn 1 đơn vị đại diện cho xã/ phường/ đặc khu do Thuế cơ sở quản lý để kê khai vào chỉ tiêu này.

2. Cột (6) "Tỷ lệ phần trăm (%) tính thuế": Đối với mặt hàng là nhiên liệu hỗn hợp chứa xăng, dầu, mỡ nhờn gốc hóa thạch và nhiên liệu sinh học thì "Tỷ lệ phần trăm (%) tính thuế" là tỷ lệ phần trăm (%) xăng, dầu, mỡ nhờn gốc hóa thạch có trong nhiên liệu hỗn hợp do người nộp thuế tự xác định căn cứ tiêu chuẩn kỹ thuật chế biến nhiên liệu hỗn hợp được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt; Đối với các mặt hàng khác thì " Tỷ lệ phần trăm (%) tính thuế" là 100%.

3. Cột (10) được xác định bằng cột (12) của kỳ khai thuế liền kề trước đó. Trường hợp người nộp thuế có số tiền thuế bảo vệ môi trường đã nộp thuộc đối tượng được hoàn thuế theo quy định tại khoản 2 Điều 11 Luật thuế bảo vệ môi trường số 57/2010/QH12 nhưng đến trước thời điểm Thông tư này có hiệu lực thi hành, người nộp thuế chưa đề nghị hoàn thuế thì cột (10) là số lũy kế của số tiền thuế bảo vệ môi trường đã nộp của các kỳ trước theo quy định của pháp luật thuế bảo vệ môi trường nhưng chưa được hoàn thuế.

4. Cột (11): Trường hợp người nộp thuế đề nghị hoàn trả số thuế bảo vệ môi trường theo khoản 2 Điều 11 Luật thuế bảo vệ môi trường số 57/2010/QH12 thì thực hiện kê khai phụ lục thông tin đề nghị hoàn thuế bảo vệ môi trường mẫu số 01-3/TBVMT kèm theo Thông tư này. Giá trị cột (11) nhỏ hơn hoặc bằng giá trị cột (10) + cột (9).

Mẫu số: **01-1/TBVMT**
(Kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Phụ lục
BẢNG XÁC ĐỊNH SỐ THUẾ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG PHẢI NỘP ĐỐI VỚI THAN
(Kèm theo Tờ khai thuế bảo vệ môi trường mẫu số 01/TBVMT)

[01] Kỳ tính thuế: Tháng ..... năm .....
[02] Lần đầu ☐ **[03]** Bổ sung lần thứ: .....

[04] Tên người nộp thuế: .....
[05] Mã số thuế: .....

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Tên đơn vị tiêu thụ/ cơ sở khai thác	Mã số thuế	Địa bàn hoạt động sản xuất, kinh doanh		Cơ quan thuế quản lý địa bàn nhận phân bổ	Tên loại than	Sản lượng than tiêu thụ nội địa trong kỳ (tấn)	Tổng sản lượng than tiêu thụ trong kỳ (tấn)	Tỷ lệ % sản lượng than tiêu thụ nội địa trong kỳ (%)	Sản lượng than mua của các đơn vị tại tỉnh nơi có than khai thác trong kỳ (tấn)	Sản lượng tính thuế (tấn)	Mức thuế bảo vệ môi trường (đồng/ tấn)	Số thuế BVMT phải nộp cho từng tỉnh
			Xã/ phường/ đặc khu	Tỉnh									
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)=(8)/(9)	(11)	(12)=(10) x(11)	(13)	(14)=(12) x(13)
I	<Tên đơn vị thực hiện nhiệm vụ tiêu thụ than>												<Tổng>
						<Hàng hoá A>							
						<Hàng hoá B>							
						.....							
II	Tên cơ sở khai thác than												

1	<Tên cơ sở khai thác A>												<Tổng>
						<Hàng hoá A>							
						<Hàng hoá B>							
						.....							
2	<Tên cơ sở khai thác B>												
	.....					<...>							
...	...					...							
	Tổng cộng theo từng tỉnh												
	<Hàng hoá A>												
	<Hàng hoá B>												
	.....												
	TỔNG CỘNG												**<Tổng>**
	<Hàng hoá A>										**<Tổng>**		**<Tổng>**
	<Hàng hoá B>										**<Tổng>**		**<Tổng>**
	.....										**<Tổng>**		**<Tổng>**

Tôi cam đoan số liệu kê khai trên là đúng sự thật và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã kê khai./.

....., ngày .....tháng .....năm .....

NGƯỜI TRỰC TIẾP THỰC HIỆN DỊCH VỤ LÀM THỦ TỤC VỀ THUẾ

Họ và tên:.....

Chứng chỉ nghiệp vụ chuyên môn về thuế số: .....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

(Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử)

Ghi chú:

1. *Cột (4), (5): Khai thông tin địa bàn cấp xã/phường/đặc khu, tỉnh nơi đơn vị thực hiện nhiệm vụ tiêu thụ than/ cơ sở khai thác than đóng trụ sở .*
2. *Trường hợp Cột (2) là "Tên đơn vị thực hiện nhiệm vụ tiêu thụ than" thì: Cột (6) điền thông tin "cơ quan thuế tại địa bàn nơi người nộp thuế đóng trụ sở chính" đối với trường hợp người nộp thuế do Chi cục Thuế Doanh nghiệp lớn quản lý trực tiếp; đối với trường hợp khác thì bỏ trống.*
3. *Nội dung nêu trong dấu <> chỉ là giải thích hoặc ví dụ.*

Mẫu số: **01-2/TBVMT**
(Kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Phụ lục

BẢNG PHÂN BỔ SỐ THUẾ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG PHẢI NỘP ĐỐI VỚI XĂNG DẦU

(Kèm theo Tờ khai thuế bảo vệ môi trường mẫu số 01/TBVMT)

[01] Kỳ tính thuế: Tháng ..... năm .....

[02] Lần đầu ☐ **[03]** Bổ sung lần thứ: .....

[04] Tên người nộp thuế:.....

[05] Mã số thuế: .....

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Tên doanh nghiệp/ đơn vị phụ thuộc	Mã số thuế	Địa bàn hoạt động sản xuất, kinh doanh		Cơ quan thuế quản lý địa bàn nhận phân bổ	Tên mặt hàng	Sản lượng kê khai, tính thuế					Thuế bảo vệ môi trường phải nộp trong kỳ		Thuế bảo vệ môi trường đối với xăng dầu bán cho phương tiện vận tải của hãng nước ngoài trên tuyến đường qua cảng Việt Nam hoặc phương tiện vận tải của Việt Nam trên tuyến đường vận tải quốc tế thuộc đối tượng được hoàn thuế theo pháp luật thuế bảo vệ môi trường chưa đề nghị hoàn kỳ trước chuyển sang	Thuế bảo vệ môi trường đề nghị hoàn theo pháp luật thuế bảo vệ môi trường	Thuế bảo vệ môi trường thuộc đối tượng được hoàn thuế theo pháp luật thuế bảo vệ môi trường chưa đề nghị hoàn chuyển kỳ sau
			Xã/ phường / đặc khu	Tỉnh/ Thành phố			Đơn vị tính	Tổng số	Tỷ lệ phân bổ (%)	*Trong đó: Sản lượng bán cho phương tiện vận tải của hãng nước ngoài trên tuyến đường qua cảng Việt Nam hoặc phương tiện vận tải của Việt Nam trên tuyến đường vận tải quốc tế*		Tổng số	*Trong đó: Thuế bảo vệ môi trường đối với xăng dầu bán cho phương tiện vận tải của hãng nước ngoài trên tuyến đường qua cảng Việt Nam hoặc phương tiện vận tải của Việt Nam trên tuyến đường vận tải quốc tế thuộc đối tượng được hoàn thuế theo pháp luật thuế bảo vệ môi trường*			
										Sản lượng	Tỷ lệ phân bổ (%)					
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17) = (14) + (15) - (16)
1	<Tên doanh nghiệp trụ sở chính>											<Tổng>				

STT	Tên doanh nghiệp/ đơn vị phụ thuộc	Mã số thuế	Địa bàn hoạt động sản xuất, kinh doanh		Cơ quan thuế quản lý địa bàn nhận phân bổ	Tên mặt hàng	Sản lượng kê khai, tính thuế					Thuế bảo vệ môi trường phải nộp trong kỳ		Thuế bảo vệ môi trường đối với xăng dầu bán cho phương tiện vận tải của hãng nước ngoài trên tuyến đường qua cảng Việt Nam hoặc phương tiện vận tải của Việt Nam trên tuyến đường vận tải quốc tế thuộc đối tượng được hoàn thuế theo pháp luật thuế bảo vệ môi trường chưa đề nghị hoàn kỳ trước chuyển sang	Thuế bảo vệ môi trường đề nghị hoàn theo pháp luật thuế bảo vệ môi trường	Thuế bảo vệ môi trường thuộc đối tượng được hoàn thuế theo pháp luật thuế bảo vệ môi trường chưa đề nghị hoàn chuyển kỳ sau
			Xã/ phường / đặc khu	Tỉnh/ Thành phố			Đơn vị tính	Tổng số	Tỷ lệ phân bổ (%)	*Trong đó: Sản lượng bán cho phương tiện vận tải của hãng nước ngoài trên tuyến đường qua cảng Việt Nam hoặc phương tiện vận tải của Việt Nam trên tuyến đường vận tải quốc tế*		Tổng số	*Trong đó: Thuế bảo vệ môi trường đối với xăng dầu bán cho phương tiện vận tải của hãng nước ngoài trên tuyến đường qua cảng Việt Nam hoặc phương tiện vận tải của Việt Nam trên tuyến đường vận tải quốc tế thuộc đối tượng được hoàn thuế theo pháp luật thuế bảo vệ môi trường*			
										Sản lượng	Tỷ lệ phân bổ (%)					
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17) = (14) + (15) - (16)
	A					<Hàng hoá A>	<Lít>									
						<Hàng hoá B>	<kg>									
						.....	.....									
2	<Tên Chi nhánh A>											<Tổng>				
						<Hàng hoá A>	<Lít>									
						<Hàng hoá B>	<kg>									
						....	....									
	Tổng cộng theo tỉnh															
	<Hàng hoá A>															
	<Hàng hoá B>															
	.....															
	TỔNG CỘNG											<Tổng>				
	<Hàng hoá A>						<Lít>	<Tổng>		100%		<Tổng>				
	<Hàng hoá B>						<kg>	<Tổng>		100%		<Tổng>				
	.....						....	<Tổng>		100%		<Tổng>				

Tôi cam đoan số liệu kê khai trên là đúng sự thật và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã kê khai./.

....., ngày .....tháng .....năm .....

NGƯỜI TRỰC TIẾP THỰC HIỆN DỊCH VỤ LÀM THỦ TỤC VỀ THUẾ

Họ và tên:.....

Chứng chỉ nghiệp vụ chuyên môn về thuế số: .....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

(Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử)

Ghi chú:

1. Cột (4), (5): Khai thông tin địa bàn cấp xã/ phường/ đặc khu, tỉnh nơi doanh nghiệp/ đơn vị phụ thuộc đóng trụ sở.

2. Trường hợp Cột (2) là "Tên doanh nghiệp trụ sở chính" thì: Cột (6) điền thông tin "cơ quan thuế tại địa bàn nơi người nộp thuế đóng trụ sở chính" đối với trường hợp người nộp thuế do Chi cục Thuế Doanh nghiệp lớn quản lý trực tiếp; đối với trường hợp khác thì bỏ trống.

3. Nội dung nêu trong dấu <> chỉ là giải thích hoặc ví dụ.

4. Cột (10) được xác định bằng (=) Sản lượng của từng mặt hàng xăng dầu do doanh nghiệp/ đơn vị phụ thuộc bán ra thuộc đối tượng phải kê khai, tính thuế BVMT tại cột (9) chia (:) sản lượng tính thuế của từng mặt hàng xăng dầu tương ứng tại chỉ tiêu cột (4) của Tờ khai mẫu số 01/TBVMT có Phụ lục này.

5. Cột (12) được xác định bằng (=) Sản lượng của xăng dầu bán cho phương tiện vận tải của hãng nước ngoài trên tuyến đường qua cảng Việt Nam hoặc phương tiện vận tải của Việt Nam trên tuyến đường vận tải quốc tế do doanh nghiệp/ đơn vị phụ thuộc bán ra thuộc đối tượng phải kê khai, tính thuế BVMT tại cột (11) chia (:) sản lượng tính thuế của từng mặt hàng xăng dầu tương ứng tại chỉ tiêu cột (5) của Tờ khai mẫu số 01/TBVMT có Phụ lục này.

6. Cột (13) được xác định bằng (=) tỷ lệ phân bổ (%) của từng mặt hàng xăng dầu tại cột (10) nhân (x) thuế BVMT phải nộp trong kỳ của từng mặt hàng xăng dầu tương ứng tại chỉ tiêu cột (8) của Tờ khai mẫu số 01/TBVMT có Phụ lục này.

7. Cột (14) được xác định bằng (=) tỷ lệ phân bổ (%) của từng mặt hàng xăng dầu tại cột (12) nhân (x) thuế BVMT phải nộp trong kỳ của từng mặt hàng xăng dầu tương ứng tại chỉ tiêu cột (9) của Tờ khai mẫu số 01/TBVMT có Phụ lục này.

8. Cột (15) được xác định bằng cột (17) của kỳ khai thuế liền kề trước đó. Trường hợp người nộp thuế có số tiền thuế bảo vệ môi trường đã nộp thuộc đối tượng được hoàn thuế theo quy định tại khoản 2 Điều 11 Luật thuế bảo vệ môi trường số 57/2010/QH12 nhưng đến trước thời điểm Thông tư này có hiệu lực thi hành, người nộp thuế chưa đề nghị hoàn thuế thì cột (15) là số lũy kế của số tiền thuế bảo vệ môi trường đã nộp của các kỳ trước theo quy định của pháp luật thuế bảo vệ môi trường nhưng chưa được hoàn thuế.

9. Cột (16) được xác định là thuế bảo vệ môi trường đề nghị hoàn trả theo khoản 2 Điều 11 Luật thuế bảo vệ môi trường số 57/2010/QH12 tại cơ quan thuế quản lý địa bàn nhận phân bổ. Giá trị cột (16) nhỏ hơn hoặc bằng giá trị cột (15) + cột (14).

Mẫu số: 01-3/TBVMT
(Kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHỤ LỤC THÔNG TIN ĐỀ NGHỊ HOÀN THUẾ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Tờ khai mẫu số 01/TBVMT)

[01] Kỳ tính thuế: Tháng ... năm ...

[02] Lần đầu: ☐ [03] Bổ sung lần thứ: ...

[04] Tên người nộp thuế:.....

[05] Mã số thuế: .....

1. Kê khai chi tiết thông tin về xăng dầu bán cho phương tiện vận tải của hãng nước ngoài trên tuyến đường qua cảng Việt Nam hoặc phương tiện vận tải của Việt Nam trên tuyến đường vận tải quốc tế theo quy định của pháp luật đề nghị hoàn:

STT	Số tờ khai hải quan	Ngày đăng ký	Ngày thông quan	Tên hàng hóa xuất khẩu	Mã hàng hóa	Địa điểm xếp hàng	Người nhập khẩu	Mã số thuế người nhập khẩu	Kỳ tính thuế	Sản lượng	Số tiền thuế bảo vệ môi trường đã nộp vào ngân sách nhà nước	Số tiền thuế bảo vệ môi trường đề nghị hoàn	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)

2. Hình thức đề nghị hoàn trả:

a) Bù trừ cho khoản phải nộp ngân sách nhà nước:

STT	Mã số thuế	Mã định danh khoản phải nộp (nếu có)	Cơ quan quản lý thu	Tiểu mục	Kỳ thuế	Số tiền đề nghị bù trừ (VNĐ)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
Tổng cộng							

b) Hoàn trả trực tiếp:

Hình thức hoàn trả:

Tên chủ tài khoản: .....

Tài khoản số: ..... Tại Ngân hàng (KBNN): .....

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã khai./.

..., ngày..... tháng..... năm.....

NGƯỜI TRỰC TIẾP THỰC HIỆN DỊCH VỤ THỦ TỤC VỀ THUẾ Họ và tên:..... Chứng chỉ hành nghề chuyên môn về thuế số:.....	**NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ** *(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử)*

Mẫu số: **01/TK-SDDPNN**
(Kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI THUẾ SỬ DỤNG ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP

(Áp dụng đối với hộ gia đình, cá nhân)

[01] Kỳ tính thuế: Năm .....

[02] Lần đầu: ☐ **[03]** Bổ sung lần thứ:.....

1. Người nộp thuế:

[04] Họ và tên: .....

[05] Ngày, tháng, năm sinh: .....

[06] Mã số thuế: .....

[07] Số định danh cá nhân/Số hộ chiếu: .....

[08] Địa chỉ cư trú:

[08.1] Số nhà: ..... **[08.2]** Đường/phố: .....

[08.3] Tổ/thôn: .....**[08.4]** Xã/Phường/Đặc khu: .....

[08.5] Tỉnh/Thành phố: .....

[09] Địa chỉ nhận thông báo thuế: .....

[10] Điện thoại: .....

2. Tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ làm thủ tục về thuế (nếu có):

[11] Tên tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ làm thủ tục về thuế: .....

[12] Mã số thuế: .....

[13] Hợp đồng dịch vụ làm thủ tục về thuế: Số: ..... Ngày: .....

3. Thửa đất chịu thuế:

[14] Thông tin người sử dụng đất:

STT	Họ và tên	Mã số thuế	Số định danh cá nhân/ Số hộ chiếu	Tỷ lệ

[15] Nguồn gốc thửa đất (đất được nhà nước giao, cho thuê; đất nhận chuyển nhượng, nhận thừa kế, nhận tặng cho, nhận góp vốn): .....

Trường hợp thửa đất có nguồn gốc nhận chuyển nhượng, nhận thừa kế, nhận tặng cho, nhận góp vốn:

[15.1] Tên tổ chức, cá nhân chuyển giao quyền sử dụng đất: .....

[15.2] Mã số thuế: .....

[15.3] Số định danh cá nhân/Số hộ chiếu: .....

[15.4] Mã phi nông nghiệp (nếu có): .....

[16] Địa chỉ thửa đất:

[16.1] Số nhà: .....**[16.2]** Đường/phố: .....

[16.3] Tổ/thôn: .....[16.4] Xã/Phường/Đặc khu: .....

[16.5] Tỉnh/Thành phố: .....

[17] Là thửa đất duy nhất: ☐

[18] Đăng ký kê khai tổng hợp tại (Xã/phường/đặc khu): .....

[19] Đã có giấy chứng nhận: ☐

[19.1] Số giấy chứng nhận:..... [19.2] Ngày cấp: .....

[19.3] Thửa đất số: ..... [19.4] Tờ bản đồ số: .....

[19.5] Diện tích: .....[19.6] Loại đất/ Mục đích sử dụng: .....

[20] Tổng diện tích thực tế sử dụng cho mục đích phi nông nghiệp:

[20.1] Diện tích đất sử dụng đúng mục đích: .....

[20.2] Diện tích đất sử dụng không đúng mục đích: .....

[20.3] Diện tích đất chưa sử dụng theo đúng quy định: .....

[20.4] Hạn mức (nếu có): .....

[20.5] Diện tích đất lấn, chiếm: .....

[21] Chưa có giấy chứng nhận: ☐

[21.1] Diện tích: ..... [21.2] Loại đất/ Mục đích đang sử dụng: .....

[22] Thời điểm bắt đầu sử dụng đất: .....

[23] Thời điểm thay đổi thông tin của thửa đất: .....

4. Đối với đất ở nhà nhiều tầng nhiều hộ ở, nhà chung cư [24] *(tính trên diện tích sàn thực tế sử dụng)*:

[24.1] Loại nhà: .....[24.2] Diện tích: ..... [24.3] Hệ số phân bổ: .....

5. Miễn, giảm thuế [25]

[25.1] Trường hợp miễn, giảm *(ghi rõ trường hợp thuộc diện được miễn, giảm thuế như: thương binh, gia đình thương binh liệt sỹ, đối tượng chính sách, ...)*: .....

[25.2] Kỳ tính thuế/Khoảng thời gian đề nghị miễn, giảm: .....

<Trường hợp người nộp thuế đề nghị miễn thuế, giảm thuế, người nộp thuế nộp bản sao các giấy tờ chứng minh thuộc đối tượng được miễn thuế, giảm thuế. Cơ quan thuế căn cứ nội dung kê khai tại mục này để quyết định miễn thuế, giảm thuế theo quy định pháp luật, người nộp thuế không phải làm hồ sơ đề nghị miễn thuế, giảm thuế.>

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã khai./.

..., ngày..... tháng..... năm.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ
(Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử/Xác nhận điện tử)

NGƯỜI TRỰC TIẾP THỰC HIỆN DỊCH VỤ LÀM THỦ TỤC VỀ THUẾ
Họ và tên:.....
Chứng chỉ nghiệp vụ chuyên môn về thuế số:.....

Mẫu số: **02/TK-SDDPNN**
(Kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI THUẾ SỬ DỤNG ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP

(Áp dụng đối với tổ chức)

[01] Kỳ tính thuế: Năm .....
[02] Lần đầu: ☐ **[03]** Bổ sung lần thứ:...

1. Người nộp thuế:

[04] Tên người nộp thuế: .....

[05] Mã số thuế: .....

[06] Địa chỉ trụ sở:

[06.1] Số nhà: .....**[06.2]** Đường/phố: .....

[06.3] Tổ/thôn: .....**[06.4]** Xã/phường/đặc khu: .....

[06.5] Tỉnh/thành phố: .....

2. Tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ làm thủ tục về thuế (nếu có):

[07] Tên tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ làm thủ tục về thuế: .....

[08] Mã số thuế: .....

[09] Hợp đồng dịch vụ làm thủ tục về thuế: Số: ..... Ngày: .....

3. Thửa đất chịu thuế:

[10] Thông tin người sử dụng đất:

STT	Tên tổ chức/ cá nhân	Mã số thuế	Số định danh cá nhân/Số hộ chiếu	Tỷ lệ
1				
...				

[11] Nguồn gốc thửa đất (đất được nhà nước giao, cho thuê; đất nhận chuyển nhượng, nhận thừa kế, nhận tặng cho, nhận góp vốn, ...): .....

Trường hợp thửa đất có nguồn gốc nhận chuyển nhượng, nhận thừa kế, nhận tặng cho, nhận góp vốn: .....

[11.1] Tên tổ chức, cá nhân chuyển giao quyền sử dụng đất:.....

[11.2] Mã số thuế:.....

[11.3] Số định danh cá nhân/Số hộ chiếu:.....

[11.4] Mã phi nông nghiệp (nếu có):.....

[12] Địa chỉ thửa đất:

[12.1] Số nhà: .....**[12.2]** Đường/phố: .....

[12.3] Tổ/thôn: .....**[12.4]** Xã/phường/đặc khu: .....

[12.5] Tỉnh/thành phố: .....

[13] Đã có giấy chứng nhận: ☐

[13.1] Số giấy chứng nhận: .....**[13.2]** Ngày cấp: .....

[13.3] Thửa đất số: .....[13.4] Tờ bản đồ số: .....

[13.5] Diện tích:.....[13.6] Loại đất/ Mục đích sử dụng:.....

[14] Thời điểm bắt đầu sử dụng đất: .....

[15] Thời điểm thay đổi thông tin của thửa đất: .....

4. Miễn, giảm thuế [16]:

[16.1] Trường hợp miễn, giảm *(ghi rõ trường hợp thuộc diện được miễn, giảm thuế)*: .....

[16.2] Kỳ tính thuế/ Khoảng thời gian đề nghị miễn, giảm: .....

<Trường hợp người nộp thuế đề nghị miễn thuế, giảm thuế thì người nộp thuế nộp bản sao các giấy tờ chứng minh thuộc diện được miễn thuế, giảm thuế cùng hồ sơ khai thuế. Cơ quan thuế căn cứ nội dung kê khai tại mục này để quyết định miễn thuế, giảm thuế theo quy định pháp luật, người nộp thuế không phải làm hồ sơ đề nghị miễn thuế, giảm thuế.>.

5. Căn cứ tính thuế

[17] Diện tích đất thực tế sử dụng: .....

[18] Thông tin xác định giá đất:

[18.1] Loại đất/ Mục đích sử dụng: .....

[18.2] Tên đường/vùng: .....[18.3] Đoạn đường/khu vực:.....

[18.4] Loại đường: .....[18.5] Vị trí/hạng: .....

[18.6] Giá đất: .....[18.7] Hệ số (đường/hẻm...): .....

[18.8] Giá 1 m^2 đất (Giá theo mục đích sử dụng):.....

6. Tính thuế

6.1. Đất ở *(tính cho đất ở, bao gồm cả trường hợp sử dụng đất ở để kinh doanh)*

Tính trên diện tích có quyền sử dụng

[19] Diện tích: ..... [20] Số thuế phải nộp *([20] = [19]x[18.8]x0,03%)*:.....

6.2. Đất ở nhà nhiều tầng nhiều hộ ở, nhà chung cư - Tính trên diện tích sàn có quyền sử dụng

[21] Diện tích: ..... [22] Hệ số phân bổ: .....

[23] Số thuế phải nộp *([23]=[21]x[22]x[18.8]x0,03%)*: .....

6.3. Đất sản xuất kinh doanh – Tính trên diện tích sử dụng đúng mục đích:

[24] Diện tích: ..... [25] Hệ số phân bổ *(đối với nhà nhiều tầng nhiều hộ ở, nhà chung cư)*: ..... *(Khi không điền hoặc để bằng 0, hệ số sẽ được tính bằng 1).*

[26] Số thuế phải nộp *([26] = [24]x[25]x[18.8]x0,03%)*:.....

6.4. Đất sử dụng không đúng mục đích:

[27] Mục đích đang sử dụng: .....

[28] Hệ số phân bổ *(đối với nhà nhiều tầng nhiều hộ ở, nhà chung cư)*: .....
(Khi không điền hoặc để bằng 0, hệ số sẽ được tính bằng 1).

[29] Diện tích: ..... [30] Giá 1m^2 đất: .....

[31] Số thuế phải nộp *([31]=[29]x[30]x[28]x0,15%)*: .....

6.5. Đất chưa sử dụng theo đúng quy định:

[32] Diện tích: .....

[33] Số thuế phải nộp *([33]=[32]x[18.8]x0,15%)*: .....

6.6. Đất lấn, chiếm:

[34] Mục đích đang sử dụng: .....

[35] Hệ số phân bổ *(đối với nhà nhiều tầng nhiều hộ ở, nhà chung cư)*: .....
(Khi không điền hoặc để bằng 0, hệ số sẽ được tính bằng 1).

[36] Diện tích:..... **[37]** Giá 1m^2 đất: .....

[38] Số thuế phải nộp *([38]=[36]x[37]x[35]x0,2%)*: .....

7. Tổng số thuế phải nộp trước miễn, giảm [39] *([39]=[20]+[23]+[26]+[31]+[33]+[38])*:
.....

8. Số thuế được miễn, giảm [40]: .....

9. Tổng số thuế phải nộp [41] *([41]=[39]-[40])*: .....

10. Nộp cho cả thời kỳ ổn định (trong chu kỳ ổn định 5 năm) **[42]** *([42]=[41]x (5 hoặc số năm còn lại của chu kỳ ổn định)*: .....

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã khai./.

..., ngày..... tháng..... năm.....

NGƯỜI TRỰC TIẾP THỰC HIỆN DỊCH VỤ LÀM THỦ TỤC VỀ THUẾ Họ và tên:..... Chứng chỉ nghiệp vụ chuyên môn về thuế số:.....	**NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc** **ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ** *(Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử)*

Mẫu số: **03/TKTH-SDDPNN**
(Kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI TỔNG HỢP THUẾ SỬ DỤNG ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP

(Áp dụng đối với hộ gia đình, cá nhân kê khai tổng hợp đất ở)

[01] Kỳ tính thuế: Năm .....

[02] Lần đầu: ☐ **[03]** Bổ sung lần thứ:...

1. Người nộp thuế:

[04] Họ và tên: ..... **[05]** Mã số thuế: .....

[06] Số định danh cá nhân: .....

[07] Địa chỉ: .....

[07.1] Tổ/thôn: ..... **[07.2]** Xã/phường/đặc khu: .....**[07.3]** Tỉnh/Thành phố: .....

[08] Điện thoại: .....

2. Tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ làm thủ tục về thuế (nếu có):

[09] Tên tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ làm thủ tục về thuế: .....**[10]** Mã số thuế: .....

[11] Hợp đồng dịch vụ làm thủ tục về thuế: Số: ..... Ngày: .....

3. Kê khai tổng hợp tại *: ..... **[12]** Xã/phường/đặc khu:..... **[13]** Tỉnh/Thành phố: ..... **[14]** Hạn mức đất lựa chọn:.....m^2

4. Tổng hợp các thửa đất trong cùng Tỉnh/Thành phố:

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

Thửa đất chịu thuế				**Diện tích đất ở trên Giấy chứng nhận**	**Giá 1 m^2 đất**	**Diện tích trong hạn mức (m^2)** *(thuế suất 0,03%)*	**Diện tích vượt không quá 3 lần hạn mức (m^2)** *(thuế suất 0,07%)*	**Diện tích vượt trên 3 lần hạn mức (m^2)** *(thuế suất 0,15%)*	**Số thuế sử dụng đất phi nông nghiệp phải nộp**	**Số thuế phải nộp trên thông báo (chưa trừ miễn, giảm thuế)**
Số nhà	**Đường/phố**	**Thôn/tổ**	**Xã/phường/ đặc khu**							
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
A										
TỔNG CỘNG									**[15]=Tổng cột (10)**	**[16] =Tổng cột (11)**

(Kê khai thửa đất thuộc địa bàn lựa chọn hạn mức)*

[17] Số thuế chênh lệch kê khai phải nộp **([17]=[15] – [16]):** ..... đồng.

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã khai./.

..., ngày..... tháng..... năm.....

NGƯỜI TRỰC TIẾ THỰC HIỆN DỊCH VỤ LÀM THỦ TỤC VỀ THUẾ

Họ và tên:.....

Chứng chỉ nghiệp vụ chuyên môn về thuế số:.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

(Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử/Xác nhận điện tử)

Ghi chú:

- Cột (5): Diện tích đất ở trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất.

- Cột (10) = (7) x (6) x 0,03% + (8) x (6) x 0,07% + (9) x (6) x 0,15%;

- Cột (11): Số thuế phải nộp trên thông báo (chưa trừ miễn, giảm thuế) được tổng hợp từ số liệu nêu tại mục 1.1 Phần III Thông báo nộp tiền thuế sử dụng đất phi nông nghiệp mẫu số 01/TB-SDDPNN phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Mẫu số: **01/SDDNN**
(Kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI THUẾ SỬ DỤNG ĐẤT NÔNG NGHIỆP

(Áp dụng đối với tổ chức có đất chịu thuế)

[01] Kỳ tính thuế: Năm .....

[02] Lần đầu: ☐ **[03]** Bổ sung lần thứ:.....

1. Người nộp thuế:

[04] Tên tổ chức: .....

[05] Mã số thuế: .....

[06] Địa chỉ trụ sở:

[06.1] Số nhà: .....**[06.2]** Đường/phố: .....

[06.3] Tổ/thôn: .....**[06.4]** Xã/phường/đặc khu: .....

[06.5] Tỉnh/Thành phố: .....

2. Tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ làm thủ tục về thuế (nếu có):

[07] Tên tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ làm thủ tục về thuế: .....

[08] Mã số thuế: .....

[09] Hợp đồng dịch vụ làm thủ tục về thuế: Số: ..... Ngày: .....

3. Tính thuế:

STT	Địa chỉ thửa đất			Thửa đất số	Tờ bản đồ số	Diện tích	Loại đất	Hạng đất	Định suất thuế	Thuế tính bằng thóc (kg)
	Tổ/thôn	Xã/phường/ đặc khu	Tỉnh/ thành phố							
	[10.1]	[10.2]	[10.3]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]=[13]x [16]
1										
2										
	Tổng cộng									

[18] Thời điểm bắt đầu sử dụng đất: .....

[19] Thời điểm thay đổi diện tích đất: .....

[20] Thuế được miễn, giảm: .....kg.

[21] Thuế phải nộp tính bằng thóc ([21] = [17] – [20]): .....kg.

[22] Giá thóc tính thuế (đồng/kg): .....

[23] Thuế phải nộp tính bằng tiền ([23] = [21] x [22]): .....đồng.

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã khai./.

..., ngày..... tháng..... năm.....

NGƯỜI TRỰC TIẾP THỰC HIỆN DỊCH VỤ LÀM THỦ TỤC VỀ THUẾ
Họ và tên:.....
Chứng chỉ nghiệp vụ chuyên môn về thuế số:.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ
(Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử)

Ghi chú:

1. Nếu là đất trồng cây ăn quả trên đất trồng cây hàng năm thuộc đất hạng 1, hạng 2, hoặc hạng 3 thì phải nhân thêm hệ số 1,3.

2. Chỉ tiêu thuế được miễn, giảm: nếu được miễn ghi 100%, nếu được giảm thì ghi tương ứng số % được giảm; đồng thời người nộp thuế phải nộp kèm theo tài liệu chứng minh được miễn thuế, giảm thuế.

Mẫu số: **02/SDDNN**
(Kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

UBND.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI THUẾ SỬ DỤNG ĐẤT NÔNG NGHIỆP

(Áp dụng đối với hộ gia đình, cá nhân có đất chịu thuế)

[01] Kỳ tính thuế: Năm .....

[02] Lần đầu: ☐ **[03]** Bổ sung lần thứ:.....

1. Người nộp thuế:

[04] Họ và tên: .....

[05] Ngày, tháng, năm sinh: .....

[06] Mã số thuế: .....

[07] Số định danh cá nhân: .....

[08] Địa chỉ nhận thông báo thuế: .....

[09] Điện thoại: .....

2. Tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ làm thủ tục về thuế (nếu có):

[10] Tên tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ làm thủ tục về thuế: .....

[11] Mã số thuế: .....

[12] Hợp đồng dịch vụ làm thủ tục về thuế: Số: ..... Ngày: .....

3. Thửa đất chịu thuế:

[13] Địa chỉ:

[13.1] Số nhà: ..... **[13.2]** Đường/phố: .....

[13.3] Tổ/thôn: ..... **[13.4]** Xã/phường/đặc khu:: .....

[13.5] Tỉnh/Thành phố: .....

[14] Sổ địa chính: ..... **[15]** Thửa đất số: ..... **[16]** Tờ bản đồ số: .....

[17] Thời điểm bắt đầu sử dụng đất: .....

[18] Thời điểm thay đổi diện tích đất: .....

STT	Loại ruộng đất	Phần hộ gia đình, cá nhân tự khai				Phần do UBND xã, Thuế cơ sở xác định		
		Xứ đồng	Ký hiệu thửa	Diện tích (m^2)	Hạng đất	Diện tích (m^2)	Hạng đất	Thuế ghi thu (kg)
	[19]	[20]	[21]	[22]	[23]	[24]	[25]	[26]
I	Cây hàng năm							

STT	Loại ruộng đất	Phần hộ gia đình, cá nhân tự khai				Phần do UBND xã, Thuế cơ sở xác định		
		Xứ đồng	Ký hiệu thửa	Diện tích (m^2)	Hạng đất	Diện tích (m^2)	Hạng đất	Thuế ghi thu (kg)
	[19]	[20]	[21]	[22]	[23]	[24]	[25]	[26]
1	Đất trồng lúa							
2	Đất trồng cây hàng năm khác							
3	Mặt nước nuôi trồng thủy sản							
...	.....							
	Cộng cây hàng năm							
II	**Cây lâu năm**							
	Cộng cây lâu năm							
Tổng cộng								

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã khai./.

..., ngày..... tháng..... năm.....

NGƯỜI TRỰC TIẾP THỰC HIỆN DỊCH VỤ LÀM THỦ TỤC VỀ THUẾ
Họ và tên:.....
Chứng chỉ nghiệp vụ chuyên môn về thuế số:.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ
(Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử/Xác nhận điện tử)

..., ngày ... tháng ... năm .....

CÁN BỘ THUẾ
(Ký ghi rõ họ tên)

UBND XÃ, PHƯỜNG, ĐẶC KHU
(Ký ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Ghi chú:
- Một xứ đồng có nhiều thửa đất thì mỗi thửa đất kê khai vào một dòng;
- UBND: Ủy ban nhân dân.

Mẫu số: **03/SDDNN**
(Kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI THUẾ SỬ DỤNG ĐẤT NÔNG NGHIỆP

(Áp dụng đối với đất trồng cây lâu năm thu hoạch một lần)

[01] Kỳ tính thuế: Năm .....
[02] Lần đầu: ☐ [03] Bổ sung lần thứ:.....

1. Người nộp thuế:
[04] Tên tổ chức/Họ và tên: .....
[05] Ngày, tháng, năm sinh (nếu là cá nhân): .....
[06.1] Mã số thuế: .....
[06.2] Số định danh cá nhân: .....
[07] Địa chỉ nhận thông báo thuế: .....
[08] Điện thoại: .....

2. Tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ làm thủ tục về thuế (nếu có):
[09] Tên tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ làm thủ tục về thuế: .....
[10] Mã số thuế: .....
[11] Hợp đồng dịch vụ làm thủ tục về thuế: Số: ..... Ngày: .....

3. Thửa đất chịu thuế, loại cây:
[12] Địa chỉ lô đất trồng cây lâu năm thu hoạch một lần: .....
[12.1] Tổ/thôn: ..... [12.2] Xã/phường/đặc khu.....
[12.3] Tỉnh/Thành phố: .....
[13] Số thửa: .....[14] Tờ bản đồ số: .....
[15] Diện tích lô đất trồng cây lâu năm thu hoạch một lần (ha): .....
[16] Loại cây lâu năm thu hoạch một lần: .....*(ghi tên loại cây)* .....
[17] Thời điểm bắt đầu sử dụng đất: .....
[18] Thời điểm thay đổi diện tích đất: .....

4. Tính thuế:
[19] Diện tích đất khai thác cây lâu năm thu hoạch một lần (ha): .....
[20] Sản lượng khai thác cây lâu năm thu hoạch một lần (tấn/ha hoặc m^3/ha): .....
[21] Giá bán một đơn vị sản phẩm tại nơi khai thác (đồng/tấn hoặc đồng/m^3): .....
[22] Giá trị sản lượng khai thác [22] = [19] x [20] x [21]: .....
[23] Thuế sử dụng đất nông nghiệp được miễn, giảm (nếu có): .....đồng
[24] Thuế sử dụng đất nông nghiệp phải nộp [24] = ([22] x 4%) - [23]: .....

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã khai./.

..., ngày..... tháng..... năm.....

NGƯỜI TRỰC TIẾP THỰC HIỆN DỊCH VỤ LÀM THỦ TỤC VỀ THUẾ
Họ và tên:.....
Chứng chỉ nghiệp vụ chuyên môn về thuế số:.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ
(Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử/Xác nhận điện tử)

Mẫu số: **01/TMĐN**
(Kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI TIỀN THUÊ ĐẤT

(Áp dụng cho đối tượng chưa có quyết định, hợp đồng cho thuê đất của Nhà nước, bao gồm cả trường hợp thuê đất đã hết thời hạn sử dụng đất nhưng chưa được gia hạn sử dụng đất)

[01] Kỳ tính thuế: Năm .....
[02] Lần đầu: ☐ [03] Bổ sung lần thứ:...

1. Người nộp thuế:

[04] Tên tổ chức/Họ và tên: .....
[05] Ngày, tháng, năm sinh (nếu là cá nhân): .....
[06] Mã số thuế: .....
[07] Số định danh cá nhân/Số hộ chiếu: .....
[08] Địa chỉ trụ sở/Địa chỉ nơi cư trú:
[08.1] Số nhà: ..... [08.2] Đường/phố: .....
[08.3] Tổ/thôn: ..... [08.4] Xã/phường/đặc khu: .....
[08.5]Tỉnh/Thành phố: .....
[09] Địa chỉ nhận thông báo thuế: .....
[10] Điện thoại: .....

2. Tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ làm thủ tục về thuế (nếu có):

[11] Tên tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ làm thủ tục về thuế: .....
[12] Mã số thuế: .....
[13] Hợp đồng dịch vụ làm thủ tục về thuế: Số: ..... Ngày: .....

3. Đặc điểm đất:

[14] Địa chỉ thửa đất:
[14.1] Số nhà: .....[14.2] Đường/phố: .....
[14.3] Tổ/thôn: ..... [14.4] Xã/phường/đặc khu.....
[14.5] Tỉnh/Thành phố: .....
[15] Vị trí thửa đất: .....
[16] Mục đích sử dụng: .....
[17] Diện tích: .....
[18] Thời điểm sử dụng đất vào mục đích thuộc đối tượng phải nộp tiền thuê đất theo quy định của Luật Đất đai: .....

4. Diện tích đất phải nộp tiền thuê đất (m^2):

[19] Đất dùng cho sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp: .....
[20] Đất xây dựng nhà ở, cơ sở hạ tầng để cho thuê: .....

[21] Đất xây dựng khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu kinh tế, khu công nghệ cao: .....

[22] Đất sử dụng vào mục đích sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thuỷ sản: .....

[23] Đất dùng vào mục đích khác: .....

5. Thời gian sử dụng đất vào mục đích thuộc đối tượng phải nộp tiền thuê đất theo quy định của Luật Đất đai: .....

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã khai./.

NGƯỜI TRỰC TIẾP THỰC HIỆN DỊCH VỤ LÀM THỦ TỤC VỀ THUẾ Họ và tên:..... Chứng chỉ nghiệp vụ chuyên môn về thuế số:.....	*..., ngày..... tháng..... năm.....* **NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc** **ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ** *(Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử/Xác nhận điện tử)*

Mẫu số: **01/PBVMT**
(Kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI PHÍ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

☐ Áp dụng đối với hoạt động khai thác khoáng sản
☐ Áp dụng đối với dầu khí

[01] Kỳ tính thuế: [01a] Lần phát sinh: ngày … tháng … năm ...
[01b] Tháng … năm …
[01c] Từ … đến …

[02] Lần đầu: ☐ [03] Bổ sung lần thứ:…

[04] Tên người nộp thuế:.....
[05] Mã số thuế: .....
[06] Hợp đồng dầu khí lô:.....
[07] Tên tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ làm thủ tục về thuế (nếu có):.....
[08] Mã số thuế: .....
[09] Hợp đồng dịch vụ làm thủ tục về thuế: Số..... ngày.....
[10] Địa chỉ nơi khai thác khoáng sản khác tỉnh với nơi đóng trụ sở chính:
[10a] Xã/phường/đặc khu: ..... [10b] Tỉnh/Thành phố: .....

I. Khai phí bảo vệ môi trường

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Loại khoáng sản	Khối lượng đất đá bóc, đất đá thải (m3)	Mức thu phí của đất đá bóc, đất đá thải	Tổng khối lượng khoáng sản nguyên khai khai thác thực tế		Mức thu phí theo từng loại khoáng sản	Hệ số tính phí theo phương pháp khai thác	Số phí phải nộp trong kỳ
				Đơn vị tính	Khối lượng			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9) = [(3)x(4)x(8)] + [(6)x(7)x(8)]
I	**Khoáng sản do cơ sở tự khai thác:**							
1	Nước khoáng thiên nhiên							
1.1	Khu vực khai thác…							
	Nước khoáng thiên nhiên…							
	Nước khoáng thiên nhiên…							
	...							
1.2	Khu vực khai thác…							
	Nước khoáng thiên nhiên…							

	Nước khoáng thiên nhiên…							
	…							
2	Khoáng sản khác							
2.1	Khu vực (mỏ) khoáng sản…							
	Khoáng sản …							
	Khoáng sản …							
	...							
2.2	Khu vực (mỏ) khoáng sản…							
	Khoáng sản …							
	Khoáng sản …							
	…							
II	**Khoáng sản do tổ chức, cá nhân thu mua gom nộp thay người khai thác nhỏ lẻ**							
1	.....							
	.....							
Tổng cộng:								

II. Khai quyết toán phí bảo vệ môi trường

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	**Loại khoáng sản**	**Khối lượng đất đá bóc, đất đá thải (m3)**	**Mức thu phí của đất đá bóc, đất đá thải**	**Tổng khối lượng khoáng sản nguyên khai khai thác thực tế**		**Mức thu phí theo từng loại khoáng sản**	**Hệ số tính phí theo phương pháp khai thác**	**Số phí phải nộp theo quyết toán**	**Số phí đã kê khai trong năm**	**Chênh lệch giữa số quyết toán và số đã kê khai**
				Đơn vị tính	**Khối lượng**					
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9) = [(3)x(4)x(8)] + [(6)x(7)x(8)]	(10)	(11) = (9) - (10)
I	**Khoáng sản do cơ sở tự khai thác:**									
1	Nước khoáng thiên nhiên									
1.1	Khu vực khai thác…									
	Nước khoáng thiên nhiên…									
	Nước khoáng thiên nhiên…									
	...									...
1.2	Khu vực khai thác…									
	Nước khoáng thiên nhiên…									
	Nước khoáng thiên nhiên…									
	…									
2	Khoáng sản khác									
2.1	Khu vực (mỏ) khoáng									

	sản…									
	Khoáng sản …									
	Khoáng sản …									
	...									
2.2	Khu vực (mỏ) khoáng sản…									
	Khoáng sản …									
	Khoáng sản …									
	…									
II	**Khoáng sản do tổ chức, cá nhân thu mua gom nộp thay người khai thác nhỏ lẻ**									
1	...									
2	...									
	...									
Tổng cộng										

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã khai./.

..., ngày..... tháng..... năm.....

NGƯỜI TRỰC TIẾP THỰC HIỆN DỊCH VỤ LÀM THỦ TỤC VỀ THUẾ

Họ và tên:.....

Chứng chỉ nghiệp vụ chuyên môn về thuế số:.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

(Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử)

Ghi chú:

Chỉ tiêu [10a], [10b]: kê khai thông tin địa bàn nơi NNT có hoạt động khai thác khoáng sản khác tỉnh với nơi đóng trụ sở chính theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 26 Thông tư số 89/2026/TT-BTC của Bộ Tài chính. Trường hợp người nộp thuế có hoạt động khai thác khoáng sản trên nhiều xã/phường/đặc khu thì thực hiện khai vào chỉ tiêu này như sau:

- Nếu Thuế tỉnh, thành phố là cơ quan thuế quản lý thu, người nộp thuế khai 01 xã/phường/đặc khu đại diện nơi có phát sinh hoạt động khai thác khoáng sản.

- Nếu Thuế cơ sở là cơ quan thuế quản lý thu, người nộp thuế khai 01 xã/phường/đặc khu đại diện thuộc Thuế cơ sở nơi có phát sinh hoạt động khai thác khoáng sản.

Mẫu số: **01/LPTB**
(Kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI LỆ PHÍ TRƯỚC BẠ

(Áp dụng đối với nhà, đất)

[01] Kỳ tính thuế: Theo từng lần phát sinh ngày ... tháng ... năm ...

[02] Lần đầu: ☐ **[03]** Bổ sung lần thứ:...

☐ Tổ chức, cá nhân được ủy quyền khai thay cho người nộp thuế

[04] Người nộp thuế:.....

[05] Ngày, tháng, năm sinh (Đối với người nộp thuế là cá nhân, đại diện hộ gia đình):

[06] Mã số thuế: .....

[07] Số định danh cá nhân/Số hộ chiếu:.....

[08] Địa chỉ:.....

[09] Xã/phường/đặc khu: ..... [10] Tỉnh/Thành phố: .....

[11] Điện thoại: ..... [12] Fax: ..... [13] Email: .....

[14] Tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ làm thủ tục về thuế; hoặc Tổ chức, cá nhân được ủy quyền khai thay (nếu có): .....

[15] Mã số thuế: .....

[16] Hợp đồng dịch vụ làm thủ tục về thuế: Số:..... ngày .....

ĐẶC ĐIỂM NHÀ ĐẤT:

1. Đất: .....

1.1. Thửa đất số (Số hiệu thửa đất): .....; Tờ bản đồ số: .....

1.2. Địa chỉ thửa đất:

1.2.1. Số nhà: ..... Tòa nhà: ..... Ngõ/Hẻm: .....

Đường/Phố:..... Thôn/xóm/ấp: .....

1.2.2. Xã/phường/đặc khu: .....

1.2.3. Tỉnh/thành phố .....

1.3. Vị trí thửa đất (mặt tiền đường phố hay ngõ, hẻm):.....

1.4. Mục đích sử dụng đất: .....

1.5. Diện tích (m^2): .....

1.6. Nguồn gốc nhà đất: (đất được Nhà nước giao, cho thuê; đất nhận chuyển nhượng; nhận thừa kế, hoặc nhận tặng cho):

a) Tên tổ chức, cá nhân chuyển giao QSDĐ:

- Tên tổ chức/cá nhân chuyển giao QSDĐ:.....
- Mã số thuế:.....
- Số định danh cá nhân/ Số hộ chiếu:

.....

- Địa chỉ người giao QSDĐ: .....

b) Thời điểm làm giấy tờ chuyển giao QSDĐ ngày ..... tháng ..... năm .....

1.7. Giá trị đất thực tế chuyển giao (nếu có):

2. Nhà:

2.1. *Thông tin về nhà ở, nhà làm việc, nhà sử dụng cho mục đích khác:*

Cấp nhà: ..... Loại nhà: .....Hạng nhà:.....

Trường hợp là nhà ở chung cư:

Chủ dự án:..... Địa chỉ dự án, công trình.....

Kết cấu:..... Số tầng nổi:.....Số tầng hầm:.....

Diện tích sở hữu chung (m^2):..... Diện tích sở hữu riêng (m^2):.....

2.2. Diện tích nhà (m^2):

Diện tích xây dựng (m^2): .....

Diện tích sàn xây dựng (m^2): .....

2.3. Nguồn gốc nhà: .....

a) Tự xây dựng:

- Năm hoàn công (hoặc năm bắt đầu sử dụng nhà): .....

b) Mua, thừa kế, tặng cho:

- Thời điểm làm giấy tờ chuyển giao nhà: Ngày ..... tháng ..... năm .....

2.4. Giá trị nhà (đồng):.....

3. Giá trị nhà, đất thực tế nhận chuyển nhượng ☐, nhận thừa kế ☐, nhận tặng cho ☐ (đồng):

.....

4. Tài sản thuộc diện được miễn lệ phí trước bạ (lý do):

.....

5. Thông tin đồng chủ sở hữu nhà, đất (nếu có):

STT	Tên tổ chức/cá nhân đồng sở hữu	Mã số thuế	Số định danh cá nhân /Số hộ chiếu	Tỷ lệ sở hữu (%)

6. Giấy tờ có liên quan, gồm:

- .....

- .....

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã khai./.

..., ngày..... tháng..... năm.....

NGƯỜI TRỰC TIẾP THỰC HIỆN DỊCH VỤ LÀM THỦ TỤC VỀ THUẾ

Họ và tên:.....

Chứng chỉ nghiệp vụ chuyên môn về thuế số:.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ
hoặc
TỔ CHỨC, CÁ NHÂN ĐƯỢC ỦY QUYỀN KHAI THAY

(Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử/ Xác nhận điện tử)

Mẫu số: **02/LPTB**
(Kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI LỆ PHÍ TRƯỚC BẠ

(Áp dụng đối với tàu thuyền đánh cá, tàu thuyền vận tải thủy nội địa, tàu biển và tài sản khác trừ nhà, đất)

[01] Kỳ tính thuế: Theo từng lần phát sinh ngày … tháng … năm …
[02] Lần đầu ☐ **[03]** Bổ sung lần thứ:...

☐ Tổ chức, cá nhân được ủy quyền khai thay cho người nộp thuế

[04] Tên người nộp thuế (Chủ sở hữu, sử dụng tài sản):.....
[05] Ngày, tháng, năm sinh (Đối với người nộp thuế là cá nhân, đại diện hộ gia đình):
.....
[06] Mã số thuế: .....
[07] Số định danh cá nhân/ Số hộ chiếu:.....
[08] Ngày cấp:..... [09] Nơi cấp:.....
[10] Địa chỉ:.....
[11] Xã/phường/đặc khu:..... [12] Tỉnh/thành phố:.....
[13] Điện thoại:..... [14] Fax:..... [15] Email:.....
[16] Tên tổ chức, cá nhân được ủy quyền khai thay (nếu có):.....
[17] Mã số thuế:.....
[18] Địa chỉ:.....
[19] Xã/phường/đặc khu:..... [20] Tỉnh/thành phố:.....
[21] Điện thoại: ..... [22] Fax: ..... [23] Email: .....
[24] Tên tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ làm thủ tục về thuế (nếu có):
.....
[25] Mã số thuế: .....
[26] Hợp đồng dịch vụ làm thủ tục về thuế: số:..... ngày.....

I. TÀI SẢN

1. Loại tài sản:
Số Giấy chứng nhận do cơ quan đăng kiểm Việt Nam cấp (Đối với hồ sơ khai điện tử):
.....
2. Nhãn hiệu:.....
3. Kiểu loại xe [Số loại hoặc tên thương mại hoặc mã kiểu loại (nếu không có Tên thương mại); tên thương mại và mã kiểu loại (nếu có) đối với ô tô]:.....
4. Nước sản xuất:.....
5. Năm sản xuất:.....
6. Thể tích làm việc/Công suất:.....
7. Trọng tải:.....
8. Số người cho phép chở (kể cả lái xe):.....
9. Chất lượng tài sản:.....
10. Số máy:.....

11. Số khung:.....

12. Biển kiểm soát:.....

13. Số đăng ký:.....

14. Trị giá tài sản (đồng):.....

(Viết bằng chữ:.....)

15. Mẫu số hóa đơn:.....; 16. Ký hiệu hóa đơn:.....;

17. Số hóa đơn:.....; 18. Ngày tháng năm:...../...../.....

II. NGUỒN GỐC TÀI SẢN

1. Tổ chức, cá nhân chuyển nhượng tài sản:

- Tên tổ chức/cá nhân chuyển nhượng tài sản: .....
- Mã số thuế:.....
- Số định danh cá nhân/Hộ chiếu (trường hợp chưa có mã số thuế): .....

2. Địa chỉ:.....

3. Thời điểm làm giấy tờ chuyển nhượng tài sản: Ngày ..... tháng ..... năm .....

III. TÀI SẢN THUỘC DIỆN ĐƯỢC MIỄN LỆ PHÍ TRƯỚC BẠ (lý do):.....

.....

.....

IV. GIẤY TỜ CÓ LIÊN QUAN, GỒM:

- .....
- .....

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã khai./.

..., ngày..... tháng..... năm.....

NGƯỜI TRỰC TIẾP THỰC HIỆN DỊCH VỤ LÀM THỦ TỤC VỀ THUẾ Họ và tên:..... Chứng chỉ nghiệp vụ chuyên môn về thuế số:.....	**NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ Hoặc TỔ CHỨC, CÁ NHÂN ĐƯỢC ỦY QUYỀN KHAI THAY** *(Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử/ Xác nhận điện tử)*

Ghi chú:

Hướng dẫn kê khai các chỉ tiêu của Tờ khai lệ phí trước bạ - Mẫu số 02/LPTB - áp dụng đối với tài sản thuộc đối tượng chịu lệ phí trước bạ (trừ nhà, đất)

[01] Kỳ tính thuế: Ghi ngày phát sinh khoản lệ phí trước bạ.

[02] Lần đầu: Tích vào ô lần đầu nếu khai lần đầu với trường hợp phát sinh mới.

[03] Bổ sung lần thứ: Điền số lần khai bổ sung.

[04] Tên người nộp thuế: Họ và tên chủ tài sản.

[05] Mã số thuế (nếu có): Ghi mã số thuế của chủ sở hữu, sử dụng tài sản đã được cấp (mã số thuế cá nhân hoặc mã số thuế của cá nhân, hộ gia đình sản xuất kinh doanh, doanh nghiệp, tổ chức); trường hợp cá nhân chưa được cấp mã số thuế thì bỏ trống chỉ tiêu này, cơ quan thuế căn cứ các thông tin trên Tờ khai lệ phí trước bạ để cấp mã số thuế cho chủ sở hữu, sử dụng tài sản theo quy định.

[06], [07], [08]: Ghi số, ngày cấp, nơi cấp số định danh cá nhân, số Hộ chiếu của chủ tài sản còn giá trị sử dụng.

[09], [10], [11] Địa chỉ: Ghi thông tin địa chỉ theo hướng dẫn như sau:

- Chủ tài sản là người Việt Nam:

+ Địa chỉ ghi theo nơi cư trú theo thông tin trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, số định danh cá nhân, số Hộ chiếu. Trường hợp chưa được cấp các giấy tờ nêu trên hoặc thông tin về nơi cư trú trên các giấy tờ này không phù hợp thì khai theo địa chỉ nơi cư trú đã được đăng ký theo quy định của pháp luật về cư trú hoặc theo giấy tờ hợp pháp khác còn giá trị sử dụng hoặc;

+ Địa chỉ ghi theo Giấy chứng minh Công an nhân dân; Giấy chứng minh quân nhân chuyên nghiệp, công nhân và viên chức quốc phòng hoặc Giấy tờ hợp pháp theo quy định hoặc;

+ Địa chỉ theo trường học đối với học viên, sinh viên học theo hệ tập trung từ 2 năm trở lên của các trường trung cấp, cao đẳng, đại học, học viện.

- Chủ tài sản là người Việt Nam định cư ở nước ngoài về sinh sống, làm việc tại Việt Nam, địa chỉ được ghi theo thông tin về nơi cư trú đã được đăng ký theo quy định của pháp luật về cư trú hoặc theo giấy tờ hợp pháp khác còn giá trị sử dụng.

- Chủ tài sản là người nước ngoài, cụ thể:

+ Người nước ngoài làm việc trong các cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự, cơ quan đại diện của tổ chức quốc tế, ghi địa chỉ theo Chứng minh thư ngoại giao hoặc Chứng minh thư công vụ (còn giá trị sử dụng) hoặc theo Giấy tờ hợp pháp theo quy định.

+ Người nước ngoài làm việc, sinh sống ở Việt Nam, ghi địa chỉ theo Hộ chiếu (còn giá trị sử dụng) hoặc giấy tờ khác có giá trị thay Hộ chiếu; Thẻ thường trú, Thẻ tạm trú từ một năm trở lên và giấy phép lao động theo quy định hoặc Giấy tờ hợp pháp theo quy định.

- Chủ tài sản là tổ chức: Ghi theo địa chỉ của tổ chức.

[12] Điện thoại: Ghi số điện thoại nhận được tin nhắn thông báo của cơ quan thuế về Mã số hồ sơ và số tiền lệ phí trước bạ phải nộp.

[13], [14]: Điền thông tin fax (nếu có), email của người sở hữu, sử dụng tài sản nhận được Thông báo nộp lệ phí trước bạ của Cơ quan Thuế (đối với hồ sơ khai điện tử).

[15] Ghi tên tổ chức, cá nhân được ủy quyền khai thay theo quy định của pháp luật.

[16] Mã số thuế: Ghi mã số thuế của tổ chức, cá nhân được ủy quyền khai thay (mã số thuế cá nhân hoặc mã số thuế của cá nhân kinh doanh, doanh nghiệp, tổ chức).

[17] đến [19]: Ghi thông tin địa chỉ của tổ chức, cá nhân được ủy quyền khai thay.

[20] Điện thoại: Ghi số điện thoại của tổ chức, cá nhân được ủy quyền khai thay (số điện thoại nhận được tin nhắn thông báo của cơ quan thuế về Mã hồ sơ và số tiền lệ phí trước bạ phải nộp).

[21], [22]: Điền thông tin fax (nếu có), email của tổ chức, cá nhân được ủy quyền khai thay nhận được Thông báo nộp lệ phí trước bạ của cơ quan thuế (đối với hồ sơ khai điện tử).

[23] Ghi tên tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ làm thủ tục về thuế khai thay.

[24] Mã số thuế: Ghi mã số thuế của tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ làm thủ tục về thuế.

[25] Hợp đồng dịch vụ làm thủ tục về thuế: Ghi các thông tin về số hiệu và ngày ký kết hợp đồng giữa chủ sở hữu, sử dụng tài sản và tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ làm thủ tục về thuế khai thay.

I. TÀI SẢN

1. Loại tài sản

Đối với phương tiện giao thông đường bộ: Ghi theo chỉ tiêu Loại phương tiện trên Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường hoặc Giấy chứng nhận chất lượng kiểu loại hoặc Sổ kiểm định do cơ quan đăng kiểm cấp hoặc Phiếu kiểm tra chất lượng xuất xưởng hoặc từ thông tin loại phương tiện trên giấy tờ có liên quan của cơ quan có thẩm quyền.

Đối với phương tiện giao thông đường thủy, đường hàng không và các tài sản khác: Căn cứ vào các giấy tờ do cơ quan đăng kiểm cấp, giấy tờ về mua bán, chuyển giao tài sản hoặc thông tin loại tài sản thể hiện trên giấy tờ có liên quan của cơ quan có thẩm quyền để ghi loại tài sản là vỏ, tổng thành khung, tổng thành máy, tàu thủy, thuyền, máy bay, du thuyền; súng săn, súng dùng để tập luyện, thi đấu thể thao...

Số Giấy chứng nhận do cơ quan đăng kiểm Việt Nam cấp là Số hiệu của Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường hoặc Giấy chứng nhận chất lượng kiểu loại hoặc Thông báo miễn kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường do cơ quan đăng kiểm cấp (chỉ khai đối với hồ sơ khai lệ phí trước bạ điện tử).

2. Nhãn hiệu

Đối với phương tiện giao thông đường bộ: Ghi theo chỉ tiêu Nhãn hiệu trên Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường hoặc Giấy chứng nhận chất lượng kiểu loại hoặc Sổ kiểm định do cơ quan đăng kiểm cấp hoặc Phiếu kiểm tra chất lượng xuất xưởng hoặc từ thông tin nhãn hiệu trên giấy tờ có liên quan của cơ quan có thẩm quyền.

Đối với phương tiện giao thông đường thủy, đường hàng không, tài sản khác thì ghi theo thông tin tương ứng trên giấy tờ do cơ quan đăng kiểm cấp hoặc để trống nếu giấy tờ không thể hiện thông tin này.

3. Kiểu loại xe

- Đối với phương tiện giao thông đường bộ:

+ Đối với xe ô tô: Lấy từ các chỉ tiêu Tên thương mại (Commercial name), Số loại (Model Code), Mã kiểu loại (Model code) trên Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường hoặc Giấy chứng nhận chất lượng kiểu loại hoặc Sổ kiểm định do cơ quan đăng kiểm cấp hoặc Phiếu kiểm tra chất lượng xuất xưởng hoặc theo các thông tin tương ứng trên giấy tờ có liên quan của cơ quan có thẩm quyền, để ghi Kiểu loại xe theo cấu trúc như sau "Tên thương mại (Mã kiểu loại)" hoặc "Số loại (Mã kiểu loại)"; trường hợp trên các giấy tờ nêu trên mà chỉ tiêu Mã kiểu loại (Model code) không có hoặc có nhưng để trống thì ghi Kiểu loại xe theo cấu trúc "Tên thương mại" hoặc "Số loại".

Ví dụ minh họa: Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường thể hiện thông tin của 3 kiểu loại xe ô tô như sau:

• Xe có Nhãn hiệu (Trade mark): FORD, Tên thương mại (Commercial name): EVEREST, Mã kiểu loại (Model code): zNAV9KE thì ghi Kiểu loại xe là EVEREST (zNAV9KE).

• Xe có Nhãn hiệu (Trade mark): GENESIS, Tên thương mại (Commercial name): G70, Mã kiểu loại (Model code): thì ghi Kiểu loại xe là G70.

• Xe có Nhãn hiệu (Trade mark): TOYOTA, Số loại (Model Code): INNOVA TGN40L-GKMRKU thì ghi Kiểu loại xe là INNOVA TGN40L-GKMRKU.

+ Đối với các loại xe khác: Lấy từ các chỉ tiêu Tên thương mại (Commercial name), Số loại (Model Code) để ghi Kiểu loại xe theo cấu trúc như sau "Tên thương mại" hoặc "Số loại".

Ví dụ minh họa: Giấy chứng nhận chất lượng kiểu loại xe mô tô, xe gắn máy có thông tin của 2 kiểu xe máy như sau:

• Xe có Nhãn hiệu (Trade mark): HONDA, Số loại (Model Code): JA36 BLADE thì ghi Kiểu loại xe là JA36 BLADE.

• Xe có Nhãn hiệu (Trade mark): HARLEY-DAVIDSON, Tên Thương mại (Commercial name): SUPERLOW, Mã kiểu loại (Model code): XL883L thì ghi Kiểu loại xe là SUPERLOW.

+ Trường hợp chỉ tiêu Tên thương mại (Commercial name) không có thì ghi Kiểu loại xe theo Mã kiểu loại (Model code).

- Đối với phương tiện giao thông đường thủy, đường hàng không và tài sản khác thì không cần ghi thông tin này.

Từ chỉ tiêu 4 đến 13: Ghi theo các thông tin tương ứng trên Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường hoặc Giấy chứng nhận chất lượng kiểu loại do cơ quan đăng kiểm cấp hoặc Phiếu kiểm tra chất lượng xuất xưởng (đối với xe mới) hoặc Sổ kiểm định hoặc Giấy đăng ký phương tiện (đối với xe đã qua sử dụng) hoặc Giấy tờ có liên quan khác của cơ quan có thẩm quyền, trong đó:

6: Thể tích làm việc có đơn vị tính là cm^3 hoặc kw hoặc mã lực.

7: Trọng tải có đơn vị tính là kg và được lấy theo chỉ tiêu Khối lượng hàng chuyên chở (kéo theo) cho phép tham gia giao thông trên các giấy tờ đó, trường hợp giấy tờ của xe thể hiện cả 2 chỉ tiêu Khối lượng hàng chuyên chở cho phép tham gia giao thông và Khối lượng kéo theo cho phép tham gia giao thông thì lấy từ chỉ tiêu có giá trị lớn hơn.

9: Chất lượng tài sản ghi là "Mới" hoặc "Đã qua sử dụng".

Trường hợp các giấy tờ nêu trên không có thông tin cần điền cho chỉ tiêu từ 4 đến 13 (trừ chỉ tiêu 9) thì để trống.

14. Trị giá tài sản (đồng): Ghi giá trị chuyển nhượng tài sản trên thị trường tại thời điểm chuyển giao quyền sở hữu, sử dụng tài sản (theo hóa đơn bán hàng hợp pháp, hợp đồng mua bán,...).

Từ chỉ tiêu 15 đến 18: Khai các chỉ tiêu này trong trường hợp nộp hồ sơ khai lệ phí trước bạ điện tử và sử dụng hóa đơn điện tử.

II. NGUỒN GỐC TÀI SẢN

1. Tổ chức, cá nhân chuyển nhượng tài sản: Ghi tên cá nhân hoặc tổ chức, doanh nghiệp thực hiện chuyển giao quyền sở hữu, sử dụng tài sản cho người đăng ký quyền sở hữu, sử dụng tài sản; ghi Mã số thuế là mã số thuế cá nhân (nếu có) hoặc mã số thuế của cá nhân, hộ gia đình sản xuất kinh doanh, doanh nghiệp, tổ chức chuyển nhượng.

2. Địa chỉ: Đối với cá nhân thì ghi theo địa chỉ thường trú đăng ký tại các giấy tờ định danh (Chứng minh nhân dân hoặc Thẻ căn cước công dân hoặc Sổ hộ khẩu hoặc hộ chiếu...); đối với tổ chức thì ghi theo địa chỉ của tổ chức.

3. Thời điểm làm giấy tờ chuyển nhượng tài sản: Ghi ngày tháng năm lập hoặc ngày tháng năm ký kết thể hiện trên giấy tờ về chuyển nhượng tài sản hợp pháp.

III. TÀI SẢN THUỘC DIỆN ĐƯỢC MIỄN LỆ PHÍ TRƯỚC BẠ: Ghi cụ thể lý do được miễn lệ phí trước bạ theo quy định.

IV. GIẤY TỜ CÓ LIÊN QUAN, GỒM: Ghi những giấy tờ kèm theo Tờ khai lệ phí trước bạ trong Hồ sơ khai lệ phí trước bạ theo quy định.

Mẫu số: **01/PH**
(Kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI PHÍ

[01] Kỳ tính thuế: [01a] Tháng … năm …
[01b] Quý … năm …
[01c] Từ … đến …

[02] Lần đầu: □ [03] Bổ sung lần thứ:…

[04] Người nộp thuế :.....
[05] Mã số thuế:.....
[06] Tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ làm thủ tục về thuế (nếu có):
.....
[07] Mã số thuế: .....
[08] Hợp đồng dịch vụ làm thủ tục về thuế: Số:..... ngày .....

I. Đối với kê khai phí:

STT	Loại phí	Đơn vị tiền	Số tiền phí thu được	Tỷ lệ trích để lại theo chế độ (%)	Số tiền phí trích để lại theo chế độ	Số tiền phí phải nộp Ngân sách Nhà nước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(4)-(6)
	...					
Tổng cộng (theo đơn vị tiền):						

II. Đối với khai quyết toán phí:

STT	Loại phí	Đơn vị tiền	Số tiền phí thu được	Tỷ lệ trích để lại theo chế độ (%)	Số tiền phí trích để lại theo chế độ	Số tiền phí phải nộp Ngân sách Nhà nước	Số tiền phí đã kê khai trong kỳ	Chênh lệch giữa số quyết toán và kê khai
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7) = (4) - (6)	(8)	(9)=(7)-(8)
	...							
Tổng cộng (theo đơn vị tiền):								

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã khai./.

..., ngày..... tháng..... năm.....

NGƯỜI TRỰC TIẾP THỰC HIỆN DỊCH VỤ LÀM THỦ TỤC VỀ THUẾ
Họ và tên:.....
Chứng chỉ nghiệp vụ chuyên môn về thuế số:.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ
(Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử)

Mẫu số: **01/LP**
(Kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI LỆ PHÍ

[01] Kỳ tính thuế: Tháng.... năm .....
[02] Lần đầu ☐ **[03]** Bổ sung lần thứ:...

[04] Người nộp thuế:.....
[05] Mã số thuế: .....
[06] Tên tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ làm thủ tục về thuế (nếu có):
.....
[07] Mã số thuế: .....
[08] Hợp đồng dịch vụ làm thủ tục về thuế: số:..... ngày.....

STT	Loại lệ phí	Đơn vị tiền	Số tiền lệ phí phải nộp NSNN
(1)	(2)	(3)	(4)
	...		
Tổng cộng (theo đơn vị tiền):			

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã khai./.

..., ngày..... tháng..... năm.....

NGƯỜI TRỰC TIẾP THỰC HIỆN DỊCH VỤ LÀM THỦ TỤC VỀ THUẾ
Họ và tên:.....
Chứng chỉ nghiệp vụ chuyên môn về thuế số:.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ
(Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử)

Mẫu số: 01-1/QT-LNCL
(Kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Phụ lục

BẢNG PHÂN BỔ SỐ LỢI NHUẬN SAU THUẾ CÒN LẠI PHẢI NỘP

ĐỐI VỚI HOẠT ĐỘNG KINH DOANH XỔ SỐ ĐIỆN TOÁN

(Kèm theo Tờ khai quyết toán lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ phải nộp ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật về quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp mẫu số 01/QT-LNCL)

[01] Kỳ tính lợi nhuận sau thuế còn phải nộp: .....

[02] Tên người nộp thuế: .....

[03] Mã số thuế:.....

[04] Tổng số lợi nhuận sau thuế còn lại phải nộp NSNN trên tờ khai quyết toán:..... đồng

[05] Tổng doanh thu bán vé thực tế:..... đồng

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Tên đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh, tên tỉnh nơi phát sinh doanh thu bán vé thực tế (khác tỉnh nơi đóng trụ sở chính)	Mã số thuế/ Mã địa điểm kinh doanh	Địa bàn nơi có hoạt động kinh doanh		Cơ quan thuế quản lý địa bàn nhận phân bổ	Doanh thu bán vé thực tế theo địa bàn	Tỷ lệ doanh thu bán vé thực tế theo địa bàn (%)	Số lợi nhuận sau thuế còn lại phải nộp cho từng tỉnh theo quyết toán	Số lợi nhuận sau thuế còn lại nộp thừa kỳ trước chuyển sang kỳ này	Số lợi nhuận sau thuế còn lại đã tạm nộp cho từng tỉnh	Chênh lệch giữa số phải nộp và số đã tạm nộp trong năm	Số lợi nhuận sau thuế còn lại còn phải nộp cho từng tỉnh
			Xã/ phường/ đặc khu	Tỉnh								
[06]	[07]	[08]	[09]	[10]	[11]	[12]	[13] =[12]/ [05]* 100%	[14] =[04]*[13]	[15]	[16]	[17] =[14]-[16]	[18]= [14]-[15] -[16]
1	<Tên đơn vị phụ thuộc khác tỉnh với nơi NNT đóng trụ sở chính>											
2	<Tên địa điểm kinh											

STT	Tên đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh, tên tỉnh nơi phát sinh doanh thu bán vé thực tế (khác tỉnh nơi đóng trụ sở chính)	Mã số thuế/ Mã địa điểm kinh doanh	Địa bàn nơi có hoạt động kinh doanh		Cơ quan thuế quản lý địa bàn nhận phân bổ	Doanh thu bán vé thực tế theo địa bàn	Tỷ lệ doanh thu bán vé thực tế theo địa bàn (%)	Số lợi nhuận sau thuế còn lại phải nộp cho từng tỉnh theo quyết toán	Số lợi nhuận sau thuế còn lại nộp thừa kỳ trước chuyển sang kỳ này	Số lợi nhuận sau thuế còn lại đã tạm nộp cho từng tỉnh	Chênh lệch giữa số phải nộp và số đã tạm nộp trong năm	Số lợi nhuận sau thuế còn lại còn phải nộp cho từng tỉnh
			Xã/ phường/ đặc khu	Tỉnh								
[06]	[07]	[08]	[09]	[10]	[11]	[12]	[13] =[12]/ [05]* 100%	[14] =[04]*[13]	[15]	[16]	[17] =[14]-[16]	[18]= [14]-[15] -[16]
	doanh khác tỉnh với nơi NNT đóng trụ sở chính>											
3	<Nơi không có đơn vị phụ thuộc/địa điểm kinh doanh>											
...	...											
	Cộng theo từng tỉnh ... [19]											
	Cộng các tỉnh [20]											
	Tỉnh ... nơi đóng trụ sở chính [21] (=[04]- [20])											

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã khai./.

..., ngày..... tháng..... năm.....

NGƯỜI TRỰC TIẾP THỰC HIỆN DỊCH VỤ LÀM THỦ TỤC VỀ THUẾ

Họ và tên:.....

Chứng chỉ nghiệp vụ chuyên môn về thuế số:.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử)

Ghi chú:

1. Cột [07]

- *Tên đơn vị phụ thuộc khác tỉnh với nơi NNT đóng trụ sở chính:* Kê khai cho tỉnh nơi đơn vị phụ thuộc đóng trụ sở vào chỉ tiêu này. Trường hợp trong một tỉnh có nhiều đơn vị phụ thuộc ở nhiều xã/phường/đặc khu thì chọn 01 đơn vị phụ thuộc tại 01 địa bàn xã/phường/đặc khu phát sinh doanh thu để kê khai vào chỉ tiêu xã/phường/đặc khu tại cột [07].

- *Tên địa điểm kinh doanh khác tỉnh với nơi NNT đóng trụ sở chính*: Kê khai cho tỉnh nơi có địa điểm kinh doanh nếu phát sinh doanh thu bán vé theo từng địa điểm kinh doanh. Trường hợp có nhiều địa điểm kinh doanh trên nhiều xã/phường/đặc khu thuộc một tỉnh thì chọn 01 địa điểm kinh doanh tại 01 địa bàn xã/phường/đặc khu phát sinh doanh thu để kê khai vào cột [07].

- *Nơi không có đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh:* Kê khai cho tỉnh nơi không có đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh nhưng có phát sinh doanh thu bán vé. Trường hợp trong một tỉnh có phát sinh doanh thu bán vé ở nhiều xã/phường/đặc khu thì chọn 01 địa bàn xã/phường/đặc khu phát sinh doanh thu để kê khai vào cột [07].

2. Cột [09] và ([10]: Kê khai địa bàn cấp xã/phường/đặc khu, tỉnh nơi có đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh hoặc hoạt động bán vé khác tỉnh với nơi người nộp thuế đóng trụ sở chính. Trường hợp có nhiều đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh hoặc hoạt động bán vé trên nhiều xã/phường/đặc khu thuộc một cơ quan thuế quản lý địa bàn nhận phân bổ là Thuế tỉnh, thành phố thì chọn 1 đơn vị đại diện hoặc một xã/phường/đặc khu để kê khai vào chỉ tiêu này.

3. Cột [15]: NNT kê khai số lợi nhuận sau thuế còn lại nộp thừa kỳ trước chuyển sang bù trừ với số lợi nhuận sau thuế còn lại phải nộp kỳ này.

4. Cột [16]: NNT kê khai số số lợi nhuận sau thuế còn lại phải nộp đã tạm nộp trong năm tính thuế đến thời hạn nộp hồ sơ khai quyết toán.

Mẫu số: **01/CTLNĐC**
(Kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI CỔ TỨC, LỢI NHUẬN ĐƯỢC CHIA CHO PHẦN VỐN NHÀ NƯỚC TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN, CÔNG TY TNHH HAI THÀNH VIÊN TRỞ LÊN

[01] Ngày được nhận cổ tức, lợi nhuận: .....

[02] Lần đầu ☐ **[03]** Bổ sung lần thứ:...

[04] Kỳ tính cổ tức, lợi nhuận được chia của năm..., theo Nghị quyết/Quyết định số...

[05] Cổ tức được chia ☐ **[06]** Lợi nhuận được chia ☐

[07] Tên người nộp thuế: .....

[08] Mã số thuế: .....

[09]Tên tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ làm thủ tục về thuế (nếu có).....

[10] Mã số thuế:.....

[11] Hợp đồng dịch vụ làm thủ tục về thuế: Số: .....ngày:.....

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Số tiền
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
1	Tổng số cổ tức của công ty cổ phần, lợi nhuận của công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên chia theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị hoặc quyết định của Hội đồng thành viên	**[12]**	
2	Tỷ lệ vốn góp của Nhà nước trong công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên (%)	**[13]**	
3	Số cổ tức, lợi nhuận được chia cho phần vốn nhà nước phải nộp ngân sách nhà nước của công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên	**[14]**	

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã khai./.

..., ngày..... tháng..... năm.....

NGƯỜI TRỰC TIẾP THỰC HIỆN DỊCH VỤ LÀM THỦ TỤC VỀ THUẾ

Họ và tên:.....

Chứng chỉ nghiệp vụ chuyên môn về thuế số:.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ
(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử)

Ghi chú: *Chỉ tiêu [01] "ngày được nhận cổ tức, lợi nhuận" là ngày công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên bắt đầu thực hiện chi trả cổ tức, lợi nhuận.*

Mẫu số: 01/QT-LNCL
(Kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30 tháng 6 năm 2026. của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI QUYẾT TOÁN LỢI NHUẬN SAU THUẾ CÒN LẠI NỘP NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Áp dụng đối với: ...(lựa chọn hoạt động phải khai riêng, nếu có)...

[01] Kỳ tính lợi nhuận sau thuế còn lại nộp ngân sách nhà nước: .....

Từ ...../ ...../ ..... đến ...../ ...../ .....

[02] Lần đầu ☐ **[03]** Bổ sung lần thứ:...

[04] Tên người nộp thuế: .....

[05] Mã số thuế: .....

[06] Tên tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ làm thủ tục về thuế (nếu có).....

[07] Mã số thuế:.....

[08] Hợp đồng dịch vụ làm thủ tục về thuế: Số: .....ngày:.....

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Số tiền
(1)	(2)	(3)	(4)
1	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**	**[09]**	
2	**Các khoản phân phối, trích lập các quỹ, bổ sung vốn điều lệ, đầu tư dự án theo quy định được trừ ([10]=[11]+[12]+...+[17])**	**[10]**	
2.1	Chia lãi cho các thành viên góp vốn liên kết theo quy định của hợp đồng kinh tế (nếu có)	**[11]**	
2.2	Bù đắp khoản lỗ của các năm trước đã hết thời hạn được trừ vào lợi nhuận trước thuế	**[12]**	
2.3	Xử lý chi phí theo quy định tại điểm a,b,c Khoản 1 Điều 25 Luật Quản lý vốn Nhà nước tại DN số 68/2025/QH15	**[13]**	
2.4	Trích quỹ đầu tư phát triển	**[14]**	
2.5	Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	**[15]**	
2.6	Trích lập các quỹ theo quy định	**[16]**	
2.7	Lợi nhuận còn lại sử dụng để bổ sung vốn điều lệ, đầu tư dự án theo quy định	**[17]**	
3	**Lợi nhuận sau thuế còn lại phải nộp ([18]=[09]-[10])**	**[18]**	
4	**Số lợi nhuận sau thuế còn lại nộp thừa kỳ trước chuyển sang kỳ này**	**[19]**	
5	**Số lợi nhuận sau thuế còn lại đã tạm nộp đến thời hạn nộp hồ sơ khai quyết toán**	**[20]**	
6	**Chênh lệch giữa số phải nộp của kỳ tính thuế và số đã tạm nộp đến thời hạn nộp hồ sơ khai quyết toán ([21]=[18]-[20])**	**[21]**	

STT	Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Số tiền
(1)	(2)	(3)	(4)
7	**Số lợi nhuận sau thuế còn lại còn phải nộp đến thời hạn nộp hồ sơ khai quyết toán ([22]=[18]-[19]-[20])**	**[22]**	

Tôi cam đoan số liệu, tài liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu, tài liệu đã khai./.

..., ngày..... tháng..... năm.....

NGƯỜI TRỰC TIẾP THỰC HIỆN DỊCH VỤ LÀM THỦ TỤC VỀ THUẾ

Họ và tên:.....

Chứng chỉ nghiệp vụ chuyên môn về thuế số:.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử)

Ghi chú:

1. Tờ khai mẫu số 01/QT-LNCL được mặc định áp dụng đối với hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường của người nộp thuế. Trường hợp người nộp thuế có các hoạt động đặc thù "Hoạt động xổ số kiến thiết, xổ số điện toán" thì phải lựa chọn để khai riêng đối với hoạt động đặc thù đó.

2. Chỉ tiêu [19]: NNT kê khai số lợi nhuận sau thuế còn lại nộp thừa kỳ trước chuyển sang bù trừ với số lợi nhuận sau thuế còn lại phải nộp kỳ này.

Mẫu số: **01/PHLPNG**
(Kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30 tháng 06 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI PHÍ, LỆ PHÍ VÀ CÁC KHOẢN THU KHÁC DO CƠ QUAN ĐẠI DIỆN NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Ở NƯỚC NGOÀI THỰC HIỆN THU

[01] Kỳ tính thuế: Quý.... năm .....

[02] Lần đầu ☐ [03] Bổ sung lần thứ .....

[04] Người nộp thuế: .....

[05] Mã số thuế: .....

[06]Tên tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ làm thủ tục về thuế (nếu có): .....

[07] Mã số thuế: .....

[08] Hợp đồng dịch vụ làm thủ tục về thuế: Số: .....ngày:.....

STT	Loại phí, lệ phí và các khoản thu khác	Đơn vị tiền	Số tiền thu được	Tỷ lệ trích để lại theo chế độ (%)	Số tiền trích để lại theo chế độ	Số tiền phải nộp NSNN
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(4)x(5)	(7)=(4)–(6)
	...					
Tổng cộng		x		x		

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã khai./.

..., ngày..... tháng..... năm.....

NGƯỜI TRỰC TIẾP THỰC HIỆN DỊCH VỤ LÀM THỦ TỤC VỀ THUẾ

Họ và tên:.....

Chứng chỉ nghiệp vụ chuyên môn về thuế số:.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

(Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử)

Mẫu số: **02/PHLPNG**
(Kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30 tháng 06 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI QUYẾT TOÁN PHÍ, LỆ PHÍ VÀ CÁC KHOẢN THU KHÁC DO CƠ QUAN ĐẠI DIỆN NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Ở NƯỚC NGOÀI THỰC HIỆN THU

[01] Kỳ tính thuế: Năm .....

[02] Lần đầu ☐ [03] Bổ sung lần thứ:...

[04] Người nộp thuế: .....

[05] Mã số thuế: .....

[06]Tên tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ làm thủ tục về thuế (nếu có): .....

[07] Mã số thuế: .....

[08] Hợp đồng dịch vụ làm thủ tục về thuế: Số: .....ngày:.....

STT	Loại phí, lệ phí và các khoản thu khác	Đơn vị tiền	Số tiền thu được	Tỷ lệ trích để lại theo chế độ (%)	Số tiền trích để lại theo chế độ	Số tiền phải nộp NSNN	Số tiền đã kê khai trong kỳ	Chênh lệch giữa số quyết toán và số đã kê khai
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(4)-(6)	(8)	(9)=(7)-(8)
	...							
Tổng cộng								

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã khai./.

..., ngày..... tháng..... năm.....

NGƯỜI TRỰC TIẾP THỰC HIỆN DỊCH VỤ LÀM THỦ TỤC VỀ THUẾ

Họ và tên:.....

Chứng chỉ nghiệp vụ chuyên môn về thuế số:.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

(Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử)

Ghi chú:

Cột (8): Số đã kê khai trong kỳ được tổng hợp từ chỉ tiêu (7) trên tờ khai mẫu số 01/PHLPNG đã nộp cho cơ quan thuế của các kỳ tính thuế theo quý trong năm.

Mẫu số: **02-1/PHLPNG**
(Kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30 tháng 06 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

PHỤ LỤC BẢNG KÊ PHÍ, LỆ PHÍ VÀ CÁC KHOẢN THU KHÁC PHẢI NỘP THEO TỪNG CƠ QUAN ĐẠI DIỆN NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Ở NƯỚC NGOÀI THỰC HIỆN THU

(Kèm theo tờ khai quyết toán phí, lệ phí và các khoản thu khác mẫu số 02/PHLPNG)

[01] Kỳ tính thuế: Năm....

[02] Người nộp thuế: .....

[03] Mã số thuế: .....

STT	Tên cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài	Loại phí, lệ phí và các khoản thu khác	Đơn vị tiền	Số tiền thu được	Tỷ lệ trích để lại theo chế độ (%)	Số tiền trích để lại theo chế độ	Số tiền phải nộp NSNN	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)x(6)	(8)=(5)–(7)	(9)
Tổng cộng theo từng loại phí, lệ phí và các khoản thu khác		...	...					
TỔNG CỘNG								

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã khai./.

..., ngày..... tháng..... năm.....

NGƯỜI TRỰC TIẾP THỰC HIỆN DỊCH VỤ LÀM THỦ TỤC VỀ THUẾ

Họ và tên:.....

Chứng chỉ nghiệp vụ chuyên môn về thuế số:.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

(Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử)

Mẫu số: **01/TNS-DK**
(Kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30 tháng 06 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI CÁC KHOẢN THU TỪNG LẦN PHÁT SINH THUỘC NƯỚC CHỦ NHÀ

[01] Kỳ tính thuế: Lần phát sinh ngày ... tháng ... năm ...

[02] Lần đầu ☐ [03] Bổ sung lần thứ: ...

[04] Tên người nộp thuế: .....

[05] Mã số thuế người nộp thuế: .....

[06] Hợp đồng dầu khí lô: .....

[07] Mã số thuế hợp đồng dầu khí:.....

[08]Tên tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ làm thủ tục về thuế (nếu có).....

[09] Mã số thuế:.....

[10] Hợp đồng dịch vụ làm thủ tục về thuế: Số: .....ngày:.....

STT	Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số tiền
1	Tiền thu hoa hồng chữ ký	[11]	USD; VND	
2	Tiền thu hoa hồng phát hiện thương mại dầu, khí	[12]	USD; VND	
3	Tiền thu hoa hồng sản xuất	[13]	USD; VND	
4	Tiền đền bù do không thực hiện đầy đủ cam kết tối thiểu của nhà thầu trong hợp đồng dầu khí	[14]	USD; VND	
5	Tiền đọc và sử dụng tài liệu dầu khí	[15]	USD; VND	
6	Các khoản thu của nước chủ nhà đối với Lô PM3	[16]	USD; VND	

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã khai./.

NGƯỜI TRỰC TIẾP THỰC HIỆN DỊCH VỤ LÀM THỦ TỤC VỀ THUẾ
Họ và tên:.....
Chứng chỉ nghiệp vụ chuyên môn về thuế số:.....

..., ngày..... tháng..... năm.....
NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ
(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử)

Ghi chú:

- Chỉ tiêu [04]: Tên người nộp thuế là Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam (Lô...).

Mẫu số: 01/PL-DK
(Kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30/06/2026 của Bộ Tài chính)

SẢN LƯỢNG VÀ DOANH THU XUẤT BÁN DẦU KHÍ

(Kèm theo Tờ khai quyết toán thuế tài nguyên đối với dầu khí mẫu số 02/TAIN-PSC, Tờ khai mẫu số 02/TK-VSP)

[01] Dầu thô □ [02] Condensate □ [03] Khí thiên nhiên □
[04] Kỳ tính thuế: năm.....

[05] Tên người nộp thuế: .....
[06] Mã số thuế: .....
[07] Tên tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ làm thủ tục về thuế (nếu có).....
[08] Mã số thuế: .....

STT	Đơn vị tính sản lượng (thùng, m^3)	Khai thác dầu khí		Xuất bán dầu khí				Ghi chú
		Ngày, tháng, năm	Sản lượng	Ngày, tháng, năm	Sản lượng	Giá tính thuế tài nguyên (USD)	Doanh thu (USD)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1								
2								
3								
4								
5								
6								
7								
Tổng cộng								

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã khai./.

NGƯỜI TRỰC TIẾP THỰC HIỆN DỊCH VỤ LÀM THỦ TỤC VỀ THUẾ	*..., ngày..... tháng..... năm.....*
Họ và tên:.....	**NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc**
Chứng chỉ nghiệp vụ chuyên môn về thuế số:.....	**ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ**
	(*Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử*)

Ghi chú:

- Chỉ tiêu [05]: Tên người nộp thuế là tên người điều hành, doanh nghiệp liên doanh, công ty điều hành chung.

Mẫu số: 01/PL-PSC
(Kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30/06 /2026 của Bộ Tài chính)

PHỤ LỤC
CHI TIẾT NGHĨA VỤ THUẾ CỦA CÁC NHÀ THẦU DẦU KHÍ
(Kèm theo các tờ khai thuế đối với dầu khí mẫu số 01/TK-PSC, 02/TAIN-PSC, 02/TNDN-PSC)

[01] Dầu thô □ [02] Condensate □ [03] Khí thiên nhiên □
[04] Kỳ tính thuế: Ngày … tháng … năm … hoặc tháng … năm … hoặc năm …

[05] Tên người nộp thuế: .....
[06] Mã số thuế: .....
[07] Tên tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ làm thủ tục về thuế (nếu có).....
[08] Mã số thuế: .....
[09] Số thuế tài nguyên phải nộp: .....USD và .....VND.....
[10] Số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp: .....USD và .....VND.....

STT	Nhà thầu dầu khí		Thuế tài nguyên phát sinh phải nộp			Thuế TNDN phát sinh phải nộp			Ghi chú
	Mã số thuế	Tên nhà thầu	Tỷ lệ phân bổ	Số thuế phải nộp bằng USD	Số thuế phải nộp bằng VND	Tỷ lệ phân bổ	Số thuế phải nộp bằng USD	Số thuế phải nộp bằng VND	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1									
2									
3									
4									
Tổng cộng			100,xxxxx%			100,xxxxx%			

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã khai ./.

NGƯỜI TRỰC TIẾP THỰC HIỆN DỊCH VỤ LÀM THỦ TỤC VỀ THUẾ

Họ và tên:.....
Chứng chỉ nghiệp vụ chuyên môn về thuế số:.....

..., ngày..... tháng..... năm.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử)

Ghi chú:
- Chỉ tiêu [05]: Tên người nộp thuế là tên người điều hành, doanh nghiệp liên doanh, công ty điều hành chung.

Mẫu số: **02/PL-DK**
(Kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30/06/2026 của Bộ Tài chính)

PHỤ LỤC
PHÂN CHIA TIỀN DẦU, KHÍ XUẤT BÁN

(Kèm theo các tờ khai thuế đối với dầu khí mẫu số 02/LNCN-VSP; 02/LNCN-PSC)

[01] Dầu thô □ [02] Condensate □ [03] Khí thiên nhiên □
[04] Kỳ tính thuế: Ngày … tháng … năm … hoặc tháng … năm … hoặc năm …
(Đối với dầu thô và condensate là ngày...tháng...năm/năm, khí thiên nhiên là tháng/năm)

[05] Tên người nộp thuế: .....
[06] Mã số thuế người nộp thuế: .....
[07] Tên tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ làm thủ tục về thuế (nếu có).....
[08] Mã số thuế: .....

STT	Ngày xuất bán	Sản lượng xuất bán		Giá bán (USD/ thùng)	Chi phí thu hồi	Các khoản thuế				Chi phí được trừ khác	Lãi dầu, khí	Lãi dầu, khí NCN được chia		
		thùng/BTU	tấn/m3			Tài nguyên	xuất khẩu/ đặc biệt	Phụ thu dầu lãi	Thuế TNDN			Tổng	Nộp NSNN	để lại PVN

NGƯỜI TRỰC TIẾP THỰC HIỆN DỊCH VỤ LÀM THỦ TỤC VỀ THUẾ	*..., ngày..... tháng..... năm.....*
Họ và tên:.....	**NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ**
Chứng chỉ nghiệp vụ chuyên môn về thuế số:.....	(*Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử*)

Ghi chú:

- Chỉ tiêu [05]: Tên người nộp thuế là Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng quốc gia Việt Nam (Lô...).

- Trường hợp một Người nộp thuế khai thác đồng thời dầu thô, condensate và khí thiên nhiên thì kê khai thành từng tờ khai riêng biệt.

Mẫu số: 01/TK-PSC
(Kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30 tháng 06 năm 2026 của Bộ Tài chính)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

TỜ KHAI THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP, THUẾ TÀI NGUYÊN ĐỐI VỚI DẦU KHÍ

[01] Dầu thô □ [02] Condensate □ [03] Khí thiên nhiên □
[04] Kỳ tính thuế: Ngày … tháng … năm … hoặc tháng … năm …
[05] Lần xuất bán thứ: …
[06] Lần đầu □ [07] Bổ sung lần thứ: □
[08] Xuất khẩu □ [09] Xuất bán tại Việt Nam □
[10] Ngày xuất hóa đơn: …/…/…

[11] Tên người nộp thuế: .....
[12] Mã số thuế :.....
[13] Hợp đồng dầu khí lô: .....

[14] Tên tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ làm thủ tục về thuế (nếu có).....
[15] Mã số thuế:.....
[16] Hợp đồng dịch vụ làm thủ tục về thuế: Số: .....[17] ngày:.....

STT	Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giá trị
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Sản lượng dầu khí xuất bán	[18]	Thùng; MMBTU; GJ	
2	*Sản lượng dầu thô, condensate, khí thiên nhiên xuất bán quy đổi [18a]=[18]x[18b]*	*[18a]*	*Tấn;m3*	
3	*Hệ số quy đổi*	*[18b]*	*Thùng/tấn;MMBTU/m3; GJ/m3*	
4	Giá tính thuế	[19]	USD/Thùng; USD/MMBTU; USD/GJ	
5	Doanh thu [20]=[18]x[19]	[20]	USD	
6	Tỷ lệ thanh toán bằng USD	[21]	%	
7	Tỷ giá khai thuế quy đổi	[22]	VND/USD	
I	**Xác định nghĩa vụ thuế tài nguyên**			
8	Tỷ lệ thuế tài nguyên tạm tính	[23]	%	
9	Số tiền thuế tài nguyên tạm tính phải nộp [24]=[20]x[23]	[24]	USD	
10	Số thuế tài nguyên nộp thừa theo quyết toán kỳ trước chuyển sang (nếu có)	[25]	USD	

11	Số thuế tài nguyên phải nộp sau khi bù trừ với số thuế nộp thừa theo quyết toán kỳ trước [26]=[24]-[25]	[26]	USD	
11.1	*Số thuế tài nguyên phải nộp bằng USD đối với thanh toán bằng USD [27]=[26]x[21]*	*[27]*	*USD*	
11.2	*Số thuế tài nguyên phải nộp bằng VND đối với thanh toán bằng VND [28]=([26]-[27])x[22]*	*[28]*	*VND*	
-	*Số thuế tài nguyên bằng VND quy đổi sang USD [29]=[28]/[22]*	*[29]*	*USD*	
II	**Xác định nghĩa vụ thuế thu nhập doanh nghiệp**			
13	Tỷ lệ thuế TNDN tạm tính	[30]	%	
14	Thu nhập khác liên quan trực tiếp đến hoạt động dầu khí	[31]	USD	
15	Thuế suất thuế TNDN hoạt động dầu khí	[32]	%	
16	Số thuế TNDN tạm tính phải nộp [33]=[20]x[30]+[31]x[32]	[33]	USD	
17	Số thuế TNDN được miễn hoặc giảm (nếu có)	[34]	USD	
18	Số thuế TNDN tạm tính phải nộp sau khi miễn hoặc giảm (nếu có) [35]= [33]-[34]	[35]	USD	
19	Số thuế TNDN nộp thừa theo quyết toán kỳ trước chuyển sang (nếu có)	[36]	USD	
20	Số thuế TNDN phải nộp sau khi bù trừ với số thuế nộp thừa theo quyết toán kỳ trước [37]=[35]-[36]	[37]	USD	
21.1	*Số thuế TNDN phải nộp bằng USD đối với thanh toán bằng USD[38]=[37]x[21]*	*[38]*	*USD*	
21.2	*Số thuế TNDN phải nộp bằng VND đối với thanh toán bằng VND [39]=([37]-[38])x[22]*	*[39]*	*VND*	
	Số thuế TNDN bằng VND quy đổi sang USD [40]=[39]/[22]	*[40]*	*USD*	

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã khai ./.

	.....,ngày..... tháng..... năm.....
NGƯỜI TRỰC TIẾP THỰC HIỆN DỊCH VỤ LÀM THỦ TỤC VỀ THUẾ	**NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc**
Họ và tên:.....	**ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ**
Chứng chỉ nghiệp vụ chuyên môn về thuế số:.....	*(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử)*

Ghi chú:

- Trường hợp một NNT khai thác đồng thời dầu thô, condensate và khí thiên nhiên thì kê khai thành từng tờ khai riêng biệt.

- Chỉ tiêu [25], Người nộp thuế khai số thuế tài nguyên nộp thừa theo quyết toán kỳ trước chuyển sang còn được bù trừ hoặc còn được hoàn.

- Chỉ tiêu [36], Người nộp thuế khai số thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa theo quyết toán kỳ trước chuyển sang còn được bù trừ, hoặc còn được hoàn

- USD: đô la Mỹ; VND: đồng Việt Nam.

Mẫu số: **01/PTHU-PSC**
(Kèm theo Thông tư số 89 /2026/TT-BTC ngày 30 tháng 06 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI PHỤ THU

[01] Dầu thô: ☐ **[02]** Condensate: ☐
[03] Kỳ tính thuế: Quý thứ ... năm …
[04] Lần đầu ☐ **[05]** Bổ sung lần thứ: ...

[06] Tên người nộp thuế: .....
[07] Mã số thuế:.....
[08] Hợp đồng dầu khí lô: .....
[09] Tên tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ làm thủ tục về thuế (nếu có).....
[10] Mã số thuế:.....
[11] Hợp đồng dịch vụ làm thủ tục về thuế: Số: .....**[12]** Ngày .....

STT	Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giá trị
1	Sản lượng dầu lãi được chia theo quý	[13]	Thùng	
2	Giá cơ sở của năm	[14]	USD/thùng	
3	Giá bán dầu thô trung bình của quý	[15]	USD/thùng	
4	Số phụ thu phải nộp	[16]	USD	
5	Số phụ thu theo quyết toán kỳ trước chuyển sang (nếu có)	[17]	USD	
6	Số phụ thu phải nộp sau khi bù trừ với số nộp thừa theo quyết toán kỳ trước [18]=[16]-[17]	[18]	USD	
6.1	*Số phụ thu phải nộp bằng USD đối với thanh toán bằng USD*	*[18.1]*	*USD*	
6.2	*Số phụ thu phải nộp bằng VND đối với thanh toán bằng VND*	*[18.2]*	*VND*	
a	Tỷ giá quy đổi	[19]	VND/USD	
b	Số phụ thu phải nộp bằng VND quy đổi sang USD [20]=[18.2]/ [19]	[20]	USD	

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã khai./.

NGƯỜI TRỰC TIẾP THỰC HIỆN DỊCH VỤ LÀM THỦ TỤC VỀ THUẾ
Họ và tên:.....
Chứng chỉ nghiệp vụ chuyên môn về thuế số:.....

..., ngày..... tháng..... năm.....
NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ
(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử)

Ghi chú:

- Chỉ tiêu [13] do người nộp phụ thu tự xác định

- Chỉ tiêu [17], Người nộp thuế khai số phụ thu nộp thừa theo quyết toán kỳ trước chuyển sang còn được bù trừ, hoặc còn được hoàn

- USD: đô la Mỹ; VND: đồng Việt Nam.

Mẫu số: **01/LNCN-PSC**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30/06 /2026 của Bộ Tài chính)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

TỜ KHAI ĐỐI VỚI TIỀN LÃI DẦU, KHÍ NƯỚC CHỦ NHÀ

[01] Dầu thô □ [02] Condensate □ [03] Khí thiên nhiên □
[04] Kỳ tính thuế: ngày … tháng … năm … hoặc tháng … năm …
[05] Lần xuất bán thứ □
[06] Lần đầu □ [07] Bổ sung lần thứ: □
[08] Xuất khẩu □ [09] Xuất bán tại Việt Nam □
[10] Ngày xuất hóa đơn: …/…/…

[11] Tên người nộp thuế: .....
[12] Mã số thuế người nộp thuế:.....
[13] Hợp đồng dầu khí (PSC) lô: .....
[14] Mã số thuế hợp đồng dầu khí:.....

[15] Tên tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ làm thủ tục về thuế (nếu có).....
[16] Mã số thuế:
[17] Hợp đồng dịch vụ làm thủ tục về thuế: Số..... ngày … tháng … năm .....

STT	Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giá trị
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Sản lượng dầu, khí xuất bán trong kỳ tính thuế	[18]	Thùng/MMBTU/GJ	
2	*Sản lượng dầu thô, condensate, khí thiên nhiên xuất bán quy đổi [19] = [18]x[20]*	*[19]*	*Tấn/m3*	
3	*Hệ số quy đổi*	*[20]*	*Tấn/thùng; MMBTU/m3; GJ/m3*	
4	Giá bán	[21]	USD/thùng; USD/MMBTU; USD/GJ	
5	Doanh thu thực hiện [22] = [18]x[21]	[22]	USD	
6	Thuế tài nguyên tạm tính phải nộp	[23]	USD	
7	Thuế xuất khẩu phải nộp	[24]	USD	
8	Các loại thuế khác, khoản thu khác phải nộp NSNN (nếu có)	[25]	USD	
9	Dầu, khí thu hồi chi phí	[26]	USD	
10	Chi phí được trừ khác của PSC	[27]	USD	
11	Lợi nhuận trước thuế TNDN [28]=[22]-{[23]+ [24]+ [25]+ [26]+ [27]}	[28]	USD	
12	Thuế suất thuế TNDN	[29]	%	

13	Thuế TNDN tạm tính [30]=[28]x[29]	[30]	USD	
14	Lãi dầu, khí sau thuế tạm tính [31]=[28]-[30]	[31]	USD	
15	Tỷ lệ chia cho nước chủ nhà	[32]	%	
16	Lãi dầu, khí sau thuế của nước chủ nhà [33]= [31] x [32]	[33]	USD	
17	Chi phí được trừ khác của nước chủ nhà tại PSC theo pháp luật dầu khí	[34]	USD	
18	Thu nhập khác/các khoản chia khác của nước chủ nhà	[35]	USD	
19	Phí quản lý, giám sát các Hợp đồng dầu khí theo quy định	[36]	USD	
20	Lãi dầu, khí nước chủ nhà còn lại của Hợp đồng dầu khí [37]={[33]-[34]-[36]}+[35]	[37]	USD	
21	Tỷ lệ (%) nộp ngân sách nhà nước	[38]	%	
22	Tỷ lệ (%) để lại Công ty mẹ - PVN	[39]	%	
23	Số tiền phải nộp vào ngân sách nhà nước [40] = ([33]-[34]-[36])x[38] + [35]	[40]	USD	
24	Số tiền nộp về Công ty mẹ - PVN [41] = [39] x ([33]-[34]-[36])	[41]	USD	
25	Số tiền LNCN nộp thừa theo quyết toán kỳ trước chuyển sang (nếu có)	[42]	USD	
26	Số tiền phải nộp sau khi bù trừ với số quyết toán chuyển sang [43]=[40]-[42]	[43]	USD	
26.1	*Số tiền LNCN tạm tính bằng USD đối với thanh toán bằng USD [44]=[43]x[47]*	[44]	*USD*	
26.2	*Số tiền LNCN tạm tính bằng VND đối với thanh toán bằng VND [45]=([43]-[44])x[48]*	[45]	*VND*	
-	*Số tiền LNCN tạm tính bằng VND quy đổi sang USD [46]=[45]/[48]*	[46]	*USD*	
26	Tỷ lệ thanh toán bằng USD	[47]		
27	Tỷ giá khai thuế quy đổi	[48]	VND/USD	

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã khai./.

....., ngày..... tháng..... năm.....

NGƯỜI TRỰC TIẾP THỰC HIỆN DỊCH VỤ LÀM THỦ TỤC VỀ THUẾ

Họ và tên:.....

Chứng chỉ nghiệp vụ chuyên môn về thuế số:

.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

Ký tên, đóng dấu (ghi rõ họ tên và chức vụ)/Ký điện tử

Ghi chú:

- Chỉ tiêu [11]: Tên người nộp thuế là Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng quốc gia Việt Nam (Lô...).

- Chỉ tiêu [42], Người nộp thuế khai số tiền lãi nước chủ nhà còn được bù trừ hoặc còn được hoàn

- Trường hợp Người nộp thuế khai thác đồng thời dầu thô, condensate, khí thiên nhiên thì kê khai thành từng tờ khai riêng biệt.

- USD: đô la Mỹ; VND: đồng Việt Nam, PSC: Hợp đồng dầu khí

Mẫu số: 02/PTHU-PSC *(Kèm theo Thông tư số 89//TT-BTC ngày 30 tháng 06 năm 2026 của Bộ Tài chính)*

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do- Hạnh phúc

TỜ KHAI QUYẾT TOÁN PHỤ THU

[01] Dự án dầu khí khuyến khích đầu tư: □ [02] Dự án dầu khí thông thường: □
[03] Dầu thô: □ [04] Condensate: □
[05] Kỳ tính thuế: Năm .....
[06] Lần đầu □ [07] Bổ sung lần thứ: ...

[08] Tên người nộp thuế:.....
[09] Mã số thuế:.....
[10] Hợp đồng dầu khí lô:.....
[11] Tên tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ làm thủ tục về thuế (nếu có).....
[12] Mã số thuế: .....
[13] Hợp đồng dịch vụ làm thủ tục về thuế: Số:..[14] ngày...Tháng...năm.....

STT	Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giá trị
1	Giá cơ sở của năm	[15]	USD/thùng	
2	Sản lượng dầu lãi được chia theo quý trong kỳ tính thuế			
	a) Quý I:	[16]	thùng	
	b) Quý II:	[17]	thùng	
	c) Quý III:	[18]	thùng	
	d) Quý IV:	[19]	thùng	
3	Giá bán dầu thô trung bình theo quý trong kỳ tính thuế			
	a) Quý I:	[20]	USD/thùng	
	b) Quý II:	[21]	USD/thùng	
	c) Quý III:	[22]	USD/thùng	
	d) Quý IV:	[23]	USD/thùng	
4	Số phụ thu phải nộp trong kỳ tính thuế [24]=[25]+[26]+[27]+[28]	[24]	USD	
	a) Quý I	[25]	USD	
	b) Quý II	[26]	USD	
	c) Quý III	[27]	USD	

	d) Quý IV	[28]	USD	
6	Số phụ thu đã kê khai trong kỳ tính thuế: [29]=[30]+[31]+[32]+[33]	[29]	USD	
	a) Quý I	[30]	USD	
	b) Quý II	[31]	USD	
	c) Quý III	[32]	USD	
	d) Quý IV	[33]	USD	
7	Chênh lệch giữa số tiền phải nộp theo quyết toán với số đã kê khai trong kỳ tính thuế [34] = [24]-[29]	[34]	USD	
8	Số phụ thu nộp thừa của kỳ tính thuế trước (nếu có)	[35]	USD	
9	Số phụ thu nộp thiếu (hoặc thừa) trong kỳ tính thuế: [36] = [34]-[35]	[36]	USD	

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã khai./.

..., ngày..... tháng..... năm.....

NGƯỜI TRỰC TIẾP THỰC HIỆN DỊCH VỤ LÀM THỦ TỤC VỀ THUẾ

Họ và tên:.....

Chứng chỉ nghiệp vụ chuyên môn về thuế số:.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ
(*Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử*)

Mẫu số: **02/LNCN-PSC**
(Kèm theo Thông tư số 89 /2026/TT-BTC ngày 30/06/2026 của Bộ Tài chính)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

TỜ KHAI QUYẾT TOÁN ĐỐI VỚI TIỀN LÃI DẦU, KHÍ NƯỚC CHỦ NHÀ

[01] Dầu thô □ [02] Condensate □ [03] Khí thiên nhiên □
[04] Kỳ tính thuế: Năm …
[05] Lần đầu □ [06] Bổ sung lần thứ: □

[7] Tên người nộp thuế: .....
[8] Mã số thuế người nộp thuế: .....
[9] Hợp đồng dầu khí (PSC) lô:.....
[10] Mã số thuế hợp đồng dầu khí: .....
[11] Tên tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ làm thủ tục về thuế (nếu có).....
[12] Mã số thuế:.....
[13] Hợp đồng dịch vụ làm thủ tục về thuế: Số: .....ngày:.....

STT	Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giá trị
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Sản lượng dầu, khí xuất bán trong kỳ tính thuế	[14]	Thùng/MMBTU/GJ	
2	*Sản lượng dầu thô, condensate, khí thiên nhiên xuất bán quy đổi [15]=[14]x[16]*	*[15]*	*Tấn/m3*	
3	*Hệ số quy đổi*	*[16]*	*Tấn/thùng; MMBTU/m3; GJ/m3*	
4	Giá bán	[17]	USD/thùng; USD/MMBTU; USD/GJ	
5	Doanh thu xuất bán trong kỳ tính thuế [18]=[14]x[17]	[18]	USD	
6	Thuế tài nguyên phải nộp	[19]	USD	
7	Thuế xuất khẩu phải nộp	[20]	USD	
8	Các loại thuế khác, khoản thu khác phải nộp NSNN (nếu có)	[21]	USD	
9	Dầu, khí thu hồi chi phí	[22]	USD	
10	Chi phí được trừ khác của PSC	[23]	USD	
11	Lợi nhuận trước thuế TNDN [24]=[18]-{[19]+ [20]+ [21]+ [22]+ [23]}	[24]	USD	
12	Thuế suất thuế TNDN	[25]	%	
13	Thuế TNDN phải nộp [26]=[24]x[25]	[26]	USD	

14	Lãi dầu, khí sau thuế [27]=[24]-[26]	[27]	USD	
15	Tỷ lệ chia cho nước chủ nhà	[28]	%	
16	Lãi dầu, khí sau thuế của nước chủ nhà [29]= [27] x [28]	[29]	USD	
17	Chi phí được trừ khác của nước chủ nhà tại PSC theo pháp luật dầu khí	[30]	USD	
18	Thu nhập khác/các khoản chia khác của nước chủ nhà	[31]	USD	
19	Phí quản lý, giám sát các Hợp đồng dầu khí theo quy định	[32]	USD	
20	Lãi dầu, khí nước chủ nhà còn lại của Hợp đồng dầu khí [33]={[29]-[30]-[32]}+[31]	[33]	USD	
21	Tỷ lệ (%) nộp ngân sách	[34]	%	
22	Tỷ lệ (%) để lại Công ty mẹ - PVN	[35]	%	
23	Số tiền phải nộp vào ngân sách nhà nước [36]=([29]-[30]-[32])x[34] + [31]	[36]	USD	
24	Số tiền nộp về Công ty mẹ - PVN [37] = [35] x ([29]-[30]-[32])	[37]	USD	
25	**Số tiền lãi dầu, khí NCN tạm tính đã kê khai trong kỳ tính thuế**	[38]	USD	
26	**Chênh lệch giữa số tiền còn phải nộp theo quyết toán với số đã nộp trong kỳ [39] = [36] - [38]**	[39]	USD	

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã khai ./.

....., ngày..... tháng..... năm.....

NGƯỜI TRỰC TIẾP THỰC HIỆN DỊCH VỤ LÀM THỦ TỤC VỀ THUẾ

Họ và tên:.....

Chứng chỉ nghiệp vụ chuyên môn về thuế số:....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

Ký tên, đóng dấu (ghi rõ họ tên và chức vụ)/Ký điện tử

Ghi chú:

- Chỉ tiêu [7]: Tên người nộp thuế là Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam (Lô...)

- Trường hợp NNT khai thác đồng thời dầu thô, condensate, khí thiên nhiên thì kê khai thành từng tờ khai riêng biệt.

- USD: đô la Mỹ; PSC: Hợp đồng dầu khí

Mẫu số: 02/TAIN-PSC *(Kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30 /06 /20226 của Bộ Tài chính)*

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

TỜ KHAI QUYẾT TOÁN THUẾ TÀI NGUYÊN ĐỐI VỚI DẦU KHÍ

[01] Dầu thô □ [02] Condensate □ [03] Khí thiên nhiên □
[04] Kỳ tính thuế: năm .....
[05] Lần đầu □ [06] Bổ sung lần thứ □

[07] Tên người nộp thuế: .....
[08] Mã số thuế:.....
[09] Hợp đồng dầu khí lô: .....
[10] Tên tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ làm thủ tục về thuế (nếu có).....
[11] Mã số thuế:
[12] Hợp đồng dịch vụ làm thủ tục về thuế: Số..... [13] ngày ... tháng ... năm .....

STT	Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giá trị
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
I	**Số ngày khai thác dầu khí trong kỳ tính thuế**	[14]	Ngày	
II	**Sản lượng:**			
1	Sản lượng dầu khí chịu thuế tài nguyên kỳ tính thuế trước chuyển sang	[15]	Thùng; m^3	
2	Sản lượng dầu khí chịu thuế tài nguyên trong kỳ tính thuế	[16]	Thùng; m^3	
3	Sản lượng dầu khí chịu thuế tài nguyên thực tế bán trong kỳ tính thuế [17]=[17a]+[17b]	[17]	Thùng; m^3	
3.1	- Xuất khẩu	[17a]	Thùng; m^3	
3.2	- Tiêu thụ nội địa	[17b]	Thùng; m^3	
4	Sản lượng dầu khí chịu thuế tài nguyên chuyển sang kỳ tính thuế sau [18]=[15]+[16]-[17]	[18]	Thùng; m^3	
5	Sản lượng dầu khí chịu thuế tài nguyên bình quân/ngày trong kỳ tính thuế [19]=[16]/[14]	[19]	Thùng; m^3	
III	**Tổng doanh thu xuất bán trong kỳ tính thuế**	[20]	USD	

IV	**Tỷ lệ thuế tài nguyên bằng dầu khí trong kỳ tính thuế**	[21]	%	
V	**Thuế tài nguyên tính bằng dầu khí**			
1	Thuế tài nguyên bằng dầu khí chưa bán kỳ tính thuế trước chuyển sang	[22]	Thùng; m^3	
2	Thuế tài nguyên bằng dầu khí phải nộp trong kỳ tính thuế [23]=[16]x[21]	[23]	Thùng; m^3	
3	Thuế tài nguyên bằng dầu khí bán trong kỳ tính thuế [24]= [22]+([17]-[15]) x [21]	[24]	Thùng; m^3	
4	Thuế tài nguyên bằng dầu khí chưa bán chuyển sang kỳ tính thuế sau [25]=[22]+[23]-[24]	[25]	Thùng; m^3	
VI	**Giá tính thuế tài nguyên trong kỳ tính thuế [26]=[20]/[17]**	[26]	(USD)/ (thùng; m^3)	
VII	**Số tiền thuế tài nguyên phải nộp trong kỳ tính thuế [27]=[28]+[29]**	[27]	USD	
1	Số tiền thuế tài nguyên kỳ trước chuyển sang [28]=[22]x[26]	[28]	USD	
2	Số tiền thuế tài nguyên phát sinh trong kỳ tính thuế [29]=([24]-[22])x[26]	[29]	USD	
VIII	**Số tiền thuế tài nguyên tạm tính đã kê khai trong kỳ tính thuế**	[30]	USD	
IX	**Chênh lệch giữa số tiền phải nộp theo quyết toán với số đã kê khai trong kỳ tính thuế [31]=[27]-[30]**	[31]	USD	

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã khai ./.

.....,ngày..... tháng..... năm.....

NGƯỜI TRỰC TIẾP THỰC HIỆN DỊCH VỤ LÀM THỦ TỤC VỀ THUẾ

Họ và tên:.....

Chứng chỉ nghiệp vụ chuyên môn về thuế số:.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử)

Ghi chú:

- Trường hợp một NNT khai thác đồng thời dầu thô, condensate và khí thiên nhiên thì kê khai thành từng tờ khai riêng biệt.

- USD: đô la Mỹ; VND: đồng Việt Nam.

Mẫu số: 02/TNDN-PSC
(Ban hành kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30 /06/2026 của Bộ Tài chính)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

TỜ KHAI QUYẾT TOÁN THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP ĐỐI VỚI DẦU KHÍ

[01] Dầu thô □ [02] Condensate □ [03] Khí thiên nhiên □
[04] Kỳ tính thuế năm: .....
[05] Lần đầu □ [06] Bổ sung lần thứ: □

[07] Tên người nộp thuế: .....
[08] Mã số thuế:.....
[09] Hợp đồng dầu khí lô: .....
[10] Tên tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ làm thủ tục về thuế (nếu có).....
[11] Mã số thuế:.....
[12] Hợp đồng dịch vụ làm thủ tục về thuế: Số:..... ngày ... tháng ... năm .....

STT	Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giá trị
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
A	**Xác định thu nhập chịu thuế theo thuế suất hợp đồng dầu khí**			
1	Tổng doanh thu chịu thuế TNDN trong kỳ tính thuế	[13]	USD	
2	Tổng chi phí được phép thu hồi lũy kế	[14]	USD	
3	Chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế:[15] = [15a]+[15b]	[15]	USD	
3.1	*+ Chi phí được phép thu hồi trong năm quyết toán*	*[15a]*	USD	
3.2	*+ Chi phí được trừ khác*	*[15b]*	USD	
4	Tổng chi phí đã thu hồi luỹ kế đến hết năm quyết toán	[16]	USD	
5	Tổng chi phí còn được phép thu hồi chuyển sang kỳ sau [17]=[14]-[16]	[17]	USD	
6	Thu nhập từ hoạt động dầu khí [18]=[13]-[15]	[18]	USD	
7	Thu nhập khác liên quan trực tiếp đến hoạt động dầu khí	[19]	USD	
8	Tổng thu nhập chịu thuế [20]=[18]+[19]	[20]	USD	

9	Thuế suất thuế TNDN hoạt động dầu khí	[21]	%	
B	**Xác định thu nhập chịu thuế hoạt động khác**			
10	Thu nhập chịu thuế hoạt động khác	[22]	USD	
11	Thuế suất thuế TNDN hoạt động khác	[23]	%	
C	**Xác định thuế TNDN phải nộp**			
12	Số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp [24]=[20]x[21]+[22]x[23]	[24]	USD	
13	Số thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn hoặc giảm	[25]	USD	
14	Số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo quyết toán [26]=[24]-[25]	[26]	USD	
15	Số thuế thu nhập doanh nghiệp tạm tính đã kê khai trong kỳ	[27]	USD	
16	Chênh lệch giữa số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo quyết toán với số đã kê khai trong kỳ tính thuế [28]=[26]-[27]	[28]	USD	

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã khai ./.

.....,ngày..... tháng..... năm.....

NGƯỜI TRỰC TIẾP THỰC HIỆN DỊCH VỤ LÀM THỦ TỤC VỀ THUẾ

Họ và tên:.....

Chứng chỉ nghiệp vụ chuyên môn về thuế số

.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu (nếu có))

Ghi chú:

- Chỉ tiêu [07]: Tên người nộp thuế là tên người điều hành, doanh nghiệp liên doanh, công ty điều hành chung.

- Trường hợp một NNT khai thác đồng thời dầu thô, condensate và khí thiên nhiên thì kê khai thành từng tờ khai riêng biệt.

- USD: đô la Mỹ;.

Mẫu số: **03/TNDN-DK**
(Kèm theo Thông tư số 89 /2026/TT-BTC ngày 30 tháng 06 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

(Áp dụng đối với thu nhập từ chuyển nhượng quyền lợi tham gia Hợp đồng dầu khí của tổ chức tiến hành hoạt động dầu khí theo quy định của Luật Dầu khí)

[01] Kỳ tính thuế: Lần phát sinh ngày ... tháng ... năm ...

[02] Lần đầu ☐ **[03]** Bổ sung lần thứ: ...

[04] Mã số thuế thực hiện kê khai nộp thuế:.....

Bên chuyển nhượng quyền lợi:

[05] Tên tổ chức chuyển nhượng: .....

[06] Mã số thuế (nếu có): .....

[07] Địa chỉ trụ sở chính: .....

[08] Hợp đồng dầu khí lô: .....

[09] Hợp đồng chuyển nhượng số ..... ngày .....

Bên nhận chuyển nhượng:

[10] Tên tổ chức hoặc cá nhân nhận chuyển nhượng:

[11] Địa chỉ trụ sở chính:

[12] Mã số thuế (đối với doanh nghiệp):..... .....

[13] Mã số thuế hoặc số căn cước công dân, số hộ chiếu (đối với cá nhân):

[14]Tên tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ làm thủ tục về thuế (nếu có).....

[15] Mã số thuế:.....

[16] Hợp đồng dịch vụ làm thủ tục về thuế: Số:..... ngày .....

[17] Tên tổ chức bị chuyển nhượng tại Việt Nam: .....

[18] Mã số thuế:.....

[19] Địa chỉ trụ sở chính: .....

[20] Hợp đồng dầu khí lô: .....

STT	Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giá trị
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Tỷ lệ quyền lợi chuyển nhượng	[21]	%	
2	Giá chuyển nhượng	[22]	USD; VND	
3	Giá mua của phần quyền lợi chuyển nhượng	[23]	USD; VND	
4	Chi phí chuyển nhượng	[24]	USD; VND	
5	Thu nhập từ hoạt động chuyển nhượng quyền lợi [25]=[22]-[23]-[24]	[25]	USD; VND	
5	Thuế suất	[26]	%	

6	Số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp [27]=[25]x[26]	**[27]**	USD; VND	

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã khai./.

..., ngày..... tháng..... năm.....

NGƯỜI TRỰC TIẾP THỰC HIỆN DỊCH VỤ LÀM THỦ TỤC VỀ THUẾ

Họ và tên:.....

Chứng chỉ nghiệp vụ chuyên môn về thuế số.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

(*Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử*)

Mẫu số: 01/PL-DK
(Kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30/06/2026 của Bộ Tài chính)

SẢN LƯỢNG VÀ DOANH THU XUẤT BÁN DẦU KHÍ

(Kèm theo Tờ khai quyết toán thuế tài nguyên đối với dầu khí mẫu số 02/TAIN-PSC, Tờ khai mẫu số 02/TK-VSP)

[01] Dầu thô □ [02] Condensate □ [03] Khí thiên nhiên □
[04] Kỳ tính thuế: năm.....

[05] Tên người nộp thuế: .....
[06] Mã số thuế: .....
[07] Tên tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ làm thủ tục về thuế (nếu có).....
[08] Mã số thuế: .....

STT	Đơn vị tính sản lượng (thùng, m^3)	Khai thác dầu khí		Xuất bán dầu khí				Ghi chú
		Ngày, tháng, năm	Sản lượng	Ngày, tháng, năm	Sản lượng	Giá tính thuế tài nguyên (USD)	Doanh thu (USD)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1								
2								
3								
4								
5								
6								
7								
Tổng cộng								

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã khai./.

Mẫu số: **02/PL-DK**
(Kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30/06/2026 của Bộ Tài chính)

PHỤ LỤC
PHÂN CHIA TIỀN DẦU, KHÍ XUẤT BÁN

(Kèm theo các tờ khai thuế đối với dầu khí mẫu số 02/LNCN-VSP; 02/LNCN-PSC)

[01] Dầu thô □ [02] Condensate □ [03] Khí thiên nhiên □
[04] Kỳ tính thuế: Ngày … tháng … năm … hoặc tháng … năm … hoặc năm …
(Đối với dầu thô và condensate là ngày...tháng...năm/năm, khí thiên nhiên là tháng/năm)

[05] Tên người nộp thuế: .....
[06] Mã số thuế người nộp thuế: .....
[07] Tên tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ làm thủ tục về thuế (nếu có).....
[08] Mã số thuế: .....

STT	Ngày xuất bán	Sản lượng xuất bán		Giá bán (USD/ thùng)	Chi phí thu hồi	Các khoản thuế				Chi phí được trừ khác	Lãi dầu, khí	Lãi dầu, khí NCN được chia		
		thùng/BTU	tấn/m3			Tài nguyên	xuất khẩu/ đặc biệt	Phụ thu dầu lãi	Thuế TNDN			Tổng	Nộp NSNN	để lại PVN

NGƯỜI TRỰC TIẾP THỰC HIỆN DỊCH VỤ LÀM THỦ TỤC VỀ THUẾ	*..., ngày..... tháng..... năm.....*
Họ và tên:.....	**NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc**
Chứng chỉ nghiệp vụ chuyên môn về thuế số:.....	**ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ**
	(*Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử*)

Ghi chú:

- Chỉ tiêu [05]: Tên người nộp thuế là Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng quốc gia Việt Nam (Lô...).

- Trường hợp một Người nộp thuế khai thác đồng thời dầu thô, condensate và khí thiên nhiên thì kê khai thành từng tờ khai riêng biệt.

Mẫu số: **01/KD-VSP**
(Kèm theo Thông tư số 89 /2026/TT-BTC ngày 30/06/2026 của Bộ Tài chính)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI PHỤ THU, THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

(Áp dụng đối với tiền kết dư của phần dầu, condensate, khí để lại)
(Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro)

[01] Dầu thô □ [02] Condensate □ [03] Khí thiên nhiên □
[04] Kỳ tính thuế: ngày ... tháng ... năm ...
[05] Kỳ kết dư: từ ngày ... tháng ... năm ... đến ngày ... tháng ... năm ...
[06] Khai lần đầu □ [07] Khai bổ sung lần thứ: .....

[08] Tên người nộp thuế: .....
[09] Mã số thuế: .....

[10] Hợp đồng dầu khí lô: .....
[11] Mã số thuế hợp đồng dầu khí:.....

[12] Tên tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ làm thủ tục về thuế (nếu có).....
[13] Mã số thuế:.....

[14] Hợp đồng dịch vụ làm thủ tục về thuế: Số..... ngày: ...../...../.....

Stt	Chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị	Giá trị
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Số tiền kết dư của phần dầu thô, condensate để lại	[15]	USD	
2	Số tiền kết dư của phần khí thiên nhiên để lại	[16]	USD	
3	Giá bình quân gia quyền của các lô dầu thô, condensate xuất bán trong kỳ kết dư	[17]	USD/thùng	
4	Sản lượng dầu lãi từ tiền kết dư của phần dầu, condensate để lại [18] = [15]/[17]	[18]	Thùng	
5	Giá dầu thô cơ sở	[19]	USD/thùng	
6	Số phụ thu tạm tính phải nộp	[20]	USD	
7	Thu nhập từ tiền kết dư phần dầu, condensate, để lại [21]=[15]-[20]	[21]	USD	
8	Thuế suất thuế TNDN	[22]	%	

9	Số thuế TNDN tạm tính phải nộp từ tiền kết dư phần dầu, condensate để lại [23] = [22]x[21]	[23]	USD	
10	Số thuế TNDN tạm tính phải nộp từ tiền kết dư phần khí thiên nhiên để lại [24] = [22]x[16]	[24]	USD	

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã khai./.

....., ngày..... tháng..... năm.....

NGƯỜI TRỰC TIẾP THỰC HIỆN DỊCH VỤ LÀM THỦ TỤC VỀ THUẾ

Họ và tên:.....

Chứng chỉ nghiệp vụ chuyên môn về thuế số.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử

Ghi chú:

- Chỉ tiêu số [04]- Kỳ tính thuế là ngày, tháng, năm Hội đồng Liên doanh ra quyết nghị khoản tiền sử dụng không hết.

- Chỉ tiêu số [05]- Kỳ kết dư là khoảng thời gian Vietsovpetro xác định khoản tiền sử dụng không hết để báo cáo Hội đồng Liên doanh quyết nghị.

Mẫu số: **01/KD-VSP**
(Kèm theo Thông tư số 89 /2026/TT-BTC ngày 30/06/2026 của Bộ Tài chính)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI PHỤ THU, THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

(Áp dụng đối với tiền kết dư của phần dầu, condensate, khí để lại)
(Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro)

[01] Dầu thô □ [02] Condensate □ [03] Khí thiên nhiên □
[04] Kỳ tính thuế: ngày ... tháng ... năm ...
[05] Kỳ kết dư: từ ngày ... tháng ... năm ... đến ngày ... tháng ... năm ...
[06] Khai lần đầu □ [07] Khai bổ sung lần thứ: .....

[08] Tên người nộp thuế: .....
[09] Mã số thuế: .....

[10] Hợp đồng dầu khí lô: .....
[11] Mã số thuế hợp đồng dầu khí:.....

[12] Tên tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ làm thủ tục về thuế (nếu có).....
[13] Mã số thuế:.....

[14] Hợp đồng dịch vụ làm thủ tục về thuế: Số..... ngày: ...../...../.....

Stt	Chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị	Giá trị
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Số tiền kết dư của phần dầu thô, condensate để lại	[15]	USD	
2	Số tiền kết dư của phần khí thiên nhiên để lại	[16]	USD	
3	Giá bình quân gia quyền của các lô dầu thô, condensate xuất bán trong kỳ kết dư	[17]	USD/thùng	
4	Sản lượng dầu lãi từ tiền kết dư của phần dầu, condensate để lại [18] = [15]/[17]	[18]	Thùng	
5	Giá dầu thô cơ sở	[19]	USD/thùng	
6	Số phụ thu tạm tính phải nộp	[20]	USD	
7	Thu nhập từ tiền kết dư phần dầu, condensate, để lại [21]=[15]-[20]	[21]	USD	
8	Thuế suất thuế TNDN	[22]	%	

9	Số thuế TNDN tạm tính phải nộp từ tiền kết dư phần dầu, condensate để lại [23] = [22]x[21]	[23]	USD	
10	Số thuế TNDN tạm tính phải nộp từ tiền kết dư phần khí thiên nhiên để lại [24] = [22]x[16]	[24]	USD	

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã khai./.

....., ngày..... tháng..... năm.....

NGƯỜI TRỰC TIẾP THỰC HIỆN DỊCH VỤ LÀM THỦ TỤC VỀ THUẾ

Họ và tên:.....

Chứng chỉ nghiệp vụ chuyên môn về thuế số.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử

Ghi chú:

- Chỉ tiêu số [04]- Kỳ tính thuế là ngày, tháng, năm Hội đồng Liên doanh ra quyết nghị khoản tiền sử dụng không hết.

- Chỉ tiêu số [05]- Kỳ kết dư là khoảng thời gian Vietsovpetro xác định khoản tiền sử dụng không hết để báo cáo Hội đồng Liên doanh quyết nghị.

Mẫu số: **01/LNCN-VSP**
(Kèm theo Thông tư số 89 /2026/TT-BTC ngày 30 /06 /2026 của Bộ Tài chính)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI TIỀN LÃI DẦU, KHÍ NƯỚC CHỦ NHÀ
(Liên doanh Việt - Nga "Vietsovpetro")

[01] Lô 09.1 □ [02] Lô khác □
[03] Dầu thô □ [04] Condensate □ [05] Khí thiên nhiên □
[06] Kết dư dầu □ [07] Kết dư condensate □ [08] Kết dư khí □
[09] Lãi dầu từ Lô khác □ [10] Lãi condensate từ Lô khác □ [11] Lãi khí từ Lô khác □
[12] Kỳ tính thuế: Ngày ... tháng ... năm ... hoặc tháng ... năm ...
[13] Lần đầu □ [14] Bổ sung lần thứ: □
[15] Xuất khẩu □ [16] Xuất bán tại Việt Nam □
[17] Ngày xuất hóa đơn: .../.../...

[18] Tên người nộp thuế (Lô 09.1):.....
[19] Mã số thuế:.....
[20] Hợp đồng dầu khí lô: .....
[21] Mã số thuế hợp đồng dầu khí:.....
[22] Tên người nộp thuế (Lô khác):.....
[23] Mã số thuế:.....
[24] Hợp đồng dầu khí lô: .....
[25] Mã số thuế hợp đồng dầu khí: .....
[26] Tên tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ làm thủ tục về thuế (nếu có).....
[27] Mã số thuế:.....
[28] Hợp đồng dịch vụ làm thủ tục về thuế: Số..... ngày:.....

STT	Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giá trị
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
I	**Tiền lãi dầu khí đối với dầu khí xuất bán (Lô 09.1)**			
1	Sản lượng dầu, khí xuất bán	[29]	Thùng; MMBTU; GJ	
2	*Sản lượng dầu thô, condensate, khí thiên nhiên xuất bán quy đổi [30]=[29]x[31]*	[30]	Tấn/m3	
3	*Hệ số quy đổi*	[31]	Thùng/tấn; MMBTU/m3; MMBTU/GJ	

4	Giá bán	[32]	USD/thùng; USD/MMBTU; USD/GJ	
5	Doanh thu thực hiện [33]=[29]x[32]	[33]	USD	
6	Thuế tài nguyên tạm tính phải nộp	[34]	USD	
7	Thuế xuất khẩu/ Thuế đặc biệt tạm tính phải nộp	[35]	USD	
8	Số phụ thu tạm tính phải nộp	[36]	USD	
9	Các loại thuế khác (nếu có)	[37]	USD	
10	Chi phí để lại theo kế hoạch	[38]	USD	
11	Lợi nhuận trước thuế [39]=[33]-[34]-[35]-[36]-[37]-[38]	[39]	USD	
12	Thuế suất thuế TNDN	[40]	%	
13	Thuế TNDN tạm tính [41] = [39]x[40]	[41]	USD	
14	Lợi nhuận sau thuế [42]=[39]-[41]	[42]	USD	
15	Tỷ lệ chia cho nước chủ nhà	[43]	%	
16	Tiền lãi dầu, khí được chia của nước chủ nhà [44]=[42]x[43]	[44]	USD	
17	Thu nhập khác/các khoản chia khác của nước chủ nhà	[45]	USD	
18	Tỷ lệ (%) nộp ngân sách	[46]	%	
19	Tỷ lệ (%) để lại Công ty mẹ - PVN	[47]	%	
20	Số tiền tạm tính nộp trực tiếp vào ngân sách [48]=[44]x[46]+[45]	[48]	USD	
21	Số tiền nộp về Công ty mẹ - PVN [49] = [44] x [47]	[49]	USD	
22	Số tiền lãi dầu, khí nộp thừa theo quyết toán kỳ trước chuyển sang (nếu có)	[50]	USD	
23	Số tiền lãi dầu, khí sau khi bù trừ với số thuế nộp thừa theo quyết toán kỳ trước [51]=[48]-[50]	[51]	USD	
23.1	*Số tiền tạm tính bằng USD đối với thanh toán bằng USD [52]=[51]x[55]*	*[52]*	*USD*	
23.2	*Số tiền tạm tính bằng VND đối với thanh toán bằng VND [53]=([51]-[52])x[56]*	*[53]*	*VND*	

-	*Số tiền tạm tính bằng VND quy đổi sang USD [54]=[53]/[56]*	[54]	*USD*	
24	*Tỷ lệ thanh toán bằng USD*	[55]	*%*	
25	*Tỷ giá khai thuế quy đổi*	[56]	*VND/USD*	
II	**Tiền lãi dầu khí đối với tiền kết dư (Lô 09.1)**		USD	
1	Số tiền kết dư của phần dầu, condensate, khí để lại	[57]	USD	
1.1	*Tiền kết dư phần dầu, condensate, khí để lại theo giá kế hoạch không sử dụng hết*	*[58]*	USD	
1.2	*Tiền kết dư phần chênh lệch giá dầu khí thực tế cao hơn giá kế hoạch*	*[59]*	USD	
2	Số phụ thu tạm tính phải nộp	[60]	USD	
3	Thuế TNDN tạm tính	[61]	USD	
4	Lợi nhuận sau thuế [62]=[57]-[60]-[61]	[62]	USD	
5	Tỷ lệ chia cho nước chủ nhà	[63]	%	
6	Tiền lãi dầu, khí được chia của nước chủ nhà [64]=[62]x[63]	[64]	USD	
6.1	*Tỷ lệ (%) để lại Công ty mẹ - PVN*	[65]	%	
6.2	*Tỷ lệ (%) nộp ngân sách*	[66]	%	
7	Số tiền tạm tính nộp về Công ty mẹ - PVN [67] = [64] x [65]	[67]	USD	
8	Số tiền tạm tính nộp trực tiếp vào ngân sách [68] = [64] x [66]	[68]	USD	
III	**Tiền lãi dầu khí từ hoạt động dầu khí tại các Lô khác**			
1	Tổng sản lượng dầu khí xuất bán (phần của Liên doanh Vietsovpetro)	[69]	Thùng; MMBTU/GJ	
2	Giá bán	[70]	USD/thùng; USD/MMBTU; USD/GJ	
3	Doanh thu [71]=[69]x[70]	[71]	USD	
4	Các loại thuế và khoản thu phải nộp	[72]	USD	
5	Chi phí thu hồi	[73]	USD	
6	Chi phí được trừ khác	[74]	USD	

7	Lợi nhuận trước thuế [75] = [71]-[72]-[73]-[74]	[75]	USD	
8	Thuế TNDN phải nộp	[76]	USD	
9	Lợi nhuận sau thuế của Liên doanh	[77]	USD	
10	Trích quỹ	[78]	USD	
11	Lợi nhuận sau trích quỹ	[79]	USD	
12	Lãi dầu khí chia cho phía Việt Nam tạm tính	[80]	USD	
13	Số tiền lãi dầu khí nộp thừa theo quyết toán kỳ trước chuyển sang	[81]	USD	
14	Số tiền lãi dầu khí sau khi bù trừ với số nộp thừa theo quyết toán kỳ trước [82]=[80]-[81]	[82]	USD	
14.1	*Số tiền tạm tính bằng USD đối với thanh toán bằng USD*	[83]	USD	
14.2	*Số tiền tạm tính bằng VND đối với thanh toán bằng VND*	[84]	VND	
-	*Số tiền tạm tính bằng VND quy đổi sang đồng USD [85]=[84]/[86]*	[85]	USD	
15	Tỷ giá khai thuế quy đổi	[86]	VND/USD	

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã khai ./.

....., ngày..... tháng..... năm.....

NGƯỜI TRỰC TIẾP THỰC HIỆN DỊCH VỤ LÀM THỦ TỤC VỀ THUẾ

Họ và tên: .....

Chứng chỉ nghiệp vụ chuyên môn về thuế số.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử)

Ghi chú:

- Trường hợp Liên doanh Việt-Nga Vietsovpetro khai thác đồng thời dầu thô, condensate và khí thiên nhiênn thì kê khai thành từng tờ khai riêng biệt.

-Chỉ tiêu [50], [81]: Người nộp thuế khai số tiền LNCN còn được bù trừ hoặc còn được hoàn.

- Trường hợp Liên doanh VSP kê khai tiền lãi dầu khí đối với dầu khí xuất bán tại Lô 09.1/tiền lãi dầu khí đối với tiền kết dư thì Liên doanh kê khai chỉ tiêu [18], [19],[20], [21].

- Trường hợp Liên doanh VSP kê khai tiền lãi dầu khí từ hoạt động dầu khí tại các lô khác thì Liên doanh kê khai chỉ tiêu [22], [23], [24], [25].

-USD: đồng đô la Mỹ; VND: đồng Việt Nam.

Mẫu số: **01/TK-VSP**
(Ban hành Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30/06 /2026 của Bộ Tài chính)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI THUẾ VÀ PHỤ THU PHÁT SINH TRONG NĂM
(Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro)

[01] Dầu thô □ [02] Condensate □ [03] Khí thiên nhiên □
[04] Kỳ tính thuế: Ngày ... tháng ... năm ... Hoặc tháng ... năm ...
[05] Lần xuất bán thứ: ...
[06] Lần đầu □ [07] Bổ sung lần thứ: ...
[08] Xuất khẩu □ [09] Xuất bán tại Việt Nam □
[10] Ngày xuất hóa đơn: ...../...../.....

[11] Tên người nộp thuế: .....
[12] Mã số thuế:.....

[13] Hợp đồng dầu khí lô: .....
[14] Mã số thuế hợp đồng dầu khí:.....

[15] Tên tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ làm thủ tục về thuế (nếu có).....
[16] Mã số thuế:.....

[17] Hợp đồng dịch vụ làm thủ tục về thuế: Số..... [18] ngày:.....

Stt	Chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị	Giá trị
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Sản lượng dầu khí xuất bán	[19]	Thùng;MMBTU	
1.1	*Sản lượng dầu thô, khí thiên nhiên xuất bán quy đổi [20]=[19]x[21]*	*[20]*	*Tấn;m3;Gj*	
1.2	*Hệ số quy đổi*	*[21]*	*Thùng/tấn; MMBTU/m3; GJ/m3*	
3	Giá tính thuế	[22]	USD/thùng; USD/MMBTU/; USD/GJ	
4	Doanh thu [23]=[19]x[22]	[23]	USD	
5	Tỷ giá khai thuế quy đổi	[24]	VND/USD	
6	Tỷ lệ dầu để lại theo kế hoạch	[25]	%	
7	Tỷ lệ thanh toán bằng USD	[26]	%	
8	Tỷ lệ thuế tài nguyên tạm tính	[27]	%	
9	Tỷ lệ thuế đặc biệt/xuất khẩu tạm tính	[28]	%	

10	Sản lượng dầu lãi tạm tính [29]= [19]x[27]-[19]x[25]	[29]	Thùng	
11	Số tiền thuế tài nguyên tạm tính phải nộp [30]=[23]x[27]	[30]	USD	
12	Số tiền thuế tài nguyên nộp thừa theo quyết toán kỳ trước chuyển sang	[31]	USD	
13	Số thuế tài nguyên phải nộp sau khi bù trừ với số thuế nộp thừa theo quyết toán kỳ trước [32]=[30]-[31]	[32]	USD	
13.1	*Số thuế tài nguyên phải nộp bằng USD đối với thanh toán bằng USD [33]=[32]x[26]*	[33]	*USD*	
13.2	*Số thuế tài nguyên phải nộp bằng VND đối với thanh toán bằng VND [34]=([32]-[33])x[24]*	[34]	*VND*	
-	*Số thuế tài nguyên bằng VND quy đổi sang đồng USD [35]=[34]/[24]*	[35]	*USD*	
14	Số tiền thuế đặc biệt tạm tính phải nộp [36]=[23]x[28]	[36]	USD	
15	Số tiền thuế đặc biệt nộp thừa theo quyết toán kỳ trước chuyển sang	[37]	USD	
16	Số thuế đặc biệt phải nộp sau khi bù trừ với số thuế nộp thừa theo quyết toán kỳ trước [38]=[36]-[37]	[38]	USD	
16.1	*Số thuế đặc biệt phải nộp bằng USD đối với thanh toán bằng USD [39]=[38]x[26]*	*[39]*	*USD*	
16.2	*Số thuế đặc biệt phải nộp bằng VND đối với thanh toán bằng VND [40]=([38]-[39])x[24]*	*[40]*	*VND*	
-	*Số thuế đặc biệt phải nộp bằng VND quy đổi sang đồng USD [41]=[40]/[24]*	*[41]*	*USD*	
17	Số phụ thu tạm tính phải nộp	[42]	USD	
18	Số tiền phụ thu nộp thừa theo quyết toán kỳ trước chuyển sang	[43]	USD	
19	Số tiền phụ thu sau khi bù trừ với số nộp thừa theo quyết toán kỳ trước [44]=[42]-[43]	[44]	USD	
19.1	*Số phụ thu phải nộp bằng USD đối với thanh toán bằng USD [45]=[44]x[26]*	*[45]*	*USD*	

19.2	*Số phụ thu phải nộp bằng VND đối với thanh toán bằng VND [46]=([44]-[45])x[24]*	*[46]*	*VND*	
-	*Số phụ thu phải nộp bằng VND quy đổi sang đồng USD [47]=[46]/[24]*	*[47]*	*USD*	
20	Số thuế TNDN tạm tính phải nộp	[48]	USD	
21	Số tiền thuế TNDN nộp thừa theo quyết toán kỳ trước chuyển sang	[49]	USD	
22	Số tiền thuế TNDN sau khi bù trừ với số thuế nộp thừa theo quyết toán kỳ trước [50]=[48]-[49]	[50]	USD	
22.1	*Số thuế TNDN phải nộp bằng USD đối với thanh toán bằng USD [51]=[50]x[26]*	*[51]*	*USD*	
22.2	*Số thuế TNDN phải nộp bằng VND đối với thanh toán bằng VND [52]=([50]-[51])x[24]*	*[52]*	*VND*	
-	*Số thuế TNDN phải nộp bằng VND quy đổi sang đồng USD [53]=[52]/[24]*	*[53]*	*USD*	

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã khai./.

....., ngày..... tháng..... năm.....

NGƯỜI TRỰC TIẾP THỰC HIỆN DỊCH VỤ LÀM THỦ TỤC VỀ THUẾ

Họ và tên:.....

Chứng chỉ nghiệp vụ chuyên môn về thuế số.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử)

Ghi chú:

- Trường hợp Liên doanh Việt-Nga Vietsovpetro khai thác đồng thời dầu thô, condensate và khí thiên nhiên thì kê khai thành từng tờ khai riêng biệt.

- Chỉ tiêu [31],[37], [43];[49]: Người nộp thuế khai số tiền thuế và khoản thu còn được bù trừ hoặc còn được hoàn.

- USD: đồng đô la Mỹ; VND: đồng Việt Nam.

NGƯỜI TRỰC TIẾP THỰC HIỆN DỊCH VỤ LÀM THỦ TỤC VỀ THUẾ	NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ
Họ và tên: ..... Chứng chỉ nghiệp vụ chuyên môn về thuế số.....	*(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử)*

Mẫu số: **02/KD-VSP**
(Kèm theo Thông tư số 89/2026 /TT-BTC ngày 30/06 /2026 của Bộ Tài chính)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI QUYẾT TOÁN PHỤ THU, THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

(Áp dụng đối với tiền kết dư của phần dầu, condensate, khí để lại)

(Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro)

[01] Dầu thô □ [02] Condensate □ [03] Khí thiên nhiên □
[04] Kỳ tính thuế: Năm .....
[05] Khai lần đầu □ [06] Khai bổ sung lần thứ: .....

[07] Tên người nộp thuế: .....

[08] Mã số thuế:.....

[09] Hợp đồng dầu khí lô: .....
[10] Mã số thuế hợp đồng dầu khí:.....

[11] Tên tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ làm thủ tục về thuế (nếu có).....
[12] Mã số thuế:.....

[13] Hợp đồng dịch vụ làm thủ tục về thuế: Số..... ngày:.....

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị	Giá trị
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Tổng số phụ thu phải nộp đối với dầu lãi từ số tiền kết dư của phần dầu để lại.	[14]	USD	
2	Tổng số phụ thu tạm tính đối với dầu lãi từ số tiền kết dư phần dầu để lại đã kê khai trong kỳ tính thuế	[15]	USD	
3	Chênh lệch giữa số phụ thu phải nộp theo quyết toán với số phụ thu đã kê khai trong kỳ tính thuế [16]=[14]-[15]	[16]	USD	
4	Tổng thu nhập từ tiền kết dư của phần dầu, condensate, khí thiên nhiên để lại	[17]	USD	
5	Thuế suất thuế TNDN	[18]	%	
6	Tổng số tiền thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đối với thu nhập từ tiền kết dư của phần dầu, condensate, khí thiên nhiên để lại [19]=[18]x[17]	[19]	USD	
7	Tổng số tiền thuế TNDN từ tiền kết dư của phần dầu, condensate, khí thiên nhiên để lại tạm tính đã kê khai trong kỳ tính thuế	[20]	USD	

8	Chênh lệch giữa số thuế TNDN phải nộp theo quyết toán với số thuế TNDN đã kê khai trong kỳ tính thuế [21]=[19]-[20]	[21]	USD	

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã khai ./.

....., ngày..... tháng..... năm.....

NGƯỜI TRỰC TIẾP THỰC HIỆN DỊCH VỤ LÀM THỦ TỤC VỀ THUẾ

Họ và tên:.....

Chứng chỉ nghiệp vụ chuyên môn về thuế số.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử)

Ghi chú:

- Trường hợp Liên doanh khai thác đồng thời dầu thô, condensate, khí thiên nhiên thì kê khai thành từng tờ khai riêng biệt.

- USD: đô la Mỹ

Mẫu số: **02/LNCN-VSP**
(Kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30/06 /2026 của Bộ Tài chính)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI QUYẾT TOÁN TIỀN LÃI DẦU, KHÍ NƯỚC CHỦ NHÀ
(Liên doanh Việt - Nga "Vietsovpetro")

[01] Lô 09.1 □ [02] Lô khác □
[03] Dầu thô □ [04] Condensate □ [05] Khí thiên nhiên □
[06] Kết dư dầu □ [07] Kết dư condensate □ [08] Kết dư khí □
[09] Lãi dầu từ Lô khác □ [10] Lãi condensate từ Lô khác □ [11] Lãi khí từ Lô khác □
[12] Kỳ tính thuế: Năm ...
[13] Lần đầu □ [14] Bổ sung lần thứ: □

[15] Tên người nộp thuế (Lô 09.1):.....

[16] Mã số thuế:.....

[17] Hợp đồng dầu khí lô: .....
[18] Mã số thuế hợp đồng dầu khí:

[19] Tên người nộp thuế (Lô khác):.....
[20] Mã số thuế:.....

[21] Hợp đồng dầu khí lô: .....
[22] Mã số thuế hợp đồng dầu khí:.....

[23] Tên tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ làm thủ tục về thuế (nếu có).....
[24] Mã số thuế:.....

[25 Hợp đồng dịch vụ làm thủ tục về thuế: Số..... ngày:.....

STT	Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giá trị
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
I	**Tiền lãi dầu khí đối với dầu khí xuất bán (Lô 09.1)**			
1	Sản lượng dầu, khí xuất bán	[26]	Thùng; MMBTU	
2	*Sản lượng dầu thô, condensate, khí thiên nhiên xuất bán quy đổi [27] = [26]x[28]*	[27]	Tấn/m3/GJ	
3	*Hệ số quy đổi*	[28]	Thùng/tấn; MMBTU/m3; MMBTU/GJ	
4	Giá bán	[29]	USD/thùng; USD/MMBTU; USD/GJ	
5	Doanh thu thực hiện [30] = [26]x[29]	[30]	USD	

6	Thuế tài nguyên phải nộp	[31]	USD	
7	Thuế xuất khẩu/ Thuế đặc biệt phải nộp	[32]	USD	
8	Số phụ thu phải nộp	[33]	USD	
9	Các loại thuế khác (nếu có)	[34]	USD	
10	Chi phí để lại theo thực tế	[35]	USD	
11	Lợi nhuận trước thuế [37]=[30]-[31]-[32]-[33]-[34]-[35]	[37]	USD	
12	Thuế suất thuế TNDN	[38]	%	
13	Thuế TNDN phải nộp [39] = [37]x[38]	[39]	USD	
14	Lợi nhuận sau thuế theo quyết toán [40]=[37]-[39]	[40]	USD	
15	Tỷ lệ chia cho nước chủ nhà	[41]	%	
16	Tiền lãi dầu, khí được chia của nước chủ nhà phải nộp theo quyết toán [42]=[40]x[41]	[42]	USD	
17	Thu nhập khác/các khoản chia khác của nước chủ nhà	[43]	USD	
18	Tỷ lệ (%) nộp ngân sách	[44]	%	
19	Tỷ lệ (%) để lại Công ty mẹ - PVN	[45]	%	
20	Số tiền phải nộp trực tiếp vào ngân sách phải nộp theo quyết toán [46]=[42]x[44]+[43]	[46]	USD	
21	Số tiền nộp về Công ty mẹ - PVN [47] = [42] x [45]	[47]	USD	
22	Tổng số tiền lãi dầu, khí đã kê khai trong kỳ	[48]	USD	
23	**Chênh lệch giữa số tiền còn phải nộp theo quyết toán với số đã kê khai trong kỳ [49]=[46]-[48]**	[49]	USD	
II	**Tiền lãi dầu khí đối với tiền kết dư (Lô 09.1)**		USD	
1	Số tiền kết dư của phần dầu, condensate, khí để lại	[50]	USD	
1.1	*Tiền kết dư phần dầu, condensate, khí để lại theo giá kế hoạch không sử dụng hết*	[51]	USD	
1.2	*Tiền kết dư phần chênh lệch giá dầu khí thực tế cao hơn giá kế hoạch*	[52]	USD	
2	Số phụ thu phải nộp	[53]	USD	

3	Thuế TNDN phải nộp	[54]	USD	
4	Lợi nhuận sau thuế [55]=[50]-[53]-[54]	[55]	USD	
5	Tỷ lệ chia cho nước chủ nhà	[56]	%	
6	Tiền lãi dầu, khí được chia của nước chủ nhà [57]=[55]x[56]	[57]	USD	
6.1	*Tỷ lệ (%) để lại Công ty mẹ - PVN*	[58]	%	
6.2	*Tỷ lệ (%) nộp ngân sách*	[59]	%	
7	Số tiền nộp về Công ty mẹ - PVN [60] = [57] x [58]	[60]	USD	
8	Số tiền phải nộp trực tiếp vào ngân sách theo quyết toán [61] = [57] x [59]	[61]	USD	
9	Tổng số tiền lãi từ tiền kết dư đã kê khai trong kỳ	[62]	USD	
10	**Chênh lệch giữa số tiền còn phải nộp theo quyết toán với số đã kê khai trong kỳ [63]=[61]-[62]**	[63]	USD	
III	**Tiền lãi dầu khí từ hoạt động dầu khí tại các Lô khác**			
1	Tổng sản lượng dầu khí xuất bán (phần của Liên doanh Vietsoveptro)	[64]	Thùng; MMBTU/GJ	
2	Giá bán	[65]	USD/thùng; USD/MMBTU; USD/GJ	
3	Doanh thu [66]=[64]x[65]	[66]	USD	
4	Các loại thuế và khoản thu phải nộp	[67]	USD	
5	Chi phí thu hồi	[68]	USD	
6	Chi phí được trừ khác	[69]	USD	
7	Lợi nhuận trước thuế [70]=[66]-[67]-[68]-[69]	[70]	USD	
8	Thuế TNDN phải nộp	[71]	USD	
9	Lợi nhuận sau thuế của Liên doanh	[72]	USD	
10	Trích quỹ	[73]	USD	
11	Lợi nhuận sau trích quỹ	[74]	USD	

12	Lãi dầu khí chia cho phía Việt Nam phải nộp theo quyết toán	[75]	USD	
13	Tổng số tiền lãi dầu khí chia cho phía Việt Nam đã kê khai trong kỳ	[76]	USD	
14	**Chênh lệch giữa số tiền còn phải nộp theo quyết toán với số đã kê khai trong kỳ [77]=[75]-[76]**	[77]	USD	

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã khai ./.

....., ngày..... tháng..... năm.....

NGƯỜI TRỰC TIẾP THỰC HIỆN DỊCH VỤ LÀM THỦ TỤC VỀ THUẾ

Họ và tên: .....

Chứng chỉ nghiệp vụ chuyên môn về thuế số.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử)

Ghi chú:

- Trường hợp Liên doanh Việt-Nga Vietsovpetro khai thác đồng thời dầu thô, condensate và khí thiên nhiên thì kê khai thành từng tờ khai riêng biệt.

-Trường hợp Liên doanh VSP kê khai tiền lãi dầu khí đối với dầu khí xuất bán tại Lô 09.1/tiền lãi dầu khí đối với tiền kết dư thì Liên doanh kê khai chỉ tiêu [15], [16],[17], [18].

- Trường hợp Liên doanh VSP kê khai tiền lãi dầu khí từ hoạt động dầu khí tại các lô khác thì Liên doanh kê khai chỉ tiêu [19], [20], [21], [22].

- USD: đồng đô la Mỹ; VND

Mẫu số: 02/TK-VSP
(Kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30/06 /2026 của Bộ Tài chính)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI QUYẾT TOÁN THUẾ VÀ PHỤ THU
(Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro)

[01] Dầu thô □ [02] Condensate □ [03] Khí thiên nhiên □
[04] Kỳ tính thuế: Năm .....
[05] Khai lần đầu □ [06] Khai bổ sung lần thứ: .....

[07] Tên người nộp thuế: .....
[08] Mã số thuế:.....

[09] Hợp đồng dầu khí lô: .....
[10] Mã số thuế hợp đồng dầu khí:.....

[11] Tên tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ làm thủ tục về thuế (nếu có).....
[12] Mã số thuế:.....

[13] Hợp đồng dịch vụ làm thủ tục về thuế: Số..... ngày:.....

STT.	Chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị tính	Giá trị
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Sản lượng dầu khí chịu thuế trong kỳ tính thuế [14]=[15]+[16]	[14]	Thùng; m3	
1.1	*Sản lượng xuất khẩu*	*[15]*	*Thùng; m3*	
1.2	*Sản lượng xuất bán tại Việt Nam*	*[16]*	*Thùng; m3*	
2	Tổng doanh thu chịu thuế trong kỳ tính thuế	[17]	USD	
3	Tổng chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế TNDN trong kỳ tính thuế.	[18]	USD	
4	Tổng thu nhập chịu thuế TNDN trong kỳ tính thuế [19]=[17]-[18]	[19]	USD	
5	Giá tính thuế tài nguyên trong kỳ tính thuế [20]=[17]/[14]	[20]	(USD/thùng; USD/m3	
6	Thuế tài nguyên bằng dầu khí phải nộp trong kỳ tính thuế	[21]	Thùng; m3	
7	Số tiền thuế tài nguyên phải nộp trong kỳ tính thuế [22]=[21]x[20]	[22]	USD	
8	Số tiền thuế tài nguyên tạm tính đã kê khai trong kỳ tính thuế	[23]	USD	

9	Chênh lệch giữa số tiền thuế tài nguyên phải nộp theo quyết toán với số đã kê khai trong kỳ tính thuế [24]=[22]-[23]	[24]	USD	
10	Thuế suất thuế TNDN	[25]	%	
11	Số tiền thuế TNDN phải nộp trong kỳ tính thuế [26]=[25]x[19]	[26]	USD	
12	Số tiền thuế TNDN tạm tính đã kê khai trong kỳ tính thuế	[27]	USD	
13	Chênh lệch giữa số tiền thuế TNDN phải nộp theo quyết toán với số đã kê khai trong kỳ tính thuế [28]=[26]-[27]	[28]	USD	
14	Tổng số phụ thu phải nộp trong kỳ tính thuế	[29]	USD	
15	Tổng số phụ thu tạm tính đã kê khai trong kỳ tính thuế	[30]	USD	
16	Chênh lệch giữa số phụ thu phải nộp theo quyết toán với số phụ thu đã kê khai trong kỳ tính thuế [31]=[29]-[30]	[31]	USD	
17	Số tiền thuế đặc biệt phải nộp đối với khí thiên nhiên trong kỳ tính thuế	[32]	USD	
18	Số tiền thuế đặc biệt tạm tính đối với khí thiên nhiên đã kê khai trong kỳ tính thuế	[33]	USD	
20	Chênh lệch giữa số thuế đặc biệt phải nộp theo quyết toán với số thuế đặc biệt đã kê khai trong kỳ tính thuế [34]=[32]-[33]	[34]	USD	

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã khai./.

.....,ngày..... tháng..... năm.....

NGƯỜI TRỰC TIẾP THỰC HIỆN DỊCH VỤ LÀM THỦ TỤC VỀ THUẾ

Họ và tên:.....

Chứng chỉ nghiệp vụ chuyên môn về thuế số

.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử)

Ghi chú:

- Trường hợp Liên doanh Việt-Nga Vietsovpetro khai thác đồng thời dầu thô, condensate và khí thiên nhiên thì kê khai thành từng tờ khai riêng biệt.

- USD: đồng đô la Mỹ..

Mẫu số: **01/NTNN, NCCNN**
(Kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI THUẾ NHÀ THẦU NƯỚC NGOÀI; NHÀ CUNG CẤP NƯỚC NGOÀI, CÁ NHÂN KHÔNG CƯ TRÚ CÓ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TRÊN NỀN TẢNG THƯƠNG MẠI ĐIỆN TỬ, NỀN TẢNG SỐ KHÁC

Áp dụng đối với

☐ *Bên Việt nam khấu trừ và nộp thuế thay cho nhà thầu nước ngoài*

☐ *Tổ chức kinh doanh tại Việt Nam áp dụng phương pháp tính thuế GTGT là phương pháp khấu trừ thuế khấu trừ và nộp thuế thay cho nhà cung cấp nước ngoài, cá nhân không cư trú có hoạt động kinh doanh trên nền tảng thương mại điện tử, nền tảng số khác*

[01] Kỳ tính thuế: [01a] Lần phát sinh: ngày … tháng … năm ….

[01b] Tháng … năm ….

[02] Lần đầu: ☐ **[03]** Bổ sung lần thứ: ...

[04] Bên Việt Nam khấu trừ và nộp thuế thay/Tổ chức kinh doanh tại Việt Nam áp dụng phương pháp tính thuế GTGT là phương pháp khấu trừ thuế khấu trừ và nộp thay:.....

[05] Mã số thuế: .....

[06] Tên tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ làm thủ tục về thuế (nếu có):.....

[07] Mã số thuế: .....

[08] Hợp đồng dịch vụ làm thủ tục về thuế: Số:..... Ngày:.....

I. PHẦN DÀNH CHO BÊN VIỆT NAM KHẤU TRỪ VÀ NỘP THAY THUẾ CHO NHÀ THẦU NƯỚC NGOÀI

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Nội dung	Mã số thuế của NTNN tại Việt Nam (nếu có)	Hợp đồng		Số tiền thanh toán	Ngày thanh toán	Thuế giá trị gia tăng (GTGT)			Thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN)				Tổng số thuế phải nộp vào Ngân sách Nhà nước
			Số	Ngày/ tháng/ năm			Doanh thu tính thuế	Tỷ lệ % để tính thuế GTGT	Thuế GTGT phải nộp	Doanh thu tính thuế	Tỷ lệ (%) thuế TNDN	Số thuế được miễn giảm theo Hiệp định	Thuế TNDN phải nộp	

	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9=7x8)	(10)	(11)	(12)	[13=(10x11)-(12)]	(14)=(9)+(13)
1	Nhà thầu nước ngoài A (*)													
2	Nhà thầu nước ngoài B (*)													
3	Nhà thầu nước ngoài C (*)													
...	...													
	Tổng													

II. PHẦN DÀNH CHO TỔ CHỨC KINH DOANH TẠI VIỆT NAM ÁP DỤNG PHƯƠNG PHÁP TÍNH THUẾ GTGT LÀ PHƯƠNG PHÁP KHẤU TRỪ THUẾ KHẤU TRỪ VÀ NỘP THAY THUẾ CHO NHÀ CUNG CẤP NƯỚC NGOÀI, CÁ NHÂN KHÔNG CƯ TRÚ CÓ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TRÊN NỀN TẢNG THƯƠNG MẠI ĐIỆN TỬ, NỀN TẢNG SỐ KHÁC

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Nội dung	Mã số thuế của NCCNN (nếu có)	Hợp đồng		Số tiền thanh toán	Ngày thanh toán	Thuế giá trị gia tăng (GTGT)			Thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN)				Tổng số thuế phải nộp vào Ngân sách Nhà nước
			Số	Ngày/ tháng/ năm			Doanh thu tính thuế	Tỷ lệ % để tính thuế GTGT	Thuế GTGT phải nộp	Doanh thu tính thuế	Tỷ lệ (%) thuế TNDN	Số thuế được miễn giảm theo Hiệp định	Thuế TNDN phải nộp	
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9=7x8)	(10)	(11)	(12)	[13=(10x11)-(12)]	(14)=(9)+(13)
I	**Nhà cung cấp nước ngoài**													
1	Nhà cung cấp nước ngoài A (*)													
2	Nhà cung cấp nước ngoài B (*)													
3	Nhà cung cấp nước ngoài C (*)													
...	...													
	Tổng													

II	Cá nhân không cư trú													
STT	Nội dung	Mã số thuế của cá nhân (nếu có)	Hợp đồng		Số tiền thanh toán	Ngày thanh toán	Thuế giá trị gia tăng (GTGT)			Thuế thu nhập cá nhân (TNCN)				Tổng số thuế phải nộp vào Ngân sách Nhà nước
			Số	Ngày/ tháng/ năm			Doanh thu tính thuế	Tỷ lệ % để tính thuế GTGT	Thuế GTGT phải nộp	Doanh thu tính thuế	Tỷ lệ (%) thuế TNCN	Số thuế được miễn giảm theo Hiệp định	Thuế TNCN phải nộp	
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9=7x8)	(10)	(11)	(12)	[13=(10x11) -(12)]	(14)=(9)+(13)
1	Cá nhân A													
2	Cá nhân B													
3	Cá nhân C													
...	...													
	Tổng													

Tôi cam đoan số liệu kê khai trên là đúng sự thật và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã kê khai./.

....., ngày .....tháng .....năm .....

NGƯỜI TRỰC TIẾP THỰC HIỆN
DỊCH VỤ LÀM THỦ TỤC VỀ THUẾ
Họ và tên:.....
Chứng chỉ nghiệp vụ chuyên môn về thuế số: .....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ
(Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử)

Ghi chú: *(*) Trường hợp trong kỳ tính thuế có nhiều ngành kinh doanh thì ghi chi tiết theo từng ngành kinh doanh*

Mẫu số: 02/NTNN
(Kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI QUYẾT TOÁN THUẾ NHÀ THẦU NƯỚC NGOÀI

(Áp dụng đối với bên Việt Nam khấu trừ và nộp thuế thay cho nhà thầu nước ngoài)

[01] Kỳ tính thuế: Quyết toán hợp đồng số .... ngày .... tháng .... năm .....

[02] Lần đầu: ☐ **[03]** Bổ sung lần thứ: ....

[04] Bên Việt Nam khấu trừ và nộp thuế thay: .....

[05] Mã số thuế nộp thay của Bên Việt Nam: .....

[06] Tên tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ làm thủ tục về thuế (nếu có): .....

[07] Mã số thuế: .....

[08] Hợp đồng dịch vụ làm thủ tục về thuế: Số.....ngày.....

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Chỉ tiêu	Kê khai của bên Việt Nam ký hợp đồng			Ghi chú
		Kê khai	Quyết toán	Chênh lệch	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(4)-(3)	(6)
1	Giá trị hợp đồng				
2	Doanh thu tính thuế				
3	Doanh thu tính thuế phần việc được trừ của các nhà thầu phụ (nếu có)				
4	Doanh thu tính thuế của nhà thầu nước ngoài (4=2-3)				
5	Số thuế phải nộp của nhà thầu nước ngoài (5=5a+5b)				
5a	Thuế giá trị gia tăng				

5b	Thuế thu nhập doanh nghiệp				
STT	**Chỉ tiêu**	**Kê khai của bên Việt Nam ký hợp đồng**			**Ghi chú**
		Kê khai	**Quyết toán**	**Chênh lệch**	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(4)-(3)	(6)
6	Số thuế đã nộp				
6a	Thuế giá trị gia tăng				
6b	Thuế thu nhập doanh nghiệp				
7	Số thuế còn phải nộp (7=5-6>0=7a+7b)				
7a	Thuế giá trị gia tăng (7a=5a-6a>0)				
7b	Thuế thu nhập doanh nghiệp (7b=5b-6b>0)				
8	Số thuế nộp thừa (8=5-6<0=8a+8b)				
8a	Thuế giá trị gia tăng (8a=5a-6a<0)				
8b	Thuế thu nhập doanh nghiệp (8b=5b-6b<0)				

Tôi cam đoan số liệu kê khai trên là đúng sự thật và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã kê khai./.

....., ngày .....tháng .....năm .....

NGƯỜI TRỰC TIẾP THỰC HIỆN DỊCH VỤ LÀM THỦ TỤC VỀ THUẾ

Họ và tên:.....

Chứng chỉ nghiệp vụ chuyên môn về thuế số: .....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

(Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử)

Ghi chú:

- *Trường hợp có nhiều nhà thầu phụ thì lập bảng kê chi tiết đối với từng nhà thầu phụ.*
- *Trường hợp có nhiều nhà thầu nước ngoài thì lập bảng kê chi tiết đối với từng nhà thầu nước ngoài.*

Mẫu số: **02-1/NTNN**
(Kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Phụ lục
BẢNG KÊ CÁC NHÀ THẦU NƯỚC NGOÀI
(Kèm theo Tờ khai quyết toán thuế nhà thầu nước ngoài mẫu số 02/NTNN)
Kỳ tính thuế: Quyết toán hợp đồng số .... ngày .... tháng .... năm .....

Bên Việt Nam khấu trừ và nộp thuế thay:.....
Mã số thuế nộp thay của Bên Việt Nam:.....

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Tên nhà thầu nước ngoài	Nước cư trú	Mã số thuế của nhà thầu nước ngoài tại Việt Nam (nếu có)	Loại hàng hóa, dịch vụ	Hợp đồng (số....ngày....)	Thời điểm kết thúc hợp đồng	Giá trị Hợp đồng	Doanh thu tính thuế
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
Tổng								

Tôi cam đoan số liệu kê khai trên là đúng sự thật và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã kê khai./.

....., ngày .... tháng .... năm .....

NGƯỜI TRỰC TIẾP THỰC HIỆN DỊCH VỤ LÀM THỦ TỤC VỀ THUẾ
Họ và tên:.....
Chứng chỉ nghiệp vụ chuyên môn về thuế số: .....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ
(Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử)

Mẫu số: 02-2/NTNN
(Kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Phụ lục

BẢNG KÊ CÁC NHÀ THẦU PHỤ THAM GIA HỢP ĐỒNG NHÀ THẦU

Kỳ tính thuế: Quyết toán hợp đồng số .... ngày .... tháng .... năm .....

Bên Việt Nam khấu trừ và nộp thuế thay:.....

Mã số thuế nộp thay của bên Việt Nam:.....

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Tên nhà thầu phụ	Mã số thuế của nhà thầu phụ tại Việt Nam (nếu có)	Nhà thầu nước ngoài ký hợp đồng		Loại hàng hóa, dịch vụ	Hợp đồng (số....ngày....)	Thời điểm kết thúc hợp đồng	Giá trị của hợp đồng	Doanh thu tính thuế
			Tên Nhà thầu nước ngoài	Mã số thuế của Nhà thầu nước ngoài tại Việt Nam (nếu có)					
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
Tổng									

Tôi cam đoan số liệu kê khai trên là đúng sự thật và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã kê khai./.

....., ngày .....tháng .....năm .....

NGƯỜI TRỰC TIẾP THỰC HIỆN DỊCH VỤ LÀM THỦ TỤC VỀ THUẾ

Họ và tên:.....

Chứng chỉ nghiệp vụ chuyên môn về thuế số: .....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

(Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử)

Mẫu số: **03/NTNN**
(Kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI THUẾ NHÀ THẦU NƯỚC NGOÀI

(Áp dụng đối với nhà thầu nước ngoài trực tiếp nộp thuế TNDN theo tỷ lệ % trên doanh thu tính thuế)

[01] Kỳ tính thuế: [01a] Lần phát sinh: ngày … tháng … năm ….
[01b] Tháng … năm ….

[02] Lần đầu: ☐ **[03]** Bổ sung lần thứ: ....

[04] Tên người nộp thuế: .....
[05] Mã số thuế: .....
[06] Tên tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ làm thủ tục về thuế (nếu có): .....
[07] Mã số thuế: .....
[08] Hợp đồng dịch vụ làm thủ tục về thuế: Số.....ngày.....

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

Nội dung công việc	Tên nhà thầu phụ (nếu có)	Mã số thuế của nhà thầu phụ (nếu có)	Hợp đồng		Số tiền thanh toán kỳ này	Ngày thanh toán	Thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN)			
			Số	Ngày/ tháng/ năm			Doanh thu tính thuế	Tỷ lệ % thuế TNDN	Số thuế được miễn giảm theo Hiệp định	Thuế TNDN phải nộp
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	{(11=(8x9)-10}
Tổng										

Tôi cam đoan số liệu kê khai trên là đúng sự thật và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã kê khai./.

....., ngày .... tháng .... năm .....

NGƯỜI TRỰC TIẾP THỰC HIỆN DỊCH VỤ LÀM THỦ TỤC VỀ THUẾ
Họ và tên:.....
Chứng chỉ nghiệp vụ chuyên môn về thuế số: .....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ
(Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử)

Ghi chú: Cột (2), (3) dùng để kê khai thông tin về tên, mã số thuế của nhà thầu phụ nước ngoài trong trường hợp nhà thầu nước ngoài kê khai, nộp thuế thay cho nhà thầu phụ nước ngoài

Mẫu số: **04/NTNN**
(Kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI QUYẾT TOÁN THUẾ NHÀ THẦU NƯỚC NGOÀI

(Áp dụng đối với nhà thầu nước ngoài trực tiếp nộp thuế TNDN theo tỷ lệ % trên doanh thu tính thuế)

[01] Kỳ tính thuế: Từ ngày ..... đến ngày.....

[02] Lần đầu: ☐ **[03]** Bổ sung lần thứ:.....

[04] Tên người nộp thuế: .....
[05] Mã số thuế: .....
[06] Tên tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ làm thủ tục về thuế (nếu có):.....
[07] Mã số thuế: .....
[08] Hợp đồng dịch vụ làm thủ tục về thuế: Số.....ngày.....
[09] Hợp đồng nhà thầu: Số .....ngày.....

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Chỉ tiêu	Kê khai	Quyết toán	Chênh lệch	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(4)-(3)	(6)
1	Giá trị hợp đồng				
2	Doanh thu tính thuế				
3	Doanh thu phần việc nhà thầu phụ Việt Nam thực hiện được trừ (nếu có)				
4	Doanh thu tính thuế của nhà thầu nước ngoài (4=2-3)				
5	Số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp				
6	Số thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp				
7	Số thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp (7=5-6>0)				
8	Số thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa (8=5-6<0)				

Tôi cam đoan số liệu kê khai trên là đúng sự thật và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã kê khai./.

....., ngày .... tháng .... năm .....

NGƯỜI TRỰC TIẾP THỰC HIỆN DỊCH VỤ LÀM THỦ TỤC VỀ THUẾ
Họ và tên:.....
Chứng chỉ nghiệp vụ chuyên môn về thuế số: .....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ
(Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử)

Ghi chú: *Trường hợp có nhiều nhà thầu phụ thực hiện thì lập bảng kê chi tiết đối với từng nhà thầu phụ*

Mẫu số: **01/HKNN**
(Kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP ĐỐI VỚI HÃNG HÀNG KHÔNG NƯỚC NGOÀI

[01] Kỳ tính thuế: Quý ..... năm .....

[02] Lần đầu: ☐ **[03]** Bổ sung lần thứ:.....

[04] Tên Hãng hàng không nước ngoài:.....
[05] Nước cư trú:.....
[06] Địa chỉ trụ sở chính tại nước ngoài: .....
[07] Tên văn phòng/đại lý tại Việt Nam:.....
[08] Mã số thuế: .....
[09] Tên tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ làm thủ tục về thuế (nếu có).....
[10] Mã số thuế: .....
[11] Hợp đồng dịch vụ làm thủ tục về thuế: Số.....ngày.....

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Số phát sinh quý này	Số luỹ kế năm
I	Tổng doanh thu [12]=[13]+[14]+[15]	[12]		
1	Doanh thu bán vé hành khách	[13]		
2	Doanh thu bán vận đơn hàng không	[14]		
3	Doanh thu khác	[15]		
II	Các khoản giảm trừ doanh thu [16]=[17]+[18]	[16]		
1	Các khoản thu hộ	[17]		
2	Chi hoàn do khách hàng trả lại vé	[18]		
III	Doanh thu chịu thuế TNDN [19]=[12]-[17]	[19]		
IV	Tỷ lệ (%) thuế TNDN trên doanh thu chịu thuế	[20]		
V	Thuế TNDN phát sinh trong kỳ [21]=[19]x[20]	[21]		
VI	Số thuế TNDN miễn, giảm theo Hiệp định trong kỳ	[22]		
VII	Số thuế TNDN phải nộp trong kỳ [23]=[21]-[22]	[23]		

Tôi cam đoan số liệu kê khai trên là đúng sự thật và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã kê khai./.

....., ngày .....tháng .....năm .....

NGƯỜI TRỰC TIẾP THỰC HIỆN DỊCH VỤ LÀM THỦ TỤC VỀ THUẾ
Họ và tên:.....
Chứng chỉ nghiệp vụ chuyên môn về thuế số: ...

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ
(Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/ Ký điện tử)

Mẫu số: 01/VTNN
(Kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI QUYẾT TOÁN THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP ĐỐI VỚI HÃNG VẬN TẢI NƯỚC NGOÀI

[01] Kỳ tính thuế: Năm .....

[02] Lần đầu: ☐ **[03]** Bổ sung lần thứ:.....

[04] Bên Việt Nam khấu trừ và nộp thuế thay: .....
[05] Mã số thuế nộp thay của Bên Việt Nam: .....
[06] Tên tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ làm thủ tục về thuế (nếu có):.....
[07] Mã số thuế: .....
[08] Hợp đồng dịch vụ làm thủ tục về thuế: Số.....ngày.....

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Số tiền
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Doanh thu tính thuế	[09]	
2	Tỷ lệ (%) thuế TNDN	[10]	
3	Số thuế TNDN được miễn, giảm theo Hiệp định	[11]	
4	Số thuế TNDN phải nộp	[12]	
5	Số thuế TNDN nộp thừa kỳ trước chuyển sang kỳ này	[13]	
6	Số thuế TNDN đã tạm nộp trong năm	[14]	
7	Chênh lệch giữa số thuế phải nộp và số thuế đã tạm nộp trong năm [15]=[12] – [14]	[15]	
8	Số thuế TNDN còn phải nộp [16] = [12] – [13] – [14]	[16]	

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu đã khai./.

....., ngày .... tháng .... năm .....

NGƯỜI TRỰC TIẾP THỰC HIỆN DỊCH VỤ LÀM THỦ TỤC VỀ THUẾ
Họ và tên:.....
Chứng chỉ nghiệp vụ chuyên môn về thuế số:....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ
(Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử)

Ghi chú:

1. Chỉ tiêu [13]: NNT kê khai số thuế TNDN nộp thừa kỳ trước chuyển sang bù trừ với số thuế TNDN phải nộp kỳ này.

2. Chỉ tiêu [14]: NNT kê khai số thuế TNDN đã tạm nộp vào NSNN tính đến thời hạn nộp hồ sơ khai quyết toán theo quy định pháp luật thuế TNDN.

Mẫu số: **01-1/VTNN**
(Kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Phụ lục

BẢNG KÊ THU NHẬP VẬN TẢI QUỐC TẾ

(áp dụng đối với doanh nghiệp khai thác tàu)

(Kèm theo Tờ khai quyết toán thuế TNDN đối với hãng vận tải nước ngoài mẫu số 01/VTNN)

[01] Kỳ tính thuế: Năm .....

[02] Lần đầu ☐ **[03]** Bổ sung lần thứ:.....

[04]Tên hãng vận tải nước ngoài: .....

[05] Nước cư trú: .....

[06] Tên/hô hiệu phương tiện vận tải: .....

[07] Bên Việt Nam khấu trừ và nộp thuế thay: .....

[08] Mã số thuế nộp thay của Bên Việt Nam: .....

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

Chứng từ vận chuyển	Hoá đơn		Cảng đi	Cảng đến	Thông tin khách hàng		Tổng doanh thu vận chuyển thực tế	Số thuế TNDN phải nộp	Số thuế TNDN miễn, giảm theo Hiệp định
	Số	Ngày, tháng, năm phát hành			Tên	Mã số thuế			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
Tổng									

Tôi cam đoan số liệu kê khai trên là đúng sự thật và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã kê khai./.

....., ngày .....tháng .....năm .....

NGƯỜI TRỰC TIẾP THỰC HIỆN DỊCH VỤ LÀM THỦ TỤC VỀ THUẾ

Họ và tên:.....

Chứng chỉ nghiệp vụ chuyên môn về thuế số: .....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

(Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử)

Ghi chú:

- Cột (1) đến (6) ghi trên cơ sở vận đơn xuất cho khách hàng

- Cột (8) ghi doanh thu tính thuế của người trực tiếp điều hành phương tiện vận tải không bao gồm tiền thuế đã trả cho doanh nghiệp khác tham gia vận tải từ cảng Việt Nam đến cảng trung gian.

Mẫu số: **01-2/VTNN**
(Kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Phụ lục

BẢNG KÊ THU NHẬP VẬN TẢI QUỐC TẾ

(Áp dụng đối với trường hợp hoán đổi/chia chỗ)

(Kèm theo Tờ khai quyết toán thuế TNDN đối với hãng vận tải nước ngoài mẫu: 01/VTNN)

[01]Kỳ tính thuế: Năm.....

[02] Lần đầu ☐ **[03]** Bổ sung lần thứ: .....

[04] Tên hãng vận tải nước ngoài: .....

[05] Nước cư trú: .....

[06] Tên/hô hiệu phương tiện vận tải: .....

[07] Bên Việt Nam khấu trừ và nộp thuế thay: .....

[08] Mã số thuế nộp thay của Bên Việt Nam: .....

Đơn vị tiền : Đồng Việt Nam

Số chứng từ vận chuyển	Hoá đơn		Cảng đi	Cảng đến	Khách hàng		Số chỗ hoán đổi/chia (theo thoả thuận hoán đổi/chia chỗ)	Số chỗ hoán đổi thực tế	Doanh thu quy đổi	Số thuế TNDN phải nộp	Số thuế TNDN miễn, giảm theo Hiệp định
	Số	Ngày, tháng năm phát hành			Tên	MST					
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)

....., ngày .....tháng .....năm .....

NGƯỜI TRỰC TIẾP THỰC HIỆN DỊCH VỤ LÀM THỦ TỤC VỀ THUẾ

Họ và tên:.....

Chứng chỉ nghiệp vụ chuyên môn về thuế số: .....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

(Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử)

Ghi chú:

- *Cột (1) đến (5) ghi trên cơ sở vận đơn xuất cho khách hàng*
- *Cột (8) ghi số TEU hoặc số chỗ được sử dụng miễn phí quy định trong thoả thuận hoán đổi/chia chỗ*
- *Cột (9) ghi số TEU hoặc số chỗ đã thực tế sử dụng trên tàu của hãng đối tác*
- *Cột (10) ghi doanh thu quy đổi đã là số tiền thu được từ khách hàng đối với số chỗ đã sử dụng thực tế không vượt quá hạn mức được sử dụng*

Mẫu số: **01-3/VTNN**
(Kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Phụ lục

BẢNG KÊ DOANH THU LƯU CÔNG-TEN-NƠ

(Kèm theo Tờ khai quyết toán thuế TNDN đối với hãng vận tải nước ngoài mẫu số 01/VTNN)

[01] Kỳ tính thuế: Năm .....

[02] Lần đầu ☐ [03] Bổ sung lần thứ: .....

[04] Tên hãng vận tải nước ngoài: .....

[05] Nước cư trú: .....

[06] Tên/hô hiệu phương tiện vận tải: .....

[07] Bên Việt Nam khấu trừ và nộp thuế thay: .....

[08] Mã số thuế nộp thay của Bên Việt Nam: .....

Đơn vị tiền : Đồng Việt Nam

Số chứng từ vận chuyển	Hoá đơn		Cảng đến	Khách hàng		Doanh thu lưu công- ten-nơ (doanh thu tính thuế)	Số thuế TNDN phải nộp	Số thuế TNDN miễn, giảm theo Hiệp định
	Số	Ngày, tháng, năm phát hành		Tên	MST			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)

NGƯỜI TRỰC TIẾP THỰC HIỆN DỊCH VỤ LÀM THỦ TỤC VỀ THUẾ
Họ và tên:.....
Chứng chỉ nghiệp vụ chuyên môn về thuế số:...

.....,ngày .... tháng .... năm ....
NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu (nếu có)/ Ký điện tử)

Mẫu số: **01/TBH**
(Kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP ĐỐI VỚI TỔ CHỨC TÁI BẢO HIỂM NƯỚC NGOÀI

[01] Kỳ tính thuế: Quý .... năm .....
[02] Lần đầu: ☐ **[03]** Bổ sung lần thứ:.....

[04] Bên Việt Nam khấu trừ và nộp thuế thay:.....
[05] Mã số thuế nộp thay của bên Việt Nam:.....
[06] Tên tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ làm thủ tục về thuế (nếu có):.....
[07] Mã số thuế: .....
[08] Hợp đồng dịch vụ làm thủ tục về thuế: Số.....ngày.....

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Số phát sinh quý này	Số luỹ kế năm
I	Tổng doanh thu [09]=[10]+[11]	[09]		
1	Doanh thu từ hoạt động tái bảo hiểm	[10]		
2	Doanh thu khác	[11]		
II	Các khoản giảm trừ doanh thu [12]=[13]+[14]	[12]		
1	Các khoản thu hộ	[13]		
2	Các khoản chi khác	[14]		
III	Doanh thu chịu thuế thu nhập doanh nghiệp [15]=[09]-[12]	[15]		
IV	Tỷ lệ (%) thuế thu nhập doanh nghiệp trên doanh thu chịu thuế	[16]		
V	Thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh trong kỳ [17]=[15]x[16]	[17]		
VI	Số thuế miễn, giảm trong kỳ [18]=[19]+[20]	[18]		
1	Số thuế miễn, giảm theo Hiệp định tránh đánh thuế hai lần	[19]		
2	Số thuế miễn, giảm khác	[20]		
VII	Số thuế phải nộp trong kỳ [21]=[17]-[18]	[21]		

Tôi cam đoan số liệu kê khai trên là đúng sự thật và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã kê khai./.

NGƯỜI TRỰC TIẾP THỰC HIỆN DỊCH VỤ LÀM THỦ TỤC VỀ THUẾ
Họ và tên:.....
Chứng chỉ nghiệp vụ chuyên môn về thuế số:...

.....,ngày .... tháng .... năm ....
NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu (nếu có)/ Ký điện tử)

Mẫu số: **01-1/TBH**
(Kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Phụ lục

HỢP ĐỒNG TÁI BẢO HIỂM, CHỨNG TỪ TÁI BẢO HIỂM THEO TỔ CHỨC TÁI BẢO HIỂM NƯỚC NGOÀI

(Kèm theo Tờ khai thuế mẫu số 01/TBH)

[01] Kỳ tính thuế: Quý.....năm .....

[02] Lần đầu ☐ **[03]** Bổ sung lần thứ:....

STT	Tên tổ chức tái bảo hiểm nước ngoài	Nước cư trú	Địa chỉ trụ sở chính ở nước ngoài/chi nhánh của doanh nghiệp tái bảo hiểm	Loại Hợp đồng	Hợp đồng/Chứng từ tái bảo hiểm		Thời gian thực hiện hợp đồng		Phí bảo hiểm	Doanh thu từ hoạt động tái bảo hiểm
					Số	Ngày	Từ ngày	Đến ngày		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	Tổ chức X									
				A: Hợp đồng…						
				…						
				B: Hợp đồng …						
				…						
2	Tổ chức Y									
				A: Hợp đồng…						
				…						
				B: Hợp đồng…						
				…						
…	…			…						
Tổng										

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu đã khai.

NGƯỜI TRỰC TIẾP THỰC HIỆN DỊCH VỤ LÀM THỦ TỤC VỀ THUẾ

Họ và tên: .....

Chứng chỉ nghiệp vụ chuyên môn về thuế số: .....

....., ngày .... tháng ..... năm .....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

(Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do- Hạnh phúc
SOCIALIST REPUBLIC OF VIET NAM
Independence - Freedom - Happiness

Mẫu 02/NCCNN
(Kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính
Form No: 02/NCCNN
(Along with Circular No. 89/2026/TT-BTC dated 30th Jul 2026 of the Minister of Finance

TỜ KHAI THUẾ ĐỐI VỚI HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THƯƠNG MẠI ĐIỆN TỬ TẠI VIỆT NAM

(Dành cho nhà cung cấp ở nước ngoài kê khai trực tiếp với cơ quan thuế)

TAX DECLARATION FOR E-COMMERCE BUSINESS IN VIET NAM

(For foreign providers who declare directly with tax authorities)

[01] Kỳ tính thuế: □ Tháng.....năm ..... □ Theo từng lần phát sinh ngày ... tháng.....năm .....
Tax period: Month.... Year.... / Per occurrence

[02] Lần đầu:□ **[03] Điều chỉnh lần thứ:**□
First time **Time of adjustment**

[04] Tên người nộp thuế:.....
Name of taxpayer:
[05]Mã số thuế:.....
Tax identification number:
[06]Địa chỉ:.....**[07]** Quốc gia nơi thành lập doanh nghiệp.....
Postal dddress: *Country in which business is established:*
[08]Điện thoại: ..... **[09]** E-mail: .....
Tel: *E-mail*
[10] Đồng tiền nộp thuế:. . . **[11]** Quốc gia có Hiệp định với Việt Nam: ☐Có ☐Không
Payment currency: *From a country which signed a Double Tax Agreement with Viet Nam: Yes No*
[12] Tên tổ chức, cá nhân làm thủ tục về thuế, tổ chức được ủy quyền (nếu có): .....
Name of tax agent, authorized organization (if any)
[13] Mã số thuế của tổ chức, cá nhân làm thủ tục về thuế, tổ chức được ủy quyền: .....
Tax identification number of tax agent, authorized organization:
[14] Địa chỉ của tổ chức, cá nhân làm thủ tục về thuế, tổ chức được ủy quyền: .....
Address of tax agent, authorized organization:
[15]Điện thoại của tổ chức, cá nhân làm thủ tục về thuế, tổ chức được ủy quyền: .....
Tel of tax agent, authorized organization:
[16] E-mail của tổ chức, cá nhân làm thủ tục về thuế, tổ chức được ủy quyền: .....
E-mail of tax agent, authorized organization:

A. Đối với trường hợp doanh thu phát sinh tại Việt Nam
(Doanh thu từ cung cấp dịch vụ hoặc dịch vụ gắn với hàng hóa mà không tách riêng được)

A. In terms of revenue generated in Viet Nam
(Revenue generated from services supply or services are associated to goods which can not be separated)

Đơn vị tiền/Currency :……..

Nội dung Contents	Thuế Giá trị gia tăng (GTGT) Value-Added Tax				Thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) Corporate Income Tax					Tổng số thuế nộp vào NSNN Total tax payable
	Giá tính thuế Taxable value subject to VAT	Giá tính thuế bên Việt Nam đã khấu trừ, nộp thay Taxable value from which Vietnamese counter-party withheld tax before payment	Thuế suất (tỷ lệ) thuế GTGT Deemed VAT rate	Thuế GTGT phải nộp VAT payable	Doanh thu tính thuế Revenue subject to CIT	Doanh thu bên Việt Nam đã khấu trừ, nộp thay Revenue from which Vietnamese counter-party withheld tax before payment	Tỷ lệ % thuế TNDN trên doanh thu Deemed CIT rate	Số thuế được miễn giảm theo Hiệp định Tax amount exempted or reduced under Double TaxAgreement	Thuế TNDN phải nộp CIT payable	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)={(2)-(3)}x(4)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)={(6)-(7)}x(8)-(9)	(11)=(5)+(10)
Tổng cộng: Total:				**[17]**					**[18]**	**[19]**

Tổng số thuế GTGT và thuế TNDN phải nộp kỳ này *(Viết bằng chữ)*:.....
Total amount of VAT and CIT payable this period (In words):

B. Đối với trường hợp giao dịch hàng hóa phát sinh tại Việt Nam
B. In terms of goods transactions carried out in Viet Nam

Đơn vị tiền/Currency:....

Nội dung Contents	Thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN)				
	Doanh thu tính thuế Revenue subject to CIT	Doanh thu bên Việt Nam đã khấu trừ, nộp thay Revenue from which Vietnamese counter-party withheld tax before payment	Tỷ lệ % thuế TNDN trên doanh thu Deemed CIT rate	Số thuế được miễn giảm theo Hiệp định Tax amount exempted or reduced under Double Tax Agreement	Thuế TNDN phải nộp CIT payable
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)={(2)-(3)}x(4)-(5)
Tổng cộng: ***Total:***					**[20]**

Tổng số thuế TNDN phải nộp kỳ này *(viết bằng chữ)*:.....

Total amount of CIT payable this period (In words)

File đính kèm/*Attachments*: .....

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu đã khai./.

I hereby commit that the above declared data is correct and take legal responsibility for the declared data./ .

NGƯỜI TRỰC TIẾP THỰC HIỆN DỊCH VỤ LÀM THỦ TỤC VỀ THUẾ HOẶC BÊN ĐƯỢC ỦY QUYỀN (nếu có)
Họ và tên:.....
Chứng chỉ nghiệp vụ chuyên môn về thuế số/:.....
TAX AGENT STAFF OR AUTHORIZED PARTY (if any)
Full name: . . . . . .
Practitioner Certificate number: .....

....., ngày... tháng... năm .....
Date month year
NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ
TAXPAYER or
THE LEGAL REPRESENTATIVE OF TAX PAYER
(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/
Ký điện tử)
(Signature, full name; Title, and seal (if any)/Digital signature)

Mẫu số: **02-1/NCCNN**
(Kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính
Form No: 02-1/NCCNN
(Along with Circular No. 89/2026/TT-BTC dated 30th Jul 2026 of the Minister of Finance

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do- Hạnh phúc

BẢNG KÊ CHI TIẾT CÁC KHÁCH HÀNG VIỆT NAM CÓ GIAO DỊCH VỚI NHÀ CUNG CẤP Ở NƯỚC NGOÀI

(Kèm theo Tờ khai 02/NCCNN nhà cung cấp ở nước ngoài kê khai trực tiếp với cơ quan thuế hoạt động kinh doanh thương mại điện tử tại Việt Nam

Detailed Schedule of Vietnamese Customers Having Transactions with the Foreign providers

(Attached to Form No. 02/NCCNN – Tax Return for Foreign providers Directly Filing Tax Returns with the Vietnamese Tax Authority for E-commerce Business Activities in Vietnam)

[01] Kỳ tính thuế: □ Tháng.....năm ..... □ Theo từng lần phát sinh ngày ... tháng.....năm .....
Tax period: Month.... Year.... / Per occurrence

[02] Lần đầu:□ **[03]** Điều chỉnh lần thứ:□
First time *Time of adjustment*

[04] Tên người nộp thuế:.....
Name of taxpayer:
[05]Mã số thuế:.....
Tax identification number:
[06]Địa chỉ:.....**[07]** Quốc gia nơi thành lập doanh nghiệp.....
Postal dddress: *Country in which business is established:*
[08]Điện thoại: ..... **[09]** E-mail: .....
Tel: *E-mail*
[10] Đồng tiền nộp thuế:. . . **[11]** Quốc gia có Hiệp định với Việt Nam: □Có □Không
Payment currency: *From a country which signed a Double Tax Agreement with Viet Nam: Yes No*
[12] Tên tổ chức, cá nhân làm thủ tục về thuế, tổ chức được ủy quyền (nếu có): .....
Name of tax agent, authorized organization (if any)
[13]Mã số thuế của tổ chức, cá nhân làm thủ tục về thuế, tổ chức được ủy quyền: .....
Tax identification number of tax agent, authorized organization:
[14]Địa chỉ của tổ chức, cá nhân làm thủ tục về thuế, tổ chức được ủy quyền: .....
Address of tax agent, authorized organization:

[15] Điện thoại của tổ chức, cá nhân làm thủ tục về thuế, tổ chức được ủy quyền: .....
Tel of tax agent, authorized organization:
[16] E-mail của tổ chức, cá nhân làm thủ tục về thuế, tổ chức được ủy quyền: .....
E-mail of tax agent, authorized organization:

A. Đối với trường hợp doanh thu phát sinh tại Việt Nam
(Doanh thu từ cung cấp dịch vụ hoặc dịch vụ gắn với hàng hóa mà không tách riêng được)

A. In terms of revenue generated in Viet Nam
(Revenue generated from services supply or services are associated to goods which can not be separated)

Đơn vị tiền/Currency: .....

STT	Tên khách hàng Việt Nam (Tổ chức/ Cá nhân) Vietnamese counter-party's name	Mã số thuế/ Số định danh cá nhân (CCCD)/ Tax Identification Number	Hợp đồng / Contract	Số điện thoại/Email (trong trường hợp không có số điện thoại) Telephone number/email (in case telephone number not available)	Thuế Giá trị gia tăng (GTGT) Value-Added Tax				Thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) Corporate Income Tax					Tổng số thuế nộp vào NSNN/Total tax payable
					Giá tính thuế/Taxable value subject to VAT	Doanh thu bên Việt Nam đã khấu trừ, nộp thay/Revenue from which Vietnamese counter-party withheld tax before payment	Tỷ lệ % thuế GTGT trên doanh thu/Deemed VAT rate	Thuế GTGT phải nộp/VAT payable	Doanh thu tính thuế/Revenue subject to CIT	Doanh thu bên Việt Nam đã khấu trừ, nộp thay/Revenue from which Vietnamese counter-party withheld tax before payment	Tỷ lệ % thuế TNDN trên doanh thu/Deemed CIT rate	Số thuế được miễn giảm theo Hiệp định/Tax amount exempted or reduced under Double TaxAgreement	Thuế TNDN phải nộp/CIT payable	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)={(8)-(9)}x(10)	(12)	(13)	(14)	(15)
Tổng cộng:								[17]					[18]	[19]

Tổng số thuế GTGT và thuế TNDN phải nộp kỳ này *(Viết bằng chữ)*:.....
Total amount of VAT and CIT payable this period (In words):

B. Đối với trường hợp giao dịch hàng hóa phát sinh tại Việt Nam
B. In terms of goods transactions carried out in Viet Nam

Đơn vị tiền: .....
Currency:

STT	Tên khách hàng Việt Nam (Tổ chức/ Cá nhân)Vietnamese counter-party's name	Mã số thuế/ Số định danh cá nhân (CCCD)/Số giấy tờ định danh Tax Identification Number/Identification Number	Hợp đồng/contract	Số điện thoại/Email (trong trường hợp không có số điện thoại)/Telephone number/email (in case telephone number not available)	Thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) Corporate Income Tax				
					Doanh thu tính thuế Taxable value	Doanh thu bên Việt Nam đã khấu trừ, nộp thay Revenue from which Vietnamese counter-party withheld tax before payment	Tỷ lệ % thuế TNDN trên doanh thu/Deemed CIT rate	Số thuế được miễn giảm theo Hiệp định/Tax amount exempted or reduced under Double TaxAgreement	Thuế TNDN phải nộp/CIT payable
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)={(6)-(7)}x(8)-(9)
Tổng cộng:									[20]

Tổng số thuế TNDN phải nộp kỳ này *(viết bằng chữ)*:.....

Total amount of CIT payable this period (In words)

File đính kèm/*Attachments*: .....

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu đã khai./.

I hereby commit that the above declared data is correct and take legal responsibility for the declared data./ .

NGƯỜI TRỰC TIẾP THỰC HIỆN DỊCH VỤ LÀM THỦ TỤC VỀ THUẾ HOẶC BÊN ĐƯỢC ỦY QUYỀN (nếu có)
Họ và tên:.....
Chứng chỉ nghiệp vụ chuyên môn về thuế số/:.....
TAX AGENT STAFF OR AUTHORIZED PARTY (if any)
Full name: . . . . . .
Practitioner Certificate number: .....

....., ngày... tháng... năm .....
Date month year
NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ
TAXPAYER or
THE LEGAL REPRESENTATIVE OF TAX PAYER
(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/ Ký điện tử)
(Signature, full name; Title, and seal (if any) / Digital signature)

Mẫu số: **03/CNNN-TMĐT**
(Kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI THUẾ ĐỐI VỚI CÁ NHÂN KHÔNG CƯ TRÚ CÓ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TRÊN NỀN TẢNG THƯƠNG MẠI ĐIỆN TỬ, NỀN TẢNG SỐ KHÁC KHÔNG CÓ CHỨC NĂNG ĐẶT HÀNG TRỰC TUYẾN VÀ CHỨC NĂNG THANH TOÁN

[01] Kỳ tính thuế: Ngày.....tháng.....năm.....

[02] Lần đầu: ☐ [03] Bổ sung lần thứ:....

[04] Người nộp thuế: .....

[05] Mã số thuế: .....

[06] Thông tin trong trường hợp người nộp thuế chưa được cấp mã số thuế:

[06.1] Số hộ chiếu/ Số giấy thông hành/ Số CMND biên giới/ Số giấy tờ định danh cá nhân khác: .....Ngày cấp: .....Nơi cấp.....

[06.2] Ngày, tháng, năm sinh:.....

[06.3] Địa chỉ: .....

[06.4] Quốc tịch: .....

[07] Email: .....

[08] Tên tổ chức, cá nhân làm thủ tục về thuế, tổ chức được ủy quyền (nếu có): .....

[09] Mã số thuế: .....

[10] Hợp đồng dịch vụ làm thủ tục về thuế: Số:.....Ngày: .....

[11] Tên của tổ chức khai thay (nếu có): .....

[12] Mã số thuế: .....

KÊ KHAI THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (GTGT), THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN (TNCN)

Đơn vị tiền: ...

STT	Nhóm ngành nghề	Mã chỉ tiêu	Thuế GTGT		Thuế TNCN	
			Doanh thu	Số thuế	Doanh thu	Số thuế
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	Cung cấp hàng hóa	[13]				
2	Cung cấp dịch vụ	[14]				
3	Dịch vụ có gắn với hàng hóa	[15]				
4	Không xác định được hàng hóa hoặc dịch vụ hoặc loại dịch vụ	[16]				
	Tổng cộng:	[17]				

Tôi cam doan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu đã khai.

NGƯỜI TRỰC TIẾP THỰC HIỆN DỊCH VỤ LÀM THỦ TỤC VỀ THUẾ HOẶC BÊN ĐƯỢC ỦY QUYỀN (nếu có) Họ và tên:..... Chứng chỉ hành nghề số:	*....., ngày... tháng... năm .....* **NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ** *(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/* *Ký điện tử)*

Mẫu số: **01/NTNN, NCCNN**
(Kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI THUẾ NHÀ THẦU NƯỚC NGOÀI, NHÀ CUNG CẤP NƯỚC NGOÀI

Áp dụng đối với

☐ *Bên Việt nam khấu trừ và nộp thuế thay cho nhà thầu nước ngoài*

☐ *Tổ chức kinh doanh tại Việt Nam áp dụng phương pháp tính thuế GTGT là phương pháp khấu trừ thuế khấu trừ và nộp thuế thay cho nhà cung cấp nước ngoài trên nền tảng thương mại điện tử*

[01] Kỳ tính thuế: Tháng … năm …./Lần phát sinh ngày … tháng … năm ….

[02] Lần đầu: ☐ **[03]** Bổ sung lần thứ: ...

[04] Bên Việt Nam khấu trừ và nộp thuế thay/Tổ chức kinh doanh tại Việt Nam áp dụng phương pháp tính thuế GTGT là phương pháp khấu trừ thuế khấu trừ và nộp thay:.....

[05] Mã số thuế nộp thay của bên Việt Nam/Tổ chức kinh doanh tại Việt Nam áp dụng phương pháp tính thuế GTGT là phương pháp khấu trừ thuế khấu trừ và nộp thay: .....

[06] Tên tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ làm thủ tục về thuế (nếu có):.....

[07] Mã số thuế: .....

[08] Hợp đồng dịch vụ làm thủ tục về thuế: Số:..... Ngày:.....

I. PHẦN DÀNH CHO BÊN VIỆT NAM KHẤU TRỪ VÀ NỘP THAY THUẾ CHO NHÀ THẦU NƯỚC NGOÀI

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Nội dung	Mã số thuế của NTNN tại Việt Nam (nếu có)	Hợp đồng		Số tiền thanh toán	Ngày thanh toán	Thuế giá trị gia tăng (GTGT)			Thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN)				Tổng số thuế phải nộp vào Ngân sách Nhà nước
			Số	Ngày/ tháng/ năm			Doanh thu tính thuế	Tỷ lệ % để tính thuế GTGT	Thuế GTGT phải nộp	Doanh thu tính thuế	Tỷ lệ (%) thuế TNDN	Số thuế được miễn giảm theo Hiệp định	Thuế TNDN phải nộp	

	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9=7x8)	(10)	(11)	(12)	[13=(10x11)-(12)]	(14)=(9)+(13)
1	Nhà thầu nước ngoài A (*)													
2	Nhà thầu nước ngoài B (*)													
3	Nhà thầu nước ngoài C (*)													
...	...													
	Tổng													

II. PHẦN DÀNH CHO TỔ CHỨC KINH DOANH TẠI VIỆT NAM ÁP DỤNG PHƯƠNG PHÁP TÍNH THUẾ GTGT LÀ PHƯƠNG PHÁP KHẤU TRỪ THUẾ KHẤU TRỪ VÀ NỘP THAY THUẾ CHO NHÀ CUNG CẤP NƯỚC NGOÀI TRÊN NỀN TẢNG THƯƠNG MẠI ĐIỆN TỬ

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Nội dung	Mã số thuế của NCCNN (nếu có)	Hợp đồng		Số tiền thanh toán	Ngày thanh toán	Thuế giá trị gia tăng (GTGT)			Thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN)				Tổng số thuế phải nộp vào Ngân sách Nhà nước
			Số	Ngày/ tháng/ năm			Doanh thu tính thuế	Tỷ lệ % để tính thuế GTGT	Thuế GTGT phải nộp	Doanh thu tính thuế	Tỷ lệ (%) thuế TNDN	Số thuế được miễn giảm theo Hiệp định	Thuế TNDN phải nộp	
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9=7x8)	(10)	(11)	(12)	[13=(10x11)-(12)]	(14)=(9)+(13)
1	Nhà cung cấp nước ngoài A (*)													
2	Nhà cung cấp nước ngoài B (*)													
3	Nhà cung cấp nước ngoài C (*)													
...	...													
	Tổng													

Tôi cam đoan số liệu kê khai trên là đúng sự thật và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã kê khai./.

....., ngày .....tháng .....năm .....

NGƯỜI TRỰC TIẾP THỰC HIỆN DỊCH VỤ LÀM THỦ TỤC VỀ THUẾ

Họ và tên:.....

Chứng chỉ nghiệp vụ chuyên môn về thuế số: .....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

(Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử)

Ghi chú: *(*) Trường hợp trong kỳ tính thuế có nhiều ngành kinh doanh thì ghi chi tiết theo từng ngành kinh doanh*

Mẫu số: 01/CNKD-NCCNN-TMĐT
(Kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính
Form No: 01/CNKD-NCCNN-TMĐT
(Along with Circular No. 89/2026/TT-BTC dated 30th Jul 2026 of the Minister of Finance

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI KHẤU TRỪ THUẾ ĐỐI VỚI NHÀ CUNG CẤP NƯỚC NGOÀI, HỘ, CÁ NHÂN CÓ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TRÊN NỀN TẢNG THƯƠNG MẠI ĐIỆN TỬ

Tax declaration for Foreign providers, Business Households, and Individuals Conducting Business on E-commerce Platforms

[01] Kỳ tính thuế: Tháng ...năm.....
Tax period: Month.... Year....

[02] Lần đầu: □ **[03]** Bổ sung lần thứ:....
First time *Time of adjustment*

[04] Tên của tổ chức quản lý nền tảng thương mại điện tử:.....
Name of Platform operator

[05] Mã số thuế khấu trừ, nộp thay: .....
Tax identification number:

[06] Tên tổ chức, cá nhân làm thủ tục về thuế, tổ chức được ủy quyền (nếu có):.....
Name of tax agent, authorized organization (if any)

[07] Mã số thuế: .....
Tax identification number of tax agent, authorized organization:

[08] Hợp đồng dịch vụ làm thủ tục về thuế: Số:.....Ngày:.....
Contract to tax agent, authorized organization: Number.....Date:.....

Currency/Đơn vị tiền: ...

STT	Nội dung/Contents	Mã chỉ tiêu/Code of contents	Doanh thu/Revenue	Số thuế đã khấu trừ/Tax withhold		
				Thuế GTGT/VAT	Thuế TNDN/CIT	Tổng cộng/Total
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7) = (5) + (6)

I	**Nhà cung cấp nước ngoài/*Foreign providers***					
1	Cung cấp hàng hóa/*Goods*	**[9]**				
2	Cung cấp Dịch vụ/*Services*	**[10]**				
3	Dịch vụ có gắn với hàng hóa/*Services are associated to goods*	**[11]**				
4	Không xác định được hàng hóa hoặc dịch vụ hoặc loại dịch vụ/*The transaction relates to goods or services, or the type of service which can not be separated*	**[12]**				
	Tổng cộng/*Total* (I)			**[13]**	**[14]**	**[15]**
II	**Hộ, cá nhân/Individual**		**Doanh thu/Revenue**	**Số thuế đã khấu trừ/Tax withhold**		
				Thuế GTGT/VAT	**Thuế TNCN/PIT**	**Tổng cộng/Total**
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7) = (5) + (6)
1	*Cung cấp Hàng hóa/Goods*	**[16]**				
2	*Cung cấp* Dịch vụ/Services	**[17]**				
3	**Sản xuất**, dịch vụ có gắn với hàng hóa/**Manufacturing** and services are associated to goods	**[18]**				
4	Không xác định được hàng hóa hoặc dịch vụ hoặc loại dịch vụ/The transaction relates to goods or services, or the type of service	**[19]**				

	which can not be separated					
	Tổng cộng/Total (II)			[20]	[21]	[22]

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu đã khai.

I hereby commit that the above declared data is correct and take legal responsibility for the declared data./.

NGƯỜI TRỰC TIẾP THỰC HIỆN DỊCH VỤ LÀM THỦ TỤC VỀ THUẾ HOẶC BÊN ĐƯỢC ỦY QUYỀN (nếu có)
Họ và tên:.....
Chứng chỉ nghiệp vụ chuyên môn về thuế số/:.....
TAX AGENT STAFF OR AUTHORIZED PARTY (if any)
Full name: . . . . . .
Practitioner Certificate number: .....

....., ngày... tháng... năm .....
Date month year
NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ
TAXPAYER or
THE LEGAL REPRESENTATIVE OF TAX PAYER
(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/ Ký điện tử)
(Signature, full name; Title, and seal (if any) / Digital signature)

Mẫu số: 01-1/BK-CNKD-NCCNN-TMĐT
(Kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính
Form No: 01/CNKD-NCCNN-TMĐT
(Along with Circular No. 89/2026/TT-BTC dated 30th Jul 2026 of the Minister of Finance

BẢNG KÊ CHI TIẾT SỐ THUẾ ĐÃ KHẤU TRỪ CỦA NHÀ CUNG CẤP NƯỚC NGOÀI, HỘ, CÁ NHÂN CÓ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TRÊN NỀN TẢNG THƯƠNG MẠI ĐIỆN TỬ

Detailed Schedule of Taxes Withhold from Foreign providers, Business Households, and Individuals Conducting Business on E-commerce Platforms

(Kèm theo Tờ khai 01/CNKD-NCCNN-TMĐT)

(Attached to Form No.01/CNKD-NCCNN-TMĐT)

[01] Ngày lập: .../.../... **[02]** Lần gửi thứ:....

Date of preparation *Submission No.*

[03] Tên của tổ chức quản lý nền tảng thương mại điện tử: .....

Name of the e-commerce platform operator:

[04] Mã số thuế khấu trừ, nộp thay: .....

Tax Identification Number (TIN) for withholding and payment on behalf: .....

[05] Số tờ khai/Số quyết định/Số thông báo/Mã định danh hồ sơ (ID):.....

Tax return No./Decision No./Notice No./Application Identification Number (ID)

[06] Kỳ thuế/Ngày quyết định/Ngày thông báo: .....

Tax period/Decision date/Notice date

[07] Tên tổ chức, cá nhân làm thủ tục về thuế, tổ chức được ủy quyền (nếu có): .....

Name of the tax agent (if any)

[08] Mã số thuế: .....

Tax Identification Number (TIN)

[09] Hợp đồng dịch vụ làm thủ tục về thuế: Số: .....Ngày:.....

Tax agency agreement: No. ..... Date: .....

I. BẢNG KÊ CHI TIẾT SỐ THUẾ ĐÃ KHẤU TRỪ CỦA TỔ CHỨC NƯỚC NGOÀI

I. DETAILED SCHEDULE OF TAXES WITHHOLD FOR FOREIGN ORGANIZATIONS

Đơn vị tiền/Currency:...

STT	Tên nền tảng thương mại điện tử/*Name of the E-commerce platform*	Mã quản lý trên nền tảng thương mại điện tử của người bán là Tổ chức nước ngoài/*Seller identification code on the E-commerce platform (Foreign organization)*	Tên gian hàng/ Tên tài khoản trên nền tảng thương mại điện tử/*Store name/Account name on the e-commerce platform*	Tên Tổ chức nước ngoài/Name of the foreign organization	Mã số thuế (nếu có)/Tax Identification Number (TIN) (if any)	Nhóm ngành nghề/Business category	Doanh thu/Revenue	Số thuế đã khấu trừ/Tax withhold		
								Số thuế GTGT/*VAT withhold*	Số thuế TNDN/*CIT withhold*	Tổng cộng/*Total*
(01)	(02)	(03)	(04)	(05)	(06)	(07)	(08)	(09)	(10)	(11) = (09)+(10)

II. BẢNG KÊ CHI TIẾT SỐ THUẾ ĐÃ KHẤU TRỪ CỦA HỘ, CÁ NHÂN KINH DOANH

II. DETAILED SCHEDULE OF TAXES WITHHOLD FOR BUSINESS HOUSEHOLDS AND INDIVIDUALS

STT No.	Tên nền tảng thương mại điện tử/*Name of the E-commerce platform*	Mã quản lý trên nền tảng thương mại điện tử của người bán là hộ, cá nhân/*Seller identification code on the E-commerce platform*	Tên gian hàng/ Tên tài khoản trên nền tảng thương mại điện tử/*Store name/Account name on the E-commerce platform*	Tên hộ/ Họ và tên cá nhân/*Name of the business household/Full name of the individual*	Mã số thuế/ Số định danh cá nhân (Số CCCD/Số hộ chiếu/ Số giấy tờ định danh của hộ, cá nhân/*Tax Identification Number (TIN)/Personal Identification Number (Citizen ID No./Passport No./Identification document number of the business household or individual)*	Cá nhân không cư trú /*Non-resident individual*	Nhóm ngành nghề/ *Business category*	Doanh thu của hộ, cá nhân /Revenue of the business household/individual	Số thuế đã khấu trừ/Tax withhold		
									Số thuế GTGT/ VAT withhold	Số thuế TNCN /PIT withhold	Tổng cộng/ Total
(01)	(02)	(03)	(04)	(05)	(06)	(07)	(08)	(09)	(10)	(11)	(12) = (10)+(11)
1						☐					
2						☐					
...						☐					
Tổng cộng											

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu đã khai.

I hereby commit that the above declared data is correct and take legal responsibility for the declared data./.

NGƯỜI TRỰC TIẾP THỰC HIỆN DỊCH VỤ LÀM THỦ TỤC VỀ THUẾ HOẶC BÊN ĐƯỢC ỦY QUYỀN (nếu có) Họ và tên:..... Chứng chỉ nghiệp vụ chuyên môn về thuế số/:..... ***TAX AGENT STAFF OR AUTHORIZED PARTY (if any)*** *Full name: . . . . . .* *Practitioner Certificate number: .....*	*....., ngày... tháng... năm .....* Date month year **NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc** **ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ** **TAXPAYER or** **THE LEGAL REPRESENTATIVE OF TAX PAYER** *(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/ Ký điện tử)* *(Signature, full name; Title, and seal (if any) / Digital signature)*

Ghi chú/Note:

Mục I

- Tên nền tảng thương mại điện tử (cột 02): Ghi đầy đủ tên tổ chức quản lý nền tảng thương mại điện tử.

Name of the E-commerce platform (Column 02): Enter the full name of the organization managing the E-commerce platform.

- Nhóm ngành nghề (cột 07): (01) Hàng hóa; (02) Dịch vụ: (03) Dịch vụ có gắn với hàng hóa; (04) Không xác định được hàng hóa hoặc dịch vụ hoặc loại dịch vụ. Trường hợp một gian hàng kinh doanh hàng hóa, dịch vụ thuộc các nhóm ngành nghề khác nhau thì mỗi ngành nghề kê khai một dòng.

Business category (Column 07): (01) Goods; (02) Services; (03) Services associated with goods; (04) The transaction relates to goods or services, or the type of service which can not be separated. Where a seller's store conducts business in goods and/or services belonging to different business categories, a separate line must be completed for each business category.

- Doanh thu của Nhà cung cấp nước ngoài (cột 08): Kê khai doanh thu phát sinh trong tháng theo từng nhóm ngành nghề (sau khi đã trừ đi doanh thu của giao dịch bị hủy hoặc trả lại hàng).

Revenue of the Foreign Supplier (Column 08): Declare the revenue arising during the month for each business category (after deducting revenue from cancelled transactions or returned goods).

- Số thuế GTGT (cột 09): Kê khai số thuế GTGT đã khấu trừ phát sinh trong tháng theo từng nhóm ngành nghề (sau khi đã trừ đi thuế GTGT đã khấu trừ của giao dịch bị hủy hoặc trả lại hàng).

VAT amount (Column 09): Declare the amount of VAT withheld during the month for each business category (after deducting the VAT withheld on cancelled transactions or returned goods).

- Số thuế TNDN (cột 10): Kê khai số thuế TNDN đã khấu trừ phát sinh trong tháng theo từng nhóm ngành nghề (sau khi đã trừ đi thuế TNDN đã khấu trừ của giao dịch bị hủy hoặc trả lại hàng).

Corporate Income Tax (CIT) amount (Column 10): Declare the amount of CIT withheld during the month for each business category (after deducting the CIT withheld on cancelled transactions or returned goods).

Mục II

- Tên nền tảng thương mại điện tử (cột 02): Ghi đầy đủ tên tổ chức quản lý nền tảng thương mại điện tử.

Name of the e-commerce platform (Column 02): Enter the full name of the organization managing the e-commerce platform.

- Cá nhân không cư trú (cột 07): Tích vào ô này nếu kê khai khấu trừ thuế của cá nhân không cư trú

Non-resident individual (Column 07): Tick this box if declaring tax withheld from a non-resident individual.

- Nhóm ngành nghề (cột 08): (01) Hàng hóa; (02) Dịch vụ: (03) Sản xuất, vận tải, dịch vụ có gắn với hàng hóa; (04) Không xác định được hàng hóa hoặc dịch vụ hoặc loại dịch vụ. Trường hợp một gian hàng kinh doanh hàng hóa, dịch vụ thuộc các nhóm ngành nghề khác nhau thì mỗi ngành nghề kê khai một dòng.

Business category (Column 08): (01) Goods; (02) Services; (03) Manufacturing, transportation, services associated with goods; (04) the transaction relates to goods or services, or the type of service which can not be separated. Where a seller's store conducts business in goods and/or services belonging to different business categories, a separate line must be completed for each business category.

- Doanh thu của hộ, cá nhân (cột 09): Kê khai doanh thu phát sinh trong tháng theo từng nhóm ngành nghề (sau khi đã trừ đi doanh thu của giao dịch bị hủy hoặc trả lại hàng).

Revenue of the household business or individual (Column 09): Declare the revenue arising during the month for each business category, after deducting revenue from cancelled transactions or returned goods.

- Số thuế GTGT (cột 10): Kê khai số thuế GTGT đã khấu trừ phát sinh trong tháng theo từng nhóm ngành nghề (sau khi đã trừ đi thuế GTGT đã khấu trừ của giao dịch bị hủy hoặc trả lại hàng).

VAT amount (Column 10): Declare the amount of VAT withheld during the month for each business category, after deducting the VAT withheld on cancelled transactions or returned goods.

- Số thuế TNCN (cột 11): Kê khai số thuế TNCN đã khấu trừ phát sinh trong tháng theo từng nhóm ngành nghề (sau khi đã trừ đi thuế TNCN đã khấu trừ của giao dịch bị hủy hoặc trả lại hàng).

Personal Income Tax (PIT) amount (Column 11): Declare the amount of PIT withheld during the month for each business category, after deducting the PIT withheld on cancelled transactions or returned goods.

Mẫu số: **01/BKNT-TMĐT**
(Kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính
Form No: 01/CNKD-NCCNN-TMĐT
(Along with Circular No. 89/2026/TT-BTC dated 30th Jul 2026 of the Minister of Finance

BẢNG KÊ CHI TIẾT SỐ TIỀN NỘP THUẾ CỦA TỔ CHỨC QUẢN LÝ NỀN TẢNG THƯƠNG MẠI ĐIỆN TỬ
DETAILED SCHEDULE OF TAX PAYMENTS MADE BY THE E-COMMERCE PLATFORM OPERATOR

(Kèm theo chứng từ nộp ngân sách nhà nước: Số ……, số tham chiếu ……, ngày .../.../...)

(Attached to the State Budget Payment Voucher: No. ……, Reference No. ……, Date: .../.../...)

[01] Ngày lập: .../.../... **[02]** Lần gửi thứ:....

Date of preparation: .../.../... Submission No.: ……

[03] Tên của tổ chức quản lý nền tảng thương mại điện tử: .....

Name of the e-commerce platform operator:

[04] Mã số thuế khấu trừ, nộp thay: .....

Tax Identification Number (TIN) for withholding and payment on behalf: ……

[05] Số tờ khai/Số quyết định/Số thông báo/Mã định danh hồ sơ (ID):.....

Tax return No./Decision No./Notice No./Application Identification Number (ID)

[06] Kỳ thuế/Ngày quyết định/Ngày thông báo: .....

Tax period/Decision date/Notice date

[07] Tên tổ chức, cá nhân làm thủ tục về thuế, tổ chức được ủy quyền (nếu có):.....

Name of the tax agent (if any)

[08] Mã số thuế: .....

Tax Identification Number (TIN)

[09] Hợp đồng đại lý thuế: Số: .....Ngày:.....

Tax agency agreement: No. …… Date: ……

I. BẢNG KÊ CHI TIẾT SỐ TIỀN NỘP THUẾ KHẤU TRỪ CỦA TỔ CHỨC NƯỚC NGOÀI

DETAILED SCHEDULE OF WITHHELD TAX PAYMENTS FOR FOREIGN ORGANIZATIONS

Đơn vị tiền/Currency:...

STT *No.*	**Mã số thuế Tổ chức nước ngoài (nếu có)** *Tax Identification Number (TIN) of the foreign organization (if any)*	**Tên Tổ chức nước ngoài** *Name of the foreign organization*	**Nội dung các khoản nộp NSNN (Tiểu mục)** *State budget payment item (Sub-item)*	**Số tiền nộp NSNN** *Amount paid to the State budget*
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1				
2				
...				
	Tổng cộng/Total			

II. BẢNG KÊ CHI TIẾT SỐ TIỀN NỘP THUẾ KHẤU TRỪ CỦA HỘ, CÁ NHÂN KINH DOANH

DETAILED SCHEDULE OF WITHHELD TAX PAYMENTS FOR BUSINESS INDIVIDUALS

STT	**Mã số thuế/Số định danh cá nhân (Số CCCD)/ Số hộ chiếu/ Số giấy tờ định danh của hộ, cá nhân/*Tax Identification Number (TIN)/Personal Identification Number (Citizen ID No.)/Passport No./Identification document number of the business household or individual***	**Tên hộ/ Họ và tên cá nhân/*Name of the business household/Full name of the individual***	**Nội dung các khoản nộp NSNN (Tiểu mục)** *State budget payment item (Sub-item)*	**Số tiền nộp NSNN** *Amount paid to the State budget*
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1				
2				
...				
	Tổng cộng/*Total*			

	....., ngày... tháng... năm .....
	Date month year
NGƯỜI TRỰC TIẾP THỰC HIỆN DỊCH VỤ LÀM THỦ TỤC VỀ THUẾ HOẶC BÊN ĐƯỢC ỦY QUYỀN (nếu có)	**NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ**
Họ và tên:.....	**TAXPAYER or**
Chứng chỉ nghiệp vụ chuyên môn về thuế số/:.....	**THE LEGAL REPRESENTATIVE OF TAX PAYER**
TAX AGENT STAFF OR AUTHORIZED PARTY (if any)	*(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/*
Full name:	*Ký điện tử)*
Practitioner Certificate number:	*(Signature, full name; Title, and seal (if any) / Digital signature)*

Ghi chú:

Notes:

1. Mỗi chứng từ nộp NSNN người nộp thuế lập một Bảng kê chi tiết tương ứng.

A separate Detailed Schedule shall be prepared for each State Budget Payment Voucher.

2. Tổng số tiền đã nộp NSNN trên cột (5) trên Bảng kê này phải bằng tổng tiền tổ chức quản lý nền tảng thương mại điện tử đã nộp trên chứng từ nộp NSNN.

The total amount paid to the State budget shown in Column (5) of this Schedule must be equal to the total amount paid by the e-commerce platform operator as stated in the corresponding State Budget Payment Voucher.

Mẫu số: **02/HTQT** *(Kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*

HỒ SƠ CUNG CẤP THÔNG TIN VỀ SỐ THUẾ THU NHẬP ĐÃ NỘP Ở NƯỚC NGOÀI ĐƯỢC KHẤU TRỪ VÀO SỐ THUẾ THU NHẬP PHẢI NỘP TẠI VIỆT NAM THEO HIỆP ĐỊNH THUẾ GIỮA VIỆT NAM VÀ *(tên Nước/Vùng lãnh thổ ký kết)*.....

(Áp dụng cho các tổ chức, cá nhân là đối tượng cư trú của Việt Nam)

Đề nghị đánh dấu (x) vào ô trống thích hợp:

☐ *Áp dụng cho tổ chức* ☐ *Áp dụng cho cá nhân*

I. NGƯỜI GIẢI TRÌNH

1. Người nộp thuế:

1.1.	Tên đầy đủ:..... *Giấy phép kinh doanh hoặc Giấy phép hành nghề* ☐ *CMND/CCCD* ☐ *Hộ chiếu* ☐ Số: ..... Ngày cấp:...../...../..... tại ..... Cơ quan cấp.....			
1.2.	Tên sử dụng trong giao dịch.....			
1.3.	Tư cách pháp lý			
	Pháp nhân	☐	*Cá nhân hành nghề độc lập*	☐
	Liên danh không tạo pháp nhân	☐	*Cá nhân hành nghề phụ thuộc*	☐
	Khác *Nêu rõ:*.....	☐		
1.4. a.	Địa chỉ tại Việt Nam:..... Số điện thoại:.....Số Fax: ..... E-mail: ..... Địa chỉ trên là: *Trụ sở chính* ☐ *Nhà ở thường trú* ☐ *Khác* ☐ *Nêu rõ*:			
1.4.b.	Địa chỉ giao dịch tại Việt Nam *(nếu khác với địa chỉ nêu trên)*..... Số điện thoại:..... Số Fax: ..... E-mail:			
1.5.	Quốc tịch:			
	Việt Nam ☐	*Nước ký kết* ☐	*Nước khác* .....☐	
1.6.	Mã số thuế tại Việt Nam *(nếu có)*:			
1.7.a	Địa chỉ tại Nước ký kết:..... Số điện thoại:.....Số Fax: ..... E-mail:..... Địa chỉ trên là: *Văn phòng* ☐ *Cơ sở thường trú* ☐ *Nơi làm việc* ☐ *Nơi lưu trú* ☐ *Khác* ☐ *Nêu rõ*:			
1.7.b.	Địa chỉ giao dịch tại Nước ký kết *(nếu khác với địa chỉ nêu trên)*..... Số điện thoại:.....Số Fax: ..... E-mail:			
1.8.	Mã số thuế tại Nước ký kết (nếu có).....			

2. Đại diện được uỷ quyền[1]: ☐

2.1.	Tên đầy đủ:..... *Giấy phép kinh doanh hoặc Giấy phép hành nghề* ☐ *CMND/CCCD* ☐ *Hộ chiếu* ☐ Số: ..... Ngày cấp:...../...../..... tại ..... Cơ quan cấp.....			
2.2.	Địa chỉ:..... Số điện thoại:..... Số Fax:..... E-mail:.....			
2.3.	Mã số thuế (nếu có):.....			
2.4.	Giấy uỷ quyền số: ..... ngày			
2.5.	Tư cách pháp lý			
	Pháp nhân	☐	*Cá nhân hành nghề phụ thuộc*	☐
	Liên danh không tạo pháp nhân	☐	*Khác*	☐
	Đại lý thuế	☐	*Nêu rõ:*.....	

II. ĐỐI TƯỢNG CHI TRẢ THU NHẬP

(Trường hợp nhiều đối tượng chi trả thu nhập, phải lập bảng kê kèm theo Văn bản giải trình này với đầy đủ các thông tin dưới đây)

1.	Tên đầy đủ:..... *Giấy phép kinh doanh hoặc Giấy phép hành nghề* ☐ *CMND/CCCD* ☐ *Hộ chiếu* ☐ Số: ..... Ngày cấp:...../...../..... tại ..... Cơ quan cấp.....			
2.	Địa chỉ:..... Số điện thoại:..... Số Fax:.....E-mail:.....			
3.	Mã số thuế (nếu có):.....			
4.	Tư cách pháp lý			
	Pháp nhân	☐	*Cá nhân hành nghề phụ thuộc*	☐
	Liên danh không tạo pháp nhân	☐	*Khác* *Nêu rõ:*.....	☐

III. NỘI DUNG GIẢI TRÌNH

1. Năm áp dụng Hiệp định thuế: .....
2. Thông tin về số thuế thu nhập đã nộp ở nước ngoài được trừ vào số thuế thu nhập phải nộp tại Việt Nam:

2.1. Số thuế đề nghị khấu trừ trực tiếp .....
- Số thu nhập chịu thuế ở nước ngoài:.....
- Loại thu nhập: .....
- Thời gian phát sinh thu nhập: .....
- Thuế suất: .....
- Số thuế đã nộp ở nước ngoài: .....

[1] Trường hợp người nộp thuế uỷ quyền cho đại diện hợp pháp thực hiện các thủ tục áp dụng Hiệp định thuế, bên được uỷ quyền phải kê khai đầy đủ các thông tin kể cả phần I.2. của Giấy đề nghị này.

2.2. Số thuế được hưởng ưu đãi miễn, giảm thuế tại nước ngoài đề nghị khấu trừ: .....

- Số thu nhập nhận được ở nước ngoài thuộc diện được hưởng ưu đãi miễn, giảm thuế: .....

- Loại thu nhập: .....
- Thời gian phát sinh thu nhập: .....
- Thuế suất: .....

2.3. Số thuế đề nghị khấu trừ gián tiếp: .....

- Số thu nhập chịu thuế ở nước ngoài: .....
- Loại thu nhập: .....
- Thời gian phát sinh thu nhập:.....
- Thuế suất: ....
- Số thuế đã nộp ở nước ngoài: .....

IV. THÔNG TIN VỀ GIAO DỊCH PHÁT SINH THU NHẬP LIÊN QUAN ĐẾN SỐ THUẾ ĐỀ NGHỊ ÁP DỤNG HIỆP ĐỊNH THUẾ

1. Giải trình tóm tắt về giao dịch và lý do được khấu trừ thuế thu nhập đã nộp ở nước ngoài vào số thuế thu nhập phải nộp tại Việt Nam theo Hiệp định thuế:

.....

.....

2. Giải trình khác:

.....

(*Trường hợp **do quy định của nước ngoài,** người nộp thuế không cung cấp đủ các thông tin hoặc các tài liệu theo yêu cầu của Hồ sơ đề nghị khấu trừ số thuế đã nộp tại nước ngoài vào thuế phải nộp tại Việt Nam theo Hiệp định thuế, người nộp thuế có trách nhiệm giải trình cụ thể tại điểm này.*)

3. Tài liệu gửi kèm:

1. .....
2. .....
3. .....

Tôi cam đoan các thông tin, tài liệu đã cung cấp là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về các thông tin, tài liệu này./.

...., ngày .....tháng .....năm .....

NGƯỜI TRỰC TIẾP THỰC HIỆN DỊCH VỤ LÀM THỦ TỤC VỀ THUẾ

Họ và tên:.....

Chứng chỉ nghiệp vụ chuyên môn về thuế số:.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu/Ký điện tử)

Phụ lục II

CÁCH THỨC KHAI BỔ SUNG HỒ SƠ KHAI THUẾ

(Kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30 tháng 06 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Người nộp thuế thực hiện khai bổ sung hồ sơ khai thuế theo quy định tại Điều 12 Nghị định số 252/2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Quản lý thuế và các quy định sau:

1. Trường hợp người nộp thuế chưa nộp hồ sơ khai quyết toán thuế thì người nộp thuế khai bổ sung hồ sơ khai thuế của tháng, quý có sai, sót, đồng thời tổng hợp số liệu khai bổ sung vào hồ sơ khai quyết toán thuế; trường hợp đã nộp hồ sơ khai quyết toán thuế thì chỉ khai bổ sung hồ sơ khai quyết toán thuế, trừ trường hợp quy định tại điểm 2 Phụ lục này.

2. Trường hợp khai bổ sung hồ sơ quyết toán thuế thu nhập cá nhân đối với tổ chức, cá nhân trả thu nhập từ tiền lương, tiền công thì đồng thời phải khai bổ sung hồ sơ khai thuế của quý có sai, sót tương ứng, không phân biệt đã nộp hay chưa nộp hồ sơ khai quyết toán thuế.

3. Khai bổ sung hồ sơ khai thuế giá trị gia tăng:

a) Trường hợp người nộp thuế khai bổ sung hồ sơ khai thuế chỉ làm tăng số thuế giá trị gia tăng chưa khấu trừ hết chuyển kỳ sau của kỳ tính thuế có sai, sót (trừ trường hợp người nộp thuế phát hiện số thuế giá trị gia tăng đầu vào khi kê khai, khấu trừ bị sai, sót) thì lập hồ sơ khai bổ sung của kỳ tính thuế có sai, sót. Số tiền thuế giá trị gia tăng được khấu trừ điều chỉnh tăng của kỳ tính thuế có sai, sót khai vào chỉ tiêu "Điều chỉnh tăng số thuế giá trị gia tăng còn được khấu trừ của các kỳ trước" trên tờ khai thuế giá trị gia tăng của kỳ tính thuế phát hiện sai, sót;

b) Trường hợp người nộp thuế khai bổ sung hồ sơ khai thuế làm giảm số thuế giá trị gia tăng chưa khấu trừ hết chuyển kỳ sau của kỳ tính thuế có sai, sót thì thực hiện như sau:

b.1) Trường hợp người nộp thuế chưa đề nghị hoàn thuế (trừ trường hợp người nộp thuế phát hiện số thuế giá trị gia tăng đầu vào khi kê khai, khấu trừ bị sai, sót) thì lập hồ sơ khai bổ sung hồ sơ khai thuế của kỳ tính thuế có sai, sót. Số tiền thuế giá trị gia tăng được khấu trừ điều chỉnh giảm của kỳ tính thuế có sai, sót khai vào chỉ tiêu "Điều chỉnh giảm số thuế giá trị gia tăng còn được khấu trừ của các kỳ trước" trên tờ khai thuế giá trị gia tăng của kỳ tính thuế phát hiện sai, sót;

b.2) Trường hợp người nộp thuế đã đề nghị hoàn thuế nhưng chưa được hoàn thuế và thuộc trường hợp hủy hồ sơ hoàn thuế theo quy định tại khoản 2

Điều 47 Thông tư này thì người nộp thuế gửi văn bản đề nghị hủy hồ sơ hoàn thuế đến cơ quan thuế và kê khai giảm chỉ tiêu đề nghị hoàn trên hồ sơ khai bổ sung hồ sơ khai thuế của kỳ tính thuế có sai, sót. Số tiền thuế giá trị giá tăng đã đề nghị hoàn điều chỉnh giảm của kỳ tính thuế có sai, sót nếu đáp ứng điều kiện khấu trừ theo quy định khai vào chỉ tiêu "Điều chỉnh tăng số thuế giá trị gia tăng còn được khấu trừ của các kỳ trước" trên tờ khai thuế giá trị gia tăng của kỳ tính thuế phát hiện sai, sót.

Trường hợp người nộp thuế đã được cơ quan thuế giải quyết hoàn thuế đối với hồ sơ thuộc diện hoàn trước thì người nộp thuế khai bổ sung giảm số tiền thuế đề nghị hoàn tại chỉ tiêu đề nghị hoàn, tăng số tiền thuế thu hồi hoàn tại tờ khai bổ sung của kỳ tính thuế có sai, sót và nộp số tiền thuế thu hồi hoàn vào ngân sách nhà nước và tiền chậm nộp theo quy định. Số tiền thuế giá trị gia tăng đã đề nghị hoàn điều chỉnh giảm của kỳ tính thuế có sai, sót nếu đáp ứng điều kiện khấu trừ theo quy định khai vào chỉ tiêu "Điều chỉnh tăng số thuế giá trị gia tăng còn được khấu trừ của các kỳ trước" trên tờ khai thuế giá trị gia tăng của kỳ tính thuế phát hiện sai, sót;

c) Trường hợp người nộp thuế khai bổ sung hồ sơ khai thuế làm giảm số thuế giá trị gia tăng chưa khấu trừ hết chuyển kỳ sau đồng thời làm tăng số thuế giá trị gia tăng phải nộp của kỳ tính thuế có sai, sót thì lập hồ sơ khai bổ sung hồ sơ khai thuế của kỳ tính thuế có sai, sót, nộp số thuế giá trị gia tăng phải nộp tăng thêm và số tiền chậm nộp vào ngân sách nhà nước theo quy định. Số tiền thuế giá trị giá tăng chưa khấu trừ hết chuyển kỳ sau điều chỉnh giảm của kỳ tính thuế có sai, sót khai vào chỉ tiêu "Điều chỉnh giảm số thuế giá trị gia tăng còn được khấu trừ của các kỳ trước" trên tờ khai thuế giá trị gia tăng của kỳ tính thuế phát hiện sai, sót;

d) Trường hợp người nộp thuế khai bổ sung hồ sơ khai thuế làm làm giảm số thuế giá trị gia tăng phải nộp đồng thời tăng số thuế giá trị gia tăng chưa khấu trừ hết chuyển kỳ sau của kỳ tính thuế có sai, sót thì lập hồ sơ khai bổ sung hồ sơ khai thuế của kỳ tính thuế có sai, sót. Đối với số tiền thuế giá trị gia tăng phải nộp điều chỉnh giảm, người nộp thuế được điều chỉnh giảm tiền chậm nộp (nếu có), nếu đã nộp ngân sách nhà nước thì được xử lý bù trừ hoặc hoàn thuế theo quy định. Đối với số tiền thuế giá trị gia tăng chưa khấu trừ hết chuyển kỳ sau điều chỉnh tăng của kỳ tính thuế có sai, sót khai vào chỉ tiêu "Điều chỉnh tăng số thuế giá trị gia tăng còn được khấu trừ của các kỳ trước" trên tờ khai thuế giá trị gia tăng của kỳ tính thuế phát hiện sai, sót;

e) Trường hợp khai bổ sung làm ảnh hưởng đến nghĩa vụ thuế của cả tờ khai thuế mẫu số 01/GTGT và tờ khai thuế mẫu số 02/GTGT thì người nộp thuế thực hiện khai bổ sung như sau:

e.1) Người nộp thuế khai bổ sung làm giảm số thuế giá trị gia tăng phải nộp của hoạt động sản xuất kinh doanh (chỉ tiêu [40a]) dẫn đến điều chỉnh giảm chỉ

tiêu [40b] "Thuế giá trị gia tăng mua vào của dự án đầu tư được bù trừ với thuế giá trị gia tăng phải nộp của hoạt động sản xuất kinh doanh cùng kỳ tính thuế" trên tờ khai mẫu số 01/GTGT thì phải khai bổ sung, điều chỉnh giảm chỉ tiêu [28a] "Thuế giá trị gia tăng mua vào của dự án đầu tư được bù trừ với thuế giá trị gia tăng phải nộp của hoạt động sản xuất kinh doanh cùng kỳ tính thuế" hoặc chỉ tiêu [28b] "Thuế giá trị gia tăng mua vào của dự án đầu tư bù trừ với thuế giá trị gia tăng phải nộp của hoạt động sản xuất kinh doanh cùng kỳ tính thuế của chủ đầu tư (trường hợp người nộp thuế được chủ đầu tư giao quản lý dự án đầu tư)" trên tờ khai mẫu số 02/GTGT của kỳ tính thuế tương ứng với kỳ tính thuế của tờ khai mẫu số 01/GTGT. Số tiền thuế giá trị gia tăng mua vào của dự án đầu tư được bù trừ điều chỉnh giảm trên tờ khai bổ sung mẫu số 02/GTGT được khai vào chỉ tiêu [25] "Điều chỉnh tăng số thuế giá trị gia tăng của hàng hóa dịch vụ mua vào các kỳ trước" trên tờ khai mẫu số 02/GTGT của kỳ tính thuế phát hiện sai, sót;

e.2) Người nộp thuế khai bổ sung điều chỉnh giảm số thuế giá trị gia tăng đầu vào của dự án đầu tư dẫn đến giảm chỉ tiêu [28a] "Thuế giá trị gia tăng mua vào của dự án đầu tư được bù trừ với thuế giá trị gia tăng phải nộp của hoạt động sản xuất kinh doanh cùng kỳ tính thuế" hoặc chỉ tiêu [28b] "Thuế giá trị gia tăng mua vào của dự án đầu tư bù trừ với thuế giá trị gia tăng phải nộp của hoạt động sản xuất kinh doanh cùng kỳ tính thuế của chủ đầu tư (trường hợp người nộp thuế được chủ đầu tư giao quản lý dự án đầu tư)" và giảm chỉ tiêu [32] "Thuế giá trị gia tăng đầu vào của dự án đầu tư chưa được hoàn chuyển kỳ sau" trên tờ khai thuế mẫu số 02/GTGT của kỳ tính thuế có sai, sót thì số thuế giá trị gia tăng đầu vào của dự án đầu tư chưa được hoàn chuyển kỳ sau điều chỉnh giảm được khai vào chỉ tiêu [27] "Điều chỉnh giảm số thuế giá trị gia tăng của hàng hóa, dịch vụ mua vào các kỳ trước" trên tờ khai thuế mẫu số 02/GTGT của kỳ tính thuế phát hiện sai, sót, đồng thời người nộp thuế khai bổ sung điều chỉnh giảm chỉ tiêu [40b] "Thuế giá trị gia tăng mua vào của dự án đầu tư được bù trừ với thuế giá trị gia tăng phải nộp của hoạt động sản xuất kinh doanh cùng kỳ tính thuế" trên tờ khai thuế mẫu số 01/GTGT của kỳ tính thuế tương ứng với kỳ tính thuế của tờ khai thuế mẫu số 02/GTGT có sai, sót. Người nộp thuế phải nộp số thuế giá trị gia tăng tăng thêm của tờ khai thuế mẫu số 01/GTGT và tính chậm nộp theo quy định;

e.3) Trường hợp người nộp thuế phát hiện tờ khai thuế mẫu số 02/GTGT có sai, sót sau khi dự án đầu tư đã hoàn thành làm tăng, giảm số thuế giá trị gia tăng đầu vào của dự án đầu tư kết chuyển sang tờ khai thuế mẫu số 01/GTGT thì không khai bổ sung tờ khai thuế mẫu số 02/GTGT. Số thuế giá trị gia tăng đầu vào của dự án đầu tư có sai, sót được kê khai vào chỉ tiêu "Điều chỉnh tăng số thuế giá trị gia tăng còn được khấu trừ của các kỳ trước" hoặc "Điều chỉnh giảm số thuế giá trị gia tăng còn được khấu trừ của các kỳ trước" trên tờ khai 01/GTGT của kỳ tính thuế phát hiện sai, sót;

g) Trường hợp người nộp thuế được kế thừa số thuế giá trị gia tăng còn được khấu trừ từ đơn vị do chia, tách, sáp nhập, hợp nhất, chấm dứt hoạt động của đơn vị phụ thuộc thì căn cứ Thông báo chuyển nghĩa vụ thuế của cơ quan thuế, người nộp thuế không thực hiện khai bổ sung mà kê khai vào chỉ tiêu "Thuế giá trị gia tăng nhận bàn giao được khấu trừ trong kỳ" trên tờ khai thuế mẫu số 01/GTGT của kỳ tính thuế nhận được Thông báo chuyển nghĩa vụ thuế./.

Phụ lục III

DANH MỤC MẪU BIỂU THỦ TỤC QUẢN LÝ THUẾ

(Kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Số TT	TT	Mẫu số	Tên mẫu biểu	Điều, khoản viện dẫn
	1. Giao dịch điện tử trong quản lý thuế (Chương II)			
1	1	**01/TB-TĐT**	Thông báo về việc tiếp nhận/không tiếp nhận hồ sơ thuế điện tử	Điều 11
2	2	**02/TB-TĐT**	Thông báo sự cố Hệ thống thông tin quản lý thuế	Điều 12
3	3	**03/TB-TĐT**	Thông báo chấp nhận/không chấp nhận thông tin đăng ký thay đổi, bổ sung giao dịch thuế điện tử; ngừng giao dịch điện tử	Điều 14, Điều 15
4	4	**04/TB-TĐT**	Hồ sơ đề nghị kết nối với Hệ thống thông tin điện tử quản lý thuế	Điều 14 Điều 16
5	5	**01/ĐK-TĐT**	Tờ khai đăng ký giao dịch với cơ quan thuế bằng phương thức điện tử/Đăng ký thay đổi, bổ sung thông tin giao dịch thuế điện tử	Điều 13 Điều 16
6	6	**02/ĐK-TĐT**	Đăng ký thay đổi, bổ sung thông tin giao dịch thuế điện tử	Điều 14 Điều 15
	2. Nộp thuế, tra soát, đối soát chứng từ (Chương IV)			
7	1	**05/TB-TĐT**	Thông báo về việc xử lý chứng từ nộp NSNN điện tử thành công/không thành công	Điều 36
8	2	**01/TS**	Văn bản đề nghị tra soát (người nộp thuế)	Điều 37 Điều 42
9	3	**01/TB-TS**	Thông báo về việc thông tin đề nghị tra soát	Điều 37

Số TT	TT	Mẫu số	Tên mẫu biểu	Điều, khoản viện dẫn
	3. Gia hạn nộp thuế (Chương IV)			
10	1	**01/GHAN**	Văn bản đề nghị gia hạn nộp thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt	Điều 38
11	2	**02/GHAN**	Quyết định về việc gia hạn nộp thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt	Điều 38
12	3	**03/GHAN**	Thông báo về việc không chấp thuận gia hạn nộp thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt	Điều 38
	4. Tiền chậm nộp, không tính tiền chậm nộp, miễn tiền chậm nộp (Chương IV)			
	4.1	**Xử lý tiền chậm nộp**		
13	1	**01/NVT**	Thông báo nghĩa vụ thuế (định kỳ hàng tháng)	Điều 39
14	2	**03/TTN**	Thông báo số tiền chậm nộp được điều chỉnh giảm	Điều 39
	4.2	**Không tính tiền chậm nộp**		
15	1	**01/KTCN**	Văn bản đề nghị không tính tiền chậm nộp	Điều 40
16	2	**02/KTCN**	Văn bản có xác nhận của đơn vị sử dụng vốn Ngân sách nhà nước về việc người nộp thuế chưa được thanh toán	Điều 40
17	3	**03/KTCN**	Thông báo về việc nộp tiền thuế nợ vào Ngân sách nhà nước	Điều 40
18	4	**04/KTCN**	Thông báo về việc không chấp thuận không tính tiền chậm nộp	Điều 40
19	5	**05/KTCN**	Thông báo về việc chấp thuận không tính tiền chậm nộp	Điều 40

Số TT	TT	Mẫu số	Tên mẫu biểu	Điều, khoản viện dẫn
	4.3	**Miễn tiền chậm nộp**		
20	1	**01/MTCN**	Văn bản đề nghị miễn tiền chậm nộp	Điều 41
21	2	**02/MTCN**	Quyết định về việc miễn tiền chậm nộp	Điều 41
22	3	**03/MTCN**	Thông báo về việc không chấp thuận miễn tiền chậm nộp	Điều 41
	5. Xử lý số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa (Chương IV)			
23	1	**01/ĐNXLNT**	Văn bản đề nghị xử lý số tiền thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa	Điều 42 Điều 56
24	2	**01/TB-XLBT**	Thông báo về việc xử lý số tiền thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa theo đề nghị của NNT	Điều 42
25	3	**01/ĐNKHT**	Văn bản từ chối nhận lại số tiền nộp thừa	Điều 43
26	4	**01/TB-KHTNT**	Thông báo về việc chấp nhận hoặc không chấp nhận đề nghị không hoàn trả khoản nộp thừa	Điều 43
27	5	**01/DSKNT**	Danh sách khoản nộp thừa (quá thời hạn 10 năm)	Điều 43
28	6	**02/TB-KHTNT**	Thông báo về khoản nộp thừa quá thời hạn 10 năm	Điều 43
29	7	**03/TB-KHTNT**	Thông báo về việc tất toán khoản nộp thừa quá thời hạn 10 năm	Điều 43
	6. Xác nhận việc thực hiện nghĩa vụ thuế (Chương IV)			
30	1	**01/ĐNXN**	Văn bản đề nghị xác nhận việc thực hiện nghĩa vụ thuế với NSNN	Điều 44

Số TT	TT	Mẫu số	Tên mẫu biểu	Điều, khoản viện dẫn
31	2	**01/TB-XNNV**	Thông báo về việc xác nhận/không xác nhận việc thực hiện nghĩa vụ thuế với NSNN	Điều 44
32	3	**03/HTQT**	Giấy đề nghị xác nhận số thuế đã nộp tại Việt Nam đối với đối tượng cư trú của nước ngoài	Điều 44
33	4	**04/HTQT**	Giấy xác nhận thuế thu nhập đã nộp tại Việt Nam	Điều 44
34	5	**05/HTQT**	Giấy xác nhận thuế thu nhập đã nộp tại Việt Nam đối với thu nhập từ tiền lãi cổ phần, lãi tiền cho vay, tiền bản quyền, phí dịch vụ kỹ thuật	Điều 44
35	6	**06/HTQT**	Giấy đề nghị xác nhận cư trú của Việt Nam	Điều 44
36	7	**07/HTQT**	Giấy chứng nhận cư trú	Điều 44
	7. Hoàn thuế (Chương V)			
37	1	**01/HT**	Văn bản đề nghị hoàn trả khoản thu ngân sách nhà nước	Điều 46
38	2	**02/HT**	Văn bản đề nghị hoàn thuế theo Hiệp định tránh đánh thuế hai lần hoặc Điều ước quốc tế khác	Điều 56
39	3	**01-1/HT**	Bảng kê hoá đơn, chứng từ hàng hoá, dịch vụ mua vào	Điều 46
40	4	**01-3a/HT**	Bảng kê thuế GTGT của hàng hoá, dịch vụ mua vào dùng cho cơ quan đại diện ngoại giao	Điều 46
41	5	**01-3b/HT**	Bảng kê viên chức ngoại giao thuộc đối tượng được hoàn thuế GTGT	Điều 46
42	6	**01-4/HT**	Bảng kê chứng từ hoàn thuế GTGT cho người nước ngoài xuất cảnh	Điều 46

Số TT	TT	Mẫu số	Tên mẫu biểu	Điều, khoản viện dẫn
43	7	**01/ĐNHUY**	Văn bản đề nghị hủy hồ sơ đề nghị hoàn thuế	Điều 47
44	8	**04/TB-HT**	Thông báo về việc hồ sơ chưa đủ điều kiện hoàn thuế/không được hoàn thuế	Điều 49, 50, 59
45	9	**05/TB-HT**	Thông báo về việc chuyển hồ sơ sang diện kiểm tra trước hoàn thuế	Điều 49
46	10	**01/QĐ-HT**	Quyết định về việc hoàn thuế	Điều 50
47	11	**02/QĐ-HT**	Quyết định về việc hoàn thuế kiêm bù trừ thu NSNN	Điều 49, 50, 59
48	12	**01/PL-BT**	Phụ lục số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt phải nộp được bù trừ	Điều 50
49	13	**03/QĐ-THH**	Quyết định về việc thu hồi hoàn thuế	Điều 53, 54
50	14	**01/ĐNXLNT**	Văn bản đề nghị xử lý số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa	Điều 42, Điều 56
	8. Miễn thuế, giảm thuế (Chương VI)			
52	1	**01/MGTH**	Văn bản đề nghị miễn (giảm) thuế	Từ Điều 68 đến Điều 73 và Điều 75
53	2	**02/MGTH**	Biên bản xác định thiệt hại về tài sản	Từ Điều 68 đến Điều 73
54	3	**06/MGTH**	Văn bản đề nghị miễn thuế tài nguyên	Điều 66
55	4	**01-1/MGTH**	Văn bản xác nhận danh sách các cá nhân thuộc diện được miễn thuế thu nhập cá nhân	Điều 75
56	5	**01/HTQT**	Văn bản đề nghị miễn, giảm thuế theo Hiệp định thuế	Điều 76 đến Điều 79

Số TT	TT	Mẫu số	Tên mẫu biểu	Điều, khoản viện dẫn
57	6	**01/TNKDCK**	Giấy chứng nhận tài khoản lưu ký cổ phiếu, trái phiếu	Điều 76, Điều 78
58	7	**01-1/HKNN**	Bảng kê thu nhập vận tải quốc tế trường hợp bán vé tại Việt Nam	Điều 79
59	8	**01-2/HKNN**	Bảng kê thu nhập vận tải quốc tế trường hợp hoán đổi, chia chỗ	Điều 79
60	9	**01/TBH-TB**	Văn bản đề nghị dự kiến miễn, giảm thuế theo Hiệp định đối với tổ chức nhận tái bảo hiểm nước ngoài	Điều 80
61	10	**01-1/TBH-TB**	Phụ lục bảng kê các hợp đồng tái bảo hiểm đã hoặc dự kiến ký kết	Điều 80
62	11	**02/TBH-TB**	Văn bản đề nghị chính thức miễn, giảm thuế theo Hiệp định đối với tổ chức nhận tái bảo hiểm nước ngoài	Điều 80
63	12	**02-1/TBH-TB**	Phụ lục bảng kê các hợp đồng tái bảo hiểm đã thực hiện	Điều 80
64	13	**01/DUQT**	Văn bản đề nghị miễn (giảm) thuế theo Điều ước quốc tế	Điều 81
65	14	**03/MGTH**	Quyết định về việc miễn giảm thuế	Điều 82
66	15	**03-1/MGTH**	Thông báo về việc NNT thuộc diện/không thuộc diện được miễn (giảm) thuế theo Hiệp định tránh đánh thuế hai lần và Điều ước quốc tế khác	Điều 82
67	16	**03-2/MGTH**	Thông báo miễn thuế TNCN cho chuyên gia nước ngoài/cá nhân Việt Nam (ODA, phi Chính phủ, Liên hợp quốc, gìn giữ hòa bình)	Điều 82
68	17	**03-3/MGTH**	Quyết định thu hồi tiền miễn thuế, giảm thuế	Điều 82

Số TT	TT	Mẫu số	Tên mẫu biểu	Điều, khoản viện dẫn
69	18	**03-4/MGTH**	Văn bản thu hồi tiền miễn (giảm) thuế	Điều 82
70	19	**04/MGTH**	Thông báo về việc NNT không thuộc diện được miễn thuế (giảm thuế)	Điều 82
71	20	**05/MGTH**	Quyết định về việc miễn thuế cho NNT theo danh sách	Điều 82
72	21	**07/MGTH**	Thông báo chuyển hồ sơ sang diện kiểm tra	Điều 82
	9. Nộp dần tiền thuế nợ (Chương VI)			
73	1	**01/NDAN**	Văn bản đề nghị nộp dần tiền thuế nợ	Điều 86
74	2	**02/NDAN**	Văn bản yêu cầu thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh	Điều 86
75	3	**03/NDAN**	Thông báo về việc không chấp thuận nộp dần tiền thuế nợ	Điều 86
76	4	**04/NDAN**	Quyết định về việc nộp dần tiền thuế nợ	Điều 86
77	5	**05/NDAN**	Văn bản đề nghị xác minh thư bảo lãnh	Điều 86
	10. Kết nối trao đổi thông tin (Chương IX)			
78	1	**01/KNNT-TĐT**	Văn bản đề nghị kết nối với Hệ thống thông tin quản lý thuế	Điều 93
79	2	**01/TBKN-TĐT**	Thông báo kết quả hồ sơ đề nghị kết nối	Điều 93
	11. Cung cấp thông tin số tiền thuế, khoản thu khác đã khấu trừ, nộp thuế thay			
80	1	**01/BKNT-KTNT**	Bảng kê chi tiết số tiền thuế đã nộp thuế thay	Điều 98

Mẫu số: **01/TB-TĐT** *(Kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*

BỘ TÀI CHÍNH **CỤC THUẾ** ------	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** ----------
Số: ..../TB-TĐT	*....., ngày... tháng... năm...*

THÔNG BÁO
Về việc tiếp nhận/không tiếp nhận<hồ sơ, chứng từ điện tử>

Căn cứ quy định tại Luật Quản lý thuế ngày 10/12/2025;

Căn cứ quy định tại Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

Căn cứ *<hồ sơ, chứng từ điện tử>* của *<người nộp thuế/người nộp thuế do <tên đại lý thuế, mã số thuế> gửi đến cơ quan thuế>* đã được *<Hệ thống thông tin điện tử phục vụ giao dịch thuế điện tử>* ghi nhận.

Cơ quan thuế thông báo kết quả xử lý hồ sơ, chứng từ điện tử như sau:

1. Thông tin hồ sơ, chứng từ điện tử

Tên hồ sơ/chứng từ	.....	**Mẫu số**	.....
Loại hồ sơ/chứng từ	.....	**Kỳ tính thuế**	.....
Lần nộp	.....	**Kỳ hoàn/miễn/giảm thuế**	.....
Thời điểm ghi nhận	... giờ ... phút, ngày .../.../...	**Mã hồ sơ TTHC**	.....
Mã giao dịch điện tử	.....	**Hồ sơ khai thuế đồng thời là hồ sơ hoàn/miễn/giảm thuế**	☐

2. Kết quả xử lý

<2.1. Trường hợp tiếp nhận>

<Hồ sơ, chứng từ điện tử> của *<người nộp thuế>* đã được cơ quan thuế tiếp nhận giải quyết.

Ngày tiếp nhận giải quyết: ngày ... tháng ... năm ...

<2.1.1. Trường hợp hồ sơ, chứng từ điện tử không phải trả kết quả>

Ngày người nộp thuế hoàn thành thủ tục hành chính: *<ngày Hệ thống thông tin điện tử phục vụ giao dịch thuế điện tử ghi nhận hồ sơ, chứng từ của người nộp thuế gửi thành công>*

<Trường hợp hồ sơ khai thuế có thông tin mã định danh khoản phải nộp>

Thông tin mã định danh khoản phải nộp như sau:

STT	Mã định danh khoản phải nộp (ID)	Số tiền thuế phải nộp	Loại tiền	Ghi chú

<2.1.2. Trường hợp hồ sơ, chứng từ điện tử phải trả kết quả>

<Đối với hồ sơ, chứng từ là hồ sơ hoàn thuế, bao gồm hồ sơ khai thuế đồng thời là hồ sơ hoàn thuế thì bổ sung các nội dung sau:

Hồ sơ hoàn thuế của người nộp thuế được phân loại như sau: ……

Lý do phân loại hồ sơ kiểm tra trước (nếu có): …….>

Thời gian hẹn trả kết quả giải quyết: *<nêu thời hạn trả kết quả theo từng loại hồ sơ kể từ ngày cơ quan thuế tiếp nhận hồ sơ>*.

Trường hợp hồ sơ cần giải trình, bổ sung thông tin, tài liệu, cơ quan thuế sẽ có thông báo gửi người nộp thuế.

Kết quả giải quyết hồ sơ được trả qua *<Hệ thống thông tin điện tử phục vụ giao dịch thuế điện tử mà người nộp thuế gửi hồ sơ/tài khoản giao dịch điện tử của người nộp thuế>*.

<2.2. Trường hợp không tiếp nhận>

Cơ quan thuế không tiếp nhận *<hồ sơ, chứng từ điện tử>* của *<người nộp thuế>*, cụ thể như sau:

STT	Tên hồ sơ/chứng từ	Mẫu số	Thông tin có sai sót/Lý do không tiếp nhận	Hướng dẫn xử lý	Ghi chú

Đề nghị *<người nộp thuế>* điều chỉnh và gửi lại hồ sơ, chứng từ điện tử theo hướng dẫn nêu trên để được ghi nhận nghĩa vụ nộp *<hồ sơ/chứng từ điện tử>* theo quy định.

Nếu có vướng mắc, đề nghị truy cập <Tài khoản giao dịch điện tử của người nộp thuế> hoặc liên hệ với *<Tên cơ quan thuế giải quyết hồ sơ/ chứng từ>* để được hỗ trợ.

Cơ quan thuế thông báo để *<Tên người nộp thuế>* được biết và thực hiện./.

Nơi nhận:
- <Người nộp thuế>;
- Lưu: Hệ thống thông tin quản lý thuế.

CỤC THUẾ
<Chữ ký số của Cục Thuế>

Ghi chú: *Chữ in nghiêng trong dấu < > chỉ là giải thích hoặc ví dụ.*

Mẫu số: **02/TB-TĐT** *(Kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*

BỘ TÀI CHÍNH **CỤC THUẾ**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập- Tự do- Hạnh phúc**
Số: ...../TB-TĐT	*....., ngày.....tháng.....năm.....*

THÔNG BÁO
Về việc sự cố kỹ thuật của *<Hệ thống thông tin quản lý thuế>*

Căn cứ quy định tại Luật Quản lý thuế ngày 10/12/2025;

Căn cứ quy định tại khoản 3 Điều 12 Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

<Trường hợp thông báo về sự cố kỹ thuật>

Do sự cố kỹ thuật của *<Hệ thống thông tin quản lý thuế>*, cơ quan thuế thông báo tạm dừng việc nhận hồ sơ, chứng từ điện tử của người nộp thuế từ ..... ngày... tháng... năm.... Cơ quan thuế *<đang thực hiện khắc phục sự cố>*. Sau khi sự cố được khắc phục, cơ quan thuế sẽ thông báo cho người nộp thuế được biết.

<Trường hợp thông báo sự cố kỹ thuật đã được khắc phục>

Ngày... tháng... năm..., cơ quan thuế có Thông báo số ..... /TB-TĐT về *<sự cố kỹ thuật của Hệ thống thông tin quản lý thuế>*. Đến nay, sự cố đã được khắc phục, đề nghị người nộp thuế tiếp tục thực hiện các giao dịch điện tử qua *<Hệ thống thông tin quản lý thuế>* theo quy định.

Người nộp thuế cần biết thêm chi tiết, xin vui lòng truy cập theo đường dẫn: http://www.xxx.gdt.gov.vn hoặc liên hệ với *<Tên cơ quan thuế quản lý trực tiếp>* để được hỗ trợ.

Cơ quan thuế thông báo để người nộp thuế được biết và thực hiện./.

Nơi nhận: - *<Trang thông tin điện tử của cơ quan thuế>;* - Lưu:	**CỤC THUẾ** *<Chữ ký số của Cục Thuế>*

Ghi chú: Chữ in nghiêng trong dấu <> chỉ là giải thích hoặc ví dụ.

Mẫu số: **03/TB-TĐT** *(Kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*

BỘ TÀI CHÍNH **CỤC THUẾ** ---------- Số:...../TB-TĐT	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** *....., ngày .... tháng ...năm 20....*

THÔNG BÁO

Về hồ sơ đề nghị kết nối với Hệ thống thông tin quản lý thuế

Kính gửi: *<Tên người nộp thuế/Tổ chức>*

Căn cứ văn bản đề nghị kết nối với Hệ thống thông tin quản lý thuế *<Số/ngày văn bản đề nghị, văn bản bổ sung thông tin>* của *<Tên người nộp thuế/tổ chức>* và hồ sơ, tài liệu chứng minh (nếu có) về việc đáp ứng các tiêu chuẩn kỹ thuật của Bộ Tài chính.

Cục Thuế thông báo cụ thể như sau:

<1. Trường hợp hồ sơ đảm bảo kết nối>

1. Hồ sơ đề nghị kết nối của *<Tên người nộp thuế/tổ chức>* với Hệ thống thông tin quản lý thuế đảm bảo yêu cầu về tiêu chuẩn kỹ thuật.

2. Đề nghị *<Tên người nộp thuế/tổ chức>:*

- Thực hiện các yêu cầu kết nối kỹ thuật, kết nối hệ thống của *<Tên người nộp thuế/tổ chức>* tới Hệ thống thông tin quản lý thuế;

- Phối hợp với Cục Thuế kiểm tra hệ thống, kỹ thuật, ứng dụng đảm bảo đáp ứng các yêu cầu cung cấp dịch vụ theo quy định; ký thỏa thuận và triển khai chính thức.

3. Đầu mối của Cục Thuế thực hiện trao đổi, phối hợp: *<Tên cán bộ, chức vụ, địa chỉ thư điện tử, số điện thoại liên hệ>*

<2. Trường hợp hồ sơ không đảm bảo kết nối>

1. Hồ sơ đề nghị kết nối của *<Tên người nộp thuế/tổ chức>* với Hệ thống thông tin quản lý thuế *<chưa đảm bảo/chưa đủ thông tin để xác định điều kiện đảm bảo yêu cầu về tiêu chuẩn kỹ thuật>*.

2. Lý do cụ thể:

<.....>

3. Trường hợp cần làm rõ thông tin, đề nghị *<Tên người nộp thuế/tổ chức>* liên hệ trực tiếp với Cục Thuế theo *<Địa chỉ thư điện tử, số điện thoại>* để biết thêm thông tin chi tiết.

<3. Trường hợp Hệ thống trao đổi thông tin của người nộp thuế không đáp ứng tiêu chuẩn kỹ thuật kết nối>

1. Hệ thống trao đổi thông tin của <*Tên người nộp thuế/tổ chức*> không đáp ứng các tiêu chuẩn kỹ thuật kết nối với Hệ thống thông tin quản lý thuế.

2. Lý do cụ thể:

<.....>

Cục Thuế thông báo để <*Tên người nộp thuế/tổ chức*> biết và thực hiện./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- .....;
- Lưu: ....

NƠI XÁC NHẬN (CHỮ KÝ)
<Chữ ký số của người có thẩm quyền hoặc chữ ký số của cơ quan thuế>

Mẫu số: **04/TB-TĐT** *(Kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*

BỘ TÀI CHÍNH **CỤC THUẾ** ---------- Số:...../TB-TĐT	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** *....., ngày..... tháng .....năm 20...*

THÔNG BÁO
Về tài khoản giao dịch thuế điện tử

Kính gửi: *<Tên người nộp thuế/Tổ chức>*

Căn cứ hồ sơ đăng ký giao dịch với cơ quan thuế bằng phương thức điện tử/Thay đổi, bổ sung thông tin đăng ký giao dịch thuế điện tử/ Ngừng giao dịch thuế điện tử *<Số/ngày hồ sơ đăng ký giao dịch với cơ quan thuế bằng phương thức điện tử/ Thay đổi, bổ sung thông tin đăng ký giao dịch thuế điện tử/ Ngừng giao dịch thuế điện tử >* của *<Tên người nộp thuế/tổ chức>* qua Hệ thống thông tin quản lý thuế/qua Tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN *có thông tin cụ thể như sau:*

- Mã số thuế:.....

- Địa chỉ:.....

- Mã giao dịch điện tử: .....

Xét điều kiện thực hiện của người nộp thuế, Cục Thuế thông báo như sau:

<1. Trường hợp cơ quan thuế chấp nhận hồ sơ của người nộp thuế thì ghi>:

Cơ quan thuế chấp nhận hồ sơ về việc *<Đăng ký giao dịch với cơ quan thuế bằng phương thức điện tử/ Thay đổi, bổ sung thông tin đăng ký giao dịch thuế điện tử/ Ngừng giao dịch thuế điện tử> của <Tên người nộp thuế/tổ chức>* qua Hệ thống thông tin quản lý thuế/qua Tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN kể từ ....giờ...phút...giây ngày ...tháng...năm..., cụ thể như sau:

<1.1. Trường hợp người nộp thuế Đăng ký giao dịch bằng phương thức điện tử với cơ quan thuế lần đầu>:

<Trường hợp người nộp thuế Đăng ký giao dịch với cơ quan thuế bằng phương thức điện tử lần đầu qua Hệ thống thông tin quản lý thuế thì ghi: "Thông tin về tài khoản; đường link để người nộp thuế đăng nhập vào hệ thống">.

<Trường hợp người nộp thuế Đăng ký giao dịch với cơ quan thuế bằng phương thức điện tử lần đầu qua Tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN thì ghi: "Thông tin về tài khoản; mật khẩu để thực hiện tra cứu trên Hệ thống thông tin quản lý thuế; đường link để người nộp thuế đăng nhập vào hệ thống">

<1.2. Trường hợp người nộp thuế Thay đổi, bổ sung thông tin đăng ký giao dịch thuế điện tử/ Ngừng giao dịch thuế điện tử thì ghi các thông tin đã chấp nhận thay đổi, bổ sung/ngừng>.

<2. Trường hợp cơ quan thuế không chấp nhận hồ sơ của người nộp thuế thì ghi>:

1. Cơ quan thuế không chấp nhận hồ sơ của người nộp thuế về việc *<Đăng ký giao dịch với cơ quan thuế bằng phương thức điện tử/ Thay đổi, bổ sung thông tin đăng ký giao dịch thuế điện tử/ Ngừng giao dịch thuế điện tử >* của *<Tên người nộp thuế/tổ chức>* qua Hệ thống thông tin quản lý thuế/qua Tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN:

2. Lý do cụ thể:

<.....>

3. Trường hợp cần làm rõ thông tin, đề nghị *<Tên người nộp thuế/tổ chức>* liên hệ trực tiếp với Cục Thuế theo *<Địa chỉ thư điện tử, số điện thoại>* để biết thêm thông tin chi tiết.

<3. Trường hợp cơ quan thuế gửi thông báo về việc ngừng giao dịch điện tử đối với người nộp thuế qua Hệ thống thông tin quản lý thuế thì ghi>:

1. Cơ quan thuế thông báo về việc Hệ thống thông tin quản lý thuế ngừng việc thực hiện các thủ tục hành chính thuế bằng phương thức điện tử của người nộp thuế kể từ....giờ...phút...giây ngày ....tháng....năm..., cụ thể như sau:

2. Lý do: *<người nộp thuế không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký theo quy định của pháp luật về.....; người nộp thuế giải thể/chấm dứt tồn tại/chấm dứt hoạt động theo quy định của pháp luật về....>.*

3. Trường hợp cần làm rõ thông tin, đề nghị *<Tên người nộp thuế/tổ chức>* liên hệ trực tiếp với Cục Thuế theo *<Địa chỉ thư điện tử, số điện thoại>* để biết thêm thông tin chi tiết.

<4. Trường hợp cơ quan thuế gửi thông báo về việc tạm ngừng/ngừng kết nối với Hệ thống thông tin quản lý thuế thì ghi>:

1. Cơ quan thuế thông báo về việc tạm ngừng/ngừng kết nối với Hệ thống thông tin quản lý thuế kể từ....giờ...phút...giây ngày ....tháng....năm..., cụ thể như sau:

2. Lý do cụ thể:

- Trường hợp tạm ngừng *<người nộp thuế không đáp ứng tiêu chuẩn kỹ thuật theo quy định đã được công bố/ vi phạm nội dung biên bản đã ký/ vi phạm quy định của pháp luật về giao dịch điện tử.>*;

- Trường hợp ngừng *<người nộp thuế đã chấm dứt hiệu lực mã số thuế>.*

3. Trường hợp cần làm rõ thông tin, đề nghị <*Tên người nộp thuế/tổ chức*> liên hệ trực tiếp với Cục Thuế theo <*Địa chỉ thư điện tử, số điện thoại*> để biết thêm thông tin chi tiết.

Cục Thuế thông báo để <*Tên người nộp thuế/tổ chức*> biết và thực hiện./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- .....;
- Lưu: ....

NƠI XÁC NHẬN (CHỮ KÝ)
<Chữ ký số của người có thẩm quyền hoặc chữ ký số của cơ quan thuế>

Mẫu số: **01/ĐK-TĐT**
(Kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI

Đăng ký giao dịch với cơ quan thuế bằng phương thức điện tử/Thay đổi, bổ sung thông tin đăng ký giao dịch thuế điện tử/Ngừng giao dịch thuế điện tử

A. Thông tin chung

1. Tên người nộp thuế: .....

2. Mã số thuế: .....

3. Địa chỉ: .....

4. Tên tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ làm thủ tục về thuế (nếu có):

.....

4a. Mã số thuế: .....

4b. Hợp đồng dịch vụ làm thủ tục về thuế: Số.....ngày.....

B1. Đăng ký giao dịch với cơ quan thuế bằng phương thức điện tử

1. Hình thức sử dụng

1a. T-VAN ☐ 1b. Cơ quan thuế ☐

2. Thông tin đăng ký địa chỉ thư điện tử, điện thoại

2a. Địa chỉ thư điện tử nhận tất cả các quyết định, thông báo, văn bản khác của cơ quan thuế trong quá trình thực hiện giao dịch điện tử với cơ quan thuế: .....

2b. Địa chỉ thư điện tử khác nhận quyết định, thông báo, văn bản khác của cơ quan thuế theo từng thủ tục hành chính thuế:

STT	Địa chỉ thư điện tử	Họ tên người sử dụng	Thủ tục hành chính thuế điện tử đăng ký sử dụng

2c. Thông tin đăng ký số điện thoại:.....

3. Thông tin đăng ký chứng thư số sử dụng giao dịch thuế điện tử:

STT	Tên tổ chức/cơ quan chứng thực/cấp/công nhận chữ ký số	Số sê-ri chứng thư số	Thời hạn sử dụng chứng thư số		Thủ tục hành chính thuế điện tử đăng ký sử dụng
			Từ ngày	đến ngày	

4. Thông tin đăng ký tài khoản ngân hàng thực hiện thủ tục nộp thuế điện tử:

STT	Số tài khoản	Tên tài khoản	Ngân hàng	Số sê-ri chứng thư số	Tên tổ chức/cơ quan chứng thực/cấp/công nhận chữ ký số

5. Đăng ký sử dụng dịch vụ T-VAN: *<Chỉ khai đối với trường hợp 1a>*

☐ Dịch vụ khai thuế

<Đăng ký thuế>

<Khai thuế>

……

☐ Dịch vụ nộp thuế

☐ Tôi đăng ký ngừng giao dịch trực tiếp với cơ quan thuế thông qua Hệ thống thông tin quản lý thuế đối với các dịch vụ ……*<dịch vụ đã đăng ký giao dịch qua tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN>* kể từ thời điểm đăng ký dịch vụ T-VAN.

B2. Thay đổi, bổ sung thông tin đăng ký giao dịch thuế điện tử/ Ngừng giao dịch thuế điện tử

1. Hình thức sử dụng:

1a. T-VAN ☐ 1b. Cơ quan thuế ☐

2. Thông tin đăng ký thay đổi, bổ sung địa chỉ thư điện tử, điện thoại

2a. Địa chỉ thư điện tử nhận tất cả các quyết định, thông báo, văn bản khác của cơ quan thuế trong quá trình thực hiện giao dịch điện tử với cơ quan thuế:……

2b. Địa chỉ thư điện tử khác nhận quyết định, thông báo, văn bản khác của cơ quan thuế theo từng thủ tục hành chính thuế:

STT	Địa chỉ thư điện tử	Họ tên người sử dụng	Thông tin thay đổi, bổ sung	Thủ tục hành chính thuế điện tử đăng ký sử dụng

			<Ngừng sử dụng>	
			<Bổ sung>	

2c. Thông tin số điện thoại đăng ký thay đổi.....

3. Thông tin đăng ký thay đổi, bổ sung chứng thư số sử dụng giao dịch thuế điện tử:

STT	**Tên tổ chức/cơ quan chứng thực/cấp/công nhận chữ ký số**	**Số sê-ri chứng thư số**	**Thời hạn sử dụng chứng thư số**		**Thông tin thay đổi, bổ sung**	**Thủ tục hành chính thuế điện tử đăng ký sử dụng**
			Từ ngày	đến ngày		
					<Ngừng sử dụng>	
					<Bổ sung>	

4. Thông tin đăng ký thay đổi, bổ sung tài khoản ngân hàng thực hiện thủ tục nộp thuế điện tử:

STT	**Số tài khoản**	**Tên tài khoản**	**Ngân hàng**	**Số sê-ri chứng thư số**	**Thông tin thay đổi, bổ sung**	**Tên tổ chức/cơ quan chứng thực/cấp/công nhận chữ ký số**
					<Ngừng sử dụng>	
					<Bổ sung>	

5. Thay đổi, bổ sung và ngừng sử dụng dịch vụ T-VAN: *<Chỉ khai dịch vụ thay đổi, bổ sung, ngừng>*

☐ Dịch vụ khai thuế

<Đăng ký thuế>

<Khai thuế>

……

☐ Dịch vụ nộp thuế

Người nộp thuế chịu trách nhiệm về tính hợp pháp, đầy đủ, chính xác với các thông tin đăng ký nêu trên và cam kết nhận các phản hồi, quyết định, thông báo và văn bản khác của cơ quan thuế bằng phương thức điện tử qua địa chỉ thư điện tử, số điện thoại đã đăng ký./.

....., ngày .... tháng.....năm.....

TỔ CHỨC CUNG CẤP DỊCH VỤ T-VAN	NGƯỜI TRỰC TIẾP THỰC HIỆN DỊCH VỤ LÀM THỦ TỤC VỀ THUẾ	NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ
<Chữ ký số của tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN>	*Họ và tên: .....* *Chứng chỉ nghiệp vụ chuyên môn về thuế số: .....*	*(Ký điện tử/Xác nhận điện tử)*

Ghi chú:

- Chữ in nghiên trong dấu < >chỉ là giải thích hoặc ví dụ;

- Lựa chọn trường hợp đăng ký giao dịch với cơ quan thuế hay qua Tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN thì thông tin cần khai tương ứng.

Mẫu số: **02/ĐK-TĐT**
(Kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

NGƯỜI NỘP THUẾ

Số: ...../VB-ĐN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

VĂN BẢN

Đề nghị kết nối/Thay đổi, bổ sung thông tin/Tạm ngừng, ngừng kết nối với Hệ thống thông tin quản lý thuế

Kính gửi: *Cục Thuế*

A. Thông tin về người nộp thuế kết nối với Hệ thống thông tin quản lý thuế

1. Tên người nộp thuế: .....
2. Mã số thuế: .....
3. Địa chỉ: .....
4. Điện thoại: .....
5. Email: .....

B1. Người nộp thuế kết nối trực tiếp

I. Đăng ký kết nối

1. Dịch vụ kết nối với Hệ thống thông tin quản lý thuế

☐ Dữ liệu về sổ sách kế toán

☐ Dữ liệu về hóa đơn chứng từ

☐ Dữ liệu liên quan đến nghĩa vụ thuế khác <*trường mở*>

2. Hồ sơ kết nối với Hệ thống thông tin quản lý thuế

STT	Tên tài liệu	Số lượng	Ghi chú
1	Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Quyết định thành lập của tổ chức.	01	
2	Mô tả sơ bộ về hạ tầng, các giải pháp đảm bảo an toàn bảo mật và nguồn nhân lực CNTT vận hành hệ thống.	01	
3	Mô tả về cơ sở dữ liệu (hệ quản trị dữ liệu, định dạng, cấu trúc dữ liệu, phân quyền người dùng, sao lưu, phục hồi, mã hóa dữ liệu).	01	

II. Thay đổi, bổ sung thông tin

1. Thông tin về người nộp thuế <Chỉ kê khai thông tin có thay đổi>[1]

Tên người nộp thuế tiếng Việt: .....

Mã số thuế: .....

Địa chỉ người nộp thuế: .....

Điện thoại: .....

Email: .....

2. Dịch vụ kết nối <Chỉ kê khai thông tin có thay đổi>

☐ Dữ liệu về sổ sách kế toán

☐ Dữ liệu về hóa đơn chứng từ

☐ Dữ liệu liên quan đến nghĩa vụ thuế khác *<trường mở>*

.....*<Chi tiết thông tin thay đổi/bổ sung>*

3. Hồ sơ kết nối với Hệ thống thông tin quản lý thuế <Chỉ kê khai thông tin có thay đổi/bổ sung>

STT	Tên tài liệu	Thông tin thay đổi/bổ sung	Trạng thái *<thay đổi/bổ sung>*
1	Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Quyết định thành lập của tổ chức.		
2	Mô tả sơ bộ về hạ tầng, các giải pháp đảm bảo an toàn bảo mật và nguồn nhân lực CNTT vận hành hệ thống.		
3	Mô tả về cơ sở dữ liệu (hệ quản trị dữ liệu, định dạng, cấu trúc dữ liệu, phân quyền người dùng, sao lưu, phục hồi, mã hóa dữ liệu).		

III. Ngừng kết nối

1. Tạm ngừng kết nối <lựa chọn dịch vụ tạm ngừng kết nối>

☐ Dữ liệu về sổ sách kế toán

- Thời điểm tạm ngừng:.....
- Thời điểm dự kiến kết nối lại:.....
- Lý do:.....

☐ Dữ liệu về hóa đơn chứng từ

[1] Hỗ trợ hiển thị cho lựa chọn trạng thái là thay đổi/bổ sung

- Thời điểm tạm ngừng:.....
- Thời điểm dự kiến kết nối lại:.....
- Lý do:.....
☐ Dữ liệu liên quan đến nghĩa vụ thuế khác *<trường mở>*
- Thời điểm tạm ngừng:.....
- Thời điểm dự kiến kết nối lại:.....
- Lý do:.....

2. Ngừng kết nối: <lựa chọn dịch vụ ngừng kết nối>

☐ Dữ liệu về sổ sách kế toán

☐ Dữ liệu về hóa đơn chứng từ

☐ Dữ liệu liên quan đến nghĩa vụ thuế khác *<trường mở>*

Cam kết

[Tên người nộp thuế] cam kết chịu trách nhiệm về tính chính xác của các thông tin cung cấp nêu trên cùng các tài liệu kèm theo và cam kết tuân thủ các quy định của pháp luật./.

B2. Tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN

I. Đăng ký kết nối

1. Dịch vụ kết nối với Hệ thống thông tin quản lý thuế

☐ Dịch vụ kê khai thuế điện tử

☐ Dịch vụ nộp thuế điện tử

2. Hồ sơ kết nối với Hệ thống thông tin quản lý thuế

STT	Tên tài liệu	Số lượng	Ghi chú
1	Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Quyết định thành lập của tổ chức	01	
2	Hồ sơ chứng minh về kinh nghiệm xây dựng giải pháp CNTT và giải pháp trao đổi dữ liệu điện tử.	01	
3	Cam kết có đủ năng lực tài chính	01	
4	Tài liệu về nhân sự	01	
5	Tài liệu mô tả sơ bộ về hạ tầng kỹ thuật, các giải pháp đảm bảo an	01	

STT	Tên tài liệu	Số lượng	Ghi chú
	toàn bảo mật và nguồn nhân lực quản trị, vận hành các hệ thống kết nối với hệ thống thông tin quản lý thuế		
6	Bản cam kết bảo mật thông tin NNT	01	

II. Thay đổi, bổ sung thông tin *<Đính kèm tài liệu, hồ sơ có liên quan>*

1. Thông tin về người nộp thuế <Chỉ kê khai thông tin có thay đổi/bổ sung>

Tên người nộp thuế tiếng Việt: .....

Mã số thuế: .....

Địa chỉ người nộp thuế: .....

Điện thoại: .....

Email: .....

2. Dịch vụ kết nối <Chỉ kê khai thông tin có thay đổi/bổ sung>

☐ Dịch vụ kê khai thuế điện tử

☐ Dịch vụ nộp thuế điện tử

3. Hồ sơ kết nối với Hệ thống thông tin quản lý thuế <Chỉ kê khai thông tin có thay đổi/bổ sung>

STT	Tên tài liệu	Thông tin thay đổi/bổ sung	Trạng thái *<Thay đổi/Bổ sung>*
1	Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Quyết định thành lập của tổ chức		
2	Hồ sơ chứng minh về kinh nghiệm xây dựng giải pháp CNTT và giải pháp trao đổi dữ liệu điện tử.		
3	Cam kết có đủ năng lực tài chính		
4	Tài liệu về nhân sự		

5	Tài liệu mô tả sơ bộ về hạ tầng kỹ thuật, các giải pháp đảm bảo an toàn bảo mật và nguồn nhân lực quản trị, vận hành các hệ thống kết nối với hệ thống thông tin quản lý thuế		
6	Bản cam kết bảo mật thông tin NNT		

III. Tạm ngừng, ngừng kết nối

1. Tạm ngừng kết nối

☐ Dịch vụ khai thuế điện tử

- Thời điểm tạm ngừng:.....
- Thời điểm dự kiến kết nối lại:.....
- Lý do:.....

☐ Dịch vụ nộp thuế điện tử

- Thời điểm tạm ngừng:.....
- Thời điểm dự kiến kết nối lại:.....
- Lý do:.....

2. *Ngừng kết nối: <lựa chọn dịch vụ ngừng kết nối>*

☐ Dịch vụ khai thuế điện tử

☐ Dịch vụ nộp thuế điện tử

Cam kết

[Tên người nộp thuế] cam kết chịu trách nhiệm về tính chính xác của các thông tin cung cấp nêu trên cùng các tài liệu kèm theo và cam kết tuân thủ các quy định của pháp luật./.

..... ngày ..... tháng..... năm 20....

ĐẠI DIỆN NGƯỜI NỘP THUẾ

<Người nộp thuế ký điện tử>

Ghi chú: *Chữ in nghiêng trong dấu <> chỉ là giải thích hoặc ví dụ.*

Mẫu số: **05/TB -TĐT**
(Kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

<TÊN TỔ CHỨC CUNG ỨNG DỊCH VỤ THANH TOÁN/TỔ CHỨC CUNG ỨNG DỊCH VỤ TRUNG GIAN THANH TOÁN/TỔ CHỨC DỊCH VỤ KHÁC>

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: ...../TB-<NH/Tổ chức>

....., ngày.....tháng.....năm.....

THÔNG BÁO
Về việc xác nhận nộp thuế điện tử

Vào *<...giờ ... phút ... giây, ngày ....tháng...năm...>*, *<Ngân hàng/Tổ chức.....>* thông báo trạng thái thực hiện thủ tục nộp thuế điện tử của người nộp thuế, cụ thể như sau:

STT	Nội dung	Giá trị
1	Số tham chiếu	
2	Mã hiệu chứng từ	
3	Số chứng từ nộp NSNN	
4	Tài khoản trích Nợ	
5	Nộp cho KBNN	
6	Ngày gửi GNT	
7	Ngày nộp thuế điện tử	
8	Tổng số khoản	
9	Loại tiền	
10	Tổng số tiền nộp NSNN	
11	Trạng thái	
12	Lý do *<trường hợp không thành công>*	

Để tra cứu thông tin đã nộp thuế điện tử nói trên, xin vui lòng truy cập theo đường dẫn: *<đường dẫn>*.

Nơi nhận:
-*<Người nộp thuế>*;
- Lưu: ....

<TÊN TỔ CHỨC CUNG ỨNG DỊCH VỤ THANH TOÁN/TỔ CHỨC CUNG ỨNG DỊCH VỤ TRUNG GIAN THANH TOÁN/TỔ CHỨC DỊCH VỤ KHÁC>

<Ký điện tử>

Ghi chú: Các nội dung ở trong dấu <> chỉ là ví dụ hoặc giải thích.

Mẫu số: **01/TS**
(Kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

VĂN BẢN ĐỀ NGHỊ TRA SOÁT

□ Tra soát, điều chỉnh nghĩa vụ thuế
□ Tra soát, điều chỉnh chứng từ nộp ngân sách nhà nước
□ Tra soát, điều chỉnh giữa các cơ quan

Kính gửi: <.....>

[01] Tên người nộp thuế:.....

[02] Mã số thuế:.....

[03] Tên tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ làm thủ tục về thuế (nếu có):.....

[04] Mã số thuế:.....

[05] Hợp đồng dịch vụ làm thủ tục về thuế: Số..... ngày.....

[06] Thông tin đơn vị đề nghị tra soát:.....

1. Nội dung đề nghị tra soát, điều chỉnh:

STT	Chỉ tiêu	Nội dung đề nghị tra soát	Nội dung đề nghị điều chỉnh	Lý do
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*

2. Tài liệu đính kèm (nếu có): *<Bản sao chứng từ nộp ngân sách nhà nước của người nộp thuế hoặc bản sao các quyết định, thông báo, chứng từ có liên quan>.*

Kính đề nghị <.....> xem xét, giải quyết./.

....., ngày.....tháng.....năm.....

NGƯỜI TRỰC TIẾP THỰC HIỆN DỊCH VỤ LÀM THỦ TỤC VỀ THUẾ
Họ và tên:.....
Chứng chỉ nghiệp vụ chuyên môn về thuế số:.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ
<Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/ Ký điện tử/Xác nhận điện tử>

Ghi chú:

- Chữ trong dấu <> chỉ là giải thích hoặc ví dụ.

- Chỉ tiêu từ [1], [2], [3], [4], [5]: Khai khi người nộp thuế đề nghị tra soát.

- Chỉ tiêu [6]: Khai khi đơn vị đề nghị tra soát là cơ quan thuế, cơ quan nhà nước có thẩm quyền phát hiện sai, sót cần điều chỉnh đối với thông tin đã trao đổi, cung cấp giữa các cơ quan.

- Nội dung đề nghị tra soát, điều chỉnh các thông tin liên quan đến từng trường hợp đề nghị tra soát cụ thể:

+ Trường hợp đề nghị tra soát theo quy định tại điểm a.1 khoản 2 Điều 37 Thông tư này thì ghi nội dung đề nghị tra soát bao gồm các thông tin liên quan đến nghĩa vụ thuế của người nộp thuế cần điều chỉnh và nội dung đề nghị điều chỉnh tương ứng với từng nội dung đề nghị tra soát

+ Trường hợp đề nghị tra soát theo quy định tại điểm a.2 khoản 2 Điều 37 Thông tư này thì ghi nội dung đề nghị tra soát bao gồm các thông tin trên chứng từ đã lập của người nộp thuế cần điều chỉnh và nội dung đề nghị điều chỉnh tương ứng với từng nội dung đề nghị tra soát.

+ Trường hợp cơ quan thuế, cơ quan nhà nước có thẩm quyền phát hiện sai, sót theo quy định tại điểm b.6 khoản 2 Điều 37 và khoản 3 Điều 94 Thông tư này thì ghi nội dung đề nghị tra soát bao gồm các thông tin đã trao đổi, cung cấp giữa các cơ quan cần điều chỉnh và nội dung đề nghị điều chỉnh tương ứng với từng nội dung đề nghị tra soát.

- Mẫu thư tra soát giữa KBNN và NHTM theo quy định hiện hành giữa KBNN và NHTM; giữa cơ quan thuế và KBNN thực hiện theo quy chế trao đổi thông tin giữa cơ quan thuế và KBNN.

Mẫu số: **01/TB-TS**
(Kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

TÊN CƠ QUAN CẤP TRÊN
TÊN CƠ QUAN THUẾ BAN HÀNH THÔNG BÁO

Số: ...../TB-.....

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

.....,ngày.....tháng.....năm.....

THÔNG BÁO
Về việc <...(1)....> thông tin đề nghị tra soát

Căn cứ quy định của Luật Quản lý thuế và các văn bản hướng thi hành;

Căn cứ văn bản đề nghị tra soát số ..... ngày .../.../..... (mã giao dịch điện tử.....) của <tên người nộp thuế hoặc tên cơ quan nhà nước có thẩm quyền>, <mã số thuế của người nộp thuế> gửi cơ quan thuế ngày .../.../.....;

<Trường hợp điều chỉnh toàn bộ hoặc một phần thông tin theo đề nghị tra soát thì ghi:>

Cơ quan thuế thông báo nội dung điều chỉnh như sau:

STT	Chỉ tiêu	Nội dung đề nghị điều chỉnh	Nội dung điều chỉnh	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)

<Trường hợp không điều chỉnh toàn bộ thông tin theo đề nghị tra soát thì ghi:>

Cơ quan thuế không thực hiện điều chỉnh thông tin theo đề nghị của <Người nộp thuế hoặc Đơn vị>.

Lý do: <ghi cụ thể lý do không điều chỉnh>.

Trường hợp <Người nộp thuế hoặc Đơn vị> cần biết thêm thông tin chi tiết, xin vui lòng truy cập <tài khoản giao dịch điện tử của người nộp thuế> hoặc liên hệ với <Tên cơ quan thuế, bộ phận mà người nộp thuế có thể liên hệ, địa chỉ cơ quan thuế> để được hỗ trợ.

Cơ quan thuế thông báo để <Người nộp thuế hoặc Đơn vị> được biết và thực hiện./.

Nơi nhận:
- <Tên NNT hoặc tên đơn vị, địa chỉ>;
- <Các BP có liên quan>;
- Lưu: VT, BP ban hành TB.

TỔ CHỨC/NGƯỜI CÓ THẨM QUYỀN
(Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử)

Ghi chú: *Chữ trong dấu <> chỉ là giải thích hoặc ví dụ.*
(1): Trường hợp chấp nhận điều chỉnh toàn bộ hoặc một phần thì ghi cụm từ "điều chỉnh"; nếu không chấp nhận điều chỉnh toàn bộ thì ghi cụm từ "không điều chỉnh".

Mẫu số: **01/GHAN** *(Kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*

TÊN NGƯỜI NỘP THUẾ	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do – Hạnh phúc**
Số: ..... V/v đề nghị gia hạn nộp thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt	....., *ngày.....tháng .....năm .....*

Kính gửi: ....*<Tên cơ quan thuế>*....

[01] Tên người nộp thuế: .....

[02] Mã số thuế: .....

[03] Địa chỉ: .....

[03a] Xã/phường/đặc khu: ..... [03b] Tỉnh/thành phố: .....

[04] Điện thoại: ..... [05] Fax: ..... [06] E-mail: .....

[07] Tên tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ làm thủ tục về thuế (nếu có):.....

[08] Mã số thuế: .....

[09] Hợp đồng dịch vụ làm thủ tục về thuế: Số: ..... ngày.....

[10] Đề nghị....*<Tên cơ quan thuế>*.... gia hạn nộp thuế, khoản thu khác tiền chậm nộp, tiền phạt theo quy định tại Điều 38 Thông tư số 89/2026/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 252/2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Quản lý thuế, cụ thể như sau:

[10a] Lý do đề nghị gia hạn: .....

[10b] Giá trị vật chất bị thiệt hại: .....

[10c] Các khoản được bồi thường, bảo hiểm (đối với trường hợp bất khả kháng)/chi phí thực hiện di dời và thiệt hại do phải di dời gây ra, các khoản được hỗ trợ, đền bù thiệt hại (đối với trường hợp di dời cơ sở sản xuất, kinh doanh) (nếu có): .....

Số thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt và thời gian đề nghị gia hạn:

STT	Loại thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt đề nghị gia hạn	Tiểu mục	Loại tiền	Số tiền	Thời hạn nộp theo quy định	Thời gian đề nghị gia hạn	
						Từ ngày	Đến ngày
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Thuế ...						
2	Thuế ...						
3	Tiền chậm nộp...						
...	...						
	Tổng cộng						

[11] Tài liệu gửi kèm: (ghi rõ tên tài liệu, bản chính hay bản sao)

(1) .....

(2) .....

.....

... *<Tên người nộp thuế>*... chịu trách nhiệm trước pháp luật về các thông tin nêu trên và cam kết nộp đầy đủ số tiền thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt được gia hạn sau khi hết thời hạn gia hạn.

NGƯỜI TRỰC TIẾP THỰC HIỆN DỊCH VỤ LÀM THỦ TỤC VỀ THUẾ

Họ và tên:.....

Chứng chỉ nghiệp vụ chuyên môn về thuế số:.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

(Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử/ Xác nhận điện tử)

Mẫu số: **02/GHAN**
(Kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

TÊN CƠ QUAN THUẾ CẤP TRÊN
TÊN CƠ QUAN THUẾ
BAN HÀNH QUYẾT ĐỊNH

Số: .../QĐ-...

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do – Hạnh phúc

....., ngày.....tháng .....năm .....

QUYẾT ĐỊNH
Về việc gia hạn nộp thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN THUẾ
BAN HÀNH QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15;

Căn cứ Thông tư số 89/2026/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 252/2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Quản lý thuế;

Căn cứ đề nghị gia hạn nộp thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt của .....<Tên người nộp thuế, mã số thuế>... tại văn bản số.... ngày... tháng ... năm.... và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Trưởng phòng.../ Tổ trưởng...

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. ...*<Tên người nộp thuế, mã số thuế, địa chỉ>*.... được gia hạn nộp nộp thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt, cụ thể như sau:

STT	Loại thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt được gia hạn	Tiểu mục	Số tiền	Loại tiền	Thời hạn nộp theo quy định	Thời gian được gia hạn	
						Từ ngày	Đến ngày
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Thuế ...						
2	Thuế ...						
3	Tiền chậm nộp...						
...	...						
	Tổng cộng						

Điều 2. Trong thời gian được gia hạn nộp thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt, người nộp thuế không phải nộp tiền chậm nộp. Khi hết thời gian gia hạn nộp thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt .....*<Tên người nộp thuế>*.... phải nộp đầy đủ số tiền thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt được gia hạn vào ngân sách nhà nước. Trường hợp.....*<Tên người nộp thuế>*.... không nộp hoặc nộp không đầy đủ số tiền thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt được gia hạn vào ngân sách nhà nước sau khi hết thời gian gia hạn thì .....*<Tên người nộp thuế>*.....sẽ bị tính tiền chậm nộp và bị cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày ký.....*<Tên người nộp thuế>*.....; Trưởng phòng..../Tổ trưởng....(các phòng/bộ phận có liên quan) chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
-....;
- Lưu VT:....

TỔ CHỨC/ NGƯỜI CÓ THẨM QUYỀN
(Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử)

Ghi chú: Trường hợp có nhiều loại thuế được gia hạn, có thể lập phụ lục đính kèm Quyết định.

Mẫu số: **03/GHAN** *(Kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*

TÊN CƠ QUAN THUẾ CẤP TRÊN **TÊN CƠ QUAN THUẾ** **BAN HÀNH THÔNG BÁO**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: ...../TB-.....	....., *ngày.....tháng .....năm .....*

THÔNG BÁO
Về việc không chấp thuận gia hạn nộp thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt

Căn cứ Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15;

Căn cứ Điều 38 Thông tư số 89/2026/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 252/2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Quản lý thuế;

Sau khi xem xét văn bản số ..... ngày... tháng ... năm ... kèm theo hồ sơ đề nghị gia hạn nộp thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt của.....*<Tên người nộp thuế>*...., mã số thuế: ...., địa chỉ nhận thông báo: .....

.... *<Tên cơ quan thuế>*..... thông báo:

Trường hợp của .....*<Tên người nộp thuế>*....không thuộc đối tượng được gia hạn nộp thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt. Lý do:

- .....

- .....

.....*<Tên người nộp thuế>*....có trách nhiệm nộp ngay số tiền thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt vào ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật.

Cơ quan thuế thông báo để .....*<Tên người nộp thuế>*....được biết và thực hiện./.

Nơi nhận: - <Tên người nộp thuế>; -.....; - Lưu: VT....	**TỔ CHỨC/ NGƯỜI CÓ THẨM QUYỀN** *(Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử)*

Mẫu số: **01/NVT** *(Kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*

CƠ QUAN THUẾ CẤP TRÊN **CƠ QUAN THUẾ BAN HÀNH THÔNG BÁO**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: ...../TB-.....	....., *ngày.....tháng ..(N)....* năm .....

THÔNG BÁO

Về tình hình nghĩa vụ thuế của người nộp thuế
(tháng....năm....)

Kính gửi: ...(tên người nộp thuế).....

- Mã số thuế: .....

- Địa chỉ nhận thông báo: .....

Căn cứ dữ liệu trên Hệ thống thông tin quản lý thuế, cơ quan thuế *(tên CQT ban hành thông báo)* thông báo tình hình nghĩa vụ thuế của người nộp thuế như sau:

1. Số tiền thuế nợ

Tổng số tiền thuế nợ chưa nộp ngân sách nhà nước tính đến ngày ...(ngày cuối tháng)... tháng ...(N-1)...năm ... là .... (Bằng chữ: .....).

2. Số tiền thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt còn phải nộp, nộp thừa

Số tiền thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt còn phải nộp, nộp thừa tính đến ngày ...(ngày cuối tháng)... tháng ...(N-1)...năm ... là: ... (Bằng chữ:.....).

Cơ quan thuế đề nghị người nộp thuế nộp đầy đủ, kịp thời số tiền thuế nợ, số tiền còn phải nộp vào ngân sách nhà nước. Cơ quan thuế sẽ thực hiện các biện pháp đôn đốc, cưỡng chế và công khai thông tin theo quy định của pháp luật.

Đối với số tiền nộp thừa, người nộp thuế được lựa chọn bù trừ theo quy định tại Điều 42 Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Bộ Tài chính.

Trường hợp người nộp thuế đã nộp số tiền thuế nợ, số tiền còn phải nộp trong khoảng thời gian từ ngày 01/...(tháng N).../... đến trước thời điểm nhận được Thông báo này thì người nộp thuế vui lòng bỏ qua Thông báo này. Người nộp thuế tra cứu thông tin về tình hình thực hiện nghĩa vụ thuế của người nộp thuế qua tài khoản giao dịch điện tử của người nộp thuế.

Trong thời hạn 10 (mười) ngày làm việc kể từ ngày ban hành Thông báo này, nếu phát hiện số tiền thuế nợ, số tiền còn phải nộp, số tiền nộp thừa có sai, sót, người nộp thuế có trách nhiệm gửi đề nghị tra soát tới cơ quan thuế theo quy định tại Điều 37 Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Bộ Tài chính qua tài khoản giao dịch điện tử của người nộp thuế.

Thông tin liên hệ của cơ quan thuế:

- Bộ phận: .....
- Điện thoại: .....
- Email: .....
- Cán bộ quản lý: .....

Cơ quan thuế trân trọng thông báo để người nộp thuế biết và thực hiện./.

Nơi nhận:
- Tên người nộp thuế;
- Các đơn vị có liên quan;
- Lưu VT, bộ phận phát hành thông báo.

TỔ CHỨC/ NGƯỜI CÓ THẨM QUYỀN
(Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử)

Mẫu số: **03/TTN**
(Kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

CƠ QUAN THUẾ CẤP TRÊN **CƠ QUAN THUẾ BAN HÀNH THÔNG BÁO** Số: ...../TB-.....	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** *....., ngày.....tháng .... năm .....*

THÔNG BÁO
Số tiền chậm nộp được điều chỉnh giảm

Cơ quan thuế thông báo đến: ...<Tên người nộp thuế>.....

Mã số thuế: .....

Địa chỉ nhận thông báo: .....

Căn cứ hồ sơ khai thuế kỳ ...../hồ sơ thanh tra, kiểm tra/quyết định/thông báo số ..... ngày ... tháng ... năm ... của ...(tên cơ quan thuế hoặc cơ quan có thẩm quyền)... về việc giảm số tiền thuế phải nộp;

...(Tên người nộp thuế)... được điều chỉnh giảm tiền chậm nộp với số tiền là: .... (Viết bằng chữ: ...). Trong đó:

- Tiền chậm nộp thuế ... (Tiểu mục 49...): ...;
- Tiền chậm nộp thuế ... (Tiểu mục 49...): ...;
- .....

Lý do điều chỉnh giảm tiền chậm nộp: .....

Cơ quan thuế thông báo để người nộp thuế được biết. Nếu có vướng mắc, người nộp thuế liên hệ với cơ quan thuế theo địa chỉ:.....

Bộ phận liên hệ: .....

Số điện thoại: .....

Nơi nhận: - Tên người nộp thuế; - Các đơn vị có liên quan; - Lưu VT, bộ phận phát hành thông báo.	**TỔ CHỨC/ NGƯỜI CÓ THẨM QUYỀN** *(Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử)*

Ghi chú: Trường hợp trong Quyết định giải quyết khiếu nại hoặc hồ sơ thanh tra, kiểm tra đã xác định số tiền chậm nộp được điều chỉnh giảm thì không thực hiện theo Thông báo này.

Mẫu số: 01/KTCN *(Kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*

TÊN NGƯỜI NỘP THUẾ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: .....

....., *ngày*.....*tháng* .....*năm* .....

Kính gửi: ... *<Tên cơ quan thuế>*...

[1] Tên người nộp thuế.....

[2] Mã số thuế: .....

[03] Địa chỉ: .....

[03a] Xã/phường/đặc khu: ..... [03b] Tỉnh/thành phố: .....

[04] Điện thoại: ..... [05] Fax: ..... [06] E-mail: .....

[07] Tên tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ làm thủ tục về thuế (nếu có):.....

[08] Mã số thuế: .....

[09] Hợp đồng dịch vụ làm thủ tục về thuế: Số:..... ngày.....

[10] Tên đơn vị sử dụng vốn ngân sách nhà nước (NSNN) mà người nộp thuế đã cung cấp hàng hóa, dịch vụ:.....

[11] Hợp đồng cung cấp hàng hóa, dịch vụ số: ..., ngày ... tháng ... năm ..., trong đó:

[11a] Giá trị hợp đồng:.....

[11b] Giá trị hợp đồng được thanh toán từ nguồn vốn NSNN: .....

[11c] Giá trị hợp đồng được thanh toán từ nguồn ngoài NSNN: .....

[12] Số tiền đã được [10] thanh toán là: ....., trong đó:

[12a] Số tiền được thanh toán từ nguồn vốn NSNN: .....

[12b] Số tiền được thanh toán từ nguồn ngoài NSNN: .....

[12c] Số tiền chưa được [10] thanh toán từ nguồn vốn NSNN là: .....

[13] Thời hạn phải thanh toán theo hợp đồng là ngày ..... tháng ..... năm .....

1. Đề nghị ... *<Tên cơ quan thuế>*...không tính tiền chậm nộp theo quy định tại Điều 40 Thông tư số 89/2026/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 252/2026/NĐ-

CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Quản lý thuế đối với số tiền thuế nợ sau:

STT	Tờ khai thuế/Quyết định	Kỳ tính thuế/Ngày tháng năm quyết định	Loại tiền	Số tiền	Hạn nộp thuế	Thời gian không tính tiền chậm nộp		Ghi chú
						Từ ngày	Đến ngày	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
TỔNG								

2. Tài liệu gửi kèm: (ghi rõ tên tài liệu, bản chính hay bản sao)

....

... *<Tên người nộp thuế>*... chịu trách nhiệm trước pháp luật về các thông tin nêu trên./.

NGƯỜI TRỰC TIẾP THỰC HIỆN DỊCH VỤ LÀM THỦ TỤC VỀ THUẾ

Họ và tên:.....

Chứng chỉ nghiệp vụ chuyên môn về thuế số:.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

(Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử/Xác nhận điện tử)

Ghi chú:

- Trường hợp 1:

+ Thời hạn đơn vị A phải thanh toán theo hợp đồng là ngày 15/01.

+ Hạn nộp thuế là ngày 20/01.

+ Không tính tiền chậm nộp từ ngày 21/01 đến ngày được đơn vị A thanh toán.

- Trường hợp 2:

+ Thời hạn đơn vị A phải thanh toán theo hợp đồng là ngày 25/01.

+ Hạn nộp thuế là ngày 20/01.

+ Không tính tiền chậm nộp từ ngày 25/01 đến ngày được đơn vị A thanh toán.

- Trường hợp đơn vị A đã thanh toán thì tại cột (7) điền ngày đơn vị A đã thanh toán; Trường hợp đơn vị A chưa thanh toán thì tại cột (7) ghi "Cho đến ngày được đơn vị A thanh toán"

- Trường hợp số tiền tại cột (4) là tiền chậm nộp thì không cần điền nội dung nêu tại cột (2) và cột (3)

Mẫu số: 02/KTCN
(Kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

TÊN NGƯỜI NỘP THUẾ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: .....

Kính gửi: ... <Tên đơn vị sử dụng vốn ngân sách nhà nước (NSNN)>...

...<Tên người nộp thuế>..., mã số thuế: ..., địa chỉ:... đã cung cấp hàng hóa, dịch vụ cho ... <Tên đơn vị sử dụng vốn NSNN>... là đơn vị sử dụng vốn NSNN theo hợp đồng số: ..., ngày ... tháng ... năm .....

...<Tên người nộp thuế>... đề nghị ... <Tên đơn vị sử dụng vốn NSNN>... xác nhận các nội dung sau:

... <Tên đơn vị sử dụng vốn NSNN>... là đơn vị sử dụng vốn ngân sách nhà nước mở tài khoản tại ...<Tên kho bạc nhà nước nơi mở tài khoản>..., số tài khoản: ..., tên tài khoản .....

...<Tên người nộp thuế>..... đã cung cấp hàng hóa, dịch vụ cho ... <Tên đơn vị sử dụng vốn NSNN>.... theo hợp đồng số: ....., ngày... tháng ... năm ..., trong đó:

1. Giá trị hợp đồng:

- Giá trị hợp đồng được thanh toán từ nguồn vốn NSNN: .....

- Giá trị hợp đồng được thanh toán từ nguồn ngoài NSNN: .....

2. .....<Tên đơn vị sử dụng vốn NSNN>..... đã thanh toán cho ..... <Tên người nộp thuế> ..... số tiền là: ....., trong đó:

- Số tiền được thanh toán từ nguồn vốn NSNN: .....

- Số tiền được thanh toán từ nguồn ngoài NSNN: .....

3. Số tiền ... <Tên đơn vị sử dụng vốn NSNN>... chưa thanh toán cho ...<Tên người nộp thuế>... từ nguồn vốn NSNN là: .....

4. Thời hạn ... <Tên đơn vị sử dụng vốn NSNN>..... phải thanh toán theo hợp đồng là: ngày ..... tháng ... năm .....

....., ngày ... tháng ... năm ....
XÁC NHẬN CỦA ĐƠN VỊ SỬ DỤNG VỐN NSNN
(Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử/Xác nhận điện tử)

....., ngày ... tháng ... năm ....
NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ
(Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử/Xác nhận điện tử)

Mẫu số: 03/KTCN
(Kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

TÊN NGƯỜI NỘP THUẾ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: .....

....., ngày.....tháng .....năm .....

THÔNG BÁO
Về việc nộp tiền thuế nợ vào Ngân sách nhà nước

Căn cứ Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15;

Căn cứ Thông tư số 89/2026/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 252/2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Quản lý thuế;

[1] Tên người nộp thuế: .....

[2] Mã số thuế: .....

[03] Địa chỉ: .....

[03a] Xã/phường/đặc khu: ..... [03b] Tỉnh/thành phố:.....

[04] Điện thoại: ..... [05] Fax: ..... [06] E-mail: .....

[07] Tên tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ làm thủ tục về thuế (nếu có):.....

[08] Mã số thuế: .....

[09] Hợp đồng dịch vụ làm thủ tục về thuế: Số: ..... ngày.....

... <Tên người nộp thuế> ...thông báo đến ... <Tên cơ quan thuế> ... như sau:

1. ... <Tên người nộp thuế> ... đã được đơn vị sử dụng vốn ngân sách nhà nước (NSNN) là ... <Tên đơn vị sử dụng vốn NSNN>... thanh toán vào ngày ...tháng ...năm ..., số tiền thanh toán là: ... đồng.

2. ... <Tên người nộp thuế> ... đã nộp tiền thuế vào NSNN ngày ...tháng ...năm ..., số tiền là: ..... đồng.

... <Tên người nộp thuế>... thông báo để ...<Tên cơ quan thuế> ... biết./.

NGƯỜI TRỰC TIẾP THỰC HIỆN DỊCH VỤ LÀM THỦ TỤC VỀ THUẾ
Họ và tên:.....
Chứng chỉ nghiệp vụ chuyên môn về thuế số:.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ
(Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu)

Mẫu số: **04/KTCN**
(Kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

TÊN CƠ QUAN CẤP TRÊN **TÊN CƠ QUAN THUẾ** **BAN HÀNH THÔNG BÁO**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: ...../TB-.....	....., *ngày* ..... *tháng* .....*năm*.....

THÔNG BÁO
Về việc không chấp thuận không tính tiền chậm nộp

Căn cứ Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15;

Căn cứ Thông tư số 89/2026/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 252/2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Quản lý thuế;

Căn cứ văn bản số ..... ngày .... tháng ... năm ... của ...<Tên người nộp thuế>... về việc đề nghị không tính tiền chậm nộp;

Sau khi kiểm tra hồ sơ đề nghị không tính tiền chậm nộp của ...<Tên người nộp thuế>..., mã số thuế: ....., địa chỉ: ....;

.....<Tên cơ quan thuế ban hành thông báo>..... thông báo:

Trường hợp của ...<Tên người nộp thuế>... không thuộc trường hợp được không tính tiền chậm nộp theo quy định tại Điều 40 Thông tư số 89/2026/TT-BTC.

Lý do: .....

.....<Tên cơ quan thuế ban hành thông báo>..... thông báo để ...<Tên người nộp thuế>... được biết và đề nghị ...<Tên người nộp thuế>... nộp đầy đủ, kịp thời số tiền thuế nợ vào ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận: -....(Tên người nộp thuế).....; - ...; - Lưu: VT, ...	**TỔ CHỨC/ NGƯỜI CÓ THẨM QUYỀN** *(Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử)*

Mẫu số: **05/KTCN**
(Kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

TÊN CƠ QUAN CẤP TRÊN
TÊN CƠ QUAN THUẾ
BAN HÀNH THÔNG BÁO

Số: /TB-.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

..., ngày ... tháng ... năm ...

THÔNG BÁO
Về việc chấp thuận không tính tiền chậm nộp

Căn cứ Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15;

Căn cứ Thông tư số 89/2026/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 252/2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Quản lý thuế;

Căn cứ văn bản số ..... ngày … tháng … năm … của ...<Tên người nộp thuế>... về việc đề nghị không tính tiền chậm nộp;

Sau khi kiểm tra hồ sơ đề nghị không tính tiền chậm nộp của ...<Tên người nộp thuế>..., mã số thuế: ..., địa chỉ: ...;

…<Tên cơ quan thuế> ..... thông báo:

1. Trường hợp của ...<Tên người nộp thuế>... thuộc đối tượng không tính tiền chậm nộp theo quy định tại Điều 40 Thông tư số 89/2026/TT-BTC.

Lý do: .....

2. Số tiền thuế nợ không tính tiền chậm nộp cụ thể như sau:

TT	Loại thuế	Tiểu mục	Loại tiền	Số tiền	Hạn nộp	Thời hạn không tính tiền chậm nộp	
						Từ ngày	Đến ngày
1	Thuế GTGT	1701				…	Ngày đơn vị sử dụng vốn ngân sách nhà nước thanh toán hoặc ghi "Đơn vị sử dụng vốn NSNN thanh toán"
2	Thuế TNDN	1052				…	Ngày đơn vị sử dụng vốn ngân sách nhà nước thanh toán hoặc ghi "Đơn vị sử dụng

							vốn NSNN thanh toán"
3	...	...				...	Ngày đơn vị sử dụng vốn ngân sách nhà nước thanh toán hoặc ghi "Đơn vị sử dụng vốn NSNN thanh toán"
4	Tiền chậm nộp (nếu có)	...				...	Ngày đơn vị sử dụng vốn ngân sách nhà nước thanh toán hoặc ghi "Đơn vị sử dụng vốn NSNN thanh toán"
	Tổng cộng						

3. Sau khi được đơn vị sử dụng vốn ngân sách nhà nước thanh toán, ...<Tên người nộp thuế>... phải nộp ngay số tiền thuế nợ vào ngân sách nhà nước và thông báo cho ...<Tên cơ quan thuế>.....theo mẫu số 03/KTCN ban hành kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính để ...<Tên cơ quan thuế>.....có cơ sở tính lại các khoản tiền thuế nợ, tiền chậm nộp và xác định chính xác số ngày không phải nộp tiền chậm nộp của người nộp thuế.

...<Tên cơ quan thuế>.....thông báo để ...<Tên người nộp thuế>... được biết./.

Nơi nhận:
- ....<Tên người nộp thuế>...;
- Phòng/Tổ có liên quan;
- ...;
- Lưu: VT, ...

TỔ CHỨC/ NGƯỜI CÓ THẨM QUYỀN
(Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử)

Mẫu số: **01/MTCN**
(Kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

TÊN NGƯỜI NỘP THUẾ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do – Hạnh phúc

Số: .....
V/v đề nghị miễn tiền chậm nộp

....., *ngày*.....*tháng* .....*năm* .....

Kính gửi: ....<Tên cơ quan thuế>...

[01] Tên người nộp thuế: .....

[02] Mã số thuế: .....

[03] Địa chỉ: .....

[03a] Xã/phường/đặc khu: ..... [03b] Tỉnh/thành phố: .....

[04] Điện thoại: ..... [05] Fax: ..... [06] E-mail: .....

[07] Tên tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ làm thủ tục về thuế (nếu có):.....

[08] Mã số thuế: .....

[09] Hợp đồng dịch vụ làm thủ tục về thuế: Số: ..... ngày.....

[10] Đề nghị ....<Tên cơ quan thuế> .... miễn tiền chậm nộp theo quy định tại Điều 41 Thông tư số 89/2026/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 252/2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Quản lý thuế, cụ thể như sau:

[10.1] Lý do miễn tiền chậm nộp: .....;

[10.2] Giá trị vật chất bị thiệt hại: .....;

[10.3] Giá trị được bồi thường, bảo hiểm theo quy định (nếu có): ....;

[10.4] Số tiền chậm nộp đề nghị miễn: .....

[11] Tài liệu gửi kèm: (ghi rõ tên tài liệu, bản chính hay bản sao)

.....

... <Tên người nộp thuế>... chịu trách nhiệm trước pháp luật về các thông tin nêu trên./.

NGƯỜI TRỰC TIẾP THỰC HIỆN DỊCH VỤ LÀM THỦ TỤC VỀ THUẾ
Họ và tên:.....
Chứng chỉ nghiệp vụ chuyên môn về thuế số:.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ
(Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử/Xác nhận điện tử)

Mẫu số: **02/MTCN**
(Kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

TÊN CƠ QUAN THUẾ CẤP TRÊN **TÊN CƠ QUAN THUẾ** **BAN HÀNH QUYẾT ĐỊNH**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: .... /QĐ-...	....., *ngày* ..... *tháng* .....*năm*.....

QUYẾT ĐỊNH
Về việc miễn tiền chậm nộp đối với...<Tên người nộp thuế>.....

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN THUẾ BAN HÀNH QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15;

Căn cứ Thông tư số 89/2026/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 252/2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Quản lý thuế;

Căn cứ hồ sơ đề nghị miễn tiền chậm nộp của ....<Tên người nộp thuế>.....;

Theo đề nghị của Trưởng Phòng/Tổ Trưởng ... (tên phòng/tổ có liên quan)...

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Miễn tiền chậm nộp đối với...*<Tên người nộp thuế>*..., mã số thuế: ....., địa chỉ: .... do ...*<nguyên nhân được miễn tiền chậm nộp>*... với số tiền là: .....(Bằng chữ: ....). Trong đó:

- Tiền chậm nộp của thuế ...là: ....;

- Tiền chậm nộp của thuế ...là: ....;

....

Điều 2. Căn cứ vào số tiền chậm nộp được miễn nêu tại Điều 1, Phòng/Tổ ...*<Tên Phòng/Tổ có liên quan>*... điều chỉnh lại số tiền chậm nộp của ...*<Tên người nộp thuế>*...

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. ...*<Tên người nộp thuế>*..., Trưởng Phòng/Tổ Trưởng *<Tên Phòng/Tổ có liên quan>*... chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận: - Như Điều 3; - ....; - Lưu: VT,....	**TỔ CHỨC/ NGƯỜI CÓ THẨM QUYỀN** *(Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử)*

Mẫu số: **03/MTCN** *(Kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*

TÊN CƠ QUAN THUẾ CẤP TRÊN **TÊN CƠ QUAN THUẾ** **BAN HÀNH THÔNG BÁO**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: ...../TB-.....	....., *ngày.....tháng .....năm .....*

THÔNG BÁO
Về việc không chấp thuận miễn tiền chậm nộp

Căn cứ Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15;

Căn cứ Thông tư số 89/2026/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 252/2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Quản lý thuế;

Sau khi xem xét văn bản đề nghị miễn tiền chậm nộp số ..... ngày ... tháng ... năm .... kèm theo hồ sơ đề nghị miễn tiền chậm nộp của...*<Tên người nộp thuế>*..., mã số thuế: ...., địa chỉ nhận thông báo: .....

.... *<Tên cơ quan thuế>*..... thông báo:

Trường hợp của ...*<Tên người nộp thuế>*... không thuộc đối tượng được miễn tiền chậm nộp. Lý do:

- .....
- .....

.....

...*<Tên người nộp thuế>*...có trách nhiệm nộp ngay số tiền chậm nộp vào ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật.

Cơ quan thuế thông báo để ...*<Tên người nộp thuế>*... được biết và thực hiện./.

Nơi nhận: - ...<Tên người nộp thuế>...; -.....; - Lưu: VT....	**TỔ CHỨC/ NGƯỜI CÓ THẨM QUYỀN** *(Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử)*

Mẫu số: **01/ĐNXLNT**
(Kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

VĂN BẢN ĐỀ NGHỊ XỬ LÝ SỐ TIỀN THUẾ, KHOẢN THU KHÁC, TIỀN CHẬM NỘP, TIỀN PHẠT NỘP THỪA

□ Đề nghị bù trừ khác MST, cùng tiểu mục, cùng địa bàn hành chính, cùng cơ quan thuế
□ Đề nghị bù trừ cùng MST, khác tiểu mục hoặc khác địa bàn hành chính hoặc khác cơ quan thuế
□ Đề nghị hoàn/ hoàn kiêm bù trừ thu NSNN

Kính gửi: ..... <Tên cơ quan thuế>.....

I. THÔNG TIN NGƯỜI NỘP THUẾ

[01] Tên người nộp thuế:.....

[02] Mã số thuế: .....

[03] Tên tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ làm thủ tục về thuế (nếu có):.....

[04] Mã số thuế: .....

[05] Hợp đồng dịch vụ làm thủ tục về thuế: Số..... ngày.....

II. THÔNG TIN SỐ TIỀN THUẾ, KHOẢN THU KHÁC, TIỀN CHẬM NỘP, TIỀN PHẠT NỘP THỪA

STT	Nội dung khoản nộp thừa	Mã định danh khoản phải nộp (ID) (nếu có)	Số chứng từ nộp NSNN	Ngày nộp tiền vào NSNN	Chương	Tiểu mục	Cơ quan quản lý thu	Địa bàn hành chính	Loại tiền	Số tiền nộp thừa
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
Tổng cộng:										

III. ĐỀ NGHỊ XỬ LÝ KHOẢN NỘP THỪA*<1. Thông tin người nộp thuế đề nghị bù trừ khoản nộp thừa với khoản nợ, khoản thu phát sinh hoặc hoàn kiêm bù trừ thu ngân sách nhà nước>*

STT	Thông tin khoản nợ/khoản thu phát sinh										
	MST của NNT khác (nếu có)	Tên người nộp thuế khác (nếu có)	Nội dung khoản nợ/ phát sinh	Mã định danh khoản phải nộp (ID)	Chương	Tiểu mục	Cơ quan quản lý thu	Địa bàn hành chính	Hạn nộp	Loại tiền	Số tiền thuế nợ/ khoản thu phát sinh đề nghị bù trừ với số tiền nộp thừa
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
Tổng cộng:											

<2. Thông tin người nộp thuế đề nghị hoàn trả khoản thu ngân sách nhà nước>

Số tiền hoàn trả: Bằng số: ..... đồng.

Hình thức hoàn trả:

Chuyển khoản: Tên chủ tài khoản.....

Số tài khoản: ..... Tại Ngân hàng (KBNN) .....

IV. TÀI LIỆU GỬI KÈM: (ghi rõ tên tài liệu, bản chính, bản sao)

1. .....

2. .....

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu đã khai./.

..., ngày..... tháng..... năm.....

NGƯỜI TRỰC TIẾP THỰC HIỆN DỊCH VỤ LÀM THỦ TỤC VỀ THUẾ

Họ và tên:.....

Chứng chỉ nghiệp vụ chuyên môn về thuế số:.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

(Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử/Xác nhận điện tử)

Mẫu số: **01/TB-XLBT**
(Kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

TÊN CƠ QUAN CẤP TRÊN **TÊN CƠ QUAN THUẾ BAN HÀNH THÔNG BÁO**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: ...../TB-....	....., *ngày.....tháng .....năm .....*

THÔNG BÁO
V/v xử lý số tiền thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa

Căn cứ các quy định của Luật Quản lý thuế và các văn bản hướng dẫn thi hành về xử lý tiền thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa;

<Trường hợp bù trừ cùng MST, khác tiểu mục hoặc khác địa bàn hành chính hoặc khác cơ quan thuế >

Căn cứ Văn bản đề nghị xử lý tiền thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa số ..... ngày .../.../..... của <Tên người nộp thuế>, <mã số thuế>;

<Trường hợp Kho bạc nhà nước xác nhận bù trừ>

Căn cứ kết quả thực hiện bù trừ thu ngân sách nhà nước của Kho bạc Nhà nước truyền đến, cơ quan thuế đã thực hiện bù trừ khoản nộp thừa với khoản nợ, khoản thu phát sinh như sau:

I. Thông tin khoản đã nộp, nộp thừa được bù trừ:

STT	Nội dung khoản nộp thừa	Mã định danh khoản phải nộp (ID) (nếu có)	Số chứng từ nộp NSNN	Ngày nộp tiền vào NSNN	Chương	Tiểu mục	Cơ quan quản lý thu	Địa bàn hành chính	Loại tiền	Số tiền nộp thừa
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
Tổng cộng:										

II. Thông tin khoản nợ, khoản thu phát sinh được bù trừ:

STT	Thông tin khoản nợ/khoản thu phát sinh										
	MST của NNT khác (nếu có)	Tên người nộp thuế khác (nếu có)	Nội dung khoản nợ/ phát sinh	Mã định danh khoản phải nộp (ID)	Chương	Tiểu mục	Cơ quan quản lý thu	Địa bàn hành chính	Hạn nộp	Loại tiền	Số tiền thuế nợ/ khoản thu phát sinh bù trừ với số tiền nộp thừa
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
Tổng cộng:											

<Trường hợp Kho bạc nhà nước từ chối xác nhận bù trừ>

Căn cứ kết quả thực hiện bù trừ thu ngân sách nhà nước của Kho bạc Nhà nước truyền đến, cơ quan thuế không thực hiện bù trừ theo đề nghị của người nộp thuế.

Lý do: <...>

<Trường hợp bù trừ khác MST, cùng tiểu mục, cùng địa bàn hành chính, cùng cơ quan thuế>

Căn cứ Văn bản đề nghị xử lý tiền thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa số ..... ngày .../.../..... của <Tên người nộp thuế>, <mã số thuế>;

Trên cơ sở đối chiếu thông tin đề nghị xử lý của người nộp thuế với dữ liệu trên hệ thống quản lý thuế của cơ quan thuế, ...<Tên cơ quan thuế> thông báo cho người nộp thuế như sau:

<Trường hợp thông tin khoản đã nộp, nộp thừa, khoản nợ, khoản thu phát sinh tại văn bản đề nghị của người nộp thuế khớp đúng với dữ liệu trên hệ thống quản lý thuế thì ghi:>

Cơ quan thuế đã thực hiện bù trừ theo đề nghị của người nộp thuế. Thông tin nghĩa vụ thuế của người nộp thuế/người nộp thuế khác sau khi cơ quan thuế thực hiện bù trừ như sau:

I. Thông tin khoản đã nộp, nộp thừa được bù trừ:

STT	Nội dung khoản nộp thừa	Mã định danh khoản phải nộp (ID) (nếu có)	Số chứng từ nộp NSNN	Ngày nộp tiền vào NSNN	Chương	Tiểu mục	Cơ quan quản lý thu	Địa bàn hành chính	Loại tiền	Số tiền nộp thừa
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)

Tổng cộng:										

II. Thông tin khoản nợ, khoản thu phát sinh được bù trừ:

STT	Thông tin khoản nợ/khoản thu phát sinh										
	MST của NNT khác (nếu có)	Tên người nộp thuế khác (nếu có)	Nội dung khoản nợ/ phát sinh	Mã định danh khoản phải nộp (ID)	Chương	Tiểu mục	Cơ quan quản lý thu	Địa bàn hành chính	Hạn nộp	Loại tiền	Khoản nợ, khoản thu phát sinh bù trừ với số tiền nộp thừa
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
Tổng cộng:											

<Trường hợp thông tin khoản đã nộp, nộp thừa, khoản nợ, khoản thu phát sinh tại văn bản đề nghị của người nộp thuế không thuộc trường hợp bù trừ khoản nộp thừa thì ghi:>

Cơ quan thuế không thực hiện bù trừ theo đề nghị của người nộp thuế.

Lý do: <...>

Nếu có vướng mắc, đề nghị người nộp thuế liên hệ với <tên cơ quan thuế, bộ phận mà người nộp thuế có thể liên hệ, địa chỉ cơ quan thuế> để được hỗ trợ.

<Tên Cơ quan thuế> thông báo để người nộp thuế được biết./.

Nơi nhận:
- <Tên, địa chỉ của NNT, CQT quản lý khoản nộp thừa, khoản nợ>;
- <Các bộ phận có liên quan>;
- Lưu: VT, Bp ban hành TB.

TỔ CHỨC/NGƯỜI CÓ THẨM QUYỀN
(Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/ Ký điện tử)

Ghi chú: Chữ trong dấu <> chỉ là giải thích hoặc ví dụ.

Mẫu số: **01/ĐNKHT**
(Kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

VĂN BẢN TỪ CHỐI NHẬN LẠI SỐ TIỀN NỘP THỪA

Kính gửi: .....<Tên cơ quan thuế>.....

[01] Tên người nộp thuế:.....
[02] Mã số thuế:.....
[03] Tên tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ làm thủ tục về thuế (nếu có) :.....
[04] Mã số thuế:.....
[05] Hợp đồng dịch vụ làm thủ tục về thuế: Số..... ngày.....

1. Thông tin về khoản nộp thừa của người nộp thuế từ chối nhận lại:

STT	Nội dung khoản nộp thừa	Chương	Tiểu mục	Cơ quan quản lý thu	Địa bàn hành chính	Loại tiền	Số tiền nộp thừa
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*
	TỔNG CỘNG: *(Chi tiết theo từng loại tiền)*						

2. Lý do đề nghị từ chối nhận lại số tiền nộp thừa:

.....
.....

3. Thông tin, tài liệu gửi kèm (ghi rõ tên tài liệu, bản chính, bản sao):

.....
.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ
(Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử/ Xác nhận điện tử)

Mẫu số: **01/TB-KHTNT**
(Kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

TÊN CƠ QUAN THUẾ CẤP TRÊN **TÊN CƠ QUAN THUẾ BAN HÀNH THÔNG BÁO**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: ...../TB -...	*..., ngày ... tháng ... năm ...*

THÔNG BÁO
Về việc <chấp nhận/ không chấp nhận đề nghị không hoàn trả số tiền nộp thừa >

Cơ quan Thuế nhận được <Văn bản từ chối nhận lại số tiền nộp thừa>, <mã giao dịch điện tử (nếu có)> số ... ngày ... tháng ... năm ... và các tài liệu gửi kèm theo của <Tên người nộp thuế, mã số thuế>

<Trường hợp khoản nộp thừa đủ điều kiện tất toán theo quy định thì ghi:>

Cơ quan Thuế thông báo chấp nhận đề nghị không hoàn trả số tiền nộp thừa của <Tên người nộp thuế>, cụ thể:

Tổng số tiền nộp thừa thực hiện tất toán, không hoàn trả theo từng loại tiền là: ... <loại tiền> (viết bằng chữ: ...), trong đó <chi tiết theo từng khoản nộp thừa thực hiện tất toán, không hoàn trả>.

<Trường hợp khoản nộp thừa không đủ điều kiện tất toán theo quy định thì ghi:>

Cơ quan Thuế thông báo không chấp nhận đề nghị không hoàn trả số tiền nộp thừa của <Tên người nộp thuế>. Lý do: .....

Nếu có vướng mắc, xin vui lòng truy cập <tài khoản giao dịch điện tử của người nộp thuế> hoặc liên hệ với <Tên cơ quan thuế giải quyết hồ sơ> để được hỗ trợ.

Số điện thoại: .....

Địa chỉ: ...../.

Cơ quan thuế thông báo để <Tên người nộp thuế> biết và thực hiện./.

Nơi nhận: - <Tên NNT, địa chỉ của NNT>; - .....; - Lưu VT, ...	**TỔ CHỨC/ NGƯỜI CÓ THẨM QUYỀN** *(Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử)*

Ghi chú: *Phần nội dung ghi trong dấu < > chỉ là giải thích hoặc ví dụ, cơ quan thuế căn cứ vào hồ sơ cụ thể để điền thông tin tương ứng.*

Mẫu số: **01/DSKNT**
(Kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

TÊN CƠ QUAN CẤP TRÊN
TÊN CƠ QUAN THUẾ...

DANH SÁCH KHOẢN NỘP THỪA QUÁ THỜI HẠN 10 NĂM

Tháng... năm...

Đơn vị tiền: ...

STT	Mã số thuế	Tên người nộp thuế	Thông tin khoản nộp thừa						
			Nội dung khoản nộp thừa	Chương	Tiểu mục	Loại thuế	Cơ quan quản lý thu	Địa bàn hành chính	Số tiền nộp thừa
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)

Mẫu số: **02/TB-KHTNT**
(Kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

TÊN CƠ QUAN CẤP TRÊN **TÊN CƠ QUAN THUẾ BAN HÀNH THÔNG BÁO**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: ...../TB-...	*....,ngày.....tháng.....năm.....*

THÔNG BÁO
Về việc khoản nộp thừa quá thời hạn 10 năm

Căn cứ quy định của Luật Quản lý thuế và các văn bản hướng dẫn thi hành về xử lý tiền thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa;

Căn cứ thông tin quản lý trên Hệ thống thông tin quản lý thuế, đến <tháng.....>, <Tên cơ quan thuế> thông báo khoản nộp thừa quá thời hạn 10 năm kể từ ngày nộp tiền vào ngân sách nhà nước mà người nộp thuế không bù trừ nghĩa vụ thuế và không hoàn thuế, cụ thể: <Thông tin khoản nộp thừa>

Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày cơ quan thuế ban hành Thông báo gửi người nộp thuế, cơ quan thuế không nhận được phản hồi của người nộp thuế thì cơ quan thuế sẽ ban hành Thông báo về việc tất toán khoản nộp thừa theo quy định.

Trường hợp người nộp thuế cần biết thêm thông tin chi tiết, xin vui lòng truy cập <tài khoản giao dịch điện tử của người nộp thuế> hoặc liên hệ với <tên cơ quan thuế, bộ phận mà người nộp thuế có thể liên hệ, địa chỉ cơ quan thuế> để được hỗ trợ.

Cơ quan thuế thông báo để người nộp thuế được biết và thực hiện./.

Nơi nhận: - <Tên NNT, địa chỉ của NNT, CQT quản lý khoản nộp thừa >; - <Các bộ phận có liên quan>; - Lưu: VT, Bp ban hành TB.	**TỔ CHỨC/NGƯỜI CÓ THẨM QUYỀN** *(Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử)*

Ghi chú: Chữ trong dấu <> chỉ là giải thích hoặc ví dụ.

Mẫu số: **03/TB-KHTNT**
(Kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

TÊN CƠ QUAN THUẾ CẤP TRÊN **TÊN CƠ QUAN THUẾ BAN HÀNH THÔNG BÁO**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: ...../TB -...	*..., ngày ... tháng ... năm ...*

THÔNG BÁO
Về việc <tất toán khoản nộp thừa quá 10 năm >

Căn cứ quy định của Luật Quản lý thuế và các văn bản hướng dẫn thi hành về xử lý tiền thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa;

Căn cứ Thông báo số ...../TB-... của <Tên cơ quan thuế> về việc khoản nộp thừa quá thời hạn 10 năm.

Cơ quan thuế thực hiện tất toán, không hoàn trả tiền thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa của <tên người nộp thuế>, mã số thuế <...>, cụ thể: <Thông tin khoản nộp thừa>

Nếu có vướng mắc, xin vui lòng truy cập <tài khoản giao dịch điện tử của người nộp thuế> hoặc liên hệ với <Tên cơ quan thuế giải quyết hồ sơ> để được hỗ trợ.

Số điện thoại: .....

Địa chỉ: ...../.

Cơ quan thuế thông báo để <Tên người nộp thuế> biết và thực hiện./.

Nơi nhận: - <Tên NNT, địa chỉ của NNT>; - .....; - Lưu VT, ...	**TỔ CHỨC/NGƯỜI CÓ THẨM QUYỀN** *(Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử)*

Ghi chú: *Phần nội dung ghi trong dấu < > chỉ là giải thích hoặc ví dụ, cơ quan thuế căn cứ vào hồ sơ cụ thể để điền thông tin tương ứng.*

Mẫu số: **01/ĐNXN**
(Kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

VĂN BẢN ĐỀ NGHỊ XÁC NHẬN VIỆC THỰC HIỆN NGHĨA VỤ NỘP THUẾ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Kính gửi: .....<Tên cơ quan thuế>.....

□ Xác nhận số tiền thuế còn phải nộp với ngân sách nhà nước
□ Xác nhận số thuế đã nộp ngân sách nhà nước
□ Xác nhận cho Nhà thầu nước ngoài không trực tiếp kê khai, nộp thuế với cơ quan thuế mà do tổ chức, cá nhân Bên Việt Nam khấu trừ, nộp thay
□ Xác nhận cho cá nhân, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh không trực tiếp kê khai, nộp thuế với cơ quan thuế mà do tổ chức, cá nhân khấu trừ, khai thuế thay, nộp thuế thay

[01] Tên người nộp thuế:.....

[02] Mã số thuế: .....

[03] Tên tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ làm thủ tục về thuế (nếu có):.....

[04] Mã số thuế: .....

[05] Hợp đồng dịch vụ làm thủ tục về thuế: Số..... ngày.....

[06] Tên tổ chức/cá nhân đề nghị xác nhận thay:.....

[07] Mã số thuế: .....

Căn cứ quy định tại Luật Quản lý thuế và các văn bản hướng dẫn Luật Quản lý thuế, đề nghị cơ quan thuế xác nhận việc thực hiện nghĩa vụ nộp thuế như sau:

<Trường hợp đề nghị xác nhận số tiền thuế còn phải nộp ngân sách nhà nước thì ghi:>

1. Tổng số tiền thuế, các khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt còn phải nộp tính đến ngày ... tháng ... năm...

Trường hợp đề nghị xác nhận cho nhiều NNT, thì ghi: <chi tiết theo từng MST, tên NNT đề nghị xác nhận>

2. Lý do đề nghị: .....

3. Hình thức đề nghị nhận kết quả xác nhận:

□ Qua tài khoản giao dịch thuế điện tử tại: <Hệ thống thông tin quản lý thuế hoặc Cổng dịch vụ công quốc gia>

□ Qua bưu điện theo địa chỉ: .....

<Trường hợp đề nghị xác nhận số thuế đã nộp ngân sách nhà nước, thì ghi:>

1. Thời gian nộp tiền vào ngân sách nhà nước (trong năm dương lịch) đề nghị xác nhận: Từ ngày .../.../.... đến ngày .../.../....:

2. Thông tin số thuế đã nộp ngân sách nhà nước đề nghị xác nhận:

□ Theo loại thuế:

STT	Mã số thuế	Tên người nộp thuế	Tên loại thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt	Tiểu mục	Loại tiền	Số tiền	Cơ quan thu	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
TỔNG CỘNG: *(Chi tiết theo từng NNT và loại tiền)*								

□ Theo chứng từ nộp thuế:

STT	Mã số thuế	Tên người nộp thuế	Số chứng từ nộp NSNN	Ngày chứng từ nộp NSNN	Mã ID khoản phải nộp (nếu có)	Nội dung nộp NSNN	Tiểu mục	Số tiền	Loại tiền	Cơ quan thu	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
TỔNG CỘNG: *(Chi tiết theo từng NNT và loại tiền)*											

3. Lý do đề nghị xác nhận:

4. Thông tin, tài liệu gửi kèm *(ghi rõ tên tài liệu, bản chính, bản sao)*:

.....

5. Hình thức đề nghị nhận kết quả xác nhận:

□ Qua tài khoản giao dịch thuế điện tử tại: <Hệ thống thông tin quản lý thuế hoặc Cổng dịch vụ công quốc gia>

□ Qua bưu điện theo địa chỉ: .....

..., ngày....tháng.....năm.....

NGƯỜI TRỰC TIẾP THỰC HIỆN DỊCH VỤ LÀM THỦ TỤC VỀ THUẾ	**NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ**
Họ và tên:.....	*(Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu(nếu có)/Ký điện tử/Xác nhận điện tử)*
Chứng chỉ nghiệp vụ chuyên môn về thuế số.....	

Ghi chú:

- Người nộp thuế chỉ được lựa chọn một trong bốn nút tích đề nghị xác nhận.

- Trường hợp tích vào nút "Xác nhận cho Nhà thầu nước ngoài không trực tiếp kê khai, nộp thuế với cơ quan thuế mà do tổ chức, cá nhân Bên Việt Nam khấu trừ, nộp thay" hoặc "Xác nhận cho cá nhân, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh không trực tiếp kê khai, nộp thuế với cơ quan thuế mà do tổ chức, cá nhân khấu trừ, khai thuế thay, nộp thuế thay":

+ Nếu xác nhận cho 01 NNT thì ghi thông tin tại chỉ tiêu [01] và [02] là tên và mã số thuế của NNT đề nghị xác nhận;

+ Nếu xác nhận cho nhiều NNT thì thông tin tại chỉ tiêu [01] và [02] để trống; ghi thông tin mã số thuế và tên người nộp thuế đề nghị xác nhận, đơn vị phụ thuộc tại cột MST, tên NNT trong bảng.

- Trường hợp đề nghị xác nhận số thuế đã nộp NSNN, tại Điểm 2 Người nộp thuế chỉ được lựa chọn một trong hai đề nghị xác nhận: theo loại thuế hoặc theo chứng từ nộp thuế.

- Cột ghi chú (9)/(12) tại bảng Theo loại thuế, Theo chứng từ nộp thuế tại Điểm 2. Thông tin số thuế đã nộp ngân sách nhà nước đề nghị xác nhận được sử dụng để ghi các thông tin thay đổi trong trường hợp chứng từ nộp thuế đã được điều chỉnh thông qua tra soát hoặc các trường hợp khác làm thay đổi thông tin chứng từ nộp thuế ban đầu.

- Tổ chức, cá nhân khấu trừ, khai thuế thay, nộp thuế thay đề nghị xác nhận cho cá nhân, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh theo "Bảng kê chi tiết số tiền thuế đã nộp thay" đã cung cấp cho cơ quan thuế theo quy định tại khoản 2 Điều 60 Nghị định số 252/2026/NĐ-CP ngày 30/06/2026 của Chính phủ, khoản 1 Điều 98 Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30/06/2026 của Bộ Tài chính.

Mẫu số: **01/TB-XNNV**
(Kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

TÊN CƠ QUAN CẤP TRÊN
TÊN CƠ QUAN THUẾ BAN HÀNH THÔNG BÁO

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: ...../TB-...

....., *ngày .... tháng ..... năm .....*

THÔNG BÁO
Về việc <...(1)...> việc thực hiện nghĩa vụ nộp thuế với ngân sách nhà nước

Căn cứ quy định tại Luật Quản lý thuế và các văn bản hướng dẫn Luật Quản lý thuế;

Căn cứ Văn bản đề nghị xác nhận việc thực hiện nghĩa vụ nộp thuế với ngân sách nhà nước số ..... ngày .../.../..... của <tên người nộp thuế>, <mã số thuế> gửi cơ quan thuế ngày .../.../.....;

Căn cứ thông tin người nộp thuế đề nghị và thông tin quản lý thuế trên Hệ thống thông tin quản lý thuế tính đến ngày ..../..../...., cơ quan thuế thông báo như sau:

<Trường hợp xác nhận số tiền thuế còn phải nộp ngân sách nhà nước, thì ghi:>

1. Tổng số tiền thuế, các khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt còn phải nộp tính đến ngày ... tháng ... năm... là ... đồng (viết bằng chữ: .... đồng), trong đó:

- Số tiền thuế, các khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt còn phải nộp (chưa đến hạn) là:...đồng;

- Số tiền thuế nợ là:...đồng.

<Trường hợp xác nhận số tiền thuế còn phải nộp ngân sách nhà nước cho nhiều NNT, thì ghi chi tiết theo từng MST, tên NNT đề nghị xác nhận>

2. Thông tin vi phạm hành chính thuế của người nộp thuế (nếu có): .....

3. Ghi chú: Cơ quan thuế xác nhận đến thời điểm <ngày/tháng/năm> căn cứ vào số liệu người nộp thuế kê khai, nộp thuế và được theo dõi trên Hệ thống thông tin quản lý thuế (số liệu chưa được cơ quan thuế thanh tra, kiểm tra). Trường hợp người nộp thuế có kê khai bổ sung, điều chỉnh hoặc có các quyết định truy thu, xử phạt,...của cơ quan có thẩm quyền phát sinh sau thời điểm cơ quan thuế xác nhận làm thay đổi nghĩa vụ thuế thì người nộp thuế chịu trách nhiệm về tính chính xác của dữ liệu/nghĩa vụ thuế.

<Trường hợp xác nhận số thuế đã nộp ngân sách nhà nước, thì ghi:>

1. Cơ quan thuế xác nhận số thuế đã nộp ngân sách nhà nước của <tên người nộp thuế>, <mã số thuế>, thời gian nộp tiền vào ngân sách nhà nước (trong năm): Từ ngày .../.../.... đến ngày .../.../....:

2. Thông tin số thuế đã nộp ngân sách nhà nước:

a) Theo loại thuế:

STT	Mã số thuế	Tên người nộp thuế	Tên loại thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt	Tiểu mục	Loại tiền	Số tiền	Cơ quan thu	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
TỔNG CỘNG: *(Chi tiết theo từng NNT và loại tiền)*								

b) Theo chứng từ nộp thuế:

STT	Mã số thuế	Tên người nộp thuế	Số chứng từ nộp NSNN	Ngày chứng từ nộp NSNN	Mã ID khoản phải nộp (nếu có)	Nội dung nộp NSNN	Tiểu mục	Số tiền	Loại tiền	Cơ quan thu	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
TỔNG CỘNG: *(Chi tiết theo từng NNT và loại tiền)*											

<Trường hợp không xác nhận số thuế còn phải nộp NSNN/số thuế đã nộp NSNN theo đề nghị của người nộp thuế, thì ghi:>

Cơ quan thuế không xác nhận <số thuế còn phải nộp NSNN/số thuế đã nộp NSNN> theo đề nghị của người nộp thuế.

Lý do:.... .....

Trường hợp <Người nộp thuế hoặc Đơn vị> cần biết thêm thông tin chi tiết, xin vui lòng truy cập <tài khoản giao dịch điện tử của người nộp thuế> hoặc liên hệ với <Tên cơ quan thuế, bộ phận mà người nộp thuế có thể liên hệ, địa chỉ cơ quan thuế> để được hỗ trợ.

<Tên Cơ quan thuế> thông báo để người nộp thuế được biết./.

Nơi nhận:
- <Tên NNT, địa chỉ của NNT>;
- <Tên CQT có liên quan>;
- <Tên các bộ phận có liên quan>;
- Lưu: VT, Bộ phận ban hành TB.

TỔ CHỨC/ NGƯỜI CÓ THẨM QUYỀN

(Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử)

Ghi chú:

- (1): Trường hợp không chấp nhận xác nhận toàn bộ thông tin đề nghị xác nhận của NNT thì ghi cụm từ "không xác nhận"; trường hợp chấp nhận xác nhận toàn bộ hoặc một phần thông tin đề nghị xác nhận của NNT thì ghi cụm từ "xác nhận"; Cột ghi chú (9)/(12) tại bảng Theo loại thuế, Theo chứng từ nộp thuế được sử dụng để ghi thông tin xác nhận/không xác nhận chi tiết theo từng dòng chi tiết đối với trường hợp xác nhận một phần thông tin đề nghị xác nhận số thuế đã nộp ngân sách nhà nước.

- Trường hợp xác nhận số nộp của cá nhân, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh thì cơ quan thuế thực hiện xác nhận theo "Bảng kê chi tiết số tiền thuế đã nộp thay" mà tổ chức, cá nhân khấu trừ, khai thuế thay, nộp thuế thay đã cung cấp cho cơ quan thuế theo quy định tại khoản 2 Điều 60 Nghị định số 252/2026/NĐ-CP ngày 30/06/2026 của Chính phủ, khoản 1 Điều 98 Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30/06/2026 của Bộ Tài chính.

Mẫu số: **03/HTQT** *(Kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*

GIẤY ĐỀ NGHỊ XÁC NHẬN SỐ THUẾ ĐÃ NỘP TẠI VIỆT NAM
THEO HIỆP ĐỊNH THUẾ GIỮA VIỆT NAM VÀ ... (tên Nước/Vùng lãnh thổ ký kết)
(Dành cho các tổ chức, cá nhân là đối tượng cư trú nước ngoài)

Đề nghị đánh dấu (x) vào ô trống thích hợp:

☐ *Áp dụng cho tổ chức* ☐ *Áp dụng cho cá nhân*

I. NGƯỜI ĐỀ NGHỊ

1. Người nộp thuế:

1.1.	Tên đầy đủ:..... *Giấy phép kinh doanh hoặc Giấy phép hành nghề* ☐ *Hộ chiếu* ☐ Số: ..... Ngày cấp:...../...../..... tại ..... Cơ quan cấp.....
1.2.	Tên sử dụng trong giao dịch.....
1.3.a	Địa chỉ tại Việt Nam..... Số điện thoại:.....Số Fax: ..... E-mail: ..... Địa chỉ trên là: *Văn phòng ĐD* ☐ *Cơ sở thường trú* ☐ *Nơi làm việc* ☐ *Nơi lưu trú* ☐ *Khác* ☐ *Nêu rõ*: .....
1.3.b.	Địa chỉ giao dịch tại Việt Nam *(nếu khác với địa chỉ nêu trên)*..... Số điện thoại:.....Số Fax: .....E-mail: .....
1.4.	Mã số thuế tại Việt Nam *(nếu có)*: ....
1.5.	Thời gian có mặt tại Việt Nam hoặc thực hiện hoạt động tại Việt Nam: .....
1.6.	Địa chỉ tại Nước ký kết: ..... Số điện thoại:.....Số Fax: ..... E-mail: .....
1.7.	Tư cách pháp lý

Pháp nhân	☐	*Cá nhân hành nghề độc lập*	☐
Liên danh không tạo pháp nhân	☐	*Cá nhân hành nghề phụ thuộc*	☐
Khác *Nêu rõ*.....	☐		

1.8.	Mã số thuế tại Nước ký kết *(nếu có)*.....

2. Đại diện được uỷ quyền[1]: ☐

2.1.	Tên đầy đủ:..... *Giấy phép kinh doanh hoặc Giấy phép hành nghề* ☐ *CMND/CCCD* ☐ *Hộ chiếu* ☐

[1] Trường hợp đối tượng nộp thuế uỷ quyền cho đại diện hợp pháp thực hiện các thủ tục áp dụng Hiệp định thuế, bên được uỷ quyền phải kê khai đầy đủ các thông tin kể cả phần I.2. của Giấy đề nghị này.

	Số: ..... Ngày cấp:...../...../..... tại ..... Cơ quan cấp.....			
2.2.	Địa chỉ:..... Số điện thoại:..... Số Fax:..... E-mail:.....			
2.3.	Mã số thuế (nếu có):.....			
2.4.	Tư cách pháp lý			
	Pháp nhân	☐	*Cá nhân hành nghề phụ thuộc*	☐
	Liên doanh không tạo thành pháp nhân	☐	*Khác*	☐
	Đại lý thuế (nếu có)	☐	*Nêu rõ:.....*	

II. ĐỐI TƯỢNG CHI TRẢ THU NHẬP

(Trường hợp nhiều đối tượng chi trả thu nhập, phải lập bảng kê kèm theo Giấy đề nghị này)

1.	Tên đầy đủ:..... *Giấy phép kinh doanh hoặc Giấy phép hành nghề* ☐ *CMND/CCCD* ☐ *Hộ chiếu* ☐ Số: ..... Ngày cấp:...../...../..... tại ..... Cơ quan cấp.....			
2.	Địa chỉ:..... Số điện thoại:..... Số Fax:.....E-mail:.....			
3.	Mã số thuế (nếu có):.....			
4.	Tư cách pháp lý			
	Pháp nhân	☐	*Cá nhân hành nghề phụ thuộc*	☐
	Liên danh không tạo pháp nhân	☐	*Khác* *Nêu rõ:.....*	☐

III. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ

1. Năm đề nghị áp dụng Hiệp định thuế: .....
2. Người đề nghị, tuỳ theo mục đích đề nghị áp dụng Hiệp định thuế, lựa chọn và điền các thông tin được ghi tại các mục từ mục a đến b dưới đây.

a. Xác nhận số thuế đã nộp tại Việt Nam: ☐

a.1. Số thu nhập chịu thuế tại Việt Nam: .....
a.2. Loại thu nhập: .....
a.3. Thời gian phát sinh thu nhập: .....
a.4. Số thuế đã nộp: .....

b. Xác nhận số thuế phát sinh tại Việt Nam nhưng không phải nộp do được hưởng ưu đãi thuế: ☐

b.1. Số thu nhập thuộc diện được ưu đãi: .....
b.2. Loại thu nhập:.....
b.3. Thời gian phát sinh thu nhập:.....
b.4. Số thuế/thuế suất ưu đãi: .....

IV. THÔNG TIN VỀ GIAO DỊCH PHÁT SINH THU NHẬP LIÊN QUAN ĐẾN SỐ THUẾ ĐỀ NGHỊ ÁP DỤNG HIỆP ĐỊNH THUẾ

1. Giải trình tóm tắt về giao dịch:

.....

.....

2. Giải trình khác:

.....

(*Trường hợp người nộp thuế không cung cấp đủ các thông tin hoặc các tài liệu theo yêu cầu của Hồ sơ đề nghị xác nhận số thuế đã nộp tại Việt Nam đối với đối tượng cư trú của nước ngoài, người nộp thuế có trách nhiệm giải trình cụ thể tại điểm này.*)

3. Tài liệu gửi kèm:

1. .....
2. .....
3. .....

Tôi cam đoan các thông tin, tài liệu đã cung cấp là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về các thông tin, tài liệu này./.

Ngày .....tháng .....năm .....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu/Ký điện tử)

NGƯỜI TRỰC TIẾP THỰC HIỆN DỊCH VỤ LÀM THỦ TỤC VỀ THUẾ
Họ và tên:.....
Chứng chỉ nghiệp vụ chuyên môn về thuế số:.....

Mẫu số: 04/HTQT
(Kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

CỤC THUẾ
Department of Taxation
THUẾ TỈNH, THÀNH PHỐ.....
CHI CỤC THUẾ ...
..... Tax Office/Taxation Sub-Department

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
SOCIALIST REPUBLIC OF VIET NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Independence - Freedom - Happiness

Số (No.): ....

....., *ngày (day)*.....*tháng (month)*.....*năm (year)*.....

GIẤY XÁC NHẬN THUẾ THU NHẬP ĐÃ NỘP TẠI VIỆT NAM

Certificate of Income Tax Paid in Viet Nam

(Sử dụng cho thuế thu nhập cá nhân hoặc thu nhập doanh nghiệp)
To be used for Personal Income Tax or Business Income Tax

I. NGƯỜI NỘP THUẾ:
TAXPAYER

Đánh dấu (x) vào ô trống thích hợp:

☐ Áp dụng cho tổ chức ☐ Áp dụng cho cá nhân

Tick off (x) in the relevant box: ☐ for Entity ☐ for Individual

1.	Tên đầy đủ ..... *Full name*..... Giấy phép thành lập ☐ Định danh cá nhân ☐ Hộ chiếu ☐ *Incorporation license* *Personal Identification* *Passport* Số/*No.*:..... Ngày cấp: ...../...../.....tại .....Cơ quan cấp..... *Date of issue: dd/mm/yy* *in* *Issuing agency*
2.	Tên sử dụng trong giao dịch..... *Name used in transaction*
3.	Tư cách pháp lý *(Legal status)* Pháp nhân ☐ Cá nhân hành nghề phụ thuộc ☐ *Legal Entity* *Individual practicing dependent service* Liên danh không tạo pháp nhân ☐ Cá nhân hành nghề độc lập ☐ *Partnership not forming legal entity* *Individual practicing independent service* Khác ☐ Nêu rõ:..... *Other* *Specify*
4.	Đối tượng cư trú của nước *Resident of* ..... Việt Nam ☐ Nước ký kết ☐ Nước khác ☐ *Viet Nam* *Contracting State* *Other*
5.	Giấy phép kinh doanh tại Việt Nam số *(nếu có)*:..... *Number of business license in Viet Nam (if any)* ..... Ngày cấp...../...../.....tại.....Cơ quan cấp..... *Date of issue* *in* *issuing agency*
6.	Mã số thuế tại Việt Nam *(nếu có)*.....

	Tax Identification Number in Viet Nam (if any).....
7.	Địa chỉ tại Việt Nam *Address in Viet Nam*..... Số điện thoại/*Tel*:.....Số Fax/*Fax*:..... E-mail: ..... Địa chỉ trên là: *This address is*: Trụ sở chính ☐ Nơi làm việc ☐ *Headquarters* *Office* Văn phòng ĐD ☐ Nơi lưu trú ☐ *Representative Office* *Domicile* Cơ sở thường trú☐ Khác ☐ Nêu rõ:..... *Permanent Establishment* *Other* *Specify*
8.	Địa chỉ tại nước liên quan *(Nước kí kết hoặc nước khác theo thông tin tại điểm I.4)*: *Address in relevant State (Contracting State or other in conformity with information in I.4 section)*..... Số điện thoại/*Tel*:.....Số Fax/*Fax*:..... E-mail: ..... Địa chỉ trên là: *This address is*: Trụ sở chính ☐ Nơi làm việc ☐ *Headquarters* *Office* Văn phòng ĐD ☐ Nơi lưu trú ☐ *Representative Office* *Domicile* Cơ sở thường trú ☐ Khác ☐ Nêu rõ:..... *Permanent Establishment* *Other* *Specify*

II. XÁC NHẬN SỐ THUẾ ĐÃ NỘP

Certifying tax paid

1. Kỳ tính thuế
   Taxable period
   từ ngày...../...../.....đến...../...../.....
   From dd/mm/yy *to dd/mm/yy*
2. Thuế đã nộp
   Tax paid

Loại thu nhập *Type of Income*	**Số thu nhập chịu thuế** *Taxable income*	**Số thuế phải nộp** *Tax payable*			**Số thuế đã nộp*** *Tax paid*	**Ngày nộp** *Due date*
		Số thuế phải nộp *Total of tax payable*	**Số thuế thực phải nộp** *Actual tax due*	**Số thuế được miễn giảm** *Exempted or reduced amount of tax*		
Tổng cộng						

** Tổng số thuế đã nộp bằng chữ (Total tax paid in words):.....*

Thuế tỉnh, thành phố .....xác nhận đã thu (và/hoặc miễn, giảm) số thuế thu nhập của người nộp thuế nêu trên.

It is hereby certified that the ..... Tax Office has received (and/or granted the exemption, the reduction of) the mentioned income tax amount from (to) the above taxpayer.

TRƯỞNG THUẾ TỈNH, THÀNH PHỐ
Manager of ..... Tax Office
(Ký, ghi rõ họ tên, và đóng dấu/Ký điện tử) – (Signature, full name, and seal/Digital signature)

Mẫu số: **05/HTQT**
(Kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

CỤC THUẾ
Department of Taxation
Thuế tỉnh, thành phố .....
..... Tax Office
Số (No.):

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
SOCIALIST REPUBLIC OF VIET NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Independence – Freedom – Happiness

....., ngày (day) .....tháng (month).....năm (year).....

GIẤY XÁC NHẬN THUẾ THU NHẬP ĐÃ NỘP TẠI VIỆT NAM ĐỐI VỚI THU NHẬP TỪ TIỀN LÃI CỔ PHẦN, LÃI TIỀN CHO VAY, TIỀN BẢN QUYỀN HOẶC PHÍ DỊCH VỤ KỸ THUẬT
CERTIFICATE OF TAX PAID ON DIVIDEND, INTEREST, ROYALTY OR TECHNICAL FEE

Thuế tỉnh, thành phố .....xác nhận đã thu (và/hoặc miễn, giảm) số thuế thu nhập của người nộp thuế dưới đây đối với thu nhập từ:

The ..... Tax Office certifies that it has received (and/or granted the exemption, the reduction of) the income tax amount from (to) the following taxpayer in respect of income on:

Tiền lãi cổ phần ☐ Lãi tiền cho vay ☐ Tiền bản quyền ☐ Phí dịch vụ kỹ thuật ☐
Dividend *Interest* *Royalty* *Technical fee*

Đối tượng thực hưởng *(beneficial owner)*
Tên
(Name):.....
Địa chỉ *(kinh doanh hoặc nơi cư trú)*:.....
Address (of business or resident place)
Mã số thuế (hoặc định danh cá nhân/hộ chiếu):.....
Tax identification number (or Personal Identification/passport)

Đối tượng được uỷ quyền nhận thu nhập (trong trường hợp không phải là đối tượng thực hưởng)
Designated person as beneficiary (other than the beneficial owner)
Tên *(Name)*:.....
Địa chỉ (kinh doanh hoặc nơi cư trú):.....
Address (of business or resident place)
Mã số thuế (hoặc định danh cá nhân /hộ chiếu):.....
Tax identification number (or Personal Identification/passport)

Đối tượng trả thu nhập *(Income payer)*
Tên *(Name)*:.....
Địa chỉ (kinh doanh hoặc nơi cư trú):.....
Address (of business or resident place)
Mã số thuế (hoặc định danh cá nhân /hộ chiếu):.....

Tax identification number (or Personal Identification/passport)

Lý do chi trả thu nhập *(reason for which the payment is made)*:

.....
.....
.....
.....

Thu nhập chịu thuế ***Taxable income***	**Số thuế phải nộp** ***Tax payable***			**Số thuế đã nộp*** ***Tax paid***	**Ngày nộp** ***Due date***
	Tổng số thuế phải nộp ***Total of tax payable***	**Số thuế thực phải nộp** ***Actual tax due***	**Số thuế được miễn giảm** ***Exempted or reduced amount of tax***		

** Số thuế đã nộp bằng chữ (Tax paid amount in words):*.....
.....

TRƯỞNG THUẾ TỈNH, THÀNH PHỐ
Manager of ..... Tax Office
(Ký, ghi rõ họ tên, và đóng dấu/Ký điện tử) – (Signature, full name, and seal/Digital signature)

Mẫu số: **06/HTQT**
(kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

..., ngày... .....tháng... ....năm....

Kính gửi: .....

GIẤY ĐỀ NGHỊ XÁC NHẬN CƯ TRÚ CỦA VIỆT NAM

(Dành cho các tổ chức, cá nhân là đối tượng cư trú của Việt Nam)

I. Người nộp thuế:

Đánh dấu (x) vào ô trống thích hợp:

☐ Áp dụng cho tổ chức *☐ Áp dụng cho cá nhân*

1.	Tên đầy đủ:..... *Giấy phép kinh doanh hoặc Giấy phép hành nghề ☐* *CMND/CCCD ☐* *Hộ chiếu ☐* Số:..... Ngày cấp: ...../...../.....tại .....Cơ quan cấp.....
2.	Tên sử dụng trong giao dịch.....
3.	Tư cách pháp lý *Pháp nhân ☐* *Cá nhân hành nghề độc lập ☐* *Liên danh không tạo pháp nhân ☐* *Cá nhân hành nghề phụ thuộc ☐* *Khác ☐ Nêu rõ:*.....
4.a	Địa chỉ tại Việt Nam:..... Số điện thoại:.....Số Fax: ..... E-mail: ..... Địa chỉ trên là: *Trụ sở chính ☐* *Nhà ở thường trú ☐* *Khác ☐ Nêu rõ*.....
4.b.	Địa chỉ giao dịch tại Việt Nam *(nếu khác với địa chỉ nêu trên)*..... Số điện thoại:.....Số Fax: .....E-mail: .....
5.	Quốc tịch: *Việt Nam ☐* *Nước kí kết ☐* *Nước khác ☐* .....
6.	Mã số thuế tại Việt Nam *(nếu có)*: ....
7.a	Địa chỉ tại Nước ký kết:..... Số điện thoại:.....Số Fax: .....E-mail: ..... Địa chỉ trên là *Văn phòng ĐD ☐* *Cơ sở thường trú ☐* *Nơi làm việc ☐* *Nơi lưu trú ☐* *Khác ☐ Nêu rõ*.....
7.b.	Địa chỉ giao dịch tại Nước ký kết *(nếu khác với địa chỉ nêu trên)*..... Số điện thoại:.....Số Fax: .....E-mail: .....
8.	Mã số thuế tại Nước ký kết *(nếu có)*:.....

Năm đề nghị xác nhận đối tượng cư trú: từ.....đến.....

Thời gian có mặt tại Việt Nam trong các năm đề nghị xác nhận cư trú *(chỉ áp dụng đối với cá nhân)*

1.....

2..... .....

3.....

Nguồn thu nhập chủ yếu của bản thân cá nhân trong các năm nói trên phát sinh từ ***(chỉ áp dụng đối với cá nhân)***:

Việt Nam ☐ Nước ký kết ☐ Nước khác ☐.....

II. Đại diện được uỷ quyền[1]: ☐

1.	Tên đầy đủ:..... *Giấy phép kinh doanh hoặc Giấy phép hành nghề ☐* *CMND/CCCD ☐* *Hộ chiếu ☐* Số:..... Ngày cấp: ...../...../.....tại .....Cơ quan cấp.....			
2.	Địa chỉ giao dịch:..... Số điện thoại:..... Số Fax:..... E-mail:.....			
3.	Mã số thuế *(nếu có)*:.....			
4.	Tư cách pháp lý			
	Pháp nhân	☐	*Cá nhân hành nghề phụ thuộc*	☐
	Liên danh không tạo pháp nhân	☐	*Khác*	☐
	Đại lý thuế (nếu có)	☐	*Nêu rõ:*.....	

Tài liệu gửi kèm:

1. .....
2. .....
3. .....

Tôi cam đoan các thông tin, tài liệu đã cung cấp là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về các thông tin, tài liệu này./.

...., ngày .....tháng .....năm .....

NGƯỜI TRỰC TIẾP THỰC HIỆN DỊCH VỤ LÀM THỦ TỤC VỀ THUẾ

Họ và tên:.....

Chứng chỉ nghiệp vụ chuyên môn về thuế số:.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu/Ký điện tử)

[1] Trường hợp người nộp thuế uỷ quyền cho đại diện hợp pháp thực hiện các thủ tục áp dụng Hiệp định thuế, bên được uỷ quyền phải kê khai đầy đủ các thông tin kể cả phần II của Giấy đề nghị này.

Mẫu số: **07/HTQT**
(kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

CỤC THUẾ
DEPARTMENT OF TAXATION
THUẾ TỈNH, TP.....
CHI CỤC THUẾ ...
... TAX OFFICE/TAXATION SUB-DEPARTMENT
Số/No.:

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Independence - Freedom - Happiness

GIẤY CHỨNG NHẬN CƯ TRÚ
RESIDENCE CERTIFICATE

Tên người nộp thuế:.....
Name:.....

Mã số đăng ký thuế *(nếu có)*.....
Tax Identification Number (if any).....

Địa chỉ:.....
Address:.....

Thể theo Hiệp định giữa Chính phủ nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam và .....về tránh đánh thuế hai lần và ngăn ngừa việc trốn lậu thuế đối với các loại thuế đánh vào thu nhập, chúng tôi xác nhận rằng người nộp thuế nêu trên là đối tượng cư trú của Việt Nam dưới giác độ thuế theo luật của nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam và phù hợp với quy định tại Hiệp định nói trên trong thời gian từ.....đến.....

In compliance with the Agreement between the Government of the Socialist Republic of Viet Nam and the Government of.....for the Avoidance of Double Taxation and Prevention of Fiscal Evasion with respect to Taxes on Income, it is hereby certified that the above-mentioned person is, by the laws of the Socialist Republic of Viet Nam and in accordance with this Agreement, a resident of Vietnam for the taxation purposes for the period from.....to.....

.....Ngày.....tháng.....năm.....
.....Day.....month.....year.....
(Ký tên/Ký điện tử) (Signature/Digital signature)
(Chức vụ người ký) (Title)

Mẫu số: **01/HT**
(Kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

TÊN TỔ CHỨC
.....
Số:.....

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do – Hạnh phúc
..., ngày ... tháng ... năm ...

VĂN BẢN ĐỀ NGHỊ
HOÀN TRẢ KHOẢN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Kính gửi: .....<Cơ quan có thẩm quyền hoàn trả>....

I- Thông tin về tổ chức đề nghị hoàn trả:

[01] Tên người nộp thuế: .....

[02] Mã số thuế: .....

[03] Tên tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ làm thủ tục về thuế (nếu có):.....

[04] Mã số thuế: ... .

[05] Hợp đồng dịch vụ làm thủ tục về thuế: Số: ..... ngày: .....

II- Nội dung đề nghị hoàn trả khoản thu ngân sách nhà nước (NSNN):

1. Thông tin về khoản thu đề nghị hoàn trả:

STT	Loại thuế	Kỳ đề nghị hoàn thuế		Mã giao dịch điện tử của hồ sơ khai thuế đề nghị hoàn	Số tiền đề nghị hoàn trong kỳ (VNĐ)	Trường hợp đề nghị hoàn thuế	Ghi chú
		Từ kỳ	Đến kỳ				
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
Tổng cộng							

2. Hình thức đề nghị hoàn trả:

2.1. Bù trừ cho khoản phải nộp NSNN:

STT	Thông tin khoản nợ/khoản thu phát sinh									
	MST của NNT khác (nếu có)	Tên người nộp thuế khác (nếu có)	Nội dung khoản nợ/ phát sinh	Mã định danh khoản phải nộp (ID) (nếu có)	Chương	Tiểu mục	Cơ quan quản lý thu	Địa bàn hành chính	Hạn nộp	Số tiền còn phải nộp đề nghị bù trừ với số tiền nộp thừa
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
Tổng cộng:										

2.2. Hoàn trả trực tiếp:

Hình thức hoàn trả:

Chuyển khoản: Tên chủ tài khoản.....

Tài khoản số: ..... Tại Ngân hàng (KBNN).....

III- Tài liệu gửi kèm: *(ghi rõ tên tài liệu, bản chính, bản sao)*

1. .....

2. .....

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã khai./.

NGƯỜI TRỰC TIẾP THỰC HIỆN DỊCH VỤ LÀM THỦ TỤC VỀ THUẾ

Họ và tên:.....

Chứng chỉ nghiệp vụ chuyên môn về thuế số:.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

(*Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử/Xác nhận điện tử*)

Mẫu số: **02/HT**
(Kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

GIẤY ĐỀ NGHỊ HOÀN THUẾ THEO HIỆP ĐỊNH TRÁNH ĐÁNH THUẾ HAI LẦN VÀ ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ KHÁC

Kính gửi: .....(cơ quan có thẩm quyền hoàn trả)....
Hiệp định thuế/Điều ước quốc tế áp dụng:.....

Áp dụng đối với các tổ chức, cá nhân là đối tượng cư trú của:
Việt Nam ☐ *Nước ngoài* ☐

Đề nghị đánh dấu (x) *vào ô trống thích hợp:*

I. Thông tin về tổ chức, cá nhân được hoàn thuế: ☐

	A. Tổ chức: ☐		**B. Cá nhân:** ☐	
1.	Tên đầy đủ:..... *Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh* ☐ *Hộ chiếu* ☐ *CMND/CCCD* ☐ Số: ..... Ngày cấp: ...../ ...../ ..... tại ..... Cơ quan cấp.....			
2.	Tên sử dụng trong giao dịch			
3.	Tư cách pháp lý			
	Pháp nhân	☐	*Cá nhân hành nghề độc lập*	☐
	Liên danh không tạo pháp nhân	☐	*Cá nhân hành nghề phụ thuộc*	☐
	Khác *Nêu rõ:*	☐		
4.1.	Địa chỉ tại Việt Nam: ..... Số điện thoại: ..... Số Fax: ..... E-mail: ..... Địa chỉ trên là: *Trụ sở chính* ☐ *Nhà ở thường trú* ☐ *Khác* ☐ *Nêu rõ:*			
4.2.	Địa chỉ giao dịch tại Việt Nam *(nếu khác với địa chỉ nêu trên)*..... Số điện thoại: ..... Số Fax: ..... E-mail:			
5.	Quốc tịch:			
	Việt Nam ☐	*Nước ký kết* ☐	*Nước khác* ☐.....	
6.	Mã số thuế tại Việt Nam *(nếu có)*:			
7.1.	Địa chỉ tại Nước ký kết: ..... Số điện thoại: ..... Số Fax: ..... E-mail: ..... Địa chỉ trên là: *Văn phòng đại diện* ☐ *Cơ sở thường trú* ☐ *Nơi làm việc* ☐ *Nơi lưu trú* ☐ *Khác* ☐ *Nêu rõ:*			
7.2.	Địa chỉ giao dịch tại Nước ký kết *(nếu khác với địa chỉ nêu trên)* ..... Số điện thoại: ..... Số Fax: ..... E-mail:			
8.	Mã số thuế tại Nước ký kết (nếu có).....			
9.	Thời gian có mặt tại Việt Nam hoặc thực hiện hoạt động tại Việt Nam (đối với các tổ chức, cá nhân là đối tượng cư trú của nước ngoài):			

II. Đại diện được uỷ quyền[1]: ☐

1.	Tên đầy đủ: ..... *Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh* ☐ *Hộ chiếu* ☐ *CMND/CCCD* ☐ Số: ..... Ngày cấp: ...../ ...../ ..... tại ..... Cơ quan cấp.....			
2.	Địa chỉ:..... Số điện thoại: ..... Số Fax: ..... E-mail:			
3.	Mã số thuế (nếu có):.....			
4.	Tư cách pháp lý			
	Pháp nhân	☐	*Cá nhân hành nghề phụ thuộc*	☐
	Liên danh không tạo pháp nhân	☐	*Khác* *Nêu rõ:*	☐
	Đại lý thuế (nếu có)	☐		

III. Nội dung đề nghị hoàn thuế:

1. Năm đề nghị áp dụng Hiệp định thuế/Điều ước quốc tế: .....

2. Số thu nhập thuộc diện miễn, giảm theo Điều .....

STT	Loại thuế	Kỳ đề nghị hoàn thuế	Số tiền đã nộp (VNĐ)	Số tiền đề nghị hoàn trong kỳ (VNĐ)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
Tổng cộng				

3. Hình thức đề nghị hoàn trả:

3.1. Bù trừ cho khoản phải nộp ngân sách nhà nước (NSNN):

STT	MST của NNT khác (nếu có)	Tên người nộp thuế khác (nếu có)	Thông tin khoản nợ/khoản thu phát sinh							
			Nội dung khoản nợ/ phát sinh	Mã định danh khoản phải nộp (ID) (nếu có)	Chương	Tiểu mục	Cơ quan quản lý thu	Địa bàn hành chính	Hạn nộp	Số tiền còn phải nộp đề nghị bù trừ với số tiền nộp thừa
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
Tổng cộng:										

3.2. Hoàn trả trực tiếp:

☐ Chuyển khoản: Tên tổ chức/người nhận tiền.....

Tài khoản số: ..... Tại Ngân hàng (KBNN).....

[1] Trường hợp người nộp thuế uỷ quyền cho đại diện hợp pháp thực hiện thủ tục áp dụng Hiệp định thuế/Điều ước quốc tế, bên uỷ quyền và bên được uỷ quyền phải thực hiện các quy định về công chứng và chứng thực của pháp luật hiện hành, đồng thời bên được uỷ quyền phải kê khai đầy đủ các thông tin tại phần 1 và 2 của Giấy đề nghị này.

☐ Tiền mặt:

Tên người nhận tiền:.....

CMND/CCCD/HC/SĐDCN số: ..... Ngày cấp: ...../ ...../ .....

Nơi cấp: .....

Nơi nhận tiền hoàn thuế: Kho bạc Nhà nước .....

IV. Thông tin về giao dịch phát sinh thu nhập liên quan đến số thuế đề nghị áp dụng Hiệp định thuế/Điều ước quốc tế:

4.1. Giải trình tóm tắt về giao dịch và lý do thu nhập có liên quan được miễn, giảm thuế theo Hiệp định thuế/Điều ước quốc tế:

.....

4.2. Giải trình khác:

.....

(Trường hợp người nộp thuế không cung cấp đủ các thông tin hoặc các tài liệu theo yêu cầu của Hồ sơ đề nghị hoàn thuế theo Hiệp định tránh đánh thuế hai lần và Điều ước quốc tế khác, người nộp thuế có trách nhiệm giải trình cụ thể tại điểm này.)

4.3. Tài liệu gửi kèm (ghi rõ tên tài liệu, bản chính, bản sao, bản sao có chứng thực):

1. .....

2. .....

- Tôi cam kết các thông tin và tài liệu đã cung cấp là trung thực và đầy đủ và xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về các thông tin và tài liệu này./.

..., ngày..... tháng..... năm.....

NGƯỜI TRỰC TIẾP THỰC HIỆN DỊCH VỤ LÀM THỦ TỤC VỀ THUẾ

Họ và tên:.....

Chứng chỉ nghiệp vụ chuyên môn về thuế số:.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử)

<Trường hợp đề nghị hoàn thuế theo Điều ước quốc tế khác thì thực hiện thêm phần sau:>

PHẦN DÀNH CHO CƠ QUAN ĐỀ XUẤT KÝ KẾT, GIA NHẬP HOẶC CHỦ TRÌ THỰC HIỆN ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ[2]
Tên Cơ quan: ..... Xác nhận: .....(Tên Điều ước quốc tế)..... được ký ngày ..../..../..... có hiệu lực thi hành từ .... đến .....

....., ngày ..... tháng ..... năm .....
ĐẠI DIỆN CÓ THẨM QUYỀN
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu/Ký điện tử)

[2] Áp dụng đối với Điều ước quốc tế chưa được công bố trên cơ sở dữ liệu quốc gia về điều ước quốc tế.

Mẫu số: **01-1/HT**
(Kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BẢNG KÊ HOÁ ĐƠN, CHỨNG TỪ HÀNG HOÁ, DỊCH VỤ MUA VÀO

(Kèm theo Văn bản đề nghị hoàn trả khoản thu NSNN số ... ngày ... tháng... năm...)

[01] Kỳ đề nghị hoàn thuế: Từ kỳ..... đến kỳ.....

[02] Tên người nộp thuế: .....

[03] Mã số thuế: .....

[04] Tên tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ làm thủ tục về thuế (nếu có):.....

[05] Mã số thuế: .....

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT		Hoá đơn, chứng từ nộp thuế				Tên người bán	Mã số thuế người bán	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Giá trị HHDV mua vào chưa có thuế GTGT	Thuế suất (%)	Tiền thuế GTGT	Ghi chú
	Loại hóa đơn/chứng từ	Mẫu số	Ký hiệu	Số	*Ngày, tháng, năm ký hóa đơn*										
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
								Tổng cộng							

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã khai./.

..., ngày..... tháng..... năm.....

NGƯỜI TRỰC TIẾP THỰC HIỆN DỊCH VỤ LÀM THỦ TỤC VỀ THUẾ
Họ và tên:.....
Chứng chỉ nghiệp vụ chuyên môn về thuế số:.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ
(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử/Xác nhận điện tử)

Ghi chú:

- Người nộp thuế khai các hoá đơn, chứng từ nộp thuế liên quan đến số tiền đề nghị hoàn trên Văn bản đề nghị hoàn trả khoản thu NSNN.

- Cột (2) - Loại hóa đơn/chứng từ: Trường hợp người nộp thuế khai thông tin là "hóa đơn" thì khai đầy đủ các cột còn lại. Trường hợp kê khai thông tin là "chứng từ" thì khai vào cột (3), (4), cột (5) khai "số tham chiếu" của chứng từ nộp tiền, cột (16) khai số tiền thuế GTGT đã nộp.

Mẫu số: **01-3a/HT**
(Kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BẢNG KÊ THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (GTGT) CỦA HÀNG HÓA, DỊCH VỤ MUA VÀO DÙNG CHO CƠ QUAN ĐẠI DIỆN NGOẠI GIAO (*)

(Kèm theo Văn bản đề nghị hoàn trả khoản thu NSNN số ..... ngày .....)

Form No: ***01-3a/HT***

A list of Value-added Tax (VAT) refund over goods and services purchased by Diplomatic Missions, Consular posts, Representative Offices of International organizations in Vietnam (*)

(Attached to the Notice of proposal for Refund of tax collected No..... dated.....)

- Cơ quan đại diện *(Mission)*:.....
- Trụ sở tại *(address)*: .....
- Mã số thuế *(tax code)*: .....
- Hàng hóa, dịch vụ hoặc xăng xe mua trong quý ..... năm ..... *(Goods, services and petrol purchased in Quarter.../ Year....)*

Đơn vị tiền (currency unit): Đồng Việt Nam (Vietnamese dong)

Số TT *(No)*	Hoá đơn *(Invoice)*				Tên nhà cung cấp *(Supplier's name)*	Mã số thuế nhà cung cấp *(Tax code)*	Tên hàng hoá, dịch vụ *(Name of purchased goods & services)*	Đơn vị tính *(Unit)*	Số lượng *(Quantity)*	Doanh số mua chưa có thuế GTGT *(Purchased price without VAT)*	Tiền thuế GTGT *(Refundable tax)*
	Mẫu số *(Template no)*	Ký hiệu *(Symbol)*	Số *(No)*	Ngày, tháng, năm phát hành *(Date of release)*							
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
I	Hàng hoá, dịch vụ dùng cho cơ quan hoặc xăng dùng cho xe cơ quan (*Goods, services and petrol for official use)*										
I.1	Hàng hoá, dịch vụ dùng cho cơ quan (*Goods, services used for official use)*										
I.2	Xăng dùng cho xe cơ quan mang biển số (**) *(No of Vehicle Plate for official use)*										
Cộng (I.1+I.2) (Total (I.1+I.2)											
II	Hàng hoá, dịch vụ dùng cho cá nhân hoặc xăng dùng cho xe cá nhân của viên chức ngoại giao ....(***) (*Goods, services or petrol for personal use of diplomatic agent*										
II.1	Hàng hoá, dịch vụ dùng cho cá nhân (*Goods, services for personal use)*										
II.2	Xăng dùng cho xe cá nhân mang biển số (**):(*No of Vehicle Plate for personal use).*										
Cộng (II.1+II.2) Total (II.1+II.2)											
Tổng cộng (I+II) Total (I+II)											

- Đề nghị được hoàn thuế GTGT như sau *(Claim VAT refund as follows)*

a. Hoàn thuế GTGT vào tài khoản số ..... tại ngân hàng ..... cho hàng hoá, dịch vụ hoặc xăng xe dùng cho cơ quan, số tiền: .....đồng.

(VAT refund for Goods, services and petrol for official use with amount of..... to bank account number.... at Bank:

b. Hoàn thuế GTGT cho hàng hoá, dịch vụ hoặc xăng xe dùng cho cá nhân của viên chức ngoại giao, số tiền: .....đồng (chi tiết số tiền thuế đề nghị hoàn và tài khoản nhận tiền hoàn thuế theo bảng kê 01-3b đính kèm).

(VAT refund for Goods, services and petrol for personal use of diplomatic agents with amount of..... (Details of VAT refund amount and bank of receiver in Form No: 01-3b attached)

TRƯỞNG CƠ QUAN ĐẠI DIỆN hoặc
PHÓ TRƯỞNG CƠ QUAN ĐẠI DIỆN KÝ XÁC NHẬN, ĐÓNG DẤU
(Signed by Head or Deputy Head of Mission and stamp)

Cục Lễ tân Nhà nước và Phiên dịch đối ngoại trực thuộc Bộ ngoại giao xác nhận người khai:

1. Được hoàn thuế GTGT đối với:

- Xăng, dầu diezel theo tiêu chuẩn định lượng dành cho xe cơ quan và xe cá nhân mang biển số nêu trên.

- Hàng hoá, dịch vụ nêu trên trừ những hàng hoá dịch vụ mua trong hoá đơn số: .....

2. Số tiền được hoàn: .....đồng, trong đó:

- Cho cơ quan: .....đồng.

- Cho cá nhân: .....đồng (chi tiết số tiền thuế được hoàn theo xác nhận tại bảng kê 01-3b đính kèm).

The Department of State Protocol and Foreign Affairs Interpreting MOFA certifies that:

1. the Mission enjoys VAT refund for:

- over carburant according to the Mission's vehicle quota for the above mentioned official and personal Vehicle Plate No

- over goods or services mentioned above except for those of invoice(s)No: .....

2. VAT refund amount:..... , of which:

- For office:.....

- For individuals: ..... (details of VAT refund amount in Form No: 01-3b attached)

....., ngày... tháng... năm...
....., date...month...year..

CỤC TRƯỞNG CỤC LỄ TÂN NHÀ NƯỚC VÀ PHIÊN DỊCH ĐỐI NGOẠI
Director of Protocol Department and Foreign Affairs Interpreting

Ghi chú (Note):

(*) Cơ quan lãnh sự, Cơ quan đại diện của Tổ chức Quốc tế tại Việt Nam khai và gửi Cục Lễ tân Nhà nước và Phiên dịch đối ngoại trực thuộc Bộ ngoại giao 3 bản. *(Diplomatic Missions, Consular posts, Representative Offices of International organizations in Vietnam declare and send 03 copies of this form to the Department of State Protocol and Foreign Affairs Interpreting -MOFA*

(**) Trong trường hợp đề nghị hoàn thuế GTGT cho xăng xe ô-tô thì khai riêng xăng dùng cho từng xe. *(Please fill in separate application per vehicle in case the Mission request to refund VAT over carburant for vehicle)*

(***) Trong trường hợp đề nghị hoàn thuế GTGT cho viên chức ngoại giao thì khai riêng đối với từng viên chức ngoại giao. *(Please fill in separate application per diplomatic agent in case the Mission request to refund VAT for diplomatic agent)*

Mẫu số: **01-3b/HT**
(Kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BẢNG KÊ
VIÊN CHỨC NGOẠI GIAO THUỘC ĐỐI TƯỢNG ĐƯỢC HOÀN THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG

(Kèm theo Văn bản đề nghị hoàn trả khoản thu NSNN số ..... ngày .....)

A list of diplomatic agents eligible for VAT refund

(Attached to the Notice of proposal for Refund of tax collected No..... dated....)

Tên cơ quan: *(Mission)*.....

Đơn vị tiền (currency unit): Đồng Việt Nam (Vietnamese dong)

STT *(No)*	**Tên cá nhân** *(Name of individual)*	**Chức vụ** *(Designation)*	**Thông tin hộ chiếu** *(Passport details)*				**Thông tin nhận tiền hoàn trả** *(Refund receiver details)*			**Số tiền thuế GTGT đề nghị hoàn** *(Amount of VAT refund claimed)*	**Số tiền thuế GTGT Cục Lễ tân Nhà nước và Phiên dịch đối ngoại xác nhận được hoàn** *(Amount of VAT refund approved by the Protocol Department-MOFA)*
			Số *(No)*	**Ngày cấp** *(Date of issue)*	**Ngày hết hạn** *(Date of expiry)*	**Quốc tịch** *(Nationality)*	**Số tài khoản** *(Bank account No)*	**Tên chủ tài khoản** *(Name of sccount holder)*	**Tại ngân hàng** *(Name of Bank)*		

..., ngày... tháng... năm.....
(..., date... month ... year...)
TRƯỞNG CƠ QUAN ĐẠI DIỆN hoặc
PHÓ TRƯỞNG CƠ QUAN ĐẠI DIỆN KÝ XÁC NHẬN, ĐÓNG DẤU
(Signed by Head or Deputy Head of Mission and stamp)

..., ngày... tháng... năm.....
(..., date... month ... year...)
CỤC TRƯỞNG CỤC LỄ TÂN NHÀ NƯỚC VÀ PHIÊN DỊCH ĐỐI NGOẠI
(Director of Protocol Department and Foreign Affairs Interpreting)

Mẫu số: **01-4/HT**
(Kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BẢNG KÊ CHỨNG TỪ HOÀN THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG CHO NGƯỜI NƯỚC NGOÀI XUẤT CẢNH

(Kèm theo Văn bản đề nghị hoàn trả khoản thu NSNN số ... ngày ... tháng... năm...)

[01] Kỳ hoàn thuế: từ ngày ... tháng ... năm ... đến ngày ... tháng ... năm ...

[02] Tên người nộp thuế: .....

[03] Mã số thuế: .....

[04] Tên tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ làm thủ tục về thuế (nếu có): .....

[05] Mã số thuế: .....

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Thông tin hóa đơn			Thông tin doanh nghiệp bán hàng		Thông tin về người nước ngoài				Thông tin hàng hóa		Thông tin hoàn thuế			
	Ký hiệu	Số	Ngày, tháng, năm	Tên đơn vị bán hàng	Mã số thuế	Họ và tên	Hộ chiếu/Giấy tờ nhập xuất cảnh			Trị giá hàng chưa thuế giá trị gia tăng	Thuế GTGT	Tên cơ quan hải quan xác nhận	Ngày ngân hàng hoàn thuế cho người nước ngoài	Số tiền thuế GTGT ngân hàng đã ứng trước để hoàn cho người nước ngoài	Phí dịch vụ ngân hàng được hưởng
							Số	Ngày cấp	Quốc tịch						
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
Tổng cộng															

Tổng số tiền đề nghị hoàn trả: .....

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã khai./.

..., ngày..... tháng..... năm.....

NGƯỜI TRỰC TIẾP THỰC HIỆN DỊCH VỤ LÀM THỦ TỤC VỀ THUẾ

Họ và tên:.....

Chứng chỉ nghiệp vụ chuyên môn về thuế số:.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

(Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử)

Mẫu số: **01/ĐNHUY**
(Kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

TÊN NGƯỜI NỘP THUẾ

Số: ...../.....

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày ..... tháng ..... năm .....

VĂN BẢN ĐỀ NGHỊ HỦY HỒ SƠ HOÀN THUẾ

Kính gửi: <Tên cơ quan thuế>

Tên người nộp thuế: .....

Mã số thuế: .....

Tên tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ làm thủ tục về thuế (nếu có):.....

Mã số thuế: ... .

Hợp đồng dịch vụ làm thủ tục về thuế: Số: ..... ngày: .....

Đề nghị cơ quan thuế: <Tên cơ quan thuế> thực hiện huỷ hồ sơ hoàn thuế có các thông tin như sau:

1. Tên hồ sơ hoàn thuế đề nghị hủy

☐ Văn bản đề nghị xử lý số tiền thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa mẫu số 01/ĐNXLNT

☐ Hồ sơ khai thuế giá trị gia tăng đồng thời là hồ sơ hoàn thuế/Hồ sơ khai thuế tiêu thụ đặc biệt đồng thời là hồ sơ hoàn thuế

☐ Hồ sơ khai thuế tiêu thụ đặc biệt đồng thời là hồ sơ hoàn thuế

☐ Hồ sơ khai thuế bảo vệ môi trường đồng thời là hồ sơ hoàn thuế

☐ Hồ sơ quyết toán thuế thu nhập cá nhân đối với cá nhân trực tiếp quyết toán đồng thời là hồ sơ hoàn thuế

☐ Hồ sơ khai thuế, quyết toán thuế đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh đồng thời là hồ sơ hoàn thuế

☐ Giấy đề nghị hoàn trả khoản thu ngân sách nhà nước mẫu số 01a/ĐNHT

☐ Giấy đề nghị hoàn trả khoản thu ngân sách nhà nước mẫu số 02/HT

2. Thông tin hồ sơ hoàn thuế đề nghị hủy

Tên người nộp thuế đề nghị hoàn: ....., Mã số thuế: .....

Văn bản đề nghị hoàn thuế số:..... ngày .....

Kỳ hoàn: Từ kỳ ..... đến kỳ .....

Mã giao dịch điện tử (nếu có): .....

Được cơ quan thuế tiếp nhận theo Thông báo số...../TB-.... ngày ...../..../.....về việc tiếp nhận hồ sơ hoàn thuế.

Lý do đề nghị hủy:.....

NGƯỜI TRỰC TIẾP THỰC HIỆN DỊCH VỤ LÀM THỦ TỤC VỀ THUẾ	NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ
Họ và tên:..... Chứng chỉ nghiệp vụ chuyên môn về thuế số:.....	*(Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử/Xác nhận điện tử)*

Mẫu số: **04/TB-HT**
(Kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

TÊN CƠ QUAN THUẾ CẤP TRÊN
TÊN CƠ QUAN THUẾ BAN HÀNH THÔNG BÁO

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: ...../TB -...

..., ngày ... tháng ... năm ...

THÔNG BÁO
Về việc số tiền đề nghị hoàn chưa đủ điều kiện hoàn, không được hoàn thuế

Cơ quan Thuế nhận được <Hồ sơ khai thuế giá trị gia tăng đồng thời là hồ sơ hoàn thuế/Hồ sơ khai thuế tiêu thụ đặc biệt đồng thời là hồ sơ hoàn thuế/Hồ sơ khai thuế bảo vệ môi trường đồng thời là hồ sơ hoàn thuế/Văn bản đề nghị hoàn trả khoản thu NSNN/Văn bản đề nghị xử lý khoản nộp thừa>, <mã giao dịch điện tử (nếu có)> số ... ngày ... tháng ... năm ... của <Tên người nộp thuế, mã số thuế> và các tài liệu gửi kèm theo của <Tên người nộp thuế> đã được cơ quan thuế tiếp nhận ngày... tháng ... năm...

Cơ quan Thuế thông báo:

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Khoản đề nghị hoàn trả	Số tiền chưa đủ điều kiện hoàn	Số tiền không được hoàn	Xử lý không được hoàn		Lý do chưa đủ điều kiện hoàn	Lý do không được hoàn
				Chuyển khấu trừ tiếp	Không được khấu trừ		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(4)-(5)	(7)	(8)
TỔNG CỘNG							

Trường hợp <Người nộp thuế hoặc Đơn vị> cần biết thêm thông tin chi tiết, xin vui lòng truy cập <tài khoản giao dịch thuế điện tử của người nộp thuế> hoặc liên hệ với <Tên cơ quan thuế, bộ phận mà người nộp thuế có thể liên hệ, địa chỉ cơ quan thuế> để được hỗ trợ.

Cơ quan thuế thông báo để <Tên người nộp thuế> biết và thực hiện./.

Nơi nhận:
- <Tên NNT, địa chỉ của NNT>;
- .....;
- Lưu VT, ...

TỔ CHỨC/ NGƯỜI CÓ THẨM QUYỀN
(Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử)

Ghi chú: *Phần nội dung ghi trong dấu < > chỉ là giải thích hoặc ví dụ, cơ quan thuế căn cứ vào hồ sơ cụ thể để điền thông tin tương ứng.*

Mẫu số: **05/TB-HT**
(Kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

TÊN CƠ QUAN THUẾ CẤP TRÊN **TÊN CƠ QUAN THUẾ BAN HÀNH THÔNG BÁO**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: ...../TB -...	..., *ngày ... tháng ... năm ...*

THÔNG BÁO
Về việc chuyển một phần số tiền đề nghị hoàn trong hồ sơ hoàn thuế của người nộp thuế thuộc diện kiểm tra trước hoàn thuế

Cơ quan Thuế nhận được <Hồ sơ khai thuế giá trị gia tăng đồng thời là hồ sơ hoàn thuế/Hồ sơ khai thuế tiêu thụ đặc biệt đồng thời là hồ sơ hoàn thuế/Giấy đề nghị hoàn trả khoản thu NSNN>, <mã giao dịch điện tử (nếu có)> số ... ngày ... tháng ... năm ... của <Tên người nộp thuế, mã số thuế> và hồ sơ gửi kèm theo.

Căn cứ Luật Quản lý thuế và các văn bản hướng dẫn thi hành, cơ quan Thuế thông báo một phần số tiền đề nghị hoàn trong hồ sơ hoàn thuế của người nộp thuế thuộc diện kiểm tra trước hoàn thuế là ..... đồng.

Lý do: .....

Thời hạn giải quyết hoàn thuế là 10 ngày làm việc kể từ ngày cơ quan thuế ban hành kết luận hoặc quyết định xử lý vi phạm sau khi kiểm tra tại trụ sở người nộp thuế.

Trường hợp <Người nộp thuế hoặc Đơn vị> cần biết thêm thông tin chi tiết, xin vui lòng truy cập <tài khoản giao dịch thuế điện tử của người nộp thuế> hoặc liên hệ với <Tên cơ quan thuế, bộ phận mà người nộp thuế có thể liên hệ, địa chỉ cơ quan thuế> để được hỗ trợ.

Nơi nhận: - <Tên NNT, địa chỉ của NNT>; - .....; - Lưu VT, ...	**TỔ CHỨC/ NGƯỜI CÓ THẨM QUYỀN** *(Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử)*

Ghi chú: *Phần nội dung ghi trong dấu < > chỉ là giải thích hoặc ví dụ, cơ quan thuế căn cứ vào hồ sơ cụ thể để điền thông tin tương ứng.*

Mẫu số: **01/QĐ-HT**
(Kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

TÊN CƠ QUAN THUẾ CẤP TRÊN
TÊN CƠ QUAN THUẾ BAN HÀNH
QUYẾT ĐỊNH

Số: ...../QĐ -...

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

..., ngày ... tháng ... năm ...

QUYẾT ĐỊNH
Về việc hoàn thuế

CHỨC DANH THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN THUẾ RA QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ Luật Quản lý thuế và các văn bản hướng dẫn thi hành;

Căn cứ các Luật thuế, Luật phí và lệ phí và các văn bản hướng dẫn thi hành;

Căn cứ Quyết định số ..... ngày ... tháng ... năm ... của ..... quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của <Thuế tỉnh,thành phố/Chi cục Thuế Doanh nghiệp lớn, Chi cục Thuế Thương mại điện tử/Thuế cơ sở>;

Căn cứ <Hồ sơ khai thuế giá trị gia tăng đồng thời là hồ sơ hoàn thuế/Hồ sơ khai thuế tiêu thụ đặc biệt đồng thời là hồ sơ hoàn thuế/Hồ sơ khai thuế bảo vệ môi trường đồng thời là hồ sơ hoàn thuế/Hồ sơ quyết toán thuế thu nhập cá nhân đối với cá nhân trực tiếp quyết toán đồng thời là hồ sơ hoàn thuế /Hồ sơ khai thuế, quyết toán thuế đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh đồng thời là hồ sơ hoàn thuế/Giấy đề nghị hoàn trả khoản thu Ngân sách Nhà nước/Văn bản đề nghị xử lý khoản nộp thừa>, <mã giao dịch điện tử (nếu có)> số ... ngày ... tháng... năm... và các tài liệu kèm theo hồ sơ hoàn thuế (nếu có) của: <Tên người nộp thuế, mã số thuế>;

Theo đề nghị của .....

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Hoàn trả cho: ...<Tên người nộp thuế>.....
Mã số thuế:.....
Địa chỉ:.....
Tổng số tiền được hoàn là: ..... đồng
(bằng chữ: .....).
Trong đó:

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Tiểu mục	Kỳ hoàn	Số tiền được hoàn	Trường hợp hoàn	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
Tổng cộng					

Hình thức hoàn trả:

Tên chủ tài khoản.....

Số tài khoản: .....

Tại Ngân hàng (KBNN) .....

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

<Tên người nộp thuế>, <Trưởng các bộ phận liên quan của cơ quan thuế> chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 2;
- .....;
- Lưu VT, ...

TỔ CHỨC/ NGƯỜI CÓ THẨM QUYỀN
(Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử)

Ghi chú: *Phần nội dung ghi trong dấu < > chỉ là giải thích hoặc ví dụ, cơ quan thuế căn cứ vào hồ sơ cụ thể để điền thông tin tương ứng.*

- "Kỳ hoàn": Ghi rõ từ kỳ đến kỳ đối với trường hợp kỳ hoàn thuế kéo dài trên 1 kỳ thuế;

- "Trường hợp hoàn": Ghi rõ đề nghị hoàn trả theo quy định tại điểm, khoản, Điều của văn bản quy phạm pháp luật có liên quan;

- "KBNN": Kho bạc Nhà nước;

- "Tổ chức/Người có thẩm quyền" thực hiện theo quy định tại khoản 5 Điều 18 Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15;

- Cột ghi chú (6) trường hợp hoàn cho Ngân hàng thương mại là đại lý cho khách xuất cảnh thì ghi là tiền thuế đã hoàn cho khách xuất cảnh, tiền phí dịch vụ hoàn thuế được hưởng.

Mẫu số: **02/QĐ-HT**
(Kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

TÊN CƠ QUAN THUẾ CẤP TRÊN **TÊN CƠ QUAN THUẾ BAN HÀNH QUYẾT ĐỊNH**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: ...../QĐ -...	*..., ngày ... tháng ... năm ...*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc hoàn thuế kiêm bù trừ thu ngân sách nhà nước

CHỨC DANH THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN THUẾ RA QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ Luật Quản lý thuế và các văn bản hướng dẫn thi hành;

Căn cứ các Luật thuế, Luật phí và lệ phí và các văn bản hướng dẫn thi hành;

Căn cứ Quyết định số ..... ngày ... tháng... năm... của ..... quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của <Thuế tỉnh,thành phố/Chi cục Thuế Doanh nghiệp lớn, Chi cục Thuế Thương mại điện tử/Thuế cơ sở>;

Căn cứ <Hồ sơ khai thuế giá trị gia tăng đồng thời là hồ sơ hoàn thuế/Hồ sơ khai thuế tiêu thụ đặc biệt đồng thời là hồ sơ hoàn thuế/Hồ sơ khai thuế bảo vệ môi trường đồng thời là hồ sơ hoàn thuế/Hồ sơ quyết toán thuế thu nhập cá nhân đối với cá nhân trực tiếp quyết toán đồng thời là hồ sơ hoàn thuế /Hồ sơ khai thuế, quyết toán thuế đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh đồng thời là hồ sơ hoàn thuế/Giấy đề nghị hoàn trả khoản thu Ngân sách Nhà nước/Văn bản đề nghị xử lý khoản nộp thừa>, <mã giao dịch điện tử (nếu có)> số ... ngày ... tháng... năm... và các tài liệu kèm theo hồ sơ hoàn thuế (nếu có) của: <Tên người nộp thuế, mã số thuế>;

Theo đề nghị của .....

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Hoàn trả cho:.....

Mã số thuế:.....

Địa chỉ:.....

Tổng số tiền được hoàn là: ..... đồng

(bằng chữ: .....).

Trong đó:

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Tiểu mục	Kỳ hoàn	Số tiền được hoàn	Trường hợp hoàn	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
Tổng cộng					

Điều 2. Phần bù trừ với các khoản phải nộp NSNN

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Mã số thuế	Tiểu mục	Cơ quan quản lý thu được bù trừ	Số tiền bù trừ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
Tổng cộng				

<Chi tiết số tiền thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt được bù trừ tại Phụ lục số 01/PL-BT kèm theo>

Điều 3. Phần còn lại được hoàn trả sau khi bù trừ là: ..... đồng *(bằng chữ: .....)*

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Tiểu mục	Kỳ hoàn	Số tiền được hoàn	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
Tổng cộng				

Hình thức hoàn trả:

Tên chủ tài khoản.....

Số tài khoản: .....

Tại Ngân hàng (KBNN) .....

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

<Tên người nộp thuế>, <Trưởng các bộ phận liên quan của cơ quan thuế> chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 4;
- .....;
- Lưu VT, ...

TỔ CHỨC/ NGƯỜI CÓ THẨM QUYỀN
(Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử)

Ghi chú:

- Phần nội dung ghi trong dấu < > chỉ là giải thích hoặc ví dụ, cơ quan thuế căn cứ vào hồ sơ cụ thể để điền thông tin tương ứng.

-"Kỳ hoàn": Ghi rõ từ kỳ đến kỳ đối với trường hợp kỳ hoàn thuế kéo dài trên 1 kỳ tính thuế;

-"Trường hợp hoàn": Ghi rõ đề nghị hoàn trả theo quy định tại điểm, khoản, Điều của văn bản quy phạm pháp luật có liên quan;

- "NSNN": Ngân sách Nhà nước;

- "KBNN": Kho bạc Nhà nước;

- "Tổ chức/Người có thẩm quyền" thực hiện theo quy định tại khoản 5 Điều 18 Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15;

- Cột ghi chú (6) trường hợp hoàn cho Ngân hàng thương mại là đại lý cho khách xuất cảnh thì ghi là tiền thuế đã hoàn cho khách xuất cảnh, tiền phí dịch vụ hoàn thuế được hưởng.

Mẫu số: **01/PL-BT**
(Kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Phụ lục

SỐ TIỀN THUẾ, KHOẢN THU KHÁC, TIỀN CHẬM NỘP, TIỀN PHẠT PHẢI NỘP ĐƯỢC BÙ TRỪ

(Ban hành kèm theo Quyết định số ..../QĐ-... ngày ... tháng ... năm ... của ....)

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Thông tin tiền thuế phát sinh và tiền thuế nợ									Số tiền còn phải nộp đã bù trừ với số tiền được hoàn	Số tiền còn phải nộp sau bù trừ	Số tiền thuế phát sinh của kỳ tính thuế tiếp theo đề nghị bù trừ
	Mã số thuế của người nộp thuế khác (nếu có)	Tên người nộp thuế khác (nếu có)	Mã định danh khoản phải nộp ID (nếu có)	Chương	Tiểu mục	Tên cơ quan thu	Địa bàn hành chính	Hạn nộp	Số tiền còn phải nộp			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)=(11)-(10)	(13)
Tổng cộng theo tiểu mục:												
Tổng cộng:												

Mẫu số: **03/QĐ-THH**
(Kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

TÊN CƠ QUAN THUẾ CẤP TRÊN
TÊN CƠ QUAN THUẾ BAN HÀNH
QUYẾT ĐỊNH

Số: ...../QĐ -...

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

..., ngày ... tháng ... năm ...

QUYẾT ĐỊNH
Về việc thu hồi hoàn thuế

CHỨC DANH THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN THUẾ RA QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ Luật Quản lý thuế và các văn bản hướng dẫn thi hành;

Căn cứ các Luật thuế, Luật phí và lệ phí và các văn bản hướng dẫn thi hành;

Căn cứ Quyết định số ..... ngày ... tháng ... năm ... của ..... quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của <Thuế tỉnh,thành phố/Chi cục Thuế Doanh nghiệp lớn, Chi cục Thuế Thương mại điện tử/Thuế cơ sở>;

Căn cứ <Biên bản kiểm tra thuế ký ngày ... tháng... năm... và các tài liệu kèm theo> của: <Tên người nộp thuế, mã số thuế>;

Theo đề nghị của .....

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thu hồi tiền hoàn thuế đối với: <Tên người nộp thuế>

Mã số thuế:.....

Địa chỉ:.....

Tổng số tiền thu hồi là: ..... đồng

(bằng chữ: .....).

Trong đó:

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Quyết định hoàn thuế		Tài khoản ngân sách	Tiểu mục	Số tiền thuế đã được hoàn	Ngày ngân sách hoàn trả	Số tiền thu hồi hoàn	Tiền chậm nộp		Lý do thu hồi hoàn
	Số	Ngày						Tiểu mục	Số tiền	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(9)	(10)	(11)	(12)
	Tổng cộng									

Đề nghị <Tên người nộp thuế > nộp số tiền thu hồi hoàn thuế vào tài khoản ngân sách số:..... của KBNN: <Tên KBNN> ..... mở tại ngân hàng: <Tên ngân hàng thương mại nơi KBNN mở tài khoản>, Chương:....., Tiểu mục nêu trên.

Điều 2. Tiền chậm nộp của <Tên người nộp thuế> theo quy định tại <Điều 16 Luật Quản lý thuế và các văn bản hướng dẫn thi hành> được tính đến hết ngày .... tháng ....năm ...., số ngày ..... số tiền ..... đồng.

Đề nghị <Tên người nộp thuế> tự tính và nộp số tiền chậm nộp tiền thuế từ sau ngày ..... đến thời điểm thực nộp số tiền thu hồi hoàn vào NSNN theo quy định vào tài khoản thu NSNN số ..... của KBNN: <Tên kho bạc nhà nước> ..... mở tại ngân hàng: <Tên ngân hàng thương mại nơi KBNN mở tài khoản> theo Tiểu mục nêu trên.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

<Tên người nộp thuế>, <Trưởng các bộ phận liên quan của cơ quan thuế>, <Tên KBNN> chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- .....;
- Lưu VT, ...

TỔ CHỨC/ NGƯỜI CÓ THẨM QUYỀN
(Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử)

Ghi chú: *Phần nội dung ghi trong dấu < > chỉ là giải thích hoặc ví dụ, cơ quan thuế căn cứ vào hồ sơ cụ thể để điền thông tin tương ứng.*

- "NSNN": Ngân sách Nhà nước

- "KBNN": Kho bạc nhà nước

- "Tài khoản ngân sách": Ghi rõ tài khoản KBNN đã hạch toán chi hoàn trả

- "Quyết định hoàn thuế": ghi rõ số, ngày của Quyết định hoàn thuế có số tiền đã hoàn phải thu hồi;

- "Tổ chức/Người có thẩm quyền" thực hiện theo quy định tại khoản 5 Điều 18 Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15;

Mẫu số: **01/ĐNXLNT**
(Kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

VĂN BẢN ĐỀ NGHỊ
XỬ LÝ SỐ TIỀN THUẾ, KHOẢN THU KHÁC, TIỀN CHẬM NỘP, TIỀN PHẠT NỘP THỪA

☐ Đề nghị bù trừ khác MST, cùng tiểu mục, cùng địa bàn hành chính, cùng cơ quan thuế
☐ Đề nghị bù trừ cùng MST, khác tiểu mục hoặc khác địa bàn hành chính hoặc khác cơ quan thuế
☐ Đề nghị hoàn/ hoàn kiêm bù trừ thu NSNN

Kính gửi: ..... <Tên cơ quan thuế>.....

I. THÔNG TIN NGƯỜI NỘP THUẾ

[01] Tên người nộp thuế:.....

[02] Mã số thuế: .....

[03] Tên tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ làm thủ tục về thuế (nếu có):.....

[04] Mã số thuế: .....

[05] Hợp đồng dịch vụ làm thủ tục về thuế: Số..... ngày.....

II. THÔNG TIN SỐ TIỀN THUẾ, KHOẢN THU KHÁC, TIỀN CHẬM NỘP, TIỀN PHẠT NỘP THỪA

STT	Nội dung khoản nộp thừa	Mã định danh khoản phải nộp (ID) (nếu có)	Số chứng từ nộp NSNN	Ngày nộp tiền vào NSNN	Chương	Tiểu mục	Cơ quan quản lý thu	Địa bàn hành chính	Loại tiền	Số tiền nộp thừa
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
Tổng cộng:										

III. ĐỀ NGHỊ XỬ LÝ KHOẢN NỘP THỪA

<1. Thông tin người nộp thuế đề nghị bù trừ khoản nộp thừa với khoản nợ, khoản thu phát sinh hoặc hoàn kiêm bù trừ thu ngân sách nhà nước>

STT	Thông tin khoản nợ/khoản thu phát sinh										
	MST của NNT khác (nếu có)	Tên người nộp thuế khác (nếu có)	Nội dung khoản nợ/ phát sinh	Mã định danh khoản phải nộp (ID)	Chương	Tiểu mục	Cơ quan quản lý thu	Địa bàn hành chính	Hạn nộp	Loại tiền	Số tiền thuế nợ/ khoản thu phát sinh đề nghị bù trừ với số tiền nộp thừa
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
Tổng cộng:											

<2. Thông tin người nộp thuế đề nghị hoàn trả khoản thu ngân sách nhà nước>

Số tiền hoàn trả: Bằng số: ..... đồng.

Hình thức hoàn trả:

Chuyển khoản: Tên chủ tài khoản.....

Số tài khoản: ..... Tại Ngân hàng (KBNN) .....

IV. TÀI LIỆU GỬI KÈM: (ghi rõ tên tài liệu, bản chính, bản sao)

1. .....

2. .....

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu đã khai./.

..., ngày..... tháng..... năm.....

NGƯỜI TRỰC TIẾP THỰC HIỆN DỊCH VỤ LÀM THỦ TỤC VỀ THUẾ

Họ và tên:.....

Chứng chỉ nghiệp vụ chuyên môn về thuế số:.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

(Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử/Xác nhận điện tử)

Mẫu số: **01/MGTH**
(Kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày.....tháng .....năm .....

VĂN BẢN ĐỀ NGHỊ MIỄN (GIẢM)
<tên khoản thu thuộc ngân sách nhà nước được miễn (giảm)>

Kính gửi: ...<Tên cơ quan thuế>.....

[01] Tên người nộp thuế/Đại diện hợp pháp của người nộp thuế: .....
[02] Mã số thuế: .....
[02a] Số định danh cá nhân (nếu có): .....
[03] Địa chỉ: .....
[03a] Xã/phường/đặc khu..... **[03c]** Tỉnh/thành phố:.....
[04] Điện thoại: ..... **[05]** Fax: ..... **[06]** E-mail: .....
[07] Tên tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ làm thủ tục về thuế (nếu có):.....
[08] Mã số thuế: .....
[09] Hợp đồng dịch vụ làm thủ tục về thuế: Số:..... ngày.....

Đề nghị được miễn (giảm) <tên khoản thu thuộc ngân sách nhà nước được miễn (giảm)> với lý do, mức độ, giá trị thiệt hại về tài sản (nếu có), số tiền miễn (giảm) (nếu có) như sau:

1. Lý do:

- .....

<Ghi rõ tên khoản thu đề nghị miễn (giảm); căn cứ pháp lý và căn cứ thực tế đề nghị miễn (giảm) thuế: thuộc đối tượng, trường hợp được miễn (giảm)...., theo quy định tại điểm..., khoản..., Điều... Văn bản số.... Trường hợp đề nghị miễn (giảm) thuế tài nguyên thì cần ghi thêm loại tài nguyên, địa điểm, hình thức khai thác, nơi tiêu thụ>

2. Xác định mức độ, giá trị thiệt hại về tài sản:

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Tên tài sản	Số lượng	Giá trị thiệt hại	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1				
....	.....			
	Tổng cộng			

3. Xác định số tiền đề nghị miễn (giảm):

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Tên khoản thu thuộc NSNN đề nghị miễn (giảm)	Kỳ tính thuế/Khoảng thời gian đề nghị miễn (giảm)	Số tiền đề nghị miễn (giảm)	Số tiền phải nộp của khoản đề nghị miễn (giảm)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1				
2				
....	.....			
	Cộng			

4. Tài liệu gửi kèm (nếu có): *(ghi rõ tên tài liệu)*

(1) .....

(2) .....

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu đã khai./.

NGƯỜI TRỰC TIẾP THỰC HIỆN DỊCH VỤ LÀM THỦ TỤC VỀ THUẾ
Họ và tên:.....
Chứng chỉ nghiệp vụ chuyên môn về thuế số:.....

NGƯỜI NỘP THUẾ
hoặc ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ
hoặc CHỦ DỰ ÁN/NHÀ THẦU CHÍNH/CƠ QUAN CHỦ QUẢN/CHỦ KHOẢN VIỆN TRỢ/CƠ QUAN ĐẠI DIỆN
(Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử/Xác nhận điện tử)

Ghi chú:

- Phần nội dung ghi trong dấu < > chỉ là trường hợp ví dụ, người nộp thuế căn cứ vào hồ sơ cụ thể để ghi đúng thông tin theo quy định.

- Trường hợp đề nghị xác định thu nhập thuộc diện miễn thuế thu nhập cá nhân từ tiền lương, tiền công cho chuyên gia nước ngoài làm việc tại chương trình, dự án tài trợ bằng nguồn vốn ODA không hoàn lại, chương trình, dự án phi chính phủ nước ngoài tại Việt Nam; cá nhân là người Việt Nam làm việc tại cơ quan đại diện của tổ chức quốc tế thuộc hệ thống Liên hợp quốc tại Việt Nam thì người nộp thuế kê khai thông tin tại mục 1 và mục 4.

- Trường hợp người nộp thuế đề nghị miễn, giảm đối với các loại thuế và khoản thu khác do cơ quan thuế tính và ban hành Thông báo nộp tiền thì người nộp thuế không cần khai chỉ tiêu tại cột (4) "Số tiền đề nghị miễn (giảm)" và chỉ tiêu tại cột (5) "Số tiền phải nộp của khoản đề nghị miễn (giảm)" mục 3.

- Trường hợp lý do đề nghị miễn thuế, giảm thuế là thiên tai, dịch bệnh, hỏa hoạn, tai nạn, sự kiện bất khả kháng thì người nộp thuế khai thông tin tại mục 2.

Mẫu số: **02/MGTH**
(Kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày.....tháng .....năm .....

VĂN BẢN
Xác định thời gian, địa điểm xảy ra <thiên tai, dịch bệnh, hỏa hoạn, tai nạn, sự kiện bất khả kháng, ...>

Kính gửi: < Tên cơ quan nhà nước có thẩm quyền>[1]

Căn cứ Luật quản lý thuế và các văn bản hướng dẫn thi hành;

[01] Cá nhân/tổ chức có tài sản bị thiệt hại là: .....

[02] Mã số thuế: .....

[02a] Số định danh cá nhân (nếu có): .....

[03] Địa chỉ: .....

[03a] Xã/phường/đặc khu..... **[03c]** Tỉnh/thành phố:.....

[04] Điện thoại: ..... **[05]** Fax: ..... **[06]** E-mail: .....

[07] Tên tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ làm thủ tục về thuế (nếu có):.....

[08] Mã số thuế: .....

[09] Hợp đồng dịch vụ làm thủ tục về thuế: Số:..... ngày.....

Căn cứ quy định của pháp luật về quản lý thuế và tình hình thực tế, đề nghị <Tên cơ quan nhà nước có thẩm quyền> xác nhận thời gian, địa điểm xảy ra <thiên tai, dịch bệnh, hỏa hoạn, tai nạn, sự kiện bất khả kháng, ...> để thực hiện thủ tục miễn, giảm thuế.

(Nêu rõ sự kiện, địa điểm và thời điểm xảy ra <thiên tai, dịch bệnh, hỏa hoạn, tai nạn, sự kiện bất khả kháng, ...>)

.....

ĐẠI DIỆN CƠ QUAN NHÀ NƯỚC CÓ THẨM QUYỀN *(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu)*	**CÁ NHÂN** **hoặc ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC CÓ TÀI SẢN BỊ THIỆT HẠI** **hoặc ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA CÁ NHÂN, TỔ CHỨC CÓ TÀI SẢN BỊ THIỆT HẠI** *(Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử/Xác nhận điện tử)*

[1] Trường hợp thiên tai, dịch bệnh, sự kiện bất khả kháng thì cơ quan nhà nước có thẩm quyền là Ủy ban nhân dân cấp xã;
Trường hợp hỏa hoạn, tai nạn thì cơ quan nhà nước có thẩm quyền là cơ quan công an.

Mẫu số: **06/MGTH**
(Kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30 tháng 06 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày.....tháng .....năm .....

VĂN BẢN ĐỀ NGHỊ MIỄN THUẾ TÀI NGUYÊN
<Áp dụng cho trường hợp người nộp thuế tự xác định>

Kính gửi: ...<Tên cơ quan thuế>.....

[01] Tên người nộp thuế: .....
[02] Mã số thuế: .....
[03] Địa chỉ: .....
[03a] Xã/phường/đặc khu: .....
[03b] Tỉnh/thành phố: .....
[04] Điện thoại: ..... **[05]** Fax: ..... **[06]** E-mail: .....
[07] Tên tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ làm thủ tục về thuế (nếu có):.....
[08] Mã số thuế: .....
[09] Hợp đồng dịch vụ làm thủ tục về thuế: Số:..... ngày.....
Đề nghị được miễn thuế tài nguyên trong trường hợp sau:

<Ghi rõ đối tượng, trường hợp được miễn thuế tài nguyên>

Tài liệu gửi kèm: (ghi rõ tên tài liệu)
(1) .....
(2) .....

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu đã khai./.

NHÂN VIÊN THỰC HIỆN DỊCH VỤ LÀM THỦ TỤC VỀ THUẾ Họ và tên:..... Chứng chỉ nghiệp vụ chuyên môn về thuế số:.....	**NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ** *(Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử/Xác nhận điện tử)*

Mẫu số: **01-1/MGTH**
(Kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

< CƠ QUAN CHỦ QUẢN/CHỦ KHOẢN VIỆN TRỢ/ ĐƠN VỊ ĐƯỢC BỘ NGOẠI GIAO PHÂN CÔNG/ CHỦ DỰ ÁN/ NHÀ THẦU/CƠ QUAN ĐẠI DIỆN>

....., ngày.....tháng .....năm .....

<VĂN BẢN XÁC NHẬN><VĂN BẢN THAY ĐỔI> DANH SÁCH CÁC CÁ NHÂN CÓ THU NHẬP THUỘC DIỆN ĐƯỢC MIỄN THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN

<1. Đối với trường hợp cơ quan chủ quản hoặc chủ khoản viện trợ hoặc đơn vị được Bộ ngoại giao phân công xác nhận ghi:>

Căn cứ <ghi rõ căn cứ pháp lý và căn cứ thực tế để đề nghị xác định thuộc diện miễn thuế thu nhập cá nhân>.

Căn cứ văn bản đề nghị xác nhận số ... ngày ... của ...., (nếu có);

<Tên đơn vị xác nhận> <xác nhận> <danh sách <đối tượng> thực hiện <tên chương trình/dự án/tổ chức > tại Việt Nam như sau:

<2. Đối với trường hợp chủ dự án, nhà thầu (Công ty), cơ quan chủ quản hoặc chủ khoản viện trợ phi chính phủ nước ngoài hoặc Cơ quan đại diện của tổ chức quốc tế thuộc hệ thống Liên hợp quốc tại Việt Nam thông báo danh sách chuyên gia kết thúc thời gian làm việc tại Việt Nam trong năm hoặc chấm dứt hợp đồng lao động đối với nhân viên Việt Nam thì ghi:>

Căn cứ <ghi rõ căn cứ pháp lý và căn cứ thực tế để đề nghị xác định thuộc diện miễn thuế thu nhập cá nhân>.

<Tên đơn vị> < thông báo danh sách cá nhân thực hiện <tên chương trình/dự án/tổ chức > tại Việt Nam><< kết thúc thời gian làm việc tại Việt Nam trước thời gian theo thỏa thuận của hợp đồng/ chấm dứt hợp đồng lao động như sau:>

STT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Quốc tịch	Số định danh cá nhân/ Số hộ chiếu/ Mã số thuế	Chức danh/ công việc	Thu nhập theo hợp đồng lao động được miễn thuế	Thời điểm bắt đầu miễn thuế theo hợp đồng lao động (tháng/năm)	Thời điểm kết thúc miễn thuế theo hợp đồng lao động - nếu có (tháng/năm)	Thời điểm kết thúc miễn thuế thực tế (tháng/năm)	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]
1										
2										
3										
...										

Tôi/Chúng tôi cam đoan các thông tin trên là đúng, đầy đủ và xin chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của những nội dung này.

NGƯỜI TRỰC TIẾP THỰC HIỆN DỊCH VỤ LÀM THỦ TỤC VỀ THUẾ Họ và tên:..... Chứng chỉ nghiệp vụ chuyên môn về thuế số:.....	**CƠ QUAN CHỦ QUẢN hoặc CHỦ KHOẢN VIỆN TRỢ hoặc ĐƠN VỊ ĐƯỢC BỘ NGOẠI GIAO PHÂN CÔNG; hoặc CHỦ DỰ ÁN/ NHÀ THẦU/ CƠ QUAN ĐẠI DIỆN.** *(Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử/Xác nhận điện tử)*

Ghi chú:

- Phần nội dung ghi trong dấu < >: người nộp thuế căn cứ vào hồ sơ cụ thể để ghi đúng thông tin theo quy định.

- Trường hợp cơ quan chủ quản hoặc chủ khoản viện trợ hoặc đơn vị được Bộ ngoại giao phân công xác nhận danh sách các cá nhân có thu nhập thuộc diện được miễn thuế thu nhập cá nhân thì không phải ghi vào cột (10).

- Tại Phần ký, ghi rõ họ tên: Cơ quan chủ quản hoặc chủ khoản viện trợ hoặc đơn vị được Bộ ngoại giao phân công xác nhận danh sách các cá nhân có thu nhập thuộc diện được miễn thuế thu nhập cá nhân thì ký vào phần này hoặc Chủ dự án, nhà thầu (Công ty), cơ quan chủ quản hoặc chủ khoản viện trợ phi chính phủ nước ngoài hoặc Cơ quan đại diện của tổ chức quốc tế thuộc hệ thống Liên hợp quốc tại Việt Nam thông báo danh sách chuyên gia kết thúc thời gian làm việc tại Việt Nam trong năm hoặc thông báo chấm dứt hợp đồng lao động đối với nhân viên Việt Nam thì ký vào phần này.

Mẫu số: **01/HTQT**
(kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

VĂN BẢN ĐỀ NGHỊ
APPLICATION

Áp dụng miễn, giảm thuế theo Hiệp định thuế giữa Việt Nam và ..... (tên Nước/Vùng lãnh thổ ký kết) đối với

For tax exemption or reduction under the Avoidance of Double Taxation Agreement between Viet Nam and ..... (name of the Contracting State/Party) for

☐ *Tổ chức (Entity)* ☐ *Cá nhân (Individual)*

1. Đối tượng được miễn, giảm thuế theo Hiệp định thuế: ☐

1. Beneficial owner entitled to tax exemption, reduction under the Double Taxation Agreement

1.1	Tên đầy đủ:(viết hoa) ..... Full name:(in capitals) *Giấy phép kinh doanh hoặc Giấy phép hành nghề* ☐ *Business license or Profession practicing license* *Hộ chiếu* ☐ *Passport* Số (No.): ..... Ngày cấp:...../...../..... tại ..... Cơ quan cấp..... Date of issue in issuing agency
1.2	Tên sử dụng trong giao dịch (*nếu là tổ chức*) ..... Name used in transaction (*for entity only*)
1.3.a	Địa chỉ tại Việt Nam:..... Address in Viet Nam Số điện thoại (Tel):..... Số Fax (Fax): ..... E-mail: ..... Địa chỉ trên là (The above address is): *Văn phòng ĐD* ☐ *Cơ sở thường trú* ☐ *Nơi làm việc*☐ *Nơi lưu trú* ☐ *Rep Office* *Permanent Establishment* *Workplace* *Domicile* *Khác* ☐ *Nêu rõ:*..... *Other* *Specify*
1.3.b.	Địa chỉ giao dịch hoặc làm việc tại Việt Nam (*nếu khác với địa chỉ nêu trên*)..... Address of transaction or of working place in Viet Nam (*if other than the above address*) Số điện thoại (Tel):..... Số Fax (Fax): ..... E-mail: .....
1.4	Mã số thuế tại Việt Nam: ..... Tax identification number in Viet Nam Nếu không có nêu lí do If there is no TIN, state the reason
1.5	Thời gian dự kiến thực hiện hoạt động (hoặc ở) tại Việt Nam: ..... Expected duration of operation carried out (or stay) in Viet Nam
1.6	Quốc tịch: *Nước ký kết* ☐ *Nước khác* ☐..... Nationality *Contracting State* *Other*
1.7	Địa chỉ tại Nước ký kết: ..... Address in Contracting State

	Số điện thoại (Tel):..... Số Fax (Fax): ..... E-mail: ..... Địa chỉ trên là (The above address is): *Nơi làm việc* ☐ *Nơi thường trú* ☐ *Khác* ☐ *Nêu rõ*: ..... *Workplace* *Domicile* *Other* *Specify*			
1.8	Tư cách pháp lý tại Nước ký kết (Legal status in Contracting State):			
	Pháp nhân (*Legal entity)*	☐	Cá nhân (*Individual)*	☐
	Liên danh không tạo pháp nhân *Partnership not forming legal entity*	☐	*Khác (Nêu rõ.....)* *Other (Specify)*	☐
1.9	Mã số thuế tại Nước ký kết..... Tax identification number in Contracting State Nếu không có nêu lí do If there is no TIN, state the reason			

2. Đại diện được uỷ quyền: ☐
2. Authorized representative

2.1	Tên đầy đủ:(viết hoa) ..... Full name:(in capitals) *Giấy phép kinh doanh hoặc Giấy phép hành nghề* ☐ *Business license or Profession practicing license* *Hộ chiếu* ☐ *CMND/CCCD* ☐ *Passport* *ID* *Khác(nêu rõ)* ☐ ..... *Other (Specify)* Số (No.): ..... Ngày cấp:...../...../..... tại ..... Cơ quan cấp..... Date of issue in issuing agency			
2.2	Địa chỉ (address):..... Số điện thoại (Tel):..... Số Fax:..... E-mail:.....			
2.3	Mã số thuế:..... Tax identification number Nếu không có nêu lí do If there is no TIN, state the reason			
2.4	Giấy uỷ quyền số: ngày Letter of attorney dated			
2.5	Tư cách pháp lý (Legal status)			
	Pháp nhân (Legal entity)	☐	*Cá nhân hành nghề độc lập* *Individual practicing independent service*	☐
	Liên danh không tạo thành pháp nhân *Partnership not forming legal entity*	☐	*Khác (Nêu rõ.....)* *Other (Specify)*	☐
	Đại lý thuế (Tax agent)	☐		

3. Đối tượng chi trả thu nhập/sử dụng lao động:
3. Income payer/employer

(Trường hợp nhiều đối tượng chi trả thu nhập hoặc sử dụng lao động, phải lập bảng kê kèm theo Văn bản đề nghị này với đầy đủ các thông tin dưới đây)
(In case of more than one income payer or employer, a list thereof must be made together with this Application with all the information below)

3.1.	Tên đầy đủ (Full name):..... *Giấy phép kinh doanh hoặc Giấy phép hành nghề* ☐ *Business license or Profession practicing license* *Hộ chiếu* ☐ *CMND/CCCD* ☐ *Passport* *ID* *Khác (nêu rõ)* ☐ ..... *Other (Specify)* Số (No.): ..... Ngày cấp:...../...../..... tại ..... Cơ quan cấp..... Date of issue in issuing agency
3.2.	Địa chỉ (address):..... Số điện thoại (Tel):..... Số Fax:.....E-mail:.....
3.3.	Mã số thuế:..... Tax identification number Nếu không có nêu lí do: If there is no TIN, state the reason
3.4.	Tư cách pháp lý (Legal status)

	Pháp nhân (Legal entity)	☐	*Cá nhân hành nghề độc lập* *Individual practicing independent service*	☐
	Liên danh không tạo pháp nhân *Partnership not forming legal entity*	☐	*Khác (Nêu rõ:.....)* *Other (Specify)*	☐

4. Nội dung miễn, giảm thuế:
Contents relating to tax exemption, reduction

4.1. Loại và tổng số thu nhập ước tính đề nghị miễn, giảm thuế
Type of income and estimated total income applying for tax exemption, reduction

4.1.1. Loại thu nhập (Type of income):

☐ Thu nhập từ bất động sản (Income from immovable property)
☐ Thu nhập kinh doanh (Business profit)
☐ Thu nhập từ vận tải quốc tế (Income from international traffic)
☐ Thu nhập từ tiền lãi cổ phần (Dividends)
☐ Thu nhập từ lãi tiền cho vay (Interest)
☐ Thu nhập từ tiền bản quyền (Royalties)
☐ Thu nhập từ chuyển nhượng tài sản (Gains from the alienation of property)
☐ Thu nhập từ hoạt động dịch vụ cá nhân độc lập (Income from independent personal services)
☐ Thu nhập từ tiền lương, tiền công (Salaries, wages)
☐ Thù lao giám đốc (Directors' fees)
☐ Thu nhập của nghệ sĩ và Vận động viên (Entertainers and Sportsmen)
☐ Thu nhập từ tiền lương hưu (Pensions)
☐ Thu nhập từ phục vụ Chính phủ (Government service)
☐ Thu nhập của sinh viên và Thực tập sinh (Students and Apprentices)

☐ Thu nhập của giáo viên, Giáo sư và Nhà nghiên cứu (Teachers, Professors and Researchers)

☐ Thu nhập khác (Other income). Nêu rõ (Specify): .....

4.1.2. Tổng số thu nhập (Total income): .....

4.2. Thời gian phát sinh thu nhập: .....
Income-generating duration

4.3. Số thuế dự kiến được miễn, giảm (hoặc mức thuế suất đề nghị áp dụng Hiệp định thuế trong trường hợp đề nghị áp dụng mức thuế suất giảm): .....
Estimated tax amount applying for exemption, deduction (or tax rate applying for application of the Double Taxation Agreement in case of applying for the reduced tax rate).

5. Thông tin về giao dịch phát sinh thu nhập liên quan đến áp dụng Hiệp định thuế:
Information on transactions deriving the income liable to the tax amount applying for application of the Double Taxation Agreement

5.1. Giải trình tóm tắt về hoạt động kinh doanh/giao dịch phát sinh thu nhập *và lý do thu nhập có liên quan được miễn, giảm thuế theo Hiệp định thuế:*
Brief description of the business/transactions generating income *and the reasons why the relevant income is exempt from or entitled to tax reduction under the Double Taxation Agreement:*

.....
.....

5.2. Giải trình khác
Other descriptions
.....

(*Trường hợp người nộp thuế không cung cấp đủ các thông tin hoặc các tài liệu theo yêu cầu của Hồ sơ đề nghị miễn, giảm thuế theo Hiệp định tránh đánh thuế hai lần, người nộp thuế có trách nhiệm giải trình cụ thể tại điểm này.*)

5.3. Tài liệu gửi kèm:
Enclosed documents
i) .....
ii) .....
iii) .....
.....

Tôi cam kết các thông tin và tài liệu đã cung cấp là trung thực và đầy đủ và xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về các thông tin và tài liệu này./.

I pledge hereby that the supplied information and documents are true and complete and I shall take responsibility before law for these information and documents./.

NGƯỜI TRỰC TIẾP THỰC HIỆN DỊCH VỤ LÀM THỦ TỤC VỀ THUẾ
TAX AGENT'S REPRESENTATIVE DIRECTLY PROVIDING TAX PROCEDURAL SERVICES
Họ và tên: .....
Full name
Chứng chỉ hành nghề số:.....
Tax Practice Certificate no.:

....., ngày.....tháng .....năm .....
....., day.....month .....year .....
NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ
TAXPAYER or
LEGAL REPRESENTATIVE OF TAXPAYER
(Ký tên, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu/Ký điện tử)
(Signature, full name, title, and seal/Digital signature)

Mẫu số: **01/TNKDCK**
(kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BẢNG KÊ GIAO DỊCH CHUYỂN NHƯỢNG VÀ THANH TOÁN LÃI CHỨNG KHOÁN

(Kèm theo hồ sơ đề nghị miễn, giảm thuế theo Hiệp định thuế)

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

Tên khách hàng	Mã chứng khoán	Loại giao dịch (chuyển nhượng chứng khoán[1]/cổ tức/lãi trái phiếu)	Đơn vị môi giới	Ngày giao dịch	Ngày thanh toán	Số lượng chứng khoán	Doanh số giao dịch	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
Tổng cộng								

Ngày.....tháng.....năm 20.....

TỔ CHỨC XÁC NHẬN

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu/Ký điện tử)

[1] Chỉ kê khai đối với giao dịch chuyển nhượng có phát sinh nghĩa vụ thuế đề nghị miễn, giảm thuế theo Hiệp định thuế.

Mẫu số: **01-1/HKNN**
(kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Phụ lục

BẢNG KÊ THU NHẬP VẬN TẢI QUỐC TẾ

(Dành cho vận tải hàng không quốc tế)

[01]Kỳ tính thuế: Từ ..... đến .....

[02]Tên Hãng hàng không nước ngoài: .....[03]Nước cư trú:..... .....

[04]Tên/hô hiệu phương tiện vận tải: .....

[05]Tên văn phòng/đại lý bán vé tại Việt Nam: .....

[06]Mã số thuế: ☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐ ☐☐☐

[07]Tên đại lý thuế (nếu có): .....

[08]Mã số thuế: ☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐ ☐☐☐

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

Kỳ vận chuyển	Cảng đi	Cảng đến	Tổng doanh thu bán vé tại thị trường Việt Nam	Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	Thuế thu nhập doanh nghiệp đề nghị miễn, giảm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
Tổng cộng					

..., ngày .....tháng .....năm .....

NGƯỜI TRỰC TIẾP THỰC HIỆN DỊCH VỤ LÀM THỦ TỤC VỀ THUẾ
Họ và tên:.....
Chứng chỉ nghiệp vụ chuyên môn về thuế số:.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu/Ký điện tử)

Ghi chú:

- Cột (1) đến (3) ghi hành trình vận chuyển tương ứng với số liệu doanh thu vận chuyển theo quý. Đối với trường hợp được tạm miễn thuế từ đầu năm là số liệu doanh thu vận chuyển của năm nhưng tập hợp theo từng quý trong năm.

- Cột (4) ghi doanh thu tính thuế của người trực tiếp điều hành phương tiện vận tải.

Mẫu số: **01-2/HKNN**
(kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Phụ lục

BẢNG KÊ THU NHẬP VẬN TẢI QUỐC TẾ

(Dành cho trường hợp hoán đổi/chia chỗ trong vận tải hàng không quốc tế)

[01]Kỳ tính thuế: Từ ..... đến .....

[02]Tên Hãng hàng không nước ngoài: .....[03]Nước cư trú:..... .....

[04]Tên/hô hiệu phương tiện vận tải: .....

[05]Tên văn phòng/đại lý bán vé tại Việt Nam: .....

[06]Mã số thuế: ☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐ ☐☐☐

[07]Tên đại lý thuế (nếu có): .....

[08]Mã số thuế: ☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐ ☐☐☐

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

Kỳ vận chuyển	**Cảng đi**	**Cảng đến**	**Số chỗ hoán đổi/chia** (theo thoả thuận hoán đổi/chia chỗ)	**Số chỗ hoán đổi thực tế**	**Doanh thu quy đổi**	**Thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp**	**Thuế Thu nhập doanh nghiệp đề nghị miễn, giảm**
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
Tổng cộng							

..., ngày .....tháng .....năm .....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu/Ký điện tử)

NGƯỜI TRỰC TIẾP THỰC HIỆN DỊCH VỤ LÀM THỦ TỤC VỀ THUẾ
Họ và tên:.....
Chứng chỉ nghiệp vụ chuyên môn về thuế số:.....

Ghi chú:

- Cột (1) đến (3) ghi hành trình vận chuyển tương ứng với số liệu doanh thu vận chuyển theo quý. Đối với trường hợp được tạm miễn thuế từ đầu năm là số liệu doanh thu vận chuyển của năm nhưng tập hợp theo từng quý trong năm.
- Cột (4) ghi số chỗ được sử dụng miễn phí quy định trong thoả thuận hoán đổi/chia chỗ.
- Cột (5) ghi số chỗ đã thực tế sử dụng trên máy bay của hãng đối tác.

- Cột (6) ghi doanh thu quy đổi đã là số tiền thu được từ khách hàng theo quý đối với số chỗ đã sử dụng thực tế không vượt quá hạn mức được sử dụng trên cơ sở thoả thuận hoán đổi/chia chỗ. Đối với trường hợp được tạm miễn thuế từ đầu năm là số liệu doanh thu vận chuyển cả năm nhưng tập hợp theo từng quý trong năm.

Mẫu số: **01/TBH-TB**
(kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

VĂN BẢN ĐỀ NGHỊ DỰ KIẾN[1]

Áp dụng miễn, giảm thuế theo Hiệp định tránh đánh thuế hai lần giữa Việt Nam và (tên Nước/Vùng lãnh thổ ký kết) đối với các tổ chức nhận tái bảo hiểm nước ngoài có thu nhập từ kinh doanh, không thực hiện chế độ kế toán Việt Nam

1. Đối tượng được miễn, giảm thuế theo Hiệp định thuế: ☐

1.1	Tên đầy đủ:(viết hoa) ..... *Giấy phép kinh doanh hoặc Giấy phép hành nghề số*..... Ngày cấp:...../...../..... tại ..... Cơ quan cấp.....
1.2	Tên sử dụng trong giao dịch.....
1.3.a	Địa chỉ tại Việt Nam:..... Số điện thoại:.....Số Fax: ..... E-mail: ..... Địa chỉ trên là: *A. Nơi làm việc* ☐ *B. Nơi lưu trú* ☐ *C. Văn phòng ĐD* ☐ *D. Cơ sở thường trú* ☐ *E. Khác* ☐ *Nêu rõ:*.....
1.3.b	Địa chỉ giao dịch tại Việt Nam *(nếu khác với địa chỉ nêu trên)*..... Số điện thoại:..... Số Fax: ..... E-mail: .....
1.4	Mã số thuế tại Việt Nam): .... Nếu không có nêu lí do:..... .....
1.5	Thời gian có mặt tại Việt Nam hoặc thực hiện hoạt động tại Việt Nam: .....
1.6	Địa chỉ tại Nước ký kết: ..... Số điện thoại:..... Số Fax: ..... E-mail: .....
1.7	Tư cách pháp lý tại Nước ký kết: *A. Pháp nhân* ☐ *B. Liên danh không tạo pháp nhân* ☐ *AB. Khác (Nêu rõ.....)* ☐
1.8	Mã số thuế tại Nước ký kết: ..... Nếu không có nêu lí do:.....

2. Đại diện được uỷ quyền: ☐

2.1	Tên đầy đủ:(viết hoa) ..... *A. CMND/CCCD* ☐ *B. Hộ chiếu* ☐ *C. Giấy chứng nhận kinh doanh/đầu tư* ☐ *D. Khác(nêu rõ)* ☐ Số: ..... Ngày cấp:...../...../..... tại ..... Cơ quan cấp.....
2.2	Địa chỉ:..... Số điện thoại:..... Số Fax:..... E-mail:.....
2.3	Mã số thuế:..... Nếu không có nêu lí do
2.4	Giấy uỷ quyền số ..... ngày.....
2.5	Tư cách pháp lý

[1] Văn bản đề nghị dự kiến được lập thành 02 bản: 01 bản do đối tượng đề nghị áp dụng Hiệp định thuế giữ và 01 bản lưu tại cơ quan thuế.

	A. Pháp nhân	☐	*D. Cá nhân hành nghề phụ thuộc*	☐
	B. Liên danh không tạo thành pháp nhân	☐	*E. Khác (Nêu rõ.....)*	☐
	C. Đại lý thuế (nếu có)	☐		

3. Đối tượng chi trả thu nhập:

(Trường hợp nhiều đối tượng chi trả thu nhập, phải lập bảng kê kèm theo Văn bản đề nghị này)

3.1	Tên đầy đủ:(viết hoa) ..... *A. CMND/CCCD* ☐ *B. Hộ chiếu* ☐ *C. Giấy phép kinh doanh hoặc Giấy phép hành nghề* ☐ *D. Khác(nêu rõ)* ☐..... Số: ..... Ngày cấp:...../...../..... tại ..... Cơ quan cấp.....			
3.2	Địa chỉ:..... Số điện thoại:..... Số Fax:.....E-mail:.....			
3.3	Mã số thuế:..... Nếu không có nêu lí do			
3.4	Tư cách pháp lý:			
	A. Pháp nhân	☐	*C. Cá nhân hành nghề độc lập*	☐
	B. Liên danh không tạo pháp nhân	☐	*D. Khác (Nêu rõ.....)*	☐

4. Nội dung miễn, giảm thuế:

4.1. Số thuế dự kiến đề nghị miễn, giảm (*nếu có*):

4.2. Mức thuế suất đề nghị áp dụng (trong trường hợp đề nghị áp dụng mức thuế suất giảm):

4.3. Thời gian phát sinh thu nhập (*ghi rõ năm đề nghị áp dụng Hiệp định thuế*):

5. Thông tin về giao dịch phát sinh thu nhập đề nghị miễn, giảm thuế theo Hiệp định thuế:

5.1. Giải trình tóm tắt về giao dịch:

.....

.....

5.2. Giải trình khác:

5.3. Tài liệu gửi kèm:

i) Bản chính hoặc bản sao có chứng thực Giấy chứng nhận cư trú do cơ quan thuế của nước cư trú cấp đã được hợp pháp hoá lãnh sự (cho năm ngay trước năm nộp hồ sơ đề nghị dự kiến); ☐

ii) Bảng kê các hợp đồng tái bảo hiểm đã hoặc dự kiến kí kết với các tổ chức, cá nhân tại Việt Nam (mẫu số 01-1/TBH-TB Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính); ☐

iii) Bản sao có chứng thực văn bản uỷ quyền (trong trường hợp uỷ quyền); ☐

iv) Tài liệu khác (nếu có). ☐

Tôi cam đoan các thông tin, tài liệu đã cung cấp là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về các thông tin, tài liệu này./.

..., ngày .....tháng .....năm .....

NGƯỜI TRỰC TIẾP THỰC HIỆN DỊCH VỤ LÀM THỦ TỤC VỀ THUẾ Họ và tên:..... Chứng chỉ nghiệp vụ chuyên môn về thuế số:.....	**NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ** *(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu/Ký điện tử)*

Ghi chú:

1. *Đề nghị đánh dấu (x) vào ô trống thích hợp.*
2. *Trường hợp người nộp thuế uỷ quyền cho đại diện hợp pháp thực hiện thủ tục áp dụng Hiệp định thuế, bên uỷ quyền và bên được uỷ quyền phải kê khai đầy đủ các thông tin kê cả phần 1 và 2 của Văn bản đề nghị này.*

PHẦN DÀNH CHO CƠ QUAN THUẾ

Thuế tỉnh, thành phố/Chi cục Thuế .....

Xác nhận Công ty .....

Mã số thuế: .....

Địa chỉ: .....

1. Đã nộp đầy đủ Hồ sơ đề nghị dự kiến thuộc diện miễn, giảm thuế theo Hiệp định tránh đánh thuế hai lần giữa Việt Nam và .....

2. Công ty ..... được tạm thời chưa phải nộp thuế TNDN đối với thu nhập phát sinh từ các hợp đồng tái bảo hiểm đã ký và sẽ ký kết với các công ty tái bảo hiểm Việt Nam trong năm ..... (*ghi rõ năm đề nghị áp dụng Hiệp định*).

3. Trong vòng quý I của năm ..... (*ghi rõ năm liền kề năm đề nghị áp dụng Hiệp định thuế*), Công ty ..... có trách nhiệm gửi cho Thuế tỉnh, thành phố ..... Hồ sơ đề nghị chính thức gồm:

i) Văn bản đề nghị chính thức theo mẫu số 02/TBH-TB Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

ii) Bản chính hoặc bản sao có chứng thực Giấy chứng nhận cư trú đã được hợp pháp hóa lãnh sự của năm tính thuế .... (*ghi rõ năm đề nghị áp dụng Hiệp định thuế trong trường hợp tại thời điểm nộp Văn bản đề nghị (dự kiến) chưa có Giấy chứng nhận cư trú của năm đề nghị áp dụng Hiệp định thuế*);

iii) Bản sao các Hợp đồng tái bảo hiểm đã thực hiện trong năm (bao gồm cả những hợp đồng đã có trong kế hoạch và những hợp đồng ngoài kế hoạch đã gửi cơ quan thuế) nhưng chưa nộp cho cơ quan thuế;

iv) Bảng kê các hợp đồng tái bảo hiểm đã thực hiện với tổ chức, cá nhân tại Việt Nam trong năm ..... theo mẫu số 02-1/TBH-TB ban hành kèm theo phụ lục III Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

v) Bản sao có chứng thực văn bản ủy quyền (trong trường hợp ủy quyền).

....., ngày ..... tháng ..... năm .....

TRƯỞNG THUẾ TỈNH, TP
(hoặc) KT. TRƯỞNG THUẾ TỈNH, TP
PHÓ TRƯỞNG THUẾ TỈNH, TP
/CHI CỤC TRƯỞNG
(hoặc) KT. CHI CỤC TRƯỞNG
PHÓ CHI CỤC TRƯỞNG
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu/Ký điện tử)

Mẫu số: **01-1/TBH-TB**
(kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Phụ lục

BẢNG KÊ CÁC HỢP ĐỒNG TÁI BẢO HIỂM ĐÃ HOẶC DỰ KIẾN KÝ KẾT

(Kèm theo Văn bản đề nghị dự kiến ngày.....)

[01]Tên tổ chức nhận tái bảo hiểm nước ngoài hoặc tổ chức được uỷ quyền: .....

[02] Mã số thuế: ☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐ ☐☐☐

[03] Địa chỉ: .....

[04] Tên đại lý thuế (nếu có): .....

[05] Mã số thuế: ☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐ ☐☐☐

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Tên Hợp đồng	Đại diện ký kết				Thông tin Hợp đồng		Giá trị Hợp đồng thực hiện (nếu có)	Hiệu lực Hợp đồng		Thuế thu nhập doanh nghiệp dự kiến đề nghị miễn, giảm theo Hiệp định thuế
		Bên Việt Nam		Bên nước ngoài[1]					Ngày bắt đầu	Ngày kết thúc	
		Tên	Mã số thuế	Tên	Mã số thuế (nếu có)	Số	Ngày ký				
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
...											

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu đã khai./.

Ngày .....tháng .....năm .....

NGƯỜI TRỰC TIẾP THỰC HIỆN DỊCH VỤ LÀM THỦ TỤC VỀ THUẾ

Họ và tên:.....

Chứng chỉ nghiệp vụ chuyên môn về thuế số:.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu/Ký điện tử)

[1] Trường hợp Đại diện ký kết hợp đồng là Văn phòng đại diện, phải ghi rõ Văn phòng đại diện là đối tượng cư trú của Nước ký kết.

Mẫu số: **02/TBH-TB** *(kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*

VĂN BẢN ĐỀ NGHỊ CHÍNH THỨC

(Tiếp theo Văn bản đề nghị dự kiến ngày ...../...../.....)

Áp dụng miễn, giảm thuế theo Hiệp định tránh đánh thuế hai lần giữa Việt Nam và ..... đối với các tổ chức nhận tái bảo hiểm nước ngoài có thu nhập từ kinh doanh không thực hiện chế độ kế toán Việt Nam

1. Đối tượng được miễn, giảm thuế theo Hiệp định thuế:

1.1	Tên đầy đủ:(viết hoa) ..... *Giấy phép kinh doanh hoặc Giấy phép hành nghề số:*..... Ngày cấp:...../...../..... tại ..... Cơ quan cấp.....			
1.2	Tên sử dụng trong giao dịch.....			
1.3.a	Địa chỉ tại Việt Nam:..... Số điện thoại:.....Số Fax: ..... E-mail: ..... Địa chỉ trên là: *A. Nơi làm việc* ☐ *B. Nơi lưu trú* ☐ *C. Văn phòng ĐD* ☐ *D. Cơ sở thường trú* ☐ *E. Khác* ☐ *Nêu rõ:*.....			
1.3.b	Địa chỉ giao dịch tại Việt Nam *(nếu khác với địa chỉ nêu trên)*..... Số điện thoại:.....Số Fax: ..... E-mail:			
1.4	Mã số thuế tại Việt Nam): .... Nếu không có nêu lí do.....			
1.5	Thời gian có mặt tại Việt Nam hoặc thực hiện hoạt động tại Việt Nam:			
1.6	Địa chỉ tại Nước ký kết: ..... Số điện thoại:.....Số Fax: ..... E-mail:			
1.7	Tư cách pháp lý tại Nước ký kết:			
	A. Pháp nhân	☐	*B. Liên danh không tạo pháp nhân*	☐
	C. Khác (Nêu rõ.....)			☐
1.8	Mã số thuế tại Nước ký kết..... Nếu không có nêu lí do			

2. Đại diện được uỷ quyền:

2.1	Tên đầy đủ:(viết hoa) ..... *A. CMND/CCCD* ☐ *B. Hộ chiếu* ☐ *C. Giấy chứng nhận kinh doanh/đầu tư* ☐ *D. Khác(nêu rõ)* ☐..... Số: ..... Ngày cấp:...../...../..... tại ..... Cơ quan cấp.....
2.2	Địa chỉ:..... Số điện thoại:..... Số Fax:..... E-mail:.....
2.3	Mã số thuế:..... Nếu không có nêu lí do.....
2.4	Giấy uỷ quyền số .....ngày.....

2.5	Tư cách pháp lý			
	A. Pháp nhân	☐	*D. Cá nhân hành nghề phụ thuộc*	☐
	B. Liên danh không tạo thành pháp nhân	☐	*E. Khác (Nêu rõ.....)*	☐
	C. Đại lý thuế	☐		

3. Đối tượng chi trả thu nhập:

(Trường hợp nhiều đối tượng chi trả thu nhập, phải lập bảng kê kèm theo Văn bản đề nghị này)

3.1	Tên đầy đủ:(viết hoa) ..... *A. CMND/CCCD* ☐ B. *Hộ chiếu* ☐ C. *Giấy chứng nhận kinh doanh/đầu tư* ☐ *D. Khác(nêu rõ)* ☐..... Số: ..... Ngày cấp:...../...../..... tại ..... Cơ quan cấp.....			
3.2	Địa chỉ:..... Số điện thoại:..... Số Fax:.....E-mail:.....			
3.3	Mã số thuế:..... Nếu không có nêu lí do.....			
3.4	Tư cách pháp lý:			
	A. Pháp nhân	☐	*C. Cá nhân hành nghề độc lập*	☐
	B. Liên danh không tạo pháp nhân	☐	*D. Khác (Nêu rõ.....)*	☐

4. Nội dung miễn, giảm thuế:

4.1. Số thuế đề nghị miễn, giảm (ghi rõ số tiền):

4.2. Mức thuế suất đề nghị áp dụng (trong trường hợp đề nghị áp dụng mức thuế suất giảm):

4.3. Thời gian phát sinh thu nhập (*ghi rõ năm đề nghị áp dụng Hiệp định thuế*):

5. Thông tin về giao dịch phát sinh thu nhập liên quan đến áp dụng Hiệp định thuế:

5.1. Giải trình tóm tắt về giao dịch:

.....

.....

5.2. Giải trình khác:

5.3. Tài liệu gửi kèm:

i) Bản chính hoặc bản sao có chứng thực Giấy chứng nhận cư trú do Cơ quan thuế của nước cư trú cấp đã được hợp pháp hoá lãnh sự trong năm tính thuế đó; ☐

ii) Bản sao các Hợp đồng tái bảo hiểm đã thực hiện trong năm (bao gồm cả những hợp đồng đã có trong kế hoạch và những hợp đồng ngoài kế hoạch đã gửi cơ quan thuế) nhưng chưa nộp cho cơ quan thuế; ☐

iii) Bảng kê các hợp đồng tái bảo hiểm đã thực hiện với các tổ chức, cá nhân tại Việt Nam trong năm .... theo mẫu số 02-1/TBH-TB ban hành kèm theo phụ lục III Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; ☐

iii) Bản sao có chứng thực Giấy uỷ quyền (trong trường hợp uỷ quyền). □

Tôi cam đoan các thông tin, tài liệu đã cung cấp là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về các thông tin, tài liệu này./.

...., ngày .....tháng .....năm .....

NGƯỜI TRỰC TIẾP THỰC HIỆN DỊCH VỤ LÀM THỦ TỤC VỀ THUẾ
Họ và tên:.....
Chứng chỉ nghiệp vụ chuyên môn về thuế số:.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu/Ký điện tử)

Ghi chú:

1. *Đề nghị đánh dấu (x) vào ô trống thích hợp.*
2. *Trường hợp người nộp thuế uỷ quyền cho đại diện hợp pháp thực hiện thủ tục áp dụng Hiệp định thuế, bên uỷ quyền và bên được uỷ quyền phải kê khai đầy đủ các thông tin kể cả phần 1 và 2 của Văn bản đề nghị này.*

Mẫu số: **02-1/TBH-TB**
(kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Phụ lục
BẢNG KÊ CÁC HỢP ĐỒNG TÁI BẢO HIỂM ĐÃ THỰC HIỆN
(Kèm theo Văn bản đề nghị chính thức ngày.....)

[01]Tên tổ chức nhận tái bảo hiểm nước ngoài hoặc tổ chức được uỷ quyền: .....
[02] Mã số thuế: ☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐ ☐☐☐
[03] Địa chỉ: .....

[04] Tên đại lý thuế (nếu có): .....
[05] Mã số thuế: ☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐ ☐☐☐

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Tên Hợp đồng	Đại diện ký kết				Thông tin Hợp đồng		Giá trị Hợp đồng thực hiện (nếu có)	Hiệu lực Hợp đồng		Thuế thu nhập doanh nghiệp chính thức đề nghị miễn, giảm theo Hiệp định thuế
		Bên Việt Nam		Bên nước ngoài[1]					Ngày bắt đầu	Ngày kết thúc	
		Tên	Mã số thuế	Tên	Mã số thuế (nếu có)	Số	Ngày ký				
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
...											

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu đã khai./.

Ngày .....tháng .....năm .....

NGƯỜI TRỰC TIẾP THỰC HIỆN DỊCH VỤ LÀM THỦ TỤC VỀ THUẾ
Họ và tên:.....
Chứng chỉ nghiệp vụ chuyên môn về thuế số:.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu/Ký điện tử)

[1] Trường hợp Đại diện ký kết hợp đồng là Văn phòng đại diện, phải ghi rõ Văn phòng đại diện là đối tượng cư trú của Nước ký kết.

Mẫu số: **01/DUQT** *(kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*

VĂN BẢN ĐỀ NGHỊ ÁP DỤNG MIỄN, GIẢM THUẾ THEO ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ[1] HOẶC THỎA THUẬN, CAM KẾT CỦA CHÍNH PHỦ VIỆT NAM

1. Người đề nghị:

1.1	Tên đầy đủ (viết hoa): .....
1.2.	Mã số thuế tại Việt Nam (nếu có):. .....
1.3	Địa chỉ: ..... Số điện thoại (Tel):..... Số Fax (Fax): ..... E-mail: .....
1.4	Đề nghị miễn, giảm thuế theo điều ước quốc tế hoặc thỏa thuận, cam kết của Chính phủ Việt Nam đối với: ☐ Chính phủ nước ngoài, chính quyền cơ sở, chính quyền địa phương của Chính phủ nước ngoài (1); ☐ Tổ chức quốc tế, tổ chức quốc tế liên Chính phủ, tổ chức phi Chính phủ hoặc cơ quan đại diện của tổ chức đó tại Việt Nam[2] (2); ☐ Tổ chức, cá nhân thực hiện chương trình, dự án sử dụng nguồn vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) hoặc nguồn vốn vay ưu đãi (3); ☐ Cá nhân làm việc cho Chính phủ nước ngoài, tổ chức quốc tế, tổ chức quốc tế liên Chính phủ, tổ chức phi Chính phủ hoặc cơ quan đại diện của các tổ chức này tại Việt Nam[3] (4). ☐ Tổ chức, cá nhân khác:.....(ghi cụ thể)..... (5).

2. Đại diện được ủy quyền: (*trường hợp **người đề nghị** ủy quyền cho một tổ chức hoặc cá nhân Việt Nam thực hiện các thủ tục đề nghị miễn, giảm thuế*).

Tên đầy đủ (viết hoa): .....

Số Giấy phép kinh doanh/Giấy phép hành nghề số ***(nếu có)***:.....

Ngày cấp:...../...../.....Cơ quan cấp.....

Địa chỉ:.....

Số điện thoại:..... Số Fax:..... E-mail:.....

Mã số thuế: .....

Giấy uỷ quyền số: ..... ngày ..... tháng ..... năm .....

3. Thông tin về giao dịch phát sinh đề nghị miễn, giảm thuế:

3.1. Nội dung miễn, giảm thuế:

Số, ngày Hợp đồng/Thỏa thuận (nếu có)	***Loại thuế đề nghị, miễn giảm***	***Bên chi trả/Chủ dự án...***	***Số thuế miễn, giảm ước tính***	***Thời gian áp dụng miễn, giảm thuế dự kiến***

[1] Áp dụng đối với các Điều ước quốc tế không phải là Hiệp định tránh đánh thuế hai lần, và không áp dụng đối với quyền ưu đãi, miễn trừ dành cho Cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự, và cơ quan đại diện các tổ chức quốc tế tại Việt Nam và hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu được miễn thuế theo điều ước quốc tế.

[2] Trừ cơ quan đại diện của tổ chức quốc tế thuộc hệ thống Liên hợp quốc tại Việt Nam.

[3] Trừ cơ quan đại diện của tổ chức quốc tế thuộc hệ thống Liên hợp quốc tại Việt Nam.

3.2. Lý do đề nghị miễn, giảm thuế:.....

(Tên điều ước quốc tế hoặc thỏa thuận, cam kết của Chính phủ Việt Nam; Điều, khoản áp dụng; Mô tả tóm tắt về hoạt động/giao dịch thuộc diện miễn, giảm thuế; Các thông tin, giải trình về căn cứ, cơ sở đáp ứng điều kiện miễn, giảm thuế theo điều ước quốc tế hoặc thỏa thuận, cam kết của Chính phủ Việt Nam kèm minh chứng; Tỷ lệ tham gia của các bên cho vay đối với trường hợp khoản vay hợp vốn)

3.3. Giải trình khác: ……

4. Tài liệu gửi kèm:

[….]

Tôi cam đoan các thông tin, tài liệu đã cung cấp là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về các thông tin và tài liệu này./.

....., ngày.....tháng .....năm .....
NGƯỜI ĐỀ NGHỊ hoặc
ĐƯỢC UỶ QUYỀN
(Ký tên, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu/Ký điện tử)

PHẦN DÀNH CHO CƠ QUAN ĐỀ XUẤT KÝ KẾT, GIA NHẬP HOẶC CHỦ TRÌ THỰC HIỆN ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ[4] HOẶC THỎA THUẬN, CAM KẾT CỦA CHÍNH PHỦ VIỆT NAM
Tên Cơ quan: ..... Xác nhận: .....(Tên Điều ước quốc tế/Thỏa thuận, cam kết của Chính phủ Việt Nam)..... được ký ngày ..../..../..... , có hiệu lực thi hành từ .... đến .....

....., ngày ..... tháng ..... năm .....
ĐẠI DIỆN CÓ THẨM QUYỀN
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu/Ký điện tử)

[4] Áp dụng đối với Điều ước quốc tế chưa được công bố trên cơ sở dữ liệu quốc gia về điều ước quốc tế.

Mẫu số: **03/MGTH** *(Kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30 tháng 06 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*

TÊN CƠ QUAN CẤP TRÊN **TÊN CƠ QUAN THUẾ RA QUYẾT ĐỊNH**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: ...../QĐ-.....	....., *ngày.....tháng.....năm* .....

QUYẾT ĐỊNH
Về việc miễn (giảm) <tên khoản thu thuộc NSNN được miễn (giảm)>

CHỨC DANH THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN THUẾ RA QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ Luật Quản lý thuế và các văn bản hướng dẫn thi hành;

<Căn cứ các Luật thuế, phí, lệ phí và các khoản thu khác thuộc NSNN và các văn bản hướng dẫn thi hành>;

<Căn cứ Quyết định số ..... ngày ..... tháng ..... năm .... của ..... quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của <Thuế tỉnh,thành phố/Chi cục Thuế Doanh nghiệp lớn, Chi cục Thuế Thương mại điện tử/Thuế cơ sở>;

Căn cứ hồ sơ miễn (giảm) <tên khoản thu thuộc NSNN được miễn, giảm> số ..... ngày ... tháng... năm... của .....<tên người nộp thuế>;

Theo đề nghị của <Bộ phận đề xuất miễn (giảm) của cơ quan thuế>.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1: Miễn (giảm) <tên khoản thu thuộc ngân sách nhà nước được miễn hoặc giảm> cho .....<tên người nộp thuế>,<mã số thuế)....., trong đó:

1. Miễn <tên khoản thu thuộc ngân sách nhà nước được miễn>

- Số tiền được miễn: ..... đồng; (Bằng chữ: .....)

- Thời gian được miễn: <Kỳ tính thuế được miễn: ... <đối với trường hợp miễn theo hồ sơ khai thuế> hoặc <Khoảng thời gian được miễn: ... <đối với trường hợp miễn tiền thuê đất, ...>;

- Lý do: <Trường hợp miễn>.

- <Địa chỉ, diện tích đối với khoản thu về đất đai

+ Địa chỉ thửa đất: ....

+ Diện tích: .....>

2. Giảm <tên khoản thu thuộc ngân sách nhà nước được giảm>

- Số tiền được giảm: ..... đồng (Bằng chữ: .....);

- Thời gian được giảm: <Kỳ tính thuế được giảm: ... <đối với trường hợp giảm theo hồ sơ khai thuế> hoặc <Khoảng thời gian được giảm: ... <đối với trường hợp giảm tiền thuê đất, ...>;

- Lý do: <Trường hợp giảm>.

- <Địa chỉ, diện tích đối với khoản thu về đất đai

+ Địa chỉ thửa đất: ....

+ Diện tích: .....>

Điều 2: Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

...<Tên người nộp thuế>..., ...<Trưởng các bộ phận liên quan của cơ quan thuế>... chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 2;
- .....;
- Lưu: VT; ....

TỔ CHỨC/ NGƯỜI CÓ THẨM QUYỀN
(Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử)

Mẫu số: **03-1/MGTH** *(kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*

TÊN CƠ QUAN CẤP TRÊN **TÊN CƠ QUAN THUẾ RA THÔNG BÁO**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số:...../TB-.....	....., *ngày..... tháng..... năm.....*

THÔNG BÁO

Về việc người nộp thuế không thuộc diện được miễn thuế, giảm thuế theo Hiệp định tránh đánh thuế hai lần và Điều ước quốc tế khác

Căn cứ Luật Quản lý thuế và các văn bản hướng dẫn hiện hành;

Căn cứ Hiệp định tránh đánh thuế hai lần giữa Việt Nam và <Tên Nước/Vùng lãnh thổ ký kết>//Điều ước quốc tế khác <Tên Điều ước quốc tế>.

Trên cơ sở hồ sơ đề nghị miễn thuế, giảm thuế của <Tên người nộp thuế>, <mã số thuế - nếu có> gửi đến cơ quan thuế ngày ... tháng.... năm ...

<Tên cơ quan thuế>..... xác định:

<Tên người nộp thuế>, <mã số thuế - nếu có> không thuộc diện được miễn (giảm) thuế theo quy định tại Điều ....., <Hiệp định tránh đánh thuế hai lần/Điều ước quốc tế> nêu trên đối với thu nhập nhận được từ: <Ghi loại thu nhập được miễn (giảm) thuế (1)> khi thực hiện Hợp đồng số..... ngày ..... (nếu có).

Lý do không thuộc diện được miễn (giảm) thuế: .....

Nếu có vướng mắc, đề nghị người nộp thuế liên hệ với cơ quan thuế ... <Tên cơ quan thuế>..... theo số điện thoại:..... địa chỉ:.....

<Tên cơ quan thuế>..... thông báo để người nộp thuế được biết./.

Nơi nhận: - <Tên, địa chỉ NNT>; - .....; - Lưu VT;....	**THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN THUẾ RA THÔNG BÁO** *(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu/Ký điện tử)*

Ghi chú:

(1) Chọn 1 trong các loại thu nhập sau:

- Thu nhập từ bất động sản.

- Thu nhập kinh doanh.

- Thu nhập từ vận tải quốc tế.

- Thu nhập từ tiền lãi cổ phần.

- Thu nhập từ lãi tiền cho vay.

- Thu nhập từ tiền bản quyền.

- Thu nhập từ phí dịch vụ kỹ thuật.

- Thu nhập từ chuyển nhượng tài sản.

- Thu nhập từ hoạt động dịch vụ cá nhân độc lập.

- Thu nhập từ tiền lương, tiền công.

- Thù lao giám đốc.

- Thu nhập của Nghệ sĩ và Vận động viên.

- Thu nhập từ tiền lương hưu.

- Thu nhập từ phục vụ Chính phủ.

- Thu nhập của Sinh viên và Thực tập sinh.

- Thu nhập của Giáo viên, Giáo sư và Nhà nghiên cứu.

- Thu nhập khác.

Mẫu số: **03-2/MGTH**
(Kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

TÊN CƠ QUAN CẤP TRÊN
TÊN CƠ QUAN THUẾ RA THÔNG BÁO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:...../TB-.....

....., *ngày..... tháng..... năm.....*

THÔNG BÁO
Về việc cá nhân thuộc diện miễn thuế thu nhập cá nhân đối với <trường hợp miễn thuế>

Căn cứ Luật Thuế thu nhập cá nhân số 109/2025/QH15 và các văn bản hướng dẫn thi hành;
Căn cứ Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15 và các văn bản hướng dẫn thi hành.
Trên cơ sở hồ sơ đề nghị miễn thuế thu nhập cá nhân của <Tên Chủ dự án/Chủ khoản viện trợ/Cơ quan đại diện> gửi đến cơ quan thuế ngày ... tháng.... năm ... <Tên cơ quan thuế> xác định:

1. Cá nhân theo danh sách dưới đây thuộc diện được miễn thuế thu nhập cá nhân đối với trường hợp <ghi rõ trường hợp>:

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Quốc tịch	Mã số thuế/Số định danh cá nhân/ Số hộ chiếu	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
1.					
2.					
...					

2. Cá nhân theo danh sách dưới đây không đủ điều kiện thuộc diện được miễn thuế thu nhập cá nhân đối với trường hợp <ghi rõ trường hợp>:

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Quốc tịch	Mã số thuế/ Số định danh cá nhân/ Số hộ chiếu	Lý do
[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]
1.					
2.					
...					

Nếu có vướng mắc, đề nghị người nộp thuế liên hệ với <Tên cơ quan thuế>..... theo số điện thoại:..... địa chỉ:.....
<Tên cơ quan thuế>..... thông báo để người nộp thuế được biết./.

Nơi nhận:
- <Tên, địa chỉ NNT>;
- .....;
- Lưu VT;....

TỔ CHỨC/NGƯỜI CÓ THẨM QUYỀN
(Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/ Xác nhận điện tử/ Ký điện tử)

Ghi chú: Phần nội dung ghi trong dấu < >: ghi rõ 1 trong các trường hợp sau:
(1) Chuyên gia nước ngoài làm việc tại chương trình, dự án tài trợ bằng nguồn vốn ODA không hoàn lại tại Việt Nam;
(2) Chuyên gia nước ngoài làm việc tại chương trình, dự án phi chính phủ nước ngoài tại Việt Nam;
(3) Cá nhân là người Việt Nam làm việc tại cơ quan đại diện của tổ chức quốc tế thuộc hệ thống Liên hợp quốc tại Việt Nam.

Mẫu số: **03-3/MGTH**
(Kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

TÊN CƠ QUAN THUẾ CẤP TRÊN
TÊN CƠ QUAN THUẾ BAN HÀNH
QUYẾT ĐỊNH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: ...../QĐ -...

..., ngày ... tháng ... năm ...

QUYẾT ĐỊNH
Về việc thu hồi tiền miễn (giảm)

CHỨC DANH THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN THUẾ RA QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ Luật Quản lý thuế và các văn bản hướng dẫn thi hành;

Căn cứ các Luật thuế, Luật phí và lệ phí và các văn bản hướng dẫn thi hành;

Căn cứ Quyết định số ... ngày ... tháng ... năm ... của ..... quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của <Thuế tỉnh, thành phố.../Chi cục Thuế doanh nghiệp lớn/Chi cục Thuế thương mại điện tử/Thuế cơ sở>;

Căn cứ <Văn bản đề nghị thu hồi số tiền đã được miễn thuế, giảm thuế của người nộp thuế> nộp đến cơ quan thuế ngày ... tháng ... năm;

Căn cứ <Biên bản kiểm tra thuế ký ngày ... tháng... năm... và các tài liệu kèm theo> của: <Tên người nộp thuế, mã số thuế> (nếu có);

Theo đề nghị của .....

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thu hồi số tiền đã được miễn (giảm) đối với:

Tên người nộp thuế: .....

Mã số thuế:.....

Địa chỉ:.....

Tổng số tiền miễn (giảm) thu hồi là: ..... đồng

(Bằng chữ: .....).

Trong đó:

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Quyết định miễn (giảm)/Thông báo nộp thuế có số tiền được miễn (giảm)			Tiểu mục	Kỳ tính thuế được miễn (giảm)/Khoảng thời gian được miễn (giảm)		Số tiền được miễn (giảm)	Số tiền thu hồi miễn (giảm)	Tiền chậm nộp/Khoản tiền tương đương với tiền chậm nộp (nếu có)		Khoản thu bổ sung theo quy định pháp luật về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất (nếu có)		Lý do thu hồi
	Số	Ngày	Cơ quan ban hành		Kỳ từ	Kỳ đến			Tiểu mục	Số tiền	Tiểu mục	Số tiền	

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
	Tổng cộng												

<Tiền chậm nộp/Khoản tiền tương đương tiền chậm nộp/Khoản thu bổ sung theo quy định pháp luật về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất> của <Tên người nộp thuế> được tính từ ngày .... tháng ....năm .... đến hết ngày .... tháng ....năm ...., số ngày ..... số tiền ..... đồng.

Đề nghị <Tên người nộp thuế > nộp số tiền thu hồi theo Quyết định này vào tài khoản thu ngân sách nhà nước số:..... của KBNN: <Tên KBNN> mở tại ngân hàng: <Tên ngân hàng thương mại nơi KBNN mở tài khoản>, Chương:....., Tiểu mục nêu trên trước ngày .... tháng .... năm ....

Điều 2. Đề nghị <Tên người nộp thuế> tự tính và nộp số tiền chậm nộp theo quy định của pháp luật về quản lý thuế từ sau ngày... tháng ....năm .... đến thời điểm thực nộp số tiền thu hồi miễn (giảm) vào NSNN theo quy định vào tài khoản thu NSNN số ..... của KBNN: <Tên KBNN> mở tại ngân hàng: <Tên ngân hàng thương mại nơi KBNN mở tài khoản> theo Tiểu mục nêu trên.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

<Tên người nộp thuế>, <Trưởng các bộ phận liên quan của cơ quan thuế>, <Tên Kho bạc nhà nước> chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- .....;
- Lưu VT, ...

TỔ CHỨC/NGƯỜI CÓ THẨM QUYỀN
(Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử)

Ghi chú: *Phần nội dung ghi trong dấu < > chỉ là giải thích hoặc ví dụ, cơ quan thuế căn cứ vào hồ sơ cụ thể để điền thông tin tương ứng.*

- "NSNN": Ngân sách Nhà nước

- "KBNN": Kho bạc nhà nước

- "Tài khoản thu NSNN": Ghi rõ tài khoản thu NSNN (TK 711).

Mẫu số: **03-4/MGTH**
(Kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30 tháng 06 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày.....tháng .....năm .....

VĂN BẢN ĐỀ NGHỊ THU HỒI SỐ TIỀN ĐƯỢC MIỄN (GIẢM)

Kính gửi: ...*<Tên cơ quan thuế ban hành Quyết định miễn (giảm)>*.....

[1] Tên người nộp thuế: .....
[2] Mã số thuế: .....
[3] Tên tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ làm thủ tục về thuế (nếu có):.....
[4] Mã số thuế: .....
[5] Hợp đồng dịch vụ làm thủ tục về thuế: Số:..... ngày.....

Đề nghị được thu hồi số tiền đã được miễn (giảm) theo Quyết định miễn (giảm) hoặc Thông báo nộp tiền số ... ngày .... của *<tên cơ quan thuế hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền>* như sau:

1. Xác định số tiền đề nghị thu hồi:

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Khoản đề nghị thu hồi	Kỳ tính thuế được miễn (giảm)/Khoảng thời gian được miễn (giảm)	Số tiền được miễn (giảm)	Số tiền thu hồi
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1.				
2.				
....	.....			
	Cộng			

2. Lý do đề nghị thu hồi: .....

3. Tài liệu gửi kèm: *(ghi rõ tên tài liệu, bản chính hay bản sao)*
(1) .....
(2) .....

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu đã khai./.

NGƯỜI TRỰC TIẾP THỰC HIỆN DỊCH VỤ LÀM THỦ TỤC VỀ THUẾ
Họ và tên:.....
Chứng chỉ nghiệp vụ chuyên môn về thuế số:.....

..., ngày..... tháng..... năm.....
NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ
(Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử/Xác nhận điện tử)

Mẫu số: **04/MGTH**
(Kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30 tháng 06 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

TÊN CƠ QUAN CẤP TRÊN **TÊN CƠ QUAN THUẾ RA THÔNG BÁO**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số:...../TB-.....	....., *ngày..... tháng..... năm.....*

THÔNG BÁO
Về việc người nộp thuế không thuộc diện được miễn (giảm) <tên khoản thu thuộc NSNN được miễn (giảm)>

Kính gửi:.....
Mã số thuế:.....
Địa chỉ nhận thông báo:.....

Căn cứ Luật Quản lý thuế và các văn bản hướng dẫn hiện hành,

Căn cứ các <Luật thuế, phí, lệ phí, pháp luật về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất> và các văn bản hướng dẫn thi hành;

Sau khi giải quyết hồ sơ đề nghị miễn (giảm) thuế số ..... ngày ... tháng... năm... của .....<tên người nộp thuế>... <Tên cơ quan thuế>..... thông báo:

Trường hợp của.....<tên người nộp thuế>..... không đủ điều kiện được miễn (giảm) < tên khoản thu thuộc NSNN được miễn (giảm)>. Lý do:

1.....

2.....

...

Nếu có vướng mắc, đề nghị người nộp thuế liên hệ với ... <Tên cơ quan thuế>..... theo số điện thoại:..... địa chỉ:.....

... <Tên cơ quan thuế>..... thông báo để người nộp thuế được biết./.

Nơi nhận: - Như trên; - .....; - Lưu VT;....	**TỔ CHỨC/NGƯỜI CÓ THẨM QUYỀN** *(Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử)*

Mẫu số: **05/MGTH** *(Kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30 tháng 06 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*

TÊN CƠ QUAN CẤP TRÊN **TÊN CƠ QUAN THUẾ RA QUYẾT ĐỊNH**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: ...../QĐ-.....	....., *ngày.....tháng.....năm* .....

QUYẾT ĐỊNH
Về việc miễn thuế cho người nộp thuế theo danh sách

CHỨC DANH THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN THUẾ RA QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ Luật Quản lý thuế và các văn bản hướng dẫn thi hành;

Căn cứ các Luật thuế và các văn bản hướng dẫn thi hành;

Căn cứ Quyết định số ..... ngày ..... tháng ..... năm .... của ..... quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của <Thuế tỉnh,thành phố/Chi cục Thuế Doanh nghiệp lớn, Chi cục Thuế Thương mại điện tử/Thuế cơ sở>;

<Căn cứ danh sách đề nghị của Ủy ban nhân dân cấp xã gửi đến cơ quan thuế ngày ....>;

<Căn cứ dữ liệu tại Hệ thống thông tin quản lý thuế của cơ quan thuế>;

Theo đề nghị của <Bộ phận đề xuất miễn (giảm) của cơ quan thuế>.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Miễn (giảm) thuế sử dụng đất phi nông nghiệp cho người nộp thuế có tên trong danh sách, trong đó:

- Tổng số tiền được miễn (giảm) thuế: ..... đồng; (Bằng chữ: .....);

- Thời gian được miễn (giảm): .....

- Lý do: <trường hợp miễn (giảm)>.

<Danh sách người nộp thuế được miễn (giảm) thuế đính kèm Quyết định>

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Người nộp thuế có tên trong danh sách được miễn (giảm) thuế, ...<trưởng các bộ phận liên quan của cơ quan thuế>... chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận: - Như Điều 2; - <Tên UBND xã/phường/đặc khu>; - .....; - Lưu: VT;	**TỔ CHỨC/NGƯỜI CÓ THẨM QUYỀN** *(Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử)*

DANH SÁCH NGƯỜI NỘP THUẾ ĐƯỢC MIỄN (GIẢM) THUẾ SỬ DỤNG ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP

(Kèm theo Quyết định số .... ngày ..... của ....)

ĐVT: đồng VNĐ

Số TT	Tên NNT	Mã số thuế	Kỳ tính thuế	Mã PNN	Số thuế được miễn (giảm)

Mẫu số: **07/MGTH**
(Kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30 tháng 06 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

TÊN CƠ QUAN THUẾ CẤP TRÊN **TÊN CƠ QUAN THUẾ BAN HÀNH THÔNG BÁO**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: ...../TB -...	*..., ngày ... tháng ... năm ...*

THÔNG BÁO
Về việc chuyển hồ sơ đề nghị miễn (giảm) sang diện kiểm tra tại trụ sở người nộp thuế

Cơ quan Thuế nhận được <Hồ sơ khai thuế đồng thời là hồ sơ miễn thuế, giảm thuế/Văn bản đề nghị miễn thuế, giảm thuế>, <mã giao dịch điện tử (nếu có)> số ... ngày ... tháng ... năm ... của <Tên người nộp thuế, mã số thuế> và hồ sơ gửi kèm theo.

Căn cứ Luật Quản lý thuế và các văn bản hướng dẫn thi hành, cơ quan Thuế thông báo hồ sơ miễn thuế, giảm thuế của <Tên người nộp thuế> thuộc diện kiểm tra tại trụ sở người nộp thuế.

Lý do: .....

Thời hạn giải quyết hồ sơ miễn thuế, giảm thuế là 10 ngày làm việc kể từ ngày cơ quan thuế ban hành kết luận hoặc quyết định xử lý vi phạm sau khi kiểm tra tại trụ sở người nộp thuế.

Trường hợp <Người nộp thuế hoặc Đơn vị> cần biết thêm thông tin chi tiết, xin vui lòng truy cập <tài khoản giao dịch thuế điện tử của người nộp thuế> hoặc liên hệ với <Tên cơ quan thuế, bộ phận mà người nộp thuế có thể liên hệ, địa chỉ cơ quan thuế> để được hỗ trợ.

Số điện thoại: .....

Địa chỉ: ...../.

Nơi nhận: - <Tên NNT, địa chỉ của NNT>; - .....; - Lưu VT, ...	**TỔ CHỨC, NGƯỜI CÓ THẨM QUYỀN** *(Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử)*

Ghi chú: *Phần nội dung ghi trong dấu < > chỉ là giải thích hoặc ví dụ, cơ quan thuế căn cứ vào hồ sơ cụ thể để điền thông tin tương ứng.*

(1): Thủ trưởng cơ quan thuế hoặc thừa ủy quyền theo quy định.

Mẫu số: **01/NDAN**
(Kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

TÊN NGƯỜI NỘP THUẾ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: .....
V/v đề nghị nộp dần tiền thuế nợ

....., *ngày.....tháng .....năm .....*

Kính gửi: .....*<Tên cơ quan thuế>*.....

[1] Tên người nộp thuế.....

[2] Mã số thuế: .....

[03] Địa chỉ: .....

[03a] Xã/phường/đặc khu: ..... [03b] Tỉnh/thành phố: .....

[04] Điện thoại: ..... [05] Fax: ..... [06] E-mail: .....

[07] Tên tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ làm thủ tục về thuế (nếu có):.....

[08] Mã số thuế: .....

[09] Hợp đồng dịch vụ làm thủ tục về thuế: Số: ..... ngày.....

[10] Căn cứ quy định tại Điều 86 Thông tư số 89/2026/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 252/2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Quản lý thuế;

[11] Căn cứ thư bảo lãnh số.... ngày ... tháng ... năm ... của ...*<Tên tổ chức bảo lãnh>*...;

[12] Tính đến ngày... tháng ... năm ..., ...*<Tên người nộp thuế>*... có tổng số tiền thuế nợ là: ....

[13]....*<Tên người nộp thuế>*... đề nghị nộp dần tiền thuế nợ theo từng tháng, từ ngày ... tháng ... năm ... đến ngày ... tháng ... năm ..., cụ thể như sau:

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

STT	Kỳ nộp dần	Khoản tiền thuế nợ được nộp dần	Tiểu mục	Loại tiền	Số tiền nộp dần theo tháng	Thời hạn nộp dần	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Tháng thứ nhất	Tổng cộng					
		Thuế ...					
		Thuế...					

		....					
2	Tháng thứ hai	Tổng cộng					
		Thuế ...					
		Thuế…					
		....					
3	Tháng thứ ba	Tổng cộng					
		Thuế ...					
		Thuế…					
		....					
	Tháng thứ …						
	….						
		Tổng cộng:					

…*<Tên người nộp thuế>*… cam kết nộp đầy đủ số tiền thuế nợ phải nộp dần theo tháng và số tiền chậm nộp phát sinh (nếu có) đúng thời hạn quy định.

[14] Tài liệu gửi kèm: (ghi rõ tên tài liệu, bản chính hay bản sao)

……

NGƯỜI TRỰC TIẾP THỰC HIỆN DỊCH VỤ LÀM THỦ TỤC VỀ THUẾ Họ và tên:..... Chứng chỉ nghiệp vụ chuyên môn về thuế số:.....	**NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ** *(Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử/Xác nhận điện tử)*

Mẫu số: 02/NDAN *(Kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*

TÊN CƠ QUAN THUẾ CẤP TRÊN **TÊN CƠ QUAN THUẾ** **BAN HÀNH VĂN BẢN**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số:..... V/v yêu cầu thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh	*....., ngày..... tháng..... năm.....*

Kính gửi:

- ...*<Tên tổ chức bảo lãnh>...;*
- ...*<Tên người nộp thuế >.....*

Căn cứ Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15;

Căn cứ Thông tư số 89/2026/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 252/2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Quản lý thuế;

Căn cứ thư bảo lãnh số .... ngày ... tháng ... năm ... của ... *<Tên tổ chức bảo lãnh>*... cho ....*<Tên người nộp thuế>*...;

Căn cứ Quyết định số.... ngày ... tháng ... năm ... của ....*<Tên cơ quan thuế>*.... về việc nộp dần tiền thuế nợ đối với .....*<Tên người nộp thuế>*....

....*<Tên cơ quan thuế>*.....thông báo đến ...*<Tên Tổ chức bảo lãnh>*... mã số thuế: .... về việc thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh đối với các khoản tiền thuế nợ của .... *<Tên người nộp thuế>*...., mã số thuế: .....

Ngày... tháng... năm... là ngày cuối cùng của thời hạn nộp dần tiền thuế nợ theo tháng ..... theo Quyết định số .... ngày ... tháng ... năm ... nêu trên nhưng bên được bảo lãnh là ...*<Tên người nộp thuế>*... không nộp (hoặc nộp không đủ) vào ngân sách nhà nước ....*<Tên cơ quan thuế>*... yêu cầu ...*<Tên tổ chức bảo lãnh>* ... thực hiện nộp số tiền thuế nợ thay cho ...*<Tên người nộp thuế>*... trong phạm vi bảo lãnh vào tài khoản thu ngân sách nhà nước số..... tại Kho bạc Nhà nước..... với số tiền là: ....., trong đó:

- Số tiền thuế nợ được nộp dần theo Quyết định số .... ngày ... tháng ... năm ...là: ....;

- Số tiền chậm nộp phát sinh là: .....

Nếu ...*<Tên tổ chức bảo lãnh>*... không thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh thì bị xử lý theo quy định tại Luật Quản lý thuế.

...*<Tên cơ quan thuế>*... thông báo để ....*<Tên tổ chức bảo lãnh>*...., ... *<Tên người nộp thuế >*... biết và thực hiện./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu: VT, ...

TỔ CHỨC/NGƯỜI CÓ THẨM QUYỀN
(Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử)

Mẫu số: **03/NDAN**
(Kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

TÊN CƠ QUAN THUẾ CẤP TRÊN
TÊN CƠ QUAN THUẾ
BAN HÀNH THÔNG BÁO

Số: ...../TB-.....

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., *ngày.....tháng .....năm .....*

THÔNG BÁO
Về việc không chấp thuận nộp dần tiền thuế nợ

Căn cứ Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15;

Căn cứ Thông tư số 89/2026/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 252/2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Quản lý thuế;

Sau khi xem xét văn bản số ... ngày ... tháng ... năm ... kèm theo hồ sơ đề nghị nộp dần tiền thuế nợ của ....*<Tên người nộp thuế>*...., mã số thuế: ....., địa chỉ nhận thông báo: .....

...*<Tên cơ quan thuế>*.... thông báo:

.....*<Tên người nộp thuế>*... không thuộc trường hợp được nộp dần tiền thuế nợ. Lý do:

- .....
- .....

...*<Tên người nộp thuế>*... có nghĩa vụ nộp ngay số tiền thuế nợ vào ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật.

Cơ quan thuế thông báo để ...*<Tên người nộp thuế>*... biết và thực hiện./.

Nơi nhận:
- ...<Tên người nộp thuế>..;
- ...<Tên tổ chức bảo lãnh>...;
-.....;
- Lưu: VT, ...

TỔ CHỨC/NGƯỜI CÓ THẨM QUYỀN
(Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử)

Mẫu số: **04/NDAN**
(Kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

TÊN CƠ QUAN THUẾ CẤP TRÊN
TÊN CƠ QUAN THUẾ
BAN HÀNH QUYẾT ĐỊNH

Số: ...../QĐ-.....

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày.....tháng .....năm .....

QUYẾT ĐỊNH
Về việc nộp dần tiền thuế nợ

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN THUẾ BAN HÀNH QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15;

Căn cứ Thông tư số 89/2026/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 252/2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Quản lý thuế;

Căn cứ đề nghị nộp dần tiền thuế nợ của ....<Tên người nộp thuế>...tại văn bản số.... ngày ... tháng ... năm ... và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Trưởng phòng.../Tổ trưởng... .

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. .... *<Tên người nộp thuế>*..., mã số thuế: ... địa chỉ: ..., được nộp dần tiền thuế nợ theo từng tháng, từ ngày ... tháng ... năm ... đến ngày ... tháng ... năm ..., cụ thể như sau:

STT	Kỳ nộp dần	Khoản tiền thuế nợ được nộp dần	Tiểu mục	Loại tiền	Số tiền nộp dần theo tháng	Thời hạn nộp dần	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Tháng thứ nhất	Tổng cộng					
		Thuế ...					
		Thuế...					
		....					
2	Tháng thứ hai	Tổng cộng					

		Thuế ...					
		Thuế...					
		....					
3	Tháng thứ ba	Tổng cộng					
		Thuế ...					
		Thuế...					
		....					
	Tháng thứ ...						
	....						
		Tổng cộng:					

Điều 2. ...*<Tên cơ quan thuế ban hành quyết định>*.... chưa thực hiện biện pháp cưỡng chế thuế đối với số tiền thuế nợ được nộp dần trong thời gian nộp dần tiền thuế nợ. ....*<Tên người nộp thuế>*... phải tự xác định số tiền chậm nộp phát sinh hàng tháng để nộp cùng với số tiền thuế nợ được nộp dần chậm nhất là vào ngày cuối cùng của tháng. Quá thời hạn nộp dần tiền thuế nợ theo từng tháng mà....*<Tên người nộp thuế>*... không nộp hoặc nộp không đủ thì ...*<Tên tổ chức bảo lãnh>*... có trách nhiệm nộp thay cho người nộp thuế trong phạm vi bảo lãnh.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. ....*<Tên người nộp thuế>*...;...*<Tên tổ chức bảo lãnh>*; Trưởng phòng..../Tổ trưởng....*<các phòng/đội có liên quan>*... chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
-.....;
- Lưu: VT,....

TỔ CHỨC/ NGƯỜI CÓ THẨM QUYỀN
(Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/ Ký điện tử)

Mẫu số: **05/NDAN**
(Kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

TÊN CƠ QUAN THUẾ CẤP TRÊN **TÊN CƠ QUAN THUẾ** **BAN HÀNH VĂN BẢN**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: ...../..... V/v đề nghị xác minh thông tin	....., *ngày.....tháng.....năm.....*

Kính gửi: ... *<Tên tổ chức bảo lãnh>*...

Căn cứ Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15;

Căn cứ Thông tư số 89/2026/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 252/2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Quản lý thuế;

...*<Tên cơ quan thuế ban hành văn bản>*... đề nghị ....*<Tên tổ chức bảo lãnh>*.... xác nhận về một số nội dung tại thư bảo lãnh số.... ngày ... tháng ... năm ... do .... *<Tên tổ chức bảo lãnh>*... phát hành như sau:

1. .....
2. .....
.....

Đề nghị Quý cơ quan phúc đáp cho ... *<Tên cơ quan thuế>*... theo địa chỉ: ...; điện thoại: .....; email: ..... trong thời hạn 03 (ba) ngày làm việc kể từ ngày ....*<Tên cơ quan thuế ban hành văn bản>*... ban hành văn bản này.

Trân trọng cảm ơn sự phối hợp của Quý cơ quan./.

Nơi nhận: - Như trên; -.....; - Lưu: VT, ...	**TỔ CHỨC/NGƯỜI CÓ THẨM QUYỀN** *(Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử)*

Mẫu số: **01/KNNT-TĐT** *(Kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*

NGÂN HÀNG/TỔ CHỨC.....	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: ...../VB-ĐN Về việc <đề nghị kết nối với Hệ thống thông tin quản lý thuế/Thay đổi, bổ sung thông tin đã ký thỏa thuận>	*....., ngày.....tháng.....năm.....*

Kính gửi: Cục Thuế

<1. Trường hợp đề nghị kết nối với Hệ thống thông tin quản lý thuế>

Căn cứ *<Quy định của Ngân hàng Nhà nước; Quy định về giao dịch điện tử; Quy định về thu, nộp ngân sách nhà nước; Quy định về quản lý thuế...hiện hành>*

Căn cứ tiêu chuẩn kỹ thuật kết nối và trao đổi thông tin nộp thuế trên Trang thông tin điện tử của Cục Thuế cập nhật đến ngày...../..../.....

<Tên ngân hàng/tổ chức> nhận thấy có thể đáp ứng các quy định và tiêu chuẩn kỹ thuật theo công khai của Cục Thuế, cụ thể:

.....

.....

Bằng văn bản này, *<Tên ngân hàng/tổ chức>* đề nghị Cục Thuế thực hiện kiểm tra các tài liệu, hồ sơ gửi kèm theo để có thông báo cho chúng tôi về việc chấp thuận hoặc không chấp thuận hồ sơ đề nghị kết nối với Hệ thống thông tin quản lý thuế.

<Tên ngân hàng/tổ chức> cam kết tuân thủ các quy định, quy trình trong việc thực hiện phối hợp thu ngân sách nhà nước.

<2. Trường hợp thay đổi, bổ sung thông tin đã ký thỏa thuận>

Căn cứ văn bản thỏa thuận kết nối với Hệ thống thông tin quản lý thuế *<Số/ngày văn bản thỏa thuận>, <Tên ngân hàng/tổ chức>* có thay đổi, bổ sung một số thông tin cụ thể:

.....

.....

Bằng văn bản này, *<Tên ngân hàng/tổ chức>* đề nghị Cục Thuế thực hiện kiểm tra các tài liệu, hồ sơ gửi kèm theo để thực hiện các thủ tục cập nhật thông tin hoặc ký thỏa thuận bổ sung.

Trường hợp Cục Thuế cần bổ sung thông tin, đề nghị liên hệ với:

- Ông/Bà:
- Chức vụ:
- Địa chỉ thư điện tử:
- Số điện thoại liên hệ:

Trân trọng./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu: ....

NGÂN HÀNG/TỔ CHỨC.....
<Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử>

Ghi chú: *Các nội dung ở trong dấu <> chỉ là ví dụ hoặc giải thích. Chọn trường hợp 1 hoặc 2.*

Mẫu số: **01/TBKN -TĐT** *(Kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*

BỘ TÀI CHÍNH **CỤC THUẾ**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: ...../TB-<TĐT/CT>	....., *ngày.....tháng.....năm.....*

THÔNG BÁO

Về việc <chấp thuận hồ sơ đề nghị kết nối với Hệ thống thông tin quản lý thuế/không chấp thuận hồ sơ đề nghị kết nối với Hệ thống thông tin quản lý thuế/đề nghị bổ sung thông tin hồ sơ đề nghị kết nối với Hệ thống thông tin quản lý thuế >

Căn cứ <*Quy định của Ngân hàng Nhà nước; Quy định về giao dịch điện tử; Quy định về thu, nộp ngân sách nhà nước; Quy định về quản lý thuế...hiện hành*>

Căn cứ văn bản kết nối với Hệ thống thông tin quản lý thuế<*Số/ngày văn bản đề nghị, văn bản bổ sung thông tin*> của <*Tên ngân hàng/tổ chức*> và hồ sơ, tài liệu chứng minh (nếu có) về việc đáp ứng các tiêu chuẩn kỹ thuật theo công khai của Cục Thuế.

Cục Thuế thông báo cụ thể như sau:

<1. Trường hợp chấp thuận hồ sơ đề nghị kết nối>

1. Chấp thuận hồ sơ đề nghị kết nối của <*Tên ngân hàng/tổ chức*> với Hệ thống thông tin quản lý thuế.

2. Đề nghị <*Tên ngân hàng/tổ chức*> phối hợp với Cục Thuế để thực hiện thủ tục kết nối kỹ thuật theo quy định.

<2. Trường hợp không chấp thuận hồ sơ đề nghị kết nối>

1. Không chấp thuận hồ sơ đề nghị kết nối của <*Tên ngân hàng/tổ chức*> với Hệ thống thông tin quản lý thuế.

2. Lý do cụ thể về việc không chấp thuận: <.....>

<3. Trường hợp bổ sung thông tin>

Trong quá trình kiểm tra hồ sơ đề nghị kết nối của <*Tên ngân hàng/tổ chức*> với Hệ thống thông tin quản lý thuế, để đảm bảo thông tin xác định điều kiện đảm bảo yêu cầu kết nối, đề nghị đơn vị bổ sung một số thông tin như sau: <*Danh mục nội dung cần bổ sung thông tin*>.

Trường hợp cần làm rõ thông tin, trao đổi, phối hợp, đề nghị <*Tên ngân hàng/tổ chức*> liên hệ trực tiếp với Cục Thuế, cụ thể:

- Ông/Bà:
- Chức vụ:
- Địa chỉ thư điện tử:
- Số điện thoại liên hệ:

Cục Thuế thông báo để *<Tên ngân hàng/tổ chức>* biết và thực hiện./.

Nơi nhận:
-<ngân hàng/tổ chức>;
- .....;
- Lưu: ....

NGƯỜI CÓ THẨM QUYỀN
<Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử>

Ghi chú: *Các nội dung ở trong dấu <> chỉ là ví dụ hoặc giải thích. Chọn trường hợp 1; hoặc 2; hoặc 3 theo kết quả xử lý.*

Mẫu số: **01/BKNT-KTNT**
(Kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BẢNG KÊ CHI TIẾT SỐ TIỀN THUẾ ĐÃ NỘP THUẾ THAY

(Kèm theo chứng từ nộp ngân sách nhà nước: Số....., số tham chiếu:....., ngày ..../..../....)

[01] Ngày gửi: ..../..../....
[02] Lần gửi thứ:...

[03] Tên người nộp thuế (khấu trừ, nộp thay):.....

[04] Mã số thuế:.....

[05] Số tờ khai/ Số quyết định / Số thông báo/Mã định danh hồ sơ (ID):.....

[06] Kỳ thuế/ Ngày quyết định/Ngày thông báo:.....

[07] Tổng số tiền đã nộp NSNN: .....

[08] Tổng số tiền đã nộp thừa kỳ trước (nếu có):.....

[09] Cơ quan quản lý thu:.....

[10] Tên tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ làm thủ tục về thuế (nếu có):.....

[11] Mã số thuế: .....

[12] Hợp đồng dịch vụ làm thủ tục về thuế:
.....Ngày:.....

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	MST	Tên NNT	Số tiền đã khấu trừ	Nội dung các khoản nộp NSNN (Tiểu mục)	Số tiền đã nộp NSNN	Số nộp thừa kỳ trước được bù trừ (nếu có)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1						
2						
...						
	Tổng cộng					

NGƯỜI TRỰC TIẾP THỰC HIỆN DỊCH VỤ LÀM THỦ TỤC VỀ THUẾ
Họ và tên:.....
Chứng chỉ nghiệp vụ chuyên môn về thuế số.....

..., ngày....tháng.....năm.....
NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ
(Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu(nếu có)/Ký điện tử/Xác nhận điện tử)

Ghi chú:
1. Mỗi chứng từ nộp NSNN người nộp thuế lập một Danh sách thông tin cung cấp tương ứng;
2. Tổng tiền đã nộp NSNN trên cột (6) Bảng kê này bằng tổng tiền thuế nộp trên chứng từ nộp

Phụ lục IV

DANH MỤC MẪU BIỂU CỦA CƠ QUAN THUẾ

(Kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Số TT	TT	Mẫu số	Tên mẫu biểu	Điều, khoản viện dẫn
1	**Mẫu biểu khoanh tiền thuế nợ**			
1	1	**01/KN**	Quyết định về việc khoanh tiền thuế nợ (áp dụng đối với trường hợp quy định tại điểm a, b, c, d, đ khoản 1 Điều 20 Luật Quản lý thuế)	Điều 84
2	2	**02/KN**	Quyết định về việc chấm dứt hiệu lực của quyết định khoanh tiền thuế nợ *(áp dụng đối với trường hợp chấm dứt hiệu lực của quyết định khoanh tiền thuế nợ quy định tại điểm a,b,c,d, đ và điểm e khoản 6 Điều 34 Nghị định số 252/2026/NĐ-CP)*	Điều 84
3	3	**01/ĐCKN**	Quyết định về việc điều chỉnh số tiền thuế nợ đã khoanh	Điều 84
4	4	**01/KNĐKS**	Văn bản đề nghị bổ sung thông tin	Điều 84
5	5	**02/KNĐKS**	Thông báo về việc không đủ điều kiện khoanh tiền thuế nợ	Điều 84
6	6	**03/KNĐKS**	Quyết định về việc khoanh tiền thuế nợ *áp dụng đối với trường hợp khoanh tiền thuế nợ quy định tại điểm e khoản 1 Điều 20 Luật Quản lý thuế*)	Điều 84
7	7	**04/KNĐKS**	Quyết định về việc chấm dứt hiệu lực của quyết định khoanh tiền thuế nợ *(áp dụng đối với trường hợp chấm dứt hiệu lực của quyết định khoanh tiền thuế nợ quy định tại điểm g khoản 6 Điều 34 Nghị định số 252/2026/NĐ-CP)*	Điều 84

Số TT	TT	Mẫu số	Tên mẫu biểu	Điều, khoản viện dẫn
2	**Mẫu biểu xóa tiền thuế nợ**			
8	1	**01/XOANO**	Văn bản đề nghị xóa tiền thuế nợ	khoản 2 Điều 85
9	2	**02/XOANO**	Thông báo không thuộc trường hợp được xoá tiền thuế nợ	khoản 1 Điều 85
10	3	**03/XOANO**	Thông báo bổ sung hồ sơ đề nghị xóa tiền thuế nợ	khoản 1 Điều 85
11	4	**04/XOANO**	Quyết định về việc xoá tiền thuế nợ của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	khoản 1 Điều 85
12	5	**05/XOANO**	Quyết định về việc xoá tiền thuế nợ của Trưởng Thuế tỉnh, thành phố / Chi cục trưởng Chi cục Thuế doanh nghiệp lớn/ Chi cục trưởng Chi cục thuế thương mại điện tử	khoản 1 Điều 85
13	6	**06/XOANO**	Quyết định về việc xoá tiền thuế nợ của Cục Thuế	khoản 1 Điều 85
14	7	**07/XOANO**	Quyết định về Cục trưởngviệc xóa tiền thuế nợ của Bộ trưởng Bộ Tài chính	khoản 1 Điều 85
3	**Mẫu biểu Phục hồi tiền thuế nợ đã được xóa**			
15	1	**01/PHXOA**	Văn bản đề nghị phục hồi tiền thuế nợ đã được xóa	khoản 4 Điều 85
16	2	**02/PHXOA**	Thông báo không thuộc trường hợp được phục hồi tiền thuế nợ đã được xóa	khoản 3 Điều 85
17	3	**03/PHXOA**	Thông báo bổ sung hồ sơ đề nghị phục hồi tiền thuế nợ đã được xóa	khoản 3 Điều 85
18	4	**04/PHXOA**	Quyết định phục hồi tiền thuế nợ đã được xóa của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	khoản 3 Điều 85

Số TT	TT	Mẫu số	Tên mẫu biểu	Điều, khoản viện dẫn
19	5	**05/PHXOA**	Quyết định phục hồi tiền thuế nợ đã được xóa của Trưởng Thuế tỉnh, thành phố/ Chi cục trưởng Chi cục Thuế doanh nghiệp lớn/ Chi cục trưởng Chi cục thuế thương mại điện tử	khoản 3 Điều 85
20	6	**06/PHXOA**	Quyết định phục hồi tiền thuế nợ đã được xóa của Cục trưởng Cục Thuế	khoản 3 Điều 85
21	7	**07/PHXOA**	Quyết định phục hồi tiền thuế nợ đã được xóa của Bộ trưởngBộ Tài chính	khoản 3 Điều 85
4	**Mẫu biểu Kiểm tra thuế**			
22	1	**01/KTT**	Thông báo về việc giải trình, bổ sung thông tin, tài liệu lần 1	Điều 87
23	2	**02/KTT**	Thông báo về việc giải trình, bổ sung thông tin, tài liệu lần 2	
24	3	**03/KTT**	Biên bản làm việc về việc giải trình, bổ sung thông tin, tài liệu	
25	4	**04/KTT**	Quyết định về việc kiểm tra thuế tại trụ sở cơ quan thuế	
26	5	**05/KTT**	Biên bản kiểm tra tại trụ sở cơ quan thuế	
27	6	**06/KTT**	Quyết định về việc kiểm tra thuế	Điều 88
28	7	**07/KTT**	Quyết định về việc gia hạn thời hạn kiểm tra	
29	8	**08/KTT**	Biên bản công bố Quyết định kiểm tra	
30	9	**09/KTT**	Quyết định về việc bãi bỏ Quyết định kiểm tra	
31	10	**10/KTT**	Thông báo về việc hoãn thời gian kiểm tra	

Số TT	TT	Mẫu số	Tên mẫu biểu	Điều, khoản viện dẫn
32	11	**11/KTT**	Quyết định về việc thay đổi Trưởng đoàn kiểm tra	Điều 88
33	12	**12/KTT**	Quyết định về việc điều chỉnh thành viên Đoàn kiểm tra	
34	13	**13/KTT**	Quyết định về việc điều chỉnh nội dung, thời kỳ kiểm tra thuế	
35	14	**14/KTT**	Biên bản kiểm tra	
36	15	**15/KTT**	Biên bản công khai và bàn giao dự thảo biên bản kiểm tra	
37	16	**16/KTT**	Phụ lục biên bản kiểm tra	
38	17	**17/KTT**	Kết luận Kiểm tra thuế	
5	**Mẫu biểu Quyết định ấn định thuế (Chương IX)**			
39	1	**01/AĐT**	Quyết định về việc ấn định số thuế phải nộp	Điều 98
6	**Mẫu biểu tạm hoãn xuất cảnh**			
40	1	**01/THXC**	Thông báo về việc sẽ áp dụng biện pháp tạm hoãn xuất cảnh	Điều 98
41	2	**02/THXC**	Thông báo về việc tạm hoãn xuất cảnh	
42	3	**03/THXC**	Thông báo về việc gia hạn tạm hoãn xuất cảnh	
43	4	**04/THXC**	Thông báo về việc hủy bỏ tạm hoãn xuất cảnh	
7	**Mẫu biểu cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế**			
44	1	**01/CC**	Quyết định về việc cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế bằng biện pháp trích tiền từ tài khoản, phong tỏa tài khoản	Khoản 2 Điều 98

Số TT	TT	Mẫu số	Tên mẫu biểu	Điều, khoản viện dẫn
45	2	**01-1/CC**	Văn bản đề nghị cung cấp thông tin về tài khoản ngân hàng	Khoản 2 Điều 98
46	3	**02/CC**	Quyết định về việc cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế bằng biện pháp khấu trừ một phần tiền lương hoặc thu nhập	Khoản 2 Điều 98
47	4	**02-1/CC**	Văn bản đề nghị cung cấp thông tin về các khoản tiền lương hoặc thu nhập	Khoản 2 Điều 98
48	5	**04/CC**	Quyết định về việc cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế bằng biện pháp ngừng sử dụng hóa đơn	Khoản 2 Điều 98
49	6	**04-1/CC**	Văn bản đề nghị cưỡng chế bằng biện pháp ngừng sử dụng hóa đơn	Khoản 2 Điều 98
50	7	**04-2/CC**	Thông báo về việc không thực hiện cưỡng chế bằng biện pháp ngừng sử dụng hóa đơn	Khoản 2 Điều 98
51	8	**01/DCCTK**	Quyết định tạm dừng cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế bằng biện pháp trích tiền từ tài khoản, phong tỏa tài khoản	Khoản 2 Điều 98
52	9	**05/CC**	Quyết định về việc cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế bằng biện pháp thu tiền, tài sản khác của người nộp thuế bị cưỡng chế do cơ quan, tổ chức, cá nhân khác đang nắm giữ	Khoản 2 Điều 98
53	10	**05-1/CC**	Văn bản đề nghị cung cấp thông tin về tiền, tài sản do Bên thứ ba đang nắm giữ	Khoản 2 Điều 98
54	11	**06/CC**	Văn bản đề nghị cưỡng chế bằng biện pháp kê biên tài sản, bán đấu giá tài sản kê biên	Khoản 2 Điều 98

Số TT	TT	Mẫu số	Tên mẫu biểu	Điều, khoản viện dẫn
55	12	**06-1/CC**	Văn bản đề nghị cung cấp thông tin về tài sản của người nộp thuế bị cưỡng chế	Khoản 2 Điều 98
56	13	**06-2/CC**	Biên bản xác nhận kết quả xác minh tài sản	Khoản 2 Điều 98
57	14	**07/CC**	Văn bản đề nghị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh	Khoản 2 Điều 98
58	15	**07-1/CC**	Văn bản đề nghị khôi phục tình trạng pháp lý của doanh nghiệp	Khoản 2 Điều 98
59	16	**08/CC**	Quyết định về việc chấm dứt hiệu lực quyết định cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế bằng biện pháp ...	Khoản 2 Điều 98
60	17	**08-1/CC**	Văn bản đề nghị chấm dứt hiệu lực của quyết định cưỡng chế	Khoản 2 Điều 98
61	18	**09/CC**	Quyết định về việc giao quyền ban hành quyết định cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế	Khoản 2 Điều 98
8	**Mẫu biểu về uỷ nhiệm thu thuế và các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước do cơ quan quản lý thuế quản lý thu**			
62	1	**01/UNT**	Hợp đồng uỷ nhiệm thu	Điều 95
63	2	**02/UNT**	Biên bản thanh lý hợp đồng uỷ nhiệm thu	
64	3	**03/UNT**	Tổng hợp số tiền thuế và các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước do tổ chức được uỷ nhiệm thu thu và nộp ngân sách	
65	4	**04/UNT**	Báo cáo kết quả thu ngân sách nhà nước thông qua tổ chức được uỷ nhiệm thu	
66	5	**05/UNT**	Báo cáo tình hình sử dụng biên lai thu, chứng từ thu	

Mẫu số: **01/KN** *(Kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*

TÊN CƠ QUAN CẤP TRÊN **TÊN CƠ QUAN** **BAN HÀNH QUYẾT ĐỊNH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: ...../QĐ-.....	....., *ngày .... tháng ..... năm .....*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc khoanh tiền thuế nợ đối với .....

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN BAN HÀNH QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 252/2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Quản lý thuế;

Căn cứ Thông tư số 89/2026/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 252/2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Quản lý thuế;

Theo đề nghị của Trưởng phòng/Tổ trưởng... và hồ sơ kèm theo.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Khoanh tiền thuế nợ đối với ...*<Tên người nộp thuế>*..., mã số thuế....., địa chỉ kinh doanh..... kể từ ngày..... tháng..... năm.....[1] với tổng số tiền thuế nợ là ..... *(Bằng chữ.....)*. Cụ thể như sau:

STT	Loại thuế	Tiểu mục	Loại tiền	Số tiền
1				
2				
...				
	Tổng cộng			

Trưởng phòng/Tổ trưởng... chịu trách nhiệm về tính chính xác của số liệu trên hồ sơ.

Điều 2. Căn cứ vào số tiền thuế nợ được khoanh nêu tại Điều 1 Quyết định này, Trưởng phòng/Tổ trưởng... thực hiện điều chỉnh lại số tiền thuế nợ của... *<Tên người nộp thuế>*...

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày ký.

Trưởng phòng/Tổ trưởng ...*<Bộ phận đề nghị khoanh tiền thuế nợ>*..., Trưởng

phòng/Tổ trưởng…*<Bộ phận nghiệp vụ có liên quan khác>*... chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Các tổ chức, cá nhân có liên quan...;
- Trang thông tin điện tử cơ quan thuế;
- Lưu: VT,....

TỔ CHỨC/ NGƯỜI CÓ THẨM QUYỀN
(Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/ Ký điện tử)

Ghi chú:
(1) Ngày bắt đầu của thời gian khoanh nợ quy định tại khoản 3 Điều 34 Nghị định số 252/2026/NĐ-CP.

Mẫu số: **02/KN** *(Kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*

TÊN CƠ QUAN CẤP TRÊN **TÊN CƠ QUAN** **BAN HÀNH QUYẾT ĐỊNH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: ...../QĐ-.....	*....., ngày .... tháng ..... năm .....*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc chấm dứt hiệu lực của Quyết định khoanh tiền thuế nợ đối với...

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN BAN HÀNH QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 252/2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Quản lý thuế;

Căn cứ Thông tư số 89/2026/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 252/2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Quản lý thuế;

Căn cứ Quyết định số... ngày ... của... về việc khoanh tiền thuế nợ đối với...;

Theo đề nghị của Trưởng phòng/Tổ trưởng... và hồ sơ kèm theo.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Chấm dứt hiệu lực của Quyết định khoanh tiền thuế nợ số ..... ngày ... của ... đối với ...*<Tên người nộp thuế>*..., mã số thuế:..., địa chỉ kinh doanh.....

Lý do: .....*(ghi rõ lý do theo trường hợp chấm dứt hiệu lực của quyết định khoanh nợ quy định tại Điều 34 Nghị định số 252/2026/NĐ-CP).*

Điều 2. Căn cứ quy định tại Điều 1, Trưởng phòng/Tổ trưởng ... thực hiện tính tiền chậm nộp đối với số tiền thuế nợ đã được khoanh và điều chỉnh lại số tiền thuế nợ của...*<Tên người nộp thuế>*...theo quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày ký.

Trưởng phòng/Tổ trưởng ...*<Bộ phận đề nghị khoanh tiền thuế nợ>*..., Trưởng phòng/Tổ trưởng...*<Bộ phận nghiệp vụ có liên quan khác>*... chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận: - Như Điều 3; - Các tổ chức, cá nhân có liên quan...; - Trang thông tin điện tử cơ quan thuế; - Lưu: VT,....	**TỔ CHỨC/ NGƯỜI CÓ THẨM QUYỀN** *(Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/ Ký điện tử)*

Mẫu số: **01/ĐCKN**
(Kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

TÊN CƠ QUAN THUẾ CẤP TRÊN **TÊN CƠ QUAN THUẾ BAN HÀNH VĂN BẢN**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: /QĐ-.....	*....., ngày ... tháng ... năm ...*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc điều chỉnh số tiền thuế nợ đã khoanh

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN BAN HÀNH QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 252/2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Quản lý thuế;

Căn cứ Thông tư số 89/2026/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 252/2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Quản lý thuế;

Căn cứ Quyết định số.....ngày.....của.....về việc khoanh tiền thuế nợ đối với....;

Theo đề nghị của Trưởng phòng/Tổ trưởng ...

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh số tiền thuế nợ đã khoanh đối với ...*<Tên người nộp thuế>*.., mã số thuế.., địa chỉ.... Cụ thể:

STT	Loại thuế	Tiểu mục	Loại tiền	Số tiền thuế nợ đã khoanh	Số tiền thuế nợ đã khoanh được điều chỉnh	Số tiền thuế nợ được khoanh sau khi điều chỉnh	Ghi chú
A	B	C	D	(1)	(2)	(3)	(4)
1							
2							
..							
	Tổng cộng						

Lý do điều chỉnh số tiền thuế nợ đã được khoanh: .....

Điều 2. Căn cứ vào số tiền thuế nợ đã khoanh được điều chỉnh tại Điều 1 nêu trên, Phòng/Tổ... tính tiền chậm nộp đầy đủ đối với số tiền thuế nợ đã khoanh được điều chỉnh giảm (nếu có) theo quy định; hạch toán (nếu có) và theo dõi đối với số tiền thuế nợ đã được khoanh sau khi điều chỉnh.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Trưởng phòng/Tổ trưởng ...*<Bộ phận đề nghị khoanh tiền thuế nợ>*..., Trưởng phòng/Tổ trưởng...*<Bộ phận nghiệp vụ có liên quan khác>*... chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Trang thông tin điện tử của cơ quan thuế;
- .....;
- Lưu: VT, ...

TỔ CHỨC/ NGƯỜI CÓ THẨM QUYỀN
(Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/ Ký điện tử)

Mẫu số: **01/KNĐKS**
(Kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

TÊN NGƯỜI NỘP THUẾ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do – Hạnh phúc

Số: .....
V/v đề nghị bổ sung thông tin

....., *ngày.....tháng .....năm .....*

Kính gửi: ....*<Tên cơ quan nhà nước có thẩm quyền>*....

Căn cứ Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 252/2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Quản lý thuế;

Căn cứ văn bản số...ngày...tháng...năm của....*<Tên cơ quan nhà nước có thẩm quyền>*....về việc...;

Căn cứ văn bản số...ngày...tháng...năm.... của...*<Tên người nộp thuế>*... gửi ....*<Tên cơ quan nhà nước có thẩm quyền>*....đề nghị xác nhận về....;

Để có cơ sở xử lý khoanh tiền thuế nợ đối với tiền thuê đất/ tiền sử dụng đất/ tiền cấp quyền khai thác khoáng sản/...của...*<Tên người nộp thuế>*...,mã số thuế...., địa chỉ...., ...*<Tên cơ quan thuế>*...đề nghị....*<Tên cơ quan nhà nước có thẩm quyền>*....bổ sung các thông tin nêu sau:

1....

2....

Đề nghị quý cơ quan phúc đáp cho ... *<Tên cơ quan thuế>*... theo địa chỉ:...; điện thoại: .....; emai: .....trong thời hạn .... ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản này.

Trân trọng cảm ơn sự phối hợp của quý cơ quan./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- <Tên người nộp thuế>;
- Lưu:VT,...

TỔ CHỨC/ NGƯỜI CÓ THẨM QUYỀN
(Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/ Ký điện tử)

Mẫu số: **02/KNĐKS**
(Kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

TÊN CƠ QUAN THUẾ CẤP TRÊN **TÊN CƠ QUAN THUẾ** **BAN HÀNH THÔNG BÁO**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: ...../TB-.....	....., *ngày.....tháng .....năm .....*

THÔNG BÁO
Về việc không đủ điều kiện khoanh tiền thuế nợ

Căn cứ Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 252/2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Quản lý thuế;

Căn cứ Thông tư số 89/2026/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 252/2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Quản lý thuế;

Sau khi xem xét văn bản số...ngày...tháng...năm.... của...*<Tên cơ quan nhà nước có thẩm quyền>*...về việc...

.... *<Tên cơ quan thuế>*..... thông báo:

Trường hợp của ....*<Tên người nộp thuế>*... mã số thuế: ...., địa chỉ nhận thông báo:.....không thuộc đối tượng được khoanh tiền thuế nợ. Lý do:

- .....
- .....

... *<Tên người nộp thuế>*... có trách nhiệm nộp ngay số tiền thuế nợ vào ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật.

Cơ quan thuế thông báo để ... *<Tên người nộp thuế>*... được biết và thực hiện./.

Nơi nhận: - <Tên người nộp thuế>; -.....; - Lưu: VT....	**TỔ CHỨC/ NGƯỜI CÓ THẨM QUYỀN** *(Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/ Ký điện tử)*

Mẫu số: **03/KNĐKS**
(Kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

TÊN CƠ QUAN CẤP TRÊN **TÊN CƠ QUAN** **BAN HÀNH QUYẾT ĐỊNH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: ...../QĐ-.....	*....., ngày .... tháng ..... năm .....*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc khoanh tiền thuế nợ

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN BAN HÀNH QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 252/2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Quản lý thuế;

Căn cứ Thông tư số 89/2026/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 252/2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Quản lý thuế;

Căn cứ văn bản số.... ngày... tháng ... năm.... của...<Tên cơ quan nhà nước có thẩm quyền>... về việc...;

Theo đề nghị của Trưởng phòng/ Tổ trưởng... và hồ sơ kèm theo.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Khoanh tiền thuế nợ đối với ...*<Tên người nộp thuế>*..., mã số thuế *(nếu có)*, địa chỉ kinh doanh... kể từ ngày.... tháng... năm...[1] với tổng số tiền thuế nợ là ..... *(Bằng chữ:...)*. Cụ thể như sau:

STT	Loại thuế	Tiểu mục	Loại tiền	Số tiền
1				
2				
...				
	Tổng cộng			

Trưởng phòng/Tổ trưởng... chịu trách nhiệm về tính chính xác của số liệu trên hồ sơ.

Điều 2. Căn cứ vào số tiền thuế nợ được khoanh nêu tại Điều 1 Quyết định này, Trưởng phòng/ Tổ trưởng... thực hiện điều chỉnh lại số tiền thuế nợ của... *<Tên người nộp thuế>*... và không tính tiền chậm nộp trong thời gian khoanh nợ.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày ký.

Trưởng phòng/Tổ trưởng ...*<Bộ phận đề nghị khoanh tiền thuế nợ>*..., Trưởng phòng/Tổ trưởng...*<Bộ phận nghiệp vụ có liên quan khác>*... chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TỔ CHỨC/ NGƯỜI CÓ THẨM QUYỀN
(Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/ Ký điện tử)

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- <Tên người nộp thuế>;
- <Tên cơ quan nhà nước có thẩm quyền> (để phối hợp);
- Các tổ chức, cá nhân có liên quan...;
- Trang thông tin điện tử của cơ quan thuế;
- Lưu: VT,....

Ghi chú:
(1) Ngày bắt đầu của thời gian khoanh nợ quy định tại khoản 3 Điều 34 Nghị định số 252/2026/NĐ-CP.

Mẫu số: **04/KNĐKS** *(Kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*

TÊN CƠ QUAN CẤP TRÊN **TÊN CƠ QUAN** **BAN HÀNH QUYẾT ĐỊNH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: ...../QĐ-.....	*....., ngày .... tháng ..... năm .....*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc chấm dứt hiệu lực của Quyết định khoanh tiền thuế nợ đối với...

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN BAN HÀNH QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 252/2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Quản lý thuế;

Căn cứ Thông tư số 89/2026/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 252/2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Quản lý thuế;

Căn cứ Quyết định số.... ngày ..... của ..... về việc khoanh tiền thuế nợ đối với....;

Căn cứ văn bản số...của...<Tên cơ quan nhà nước có thẩm quyền>... về việc... (người nộp thuế được tiếp tục khai thác, sử dụng đất đai, khoáng sản);

Theo đề nghị của Trưởng phòng/Tổ trưởng... và hồ sơ kèm theo.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Chấm dứt hiệu lực của Quyết định khoanh tiền thuế nợ số ..... ngày ... của ... đối với ....*<Tên người nộp thuế>*..., mã số thuế:...., địa chỉ kinh doanh.....

Thời điểm chấm dứt hiệu lực của Quyết định khoanh tiền thuế nợ:...*(theo quy định tại khoản 6 Điều 34 Nghị định số 252/2026/NĐ-CP).*

Lý do: Người nộp thuế đã được khoanh tiền thuế nợ theo quy định tại điểm e khoản 1 Điều 20 Luật Quản lý thuế nhưng...*<Tên cơ quan nhà nước có thẩm quyền>*... có văn bản số ..... xác nhận về việc người nộp thuế được tiếp tục khai thác, sử dụng đất đai, khoáng sản.

Điều 2. Căn cứ quy định tại Điều 1 Quyết định này, ...*<Tên người nộp thuế>*...có trách nhiệm nộp ngay số tiền thuế nợ vào ngân sách nhà nước theo quy định.

Trưởng phòng/Tổ trưởng ... điều chỉnh lại số tiền thuế nợ của....*<Tên người nộp thuế>*...và thực hiện đôn đốc, tính tiền chậm nộp theo quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày ký.

...*<Tên người nộp thuế>*..., Trưởng phòng/ Tổ trưởng ...*<Bộ phận đề nghị khoanh tiền thuế nợ)*..., Trưởng phòng/Tổ trưởng...*<Bộ phận nghiệp vụ có liên quan khác>*... chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TỔ CHỨC/ NGƯỜI CÓ THẨM QUYỀN
(Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/ Ký điện tử)

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- <Tên người nộp thuế>;
- <Tên cơ quan nhà nước có thẩm quyền> (để phối hợp);
- Các tổ chức, cá nhân có liên quan...;
- Trang thông tin điện tử cơ quan thuế;
- Lưu: VT,....

Mẫu số: **01/XOANO** *(Kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*

TÊN CƠ QUAN CẤP TRÊN
TÊN CƠ QUAN THUẾ
BAN HÀNH VĂN BẢN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: ...../.....
V/v đề nghị xóa tiền thuế nợ

....., *ngày.....tháng .....năm .....*

Kính gửi: ...*<Tên cơ quan thuế cấp trên/ Tên cơ quan có thẩm quyền xóa nợ>*...

Căn cứ Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15;

Căn cứ Thông tư số 89/2026/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 252/2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Quản lý thuế;

... *<Tên cơ quan thuế ban hành văn bản>*... đề nghị xóa tiền thuế nợ cho ... *<Tên người nộp thuế>*..., mã số thuế:...., địa chỉ:...;(1)

Lý do đề nghị xóa tiền thế nợ: ....

Số tiền thuế nợ đề nghị xóa như sau:

STT	Loại thuế	Tiểu mục	Loại tiền	Số tiền
1				
2				
...				
	Tổng cộng			

... *<Tên cơ quan thuế ban hành văn bản>*... gửi kèm văn bản này hồ sơ đề nghị xóa tiền thuế nợ cho người nộp thuế, bao gồm các tài liệu sau (ghi rõ tên tài liệu):

1. ...
2. ...

...

... *<Tên cơ quan thuế ban hành văn bản>*... đề nghị ... *<Tên cơ quan thuế cấp trên/ Tên cơ quan có thẩm quyền xóa nợ>*... giải quyết theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- ...;
- Lưu: VT, ...

TỔ CHỨC/ NGƯỜI CÓ THẨM QUYỀN
(Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/ Ký điện tử)

Ghi chú:

(1) *Trường hợp xóa nợ đối với cá nhân, cá nhân kinh doanh, chủ hộ gia đình, chủ hộ kinh doanh, doanh nghiệp tư nhân và công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do cá nhân là chủ sở hữu thì văn bản đề nghị phải có thêm các nội dung về: Họ và tên, số thẻ căn cước hoặc hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của cá nhân, cá nhân kinh doanh, chủ hộ gia đình, chủ hộ kinh doanh, chủ doanh nghiệp tư nhân và cá nhân là chủ sở hữu công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên;*

Mẫu số: **02/XOANO**
(Kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

TÊN CƠ QUAN CẤP TRÊN **TÊN CƠ QUAN** **BAN HÀNH VĂN BẢN**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: …… V/v không thuộc trường hợp được xóa tiền thuế nợ	……, *ngày* …… *tháng* ……*năm*……

Kính gửi: ...*<Tên cơ quan thuế đề nghị>* ...

Căn cứ Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15;

Căn cứ Thông tư số 89/2026/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 252/2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Quản lý thuế;

Sau khi xem xét hồ sơ đề nghị xóa tiền thuế nợ kèm theo công văn số ... ngày … tháng … năm … của ...*<Tên cơ quan thuế đề nghị>*...

… *<Tên cơ quan ban hành văn bản>*… thông báo:

Trường hợp của ...*<Tên người nộp thuế>*... không đủ điều kiện được xóa tiền thuế nợ. Lý do:

1……

2……

…

...*<Tên cơ quan thuế đề nghị>*... có trách nhiệm đôn đốc người nộp thuế nộp đầy đủ số tiền thuế nợ vào ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật.

...*<Tên cơ quan ban hành văn bản>*...thông báo để ...*<Tên cơ quan thuế đề nghị>*… được biết./.

Nơi nhận: - Như trên; - ....*<Tên người nộp thuế>*..; - …; - Lưu: VT, ….	**TỔ CHỨC/ NGƯỜI CÓ THẨM QUYỀN** *(Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử)*

Mẫu số: **03/XOANO** *(Kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*

TÊN CƠ QUAN CẤP TRÊN **TÊN CƠ QUAN BAN HÀNH VĂN BẢN**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: .../..... V/v bổ sung hồ sơ đề nghị xóa tiền thuế nợ	....., *ngày.....tháng .....năm .....*

Kính gửi: ...*<Tên cơ quan thuế đề nghị>* ...

Căn cứ Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15;

Căn cứ Thông tư số 89/2026/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 252/2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Quản lý thuế;

Sau khi xem xét hồ sơ đề nghị xóa tiền thuế nợ kèm theo công văn số..... ngày ... tháng ... năm ... của ...*<Tên cơ quan thuế đề nghị>* ...

... *<Tên cơ quan ban hành văn bản>*... thông báo:

Hồ sơ đề nghị xóa tiền thuế nợ của ...*<Tên cơ quan thuế đề nghị>* ... không đầy đủ theo quy định, cụ thể còn thiếu những nội dung và tài liệu sau đây:

.....

(Liệt kê những nội dung và tài liệu còn thiếu)

.....

Đề nghị ...*<Tên cơ quan thuế đề nghị>* ...bổ sung hồ sơ và gửi về ... *<Tên cơ quan ban hành văn bản>*... Trường hợp không bổ sung được các tài liệu nêu trên ...*<Tên cơ quan thuế đề nghị>* ...có trách nhiệm đôn đốc người nộp thuế nộp đầy đủ tiền thuế nợ vào ngân sách nhà nước.

... *<Tên cơ quan ban hành văn bản>*... thông báo để ...*<Tên cơ quan thuế đề nghị>* ...biết và thực hiện./.

Nơi nhận: - Như trên; - .....; - Lưu: VT, ...	**TỔ CHỨC/ NGƯỜI CÓ THẨM QUYỀN** *(Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử)*

Mẫu số: **04/XOANO**
(Kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

UỶ BAN NHÂN DÂN **TỈNH/TP...**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: ... /QĐ-UBND	*....., ngày ..... tháng .....năm.....*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc xoá tiền thuế nợ đối với ...<Tên người nộp thuế>...

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH/THÀNH PHỐ...

Căn cứ Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15;

Căn cứ Thông tư số 89/2026/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 252/2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Quản lý thuế;

Theo đề nghị của Trưởng Thuế tỉnh, thành phố.... .

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Xóa tiền thuế nợ tính đến thời điểm ngày ... tháng ... năm ... đối với .....*<Tên người nộp thuế>*..., mã số thuế ..., địa chỉ:...[1] với tổng số tiền là: ... ...(viết bằng chữ: ...).

Lý do xóa tiền thuế nợ: ... *(ghi trường hợp xóa tiền thuế nợ theo quy định tại khoản 1 Điều 21 Luật Quản lý thuế)...*

Số tiền thuế nợ được xóa cụ thể như sau:

STT	Loại thuế	Tiểu mục	Loại tiền	Số tiền
1				
2				
...				
	Tổng cộng			

Người nộp thuế đồng thời được xóa khoản tiền chậm nộp phát sinh từ khoản tiền thuế nợ được xoá nêu trên (nếu có).

Trưởng Thuế tỉnh/thành phố.....chịu trách nhiệm về tính chính xác của số liệu và các thông tin liên quan của hồ sơ đề nghị xóa tiền thuế nợ.

Điều 2. Căn cứ vào số tiền được xóa nêu tại Điều 1 Quyết định này, Thuế tỉnh/ thành phố/ Thuế cơ sở ... điều chỉnh lại số tiền thuế nợ của ... *<Tên người nộp thuế>*...

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. Chánh văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Trưởng Thuế tỉnh/ thành phố....và (hoặc) Trưởng Thuế cơ sở ... chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- ....;
- Trang thông tin điện tử ngành thuế;
- Lưu: VT, ...

TỔ CHỨC/ NGƯỜI CÓ THẨM QUYỀN
(Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/ Ký điện tử)

(1) *Trường hợp xóa nợ đối với cá nhân, cá nhân kinh doanh, chủ hộ gia đình, chủ hộ kinh doanh, doanh nghiệp tư nhân và công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do cá nhân là chủ sở hữu thì văn bản đề nghị phải có thêm các nội dung về: Họ và tên, số thẻ căn cước hoặc hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của cá nhân, cá nhân kinh doanh, chủ hộ gia đình, chủ hộ kinh doanh, chủ doanh nghiệp tư nhân và cá nhân là chủ sở hữu công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên;*.

Mẫu số: **05/XOANO**
(Kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

TÊN CƠ QUAN CẤP TRÊN **TÊN CƠ QUAN** **BAN HÀNH QUYẾT ĐỊNH**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: ... /QĐ-.....	*....., ngày ..... tháng .....năm.....*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc xoá tiền thuế nợ đối với ...<Tên người nộp thuế>...

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN BAN HÀNH QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15;

Căn cứ Thông tư số 89/2026/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 252/2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Quản lý thuế;

Theo đề nghị của Trưởng phòng/ Trưởng Thuế cơ sở.... .

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Xóa tiền thuế nợ tính đến thời điểm ngày ... tháng ... năm ... đối với .....*<Tên người nộp thuế>*..., mã số thuế ..., địa chỉ:...[1] với tổng số tiền là: ... (viết bằng chữ: ...).

Lý do xóa tiền thuế nợ: ... *(ghi trường hợp xóa tiền thuế nợ theo quy định tại khoản 1 Điều 21 Luật Quản lý thuế)...*

Số tiền thuế nợ được xóa cụ thể như sau:

STT	Loại thuế	Tiểu mục	Loại tiền	Số tiền
1				
2				
...				
	Tổng cộng			

Người nộp thuế đồng thời được xóa khoản tiền chậm nộp phát sinh từ khoản tiền thuế nợ được xoá nêu trên (nếu có).

Trưởng phòng/ Trưởng Thuế cơ sở.....chịu trách nhiệm về tính chính xác của số liệu và các thông tin liên quan của hồ sơ đề nghị xóa tiền thuế nợ.

Điều 2. Căn cứ vào số tiền được xóa nêu tại Điều 1 Quyết định này, Phòng.../Thuế cơ sở ... điều chỉnh lại số tiền thuế nợ của ...*<Tên người nộp thuế>*...

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. Chánh văn phòng Thuế tỉnh, thành phố, Trưởng phòng/Trưởng Thuế cơ sở ... chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- ....;
- Trang thông tin điện tử ngành thuế;
- Lưu: VT, ...

TỔ CHỨC/ NGƯỜI CÓ THẨM QUYỀN
(Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/ Ký điện tử)

(1) *Trường hợp xóa nợ đối với cá nhân, cá nhân kinh doanh, chủ hộ gia đình, chủ hộ kinh doanh, doanh nghiệp tư nhân và công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do cá nhân là chủ sở hữu thì văn bản đề nghị phải có thêm các nội dung về: Họ và tên, số thẻ căn cước hoặc hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của cá nhân, cá nhân kinh doanh, chủ hộ gia đình, chủ hộ kinh doanh, chủ doanh nghiệp tư nhân và cá nhân là chủ sở hữu công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên*

Mẫu số: **06/XOANO**
(Kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BỘ TÀI CHÍNH **CỤC THUẾ**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: ... /QĐ-CT	*....., ngày ..... tháng .....năm.....*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc xoá tiền thuế nợ đối với ...<Tên người nộp thuế>...

CỤC TRƯỞNG CỤC THUẾ

Căn cứ Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15;

Căn cứ Thông tư số 89/2026/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 252/2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Quản lý thuế;

Theo đề nghị của Trưởng thuế tỉnh, thành phố/Chi cục trưởng Chi cục Thuế doanh nghiệp lớn/ Chi cục trưởng Chi cục Thuế thương mại điện tử.... .

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Xóa tiền thuế nợ tính đến thời điểm ngày ... tháng ... năm ... đối với .....*<Tên người nộp thuế>*..., mã số thuế ..., địa chỉ:...[1] với tổng số tiền là: ... đồng (viết bằng chữ: ...).

Lý do xóa tiền thuế nợ: ... *(ghi trường hợp xóa tiền thuế nợ theo quy định tại khoản 1 Điều 21 Luật Quản lý thuế)*...

Số tiền thuế nợ được xóa cụ thể như sau:

STT	Loại thuế	Tiểu mục	Loại tiền	Số tiền
1				
2				
...				
	Tổng cộng			

Người nộp thuế đồng thời được xóa khoản tiền chậm nộp phát sinh từ khoản tiền thuế nợ được xoá nêu trên (nếu có).

Trưởng Thuế tỉnh, thành phố/ Chi cục trưởng Chi cục Thuế doanh nghiệp lớn/ Chi cục trưởng Chi cục Thuế thương mại điện tử chịu trách nhiệm về tính chính xác của số liệu và các thông tin liên quan của hồ sơ đề nghị xóa tiền thuế nợ.

Điều 2. Căn cứ vào số tiền được xóa nêu tại Điều 1 Quyết định này, Thuế tỉnh, thành phố/ Chi cục Thuế doanh nghiệp lớn/ Chi cục Thuế thương mại điện tử/ Thuế cơ sở ... điều chỉnh lại số tiền thuế nợ của .....*<Tên người nộp thuế>*...

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. Chánh văn phòng Cục Thuế, Trưởng Ban Nghiệp vụ thuế, Trưởng Thuế tỉnh, thành phố/ Chi cục trưởng Chi cục Thuế Doanh nghiệp lớn/ Chi cục trưởng Chi cục Thuế Thương mại điện tử/ Trưởng Thuế cơ sở... chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- ....;
- Trang thông tin điện tử ngành thuế;
- Lưu: VT, ...

TỔ CHỨC/ NGƯỜI CÓ THẨM QUYỀN
(Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/ Ký điện tử)

(1) *Trường hợp xóa nợ đối với cá nhân, cá nhân kinh doanh, chủ hộ gia đình, chủ hộ kinh doanh, doanh nghiệp tư nhân và công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do cá nhân là chủ sở hữu thì văn bản đề nghị phải có thêm các nội dung về: Họ và tên, số thẻ căn cước hoặc hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của cá nhân, cá nhân kinh doanh, chủ hộ gia đình, chủ hộ kinh doanh, chủ doanh nghiệp tư nhân và cá nhân là chủ sở hữu công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên*

Mẫu số: **07/XOANO**
(Kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BỘ TÀI CHÍNH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: ... /QĐ-BTC

....., ngày ..... tháng .....năm.....

QUYẾT ĐỊNH
Về việc xoá tiền thuế nợ đối với ...<Tên người nộp thuế>...

BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH

Căn cứ Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15;

Căn cứ Thông tư số 89/2026/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 252/2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Quản lý thuế;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Thuế.... .

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Xóa tiền thuế nợ tính đến thời điểm ngày ... tháng ... năm ... đối với .....*<Tên người nộp thuế>*..., mã số thuế ..., địa chỉ:...[1] với tổng số tiền là: .....(viết bằng chữ: ...).

Lý do xóa tiền thuế nợ: ... *(ghi trường hợp xóa tiền thuế nợ theo quy định tại khoản 1 Điều 21 Luật Quản lý thuế)... .*

Số tiền thuế nợ được xóa cụ thể như sau:

STT	Loại thuế	Tiểu mục	Loại tiền	Số tiền
1				
2				
...				
	Tổng cộng			

Người nộp thuế đồng thời được xóa khoản tiền chậm nộp phát sinh từ khoản tiền thuế nợ được xoá nêu trên (nếu có).

Cục trưởng Cục Thuế chịu trách nhiệm về tính chính xác của số liệu và các thông tin liên quan của hồ sơ đề nghị xóa tiền thuế nợ.

Điều 2. Căn cứ vào số tiền được xóa nêu tại Điều 1 Quyết định này, Thuế tỉnh, thành phố/ Chi cục Thuế doanh nghiệp lớn/ Chi cục Thuế thương mại điện tử/ Thuế cơ sở ... điều chỉnh lại số tiền thuế nợ của ... *<Tên người nộp thuế>*...

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. Chánh văn phòng Bộ Tài chính, Cục trưởng Cục Thuế, Trưởng Thuế tỉnh, thành phố/ Chi cục trưởng Chi cục Thuế doanh nghiệp lớn/ Chi cục trưởng Chi cục Thuế thương mại điện tử/ Trưởng Thuế cơ sở... chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- ....;
- Trang thông tin điện tử ngành thuế;
- Lưu: VT, ...

TỔ CHỨC/ NGƯỜI CÓ THẨM QUYỀN
(Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/ Ký điện tử)

(1) *Trường hợp xóa nợ đối với cá nhân, cá nhân kinh doanh, chủ hộ gia đình, chủ hộ kinh doanh, doanh nghiệp tư nhân và công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do cá nhân là chủ sở hữu thì văn bản đề nghị phải có thêm các nội dung về: Họ và tên, số thẻ căn cước hoặc hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của cá nhân, cá nhân kinh doanh, chủ hộ gia đình, chủ hộ kinh doanh, chủ doanh nghiệp tư nhân và cá nhân là chủ sở hữu công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên*

Mẫu số: **01/PHXOA**
(Kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

TÊN CƠ QUAN CẤP TRÊN **TÊN CƠ QUAN THUẾ** **BAN HÀNH VĂN BẢN**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: ...../..... V/v đề nghị phục hồi tiền thuế nợ đã được xóa	....., *ngày.....tháng .....năm .....*

Kính gửi: ...*<Tên cơ quan thuế cấp trên/ Tên cơ quan có thẩm quyền xóa nợ>*...

Căn cứ Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15;

Căn cứ Thông tư số 89/2026/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 252/2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Quản lý thuế;

Căn cứ Quyết định số .....ngày ... của ... về việc xóa tiền thuế nợ...

... *<Tên cơ quan thuế ban hành văn bản>*... đề nghị phục hồi tiền thuế nợ đã được xóa cho ... *<Tên người nộp thuế>*..., mã số thuế:...., địa chỉ:...

Lý do đề nghị phục hồi tiền thuế nợ đã được xóa : ....

Số tiền thuế nợ đã được xóa đề nghị phục hồi như sau:

STT	Loại thuế	Tiểu mục	Loại tiền	Số tiền
1				
2				
...				
	Tổng cộng			

... *<Tên cơ quan thuế ban hành văn bản>*... gửi kèm văn bản này hồ sơ đề nghị phục hồi tiền thuế nợ đã được xóa cho người nộp thuế, bao gồm các tài liệu sau (ghi rõ tên tài liệu):

1. ...
2. ...
...

... *<Tên cơ quan thuế ban hành văn bản>*... đề nghị ..*<Tên cơ quan thuế cấp trên/ Tên cơ quan có thẩm quyền xóa nợ>*... giải quyết theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận: - Như trên; - ...; - Lưu: VT, ...	**TỔ CHỨC/ NGƯỜI CÓ THẨM QUYỀN** *(Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/ Ký điện tử)*

Mẫu số: **02/PHXOA**
(Kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

TÊN CƠ QUAN CẤP TRÊN **TÊN CƠ QUAN** **BAN HÀNH VĂN BẢN**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: ……	....., *ngày* ..... *tháng* .....*năm*.....
V/v không thuộc trường hợp được phục hồi tiền thuế nợ đã được xóa	

Kính gửi: …*<Tên cơ quan thuế đề nghị>* ...

Căn cứ Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15;

Căn cứ Thông tư số 89/2026/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 252/2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Quản lý thuế;

Sau khi xem xét hồ sơ đề nghị phục hồi tiền thuế nợ đã được xóa kèm theo công văn số ... ngày … tháng … năm … của …*<Tên cơ quan thuế đề nghị>* ...

... *<Tên cơ quan ban hành văn bản>* … thông báo:

Trường hợp của ...*<Tên người nộp thuế>* ... không đủ điều kiện được phục hồi tiền thuế nợ đã được xóa. Lý do:

1.....

2.....

...

... *<Tên cơ quan ban hành văn bản>* … thông báo để ... *<Tên cơ quan ban hành văn bản>* … được biết./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- ...*<Tên người nộp thuế>*...;
- …;
- Lưu: VT, ….

TỔ CHỨC/ NGƯỜI CÓ THẨM QUYỀN
(Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/ Ký điện tử)

Mẫu số: **03/PHXOA**
(Kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

TÊN CƠ QUAN CẤP TRÊN **TÊN CƠ QUAN** **BAN HÀNH VĂN BẢN**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: .../..... V/v bổ sung hồ sơ đề nghị phục hồi tiền thuế nợ đã được xóa	*....., ngày.....tháng .....năm .....*

Kính gửi... *<Tên cơ quan thuế đề nghị>* ....

Căn cứ Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15;

Căn cứ Thông tư số 89/2026/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 252/2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Quản lý thuế;

Sau khi xem xét hồ sơ đề nghị phục hồi tiền thuế nợ đã được xóa kèm theo Công văn số..... ngày ... tháng ... năm ... của ...*<Tên cơ quan thuế đề nghị>* ...

... *<Tên cơ quan ban hành văn bản>*... thông báo:

Hồ sơ đề nghị phục hồi tiền thuế nợ đã xóa của ...*<Tên cơ quan thuế đề nghị>* ... không đầy đủ theo quy định, cụ thể còn thiếu những nội dung và tài liệu sau đây:

.....

(Liệt kê những nội dung và tài liệu còn thiếu)

.....

Đề nghị ...*<Tên cơ quan thuế đề nghị>* ... bổ sung hồ sơ và gửi về ... *<Tên cơ quan ban hành văn bản>*....

... *<Tên cơ quan ban hành văn bản>*... thông báo để ...*<Tên cơ quan thuế đề nghị>* ... biết và thực hiện./.

Nơi nhận: - Như trên; - .....; - Lưu: VT, ...	**TỔ CHỨC/ NGƯỜI CÓ THẨM QUYỀN** *(Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/ Ký điện tử)*

Mẫu số: **04/PHXOA**
(Kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

UỶ BAN NHÂN DÂN **TỈNH/TP...**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: ... /QĐ-UBND	*....., ngày ..... tháng .....năm.....*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phục hồi tiền thuế nợ đã được xóa đối với ...<Tên người nộp thuế>...

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH/THÀNH PHỐ...

Căn cứ Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15;

Căn cứ Thông tư số 89/2026/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 252/2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Quản lý thuế;

Căn cứ Quyết định số ... ngày ... của... quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của ...<Cơ quan ban hành quyết định>...;

Căn cứ Quyết định số ...ngày ... của ... về việc xóa tiền thuế nợ...;

Theo đề nghị của Trưởng Thuế tỉnh, thành phố.... .

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phục hồi tiền thuế nợ đã được xóa tính đến thời điểm ngày ... tháng ... năm ... đối với .....*<Tên người nộp thuế>*..., mã số thuế ..., địa chỉ:...theo Quyết định xóa tiền thuế nợ số ... ngày ... của... với tổng số tiền là: ... ..(*viết bằng chữ: ...).*

Lý do phục hồi tiền thuế nợ đã được xóa: ... *(ghi trường hợp phục hồi tiền thuế nợ đã được xóa theo quy định tại khoản 3 Điều 85 Thông tư số 89/2026/TT-BTC).*

Số tiền thuế nợ đã xóa được phục hồi cụ thể như sau:

STT	Loại thuế	Tiểu mục	Loại tiền	Số tiền
1				
2				
...				
	Tổng cộng			

Trưởng Thuế tỉnh/thành phố.....chịu trách nhiệm về tính chính xác của số liệu và các thông tin liên quan của hồ sơ đề nghị phục hồi tiền thuế nợ đã được xóa.

Điều 2. Căn cứ vào số tiền thuế nợ đã xóa được phục hồi nêu tại Điều 1 Quyết định này, Thuế tỉnh/thành phố/Thuế cơ sở ... điều chỉnh lại số tiền thuế nợ của .....<*Tên người nộp thuế*>... và thu vào ngân sách nhà nước khoản nợ đã được xóa.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. Chánh văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Trưởng Thuế tỉnh/thành phố....và (hoặc) Trưởng Thuế cơ sở ... chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- ....;
- Trang thông tin điện tử ngành thuế;
- Lưu: VT, ...

TỔ CHỨC/ NGƯỜI CÓ THẨM QUYỀN
(Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/ Ký điện tử)

Mẫu số: **05/PHXOA**
(Kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

TÊN CƠ QUAN CẤP TRÊN **TÊN CƠ QUAN** **BAN HÀNH QUYẾT ĐỊNH**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: ... /QĐ-...	*....., ngày ..... tháng .....năm.....*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phục hồi tiền thuế nợ đã được xóa đối với ...<Tên người nộp thuế>...

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN BAN HÀNH QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15;

Căn cứ Thông tư số 89/2026/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 252/2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Quản lý thuế;

Căn cứ Quyết định số ... ngày ... của... quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn... của ...<Tên cơ quan ban hành quyết định>...;

Căn cứ Quyết định số ...ngày ... của ... về việc xóa tiền thuế nợ...

Theo đề nghị của Trưởng phòng/ Trưởng Thuế cơ sở.... .

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phục hồi tiền thuế nợ đã được xóa tính đến thời điểm ngày ... tháng ... năm ... đối với .....*<Tên người nộp thuế>*..., mã số thuế ..., địa chỉ:...theo Quyết định xóa tiền thuế nợ số ... ngày ... của.... với tổng số tiền là: ..*(viết bằng chữ: ...)*.

Lý do phục hồi tiền thuế nợ đã được xóa: ... *(ghi trường hợp phục hồi tiền thuế nợ đã được xóa theo quy định tại khoản 3 Điều 85 Thông tư số 89/2026/TT-BTC)*.

Số tiền thuế nợ đã xóa được phục hồi cụ thể như sau:

STT	Loại thuế	Tiểu mục	Loại tiền	Số tiền
1				
2				
...				
	Tổng cộng			

Trưởng phòng/ Trưởng Thuế cơ sở.....chịu trách nhiệm về tính chính xác của số liệu và các thông tin liên quan của hồ sơ đề nghị phục hồi tiền thuế nợ đã được xóa.

Điều 2. Căn cứ vào số tiền thuế nợ đã xóa được phục hồi nêu tại Điều 1 Quyết định này, Phòng/Thuế cơ sở ... điều chỉnh lại số tiền thuế nợ của .....*<Tên người nộp thuế>*..., và thu vào ngân sách nhà nước khoản nợ đã được xóa.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. Chánh văn phòng Thuế tỉnh; thành phố, Trưởng phòng/Trưởng Thuế cơ sở ... chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- ....;
- Trang thông tin điện tử ngành thuế;
- Lưu: VT, ...

TỔ CHỨC/ NGƯỜI CÓ THẨM QUYỀN
(Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/ Ký điện tử)

Mẫu số: **06/PHXOA**
(Kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BỘ TÀI CHÍNH **CỤC THUẾ**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: ... /QĐ-CT	*....., ngày ..... tháng .....năm.....*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phục hồi tiền thuế nợ đã được xóa đối với ...<Tên người nộp thuế>...

CỤC TRƯỞNG CỤC THUẾ

Căn cứ Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15;

Căn cứ Thông tư số 89/2026/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 252/2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Quản lý thuế;

Căn cứ Quyết định số ... ngày ... của... quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn... của ...<cơ quan ban hành quyết định>...;

Căn cứ Quyết định số ...ngày ... của ... về việc xóa tiền thuế nợ...

Theo đề nghị của Trưởng thuế tỉnh, thành phố/ Chi cục trưởng Chi cục Thuế doanh nghiệp lớn/ Chi cục trưởng Chi cục Thuế thương mại điện tử.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phục hồi tiền thuế nợ đã được xóa tính đến thời điểm ngày ... tháng ... năm ... đối với .... *<Tên người nộp thuế>*..., mã số thuế ..., địa chỉ:...theo Quyết định xóa tiền thuế nợ số ... ngày ... của... với tổng số tiền là: .....(*viết bằng chữ: ...)*

Lý do phục hồi tiền thuế nợ đã được xóa: ... *(ghi trường hợp phục hồi tiền thuế nợ đã được xóa theo quy định tại khoản 3 Điều 85 Thông tư số 89/2026/TT-BTC).*

Số tiền thuế nợ đã xóa được phục hồi cụ thể như sau:

STT	Loại thuế	Tiểu mục	Loại tiền	Số tiền
1				
2				
...				
	Tổng cộng			

Trưởng Thuế tỉnh, thành phố/ Chi cục trưởng Chi cục Thuế doanh nghiệp lớn/ Chi cục trưởng Chi cục Thuế thương mại điện tử chịu trách nhiệm về tính chính xác của số liệu và các thông tin liên quan của hồ sơ đề nghị phục hồi tiền thuế nợ đã được xóa.

Điều 2. Căn cứ vào số tiền thuế nợ đã xóa được phục hồi nêu tại Điều 1 của Quyết định này, Thuế tỉnh, thành phố/ Chi cục Thuế doanh nghiệp lớn/ Chi cục Thuế thương mại điện tử/ Thuế cơ sở ...điều chỉnh lại số tiền thuế nợ của ..... *<Tên người nộp thuế>*... và thu vào ngân sách nhà nước khoản nợ đã được xóa.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. Chánh văn phòng Cục Thuế, Trưởng Ban Nghiệp vụ thuế, Trưởng Thuế tỉnh, thành phố/ Chi cục trưởng Chi cục Thuế doanh nghiệp lớn/ Chi cục trưởng Chi cục Thuế thương mại điện tử/ Trưởng Thuế cơ sở... chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- ....;
- Trang thông tin điện tử ngành thuế;
- Lưu: VT, ...

TỔ CHỨC/ NGƯỜI CÓ THẨM QUYỀN
(Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/ Ký điện tử)

Mẫu số: **07/PHXOA**
(Kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BỘ TÀI CHÍNH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: ... /QĐ-BTC

....., ngày ..... tháng .....năm.....

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phục hồi tiền thuế nợ đã được xóa đối với ...<Tên người nộp thuế>...

BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH

Căn cứ Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15;

Căn cứ Thông tư số 89/2026/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 252/2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Quản lý thuế;

Căn cứ Quyết định số ... ngày ... của... quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn... của ...(cơ quan ban hành quyết định);

Căn cứ Quyết định số ...ngày ... của ... về việc xóa tiền thuế nợ...;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Thuế.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phục hồi tiền thuế nợ đã được xóa tính đến thời điểm ngày ... tháng ... năm ... đối với .....*<Tên người nộp thuế>*..., mã số thuế ..., địa chỉ:... theo Quyết định xóa tiền thuế nợ số ... ngày ... của... với tổng số tiền là: .....(*viết bằng chữ: ...)*

Lý do phục hồi tiền thuế nợ đã được xóa: ... *(ghi trường hợp phục hồi tiền thuế nợ đã được xóa theo quy định tại khoản 3 Điều 85 Thông tư số 89/2026/TT-BTC).*

Số tiền thuế nợ đã xóa được phục hồi cụ thể như sau:

STT	Loại thuế	Tiểu mục	Loại tiền	Số tiền
1				
2				
...				
	Tổng cộng			

Cục trưởng Cục Thuế chịu trách nhiệm về tính chính xác của số liệu và các thông tin liên quan của hồ sơ đề nghị phục hồi tiền thuế nợ đã được xóa.

Điều 2. Căn cứ vào số tiền thuế nợ đã xóa được phục hồi nêu tại Điều 1 Quyết định này, Thuế tỉnh, thành phố/ Chi cục Thuế doanh nghiệp lớn/ Chi cục Thuế thương mại điện tử/ Thuế cơ sở ...điều chỉnh lại số tiền thuế nợ của ... <*Tên người nộp thuế*>... và thu vào ngân sách nhà nước khoản nợ đã được xóa.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. Chánh văn phòng Bộ Tài chính, Cục trưởng Cục Thuế, Trưởng Thuế tỉnh, thành phố/ Chi cục trưởng Chi cục Thuế doanh nghiệp lớn/ Chi cục trưởng Chi cục Thuế thương mại điện tử/ Trưởng Thuế cơ sở... chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- ....;
- Trang thông tin điện tử ngành thuế;
- Lưu: VT, ...

TỔ CHỨC/ NGƯỜI CÓ THẨM QUYỀN
(Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/ Ký điện tử)

Mẫu số: **01/KTT**
(Kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

TÊN CƠ QUAN CẤP TRÊN TRỰC TIẾP
TÊN CƠ QUAN THUẾ RA THÔNG BÁO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: ...../TB-.....

....., *ngày*.....*tháng* .....*năm* .....

THÔNG BÁO
(lần 1)
Về việc giải trình, bổ sung thông tin, tài liệu

Kính gửi:.....(tên người nộp thuế).....
Mã số thuế: .....
Địa chỉ nhận thông báo :.....

Căn cứ quy định của pháp luật thuế hiện hành về trách nhiệm của người nộp thuế trong việc cung cấp thông tin theo yêu cầu của cơ quan thuế;

Để làm rõ các nội dung:

1.....
2.....
trong hồ sơ: .....;

(Tên cơ quan thuế ban hành thông báo) ..... đề nghị ....(tên người nộp thuế)..... cử đại diện đến làm việc trực tiếp tại cơ quan thuế (hoặc có văn bản) để giải trình và bổ sung thông tin, tài liệu sau đây:

1.....
2.....
.....
.....

Thời gian làm việc: ..... giờ .....ngày..... tháng ..... năm .....
Địa điểm làm việc .....

(Hoặc văn bản giải trình, thông tin, tài liệu bổ sung gửi về cơ quan thuế ..... trước ngày..... tháng ..... năm.....)

Nếu có vướng mắc, đề nghị người nộp thuế liên hệ với cơ quan thuế..... theo số điện thoại: ..... địa chỉ: .....

(Tên cơ quan thuế ban hành thông báo) ..... thông báo để (tên người nộp thuế).... được biết và thực hiện./.

***Nơi nhận*:**
- <Tên NNT, địa chỉ của NNT>;
- <Tên CQT có liên quan>;
- <Tên các bộ phận có liên quan>;
- Lưu VT; Bộ phận ban hành TB.

TỔ CHỨC/NGƯỜI CÓ THẨM QUYỀN
(Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử)

NGƯỜI NỘP THUẾ NHẬN THÔNG BÁO
Ngày ..... tháng ..... năm .....
(Ký tên, đóng dấu (ghi rõ họ tên và chức vụ))

Ghi chú:

1. Phần các nội dung cần giải trình, bổ sung thông tin tài liệu cần ghi rõ thuộc hồ sơ thuế nào (khai thuế, miễn giảm, hay hoàn thuế....) và kỳ tính thuế.

2. Phần địa điểm làm việc cần ghi rõ tên phòng, bộ phận làm việc trực tiếp tại cơ quan thuế.

3. Trường hợp chuyển Thông báo trực tiếp đến người nộp thuế thì người nộp thuế ký xác nhận đã nhận Thông báo.

Mẫu số: **02/KTT** *(Kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*

TÊN CƠ QUAN CẤP TRÊN TRỰC TIẾP **TÊN CƠ QUAN THUẾ RA THÔNG BÁO**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: ...../TB-.....	....., *ngày.....tháng .....năm .....*

THÔNG BÁO
(lần 2)
Về việc giải trình, bổ sung thông tin, tài liệu

Kính gửi:.....(tên người nộp thuế).....
Mã số thuế: .....
Địa chỉ nhận thông báo :.....

Căn cứ quy định của pháp luật thuế hiện hành về trách nhiệm của người nộp thuế trong việc cung cấp thông tin theo yêu cầu của cơ quan thuế;

Để làm rõ các nội dung:
1.....
2.....
trong hồ sơ: .....;

(Tên cơ quan thuế ban hành thông báo) ..... đề nghị ....(tên người nộp thuế)..... cử đại diện đến làm việc trực tiếp tại cơ quan thuế (hoặc theo phương thức làm việc trực tuyến, giao dịch điện tử hoặc gửi văn bản qua dịch vụ bưu chính) để giải trình và bổ sung thông tin, tài liệu sau đây:
1.....
2.....
.....
.....

Thời gian làm việc: ..... giờ .....ngày..... tháng ..... năm .....
Địa điểm làm việc .....
(Hoặc văn bản giải trình, thông tin, tài liệu bổ sung gửi về cơ quan thuế ..... trước ngày..... tháng ..... năm.....)

Nếu có vướng mắc, đề nghị người nộp thuế liên hệ với cơ quan thuế..... theo số điện thoại: ..... địa chỉ: .....

Hết thời hạn quy định .....(tên người nộp thuế).... không giải trình, bổ sung thông tin, tài liệu hoặc khai bổ sung thì cơ quan thuế xử lý theo quy định.

(Tên cơ quan thuế ban hành thông báo) ..... thông báo để (tên người nộp thuế).... được biết và thực hiện./.

Nơi nhận:
- <Tên NNT, địa chỉ của NNT>;
- <Tên CQT có liên quan>;
- <Tên các bộ phận có liên quan>;
- Lưu VT; Bộ phận ban hành TB.

TỔ CHỨC/NGƯỜI CÓ THẨM QUYỀN
(Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử)

NGƯỜI NỘP THUẾ NHẬN THÔNG BÁO
Ngày ..... tháng ..... năm .....
(Ký tên, đóng dấu (ghi rõ họ tên và chức vụ))

Ghi chú:

1. Phần các nội dung cần giải trình, bổ sung thông tin tài liệu cần ghi rõ thuộc hồ sơ thuế nào (khai thuế, miễn giảm, hay hoàn thuế....) và kỳ tính thuế.

2. Phần địa điểm làm việc cần ghi rõ tên phòng, bộ phận làm việc trực tiếp tại cơ quan thuế.

3. Trường hợp chuyển Thông báo trực tiếp đến người nộp thuế thì người nộp thuế ký xác nhận đã nhận Thông báo.

4. Trường hợp nhận được thông báo mà người nộp thuế đã tự giác kê khai bổ sung hồ sơ khai thuế thì không phải thực hiện các nội dung tại thông báo này.

Mẫu số: **03/KTT**
(Kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

TÊN CƠ QUAN CẤP TRÊN TRỰC TIẾP
TÊN CƠ QUAN THUẾ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày..... tháng..... năm .....

BIÊN BẢN LÀM VIỆC
Về việc giải trình, bổ sung thông tin, tài liệu

Căn cứ Thông báo số...../TB-..... ngày ..... tháng ..... năm.....của ...(tên cơ quan thuế)... về việc đề nghị người nộp thuế giải trình, bổ sung thông tin, tài liệu.

Hôm nay, hồi ..... giờ..... ngày ..... tháng ..... năm .....
Tại:.....
Chúng tôi gồm:

I. Đại diện cơ quan thuế:
1. Ông/Bà: ..... - Chức vụ: .....
2. Ông/Bà: ..... - Chức vụ: .....

II. Người nộp thuế (hoặc đại diện hợp pháp của người nộp thuế):
Ông (bà): .....
CMND/CCCD/*Định danh cá nhân*/hộ chiếu số:
.....
Chức vụ: ..... đại diện cho....(tên người nộp thuế)..., Mã số thuế: .....
Địa chỉ: .....

III. Nội dung làm việc:
.....
.....
.....

IV. Các tài liệu người nộp thuế cung cấp bổ sung cho cơ quan thuế:
1.....
2.....
.....

V. Đề xuất và kiến nghị:
1. Các nội dung yêu cầu người nộp thuế thực hiện:
.....
.....
2. Các nội dung đã được người nộp thuế giải trình:

.....

.....

3. Các nội dung chưa được làm rõ:

.....

.....

Biên bản này gồm có ..... trang, được lập thành ..... bản có nội dung và giá trị pháp lý như nhau. 01 bản được giao người nộp thuế.

Sau khi đọc lại biên bản, những người có mặt đồng ý về nội dung biên bản, không có ý kiến gì khác và cùng ký xác nhận vào từng trang của biên bản hoặc có ý kiến khác như sau:

Ý kiến bổ sung khác (nếu có):.....

.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ *(Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử/Xác nhận điện tử)*	ĐẠI DIỆN CƠ QUAN THUẾ *(Ký, ghi rõ họ tên/Ký điện tử)*

Ghi chú:

1. Việc giải trình, bổ sung thông tin, tài liệu trực tiếp của người nộp thuế phải được thực hiện tại trụ sở cơ quan thuế.

2. Đối với các tài liệu người nộp thuế cung cấp bổ sung cho cơ quan thuế, người lập biên bản phải ghi rõ tên tài liệu, bản chính hay bản sao.

3. Người có ý kiến khác phải tự ghi ý kiến của mình vào văn bản, nêu rõ lý do có ý kiến khác, ký và ghi rõ họ tên.

Mẫu số: **04/KTT** *(Kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*

TÊN CƠ QUAN CẤP TRÊN TRỰC TIẾP **TÊN CƠ QUAN THUẾ RA QUYẾT ĐỊNH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: ...../QĐ-.....	*....., ngày.....tháng.....năm .....*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc kiểm tra thuế tại trụ sở cơ quan thuế đối với <tên người nộp thuế>

CHỨC DANH NGƯỜI RA QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ Luật Quản lý thuế ngày ... tháng ... năm ... và các văn bản hướng dẫn thi hành;

Căn cứ các luật thuế và các văn bản hướng dẫn thi hành;

Căn cứ Quyết định số ..... ngày ... tháng ... năm ... của ..... quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cục Thuế/Thuế tỉnh, thành phố/Thuế cơ sở;

Căn cứ chỉ đạo của .....tại..... ngày ... tháng ... năm ... về việc ....;

Theo đề nghị của .....

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Kiểm tra thuế tại trụ sở cơ quan thuế đối với <tên người nộp thuế>, Mã số thuế: ....., Địa chỉ:...

Nội dung kiểm tra[1] .....

Phạm vi kiểm tra .....

Thời hạn kiểm tra:.....

Điều 2. Thành lập Đoàn kiểm tra để thực hiện nhiệm vụ ghi tại Điều 1 gồm có:

- Ông (bà)..... - Chức vụ..... - Trưởng đoàn;
- Ông (bà)..... - Chức vụ..... - Thành viên;
- Ông (bà)..... - Chức vụ..... - Thành viên;

[1] Nội dung, phạm vi kiểm tra: Ghi cụ thể nội dung, phạm vi kiểm tra đã có đủ cơ sở xác định rủi ro vi phạm.

Đoàn kiểm tra có nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại Điều 22 của Luật Quản lý thuế.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Ông/bà/tổ chức được kiểm tra có tên tại Điều 1 và Đoàn kiểm tra chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- .....;
- Lưu: VT,....

CHỨC VỤ CỦA NGƯỜI KÝ
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử)

Mẫu số: **05/KTT** *(Kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*

TÊN CƠ QUAN THUẾ RA QUYẾT ĐỊNH KIỂM TRA **ĐOÀN KIỂM TRA**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

BIÊN BẢN KIỂM TRA

Tại trụ sở cơ quan thuế đối với <Tên người nộp thuế>

Căn cứ Quyết định số ..... ngày ..... tháng ..... năm ..... của ..... về việc kiểm tra thuế tại trụ sở cơ quan thuế đối với <tên người nộp thuế>;

Đoàn kiểm tra đã tiến hành kiểm tra tại trụ sở cơ quan thuế đối với <tên người nộp thuế>;

Hôm nay, hồi ..... giờ ..... ngày ..... tháng ..... năm ....., tại .....

Chúng tôi gồm:

1. Đoàn kiểm tra:

- Ông (bà)..... - Trưởng đoàn;
- Ông (bà)..... - Thành viên;
- Ông (bà)..... - Thành viên;

2. Người nộp thuế (hoặc đại diện hợp pháp của người nộp thuế):

- Ông (bà)..... - Chức vụ.....;
- Ông (bà)..... - Chức vụ.....;

Tiến hành lập biên bản xác nhận kết quả kiểm tra như sau:

I. CĂN CỨ KIỂM TRA VÀ HỒ SƠ, TÀI LIỆU LÀM CƠ SỞ KIỂM TRA

- Hồ sơ khai thuế liên quan đến nội dung kiểm tra tại Quyết định kiểm tra: .....
- Kết quả rà soát, đối chiếu, so sánh, phân tích hồ sơ thuế của cơ quan thuế với cơ sở dữ liệu quản lý thuế và quy định pháp luật về thuế có liên quan đến nội dung kiểm tra tại Quyết định kiểm tra.
- Thông tin, tài liệu giải trình, bổ sung của người nộp thuế (nếu có).

II. NỘI DUNG, PHẠM VI VÀ KẾT QUẢ KIỂM TRA

1. Nội dung kiểm tra: ..... (theo nội dung đã xác định tại Điều 1 Quyết định kiểm tra).

2. Phạm vi kiểm tra: .....

3. Kết quả **kiểm tra**: Ghi rõ nguyên nhân xác định hành vi vi phạm, nội dung vi phạm, số liệu điều chỉnh tăng, giảm từng khoản mục qua kiểm tra hoặc giải thích cách tính toán số liệu điều chỉnh có liên quan (nếu có).

III. KẾT LUẬN, KIẾN NGHỊ VÀ YÊU CẦU

1. Kết luận:

1.1. Về việc kê khai thuế, nộp thuế: .....

1.2. Về xử phạt vi phạm hành chính (nếu có):

- Hành vi vi phạm hành chính về: ..... theo quy định tại .....
- Tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ (nếu có): .....
- Hình thức xử phạt: .....theo quy định tại .....

2. Kiến nghị và yêu cầu:

2.1. Kiến nghị cơ quan thuế ban hành Quyết định kiểm tra hoặc các cơ quan liên quan có thẩm quyền tiến hành xử lý vi phạm về thuế, hóa đơn, ... đã được phát hiện qua kiểm tra (nếu có), như sau:

a) Hình thức xử phạt hành chính (nếu phát sinh nội dung nào thì ghi, không phát sinh thì bỏ nội dung tương ứng):

- Phạt cảnh cáo: ... (nếu có)
- Phạt tiền với số tiền: .... đồng (Bằng chữ: ....), trong đó:

+ Phạt về hành vi vi phạm thủ tục thuế: .... đồng;

+ Phạt về hành vi khai sai dẫn đến thiếu số tiền thuế phải nộp hoặc tăng số tiền thuế được hoàn (theo tỷ lệ 20% trên số thuế truy thu): ..... đồng;

+ Phạt về hành vi trốn thuế, gian lận về thuế: .... đồng (nếu có).

...

b) Biện pháp khắc phục hậu quả (nếu phát sinh nội dung nào thì ghi, không phát sinh thì bỏ nội dung tương ứng):

- Thu hồi tiền hoàn thuế GTGT (nếu có): .... đồng (Bằng chữ ...)
- Truy thu thuế: ..... đồng (Bằng chữ: ....), trong đó:

+ Thuế GTGT: ....

+ Thuế TTĐB: ...

+ Thuế TNDN: ...

+ Thuế ...

- Tiền chậm nộp tiền thuế: ..... đồng (Bằng chữ: ....).

Số tiền chậm nộp tiền thuế nêu trên được tính đến hết ngày ..... tháng ..... năm ....., ... (tên người nộp thuế) ... có trách nhiệm tự tính và nộp số tiền chậm nộp tiền thuế kể từ sau ngày .... đến thời điểm thực nộp số tiền thuế truy thu và phạt (nêu trên) vào Ngân sách Nhà nước theo quy định.

- Giảm lỗ số tiền: .... đồng (Bằng chữ: ....)
- Giảm khấu trừ .... đồng (Bằng chữ: ....).

2.2. Yêu cầu người nộp thuế nộp đầy đủ, kịp thời vào tài khoản của cơ quan thuế khi có quyết định xử lý của cơ quan quản lý thuế (nếu có kiến nghị xử lý truy thu, phạt, ... qua kiểm tra).

- Nếu còn nợ đọng thuế phải yêu cầu người nộp thuế nộp ngay vào Ngân sách Nhà nước.
- Đối với các vi phạm về chế độ mở, ghi chép, hạch toán trên sổ sách kế toán và hóa đơn chứng từ phải yêu cầu người nộp thuế chấn chỉnh kịp thời.

2.3. Kiến nghị với các cơ quan (Bộ phận chức năng của cơ quan thuế), các cơ quan, ban, ngành liên quan về các biện pháp, trách nhiệm đôn đốc, hướng dẫn đối với người nộp thuế (nếu có).

2.4. Các yêu cầu, kiến nghị hoặc ghi nhận khác (nếu có).

IV. Ý KIẾN CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ (nếu có)

.....
.....
.....

V. QUYỀN VÀ THỜI HẠN GIẢI TRÌNH CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

.....
.....
.....

Biên bản được thông qua vào hồi .... giờ ..... cùng ngày, gồm .... trang được lập thành ..... bản có nội dung và giá trị như nhau; biên bản được giao cho ....., 01 bản lưu hồ sơ.

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ *(Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử/Xác nhận điện tử)*	TRƯỞNG ĐOÀN KIỂM TRA *(Ký, ghi rõ họ tên/Ký điện tử)*

Mẫu số: **06/KTT** *(Kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*

TÊN CƠ QUAN CẤP TRÊN TRỰC TIẾP **TÊN CƠ QUAN THUẾ RA QUYẾT ĐỊNH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: ...../QĐ-.....	*....., ngày.....tháng.....năm .....*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc kiểm tra thuế tại ... (tên người nộp thuế) ...

CHỨC DANH NGƯỜI RA QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ Luật Quản lý thuế ngày ... tháng ... năm ... và các văn bản hướng dẫn thi hành;

Căn cứ các luật thuế và các văn bản hướng dẫn thi hành;

Căn cứ Quyết định số ..... ngày ... tháng ... năm ... của ..... quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cục Thuế/Thuế tỉnh, thành phố/Thuế cơ sở;

Căn cứ Quyết định số ..... ngày ... tháng ... năm ... của ..... phê duyệt Kế hoạch .....; (kiểm tra theo kế hoạch, chuyên đề)

Hoặc:

Căn cứ chỉ đạo của ..... ngày ... tháng ... năm ... về việc ....; (nếu là cuộc kiểm tra đột xuất);

Theo đề nghị của .....

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Kiểm tra thuế/chấp hành pháp luật thuế tại ... (tên người nộp thuế) ..., Mã số thuế: ..... về các nội dung sau (đối với kiểm tra theo nội dung):

- .....

- .....

Thời kỳ kiểm tra: .....

Thời hạn kiểm tra là ..... ngày, kể từ ngày công bố Quyết định kiểm tra.

Điều 2. Thành lập Đoàn kiểm tra để thực hiện nhiệm vụ ghi tại Điều 1 gồm có:

- Ông (bà)..... - Chức vụ..... - Trưởng đoàn;
- Ông (bà)..... - Chức vụ..... - Thành viên;
- Ông (bà)..... - Chức vụ..... - Thành viên;

Đoàn kiểm tra có nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại Điều 22 của Luật Quản lý thuế.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Ông/bà/tổ chức được kiểm tra có tên tại Điều 1 và Đoàn kiểm tra chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- .....;
- Lưu: VT,....

CHỨC VỤ CỦA NGƯỜI KÝ
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử)

Mẫu số: 07/KTT
(Kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

TÊN CƠ QUAN CẤP TRÊN TRỰC TIẾP **TÊN CƠ QUAN THUẾ RA QUYẾT ĐỊNH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: ...../QĐ-.....	*....., ngày.....tháng.....năm .....*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc gia hạn thời hạn kiểm tra tại .....

CHỨC DANH NGƯỜI RA QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ Luật Quản lý thuế ngày ... tháng ... năm ... và các văn bản hướng dẫn thi hành;

Căn cứ các luật thuế và các văn bản hướng dẫn thi hành;

Căn cứ Quyết định số ..... ngày ... tháng ... năm ... của ..... quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cục Thuế/Thuế tỉnh, thành phố/Thuế cơ sở;

Căn cứ Quyết định số ..... ngày ..... tháng ..... năm ..... của ..... về việc kiểm tra thuế tại ... (tên người nộp thuế) ...;

Theo đề nghị của .....

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Gia hạn thời hạn kiểm tra thuế của Đoàn kiểm tra theo Quyết định số ..... /QĐ- ..... ngày ..... tháng ..... năm ..... của ..... về việc kiểm tra thuế tại ... (tên người nộp thuế) ..., mã số thuế .....

Thời gian gia hạn là .... ngày kể từ ngày ..... tháng ..... năm .... hoặc ngày hết hạn kiểm tra theo Quyết định số ..... ngày ..... tháng ..... năm ..... nêu trên.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Ông/bà/tổ chức được kiểm tra có tên tại Điều 1 và Đoàn kiểm tra chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận: - Như Điều 2; - .....; - Lưu: VT,....	**CHỨC VỤ CỦA NGƯỜI KÝ** *(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử)*

Mẫu số: **08/KTT**
(Kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

TÊN CƠ QUAN THUẾ RA QUYẾT ĐỊNH KIỂM TRA **ĐOÀN KIỂM TRA**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

BIÊN BẢN
Công bố quyết định kiểm tra

Căn cứ Luật Quản lý thuế ngày ... tháng ... năm ... và các văn bản hướng dẫn thi hành;

Căn cứ Quyết định số ..... ngày ..... tháng ..... năm ..... của ... (tên cơ quan ra quyết định) ... về việc kiểm tra ..... tại ... (tên người nộp thuế) ...;

Hôm nay, hồi ..... giờ ..... ngày ..... tháng ..... năm .....

Tại:.....

Chúng tôi gồm:

I. Đoàn kiểm tra thuế:

- Ông (bà).....- Chức vụ.....- Trưởng đoàn;
- Ông (bà).....- Chức vụ.....- Thành viên;
- Ông (bà).....- Chức vụ.....- Thành viên;

II. Người nộp thuế (hoặc đại diện hợp pháp của người nộp thuế):

Ông (bà): .....

CMND/CCCD/*Định danh cá nhân*/hộ chiếu số: .....

Chức vụ: ..... đại diện cho .....

Ông (bà): .....

CMND/CCCD/*Định danh cá nhân*/hộ chiếu số: .....

Chức vụ:.....

Người nộp thuế (hoặc đại diện hợp pháp người nộp thuế) đã được nghe Đoàn kiểm tra công bố nội dung Quyết định số ..... ngày ..... tháng ..... năm ..... của ... (tên cơ quan ra quyết định) ... về việc kiểm tra ..... tại ... (tên người nộp thuế) ....

Biên bản này gồm có ..... trang, được lập thành ..... bản có nội dung và giá trị pháp lý như nhau. 01 (một) bản được giao người nộp thuế.

Sau khi đọc lại biên bản, những người có mặt đồng ý về nội dung biên bản, không có ý kiến gì khác và cùng ký xác nhận vào từng trang của biên bản hoặc có ý kiến bổ sung khác (nếu có) như sau:

.....
.....
.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ *(Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử/Xác nhận điện tử)*	ĐẠI DIỆN ĐOÀN KIỂM TRA *(Ký, ghi rõ họ tên/Ký điện tử)*

Ghi chú: *Người có ý kiến khác phải tự ghi ý kiến của mình vào biên bản, nêu rõ lý do có ý kiến khác, ký và ghi rõ họ tên.*

Mẫu số: **09/KTT**
(Kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

TÊN CƠ QUAN CẤP TRÊN TRỰC TIẾP **TÊN CƠ QUAN THUẾ RA QUYẾT ĐỊNH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: ...../QĐ-.....	....., *ngày.....tháng.....năm* .....

QUYẾT ĐỊNH
Về việc bãi bỏ quyết định kiểm tra tại ... (tên người nộp thuế) ...

CHỨC DANH NGƯỜI RA QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ Luật Quản lý thuế ngày ... tháng ... năm ... và các văn bản hướng dẫn thi hành;

Căn cứ các luật thuế và các văn bản hướng dẫn thi hành;

Căn cứ Quyết định số ..... ngày ... tháng ... năm ... của ..... quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cục Thuế/Thuế tỉnh, thành phố/Thuế cơ sở;

Theo đề nghị của .....

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Bãi bỏ Quyết định số ..... ngày .... tháng ..... năm ..... của ..... về việc kiểm tra tại ... (tên người nộp thuế) ..., mã số thuế .....

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Ông/bà/tổ chức được kiểm tra có tên tại Điều 1 và Đoàn kiểm tra theo Quyết định số ...../QĐ-..... ngày ..... tháng ..... năm ..... chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận: - Như Điều 2; - ...; - Lưu: VT,....	**CHỨC VỤ CỦA NGƯỜI KÝ** *(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử)*

Mẫu số: 10/KTT
(Kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

TÊN CƠ QUAN CẤP TRÊN TRỰC TIẾP **TÊN CƠ QUAN THUẾ RA THÔNG BÁO**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: ...../TB-.....	....., *ngày* ..... *tháng* ..... *năm* .....

THÔNG BÁO
Về việc hoãn thời gian kiểm tra

Kính gửi: ... (tên người nộp thuế) .....

Mã số thuế: .....

Địa chỉ nhận thông báo: .....

Căn cứ chương trình công tác và kế hoạch triển khai kiểm tra thuế tại ... (người nộp thuế)...;

Căn cứ đề nghị của ... (người nộp thuế) ... về việc đề nghị hoãn thời gian kiểm tra thuế tại trụ sở người nộp thuế tại văn bản số ... ngày ..... tháng ..... năm ..... (nếu người nộp thuế đề nghị hoãn); hoặc Căn cứ ..... (nêu lý do phải hoãn thời gian kiểm tra của cơ quan thuế);

... (Cơ quan thuế) ... chấp nhận/không chấp nhận hoãn thời gian kiểm tra thuế tại ... (người nộp thuế) ... đến hết ngày ..... tháng ..... năm ..... (nếu người nộp thuế đề nghị); hoặc Cơ quan thuế hoãn thời gian kiểm tra thuế tại ... (người nộp thuế) ... đến hết ngày ..... tháng ..... năm ..... (nếu cơ quan thuế đề nghị hoãn);

... (Cơ quan thuế)... sẽ tiến hành công bố Quyết định kiểm tra thuế tại trụ sở ... (người nộp thuế) ... theo quy định từ ngày ..... tháng ..... năm ..... đến ngày ..... tháng ..... năm .....

Nếu có vướng mắc, đề nghị ... (người nộp thuế) ... liên hệ với ... (Cơ quan thuế) ... theo số điện thoại: .....; địa chỉ: .....

... (Cơ quan thuế) ... thông báo để ... (người nộp thuế) ... biết và phối hợp thực hiện./.

Nơi nhận: - <Tên NNT, địa chỉ của NNT>; - <Tên CQT có liên quan>; - <Tên các bộ phận có liên quan>; - Lưu VT; Bộ phận ban hành TB.	**TỔ CHỨC/NGƯỜI CÓ THẨM QUYỀN** *(Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử)*

Mẫu số: **11/KTT** *(Kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*

TÊN CƠ QUAN CẤP TRÊN TRỰC TIẾP **TÊN CƠ QUAN THUẾ RA QUYẾT ĐỊNH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: ...../QĐ-.....	*....., ngày.....tháng.....năm .....*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc thay đổi Trưởng đoàn kiểm tra

CHỨC DANH NGƯỜI RA QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ Luật Quản lý thuế ngày ... tháng ... năm ... và các văn bản hướng dẫn thi hành;

Căn cứ các luật thuế và các văn bản hướng dẫn thi hành;

Căn cứ Quyết định số ..... ngày ... tháng ... năm ... của ..... quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cục Thuế/Thuế tỉnh, thành phố/Thuế cơ sở;

Căn cứ Quyết định số ..... ngày ..... tháng ..... năm ..... của ..... về việc kiểm tra thuế tại ... (tên người nộp thuế) ...;

Căn cứ chỉ đạo ....(nếu có);

Theo đề nghị của .....

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cử ông (bà)....., chức danh ..... làm Trưởng đoàn kiểm tra thay ông (bà)....., Trưởng đoàn kiểm tra theo Quyết định số ..... ngày ..... tháng ..... năm ..... của .... về việc kiểm tra tại ....., kể từ ngày ..... tháng ..... năm .....

Điều 2. Ông (bà)..... có trách nhiệm bàn giao công việc cho ông (bà) ..... trước ngày .... tháng .... năm .....

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày .... Các ông (bà) (nêu tại Điều 1 và Điều 2) ... và ... (tên người nộp thuế) ..., Bộ phận (có liên quan)... chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận: - Như Điều 3; - ...; - Lưu: VT,.....	**CHỨC VỤ CỦA NGƯỜI KÝ** *(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử)*

Mẫu số: 12/KTT
(Kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

TÊN CƠ QUAN CẤP TRÊN TRỰC TIẾP **TÊN CƠ QUAN THUẾ RA QUYẾT ĐỊNH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: ...../QĐ-.....	*....., ngày.....tháng.....năm .....*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc điều chỉnh thành viên Đoàn kiểm tra

CHỨC DANH NGƯỜI RA QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ Luật Quản lý thuế ngày ... tháng ... năm ... và các văn bản hướng dẫn thi hành;

Căn cứ các luật thuế và các văn bản hướng dẫn thi hành;

Căn cứ Quyết định số ..... ngày ... tháng ... năm ... của ..... quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cục Thuế/Thuế tỉnh, thành phố/Thuế cơ sở;

Căn cứ Quyết định số ..... ngày ..... tháng ..... năm ..... của ..... về việc kiểm tra thuế tại ... (tên người nộp thuế) ...;

Căn cứ chỉ đạo ....(nếu có);

Theo đề nghị của .....

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Bổ sung (hoặc Cử) các ông (bà) có tên sau đây tham gia Đoàn kiểm tra tại Quyết định số ..... ngày ..... tháng ..... năm ..... của..... về việc kiểm tra tại ....., kể từ ngày ..... tháng ..... năm .....

1. Ông (bà)....., Chức vụ .....

2. Ông (bà)....., Chức vụ .....

Và/Hoặc (giảm thành viên)

Các ông (bà) sau đây thôi không tham gia Đoàn kiểm tra tại Quyết định số ..... ngày ..... tháng ..... năm ..... của..... về việc kiểm tra tại ....., kể từ ngày ..... tháng ..... năm .....

1. Ông (bà)....., Chức vụ .....

2. Ông (bà)....., Chức vụ .....

Các ông (bà) thôi không tham gia Đoàn kiểm tra/có tên tại Điều này có trách nhiệm bàn giao công việc và tài liệu có liên quan đến nội dung kiểm tra cho Trưởng đoàn kiểm tra.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày .... Trưởng đoàn kiểm tra tại Quyết định số ..... ngày ..... tháng ..... năm ..... của..... về việc kiểm tra tại ....., các ông (bà) có tên tại Điều 1 và ... (tên người nộp thuế)..., Bộ phận (có liên quan) ... chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

CHỨC VỤ CỦA NGƯỜI KÝ
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử)

Nơi nhận:
- Như Điều 2;
- ...;
- Lưu: VT,.....

Mẫu số: 13/KTT *(Kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*

TÊN CƠ QUAN CẤP TRÊN TRỰC TIẾP **TÊN CƠ QUAN THUẾ RA QUYẾT ĐỊNH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: ...../QĐ-.....	*....., ngày ..... tháng ..... năm .....*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc điều chỉnh nội dung/thời kỳ kiểm tra thuế tại .....

CHỨC DANH NGƯỜI RA QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ Luật Quản lý thuế ngày ... tháng ... năm ... và các văn bản hướng dẫn thi hành;

Căn cứ các luật thuế và các văn bản hướng dẫn thi hành;

Căn cứ Quyết định số ..... ngày ... tháng ... năm ... của ..... quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cục Thuế/Thuế tỉnh, thành phố/Thuế cơ sở;

Căn cứ Quyết định số ..... ngày ..... tháng ..... năm ..... của ..... về việc kiểm tra thuế tại ... (tên người nộp thuế) ...;

Căn cứ chỉ đạo ....(nếu có);

Theo đề nghị của .....

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh nội dung/thời kỳ kiểm tra thuế theo Quyết định số ..... ngày ..... tháng ..... năm ..... của ..... về việc kiểm tra thuế tại ... (tên người nộp thuế) ...; Mã số thuế: ....., cụ thể như sau:

Điều chỉnh nội dung/thời kỳ "....." thành nội dung/thời kỳ ".....".

Điều 2. Đoàn kiểm tra theo Quyết định số ..... ngày ..... tháng ..... năm ..... thực hiện kiểm tra theo nội dung/thời kỳ điều chỉnh theo Quyết định này.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Đoàn kiểm tra theo Quyết định số ..... ngày ..... tháng ..... năm ..... của ..... về việc kiểm tra thuế tại .....; ... (tên người nộp thuế) ..., Bộ phận (có liên quan) ... chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận: - Như Điều 3; - ...; - Lưu: VT,.....	**CHỨC VỤ CỦA NGƯỜI KÝ** *(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử)*

Mẫu số: 14/KTT
(Kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

TÊN CƠ QUAN THUẾ RA QUYẾT ĐỊNH KIỂM TRA **ĐOÀN KIỂM TRA**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

BIÊN BẢN KIỂM TRA

Căn cứ Quyết định số ..... ngày ..... tháng ..... năm ..... của ..... về việc kiểm tra thuế tại .....;

Đoàn kiểm tra đã tiến hành kiểm tra tại .....;

Thời kỳ kiểm tra:.....;

Hôm nay, hồi ..... giờ .... ngày .... tháng ... năm ....., tại.....

Chúng tôi gồm:

1. Đoàn kiểm tra:

- Ông (bà)..... - Trưởng đoàn
- Ông (bà)..... - Thành viên
- Ông (bà)..... - Thành viên
- Ông (bà)..... - Thành viên

2. Người nộp thuế:

- Ông (bà)..... - Giám đốc.
- Ông (bà)..... - Kế toán trưởng.
- Ông (bà)..... -.....

Tiến hành lập biên bản xác nhận kết quả kiểm tra như sau:

I. ĐẶC ĐIỂM, TÌNH HÌNH CHUNG CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

- Quyết định thành lập/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số..... ngày ..... tháng ..... năm ..... do..... cấp.
- Ngành nghề kinh doanh chủ yếu:.....
- Hình thức hạch toán kế toán:.....
- Niên độ kế toán:.....
- Đăng ký kê khai nộp thuế tại: .....
- Hình thức kê khai nộp thuế Giá trị gia tăng: .....

- Mục lục Ngân sách: Cấp..... Chương..... Loại..... Khoản.....

- Tài khoản số:..... mở tại Ngân hàng (hoặc Tổ chức tín dụng)

.....

- Các đơn vị thành viên (nếu có): Các xí nghiệp, chi nhánh, cửa hàng (Ghi rõ nơi đóng trụ sở, hình thức hạch toán).

II. NỘI DUNG KIỂM TRA TẠI TRỤ SỞ CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

STT	Chỉ tiêu	Số báo cáo của người nộp thuế	Số kiểm tra	Chênh lệch
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	Chỉ ghi các nội dung đã thực hiện kiểm tra:			
	- Nội dung theo Quyết định kiểm tra;			
	- Nội dung khác có liên quan (nếu có).			

Giải trình số liệu chênh lệch qua kiểm tra: Ghi rõ nguyên nhân điều chỉnh tăng giảm từng khoản mục đã kiểm tra nêu trên hoặc giải thích lại cách tính toán xác định số liệu phải điều chỉnh có liên quan (nếu có).

III. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

(Ghi các sắc thuế đã thực hiện kiểm tra)

STT	CHỈ TIÊU	Số kỳ trước chuyển sang	Số phát sinh trong kỳ		Số đã nộp	Số còn phải nộp
			Số báo cáo phát sinh phải nộp trong kỳ	Số xử lý qua kiểm tra		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(3)+(4)+(5)-(6)
1	Thuế GTGT					
2	Thuế TNDN					
3	Thuế TNCN					
4	Thuế TTĐB					
5	Thuế Tài nguyên					
6	Thuế Nhà thầu					
	Trong đó: + Thuế GTGT					
	+ Thuế TNDN					
7	Thuế khác (Nếu có).					

IV. KẾT LUẬN, KIẾN NGHỊ VÀ YÊU CẦU

1. Kết luận:

1.1. Về việc mở, ghi chép, hạch toán trên sổ sách kế toán và hóa đơn chứng từ: .....

1.2. Về việc kê khai thuế, nộp thuế:

.....

1.3. Về kiểm tra hoàn thuế GTGT:.....

- Số thuế được hoàn thuế:....

- Số thuế không được hoàn thuế:....

- Số thuế chưa được hoàn thuế:.....

- Nội dung khác liên quan (nếu có)

1.4. Về xử phạt vi phạm hành chính (nếu có):

- Hành vi vi phạm hành chính về:..... theo quy định tại .....

- Tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ (nếu có):.....

- Hình thức xử phạt:.....theo quy định tại .....

2. Kiến nghị và yêu cầu:

2.1. Kiến nghị cơ quan thuế ban hành Quyết định kiểm tra hoặc các cơ quan liên quan có thẩm quyền tiến hành xử lý vi phạm về thuế, hóa đơn, ... đã được phát hiện qua kiểm tra (nếu có), như sau:

a) Hình thức xử phạt hành chính (nếu phát sinh nội dung nào thì ghi, không phát sinh thì bỏ nội dung tương ứng):

- Phạt cảnh cáo: ... (nếu có)

- Phạt tiền với số tiền: .... đồng (Bằng chữ: ....), trong đó:

+ Phạt về hành vi vi phạm thủ tục thuế: .... đồng;

+ Phạt về hành vi khai sai dẫn đến thiếu số tiền thuế phải nộp hoặc tăng số tiền thuế được hoàn (theo tỷ lệ 20% trên số thuế truy thu): ..... đồng;

+ Phạt về hành vi trốn thuế, gian lận về thuế: .... đồng (nếu có).

...

b) Biện pháp khắc phục hậu quả (nếu phát sinh nội dung nào thì ghi, không phát sinh thì bỏ nội dung tương ứng):

- Thu hồi tiền hoàn thuế GTGT (nếu có): .... đồng (Bằng chữ ...)

- Truy thu thuế: ..... đồng (Bằng chữ: ....), trong đó:

+ Thuế GTGT: ....

+ Thuế TTĐB: ...

+ Thuế TNDN: ...

+ Thuế ...

- Tiền chậm nộp tiền thuế: ..... đồng (Bằng chữ: ....).

Số tiền chậm nộp tiền thuế nêu trên được tính đến hết ngày ..... tháng ..... năm ....., ... (tên người nộp thuế) ... có trách nhiệm tự tính và nộp số tiền chậm

nộp tiền thuế kể từ sau ngày .... đến thời điểm thực nộp số tiền thuế truy thu và phạt (nêu trên) vào Ngân sách Nhà nước theo quy định.

- Giảm lỗ số tiền: .... đồng (Bằng chữ: ....)

- Giảm khấu trừ .... đồng (Bằng chữ: ....).

2.2. Yêu cầu người nộp thuế nộp đầy đủ, kịp thời vào tài khoản của cơ quan thuế khi có quyết định xử lý của cơ quan quản lý thuế (nếu có kiến nghị xử lý truy thu, phạt, ... qua kiểm tra).

- Nếu còn nợ đọng thuế phải yêu cầu người nộp thuế nộp ngay vào Ngân sách Nhà nước.

- Đối với các vi phạm về chế độ mở, ghi chép, hạch toán trên sổ sách kế toán và hóa đơn chứng từ phải yêu cầu người nộp thuế chấn chỉnh kịp thời.

2.3. Kiến nghị với các cơ quan (Bộ phận chức năng của cơ quan thuế), các cơ quan, ban, ngành liên quan về các biện pháp, trách nhiệm đôn đốc, hướng dẫn đối với người nộp thuế (nếu có).

2.4. Các yêu cầu, kiến nghị hoặc ghi nhận khác (nếu có).

V. Ý KIẾN CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ (nếu có):

.....
.....
.....

VI. QUYỀN VÀ THỜI HẠN GIẢI TRÌNH CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ:

.....
.....
.....

Biên bản được thông qua vào hồi .... giờ ..... cùng ngày, gồm .... trang được lập thành ..... bản có nội dung và giá trị như nhau; biên bản được giao cho ....., 01 bản lưu hồ sơ.

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ *(Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử/Xác nhận điện tử)*	ĐẠI DIỆN ĐOÀN KIỂM TRA TRƯỞNG ĐOÀN *(Ký, ghi rõ họ tên/Ký điện tử)*

Mẫu số: 15/KTT
(Kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

TÊN CƠ QUAN THUẾ RA QUYẾT ĐỊNH KIỂM TRA **ĐOÀN KIỂM TRA**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

BIÊN BẢN
Công khai và bàn giao dự thảo biên bản kiểm tra

Căn cứ Quyết định số ..... ngày ..... tháng ..... năm ..... của ..... về việc kiểm tra thuế tại .....;

Đoàn kiểm tra đã tiến hành kiểm tra tại ..... và kết thúc kiểm tra ngày ..... tháng ..... năm .....

Hôm nay, hồi ..... giờ ..... ngày ..... tháng ..... năm .....

Tại:.....

Chúng tôi gồm:

I. Đoàn kiểm tra thuế:

- Ông (bà)..... - Chức vụ..... - Trưởng đoàn;
- Ông (bà)..... - Chức vụ..... - Thành viên;
- Ông (bà)..... - Chức vụ..... - Thành viên;
- Ông (bà)..... - Chức vụ..... - Thành viên;

II. Người nộp thuế (hoặc đại diện hợp pháp của người nộp thuế):

- Ông (bà): .....
- Chức vụ: ..... đại diện cho .....
- Ông (bà): .....
- Chức vụ: .....

Nội dung:

Đoàn kiểm tra tiến hành công khai và bàn giao dự thảo Biên bản kiểm tra giữa Đoàn kiểm tra theo Quyết định số .... ngày .... tháng ... năm ... của ..... và ... (tên người nộp thuế) ...

Đại diện ... (tên người nộp thuế) ... và Đoàn kiểm tra đã được nghe toàn bộ dự thảo Biên bản và Đại diện ... (tên người nộp thuế)... đã nhận bản giao dự thảo Biên bản kiểm tra giữa Đoàn kiểm tra và ... (tên người nộp thuế) ... nêu trên.

... (Tên người nộp thuế) ... có trách nhiệm rà soát dự thảo Biên bản, có ý kiến giải trình (nếu có) và ký Biên bản kiểm tra trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc kiểm tra.

Biên bản này gồm có ..... trang, được lập thành ..... bản có nội dung và giá trị pháp lý như nhau. 01 bản được giao ... (tên người nộp thuế) ....

Sau khi đọc lại biên bản, những người có mặt đồng ý về nội dung biên bản, không có ý kiến gì khác và ký biên bản hoặc có ý kiến bổ sung khác (nếu có) như sau: .....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc **ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ** *(Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử/Xác nhận điện tử)*	**ĐẠI DIỆN ĐOÀN KIỂM TRA** **TRƯỞNG ĐOÀN** *(Ký, ghi rõ họ tên/Ký điện tử)*

Mẫu số: **16/KTT**
(Kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

TÊN CƠ QUAN THUẾ RA QUYẾT ĐỊNH KIỂM TRA
ĐOÀN KIỂM TRA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phụ lục

BIÊN BẢN KIỂM TRA

Tại: .....

Căn cứ Quyết định số ..... ngày ..... tháng ..... năm ..... của ..... về việc kiểm tra thuế tại .....;

Đoàn kiểm tra đã tiến hành kiểm tra tại.....

Thời kỳ kiểm tra:.....

Ngày ..... tháng ..... năm ....., Đoàn kiểm tra và đại diện người nộp thuế đã tiến hành ký Biên bản kiểm tra tại .....;

Liên quan đến nội dung: ..... (nêu nội dung cụ thể cần lập Phụ lục)

Hôm nay, ngày ..... tháng ..... năm ....., tại..... Đoàn kiểm tra và Đại diện người nộp thuế ..... tiến hành lập Phụ lục Biên bản kiểm tra. Hai bên gồm có:

1. Đoàn kiểm tra:

- Ông (bà)..... - Trưởng đoàn
- Ông (bà)..... - Thành viên
- Ông (bà)..... - Thành viên

2. Người nộp thuế:

- Ông (bà)..... - Giám đốc (người đại diện theo pháp luật của Người nộp thuế).
- Ông (bà)..... - Kế toán trưởng.

I. Nội dung tiến hành lập Phụ lục Biên bản kiểm tra:

1. Nội dung 1:

.....

.....

2. Nội dung 2:

.....

.....

II. Kết luận, kiến nghị:

1. Kết luận:

Nếu có sai phạm phát hiện tăng thêm phải kết luận cụ thể vi phạm tại các quy định nào của các văn bản quy phạm pháp luật về thuế hiện hành. Xác định nguyên nhân vi phạm, tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ (nếu phát hiện được).

Trường hợp điều chỉnh nhưng không làm tăng số thuế phải nộp thì phải xác định lý do, căn cứ pháp lý.

2. Kiến nghị:

- Nếu có số thuế phải truy thu thêm thì phải yêu cầu người nộp thuế nộp đầy đủ, kịp thời vào Tài khoản thu ngân sách nhà nước khi có quyết định xử lý của cơ quan quản lý thuế:

+ Hình thức xử phạt.

+ Biện pháp khắc phục.

- Đối với các vi phạm về chế độ mở, ghi chép, hạch toán trên sổ sách kế toán và hóa đơn chứng từ phải yêu cầu người nộp thuế chấn chỉnh kịp thời.

- Kiến nghị về mức xử phạt vi phạm hành chính về các hành vi vi phạm đã được phát hiện qua kiểm tra đối với cơ quan (Bộ phận chức năng của cơ quan thuế) có thẩm quyền để ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với hành vi vi phạm của người nộp thuế.

- Kiến nghị với các cơ quan (Bộ phận chức năng của cơ quan thuế) về các biện pháp, trách nhiệm đôn đốc, hướng dẫn đối với người nộp thuế.

- Các yêu cầu, kiến nghị hoặc ghi nhận khác (nếu có).

III. Ý kiến của người nộp thuế: (nếu có).

.....

Phụ lục Biên bản được thông qua vào hồi..... giờ cùng ngày.

Phụ lục Biên bản gồm có ..... trang, được lập thành ..... bản có nội dung và giá trị pháp lý như nhau, và là một phần không tách rời theo Biên bản kiểm tra lập ngày ..... tháng ..... năm ...../.

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ *(Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử/Xác nhận điện tử)*	ĐẠI DIỆN ĐOÀN KIỂM TRA TRƯỞNG ĐOÀN *(Ký, ghi rõ họ tên/Ký điện tử)*

Mẫu số: 17/KTT
(Kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

TÊN CƠ QUAN CẤP TRÊN TRỰC TIẾP **TÊN CƠ QUAN THUẾ RA KẾT LUẬN KIỂM TRA**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: ...../.....	....., *ngày* ..... *tháng* .....*năm* .....

KẾT LUẬN KIỂM TRA THUẾ
tại .....

Thực hiện Quyết định số ..... ngày ..... tháng ..... năm ..... của ..... về việc kiểm tra thuế tại ..... Đoàn kiểm tra ..... đã tiến hành kiểm tra tại ... (tên người nộp thuế) ... từ ngày ..... tháng ..... năm ..... đến ngày ..... tháng ..... năm ..... .

Căn cứ Biên bản kiểm tra ký ngày ..... tháng ..... năm ..... giữa Trưởng đoàn kiểm tra theo Quyết định số ..... ngày ..... tháng ..... năm ..... của ..... và đại diện ... (tên người nộp thuế)...;

Căn cứ Báo cáo kết quả kiểm tra ngày ..... tháng ..... năm ..... của Trưởng đoàn kiểm tra theo Quyết định số ..... ngày ..... tháng ..... năm ..... của .....;

... (Cơ quan thuế)... kết luận như sau:

A. Đặc điểm, tình hình chung của người nộp thuế

- Quyết định thành lập/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số..... ngày..... tháng ..... năm ..... do..... cấp.

- Ngành nghề kinh doanh chủ yếu: .....

- Hình thức hạch toán kế toán: .....

- Niên độ kế toán: .....

- Đăng ký kê khai nộp thuế tại: .....

- Hình thức kê khai nộp thuế Giá trị gia tăng: .....

- Mục lục Ngân sách: Cấp..... Chương.....Loại.....Khoản.....

- Tài khoản số:..... mở tại Ngân hàng (hoặc Tổ chức tín dụng) .....

- Các đơn vị thành viên (nếu có); các xí nghiệp, chi nhánh, cửa hàng (Ghi rõ nơi đóng trụ sở, hình thức hạch toán).

B. Kết quả kiểm tra

1. Về việc mở, ghi chép và hạch toán sổ sách kế toán.

2. Về việc chấp hành pháp luật thuế

2.1 Về kê khai, nộp thuế GTGT:.....

2.2. Về kê khai, nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN):.....

2.3. Về kê khai, nộp thuế thu nhập cá nhân:

2.4. .....

3. Về việc kiểm tra hoàn thuế GTGT:

3.1. Số thuế giá trị gia tăng đủ điều kiện được hoàn: ....

3.2. Số thuế giá trị gia tăng chưa đủ điều kiện được hoàn: ....

3.3. Nội dung khác liên quan (nếu có)

Cần đánh giá cụ thể về việc thực hiện pháp luật thuế của người nộp thuế được kiểm tra trong từng nội dung kiểm tra; xác định rõ hành vi vi phạm (nếu có) và ghi rõ căn cứ vào quy định nào trong các văn bản quy phạm pháp luật về thuế hiện hành.

C. Các yêu cầu và kiến nghị

- Nếu còn nợ đọng thuế phải yêu cầu người nộp thuế nộp ngay vào Ngân sách Nhà nước.

- Đối với các vi phạm về chế độ mở, ghi chép, hạch toán trên sổ sách kế toán và hóa đơn chứng từ phải yêu cầu người nộp thuế chấn chỉnh kịp thời.

- Kiến nghị với các cơ quan chức năng khác về các biện pháp, trách nhiệm đôn đốc, hướng dẫn đối với người nộp thuế khi người nộp thuế có hành vi vi phạm thuộc thẩm quyền xử lý của các cơ quan chức năng khác.

- Kiến nghị với các cơ quan (Bộ phận chức năng của cơ quan thuế) về các biện pháp, trách nhiệm đôn đốc, hướng dẫn đối với người nộp thuế.

- Các yêu cầu, kiến nghị hoặc ghi nhận khác (nếu có).

Nơi nhận:
- Người nộp thuế được kiểm tra;
- Trưởng đoàn kiểm tra;
-.....;
- Lưu: VT, ...

CHỨC VỤ CỦA NGƯỜI KÝ
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử)

Mẫu số: 01/AĐT *(Kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*

TÊN CƠ QUAN CHỦ QUẢN[1]
TÊN CƠ QUAN BAN HÀNH QUYẾT ĐỊNH

Số: /QĐ-[2]

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

.....[3], ngày..... tháng..... năm.....

QUYẾT ĐỊNH
Về việc ấn định số thuế phải nộp

.....[4].....

Căn cứ Luật Quản lý thuế và các văn bản hướng dẫn thi hành;

Căn cứ các Luật thuế và các văn bản hướng dẫn thi hành;

Căn cứ Quyết định số...../QĐ-... ngày ... tháng ... năm .... của ..... quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cục Thuế/Thuế tỉnh, thành phố/Thuế cơ sở thuộc Thuế tỉnh, thành phố;

Căn cứ[5].....;

Căn cứ Quyết định về việc giao quyền ấn định thuế số.../QĐ-GQAĐ ngày...tháng...năm..... (nếu có);

Theo đề nghị của .....

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ấn định thuế đối với *<ông (bà)/tổ chức>* có tên sau đây:

<1. Họ và tên cá nhân vi phạm>: ..... Giới tính: .....

Ngày, tháng, năm sinh:..../..../..... .....Quốc tịch: .....

Nghề nghiệp:.....

Nơi ở hiện tại: .....

Số định danh cá nhân/CMND/Hộ chiếu:.....; ngày cấp:..../..../.....; nơi cấp:.....

Mã số thuế (nếu có):.....

<1. Tên tổ chức vi phạm>:.....

Địa chỉ trụ sở chính:.....

Số GCN đăng ký đầu tư/doanh nghiệp hoặc GP thành lập/đăng ký hoạt động:.....

Ngày cấp:..../..../ ..... ; nơi cấp:.....

Mã số thuế: .....

Người đại diện theo pháp luật:[6]..... Giới tính: .....

Chức danh: .....

2. Lý do ấn định:[7] .....

3. Số thuế ấn định:[8].....

4. Căn cứ ấn định thuế:[9] .....

Số thuế chênh lệch giữa số thuế cơ quan thuế ấn định và số thuế người nộp thuế tự kê khai là: ..... dẫn đến số thuế phải nộp tăng thêm/giảm khấu trừ/giảm lỗ trong kỳ là:[10].....

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ... tháng ... năm ....

Điều 3. Quyết định này được giao cho ông (bà)[11] ..... là cá nhân vi phạm/đại diện cho tổ chức vi phạm có tên tại Điều 1 Quyết định này để chấp hành.

Ông (bà)/tổ chức[12] ..... có nghĩa vụ nộp tiền thuế khi bị ấn định thuế theo thời hạn trong quyết định xử lý về thuế của cơ quan quản lý thuế.

Ông (bà)/tổ chức có tên tại Điều 1 có quyền khiếu nại hoặc khởi kiện đối với Quyết định này theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- .....
- Lưu: .....

CHỨC VỤ CỦA NGƯỜI KÝ

.....[13]

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử)

---

(1) Ghi tên theo hướng dẫn của Bộ Nội vụ về thể thức và kỹ thuật trình bày văn bản hành chính;

(2) Ghi chữ viết tắt tên cơ quan của người có thẩm quyền ban hành quyết định;

(3) Ghi địa danh theo hướng dẫn của Bộ Nội vụ về thể thức và kỹ thuật trình bày văn bản hành chính;

(4) Ghi thẩm quyền ban hành quyết định xử phạt;

(5) Ghi biên bản, tài liệu, căn cứ làm cơ sở ấn định;

(6) Ghi họ và tên của người đại diện theo pháp luật nếu là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên, công ty cổ phần; ghi họ và tên của chủ doanh nghiệp nếu là doanh nghiệp tư nhân; ghi họ và tên của người đứng đầu tổ chức không phải là doanh nghiệp;

(7) Mô tả hành vi vi phạm bị ấn định, nếu có nhiều hành vi thì ghi cụ thể từng hành vi vi phạm;

(8) Ghi chi tiết theo hành vi ấn định cụ thể từng sắc thuế, nội dung kinh tế (tiểu mục), địa bàn hạch toán thu ngân sách nhà nước, cơ quan thuế quản lý khoản thu và số tiền ấn định bằng số và bằng chữ đối với từng hành vi;

(9) Ghi rõ điểm, khoản, điều của văn bản quy phạm pháp luật quy định về ấn định thuế;

(10) Ghi cụ thể từng sắc thuế, nội dung kinh tế (tiểu mục), địa bàn hạch toán thu ngân sách nhà nước, cơ quan thuế quản lý khoản thu và số tiền phải nộp tăng thêm/giảm khấu trừ/giảm lỗ trong kỳ đối với từng hành vi;

(11) Ghi họ và tên của cá nhân vi phạm/người đại diện tổ chức vi phạm;

(12) Ghi họ và tên của cá nhân vi phạm/tổ chức vi phạm;

(13) Ghi chức vụ của người ra quyết định (trường hợp cấp phó được cấp trưởng giao quyền thì cấp phó ký trực tiếp).

Mẫu số: 01/THXC *(Kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*

TÊN CQT CẤP TRÊN
TÊN CQT BAN HÀNH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: ...../TB-.....

Hà Nội, ngày ... tháng ... năm ...

THÔNG BÁO
Về việc sẽ áp dụng biện pháp tạm hoãn xuất cảnh

(1)Kính gửi:

- .... *<Tên người nộp thuế>*...., MST ...., Địa chỉ:.....;
- ... *< Tên chủ hộ kinh doanh / Tên người đại diện theo pháp luật/ Tên chủ sở hữu hưởng lợi>*...., MST ...., Địa chỉ:.....

Căn cứ Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15;

Căn cứ Luật Xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam số 49/2019/QH14;

Căn cứ Luật Nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam số 47/2014/QH13;

Căn cứ Nghị định số 252/2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Quản lý thuế;

(2)Căn cứ dữ liệu của người nộp thuế (NNT) theo dõi trên Hệ thống quản lý thuế tại ... *<Tên cơ quan quản lý thuế>* ..., tính đến hết ngày ....., ... *<Tên NNT>*..., (MST:...) còn nợ tiền thuế, tiền phạt, tiền chậm nộp là: ..... đồng, cụ thể như sau:

STT	Loại thuế	Tiểu mục	Tổng số tiền thuế nợ	Số tiền thuế nợ trên 90 ngày	Đơn vị tiền	Cơ quan thuế phát sinh nợ thuế
	Tổng cộng		x	x		

(3) Căn cứ dữ liệu của người nộp thuế (NNT) theo dõi trên Hệ thống quản lý thuế tại ... *<Tên cơ quan quản lý thuế>* ..., tính đến hết ngày....., ... *<Tên NNT>* ..., (MST:...) không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký quá 90 ngày kể từ ngày cơ quan thuế ban hành thông báo người nộp thuế không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký (Thông báo số...ngày...tháng...năm của... *<Tên cơ quan thuế>*...) mà người

nộp thuế không thực hiện thủ tục khôi phục mã số thuế hoặc chấm dứt hiệu lực mã số thuế theo quy định.

...*<Tên cơ quan quản lý thuế>* ... thông báo:

1. Sau 30 ngày kể từ ngày ban hành thông báo này mà...*<Tên NNT>*...vẫn còn tiền thuế nợ...(4)/...*<Cá nhân kinh doanh/ Hộ kinh doanh/ Doanh nghiệp/ Hợp tác xã/ Liên hiệp hợp tác xã>*...vẫn còn tiền thuế nợ trên ngưỡng quy định(5)/...*<Cá nhân kinh doanh/ Hộ kinh doanh/ Doanh nghiệp/ Hợp tác xã/ Liên hiệp hợp tác xã>*...không có hồ sơ đề nghị khôi phục mã số thuế, không thực hiện nghĩa vụ nộp hồ sơ khai thuế và không nộp tiền thuế nợ để số tiền thuế nợ còn phải nộp dưới ngưỡng quy định hoặc...*<Cá nhân kinh doanh/ Hộ kinh doanh/ Doanh nghiệp/ Hợp tác xã/ Liên hiệp hợp tác xã>*...chưa được chấm dứt hiệu lực mã số thuế theo quy định(6) thì cơ quan thuế sẽ thực hiện áp dụng biện pháp tạm hoãn xuất cảnh theo quy định đối với:

Ông/Bà (chữ in hoa).....;

Ngày tháng năm sinh:.....;

Giới tính:.....;

Quốc tịch hiện nay:.....;

Giấy tờ tùy thân:....., ngày cấp:....., nơi cấp: .....;

Nơi cư trú hiện nay: .....;

Nghề nghiệp(7):... *<Cá nhân kinh doanh/ Chủ hộ kinh doanh/ Người đại diện theo pháp luật/ Chủ sở hữu hưởng lợi của doanh nghiệp>*.....;

Nơi làm việc(8): ...*<Tên cá nhân kinh doanh/ Tên hộ kinh doanh/ Doanh nghiệp/ Hợp tác xã/ Liên hiệp hợp tác xã>*.....

2. Nếu có vướng mắc, đề nghị ...*<Tên NNT>*... liên hệ với cơ quan thuế theo địa chỉ:

Cán bộ được giao xử lý:...*<Tên cán bộ - Tên bộ phận được giao xử lý - Tên cơ quan thuế>*...; Địa chỉ: .....; Điện thoại:.....

...*<Tên cơ quan quản lý thuế>* ... thông báo để ...*<Tên NNT>*... được biết và thực hiện./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Các bộ phận/đơn vị có liên quan (nếu có);
- Trang thông tin điện tử ngành thuế;
- Lưu: VT,...

TỔ CHỨC/ NGƯỜI CÓ THẨM QUYỀN
(Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/ Ký điện tử)

Mẫu số: **02/THXC** *(Kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*

TÊN CƠ QUAN CẤP TRÊN **TÊN CƠ QUAN BAN HÀNH**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: /TB-...	*....., ngày ... tháng ... năm ...*

THÔNG BÁO
Về việc tạm hoãn xuất cảnh

Kính gửi: Cục Quản lý xuất nhập cảnh - Bộ Công an.

Căn cứ Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15;

Căn cứ Luật Nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam số 47/2014/QH13;

Căn cứ Luật Xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam số 49/2019/QH14;

Căn cứ Điều 28 Nghị định số 252/2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Quản lý thuế;

... *<Tên cơ quan quản lý thuế>* ... thông báo:

1. Tạm hoãn xuất cảnh đối với:

Ông/Bà/(chữ in hoa).....;

Ngày sinh:.....;

Giới tính: .....;

Quốc tịch hiện nay:.....;

Giấy tờ tùy thân:(1)....., ngày cấp:....., nơi cấp: .....;

Nơi cư trú hiện nay:(2)..... ;

Nghề nghiệp(3):...*<Cá nhân kinh doanh/ Chủ hộ kinh doanh/ Người đại diện theo pháp luật/ Chủ sở hữu hưởng lợi của doanh nghiệp>*.....;

Nơi làm việc(4):...*<Tên cá nhân kinh doanh/ Tên hộ kinh doanh/ Doanh nghiệp/ Hợp tác xã/ Liên hiệp hợp tác xã>*..... .

2. Lý do tạm hoãn xuất cảnh:

- Ông/Bà....., MST:.....đang nợ thuế(5)/ Ông/Bà..... là cá nhân kinh doanh/ chủ hộ kinh doanh/ người đại diện pháp luật/ chủ sở hữu hưởng lợi của ... *<Tên hộ kinh doanh/ Doanh nghiệp/ Hợp tác xã/ Liên hiệp hợp tác xã >*...(MST:....) đang nợ thuế trên ngưỡng quy định(6)/ Ông/Bà..... là cá nhân kinh doanh/ chủ hộ kinh doanh/ người đại diện pháp luật/ chủ sở hữu hưởng lợi của ... *<Tên hộ kinh doanh/ Doanh nghiệp/ Hợp tác xã/ Liên hiệp hợp tác xã >*..., (MST:....) đang ở trạng thái không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký quá 120 ngày kể từ ngày cơ quan thuế ban hành thông báo mà không thực hiện thủ tục khôi phục mã số thuế hoặc chấm dứt hiệu lực mã số thuế theo quy định(7).

- Tổng số tiền thuế nợ đến ngày... tại ... *<Tên cơ quan thuế>*... là: ..... đồng.

- Tổng số tiền thuế nợ đến ngày... tại ... *<Tên cơ quan thuế>*... là:..... USD/...

3. Thời gian tạm hoãn xuất cảnh: [8].....

4. Để được hủy bỏ tạm hoãn xuất cảnh kịp thời,...*<Tên người nộp thuế>*... nên thực hiện nộp tiền thuế nợ trên cổng dịch vụ công quốc gia hoặc qua ứng dụng eTaxMobile để hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế tại thời điểm tra cứu[9]/ Để được hủy bỏ tạm hoãn xuất cảnh kịp thời,...*<Cá nhân kinh doanh/ Hộ kinh doanh/ Doanh nghiệp/ Hợp tác xã/ Liên hiệp hợp tác xã >*... nên thực hiện nộp tiền thuế nợ trên Cổng Dịch vụ công Quốc gia hoặc qua ứng dụng eTaxMobile để tổng số tiền thuế nợ còn phải nộp tại thời điểm tra cứu dưới ngưỡng tạm hoãn xuất cảnh[10]/ Để được hủy bỏ tạm hoãn xuất cảnh,...*<Cá nhân kinh doanh/ Hộ kinh doanh/ Doanh nghiệp/ Hợp tác xã/ Liên hiệp hợp tác xã >*...cần có hồ sơ đề nghị khôi phục mã số thuế, thực hiện nghĩa vụ nộp hồ sơ khai thuế và nộp tiền thuế nợ để tổng số tiền thuế nợ còn phải nộp tại thời điểm tra cứu dưới ngưỡng tạm hoãn xuất cảnh hoặc người nộp thuế được chấm dứt hiệu lực mã số thuế theo quy định[11].

5. Cán bộ được giao xử lý:...*<Tên cán bộ - Tên bộ phận được giao xử lý - Tên cơ quan thuế>*...; Địa chỉ: .....; Điện thoại:.....

Nơi nhận:
- Như trên;
- Ông/Bà (tại điểm 1 Thông báo);
- DN/HTX/HKD tại điểm 2 Thông báo;
- Các bộ phận/đơn vị có liên quan (nếu có);
- Trang thông tin điện tử ngành thuế;
- Lưu: VT.....

TỔ CHỨC/ NGƯỜI CÓ THẨM QUYỀN
(Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/ Ký điện tử)

Mẫu số: 03/THXC *(Kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*

TÊN CƠ QUAN CẤP TRÊN **TÊN CƠ QUAN BAN HÀNH VĂN BẢN**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: /TB-...	*....., ngày ... tháng ... năm ...*

THÔNG BÁO

Về việc gia hạn tạm hoãn xuất cảnh

(Ban hành đối với Thông báo THXC người nước ngoài đã hết thời hạn tạm hoãn xuất cảnh 3 năm của Thông báo THXC liền kề trước)

Kính gửi: Cục Quản lý xuất nhập cảnh - Bộ Công an.

Căn cứ Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15;

Căn cứ Luật Nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam số 47/2014/QH13;

Căn cứ Luật Xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam số 49/2019/QH14;

Căn cứ Điều 28 Nghị định số 252/2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Quản lý thuế;

... *<Tên cơ quan quản lý thuế>* ... thông báo:

1. Gia hạn tạm hoãn xuất cảnh đối với:

Ông/Bà/(chữ in hoa).....; Ngày sinh: ..... Giới tính:.....;

Quốc tịch hiện nay:.....;

Giấy tờ tùy thân: (1)....., ngày cấp:....., nơi cấp:.....;

Nơi cư trú hiện nay: (2).....;

Nghề nghiệp(3):..... *<Cá nhân kinh doanh/ Người đại diện theo pháp luật/ Chủ sở hữu hưởng lợi của doanh nghiệp>*.....;

Nơi làm việc(4):..... *<Tên cá nhân kinh doanh/ Tên doanh nghiệp/ Hợp tác xã/ Liên hiệp hợp tác xã>*..... .

2. Lý do gia hạn tạm hoãn xuất cảnh:

- Ông/Bà.....đang nợ thuế(5)/ Ông/Bà..... là cá nhân kinh doanh/ người đại diện pháp luật/ chủ sở hữu hưởng lợi của ... *<Tên doanh nghiệp/ Hợp tác xã/ Liên hiệp hợp tác xã>*..., (MST:....) đang nợ thuế trên ngưỡng quy định(6)/ Ông/Bà..... là cá nhân kinh doanh/ người đại diện pháp luật/ chủ sở hữu hưởng lợi của ... *<Tên doanh nghiệp/ Hợp tác xã/ Liên hiệp hợp tác xã>*..., (MST:....) đang ở trạng thái không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký sau 120 ngày kể từ ngày cơ quan thuế ban hành thông báo mà không thực hiện thủ tục khôi phục mã số thuế hoặc chấm dứt hiệu lực mã số thuế theo quy định(7).

- Tổng số tiền thuế nợ đến ngày..... tại ... *<Tên cơ quan quản lý thuế>*... là: ..... đồng.

- Tổng số tiền thuế nợ đến ngày..... tại ... *<Tên cơ quan quản lý thuế>*...là: ..... USD.

3.Thời gian gia hạn tạm hoãn xuất cảnh: từ ngày.....tháng.....năm.....đến ngày..... tháng.....năm.....

4. Để được hủy bỏ tạm hoãn xuất cảnh kịp thời,...*<Tên người nộp thuế>*... nên thực hiện nộp tiền thuế nợ trên Cổng Dịch vụ công Quốc gia hoặc qua ứng dụng eTaxMobile để hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế tại thời điểm tra cứu[8]/ Để được hủy bỏ tạm hoãn xuất cảnh kịp thời,...*<Cá nhân kinh doanh/ Doanh nghiệp/ Hợp tác xã/ Liên hiệp hợp tác xã >*... nên thực hiện nộp tiền thuế nợ trên Cổng Dịch vụ công Quốc gia hoặc qua ứng dụng eTaxMobile để tổng số tiền thuế nợ còn phải nộp tại thời điểm tra cứu dưới ngưỡng tạm hoãn xuất cảnh[9]/ Để được hủy bỏ tạm hoãn xuất cảnh,...*<Cá nhân kinh doanh/ Doanh nghiệp/ Hợp tác xã/ Liên hiệp hợp tác xã>*...cần có hồ sơ đề nghị khôi phục mã số thuế, thực hiện nghĩa vụ nộp hồ sơ khai thuế và nộp tiền thuế nợ để tổng số tiền thuế nợ còn phải nộp tại thời điểm tra cứu dưới ngưỡng tạm hoãn xuất cảnh hoặc người nộp thuế được chấm dứt hiệu lực mã số thuế theo quy định[10].

5. Cán bộ được giao xử lý:...*<Tên cán bộ - Tên bộ phận được giao xử lý - Tên cơ quan thuế>*...; Địa chỉ: .....; Điện thoại:.....

Nơi nhận:
- Như trên;
- Ông/Bà (tại điểm 1 Thông báo);
- DN/HTX/HKD tại điểm 2 Thông báo;
- Các bộ phận/đơn vị có liên quan (nếu có);
- Trang thông tin điện tử ngành thuế;
- Lưu: VT.....

TỔ CHỨC/ NGƯỜI CÓ THẨM QUYỀN
(Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/ Ký điện tử)

Mẫu số: 04/THXC *(Kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*

TÊN CƠ QUAN CẤP TRÊN **TÊN CƠ QUAN BAN HÀNH VĂN BẢN**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: /TB-...	……, *ngày ... tháng ... năm ...*

THÔNG BÁO
Về việc hủy bỏ tạm hoãn xuất cảnh

Kính gửi: Cục Quản lý xuất nhập cảnh - Bộ Công an.

Căn cứ Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15;

Căn cứ Luật Nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam số 47/2014/QH13;

Căn cứ Luật Xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam số 49/2019/QH14;

Căn cứ Điều 28 Nghị định số 252/2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Quản lý thuế;

Căn cứ Thông báo tạm hoãn xuất cảnh số … ngày….tháng….năm… của … *<Tên cơ quan thuế ban hành thông báo tạm hoãn>…*;

... *<Tên cơ quan quản lý thuế>* … thông báo:

1. Hủy bỏ tạm hoãn xuất cảnh đối với:

Ông/Bà/(chữ in hoa).....;

Ngày sinh: .....;

Giới tính:.....;

Quốc tịch hiện nay:.....;

Giấy tờ tùy thân:(1)....., ngày cấp:....., nơi cấp: .....;

Nơi cư trú hiện nay:(2).....;

Nghề nghiệp(3):...*<Cá nhân kinh doanh/ Chủ hộ kinh doanh/ Người đại diện theo pháp luật/ Chủ sở hữu hưởng lợi của doanh nghiệp>*.....;

Nơi làm việc(4):....*<Tên cá nhân kinh doanh/ Tên hộ kinh doanh/ Doanh nghiệp/ Hợp tác xã/ Liên hiệp hợp tác xã>*..... .

2. Lý do hủy bỏ tạm hoãn xuất cảnh(5):

... *<Tên người nộp thuế >*..., MST:..... đã hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế/ ...*<Cá nhân kinh doanh/ Hộ kinh doanh/ Doanh nghiệp/ Hợp tác xã/ Liên hiệp hợp tác xã>*..., MST:.....còn số tiền thuế nợ phải nộp dưới ngưỡng quy định/…*<Cá nhân kinh doanh/ Hộ kinh doanh/ Doanh nghiệp/ Hợp tác xã/ Liên hiệp hợp tác xã >*... có hồ sơ đề nghị khôi phục mã số thuế, thực hiện nghĩa vụ nộp hồ sơ khai thuế và nộp tiền thuế nợ mà số tiền thuế nợ còn phải nộp dưới ngưỡng quy định/…*<Cá*

nhân kinh doanh/ Hộ kinh doanh/ Doanh nghiệp/ Hợp tác xã/ Liên hiệp hợp tác xã >... được chấm dứt hiệu lực mã số thuế theo quy định.

3. Thời gian hủy bỏ tạm hoãn xuất cảnh:……

4. Cán bộ được giao xử lý:…<*Tên cán bộ - Tên bộ phận được giao xử lý - Tên cơ quan thuế*>…; Địa chỉ: .....; Điện thoại:……..

Nơi nhận:
- Như trên;
- Ông/Bà (tại điểm 1 Thông báo);
- DN/HTX/HKD tại điểm 2 Thông báo;
- Các bộ phận/đơn vị có liên quan (nếu có);
- Trang thông tin điện tử ngành thuế;
- Lưu: VT…..

TỔ CHỨC/ NGƯỜI CÓ THẨM QUYỀN
(Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/ Ký điện tử)

Mẫu số: 01/CC *(Kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*

TÊN CƠ QUAN CẤP TRÊN **TÊN CƠ QUAN** **BAN HÀNH QUYẾT ĐỊNH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: ...../QĐ-.....	*....., ngày .... tháng .... năm .....*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế bằng biện pháp trích tiền từ tài khoản, phong tỏa tài khoản

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN BAN HÀNH QUYẾT ĐỊNH CƯỠNG CHẾ

Căn cứ Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 252/2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Quản lý thuế;

Căn cứ Quyết định số ... ngày ... tháng ... năm ... của ... quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của cơ quan ban hành quyết định cưỡng chế;

Căn cứ ....<Tên quyết định hành chính về quản lý thuế>.... số ..... ngày ... tháng ... năm ... của ...;

Căn cứ văn bản giao quyền số .... ngày ... tháng ... năm ... của ... (nếu có);

Theo đề nghị của .....

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cưỡng chế bằng biện pháp trích tiền từ tài khoản, phong tỏa tài khoản đối với: ...*<Tên người nộp thuế bị cưỡng chế>*..., mã số thuế: ....., địa chỉ ...., mở tài khoản tại ...*<Tên tổ chức tín dụng/ chi nhánh ngân hàng nước ngoài>*... để thi hành ...*<Tên quyết định hành chính về quản lý thuế>*... số ... ngày ... tháng ... năm ... của ....

1. Lý do bị cưỡng chế: .....;
2. Số tiền bị cưỡng chế:

Số tiền bị cưỡng chế: ..... đồng;

(Bằng chữ: .....)

Số tiền bị cưỡng chế: ..... USD/EUR/... (nếu có);

(Bằng chữ: .....)

...*<Tên cơ quan ban hành quyết định>*... yêu cầu ...*<Tên tổ chức tín dụng/ chi nhánh ngân hàng nước ngoài>*... phong toả tài khoản, trích tiền từ tài khoản số ... của ...*<Tên người nộp thuế bị cưỡng chế>*....

Điều 2. ...*<Tên người nộp thuế bị cưỡng chế>*... phải nghiêm chỉnh thực hiện Quyết định này.

Điều 3. ...*<Tên tổ chức tín dụng/ chi nhánh ngân hàng nước ngoài>*... có trách nhiệm:

- Thực hiện phong toả tài khoản đối với số tiền bị cưỡng chế nêu tại Điều 1 của Quyết định này, thông báo bằng phương thức điện tử đến cơ quan quản lý thuế về số dư tài khoản sau khi phong tỏa;

- Thực hiện trích tiền từ tài khoản đối với số tiền bị cưỡng chế nêu tại Điều 1 của Quyết định này để nộp vào tài khoản số ..... mở tại Kho bạc .....

Trường hợp số tiền trên tài khoản của ...*<Tên người nộp thuế bị cưỡng chế>*... nhỏ hơn số tiền trên Quyết định cưỡng chế thì ...*<Tên tổ chức tín dụng/ chi nhánh ngân hàng nước ngoài>*... thực hiện trích số tiền còn lại sau khi trừ đi số dư tối thiểu để duy trì tài khoản và tiếp tục theo dõi, trích chuyển số tiền phát sinh có trên tài khoản của người nộp thuế cho đến khi thu đủ số tiền thuế nợ trên quyết định cưỡng chế.

Trước khi thực hiện trích tiền theo quyết định cưỡng chế, ...*<Tên tổ chức tín dụng/ chi nhánh ngân hàng nước ngoài>*... phải thông báo cho ...*<Tên cơ quan ban hành quyết định cưỡng chế>*... bằng phương thức điện tử qua hệ thống trao đổi thông tin giữa cơ quan thuế và tổ chức tín dụng/ chi nhánh ngân hàng nước ngoài (hoặc theo địa chỉ email ..., số điện thoại ..., tên cán bộ quản lý: .....).

Cơ quan thuế cập nhật dữ liệu trên hệ thống trao đổi thông tin giữa cơ quan thuế và tổ chức tín dụng/ chi nhánh ngân hàng nước ngoài ngay khi có sự thay đổi về số tiền thuế nợ bị cưỡng chế. ...*<Tên tổ chức tín dụng/ chi nhánh ngân hàng nước ngoài>*... có trách nhiệm tra cứu dữ liệu về số tiền thuế nợ còn phải thực hiện cưỡng chế tại hệ thống trao đổi thông tin giữa cơ quan thuế và tổ chức tín dụng/ chi nhánh ngân hàng nước ngoài trước khi thực hiện trích tiền.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Thông tin liên hệ của cơ quan thuế: ...*<Tên cán bộ - tên bộ phận được giao xử lý - tên cơ quan thuế>*...; Địa chỉ: .....; Điện thoại: ...../.

Nơi nhận:
- Như Điều 2, Điều 3;
- Trang thông tin điện tử của ngành thuế;
- .....;
- Lưu: VT, ...

TỔ CHỨC/ NGƯỜI CÓ THẨM QUYỀN
(Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/ Ký điện tử)

Mẫu số: 01-1/CC *(Kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*

TÊN CƠ QUAN CẤP TRÊN **TÊN CƠ QUAN BAN HÀNH VĂN BẢN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: ..... V/v đề nghị cung cấp thông tin về tài khoản ngân hàng	*....., ngày ... tháng ... năm ...*

Kính gửi: ...*<Tên người nộp thuế/ Tên tổ chức tín dụng/ chi nhánh ngân hàng nước ngoài>*...

Mã số thuế: .....

Địa chỉ: .....

Căn cứ Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 252/2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Quản lý thuế;

Căn cứ tình hình chấp hành nghĩa vụ nộp thuế của ...*<Tên người nộp thuế>*..., mã số thuế: .....; địa chỉ kinh doanh .....;

...*<Tên cơ quan quản lý thuế>*... đề nghị ...*<Tên người nộp thuế/ Tên tổ chức tín dụng/ chi nhánh ngân hàng nước ngoài>*... cung cấp các thông tin về tài khoản của ...*<Tên người nộp thuế>*... để thực hiện cưỡng chế bằng biện pháp trích tiền từ tài khoản, phong tỏa tài khoản theo quy định, bao gồm:

1. Số và ký hiệu các tài khoản mở tại ...*<Tên tổ chức tín dụng/ chi nhánh ngân hàng nước ngoài>*...; số tiền hiện có (số dư) của các tài khoản tại thời điểm cung cấp thông tin (trừ các loại tài khoản không thực hiện cưỡng chế quy định tại khoản 2 Điều 66 Nghị định số 252/2026/NĐ-CP của Chính phủ);

2. Các thông tin liên quan khác (nếu có).

Đề nghị ...*<Tên người nộp thuế/ Tên tổ chức tín dụng/ chi nhánh ngân hàng nước ngoài>*... gửi văn bản cung cấp thông tin tại điểm 1 và 2 nêu trên trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản này. Văn bản cung cấp thông tin gửi về ...*<Tên cơ quan quản lý thuế>*... qua hệ thống trao đổi thông tin giữa cơ quan thuế và tổ chức tín dụng/ chi nhánh ngân hàng nước ngoài hoặc theo địa chỉ: ...; điện thoại: .....; email: .....

Thông tin liên hệ của cơ quan thuế: ...*<Tên cán bộ - tên bộ phận được giao xử lý - tên cơ quan thuế>*...; Địa chỉ: .....; Điện thoại: .....

...*<Tên cơ quan quản lý thuế>*... sẽ có trách nhiệm bảo mật các thông tin của đơn vị đã cung cấp theo đúng quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Các tổ chức, cá nhân có liên quan;
- Lưu: VT, ...

TỔ CHỨC/ NGƯỜI CÓ THẨM QUYỀN
(Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/ Ký điện tử)

Mẫu số: 02/CC *(Kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*

TÊN CƠ QUAN CẤP TRÊN **TÊN CƠ QUAN** **BAN HÀNH QUYẾT ĐỊNH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: .../QĐ-....	*....., ngày ... tháng ... năm ...*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế bằng biện pháp khấu trừ một phần tiền lương hoặc thu nhập

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN BAN HÀNH QUYẾT ĐỊNH CƯỠNG CHẾ

Căn cứ Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 252/2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Quản lý thuế;

Căn cứ Quyết định số ... ngày ... tháng ... năm ... của ... quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của cơ quan ban hành quyết định cưỡng chế;

Căn cứ ....<Tên quyết định hành chính về quản lý thuế>.... số ..... ngày ... tháng ... năm ... của ...;

Căn cứ văn bản giao quyền số .... ngày ... tháng ... năm ... của ... (nếu có);

Theo đề nghị của .....

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cưỡng chế bằng biện pháp khấu trừ một phần tiền lương hoặc thu nhập đối với: ...*<Tên người nộp thuế bị cưỡng chế>*..., địa chỉ ..., mã số thuế: ..... để thi hành ....*<Tên quyết định hành chính về quản lý thuế>*.... số ... ngày ... tháng ... năm ... của ...;

1. Lý do bị cưỡng chế: .....;

2. Số tiền bị cưỡng chế:

Số tiền bị cưỡng chế: ..... đồng;

(Bằng chữ: .....)

Số tiền bị cưỡng chế: ..... USD/EUR/... (nếu có);

(Bằng chữ: .....)

Điều 2. ...*<Tên cơ quan, tổ chức quản lý tiền lương hoặc thu nhập>*..., mã số thuế: ..., địa chỉ: ..... có trách nhiệm:

Khấu trừ một phần tiền lương hoặc thu nhập của ...*<Tên người nộp thuế bị cưỡng chế>*... theo tỷ lệ khấu trừ quy định tại khoản 4 Điều 67 Nghị định số 252/NĐ-CP và chuyển số tiền đã khấu trừ vào ngân sách nhà nước kể từ kỳ trả tiền lương hoặc thu nhập gần nhất cho đến khi khấu trừ đủ số tiền thuế nợ bị cưỡng chế nêu tại Điều 1 của Quyết định này, đồng thời thông báo cho ...*<Tên cơ quan thuế>*... và ...*<Tên người nộp thuế bị cưỡng chế>*... biết;

Trường hợp chưa khấu trừ đủ số tiền thuế nợ theo quyết định cưỡng chế mà hợp đồng lao động của ...*<Tên người nộp thuế bị cưỡng chế>*... chấm dứt thì thông báo cho ...*<Tên cơ quan thuế>*... biết trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày chấm dứt hợp đồng lao động.

...*<Tên cơ quan, tổ chức quản lý tiền lương hoặc thu nhập>*... thực hiện chuyển số tiền đã khấu trừ vào ngân sách nhà nước theo các thông tin tại Phụ lục đính kèm quyết định này.

Điều 3. ...*<Tên người nộp thuế bị cưỡng chế>*... phải nghiêm chỉnh thực hiện Quyết định này.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Thông tin liên hệ của cơ quan thuế: ...*<Tên cán bộ - tên bộ phận được giao xử lý - tên cơ quan thuế>*...; Địa chỉ: .....; Điện thoại:...../.

Nơi nhận:
- Như Điều 2, Điều 3;
- Trang thông tin điện tử ngành thuế;
- ....;
- Lưu: VT, ...

TỔ CHỨC/ NGƯỜI CÓ THẨM QUYỀN
(Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/ Ký điện tử)

Mẫu số: **02-1/CC**
(Kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

TÊN CƠ QUAN CẤP TRÊN **TÊN CƠ QUAN BAN HÀNH VĂN BẢN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: ..... V/v đề nghị cung cấp thông tin về các khoản tiền lương hoặc thu nhập	*....., ngày ... tháng ... năm ...*

Kính gửi: ...*<Tên người nộp thuế/ Tên tổ chức chi trả thu nhập>*...

Mã số thuế: .....

Địa chỉ: .....

Căn cứ Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 252/2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Quản lý thuế;

Căn cứ tình hình chấp hành nghĩa vụ nộp thuế của ...*<Tên người nộp thuế>*..., mã số thuế: .....; địa chỉ .....;

...*<Tên cơ quan thuế>*... đề nghị ...*<Tên người nộp thuế/ Tên tổ chức chi trả thu nhập>*... cung cấp các thông tin về tiền lương và thu nhập của ...*<Tên người nộp thuế>*... để thực hiện cưỡng chế bằng biện pháp khấu trừ một phần tiền lương hoặc thu nhập theo quy định, bao gồm:

1. Tên, mã số thuế, địa chỉ của cơ quan tổ chức chi trả;

2. Số tiền lương và thu nhập hàng tháng của ...*<Tên người nộp thuế>*... tại thời điểm xác minh: ....;

3. Các thông tin liên quan khác (nếu có).

Đề nghị ...*<Tên người nộp thuế/ Tên tổ chức chi trả>*... gửi văn bản cung cấp thông tin nêu tại điểm 1 và 2 nêu trên cho ...*<Tên cơ quan thuế>*... trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản này. Văn bản cung cấp thông tin gửi về ...*<Tên cơ quan thuế>*... theo địa chỉ: ....

...*<Tên người nộp thuế/ Tên tổ chức chi trả>*... chịu trách nhiệm trước pháp luật về các thông tin đã cung cấp.

Thông tin liên hệ của cơ quan thuế: ...*<Tên cán bộ - tên bộ phận được giao xử lý - tên cơ quan thuế>*...; Địa chỉ: .....; Điện thoại: .....

...*<Tên cơ quan quản lý thuế>*... sẽ có trách nhiệm bảo mật các thông tin của đơn vị đã cung cấp theo đúng quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Các tổ chức, cá nhân có liên quan;
- Lưu: VT, ...

TỔ CHỨC/ NGƯỜI CÓ THẨM QUYỀN

(Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/ Ký điện tử)

Mẫu số: 04/CC *(Kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*

TÊN CƠ QUAN CẤP TRÊN **TÊN CƠ QUAN BAN HÀNH QUYẾT ĐỊNH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: /QĐ-...	*....., ngày ... tháng ... năm ...*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế bằng biện pháp ngừng sử dụng hóa đơn

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN BAN HÀNH QUYẾT ĐỊNH CƯỠNG CHẾ

Căn cứ Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 252/2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Quản lý thuế;

Căn cứ Quyết định số ... ngày ... tháng ... năm ... của .... quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của cơ quan ban hành quyết định cưỡng chế;

Căn cứ ....<Tên quyết định hành chính về quản lý thuế>.... số ... ngày ... tháng ... năm ... của ...;

[1]Căn cứ văn bản đề nghị cưỡng chế bằng biện pháp ngừng sử dụng hóa đơn số... ngày ... của ...<Tên cơ quan đề nghị>...

Căn cứ văn bản giao quyền số .... (nếu có);

Theo đề nghị của ....

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cưỡng chế bằng biện pháp ngừng sử dụng hóa đơn đối với: ...*<Tên người nộp thuế bị cưỡng chế>*..., địa chỉ ..., mã số thuế: ..... để thi hành .... *<Tên quyết định hành chính về quản lý thuế>*.... số ... ngày ... tháng ... năm ... của ....

1. Lý do bị cưỡng chế: .....;

[1] *Ghi trong trường hợp cơ quan thuế thực hiện cưỡng chế bằng biện pháp ngừng sử dụng hóa đơn theo đề nghị của cơ quan nhà nước có thẩm quyền khác theo quy định.*

2. Số tiền bị cưỡng chế (nếu có):[2]

Số tiền bị cưỡng chế: ..... đồng;

(Bằng chữ: .....)

Số tiền bị cưỡng chế: ..... USD/EUR/... (nếu có);

(Bằng chữ: .....)

Điều 2. ...*<Tên người nộp thuế bị cưỡng chế>*... phải nghiêm chỉnh thực hiện Quyết định này.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Thông tin liên hệ của cơ quan thuế: ...*<Tên cán bộ - tên bộ phận được giao xử lý - tên cơ quan thuế>*...; Địa chỉ: .....; Điện thoại:...../.

TỔ CHỨC/ NGƯỜI CÓ THẨM QUYỀN
(Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/ Ký điện tử)

Nơi nhận:
- Như Điều 2;
- Cơ quan đề nghị (nếu có);
- Trang thông tin điện tử của ngành thuế;
- ...;
- Lưu: VT, ...

---

[2] *Trường hợp lý do bị cưỡng chế là NNT thuộc trường hợp cưỡng chế theo quy định tại khoản 5 Điều 48 Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15: "Người nộp thuế đã bị xử phạt hành chính về hành vi không chấp hành quyết định kiểm tra thuế nhưng tiếp tục không chấp hành quyết định kiểm tra thuế." thì không cần ghi số tiền bị cưỡng chế*

Mẫu số: **04-1/CC** *(Kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*

TÊN CƠ QUAN BAN HÀNH VĂN BẢN	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số:	*....., ngày ..... tháng ..... năm .....*
V/v đề nghị cưỡng chế bằng biện pháp ngừng sử dụng hóa đơn	

Kính gửi: ...*<Tên cơ quan thuế quản lý trực tiếp người nộp thuế>*...

Căn cứ Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 252/2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Quản lý thuế;

Căn cứ Quyết định số .... ngày ... tháng .... năm ... của .... quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của cơ quan ban hành văn bản;

Căn cứ ....*<Tên quyết định hành chính>*.... số .... ngày ... tháng ... năm ... của ...*<Tên cơ quan ban hành văn bản>*...;

Để đảm bảo thi hành ....*<Tên quyết định hành chính>*.... của ...*<Tên cơ quan ban hành văn bản>*... đối với ...*<Tên người nộp thuế>*... nêu trên, ...*<Tên cơ quan ban hành văn bản>*... đề nghị quý cơ quan thực hiện cưỡng chế bằng biện pháp ngừng sử dụng hóa đơn đối với:

1. Người nộp thuế: ...*<Tên người nộp thuế>*...;

Mã số thuế: .....;

Địa chỉ : .....

2. Số thuế nợ/ nợ tiền phí, lệ phí/ nợ khoản thu khác bị cưỡng chế:

Số tiền bị cưỡng chế: ..... đồng;

(Bằng chữ: .....)

Số tiền bị cưỡng chế: ..... USD/EUR/... (nếu có);

(Bằng chữ: .....)

3. Lý do đề nghị cưỡng chế: .....

4. Biện pháp cưỡng chế đã áp dụng:.....

5. Hồ sơ, tài liệu kèm theo:

- ....*<Tên quyết định hành chính>*.... số .... ngày ... tháng ... năm ... của ...*<Tên cơ quan ban hành văn bản>*...;

- Quyết định cưỡng chế bằng biện pháp trích tiền từ tài khoản, phong tỏa tài khoản của người nộp thuế bị cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài của ...*<Tên cơ quan ban hành văn bản>*...;

- Quyết định cưỡng chế bằng biện pháp khấu trừ một phần tiền lương hoặc thu nhập (nếu có) của ...<*Tên cơ quan ban hành văn bản*>...;

- Quyết định cưỡng chế bằng biện pháp dừng làm thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu (nếu có) của ...;

- Tài liệu liên quan khác (nếu có).

Nếu có vướng mắc, vui lòng liên hệ với bộ phận ... thuộc ...<*Tên cơ quan ban hành văn bản*>... theo địa chỉ ....., số điện thoại: ....., email: .....

...<*Tên cơ quan ban hành văn bản*>... thông báo để ...<*Tên cơ quan thuế*>... được biết và thực hiện./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Tên người nộp thuế (để thông báo);
- Các đơn vị có liên quan;
- Lưu VT....

TỔ CHỨC/ NGƯỜI CÓ THẨM QUYỀN
(Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/ Ký điện tử)

Mẫu số: 04-2/CC
(Kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

TÊN CƠ QUAN CẤP TRÊN
TÊN CƠ QUAN BAN HÀNH VĂN BẢN

Số: ...
V/v không thực hiện cưỡng chế bằng biện pháp ngừng sử dụng hóa đơn

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày ... tháng ... năm ...

Kính gửi: ...*<Tên cơ quan ban hành văn bản đề nghị cưỡng chế bằng biện pháp ngừng sử dụng hóa đơn>*...

Căn cứ Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 252/2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Quản lý thuế;

Căn cứ văn bản đề nghị cưỡng chế bằng biện pháp ngừng sử dụng hóa đơn số ... ngày ... tháng ... năm ... đối với ...*<Tên người nộp thuế>*... của ...*<Tên cơ quan ban hành văn bản đề nghị>*... và hồ sơ gửi kèm.

Cơ quan thuế thông báo với ...*< Tên cơ quan ban hành văn bản đề nghị>*... về việc không thực hiện biện pháp ngừng sử dụng hóa đơn đối với ...*<Tên người nộp thuế>*..., mã số thuế: .....; địa chỉ ...

Lý do không thực hiện biện pháp cưỡng chế ngừng sử dụng hóa đơn: .....

...*<Tên cơ quan thuế>*... thông báo để ...*<Tên cơ quan ban hành văn bản đề nghị>*... được biết./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Tên người nộp thuế (để thông báo);
- Các tổ chức, cá nhân có liên quan;
- Lưu: VT, ...

TỔ CHỨC/ NGƯỜI CÓ THẨM QUYỀN
(Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/ Ký điện tử)

Mẫu số: 01/DCCTK *(Kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*

TÊN CƠ QUAN CẤP TRÊN **TÊN CƠ QUAN** **BAN HÀNH QUYẾT ĐỊNH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: ...../QĐ-.....	*....., ngày .... tháng .... năm .....*

QUYẾT ĐỊNH

Tạm dừng cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế bằng biện pháp trích tiền từ tài khoản, phong tỏa tài khoản

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN BAN HÀNH QUYẾT ĐỊNH CƯỠNG CHẾ

Căn cứ Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 252/2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Quản lý thuế;

Căn cứ Quyết định số ... ngày ... tháng ... năm ... của ... quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của cơ quan ban hành quyết định cưỡng chế;

Căn cứ Quyết định cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế bằng biện pháp trích tiền từ tài khoản, phong tỏa tài khoản của người nộp thuế bị cưỡng chế .... số ... ngày ... tháng ... năm ... của ...;

Căn cứ Quyết định cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế bằng biện pháp ngừng sử dụng hoá đơn đối với người nộp thuế bị cưỡng chế .... số ... ngày ... tháng ... năm ... của ...;

Căn cứ văn bản đề nghị sử dụng hóa đơn theo từng lần phát sinh số .... ngày ... tháng ... năm ... của ...<Tên người nộp thuế>... và hồ sơ kèm theo;

Căn cứ văn bản giao quyền số ... ngày ... tháng ... năm ... của ... (nếu có);

Theo đề nghị của .....

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Tạm dừng cưỡng chế bằng biện pháp trích tiền từ tài khoản, phong tỏa tài khoản đối với: ...*<Tên người nộp thuế bị cưỡng chế>*..., mã số thuế: ..., địa chỉ ....

1. Số tài khoản tạm dừng cưỡng chế ..... mở tại ...*<Tên tổ chức tín dụng/ chi nhánh ngân hàng nước ngoài>*...;

2. Số tiền tạm dừng cưỡng chế:

Số tiền tạm dừng cưỡng chế: ..... đồng *(Bằng chữ ..... đồng)*;

Số tiền tạm dừng cưỡng chế: ..... USD/EUR/... (nếu có) *(Bằng chữ.....)*.

3. Thời gian tạm dừng cưỡng chế: từ ngày ... tháng ... năm .... đến ngày ... tháng ... năm ....

Điều 2. ...*<Tên tổ chức tín dụng/ chi nhánh ngân hàng nước ngoài>*... có trách nhiệm tạm dừng việc thực hiện trích tiền từ tài khoản, phong toả tài khoản đối với số tiền và trong thời gian quy định tại Điều 1 Quyết định này.

Hết thời gian tạm dừng cưỡng chế bằng biện pháp trích tiền từ tài khoản, phong toả tài khoản nêu tại Điều 1 Quyết định này, ...*<Tên tổ chức tín dụng/ chi nhánh ngân hàng nước ngoài>*... tiếp tục thực hiện Quyết định cưỡng chế bằng biện pháp trích tiền từ tài khoản, phong toả tài khoản số .... ngày ... tháng ... năm ... của ....

Trường hợp trước khi hết thời gian tạm dừng cưỡng chế quy định tại Điều 1 Quyết định này, người nộp thuế đã rút hoặc chuyển toàn bộ số tiền được tạm dừng cưỡng chế thì Quyết định này hết hiệu lực kể từ thời điểm số tiền đó đã được rút hoặc chuyển hết.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ký.

Thông tin liên hệ của cơ quan thuế: ...*<Tên cán bộ - tên bộ phận được giao xử lý - tên cơ quan thuế>*...; Địa chỉ: .....; Điện thoại:...../.

Nơi nhận:
- Như Điều 1, Điều 2;
- .....;
- Lưu: VT, ...

TỔ CHỨC/ NGƯỜI CÓ THẨM QUYỀN
(Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/ Ký điện tử)

Mẫu số: **05/CC** *(Kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*

TÊN CƠ QUAN CẤP TRÊN **TÊN CƠ QUAN BAN HÀNH QUYẾT ĐỊNH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: /QĐ-...	*....., ngày ... tháng ... năm ...*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế bằng biện pháp thu tiền, tài sản khác của người nộp thuế bị cưỡng chế do cơ quan, tổ chức, cá nhân khác đang nắm giữ

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN BAN HÀNH QUYẾT ĐỊNH CƯỠNG CHẾ

Căn cứ Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 252/2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Quản lý thuế;

Căn cứ Quyết định số .... ngày ... tháng ... năm ... của ... quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của cơ quan ban hành quyết định cưỡng chế;

Căn cứ ....<Tên quyết định hành chính về quản lý thuế>.... số .... ngày ... tháng ... năm ... của ...;

Căn cứ văn bản giao quyền số .... (nếu có);

Theo đề nghị của ....

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cưỡng chế bằng biện pháp thu tiền, tài sản khác của người nộp thuế bị cưỡng chế do cơ quan, tổ chức, cá nhân khác đang nắm giữ đối với: ...*<Tên người nộp thuế bị cưỡng chế>*..., mã số thuế: ..., địa chỉ ... để thi hành ....*<Tên quyết định hành chính về quản lý thuế>*.... số ... ngày ... tháng ... năm ... của ....;

1. Lý do bị cưỡng chế: .....;

2. Số tiền bị cưỡng chế:

Số tiền bị cưỡng chế: ..... đồng;

(Bằng chữ: .....)

Số tiền bị cưỡng chế: .....USD/EUR/... (nếu có);

(Bằng chữ: .....)

Cơ quan, tổ chức, cá nhân đang nắm giữ tiền, tài sản của ...*<Tên người nộp thuế bị cưỡng chế>*...: ...*<Tên của cơ quan/tổ chức/cá nhân đang nắm giữ tiền, tài sản (Bên thứ ba)>*..., mã số thuế: ...., địa chỉ trụ sở/địa chỉ nơi cư trú: ....

Điều 2. ...*<Tên người nộp thuế bị cưỡng chế>*.... và ...*<Tên Bên thứ ba>* ... phải nghiêm chỉnh thực hiện Quyết định này.

Trường hợp ...*<Tên Bên thứ ba>*... đang nắm giữ tiền, tài sản của ...*<Tên người nộp thuế bị cưỡng chế>*... thì phải thực hiện nộp thay số tiền thuế nợ cho ...*<Tên người nộp thuế bị cưỡng chế>*... trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được quyết định cưỡng chế này;

Trường hợp ...*<Tên Bên thứ ba>*... có khoản nợ phải trả ...*<Tên người nộp thuế bị cưỡng chế>*... thì thực hiện nộp thay cho ...*<Tên người nộp thuế bị cưỡng chế>*... ngay trong ngày khoản nợ đến hạn thanh toán;

...*<Tên Bên thứ ba>*... thực hiện chuyển số tiền nộp thay cho ...*<Tên người nộp thuế bị cưỡng chế>*... vào ngân sách nhà nước theo các thông tin tại Phụ lục đính kèm quyết định này.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Thông tin liên hệ của cơ quan thuế: ...*<Tên cán bộ - tên bộ phận được giao xử lý - tên cơ quan thuế>*...; Địa chỉ: .....; Điện thoại:...../.

TỔ CHỨC/ NGƯỜI CÓ THẨM QUYỀN
(Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/ Ký điện tử)

Nơi nhận:
- Như Điều 2;
- Cơ quan thuế quản lý bên thứ ba (để phối hợp);
- Trang thông tin điện tử của ngành thuế;
- ...
- Lưu: VT, ...

TÊN CƠ QUAN CẤP TRÊN
TÊN CƠ QUAN
BAN HÀNH QUYẾT ĐỊNH

PHỤ LỤC

(Ban hành kèm theo Quyết định số .... ngày ... tháng ...năm của ....)

Tên người nộp thuế: ....

Mã số thuế: ....

STT	ID khoản phải nộp	Kỳ thuế/Ngày QĐ/Ngày TB	Nội dung khoản phải nộp	Số tiền nguyên tệ	Số tiền VND	Mã chương	Tiểu mục	Mã địa bàn hành chính	Mã cơ quan thu	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11

Mẫu: 05-1/CC *(Kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*

TÊN CƠ QUAN CẤP TRÊN **TÊN CƠ QUAN BAN HÀNH QUYẾT ĐỊNH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: ..... V/v đề nghị cung cấp thông tin về tiền, tài sản do Bên thứ ba đang nắm giữ	*....., ngày .... tháng... năm ...*

Kính gửi: ...*<Tên cơ quan/ tổ chức/ cá nhân đang nắm giữ tiền, tài sản của người nộp thuế bị cưỡng chế >/ <Tên cơ quan/ tổ chức/ cá nhân khác>*...

Mã số thuế: .....

Địa chỉ: .....

Căn cứ Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 252/2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Quản lý thuế;

Căn cứ tình hình chấp hành nghĩa vụ nộp thuế của ...*<Tên người nộp thuế bị cưỡng chế>*....., MST: .....; địa chỉ:.....

...*<Tên cơ quan thuế>*... yêu cầu ...*<Tên cơ quan/ tổ chức/ cá nhân đang nắm giữ tiền, tài sản của người nộp thuế bị cưỡng chế (Bên thứ ba)>/ <Tên cơ quan/ tổ chức/ cá nhân khác>*... cung cấp các thông tin về tiền, tài sản của ...*<Tên người nộp thuế>*... do ...*<Tên Bên thứ ba>*... đang nắm giữ để cơ quan thuế thực hiện cưỡng chế bằng biện pháp thu tiền, tài sản khác của người nộp thuế bị cưỡng chế do cơ quan, tổ chức, cá nhân khác đang nắm giữ theo quy định, bao gồm:

1. Tên cơ quan/ tổ chức/ cá nhân đang nắm giữ tiền và tài sản của người nộp thuế: ....; mã số thuế: ....; địa chỉ:....;

2. Thông tin về tiền do Bên thứ ba đang nắm giữ:

Loại tiền: .... (VNĐ/USD/EUR/...), giá trị: .....

....

3. Thông tin về tài sản do Bên thứ ba đang nắm giữ:

- Loại tài sản, địa chỉ sử dụng/cất trữ hiện nay, tình trạng tài sản, quyền sở hữu của tài sản.

- Giá trị tài sản được phản ánh trên sổ sách kế toán của người nộp thuế bị cưỡng chế, kết quả sản xuất kinh doanh của người nộp thuế, hợp đồng mua bán, chuyển đổi, chuyển nhượng hoặc tặng cho, giấy chứng nhận về quyền sở hữu tài sản.

- ....

4. Thông tin về khoản nợ của Bên thứ ba đối với người nộp thuế bị cưỡng chế sắp đến hạn phải trả:

Loại tiền: .... (VNĐ/USD/EUR/...), giá trị: ....., thời hạn: ...

.....

5. Đề nghị ...*<Tên Bên thức ba>/ <Tên cơ quan/ tổ chức/ cá nhân khác>*... gửi văn bản cung cấp thông tin tại Điểm 1, 2, 3 và 4 nêu trên cho ...*<Tên cơ quan thuế>*... trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản này. Văn bản cung cấp thông tin gửi về ....*<Tên cơ quan thuế>*.... theo địa chỉ: ..., email: .....

Kể từ khi nhận được văn bản này, đề nghị ...*<Tên Bên thứ ba>*... không được chuyển trả tiền, tài sản (bao gồm cả khoản nợ phải thanh toán cho ...*<Tên người nộp thuế>*...) cho ...*<Tên người nộp thuế>*... cho đến khi thực hiện nộp tiền vào ngân sách nhà nước hoặc chuyển giao tài sản theo đề nghị cơ quan quản lý thuế *(nếu gửi Bên thứ ba).*

Trường hợp ...*<Tên Bên thứ ba>*... đang nắm giữ tiền, tài sản của ...*<Tên người nộp thuế>*... không cung cấp thông tin theo yêu cầu của cơ quan thuế thì phải có văn bản giải trình gửi cơ quan thuế trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản yêu cầu của cơ quan thuế *(nếu gửi Bên thứ ba).*

6. Thông tin liên hệ của cơ quan thuế: ...*<Tên cán bộ - tên bộ phận được giao xử lý - tên cơ quan thuế>*...; Địa chỉ: .....; Điện thoại:.....

Cơ quan thuế có trách nhiệm bảo mật các thông tin của đơn vị đã cung cấp theo đúng quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Các tổ chức, cá nhân có liên quan;
- Lưu: VT, ...

TỔ CHỨC/ NGƯỜI CÓ THẨM QUYỀN
(Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/ Ký điện tử)

Mẫu số: 06/CC
(Kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

TÊN CƠ QUAN CẤP TRÊN **TÊN CƠ QUAN BAN HÀNH VĂN BẢN**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số:	....., *ngày.....tháng ..... năm .....*
V/v đề nghị cưỡng chế bằng biện pháp kê biên tài sản, bán đấu giá tài sản kê biên	

Kính gửi:...*<UBND cấp xã/ tỉnh nơi có tài sản kê biên>*...

Căn cứ Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 252/2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Quản lý thuế;

Căn cứ Quyết định số.... ngày...tháng....năm... của .... quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của cơ quan ban hành quyết định cưỡng chế;

Căn cứ .... *<Tên quyết định hành chính về quản lý thuế>*.... số .... ngày ... tháng ... năm ... của ...;

Căn cứ vào biên bản xác minh tài sản kê biên số...ngày...giữa...*<Tên cơ quan thuế>*...và ...*<Tên người nộp thuế bị cưỡng chế>*.

1.....*<Tên cơ quan thuế>*... đề nghị...*<UBND cấp xã/ tỉnh nơi có tài sản kê biên>*...thực hiện cưỡng chế bằng biện pháp kê biên tài sản, bán đấu giá tài sản kê biên đối với...*<Tên người nộp thuế bị cưỡng chế>*..., địa chỉ..., mã số thuế: ..... để thi hành .... *<Tên quyết định hành chính về quản lý thuế>*.... số ... ngày ... tháng ... năm ... của ....

a) Lý do bị cưỡng chế:.....;

b) Số tiền bị cưỡng chế:

Số tiền bị cưỡng chế: .....đồng;

(Bằng chữ: .....)

Số tiền bị cưỡng chế: .....USD/EUR/...(nếu có);

(Bằng chữ: .....)

c) Thông tin về tài sản bị cưỡng chế theo biên bản xác minh tài sản kê biên số .....ngày ...giữa ...*<Tên cơ quan thuế>*...và ...*<Tên người nộp thuế bị cưỡng chế>*...:

.....

2. Đề nghị ...*<UBND cấp xã/ tỉnh nơi có tài sản kê biên>*...gửi kết quả thực hiện kê biên, bán đấu giá tài sản kê biên cho ...*<Tên cơ quan thuế>*... và xử lý số tiền thu được do bán đấu giá tài sản kê biên theo quy định. Việc nộp tiền thuế nợ theo quyết định cưỡng chế thực hiện theo các thông tin tại Phụ lục đính kèm văn bản này.

Trường hợp ...*<UBND cấp xã/ tỉnh nơi có tài sản kê biên>*...không thực hiện kê biên tài sản, bán đấu giá tài sản kê biên thì thông báo cho ...*<Tên cơ quan thuế>*... về lý do không thực hiện.

3. Hồ sơ, tài liệu kèm theo:

-...*<Tên quyết định hành chính về quản lý thuế>*.... số .... ngày ... tháng ... năm ... của ...;

- Biên bản xác minh tài sản kê biên số...ngày...giữa...*<Tên cơ quan thuế>*...và ...*<Tên người nộp thuế bị cưỡng chế>*...;

- Hồ sơ, tài liệu chứng minh quyền sở hữu tài sản của người nộp thuế;

- Tài liệu liên quan khác (nếu có).

4. Thông tin liên hệ của cơ quan thuế:...*<Tên cán bộ - tên bộ phận được giao xử lý - tên cơ quan thuế>*...; Địa chỉ: .....; Điện thoại:.....; Email: ...

...*<Tên cơ quan thuế>*... thông báo để ...*<UBND cấp xã/ tỉnh nơi có tài sản kê biên>*...được biết và thực hiện./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Tên người nộp thuế (để thông báo);
- Các đơn vị có liên quan;
- Lưu VT, ...

TỔ CHỨC/ NGƯỜI CÓ THẨM QUYỀN
(Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/ Ký điện tử)

TÊN CƠ QUAN CẤP TRÊN
TÊN CƠ QUAN
BAN HÀNH QUYẾT ĐỊNH

PHỤ LỤC

(Ban hành kèm theo Quyết định số ....ngày ... tháng ...năm .... của ....)

Tên người nộp thuế: ....

Mã số thuế: ....

STT	ID khoản phải nộp	Kỳ thuế/Ngày QĐ/Ngày TB	Nội dung khoản phải nộp	Số tiền nguyên tệ	Số tiền VND	Mã chương	Tiểu mục	Mã địa bàn hành chính	Mã cơ quan thu	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11

Mẫu: 06-1/CC *(Kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*

TÊN CƠ QUAN CẤP TRÊN **TÊN CƠ QUAN BAN HÀNH VĂN BẢN**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: ..... V/v đề nghị cung cấp thông tin về tài sản của người nộp thuế bị cưỡng chế	……, *ngày* .... *tháng*... *năm* ...

Kính gửi: ...*<Tên người nộp thuế/tổ chức/cá nhân>*...
Mã số thuế: .....
Địa chỉ: .....

Căn cứ Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 252/2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Quản lý thuế;

Căn cứ tình hình chấp hành nghĩa vụ nộp thuế của...*<Tên người nộp thuế>*...,mã số thuế:...; địa chỉ:.....;

... *<Tên cơ quan thuế>*...yêu cầu... *<Tên người nộp thuế/tổ chức/cá nhân>*... cung cấp các thông tin về danh mục các tài sản để thực hiện cưỡng chế bằng biện pháp kê biên tài sản theo quy định, bao gồm:

1. Loại tài sản, địa chỉ sử dụng/cất trữ hiện nay, tình trạng tài sản (được cầm cố, thế chấp đăng ký giao dịch bảo đảm,...), quyền sở hữu của tài sản (trừ các loại tài sản đã được quy định tại khoản 3 Điều 71 Nghị định số 252/2026/NĐ-CP của Chính phủ).

2. Giá trị tài sản được phản ánh trên sổ sách kế toán của người nộp thuế bị cưỡng chế, kết quả sản xuất kinh doanh của người nộp thuế, hợp đồng mua bán, chuyển đổi, chuyển nhượng hoặc tặng cho, giấy chứng nhận về quyền sở hữu tài sản.

....

Đề nghị...*<Tên người nộp thuế/tổ chức/cá nhân>*...gửi văn bản cung cấp thông tin tại điểm 1 và 2 nêu trên cho ...*<Tên cơ quan thuế>*... trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản này. Văn bản cung cấp thông tin gửi về....*<Tên cơ quan thuế>* .... theo địa chỉ: ...; Email:...

Trường hợp người nộp thuế là cá nhân đang trong thời gian chữa bệnh, đề nghị gửi các tài liệu chứng minh đang chữa bệnh tại cơ sở khám chữa bệnh được thành lập theo quy định của pháp luật.

Cơ quan thuế có trách nhiệm bảo mật các thông tin của đơn vị đã cung cấp theo đúng quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Các đơn vị có liên quan;
- Lưu VT,...

TỔ CHỨC/ NGƯỜI CÓ THẨM QUYỀN
(Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/ Ký điện tử)

Ghi chú: Cơ quan thuế có thể đề nghị NNT đồng thời cung cấp thông tin về tài sản và bên thứ ba.

Mẫu: 06-2/CC *(Kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*

TÊN CƠ QUAN CẤP TRÊN **TÊN CƠ QUAN BAN HÀNH VĂN BẢN**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

BIÊN BẢN
XÁC NHẬN KẾT QUẢ XÁC MINH TÀI SẢN

Hôm nay, hồi .....giờ.....ngày.....tháng.....năm.....
Tại .....

Chúng tôi gồm:

I. ĐẠI DIỆN CƠ QUAN THUẾ:

1. Ông (Bà):.....

Chức vụ: .....

Đơn vị:.....

2. .....

II. CÁ NHÂN HOẶC ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN BỊ CƯỠNG CHẾ:

Ông (Bà):.....Quốc tịch:.....

Chức vụ:..... .....(nếu có)

Địa chỉ:.....

Nghề nghiệp:.....

Căn cước/hộ chiếu số:.....Ngày cấp:.....Nơi cấp.....

III. CÁ NHÂN HOẶC ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN ĐANG NẮM GIỮ TÀI SẢN CỦA TỔ CHỨC, CÁ NHÂN BỊ CƯỠNG CHẾ (nếu có):

1. Ông (Bà):.....

Chức vụ: .....

Đơn vị:.....

Căn cước /hộ chiếu số:.....Ngày cấp:.....Nơi cấp.....

2. .....

IV. NGƯỜI CHỨNG KIẾN (Nếu có):

1. Ông (Bà):.....Quốc tịch.....

Địa chỉ:.....

Nghề nghiệp:.....

Căn cước/hộ chiếu số:.....Ngày cấp:.....Nơi cấp.....

2. .....

Qua tiến hành xác minh thông tin về tài sản của... *<tên người nộp thuế bị cưỡng chế>*..., các bên xác nhận thông tin về tài sản của... *<tên người nộp thuế bị cưỡng chế>*...như sau:

- Tài sản kê biên thứ nhất: Ghi rõ tên tài sản, loại tài sản, tình trạng, đặc điểm tài sản bị kê biên, thông tin đăng ký sở hữu tài sản (nếu có).....)

- Tài sản kê biên thứ hai: Ghi rõ tên tài sản, loại tài sản, tình trạng, đặc điểm tài sản bị kê biên, thông tin đăng ký sở hữu tài sản (nếu có).....)

....

Biên bản được lập thành 02 bản; mỗi bản gồm.....trang; có nội dung và có giá trị như nhau. Đã giao cho.....01 bản.

Sau khi đọc biên bản, những người có mặt đồng ý về nội dung biên bản và cùng ký vào biên bản.

Ý kiến bổ sung khác (nếu có):.....

CÁ NHÂN HOẶC ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC/CÁ NHÂN BỊ CƯỠNG CHẾ/ BÊN THỨ BA NẮM GIỮ TÀI SẢN CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ BỊ CƯỠNG CHẾ *(Ký, ghi rõ họ tên)*	**ĐẠI DIỆN CƠ QUAN THUẾ** *(Ký, ghi rõ họ tên)*

NGƯỜI CHỨNG KIẾN
(Ký, ghi rõ họ tên)

Ghi chú: Trường hợp có người vắng mặt hoặc có mặt mà từ chối ký biên bản thì người lập biên bản phải ghi rõ lý do vào biên bản.

Mẫu số: 07/CC *(Kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*

TÊN CƠ QUAN CẤP TRÊN **TÊN CƠ QUAN BAN HÀNH VĂN BẢN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: ... V/v đề nghị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh [1]	*....., ngày ... tháng ... năm ...*

Kính gửi:...*<Tên cơ quan cấp giấy ...>*...

Căn cứ Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 252/2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Quản lý thuế;

Căn cứ tình hình chấp hành nghĩa vụ nộp thuế của ...*<Tên người nộp thuế>* ...., mã số thuế: .....; địa chỉ....

...*<Tên cơ quan thuế>*... đề nghị quý cơ quan thực hiện biện pháp thu hồi giấy ... của ...*<Tên người nộp thuế >*... , mã số thuế: ....., địa chỉ: .....

Lý do đề nghị thu hồi: .....

Trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nhận được văn bản này, ... *<Tên cơ quan cấp giấy..>*... phải ban hành quyết định thu hồi giấy... hoặc thông báo cho ...*<Tên cơ quan thuế>*... về lý do không thu hồi./.

Nơi nhận: - Như trên; - Tên người nộp thuế; - Các tổ chức, cá nhân có liên quan; - Lưu: VT, ...	**TỔ CHỨC/ NGƯỜI CÓ THẨM QUYỀN** *(Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/ Ký điện tử)*

[1] *Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh gọi chung cho: giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh/ giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/ giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã/giấy chứng nhận đăng ký tổ hợp tác/ giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh, giấy phép thành lập và hoạt động/ giấy phép hành nghề/ giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh/ văn phòng đại diện/ giấy chứng nhận đăng ký địa điểm kinh doanh/ đăng ký hoặc rút khỏi danh sách đã được xác nhận thông báo, đăng ký hoạt động thương mại điện tử của cơ quan có thẩm quyền*

Mẫu số: 07-1/CC *(Kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*

TÊN CƠ QUAN CẤP TRÊN **TÊN CƠ QUAN BAN HÀNH VĂN BẢN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: ... V/v đề nghị khôi phục tình trạng pháp lý của doanh nghiệp	*....., ngày ... tháng ... năm ...*

Kính gửi: ...<Tên cơ quan cấp giấy ...>...

Căn cứ Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 252/2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Quản lý thuế;

Căn cứ văn bản đề nghị khôi phục tình trạng pháp lý của doanh nghiệp số ... ngày ... tháng ... năm ... của ... *<Tên người nộp thuế>* ....;

Căn cứ tình hình chấp hành nghĩa vụ nộp thuế của ...*<Tên người nộp thuế>*...., mã số thuế: ...., địa chỉ ...;

...*<Tên cơ quan thuế>*... đề nghị quý cơ quan thực hiện khôi phục tình trạng pháp lý cho ...*<Tên người nộp thuế>*..., mã số thuế: ....; địa chỉ ...;

Lý do khôi phục: .....

Nơi nhận: - Như trên; - Tên người nộp thuế; - Các tổ chức, cá nhân có liên quan; - Lưu: VT, ...	**TỔ CHỨC/ NGƯỜI CÓ THẨM QUYỀN** *(Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/ Ký điện tử)*

Mẫu số: 08/CC *(Kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*

TÊN CƠ QUAN CẤP TRÊN **TÊN CƠ QUAN BAN HÀNH QUYẾT ĐỊNH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: /QĐ-...	*....., ngày ... tháng ... năm ...*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc chấm dứt hiệu lực quyết định cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế bằng biện pháp ...

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN BAN HÀNH QUYẾT ĐỊNH CƯỠNG CHẾ

Căn cứ Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 252/2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Quản lý thuế;

Căn cứ Quyết định số .... ngày ... tháng ... năm ... của .... quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của cơ quan ban hành quyết định cưỡng chế;

Căn cứ Quyết định số .... ngày .... tháng ... năm ... của .... về việc cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế bằng biện pháp .....;

Căn cứ tình hình chấp hành nghĩa vụ của người nộp thuế hoặc Quyết định nộp dần/gia hạn/miễn tiền chậm nộp/thông báo không tính tiền chậm nộp/... số .... ngày ... tháng ... năm ... của ...<Tên người nộp thuế>...;

Căn cứ văn bản đề nghị chấm dứt hiệu lực của quyết định cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế bằng biện pháp ...của...<Tên cơ quan đề nghị>...[1]

Căn cứ văn bản giao quyền số .... ngày ... tháng ... năm ... của ... (nếu có);

Theo đề nghị của ....

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Chấm dứt hiệu lực của Quyết định số … ngày .... tháng ... năm ... của … về việc cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế bằng biện pháp .... đối với ...*<Tên người nộp thuế bị cưỡng chế>*....., mã số thuế: ……, địa chỉ ……

Lý do chấm dứt:……..

Điều 2. ...*<Tên người nộp thuế bị cưỡng chế>*..., ... *<Tên cá nhân, tổ chức có liên quan (nếu có)>*... có trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ….[(2)]./.

Nơi nhận:
- Như Điều 2;
- …… (để phối hợp);
- Trang thông tin điện tử ngành thuế;
- …
- Lưu: VT, ...

TỔ CHỨC/ NGƯỜI CÓ THẨM QUYỀN
(Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/ Ký điện tử)

Ghi chú:

(1) Đối với trường hợp cơ quan thuế đã áp dụng biện pháp cưỡng chế ngừng sử dụng hóa đơn theo đề nghị của cơ quan khác sau đó cơ quan này tiếp tục có văn bản đề nghị chấm dứt hiệu lực của quyết định cưỡng chế ngừng sử dụng hóa đơn.

(2) Ngày đối tượng bị cưỡng chế nộp đủ số tiền thuế nợ vào ngân sách nhà nước; hoặc ngày cơ quan quản lý thuế ban hành quyết định nộp dần hoặc quyết định gia hạn nộp thuế hoặc quyết định miễn tiền chậm nộp hoặc thông báo không tính tiền chậm nộp; Bên thứ ba đã nộp đủ số tiền trên quyết định cưỡng chế đối với trường hợp cưỡng chế bằng biện pháp thu tiền, tài sản của người nộp thuế bị cưỡng chế do tổ chức, cá nhân khác đang nắm giữ; Tài sản kê biên đã được bán đấu giá và đã xử lý số tiền thu được do bán đấu giá tài sản kê biên đối với trường hợp cưỡng chế bằng biện pháp kê biên tài sản, bán đấu giá tài sản kê biên.

Mẫu số: **08-1/CC** *(Kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*

TÊN CƠ QUAN CẤP TRÊN **TÊN CƠ QUAN BAN HÀNH VĂN BẢN**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: ……..…	....., *ngày.....tháng* ..... *năm* .....
V/v đề nghị chấm dứt hiệu lực của quyết định cưỡng chế	

Kính gửi:…*<Tên cơ quan ban hành quyết định cưỡng chế>*…

Căn cứ Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 252/2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Quản lý thuế;

Căn cứ Quyết định số.... ngày...tháng....năm... của .... quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của ...*<Tên cơ quan ban hành quyết định cưỡng chế>*…;

Căn cứ văn bản đề nghị áp dụng cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế bằng biện pháp … số…ngày…của...*<Tên cơ quan đề nghị>*…;

Căn cứ Quyết định cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế bằng biện pháp…số…ngày…tháng…năm…của...*<Tên cơ quan ban hành quyết định cưỡng chế>*…;

Căn cứ tình hình chấp hành nghĩa vụ của người nộp thuế hoặc Quyết định nộp dần tiền thuế nợ/ Quyết định gia hạn nộp tiền thuế nợ, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt/ Quyết định miễn tiền chậm nộp/ Thông báo không tính tiền chậm nộp/…số .... ngày ... tháng ... năm ... của ...*<Tên người nộp thuế>*…;

...*<Tên cơ quan đề nghị>*... đề nghị quý cơ quan chấm dứt hiệu lực của quyết định cưỡng chế bằng biện pháp…đối với ...*<Tên người nộp thuế>*...; Mã số thuế: .....; Địa chỉ : .....

Lý do đề nghị chấm dứt hiệu lực của quyết định cưỡng chế:.....

Hồ sơ, tài liệu kèm (nếu có)…

Nếu có vướng mắc, vui lòng liên hệ với bộ phận …thuộc …*<Tên cơ quan đề nghị>*… theo số điện thoại:….., địa chỉ……..

...*<Tên cơ quan đề nghị>*... thông báo để ...*<Tên cơ quan ban hành quyết định cưỡng chế>*...được biết và thực hiện./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Tên người nộp thuế (để thông báo);
- Các đơn vị có liên quan;
- Lưu VT,....

TỔ CHỨC/ NGƯỜI CÓ THẨM QUYỀN
(Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/ Ký điện tử)

Mẫu số: 09/CC *(Kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*

TÊN CƠ QUAN CẤP TRÊN **TÊN CƠ QUAN BAN HÀNH QUYẾT ĐỊNH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: /QĐ-...	*....., ngày ... tháng ... năm ...*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc giao quyền ban hành quyết định cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN BAN HÀNH QUYẾT ĐỊNH CƯỠNG CHẾ

Căn cứ Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15;

Căn cứ Luật Xử lý vi phạm hành chính;

Căn cứ Nghị định số 252/2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Quản lý thuế;

Căn cứ Quyết định số .... ngày ... tháng ... năm ... của .... quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của ...<cơ quan ban hành quyết định cưỡng chế>...;

Căn cứ ...

Theo đề nghị của....

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao quyền ban hành quyết định cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế cho các ông/bà có tên sau:

- Ông/bà: .... Chức vụ: ..... Đơn vị:.....;

...

1. Phạm vi giao quyền:.....;

2. Nội dung giao quyền: .....;

3. Thời hạn giao quyền: từ ngày ... tháng ... năm ... đến ngày ... tháng ... năm .....

Điều 2. Ông/bà có tên tại Điều 1 phải chịu trách nhiệm về những quyết định của mình trước người giao quyền và trước pháp luật về nội dung được giao quyền.

Điều 3. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 4. Các ông/bà có tên tại Điều 1, ... *<các phòng, đơn vị có liên quan>*... chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 4;
-...
- Lưu: VT, ...

TỔ CHỨC/ NGƯỜI CÓ THẨM QUYỀN
(Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/ Ký điện tử)

Mẫu số: 01/UNT *(Kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính)*

TÊN CƠ QUAN CẤP TRÊN **TÊN CƠ QUAN THUẾ**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số:	

HỢP ĐỒNG UỶ NHIỆM THU

- Căn cứ Luật Quản lý thuế và các văn bản hướng dẫn thi hành;

- Căn cứ các Luật Thuế; Luật Phí, lệ phí; Luật Xử phạt vi phạm hành chính và các văn bản hướng dẫn thi hành;

- Căn cứ Quyết định số ... ngày .... của *(Tên của bên uỷ nhiệm thu cấp trên)* về việc giao ủy nhiệm thu thuế cho .....*(Tên của bên được uỷ nhiệm thu cấp trên)*;

- Căn cứ....

- Căn cứ vào khả năng và nhu cầu của hai bên;

Hôm nay, ngày ..... tháng ..... năm .....

Tại: .....

Chúng tôi gồm:

I. BÊN ỦY NHIỆM THU

Cơ quan thuế: .....

Địa chỉ: .....

Điện thoại: .....

Số tài khoản:.....

Đại diện là: Ông (Bà) ..... Chức vụ: .....

II. BÊN ĐƯỢC ỦY NHIỆM THU

Tên tổ chức, cá nhân: .....

Địa chỉ: .....

Điện thoại: .....

Số tài khoản:.....

Đại diện là: Ông (Bà) ..... Chức vụ:.....

Hai bên thống nhất ký kết Hợp đồng uỷ nhiệm thu một số khoản thuế và các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước (sau đây gọi chung là thuế) với những điều khoản như sau:

Điều 1. Phạm vi uỷ nhiệm thu

1. ...(Tên của bên uỷ nhiệm thu)... uỷ nhiệm cho ...(Tên của bên được uỷ nhiệm thu)... thực hiện thu một số khoản thuế thuộc phạm vi quản lý của cơ quan thuế trên địa bàn ...(ghi rõ tên địa bàn thực hiện uỷ nhiệm thu)...

2. Các khoản thuế được uỷ nhiệm thu bao gồm:

- Thuế ...(ghi rõ tên của loại thuế thực hiện uỷ nhiệm thu)...

- Các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước ...(ghi rõ tên các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước thực hiện uỷ nhiệm thu)...

3. ...(Tên của bên được uỷ nhiệm thu)... trong phạm vi được uỷ nhiệm thực hiện các công việc sau đây: (Tuỳ thuộc vào nội dung hợp đồng ký kết, ghi cụ thể các công việc bên được uỷ nhiệm thu phải thực hiện như: Gửi Thông báo khoản phải nộp; các quyết định truy thu, xử phạt; thông báo tiền nợ, tiền phạt và tiền chậm nộp theo quy định và đôn đốc người nộp thuế thực hiện nộp vào ngân sách nhà nước; v.v...).

Điều 2. Trách nhiệm và quyền hạn của bên uỷ nhiệm thu trong việc thực hiện hợp đồng

1. Trách nhiệm của bên uỷ nhiệm thu:

- Phát hành Thông báo khoản phải nộp; các quyết định truy thu, xử phạt; thông báo tiền nợ, tiền phạt và tiền chậm nộp theo quy định. Thời gian giao thông báo nộp thuế cho bên được uỷ nhiệm thu trước khi hết thời hạn nộp thuế theo quy định tối thiểu là mười ngày.

- Cấp phát đầy đủ, kịp thời biên lai thu cho bên được uỷ nhiệm thu và hướng dẫn bên được uỷ nhiệm thu quản lý, sử dụng biên lai thu đúng quy định.

- Chi trả kinh phí uỷ nhiệm thu theo đúng hợp đồng đã ký.

- Kịp thời xử lý những khó khăn, vướng mắc phát sinh khi thực hiện hợp đồng và thực hiện chức trách uỷ nhiệm thu thuế của bên được uỷ nhiệm thu.

- ...(Các nội dung khác theo thoả thuận)...

2. Quyền của bên uỷ nhiệm thu:

- Kiểm tra tình hình thu, nộp tiền thuế; tình hình sử dụng và quản lý biên lai thu, chứng từ thu của bên được uỷ nhiệm thu.

- Chấm dứt hợp đồng uỷ nhiệm thu khi bên được uỷ nhiệm thu không đủ năng lực và điều kiện thực hiện hợp đồng hoặc có các hành vi vi phạm trong quá trình thực hiện hợp đồng.

- ...(Các nội dung khác theo thoả thuận)...

Điều 3. Trách nhiệm và quyền hạn của bên được uỷ nhiệm thu trong việc thực hiện hợp đồng

1. Trách nhiệm của bên được uỷ nhiệm thu:

- Bố trí nhân viên đủ tiêu chuẩn theo quy định của cơ quan quản lý thuế để thực hiện hợp đồng uỷ nhiệm thu đã ký. Bên được ủy nhiệm thu không được uỷ nhiệm lại cho bất cứ bên thứ ba nào việc thực hiện hợp đồng uỷ nhiệm thu đã ký với cơ quan quản lý thuế.

- Thực hiện đúng trách nhiệm của bên được uỷ nhiệm thu đã được quy định tại Điều 95 Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

- Thông báo kịp thời cho bên uỷ nhiệm thu khi không còn đủ năng lực và điều kiện thực hiện theo hợp đồng đã ký.

- Thông báo kịp thời cho bên uỷ nhiệm thu những khó khăn, vướng mắc và các nội dung phát sinh làm ảnh hưởng đến việc thực hiện hợp đồng và thực hiện chức trách uỷ nhiệm thu thuế.

- ...(Các nội dung khác theo thoả thuận).....

2. Quyền của bên được uỷ nhiệm thu:

- Yêu cầu bên uỷ nhiệm thu thanh toán tiền thù lao đúng theo hợp đồng đã ký.

- Chấm dứt hợp đồng uỷ nhiệm thu khi bên uỷ nhiệm thu không thực hiện đúng những nội dung đã ký kết.

- ...(Các nội dung khác theo thoả thuận).....

Điều 4. Kinh phí uỷ nhiệm thu

1. Tỷ lệ trích kinh phí uỷ nhiệm thu: Theo mức quy định tại Điều 95 Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Quyết định của Cục trưởng Cục Thuế.

2. Thời gian chi trả kinh phí uỷ nhiệm thu: (Quy định cụ thể về thời gian chi trả như: trả định kỳ theo tháng, quý,...)

3. Hình thức chi trả kinh phí uỷ nhiệm thu: Kinh phí uỷ nhiệm thu được thanh toán bằng chuyển khoản thông qua tài khoản của bên được uỷ nhiệm thu mở tại.....

Điều 5. Thời hạn uỷ nhiệm thu

Thời hạn uỷ nhiệm thu theo hợp đồng này kể từ ngày...../...../..... đến hết ngày...../...../.....

Điều 6. Bổ sung, gia hạn và thanh lý hợp đồng

1. Trong quá trình thực hiện hợp đồng nếu có vấn đề phát sinh cần điều chỉnh, bổ sung các bên thoả thuận và ký Phụ lục Hợp đồng.

2. Trường hợp gia hạn Hợp đồng thì hai bên phải có thoả thuận bằng văn bản trước thời điểm kết thúc Hợp đồng.

3. Thanh lý hợp đồng:

- Trường hợp không có thoả thuận gia hạn hợp đồng thì hợp đồng đương nhiên hết hiệu lực khi kết thúc thời hạn nêu tại Điều 5 Hợp đồng này. Hai bên thực hiện thanh lý hợp đồng uỷ nhiệm thu theo đúng quy định.

- Trường hợp Hợp đồng được gia hạn thêm cho các kỳ tiếp theo thì hai bên tiếp tục thực hiện hợp đồng theo thời gian đã gia hạn và tiến hành thanh lý Hợp đồng khi kết thúc thời gian đã gia hạn.

Điều 7. Xử lý tranh chấp

Trong quá trình thực hiện Hợp đồng này, bất kỳ tranh chấp nào phát sinh sẽ được hai bên giải quyết trên tinh thần hợp tác, thương lượng. Trường hợp cả hai bên không tự giải quyết được, tranh chấp sẽ được xử lý theo quy định của pháp luật.

Điều 8. Điều khoản thi hành

1. Hai bên cam kết thực hiện mọi điều khoản đã cam kết trong hợp đồng với tinh thần hợp tác, hỗ trợ.

2. Hợp đồng có hiệu lực kể từ ngày ký.

3. Hợp đồng này gồm có..... trang, được lập thành.... bản có giá trị pháp lý như nhau, mỗi bên giữ .... bản ./.

BÊN UỶ NHIỆM THU	**BÊN ĐƯỢC UỶ NHIỆM THU**
(Chức danh người đại diện)	*(Chức danh người đại diện - nếu có)*
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)	*(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu - nếu có)*

Mẫu số: 02/UNT *(Kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính)*

TÊN CƠ QUAN CẤP TRÊN **TÊN CƠ QUAN THUẾ** Số:	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

BIÊN BẢN THANH LÝ
HỢP ĐỒNG UỶ NHIỆM THU

Căn cứ Hợp đồng ủy nhiệm thu số..... ngày ...../...../..... giữa ....*(Tên cơ quan quản lý thuế)* ..... và ...*(Tên của bên được uỷ nhiệm thu)*.....

Hôm nay, ngày ..... tháng ..... năm .....

Tại: .....

Chúng tôi gồm:

I. BÊN ỦY NHIỆM THU

Cơ quan quản lý thuế: .....

Địa chỉ: .....

Điện thoại: .....

Số tài khoản:.....

Đại diện là: Ông (Bà) ..... Chức vụ: .....

II. BÊN ĐƯỢC ỦY NHIỆM THU

Tên tổ chức, cá nhân: .....

Địa chỉ: .....

Điện thoại: .....

Số tài khoản:.....

Đại diện là: Ông (Bà) ..... Chức vụ: .....

Hai bên tiến hành thanh lý hợp Hợp đồng ủy nhiệm thu số..... ngày ...../...../..... giữa ...*(Tên của bên uỷ nhiệm thu)* ..... và ...*(Tên của bên được uỷ nhiệm thu)*..... như sau:

1. Về thu nộp thuế và các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước

a) ...*(Tên của bên được uỷ nhiệm thu)*..... đã tiến hành thu các khoản thuế và các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước *(ghi rõ tên tất cả các loại thuế uỷ nhiệm thu và các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước)*..... cho *(Tên của bên uỷ nhiệm thu)* ..... trong thời gian từ ngày ...../...../..... đến hết ngày...../...../..... như sau:

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Loại thuế và các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước được ủy nhiệm thu	Số tiền phải thu thuộc ngân sách nhà nước	Số tiền đã thu	Số tiền đã thu được nộp vào ngân sách nhà nước	Số tiền đã thu chưa nộp vào ngân sách nhà nước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(4)-(5)
1	Thuế ...				
2	Các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước…				
...	....				
	Cộng				

b) Về nguyên nhân, biện pháp xử lý số tiền đã thu chưa nộp vào ngân sách nhà nước:

.....

.....

2. Về tình hình sử dụng biên lai thu, chứng từ thu

a) Tình hình sử dụng biên lai thu, chứng từ thu:

STT	Nội dung	Số lượng biên lai thu, chứng từ thu
1	Số biên lai thu, chứng từ thu cấp phát hoặc phát hành	
	- *Loại biên lai thu* - *Loại chứng từ thu*	
2	Số biên lai thu, chứng từ thu đã sử dụng	
	- *Loại biên lai thu* - *Loại chứng từ thu*	
3	Số biên lai thu, chứng từ thu bị mất	
	- *Loại biên lai thu* - *Loại chứng từ thu*	
4	Số biên lai thu, chứng từ thu huỷ, ghi hỏng...	
	- *Loại biên lai thu* - *Loại chứng từ thu*	
5	Số biên lai thu, chứng từ thu chưa sử dụng ([5] = [1] - [2] - [3] - [4])	
	- *Loại biên lai thu* - *Loại chứng từ thu*	
6	Số biên lai thu, chứng từ thu trả lại hoặc huỷ, ghi hỏng...	

	- *Loại biên lai thu* - *Loại chứng từ thu*	
	Trong đó: Số biên lai thu, chứng từ thu huỷ, ghi hỏng... - *Loại biên lai thu* - *Loại chứng từ thu*	
7	Số biên lai thu, chứng từ thu chưa được trả lại cho bên uỷ nhiệm thu ([7] = [5] - [6])	
	- *Loại biên lai thu* - *Loại chứng từ thu*	
	Trong đó: Số biên lai thu, chứng từ thu huỷ, ghi hỏng...	
	- *Loại biên lai thu* - *Loại chứng từ thu*	

b) Về nguyên nhân, biện pháp xử lý số biên lai thu, chứng từ thu đã huỷ, ghi hỏng và biên lai thu chưa sử dụng chưa được trả lại cho bên uỷ nhiệm thu:

.....

.....

3. Về việc thanh toán thù lao ủy nhiệm thu

a) Quyết toán việc thanh toán thù lao uỷ nhiệm thu:

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Nội dung	Số tiền
1	Tổng thù lao uỷ nhiệm thu bên được ủy nhiệm thu được hưởng.	
2	Tổng thù lao ủy nhiệm thu bên uỷ nhiệm thu đã thanh toán cho bên được uỷ nhiệm thu	
3	Tổng thù lao ủy nhiệm thu bên uỷ nhiệm thu còn phải thanh toán cho bên được ủy nhiệm thu ([3] = [1] - [2])	

b) Về nguyên nhân, biện pháp xử lý số tiền thù lao bên uỷ nhiệm thu còn phải thanh toán cho bên được uỷ nhiệm thu (chưa thanh toán cho bên được uỷ nhiệm thu):

.....

.....

4. Các vấn đề khác (nếu có): Hành vi vi phạm hợp đồng của các bên, trách nhiệm của các bên trong việc giải quyết các vấn đề còn tồn tại

Sau khi thanh lý Hợp đồng, bên uỷ nhiệm thu phát hiện bên được uỷ nhiệm thu vi phạm Hợp đồng trong quá trình thực hiện thì xử lý theo quy định của pháp luật.....

.....

Biên bản này gồm có..... trang, được lập thành..... bản có giá trị pháp lý như nhau, mỗi bên giữ .... bản./.

BÊN UỶ NHIỆM THU	**BÊN ĐƯỢC UỶ NHIỆM THU**
(Chức danh người đại diện)	*(Chức danh người đại diện - nếu có)*
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)	*(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu - nếu có)*

Mẫu số: 03/UNT *(Ban hành kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*

TỔNG HỢP SỐ TIỀN THUẾ VÀ CÁC KHOẢN THU KHÁC THUỘC NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC DO TỔ CHỨC ĐƯỢC ỦY NHIỆM THU THU VÀ NỘP NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Tháng ..... năm ....

STT	Số thu của bên được ủy nhiệm thu trên các bảng kê gửi cơ quan thuế				Số tiền thuế và các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước do bên được ủy nhiệm thu thu được và nộp vào ngân sách nhà nước				Số chênh lệch
	Số bảng kê	Ngày bảng kê	Tiểu mục	Số tiền	Số giấy nộp tiền vào NSNN	Ngày giấy nộp tiền vào NSNN	Tiểu mục	Số tiền	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1									
2									
3									
Tổng cộng					Tổng cộng				

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, ghi rõ họ tên)

Mẫu số: 04/UNT *(Ban hành kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*

BÁO CÁO KẾT QUẢ THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THÔNG QUA TỔ CHỨC ĐƯỢC ỦY NHIỆM THU

Quý....năm..../Năm.....

STT	Địa bàn[1]	Loại thuế và các khoản thu khác thuộc NSNN	Số giao thu trong quý/năm	Số tiền thuế, khoản thu khác thuộc phạm vi ủy nhiệm thu tại hợp đồng ủy nhiệm thu đã được nộp vào ngân sách nhà nước			Tỷ lệ
				Tổng số	Người nộp thuế nộp trực tiếp ngân sách nhà nước	Tổ chức được ủy nhiệm thu nộp vào ngân sách nhà nước	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(6)+(7)	(6)	(7)	(8)=(5)/(4)
Tổng cộng:							
Tổng cộng:							
Tổng cộng địa bàn							

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, ghi rõ họ tên)

[1] Báo cáo cấp Thuế tỉnh, thành phố thì địa bàn là các tỉnh/thành phố; báo cáo cấp Thuế cơ sở thì địa bàn là xã/phường/đặc khu.

Mẫu số: 05/UNT
(Ban hành kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO TÌNH HÌNH SỬ DỤNG BIÊN LAI THU, CHỨNG TỪ THU

Quý ..... năm .....

Tên tổ chức (cá nhân):
Mã số thuế:
Địa chỉ:

Đơn vị tính: Số

STT	Tên loại biên lai thu, chứng từ thu	Ký hiệu mẫu biên lai thu, chứng từ thu	Ký hiệu biên lai thu, chứng từ thu	Số tồn đầu kỳ/phát hành trong kỳ					Số sử dụng, xóa bỏ, mất, hủy trong kỳ											Tồn cuối kỳ		
				Tổng số	Số tồn đầu kỳ		Số phát hành trong kỳ		Tổng số sử dụng, xóa bỏ, mất, hủy			Trong đó									
												Số lượng đã sử dụng	Xóa bỏ		Mất		Hủy				
					Từ số	Đến số	Từ số	Đến số	Từ số	Đến số	Cộng		Số lượng	Số	Số lượng	Số	Số lượng	Số	Từ số	Đến số	Số lượng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)

Cam kết báo cáo tình hình sử dụng biên lai thu, chứng từ thu trên đây là đúng sự thật, nếu sai, đơn vị chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật./.

....., ngày.... tháng.... năm.....

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, ghi rõ họ tên)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
(Ký, ghi rõ họ, tên và đóng dấu)

Phụ lục V

DANH MỤC THÔNG BÁO CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ THUẾ

(Kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Số TT	TT	Mẫu số	Tên mẫu biểu	Điều, khoản viện dẫn
1. Thông báo về việc chấp nhận/không chấp nhận hồ sơ giải trình				
1	1	01/TB-GT	Thông báo về việc chấp nhận/không chấp nhận hồ sơ giải trình của người nộp thuế	Điều 17 Chương III
2. Thông báo về việc chấp nhận/không chấp nhận gia hạn hồ sơ khai thuế				
2	1	01/TB-GHKT	Thông báo về việc người nộp thuế được gia hạn nộp hồ sơ khai thuế/không được gia hạn nộp hồ sơ khai thuế	Điều 18 Chương III
3. Thông báo yêu cầu người nộp thuế và các tổ chức, cá nhân có liên quan cung cấp thông tin, tài liệu				
3	1	01/TB-BSTT-NNT	Thông báo giải trình, bổ sung thông tin tài liệu của người nộp thuế	Điều: 37, 38, 40, 41, 49, 59, 82, 86, 92
4	2	01/CCTT-ĐĐTCQ	Công văn đề nghị cung cấp thông tin để xác định nghĩa vụ tài chính <về đất đai, tiền cấp quyền khai thác khoáng sản/tài nguyên nước, tiền sử dụng khu vực biển>	Điều 98
5	3	01/CCTT-NVTC	Công văn đề nghị cung cấp thông tin để xác định nghĩa vụ tài chính <tiền thuê đất phải nộp của người nộp thuế chưa có Quyết định/hợp đồng> <thuế thu nhập cá nhân từ chuyển nhượng bất động sản> <thuế thu nhập cá nhân từ nhận thừa kế, quà tặng là bất động sản của ...>	Điều 98
4. Thông báo nộp tiền của cơ quan thuế				
	4.1 Thông báo nộp tiền về thuế thu nhập cá nhân			

Số TT	TT	Mẫu số	Tên mẫu biểu	Điều, khoản viện dẫn
6	1	04/TB-TKQT-TNCN	Thông báo nộp tiền về thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ thừa kế, quà tặng	Điều 98
7	2	03/TB-BĐS-TNCN	Thông báo nộp tiền về thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản	Điều 98
	4.2 Thông báo nộp tiền về lệ phí trước bạ			
8	1	01/TB-LPTB	Thông báo nộp tiền về lệ phí trước bạ nhà, đất	Điều 98
9	2	02/TB-LPTB	Thông báo nộp tiền về lệ phí trước bạ đối với tài sản khác trừ nhà, đất	Điều 98
	4.3 Thông báo nộp tiền đối với các khoản thu về đất			
10	1	01/TB-SDDPNN	Thông báo nộp tiền về thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	Điều 98
11	2	01/TB-SDDNN	Thông báo nộp tiền về thuế sử dụng đất nông nghiệp	Điều 98
	4.4 Thông báo nộp tiền các khoản thu về tiền cấp quyền			
12	1	01/TB-CQKTKS	Thông báo nộp tiền về tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	Điều 98
13	2	01/TB-CQKTTNN	Thông báo nộp tiền về tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước	Điều 98
14	3	01/TB-TSDKVB	Thông báo nộp tiền về tiền sử dụng khu vực biển	Điều 98

Mẫu số: **01/TB-GT** *(Kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*

TÊN CƠ QUAN THUẾ CẤP TRÊN **TÊN CƠ QUAN THUẾ BAN HÀNH THÔNG BÁO**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: ...../TB -...	..., *ngày ... tháng ... năm ...*

THÔNG BÁO
Về việc <chấp nhận/không chấp nhận hồ sơ giải trình của người nộp thuế>

Cơ quan Thuế nhận được <Văn bản giải trình hồ sơ khai thuế>, <mã giao dịch điện tử (nếu có)> số ... ngày ... tháng ... năm ... và các tài liệu gửi kèm theo của <Tên người nộp thuế, mã số thuế>, hồ sơ được cơ quan thuế tiếp nhận lúc ... giờ... phút ngày... tháng ... năm...

Cơ quan Thuế thông báo:

<Trường hợp chấp nhận hồ sơ giải trình>

Chấp nhận hồ sơ giải trình của người nộp thuế, cơ quan thuế sẽ lập và gửi Biên bản vi phạm hành chính (nếu có) cho người nộp thuế trong thời hạn ... ngày làm việc kể từ ngày ban hành Thông báo này.

<Trường hợp không chấp nhận hồ sơ giải trình>

1. Không chấp nhận hồ sơ giải trình của người nộp thuế.
2. Lý do: .....

Nếu có vướng mắc, xin vui lòng truy cập tài khoản giao dịch điện tử của người nộp thuế hoặc liên hệ với <Tên cơ quan thuế giải quyết hồ sơ> để được hỗ trợ.

Số điện thoại: .....

Địa chỉ: .....

Cơ quan thuế thông báo để <Tên người nộp thuế> biết và thực hiện./.

Nơi nhận: - <Tên NNT, địa chỉ của NNT>; - .....; - Lưu VT, ...	**TỔ CHỨC/ NGƯỜI CÓ THẨM QUYỀN** *(Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử)*

Ghi chú: *Phần nội dung ghi trong dấu < > chỉ là giải thích hoặc ví dụ, cơ quan thuế căn cứ vào hồ sơ cụ thể để điền thông tin tương ứng.*

Mẫu số: **01/TB-GHKT**
(Kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

TÊN CƠ QUAN THUẾ CẤP TRÊN
TÊN CƠ QUAN THUẾ BAN HÀNH THÔNG BÁO

Số: ...../TB -...

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

..., ngày ... tháng ... năm ...

THÔNG BÁO
Về việc <người nộp thuế được gia hạn nộp hồ sơ khai thuế/không được gia hạn nộp hồ sơ khai thuế>

Cơ quan Thuế nhận được <Văn bản đề nghị gia hạn nộp hồ sơ khai thuế>, <mã giao dịch điện tử (nếu có)> số ... ngày ... tháng ... năm ... và các tài liệu gửi kèm theo của <Tên người nộp thuế, mã số thuế>, hồ sơ được cơ quan thuế tiếp nhận lúc ... giờ... phút ngày... tháng ... năm...

Cơ quan Thuế thông báo:

☐ Hồ sơ đề nghị gia hạn nộp hồ sơ khai thuế của <Tên người nộp thuế> đủ điều kiện gia hạn theo quy định, cụ thể:

STT	Mẫu tờ khai	Kỳ tính thuế	Thời hạn nộp hồ sơ khai thuế (ngày/tháng/năm)		Số ngày gia hạn
			Trước gia hạn	Sau gia hạn	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*
1					
2					
...	...				

☐ Hồ sơ đề nghị gia hạn nộp hồ sơ khai thuế của <Tên người nộp thuế> không đủ điều kiện gia hạn. Lý do: .....

Nếu có vướng mắc, xin vui lòng truy cập tài khoản giao dịch điện tử của người nộp thuế hoặc liên hệ với <Tên cơ quan thuế giải quyết hồ sơ> để được hỗ trợ.

Số điện thoại: .....

Địa chỉ: .....

Cơ quan thuế thông báo để <Tên người nộp thuế> biết và thực hiện./.

Nơi nhận:
- <Tên NNT, địa chỉ của NNT>;
- .....;
- Lưu VT, ...

TỔ CHỨC/ NGƯỜI CÓ THẨM QUYỀN
(Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử)

Ghi chú: *Phần nội dung ghi trong dấu < > chỉ là giải thích hoặc ví dụ, cơ quan thuế căn cứ vào hồ sơ cụ thể để điền thông tin tương ứng.*

Mẫu số: **01/TB-BSTT-NNT** *(Kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*

TÊN CƠ QUAN CẤP TRÊN
TÊN CƠ QUAN QUẢN LÝ THUẾ
BAN HÀNH THÔNG BÁO

Số: ...../TB-...

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....,ngày.....tháng .....năm .....

THÔNG BÁO
Về việc giải trình, bổ sung thông tin, tài liệu

Kính gửi:.....(T*ên người nộp thuế*).....
Mã số thuế: .....
Địa chỉ nhận thông báo :.....

Căn cứ quy định của pháp luật thuế hiện hành về trách nhiệm của người nộp thuế trong việc cung cấp thông tin theo yêu cầu của cơ quan quản lý thuế;

Để làm rõ các nội dung:

1.....

2.....

trong hồ sơ: .....;

(T*ên cơ quan quản lý thuế ban hành thông báo*) ..... đề nghị ....(T*ên người nộp thuế)*..... giải trình và bổ sung thông tin, tài liệu sau đây:

1.....

2.....

.....

Văn bản giải trình, thông tin, tài liệu bổ sung gửi về cơ quan quản lý thuế ..... trước ngày..... tháng ..... năm.....

Nếu có vướng mắc, đề nghị người nộp thuế liên hệ với cơ quan quản lý thuế..... theo số điện thoại: ..... địa chỉ: .....

(Tên cơ quan quản lý thuế ra thông báo) ..... thông báo để (T*ên người nộp thuế*).... được biết và thực hiện./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu VT;....

TỔ CHỨC/ NGƯỜI CÓ THẨM QUYỀN
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu/Ký điện tử)

Ghi chú: Phần các nội dung cần giải trình, bổ sung thông tin tài liệu cần ghi rõ thuộc hồ sơ thuế nào (khai thuế, miễn giảm, hay hoàn thuế....) và kỳ tính thuế.

Mẫu số: **01/CCTT-ĐĐTCQ**
(Kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

TÊN CƠ QUAN THUẾ CẤP TRÊN **TÊN CƠ QUAN THUẾ** **BAN HÀNH VĂN BẢN**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: ..... V/v đề nghị cung cấp thông tin để xác định nghĩa vụ tài chính *<về đất đai, tiền cấp quyền khai thác khoáng sản/tài nguyên nước, tiền sử dụng khu vực biển>*	*....,ngày.....tháng .....năm .....*

Kính gửi : *<Tên cơ quan gửi hồ sơ đến cơ quan thuế>*

Căn cứ quy định của Luật *<Đất đai> < Khoáng sản> <Tài nguyên nước> <Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo> <Phí và lệ phí> <Thuế thu nhập cá nhân> <...>* và các văn bản hướng dẫn thi hành;

Căn cứ quy định của Luật Quản lý thuế và các văn bản hướng dẫn thi hành;

Ngày .../.../..., *<Tên cơ quan thuế nhận hồ sơ>* nhận được *<Phiếu chuyển thông tin để xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai>*, *<Quyết định/Thông báo về tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản>*, *<Quyết định/Thông báo về tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước>*, *<Quyết định/Thông báo về tính tiền sử dụng khu vực biển>*, *<Quyết định/Thông báo điều chỉnh tiền cấp quyền khai thác khoáng sản>*, *<Quyết định/Thông báo điều chỉnh tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước>*, *<Quyết định/Thông báo điều chỉnh tiền sử dụng khu vực biển> <và hồ sơ kèm theo>* của *<tên người nộp thuế>* do *< Tên cơ quan gửi hồ sơ đến cơ quan thuế>* gửi đến.

Qua nghiên cứu thông tin, tài liệu hồ sơ, cơ quan thuế xét thấy một số thông tin, tài liệu không hợp pháp, không đầy đủ như sau:

.....

.....

Cơ quan thuế đề nghị *<Tên cơ quan gửi hồ sơ đến cơ quan thuế>* xem xét lại hồ sơ và gửi thông tin, tài liệu hợp pháp, đầy đủ cho cơ quan thuế chậm nhất ngày ..../.../.... để có căn cứ xác định nghĩa vụ tài chính và thông báo cho người nộp thuế

Trân trọng cảm ơn sự phối hợp công tác./.

Nơi nhận: - Như trên; - Lưu: VT, ...	**LÃNH ĐẠO CƠ QUAN THUẾ** *(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu/Ký điện tử)*

Ghi chú: *Phần nội dung ghi trong dấu < > chỉ là trường hợp ví dụ, cơ quan thuế căn cứ vào hồ sơ cụ thể để điền thông tin tương ứng.*

Mẫu số: **01/CCTT-NVTC**
(Kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

TÊN CƠ QUAN THUẾ CẤP TRÊN
TÊN CƠ QUAN THUẾ
BAN HÀNH VĂN BẢN

Số: .....
V/v đề nghị cung cấp thông tin để xác định *<tiền thuê đất phải nộp của người nộp thuế chưa có Quyết định/ hợp đồng> <thuế TNCN phải nộp> <thuế SDĐ PNN> <...>*

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....,ngày.....tháng .....năm .....

Kính gửi : <Tên cơ quan cung cấp thông tin>

Căn cứ quy định của Luật *<Đất đai> <Thuế thu nhập cá nhân> <Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp>* và các văn bản hướng dẫn thi hành;

Căn cứ quy định của Luật Quản lý thuế và các văn bản hướng dẫn thi hành;

Căn cứ *<hồ sơ khai thuế của người nộp thuế> <cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, Hệ thống thông tin quản lý thuế>;*

<Tên cơ quan thuế> đề nghị *<Tên cơ quan cung cấp thông tin>* xác định và cung cấp thông tin về <thuê đất><nhà, đất> cho cơ quan thuế để tính tiền <thuê đất ><thuế thu nhập cá nhân> *<thuế sử dụng đất phi nông nghiệp>* <...> phải nộp và thông báo nộp tiền cho người nộp thuế như sau:

I. Thông tin về người nộp thuế

1. Tên:.....

2. Mã số thuế (nếu có): .....

3. Số định danh cá nhân/Số giấy tờ (Đối với cá nhân):.....

4. Địa chỉ:.....

5. Điện thoại:..... [06] Fax:..... [07] Email:.....

II. Thông tin về <nhà, đất, mặt nước>

1. Địa chỉ <nhà, đất, mặt nước>:.....

2. Vị trí <nhà, đất, mặt nước>: .....

3. Mục đích sử dụng:.....

4. Diện tích:.....

III. Diện tích <nhà, đất, mặt nước> phải nộp <tiền thuê hoặc thuế thu nhập cá nhân hoặc thuế sử dụng đất phi nông nghiệp hoặc... (m^2)>

<Trường hợp thuê đất:

1. Đất, mặt nước dùng cho sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp: .....

2. Đất xây dựng nhà ở, cơ sở hạ tầng để cho thuê: .....

3. Đất xây dựng khu công nghiệp, cụm công nghiệp, làng nghề: .....

4. Đất, mặt nước sử dụng vào mục đích sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thuỷ sản: .....

5. Đất, mặt nước dùng vào mục đích khác: .....>

<Trường hợp phải nộp thuế thu nhập cá nhân>:

<Lấy thông tin trên tờ khai thuế của người nộp thuế.>

<Trường hợp phải nộp thuế sử dụng đất phi nông nghiệp >:

<Lấy thông tin trên tờ khai thuế của người nộp thuế.>

IV. Thời gian sử dụng đất vào mục đích thuộc đối tượng phải nộp tiền thuê đất theo quy định của Luật Đất đai: .....

Cơ quan thuế đề nghị *<Tên cơ quan cung cấp thông tin>* cung cấp thông tin nêu trên cho cơ quan thuế chậm nhất là 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản của cơ quan thuế để có căn cứ xác định *<tiền thuê đất, hoặc thuế thu nhập cá nhân hoặc thuế sử dụng đất phi nông nghiệp hoặc...>* phải nộp và ban hành Thông báo nộp tiền cho người nộp thuế.

Trân trọng cảm ơn sự phối hợp công tác./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu: VT, ...

LÃNH ĐẠO CƠ QUAN THUẾ
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu/Ký điện tử)

Ghi chú: *Phần nội dung ghi trong dấu < > chỉ là trường hợp ví dụ, cơ quan thuế căn cứ vào hồ sơ cụ thể để điền thông tin tương ứng.*

Mẫu số: **04/TB-TKQT-TNCN** *(Kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*

TÊN CƠ QUAN THUẾ CẤP TRÊN **TÊN CƠ QUAN THUẾ** **BAN HÀNH THÔNG BÁO** ------- Số: ...../TB-....	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** ---------- *...., ngày .... tháng .... năm ....*

THÔNG BÁO NỘP TIỀN

Về thuế thu nhập cá nhân đối với <thu nhập từ nhận thừa kế, quà tặng (trừ bất động sản)>; <thu nhập từ chuyển nhượng biển số xe trúng đấu giá>

□ Thông báo lần đầu □ Thông báo điều chỉnh, bổ sung

Căn cứ Luật Quản lý thuế và các văn bản hướng dẫn thi hành;

Căn cứ Luật Thuế thu nhập cá nhân và các văn bản hướng dẫn thi hành;

<Trường hợp ban hành thông báo lần đầu: <Căn cứ hồ sơ khai thuế thu nhập cá nhân ngày... tháng... năm... của người nộp thuế> *<cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, Hệ thống thông tin quản lý thuế>>.*

<Trường hợp ban hành thông báo điều chỉnh, bổ sung: Căn cứ hồ sơ và văn bản điều chỉnh số... ngày ... tháng... năm... của... *(Tên cơ quan tiếp nhận hồ sơ về giải quyết thủ tục)...*; hoặc căn cứ <hồ sơ khai bổ sung, điều chỉnh của người nộp thuế> *<cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, Hệ thống thông tin quản lý thuế>>.*

... *<Tên cơ quan thuế>* ... xác định và thông báo tiền thuế thu nhập cá nhân phải nộp như sau:

I. THÔNG TIN VỀ NGƯỜI NỘP THUẾ

1. Tên người nộp thuế:

2. Mã số thuế: .....

3. Số định danh cá nhân/Hộ chiếu: .....

4. Ngày, tháng, năm sinh: .....

5. Quốc tịch: .....

6. Địa chỉ: .....

7. Số điện thoại: .....8. Email: .....

9. Tên tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ làm thủ tục về thuế (nếu có): .....

10. Mã số thuế: .....

11. Hợp đồng dịch vụ làm thủ tục về thuế: Số ..... ngày .....

II. THÔNG TIN VỀ LOẠI TÀI SẢN

1. Chứng khoán	
2. Vốn góp	
3. Tài sản phải đăng ký sở hữu hoặc sử dụng	
4. Biển số xe trúng đấu giá	

III. TÍNH THUẾ CỦA CƠ QUAN THUẾ

<Trường hợp thu nhập từ nhận thừa kế, quà tặng (trừ bất động sản)>;

1. Giá trị tài sản: .....

2. Số tiền thuế thu nhập cá nhân phải nộp: ..... đồng

(Viết bằng chữ: .....)

3. Thời hạn nộp tiền: .....

<Trường hợp thu nhập từ chuyển nhượng biển số xe trúng đấu giá>

1. Giá chuyển nhượng:.....đồng

2. Giá trị còn lại của xe theo giá tính lệ phí trước bạ tại thời điểm chuyển nhượng:..... đồng

3. Thu nhập tính thuế: .....đồng

4. Số tiền thuế thu nhập cá nhân phải nộp: .....đồng

(Viết bằng chữ: .....)

5. Thời hạn nộp tiền: .....

IV. THÔNG TIN NỘP NGÂN SÁCH (Người nộp thuế, ngân hàng, kho bạc nhà nước phải ghi đầy đủ các thông tin dưới đây trên chứng từ nộp tiền khi nộp tiền vào ngân sách nhà nước)

1. Tên người nộp thuế: .....

2. Mã số thuế: .....

3. Số định danh cá nhân/Hộ chiếu: .....

4. Tài khoản thu ngân sách nhà nước của kho bạc nhà nước: *<Tên kho bạc nhà nước>*tỉnh, thành phố ..... mở tại ngân hàng: *<Tên ngân hàng thương mại nơi kho bạc nhà nước mở tài khoản>*.

5. Tên cơ quan quản lý thu: ....., Mã cơ quan quản lý thu: .....

6. Tên Chương: ....., Mã Chương: .....

7. Tên nội dung kinh tế (Tiểu mục): ....., Mã Tiểu mục: .....

8. Tên địa bàn hành chính: ....., Mã địa bàn hành chính: .....

9. Mã định danh hồ sơ (nếu có):.....

Trường hợp người nộp thuế chậm nộp tiền thuế vào ngân sách nhà nước sau thời hạn nộp theo thông báo này thì ngoài số tiền thuế phải nộp, người nộp thuế phải tự xác định số tiền chậm nộp (= số ngày chậm nộp x 0,03%/ngày); nộp đầy đủ tiền thuế phải nộp và tiền chậm nộp vào ngân sách nhà nước.

Nếu có vướng mắc, đề nghị người nộp thuế liên hệ với..... *<Tên cơ quan thuế>* ..... theo số điện thoại: ..... địa chỉ: ..... để được hướng dẫn cụ thể.

<Trường hợp thông báo điều chỉnh, bổ sung mà thay thế cho Thông báo đã ban hành: Thông báo này thay thế Thông báo số... ngày...tháng...năm... của.... về việc.....>.

.....*<Tên cơ quan thuế>*..... thông báo để người nộp thuế được biết và thực hiện./.

Nơi nhận:
- <Người nộp thuế>;
- Các bộ phận có liên quan;
- Lưu: VT, bộ phận ban hành TB.

TỔ CHỨC/NGƯỜI CÓ THẨM QUYỀN
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử)

Ghi chú:

- Trường hợp cá nhân được miễn giảm thuế theo Hiệp định tránh đánh thuế hai lần thì cơ quan thuế không phải ra thông báo này.

- Phần nội dung ghi trong dấu < > chỉ là trường hợp ví dụ, cơ quan thuế căn cứ vào hồ sơ cụ thể để điền thông tin tương ứng.

Mẫu số: **03/TB-BĐS-TNCN**
(Kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

TÊN CƠ QUAN THUẾ CẤP TRÊN **TÊN CƠ QUAN THUẾ** **BAN HÀNH THÔNG BÁO** ------- Số: .../TB-...	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** ---------- *...., ngày .... tháng .... năm ....*

THÔNG BÁO NỘP TIỀN
Về thuế thu nhập cá nhân đối với cá nhân chuyển nhượng bất động sản, nhận thừa kế, quà tặng là bất động sản

□ Thông báo lần đầu □ Thông báo điều chỉnh, bổ sung

Căn cứ Luật Quản lý thuế và các văn bản hướng dẫn thi hành;

Căn cứ Luật Thuế thu nhập cá nhân và các văn bản hướng dẫn thi hành;

<Trường hợp ban hành thông báo lần đầu: Căn cứ Mã hồ sơ số...và phiếu chuyển thông tin địa chính để xác định nghĩa vụ tài chính số .... ngày.... tháng ..... năm .... của *<Tên cơ quan tiếp nhận hồ sơ về giải quyết thủ tục đăng ký, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất>*, hoặc căn cứ *<Hồ sơ khai thuế thu nhập cá nhân của người nộp thuế> <cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, Hệ thống thông tin quản lý thuế>>.*

<Trường hợp ban hành thông báo điều chỉnh, bổ sung: Căn cứ Mã hồ sơ số...và văn bản điều chỉnh số ... ngày ... tháng... năm... của... *(Tên cơ quan tiếp nhận hồ sơ về giải quyết thủ tục đăng ký, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất)*...; hoặc căn cứ *<hồ sơ khai bổ sung, điều chỉnh của người nộp thuế> <cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, Hệ thống thông tin quản lý thuế>>.*

...*<Tên cơ quan thuế>*... xác định và thông báo tiền thuế thu nhập cá nhân phải nộp như sau:

I. THÔNG TIN VỀ <NGƯỜI NỘP THUẾ> <ĐẠI DIỆN NGƯỜI NỘP THUẾ>

1. Tên <người nộp thuế> <Đại diện người nộp thuế>: .....

2. Mã số thuế: .....

3. Địa chỉ: .....

4. Điện thoại: .....; Email: .....

II. THÔNG TIN VỀ ĐẤT VÀ TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT

1. Thông tin về đất và tài sản gắn liền với đất

1.1. Thửa đất số (số hiệu thửa đất): .....; Tờ bản đồ số (số hiệu): .....

1.2. Địa chỉ: .....

1.2.1. Số nhà: ..... Tòa nhà: ..... Ngõ/Hẻm: ..... Đường/Phố: .....

Thôn/xóm/ấp: .....

1.2.2. Xã/Phường/Đặc khu: .....

1.2.3. Tỉnh/thành phố: .....

1.3. Loại tài sản trên đất: .....

2. Giá trị bất động sản chuyển nhượng, nhận thừa kế, quà tặng theo giá do UBND quy định

2.1 Giá trị đất:

Loại đất	Vị trí	Diện tích	Đơn giá do UBND quy định	Hệ số phân bổ (nếu có)	Tỷ lệ góp vốn đối với nhà ở, công trình xây dựng hình thành trong tương lai (nếu có)	Giá trị đất theo giá do UBND quy định
[2.1.1]	[2.1.2]	[2.1.3]	[2.1.4]	[2.1.5]	[2.1.6]	[2.1.7] = [2.1.3] x [2.1.4] x [2.1.5] x [2.1.6]
Loại đất 1						
...						
Cộng						[2.1.8]

2.2. Giá trị nhà ở, tài sản gắn liền với đất:

2.2.1. Nhà ở:

Loại nhà	Cấp nhà	Diện tích sàn xây dựng	Đơn giá do UBND quy định	Tỷ lệ chất lượng còn lại của nhà	Tỷ lệ góp vốn đối với nhà ở, công trình xây dựng hình thành trong tương lai (nếu có)	Giá trị nhà ở theo giá do UBND quy định
[2.2.1.1]	[2.2.1.2]	[2.2.1.3]	[2.2.1.4]	[2.2.1.5]	[2.2.1.6]	[2.2.1.7] = [2.2.1.3] x [2.2.1.4] x [2.2.1.5] x [2.2.1.6]
.....						
Cộng						[2.2.1.8]

2.2.2. Công trình xây dựng:

Diện tích sàn xây dựng	Đơn giá do UBND quy định	Giá trị công trình xây dựng theo giá do UBND quy định
[2.2.2.1]	[2.2.2.2]	[2.2.2.3] = [2.2.2.1] x [2.2.2.2]
.....		
Cộng		[2.2.2.4]

2.2.3. Giá trị tài sản gắn liền với đất khác do Ủy ban nhân dân quy định: .....

2.2.4. Tổng giá trị bất động sản chuyển nhượng, nhận thừa kế, quà tặng theo giá do UBND quy định: ([2.2.4] = [2.1.8] + [2.2.1.8] + [2.2.2.4] + [2.2.3])

3. Tổng giá trị thực tế bất động sản chuyển nhượng: .....

III. TÍNH THUẾ CỦA CƠ QUAN THUẾ

1. Tổng giá trị bất động sản chuyển nhượng tính thuế

Loại bất động sản	Giá trị bất động sản chuyển	Giá trị bất động sản chuyển nhượng	Giá trị bất động sản chuyển nhượng tính

	nhượng thực tế	theo giá do UBND quy định	thuế
[1.1]	[1.2]	[1.3]	[1.4]
Đất			
Nhà ở			
Công trình xây dựng			
Tài sản gắn liền với đất khác			
Tổng giá trị bất động sản	[1.5]	[1.6]	[1.7]

2. Trường hợp cơ quan thuế ấn định thuế:

Tổng giá trị bất động sản chuyển nhượng tính thuế: .....

3. Số thuế thu nhập cá nhân phải nộp từ chuyển nhượng bất động sản, nhận thừa kế, quà tặng là bất động sản:

[3.1] Loại thu nhập:

[3.1.1] Thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản ☐

[3.1.2] Thu nhập từ nhận thừa kế, quà tặng ☐

[3.2] Số thuế TNCN phải nộp:

STT	Họ và tên	Mã số thuế/ Số định danh cá nhân	Tỷ lệ sở hữu	Thu nhập tính thuế TNCN	Số thuế TNCN phát sinh	Thu nhập được miễn thuế, giảm thuế	Số thuế TNCN được miễn, giảm	Số thuế TNCN phải nộp	Lý do miễn thuế, giảm thuế
[3.2.1]	[3.2.2]	[3.2.3]	[3.2.4]	[3.2.5]	[3.2.6]	[3.2.7]	[3.2.8]	[3.2.9]	[3.2.10]
1									
2									
...									
Tổng cộng				[3.2.11]	[3.2.12]	[3.2.13]	[3.2.14]	[3.2.15]	

4. Thời hạn nộp tiền: Chậm nhất là 30 ngày kể từ ngày ban hành Thông báo này.

IV. THÔNG TIN NỘP NGÂN SÁCH (Người nộp thuế, ngân hàng, Kho bạc nhà nước phải ghi đầy đủ các thông tin dưới đây trên chứng từ nộp tiền khi nộp tiền vào NSNN)

STT	Tên NNT	Mã số thuế/Số định danh cá nhân	Nội dung các khoản nộp NSNN	Số tiền	Tiểu mục	Mã chương	Mã định danh khoản phải nộp (ID)
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]
...							
Tổng cộng				[9]			

10. Tài khoản thu ngân sách nhà nước của Kho bạc nhà nước: *<Tên Kho bạc nhà nước>* tỉnh, thành phố ..... mở tại ngân hàng: *<Tên ngân hàng thương mại nơi Kho bạc nhà nước mở tài khoản>*.

11. Tên cơ quan quản lý thu: ....., Mã cơ quan quản lý thu: .....

12. Tên địa bàn hành chính: ....., Mã địa bàn hành chính: .....

Trường hợp người nộp thuế chậm nộp tiền thuế vào NSNN sau thời hạn nộp theo thông báo này thì ngoài số tiền thuế phải nộp, người nộp thuế phải tự xác định số tiền chậm nộp (= số ngày chậm nộp x 0,03%); nộp đầy đủ tiền thuế phải nộp và tiền chậm nộp vào NSNN.

Nếu có vướng mắc, đề nghị người nộp thuế liên hệ với ... <*Tên cơ quan thuế*> ... theo số điện thoại: ..... địa chỉ: ..... để được hướng dẫn cụ thể.

<*Trường hợp thông báo điều chỉnh, bổ sung mà thay thế cho Thông báo đã ban hành:* Thông báo này thay thế Thông báo số ... ngày...tháng...năm... của.... về việc.....>.

...<*Tên cơ quan thuế*>... thông báo để người nộp thuế được biết và thực hiện./.

Nơi nhận:
- <Người nộp thuế>;
- <Cơ quan tiếp nhận hồ sơ của NNT>;
- Các bộ phận có liên quan;
- Lưu: VT, bộ phận ban hành TB.

TỔ CHỨC/ NGƯỜI CÓ THẨM QUYỀN

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử)

Ghi chú:

Phần nội dung in nghiêng ghi trong dấu < > chỉ là trường hợp ví dụ, cơ quan thuế căn cứ vào hồ sơ cụ thể để điền thông tin tương ứng.

TNCN: Thu nhập cá nhân

NSNN: Ngân sách nhà nước

Mẫu số: **01/TB-LPTB**
(Kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

TÊN CƠ QUAN THUẾ CẤP TRÊN **TÊN CƠ QUAN THUẾ** **BAN HÀNH THÔNG BÁO**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: ..... /TB-....	*....,ngày.....tháng .....năm .....*

THÔNG BÁO NỘP TIỀN
Về lệ phí trước bạ nhà, đất

Căn cứ Luật Quản lý thuế và các văn bản hướng dẫn thi hành;

Căn cứ Luật Phí, lệ phí và các văn bản hướng dẫn thi hành về lệ phí trước bạ;

Căn cứ Mã hồ sơ số..... và phiếu chuyển thông tin địa chính để xác định nghĩa vụ tài chính số..... ngày.... tháng..... năm .... của ...*<Tên cơ quan tiếp nhận hồ sơ về giải quyết thủ tục đăng ký, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và tài sản gắn liền với đất>*..., hoặc/và căn cứ *<hồ sơ của người nộp lệ phí trước bạ> <cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, Hệ thống thông tin quản lý thuế>*.

...*<Tên cơ quan thuế>*... xác định và thông báo tiền lệ phí trước bạ nhà, đất phải nộp như sau:

I. THÔNG TIN VỀ <NGƯỜI NỘP THUẾ> <ĐẠI DIỆN NGƯỜI NỘP THUẾ>

1. Tên <người nộp thuế> <Đại điện Người nộp thuế>: .....

2. Mã số thuế: .....

3. Địa chỉ: .....

4. Điện thoại: .....; Email: .....

5. Tên tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ làm thủ tục về thuế (nếu có): .....

6. Mã số thuế: .....

7. Địa chỉ: .....

II. THÔNG TIN VỀ ĐẤT VÀ TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT

1. Thông tin về đất

1.1. Thửa đất số:.....Tờ bản đồ số: .....

1.2. Địa chỉ:

1.2.1. Số nhà: ..... Toà nhà: ..... Ngõ/hẻm:.....

Đường/phố:.....Thôn/xóm/ấp: .....

1.2.2. Phường/xã: .....

1.2.3. Quận/huyện: .....

1.2.4. Tỉnh/thành phố: .....

1.3. Giá trị đất do UBND quy định:

Loại đất	**Vị trí**	**Diện tích**	**Đơn giá do UBND quy định**	**Hệ số phân bổ (nếu có)**	**Giá trị đất theo giá do UBND quy định**
[1.3.1]	[1.3.2]	[1.3.3]	[1.3.4]	[1.3.5]	[1.3.6] = [1.3.3] x [1.3.4] x [1.3.5]
Loại đất 1					
...					
Cộng					[1.3.7]

2. Thông tin về nhà ở, nhà làm việc, nhà sử dụng cho mục đích khác: .....

2.1. Loại nhà ở: .....

2.2. Giá trị nhà do UBND quy định:

Loại nhà	**Cấp nhà**	**Diện tích sàn xây dựng**	**Đơn giá do UBND quy định**	**Tỷ lệ còn lại của nhà**	**Giá trị nhà theo giá do UBND quy định**
[2.2.1]	[2.2.2]	[2.2.3]	[2.2.4]	[2.2.5]	[2.2.6] = [2.2.3] x [2.2.4] x [2.2.5]
.....					
Cộng					[2.2.7]

3. Tổng giá trị nhà, đất

3.1. Giá do UBND quy định: ([3.1.1] = [1.3.7] + [2.2.7]): .....

3.2. *<Giá bán thực tế theo quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương > <Giá trúng đấu giá, đấu thầu> <Giá nhà, đất tại hợp đồng mua bán nhà, đất>*: .....

III. TÍNH THUẾ CỦA CƠ QUAN THUẾ

1. Tổng giá trị nhà, đất tính lệ phí trước bạ: .....đồng

2. Trường hợp cơ quan thuế ấn định thuế:

Tổng giá trị nhà, đất tính lệ phí trước bạ: .....

3. Số tiền lệ phí trước bạ phải nộp:

STT	Họ và tên	Mã số thuế	Tỷ lệ sở hữu	Số tiền lệ phí trước bạ phát sinh	Số tiền lệ phí trước bạ được miễn	Số tiền lệ phí trước bạ phải nộp	Lý do miễn, giảm thuế
[3.1]	[3.2]	[3.3]	[3.4]	[3.5]	[3.6]	[3.7]	[3.8]
1							
2							
...							
Tổng cộng				[3.9]	[3.10]	[3.11]	

4. Thời hạn nộp tiền:

<Thông báo lệ phí trước bạ đối với trường hợp không được ghi nợ lệ phí trước bạ hoặc hộ gia đình, cá nhân được ghi nợ lệ phí trước bạ có chuyển nhượng, chuyển đổi, tặng cho quyền sở hữu nhà, quyền sử dụng đất: Chậm nhất là 30 ngày kể từ ngày ban hành Thông báo này>.

<Thông báo thuộc trường hợp được ghi nợ lệ phí trước bạ: Người nộp thuế thực hiện nộp tiền lệ phí trước bạ được ghi nợ theo quy định của pháp luật>.

IV. THÔNG TIN NỘP NGÂN SÁCH (Người nộp thuế, ngân hàng, kho bạc nhà nước phải ghi đầy đủ các thông tin dưới đây trên chứng từ nộp tiền khi nộp tiền vào ngân sách nhà nước)

STT	Tên NNT	MST	Nội dung các khoản nộp NSNN	Số tiền	Tiểu mục	Mã chương	Mã định danh khoản phải nộp (ID)
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]
...							
Tổng cộng				[9]			

9. Tài khoản thu ngân sách nhà nước của kho bạc nhà nước: *<Tên kho bạc nhà nước>* tỉnh, thành phố..... mở tại ngân hàng: *<Tên ngân hàng thương mại nơi kho bạc nhà nước mở tài khoản>*.

10. Tên cơ quan quản lý thu: ....., Mã cơ quan quản lý thu: .....

11. Tên địa bàn hành chính: ....., Mã địa bàn hành chính: .....

Trường hợp người nộp thuế chậm nộp tiền lệ phí trước bạ vào ngân sách nhà nước sau thời hạn nộp theo thông báo này thì ngoài số tiền lệ phí trước bạ phải nộp, người nộp thuế phải tự xác định số tiền chậm nộp (= số ngày chậm nộp x 0,03%/ngày); nộp đầy đủ tiền lệ phí trước bạ phải nộp và tiền chậm nộp vào ngân sách nhà nước.

Nếu có vướng mắc, đề nghị người nộp thuế liên hệ với ...(*Tên cơ quan thuế*)... theo số điện thoại: ..... địa chỉ: ..... để được hướng dẫn cụ thể.

...<*Tên cơ quan thuế*>... thông báo để người nộp thuế được biết và thực hiện./.

Nơi nhận:
- <Người nộp thuế>;
- Các bộ phận có liên quan;
- Lưu: VT, bộ phận ban hành TB.

LÃNH ĐẠO CƠ QUAN THUẾ
BAN HÀNH THÔNG BÁO
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu/Ký điện tử)

Ghi chú: *Phần nội dung in nghiêng ghi trong dấu < > chỉ là trường hợp ví dụ, cơ quan thuế căn cứ vào hồ sơ cụ thể để điền thông tin tương ứng.*

Mẫu số: **02/TB-LPTB** *(Kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*

TÊN CƠ QUAN THUẾ CẤP TRÊN **TÊN CƠ QUAN THUẾ** **BAN HÀNH THÔNG BÁO**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: ..... /TB-....	....,*ngày*.....*tháng* .....*năm* .....

THÔNG BÁO NỘP TIỀN
Về lệ phí trước bạ đối với tài sản khác trừ nhà, đất

□ Thông báo lần đầu □ Thông báo điều chỉnh, bổ sung

Căn cứ Luật Quản lý thuế và các văn bản hướng dẫn thi hành;

Căn cứ Luật Phí, lệ phí và các văn bản hướng dẫn thi hành về lệ phí trước bạ;

Căn cứ *<hồ sơ khai của người nộp lệ phí trước bạ> <cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, Hệ thống thông tin quản lý thuế>*;

...*<Tên cơ quan thuế>*... xác định và thông báo tiền lệ phí trước bạ phải nộp như sau:

I. THÔNG TIN VỀ NGƯỜI NỘP THUẾ

1. Tên người nộp thuế: .....

2. Mã số thuế: .....

3. Địa chỉ: .....

4. Điện thoại: .....; Email: .....

5. Tên tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ làm thủ tục về thuế hoặc tổ chức, cá nhân được ủy quyền khai thay theo quy định của pháp luật (nếu có): .....

6. Mã số thuế: .....

7. Địa chỉ: .....

II. THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN

1. Loại tài sản: .....

2. Nhãn hiệu: .....

3. Kiểu loại xe [Số loại hoặc tên thương mại; tên thương mại và mã kiểu loại (nếu có) đối với ôtô]: .....

4. Thể tích làm việc/Công suất: .....

5. Trọng tải: .....

6. Số người cho phép chở (kể cả lái xe): .....

7. Số máy: .....

8. Số khung: .....

9. Biển kiểm soát: .....

10. Số đăng ký: .....

III. TÍNH THUẾ CỦA CƠ QUAN THUẾ

1. Trị giá tài sản tính lệ phí trước bạ (đồng): .....

(Viết bằng chữ:.....)

2. Số tiền lệ phí trước bạ phải nộp (đồng): {Bằng giá tính lệ phí trước bạ nhân (x) mức thu lệ phí trước bạ (%)}.

(Viết bằng chữ:.....)

3. Miễn lệ phí trước bạ:

3.1. Lý do miễn: Thuộc diện được miễn lệ phí trước bạ theo quy định tại .....

3.2. Số tiền được miễn: ..... đồng

4. Số tiền lệ phí trước bạ đã nộp:..... đồng

(Viết bằng chữ:.....)

5. Số tiền lệ phí trước bạ còn phải nộp [(5)=(2)-(3.2)-(4)]:..... đồng

(Viết bằng chữ:.....)

6. Thời hạn nộp tiền:

<Thông báo lần đầu hoặc điều chỉnh, bổ sung: Chậm nhất là 30 ngày kể từ ngày ban hành thông báo này>.

IV. THÔNG TIN NỘP NGÂN SÁCH (Người nộp thuế, ngân hàng, kho bạc nhà nước phải ghi đầy đủ các thông tin dưới đây trên chứng từ nộp tiền khi nộp tiền vào ngân sách nhà nước)

1. Tên người nộp thuế: .....

2. Mã số thuế: .....

3. Tài khoản thu ngân sách nhà nước của kho bạc nhà nước: *<Tên kho bạc nhà nước>* tỉnh, thành phố..... mở tại ngân hàng: *<Tên ngân hàng thương mại nơi kho bạc nhà nước mở tài khoản>*.

4. Tên cơ quan quản lý thu: ....., Mã cơ quan quản lý thu: .....

5. Tên Chương: ....., Mã Chương: .....

6. Tên nội dung kinh tế (Tiểu mục): ....., Mã Tiểu mục: .....

7. Tên địa bàn hành chính: ....., Mã địa bàn hành chính: .....

8. Mã định danh khoản phải nộp (ID): .....

Trường hợp người nộp thuế chậm nộp tiền lệ phí trước bạ vào ngân sách nhà nước sau thời hạn nộp theo thông báo này thì ngoài số tiền lệ phí trước bạ phải nộp, người nộp thuế phải tự xác định số tiền chậm nộp (= số ngày chậm nộp x 0,03%/ngày); nộp đầy đủ tiền lệ phí trước bạ phải nộp và tiền chậm nộp vào ngân sách nhà nước.

Nếu có vướng mắc, đề nghị người nộp thuế liên hệ với ...(*Tên cơ quan thuế*)... theo số điện thoại: ..... địa chỉ: ..... để được hướng dẫn cụ thể.

<*Trường hợp thông báo điều chỉnh, bổ sung mà thay thế cho Thông báo đã ban hành:* Thông báo này thay thế Thông báo số.... ngày... tháng... năm ..... của ... về việc..... >.

...<*Tên cơ quan thuế*>... thông báo để người nộp thuế được biết và thực hiện.

Nơi nhận:
- <Người nộp thuế>;
- Các bộ phận có liên quan;
- Lưu: VT, bộ phận ban hành TB.

LÃNH ĐẠO CƠ QUAN THUẾ
BAN HÀNH THÔNG BÁO
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu/Ký điện tử)

Ghi chú: *Phần nội dung ghi trong dấu < > chỉ là trường hợp ví dụ, cơ quan thuế căn cứ vào hồ sơ cụ thể để điền thông tin tương ứng.*

Mẫu số: **01/TB-SDDPNN**
(Kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

TÊN CƠ QUAN THUẾ CẤP TRÊN
TÊN CƠ QUAN THUẾ
BAN HÀNH THÔNG BÁO

Số: ..... /TB-....

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....,ngày.....tháng .....năm .....

THÔNG BÁO NỘP TIỀN
Về thuế sử dụng đất phi nông nghiệp

□ Thông báo lần đầu □ Thông báo từ năm thứ hai trở đi □ Thông báo điều chỉnh, bổ sung

Căn cứ Luật Quản lý thuế và các văn bản hướng dẫn thi hành;

Căn cứ Luật Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp và các văn bản hướng dẫn thi hành;

Căn cứ *<hồ sơ và phiếu chuyển thông tin địa chính để xác định nghĩa vụ tài chính số.....ngày....tháng.....năm .... của (Tên cơ quan tiếp nhận hồ sơ về giải quyết thủ tục đăng ký, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và tài sản gắn liền với đất)> <hồ sơ khai thuế của người nộp thuế> < cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, Hệ thống thông tin quản lý thuế>.*

...(Tên cơ quan thuế)... xác định và thông báo thuế sử dụng đất phi nông nghiệp phải nộp năm ... như sau:

I. THÔNG TIN VỀ NGƯỜI NỘP THUẾ

1. Tên người nộp thuế:.....

2. Mã số thuế: .....

3. Địa chỉ: .....

4. Tên tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ làm thủ tục về thuế (nếu có): ...

5. Mã số thuế: .....

6. Địa chỉ: .....

II. THÔNG TIN VỀ NHÀ, ĐẤT

1. <Mã định danh thửa đất> <Mã định danh bất động sản> <Mã PNN>:.....

2. Địa chỉ thửa đất: .....

3. Vị trí thửa đất chịu thuế: .....

3.1. Loại đất (*Đất ở đô thị; đất ở nông thôn; đất sản xuất, kinh doanh):* .....

3.2. Tên đường/vùng: .....

3.3. Đoạn đường/khu vực: .....

3.4. Loại đường: ..... 3.5. Vị trí/hạng: .....

3.6. Hệ số (đường/hẻm): ..... 3.7. Giá 1 m^2 đất: .....

4. Diện tích chịu thuế: .....

Trong đó:

4.1. Diện tích đất ở trên Giấy chứng nhận: .....

4.1.1. Diện tích trong hạn mức *(thuế suất 0,03%)*	4.1.2. Diện tích vượt không quá 3 lần hạn mức *(thuế suất 0,07%)*	4.1.3. Diện tích vượt trên 3 lần hạn mức *(thuế suất 0,15%)*
...	...	...

4.2. Diện tích đất sản xuất, kinh doanh - tính trên diện tích sử dụng đúng mục đích: .....

4.3. Diện tích đất sử dụng không đúng mục đích:.....

4.4. Diện tích chưa sử dụng theo đúng quy định:.....

4.5. Diện tích đất lấn, chiếm:.....

5. Đất ở nhà nhiều tầng, nhiều hộ ở, nhà chung cư (bao gồm cả trường hợp có tầng hầm) và công trình xây dựng dưới mặt đất:

5.1. Diện tích căn hộ chịu thuế: .....

5.2. Hệ số phân bổ tòa nhà: .....

5.3. Diện tích đất lấn, chiếm:.....

III. TÍNH THUẾ CỦA CƠ QUAN THUẾ

1. Tổng số thuế phát sinh (năm ....) phải nộp:..... đồng

Trong đó:

1.1. Số thuế tính cho phần diện tích đất ở (nhà ở đối với nhà chung cư) trên Giấy chứng nhận: ..... đồng

1.2. Số thuế tính cho phần diện tích lấn, chiếm:..... đồng

1.3. Số thuế sử dụng không đúng mục đích:..... đồng

1.4. Số thuế tính cho phần diện tích chưa sử dụng theo đúng quy định:..... đồng

1.5. Số thuế tính cho phần diện tích đất sản xuất kinh doanh:.....đồng

2. Số thuế miễn, giảm (nếu có):.....đồng

Lý do miễn, giảm: .....

3. Số thuế còn phải nộp (3 = 1 - 2): .....đồng

4. Thời hạn nộp tiền thuế:

<*Lần đầu:* Chậm nhất 30 ngày kể từ ngày ban hành Thông báo này>.

<*Từ năm thứ hai trở đi:* Chậm nhất là ngày 31 tháng 10>.

<*Đối với hồ sơ khai điều chỉnh, bổ sung:* Chậm nhất là 30 ngày kể từ ngày ban hành Thông báo này>.

5. Thông tin chi tiết các khoản tiền phải nộp tính đến ngày thông báo:

Đơn vị tiền: Đồng

STT	Nội dung	Mã nội dung kinh tế (mã Tiểu mục)	Số tiền phát sinh trong kỳ	Số tiền miễn giảm	Số tiền nợ (+), nộp thừa (-) năm trước	Số tiền đã nộp	Số tiền còn phải nộp
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(4)-(5)+(6)-(7)
	Thuế đất ở tại nông thôn	<1601>					
	Thuế đất ở tại đô thị	<1602>					
	Thuế đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	<1603>					
	Thuế đất phi nông nghiệp khác	<1649>					
	Tiền chậm nộp	<4944>					
Tổng cộng							

Số tiền còn phải nộp (viết bằng chữ): ..... *đồng*

IV. THÔNG TIN NỘP NGÂN SÁCH (Người nộp thuế, ngân hàng, kho bạc nhà nước phải ghi đầy đủ các thông tin dưới đây trên chứng từ nộp tiền khi nộp tiền vào ngân sách nhà nước)

1. Tên người nộp thuế: .....

2. Mã số thuế: .....

3. Tài khoản thu ngân sách nhà nước của kho bạc nhà nước: <*Tên kho bạc nhà nước*> tỉnh, thành phố..... mở tại ngân hàng: <*Tên ngân hàng thương mại nơi kho bạc nhà nước mở tài khoản*>.

4. Tên cơ quan quản lý thu:....., Mã cơ quan quản lý thu: .....

5. Tên Chương: ....., Mã Chương: .....

6. Tên địa bàn hành chính: ....., Mã địa bàn hành chính: .....

7. Mã định danh khoản phải nộp (ID): .....

Trường hợp người nộp thuế chậm nộp tiền thuế vào ngân sách nhà nước sau thời hạn nộp theo Thông báo này thì ngoài số tiền thuế phải nộp, người nộp thuế phải tự xác định số tiền chậm nộp (= số ngày chậm nộp x 0,03%/ngày); nộp đầy đủ tiền thuế phải nộp và tiền chậm nộp vào ngân sách nhà nước.

Nếu có vướng mắc, đề nghị người nộp thuế liên hệ với ...*<Tên cơ quan thuế>*... theo số điện thoại: ..... địa chỉ: ..... để được hướng dẫn cụ thể.

<Trường hợp thông báo điều chỉnh, bổ sung mà thay thế cho Thông báo đã ban hành: Thông báo này thay thế Thông báo số.... ngày... tháng... năm ..... của ... về việc..... >.

....*<Tên cơ quan thuế>*... thông báo để người nộp thuế được biết và thực hiện./.

Nơi nhận:
- <Người nộp thuế>;
- <Cơ quan tiếp nhận hồ sơ của NNT>;
- Các bộ phận có liên quan;
- Lưu: VT, bộ phận ban hành TB.

LÃNH ĐẠO CƠ QUAN THUẾ
BAN HÀNH THÔNG BÁO
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu/Ký điện tử)

Ghi chú: *Phần nội dung in nghiêng ghi trong dấu < > chỉ là trường hợp ví dụ, cơ quan thuế căn cứ vào hồ sơ cụ thể để điền thông tin tương ứng.*

Mẫu số: **01/TB-SDDNN**
(Kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

TÊN CƠ QUAN THUẾ CẤP TRÊN
TÊN CƠ QUAN THUẾ
BAN HÀNH THÔNG BÁO

Số: ..... /TB-.....

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....,ngày.....tháng .....năm .....

THÔNG BÁO NỘP TIỀN
Về thuế sử dụng đất nông nghiệp

□ Thông báo lần đầu □ Thông báo từ năm thứ hai trở đi □ Thông báo điều chỉnh, bổ sung
□ Thông báo khi có mùa vụ thu hoạch sản phẩm nông nghiệp không trùng với thời hạn nộp thuế

Căn cứ Luật Quản lý thuế và các văn bản hướng dẫn thi hành;

Căn cứ Luật Thuế sử dụng đất nông nghiệp và các văn bản hướng dẫn thi hành;

...<*Tên cơ quan thuế*>... xác định và thông báo tiền thuế sử dụng đất nông nghiệp phải nộp năm ... như sau:

I. THÔNG TIN VỀ NGƯỜI NỘP THUẾ

1. Tên người nộp thuế:.....
2. Mã số thuế: .....
3. Địa chỉ: .....

II. TÍNH THUẾ CỦA CƠ QUAN THUẾ

1. Tổng số thuế tính bằng thóc phải nộp trong năm (kg): .....
2. Giá thóc tính thuế (đồng/kg): .....
3. Số thuế tính bằng tiền phải nộp trong năm (đồng): .....
4. Thông tin chi tiết các khoản tiền phải nộp tính đến ngày thông báo:

Đơn vị tiền: Đồng

STT	Nội dung	Mã nội dung kinh tế (mã Tiểu mục)	Số tiền phát sinh trong kỳ	Số tiền nợ (+), nộp thừa (-) năm trước	Số tiền đã nộp	Số tiền còn phải nộp
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(4)+(5)-(6)
	Đất trồng cây hàng năm	<1301>				
	Đất trồng cây lâu năm	<1302>				
	Đất trồng rừng	<1303>				
	Đất nuôi trồng thủy	<1304>				

	sản					
	Đất làm muối	<1305>				
	Đất dùng cho mục đích khác	<1349>				
	Tiền chậm nộp	<4944>				
Tổng cộng						

Số tiền còn phải nộp (viết bằng chữ): ..... đồng.

5. Thời hạn nộp tiền:

<*Đối với lần đầu:* Chậm nhất 30 ngày, kể từ ngày ban hành thông báo nộp thuế sử dụng đất nông nghiệp của cơ quan thuế>.

<*Từ năm thứ hai trở đi:*

- Kỳ thứ nhất nộp 50% chậm nhất là ngày 31 tháng 5;

- Kỳ thứ hai nộp đủ phần còn lại chậm nhất là ngày 31 tháng 10;

- Trường hợp người nộp thuế nộp một lần cho cả năm thì thời hạn nộp chậm nhất là ngày 31/5 trong năm>.

<*Đối với thông báo điều chỉnh, điều chỉnh:* Chậm nhất 10 ngày, kể từ ngày ban hành Thông báo này>.

<*Trường hợp địa phương có mùa vụ thu hoạch sản phẩm nông nghiệp không trùng với thời hạn nộp thuế quy định, thời hạn nộp tiền:* Chậm nhất là ngày .../.../...>.

III. THÔNG TIN NỘP NGÂN SÁCH (Người nộp thuế, ngân hàng, kho bạc nhà nước phải ghi đầy đủ các thông tin dưới đây trên chứng từ nộp tiền khi nộp tiền vào ngân sách nhà nước):

1. Tên người nộp thuế: .....

2. Mã số thuế: .....

3. Tài khoản thu ngân sách nhà nước của kho bạc nhà nước: <*Tên kho bạc nhà nước*> tỉnh, thành phố..... mở tại ngân hàng: <*Tên ngân hàng thương mại nơi kho bạc nhà nước mở tài khoản*>.

4. Tên cơ quan quản lý thu: ....., Mã cơ quan quản lý thu: .....

5. Tên Chương: ....., Mã Chương: .....

6. Tên địa bàn hành chính: ....., Mã địa bàn hành chính: .....

7. Mã định danh khoản phải nộp (ID): .....

Trường hợp người nộp thuế chậm nộp tiền thuế vào ngân sách nhà nước sau thời hạn nộp theo thông báo này thì ngoài số tiền thuế phải nộp, người nộp

thuế phải tự xác định số tiền chậm nộp (= số ngày chậm nộp x 0,03%/ngày); nộp đầy đủ tiền thuế phải nộp và tiền chậm nộp vào ngân sách nhà nước.

Nếu có vướng mắc, đề nghị người nộp thuế liên hệ với ... *<Tên cơ quan thuế>*... theo số điện thoại: ..... địa chỉ: ..... để được hướng dẫn cụ thể.

<Trường hợp thông báo điều chỉnh, bổ sung mà thay thế cho Thông báo đã ban hành: Thông báo này thay thế Thông báo số.... ngày... tháng... năm ..... của ... về việc..... >.

....*<Tên cơ quan thuế>*... thông báo để người nộp thuế được biết và thực hiện./.

Nơi nhận:
- <Người nộp thuế>;
- <Các bộ phận có liên quan>;
- Lưu: VT, bộ phận ban hành TB.

LÃNH ĐẠO CƠ QUAN THUẾ
BAN HÀNH THÔNG BÁO
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu/ Ký điện tử)

Ghi chú:

- Chỉ tiêu tổng số thuế tính bằng thóc phải nộp trong năm (kg) được tổng hợp từ số thuế phải nộp của tất cả các lô đất chịu thuế sử dụng đất nông nghiệp trong địa phương cấp xã do chi cục thuế quản lý, bao gồm cả số thuế bổ sung tính trên diện tích vượt hạn mức.

- Trường hợp người nộp thuế đề nghị được xem chi tiết cách tính ra số thuế phải nộp thì cơ quan thuế in biểu tổng hợp số thuế phải nộp và thông báo cho người nộp thuế biết.

- Phần nội dung in nghiêng ghi trong dấu < > chỉ là trường hợp ví dụ, cơ quan thuế căn cứ vào hồ sơ cụ thể để điền thông tin tương ứng.

Mẫu số: **01/TB-CQKTKS**
(Kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

TÊN CƠ QUAN THUẾ CẤP TRÊN
TÊN CƠ QUAN THUẾ
BAN HÀNH THÔNG BÁO

Số: ...../TB-.....

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....,ngày.....tháng .....năm .....

THÔNG BÁO NỘP TIỀN
Về tiền cấp quyền khai thác khoáng sản

□ Thông báo lần đầu □ Thông báo từ lần thứ 2 trở đi □ Thông báo điều chỉnh, bổ sung

Căn cứ Luật Khoáng sản;

Căn cứ Luật Quản lý thuế và các văn bản hướng dẫn thi hành;

Căn cứ Nghị định số .../.../NĐ-CP ngày ... tháng ... năm ... của Chính phủ quy định <phương pháp tính, mức thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản>;

<Trường hợp thông báo một lần hoặc nhiều lần: Căn cứ Quyết định về tiền cấp quyền khai thác khoáng sản số ... ngày ... tháng ... năm ... của *(Bộ Nông nghiệp và Môi trường hoặc Ủy ban nhân dân tỉnh/xã ....)>;*

<Trường hợp thông báo điều chỉnh, bổ sung: Căn cứ văn bản điều chỉnh, bổ sung về tiền cấp quyền khai thác khoáng sản số ... ngày ... tháng ... năm ... của *(Bộ Nông nghiệp và Môi trường hoặc Ủy ban nhân dân tỉnh/xã ....)>*;

<Trường hợp hoạt động khai thác trở lại sau khi được tạm dừng hoạt động: Căn cứ Công văn số ... ngày ... tháng ... năm ... của UBND tỉnh/xã... về việc tạm dừng/hoạt động trở lại...;>

<Trường hợp quyết toán: Căn cứ Thông báo số ... ngày ... tháng ... năm ... của Sở NNMT tỉnh.../UBND xã... về việc...;>

Thuế <tỉnh/thành phố...> thông báo tiền cấp quyền khai thác khoáng sản phải nộp như sau:

I. THÔNG TIN VỀ NGƯỜI NỘP THUẾ

1. Tên người nộp thuế (Tên tổ chức, cá nhân nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản): .....

2. Mã số thuế: .....

3. Địa chỉ: .....

4. Điện thoại: ..... E-mail: .....

5. Tên tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ làm thủ tục về thuế (nếu có): .....

6. Mã số thuế: .....

7. Địa chỉ: .....

II. THÔNG TIN VỀ KHU VỰC KHOÁNG SẢN

1. Tên khu vực khoáng sản: ..... Mã (mỏ): .....

2. Địa chỉ khu vực khoáng sản: .....

3. Trữ lượng khoáng sản được cấp quyền khai thác: .....

4. Thời gian được cấp quyền khai thác: .....

III. THÔNG TIN VỀ THÔNG BÁO CỦA CƠ QUAN THUẾ

1. Số tiền cấp quyền khai thác khoáng sản phải nộp:

<Căn cứ quy định hiện hành để lựa chọn một hoặc nhiều trường hợp nộp tiền và tách riêng số tiền theo từng trường hợp (nộp hằng năm lần đầu, nộp hằng năm kể từ năm thứ 2 trở đi, nộp bổ sung, điều chỉnh giảm). Riêng trường hợp thông báo quyết toán giảm số phải nộp thì phải chi tiết số giảm theo từng Thông báo nộp tiền đã ban hành liên quan): ..... đồng.

(viết bằng chữ: .....)>

2. Thời hạn nộp tiền:

<Căn cứ quy định pháp luật và trường hợp cụ thể để xác định thời hạn nộp tiền phù hợp>

IV. THÔNG TIN NỘP NGÂN SÁCH (Người nộp thuế, ngân hàng, kho bạc nhà nước phải ghi đầy đủ các thông tin dưới đây trên chứng từ nộp tiền khi nộp tiền vào ngân sách nhà nước)

1. Tên người nộp thuế: .....

2. Mã số thuế: .....

3. Tài khoản thu ngân sách nhà nước của kho bạc nhà nước: *<Tên kho bạc nhà nước>* tỉnh, thành phố..... mở tại ngân hàng: *<Tên ngân hàng thương mại nơi kho bạc nhà nước mở tài khoản>*.

4. Tên cơ quan quản lý thu: ....., Mã cơ quan quản lý thu: .....

5. Tên Chương: ....., Mã Chương: .....

6. Tên nội dung kinh tế (Tiểu mục): ....., Mã Tiểu mục: .....

7. Tên địa bàn hành chính: ....., Mã địa bàn hành chính: .....

8. Mã định danh khoản phải nộp (ID):.....

Trường hợp người nộp thuế chậm nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản vào ngân sách nhà nước sau thời hạn nộp theo thông báo này thì ngoài số tiền cấp quyền khai thác khoáng sản phải nộp, người nộp thuế phải tự xác định số tiền chậm nộp (= số ngày chậm nộp x 0,03%/ngày); nộp đầy đủ tiền cấp quyền khai thác khoáng sản phải nộp và tiền chậm nộp vào ngân sách nhà nước.

Nếu có vướng mắc, đề nghị người nộp thuế liên hệ với ... *Thuế <tỉnh/thành phố...>*... theo số điện thoại: ..... địa chỉ: ..... để được hướng dẫn cụ thể.

Trường hợp có vướng mắc về số tiền cấp quyền khai thác khoáng sản phải nộp, đề nghị tổ chức, cá nhân liên hệ với cơ quan ban hành văn bản tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản ...*<Bộ Nông nghiệp và Môi trường hoặc Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố ....>*... để được xem xét giải quyết cụ thể.

<Trường hợp thông báo điều chỉnh, bổ sung mà thay thế cho Thông báo đã ban hành: Thông báo này thay thế Thông báo số.... ngày... tháng... năm ..... của ... về việc..... >.

... *Thuế <tỉnh/thành phố...>*... thông báo để tổ chức, cá nhân được biết và thực hiện./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- <Cục Địa chất và khoáng sản Việt Nam, Cơ quan có thẩm quyền phê duyệt tiền, và Sở NNMT cấp tỉnh liên quan>;
- Lưu: VT, ...

LÃNH ĐẠO CƠ QUAN THUẾ
BAN HÀNH THÔNG BÁO
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu/Ký điện tử)

Ghi chú: *Phần nội dung in nghiêng ghi trong dấu < > chỉ là trường hợp ví dụ, cơ quan thuế căn cứ vào hồ sơ cụ thể để điền thông tin tương ứng.*

Mẫu số: **01/TB-CQKTTNN**
(Kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

TÊN CƠ QUAN THUẾ CẤP TRÊN
TÊN CƠ QUAN THUẾ
BAN HÀNH THÔNG BÁO

Số: ..... /TB-.....

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....,ngày.....tháng .....năm .....

THÔNG BÁO NỘP TIỀN
Về tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước

□ Thông báo lần đầu □ Thông báo từ lần thứ 2 trở đi □ Thông báo điều chỉnh, bổ sung

Căn cứ Luật Tài nguyên nước;

Căn cứ Luật Quản lý thuế và các văn bản hướng dẫn thi hành;

Căn cứ Nghị định số.../.../NĐ-CP ngày ... tháng ... năm ... của Chính phủ quy định về phương pháp tính, mức thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước;

<*Trường hợp thông báo lần đầu hoặc từ lần thứ hai trở đi:* Căn cứ Quyết định về tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước số .....ngày ... tháng ... năm ... của (*Bộ Nông nghiệp và Môi trường hoặc Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố ....)*>;

< *Trường hợp thông báo điều chỉnh, bổ sung:* Căn cứ Quyết định điều chỉnh về tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước số... ngày... tháng... năm ... của (*Bộ Nông nghiệp và Môi trường hoặc Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố...)*>;

...<*Tên cơ quan thuế*>... thông báo nộp tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước năm ... như sau:

I. THÔNG TIN VỀ NGƯỜI NỘP THUẾ

1. Tên người nộp thuế (Tên tổ chức, cá nhân nộp tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước): .....

2. Mã số thuế: .....

3. Địa chỉ: .....

4. Điện thoại: ..... E-mail: .....

5. Tên tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ làm thủ tục về thuế (nếu có): .....

6. Mã số thuế: .....

7. Địa chỉ: .....

II. THÔNG TIN VỀ KHU VỰC TÀI NGUYÊN NƯỚC

1. Tên khu vực tài nguyên nước:

2. Địa chỉ khu vực tài nguyên nước: .....

3. Quy mô khai thác: .....

4. Thời gian được cấp phép khai thác:.....

III. THÔNG TIN VỀ THÔNG BÁO CỦA CƠ QUAN THUẾ

1. Số tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước phải nộp:

<Lần đầu:

Số tiền phải nộp: ..... đồng

(viết bằng chữ: .....)>

<Lần thứ ...:

Số tiền phải nộp: ..... đồng

(viết bằng chữ: .....)>

<Thông báo điều chỉnh, bổ sung:

Số tiền phải nộp: ..... đồng

(viết bằng chữ: .....)>

2. Thời hạn nộp tiền:

<Lần đầu: Chậm nhất là 90 ngày kể từ ngày ban hành Thông báo này>.

<Lần thứ ...:

- Kỳ thứ nhất nộp 50% chậm nhất là ngày 31 tháng 5 năm ..... ;

- Kỳ thứ hai nộp đủ phần còn lại chậm nhất là ngày 31 tháng 10 năm .....;

- Trường hợp người nộp thuế nộp một lần trong năm thì thời hạn nộp chậm nhất là ngày 31/5 năm .....>

<Thông báo điều chỉnh, bổ sung: Chậm nhất là 90 ngày kể từ ngày ban hành Thông báo này>.

IV. THÔNG TIN NỘP NGÂN SÁCH (Người nộp thuế, ngân hàng, kho bạc nhà nước phải ghi đầy đủ các thông tin dưới đây trên chứng từ nộp tiền khi nộp tiền vào ngân sách nhà nước):

1. Tên người nộp thuế: .....

2. Mã số thuế: .....

3. Tài khoản thu ngân sách nhà nước của kho bạc nhà nước: *<Tên kho bạc nhà nước>* tỉnh, thành phố..... mở tại ngân hàng: *<Tên ngân hàng thương mại nơi kho bạc nhà nước mở tài khoản>*.

4. Tên cơ quan quản lý thu: ....., Mã cơ quan quản lý thu: .....

5. Tên Chương: ....., Mã Chương: .....

6. Tên nội dung kinh tế (Tiểu mục): ....., Mã Tiểu mục: .....

7. Tên địa bàn hành chính: ....., Mã địa bàn hành chính: .....

8. Mã định danh khoản phải nộp (ID): .....

Trường hợp người nộp thuế chậm nộp tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước vào ngân sách nhà nước sau thời hạn nộp theo thông báo này thì ngoài số tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước phải nộp, người nộp thuế phải tự xác định số tiền chậm nộp (= số ngày chậm nộp x 0,03%/ngày); nộp đầy đủ tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước phải nộp và tiền chậm nộp vào ngân sách nhà nước.

Nếu có vướng mắc, đề nghị người nộp thuế liên hệ với ... <*Tên cơ quan thuế*>... theo số điện thoại: ..... địa chỉ: ..... để được hướng dẫn cụ thể.

Trường hợp có vướng mắc về số tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước phải nộp, đề nghị tổ chức, cá nhân liên hệ với cơ quan ban hành văn bản tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước ...<*Bộ Nông nghiệp và Môi trường hoặc Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố ....*>... để được xem xét giải quyết cụ thể.

<*Trường hợp thông báo điều chỉnh, bổ sung mà thay thế cho Thông báo đã ban hành:* Thông báo này thay thế Thông báo số.... ngày... tháng... năm ..... của ... về việc..... >

... <*Tên cơ quan thuế*>... thông báo để tổ chức, cá nhân được biết và thực hiện./.

Nơi nhận:
- <Người nộp thuế>;
- <Cục Quản lý tài nguyên nước, Cơ quan có thẩm quyền phê duyệt tiền, và Sở NNMT cấp tỉnh liên quan>;
- <Các bộ phận có liên quan>;
- Lưu: VT, bộ phận ban hành TB.

LÃNH ĐẠO CƠ QUAN THUẾ BAN HÀNH THÔNG BÁO
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu/Ký điện tử)

Ghi chú: *Phần nội dung in nghiêng ghi trong dấu < > chỉ là trường hợp ví dụ, cơ quan thuế căn cứ vào hồ sơ cụ thể để điền thông tin tương ứng.*

Mẫu số: **01/TB-TSDKVB** *(Kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*

TÊN CƠ QUAN THUẾ CẤP TRÊN **TÊN CƠ QUAN THUẾ** **BAN HÀNH THÔNG BÁO**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: ..... /TB-.....	*....,ngày.....tháng .....năm .....*

THÔNG BÁO NỘP TIỀN
Về tiền sử dụng khu vực biển

□ Thông báo lần đầu □ Thông báo từ lần thứ 2 trở đi □ Thông báo điều chỉnh, bổ sung

Căn cứ Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo;

Căn cứ Luật Quản lý thuế và các văn bản hướng dẫn thi hành;

Căn cứ Nghị định số .../.../NĐ-CP ngày ... tháng ... năm ... của Chính phủ quy định giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển;

<Trường hợp thông báo một lần hoặc nhiều lần: Căn cứ văn bản về tiền sử dụng khu vực biển số ... ngày ... tháng ... năm ... của *(Bộ Nông nghiệp và Môi trường hoặc Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố ....)>;*

<Trường hợp thông báo điều chỉnh, bổ sung: Căn cứ văn bản điều chỉnh, bổ sung về tiền sử dụng khu vực biển số ... ngày ... tháng ... năm ... của *(Bộ Nông nghiệp và Môi trường hoặc Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố ....)>*;

...*(Tên cơ quan thuế)*... thông báo tiền sử dụng khu vực biển phải nộp như sau:

I. THÔNG TIN NGƯỜI NỘP THUẾ

1. Tên người nộp thuế (Tên tổ chức, cá nhân nộp tiền sử dụng khu vực biển): .....
2. Mã số thuế: .....
3. Địa chỉ: .....
4. Điện thoại: ..... E-mail: .....
5. Tên tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ làm thủ tục về thuế (nếu có): .....
6. Mã số thuế: .....
7. Địa chỉ: .....

II. THÔNG TIN VỀ KHU VỰC BIỂN

1. Tên khu vực biển: .....
2. Vị trí khu vực biển được giao: .....
3. Mục đích sử dụng khu vực biển: .....
4. Diện tích biển được giao phải nộp tiền sử dụng khu vực biển: .....
5. Thời gian sử dụng khu vực biển: .....

III. THÔNG TIN VỀ THÔNG BÁO CỦA CƠ QUAN THUẾ

1. Số tiền sử dụng khu vực biển phải nộp:

<1.1. Trường hợp nộp tiền một lần:

Số tiền phải nộp: ..... đồng

(viết bằng chữ: .....)>

<1.2. Trường hợp nộp tiền nhiều lần>:

<Lần đầu:

Số tiền phải nộp: ..... đồng

(viết bằng chữ: .....)>

<Lần thứ ...:

Số tiền phải nộp: ..... đồng

(viết bằng chữ: .....)>

<1.3. Trường hợp điều chỉnh, bổ sung số tiền phải nộp:

Số tiền phải nộp: ..... đồng

(viết bằng chữ: .....)>

2. Thời hạn nộp tiền:

<2.1. Trường hợp nộp tiền một lần: Chậm nhất là 30 ngày kể từ ngày ban hành Thông báo này>.

<2.2. Trường hợp nộp tiền nhiều lần>:

<Lần đầu: Chậm nhất là 30 ngày kể từ ngày ban hành Thông báo này>.

<Lần thứ ...:

- Kỳ thứ nhất nộp 50% chậm nhất là ngày 31 tháng 5 năm .....;
- Kỳ thứ hai nộp đủ phần còn lại chậm nhất là ngày 31 tháng 10 năm .....;
- Trường hợp người nộp thuế nộp một lần trong năm thì thời hạn nộp chậm nhất là ngày 31/5 năm .....>.

<2.3. Trường hợp điều chỉnh, bổ sung: Chậm nhất là 30 ngày kể từ ngày ban hành Thông báo này>.

IV. THÔNG TIN NỘP NGÂN SÁCH (Người nộp thuế, ngân hàng, kho bạc nhà nước phải ghi đầy đủ các thông tin dưới đây trên chứng từ nộp tiền khi nộp tiền vào ngân sách nhà nước)

1. Tên người nộp thuế: .....
2. Mã số thuế: .....
3. Tài khoản thu ngân sách nhà nước của kho bạc nhà nước: *<Tên kho bạc nhà nước>* tỉnh, thành phố..... mở tại ngân hàng: *<Tên ngân hàng thương mại nơi kho bạc nhà nước mở tài khoản>*.
4. Tên cơ quan quản lý thu: ....., Mã cơ quan quản lý thu: .....
5. Tên Chương: ....., Mã Chương: .....
6. Tên nội dung kinh tế (Tiểu mục): ....., Mã Tiểu mục: .....
7. Tên địa bàn hành chính: ....., Mã địa bàn hành chính: .....
8. Mã định danh khoản phải nộp (ID): .....

Trường hợp người nộp thuế chậm nộp tiền sử dụng khu vực biển vào ngân sách nhà nước sau thời hạn nộp theo thông báo này thì ngoài số tiền sử dụng khu vực biển phải nộp, người nộp thuế phải tự xác định số tiền chậm nộp (= số ngày chậm nộp x 0,03%/ngày); nộp đầy đủ tiền sử dụng khu vực biển phải nộp và tiền chậm nộp vào ngân sách nhà nước.

Nếu có vướng mắc, đề nghị người nộp thuế liên hệ với ... *<Tên cơ quan thuế>*... theo số điện thoại: ..... địa chỉ: ..... để được hướng dẫn cụ thể.

Trường hợp có vướng mắc về số tiền sử dụng khu vực biển phải nộp, đề nghị tổ chức, cá nhân liên hệ với cơ quan ban hành văn bản tính tiền sử dụng khu vực biển *<Bộ Nông nghiệp và Môi trường hoặc Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố ....>* để được xem xét giải quyết cụ thể.

<Trường hợp thông báo điều chỉnh, bổ sung mà thay thế cho Thông báo đã ban hành: Thông báo này thay thế Thông báo số.... ngày... tháng... năm ..... của ... về việc..... >

...*<Tên cơ quan Thuế>*... thông báo để tổ chức, cá nhân được biết và thực hiện./.

Nơi nhận:
- <Người nộp thuế>;
- <Cục Biển và Hải đảo Việt Nam, Cơ quan có thẩm quyền phê duyệt tiền, và Sở NNMT cấp tỉnh liên quan>;
- <Các bộ phận có liên quan>;
- Lưu: VT, bộ phận ban hành TB.

LÃNH ĐẠO CƠ QUAN THUẾ
BAN HÀNH THÔNG BÁO
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu/ Ký điện tử)

Ghi chú: Phần nội dung in nghiêng ghi trong dấu < > chỉ là trường hợp ví dụ, cơ quan thuế căn cứ vào hồ sơ cụ thể để điền thông tin tương ứng.